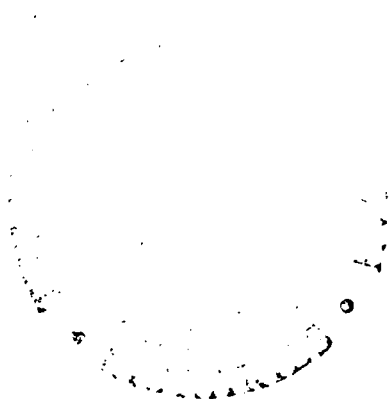
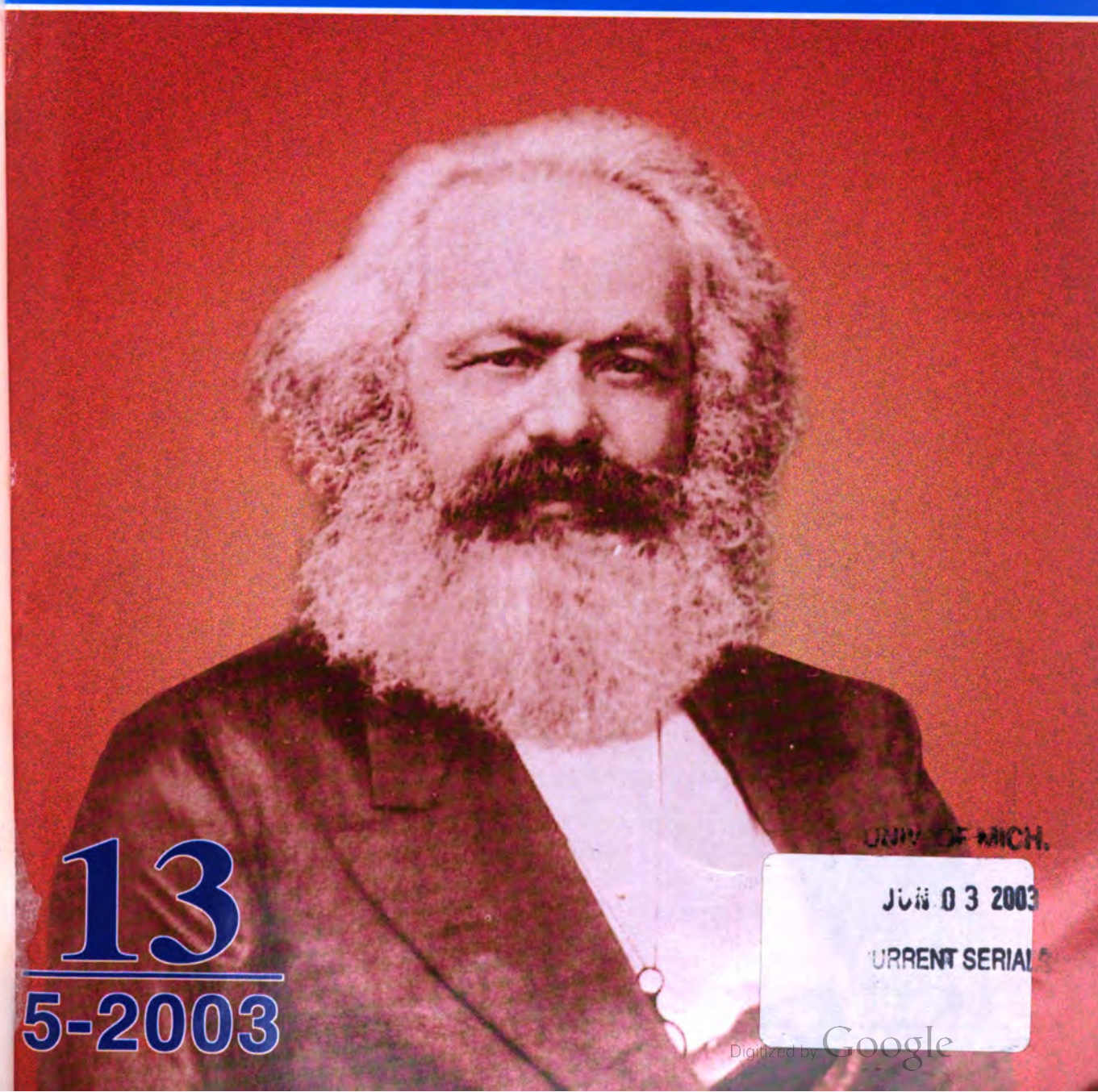


HX
9
.H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM



13
5-2003

UNIV. OF MICH.

JUN 03 2003

CURRENT SERIALS

Digitized by Google



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 5 CHI NHÁNH MIỀN BẮC

ĐỊA CHỈ: SỐ 63 PHỐ VŨ THẠNH - ĐỒNG ĐA - HÀ NỘI.

Điện thoại: (04) 5 120 523 / 5 120 537 / 5 120 538 * Fax: (04) 5 120 524 * E-mail: cnmbcienco5@hn.vnn.vn



Lễ khởi công xây dựng khu dân cư Anh Dũng 1



Thiết bị thi công công trình

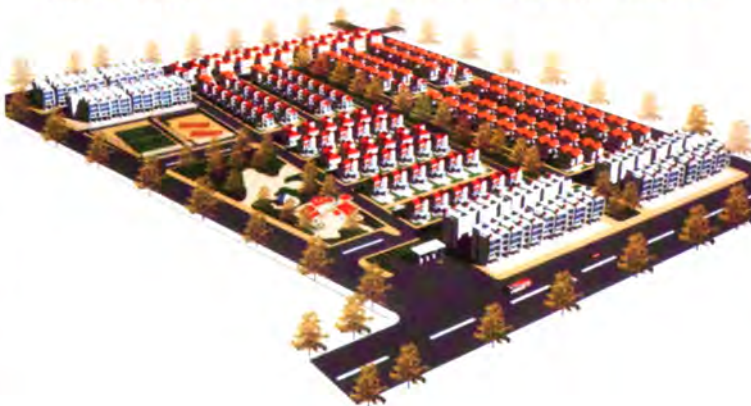


Trụ sở Chi nhánh tại Hà Nội

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng
- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, cụm dân cư và khu đô thị
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng làm việc
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện
- Khai thác và chế biến vật liệu xây dựng, cung ứng xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị giao thông vận tải

KHU DÂN CƯ ANH DŨNG I - HẢI PHÒNG



BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN KHU DÂN CƯ ANH DŨNG I

ĐỊA CHỈ: SỐ 349 VĂN CAO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG * ĐIỆN THOẠI: 031 744 655 * FAX: 031 727 176

* Dự án khu dân cư Anh Dũng nằm cạnh Cầu Rào, trong đồ án quy hoạch cơ cấu khu đô thị mới, chạy dọc trục đường 353 từ Cầu Rào đi Đồ Sơn.

* Tổng mức đầu tư 146 tỉ đồng, dự kiến hoàn thành vào tháng 3 - 2004. Khu đất dự án có tổng diện tích là 14,4 héc-ta.

* Các lô đất xây dựng nhà liền kề, biệt thự ghép, biệt thự cao cấp được bố trí giáp với ba tuyến đường quy hoạch của thành phố Hải Phòng.

* Khu nhà liền kề giáp với đường 353 sẽ tạo nên bộ mặt hiện đại và điểm nhấn kiến trúc cảnh quan

không gian trên tuyến đường du lịch này.

* Dọc theo tuyến trục vuông góc với đường 353 là các lô biệt thự cao cấp xen cây xanh trên hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và đồng bộ tạo nên khu đô thị hiện đại.

* Trong khu đô thị gồm: nhà trẻ mẫu giáo và sân chơi thể dục thể thao, bồn hoa cây xanh.

* Giao thông trong khu đô thị được tổ chức rõ ràng, xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc theo trục giao thông nội bộ và đảm bảo đủ hệ thống dẫn điện cho từng hộ sử dụng.



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 676

13

5-2003

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

**• Phó Tổng Biên tập phụ trách :
TRẦN QUANG NHIẾP**



Bìa 1 : C. Mác, khi Người viết :
"Nghị quyết về việc triệu tập
Đại hội của quốc tế" (1865).

Ảnh : Tư liệu

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

DƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX **Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**

3

PHẠM GIA KHIÊM - Nâng cao chất lượng công tác dân vận trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

12

NHÂN KỶ NIỆM 185 NĂM NGÀY SINH C.MÁC (5-5-1818 - 5-5-2003)

VŨ HỮU NGOẠN - Bộ sách "Tư bản" của C.Mác sống mãi trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam

16

ĐẶNG HỮU TOÀN - Quan niệm của C. Mác về con người và sự nghiệp giải phóng con người

19

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

PHẠM CÔNG ĐOÀN - Xây dựng cấu trúc thị trường hợp lý theo hướng chiến lược phát triển thị trường đến năm 2010

24

NGUYỄN THỊ NGÀ - Quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta hiện nay

29

TIẾN HẢI - Xây dựng đội ngũ cán bộ người Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

33

ĐÀO CÔNG TIẾN - Đổi mới tuyển sinh đại học - cảm nhận và đề xuất

37

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

LÊ NGỌC TRÁC - Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh : Năng động, sáng tạo trong hội nhập

41

LÊ XUÂN ĐÌNH - Khát vọng Phú Quốc

45

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

NGUYỄN LỘC - Luật pháp quốc tế về bảo vệ quyền lao động

49

QUANG TUẤN - MẠNH HÙNG - Thương mại thế giới năm 2002 và triển vọng năm 2003

53

QUA SÁCH BẢO NƯỚC NGOÀI

*** "Bản về dân chủ"

58

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

* Hội nghị công tác dân vận toàn quốc

63

* Kiện toàn hệ thống tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước

64

9

59

88

3892

02/04

02-013-01

GBC

Google

СОДЕРЖАНИЕ

* Резолюция VII^{го} Пленума Центрального Комитета КПВ IX^{го} созыва о продолжении обновления политики и законодательства о земле в ходе индустриализации и модернизации страны. ФАМ ЖА КХИЕМ: Повышение качества агитационной работы с народными массами в курсе социально-экономическом развития страны. ВУ ХЫУ НГОАН: Произведение «Капитал» К. Маркса навечно живёт в революционном курсе Вьетнама. ДАНГ ХЫУ ТООАН: Концепция К. Маркса о человеке и о деле за освобождение человека. ФАМ КОНГ ДООАН: Создание рационального рыночного механизма по стратегии развития рынков до 2010^{го} года. НГУЕН ТХИ НГА: Соотношение между социальными классами и слоями в нашей стране на данном этапе. ТИЕН ХАЙ: Устройство контингента вьетнамских кадров в предприятиях, имеющих иностранные инвестиции. ДАО КОНГ ТИЕН: Обновление набора учащихся в вузы – раздумья и высказанные мнения. ЛЕ НГОК ЧАК: Городская почта г. Хошимина: активность и инициативность во имя интеграции. ЛЕ СУАН ДИНЬ: Страстные желания островного уезда Фукуок. НГУЕН ЛОК: Международное право о защите права на труд. КУАНГ ТУАН – МАНЬ ХУНГ: Мировая торговля в 2002^{ом} году и её перспективы в 2003^{ом} году.

CONTENTS

* Resolution of 7th Plenum of CPV Central Committee (IXth tenure): To continue implementing policies and laws on lands in the period of pushing up the country's industrialisation and modernisation. PHAM GIA KHIEM: To enhance quality of the work of propaganda and agitation among the people in the cause of socio-economic development of the country. VU HUU NGOAN: The book set "Capital" of Karl Marx will live for ever in the revolution cause of Vietnam. DANG HUU TOAN: Karl Marx's conception of man and the cause of liberation of man. PHAM CONG DOAN: Building of rational market structure in the strategical trend of market development upto 2010. NGUYEN THI NGA: Relationship between social classes and strata in our country at the present. TIEN HAI: Building of the contingent of Vietnamese cadres in enterprises with foreign-invested capital. DAO CONG TIEN: Renovation of enrolment of college students: perception and proposals. LE NGOC TRAC: Ho Chi Minh City's Post: to be initiative and creative for merging. LE XUAN DINH: Phu Quoc Island's aspirations. NGUYEN LOC: International laws on protection of rights of labouring. QUANG TUAN – MANH HUNG: World's Trade in 2002 and prospects in 2003.

SOMMAIRE

* Résolution du 7^e Plénum du Comité central du PCV (issu du IX^e Congrès) Poursuite de la réforme des politiques et de la loi foncières dans la période d'intensification de l'industrialisation et de la modernisation du pays. PHAM GIA KHIEM: Amélioration qualitative du travail de mobilisation auprès du peuple dans l'œuvre nationale de développement socio-économique. VU HUU NGOAN: "Capital" de Karl Marx vivra à jamais dans l'œuvre révolutionnaire vietnamienne. DANG HUU TOAN: Conception de Marx concernant l'homme et l'émancipation de l'homme. PHAM CONG DOAN: Edification d'une structure de marché appropriée à l'orientation stratégique de développement du marché jusqu'à 2010. NGUYEN THI NGA: Rapports entre les classes et couches sociales au Vietnam à l'heure actuelle. TIEN HAI: Edification du contingent de cadres vietnamiens dans les entreprises à investissement étranger. DAO CONG TIEN: Réforme des concours d'entrée à l'université – observations et suggestions. LE NGOC TRAC: La poste de Ho Chi Minh-ville: Dynamisme et créativité en vue d'intégration. LE XUAN DINH: Aspiration de Phu Quoc. NGUYEN LOC: Le droit international sur la protection du droit du travail. QUANG TUAN – MANH HUNG: Le commerce mondial en 2002 et ses perspectives pour 2003.

SUMARIO

* Resolución del VII Pleno del CC del PCV (IX Congreso) sobre la continuación de renovar políticas y leyes relacionados a la tierra en el período de impulso de industrialización y modernización nacional. PHAM GIA KHIEM: Elevar la calidad del trabajo de agitación popular en la causa de desarrollo socio-económico nacional. VU HUU NGOAN: "El capital" redactado por Carlos Marx vivirá eternamente en la causa revolucionaria de Vietnam. DANG HUU TOAN: Concepciones de Carlos Marx sobre el hombre y la empresa liberadora del hombre. PHAM CONG DOAN: Edificar una adecuada estructura de mercado a la orientación de estrategia de desarrollo de mercado hasta el 2010. NGUYEN THI NGA: Actuales relaciones entre las clases y capas sociales de nuestro país. TIEN HAI: Formar un cuerpo de cuadros vietnamitas en las empresas dotadas del capital de inversión extranjera. DAO CONG TIEN: La renovación de reclutamiento de estudiantes – impresiones y propuestas. LE NGOC TRAC: El Correo de Ciudad Hồ Chí Minh – su dinamismo y su creatividad para integrarse. LE XUAN DINH: La aspiración de Phú Quốc. NGUYEN LOC: Leyes internacionales sobre la protección del derecho laboral. QUANG TUAN – MANH HUNG: El comercio mundial en 2002 y su perspectiva en 2003.

目录

• 越共九届七中全会就大力推动国家工业化、现代化继续革新有关土地政策、法律• 范嘉谦: 提高发展国家经济、社会事业中的民运工作的质量• 武友玩: 马克思的《资本论》永恒于越南革命事业中• 邓友全: 马克思有关人类和解放人类事业的观点• 范公段: 按2010年市场发展战略定向建立合理的市场结构• 阮氏娥: 我国目前各社会阶级、阶层之间的关系• 进海: 在外资企业中建立越南干部队伍• 陶公进: 革新大学招生工作的感受及其建议• 黎玉琢: 胡志明市邮电业—为融入而发挥能动性和创造性• 黎春庭: 富国县岛的渴望• 阮禄: 保护劳动权的有关国际法律• 光俊、孟雄: 2002年世界贸易及2003年之展望。



NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

I - TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

Những đổi mới trong chính sách, pháp luật về đất đai hơn 15 năm qua đã đưa đến những kết quả tích cực, thúc đẩy kinh tế phát triển, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Người sử dụng đất gắn bó nhiều hơn với đất đai. Đất đai được sử dụng có hiệu quả hơn. Đất xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng đô thị tăng tương đối nhanh, đồng thời diện tích đất sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục tăng. Công tác quản lý nhà nước về đất đai có tiến bộ; hệ thống quản lý được tăng cường, từng bước phân cấp nhiều hơn cho địa phương.

Quyền sử dụng đất đã bước đầu trở thành một nguồn vốn để Nhà nước và nhân dân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh. Thị trường bất động sản tuy còn sơ khai, nhưng đã thu hút được một lượng vốn khá lớn vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện về mặt bằng cho các ngành sản xuất, kinh doanh phát triển, cải thiện điều kiện về nhà ở cho nhân dân, nhất là tại các đô thị.

Đạt được những thành tựu trên là do Đảng và Nhà nước ta đã không ngừng đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai, tạo ra động lực mới, được nhân dân đồng tình; cấp ủy, chính quyền các cấp đã vận dụng sáng tạo chính sách, pháp luật về đất đai vào thực tiễn địa phương.

Tuy nhiên, công tác quản lý và sử dụng đất đai hiện nay còn nhiều hạn chế, yếu kém và nhiều vấn đề bức xúc.

Tiềm năng đất đai chưa được phát huy tốt; đất đai chưa được chuyển dịch hợp lý, hiệu quả sử dụng còn thấp. Đất sản xuất nông nghiệp còn manh mún; rừng tiếp tục bị tàn phá, diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất bị xói mòn còn lớn. Việc sử dụng đất của nhiều khu công nghiệp, doanh nghiệp, cơ quan còn lãng phí. Tình trạng người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai và tình hình khiếu kiện về đất đai diễn ra nghiêm trọng và phổ biến. Việc Nhà nước thu hồi đất, đền bù giải tỏa mặt bằng thực hiện hết sức khó khăn.

Hoạt động của thị trường bất động sản không lành mạnh, tình trạng đầu cơ về đất đai và bất động sản gắn liền với đất rất nghiêm

trọng, đẩy giá đất lên cao, đặc biệt là ở đô thị, gây khó khăn, cản trở lớn cho cả đầu tư phát triển và giải quyết nhà ở, tạo ra những đặc quyền, đặc lợi, dẫn đến tiêu cực và tham nhũng của một số cá nhân và tổ chức.

Những hạn chế, yếu kém trên do đất đai có nguồn gốc phức tạp ; chính sách đất đai thay đổi qua nhiều thời kỳ ; quản lý đất đai chuyển từ cơ chế tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường đặt ra nhiều vấn đề mới, trong khi chúng ta còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm ; nhưng *nguyên nhân chủ yếu là* :

- Chưa nhận thức đúng mức đất đai là tài sản đặc biệt của quốc gia, là nguồn nội lực quan trọng và nguồn vốn to lớn của đất nước ; chưa khẳng định rõ quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt và cần có cơ chế quản lý phù hợp. Quản lý nhà nước về đất đai còn nhiều hạn chế, yếu kém, quản lý thị trường bất động sản bị buông lỏng. Người sử dụng đất chưa thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Chính sách tài chính đối với đất đai còn nhiều bất cập, gây thất thoát lớn cho ngân sách Nhà nước. Khuynh hướng tự phát chạy theo cơ chế thị trường đã gây ra nhiều sai lệch trong việc thực hiện chính sách đất đai.

- Một số chủ trương, chính sách lớn rất quan trọng của Đảng về đất đai chưa được thể chế hóa (như : chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai ; thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất...). Văn bản pháp luật về đất đai ban hành nhiều, nhưng chồng chéo, thiếu đồng bộ. Chưa làm tốt việc phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật về đất đai trong nhân dân. Nhiều chính sách đã ban hành chưa được tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn và thi hành nghiêm túc.

- Vai trò và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu của Nhà nước đối với đất đai chưa được xác định rõ. Chưa quan tâm đúng mức việc đầu tư cho công tác quản lý đất đai, xây dựng bộ máy

và chỉ đạo công tác quản lý đất đai. Chưa thực hiện tốt công khai, dân chủ trong việc thực thi các chính sách, pháp luật về đất đai. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai ở các địa phương chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa kịp thời thanh tra, kiểm tra và kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về đất đai.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên tha hóa, đã lợi dụng chức quyền để trục lợi, tham nhũng trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, gây ảnh hưởng xấu trong xã hội và bất bình trong nhân dân.

- Chậm tổng kết thực tiễn để làm rõ nhiều vấn đề lý luận về quản lý đất đai trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Công tác nghiên cứu khoa học về đất đai còn yếu. Chậm tháo gỡ các vướng mắc trong chính sách, pháp luật về đất đai.

II - QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

- Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý ; Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài hoặc có thời hạn theo quy định của pháp luật. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được Nhà nước giao cho cá nhân, tổ chức sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai.

- Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực và nguồn vốn to lớn của đất nước ; quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt. Chính sách đất đai phải chú ý đầy đủ tới các mặt kinh tế, chính trị, xã hội ; bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà nước, người đầu tư và người sử dụng đất, trong đó cần chú trọng đúng mức lợi ích của Nhà nước, của xã hội. Tăng cường trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi thành viên trong xã hội đối với việc quản lý và sử dụng đất.

- Khai thác, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất ; đầu tư mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng và bảo vệ đất canh tác nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và môi trường sinh thái theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

- Đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chủ động phát triển vững chắc thị trường bất động sản (trọng tâm là tại các đô thị) có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo ; không tách rời thị trường quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất ; chống đầu cơ đất đai.

- Kiên quyết lập lại trật tự trong quản lý, sử dụng đất đai theo luật pháp. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân Việt Nam, các đoàn thể nhân dân và toàn dân trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai. Bảo đảm sự quản lý nhà nước thống nhất của Trung ương, đồng thời phân cấp cho địa phương, có chế tài nghiêm trong thực thi chính sách, pháp luật đất đai.

III - TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

1 - Về chế độ sử dụng đất

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ đất canh tác nông nghiệp, đặc biệt là đất tốt trồng lúa theo quy hoạch để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Có quy định cụ thể về quản lý, bảo vệ chất lượng đất nông, lâm, ngư nghiệp, đất làm muối.

b) Đối với đất phi nông nghiệp

- Đẩy nhanh việc quy hoạch phát triển đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng văn

minh, hiện đại. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch sử dụng đất và tăng cường công tác quản lý thực hiện quy hoạch. Ban hành pháp luật về quản lý xây dựng ở đô thị. Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của ủy ban nhân dân các đô thị trong việc tổ chức thực hiện và giám sát, bảo đảm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch. Phân công rõ trách nhiệm và có cơ chế phối hợp tốt giữa các cơ quan quản lý đất đai, quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý xây dựng, quản lý nhà và quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Tiếp tục hoàn chỉnh cơ chế sử dụng đất đô thị phải trả tiền. Thực hiện đấu giá đất đối với các tổ chức, cá nhân xin thuê đất để đầu tư kinh doanh nhà, đất theo quy hoạch. Không giao đất hoặc nhượng bán quyền sử dụng đất để từng gia đình làm nhà ở riêng lẻ tại các đô thị lớn hoặc các đô thị có quỹ đất ít ; chuyển sang giao (cho thuê) cho các tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng đồng bộ các khu nhà chung cư mới theo quy hoạch để bán hoặc cho thuê.

Đối với đất nông nghiệp được quy hoạch vào mục đích xây dựng đô thị, kết cấu hạ tầng..., Nhà nước có quyền thu hồi hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong thời gian chưa xây dựng, Nhà nước có thể cho công dân mượn, thuê để sử dụng tạm thời.

- Có quy hoạch xây dựng và phát triển các công trình công cộng và nhà ở tại các làng, xã, thị tứ ; ban hành pháp luật về quản lý xây dựng ở nông thôn.

- Phân định rõ trách nhiệm và quản lý chặt chẽ đất xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, điện và đất hành lang an toàn công trình. Nghiêm cấm việc xây dựng các công trình trái với quy định vào các loại đất này.

- Quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất, kinh doanh công nghiệp, dịch vụ cần chú ý khai thác cả phần không gian bên trên và phần dưới mặt đất ; dành quỹ đất cho xây dựng

các khu xử lý chất thải công nghiệp và sinh hoạt đô thị. Quy định cụ thể việc sử dụng đất cho hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản, việc phục hồi đất sau khi kết thúc thăm dò và khai thác.

- Quy định rõ loại đất có liên quan đến quốc phòng và an ninh quốc gia, có quy chế đặc biệt về quy hoạch sử dụng và giao loại đất này. Đất nằm trong khu vực quy hoạch đất quốc phòng, an ninh, khi chưa có nhu cầu sử dụng thì giao cho địa phương tạm sử dụng.

Quy định cơ chế phối hợp giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với chính quyền các địa phương trong quy hoạch sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của cấp tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với đất sử dụng cho quốc phòng, an ninh.

Có chính sách đầu tư đặc biệt để phát triển kết cấu hạ tầng trên đất kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh, đặc biệt là ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam. Có chính sách thu hút dân cư đến sinh sống ở vùng đất biên giới, hải đảo còn thưa dân.

- Đất di tích lịch sử, đất danh lam thắng cảnh phải được bảo vệ nghiêm ngặt theo các quy định của pháp luật ; kiên quyết thu hồi đất bị lấn chiếm.

- Giao đất cho các cơ sở tôn giáo hoạt động hợp pháp trên cơ sở đất đang sử dụng. Nghiên cứu đầy đủ về hướng giải quyết đất cho các cơ sở tôn giáo phù hợp với nguyện vọng chính đáng và hợp pháp của nhân dân. Đất sử dụng làm nhà thờ họ và vào mục đích tín ngưỡng dân gian do họ tộc và cộng đồng tự giải quyết. Có quy định về đất để làm nghĩa trang nhân dân, ngăn chặn việc xây dựng mộ phần chiếm nhiều diện tích đất đai ; khuyến khích hình thức hỏa táng, trước hết là ở các đô thị và nơi tập trung đông dân.

c) Đối với đất chưa sử dụng

- Bảo vệ và có quy hoạch, kế hoạch, chính sách khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng ; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm ; tổ chức lấn biển trong phạm vi lãnh thổ quốc gia ở những nơi có điều kiện.

- Xây dựng chính sách khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đầu tư cải tạo đất để sử dụng vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các mục đích thích hợp khác.

2 - Về nhiệm vụ, quyền hạn quản lý đất đai của Nhà nước

a) Nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, có quyền sử dụng, quyền định đoạt và quyền hưởng lợi từ đất, đồng thời thống nhất quản lý nhà nước về đất đai

- Quyết định và quản lý mục đích sử dụng đất. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng, phân bổ và phát triển đất đai ; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong khuôn khổ quy hoạch đã được duyệt.

- Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, chính sách về đất đai và thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất. Quy định, tạo điều kiện thuận lợi, quản lý và giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Giao đất, cho thuê đất, thực hiện quyền thu hồi đất. Thực hiện quyền hưởng lợi từ đất đai. Quy định và tổ chức thực hiện chính sách tài chính về đất đai ; đầu tư tài chính cho việc quản lý đất đai.

- Xây dựng và quản lý thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất. Tạo môi trường pháp lý, môi trường kinh tế cho các doanh nghiệp, trong đó các doanh nghiệp nhà nước làm nòng cốt. Đầu tư cải tạo, mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng đất, xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng nhà. Ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế xây dựng và quản lý giá

quyền sử dụng đất và giá một số loại bất động sản gắn liền với đất.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, việc thực hiện các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người sử dụng đất và hiệu quả sử dụng đất. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo và các tranh chấp về đất đai.

- Tổ chức hệ thống quản lý nhà nước về đất đai từ Trung ương đến cơ sở. Quản lý các hoạt động hành chính công và dịch vụ công về đất đai.

b) Nhà nước có chính sách tạo điều kiện về đất đai cho những người có nhu cầu sản xuất nông, lâm, ngư, làm muối

Tiếp tục thực hiện chính sách bảo đảm đất đai cho những người trực tiếp sản xuất nông, lâm, ngư, làm muối ; đồng thời đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phân bố lại dân cư phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Để giải quyết một cách cơ bản việc làm và thu nhập cho người nông dân không có đất, ít đất, hoặc có đất bị thu hồi để sử dụng vào các mục đích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, cần thực hiện tổng hợp các biện pháp phát triển ngành nghề, đào tạo nghề để tạo việc làm, đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và những biện pháp hỗ trợ cần thiết khác.

Đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng cao, cần có chính sách bảo đảm đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện của từng vùng ; có cơ chế quản lý để đồng bào giữ được đất, có cuộc sống ổn định và làm giàu trên đất được giao.

Xây dựng quỹ đất công ích trong nông thôn để địa phương sử dụng vào mục đích công cộng tại các xã, hoặc bổ sung cho những

trường hợp có nhu cầu thuê đất. Uốn nắn, sửa chữa những sai phạm, bổ sung những quy định phù hợp về quản lý, sử dụng đất công ích.

c) Về giao, cho thuê, thu hồi quyền sử dụng đất

Về hình thức giao và cho thuê đất

Tiếp tục giữ hình thức giao đất không thu tiền đối với đất dùng vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư, làm muối của hộ nông dân (với phần diện tích đất trong hạn mức), đất sử dụng vào mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh và đất ở cho đối tượng chính sách như hiện nay.

Đối với đất dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất sản xuất nông, lâm, ngư, làm muối của các tổ chức kinh tế, áp dụng cả hai hình thức giao đất có thu tiền và cho thuê đất.

Về đối tượng được giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp

Bổ sung đối tượng được giao đất không thu tiền : cộng đồng dân cư thôn, bản, phù hợp với tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số ; những người dân di cư có tổ chức đến nơi ở mới, đã ổn định, đúng quy hoạch và không có tranh chấp đất đai.

Các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức trong nước (dành ưu tiên cho người dân địa phương) có khả năng và có nguyện vọng đầu tư khai phá đất chưa sử dụng tại các xã miền núi, ven biển để sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, được thuê đất với mức diện tích phù hợp nhu cầu sản xuất kinh doanh và khả năng đất đai của từng địa phương.

Về hạn mức giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối

Khuyến khích tích tụ đất đai, sớm khắc phục tình trạng đất sản xuất nông nghiệp

manh mún. Quá trình tích tụ đất đai cần có sự chỉ đạo và quản lý của Nhà nước, có quy hoạch, kế hoạch, có bước đi vững chắc trên từng địa bàn, lĩnh vực, gắn với chương trình phát triển ngành nghề, tạo việc làm. Tích tụ đất đai thông qua việc nhận chuyển nhượng và nhiều biện pháp khác phù hợp với từng thời kỳ, từng vùng (như cho thuê đất, góp vốn, góp cổ phần bằng quyền sử dụng đất để hình thành các tổ chức kinh tế hợp tác, các công ty cổ phần...). Xử lý nghiêm những trường hợp lợi dụng chính sách tích tụ đất đai để đầu cơ trục lợi.

Quy mô sử dụng đất sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được mở rộng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, trình độ thâm canh và quỹ đất đai trên từng địa bàn. Giữ hạn mức giao đất sản xuất nông nghiệp cho hộ nông dân không thu tiền như hiện nay. Chuyển diện tích đất vượt hạn mức được giao không thu tiền cho hộ sản xuất nông nghiệp sang hình thức thuê đất có thời hạn. Thực hiện kê khai, đăng ký công khai việc sử dụng đất để làm kinh tế trang trại đối với mọi tổ chức và cá nhân, có chính sách thuế để thúc đẩy sử dụng đất có hiệu quả và điều tiết thu nhập của người sử dụng nhiều đất.

Về thời hạn giao đất, cho thuê đất

Thực hiện theo quy định hiện hành về thời hạn giao đất, cho thuê đất.

Về việc thu hồi đất

Khi Nhà nước thu hồi đất mà cá nhân hoặc tổ chức đang sử dụng hợp pháp để phục vụ các mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển sản xuất, kinh doanh, Nhà nước thực hiện chế độ bồi thường, tái định cư, đào tạo nghề và hỗ trợ tạo việc làm theo quy định của pháp luật. Nhà nước có quy định để xử lý, thu hồi đất lấn chiếm ; có quy định cụ thể việc thu hồi đất đã

giao, cho thuê mà không sử dụng, sử dụng sai mục đích, xâm hại đất, hoặc sử dụng nhưng hiệu quả quá kém. Các doanh nghiệp đã thuê hoặc được giao đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích đã quy định thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường.

Rà soát lại đất đã giao cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đảng, đoàn thể ; thu hồi những diện tích nhà, đất không sử dụng và sử dụng sai mục đích, trái pháp luật.

d) Về việc giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đất đai

Việc tranh chấp đất đai trước hết cần tiến hành hòa giải, nếu hòa giải không thành thì đưa ra tòa án giải quyết. Nhà nước quy định thời hiệu và thời hạn giải quyết các khiếu nại, không để kéo dài. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cấp giải quyết cuối cùng các khiếu nại về đất đai trong phạm vi, thẩm quyền của các cấp ở địa phương ; trường hợp các đương sự không nhất trí với quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì đưa ra tòa án giải quyết. Việc giải quyết tố cáo về đất đai thực hiện theo pháp luật về tố cáo.

Đất trước đây các cơ quan nhà nước, các tổ chức thuộc hệ thống chính trị mượn, có đầy đủ giấy tờ hợp pháp thì trả lại, nhưng không nhất thiết là trả lại đất cũ, mà có thể trả bằng tiền hoặc đất nơi khác.

3 - Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao quyền sử dụng đất

a) Về quyền chuyển đổi đất đã được giao quyền sử dụng và việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và hướng dẫn các hộ nông dân thực hiện quyền chuyển đổi, "đổi thửa, dồn điền" theo nguyên tắc tự nguyện để tạo điều kiện thuận

lợi cho việc tăng quy mô thửa đất canh tác, chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.

Khi quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước sang đất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng hạ tầng, đô thị... phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chặt chẽ theo quy định của pháp luật.

b) Về quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện đối với đất giao trong hạn mức không thu tiền đối với các hộ sản xuất nông, lâm, ngư, làm muối; đất được giao có thu tiền sử dụng đất; đất đã nhận chuyển nhượng, đất được thừa kế, tặng, cho. Người nhận chuyển nhượng tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn còn lại theo đúng mục đích sử dụng đất đã quy định trong quy hoạch.

Nhà nước quản lý, giám sát các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất; tạo điều kiện thuận lợi để chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước và trên từng địa bàn. Nhà nước có quy định điều kiện cụ thể về chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với những vùng, miền đặc thù; có chính sách và biện pháp cần thiết để đồng bào dân tộc thiểu số giữ được đất sản xuất, bảo đảm đời sống; có quy định về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, nhằm ngăn chặn việc lợi dụng đầu cơ đất để trục lợi.

c) Về quyền cho thuê quyền sử dụng đất

Người sử dụng đất được cho thuê đất trong trường hợp đất giao trong hạn mức không thu tiền đối với các hộ sản xuất nông, lâm, ngư, làm muối; đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Thời gian cho thuê lại không được vượt quá thời hạn thuê đất, được giao đất.

d) Về quyền thừa kế quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Người được giao quyền sử dụng đối với đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, được thực hiện quyền thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật về thừa kế như các tài sản khác.

d) Đối với đất trang trại

Khuyến khích phát triển trang trại, nhất là ở những nơi còn nhiều đất chưa sử dụng. Diện tích đất Nhà nước giao, cho thuê làm trang trại theo yêu cầu sản xuất, kinh doanh, phù hợp với điều kiện đất đai của mỗi địa phương, với thời gian theo chu kỳ của dự án, tối đa là 50 năm.

e) Đối với đất nông, lâm trường

Tiến hành tổng kết đánh giá và sắp xếp lại các nông, lâm trường phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, đi liền với đổi mới quản lý, tạo sự chuyển biến tích cực về hiệu quả kinh tế - xã hội của từng nông, lâm trường. Giải thể những nông, lâm trường không cần thiết đang hoạt động kém hiệu quả; chuyển quỹ đất này cho địa phương quản lý để giao, cho thuê theo quy định của pháp luật.

Các nông, lâm trường thực hiện hình thức giao khoán đất sản xuất nông, lâm nghiệp ổn định lâu dài (thời hạn theo quy định chung, có hạn mức diện tích tối thiểu, tối đa tùy tình hình đất đai của từng địa phương) cho cả các hộ nông, lâm trường viên và các hộ dân trên địa bàn thực sự có nhu cầu và khả năng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (trong đó ưu tiên đối với người trực tiếp sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tại địa phương, những người đang thiếu đất sản xuất). Các hộ được giao khoán phải sử dụng đất đúng mục đích do nông, lâm trường giao, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nông, lâm trường và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người được giao khoán đối với

nông, lâm trường và đối với Nhà nước ; các hộ nhận giao khoán được dùng hợp đồng giao khoán và phân tài sản trên đất tăng thêm do mình đầu tư, tạo ra để thế chấp vay vốn ngân hàng, được thừa kế quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng nhận khoán.

Bộ Chính trị chỉ đạo việc xây dựng và tổ chức thực hiện đề án về sắp xếp lại và đổi mới quản lý các nông, lâm trường.

g) Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Thực hiện hình thức cho thuê đất ; nghiên cứu thí điểm việc giao đất có thời hạn, thu tiền một lần.

4 - Về xây dựng, quản lý thị trường bất động sản và chính sách tài chính về đất đai

a) Về xây dựng, quản lý thị trường bất động sản

Chủ động xây dựng và phát triển thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất, trước hết ở các đô thị và ở các vùng quy hoạch sẽ phát triển đô thị.

Nhà nước định hướng, điều tiết và kiểm soát thị trường, có biện pháp chống các hành vi đầu cơ bất động sản ; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường bất động sản, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong kinh doanh và bình ổn giá bất động sản. Ban hành sớm các chính sách tài chính để điều tiết lại phân giá trị đất gia tăng không do người sử dụng đất tạo ra, mà do đô thị hóa, do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng, do quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất đem lại, để phục vụ cho lợi ích chung. Xây dựng *Luật kinh doanh bất động sản*.

Xây dựng chương trình nhà ở, tăng nhanh quỹ nhà ở để bán hoặc cho thuê đối với các đối tượng khác nhau trong xã hội. Đồng thời với việc phát triển quỹ nhà kinh doanh, chú trọng việc phát triển nhà cho các đối tượng chính

sách và người nghèo thông qua các chính sách ưu đãi về giá, thuế, vay lãi suất thấp, mua nhà trả góp...

b) Chính sách tài chính về đất đai

Về giá quyền sử dụng đất

Chính phủ quy định khung giá đất cho từng địa bàn, trong từng thời gian (có điều chỉnh theo tình hình thực tế) và nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định giá cụ thể, công bố công khai để làm căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu thuế về đất, bồi thường khi thu hồi đất.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý giá đất, xây dựng hệ thống định giá và thẩm định giá đất phù hợp với sự phát triển của thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất.

Đất Nhà nước giao có thu tiền, giao không thu tiền hoặc cho thuê đối với doanh nghiệp nhà nước, cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội đều cần xác định rõ giá trị quyền sử dụng đất được giao. Các thất thoát về đất đai phải quy thành giá trị để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Các doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất có thu tiền, thì tính số tiền đã trả đó vào giá trị tài sản của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, thí điểm đưa một phần giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của doanh nghiệp, coi đó là vốn của Nhà nước góp vào công ty cổ phần (không được chuyển nhượng).

Chính sách thu thuế chuyển quyền sử dụng đất

Để điều tiết thu nhập đối với các tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua, bán bất động sản gắn liền với đất, thay thuế chuyển quyền sử dụng đất hiện nay bằng thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và

áp dụng thuế suất lũy tiến từng phần đối với người có thu nhập cao khi chuyển quyền sử dụng đất.

Chính sách bồi thường, tổ chức tái định cư và hỗ trợ tạo việc làm khi Nhà nước thu hồi đất

Khi thu hồi đất phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển sản xuất, kinh doanh, việc bồi thường về đất đai và tài sản trên đất, tổ chức tái định cư và hỗ trợ tạo việc làm thực hiện theo quy định chung của Nhà nước.

Khi xây dựng các dự án đầu tư dẫn đến phải thu hồi đất đang sử dụng, phải lập dự án tái định cư cho người có đất bị thu hồi và phải xây dựng khu tái định cư trước khi thu hồi đất ; đồng thời chú trọng đào tạo để chuyển đổi nghề cho lao động tái định cư. Người đang sử dụng đất hợp pháp khi bị thu hồi đất được bồi thường, hỗ trợ tái định cư và tạo việc làm theo nguyên tắc "bảo đảm cho người bị thu hồi đất đến chỗ ở mới có điều kiện phát triển bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ".

Nhà nước có quy hoạch tổng thể về sử dụng đất trên địa bàn cả nước nhằm tạo điều kiện cho các tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai đồng bộ việc bồi thường, tái định cư và hỗ trợ tạo việc làm khi thu hồi đất.

Trong bồi thường giải phóng mặt bằng, phải chú ý phân chia hợp lý phần giá trị đất tăng thêm do việc quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng mang lại, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người đang sử dụng đất hợp pháp nay bị thu hồi và lợi ích của người đầu tư, trong đó phải chú trọng ưu tiên lợi ích của Nhà nước.

IV - VỀ TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1 - Trên cơ sở Nghị quyết này, Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc ban hành *Luật Đất đai*

mới trong năm 2003, dự thảo luật cần được tổ chức lấy ý kiến của nhân dân theo quy định của pháp luật. Ban cán sự đảng Chính phủ khẩn trương chỉ đạo việc rà soát, tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách đất đai.

2 - Phần đầu đến cuối năm 2005, hoàn thành việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các thành phố trực thuộc tỉnh, các quận, huyện, thị xã, phường, xã, thị trấn ; kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về đất đai từ Trung ương đến cơ sở.

3 - Các cấp ủy và tổ chức đảng lãnh đạo, động viên nhân dân tham gia xây dựng pháp luật về đất đai ; thường xuyên quán triệt trong Đảng và nhân dân để mọi người, mọi tổ chức tự giác chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đất đai ; tăng cường công tác lãnh đạo, kiểm tra việc triển khai nghị quyết của Đảng ở các cấp, các ngành. Phát huy tốt vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân trong việc thi hành chính sách, pháp luật về đất đai, tham gia phát hiện, kiểm tra, đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực, tư lợi, tham nhũng trong quản lý, sử dụng đất đai.

4 - Các ban đảng ở Trung ương theo chức năng giúp Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tiến hành quán triệt, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nghị quyết. Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi tình hình thực hiện nghị quyết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Ban Chấp hành Trung ương.□

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ
NÔNG ĐỨC MẠNH

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC DÂN VẬN TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC

PHẠM GIA KHIÊM *

NĂM 2002, đất nước ta đứng trước những khó khăn và thách thức to lớn, nhưng với quyết tâm cao trong lãnh đạo của Đảng, trong điều hành, chỉ đạo của Chính phủ, với sự cộng đồng trách nhiệm của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức quần chúng..., chúng ta đã phát huy được sức mạnh của toàn dân, huy động được mọi nguồn lực, tiếp tục giành những thắng lợi rất quan trọng và khá toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội. Đạt được những thành tựu to lớn đó, công tác dân vận đã có những đóng góp đáng kể.

1. Công tác dân vận đã góp phần đưa mọi chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cơ chế, chính sách, các quyết sách của Chính phủ đi vào cuộc sống, biến thành hành động cách mạng sôi nổi, tự giác của các tầng lớp nhân dân, giải quyết những vấn đề thực tiễn, đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân. Điều căn bản là, chúng ta đã giữ vững được mối quan hệ hữu cơ giữa công tác quản lý, điều hành của Nhà nước với công tác dân vận; giữa các cơ quan chính quyền với các cơ quan của Đảng, Mặt trận, đoàn thể, các tổ chức quần chúng cùng phấn đấu vì mục tiêu chung.

2. Công tác dân vận đã phát huy được vai trò tích cực trong nhiệm vụ giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường sự đồng thuận

xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế. Dư luận thế giới đánh giá Việt Nam là nước có sự ổn định chính trị - xã hội tốt nhất. Thực tế cho thấy, lượng khách du lịch vào Việt Nam lên đến 2,6 triệu lượt người, mức cao nhất từ trước đến nay; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Bắc tiếp tục được củng cố; tình hình khiếu kiện tập thể, vượt cấp giảm... Công tác dân vận hiện nay càng phải gắn liền với những giải pháp kinh tế - xã hội thiết thực, phù hợp với từng địa bàn, từng đối tượng và tiến hành ngay từ cơ sở, từ khu dân cư, từ mỗi gia đình, đến từng cá nhân. Trong năm qua, các cấp, các ngành đã có tiến bộ rõ rệt trong việc nghiên cứu, xây dựng và ban hành chính sách, cơ chế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại... tạo môi trường thuận lợi để nhân dân yên tâm sinh sống và đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, làm giàu cho mình và cho đất nước. Chính sách đúng, cơ chế phù hợp và dân hiểu đúng, hiểu đầy đủ thì sẽ tạo được sự phấn khởi, tự giác trong thực hiện, đồng thời củng cố niềm tin của nhân dân với Đảng và Nhà nước. Chính sách đúng, cơ chế phù hợp còn là yếu tố cơ bản và quan trọng của Nhà nước, của cơ quan chính

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ

quyền trong việc phục vụ nhân dân và phát huy sức mạnh toàn dân. Điều quan trọng là, cơ quan chính quyền tổ chức để nhân dân, các đoàn thể chính trị - xã hội, các chuyên gia tham gia thiết thực và có hiệu quả vào việc xây dựng chính sách, làm cho cơ chế, chính sách sát với thực tế, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, thực sự do dân, vì dân, từ đó biến thành hành động cụ thể của nhân dân.

3. Các cấp, các ngành đã tăng cường phối hợp với Mặt trận, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức quần chúng giải quyết đúng và nhanh các công việc có quan hệ đến đời sống nhân dân, đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, vận động các tầng lớp nhân dân đẩy mạnh việc thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động cách mạng. Thời gian qua, đã đẩy lên nhiều phong trào tốt như : "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", "xóa đói giảm nghèo", phòng chống ma túy, tội phạm, tệ nạn xã hội, v.v.. Đây là những việc làm thiết thực của Chính phủ góp phần vào thực hiện công tác dân vận.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác dân vận trong năm qua cũng bộc lộ một số hạn chế cần nhanh chóng được khắc phục. Đó là, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng của Đảng, các tổ chức quần chúng với các cấp chính quyền, nhất là ở địa phương, cơ sở trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện chủ trương, chính sách, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội còn thiếu chặt chẽ, chưa thường xuyên, đồng bộ. Có thể nói, đây là một nguyên nhân rất cơ bản dẫn đến tình trạng khiếu kiện kéo dài. Đáng tiếc là, một số cán bộ công chức nhà nước chưa nhận thức đầy đủ về trách nhiệm của mình trong công tác dân vận, còn gây phiền hà, sách nhiễu nhân dân trong khi giải quyết công việc. Xu hướng hành chính hóa hoạt động của các tổ chức xã hội chậm được khắc phục.

Năm 2003 - năm "bản lề" của kế hoạch 5 năm (2001 - 2005), chúng ta tiếp tục tiến thêm một bước mới trong lộ trình hội nhập AFTA và

thực hiện các cam kết quốc tế. Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện một số nhóm giải pháp chủ yếu như : đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế ; động viên mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển ; đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục chỉnh đốn kỷ luật, kỷ cương ; đổi mới cơ chế quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa - xã hội ; đẩy mạnh phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội ; tiếp tục làm lành mạnh hóa các hoạt động kinh tế - xã hội... Để thực hiện được các nhóm giải pháp này, cần có sự đồng tình hưởng ứng và tham gia tự giác, tích cực, của các tầng lớp nhân dân, trước hết là sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của các cơ quan chức năng của Đảng, các tổ chức Mặt trận, đoàn thể nhân dân và của mọi tổ chức quần chúng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương (khóa IX) "Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" đang được các cấp, các ngành, các tổ chức quần chúng triển khai thực hiện. Đó là những vấn đề hết sức nhạy cảm, có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi tầng lớp nhân dân, liên quan mật thiết tới sự ổn định chính trị - xã hội, tạo động lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tình hình hiện nay đòi hỏi các nhiệm vụ, giải pháp đề ra cho công tác dân vận phải mang tính bao quát mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội, quan tâm đến mọi tầng lớp nhân dân và phải thể hiện rõ quan điểm : công tác dân vận là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, của mọi cán bộ, đảng viên, mọi công chức nhà nước. Trước mắt, chúng ta cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau đây :

Một là, công tác dân vận cần hướng vào vận động các tầng lớp nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2003.

Đó vừa là mục tiêu vừa là điều kiện của công tác dân vận. Vấn đề đặt ra ở đây là, mọi chủ trương, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cơ chế và các quyết sách của

Chính phủ phải được mỗi người dân hiểu rằng : *Việc đó là lợi ích cho họ và nhiệm vụ của họ, họ phải hăng hái làm cho kỳ được - như Bác Hồ đã dạy.* Điều đó, đòi hỏi các bộ phận trong hệ thống chính trị phải có sự phối hợp chặt chẽ với nhau, ngay từ khi xây dựng hoạch định chính sách, pháp luật, đến việc tuyên truyền, giải thích, bàn bạc, thảo luận cùng dân đề ra kế hoạch thực hiện cho thích hợp với hoàn cảnh địa phương, cơ sở. Từ nhiều năm nay, chính quyền các cấp đã có nhiều cố gắng trong công tác vận động quần chúng thông qua việc phối hợp chặt chẽ với các tổ chức thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thực sự coi Mặt trận và các đoàn thể nhân dân là cơ sở chính trị của chính quyền để thực hiện tốt nhiệm vụ và chức năng quản lý nhà nước, phối hợp vận động các tầng lớp nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua, thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Chính từ trong phong trào của quần chúng mà thấy rõ cái hợp lý và cái bất hợp lý của chủ trương, chính sách, cái được và chưa được của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức của chúng ta, từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả, đồng thời tổng kết được kinh nghiệm hay, xây dựng được mô hình tốt.

Chính phủ sẽ tăng cường chỉ đạo các bộ, ngành, các cấp chính quyền phối hợp chặt chẽ với Mặt trận và các tổ chức quần chúng đẩy mạnh phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"*, phong trào quần chúng tham gia phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, ngăn chặn và giảm thiểu tai nạn giao thông ; thực hiện có hiệu quả 6 chương trình mục tiêu quốc gia. Đó là, xóa đói giảm nghèo và việc làm ; Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ; Dân số và Kế hoạch hóa gia đình ; Phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS ; Giáo dục - Đào tạo ; Văn hóa ; cũng như các chương trình kinh tế - xã hội khác. Tiếp tục hỗ trợ các điều kiện cần thiết, chủ động tháo gỡ khó khăn để thúc đẩy các cuộc vận động, các phong trào thi đua ngày càng phát triển mạnh mẽ cả bề rộng và chiều sâu.

Hai là, công tác dân vận cần tiếp tục động viên các tầng lớp nhân dân phát huy dân chủ gắn với kỷ cương, kỷ luật, chăm lo lợi ích thiết thực cho các tầng lớp nhân dân.

Công tác dân vận có nhiệm vụ hàng đầu, rất quan trọng là tăng cường sự gắn bó máu thịt giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, sự gắn bó ấy phải được đặt trên nền tảng của dân chủ gắn liền với kỷ cương, kỷ luật. Các cơ quan, cán bộ làm công tác dân vận cần bám sát cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích nhân dân tham gia ý kiến xây dựng Nhà nước, phản ánh trung thực tâm tư, nguyện vọng của nhân dân với Đảng, Nhà nước ; đồng thời, làm cho mỗi người dân hiểu sâu sắc rằng : *Họ được làm tất cả những việc mà pháp luật không cấm và cấm bộ, công chức nhà nước chỉ được làm những việc mà pháp luật cho phép.* Điều đó liên quan đến việc cập nhật kiến thức pháp luật, hiểu biết về cơ chế, chính sách của Nhà nước cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, để từ đó đến được với nhân dân bằng các hình thức thích hợp nhất, nhanh chóng nhất và dễ hiểu nhất. Làm tốt việc này, chắc chắn tình trạng khiếu kiện sẽ dần được hạn chế, ngăn chặn kịp thời tình trạng kẻ thù và kẻ xấu lợi dụng chống phá cách mạng, chia rẽ Đảng, Nhà nước với dân, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Công tác dân vận cần hướng vào việc chăm lo đến lợi ích thiết thực và bảo vệ các quyền lợi chính đáng của các tầng lớp nhân dân. Việc ban hành các chính sách đối với công nhân, nông dân, trí thức, cải thiện mức sống và giải quyết việc làm, rút ngắn khoảng cách giàu - nghèo, khắc phục sự bất bình đẳng, chênh lệch quá mức trong đời sống giữa các thành phần trong xã hội... cần được các cơ quan có liên quan phối hợp nghiên cứu, ban hành một cách đồng bộ, kịp thời, nâng cao lòng tin của nhân dân đối với chế độ xã hội chủ nghĩa. Các bộ, ngành, các cấp chính quyền phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan của Đảng, các tổ chức quần chúng,

để một mặt, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền pháp luật, công tác thanh tra nhân dân, thực hiện có hiệu quả Quy chế Dân chủ ở cơ sở; mặt khác, đẩy mạnh cải cách hành chính, chỉnh đốn kỷ luật kỷ cương, từng bước làm cho hoạt động của các cơ quan nhà nước, đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước thực sự phục vụ nhân dân. Điều quan trọng là, phải tạo điều kiện cho nhân dân theo dõi, giám sát, đánh giá sự trong sạch, năng lực và hiệu lực của cơ quan chính quyền và cán bộ chính quyền thông qua kết quả giải quyết những công việc cụ thể. Thái độ, phong cách tốt của cán bộ, công chức nhà nước trong khi tiếp xúc với dân không chỉ được đặt ra trong quy chế công vụ mà còn là yêu cầu về hoạt động dân vận của chính quyền. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức quần chúng cần tăng cường giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong quá trình thực thi nhiệm vụ, kịp thời kiến nghị với Chính phủ để có biện pháp xử lý kiên quyết, nghiêm minh những sai phạm.

Ba là, công tác dân vận phải được thực hiện tốt ngay từ cơ sở, tham gia giải quyết những vấn đề bức xúc của nhân dân và góp phần nâng cao ý thức tự quản ở cộng đồng dân cư.

Có một thực tế hiện nay rất đáng được chúng ta quan tâm là, sự phối hợp giữa các bộ phận của hệ thống chính trị trong công tác dân vận ở địa phương, cơ sở còn nhiều hạn chế, đôi khi phụ thuộc vào nhận thức, uy tín của người đứng đầu. Chúng ta đều hiểu rằng, cơ sở chính là nơi hiện thực hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và cũng là nơi kiểm nghiệm chính xác nhất tính đúng đắn, tính khả thi của các chủ trương, chính sách đó. Vì vậy, công tác dân vận phải đặc biệt chú ý thực hiện tốt ngay từ cơ sở, theo lời dạy của Bác Hồ: *Bất cứ việc gì đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân, cùng dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên và tổ chức toàn dân thi hành.* Thực tế cho thấy, nhờ làm tốt công tác dân vận, nhân dân ở rất nhiều xã, phường, khu dân cư đã tự nguyện góp công sức,

của cải cùng với Nhà nước để xây dựng cơ sở hạ tầng, giúp nhau làm kinh tế, xóa đói giảm nghèo, chống tệ nạn xã hội, khuyến học, khuyến tài, giúp đỡ những gia đình hưởng chính sách ưu đãi và gia đình có hoàn cảnh khó khăn... Những việc làm đó không chỉ đỡ gánh nặng cho Nhà nước mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc nâng cao trách nhiệm của mỗi người dân với địa phương, với đất nước, xây dựng được tinh thần đoàn kết và ý thức tự quản của mỗi người dân, mỗi cộng đồng dân cư. Như vậy, công tác dân vận ở cơ sở không chỉ thuần túy là vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật mà phải biết khơi dậy những giá trị đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

Chính phủ chủ trương tiếp tục chỉ đạo *đẩy mạnh công tác xã hội hóa* các hoạt động văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế, phòng chống tệ nạn xã hội ngay từ cơ sở, trong đó có nội dung rất quan trọng là vận động nhân dân cùng với Nhà nước xây dựng các công trình điện, đường, trường, trạm, khu vui chơi, giải trí và sinh hoạt văn hóa cho chính địa phương mình. Chủ trương xã hội hóa có thành công hay không phụ thuộc rất nhiều vào công tác dân vận ở cơ sở. Vì vậy, các cơ quan chức năng của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp cần tăng cường phối hợp với các cấp chính quyền, chủ động tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, các tầng lớp nhân dân chủ động tham gia và tham gia tích cực công tác xã hội hóa ngay từ cơ sở, cộng đồng dân cư và mỗi gia đình.

Đất nước ta đang đứng trước những thời cơ, thuận lợi to lớn, song khó khăn, thử thách cũng đặt ra rất gay gắt, đòi hỏi công tác dân vận phải vươn lên một tầm cao mới, với chất lượng mới. Mỗi cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước cần nhận rõ trách nhiệm của mình trong công tác dân vận, phải thấu suốt và thực hiện tốt lời căn dặn của Bác Hồ: *Lực lượng của dân rất to, việc dân vận rất quan trọng. Dân vận kém thì việc gì cũng kém. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công.* □

ĐỘ SÁCH "TƯ BẢN" CỦA C. MÁC CÔNG MÃI TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VIỆT NAM

VŨ HỮU NGỌAN*

TRONG hành trang lý luận của cách mạng Việt Nam bước vào thế kỷ XXI thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tác phẩm *Tư bản* của C.Mác có một vị trí đặc biệt quan trọng. Bộ *Tư bản* là công trình đồ sộ nhất và đặc trưng nhất của chủ nghĩa Mác không chỉ ở độ dày của nó, mà còn là và chủ yếu là, nó cho người ta nhận thức được cả ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác : Triết học mác-xít, Kinh tế chính trị mác-xít và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Đành rằng, trong đó kinh tế chính trị là phần chủ yếu nhất, trực tiếp nhất, qua đó thể hiện rõ nội dung và sức sống của các quan điểm triết học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Nói cách khác, bộ *Tư bản* là một tác phẩm nòng cốt, tác phẩm trung tâm trong toàn bộ học thuyết Mác.

Chúng ta có thể tiếp nhận vô cùng sinh động mâu thuẫn biện chứng khi C.Mác phân tích mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa, mối quan hệ giữa nhà tư bản và người vô sản trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng ta dễ nhận thức cạm bẫy trù tất nhiên và ngẫu nhiên khi nghiên

cứu về sự sản sinh và phát triển các hình thái giá trị, từ hình thái ngẫu nhiên, giản đơn cho đến hình thái cao nhất là tiền tệ. Cũng thật là thích thú và hấp dẫn trước sự phân tích của C.Mác về bản chất bóc lột giá trị thặng dư và hình thức biểu hiện che giấu bóc lột giá trị thặng dư. Đó là mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng. Hiện tượng có lúc che giấu, thậm chí xuyên tạc bản chất, nhưng lại là biểu hiện của bản chất, do bản chất sinh ra. Và, thật sâu sắc khi chúng ta nhận biết chính phương thức bóc lột giá trị thặng dư lại tất yếu làm cho giá trị thặng dư tồn tại dưới hình thức lợi nhuận - một hình thức che giấu bóc lột giá trị thặng dư, làm tựa hồ như tiền đẻ ra lợi nhuận, rồi lừa người ta rằng, chủ nghĩa tư bản là sòng phẳng, công bằng, văn minh, nhân đạo. Tầm quan trọng và mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất ; vai trò và bản chất của đấu tranh giai cấp, đó là những động lực thúc đẩy tiến hóa lịch sử nhân loại, và rút cuộc, lịch sử nhân loại là lịch sử tiến hóa của các phương thức sản xuất, đã được phân tích trong bộ *Tư bản*.

* Nguyên Phó Viện trưởng Viện Mác - Lê-nin - Hồ Chí Minh

Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như : sự tất yếu ra đời hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa thay thế cho hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chuyên chính vô sản, liên minh công nông, v.v. là những kết luận chính trị, vừa mang tính cách mạng vừa mang tính khoa học dựa trên sự phân tích lịch sử và lô-gích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Và, cũng từ những kết luận chính trị quan trọng đó của bộ *Tư bản* và nhiều tác phẩm khác của C.Mác, mà các thế lực phản động của lịch sử hiện đại đã căm thù chủ nghĩa Mác, ra sức công kích, xuyên tạc, bôi nhọ chủ nghĩa Mác. Đặc biệt, từ khi Liên Xô tan vỡ, chủ nghĩa xã hội thế giới tạm thời lâm vào thoái trào, thì những thế lực chống phá chủ nghĩa Mác - Lê-nin gắn liền với chống phá các nước xã hội chủ nghĩa còn lại càng có dịp ngạo mạn. Chủ nghĩa cơ hội chính trị cũng nhân đó trỗi dậy. Một số kẻ phản bội, một số kẻ cơ hội chính trị đã tung hô theo các thế lực thù địch chống đối chủ nghĩa xã hội.

Trước những biến động dữ dội của thế giới bất lợi cho chủ nghĩa xã hội, trước sóng gió đe dọa các nước xã hội chủ nghĩa, Đảng ta vẫn kiên định lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trung thành với lý tưởng xã hội chủ nghĩa - lý tưởng phản ánh lợi ích căn bản, sâu xa của nhân dân, không phản bội sự chiến đấu hy sinh của những chiến sĩ cộng sản và đồng bào cả nước, chúng ta đã tiến hành công cuộc đổi mới có nguyên tắc. Chúng ta đổi mới toàn diện nhưng với những bước đi thích hợp. Trước hết là đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế và đồng

thời từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội có hiệu quả thực tế và vững chắc ; chúng ta vững vàng thực hiện thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó lấy xây dựng kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng làm nhiệm vụ then chốt. Vì lẽ đó, trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, chúng ta coi việc vận dụng sáng tạo các học thuyết kinh tế của C.Mác có vai trò cực kỳ quan trọng. Các học thuyết kinh tế của C.Mác được trình bày tập trung trong bộ *Tư bản*. Thông qua việc phân tích, phê phán chủ nghĩa tư bản, bộ *Tư bản* đã đem lại cho chúng ta những kiến thức không chỉ để hiểu chủ nghĩa tư bản mà còn giúp ích cho chúng ta hôm nay.

Nếu chưa kể đến những kết luận chính trị vừa có tính cách mạng, vừa có tính khoa học, là mục đích của bộ *Tư bản*, mà những người cộng sản cần nắm vững, thì nhiều nhà lý luận và chính khách tư sản cũng không thể phủ nhận nhiều luận điểm và học thuyết kinh tế của C. Mác. Tiếc rằng, trong khi đó, có một số người lại hoài nghi chủ nghĩa Mác, mà phần nhiều trong số họ chưa có những hiểu biết về bộ *Tư bản*, chưa đọc và nghiên cứu bộ *Tư bản*, hoặc là sự hiểu biết của họ về bộ *Tư bản* còn sơ sài.

Những luận điểm và học thuyết kinh tế của C.Mác được trình bày trong bộ *Tư bản* là sự kế thừa có chọn lọc, có phê phán những thành quả khoa học về kinh tế và chính trị của các thời đại trước, là sự tổng kết thực tiễn và phán đoán lô-gích về chủ nghĩa tư bản đương thời. Đáng rằng, những phần của bộ *Tư bản* được lần lượt viết và lần lượt ra mắt bạn đọc vào nửa cuối thế kỷ XIX, mà trong những điều kiện mới mẻ hiện nay chúng ta có thể bổ sung, phát triển - như chính V.I. Lê-nin đã làm hồi đầu thế kỷ XX.

Song, xét theo nền tảng và theo tính hệ thống của học thuyết thì bộ *Tư bản* có sức sống mãi mãi với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân thế giới nói chung, với công cuộc đổi mới, trước hết trên lĩnh vực đổi mới kinh tế của chúng ta nói riêng.

Những khái niệm, phạm trù kinh tế như lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cường độ lao động, năng suất lao động, hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá trị thặng dư, thị trường, cạnh tranh, địa tô, vốn cố định, vốn lưu động, tái sản xuất, tích lũy, thu nhập quốc dân sản xuất, thu nhập quốc dân tiêu dùng... thậm chí, cả khái niệm hàng hóa sức lao động, tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế... đều vô cùng bổ ích đối với cuộc sống của chúng ta hôm nay. Bộ *Tư bản* là một bộ từ điển sống động cho những vấn đề đó.

Thay cho cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chúng ta đang ra sức phát triển kinh tế hàng hóa, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những quy luật của kinh tế hàng hóa, của thị trường đang hoạt động mạnh. Chúng ta cần nhận thức và vận dụng chúng một cách sáng tạo trong điều kiện cụ thể của nước ta. Bộ *Tư bản* là một kho tàng lý luận về quy luật giá trị - quy luật cơ bản của kinh tế hàng hóa, về các quy luật họ hàng hoặc phái sinh của quy luật giá trị như quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu, quy luật lưu thông tiền tệ,... Không thể vận dụng, càng không thể vận dụng sáng tạo, nếu chúng ta không có những hiểu biết ở một mức độ nhất định về các quy luật kinh tế khách quan đó.

Trong quản lý kinh tế, chúng ta thường nói đến hiệu quả lợi nhuận được tính trên từng đồng vốn, trên từng mét vuông nhà xưởng, cửa hàng, trên từng đầu người lao động. Theo đó, "tuần hoàn và chu chuyển

vốn" vừa là phương pháp, vừa là nghệ thuật càng ngày càng phải tinh xảo. Đương nhiên, vốn nói ở đây không chỉ là vốn tiền mà còn là sức lao động, tư liệu sản xuất... Không phải là tốn công vô ích, C.Mác đã soạn tới 8 bản thảo, được Ph.Ăng-ghe-nen sưu tầm, chọn lọc để xuất bản quyển II gồm 2 tập, dài trên 700 trang, với nhan đề "Quá trình lưu thông của tư bản" mà đối tượng nghiên cứu chính là "Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản".

Nền kinh tế là một tổng thể của sản xuất, lưu thông, tiêu dùng ; theo đó, là một tổng thể hoạt động và các mối liên hệ hoạt động của công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, tín dụng, ngân hàng. Tổng thể đó làm cho quá trình tái sản xuất xã hội diễn ra liên tục. Dĩ nhiên, trong Quyển III bộ *Tư bản*, C.Mác nghiên cứu "Toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa". Quyển III, một mặt có thể chỉ ra thực chất sâu sắc của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa một bên là toàn bộ giai cấp những người lao động làm thuê với một bên là toàn bộ giai cấp tư sản, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, và chính chủ nghĩa tư bản tự dẫn đến yêu cầu phải thay thế bằng một hình thái kinh tế - xã hội mới, cao hơn ; mặt khác, Quyển III bộ *Tư bản* cũng trang bị cho chúng ta rất nhiều kiến thức để tổ chức tổng thể một nền kinh tế quốc dân theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa.

Cũng cần phải đề cập đến một vấn đề đặc thù đối với nước đang phát triển, đó là vấn đề công nghiệp hóa. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa có tác dụng quyết định thắng lợi của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đành rằng trong điều kiện mới, cần có những bước đi nhảy vọt, tận dụng lợi thế

(Xem tiếp trang 28)

Quan niệm của C. Mác về con người và sự nghiệp giải phóng con người

ĐẶNG HỮU TOÀN *

TRONG suốt tiến trình phát triển lịch sử tư tưởng nhân loại, con người luôn là đối tượng nghiên cứu của khoa học. Khi xây dựng quan niệm duy vật về lịch sử, C. Mác đã tạo ra bước ngoặt cách mạng trong quan niệm về con người và bản chất con người, về mối quan hệ con người - tự nhiên - xã hội, vị trí và vai trò của con người trong tiến trình phát triển lịch sử nhân loại và sự nghiệp giải phóng con người. Chính vì thế, chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng đã trở thành học thuyết về con người và giải phóng con người.

1. Khác với những đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức, C. Mác cho rằng, bản thân những trù tượng về con người chỉ là sản phẩm, là sự thể hiện của những điều kiện sản xuất và giao tiếp nhất định của con người ; rằng, đó chính là sự xuyên tạc mang tính hệ tư tưởng bản chất thực sự của con người. Theo C. Mác : "Tổng số những lực lượng sản xuất,... và những hình thức xã hội của sự giao tiếp mà mỗi cá nhân và mỗi thế hệ hiện có, là cơ sở hiện thực của cái mà các nhà triết học hình dung là "thực thể", là "bản chất con người",... mà tác động và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của con người"⁽¹⁾ là hoàn toàn hiện thực.

Từ sự khẳng định con người bao giờ cũng bắt đầu từ nhận thức những tiền đề xuất phát

của đời sống, của lịch sử và bằng việc "nghiên cứu những đối tượng có thực, sống động, nghiên cứu sự phát triển lịch sử và những kết quả của sự phát triển ấy", C. Mác cho rằng, nhận thức về lịch sử không phải là sự nhìn nhận cái bên ngoài, lịch sử là kết quả hoạt động của chính con người, nhận thức về lịch sử, thực chất cũng là sự nhận thức hoạt động của chính con người, là nắm bắt tiến trình lịch sử của con người. Vì vậy, việc nhận thức bản chất con người, theo C. Mác, cần phải xuất phát từ đời sống xã hội hiện thực - cụ thể của họ, xem xét con người trong quá trình phát triển hiện thực và đó là những cá nhân hiện thực, là hoạt động và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ. C. Mác cho rằng, tiền đề đầu tiên cho mọi sự tồn tại của con người và cũng là tiền đề của mọi lịch sử - đó là, con người phải có khả năng sống rồi mới có thể "làm ra lịch sử". Vì thế, theo C. Mác, hành vi lịch sử đầu tiên của con người là sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn nhu cầu tồn tại thiết yếu. Rằng, hành vi lịch sử trong hoạt động xã hội ấy của con người là những quan hệ cơ bản, mang tính lịch sử, là những phương diện cơ bản của đời sống xã hội. Do đó, theo C. Mác,

* PGS, TS, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Triết học

(1) Xem : C. Mác và Ph. Ăng-ghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 55

sự xuất hiện những nhu cầu mới, sự sản xuất ra bản thân con người cũng là một phương thức hoạt động chung, một hình thức giao tiếp xã hội nhất định của con người. Rằng, chỉ có thể hiểu "con người" theo đúng nghĩa của từ này khi xuất phát từ các "cá nhân kinh nghiệm, bằng xương, bằng thịt" và chỉ có trên cơ sở ấy, các cá nhân mới không còn đơn giản là các cá nhân, mà trở thành những con người hiện thực với đúng nghĩa của nó.

Từ việc đặt ra một cách tiếp cận mới nhiệm vụ nhận thức đời sống xã hội hiện thực và bản chất đích thực của con người, C.Mác đã rút ra kết luận rằng : *Tính hiện thực của con người và bản chất con người được thể hiện trước hết ở chỗ, con người tồn tại khách quan trong hoạt động thực tiễn của nó. Sự tồn tại của con người là tồn tại thực, hiển nhiên, cảm tính chứ không phải là cái gì đó mang tính trừu tượng.*

Phê phán quan điểm duy tâm tư biện của Ph.Hê-ghe về con người, C.Mác đã khẳng định : "*Con người không phải là một sinh vật trừu tượng, ẩn náu đâu đó ở ngoài thế giới. Con người chính là thế giới con người, là nhà nước, là xã hội*"(2). Phê phán L.Phoi-ơ-bắc đã "hòa tan thế giới tôn giáo vào cơ sở trần tục của nó", và hòa tan bản chất tôn giáo vào bản chất con người, C.Mác cho rằng, do biến "bản chất con người thành *tính hiện thực ảo tưởng*", tôn giáo không thể đem lại sự giải phóng con người một cách hiện thực, mà chỉ là sự giải phóng hư ảo. Cùng với quá trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc và qua sự phê phán các quan điểm này, C.Mác đã đi đến kết luận mang tính cách mạng : "*Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội*"(3).

2. Khi khẳng định con người tồn tại trong tự nhiên, gắn bó chặt chẽ với giới tự nhiên,

C.Mác đã khẳng định : "*Giới tự nhiên... là thân thể vô cơ của con người*" ; rằng, "*giới tự nhiên là thân thể của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại*" ; "*đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên*" và "*vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên*"(4).

Như vậy, đối với C.Mác, con người tồn tại bao giờ cũng gắn liền với điều kiện tự nhiên nhất định ; hơn thế, con người là một bộ phận không thể tách rời của giới tự nhiên. Khi xác định bản chất tự nhiên của con người, C.Mác cho rằng : "*Bản thân con người bắt đầu bằng tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình*"(5). Và, "*con vật chỉ xây dựng theo kích thước và nhu cầu của loài của nó, còn con người thì có thể sản xuất theo kích thước của bất kỳ loài nào và ở đâu cũng biết vận dụng bản chất cố hữu của mình vào đối tượng ; do đó con người cũng xây dựng theo các quy luật của cái đẹp*". Rằng, "*con vật đồng nhất trực tiếp với hoạt động sinh sống của nó... Hoạt động sinh sống của con người là hoạt động sinh sống có ý thức... Hoạt động sinh sống có ý thức phân biệt trực tiếp con người với hoạt động sinh sống của con vật*"(6).

Như thế, theo C.Mác, *con người bằng hoạt động lao động của mình đã làm biến đổi bản chất tự nhiên và tạo ra bản chất xã hội của chính mình. Con người không chỉ sống trong*

(2) C.Mác và Ph.Ăng-ghe : *Sđd*, t 1, tr 569

(3) C.Mác và Ph.Ăng-ghe : *Sđd*, t 3, tr 11

(4) C.Mác và Ph.Ăng-ghe : *Sđd*, t 42, tr 135

(5) C.Mác và Ph.Ăng-ghe : *Sđd*, t 3, tr 29

(6) C.Mác và Ph.Ăng-ghe : *Sđd*, t 42, tr 136, 137

môi trường tự nhiên, mà còn sống trong môi trường xã hội, nên tự nhiên và xã hội trong mỗi con người gắn bó khăng khít với nhau. Yếu tố sinh học trong mỗi con người không phải tồn tại bên cạnh yếu tố xã hội mà hòa quyện và tồn tại trong yếu tố xã hội. Bản tính tự nhiên của con người được chuyển vào bản tính xã hội của con người và được cải biến ở trong đó.

Như vậy, với C.Mác, con người bằng hoạt động thực tiễn của mình, nhất là hoạt động sản xuất, đã biến thuộc tính tự nhiên của mình thành bản chất xã hội. Chỉ có trong xã hội, con người mới thể hiện bản chất tự nhiên và xã hội của mình. Tự nhiên và xã hội thống nhất với nhau trong bản chất con người. Con người là một tổng thể, tồn tại với cả hai mặt tự nhiên và xã hội. Bằng hoạt động thực tiễn, con người hình thành nên những phẩm chất đặc thù của nó, những phẩm chất mà không một loài vật nào có được - phẩm chất xã hội. Bản chất đặc thù của con người không đơn giản thể hiện ở thân xác, máu thịt của nó, mà là ở phẩm chất xã hội. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội, song đó không phải là tổng số giản đơn các quan hệ xã hội phức tạp, đan chéo nhau, mà đó là tổng hòa tất thảy những quan hệ xã hội của con người. Đó là một cái mới, khác về chất so với tổng số những quan hệ xã hội cụ thể.

3. Khẳng định bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội, C.Mác không chỉ đề cập đến mối quan hệ con người - tự nhiên - xã hội mà còn tiến hành phân tích vị thế chủ thể, vai trò sáng tạo lịch sử của con người.

Xem xét vị thế của con người trong tiến trình phát triển lịch sử, C.Mác cho rằng, khuynh hướng chung của tiến trình phát triển lịch sử được quy định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội - đó là con người và những công cụ lao động do con người tạo ra. Sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, tự

nó đã nói lên trình độ phát triển của xã hội và đó cũng có nghĩa là "*phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là một mục đích tự thân*" (7). Lực lượng sản xuất và cùng với nó là quan hệ xã hội ngày càng phát triển thì "lịch sử đó càng trở thành lịch sử loài người". Từ đó, C.Mác kết luận : "Xã hội... là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người" và "lịch sử xã hội của con người luôn chỉ là lịch sử của sự phát triển cá nhân của những con người" (8).

Như thế, theo C.Mác, con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất, *con người* còn là *chủ thể của hoạt động lịch sử*, là *kẻ sáng tạo ra lịch sử*. Bằng hoạt động thực tiễn, con người đã in dấu ấn của mình vào giới tự nhiên, cải tạo đời sống xã hội và qua đó, phát triển và hoàn thiện chính bản thân mình. Con người vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của quá trình phát triển lịch sử. Con người làm nên lịch sử của chính mình. Do vậy mà *lịch sử là lịch sử của con người, do con người và vì con người*.

Khẳng định bản chất xã hội của con người và con người với tư cách con người xã hội, C.Mác cũng đồng thời khẳng định, con người với tư cách cá nhân, với tư cách con người có cá tính, khẳng định tính đa dạng, phong phú của cá tính con người. Và với tư cách cá nhân trong cộng đồng xã hội, con người tham gia vào quá trình tạo ra các quan hệ xã hội, trở thành chủ thể đích thực sáng tạo ra lịch sử của chính mình, lịch sử xã hội loài người và thúc đẩy tiến trình phát triển lịch sử. Vì thế, theo C.Mác, trình độ giải phóng xã hội luôn được thể hiện ra ở sự tự do của xã hội. Giải phóng cá nhân tạo ra động lực cho sự giải phóng xã hội và đến lượt mình, giải phóng xã hội lại trở thành điều kiện thiết yếu cho sự giải phóng cá

(7) C.Mác và Ph.Ăng-ghen : *Sđd*, t 26, ph II, tr 168

(8) C.Mác và Ph.Ăng-ghen : *Sđd*, t 27, tr 657, 658

nhân. Con người tự giải phóng cho mình và qua đó, giải phóng xã hội, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

4. Đặt mục tiêu cho công cuộc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa trong tương lai là "giải quyết hiện thực mâu thuẫn giữa con người và tự nhiên, giữa con người và con người", là xây dựng một chế độ xã hội văn minh, công bằng, không còn hiện tượng người bóc lột người, không còn hiện tượng con người bị tha hóa, mọi người đều bình đẳng, đều có quyền hưởng tự do và cuộc sống hạnh phúc, C.Mác đã coi một trong những đặc trưng cơ bản của chế độ xã hội mới đó - chế độ xã hội mà giai cấp vô sản cách mạng có sứ mệnh phải xây dựng thành công - là *giải phóng con người*. Theo C.Mác, mục tiêu cao nhất của chế độ xã hội mới là phát triển con người toàn diện, những con người "có khả năng sử dụng một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình".

Coi lịch sử nhân loại là quá trình con người nhận thức và hiện thực hóa cả bản chất loài lẫn bản chất nhân loại của mình, đồng thời, tiến hành phân tích xã hội tư bản với những biểu hiện thực tiễn của sự tha hóa trong xã hội này, C.Mác đã chỉ ra những mâu thuẫn trong tiến trình phát triển của xã hội tư bản được hiện ra dưới những biến dạng thực tiễn trong sự vận động bị tha hóa của bản chất con người; và do vậy, chỉ có đưa con người trở về với bản chất đích thực của con người mới thực sự là giải phóng con người. Sự nghiệp giải phóng đó, theo C.Mác, chỉ có thể thực hiện được bằng hoạt động thực tiễn tích cực của con người nhằm xóa bỏ mọi sự tha hóa của con người. Song, trong xã hội tư bản, cơ sở của sự tha hóa của con người, lại chính là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Bởi thế, C.Mác cho rằng, việc "xóa bỏ chế độ sở hữu tư sản" là tiền đề cơ bản cho việc xóa bỏ mọi sự tha hóa của con người, cho sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng xã

hội. C.Mác viết: "Xuất phát từ quan hệ của lao động bị tha hóa khỏi sở hữu tư nhân còn có thể kết luận thêm rằng sự giải phóng xã hội khỏi sở hữu tư nhân, v.v., khỏi sự nô dịch, trở thành hình thức *chính trị* của *sự giải phóng công nhân*, và lại vấn đề ở đây không chỉ là sự giải phóng của họ, vì sự giải phóng của họ bao hàm sự giải phóng toàn thể loài người"⁽⁹⁾. Có thể nói, trong quan niệm của C.Mác, *lực lượng xã hội có sứ mệnh thực hiện thành công sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng toàn thể nhân loại là giai cấp vô sản*.

Như vậy, khi đề cập tới sự tự giải phóng của giai cấp vô sản và với mục đích hướng "chủ nghĩa nhân đạo hiện thực" vào việc cải biến bằng cách mạng, bằng hoạt động thực tiễn tất cả những quan hệ xã hội hiện tồn trái với tính người, bằng cuộc đấu tranh để con người được sống với bản chất đích thực của nó, đấu tranh cho cuộc sống xứng đáng với con người theo tinh thần nhân đạo, C.Mác đã xây dựng nên một *quan niệm duy vật triệt để về sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại*.

Gắn quan niệm này với sự phát triển tự do của các cá nhân mà ông coi là mục tiêu tối cao của xã hội tương lai, C.Mác còn chỉ ra một cách khoa học những tiền đề vật chất cho sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại. *Tiền đề vật chất ấy là sự phát triển của lực lượng sản xuất*. C.Mác viết: "Người ta mỗi lần đều giành được tự do chừng nào việc đó không phải do lý tưởng về con người mà do lực lượng sản xuất hiện hành quyết định và cho phép". Và sự phát triển của lực lượng sản xuất "chính là do mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ được biểu hiện một phần trong những tiền đề kinh tế, một phần trong sự cố kết tất yếu của sự phát triển tự do của tất cả mọi người, và cuối cùng trong tính chất phổ

(9) C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Sđd*, t 42, tr 143

biển của hoạt động của các cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có"(10).

Với những quan niệm như thế, C.Mác khẳng định, chế độ xã hội tương lai mà nhân loại đang hướng tới không chỉ tạo ra một cơ sở mới, một nền tảng vững chắc cho việc phát triển các cá nhân con người, mà còn xây dựng nên những mối quan hệ tốt đẹp giữa họ với nhau. Rằng, chỉ có trong cộng đồng xã hội thực sự - "một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người", các cá nhân mới có được những phương tiện cần thiết để có thể "phát triển toàn diện những năng khiếu" của mình và do vậy, *chỉ có trong cộng đồng xã hội thực sự, con người mới có thể có được tự do cá nhân, con người mới thật sự được giải phóng.*

*

Với sự phát triển của con người trong thời đại hiện nay, cho phép chúng ta khẳng định rằng, quan niệm mà C.Mác đưa ra hơn 150 năm trước - *"Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội"* - đã thể hiện một cách nhìn mới, cách nhìn biện chứng, khoa học về bản chất con người, tạo nên một bước ngoặt mang tính cách mạng trong quan niệm về con người và xã hội. Quan niệm này đã xóa tan lớp sương mù mờ ảo, thần bí vây quanh con người; đồng thời, vạch ra sức mạnh đích thực, đầy sức thuyết phục về con người. Quan niệm đó của C.Mác có giá trị to lớn cả về lý luận lẫn thực tiễn, trở thành cơ sở lý luận cho nhiều ngành khoa học nghiên cứu về con người. Quan niệm đó, nhất là quan niệm coi tiền đề vật chất cho sự nghiệp giải phóng con người là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội và giai cấp có sứ mệnh thực hiện sự nghiệp cao cả đó là giai cấp vô sản cách mạng còn là cơ sở vững chắc để giải phóng con người khỏi mọi sự tha hóa, khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, bất công, trả lại giá trị

đích thực cho con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện, đưa con người "từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do".

Có thể nói, việc giải đáp vấn đề con người là gì, bản chất con người là như thế nào ở C.Mác không chỉ nhằm mục đích xây dựng lý luận, mà hơn thế, còn nhằm mục đích giải phóng con người, giải phóng nhân loại. Đây chính là lý tưởng cao cả của chủ nghĩa Mác. Và trong suốt cuộc đời mình, C.Mác đã cống hiến tất cả những gì có thể làm được cho cuộc đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại. Với cách đặt vấn đề như vậy, C.Mác đã xác định cái cơ bản trong học thuyết của mình: *con người là điểm xuất phát và sự giải phóng con người là mục tiêu cao cả nhất mà nhân loại cần đạt tới.*

Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, khi công nghiệp hóa, hiện đại hóa được Đảng ta xác định không chỉ là con đường tất yếu để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mà còn là "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội" - vì con người, để "con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội". Vì thế, việc chúng ta khẳng định nội dung khoa học, ý nghĩa cách mạng và giá trị phát triển trong quan niệm của C.Mác về con người và bản chất con người, về vai trò sáng tạo lịch sử của con người và sự nghiệp giải phóng con người là việc làm vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn cấp bách.□

(10) Xem : C.Mác và Ph.Ăng-ghen : *Sđd*, t 3, tr 632 - 633, 634



XÂY DỰNG CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG HỢP LÝ THEO HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG ĐẾN NĂM 2010

PHẠM CÔNG ĐOÀN *

NỀN kinh tế thương mại thế giới hiện đang vận động trong bối cảnh toàn cầu hóa và khu vực hóa diễn ra rất sâu sắc và nhanh chóng. Khái niệm về ranh giới giữa thị trường trong nước với thị trường ngoài nước đã và đang biến đổi không ngừng. Thực hiện mục tiêu về chiến lược phát triển thị trường trong những năm đầu của thế kỷ XXI, Đảng ta chỉ rõ: "Xúc tiến việc hình thành đồng bộ các loại thị trường đi đôi với việc tạo lập khung pháp luật bảo đảm sự quản lý và giám sát của Nhà nước. Coi trọng công tác tiếp thị và tổ chức thị trường" ⁽¹⁾.

Dưới giác độ kinh tế thương mại, cấu trúc thị trường (giới hạn ở thị trường hàng hóa và dịch vụ) là khái niệm chỉ một số tổ hợp các bộ phận, các thành phần cùng với cách bố trí sắp xếp và phối - kết giữa chúng với nhau để tạo nên một chỉnh thể thị trường. Một cấu trúc thị trường được tổ chức hợp lý, một mặt, phải xuất phát từ nhu cầu khách quan của phát triển lưu thông hàng hóa; mặt khác, phải phục vụ cho chiến lược và chính sách phát triển thị trường. Nó phải là một cấu trúc mở, có tính hệ thống cao và phù hợp với yêu cầu và đặc điểm từng địa bàn (thành thị, nông thôn, miền núi).

Xuất phát từ đặc điểm của sản xuất lưu thông hàng hóa ở nước ta, việc tổ chức lưu thông hàng hóa và tổ chức thị trường không theo những mô hình đồng nhất, mà phải đa dạng hóa các "kênh" lưu thông và các "cấp độ" lưu thông hàng hóa. Cùng với việc chú trọng phát triển các hình thức lưu thông vừa và nhỏ, tương ứng với quy mô cung - cầu ở thị trường khu vực, phải từng bước xây dựng các kênh và cấp độ lưu thông hàng hóa lớn nhằm mở rộng thị trường thống nhất, nâng cao hiệu quả của hoạt động thương mại phù hợp với thị trường thế giới.

Mục tiêu của việc nghiên cứu, xây dựng cấu trúc thị trường là đề xuất những định hướng lớn, xây dựng quy hoạch và thiết kế chung nhằm thực thi chiến lược phát triển thị trường nước ta đến năm 2010.

Nếu khái quát hóa và trừu tượng hóa cấu trúc thị trường, có thể hình dung đó là một cấu trúc "chồng lấn" và "giao thoa" về không gian (không gian kinh tế, không gian thị trường), không gian này hòa nhập vào không gian khác, không gian nọ bao bọc

* TS, Trường Đại học Thương mại Hà Nội

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, tr 321

không gian kia. Đồng thời, mỗi không gian lại là một cấu trúc đan xen, phối kết của các chủ thể (doanh nghiệp) với nhiều quy mô, trình độ và hình thức tổ chức, thuộc nhiều hình thức sở hữu và của các khách thể (quan hệ thị trường, kênh lưu thông, ngành và nhóm hàng...); trong đó, cấu trúc về sở hữu và cấu trúc mạng lưới là hai cấu trúc rường cột, như "bộ xương" của cơ thể thị trường.

Để nhận diện tổng thể cấu trúc thị trường toàn quốc, với nhiều tầng nấc, nhiều thứ hạng và nhiều cấp độ, chúng ta có thể hình dung:

- *Thị trường tầng 1*: Đó là thị trường cấp cao, thị trường quốc gia ở các đô thị hạng 1 của nước ta; là trung tâm thương mại - dịch vụ toàn quốc và với nước ngoài, đầu mối giao dịch buôn bán xuất nhập khẩu, đầu mối phát luồng điều hòa cung - cầu nội địa; là điểm hội tụ cuối cùng của kênh hàng nông sản thực phẩm và là điểm xuất phát đầu tiên của kênh hàng công nghiệp tiêu dùng. Nó được tổ chức chuyên môn hóa sâu rộng, là nơi hoạt động của các doanh nghiệp quy mô lớn và trình độ cao (các doanh nghiệp thương mại nhà nước ở tầm cỡ tập đoàn, hãng, tổng công ty...), với các siêu thị, trung tâm thương mại, đường phố chuyên doanh, mạng lưới chợ, kết hợp buôn bán với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, kết hợp hoạt động thương mại - dịch vụ với cải thiện bộ mặt thị trường, nâng cao văn minh thương nghiệp, vừa bảo đảm hiệu quả kinh tế vừa thực hiện nhiệm vụ xã hội tại những địa bàn trọng yếu.

- *Thị trường tầng 2*: Đây cũng thuộc thị trường cấp cao. Nó đóng vai trò là các thị trường trung tâm của miền (Bắc - Trung - Nam), ở các đô thị hạng 2, là đầu mối thu gom nông sản thực phẩm cung ứng cho thị trường tầng 1. Đặc trưng của thị trường tầng 2 không phải là các siêu thị và trung tâm thương mại lớn và hiện đại, mà chủ yếu là các siêu thị và trung tâm quy mô vừa, các chợ trung tâm (chợ nông sản thực phẩm, chợ

hàng công nghiệp tiêu dùng, bán buôn là chính). Lực lượng nòng cốt là doanh nghiệp cỡ trung bình, với tầm hoạt động chủ yếu là miền nhằm tổ chức và phát triển các quan hệ thị trường trong miền và liên miền. Giống như thị trường tầng 1, thị trường tầng 2 hoạt động dựa trên sự phân công kinh doanh chuyên sâu, được thiết kế theo hệ thống mở, đề cao quan hệ hướng ngoại và về tính chất, đều thuộc thị trường đô thị.

- *Thị trường tầng 3*: Đó là thị trường trung bình và có tính chất trung gian, gắn bó hữu cơ và tồn tại song song với từng không gian kinh tế xác định (gọi là vùng, và ở đây không hiểu theo khía cạnh địa giới hành chính). Mỗi một không gian như vậy, có một số tụ điểm, vừa là vệ tinh trong việc thu gom và dẫn độ kênh nông sản thực phẩm, vừa là tiếp sức trong việc phát luồng dẫn độ kênh hàng công nghiệp tiêu dùng đối với thị trường tầng 1 và 2. Trụ cột của thị trường này là các cụm sản xuất - kinh doanh thương mại - dịch vụ tại các tụ điểm (thị xã, thành phố thuộc tỉnh) gắn liền với hệ thống chợ và lấy hệ thống chợ (nhất là chợ tỉnh, chợ bán buôn, chợ đầu mối) để tổ chức và hoạt động. Chủ thể quan trọng nhất ở thị trường tầng này là các doanh nghiệp hỗn hợp về hình thức sở hữu, kết hợp hài hòa giữa chuyên doanh và tổng hợp.

Thị trường tầng 4: Loại này thích ứng với các không gian kinh tế nhỏ hơn, tại những không gian cá biệt, đặc thù, tồn tại cạnh nhau. Nó có cùng một điều kiện và hoàn cảnh trong quá trình hình thành nên những quan hệ kinh tế tất yếu về sản xuất, lưu thông hay tiêu dùng. Chẳng hạn, đó là vùng sản xuất chuyên canh, vùng công nghiệp tập trung, dọc theo trục giao thông, nơi giáp ranh các huyện, các tỉnh. Trong từng mảng liên tỉnh hay liên huyện ấy, có trung tâm là một thị xã và vệ tinh là các thị xã, thị trấn lân cận. Đó là các tiểu cụm kinh

tế, tiểu cụm thương mại - dịch vụ, chúng kết nối với nhau thành mạng lưới, thành các hành lang, các tam giác, tứ giác thương mại - dịch vụ. Thị trường này thuộc thị trường cấp thấp. Về phân công mặt hàng và ngành nghề thì tính tổng hợp "trội" hơn tính chuyên doanh. Tại đây, kênh hàng nông sản thực phẩm chọn làm gốc, làm điểm hội tụ đầu tiên để bắt đầu bán buôn phát luồng; ngược lại, kênh hàng công nghiệp tiêu dùng lại lấy địa bàn này làm ngọn, làm nơi để kết thúc việc bán buôn phát luồng. Vì vậy, điều tiết thị trường tầng 4 vẫn là doanh nghiệp đa chủ - đa phương - đa ngành nghề và hệ thống chợ đề "cầm cân nảy mực" trong việc thu gom hàng nông sản thực phẩm và kết thúc cuộc chạy tiếp sức của quá trình bán buôn hàng công nghiệp tiêu dùng. Cũng tại tầng thị trường này, hệ thống doanh nghiệp đơn chủ (tư nhân), hộ kinh doanh, tiểu thương, đại lý đóng vai trò ngày càng lớn ở khâu chấp nối với thị trường tầng dưới...

- **Thị trường tầng 5** : Đây là thị trường bán lẻ, giao dịch trực tiếp, tức thị trường cơ sở. Địa bàn hoạt động là nông thôn, miền núi và khu dân cư tập trung ở các đô thị. Mặt hàng kinh doanh tổng hợp, đa dạng, phong phú, có quy cách, chất lượng, giá cả phù hợp với nhu cầu phổ thông hằng ngày của dân cư. Mô hình tổ chức kinh doanh của thị trường này là "mảnh đất" đặc thù của doanh nghiệp tư nhân, các hộ kinh doanh, đội ngũ tiểu thương và mạng lưới đại lý. Các chủ thể nằm ở các tầng thị trường trên chỉ bố trí ở đây các trạm, cửa hàng, điểm mua bán. Tất cả các cơ sở thương mại đều quy tụ tại các cụm liên xã, thị tứ, đầu mối giao thông, lấy chợ xã hoặc liên xã làm trung tâm, làm không gian hạt nhân và đều trở thành các vệ tinh nhỏ quay xung quanh cụm thương mại trung tâm huyện lỵ.

Dưới góc độ kinh tế, cấu trúc thị trường luôn là một cấu trúc linh động, đa dạng và phức hợp, gắn với không gian đa chiều của

các quan hệ kinh tế. Sẽ không thể có một cấu trúc thị trường giống nhau ở mọi nơi, mọi lúc, dù là về tầng nấc, thứ hạng, cấp độ hay về các bộ phận và nội dung.

Để hình thành từng bước cấu trúc thị trường hợp lý, đáp ứng nhu cầu của phát triển kinh tế hàng hóa, trong tổ chức các hoạt động thương mại dịch vụ, cần chú ý *những giải pháp lớn* sau đây :

1- Phải khai thác mọi tiềm năng thị trường. Mạng lưới thương nghiệp phải "khuyếch tán" vào mọi vùng, mọi khu vực để khơi luồng, kích thích lưu thông, nâng cao tỷ suất hàng hóa, mở rộng thị trường. Căn cứ vào đặc điểm ngành nghề, tính chất thương phẩm của hàng hóa, yêu cầu về công nghệ và kỹ thuật trong kinh doanh, có thể tổ chức theo mô hình tập đoàn, tổng công ty, hãng, công ty "mẹ" và công ty "con" chuyên doanh toàn quốc. Cần kết hợp lựa chọn, củng cố và hoàn thiện các tổng công ty, công ty lớn hiện có, với hình thành các đơn vị mới để có những doanh nghiệp lớn mạnh, chuyên doanh các mặt hàng hoặc nhóm hàng, hoạt động trên phạm vi cả nước. Trong hệ thống tổ chức của từng doanh nghiệp có mạng lưới trực thuộc là các đơn vị thành viên (công ty "con") nắm giữ các kênh phân phối - tiêu thụ nhánh, bố trí tại các thị trường trọng điểm của vùng, miền hoặc toàn quốc với mạng lưới phân phối - tiêu thụ chân rết (chi nhánh, cửa hàng) tới tận cơ sở sản xuất và tiêu dùng, gắn liền với hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh kèm theo như hệ thống kho, cảng và các trung tâm giao dịch hàng hóa...

Trên địa bàn nông thôn, cấu trúc mạng lưới thương nhân bao gồm :

- Mạng lưới các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và lưu thông thuộc mọi thành phần kinh tế (cùng hệ thống trực thuộc là các chi nhánh, cửa hàng, điểm mua bán; các cơ sở sơ chế, phân loại, bao gói, bảo quản và dự

trữ nhỏ ; các xí nghiệp, trạm trại sản xuất và hệ thống bến bãi, kho trung chuyển đặt tại các thị trấn, thị tứ) đóng vai trò nòng cốt trong việc thu gom nông sản để cung ứng cho thị trường (công nghiệp chế biến, thành thị, xuất khẩu) và cung cấp vật tư nông nghiệp, hàng tiêu dùng thiết yếu để phân phối trực tiếp (bán lẻ) tới các hộ nông dân.

- Mạng lưới các loại hợp tác xã với quy mô và cấp độ khác nhau (hợp tác xã thương mại - dịch vụ, hợp tác xã nông nghiệp hoặc nông nghiệp - thương mại - dịch vụ, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã dịch vụ của nông dân, hợp tác xã của những người buôn chuyển... ở các xã, cụm xã và liên hiệp hợp tác xã ở các thị trấn) hoạt động trên lĩnh vực "đầu ra", "đầu vào" và dịch vụ kỹ thuật cho kinh tế hộ, kinh tế trang trại và sinh hoạt của cư dân nông thôn. Hoạt động của các hợp tác xã liên kết chặt chẽ với nhau và được sự hỗ trợ của thương mại nhà nước thông qua cơ chế "bảo đảm" về nguồn hàng vật tư nông nghiệp và thị trường tiêu thụ nông sản thể hiện trong các hợp đồng mua bán, trong phương thức đại lý và các phương thức thanh toán...

- Mạng lưới kinh doanh của hệ thống thương nhân trên thị trường nông thôn cần được định hướng rõ và tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để phát triển. Mặt khác, các cụm thương mại - dịch vụ quy tụ tại các cụm xã, thị tứ là những "vệ tinh" hoạt động trong mối quan hệ tương tác và chi phối của trung tâm thương mại - dịch vụ.

Ở địa bàn nông thôn miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa và hải đảo cần duy trì và củng cố các doanh nghiệp thương mại nhà nước chuyên mua bán phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống. Với mô hình là công ty có chi nhánh, cửa hàng đặt ở thị trấn, có điểm mua bán đặt tại các thị tứ, cụm xã, hoạt động kinh doanh tổng hợp sẽ thực hiện việc mua, bán các mặt hàng (có trợ cước, trợ giá) và

kinh doanh các mặt hàng khác theo cơ chế thị trường ; trong đó, các cửa hàng, điểm mua bán ở vùng sâu, vùng xa chủ yếu là bán vật tư, hàng tiêu dùng kết hợp với việc mua nông sản.

2 - Do điều kiện địa lý và giao thông... khác nhau, mỗi khu vực, mỗi vùng có những lợi thế so sánh riêng. Do vậy, chính sách cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu thị trường nói riêng phải nhằm phát huy được lợi thế so sánh theo hướng có lợi nhất cho từng địa phương, từng vùng, tạo nên tốc độ tăng trưởng nhanh ; và qua đó, định hình lại bộ mặt thị trường cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế hàng hóa.

Ở tầm vĩ mô, phải quy hoạch vùng thị trường theo hướng phát huy lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên (khí hậu, tập quán canh tác...) để hình thành thị trường các sản phẩm chủ lực, gắn quy hoạch sản xuất, thương mại với kế hoạch đầu tư, liên doanh, liên kết kinh tế.

Thị trường đô thị là nơi hội tụ các lợi thế so sánh về giao thông, về cơ sở sản xuất, chế biến, về chất xám... Bởi vậy, cần phát huy các lợi thế đó để từng bước hình thành các tổ chức kinh tế mạnh, đóng vai trò nòng cốt trong liên kết kinh tế giữa thành thị và nông thôn, phát huy vai trò trung tâm giao lưu kinh tế, sản xuất, chế biến, phát luồng bán buôn đối với cả nước.

Thị trường nông thôn vùng đồng bằng là nơi chủ yếu cung cấp lương thực, nguyên liệu với các sản phẩm sơ chế và chế biến ngày một chiếm tỷ trọng lớn. Vùng này cần được quy hoạch thành các vùng sản xuất hàng hóa như lúa gạo + chăn nuôi + cây công nghiệp, hoặc lúa gạo + cây trái + rau đậu. Trong từng vùng lại tiếp tục xác định các thị trường chủ lực về xuất khẩu lương thực, rau quả nhiệt đới, cây gia vị, cây công nghiệp.

Thị trường trung du, miền núi được quy hoạch theo hai hướng : vùng thị trường phân tán với kiểu thương nghiệp thu gom, trao đổi hai chiều để kích thích sản xuất và sức mua ; và, vùng thị trường tương đối tập trung để khai thác các thế mạnh về xuất khẩu lâm sản...

Thị trường nông thôn vùng ven biển cần quy hoạch phát triển ngành, nghề kết hợp với phát triển thương mại dịch vụ, nhất là ở những nơi có thế mạnh về thủy hải sản, sản phẩm chế biến và sản phẩm du lịch.

3 - Một cấu trúc thị trường nhiều tầng, nhiều cấp độ là đòi hỏi khách quan, do sự phát triển không đều của các khu vực thị trường. Tuy nhiên, đó là một cơ cấu mở và có quan hệ hữu cơ giữa các tầng và các loại thị trường. Độ mở và sự gắn bó theo hướng thông suốt và thống nhất, tùy thuộc vào phương thức hoạt động của thương mại dịch vụ, vào khả năng mở rộng liên doanh liên kết giữa sản xuất và sản xuất, sản xuất và lưu thông, thành thị và nông thôn, công nghiệp và nông nghiệp, trong nước và ngoài nước. Thay cho một phương thức thương nghiệp thu gom nông sản thô bằng phương thức thương nghiệp góp phần đầu tư vào sản xuất, chế biến sẽ tạo chuyển biến lớn đến việc cấu trúc thị trường nông thôn và cơ cấu kinh tế nông thôn trong tương lai.

Cấu trúc thị trường không chỉ phụ thuộc vào điều kiện khách quan về phát triển kinh tế - xã hội từng khu vực, mà còn phụ thuộc vào chi phí thị trường. Chi phí thị trường thấp là yếu tố quan trọng để tạo ra lợi nhuận có sức cạnh tranh. Những chi phí này có thể giảm xuống thông qua sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn, các phương tiện chế biến và thông qua hệ thống tín dụng nông thôn. Chi phí thị trường thấp cũng nhờ vào chất lượng của hệ thống thông tin thị trường. Những yếu tố nêu trên là những yếu tố bên ngoài, nhưng có ảnh hưởng rất quan trọng đến cấu trúc và trình độ phát triển của thị trường. □

BỘ SÁCH "TƯ BẢN"...

(Xem tiếp trang 18)

của nước đi sau, tranh thủ những công nghệ tiên tiến ; song, cũng không loại trừ bước đi tuần tự do xuất phát từ một nền kinh tế lạc hậu để đi lên. Trong điều kiện đó, việc nghiên cứu để hiểu biết quá trình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa diễn ra trong lịch sử cận đại mà bộ *Tư bản* của C. Mác đã mô tả và phân tích rất kỹ lưỡng, là vô cùng cần thiết, để chúng ta sàng lọc, kế thừa và phát triển.

Một điều hết sức đáng trân trọng là, trong điều kiện chủ nghĩa xã hội thế giới đang ở thời điểm thoái trào như hiện nay thì, nghiên cứu bộ *Tư bản* chúng ta sẽ có thêm niềm tin vững chắc dựa trên cơ sở khoa học rằng, chủ nghĩa tư bản không phải là hình thái kinh tế - xã hội vĩnh cửu, rằng chủ nghĩa tư bản càng phát triển càng tự dẫn đến gần hơn sự chín muồi cho sự ra đời chủ nghĩa xã hội. Còn sự ra đời chủ nghĩa xã hội theo phương thức, phương pháp nào, điều đó sẽ được lịch sử kiểm nghiệm làm sáng tỏ và trả lời. Như thế, chúng ta càng củng cố lý tưởng xã hội chủ nghĩa, càng tin vững chắc vào con đường đã lựa chọn đúng : *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*.

Đúng như Ph. Ăng-ghe-n đã viết trong Lời tựa : "Trên lục địa, người ta thường gọi quyển "Tư bản" là "Kinh thánh của giai cấp công nhân"⁽¹⁾. Với nhiều ý nghĩa và tác dụng phong phú như trên, bộ *Tư bản* của C.Mác là một tác phẩm vĩ đại, vô cùng quý giá đối với công cuộc đổi mới hiện nay, và vì thế nó sống mãi trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. □

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1993, t 23, tr 49

Quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta hiện nay

NGUYỄN THỊ NGÀ *

TRONG thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ở Việt Nam còn tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội. Đó là một tất yếu. Vì vậy, vấn đề giai cấp, tầng lớp xã hội cần được nhìn nhận và giải quyết một cách đúng đắn nhằm cộng hưởng sức mạnh dân tộc vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Lịch sử cho thấy, trong xã hội có giai cấp, sự vận động của quốc gia, dân tộc luôn gắn liền với các quan hệ giai cấp và mỗi dân tộc, trong một giai đoạn nào đó thường có một giai cấp đại diện. Sự ra đời, lớn mạnh của những tập đoàn phong kiến ở phương Đông đã hình thành những quốc gia phong kiến, những dân tộc phong kiến từ rất sớm. Ở Việt Nam, tình hình cũng tương tự. Sự thống trị của giai cấp phong kiến đối với dân tộc đã nói lên tính chất phong kiến của dân tộc và suốt một thời gian dài, nó là giai cấp đại diện dân tộc. Cũng như vậy, sự thống trị của giai cấp tư sản đối với các dân tộc phương Tây đã nói lên tính chất tư bản chủ nghĩa của các dân tộc ấy, nó được thể hiện ở vai trò đại diện dân tộc của giai cấp tư sản. Như

vậy, trong xã hội có giai cấp, dân tộc phát triển theo xu hướng nào, mang bản chất xã hội nào, điều đó phụ thuộc vào giai cấp đại diện cho dân tộc. Điều đó có nghĩa việc nhìn nhận và giải quyết quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội luôn gắn liền với vấn đề quốc gia, dân tộc.

Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng khẳng định: “Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽¹⁾. Đường lối kinh tế ấy đã khẳng định sự tồn tại lâu dài các giai cấp, giai tầng trong xã hội. Ngoài các giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức, nước ta còn tồn tại những nhà doanh nghiệp, những người sản xuất hàng hóa nhỏ, tiểu chủ, tiểu thương. Trong giai đoạn hiện nay, để phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, các giai tầng đều có vai trò nhất định, song để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân và liên minh của nó phải trở thành lực lượng đại diện cho dân tộc.

Thực tế cho thấy, giai cấp nào có khả năng đại diện cho dân tộc, cho quốc gia, điều đó không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của cá nhân hay đảng phái, mà phụ thuộc vào tương quan lực lượng giữa các giai cấp, phụ thuộc vào vai trò kinh tế mà giai cấp đó có thể đảm nhận. Lịch sử dân tộc Việt Nam cho thấy, trong một thời gian dài, giai cấp phong kiến Việt Nam đã là giai cấp đại diện cho dân tộc, song đến cuối thế kỷ thứ XIX, giai cấp đó đã trở nên lạc hậu, bất lực trước các nhiệm vụ do lịch sử giao phó. Dân tộc Việt Nam đã rơi vào tình trạng bị lệ thuộc. Giai cấp tư sản Việt Nam lúc bấy giờ hết sức non yếu, không thể làm cách mạng tư sản. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - với tư cách là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, các giai cấp, tầng lớp

* TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 86

trong xã hội đã đoàn kết một lòng, làm cách mạng vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Suốt chặng đường qua, giai cấp công nhân và liên minh của nó đã thực sự đảm đương được vai trò lịch sử của mình : giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và từng bước đưa đất nước qua độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, dân tộc ta đang đứng trước nhiều thách thức và nguy cơ. Bốn nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (Tháng 1 - 1994) của Đảng xác định đến nay vẫn tồn tại và có nhiều diễn biến phức tạp hơn. Để giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa đất nước thoát khỏi những nguy cơ, các giai cấp, tầng lớp xã hội phải hợp tác, đoàn kết trong mặt trận thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng như đã từng hợp tác, đoàn kết trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Cốt nghĩa nguyên nhân thất bại của Công xã Pa-ri (tháng 6-1848), C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ cho rằng : "Giai cấp vô sản Pa-ri về phía nó chỉ có một mình"⁽²⁾ còn nền cộng hòa tư sản chiến thắng vì : "Đứng về phía nền cộng hòa này có tầng lớp quý tộc tài chính, giai cấp tư sản công nghiệp, các tầng lớp trung gian, giai cấp tiểu tư sản, quân đội... dân cư nông thôn"⁽³⁾. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xô-viết, V.I. Lê-nin chủ trương hợp tác với các giai cấp, tầng lớp trong xã hội nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp đưa đất nước vượt qua khủng hoảng khó khăn. Vấn đề liên minh, hợp tác các giai cấp, tầng lớp trong xã hội đã được C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ, V.I. Lê-nin khái quát thành những bài học cách mạng. Hợp tác, đoàn kết giai cấp, tầng lớp xã hội là một tất yếu khách quan nhằm tăng cường sức mạnh giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng, là phương thức để giải quyết hài hòa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc.

Ở Việt Nam, các giai cấp, tầng lớp xã hội đã từng hợp tác đoàn kết trong quá trình dựng nước và giữ nước. Trên cơ sở đó, dân tộc Việt Nam đã ra đời và khẳng định mình. Lịch sử cho

thấy, giai đoạn nào dân tộc phát huy được sự hợp tác, đoàn kết đông đảo các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, khi ấy sức mạnh dân tộc được nhân lên, chiến thắng được kẻ thù dân tộc, đất nước thái bình, phát triển, và ngược lại. Trong hai cuộc kháng chiến cứu nước vừa qua, Đảng và Bác Hồ nhờ gương cao ngạo cờ đoàn kết dân tộc, trên cơ sở liên minh công - nông - trí thức đã tập hợp được quanh mình nhiều người yêu nước xuất thân từ các tầng lớp xã hội khác nhau, phát huy được sức mạnh toàn dân tộc, giải quyết tốt các yêu cầu mà dân tộc đặt ra. Rất nhiều đảng viên, lão thành cách mạng xuất thân từ các tầng lớp địa chủ, tư sản và trí thức trong xã hội cũ. Đoàn kết dân tộc trong đó có đoàn kết các giai cấp, tầng lớp trong xã hội đã trở thành một truyền thống quý báu của dân tộc ta trong suốt lịch sử dựng nước và giữ nước.

Tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu khẳng định, người Việt Nam trân trọng bốn điểm căn bản : Đất nước được độc lập, gia đình được yên ổn, thân thể được bảo toàn, danh phận được tôn trọng. Có lẽ vì vậy, trong lịch sử, giai cấp nào hướng tới những điểm căn bản ấy, giai cấp đó sẽ quy tụ được nhân tài, tập hợp được sức mạnh. Thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cho thấy, lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc, và lịch sử dân tộc đã cho thấy, chỉ khi nào lợi ích của dân tộc được đảm bảo thì vị trí và vai trò của giai cấp đại diện cho dân tộc mới được khẳng định, các giai cấp, tầng lớp khác mới thực hiện được lợi ích của giai cấp, tầng lớp mình. Đó cũng là cơ sở để các giai cấp, tầng lớp xã hội hợp tác, đoàn kết cùng giai cấp công nhân trên con đường thực hiện mục tiêu dân tộc : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Những diễn biến hết sức phức tạp trên thế giới và trong nước thời gian qua cho thấy, độc

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, t 8, tr 155

(3) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ : *Sổ d t 8*, tr 155

lập dân tộc chưa thể thực sự bền vững khi đất nước còn nghèo, kém phát triển; định hướng xã hội chủ nghĩa không thể được giữ vững khi đất nước chưa vượt khỏi tình trạng chậm phát triển. Vì vậy, chúng ta phải bằng mọi cách phát huy toàn bộ sức mạnh của các giai cấp, các tầng lớp xã hội hướng vào nhiệm vụ trung tâm của giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đáp ứng được mục tiêu này, chẳng những tạo tiền đề vật chất để bảo đảm độc lập chủ quyền dân tộc, mà vị trí và quyền lợi của các giai cấp, tầng lớp xã hội cũng được khẳng định và thực hiện. Nhận thức đúng điều đó, trên lĩnh vực kinh tế, Đảng ta đã khẳng định các thành phần kinh tế bình đẳng, cùng phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chủ trương này không nhằm mục đích nào khác mà hướng tới phát huy mọi tiềm năng của dân tộc và đáp ứng lợi ích của giai cấp, tầng lớp trong xã hội, giải phóng sức sản xuất, tạo động lực cho xã hội phát triển. Mọi giai cấp, tầng lớp xã hội đều tìm thấy lợi ích hợp pháp của giai cấp mình trong mục tiêu chung độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Mặt khác, hướng tới hợp tác, đoàn kết giai cấp, tầng lớp, trên phương diện xã hội, Đảng khẳng định: "Tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, giai cấp, thành phần, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai"⁽⁴⁾. Trên tinh thần đó, trong những năm đổi mới vừa qua đất nước đã nhận được nhiều sự đóng góp của các nhà doanh nghiệp trong nước, những người Việt Nam định cư ở nước ngoài, những người tiểu chủ, tiểu thương... cả về vốn, kinh nghiệm, tri thức và cả những bầu nhiệt huyết. Việt Nam có nhiều bước chuyển mình, những thành tựu về sự ổn định chính trị và từng bước phát triển kinh tế của nước ta được nhiều bạn bè quốc tế ghi nhận có một nguyên nhân bắt nguồn từ việc hợp tác, đoàn kết giai cấp, tầng lớp xã hội.

Trong xã hội ta hiện nay còn tồn tại các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, vì vậy, bên cạnh việc hợp tác, đoàn kết thì đấu tranh giai cấp vẫn là điều tất yếu. Tuy nhiên, phải thấy rằng, cơ cấu và vị trí các giai cấp đã thay đổi nhiều, vì vậy đấu tranh giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội chủ yếu là cuộc đấu tranh trong nội bộ nhân dân - đấu tranh để thực hiện mục tiêu của toàn dân tộc nhằm tạo ra một nền sản xuất mới với năng suất lao động cao hơn, cải thiện đời sống người lao động tốt hơn. V.I. Lê-nin từng nhấn mạnh: Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể chiến thắng hoàn toàn và triệt để chủ nghĩa tư bản khi tạo ra được năng suất lao động cao hơn. Trong điều kiện đất nước còn nghèo nàn lạc hậu như hiện nay, đấu tranh giai cấp là đấu tranh để giải phóng mọi tiềm năng kinh tế của các giai cấp, tầng lớp xã hội, là đấu tranh để mở đường, tạo điều kiện phát triển lực lượng sản xuất. Nó được biểu hiện bằng việc: đấu tranh để khoa học và công nghệ tiên tiến đi vào sản xuất; đấu tranh để phát huy những tiềm năng, đặc biệt tiềm năng trí tuệ của người lao động, đấu tranh để tạo ra cơ cấu tổ chức, quản lý, sản xuất hợp lý, hình thức sở hữu và phân phối sản phẩm phù hợp tạo động lực kích thích sản xuất phát triển. Đấu tranh giai cấp hiện nay chính là đấu tranh để công nghiệp hóa, hiện đại hóa trở thành hiện thực trên đất nước ta, để khắc phục tình trạng nước nghèo kém phát triển.

Chúng ta đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực tế ấy tiềm ẩn nhiều khuynh hướng phát triển trái ngược nhau: có khuynh hướng tự phát lên chủ nghĩa tư bản và cả khuynh hướng tự giác (có sự chủ động điều khiển quản lý của Nhà nước) theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa được các thế lực thù địch chống đối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội lợi dụng, khuyến khích, ủng hộ, tiếp tay dưới nhiều hình thức. Vì vậy,

(4) Văn kiện đã dẫn, tr 123, 124

nó được biểu hiện một cách rất tinh vi và phức tạp với nhiều mức độ khác nhau trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng... Đấu tranh giai cấp hiện nay chính là cuộc đấu tranh chống khuynh hướng tự phát lên chủ nghĩa tư bản. Buông lỏng khía cạnh này thì chẳng những lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động không được đảm bảo mà thành quả cách mạng của nhân dân trong suốt thế kỷ đấu tranh vừa qua cũng không được bảo tồn.

Bài học lịch sử cho thấy, sự chiến thắng của khuynh hướng này hay khuynh hướng khác suy đến cùng phụ thuộc tương quan lực lượng giữa các giai cấp và giai cấp tiên bộ chỉ chiến thắng và bảo vệ được thành quả của mình khi có đầy đủ nội lực. Mặc dù chủ nghĩa tư bản hiện vẫn còn có sức mạnh và có khả năng điều chỉnh để thích nghi nhưng những mâu thuẫn nội tại vẫn chưa được giải quyết. Đó là khoảng cách phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn, sự bóc lột, bất công ngày càng tăng, những tệ nạn xã hội ngày càng nhiều... Vì vậy, chủ nghĩa xã hội vẫn là khuynh hướng vận động tất yếu của nhân loại hiện nay. Kháng định những ưu thế của khuynh hướng xã hội chủ nghĩa và để khuynh hướng này ngày càng có điều kiện trở nên hiện thực, bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển kinh tế chúng ta cần đấu tranh để thực hiện công bằng xã hội, ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực sai trái... Đặc biệt khi tệ quan liêu, tham nhũng đã trở thành một nguy cơ đe dọa cản trở sự phát triển của đất nước, thì đấu tranh giai cấp hiện nay chính là cuộc đấu tranh chống tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Đó là cuộc đấu tranh không dễ dàng và không kém phần quyết liệt.

Bên cạnh những vấn đề trên, đấu tranh giai cấp hiện nay còn nhằm làm thất bại âm mưu và hành động chống đối của các thế lực thù địch đe dọa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, đấu tranh giai cấp ở nước ta gắn liền công cuộc bảo vệ dân tộc. Chiến tuyến được xác định : một bên là quần chúng lao động, các lực

lượng đi theo con đường dẫn đến mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đoàn kết trong một mặt trận thống nhất do Đảng lãnh đạo, với một bên là các tổ chức, các phần tử chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chống Đảng, Nhà nước, phá hoại trật tự xã hội và an ninh quốc gia. Đảng ta khẳng định : "Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển ; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức bất công ; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái ; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch ; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc"⁽⁵⁾.

Trong giai đoạn hiện nay, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là tiêu chí chính để nhìn nhận quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Bất kể giai cấp nào, tầng lớp xã hội nào phục vụ mục tiêu đó đều là bạn đồng hành của giai cấp công nhân, của dân tộc. Thế lực nào, giai cấp nào, tầng lớp nào đi ngược lại mục tiêu đó sẽ tự loại mình ra khỏi khối đại đoàn kết dân tộc, tự loại mình ra khỏi hàng ngũ dân tộc. Vì vậy, quan hệ các giai cấp, tầng lớp xã hội chính là quan hệ hợp tác đoàn kết và đấu tranh trong nội bộ nhân dân. Hợp tác đoàn kết là phương tiện để phát huy tiềm năng của mọi giai cấp, giai tầng, của mọi thành phần kinh tế. Đấu tranh cũng không nhằm mục đích nào khác ngoài mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước. Đúng như Văn kiện Đại hội IX của Đảng nhận định : "Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng"⁽⁶⁾. □

(5), (6) Văn kiện đã dẫn, tr 22, 23

Xây dựng đội ngũ cán bộ người Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

TIỆN HẢI

LUẬT Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội chính thức thông qua và bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1-1988. Sau đó, nó tiếp tục được Quốc hội sửa đổi, bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996 và 2000. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sửa đổi) được Quốc hội khóa IX thông qua tại kỳ họp thứ mười (tháng 11-1996) đã ghi rõ: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và tuân thủ pháp luật của Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi"; "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi và thủ tục giản đơn, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam".

Nhờ có đường lối, chính sách thông thoáng nêu trên của Đảng và Nhà nước ta cho nên khu vực kinh tế này đã nhanh chóng đi vào hoạt động, phát triển mạnh mẽ, góp phần tích cực vào việc ổn định và phát triển có hiệu quả nền kinh tế trong sự nghiệp

đổi mới. Chỉ tính từ năm 1991 đến nay, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đạt giá trị sản xuất bình quân tăng 23%/năm. Riêng trong 5 năm (1996-2000) vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được thực hiện khoảng 10 tỉ USD, chiếm 23% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra 34% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, trên 22% kim ngạch xuất khẩu và đóng góp trên 10% GDP chung của cả nước. Đặc biệt, năm 2002, tình hình đầu tư nước ngoài có những dấu hiệu rất đáng mừng: Tổng số vốn đăng ký, kể cả cấp mới và bổ sung năm 2002, đạt gần 2,3 tỉ USD. Năm 2002 cũng là năm có nhiều dự án với số vốn lớn nhất từ trước tới nay. Tổng cộng có 305 dự án tăng vốn, với số vốn đăng ký tăng thêm là 918,7 triệu USD (tăng 34% về số dự án và 51% về số vốn tăng thêm so với năm 2001). Tính đến tháng 12-2002, cả nước có trên 3 670 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép và đang có hiệu lực với tổng số vốn đăng ký đạt trên 39 tỉ USD. Chính sự phát triển nhanh chóng và vai trò quan trọng của bộ phận đầu tư kinh doanh của nước ngoài đó trong nền kinh tế nước ta, nên

Đại hội IX của Đảng đã quyết định bổ sung thêm một thành phần kinh tế nữa là *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thường được tổ chức dưới hai hình thức : *Doanh nghiệp liên doanh* ; *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*.

Doanh nghiệp liên doanh là loại doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên (bao gồm Việt Nam và nước ngoài) thành lập trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Loại này thường được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo luật pháp Việt Nam ; mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm với bên kia và chịu trách nhiệm chung với doanh nghiệp liên doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam. Doanh nghiệp cũng được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn và có tư cách pháp nhân theo luật pháp Việt Nam.

Thực tiễn của 14 năm thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho thấy, nhờ có đường lối đúng đắn của Đảng và những chính sách hết sức thông thoáng của Nhà nước mà thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển nhanh chóng, đúng định hướng. Song, bên cạnh điều cơ bản đó còn phải kể tới *vai trò, vị trí quan trọng của đội ngũ cán bộ người Việt Nam* hoạt động trong khu vực kinh tế còn hết sức mới mẻ này. Cán bộ người Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường giữ các chức danh sau : Đối với các doanh nghiệp liên doanh, người Việt Nam thường đảm nhận chức Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị ; Tổng giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc thứ nhất ; Kế toán trưởng ; Giám đốc điều hành một lĩnh vực

cụ thể nào đó... Còn trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thì cán bộ người Việt Nam thường giữ vị trí : Trưởng các phòng, ban ; Trưởng các chi nhánh, các văn phòng đại diện hoặc trực tiếp làm Quản đốc phân xưởng... Cán bộ Việt Nam hoạt động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khá tốt. Họ thường là những người có năng lực chuyên môn, có năng lực quản lý, biết cách giao tiếp với đối tác nước ngoài. Đó là kết quả của một quá trình tự rèn luyện, tự phấn đấu không mệt mỏi để thích nghi và đáp ứng những yêu cầu mới ngày càng cao của công tác quản lý doanh nghiệp.

Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, phần góp vốn của phía Việt Nam trong các doanh nghiệp liên doanh thường chiếm tỷ lệ nhỏ và chủ yếu bằng giá trị quyền sử dụng đất. Vì vậy, bảo đảm được sự bình đẳng trong quan hệ điều hành giữa doanh nghiệp Việt Nam và đối tác nước ngoài là vấn đề không đơn giản. Mặc dù vậy, có khá nhiều cán bộ người Việt Nam đã thể hiện rõ được bản lĩnh, vai trò và vị trí của mình. Bằng năng lực chuyên môn và khả năng giao tiếp tinh tế, họ đã giữ vững được vị thế của phía Việt Nam trong các doanh nghiệp liên doanh ; góp phần ngăn chặn có hiệu quả những biểu hiện tiêu cực của đối tác nước ngoài ; trực tiếp cùng với các đối tác nước ngoài tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả và làm tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước. Họ cũng là những người bảo đảm cho luật pháp Việt Nam về kinh tế, tài chính, thuế, lao động, môi trường, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội... tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện một cách nghiêm túc. Thông qua quyền hạn, trách nhiệm của mình, họ còn bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động Việt Nam trong các vấn đề như tiền lương, tiền thưởng, an toàn lao động, nhân phẩm, v.v..

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt mạnh nêu trên, đội ngũ cán bộ người Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn bộc lộ khá nhiều mặt hạn chế : kiến thức về kinh tế thị trường, về luật pháp, về các thông lệ quốc tế, về năng lực quản lý... nói chung còn yếu. Cụ thể là, một bộ phận cán bộ chưa theo kịp, chưa làm chủ được quá trình quản lý theo yêu cầu hoạt động của doanh nghiệp ; chưa đủ khả năng tổ chức phối hợp các khâu trong quá trình sản xuất, kinh doanh cũng như trong phương thức quản lý của đối tác đầu tư nước ngoài. Một số người thiếu quan tâm đến những vấn đề chính trị xã hội ; chưa phát huy được vai trò đại diện chủ sở hữu nhà nước trong liên doanh ; ít quan tâm đến việc đấu tranh cho quyền lợi của phía Việt Nam cũng như người lao động Việt Nam ; chưa tích cực học tập, quán triệt các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước để vận dụng vào thực tế nhiệm vụ được giao phó. Một số ít cán bộ có lối sống xa hoa, lãng phí, thực dụng, gây mất đoàn kết nội bộ. Một số không ít cán bộ trong Hội đồng quản trị, trong Ban giám đốc... còn lúng túng, thường để đối tác đầu tư nước ngoài lấn át, mua chuộc (do đó họ thường ít tham gia, hoặc tham gia một cách hình thức trong các vấn đề cơ bản như tiến độ góp vốn, tiến độ xây dựng, phương hướng, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, bổ nhiệm cán bộ...). Trong một số doanh nghiệp, cán bộ lãnh đạo quản lý là người Việt Nam không giám sát được việc thu chi của đối tác nước ngoài, dẫn đến tình trạng không nắm bắt được chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp. Một số cán bộ lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham ô, lãng phí, làm thất thoát tài sản, vốn của doanh nghiệp, từ đó làm mất uy tín của phía Việt Nam trong liên doanh. Đối với số cán bộ người Việt Nam trong các doanh nghiệp

100% vốn nước ngoài được tuyển dụng thông qua hợp đồng lao động, do sự hấp dẫn và bị ràng buộc bởi việc được trả lương cao nên họ thường chú trọng bảo vệ lợi ích của chủ đầu tư nước ngoài mà ít quan tâm đến lợi ích của Nhà nước Việt Nam. Họ thường quan niệm mình là người làm thuê nên không thấy hết được trách nhiệm công dân đối với lợi ích của Nhà nước Việt Nam. Họ chỉ chú ý đến mức lương mà chủ đầu tư nước ngoài trả cho họ cao hay thấp, chỉ quan tâm đến việc tiếp thu kiến thức, nắm bắt khoa học, kỹ thuật cũng như kinh nghiệm quản lý của đối tác nước ngoài để phục vụ cho bản thân, ít quan tâm đến việc đem những kiến thức và kinh nghiệm đó để phụng sự Tổ quốc.

Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập nêu trên trước hết là do công tác quản lý cán bộ người Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của các cấp, các ngành, trong đó có vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng chưa được coi trọng đúng mức. Chúng ta còn thiếu những văn bản hướng dẫn cần thiết. Cấp ủy đảng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài một mặt chưa nhận thức đầy đủ về nhiệm vụ của mình ; mặt khác, trình độ lãnh đạo, quản lý có nhiều hạn chế vì phải hoạt động trong một môi trường, một bối cảnh hoàn toàn mới, phía đối tác nước ngoài luôn luôn gây cản trở, thậm chí còn tìm mọi cách vô hiệu hóa vai trò của các tổ chức đảng, công đoàn.

Đối tác Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường chỉ chú trọng đến kết quả sản xuất, kinh doanh mà coi nhẹ công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, thiếu sự kiểm tra, quản lý, giám sát xem cán bộ của mình có hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao hay không. Mặt khác, việc khen thưởng, bảo vệ quyền lợi tinh thần cũng như

sự bảo hộ của Nhà nước đối với những cán bộ được cử vào hoạt động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa được xác định rõ ràng, đầy đủ. Do đó dẫn đến tâm lý ngại đầu tranh trong một số cán bộ vì họ sợ không được đối tác nước ngoài trọng dụng, ảnh hưởng xấu trực tiếp tới lợi ích vật chất của họ. Thậm chí, một số ít người còn cố ý làm những việc có lợi cho phía đối tác nước ngoài cốt sao có lợi cho bản thân, không cần biết việc làm đó có thiệt hại cho Nhà nước Việt Nam hay không.

Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh và đúng hướng là chủ trương hết sức đúng đắn của Đảng ta. Đồng thời đó cũng là xu thế tất yếu mang tính quy luật của thời đại hiện nay. Song, để đạt được yêu cầu đó phải có những giải pháp mang tính đồng bộ ; đặc biệt phải chú ý *xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ người Việt Nam* (trước hết là những cán bộ lãnh đạo, quản lý) hoạt động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *thật sự có năng lực và phẩm chất tốt*. Nói gọn lại là, phải có *tài, tâm, trí, tín*. Bởi vì, *có tài* người cán bộ mới tự tin, mới có khả năng làm việc bình đẳng với đối tác nước ngoài, mới đạt được hiệu quả cao trong công việc. *Có tâm* mới trung thành với Đảng, với chế độ, với đất nước ; mới giữ đúng được định hướng xã hội chủ nghĩa ; mới chấp hành đúng pháp luật và mới giữ được chủ quyền đất nước. *Có trí* (trí tuệ) mới nỗ lực tự rèn luyện, mới tiếp thu nhanh chóng được những tiến bộ về khoa học - kỹ thuật của đối tác nước ngoài, học tập được kinh nghiệm quản lý và tác phong công nghiệp của họ để phụng sự lợi ích quốc gia. *Có tín* mới tranh thủ được lòng tin của phía đối tác nước ngoài và sự đồng tình ủng hộ của đông đảo quần chúng lao động người Việt Nam.

Muốn có một đội ngũ cán bộ như thế, trước hết phải xây dựng cho được tổ chức đảng đủ mạnh để hoạt động có hiệu quả trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Quy định số 15 QĐ/TW của Bộ Chính trị, ngày 26-11-1996, "Về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" ghi rõ : "Đảng bộ, chi bộ trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là hạt nhân chính trị, lãnh đạo thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước ở doanh nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các bên trong doanh nghiệp". Để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của hệ thống chính trị nói chung, của tổ chức đảng nói riêng, ngay từ đầu, khi đàm phán với đối tác nước ngoài, chúng ta phải công khai, thẳng thắn đặt vấn đề này ra để bàn bạc. Cần nói rõ cho đối tác nước ngoài biết hoạt động của tổ chức đảng và của hệ thống chính trị không ngoài mục đích làm cho doanh nghiệp phát triển, sản xuất, kinh doanh đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, cả phía Việt Nam và đối tác nước ngoài đều có lợi. Khi hoạt động của tổ chức đảng được thừa nhận thì đảng bộ, chi bộ phải có phương thức lãnh đạo phù hợp với đặc thù của một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, phải xây dựng một nội dung giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo, một cơ chế quản lý, giám sát và một chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ thật sự khoa học, phù hợp với đặc thù của một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Chỉ có như vậy, chúng ta mới xây dựng được đội ngũ cán bộ người Việt Nam thực hiện tốt nhiệm vụ vừa hợp tác vừa đấu tranh có hiệu quả với đối tác nước ngoài. □

1 - Tuyển sinh đại học kiểu cũ tác động xấu đến chất lượng giáo dục phổ thông và không tạo đủ cơ sở đích thực cho tuyển sinh đại học

Chất lượng của giáo dục phổ thông "quá thấp kém", hay đang là "nguy kịch" - như cách nói của GS. Hoàng Tụy, thiết nghĩ đã trở thành tiếng nói chung của không ít người và cũng đã được "minh họa" thêm từ kết quả thống kê

chọn lựa cách thi cử, có nhiều ý kiến cho rằng "thi" bị lạm dụng thái quá và đang phổ biến trên diện rộng, với nhiều tiêu cực ngày càng phát sinh, trước hết là đối với các kỳ thi tuyển sinh đại học và cao đẳng.

Trong giáo dục và đào tạo, thi được coi là giải pháp đa chức năng : Đó là sự phản hồi để giáo dục tự điều chỉnh ; động viên thúc đẩy người học - học để thi ; thi để đánh giá sự hiểu biết và năng lực của người dự thi. Kết quả điểm

thi là thước đo trình độ, được đem đối chiếu với một chuẩn giá trị nào đó để công nhận, hoặc đem so sánh với nhau để sàng lọc, tuyển chọn đối tượng.

Tuy nhiên ở nước ta hiện nay, thi vừa bị lạm dụng một cách thái quá, vừa không được sử dụng

có hiệu quả công dụng từ những chức năng của thi. Cụ thể là :

- Đã thi cho từng môn học rồi, cuối cấp, chuyển cấp lại cũng phải thi. Đã thi tú tài ở cuối trung học phổ thông, ngay sau đó lại còn có kỳ thi tuyển sinh vào đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

- Chức năng phản hồi của thi là hết sức cần thiết để ngành giáo dục tự điều chỉnh, nhất là điều chỉnh cách học, cách dạy, nhưng thực sự chúng rất ít được khai thác, sử dụng.

- Chức năng thúc đẩy - động viên học tập cũng đã bị lạm dụng thái quá bởi sự phát triển tự phát của học và dạy thêm ở nhà, ở trường và ở các lò luyện thi, với những mục tiêu và giải pháp rất thụ động.

Việc tồn tại một kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng như hiện nay, trong một thời gian dài

điểm thi đại học, cao đẳng năm 2002 như báo Tuổi trẻ (số ra ngày 8-10-2002) đã nêu. Có nhiều nguyên nhân, nhưng có thể quy thành hai nhóm chính. Một là, do sự hạn chế và bất cập của đầu tư phát triển nguồn lực cho giáo dục ; và hai là, do những sai lầm trong sự chọn lựa cách học, cách dạy và hình thức thi cử.

Ở nhóm thứ nhất, có nguyên nhân khách quan là vì đất nước ta còn nghèo, không thể giải quyết những tồn tại trong ngày một ngày hai mà phải chấp nhận tính quá trình. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét, điều chỉnh giải pháp huy động và sử dụng có hiệu quả những nguồn đầu tư cho giáo dục. Còn ở nhóm thứ hai, thì không thể đổ lỗi cho khách quan. Ở đây là cách chọn lựa chương trình, giáo trình - giáo khoa, phương pháp dạy, phương pháp học, v.v.. Tuy không phải là tất cả, nhưng có không ít vấn đề đã và đang là tác nhân gây ra sự bất ổn và gây nhiều bức xúc trong xã hội. Trong việc

ĐÀO CÔNG TIẾN *

đã gây nhiều tranh cãi và ngày càng không được sự đồng tình của xã hội. Sự không đồng tình đó được biểu hiện như sau :

- Ai cũng biết, công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông - cấp bằng tú tài và tuyển sinh vào đại học, cao đẳng, dạy nghề đều được xem xét, quyết định theo một chuẩn kiến thức trên nền kết quả giáo dục phổ thông, nhất là trung học phổ thông. Vậy thì, có nhất thiết phải tổ chức hai kỳ thi như hiện nay ? Bởi vì, hai kỳ thi để cho một đáp số phải chăng là một sự trùng lặp không cần thiết ? Cũng có ý kiến biện minh rằng, mỗi kỳ thi đều có mục tiêu riêng, nên phải có hai kỳ thi. Và do đó, kỳ thi tuyển sinh đại học đã trở thành kỳ thi khá chuyên biệt, rồi dần dần tách với kiến thức giáo dục toàn diện của phổ thông.

- Với cách thi tuyển sinh đại học khá chuyên biệt như vậy đã giới hạn tối đa môn thi và đề thi so với cơ cấu môn học ở phổ thông, nên hàm chứa rất nhiều yếu tố may, rủi và cũng làm cho kết quả thi không phản ánh khách quan, trung thực kiến thức của thí sinh, vốn được học nhiều năm từ chương trình giáo dục khá toàn diện và căn cơ ở phổ thông. Việc sử dụng kết quả đánh giá kiến thức như vậy khó tránh khỏi những khiếm khuyết, thậm chí ảnh hưởng xấu đến chất lượng đầu vào của đào tạo đại học cũng như khó đảm bảo được sự công bằng xã hội.

- Với cách thi tuyển sinh đại học, cao đẳng có giới hạn tối đa về môn thi và đề thi nên ngay từ lúc còn học phổ thông, nhất là phổ thông trung học, học sinh đã có một sự quan tâm thiên lệch về các môn học mà học sinh có ý định dự thi. Chính cách thi tuyển sinh đại học này - tự nó đã phá vỡ tính hệ thống của giáo dục. Đây cũng là nguyên nhân của mọi nguyên nhân, làm cho chất lượng giáo dục trung học phổ thông yếu kém.

- Một khía cạnh nữa thiết nghĩ cũng phải nói - đó là sự tổn kém rất lớn về thời gian, tâm sức, tiền của của Nhà nước và của nhân dân cho

việc tuyển sinh đại học, cao đẳng hàng năm. Nếu tính cả chi phí cho việc học và dạy thêm để thi thì còn lớn hơn nữa. Trong khi đó, sự tổn kém này lại dành cho một kỳ thi trùng lặp, thiết nghĩ là không cần thiết và sinh hại cho sự nghiệp giáo dục.

2 - "Ba chung" là một sự cải tiến đáng ghi nhận, nhưng chưa vượt khỏi cái "bóng" của cách thi tuyển sinh cũ

Thi tuyển sinh đại học, cao đẳng theo giải pháp "ba chung" đã thực hiện năm 2002 và đang được chuẩn bị cho năm 2003 có thể coi là giải pháp tình thế, và là "bước đệm" để đi đến giải pháp căn cơ.

Sự cải tiến nổi rõ trong giải pháp tình thế này là thi theo "đề chung" và tạo ra một sản phẩm dùng chung trong phạm vi của từng khối thi (A, B, C, D). Ngoài ra, cách ra đề cũng sát với chương trình môn học ở phổ thông hơn và việc mở thêm một số cụm thi ngoài Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội cũng là những cải tiến tích cực đáng được ghi nhận.

Tác dụng tích cực của những cải tiến đó là : đề thi sát với chương trình môn học ở trung học phổ thông, sẽ tạo ra kết quả thi khách quan, trung thực hơn ; góp phần hạn chế tình trạng học tủ, học lệch. Mặt khác, thi theo đề chung sẽ xác định được mặt bằng kiến thức cần thiết của từng khối thi để tuyển chọn sinh viên vào các ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và trong chừng mực nhất định, sẽ giảm được sự đi lại tốn kém cho một số thí sinh. Tác dụng tích cực của cách tổ chức thi theo giải pháp "ba chung" còn được các nhà nghiên cứu đổi mới giáo dục khai thác như là một *sự thực nghiệm* cho tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Chỉ có điều, đề chung và kết quả dùng chung ở kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông sẽ hàm chứa một nội dung rộng lớn hơn. Đó là đề chung không chỉ chung cho từng khối thi (A, B, C, D), mà chung cho toàn bộ các đối tượng dự thi. Kết quả

dùng chung của kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học, cũng không chỉ dùng cho tuyển sinh đại học cao đẳng theo khối thi, mà còn dùng cho việc công nhận tốt nghiệp phổ thông trung học ; cho cả tuyển sinh đại học, cao đẳng trên bình diện rộng hơn. Nhưng gắn với *thi* là *tuyển* - cách tuyển của năm 2002 và dự kiến sẽ thực hiện trong năm 2003 vẫn cứ nặng nề, phức tạp và đầy rủi ro. Có thể khả quan hơn nếu được cải tiến theo hướng : với kết quả thi, thí sinh được tự đăng ký vào các trường với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo nhất định thuộc phạm vi khối thi và để các trường xét tuyển. Cách tuyển sinh có cải tiến này không chỉ có tác dụng là bước đệm để đi đến giải pháp căn cơ ở khía cạnh thi chung - "ba chung", mà còn tạo sự tự chủ cho thí sinh và cơ sở đào tạo trong đăng ký dự tuyển và xét tuyển.

Tuy nhiên, từ cơ sở lý thuyết và thực tiễn nói trên, chúng ta cảm nhận là thi tuyển sinh đại học, cao đẳng theo giải pháp "ba chung" vẫn chưa vượt qua được "cái bóng" của cách thi tuyển sinh cũ. Và vì thế, nó chưa giải quyết được những mặt khiếm khuyết cố hữu của cách thi tuyển sinh vừa qua. Đó vẫn còn là kỳ thi chuyên biệt, với sự giới hạn tối đa môn thi và đề thi theo từng khối thi (toán, lý, hóa cho khối A ; toán, sinh, hóa cho khối B ; văn, sử, địa cho khối C ; văn, toán, ngoại ngữ cho khối D), do vậy, kết quả thi vẫn chưa phản ánh khách quan, trung thực kiến thức toàn diện của giáo dục phổ thông. Có thể nói, đây chưa hẳn là cơ sở đích thực cần có cho tuyển sinh đại học và cao đẳng. Chừng nào vẫn còn giới hạn tối đa môn thi và đề thi như vậy, chừng đó sẽ chưa hạn chế một cách căn bản tình trạng học thêm, dạy thêm ; tình trạng luyện thi tràn lan ; học tủ, học lệch v.v... làm xói mòn chất lượng toàn diện của giáo dục phổ thông và cũng sẽ không giảm được đáng kể sự nặng nề, tốn kém tiền của, sự phức tạp và đầy rủi ro cho các cơ sở đào tạo và thí sinh.

3 - Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, lấy kết quả đó để xét tuyển vào đại học, cao đẳng

Đó là một đề xuất của chúng tôi khi bàn về vấn đề này. Mấy yêu cầu có tính nguyên tắc sau đây thiết nghĩ là cơ sở cho việc hình thành đường hướng đổi mới một cách căn cơ tuyển sinh đại học :

- Đại học, cao đẳng và dạy nghề là giai đoạn đào tạo sau phổ thông. Người học của các bậc học này chủ yếu là học sinh mà vốn hiểu biết và năng lực được tạo dựng trên nền kiến thức được trang bị từ giáo dục phổ thông. Do đó, cơ sở để tuyển vào đại học, cao đẳng và dạy nghề phải là kiến thức đã được tạo dựng từ giáo dục phổ thông, nhất là trung học phổ thông. Ở mỗi giai đoạn, kết quả giáo dục phổ thông đạt đến những cái chuẩn của mặt bằng kiến thức nhất định. Đại học, cao đẳng được tuyển từ đó và được đào tạo với sự kế thừa, bên cạnh sự cải biên và sáng tạo. Nếu chưa bằng lòng với kết quả giáo dục phổ thông, phải tập trung sức để nâng cao chứ không được quay lưng lại với nó, dẫn đến tình trạng học thêm, dạy thêm tràn lan như hiện nay.

- Mục tiêu giáo dục ở đại học, cao đẳng và dạy nghề cũng rất toàn diện. Đó là giáo dục rèn luyện nhân cách, khả năng tư duy năng động và kỹ năng thực hành. Do đó, không chỉ dựa vào kết quả của những môn thi, đề thi quá hạn hẹp, mà phải dựa vào nền kiến thức toàn diện của phổ thông cũng như kiến thức cơ sở ngành và năng khiếu.

- Mặc dù vẫn phải tiếp tục trang bị những kiến thức chung về khoa học cơ bản và cơ sở, nhưng ở đại học và cao đẳng lại có đặc trưng khác với phổ thông là tổ chức đào tạo chuyên sâu theo ngành hoặc chuyên ngành. Thông thường, mỗi ngành hoặc chuyên ngành cần có phương án tuyển tương thích với yêu cầu đào tạo. Ở đại học và cao đẳng, có rất nhiều ngành hoặc chuyên ngành đào tạo như vậy. Điều đó có nghĩa là, tương ứng với nhiều ngành phải có

nhiều phương án tuyển, không cứ mỗi phương án tuyển là phải có phương án thi. Những năm qua, mặc dù chúng ta tổ chức thi tuyển sinh riêng cho đại học và cao đẳng, nhưng không thi cho ngành hoặc chuyên ngành mà chỉ thi theo khối cho nhiều ngành, thậm chí cho nhiều khối ngành. Câu hỏi đặt ra là : Tại sao không tách *thi* và *tuyển* thành hai mảng riêng biệt để tìm cách đổi mới, thay vì gò ép để có một kỳ tuyển sinh đại học, cao đẳng trùng lặp, không cần thiết và sinh hại, như đã phân tích ở trên.

- Nhẹ nhàng, ít phức tạp, ít rủi ro, tốn kém tiền của, công sức là những yêu cầu quan trọng, cần được tính đến một cách thận trọng và hiệu quả trong việc đổi mới tuyển sinh.

Trên tinh thần đó, chúng ta có thể cảm nhận rằng, cái cần phải hướng tới không chỉ là một vài cải tiến từ cách tuyển sinh theo kiểu cũ, mà phải đổi mới một cách căn bản cách tuyển sinh đã không còn phù hợp đó, bằng việc tập trung sức cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và lấy *kết quả của kỳ thi này để xét tuyển vào đại học và cao đẳng*. Có như vậy, mới đảm bảo sự tôn trọng thành quả đích thực của giáo dục phổ thông, và theo đó cũng đề cao vai trò và trách nhiệm của giáo dục phổ thông đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân. Mặc dù không phải tất cả, nhưng những môn thi tú tài có tính cơ bản và hệ thống, có khả năng đại diện cho kiến thức phổ thông hơn. Hành trang của học sinh phổ thông trên đường vào đại học, cao đẳng chính là kiến thức được tạo dựng ở bậc phổ thông. Cơ sở để tuyển vào đại học, cao đẳng cũng chính là vốn kiến thức đó. Muốn vào được đại học, cao đẳng, đòi hỏi trò phải học tốt và thầy phải dạy tốt ở phổ thông, nhờ đó mà thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và tạo ra "đầu vào" có chất lượng cho đào tạo đại học và cao đẳng sau này. Tính thống nhất này không thể thiếu đối với một nền giáo dục năng động ; đối với việc nâng cao chất lượng toàn diện, căn cơ của trung học phổ thông cũng như cao đẳng, đại học.

Để thực hiện được ý tưởng trên, xin có một vài đề xuất và giải pháp cụ thể như sau :

- Toàn ngành giáo dục cần tập trung nhiều nỗ lực cho kỳ thi tú tài, để kết thúc giai đoạn giáo dục phổ thông, xã hội có thêm nhiều "cô - cậu tú" đạt yêu cầu. Cũng qua đó mà tạo ra và cung cấp những thông tin cần thiết để đánh giá kiến thức của học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, làm căn cứ cho tuyển sinh đại học, cao đẳng. Từ đó, xã hội sẽ có thêm những tân sinh viên có chất lượng. Đây phải là kỳ thi quốc gia với đề thi và tổ chức chấm thi chung, thống nhất trên toàn quốc.

- Điểm để tuyển vào đại học, cao đẳng có thể là : điểm trung bình của tất cả các môn thi tú tài và điểm riêng của từng môn, gắn với yêu cầu kiến thức cần có của chuyên ngành sẽ đào tạo ở đại học, cao đẳng. Với những chuyên ngành đào tạo cần kiến thức năng khiếu ở người học thì còn có thêm điểm của môn năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức thi hoặc kiểm tra. Các cơ sở đào tạo được tự chủ trong việc xác định môn học ; được tính điểm và được xây dựng hệ số tính điểm trong phương án tuyển sinh cho ngành, hoặc nhóm ngành mà mình đào tạo.

- Trong khi mặt bằng về môi trường cũng như kết quả giáo dục theo khu vực và đối tượng vẫn còn có khoảng cách, thậm chí là cách xa, thiết nghĩ nên tiếp tục duy trì chính sách xét tuyển có sự chiếu cố (bằng việc cộng thêm điểm khu vực và đối tượng vào tổng điểm xét tuyển).

- Hồ sơ đăng ký dự tuyển của người dự tuyển vào đại học và cao đẳng sẽ gồm : phiếu đăng ký nguyện vọng ngành nghề, bản sao bằng tú tài, phiếu chứng nhận điểm thi tú tài và học bạ ở ba năm trung học phổ thông. Cuối cùng là, mỗi ứng viên đăng ký dự tuyển có thể có nhiều nguyện vọng, được gửi hồ sơ đăng ký ở nhiều cơ sở đào tạo để chủ động tìm kiếm và chọn lựa cơ hội và nguyện vọng phù hợp cho mình.□



Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh : NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO TRONG HỘI NHẬP

LÊ NGỌC TRÁC

TỪ điểm xuất phát thấp, đương đầu với nhiều khó khăn, thử thách, nhưng sau hơn 27 năm - kể từ ngày nước nhà thống nhất, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh liên tục phát triển và không ngừng trưởng thành về mọi mặt. Đây cũng là nơi khởi đầu thực hiện thành công và từ đó nhân rộng ra cả nước các thử nghiệm về thiết bị, công nghệ hiện đại và dịch vụ mới của ngành Bưu chính - Viễn thông Việt Nam. Nhân dịp Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh vừa được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Đơn vị Anh hùng của thời kỳ đổi mới", phóng viên Tạp chí Cộng sản có cuộc trao đổi với đồng chí Lê Ngọc Trác - Giám đốc Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh.

Phóng viên : *Thưa đồng chí Giám đốc, xin đồng chí vui lòng cho biết khái quát những nét chính về Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh.*

Đồng chí Lê Ngọc Trác : Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, lực lượng giao thông - thông tin liên lạc của cách mạng gồm Giao bưu - Thông tin Trung ương cục miền Nam (R), Giao bưu - Thông tin khu Sài Gòn - Gia Định (T4), lực lượng A tăng cường và lực lượng tại chỗ ; tất cả khoảng 3 000 người nhận nhiệm vụ tiếp quản các cơ sở Bưu điện Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, hình thành nên Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng viễn thông của Thành phố lúc ấy chỉ gồm các tổng đài cơ khí lạc hậu, dung lượng chưa tới 30 000 số, các mạng cáp chì và đồng đã xuống cấp nghiêm trọng. Mạng bưu chính chỉ có 22 bưu cục, chủ yếu khai thác bằng thủ công với các dịch vụ đơn giản. Hệ thống các thiết bị và phương tiện vận chuyển của bưu chính hầu như không có gì đáng kể.

Phóng viên : *Và Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã nỗ lực vượt khó, nhanh chóng ổn định và phát triển về mọi mặt để bắt nhịp với những đòi hỏi của thực tiễn ?*

Đồng chí Lê Ngọc Trác : Đúng vậy. Trước thực trạng đó, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh xác định : phải tập trung mọi nỗ lực, năng động sáng tạo, tận dụng triệt để mọi khả năng và điều kiện có thể để duy trì thông tin - liên lạc cho Thành phố và cho ngành. Yêu cầu của công cuộc đổi mới và phát triển của đất nước, nhất là nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực đặt Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh trước thách thức là phải có sự đột phá mạnh mẽ, toàn diện trên tất cả các mặt một cách chủ động, thực hiện đón đầu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại của thế giới. Cuộc cách mạng về công nghệ của Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh được tiến hành vào những năm 1990 - 1991, bắt đầu bằng việc lắp đặt hai tổng đài điện thoại điện tử có dung lượng 45 000 số (do tập đoàn A-ca-ten

của Pháp và tập đoàn Si-ê-men của Cộng hòa liên bang Đức sản xuất). Hệ thống truyền dẫn bằng cáp quang, vi-ba số và mạng cáp nội hạt cũng được đầu tư xây dựng theo hướng cáp quang hóa và ngầm hóa. Bên cạnh bước đột phá đó Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh cũng tích cực tham gia hình thành, xây dựng mạng thông tin liên tỉnh và quốc tế. Đó là đường truyền vi-ba và các tuyến trục cáp quang bắc - nam ; các trạm vệ tinh mặt đất, kể cả hợp tác khai thác Vsat, In-ma-sát, v.v.. Kể từ khi lắp đặt hai tổng đài điện tử và 8 vệ tinh ban đầu (1991), chỉ sau hơn 10 năm, mạng lưới điện thoại của Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã có 23 tổng đài và 154 trạm vệ tinh, với tổng dung lượng hơn một triệu số. Để đáp ứng tốc độ phát triển nhanh của Thành phố, nhưng trong khi một số khu vực nội và ngoại thành chưa thể xây dựng được mạng cáp để đáp ứng nhu cầu lắp đặt điện thoại, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã đi sâu nghiên cứu và kịp thời đầu tư hai hệ thống tổng đài vô tuyến cố định, đồng thời đưa ngay các thiết bị tiếp cận thuê bao vào phục vụ. Cùng với hệ thống điện thoại cố định, một hệ thống điện thoại mới là di động (call link) đầu tiên của Việt Nam cũng được đưa vào hoạt động. Đây là bước đột phá về phương tiện thông tin, khơi nguồn cho một phương thức liên lạc hoàn toàn mới mẻ tại Việt Nam. Đến năm 1996, hệ thống điện thoại di động Vinaphone dùng công nghệ GSM cũng được đưa vào hoạt động và nhanh chóng phát triển, được người tiêu dùng tín nhiệm. Nhận thức rõ Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế - văn hóa lớn của phía Nam, các nhu cầu thông tin về kinh tế - xã hội của một thành phố có trên 5 triệu dân là rất lớn và đa dạng, từ năm 1993, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã đi tiên phong trong việc đưa dịch vụ 108 vào hoạt động ở Việt Nam. Với nội dung phong phú, nhiều tiện ích và không ngừng mở rộng, dịch vụ 108 đã phát triển với tốc độ nhanh, được đông đảo khách hàng đón nhận. Tiếp đó, các dịch vụ thông tin cho từng lĩnh vực cụ thể như dịch vụ vô tuyến kênh chung

(Trunking) chuyên cung cấp thông tin liên lạc cho các doanh nghiệp vận tải hành khách công cộng của Thành phố, kể cả trên đất liền, trên sông, biển ; nhất là phục vụ cho việc bảo vệ an ninh quốc phòng các vùng biên giới, hải đảo cũng được hình thành... Hàng loạt dịch vụ mới khác như hộp thư điện thoại ảo (VOICELINK), hộp thư thông tin (AUDIOTEXT) cũng đã lần lượt xuất hiện, tạo sự đa dạng hóa các loại hình dịch vụ viễn thông. Cùng với việc phát triển không ngừng các dịch vụ trên, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh mở thêm các dịch vụ mới như : hệ thống nhắn tin (5 hệ thống), dịch vụ điện thoại thẻ (hai loại), dịch vụ truyền số liệu ; và mới đây là các dịch vụ 171 gọi trong nước và quốc tế, hội nghị truyền hình, thông tin giáo dục và điện thoại In-tơ-nét quốc tế v.v.. có sự phối hợp hài hòa và được bố trí hợp lý. Trước xu thế phát triển và hội nhập, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị sớm nhất đưa dịch vụ In-tơ-nét VNN vào hoạt động. Đến nay, đã có trên 115 000 khách hàng thường xuyên với trên 800 đại lý của Nét-sfot, góp phần đa dạng hóa, toàn diện hóa dịch vụ, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư và hội nhập.

Song song với phát triển mạng viễn thông, mạng bưu chính - phát hành báo chí cũng được Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh chú trọng xây dựng và phát triển, đảm bảo theo tinh thần "vững cả hai chân" nhằm đa dạng hóa và mở rộng các loại hình phục vụ. Hiện nay Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã có 192 bưu cục, 477 đại lý bưu điện, 33 điểm bưu điện - văn hóa xã... Tất cả đều được đầu tư trang, thiết bị đồng bộ, hiện đại và đang phát huy hiệu quả. Các đường thư đều được đầu tư theo hướng chuyên dùng hóa phương tiện vận chuyển, các dịch vụ bưu chính cũng đã được vi tính hóa. Các dịch vụ hỗ trợ khác thuộc lĩnh vực bưu chính lần lượt được triển khai theo hướng đầu tư mở rộng đi đôi với đa dạng hóa, như dịch vụ điện hoa, chuyển tiền nhanh, chuyển phát nhanh, bưu phẩm, bưu kiện EMS trong nước và quốc tế ; các dịch vụ quảng cáo sản phẩm qua bưu điện,

bưu chính ủy thác, chuyển tiền điện tử quốc tế, bưu phẩm không địa chỉ, phát trong ngày, phát theo thỏa thuận, tiết kiệm bưu điện, v.v.. Các phương thức hợp tác mới với các công ty, tập đoàn trên thế giới để hình thành các dịch vụ chuyển phát nhanh toàn cầu như DHL, FEDEX, AIRBORNEEXPRESS, UPS, v.v.. đều lần lượt được đưa vào khai thác rất hiệu quả.

Với các phương châm "Trung thành, dũng cảm, tận tụy, sáng tạo, nghĩa tình" và "Nhanh chóng, chính xác, an toàn, tiện lợi, văn minh", trong chặng đường đầu thực hiện chủ trương "Đổi mới và tăng tốc" của ngành, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được những thành tựu quan trọng. Năm 2002, doanh thu của Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đạt 3 695 tỉ đồng, chiếm 17,2% doanh thu của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam ; số thuê bao điện thoại (gồm cả cố định và di động) trên toàn mạng đạt 1 triệu số, chiếm 18% thuê bao của Tổng Công ty ; phát triển hơn 30 dịch vụ cơ bản trong bưu chính - phát hành báo chí ; năng suất lao động bình quân đầu người không ngừng tăng hàng năm. Bốn chỉ tiêu này đều tăng lần lượt là : 63 lần, 40 lần, 2,4 lần và 25 lần so với năm 1991. Dẫu còn khiêm tốn, nhưng có thể khẳng định rằng : Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã thực sự là người bạn đồng hành tận tụy, thủy chung không thể thiếu của khách hàng trong nước và quốc tế. Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh cũng là một điển hình trong thực hiện các chính sách xã hội của ngành và Thành phố, đi đầu thực hiện các chương trình "xây dựng nhà tình nghĩa", "nhà tình thương", "phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng", v.v.. Bằng trách nhiệm và tình cảm của mình, chỉ tính trong hơn 10 năm (1990 - 2002), Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp trên 24 tỉ đồng cho các chương trình xã hội - nhân đạo.

Ghi nhận những đóng góp to lớn đó, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã 3 lần được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động

(hạng Nhất, Nhì, Ba) ; 13 lần được tặng cờ thi đua của Chính phủ, của Tổng cục Bưu điện và Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam. Vinh dự lớn là, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh 2 lần được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang thời kỳ kháng chiến chống Mỹ" và "Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới".

Phóng viên : *Thưa đồng chí, từ thực tiễn, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh có thể rút ra những kinh nghiệm gì trong quá trình xây dựng và phát triển ?*

Đồng chí Lê Ngọc Trác : Trước hết, bài học bao quát nhất của Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua là biết kết hợp hài hòa và phát huy có hiệu quả những tiềm năng, thuận lợi. Đó là chấp hành triệt để sự chỉ đạo của ngành, sự lãnh đạo của Tổng Công ty và Thành phố ; phát huy có hiệu quả sự hỗ trợ và hợp tác của các đơn vị trong ngành và khu vực ; của các sở, ban, ngành, quận, huyện và đặc biệt là nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ; cùng với sự quan tâm, động viên khích lệ của các đồng chí lão thành cách mạng, cán bộ nghỉ hưu, v.v.. Về chủ quan, nhờ toàn thể đội ngũ cán bộ, công nhân viên Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh luôn biết kế thừa, phát huy truyền thống cũng như những kinh nghiệm quý báu không ngừng được tích lũy trong suốt quá trình xây dựng và phát triển.

Về cụ thể, chúng tôi có thể khái quát thành bốn bài học sâu sắc nhất :

Một là, *luôn coi trọng và phát huy nhân tố con người.*

Trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập ngày nay, con người phải hội tụ đủ hai yếu tố cơ bản là năng lực chuyên môn và phẩm chất cách mạng. Thấu suốt quan điểm đó, chúng tôi luôn hết sức chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật và đội ngũ công nhân. Công tác đào tạo và đào tạo lại được tiến hành thường xuyên với nhiều hình thức như đào tạo chuyên

sâu và dài hạn gắn với đào tạo ngắn hạn ; đào tạo trong nước kết hợp với đào tạo ở nước ngoài... Bên cạnh đó, luôn làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục đội ngũ cán bộ, công nhân viên về truyền thống vẻ vang của ngành ; khơi dậy niềm tự hào về quá khứ và những thành tựu của mình ; từ đó tạo ra bầu không khí đoàn kết, hợp tác, mạnh dạn đi tắt đón đầu để làm chủ các công nghệ cơ bản, trước hết là công nghệ thông tin.

Hai là, *mạnh dạn đầu tư cơ sở vật chất và hướng tới hiện đại hóa.*

Có thể nói, quá trình phát triển của Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh luôn gắn liền với các chương trình đầu tư thường xuyên, liên tục cho xây dựng cơ sở hạ tầng. Đối với lĩnh vực viễn thông, đầu tư lớn và có trọng điểm đã tạo ra được một mạng lưới viễn thông rộng khắp với thiết bị tiên tiến, hiện đại. Trong lĩnh vực bưu chính - phát hành báo chí, việc đầu tư nhằm đẩy mạnh công tác chăm sóc khách hàng, đạt đến trình độ hiện đại, văn minh với dịch vụ đa dạng, tiện ích, chất lượng cao. Trong hơn 10 năm (1990 - 2002), Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện trên 3 000 dự án đầu tư, với tổng giá trị trên 4 700 tỉ đồng. Nhớ lại những buổi đầu, chúng tôi càng thấy sự mạnh dạn đầu tư là một quyết định táo bạo và đúng đắn của Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh.

Ba là, *có một chiến lược phát triển đúng.*

Tư tưởng chỉ đạo là phát triển nhanh, mạnh về khoa học - công nghệ viễn thông ; đa dạng hóa và mở rộng các dịch vụ bưu chính. Với chiến lược này, một mặt Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo được sự tương thích về thiết bị, công nghệ đảm bảo cho việc chủ động hòa nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới ; mặt khác, tạo những tiền đề để thực hiện hiệu quả mục tiêu hiện đại hóa. Bằng việc thực hiện đa dạng hóa, không ngừng mở rộng các dịch vụ về bưu chính, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo ra nhiều cơ hội lựa chọn cho khách hàng, hướng đến số đông nhằm không ngừng nâng cao năng lực kinh doanh.

Bốn là, *nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh bằng việc chuẩn hóa trên các mặt quản lý.*

Để phát huy tối đa nhân tố con người cũng như năng lực của hệ thống các thiết bị và phương tiện, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đã không ngừng chủ động xây dựng các cơ chế, quy chế, quy trình... công tác phù hợp. Nhờ đó, công tác lãnh đạo, quản lý và điều hành luôn được tăng cường và đạt hiệu suất cao. Trong quá trình đó, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đổi mới công tác tổ chức, quản lý khai thác và kinh doanh các dịch vụ theo hướng tách bưu chính - viễn thông và theo lộ trình đổi mới, xây dựng một tập đoàn kinh tế mạnh của Tổng Công ty.

Phóng viên : *Là người lãnh đạo cao nhất, gắn bó lâu dài và có nhiều đóng góp vào sự trưởng thành của bưu điện ở một thành phố, đồng chí có tâm sự gì với bạn đọc của Tạp chí Cộng sản ?*

Đồng chí Lê Ngọc Trác : Sau hơn 27 năm, đặc biệt là sau hơn 10 năm thực hiện chương trình đổi mới của ngành, bằng tinh thần vượt khó, năng động, sáng tạo và bản lĩnh tự tin, dám nghĩ dám làm, tôi cho rằng những gì mà Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh có được hôm nay rất đáng ghi nhận ! Đó là một cuộc hành trình khá gian nan, từ xuất phát điểm thấp đến trưởng thành vượt bậc về mọi mặt, trở thành một trong những đơn vị luôn đi tiên phong trong đổi mới cả về khoa học - công nghệ, thiết bị, dịch vụ cũng như tổ chức quản lý và chính sách, cơ chế... xứng đáng là một doanh nghiệp nhà nước vững mạnh của Tổng Công ty và ngành. Với tiềm lực hiện có và hòa nhịp với sức vươn của một thành phố trẻ, Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh sẽ chủ động tiếp thu những nguồn lực mới, tiếp tục đi lên tới với tốc độ nhanh và hiệu quả hơn, góp phần đưa Thành phố Hồ Chí Minh sớm trở thành một "Thành phố thông minh", "Thành phố In-tơ-nét" hay "Thành phố Tê-lê-ma-tíc" hàng đầu của Việt Nam và khu vực.

Phóng viên : *Xin cảm ơn đồng chí.* □

Khát vọng Phú Quốc

LÊ XUÂN ĐÌNH

PHÚ Quốc là một huyện đảo anh hùng. Đúng ngày 30-4-1975, quân đội ta đã làm chủ thị trấn Dương Đông và giải phóng hoàn toàn Phú Quốc. Toàn bộ ngụy quân, ngụy quyền trên đảo với gần 4 300 tên được trang bị hiện đại "tới chân răng" đã phải buông vũ khí đầu hàng.

Giữa vùng biển Tây Nam mệnh mông, Phú Quốc là một quần đảo gồm 27 đảo lớn nhỏ, đảo lớn có diện tích khoảng 600 km² và hơn bảy vạn dân đang sinh sống trên đảo.

Rừng ở Phú Quốc chiếm 2/3 diện tích tự nhiên, trong đó rừng nguyên sinh khoảng 14 000 héc-ta với nhiều loại lâm sản quý. Qua điều tra, giá trị tài nguyên rừng Phú Quốc còn rất lớn : hệ thực vật khá đa dạng (có 529 loài thực vật bậc cao, 155 loài cây dược liệu và 234 loài phong lan), trong đó có nhiều loài thực vật quý hiếm, như trầm hương, trai, sơn, huỳnh, chay, cẩm thị, viết, vênh vênh, kiền kiền, dầu, sa nhân, hậu phát, cát căn, đồ trọng... Phú Quốc cũng là nơi tập trung phong phú hệ động vật rừng, với 150 loài, điển hình là heo rừng, nai, khỉ, chồn, sóc, dơi, hổng hoàng, cao cát, trăn, rắn, cá sấu, cua đinh, cang cuốc, cang tôm, kỳ đà, sóc...

Về cơ cấu dân số, Phú Quốc là quê hương chung của đồng bào tới từ 61 tỉnh, thành phố của cả nước. Phú Quốc thực sự là một thiên đường xứ nhiệt đới, có biển, có rừng rậm, sông ngòi và quang cảnh hữu tình, nhiều chim, thú quý hiếm, tất cả đang dường như còn rất nguyên sơ, chưa bị ô nhiễm bởi những hoạt động của con người...

Phú Quốc xưa

Tương truyền, vào khoảng thế kỷ thứ V, có một nhà sư từ phương xa đã đặt chân lên đảo và đã khắc trên vách động một bản minh văn bằng chữ Hán, đến nay vẫn còn. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy và lưu giữ được một số hiện vật gốm cổ nằm rải rác trên những cánh đồng vùng Cửa Cạn. Nghĩa là, từ thời xưa ấy, ông cha ta cũng đã khai khẩn đất đai, mở mang bờ cõi tại nơi này. Một thời gian dài sau đó, Phú Quốc từng là điểm dừng chân của những con tàu được chèo bằng sức người hoặc giòng buồm từ Bắc vào Nam, từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.

Sách *Đại Nam Nhất thống chí* ghi : "... Phú Quốc... có hươu nai, yến sào, dây mây, gỗ tốt, đồi mồi, hải sâm, quế thơm... Trong núi sản huyền phách, sắc óng ánh như sơn, có thể dùng làm hạt đeo, cục lớn có thể tạc hộp trầu, chén, đĩa. Có khi có long diên hương. Lại có cây hắc ban hương, ngoài vỏ có chấm lốm đốm, đen như trầm hương non, chất nhẹ, vị kém, gỗ to, ruột rỗng có thể dùng làm ống bút"⁽¹⁾.

Dưới thời nhà Nguyễn, Phú Quốc đã giao thương khá rộng với nhiều nơi trong và ngoài nước, trong đó chủ yếu là buôn bán gỗ, cá khô, đồn đột... với Xiêm La (tức Thái Lan), Cao Miên (tức Cam-pu-chia), Hải Nam (của Trung Quốc) ; bán sợi mây, gỗ ván cho Vĩnh Long, Sa Đéc ; bán mắm, ruốc cho Huế ; mua gạo của Sài Gòn, Cao Miên, muối của Bà Rịa...

Dưới thời Pháp thuộc, việc buôn bán các mặt hàng nước mắm, cá khô, dầu mít... giữa đảo với các nơi như Cam-pu-chia, Sài Gòn... vẫn được tiếp tục. Thời Mỹ - ngụy, Phú Quốc chủ yếu bán nước mắm, cá khô, cá hấp ra Sài Gòn và một số tỉnh Nam Bộ và mua lại các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, nhất là lúa gạo và ngư cụ. Sự giao lưu kinh tế của thời kỳ này phục vụ chính cho chiến tranh, vì nơi đây có cả một hệ thống nhà tù khổng lồ, đã có lúc chỉ một trại giam lớn

(1) *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t V, tr 18

tại Cây Dừa đã giam cầm tới 40 ngàn chiến sĩ cách mạng.

Qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử, Phú Quốc vẫn là một quần đảo trù phú, vừa có nhiều tài nguyên thiên nhiên, vừa có vị trí địa lý thuận lợi cho giao lưu buôn bán.

Khát vọng làm giàu

Nếu trước đây người dân muốn ra Phú Quốc phải vất vả đi ghe mát một ngày đêm, thì nay, ra Phú Quốc rất dễ dàng, nhanh chóng. Nếu đi bằng tàu cao tốc từ Rạch Giá chỉ mất hơn 2 giờ, đi bằng máy bay chỉ mất 25 phút. Biển xanh thắm màu ngọc bích bao quanh những bãi cát trắng chạy tít tắp theo bờ Tây và Đông của đảo lớn, và ở giữa là màu xanh trùng điệp của núi rừng đang ẩn giấu trong nó những tiềm năng lớn và phong phú.

Nhiều chuyên gia kinh tế và khách du lịch đến Phú Quốc đều có cảm nhận sâu đậm trước những tiềm năng kinh tế lớn và vẻ đẹp thiên nhiên đầy quyến rũ. Cái tên Phú Quốc dường như là khát vọng, vì điều đó đến nay vẫn chưa biến thành hiện thực. Nhưng, với tất cả những gì hiện hữu và là tiềm năng ấy đang hứa hẹn một Phú Quốc giàu và đẹp.

Từ ngày giải phóng đến nay, các ngành nghề truyền thống ở địa phương được chính quyền cách mạng và nhân dân Phú Quốc khôi phục, phát triển không ngừng. Phú Quốc từng rất nổi tiếng, bởi nơi đây sản xuất một loại nước mắm cá cơm tuyệt vời - "nước mắm Phú Quốc", mà năm 2002 đạt doanh số xuất khẩu lớn chưa từng có. Và ngày nay, loại nước mắm đặc biệt này đã được đăng ký thương hiệu và đang vươn ra thị trường quốc tế. Rồi một loại hạt tiêu sọ danh tiếng được vị thơm và cay nồng như là sự kết tinh của cái nắng nhiệt đới cộng với khí hậu trong lành của biển Tây.

Nhưng tiềm năng lớn của Phú Quốc không chỉ dừng lại ở những đặc sản của trời và đất. Phú Quốc còn là nơi du lịch sinh thái tuyệt vời, ít nơi nào có được, đồng thời cũng là khu kinh tế cửa khẩu của đất nước - cánh cửa đất nước mở ra biển Tây.

Tiềm năng lớn là vậy, nhưng bây giờ tiềm năng vẫn đang chỉ dừng lại ở tiềm năng. Một vấn đề lớn đang đặt ra trên bàn nghị sự của các cấp ủy đảng và chính quyền tỉnh Kiên Giang cũng như huyện đảo Phú Quốc là phải làm gì để đánh thức những tiềm năng hiện có ?. Cứ mỗi lần nhắc đến Phú

Quốc, đồng chí Lâm Chí Việt, Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Kiên Giang, lại bày tỏ khát vọng từ đáy lòng mình về sự giàu có cho Phú Quốc : "Có thiên thời, địa lợi, nhân hòa, vậy mà đã qua hàng chục năm sau ngày miền Nam giải phóng, qua mấy đời lãnh đạo tỉnh, tại sao Phú Quốc vẫn cứ ỳ ạch mãi, không giàu lên được ?!".

Phú Quốc nay

Năm 2002 là năm thứ hai Phú Quốc thực hiện Quyết định 97/2000/QĐ-TTg, ngày 16-8-2000, của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng một số cơ chế chính sách thoáng hơn tại thị trấn Dương Đông để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đây cũng là hướng mũi nhọn của phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Quốc đề ra. Tuy mới 2 năm triển khai thực hiện, nhưng một số kết quả đạt được ban đầu đã rất khả quan. Năm 2002, giá trị sản lượng hải sản đạt 201 tỉ đồng ; nông - lâm sản đạt 125,2 tỉ đồng ; giá trị sản lượng công nghiệp đạt 210 tỉ đồng ; tổng mức bán lẻ đạt 650 tỉ đồng ; doanh thu du lịch đạt 25,6 tỉ đồng. Như vậy, trong cơ cấu kinh tế, các ngành du lịch, dịch vụ đã vươn lên vị trí hàng đầu, chiếm tỷ trọng trong GNP là 55,75%, tiếp đến là nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 26,92% và công nghiệp chiếm 17,33%.

Hải sản được coi là một trong những ngành mũi nhọn của Phú Quốc. Tính đến cuối năm 2002, toàn huyện đã có 2 384 tàu thuyền cơ giới hoạt động khai thác hải sản với tổng công suất là 67 200 CV, tính trung bình mỗi tàu thuyền có trang bị sức kéo trên 28 CV. Đây là mức có thể giúp các ngư dân mở rộng ngư trường, vươn ra đánh bắt hải sản xa bờ để khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn lợi hải sản do khai thác ồ ạt gần bờ của mấy năm trước. Nhờ vậy, ngành hải sản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh và đều đặn. Bên cạnh đó, nuôi trồng thủy sản cũng đang được chú trọng, bước đầu đã đạt được một số kết quả khả quan, như nuôi tôm giống, tôm thịt, cá lồng, ngọc trai, cá nước ngọt, ba ba...

Cây tiêu được coi là một đặc sản quý của Phú Quốc. Đến nay, diện tích trồng tiêu đạt tới 841 héc-ta. Riêng năm 2002, sản lượng tiêu vụ mùa đã cho thu hoạch 1 570 tấn. Mặc dầu năm vừa qua, do nắng hạn gay gắt kéo dài trong những tháng đầu năm, năng suất giảm nhiều cùng với giá hạt tiêu trên thị trường thế giới xuống thấp, khiến người trồng tiêu phải gánh chịu nhiều

thua thiệt, nhưng nhờ chính sách khuyến khích đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi nên nhiều mô hình kinh tế vườn - đồi đã vượt qua được những khó khăn trên. Nhiều hộ gia đình đã kết hợp cả trồng tiêu và trồng đào (đào lộn hột), rau màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Năm 2002, sản lượng hạt đào đã đạt 265 tấn, tăng 25% so với năm trước, rau màu đạt 1 620 tấn, tăng 6,2%.

Công nghiệp chế biến thủy sản là một ngành có truyền thống lâu đời tại Phú Quốc tạo nguồn thu lớn cho kinh tế huyện và đang có nhiều tiềm năng phát triển. Riêng năm 2002, huyện Phú Quốc đã sản xuất được trên 7 triệu lít nước mắm (30° đậm), tăng 9,1% so với năm 2001 ; hải sản đông lạnh đạt 610 tấn, tôm khô 117 tấn, mực khô 720 tấn...

Tuy mới triển khai thực hiện một số chủ trương, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các nhà đầu tư đến Phú Quốc làm ăn, nhưng tính đến cuối năm 2002 đã có 3 chi nhánh ngân hàng mở văn phòng giao dịch, 3 doanh nghiệp thành lập cơ sở sản xuất trên đảo, 2 doanh nghiệp khác tăng vốn đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh du lịch tại thị trấn Dương Đông và nhiều doanh nghiệp đang trong giai đoạn khảo sát lập các dự án đầu tư, trong đó chủ yếu là đầu tư du lịch. Như vậy, có thể nói Phú Quốc đang có một sự khởi đầu khá thuận lợi.

Bên cạnh việc phát triển kinh tế, Phú Quốc được giao quản lý và bảo vệ một nguồn lợi quốc gia lớn, đó là rừng. Theo đồng chí Đỗ Tố, Chủ tịch huyện Phú Quốc, sau ngày giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước, lượng gỗ tự nhiên của Phú Quốc đã được khai thác mạnh và gần như cung cấp nhu cầu về gỗ cho tất cả 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Đến nay, trữ lượng rừng Phú Quốc đã có phần giảm sút so với trước, nhưng cùng với việc đóng cửa nghiêm ngặt các khu rừng tự nhiên và trồng mới mà quá trình phục hồi tái sinh rừng đang được đẩy mạnh. Nhất là, theo Quyết định số 91/2001/QĐ-TTg, ngày 8-6-2001, của Thủ tướng Chính phủ, Khu Bảo tồn thiên nhiên Phú Quốc được chuyển thành Vườn Quốc gia Phú Quốc. Vườn nằm trên địa phận của 6 xã với tổng diện tích tự nhiên là 31 422 héc-ta, trong đó đất có rừng là 26 948 héc-ta, đất trồng cây bụi và cây gỗ rải rác là 3 104 héc-ta. Toàn bộ Vườn đã được quy hoạch thành 3 phân khu chức năng : phân khu được bảo vệ nghiêm ngặt là 8 786 héc-ta ; phân khu phục hồi sinh thái là 22 603 héc-ta ; phân khu hành chính và dịch vụ

nghiên cứu khoa học hiện có 33 héc-ta, hướng sắp tới phân khu này sẽ được nâng lên khoảng 100 héc-ta.

Vườn Quốc gia Phú Quốc còn có vùng đệm trên bờ khoảng 6 122 héc-ta và vùng đệm ven biển là 2 000 héc-ta để ngăn ngừa và giảm nhẹ sự tác động từ bên ngoài, tạo điều kiện mở rộng phạm vi hoạt động cho các loài động vật rừng cũng như các loài sinh vật biển. Mai đây, khi ngành du lịch biển và du lịch sinh thái của Phú Quốc phát triển, thì Vườn Quốc gia không chỉ là nơi bảo tồn các nguồn gen quý hiếm và đa dạng sinh học, mà còn là một vườn sinh thái quý giá của thế giới để mọi người đến đây chiêm ngưỡng.

Mấy năm gần đây, việc phát triển mạnh ngành du lịch đã góp phần làm tăng doanh thu của lĩnh vực dịch vụ. Năm 2002, tổng lượng khách đến thăm quan, du lịch Phú Quốc đạt 91 200 lượt người, tăng 21,6% so với năm 2001 ; trong đó, riêng lượng khách quốc tế đã có trên 55 000 lượt người, tăng 28,8%. Các hình thức thăm quan, du lịch cũng đang được mở ra rất đa dạng. Chẳng hạn, trong số khách nước ngoài trong năm vừa qua có tới gần 33 000 lượt người từ Ma-lai-xi-a. Người ta thấy, cứ vào sáng thứ bảy hằng tuần, tàu thủy chở khách của Ma-lai-xi-a đậu ở ngoài vùng biển sâu, thuyền nhỏ đưa khách du lịch vào bờ nghỉ ngơi, tắm biển và mua sắm hàng hóa, và chiều lại đưa khách ra tàu. Năm 2002, số lượng khách đến Phú Quốc tăng lên đột biến so với các năm trước. Du lịch đã góp phần làm cho doanh thu dịch vụ đạt mức cao nhất từ trước tới nay, tăng 24,2% so với năm trước. Nhưng nhiều chuyên gia cho rằng, tiềm năng này vẫn còn chưa khai thác hết.

Triển vọng tươi sáng

Có thể nói, sau khi Chính phủ ban hành Quyết định số 97/2000/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã tìm nhiều biện pháp để khai thác các lợi thế của Phú Quốc. Có người cảm nhận rằng, dường như tỉnh Kiên Giang đang "trải thảm đỏ" để đón đầu tư bằng nhiều chính sách ưu tiên, như miễn và giảm thuế... Sau chuyến thăm Phú Quốc (tháng 12-2002) của Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Tấn Dũng, Chính phủ đã có thêm một số chính sách mạnh mẽ hơn cho việc thúc đẩy tốc độ phát triển của Phú Quốc, như : cho phép mở khu đất rộng khoảng 3 000 héc-ta nằm ở phía Nam đảo để xây dựng khu đô thị mới, khu công nghiệp kỹ thuật cao và dịch vụ tài chính,

thương mại, dịch vụ du lịch ; tiếp tục tăng vốn đầu tư ngân sách cho Phú Quốc để xây mới và hoàn chỉnh các tuyến đường giao thông chính trên đảo, cảng giao thông An Thới ; lập phương án nối liền Phú Quốc với đất liền bằng đường hàng không và đường biển cho thuận lợi hơn. Chính phủ đã giao cho năm bộ và cơ quan ngang bộ : Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng và Tổng cục Du lịch lập Dự án phát triển toàn diện đảo Phú Quốc theo hướng biến Phú Quốc thành hòn đảo du lịch biển, du lịch sinh thái đầu tiên của Việt Nam.

Chủ trương đúng đắn của Chính phủ xuất phát từ việc đánh giá đúng những tiềm năng mà thiên nhiên ban tặng cho Phú Quốc và đang mở ra một hướng phát triển mới. Nếu phát triển mạnh du lịch và dịch vụ, Phú Quốc sẽ có nhiều thuận lợi hơn trong việc chuyển đổi một cách căn bản cơ cấu kinh tế của toàn huyện nói chung và cơ cấu sản xuất của các hộ gia đình nói riêng. Nhất là việc các hộ gia đình chuyển từ lối sản xuất cũ mang nặng tính chất tự cung, tự cấp, phụ thuộc vào thiên nhiên sang sản xuất hàng hóa sẽ có một ý nghĩa rất to lớn. Một bộ phận dân cư hiện đang sống bám vào rừng để khai thác các nguồn lợi từ rừng sẽ chuyển sang làm du lịch và dịch vụ. Từ đó, huyện sẽ từng bước giải quyết hiệu quả vấn đề nan giải đang đặt ra đối với Vườn Quốc gia Phú Quốc, đó là tình trạng dân cư phân bố rải rác lược với rừng và Vườn Quốc gia.

Hơn nữa, nếu du lịch biển và du lịch sinh thái phát triển mạnh và trở thành một nguồn thu lớn cho đồng bào trên đảo để từng bước nâng cao đời sống nhân dân, thì rõ ràng, đây là một hướng phát triển, theo chúng tôi, đối với Phú Quốc tựa như một mũi tên trúng hai đích - vừa nâng cao được đời sống nhân dân, vừa bảo vệ được rừng và Vườn Quốc gia. Theo kinh nghiệm của nhiều nước đang phát triển, thì chính du lịch và dịch vụ mới là ngành có nhiều khả năng thu hút lao động nhất so với các ngành, lĩnh vực kinh tế khác. Ngoài ra, việc đưa khu dân cư ra khỏi Vườn Quốc gia sẽ vừa bảo đảm an toàn cho cả hai phía : người dân và Vườn, hạn chế các hành vi xâm hại đến rừng, như săn bắn trộm và nạn lâm tặc, cháy rừng...

Tuy vậy, mỗi khi cơ hội tăng trưởng nhanh xuất hiện, thì vấn đề nan giải tương đối phổ biến đối với không ít các địa phương hiện nay là việc nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển tổng

thể và chi tiết, đồng thời lựa chọn biện pháp hữu hiệu để quản lý chặt chẽ việc tuân thủ và thực hiện nghiêm ngặt quy hoạch đã có. Một vấn đề bức xúc nữa là quản lý đất đai, nhất là tình trạng tự ý sang nhượng, đầu cơ, mua bán lòng vòng để ăn chênh lệch giá, gây nhiều khó khăn cho việc đền bù và giải phóng mặt bằng trong triển khai các dự án đầu tư. Thách thức đối với bản thân người dân sống trên đảo là trình độ lao động hiện đang rất thấp, khi có sự phát triển của các ngành nghề mới, đòi hỏi lao động phải có tay nghề cao hơn, thì nguồn nhân lực hiện có trên đảo không đáp ứng kịp sẽ gây tình trạng vừa dư thừa lao động tại chỗ, vừa thiếu lao động có tay nghề và được đào tạo bài bản. Đây sẽ trở thành nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng phân hóa thu nhập giữa những người lao động mới đến với người dân tại chỗ. Bởi vậy, trong thời gian trước mắt, thiết nghĩ, Phú Quốc cần tiên lượng và tập trung xử lý mấy vấn đề sau :

Một là, kịp thời điều chỉnh lại quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội cho phù hợp với chủ trương mới của Chính phủ. Phải thực sự coi trọng vai trò pháp lý của quy hoạch vì đây là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo sát sao các phương án bồi hoàn giải tỏa mặt bằng đất, tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư phát triển.

Hai là, quản lý tốt hơn nữa nguồn nhân lực. Trước mắt, tận dụng mọi cơ hội để đào tạo lao động theo các ngành chủ lực mà trong tương lai sự phát triển của huyện sẽ có nhu cầu lớn. Có cơ chế thỏa đáng để thu hút nhân tài, quy hoạch cán bộ quản lý, tuyển dụng và đào tạo cán bộ lãnh đạo.

Ba là, quản lý chặt chẽ nguồn đất, quyết không để tình trạng tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng, cũng như nghiêm cấm tình trạng sang nhượng tự phát tạo cơ hội để các nhà đầu cơ đất đai kiếm lợi trên sự thua thiệt của đồng bào địa phương do thiếu thông tin thị trường đất đai và bất động sản, gây khó khăn cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án đầu tư phát triển.

Bốn là, chính quyền tỉnh có biện pháp hữu hiệu để phối hợp với huyện Phú Quốc quản lý nguồn lao động di cư tự do và tình trạng tăng dân số cơ học phát sinh từ việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tăng trưởng nhanh trong những năm tới ; phối hợp đồng bộ giữa các ban, ngành chức năng để hạn chế tối đa các tệ nạn xã hội có thể nảy sinh. □



LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ QUYỀN LAO ĐỘNG

NGUYỄN LỘC *

GIAI cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới đã thực hiện cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ và bền bỉ để giải phóng mình. Những thành quả của cuộc đấu tranh đó, mặc dù chưa phải là thắng lợi cuối cùng, đã góp phần vào việc từng bước cải thiện các điều kiện lao động, làm việc, nghỉ ngơi, các quyền lợi khác liên quan đến đời sống của người lao động. Điều này phần nào được thể hiện qua hệ thống các văn bản pháp lý quốc tế bảo vệ quyền lao động.

1. Hệ thống các văn kiện pháp lý quốc tế về bảo vệ quyền lao động

Tôn trọng và bảo vệ quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nói chung, quyền lao động (hay là quyền làm việc) nói riêng đã chính thức được đề cập trong *Tuyên ngôn thế giới về quyền con người*, được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1948. Điều 23 của *Tuyên ngôn* ghi rõ : Mọi người có quyền làm việc. Để bảo đảm cho quyền này được hiện thực hóa một cách đầy đủ và vững chắc, *Tuyên ngôn* bổ sung một loạt các quyền bổ trợ khác, như : quyền tự do chọn nghề ; được hưởng những điều kiện làm việc thuận lợi ; được bảo vệ khỏi nạn thất nghiệp ; được hưởng lương như nhau với những công việc giống nhau ; được gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi có liên quan đến lao động...

Tuy nhiên, không phải chỉ đến khi *Tuyên ngôn thế giới về quyền con người* ra đời thì quyền lao động mới được luật pháp quốc tế

quan tâm. Vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, một số hội nghị quốc tế được tổ chức tại Đức (năm 1885) và Thụy Sĩ (năm 1890 và 1906) đã bàn về việc xây dựng và thông qua các công ước quốc tế nhằm hạn chế tình trạng lao động tồi tệ tại một số nước công nghiệp hóa ở Tây Âu lúc bấy giờ. Năm 1906, tại Hội nghị Bern (Thụy Sĩ) hai công ước quốc tế nhằm hạn chế lao động ban đêm của phụ nữ và cấm việc sử dụng phốt-pho trắng trong sản xuất diêm đã được thông qua. Tuy được phê chuẩn bởi một số lượng nhỏ các nước công nghiệp hóa ở Tây Âu và chỉ điều chỉnh một vài vấn đề liên quan đến người lao động, nhưng hai công ước này có thể được xem là các văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên đề cập đến việc bảo vệ quyền lao động.

Sự ra đời của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) năm 1919 góp phần tăng cường mối quan tâm của cộng đồng quốc tế đối với vấn đề bảo vệ quyền lao động và người lao động. Ngay trong *Lời mở đầu Điều lệ* của mình, Tổ chức Lao động quốc tế đã thể hiện mối quan tâm tới vấn đề quyền lao động và cho rằng : "Các điều kiện lao động bất công, khổ cực và thiếu thốn của đông đảo người lao động sẽ tạo ra sự bất ổn to lớn đe dọa hòa bình và hữu nghị trên thế giới". Từ khi ra đời đến khi trở thành cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc, Tổ chức Lao động quốc tế đã có những đóng góp nhất định đối với việc tôn trọng

* ThS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

và bảo vệ quyền lao động bằng những nỗ lực ngăn ngừa và tiến tới loại bỏ vấn đề buôn bán nô lệ, lao động trẻ em, bóc lột lao động phụ nữ, lao động nhiều giờ, lao động trong điều kiện nguy hiểm, không chăm sóc y tế cho người lao động...

Năm 1966, với sự khởi xướng và nỗ lực vận động quốc tế của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua, đánh dấu một bước đi quan trọng của cộng đồng quốc tế trong việc hiện thực hóa các quyền con người trên lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa, trong đó quyền lao động giữ một vị trí hết sức quan trọng. Điều 6 của Công ước khẳng định: "Các quốc gia thành viên thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc mà họ tự do lựa chọn hoặc chấp thuận". Tiếp theo, để bảo đảm đầy đủ quyền này trên thực tế, Điều 7 của Công ước đòi hỏi các quốc gia phải "công nhận quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi".

Bảo vệ quyền lao động còn được ghi nhận như một trong những nguyên tắc cơ bản của các công ước quốc tế khác về quyền con người. Điều 5 của Công ước về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc đã đặt ra yêu cầu bảo đảm sự bình đẳng không phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, sắc tộc, nguồn gốc quốc gia của công dân trong hưởng thụ quyền lao động, như quyền tự do lựa chọn việc làm, được hưởng các điều kiện làm việc thuận lợi, được bảo vệ trước nạn thất nghiệp, được trả lương ngang nhau cho các công việc như nhau... Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Điều 11) và coi việc bảo đảm quyền bình đẳng cho phụ nữ trong lao động là một trong những yêu cầu cơ bản.

Hiến chương xã hội châu Âu (được thông qua năm 1961, có hiệu lực năm 1965) xem quyền lao động là một trong những quyền cơ bản trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Hiến chương dành sự ưu tiên bảo đảm đối với quyền lao động qua các quyền cụ thể như: tự do lựa chọn việc làm,

quyền được hưởng điều kiện lao động an toàn, được trả lương bảo đảm cho cuộc sống của người lao động và gia đình. Các nội dung quyền lao động trên đây đồng thời cũng được ghi nhận trong Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của các dân tộc (được thông qua năm 1981, có hiệu lực năm 1986) và Nghị định thư bổ sung Công ước quyền con người châu Mỹ trên lĩnh vực quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (được thông qua năm 1990, có hiệu lực năm 1994).

Đóng góp quan trọng trong quá trình hình thành hệ thống pháp lý quốc tế bảo vệ quyền lao động thuộc về Tổ chức Lao động quốc tế. Tổ chức này đã đi đầu trong quá trình xây dựng những văn kiện pháp lý liên quan đến những lĩnh vực cụ thể của quyền lao động. Kể từ khi ra đời vào năm 1919 cho đến năm 1998, Tổ chức Lao động quốc tế đã thông qua 181 công ước và 189 khuyến nghị⁽¹⁾. Những công ước và khuyến nghị này chủ yếu tập trung giải quyết các vấn đề về bình đẳng cơ hội việc làm và bình đẳng đối xử trong lao động; loại bỏ lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; bảo vệ quyền lao động của phụ nữ; nâng cao các điều kiện lao động; bảo vệ người lao động nhập cư; quyền về công đoàn... Một số công ước đã được số lượng lớn các quốc gia phê chuẩn. Trong số đó phải kể đến Công ước về cấm lao động cưỡng bức (năm 1930) hiện có 146 quốc gia thành viên; Công ước về bình đẳng trong việc trả lương (năm 1951) hiện có 137 quốc gia phê chuẩn; Công ước về cấm phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp (năm 1958) có 130 quốc gia phê chuẩn. Ngoài ra, các công ước khác về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong lao động cũng nhận được sự phê chuẩn của rất nhiều quốc gia.

Thông qua hệ thống các văn kiện pháp lý quốc tế trên, quyền lao động thực sự trở thành một trong những nội dung quan trọng của luật quốc tế về quyền con người. Ở đây, quyền lao

(1) Xem C. Sam-son và K. Sin-lơ: *Giới thiệu cơ chế bảo vệ quốc tế về quyền con người*, Viện Nhân quyền, Đại học A-bô, Phần Lan, 2000, tr 186 - 187 (tiếng Anh)

động được quy định như là một tập hợp quyền về việc làm và các điều kiện làm việc. Nhìn chung, luật quốc tế về quyền con người xem xét và phân chia nội dung quyền lao động thành các nhóm quyền nhỏ⁽²⁾.

Nhóm thứ nhất bao gồm các quyền về việc làm. Đây là những quyền cơ bản liên quan trực tiếp đến quyền làm việc của người lao động. Những quyền này gồm có : Quyền tự do lựa chọn việc làm ; quyền không bị lao động cưỡng bức và lao động nô lệ hoặc tình trạng lao động tương tự như nô lệ ; quyền được bảo vệ khỏi nạn thất nghiệp...

Nhóm thứ hai bao gồm các quyền phát sinh từ quyền làm việc. Đây là những quyền phát sinh như là hệ quả của quan hệ lao động được hình thành giữa người sử dụng lao động và người lao động. Các quyền này gồm : Quyền được hưởng điều kiện lao động công bằng như : làm việc với số giờ hợp lý, được nghỉ phép có lương hằng năm ; quyền làm việc trong môi trường an toàn và bảo đảm sức khỏe ; quyền được trả lương tương xứng với công việc ; quyền đào tạo và hướng nghiệp ; quyền của phụ nữ và lao động trẻ được bảo vệ tại nơi làm việc...

Nhóm quyền thứ ba bao gồm các quyền liên quan đến sự đối xử bình đẳng và không phân biệt đối xử. Nhóm quyền này được tiếp cận từ khía cạnh chống phân biệt đối xử và bảo vệ quyền bình đẳng. Đây không chỉ là những quyền liên quan đến việc làm mà còn là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về nhân quyền. Do đó, bảo đảm quyền bình đẳng và chống phân biệt đối xử trong hưởng thụ quyền con người nói chung, quyền lao động nói riêng có một vị trí hết sức quan trọng. Luật quốc tế về nhân quyền bảo vệ quyền bình đẳng và chống phân biệt đối xử trong lao động qua các quy định cụ thể như : trả công ngang nhau trong lao động nam và nữ đối với công việc có giá trị như nhau ; không phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính, chủng tộc, sắc tộc, nguồn gốc xuất thân, tài sản... trong tuyển dụng, trong lao động và các vấn đề khác có liên quan đến lao động.

Nhóm quyền thứ tư bao gồm các quyền mang tính "văn kiện", tức đã được pháp điển hóa ở nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác, trong đó đáng chú ý là Công ước quyền dân sự và chính trị. Nhóm quyền này giữ vị trí là những quyền con người cơ bản trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Đối với quyền lao động, chúng có một vị trí hết sức quan trọng tác động đến việc hưởng thụ quyền lao động. Những quyền này bao gồm quyền tự do lập hội và thành lập công đoàn ; quyền đình công ; quyền tự do thương lượng tập thể (quyền thỏa ước lao động tập thể) ; quyền tự do của công nhân nhập cư. Một số quyền dân sự và chính trị khác cũng có thể được đề cập đến, như : quyền tự do hội họp, tự do ngôn luận, quyền được xét xử công bằng...

2. Trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với các quốc gia trong việc thực hiện quyền lao động

Nhìn chung, trách nhiệm thực hiện luật quốc tế thuộc về các quốc gia - chủ thể hàng đầu và quan trọng nhất của luật pháp quốc tế. Hiện thực hóa quyền lao động được ghi nhận trong các văn kiện pháp lý quốc tế, đặc biệt là các công ước quốc tế về quyền con người, hiển nhiên thuộc về các quốc gia. Luật quốc tế về nhân quyền đặt ra một số trách nhiệm pháp lý cụ thể đối với các quốc gia trong việc bảo đảm quyền lao động.

Thứ nhất, các quốc gia có trách nhiệm pháp lý trong việc bảo vệ quyền lao động. Các công ước quốc tế cơ bản về quyền con người như Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và hàng loạt các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế... đặt ra trách nhiệm đối với các quốc gia thành viên trong việc bảo vệ quyền làm việc và những quyền có liên quan đến quyền này. Trách nhiệm

(2) Xem : K. Đờ-de-uyt-ki : *Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, Nxb Mát-ti-nốt Ni-hốp, Hà Lan, 1995, tr 172 - 173 (tiếng Anh) và A. Ai-đi : *Quyền con người : Khái niệm và những tiêu chuẩn*, Nxb UNESCO, Pháp, 2000, tr 143 (tiếng Anh)

bảo vệ trước hết đòi hỏi các quốc gia phải có biện pháp pháp lý, hành chính và các biện pháp thích hợp khác nhằm chống và loại bỏ những phân biệt, thành kiến trong tuyển dụng lao động, bảo đảm các điều kiện làm việc. Sau đó, các quốc gia, thông qua biện pháp pháp lý, bảo vệ người lao động không bị sa thải một cách tùy tiện, tạo ra một môi trường "an ninh về việc làm". Thứ nữa, các quốc gia phải bảo đảm các điều kiện làm việc và nghỉ ngơi phù hợp cho người lao động. Thông qua hệ thống pháp luật và chính sách của mình, các quốc gia phải bảo đảm cho người lao động số giờ lao động trong ngày và trong tuần ; bảo đảm số ngày nghỉ hưởng lương trong năm ; bảo đảm môi trường lao động an toàn, vệ sinh cũng như khả năng thanh tra kiểm tra độ an toàn, vệ sinh đó ; bảo đảm mức lương đủ cho bản thân người lao động và gia đình của họ duy trì cuộc sống thỏa đáng ; bảo đảm trả công ngang nhau cho các công việc có giá trị như nhau.

Thứ hai, để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền làm việc một cách đầy đủ, các quốc gia thành viên còn có trách nhiệm tạo điều kiện, hỗ trợ người lao động trong khả năng tiếp cận việc làm. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cùng với một số công ước của Tổ chức Lao động quốc tế yêu cầu các quốc gia phải có các chính sách, chương trình hướng nghiệp cho công dân của mình. Nội dung hướng nghiệp bao gồm các chương trình đào tạo nghề và đào tạo kỹ thuật ; tổ chức hệ thống học nghề kèm theo các trang thiết bị cần thiết. Trong khi thực hiện các chương trình đào tạo này, các quốc gia phải thực hiện chế độ miễn phí hoặc ít nhất là thu học phí với mức thấp để mọi công dân đều có điều kiện và cơ hội tiếp cận đào tạo hướng nghiệp.

Thứ ba, luật quốc tế về quyền con người đề cập đến trách nhiệm của các quốc gia trong việc phải đạt được sự hiện thực hóa quyền lao động đối với các công dân của mình. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa không ràng buộc các quốc gia trong việc phải bảo đảm cho bất cứ công dân nào thuộc thẩm quyền pháp

lý của mình đều có việc làm. Trách nhiệm hiện thực hóa quyền lao động được hiểu là các biện pháp mọi mặt của các quốc gia, căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của mình để từng bước bảo đảm quyền lao động. Vì vậy, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa đòi hỏi các quốc gia thành viên phải tiến hành "các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hóa và tạo ra việc làm đầy đủ và hữu ích" cho mỗi cá nhân. Quy định tương tự như vậy cũng được nêu rõ tại Điều 1, Khoản 1 của Hiến chương xã hội châu Âu ; Điều 6, Khoản 2 của Nghị định thư bổ sung Công ước nhân quyền châu Mỹ trên lĩnh vực quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Công ước số 2 và 122 của Tổ chức Lao động quốc tế cũng đặt ra trách nhiệm pháp lý tương tự như vậy.

Có thể thấy rằng, quyền lao động, một mặt, là một quyền cơ bản của nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa ; mặt khác, lại là quyền mang tính hạt nhân đối với quyền con người nói chung. Bảo đảm quyền lao động và các quyền có liên quan đến lao động là mối quan tâm sâu sắc của cộng đồng nhân loại, đặc biệt là nhân dân lao động trên toàn thế giới. Với tầm quan trọng như vậy, quyền lao động được ghi nhận và bảo vệ bởi một hệ thống đồ sộ các văn kiện pháp lý quốc tế từ các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế, các văn kiện của Liên hợp quốc, cho đến các văn kiện của nhiều tổ chức khu vực.

Tuy nhiên, vấn đề đảm bảo quyền lao động và lợi ích của người lao động trên thế giới ngày nay còn phải đối mặt với thực tế còn nghiệt ngã. Đó là tình trạng bóc lột sức lao động của phụ nữ và trẻ em vẫn diễn ra phổ biến ở nhiều nước trên thế giới ; là tình trạng môi trường làm việc độc hại và không đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động ; đó còn là tình trạng lao động vượt quá số lượng giờ làm việc cho phép, v.v.. Thực trạng này đòi hỏi cộng đồng quốc tế và các quốc gia còn phải nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc bảo đảm quyền lao động, bảo đảm những lợi ích vật chất và tinh thần cho những người lao động chân chính. □

Thương mại thế giới năm 2002 và triển vọng năm 2003

QUANG TUẤN* - MẠNH HÙNG**

THEO tính toán của các tổ chức quốc tế, mức tăng trưởng của thương mại thế giới năm 2002 tương đối thấp. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho biết : Kim ngạch thương mại toàn cầu năm 2002 chỉ tăng khoảng 1% so với năm 2001. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) con số này khoảng 2,1%. Điều đó được cắt nghĩa bởi sự phục hồi chậm chạp của ba trung tâm kinh tế thế giới ; sự tiếp tục suy yếu trên toàn cầu của các thị trường tài chính cùng với những vụ đổ vỡ của các công ty lớn đã làm suy giảm lòng tin của giới đầu tư ; sự khủng hoảng và mất ổn định ở một số khu vực trên thế giới, mà điển hình là khủng hoảng tài chính và nợ của các nước thuộc khu vực Mỹ La-tinh ; nguy cơ nổ ra chiến tranh ở Vùng Vịnh, tình hình căng thẳng ở Nam Á và Trung Đông...

I - Đặc điểm của thương mại thế giới năm 2002

1. Tự do hóa thương mại song phương phát triển mạnh

Đặc điểm này nổi lên như một xu thế ngày càng rõ nét của thương mại thế giới hiện nay. Sự tiến triển của xu thế đó là do quá trình tự do hóa thương mại đa phương tiến triển chậm vì khó điều hòa lợi ích của nhiều bên, trong khi các kế hoạch tự do hóa thương mại song phương dễ thực hiện hơn do lợi ích ít khác biệt hơn, dễ đàm phán và nhượng bộ hơn.

Năm 2002, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc đã ký hiệp định khung thiết lập một khu vực buôn bán tự do vào năm 2010. Hiệp định này sẽ tạo ra Khu vực thương mại tự do Trung Quốc - ASEAN (CAFTA) với khoảng 1,8 tỉ dân, GDP đạt khoảng 2 000 tỉ USD và kim ngạch ngoại thương lên tới 1 200 tỉ USD. Kim ngạch ngoại thương với ASEAN chiếm 8% tổng kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc với mức tăng bình quân hằng năm khoảng 15%. Trung Quốc có thể mạnh xuất khẩu các sản phẩm điện tử gia dụng, hàng dệt may và giày dép, song vẫn nhập siêu từ ASEAN dầu mỏ, cao-su và gỗ. Dự tính, nhờ có CAFTA, xuất khẩu của ASEAN sang Trung Quốc sẽ có thể tăng khoảng 48%, giúp GDP của từng nước trong nhóm này tăng khoảng 0,9%. Ngược lại, xuất khẩu của Trung Quốc sang ASEAN tăng 55% và GDP tăng 0,3%. Các nhà xuất khẩu Đông Nam Á phần nào yên tâm hơn khi họ ít phải lệ thuộc vào thị trường Mỹ.

Trong năm 2002, ASEAN cũng ký một khung hiệp định chung về thành lập khu vực tự do thương mại với Nhật Bản. Khu vực này gồm 590 triệu dân, chiếm 11% dân số thế giới với GDP khoảng 4,9 nghìn tỉ USD, chiếm

* TS, ** Viện Kinh tế thế giới, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

18% GDP toàn cầu. Dự đoán, liên kết kinh tế ASEAN - Nhật Bản sẽ tăng GDP của mỗi bên lên tương ứng là 1,99% và 0,07%. Khác với việc đặt trọng tâm giảm thuế trong lĩnh vực nông nghiệp của CAFTA, thỏa thuận ASEAN - Nhật Bản loại trừ các sản phẩm nông nghiệp, trong khi đó lại bao gồm một phạm vi rộng lớn các vấn đề khác như công nghệ thông tin, môi trường và năng lượng.

Khu vực thương mại tự do song phương được đẩy mạnh tại nhiều nơi khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Xin-ga-po đã ký thỏa thuận thành lập khu vực thương mại tự do với Nhật Bản, Mỹ và Ô-xtrây-li-a, đẩy mạnh đàm phán những thỏa thuận tương tự với Ca-na-đa, Mê-hi-cô và Hàn Quốc. Ấn Độ đang đề xuất thiết lập một khu vực mậu dịch tự do với ASEAN trong vòng 10 năm tới. Mỹ đã đề ra "Chương trình vì Sáng kiến ASEAN" (EAI) nhằm thành lập một khu vực mậu dịch tự do với các nước trong khối này và đã ký các hiệp định khung về đầu tư và thương mại song phương với In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin và Thái Lan. Tháng 12-2002, Mỹ và Chi-lê đã đạt được thỏa thuận cuối cùng về hiệp định thương mại tự do song phương sau 11 năm đàm phán. Ngoài ra, Mỹ và Ô-xtrây-li-a cũng đang đàm phán để thành lập một khu vực mậu dịch tự do giữa hai nước này.

Tại khu vực Mỹ La-tinh, kế hoạch FTAA trì trệ đã làm nhiều nước ở đây bức phá lên trước theo xu thế ly tâm với Mỹ. Bra-xin muốn thống nhất Khối thị trường chung Nam Mỹ và Cộng đồng các nước vùng An-đét để lập ra một khu vực tự do thương mại mới ở Nam Mỹ với GDP đạt khoảng 1 300 tỉ USD. Bra-xin cũng tiến hành thương lượng các hiệp định tự do thương mại với EU, các nước thuộc khu vực Trung Mỹ và Ca-ri-bê. Chi-lê đã ký với EU một hiệp định tự do thương mại, đặt EU thành đối tác thương mại hàng đầu của mình.

2. Vòng đàm phán thương mại Đô-ha chưa có những tiến bộ tích cực

Vòng đàm phán thương mại mới Đô-ha và "Chương trình nghị sự phát triển Đô-ha" (11-2001) cho thấy, lần đầu tiên các nước phát triển đã chính thức cam kết hỗ trợ các nước nghèo nâng cao năng lực để hội nhập thương mại toàn cầu. Chương trình đàm phán Đô-ha bao gồm nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, dịch vụ và thị trường đối với các sản phẩm phi nông nghiệp, thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, các quy tắc của WTO, các hiệp định khu vực, giải quyết tranh chấp, quan hệ thương mại và môi trường. Chương trình cũng đặt ra mục tiêu giải quyết nhiều vấn đề mới gai góc, như các quy tắc đa phương về đầu tư, chính sách cạnh tranh, minh bạch trong chi tiêu chính phủ và tạo thuận lợi cho thương mại.

Tuy nhiên, sau hơn một năm phát động, vòng đàm phán Đô-ha chỉ đạt được những thành tựu khiêm tốn và còn tồn tại khá nhiều vấn đề nan giải. Điều này được thể hiện ở chỗ : *Thứ nhất*, đến nay các thỏa thuận đạt được không nhiều. Thành tựu đáng kể của năm qua là việc Hội đồng WTO thông qua quyết định cho phép các nước kém phát triển nhất kéo dài thời hạn miễn nghĩa vụ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm được đến năm 2016. Tuy nhiên, vấn đề gai góc của WTO và là cốt lõi của vòng đàm phán Đô-ha là nông nghiệp lại không có chút tiến triển rõ rệt. Xuất khẩu nông nghiệp là vấn đề sống còn của nhiều nước nghèo, song bảo hộ nông nghiệp lại là ưu tiên của các nước phát triển. Nếu vấn đề này không vượt qua được, vòng đàm phán Đô-ha sẽ lại gặp khó khăn và bế tắc. *Thứ hai*, vòng đàm phán Đô-ha có nguy cơ không đáp ứng đúng tiến trình đặt ra. Có nhiều nguyên nhân gây nên sự chậm trễ đó. Trước hết là, khoảng cách về tham vọng của các nước. Một số nước muốn đẩy nhanh tự do hóa thương mại và cải tổ, thể hiện rõ ràng mục đích, số khác muốn quá trình

diễn ra chậm hơn song lại chưa có đối sách cụ thể. Thứ đến, vẫn tồn tại các quan điểm khác nhau giữa các nước đang phát triển về quy chế đối xử ưu đãi. Cuối cùng là, có sự khác nhau về mức độ và cách thức giải quyết các vấn đề liên quan đến chủ đề chính, chẳng hạn như sản phẩm phi nông nghiệp trong quá trình mở cửa thị trường nông sản.

3. Các cam kết thương mại và mở cửa thị trường chưa được tuân thủ nghiêm túc

Do sự chậm chạp trong việc điều chỉnh cơ cấu và chuẩn bị hội nhập, các cam kết về thương mại và mở cửa thị trường chưa được tuân thủ một cách nghiêm túc ở nhiều nước. Trái với cam kết theo khuôn khổ của AFTA, In-đô-nê-xi-a đang đề nghị nâng thuế hàng may mặc từ khoảng 15-20% lên đến 40%. Phi-líp-pin sẽ phải hạ mức thuế nhập đường xuống còn 5% trong năm 2003 theo lộ trình của AFTA, nhưng tuyên bố sẽ duy trì mức thuế khoảng 50-60% cho tới 2010 và loại dầu ra khỏi danh mục hàng được giảm thuế. Ma-lai-xi-a thì tiếp tục áp đặt mức thuế cao đối với nhập khẩu xe hơi để bảo hộ cho các loại xe nội địa của nước này.

Sau một năm tham gia WTO, Trung Quốc cũng gặp phải những khó khăn trong việc thực hiện các cam kết. Chẳng hạn, các hạn ngạch nhập khẩu xe ô-tô không đầy đủ, các tiêu chuẩn y tế không rõ ràng về lúa mì nhập khẩu, các nhà máy do nhà nước quản lý vẫn còn sản xuất hàng lậu nhằm cho ra nhiều sản phẩm chứ không quan tâm đến chất lượng, nhiều tài sản tri thức vẫn bị ăn cắp bản quyền, nhiều luật lệ còn chưa rõ ràng. Trung Quốc còn có một số hàng rào phi thuế quan đối với các sản phẩm và hoạt động kinh doanh nước ngoài làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các công ty nước ngoài. Hiện tại, các thành viên chủ chốt của WTO đang hối thúc Trung Quốc thực hiện các cam kết mà nước này đã đề ra khi gia nhập tổ chức này.

4. Thương mại điện tử năm 2002 tăng trưởng tốt

Mức tăng lợi tức cổ phiếu của nhiều công ty chuyên kinh doanh bán hàng trên mạng, như *Amazon.com*, *Digital Insight* và *Priceline.com...* đã vượt quá 50%. Nguyên nhân là do nhiều công ty chuyển từ hình thức đầu tư theo chiều rộng sang chiều sâu kết hợp với khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng phục vụ, đầu tư cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tăng cường đầu tư bảo đảm an ninh dịch vụ, kết nối với bên ngoài, xây dựng quan hệ đối tác lâu dài với khách hàng nhằm lấy lại lòng tin sau "sự kiện ngày 11-9-2001". Thêm vào đó, nhờ phát triển công nghệ, mạng in-tơ-nét tiếp tục được phổ cập toàn cầu. Cho đến cuối năm 2002, số người sử dụng in-tơ-nét toàn cầu là 655 triệu, tăng 30 % so với năm trước, với 1/3 số người mới sử dụng thuộc về các nước đang phát triển. Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực năng động trong việc áp dụng công nghệ thông tin, chiếm khoảng 46 % số người sử dụng in-tơ-nét trên thế giới và hằng năm có thêm khoảng 50 triệu người mới sử dụng. Khu vực này hiện dẫn đầu trong công nghệ giải băng tần rộng, các chính phủ tích cực khuyến khích đầu tư vào công nghệ thông tin (CNTT), nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ mới trong kinh doanh và tiêu dùng của các công ty và người tiêu dùng.

Thương mại điện tử (TMĐT) tiếp tục tăng nhanh tại Bắc Mỹ. Tại Mỹ, sau khi giảm sút trong quý I năm 2002 do tình hình an ninh bất ổn sau "sự kiện 11-9-2001", lòng tin của người tiêu dùng đối với TMĐT đã phục hồi qua ba dấu hiệu. *Một là*, sự tăng nhanh về giá trị giao dịch TMĐT. Trong ba quý đầu năm 2002, tổng kim ngạch TMĐT doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C) tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. *Hai là*, sự tăng nhanh về tỷ trọng trong tổng giá trị buôn bán. Trong một vài lĩnh vực kinh doanh, hình thức kinh doanh B2C đã

chiếm tới 18% tổng doanh thu. Ba là, mức tăng của giá trị TMĐT nhanh hơn mức tăng của giá trị thương mại bán lẻ. Tổng giá trị bán lẻ trong quý III tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước, trong khi giao dịch TMĐT B2C tăng tới 34,3%.

Hình thức B2C ở châu Âu không được áp dụng rộng rãi và phổ biến như ở Mỹ do thị trường châu Âu vẫn có những khác biệt bởi hàng rào văn hóa và sở thích của người tiêu dùng. Tuy nhiên, có thể khuyến khích nhiều hơn hoạt động thương mại giữa các nước trong khu vực EU và khu vực đồng tiền chung mở rộng. Ở các nền kinh tế chuyển đổi, mặc dù vẫn còn hạn chế ở số lượng, cả hai hình thức B2B (doanh nghiệp - doanh nghiệp) và B2C đã có tốc độ tăng nhanh. Hiện tại, ở khu vực Mỹ La-tinh, khoảng 50 - 70% các công ty của khu vực này đã sử dụng in-tơ-nét và thương mại liên ngành công nghiệp và dịch vụ thông qua mạng của khu vực.

5. Tranh chấp thương mại vẫn tiếp tục diễn ra

Vụ tranh chấp thương mại điển hình trong năm 2002 là giữa Mỹ với EU về thuế quan đối với sản phẩm thép. Ngày 6-3-2002, Mỹ tuyên bố nâng mức thuế quan của 10 dòng sản phẩm thép nhập khẩu từ 8% lên 30%. Quyết định này nhằm bảo vệ ngành công nghiệp sản xuất thép của Mỹ trước sự cạnh tranh với thép nhập khẩu giá rẻ từ nước ngoài và gây ảnh hưởng mạnh đến ngành sản xuất thép ở nhiều nước, khiến EU tổn thất khoảng 2,5 tỉ USD mỗi năm và làm cho ngành công nghiệp sản xuất thép của châu Âu vốn đã không phát triển tốt lại phải chịu những sức ép nặng nề hơn. Để trả đũa, EU đã khiếu kiện lên WTO và tuyên bố tăng thuế nhập khẩu đối với 15 sản phẩm thép từ 14,9% lên mức tối đa là 26%, đồng thời áp dụng mức cô-ta 5,7 triệu tấn trước khi mức thuế mới được áp dụng. EU cũng tiến hành tăng

thuế trên nhiều mặt hàng như dệt, nước chanh, xe ô-tô, gạo, giấy và nhiều sản phẩm khác của Mỹ với tổng giá trị lên tới 2 tỉ USD. Nhật Bản dự định áp dụng mức thuế 100% đối với thép nhập khẩu của Mỹ với tổng giá trị lên tới 4,88 triệu USD.

Tháng 7- 2002, WTO đã ra phán quyết ủng hộ EU, khẳng định việc Mỹ đánh thuế các sản phẩm thép các bon và thép chống ăn mòn của EU là vi phạm các chuẩn mực của WTO. Việc chính phủ Mỹ tiếp tục trợ cấp cho các công ty bị cạnh tranh, chủ yếu trong ngành sản xuất thép, sau khi áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ giá, cũng bị phán quyết là vi phạm các nguyên tắc của WTO.

Qua vụ tranh chấp thương mại này cho thấy, WTO chưa thể ngăn chặn chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đơn phương và để quá trình giải quyết tranh chấp kéo dài. Với vụ tranh chấp này, WTO phải mất khoảng hai năm để ra phán quyết và trong khoảng thời gian đó, EU, Nhật và Mỹ có thể phải áp dụng các biện pháp trả đũa tạm thời, gây tổn hại cho thương mại thế giới.

II - Triển vọng của thương mại thế giới năm 2003

Cuộc chiến tranh ở I-rắc và những xung đột tại một số khu vực sẽ tiếp tục tạo ra những biến động cho kinh tế thế giới năm 2003. Việc I-rắc có trữ lượng dầu lửa lớn vào loại nhất thế giới cho thấy, Mỹ tham vọng gây ảnh hưởng lớn đến khu vực này và muốn chi phối chiến lược dầu mỏ thế giới.

Tình trạng rối loạn về tài chính ở các nước công nghiệp hóa và sự đảo lộn về nguồn vốn đổ vào các thị trường đang nổi lên có thể cũng sẽ là những lý do dẫn đến tình trạng bất ổn. Các vụ đổ vỡ của các công ty lớn như - *Enron* hay *World.com* ở Mỹ cũng đang làm cho các nhà đầu tư tư nhân lo ngại. Điều này làm một số nhà quan sát đưa ra kết luận bi quan rằng,

sự phục hồi của kinh tế thế giới trong năm 2003 sẽ không được bảo đảm chắc chắn.

Tuy nhiên, những dự đoán theo trường phái lạc quan lại cho rằng, kinh tế thế giới trong tương lai gần sẽ có sự phục hồi ổn định và phát triển ôn hòa hơn. Lý do là các yếu tố quan trọng cho tăng trưởng của Mỹ và châu Âu, về cơ bản, đã ổn định. Năm 2002, các yếu tố như chi phí tiêu dùng cá nhân, đầu tư tư nhân trong nước, xuất nhập khẩu, chi phí tiêu dùng và đầu tư của chính phủ đều có sự cải thiện chút ít so với năm 2001. Theo dự báo của Ngân hàng thế giới (WB), tỷ lệ tăng trưởng của châu Á sẽ tăng mạnh, vào khoảng 6,3%, tức mức cao nhất trên thế giới. Xuất khẩu của khu vực này sẽ tăng nhanh. Tăng trưởng của thương mại thế giới dự báo sẽ là 7 - 8% trong năm 2003 và 2004. IFM cũng dự đoán một mức tăng khả quan trong thời gian tới. Trong giai đoạn 2003 - 2007, thương mại thế giới mỗi năm sẽ tăng khoảng 6%, tức là cao hơn mức tăng trưởng GDP trung bình của thế giới (riêng trong năm 2003, thương mại thế giới dự tính tăng 6,0%).

Thị trường hàng điện tử và hàng chế biến có thể sẽ phát triển khá hơn do thị trường châu Á đã lấy được đà phục hồi. Thương mại điện tử dự đoán sẽ tiếp tục tăng nhanh cùng với tiến bộ của khoa học công nghệ. Hiện tại, lĩnh vực B2B chiếm tới 95% tổng kim ngạch giao dịch của TMĐT. Theo dự đoán, tỷ lệ giao dịch B2B vẫn tiếp tục tăng nhanh ở Bắc Mỹ và châu Âu, và có thể đạt tới 20% tổng giao dịch thương mại trong vòng từ 2 đến 4 năm tới do các công ty chuyển đổi mạnh sang hình thức mua bán qua mạng. Khoảng 26% tổng kim ngạch thương mại ở Mỹ và 19% ở châu Âu, chủ yếu là hình thức B2B, sẽ được giao dịch qua mạng vào năm 2006 và khoảng cách giữa châu Âu và Bắc Mỹ về TMĐT sẽ giảm xuống do các công ty châu Âu tăng tỷ lệ đầu tư cho TMĐT nhiều hơn các công ty Mỹ.

Các nước đang phát triển sẽ tham gia tích cực hơn vào TMĐT của thế giới. Lý do là :

Thứ nhất, các công ty đa quốc gia (TNCs) đầu tư nhiều hơn vào các thị trường mới mỗi khi các thị trường này đáp ứng đủ năng lực sản xuất về cơ sở hạ tầng, nguồn lao động và thể chế. *Thứ hai*, các phần mềm miễn phí như hệ thống điều hành Li-nu cho máy chủ, hiện đang được 30% tổng số máy chủ cung cấp in-tơ-nét sử dụng, cũng như việc giảm giá các thiết bị thông tin và mạng sẽ làm giảm chi phí của mạng in-tơ-nét. Điều đó sẽ tạo thuận lợi cho việc giảm giá thành kinh doanh trên mạng và sẽ đẩy mạnh hoạt động này hơn. *Thứ ba*, việc kinh doanh CNTT ngày càng phù hợp với đặc thù địa phương. Các chính phủ khuyến khích và tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, nhiều công ty vừa và nhỏ đóng vai trò ngoại vi tích cực cho các TNCs và tham gia tích cực và rộng rãi hơn vào TMĐT. Tuy nhiên, bên cạnh đó, các nước đang phát triển sẽ vẫn còn gặp phải nhiều trở ngại trong việc tiếp cận với TMĐT như cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn, trình độ lao động thấp, cơ chế thương mại chưa phù hợp và nguồn vốn đầu tư bị hạn chế do phần lớn đầu tư trong lĩnh vực CNTT là đầu tư ban đầu.

Hiện tại, khoảng 70 các hiệp định thương mại song phương đang được đàm phán và nhen nhóm hình thành trên thế giới cho thấy, xu hướng phát triển các khu vực thương mại tự do song phương sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Các đàm phán giữa các thành viên của WTO trong khuôn khổ của vòng đàm phán mới sau hội nghị Đô-ha tuy chưa có những tiến triển rõ rệt, nhưng đang tỏ ra là đúng hướng. Bên cạnh các vấn đề đang được xem xét nhằm hoà giải lợi ích của nhiều bên, vấn đề trọng tâm đặt ra đối với mỗi một quốc gia vẫn là sự chuẩn bị và điều chỉnh tích cực của chính bản thân mình cho phù hợp với yêu cầu của quá trình hội nhập và toàn cầu hóa. Đó cũng chính là những vấn đề mà những nước sẽ vào WTO trong thời gian tới đây, như Việt Nam, cần phải đặc biệt chú ý. □



“DÂN VỀ DÂN CHỦ” *

THÁNG 8-2001, nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nhà xuất bản Nhân dân và Nhà xuất bản Khoa học xã hội Trung Quốc đã phối hợp xuất bản cuốn sách “BÀN VỀ DÂN CHỦ” của tác giả Lý Thiết Ánh, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Trung Quốc. Đó là thành quả của chương trình nghiên cứu về “VẤN ĐỀ DÂN CHỦ” tiến hành hơn 3 năm của một tập thể gồm các nhà khoa học nổi tiếng của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Trung Quốc do Chủ tịch Viện Lý Thiết Ánh làm Chủ nhiệm.

Chủ nghĩa xã hội gắn liền với dân chủ. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác đã xác định lý luận về dân chủ. Nhưng nhận thức và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác về dân chủ, thực thi một cách sáng tạo chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa phù hợp với thực tiễn của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử là nhiệm vụ quan trọng của thế hệ chúng ta ngày nay. Lịch sử phong trào xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ XX, cũng như lịch sử hơn 50 năm qua của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã để lại nhiều bài học về vấn đề đó. Tác giả cuốn sách “BÀN VỀ DÂN CHỦ” đã trình bày và phân tích một cách có hệ thống về lý luận dân chủ của chủ nghĩa Mác, lý luận và thực tiễn chính trị dân chủ ở Trung Quốc, từ đó rút ra những kết luận về vấn đề xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay.

Sách “BÀN VỀ DÂN CHỦ” dày 442 trang (336 ngàn chữ). Ngoài phần mở đầu và phụ lục,

nội dung cuốn sách được trình bày theo 5 chương : Chương I : “Lý luận về dân chủ của chủ nghĩa Mác” ; Chương II : “Lý luận về chính trị dân chủ của Đảng Cộng sản Trung Quốc” ; Chương III : “Chế độ chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc” ; Chương IV : “Sự lãnh đạo và dân chủ trong Đảng của Đảng Cộng sản Trung Quốc” ; Chương V : “Đẩy mạnh công cuộc xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa một cách tích cực và vững chắc”. Sau đây là nội dung chủ yếu của từng chương :

Chương I : “ Lý luận về dân chủ của chủ nghĩa Mác”

Trong chương này, tác giả đã trình bày và phân tích những luận điểm khoa học về khái niệm dân chủ ; thực chất và tính hạn chế lịch sử của dân chủ tư sản ; dân chủ xã hội chủ nghĩa - một loại hình dân chủ mới trong lịch sử ; nắm vững một cách hoàn chỉnh và chuẩn xác lý luận về dân chủ của chủ nghĩa Mác.

Dưới tiêu đề chương này là hàng chữ về câu nói nổi tiếng của C.Mác : “Không phải là chế độ nhà nước sáng tạo ra nhân dân, mà chính là nhân dân sáng tạo ra chế độ nhà nước”. Tiếp đó, tác giả nhấn mạnh : “Lý luận về dân chủ của chủ nghĩa Mác là nội dung quan trọng của chủ nghĩa xã hội khoa học và học thuyết chính trị của chủ nghĩa Mác. Chỉ có nắm vững lý luận về dân chủ của chủ nghĩa Mác mới có thể hiểu được một cách hoàn chỉnh và chuẩn xác học thuyết cách mạng vô sản và chuyên chính vô

* Lý Thiết Ánh : “Bàn về dân chủ”, Nxb Nhân dân - Nxb Khoa học xã hội Trung Quốc, Bắc Kinh, 2001

sản, mới có thể nhận thức được một cách đúng đắn chủ nghĩa xã hội là gì và giải quyết vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào. Trong chương này, tác giả đã trình bày lý luận về dân chủ của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nh và V.I. Lê-nin.

Đề cập những luận điểm khoa học của chủ nghĩa Mác về khái niệm dân chủ, tác giả phân tích ba vấn đề : Thực chất của dân chủ là "nhân dân làm chủ" ; việc sử dụng khái niệm dân chủ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội ; vị trí và thuộc tính của dân chủ trong kết cấu xã hội. Trong các tác phẩm "Chống Duy-rinh", "Phê phán triết học pháp quyền Hê-ghe-nh", "Nội chiến ở Pháp", "Phê phán cương lĩnh Gô-ta" v.v.. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nh đã chỉ rõ : Dân chủ thực sự là nhân dân nắm quyền, là sự thực hiện ý chí của nhân dân, là nhân dân tự sáng tạo, tự xây dựng, tự quy định chế độ nhà nước và vận dụng chế độ nhà nước đó để quyết định công việc của mình. Nói một cách khái quát, dân chủ có nghĩa là nhân dân làm chủ. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác thường sử dụng khái niệm dân chủ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội : Chế độ chính trị, quyền lợi của nhân dân, quản lý tổ chức, quan niệm tư tưởng, tác phong công tác, phương pháp công tác, v.v.. Chế độ chính trị dân chủ và quyền dân chủ thuộc phạm trù thiết chế chính trị trong kiến trúc thượng tầng ; quan niệm dân chủ và tinh thần dân chủ thuộc phạm trù hình thái ý thức xã hội trong kiến trúc thượng tầng. Sự tồn tại và phát triển của dân chủ, tính chất và hình thức dân chủ, là do cơ sở kinh tế của xã hội quyết định. Vị trí của dân chủ trong kết cấu xã hội quyết định thuộc tính xã hội của nó. Về thuộc tính xã hội của dân chủ, có ba vấn đề được đề cập tương đối nhiều trong các cuộc thảo luận lý luận về dân chủ của chủ nghĩa Mác. *Một là* tính giai cấp và tính xã hội nói chung của dân chủ. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước và dân chủ có tính giai cấp, không hề có nhà nước và dân chủ siêu giai cấp. Nhưng chủ nghĩa Mác cũng không phủ nhận tính xã hội nói chung của nhà

nước và dân chủ. *Hai là* tính lịch sử và tính kế thừa của dân chủ. *Ba là* tính biện pháp và tính mục đích của dân chủ.

Đề cập quan điểm của chủ nghĩa Mác về thực chất và tính hạn chế lịch sử của dân chủ tư sản, tác giả phân tích ba vấn đề : Tính tiến bộ lịch sử của dân chủ tư sản ; thực chất của dân chủ tư sản là chuyên chính tư sản ; mâu thuẫn nội tại và tính hạn chế lịch sử của dân chủ tư sản. Chủ nghĩa Mác luôn luôn khẳng định chủ nghĩa tư bản thay thế chủ nghĩa phong kiến, quan niệm dân chủ tư sản thay thế quan niệm đặc quyền đẳng cấp phong kiến, chế độ dân chủ tư sản thay thế chế độ chuyên chế phong kiến là một tiến bộ lịch sử. Chủ nghĩa Mác đã nhìn thấu suốt hình thức dân chủ tư sản, vạch trần thực chất giai cấp của nó. Còn lý luận dân chủ tư sản thì che đậy tính chất giai cấp dưới bức màn "dân chủ toàn dân", "dân chủ nói chung" và "dân chủ thuần túy". Dân chủ tư sản chứa đựng những mâu thuẫn nội tại ở tầng sâu của nó. Về danh nghĩa, nó đại diện cho lợi ích chung của xã hội, nhưng trong thực tiễn nó bảo vệ lợi ích riêng của tư bản. Nó thể hiện sự bình đẳng hình thức về chính trị luật pháp, nhưng trên thực tế nó thực hiện sự bất bình đẳng về kinh tế - xã hội. Nó thể hiện sự phân lập quyền lực trên hình thức về chính quyền nhà nước, nhưng trên thực tế chính quyền nhà nước vẫn đứng lên trên xã hội. Những mâu thuẫn trên của dân chủ tư sản là do những mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng của chủ nghĩa tư bản dẫn tới. Đó là tính hạn chế lịch sử của dân chủ tư sản.

Chủ nghĩa Mác không những đã phân tích sâu sắc bản chất giai cấp và tính hạn chế lịch sử của dân chủ tư sản, mà còn nói rõ lý tưởng dân chủ của giai cấp vô sản, đã luận chứng dân chủ xã hội chủ nghĩa là một loại hình dân chủ mới, cao hơn, trong lịch sử loài người. C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nh, V.I. Lê-nin đã bàn về lý tưởng dân chủ của giai cấp vô sản. Có thể nói một cách khái quát : Lý tưởng dân chủ của giai cấp

vô sản là trong quá trình cách mạng và sau khi cách mạng thắng lợi cần xây dựng một hình thức nhà nước mới, cao hơn, căn bản khác với nhà nước tư sản, tạo ra một nền dân chủ mới, cao hơn, căn bản khác với nền dân chủ tư sản. Sử dụng hình thức nhà nước mới, nền dân chủ mới tạo ra những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội để xã hội loài người từng bước quá độ lên xã hội cộng sản chủ nghĩa không có chế độ tư hữu, không có giai cấp, không có nhà nước, từ đó làm cho nền dân chủ với ý nghĩa là chế độ chính trị nhà nước hoàn toàn tiêu vong. Đặc trưng bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa là : Giai cấp công nhân và nhân dân lao động khác làm chủ ; tuyệt đại đa số thành viên xã hội được hưởng dân chủ ; là nền dân chủ do chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, tổ chức giai cấp công nhân và quảng đại quần chúng nhân dân lao động khác tham gia quản lý và giám sát ; là nền dân chủ thực hiện công cuộc giải phóng lao động. Hoàn thiện và phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa là một quá trình lịch sử lâu dài. Cần chú ý tìm ra những hình thái thể hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia trong các giai đoạn lịch sử.

Để nắm vững một cách hoàn chỉnh và chuẩn xác lý luận dân chủ của chủ nghĩa Mác, tác giả cuốn sách cho rằng : Phải nắm vững thực chất tinh thần của lý luận dân chủ của chủ nghĩa Mác ; phải có phong cách học tập và nghiên cứu kết hợp lý luận với thực tế ; phải làm phong phú và phát triển lý luận dân chủ của chủ nghĩa Mác ; phải triển khai nghiên cứu triết học chính trị của chủ nghĩa Mác.

Chương II : "Lý luận chính trị dân chủ của Đảng Cộng sản Trung Quốc"

Trong chương II, tác giả trình bày quá trình đấu tranh của nhân dân Trung Quốc từ thời kỳ lịch sử cận đại tới nay cho nền dân chủ ; lý luận dân chủ nhân dân trong tư tưởng Mao Trạch Đông ; lý luận về dân chủ xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc trong lý luận Đặng Tiểu Bình ; sự phát triển lý luận dân

chủ xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc của tập thể lãnh đạo thế hệ thứ ba do Giang Trạch Dân làm hạt nhân.

Về lý luận dân chủ nhân dân trong tư tưởng Mao Trạch Đông, tác giả đã đi sâu phân tích lý luận về thể chế nhà nước⁽¹⁾ chuyên chính dân chủ nhân dân ; lý luận về chính thể Đại hội Đại biểu nhân dân ; lý luận về Mặt trận Thống nhất và Hợp tác đa đảng ; lý luận về tự trị khu vực dân tộc ; lý luận về giải quyết đúng đắn mâu thuẫn nội bộ nhân dân ; lý luận về đường lối quần chúng.

Đề cập lý luận về dân chủ xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc trong lý luận Đặng Tiểu Bình, tác giả đi sâu phân tích luận điểm "Không có dân chủ thì sẽ không có chủ nghĩa xã hội" ; lý luận về cải cách thể chế chính trị ; lý luận về "một nước hai chế độ" ; chủ trương kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản, nắm vững phương hướng đúng đắn của công cuộc xây dựng chính trị dân chủ.

Về sự phát triển lý luận dân chủ xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc của tập thể lãnh đạo thế hệ thứ ba do Giang Trạch Dân làm hạt nhân, tác giả đã tập trung phân tích các vấn đề : Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế chính trị ; quản lý đất nước bằng pháp luật, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ; kết hợp chặt chẽ xây dựng pháp chế với xây dựng văn minh tinh thần ; tôn trọng và bảo vệ nhân quyền.

Chương III : "Chế độ chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc"

Dưới tiêu đề của chương III, tác giả đã trích câu nói của Đặng Tiểu Bình : "Bảo đảm về mặt chế độ để dân chủ hóa đời sống chính trị của Đảng và Nhà nước, dân chủ hóa quản lý kinh tế, dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội".

(1) "Thể chế nhà nước" (Nguyên văn : "Quốc thể") : Mao Trạch Đông giải thích "Quốc thể" là chỉ địa vị các giai cấp xã hội trong nhà nước ; "Chính thể" là chỉ hình thức cấu thành chính quyền. (Xem Lý Thiệt Ánh : "Bản về dân chủ", tr 108)

Trong chương này, tác giả tập trung trình bày công cuộc xây dựng chế độ dân chủ nhân dân trong thời kỳ cách mạng dân chủ mới ; công cuộc xây dựng chế độ dân chủ trong những năm đầu của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ; công cuộc xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc. Trong thời kỳ cách mạng dân chủ mới, tại các khu căn cứ, các vùng giải phóng, đã bắt đầu công cuộc xây dựng nền chính trị dân chủ phù hợp với điều kiện chiến tranh cách mạng. Chính nhờ có chính trị dân chủ, cách mạng được nhân dân hưởng ứng và đi tới thắng lợi. Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, năm 1949, công cuộc xây dựng chế độ dân chủ mang tính chất quá độ (từ dân chủ nhân dân sang dân chủ xã hội chủ nghĩa) đã được thực hiện thuận lợi. Hiến pháp năm 1954 đã bước đầu xác lập chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đáng tiếc là những năm 60 và 70, nhất là 10 năm "cách mạng văn hóa", chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa quy định trong Hiến pháp bị vi phạm nghiêm trọng.

Từ Hội nghị Trung ương 3 khóa XI Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 12 năm 1978), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc được khôi phục và phát triển qua quá trình cải cách, hiện đại hóa... Trong phần nói về giai đoạn này, tác giả đã trình bày và phân tích công cuộc xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa trong 10 lĩnh vực sau đây :

1. Chế độ Đại hội đại biểu nhân dân.
2. Chế độ hợp tác đa đảng và hiệp thương chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.
3. Chế độ tự trị khu vực dân tộc.
4. "Một quốc gia hai chế độ" (phương thức giải quyết các vấn đề Hồng Công, Ma Cao, Đài Loan).
5. Chế độ quản lý hành chính theo luật pháp.
6. Chế độ tư pháp độc lập, công bằng.
7. Chế độ bảo đảm nhân quyền.
8. Chế độ tổ chức cán bộ và xây dựng chính quyền trong sạch, chống tham nhũng.

9. Chế độ giám sát dân chủ.

10. Chế độ dân chủ cơ sở.

Chương IV : "Sự lãnh đạo và dân chủ nội bộ của Đảng Cộng sản Trung Quốc"

Chương này đề cập các vấn đề : Vị trí lãnh đạo của Đảng Cộng sản; quan hệ giữa đảng lãnh đạo và nhân dân làm chủ ; lý luận về dân chủ nội bộ đảng ; chế độ dân chủ nội bộ đảng.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là hệ quả tất yếu của quá trình phát triển lịch sử, là sự lựa chọn của nhân dân, là nhân tố không thể thiếu để thực hiện công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Vì Đảng Cộng sản Trung Quốc đại diện cho yêu cầu phát triển của sức sản xuất tiên tiến Trung Quốc, đại diện cho phương hướng tiến lên của nền văn hóa tiên tiến Trung Quốc, đại diện cho lợi ích căn bản của quần chúng nhân dân đông đảo nhất ở Trung Quốc, bản chất đó quyết định vị trí lãnh đạo của Đảng.

Sự lãnh đạo của Đảng chủ yếu là lãnh đạo về chính trị, về tư tưởng và về tổ chức. Bản chất của sự lãnh đạo của Đảng là tổ chức và giúp đỡ quần chúng làm chủ.

Cuốn sách đã đề cập khá sâu sắc vấn đề lý luận về dân chủ nội bộ Đảng. C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lê-nin khẳng định bản chất dân chủ nội bộ của chính đảng vô sản. Trong quá trình cách mạng dân chủ mới ở Trung Quốc, Mao Trạch Đông cũng đã nói về "dân chủ trong Đảng". Nhưng có những thời kỳ việc thực hiện dân chủ trong Đảng gặp trắc trở. Sau ngày chuyển sang cải cách, Đặng Tiểu Bình đã nói : "Trong một thời kỳ tương đối dài trước đây chế độ tập trung dân chủ không được thực hiện đầy đủ, xa rời dân chủ để nói về tập trung, dân chủ quá ít". Do vậy, "thời kỳ hiện nay nên đặc biệt nói nhiều về dân chủ", trong sinh hoạt chính trị nội bộ Đảng và nội bộ nhân dân, chỉ có thể áp dụng biện pháp dân chủ⁽²⁾. Về mặt lý luận, dân chủ nội bộ Đảng bao gồm các nguyên tắc :

(2) *Đặng Tiểu Bình văn tuyển*, Nxb Nhân dân Bắc Kinh, 1994, quyển 2, tr 144 (bản tiếng Trung)

binh đẳng; thống nhất giữa quyền lợi và nghĩa vụ của đảng viên ; thống nhất giữa dân chủ và tập trung ; thiểu số phục tùng đa số ; bầu cử dân chủ ; giám sát dân chủ. Về vấn đề xây dựng chế độ dân chủ trong Đảng, cuốn sách đã đề cập chế độ dân chủ tập trung trong Đảng ; chế độ đại hội đại biểu của Đảng ; chế độ bầu cử dân chủ trong Đảng ; chế độ lãnh đạo tập thể ; chế độ quyết sách dân chủ ; chế độ bảo đảm quyền lợi đảng viên và chế độ giám sát dân chủ trong Đảng.

Chương V : "Đẩy mạnh công cuộc xây dựng chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa một cách tích cực và vững chắc"

Ở đây, tác giả đề cập các vấn đề xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay : Tính tất yếu, tính phức tạp và tính lâu dài của công cuộc xây dựng chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa ; những nhiệm vụ cơ bản của công cuộc xây dựng chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa ; những nguyên tắc và phương pháp xây dựng chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Tác giả cho rằng, phải xuất phát từ tầm cao mục tiêu chiến lược của công cuộc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, đồng thời phải nhận thức được những cơ hội và thách thức của Trung Quốc trên trường quốc tế mới thấy hết được tính tất yếu, tính phức tạp, tính lâu dài của công cuộc xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Tác giả đã đề cập 4 nhiệm vụ cơ bản của công cuộc xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa :

1. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.
2. Đẩy mạnh tiến trình quản lý đất nước bằng pháp luật.
3. Kiện toàn và hoàn thiện hơn nữa dân chủ nội bộ Đảng.
4. Thực sự bảo đảm quyền lợi cơ bản của công dân.

Về những nguyên tắc và phương pháp xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa, tác giả đề cập 5 vấn đề :

1. Xuất phát từ thực tế trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội.
2. Kiên trì nguyên tắc đúng đắn trong xây dựng chính trị dân chủ, cụ thể là "4 nguyên tắc cơ bản" ⁽³⁾.
3. Bảo đảm ổn định về chính trị và xã hội.
4. Xây dựng chính trị dân chủ phát triển hài hòa với xây dựng văn minh tinh thần.
5. Kiên trì sự đánh giá khoa học (tác giả đề xuất 5 tiêu chuẩn để đánh giá công cuộc xây dựng chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa : Có kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân hay không ? Có lợi cho việc giải phóng và phát triển sức sản xuất, thúc đẩy kinh tế phát triển, từng bước thực hiện mục tiêu mọi người cùng giàu có hay không ? Có lợi cho việc thống nhất đất nước, điều động mọi nhân tố tích cực, thực hiện tiến bộ xã hội một cách toàn diện hay không ?)

Trên đây là nội dung chính của cuốn sách. Ngoài ra, cuốn sách còn có phần phụ lục bao gồm : Những nhân tố dân chủ trong tư tưởng và văn hóa chế độ Trung Quốc cổ đại ; sự thử nghiệm xây dựng chế độ dân chủ kiểu phương Tây trong thời kỳ lịch sử cận đại Trung Quốc ; dân chủ phương Tây từ cổ đại đến hiện đại ; dân chủ tư sản phương Tây hiện đại.

Cuốn sách "Bàn về dân chủ" của tác giả Lý Thiết Ánh là một tác phẩm lý luận có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn được đánh giá cao ở Trung Quốc. Chúng tôi nghĩ đó cũng là một tác phẩm lý luận chính trị có ý nghĩa tham khảo đối với độc giả Việt Nam. □

NGUYỄN HUY QUÝ

(Giới thiệu)

(3) "Bốn nguyên tắc cơ bản" : Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình ; chủ nghĩa xã hội ; chuyên chính dân chủ nhân dân ; sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

HỘI NGHỊ CÔNG TÁC DÂN VẬN TOÀN QUỐC

Vừa qua, tại Hà Nội, Ban Dân vận Trung ương đã tổ chức Hội nghị công tác dân vận toàn quốc, tổng kết công tác dân vận năm 2002, triển khai công tác năm 2003 và xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (phần 2), khóa IX về phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc ; về công tác dân tộc và công tác tôn giáo. Các đồng chí Phan Văn Khải, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ ; Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Thường trực Ban Bí thư ; Trương Quang Được, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Quốc hội ; Tổng Thị Phóng, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Dân Vận Trung ương ; Phạm Gia Khiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ ; Phạm Thế Duyệt, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ; nhiều đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, lãnh đạo các bộ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và lãnh đạo Ban Dân vận của các tỉnh ủy, thành ủy các địa phương trong cả nước đã về dự Hội nghị

Trong hai ngày làm việc, Hội nghị đã nghe Báo cáo tổng kết công tác năm 2002, phương hướng, nhiệm vụ năm 2003 của Ban Dân vận Trung ương. Sau khi nêu rõ những thành tựu của đất nước ta trong năm 2002 và những đóng góp của công tác dân vận vào những thành tựu đó, Báo cáo đã chỉ rõ : Công tác dân vận ở các vùng, miền phát triển chưa đồng đều. Nhận thức của một số cán bộ, đảng viên về dân vận và công tác dân vận còn hạn chế ; không ít cơ sở và lĩnh vực yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Chức năng, nhiệm vụ và sự phối hợp của từng tổ chức trong hệ thống chính trị đối với công tác dân vận, dân tộc, tôn giáo chưa được xác định rõ. Chất lượng cán bộ so với yêu cầu còn bất cập. Chế độ, chính sách, phương tiện làm việc cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác dân vận, nhất là ở cơ sở, chưa tương xứng.

Hội nghị thảo luận và thống nhất phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu của công tác dân vận trong thời gian tới là : Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, cụ thể hóa Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (phần 2), khóa IX, tạo chuyển biến mạnh mẽ và sâu sắc hơn nữa công tác dân vận của Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan tâm củng cố hệ thống chính trị, chăm lo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân ; thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế và người Việt Nam ở nước ngoài góp phần xây dựng và phát triển đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đồng chí Phan Diễn đã giới thiệu những nội dung chủ yếu của Nghị quyết Trung ương 7 (phần 2), khóa IX, tình hình trong nước và quốc tế. Đồng chí nhấn mạnh : "Để làm tốt công tác dân vận trong tình hình mới, đội ngũ cán bộ dân vận và Ban Dân vận các cấp cần nghiên cứu, quán triệt nội dung của các Nghị quyết Trung ương 7 cho cán bộ, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân, làm cho mọi người thấy rõ trách nhiệm của mỗi ngành, mỗi địa phương, đơn vị và mỗi người trong việc thực hiện Nghị quyết. Khi xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, cần xác định rõ những công việc cần làm trước mắt và lâu dài, phân công thực hiện, định thời gian hoàn thành, dành sự ưu tiên đối với những công việc cần làm ngay. Trong năm 2003, chọn một số nội dung công việc thật sự trọng tâm, cấp bách để chỉ đạo làm dứt điểm..."

Tại Hội nghị, các đại biểu đã tập trung trao đổi những kinh nghiệm thực hiện công tác dân vận ở các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương và trong các lực lượng vũ trang. Để làm tốt hơn nữa công tác vận động quần chúng trong thời gian tới, các đại biểu đã đề xuất nhiều giải pháp có tính khả thi. Sau khi đã tiếp thu các ý kiến xây dựng, Hội nghị đã thông qua Chương trình hành động của hệ thống dân vận trong cả nước, thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (phần 2), khóa IX, về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, về công tác dân tộc và công tác tôn giáo.

Phát biểu bế mạc Hội nghị, đồng chí Tổng Thị Phóng nêu rõ : Để làm tốt nhiệm vụ công tác dân vận trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Ban Dân vận các cấp và đội ngũ làm công tác dân vận trong cả nước cần phối hợp chặt chẽ với các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể tạo sự chuyển biến mạnh mẽ công tác dân vận của Đảng, Nhà nước, thực hiện thắng lợi

các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị, củng cố niềm tin và sự thống nhất giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước từ trung ương đến cơ sở gắn với việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở ; giải quyết dứt điểm các khiếu nại, tố cáo của công dân ; chống quan liêu, tham nhũng và các tệ nạn xã hội. Phát huy vị trí, vai trò của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân và các cấp chính quyền, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và lực lượng vũ trang trong công tác dân vận ; đa dạng hóa các hình thức tập hợp, vận động quần chúng. Xây dựng các Ban Dân vận, Ban Dân tộc, Tôn giáo và khối dân vận ở cơ sở xã, phường, thị trấn vững mạnh. □

P.V

KIẾN TOÀN HỆ THỐNG TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Vừa qua, tại Hà Nội, Ban Tổ chức Trung ương tổ chức Hội nghị triển khai Kết luận của Ban Bí thư Trung ương Đảng về *Kiến toàn hệ thống tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước* theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 (khóa IX). Dự Hội nghị có các đồng chí lãnh đạo một số bộ, ngành, ban tổ chức các thành ủy, tỉnh ủy : Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Quảng Ninh và lãnh đạo các tổng công ty nhà nước.

Đồng chí Tạ Xuân Đại, Phó Trưởng Ban Tổ chức Trung ương trình bày nội dung, kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận của Ban Bí thư về hệ thống tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước theo 4 mô hình : đảng bộ toàn tổng công ty và đảng bộ cơ quan tổng công ty trực thuộc Đảng ủy Khối cơ quan Kinh tế Trung ương ; đảng bộ tổng công ty trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy ; củng cố và thành lập mới ban cán sự đảng 8 tổng công ty : Dầu khí, Xi-măng, Xăng dầu, Thép, Hàng hải, Than, Điện lực, Bưu chính - Viễn thông.

Các tham luận tại Hội nghị đều đồng ý với Kết luận của Ban Bí thư và cho rằng, đây là quyết định rất cần thiết, kịp thời. Nhiều ý kiến đề nghị cần tiếp tục làm rõ một số vấn đề như : Sự lãnh đạo, chỉ đạo của đảng ủy tổng công ty với các doanh nghiệp thành viên như thế nào khi đảng bộ cơ quan tổng công ty trực thuộc Đảng ủy Khối cơ quan Kinh tế Trung ương ; mối quan hệ giữa Ban cán sự với đảng ủy tổng công ty, hội đồng quản trị cụ thể sẽ ra sao ; mối quan hệ giữa Ban cán sự đảng Tổng công ty với Ban cán sự đảng bộ là gì ; đối với mô hình tổng công ty trực thuộc các tỉnh, thành ủy, khi các tổng công ty này phát triển mạnh trên phạm vi cả nước thì các thành viên này trực thuộc đơn vị nào, tỉnh nào ? Hội nghị thống nhất quan điểm nên tổ chức đảng bộ khối doanh nghiệp trung ương, song cần làm rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của Ban cán sự đảng tổng công ty để có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với Đảng ủy Khối cơ quan Kinh tế Trung ương và các cơ quan liên quan xây dựng Đề án thành lập Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Trung ương để trình Bộ Chính trị.

Phát biểu ý kiến kết luận Hội nghị, đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, nêu vị trí, tầm quan trọng của việc kiện toàn hệ thống tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước. Đồng chí yêu cầu cần thi hành nghiêm chỉnh Kết luận của Ban Bí thư. Trong quá trình thực hiện, vừa làm vừa bổ sung, điều chỉnh, tổng kết rút kinh nghiệm. Khi kiện toàn hệ thống tổ chức, cần làm rõ chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình tổ chức đảng bằng những quy định cụ thể. Các tổ chức đảng được tổ chức theo ngành, nhưng phải thiết lập tốt mối quan hệ công tác với cấp ủy địa phương trong quản lý, giáo dục toàn diện cán bộ, đảng viên, nhất là những quan hệ xã hội của cán bộ, đảng viên. Từng tổ chức đảng xây dựng quy chế phối hợp công tác giữa các cấp ủy với hội đồng quản trị, tổng giám đốc, để vừa phát huy tính năng động, sáng tạo của giám đốc trong sản xuất, kinh doanh, vừa bảo đảm và đề cao vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng, nhất là việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của cấp ủy đảng trong các doanh nghiệp nhà nước. □

GÔNG TY XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT GIẤY THANH NIÊN XUNG PHONG

ĐC: 20 - Trần Hưng Đạo - Hải Phòng. * ĐT: 031 745 472; 810 725; 746 888 * Fax: 031 810 289 * Giám đốc: TRẦN ĐỨC ANH

Công ty Xây dựng và Sản xuất giấy Thanh niên xung phong Hải Phòng (tiền thân là Tổng đội Thanh niên xung phong Xây dựng kinh tế Thành phố) được thành lập ngày 14 - 07 - 1988, với tổng số cán bộ công nhân viên là 2 650 người.

CHỨC NĂNG

Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, thi công công trình giao thông (đường, cầu, cống), công trình ngầm dưới nước, công trình cấp điện thoại, sản xuất giấy dếp xuất khẩu.

SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY

5 NĂM QUA (1998-2002)

* Ngày càng tăng trưởng mạnh. Bình quân hằng năm tổng giá trị sản lượng tăng 34,5%, tổng doanh thu tăng 24,6%, sản lượng giấy xuất khẩu tăng 20%, kim ngạch xuất khẩu tăng 17,7%, hoàn thành chỉ tiêu nộp ngân sách, hiệu quả sản xuất kinh doanh có lãi, bảo toàn được vốn, nguồn vốn tăng, đầu tư phát triển tăng.

* So với năm 1998, năm 2002 tổng giá trị sản xuất công nghiệp tăng 326%, tổng doanh thu 248%, sản lượng giấy xuất khẩu tăng 141%, kim ngạch xuất khẩu tăng 151%, lao động tăng 239%.

NHỮNG BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO, ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ

- * Chấp hành chính sách chế độ nhà nước.
- * Đầu tư mở rộng phát triển sản xuất tạo việc làm cho thanh niên.
- * Tăng cường đào tạo bồi dưỡng cán bộ, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, đổi mới công tác quản lý và thực hành tiết kiệm.
- * Chăm lo đời sống cán bộ công nhân, người lao động và

tham gia các hoạt động xã hội.

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2003 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

* Tổng giá trị sản lượng đạt 151,416 tỉ đồng, tổng doanh thu: 68 099 940 000 đồng.

* Năm 2003, Công ty đầu tư 3 000 triệu đồng để hoàn thiện nhà xưởng của xí nghiệp giấy, lắp đặt thêm 2 dây chuyền sản xuất, nâng tổng số lên 6 dây chuyền, khai thác tốt tiềm năng của Xí nghiệp giấy Thành Công, tạo thêm việc làm cho trên 1 000 lao động, nâng sản lượng giấy lên 3 000 000 đôi giấy/năm. Nghiên cứu lập dự án, trao đổi với đối tác đầu tư về công nghệ sản xuất để giấy bồi vải, hộp giấy mà thị trường tại Việt Nam đang cần.

* Đầu tư 2 000 triệu đồng để đổi mới thiết bị chuyên dùng phục vụ thi công các công trình, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị trường về đấu thầu công trình xây dựng ở các tỉnh ngoài.

* Thực hiện chương trình phát triển nhà ở của Thành phố, Công ty phối hợp với các ngành hoàn thiện quy hoạch, lập dự án khu đô thị mới Đằng Lâm.

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

* Năm 1998, Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố tặng bằng "Thanh niên xung phong chủ động sáng tạo sản xuất kinh doanh giỏi, xung kích trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Thành phố".

* Các năm 1999, 2000, Ủy ban nhân dân Thành phố tặng Bằng khen; Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc trong thi công công trình Trung tâm Văn hoá thể thao thanh, thiếu niên Thành phố.

* Các năm 2001, 2002, Ủy ban nhân dân Thành phố tặng cờ thi đua xuất sắc, Liên đoàn lao động Thành phố tặng cờ đơn vị có phong trào thi đua và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.



Sản xuất giấy tại Công ty

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BẮC KẠN

ĐC: P. NGUYỄN THỊ MINH KHAI, TX. BẮC KẠN, TỈNH BẮC KẠN * ĐT: 0281.870 016; 870 015; 871 912 * GIÁM ĐỐC: NGUYỄN VĂN BỀN



Lớp xóa mù chữ đầu tiên của Ba Bể



Nữ sinh Ba Bể

Thực hiện Kết luận của Nghị quyết TW 6 (khoá IX), từ nay đến 2005, ngành giáo dục và đào tạo Bắc Kạn tập trung làm tốt những công việc chủ yếu sau:

- Tiếp tục phát triển quy mô giáo dục với mức độ cao nhất.

- Tìm mọi biện pháp tích cực không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

- Đầu tư mọi nguồn kinh phí để tập trung xây dựng cơ sở vật chất với mục tiêu xóa các phòng học tranh, tre trong năm 2004.

- củng cố, giữ vững phổ cập giáo dục tiểu học xóa mù chữ và đẩy nhanh tiến độ phổ cập trung học cơ sở, hoàn thành phổ cập trung học cơ sở theo tiêu chuẩn quốc gia vào năm 2005, tạo tiền đề cho phổ cập trung học phổ thông những năm tiếp theo.

- Tạo mọi điều kiện để thực hiện việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông bắt đầu từ năm học 2002 - 2003.

- Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để mọi người được học hành, hưởng thụ điều kiện giáo dục bình đẳng, nâng cao mặt bằng dân trí, thu hẹp dần khoảng cách giữa vùng sâu, vùng xa với nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển.

BƯU ĐIỆN TỈNH ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 61 - Nguyễn Văn Trị, phường Hoà Bình, Tp. Biên Hoà
Điện thoại: 822727 * Fax: 823953 * Email: dnpt.dn@bvdn.vnd.net

Bưu Điện tỉnh Đồng Nai hân hạnh được phục vụ Quý khách

VỚI CÁC DỊCH VỤ:

VIỄN THÔNG:

- Thông tin kinh tế - văn hoá - xã hội 108.
- Nhân tin Việt Nam 107, ABC, EPRO, MCC, Phonelink, 1570.
- Thông tin di động Vinaphone trả sau, trả trước (VINACARD).
- Thông tin di động trả trước thuê bao ngày (VINADAILY).
- Thông tin Cardphone.
- Truyền số liệu tốc độ cao.
- Các dịch vụ cộng thêm của tổng đài điện thoại di động.
- Chuyển vùng quốc tế.
- HCD, Collect call.
- Internet VNN-1260, VNN-1268, VNN-1269, VNN-1260P, VNN-Infogate, VNN-Telehosting.
- VN.mail.
- "Gọi 171" quốc tế.
- Bưu điện Đồng Nai đã mở dịch vụ "Gọi 171"

trong nước khai thác đến 38 tỉnh thành: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Nghệ An, Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP.HCM, Bình Dương, Hải Dương, Lai Châu, Bình Thuận, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Gia Lai, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh, Quảng Nam, Bình Định, Vĩnh Long, Bến Tre, Cà Mau, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Kon Tum.

Hiện đã có 19 trạm BTS thông tin di động Vinaphone đang khai thác tại địa bàn gồm: Biên Hoà 1, Biên Hoà 2, Amata, Tân Hoà, Long Thành, Vedan, Thống Nhất, Long Khánh, Gia Kiệm, Định Quán, Xuân Lộc, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Loteco, Nhơn Trạch, Hoà An, Dấu Giây, KCN BHI, Đài PTTH Đồng Nai.

Bưu điện Đồng Nai đã tổ chức mạng LAN thu cước tại TP. Biên Hoà.



BƯU CHÍNH:

- Chuyển phát nhanh EMS, DHL, Fedex.
- Chuyển tiền nhanh, Money-Gram.
- Tiết kiệm Bưu Điện.
- Bưu chính ủy thác.
- Bưu phẩm khai giá.

Xin chân thành cảm ơn Quý khách hàng đã ủng hộ và hợp tác với Bưu Điện tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua.

XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐỒ SƠN

Địa chỉ: 262 Nguyễn Hữu Cầu- phường Ngọc Xuyên - thị xã
Đồ Sơn - Hải Phòng * Điện thoại: 031- 861 432

Giám đốc: **NGUYỄN VĂN DŨNG**



Giám đốc Nguyễn Văn Dũng đọc báo cáo tại Hội nghị

Xí nghiệp dịch vụ nuôi trồng thủy sản Đồ Sơn có diện tích nuôi trồng thủy sản là 360 HEC-TA, với tổng số cán bộ công nhân viên là 20 người. Ngoài nuôi tôm, năm 2003, Xí nghiệp được Thành Phố quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để tiếp thu công nghệ nuôi của giống và đầu tư xây dựng trại của giống khoảng 1,2 tỉ đồng. Dự kiến quý 2 năm 2003, trại của giống sẽ đi vào hoạt động để phục vụ cho luân canh, tăng vụ trong nuôi trồng thủy sản. Năm 2003, doanh thu của Xí nghiệp dự kiến tăng 20% so với năm 2002.

CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG DÂN DỤNG CN KON TUM

ĐỊA CHỈ: 182 - LÊ HỒNG PHONG - TX. KON TUM * ĐIỆN THOẠI 060 862 384 * GIÁM ĐỐC KS NGUYỄN NGỌC HÙNG



BẢO TÀNG TỔNG HỢP TỈNH KON TUM

* Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi
gồm: tư vấn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, tư vấn giúp các tổ chức xây dựng, quản lý
dự án và phục vụ các hoạt động kinh doanh xây dựng.

* Khảo sát, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CÔNG TY THIẾT BỊ GIÁO DỤC I

ĐỊA CHỈ: SỐ 49B - ĐẠI CỐ VIỆT - HÀ NỘI

DIỆN THOẠI: 84 4 8 692 385; 8 694 758; 8 646 629; 8 694 602

Fax: 84 4 8 693 236 * E-Mail: Ih.hao@moet.edu.vn*

NGÀY THÀNH LẬP: 19 THÁNG 8 NĂM 1996

Giám đốc: Tiến sỹ LÊ HOÀNG HẢO

CƠ CẤU TỔ CHỨC

CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG

- ☛ Phòng Tổ chức hành chính
- ☛ Phòng Kế toán tài vụ
- ☛ Phòng Kinh doanh
- ☛ Phòng Dự án

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- ☛ Trung tâm Đào tạo - bồi dưỡng nghiệp vụ
- ☛ Trung tâm sản xuất và Cung ứng đồ chơi thiết bị mầm non
- ☛ Trung tâm Sản xuất thiết bị giáo dục

- ☛ Trung tâm Chế bản in và Sản xuất bao bì
- ☛ Trung tâm Thiết bị tin học giáo dục
- ☛ Trung tâm Nội thất học đường
- ☛ Xưởng Mô hình chất dẻo
- ☛ Xưởng Thủy tinh
- ☛ Xưởng Nhựa
- ☛ Các cửa hàng và đại lý giới thiệu sản phẩm
- ☛ Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

CÔNG TY Thiết bị Giáo dục I là doanh nghiệp nhà nước có chức năng SẢN XUẤT, CUNG ỨNG, HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN VÀ SỬ DỤNG, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG THUỘC LĨNH VỰC THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC NHẪM PHỤC VỤ YÊU CẦU GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CỦA CÁC LOẠI HÌNH TRƯỜNG HỌC.

CÔNG TY LIÊN DOANH VIỆT-PHÁP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

GUYOMARC'H-VN



Liên doanh giữa Tập đoàn thức ăn gia súc đứng đầu nước Pháp, đứng thứ 2 châu Âu EVIALIS và Viện Chăn nuôi Việt Nam

Sản xuất và phân phối các sản phẩm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy - hải sản và thuốc thú y chất lượng cao

Sản phẩm sạch không chứa hoóc-môn kích thích tăng trưởng có hại cho sức khỏe con người

Quy tụ các bác sỹ thú y, kỹ sư chăn nuôi giàu kinh nghiệm, vững chuyên môn sẵn sàng hỗ trợ kỹ thuật miễn phí cho khách hàng



"Nuôi dưỡng tốt gia súc, gia cầm để phục vụ con người trong ý thức gìn giữ, bảo vệ môi trường"



Chất lượng hàng đầu Pháp quốc

Trụ sở : Viện Chăn nuôi - Chèm - Thụy phương - Từ Liêm - Hà Nội

Tel : (84-4) 8.387 321/ 8.389 209 * Fax : (84-4) 8.387 110 * E.mail : guyovcn@netnam.org.vn



CÔNG TY CÔNG TRÌNH BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐC : 49 Bis Trần Bình Trọng, P.5, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

ĐT : (84.8) 515 0585 - 515 0584 • Fax : (84.8) 515 0580

Công ty Công trình Bưu Điện là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo quyết định 3762/QĐ-TCCB, ngày 9/11/1996, của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam

Công ty có chức năng xây lắp các lĩnh vực Thông tin và Kiến trúc:

- Thi công các công trình mạng cáp thông tin.
- Thi công hệ thống tổng đài điện tử, PABX - FAX, thiết bị chuyển mạch truyền dẫn, thiết bị phụ trợ.
- Thi công các công trình hầm cống cáp, các công trình kiến trúc.
- Thi công các công trình cột cao Ăng-ten tự đứng, dây co, hệ thống tiếp đất.

NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY CÔNG TRÌNH BƯU ĐIỆN

- Gia công và sản xuất các loại trụ Ăng-ten, hầm bê-tông lắp ghép, cột bê-tông, các phụ kiện cho công trình cáp.
- Thi công, lắp đặt các thiết bị bưu chính - viễn thông bao gồm : tổng đài điện thoại, máy điện thoại thuê bao, máy thông tin vô tuyến điện, các cột cao Ăng-ten cao từ 150m trở xuống (cột tự đứng, dây co).
- Lắp đặt các loại cáp thông tin, bao gồm: cáp liên đài, cáp ngoại vi, cáp thuê bao, hầm cống cáp và tái lắp mặt đường.
- Lắp đặt nguồn điện, điều hòa ánh sáng.
- Xây dựng, sửa chữa vỏ trạm để lắp đặt thiết bị thông tin.
- Quản lý, xây dựng và kiện toàn đơn vị ngày càng phát triển trên tất cả các mặt hoạt động nhằm đạt hiệu quả, chất lượng cao để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ mà ngành và Bưu điện Thành phố giao.
- Quy mô hoạt động của Công ty trải dài qua địa bàn các tỉnh phía Nam từ Đà Nẵng đến Cà Mau.
- Vị trí, tầm quan trọng của Công ty Công trình Bưu điện là tạo điều kiện phát triển kế hoạch, chỉ tiêu điện thoại cho Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh, đóng góp công sức trong việc hoàn thành doanh thu của Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phương hướng trong thời gian tới là, Công ty tham gia vào Chiến dịch tăng tốc của ngành Bưu Chính-Viễn thông, góp phần phát triển chỉ tiêu 25 máy điện thoại/100 dân và sẽ ngầm hóa mạng dây cáp điện thoại tại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010.



HÂN HẠNH ĐƯỢC PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Địa chỉ: 243A - La Thành - Đống Đa - Hà Nội * Tel: 04-8 342 519 * Fax: 04- 8 341 863 * Giám đốc: **BÙI VI DÂN**

Công ty Phát triển Kỹ thuật Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 177A/BXD-TCLĐ, ngày 05-5-1993, của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị: Trung tâm Chuyển giao Công nghệ Xây dựng của Bộ Xây dựng và Xưởng Thực nghiệm Khoa học Công nghệ Xây dựng - Viện Khoa học Công nghệ (Bộ Xây dựng). Năm 1995, Công ty nhập vào Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Bộ Xây dựng. Tên giao dịch: Construction Technology Development Company viết tắt là TDC.

NHIỆM VỤ

Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp. Nhận thầu san lấp nền công trình, nền đường và thi công mặt đường, xây dựng kênh mương, trạm bơm thủy lợi..., xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35 kV, sản xuất cấu kiện bê-tông, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và tiến bộ kỹ thuật vào thi công và sản xuất vật liệu xây dựng,...

QUY MÔ PHÁT TRIỂN

Khi mới thành lập, Công ty chỉ có hơn 70 CBCNV, với vốn cố định hơn 500 triệu đồng, vốn lưu động hơn 200 triệu đồng, diện tích sử dụng khoảng 400m². Doanh thu của Công ty trong những năm đầu chỉ đạt 10-15 tỉ đồng/ năm. Sau 10 năm thành lập và phát triển, Công ty có 230 CBCNV và 1 000 lao động hợp đồng, một đảng bộ gồm 6 chi bộ với 68 đảng viên, 5 xí nghiệp, 5 đội thi công, 5 phòng ban, 25 lao động gián tiếp, diện tích nhà xưởng để sản xuất và làm việc là 1 500m². Đời sống CBCNV và người lao động ngày càng ổn định và phát triển.

Năm 2002, tổng sản lượng đạt 170 tỉ đồng, doanh thu 110 tỉ đồng, vốn lưu động 3 tỉ đồng, vốn cố định 14 tỉ đồng.

Năm 2003, dự kiến doanh thu đạt 150 tỉ đồng.



Trường Công nhân Kỹ thuật - Khu CN Dung Quất
Công trình do Công ty thi công



SAIGONTOURIST holding company



**Khách sạn REX -
Ngôi nhà Việt Nam của Quý**

141 NGUYEN HUE Blvd. - HO CHI MINH City - VIETNAM
Phone: (84-8) 829 2185 or (84-8) 829 3115 - Fax: (84-8) 829 3116
E-mail: rexhotel@hcm.vnn.vn - Website: www.rexhotel.com

Digitized by Google



HAWEIC.CO
ISO 9002

SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

CÔNG TY XÂY DỰNG LẮP MÁY ĐIỆN - NƯỚC HÀ NỘI

HANOI WATER ELECTRIC INSTALLATION CONSTRUCTION COMPANY (HAWEIC.CO)

Địa chỉ: 59 Thông Phong - Tôn Đức Thắng - Hà Nội * Tel: 04-8 456 226 - 8 233 898

Fax: 84.4.8 432 459 * E.mail:haweic@ft.vn * website: www.haweic.com



CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

- Lắp và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.
- Lắp đặt máy, thiết bị, điện động lực, điện điều khiển và điện ánh sáng cho các công trình dân dụng và công nghiệp, đường dây và trạm biến áp.
- Lắp dây chuyên công nghệ xử lý nước, đường ống cấp - thoát nước ở các khu đô thị.
- Xây dựng các công trình công cộng, dân dụng và công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, thủy lợi, giao thông.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về các lĩnh vực: thiết kế, giám sát, quản lý thi công xây lắp, chi phí xây dựng, thực nghiệm thu công trình và soạn thảo hồ sơ mời thầu các công trình xây dựng.
- Kinh doanh nhà và các vật tư thiết bị chuyên ngành.



GIÁM ĐỐC:
NGUYỄN KHẮC THỌ



Giám đốc Công ty, đọc Báo cáo tổng kết công tác SXKD năm 2002 và phương hướng nhiệm vụ năm 2003



Giám đốc Công ty, cùng CBCN thăm và tặng quà Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, do Công ty phụng dưỡng tại Đại Lộc - Quảng Nam



Nhà máy nước Mai Dịch công suất 60 000 m³ / ngày đêm

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

- Năm 1986, Công ty được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba.
- Năm 1991, được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Hai.
- Năm 2001, được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhất.
- Năm 1990-1991, được Bộ Xây dựng, Công đoàn Xây dựng Việt Nam tặng cờ đơn vị đạt công trình sản phẩm chất lượng cao ngành xây dựng.
- Công ty được Chính phủ, Bộ Xây dựng, UBND Thành phố Hà Nội tặng cờ và Bằng khen nhiều năm; Bộ xây dựng tặng nhiều Huy chương Vàng chất lượng cao cho các công trình do công ty thi công.



BỘ QUỐC PHÒNG

CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

SAIGON NEWPORT COMPANY

Công ty TÂN CẢNG SÀI GÒN được thành lập ngày 15-3-1989, theo Quyết định số 352Tg của Thủ Tướng Chính phủ

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Dịch vụ cảng biển
- Cảng trung chuyển
- Xây dựng sửa chữa công trình
- Dịch vụ nạo vét cứu hộ trên biển, trên sông
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cung cấp nước ngọt
- Dịch vụ vận tải hàng hoá đường bộ, đường sông, lai dắt tàu biển

Sau 14 năm thành lập, Công ty Tân Cảng Sài Gòn đã không ngừng phát triển và trở thành cảng container hiện đại và lớn nhất Việt Nam. Hiện nay, với cơ sở chính là cảng Tân Cảng, cảng Cát Lái và ICD Sóng Thần. Công ty Tân Cảng Sài Gòn đang chiếm trên 41% sản lượng container thông qua các cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, góp phần to lớn trong việc giải phóng hàng hóa xuất nhập khẩu, phục vụ cho sự phát triển nền kinh tế đất nước.

★ **CẢNG TÂN CẢNG:** Cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh với trên 200 000m² bãi container, 22 000m² nhà kho kín, 704m cầu cảng, nhiều trang thiết bị xếp dỡ cùng 10 cầu bờ hiện đại, năng suất làm hàng đạt trên 60 con/giờ/tàu. Hiện nay, trung bình mỗi tháng cảng Tân Cảng tiếp nhận và giải phóng hơn 85 tàu container.

Đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tel: 84.8.8 991 395 - 84.8.5 122 099
Fax: 84.8.8 994 388 - 84.8.5 120 591



★ **CẢNG CÁT LÁI:** Là cảng biển phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển tới năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Với vị trí lý tưởng, cảng Cát Lái được Công ty Tân Cảng đầu tư mạnh về cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị xếp dỡ hiện đại.

Hiện nay, sau giai đoạn 1, với 303m cầu tàu có mớn nước thấp nhất là 11m, cảng Cát Lái có thể tiếp nhận cùng lúc 2 tàu trọng tải trên 30 000 tấn.

Đường liên tỉnh số 25 (Nguyễn Thị Định), phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh * Tel: 84.8.7420 176 *
Fax: 84.8.8 976 394



★ **ICD SÓNG THẦN:** Nằm giữa hơn 10 khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai, ICD Sóng Thần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuộc những khu vực trên tiết kiệm thời gian và chi phí trong việc giao nhận hàng hóa.

ĐT 743, phường. Bình Hòa, Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 84.650.730 887 Fax: 84.650.742 918



Đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
TEL: 84.8.8 991 395 - 84.8.5 122 099 * Fax: 84.8.8 994 388 - 84.8.5 120 591

E-mail: saigonnewport@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.saigonnewport.com.vn>

Digitized by Google

5/30

Mang
Việt Nam
đến với
thế giới
và đem
thế giới
đến với
Việt Nam.

Australia Sidney,

Melbourne • Cambodia

Phnom Penh, Siem Reap

• China Guangzhou,

Kunming • France Paris

• Japan Osaka, Tokyo •

Hong Kong • Lao

Vientiane • Malaysia

Kuala Lumpur •

Switzerland Zurich • The

Philippines Manila •

Singapore • South Korea

Seoul • Taiwan Taipei,

Keelung • Thailand

Bangkok • United Arab

Emirates Dubai • United

State Los Angeles,

San Francisco

Với đường bay đầu tiên tới
Bắc Kinh vào năm 1956,
Vietnam Airlines đã không
ngừng phát triển, mở rộng
mạng đường bay tới các khu
vực trên thế giới như Đông
Nam Á, Đông Bắc Á, Châu
Úc và Bắc Mỹ.




VIETNAM AIRLINES

HX
9
4H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM



14

5-2003

UNIV. OF MICH.
JUN 03 2003
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

CÔNG TY HOÀNG LONG

ĐC: 198 TRẦN QUANG KHẢI- HOÀN KIẾM- HÀ NỘI

ĐT: 04 8 256 464 - 8 257 111

Fax: 04 8 244 784 - 8 244 781

Website: <http://www.hoanglongcompany.com>

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH:

ĐC: 15B/9 Lê Thánh Tông - Q.I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08 8 241 749 - 8 274 101

Fax: 08 8 226 527

1- TRUNG TÂM DU LỊCH HOÀNG LONG

ĐC: Số 1c Tôn Dân -

Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04 8 244 781/83

Fax: 04 8 244 781

E-mail:

hoanglongtravel@hn.vnn.vn

2- TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

HOÀNG LONG

ĐC: Số 198 Trần Quang Khải

Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04 8 248 573

Fax: 04 9 348 400

3- KHÁCH SẠN THỦY TIÊN

ĐC: Số 1c Tôn Dân-

Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04 8 244 775 /76 /77

Fax: 04 8 224 784

E-mail:

thuytienhotel@hn.vnn.vn

Giám đốc: BÙI LẠC



CÔNG TY HOÀNG LONG là một doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Thương mại - Du lịch Hà Nội có các chức năng kinh doanh trong các lĩnh vực: du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ thương mại và xuất nhập khẩu, in ấn

Trong nhiều năm qua, **KHÁCH SẠN THỦY TIÊN** của Công ty Hoàng Long đã trở thành một địa chỉ quen thuộc, đáng tin cậy của khách trong nước và ngoài nước.

Là một trong những đơn vị du lịch hàng đầu của Hà Nội, **TRUNG TÂM DU LỊCH HOÀNG LONG** thường xuyên tổ chức các chương trình du lịch trong và ngoài nước, từng phần hay trọn gói. Ngoài ra, Trung tâm còn có các dịch vụ: cho thuê xe, đặt vé tàu, vé máy bay, đặt phòng trong nước và quốc tế...

CÁC DỊCH VỤ KHÁC: Xông hơi, cho thuê phòng họp, thẩm mỹ cũng thực sự hoàn hảo.

TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI HOÀNG LONG là nơi có các loại thiết bị nội thất đẹp, trang nhã. Đây cũng là đại lý độc quyền trang thiết bị nội thất châu Âu tại Hà Nội và khu vực phía Bắc.

Với phương châm: "CHẤT LƯỢNG VÀNG"
Chúng tôi sẽ làm thỏa mãn nhu cầu của Quý Khách





THÁNG RA 3 KỲ

SỐ 677

14

5-2003

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Nếp nhà quê ngoại Chủ tịch
Hồ Chí Minh - nơi Người chào đời

Ảnh : TTXVN

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN PHÚC THANH - Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn Tây Nguyên	3
ĐỖ QUANG TRUNG - Tăng cường hoạt động của ngành tổ chức nhà nước	7

NHÂN KỶ NIỆM 185 NĂM NGÀY SINH C.MÁC (5-5-1818 - 5-5-2003) VÀ 113 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19-5-1890 - 19-5-2003)

LÊ HỮU NGHĨA - Giá trị bền vững của học thuyết Mác	11
LÊ XUÂN VŨ - Bác bắt nhịp hát bài ca kết đoàn...	18
NGUYỄN KIM THÀNH - Dự báo chiến lược của Hồ Chí Minh qua các cuộc đối thoại với một người bạn Mỹ	22

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐỖ ĐỨC ĐỊNH - Vai trò của nhà nước trong các quan điểm của kinh tế học phát triển	27
BÙI MINH ĐẠO - Giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay	32
NGUYỄN HÒA - Văn học năm 2002 - qua một góc nhìn cận cảnh	36

DIỄN ĐÀN DÂN CHỦ CƠ SỞ

DƯƠNG TRUNG Ý - Nâng cao sự lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng thực hiện hiệu quả dân chủ ở cơ sở	41
LÊ MINH HỒNG - Công ty Điện lực Hải Phòng phát huy tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở	45

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN VĂN LÔ - Ba mươi năm Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp	50
TRƯƠNG KIM SƠN - Phát huy vai trò hệ thống chợ nhằm thúc đẩy sản xuất hàng hóa ở nông thôn Hải Dương	55

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

HÀ MỸ HƯƠNG - Cục diện quan hệ quốc tế giữa các nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI	59
--	----

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

* Hội nghị trao đổi kinh nghiệm công tác luân chuyển cán bộ các tỉnh, thành phố phía Nam	63
* Hội thảo khoa học về toàn cầu hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta	64

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ФУК ТХАНЬ: Социально-экономическое развитие связано с обеспечением безопасности, охраной национальной обороны в районе Тзингуен. **ДО КУАНГ ЧУНГ:** Усиление деятельности отрасли по государственной организации. **ЛЕ ХЫУ НГИА:** Устойчивая ценность учения К. Маркса. **ЛЕ СУАН ВУ:** Дядя Хо дирижирует песней о солидарности. **НГУЕН КИМ ТХАНЬ:** Выясненные стратегические прогнозы Президента Хо Ши Мина из диалогов с американским другом. **ДО ДЫК ДИНЬ:** Роль Государства в концепциях по развитой экономике. **БУЙ МИНЬ ДАО:** Уменьшение бедности в районах нацменьшинств нашей страны на данном этапе. **НГУЕН ХОА:** Литература в 2002 году – обзор на близком расстоянии. **ЗЫОНГ ЧУНГ И:** Усиление руководства парторганов с целью эффективного осуществления демократии на местах. **ЛЕ МИНЬ ХОНГ:** Компания электроэнергии города Хайфона лучшим образом развивает Статус демократии на местах. **НГУЕН ВАН ЛО:** 30 лет Академии Офицеров Бронетанковых Войск. **ЧЫОНГ КИМ ШОН:** Развитие роли рыночной системы в целях ускорения товарного производства в сельских районах провинции Хайзыонг. **ХА МИ ХЫОНГ:** Положение международных отношений между крупными державами в первые годы XX века.

CONTENTS

NGUYỄN PHÚC THANH: Socio-economic development in combination with guaranty of safety, national defence on Tây Nguyên territory. **ĐỖ QUANG TRUNG:** To strengthen activity of the branch of state organisation. **LÊ HỮU NGHĨA:** Permanent value of K. Marx's theory. **LÊ XUÂN VŨ:** Uncle Hồ is conducting the solidarity song. **NGUYỄN KIM THÀNH:** Hồ Chí Minh's strategic forecasts through dialogues with an American friend. **ĐỖ ĐỨC ĐÌNH:** Role of the state in viewpoints of developed economics. **BÙI MINH ĐẠO:** Poverty reduction in areas of ethnic minorities in our country nowadays. **NGUYỄN HÒA:** 2002 year's literature – seen from a short-sighted perspective. **DƯƠNG TRUNG Ỗ:** Enhancing leadership of grassroots Party organisations which implement democratic efficiency at the grassroots levels. **LÊ MINH HỒNG:** Hải Phòng Electric Company promotes in a good manner the Status of Grassroots Democracy. **NGUYỄN VĂN LŨ:** 30 years of the Academy of Tank – Armoured Car Officers. **TRƯƠNG KIM SƠN:** To promote role of market system in order to push up commodity production in Hải Dương province's countryside. **HÀ MỸ HUƠNG:** Conjuncture of international relations between the great powers in the first years of the XXI century.

SOMMAIRE

NGUYỄN PHÚC THANH: Développement socio-économique lié à l'assurance de la sécurité et de la défense nationale sur les Hauts Plateaux du Tây Nguyên. **ĐỖ QUANG TRUNG:** Renforcement des activités de la branche d'organisation étatique. **LÊ HỮU NGHĨA:** Valeur durable de la doctrine marxiste. **LÊ XUÂN VŨ:** L'Oncle Hồ bat la mesure d'une chanson sur la solidarité. **NGUYỄN KIM THÀNH:** Prévision stratégique de Hồ Chí Minh à travers une dialogue avec un ami américain. **ĐỖ ĐỨC ĐÌNH:** Le rôle de l'Etat dans les points de vue de l'économie du développement. **BÙI MINH ĐẠO:** Réduction de la pauvreté dans les régions des minorités ethniques au Vietnam à l'heure actuelle. **NGUYỄN HÒA:** La littérature en 2002 — une vue de gros plan. **DƯƠNG TRUNG Ỗ:** Amélioration de la direction des organisations de base du Parti en vue d'une application efficace du règlement de démocratie à l'échelon de base. **LÊ MINH HỒNG:** Mise en valeur du Règlement de démocratie à l'échelon de base par la compagnie d'électricité de Hải Phòng. **NGUYỄN VĂN LŨ:** Trente années de l'Ecole des officiers de l'armée Tanks-Blindés. **TRƯƠNG KIM SƠN:** Valorisation du rôle du système de marchés pour impulser la production marchande dans la région rurale de la province de Hải Dương. **HÀ MỸ HUƠNG:** Conjoncture des relations internationales entre les grands pays au début du XXIe siècle.

SUMARIO

NGUYỄN PHÚC THANH: Ligar el desarrollo socio-económico con el mantenimiento de seguridad y defensa nacional en Tây Nguyên. **ĐỖ QUANG TRUNG:** Intensificar actividades de la rama de organización estatal. **LÊ HỮU NGHĨA:** El valor indestructible del marxismo. **LÊ XUÂN VŨ:** El Tío Hồ lleva el compás para cantar la canción de unidad. **NGUYỄN KIM THÀNH:** Pronósticos estratégicos de Hồ Chí Minh a través de los diálogos con un amigo norteamericano. **ĐỖ ĐỨC ĐÌNH:** Papel estatal en los puntos de vista de la economía de desarrollo. **BÙI MINH ĐẠO:** La actual disminución de hogares pobres en las zonas de minorías étnicas en nuestro país. **NGUYỄN HÒA:** La literatura de 2002 – a través de un ángulo de vista cercano. **DƯƠNG TRUNG Ỗ:** Elevar la dirección de organizaciones del Partido en las bases a fin de cumplir con eficiencia la democracia en ellas. **LÊ MINH HỒNG:** La buena puesta de normas democráticas en la base practicada por la Compañía de fuerza eléctrica de Hải Phòng. **NGUYỄN VĂN LŨ:** 30 años de la Escuela de oficiales de tanques y de carros blindados. **TRƯƠNG KIM SƠN:** Poner en juego el papel de sistema de mercados con miras a impulsar la producción de mercancías en las áreas rurales de Hải Dương. **HÀ MỸ HUƠNG:** La coyuntura de relaciones internacionales entre las grandes potencias en los primeros años de siglo XXI.

目錄

• 阮福育：在西原地区内把发展经济、社会与保障安全、国防相结合。杜光忠：加强国家组织机构的活动。黎友义：马克思学说的不变价值。黎春武：胡伯伯指挥大家唱团结之歌。阮金成：胡志明通过与一个美国朋友对话而作出的战略预测。杜德定：在经济发展学观点上国家所起的作用。裴明道：我国目前少数民族地区的扶贫工作。阮和：通过近景角度看2002年文学状况。杨忠意：提高党基层组织的领导，有效地落实基层民主。黎明鸿：海防电力公司发挥好基层民主的规制。阮文芦：坦克装甲兵种军官学校的30年历程。张金山：为促进海阳农村的商品生产而发挥市集系统作用。何美香：二十一世纪初大国之间的国际关系局面。



PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GẮN VỚI BẢO ĐẢM AN NINH, QUỐC PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN TÂY NGUYÊN

NGUYỄN PHÚC THANH*

TÂY Nguyên là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của cả nước. Với diện tích gần 55 000 km², có đường biên giới dài 600 km tiếp giáp với hai nước Lào và Cam-pu-chia, nơi sinh sống của 4,7 triệu dân, trong đó có trên 1,5 triệu người đồng bào các dân tộc thiểu số, Tây Nguyên rất giàu tiềm năng và tài nguyên thiên nhiên. Sự ổn định và phát triển của Tây Nguyên không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi địa bàn khu vực mà còn có ý nghĩa tích cực và sâu rộng đối với cả nước.

Từ sau ngày giải phóng miền Nam, Đảng và Nhà nước luôn luôn xác định Tây Nguyên là một địa bàn trọng yếu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước. Nghị quyết số 22, ngày 27-11-1989, của Bộ Chính trị chỉ rõ: "Miền núi⁽¹⁾ là địa bàn rộng lớn..., là nơi sinh sống lâu đời của phần lớn các dân tộc thiểu số, có tiềm lực kinh tế to lớn, có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng... Nằm dọc biên cương phía Bắc và phía Tây của Tổ quốc, miền núi lại có nhiều cửa ngõ thông thương giữa nước ta với các

nước trong khu vực và thế giới, cho nên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh".

Trong những năm đổi mới vừa qua, Nhà nước đã quan tâm dành đầu tư đáng kể để xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh cho địa bàn này. Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng đánh giá một cách toàn diện và khách quan, tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở miền núi nói chung, ở địa bàn Tây Nguyên nói riêng đã có những chuyển biến quan trọng: từng bước tạo ra sự chuyển dịch tích cực từ sản xuất mang nặng tính tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa. Bước đầu hình thành một số vùng kinh tế dựa trên lợi thế so sánh về tiềm năng sẵn có. Tại một số nơi, nhờ kết hợp khai thác lợi thế về giao thông, đất đai, lao động và mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất, nhiều hộ dân đã trở nên giàu có. Theo số liệu của Chính phủ, tốc độ tăng GDP bình

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội

(1) Bao gồm các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và các huyện, xã miền núi của các tỉnh khác (chú giải trong Nghị quyết đã dẫn)

quân hằng năm của các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 1996 - 2000 đạt 12,5%. Đời sống của nhân dân được cải thiện. Năm 2002, tỷ lệ hộ nghèo đói giảm xuống dưới 20%. Kết cấu hạ tầng phát triển tương đối nhanh. Cuối năm 2002, kết quả đợt khảo sát do Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội tiến hành cho thấy, tại tỉnh Kon Tum và Gia Lai, đã có 70% số xã được sử dụng điện lưới quốc gia, 78/82 xã có đường ô-tô đến trung tâm xã. Một số công trình thủy điện quan trọng đã và đang được xây dựng như Ya Ly, Sê San 2, Sê San 3 ; đã triển khai một số khu kinh tế - quốc phòng do các đơn vị quân đội đảm nhiệm, v.v. ; an ninh, quốc phòng và trật tự, an toàn xã hội nhìn chung cơ bản được bảo đảm, thế trận an ninh nhân dân và quốc phòng toàn dân từng bước được tăng cường. Những nỗ lực của Đảng, Nhà nước nói chung, của cấp ủy, chính quyền cũng như quân và dân các tỉnh trên địa bàn Tây Nguyên nói riêng trong hơn 16 năm đổi mới vừa qua là hết sức to lớn, tạo được những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh sự nghiệp đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn.

Trong hai năm gần đây, mặc dù phải tập trung giải quyết một số khó khăn do sự gây rối của các phần tử chống đối cách mạng vào tháng 2 năm 2001 để lại, nhưng các tỉnh Tây Nguyên vẫn giữ được mức tăng trưởng kinh tế tương đối cao, bình quân đạt 7,25%, riêng Kon Tum đạt 11 %, Gia Lai đạt 9% ; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn cơ bản được giữ vững. Điều đó khẳng định rằng, mọi âm mưu "diễn biến hòa bình", phá hoại thâm độc, những toan tính chủ quan của các thế lực thù địch hòng gây mất ổn định tình hình, phá hoại tình đoàn kết giữa các dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên nhất định sẽ bị thất bại.

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng quan, tình hình kinh tế - xã hội của Tây Nguyên phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, tốc độ tăng trưởng chưa vững chắc. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhìn chung vẫn trong thế bị động trước thời tiết và khí hậu ; cơ cấu cây trồng, vật nuôi chậm thay đổi ; lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, trình độ sản xuất hạn chế, nhiều nơi đồng bào dân tộc thiểu số chưa thoát ra khỏi tập quán canh tác lạc hậu, thụ động trông chờ vào thiên nhiên. Dịch vụ phát triển còn chậm, nhất là ở những nơi cuộc sống của đồng bào còn mang tính cộng đồng sơ khai, mọi cái đều chia chung. Tiềm năng du lịch chưa được khai thác tốt. Chất lượng công tác y tế, văn hóa, giáo dục còn thấp, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa. Một số phong tục, tập quán lạc hậu chưa được bài trừ. Tỷ lệ hộ đói nghèo tuy giảm xuống dưới 20% nhưng vẫn là con số cao. Triển khai các công trình đầu tư theo Quyết định 168 của Thủ tướng Chính phủ còn chậm, đặc biệt là về giao thông và thủy lợi, v.v.. Hoạt động của các tổ chức chính trị ở cơ sở vẫn còn hạn chế, yếu kém. Vai trò cấp ủy, chính quyền địa phương nhất là cấp buôn, làng chưa được đề cao. Chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là cấp xã, buôn, làng còn rất yếu. Các tổ chức đoàn thể quần chúng hoạt động kém hiệu quả. Lực lượng vũ trang địa phương, nhất là dân quân, tự vệ cần được củng cố, nâng cao chất lượng về chính trị và khả năng hoàn thành nhiệm vụ. Sự gắn kết giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh ; giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế có lúc, có nơi chưa thật sự nhuần nhuyễn.

Nhằm khắc phục những khó khăn, tồn tại trên đây, bảo đảm để Tây Nguyên ổn định và phát triển bền vững, cùng với những giải pháp cấp bách trước mắt về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng đang được triển khai tích cực dưới sự chỉ đạo

trực tiếp của Chính phủ, Nhà nước, cần tập trung xây dựng định hướng chiến lược đầu tư dài hạn và một hệ thống những giải pháp cơ bản lâu dài cho Tây Nguyên. Sao cho, Tây Nguyên tiếp tục phát huy một cách mạnh mẽ và có hiệu quả mọi tiềm năng, thế mạnh mà địa phương có sẵn, như về đất đai màu mỡ và những tiềm năng lớn về rừng, thủy điện, khoáng sản, du lịch sinh thái và văn hóa các dân tộc giàu bản sắc, v.v.

Từ những đặc điểm chung và đặc thù của Tây Nguyên, cộng với những kinh nghiệm trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, cần thực hiện một số nhóm giải pháp cơ bản sau đây để nâng cao hiệu quả kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược đối với địa bàn này trong thời gian tới :

Một là, lấy nhóm giải pháp phát triển kinh tế - xã hội làm nền tảng ; khẩn trương soát xét, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Gắn chặt hơn nữa, cụ thể hơn nữa quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của Tây Nguyên trong chiến lược tổng thể của cả nước. Bố trí dân cư của từng tỉnh cho sát hợp với chủ trương và định hướng đầu tư của Nhà nước để tranh thủ tối đa cơ hội và điều kiện thuận lợi từ việc mở các cửa khẩu quốc gia, xây dựng đường Hồ Chí Minh, các nhà máy thủy điện trên sông Sê San, các khu kinh tế - quốc phòng và các công trình khác của Nhà nước nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế so sánh trên địa bàn cho phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao. Tập trung triển khai nhanh tiến độ xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, du lịch và dịch vụ ; phấn đấu giảm nhanh tỷ lệ hộ đói, nghèo ; giải quyết tốt một số vấn đề bức xúc như việc làm, đất

canh tác, học tập, khám chữa bệnh cho đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng cơ chế thích hợp, môi trường thông thoáng để thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài ; đa dạng hóa các loại hình hợp tác và liên kết sản xuất, kinh doanh. Trong quá trình điều chỉnh đất đai và dân cư, cố gắng bố trí xen kẽ những hộ có kinh nghiệm sản xuất với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số để tạo ra sự chuyển giao và tiếp nhận kinh nghiệm sản xuất một cách tự nhiên, từng bước hình thành và củng cố tư duy kinh tế hàng hóa thị trường, đẩy lùi nếp nghĩ thụ động trông chờ vào sự hào phóng của thiên nhiên. Ví dụ, nhiều gia đình dân tộc Thái từ khu vực lòng hồ Hòa Bình tái định cư tại Kon Tum và Gia Lai nhờ có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, nên chỉ trong một thời gian ngắn đã ổn định cuộc sống và có tích lũy. Những kinh nghiệm sản xuất đó cần được tuyên truyền trong đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Đối với các chương trình quốc gia, cần nghiên cứu để có những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, đơn giản, dễ được đồng bào chấp nhận. Có thể áp dụng cách làm phổ biến của chuyên gia nước ta tại một số nước châu Phi theo quy trình 3 bước : làm mẫu - hướng dẫn và cùng làm - theo dõi, uốn nắn để hình thành kỹ năng nhằm giúp đồng bào dân tộc thiểu số thay đổi tập quán canh tác lạc hậu, làm quen dần với sản xuất hàng hóa bằng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Hai là, tập trung chăm lo xây dựng cơ sở chính trị, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của mỗi cấp ủy, chính quyền, đoàn thể địa phương các cấp và các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân đóng trên địa bàn. Mỗi cấp, mỗi ngành cần có hoạch định, quy hoạch và kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ cho cấp của mình, nhất là đội ngũ cán bộ cấp cơ sở, bảo đảm chất

lượng chính trị, có năng lực quản lý xã hội và vận động quần chúng, am hiểu phong tục, tập quán và tiếng dân tộc, bảo đảm tính kế thừa. Đối với địa bàn Tây Nguyên, do đặc điểm địa bàn rộng, các buôn, làng cách xa nhau, do đó cần đặc biệt coi trọng chăm lo củng cố đội ngũ cán bộ cơ sở buôn, làng, phum, bản ; tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của các già làng. Việc đào tạo để bổ sung cán bộ cho cơ sở nên dựa vào nguồn từ các trường nội trú ; đồng thời, tích cực thu hút số thanh niên là người dân tộc thiểu số đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự tham gia các khóa đào tạo thích hợp theo phân cấp tại địa phương. Bên cạnh sự nỗ lực chủ quan của các tỉnh, về lâu dài, Đảng, Nhà nước cần nghiên cứu để có cơ chế, chính sách đối với cán bộ cơ sở buôn, làng, phum, bản phù hợp với đặc thù của Tây Nguyên.

Ba là, gìn giữ và phát huy những truyền thống văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc, xây dựng môi trường văn hóa buôn, làng lành mạnh. Bảo đảm tự do tín ngưỡng và sinh hoạt tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật. Phát huy vai trò và hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên chăm lo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, cần chủ động tiến công, vận dụng nhiều hình thức thông tin vạch trần âm mưu thâm độc, thủ đoạn lừa gạt của các thế lực thù địch và những phản tử phản động.

Bốn là, làm chủ địa bàn, chủ động nắm chắc tình hình, tập trung đấu tranh, bóc gỡ, phân loại và xử lý nghiêm khắc những đối tượng cầm đầu, cốt cán trong các ổ nhóm phản động, hoạt động bất hợp pháp, đang lén lút tiến hành các hoạt động chống lại chính quyền nhân dân, truyền đạo trái phép.

Thường xuyên quan tâm chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân thực sự là cơ quan tham mưu cho cấp ủy và chính quyền địa phương các cấp, là lực lượng củng cố và chỗ dựa vững chắc cho quần chúng thực hiện quyền làm chủ trên địa bàn. Rút kinh nghiệm việc xử lý tình huống gây rối đầu năm 2001 ; rà soát lại kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ, các phương án xử lý tình huống, nhất là xử lý tình huống bạo loạn không có vũ trang và có vũ trang để kịp thời điều chỉnh, bổ sung những nội dung cần thiết theo hướng làm rõ chức năng, nhiệm vụ ; hoàn thiện cơ chế chỉ huy thống nhất và sự phối hợp hành động của các lực lượng chuyên trách trong từng tình huống. Phát huy vai trò của các đơn vị lực lượng vũ trang tham gia xây dựng cơ sở chính trị và vận động quần chúng, giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số về kinh nghiệm làm ăn, xóa mù chữ và khám, chữa bệnh.

Giải pháp bao trùm, là làm cho cán bộ, các cấp, các ngành và đồng bào các dân tộc quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng ta về vấn đề kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược : xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ luôn gắn kết hữu cơ với nhau, tác động qua lại, nhất là trong bối cảnh quốc tế và khu vực đang diễn ra các hình thái vừa hợp tác vừa đấu tranh. Do đó, cần nhận thức rõ trong xây dựng, phát triển đã có yếu tố tự bảo vệ, được bảo vệ và ngược lại. Xây dựng là nền tảng, là tiền đề của bảo vệ, nhưng xây dựng mà thiếu bảo vệ thì thành quả không thể bền vững.

Vì vậy, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng vẫn luôn là vấn đề thời sự và đây là sự bảo đảm duy nhất để Tây Nguyên cùng cả nước tiến lên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

ĐỖ QUANG TRUNG *

SAU thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam tự cải tổ thành Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trong Chính phủ lâm thời có Bộ Nội vụ do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Bộ trưởng, thực hiện nhiệm vụ xây dựng bộ máy nhà nước và bảo vệ chính quyền cách mạng.

Sau ngày tuyên bố độc lập 2-9-1945, lớp cán bộ đầu tiên của Bộ Nội vụ với đầy nhiệt huyết cách mạng đã bắt tay ngay vào việc nghiên cứu xây dựng bộ máy nhà nước cách mạng kiểu mới. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hồ Chủ tịch, Bộ Nội vụ đã tham mưu cho Đảng và Chính phủ các chủ trương quan trọng về xây dựng bộ máy nhà nước. Bên cạnh công tác tham mưu, Bộ Nội vụ đã trực tiếp tổ chức thực hiện nhiều công việc cụ thể về tổ chức bộ máy chính phủ, chế độ công chức, công vụ, xây dựng chính quyền địa phương, bảo đảm trật tự an ninh xã hội, bảo vệ Đảng, Chính phủ trước sự chống phá của kẻ thù.

Thời kỳ đầu mới được thành lập, Bộ Nội vụ cùng với các bộ, ban ngành trung ương và địa phương đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp chung của đất nước và xây dựng, củng cố bộ máy chính quyền nhân dân non trẻ. Đó là chính quyền của dân, do dân, vì dân đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta. Chính quyền đó có nhiệm vụ đập tan âm mưu phản nghịch của các thế lực thù địch, huy động các tầng lớp nhân

dân diệt giặc đói, giặc dốt, cải thiện đời sống của nhân dân lao động.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Bộ Nội vụ còn trực tiếp thực hiện nhiều công việc như : xây dựng và quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan của Chính phủ, ban hành quy chế tổ chức bộ, ngành, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan giúp việc cho Ủy ban kháng chiến hành chính địa phương ; xây dựng và quản lý chính quyền địa phương các cấp, thực hiện hợp nhất Ủy ban kháng chiến và Ủy ban hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã thành Ủy ban kháng chiến hành chính, quy định thành phần Ủy ban và quan hệ làm việc giữa Ủy ban các cấp, quy định việc tổ chức bộ máy, thủ tục thành lập, xác định địa giới hành chính ; xây dựng chế độ công chức công vụ mới và quản lý công chức, ấn định biên chế, quy định thể lệ tuyển dụng, tổ chức thi tuyển các ngạch công chức, giúp Chính phủ quản lý việc lập hội và quản lý hội, quản lý tôn giáo theo pháp luật...

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 7-5-1954, miền Bắc hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh thống nhất đất nước, nhiều vấn đề mới trong công tác tổ chức bộ máy nhà nước, công chức, công vụ được đặt ra. Cán bộ công chức của Bộ Nội vụ đã nhanh chóng bắt tay ngay vào công việc xây dựng bộ máy chính

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ

quyền. Chỉ một thời gian ngắn, các vấn đề như kiện toàn bộ máy chính quyền địa phương, thành lập các khu tự trị Tây Bắc, Việt Bắc, tổ chức các tỉnh, thành phố, xây dựng chế độ tiền lương, điều chỉnh biên chế,... đã được thực hiện, góp phần nhanh chóng củng cố chính quyền.

Những năm 1960-1969, vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nội vụ được quy định mới. Ngày 29-9-1961, Chính phủ ban hành Nghị định số 130/CP. Theo đó, Bộ Nội vụ là cơ quan của Hội đồng Chính phủ có trách nhiệm quản lý công tác tổ chức và dân chính theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm hoàn thành tốt công tác xây dựng và kiện toàn bộ máy nhà nước và công tác dân chính. Trong thời gian này, Bộ đã nghiên cứu, trình Chính phủ ban hành Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ mới ; trình Hội đồng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách, chế độ, thể lệ và phê chuẩn thành lập các tổ chức mới thuộc thẩm quyền, về xây dựng và củng cố chính quyền địa phương các cấp, về quản lý địa giới các đơn vị hành chính, về chỉ đạo việc tổ chức bầu cử...

Với chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Nội vụ trong giai đoạn này đã góp phần quan trọng vào việc tiếp tục xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân ngày càng vững mạnh, tạo cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội trong những năm hòa bình, cũng như chiến đấu chống lại cuộc tiến công phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ leo thang ra miền Bắc, xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa làm hậu phương lớn cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Từ năm 1970, công tác tổ chức nhà nước chuyển từ Bộ Nội vụ về Phủ Thủ tướng. Những chức năng, nhiệm vụ về tổ chức bộ máy, cán bộ công chức của Bộ Nội vụ trước kia do Ban Tổ chức của Chính phủ thực hiện.

Như vậy, mặc dù có sự điều chuyển tổ chức bộ máy đảm nhiệm các chức năng nhiệm vụ quản lý công tác tổ chức của Nhà nước ở trung ương, nhưng hệ thống ngành tổ chức nhà nước

vẫn được duy trì, các nhiệm vụ của ngành vẫn được triển khai thực hiện, tiếp tục tham gia vào việc xây dựng nhà nước ngày càng vững mạnh để tổ chức, động viên nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi. Trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Ban Tổ chức Chính phủ đã cùng Ban Tổ chức Trung ương Đảng tham mưu cho Đảng và Nhà nước cử hàng chục vạn cán bộ từ Bắc vào Nam tham gia trực tiếp chiến đấu ở các chiến trường và sau này là nguồn cán bộ chuẩn bị cho tiếp quản miền Nam ; cử hàng chục vạn con em xuất thân từ công, nông đi đào tạo ở trong nước và nước ngoài để chuẩn bị cho các lớp cán bộ kế tiếp sau chiến tranh, nay nhiều đồng chí trong số đó là cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các ngành, các cấp.

Năm 1990, sau 4 năm tiến hành đổi mới, thực hiện cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 135/HĐBT quy định tên gọi, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Ban Tổ chức của Chính phủ thành *Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ*. Ngày 30-9-1992 Nghị quyết kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa IX đã quyết định *Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ* là cơ quan, ngang bộ. Ngày 9-11-1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 181/CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ. Theo đó, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước ; lập hội quần chúng và tổ chức phi Chính phủ ; phân vạch địa giới hành chính và công tác lưu trữ tài liệu quốc gia ...

Trong thời kỳ đổi mới, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã tham mưu cho Đảng, Chính phủ, chuẩn bị các Nghị quyết về tổ chức, cán bộ - công chức, về cải cách hành chính ; triển khai xây dựng các cơ quan, tổ chức theo Hiến pháp năm 1992 và Luật Tổ chức Chính phủ ; xây dựng, trình Chính phủ kế hoạch kiện

toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương các cấp. Trên cơ sở tách chức năng quản lý hành chính nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh, phân cấp mạnh thẩm quyền trách nhiệm cho chính quyền địa phương và tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, góp phần xây dựng, hoàn thiện bộ máy hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với cơ chế mới và xu hướng hội nhập khu vực và thế giới.

Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã trình Chính phủ để Chính phủ trình ra Quốc hội thông qua Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp năm 1994, xây dựng và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, Pháp lệnh về giám sát, hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ đối với Hội đồng nhân dân các cấp... Qua đó, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương các cấp. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã giúp Chính phủ thẩm định, trình Quốc hội chia tách một số tỉnh, trình Chính phủ chia tách và thành lập một số quận, huyện, xã, phường thị trấn, nâng cấp các đô thị; xây dựng bộ bản đồ địa giới hành chính ở cả ba cấp tỉnh, huyện, xã; quản lý và xử lý các vấn đề về địa giới hành chính trong cả nước. Các kết quả của công tác trong lĩnh vực tổ chức chính quyền địa phương đã giúp cho việc quản lý hành chính lãnh thổ, trật tự trị an, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày một tốt hơn.

Đối với chính quyền cơ sở, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định về Quy chế Dân chủ ở cơ sở xã, phường, thị trấn; Nghị định về chế độ chính sách đối với cán bộ cơ sở, góp phần quan trọng vào xây dựng và củng cố chính quyền cơ sở, mở rộng dân chủ. Năm 2002, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã tích cực tham gia xây dựng Văn kiện Trung ương 5 và hiện nay đang triển khai

thực hiện nhằm "Đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn".

Để thực hiện việc đổi mới cơ bản công tác cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã chủ trì soạn thảo, sau đó tích cực triển khai, thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức. Pháp lệnh cán bộ, công chức và các nghị định hướng dẫn thực hiện đã tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong thời kỳ đổi mới. Nhờ đó, đã đưa công tác quản lý nhân sự vào nề nếp, từ việc xây dựng chức danh tiêu chuẩn, thi tuyển, đào tạo bồi dưỡng, đánh giá, sử dụng, nâng ngạch, luân chuyển điều động, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cũng đạt kết quả đáng khích lệ. Toàn ngành đã có nhiều cố gắng trong việc tổ chức, đào tạo cán bộ công chức hành chính và cán bộ chính quyền cơ sở. Kết quả bước đầu là đã nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức nhà nước, khắc phục dần sự bất cập, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Trong những năm qua, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ được phân công là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo cải cách tiền lương, trực tiếp nghiên cứu xây dựng đề án cải cách tiền lương cán bộ công chức thuộc khu vực hành chính sự nghiệp và cán bộ cơ sở; được giao là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, đã tổ chức nghiên cứu, tham mưu cho Đảng và Chính phủ tiến hành có kết quả công cuộc cải cách hành chính. Ngành Tổ chức nhà nước giúp Chính phủ, các bộ, ngành, chính quyền địa phương thực hiện rà soát chức năng nhiệm vụ, sắp xếp bộ máy và tinh giản biên chế, phát hiện các nhiệm vụ còn chồng chéo để sửa đổi, điều chỉnh; tham mưu để Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010.

Với những thành tích đã đạt được, nhiều đơn vị và cá nhân trong ngành đã được tặng thưởng huân chương, bằng khen của Nhà nước.

Đánh giá về những đóng góp của ngành Tổ chức nhà nước trong những năm qua, tại Hội nghị triển khai công tác tổ chức Nhà nước năm 2002, Thủ tướng Phan Văn Khải đã khẳng định: Trước những khó khăn thách thức lớn của đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, cán bộ, công chức ngành Tổ chức nhà nước đã có cố gắng thực hiện tốt các nhiệm vụ, công tác được giao. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã tham mưu cho Chính phủ xây dựng nhiều dự án pháp luật, nghị định về tổ chức, cơ chế hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước... góp sức với Đảng và Chính phủ từng bước đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ở các cấp và chủ động khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Những thành tựu và đóng góp của ngành Tổ chức nhà nước trong 58 năm qua được bắt nguồn từ đường lối đúng đắn và sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự chỉ đạo của Chính phủ, sự đóng góp của đội ngũ cán bộ, công chức của ngành. Những kết quả đạt được cho phép rút ra một số kinh nghiệm:

Thứ nhất: Phải nắm vững đường lối quan điểm của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước kiểu mới, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Việc xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước luôn xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Đảng, của đất nước trong từng thời kỳ. Cần phát huy dân chủ, dựa vào dân để xây dựng bộ máy chính quyền trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

Thứ hai: Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức nhà nước trên quan điểm "Cán bộ là gốc của mọi công việc". Quan tâm xây dựng đội ngũ cả về đức và tài, có bản lĩnh chính trị, trung thành với Đảng, với Tổ quốc; có trình độ năng lực hoàn thành nhiệm vụ, tôn trọng kỷ luật, tận tụy với công việc, thật sự là công bộc của nhân

dân, có hoài bão phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân; vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng quy hoạch, luân chuyển cán bộ và tổng kết thực tiễn.

Thứ ba: Công tác tổ chức là một khoa học và có tính thực tiễn sâu sắc. Vì vậy, xây dựng bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ công chức phải trên cơ sở tổng kết thực tiễn cách mạng của đất nước, có căn cứ khoa học và sử dụng kinh nghiệm tốt của các nước trên thế giới. Công tác tổ chức phải gắn bó với thực tiễn để đề bạt sử dụng cán bộ, lựa chọn nhân tài. Trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, cần phối hợp với các cơ quan của Đảng và Nhà nước để làm tốt công tác tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức.

Thứ tư: Ngành Tổ chức nhà nước cần không ngừng được xây dựng, đổi mới. Đội ngũ của ngành từ trung ương đến địa phương cần học tập, rèn luyện, nâng tầm các nhiệm vụ được giao. Cán bộ công chức của ngành cần gương mẫu, đề cao tinh thần trách nhiệm, luôn cầu thị, chịu khó học hỏi, đổi mới tư duy, sửa đổi cách làm việc, gắn bó với thực tiễn công việc và với phong trào cách mạng, khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra các chủ trương về tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước; xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh. Tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XI, Quốc hội đã quyết định cơ cấu Chính phủ nhiệm kỳ mới. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ về công tác xây dựng bộ máy và đội ngũ cán bộ công chức trong tình hình mới, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã được Quốc hội đổi tên thành *Bộ Nội vụ*. Cán bộ công chức của ngành rất phấn khởi, nỗ lực phấn đấu, phát huy thành tích, ưu điểm, khắc phục những mặt yếu kém, bất cập, đề cao tinh thần trách nhiệm, quyết tâm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trong tình hình mới. □

GIÁ TRỊ BỀN VỮNG CỦA HỌC THUYẾT MÁC

LÊ HỮU NGHĨA

CÁC Mác, một trong những nhân vật lỗi lạc nhất của mọi thời đại, bậc vĩ nhân mà cuộc đời và sự nghiệp in đậm dấu ấn lên toàn bộ lịch sử cận đại và hiện đại của nhân loại.

Hơn một trăm năm qua lực lượng sản xuất của loài người tăng gấp nhiều lần so với tất cả các thế kỷ trước cộng lại. Nhân loại bắt đầu bước vào thời đại thông tin, kinh tế tri thức ; khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp như C. Mác dự đoán. Nhưng cái mâu thuẫn mà C. Mác đã nói từ năm 1856 vẫn đang tồn tại : “Những máy móc có một sức mạnh kỳ diệu trong việc giảm bớt lao động của con người và làm cho lao động của con người có kết quả hơn thì lại đem nạn đói và tình trạng kiệt quệ đến cho con người”. Trên thế giới văn minh ngày nay vẫn còn thất nghiệp, đói rét, bất công, hàng tỉ người sống dưới mức nghèo khổ, vẫn còn chế độ người bóc lột người, nước mạnh ức hiếp nước yếu, vẫn còn chủ nghĩa cường quyền, chủ nghĩa đơn phương hiếu chiến, đe dọa độc lập chủ quyền của các quốc gia. Đó là thực tế không ai có thể phủ nhận.

Thế kỷ XX là thế kỷ chủ nghĩa tư bản bộc lộ đầy đủ nhất toàn bộ những mâu thuẫn nội tại mà C. Mác đã vạch rõ nguồn gốc, bản chất của chúng. Chỉ riêng việc chủ nghĩa tư

bản chỉ vì tranh giành lợi nhuận đã gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu và hàng loạt những cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo, phi nghĩa đủ nói lên rằng mặc dầu vẫn tồn tại và phát triển, vẫn còn khả năng tự điều chỉnh, nhưng về căn bản chủ nghĩa tư bản đã hết vai trò lịch sử. Nó không thể là bạn đường vĩnh viễn của nhân loại, như nhà học giả tư sản Phu-cu-y-a-ma từng mơ tưởng.

C. Mác đã chứng minh chủ nghĩa tư bản là một giai đoạn phát triển *tất yếu* của nhân loại nhưng là *tất yếu nhất thời*. Chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ bị thay thế bằng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, việc chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản thật *không dễ dàng*. Trái lại, đó là quá trình cực kỳ gay go phức tạp, là cả một thời đại lịch sử lâu dài.

Thế kỷ XX vừa qua là một thế kỷ sục sôi cách mạng, đỉnh cao là Cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Nhưng thế kỷ XX cũng là thế kỷ mà phong trào xã hội chủ nghĩa chịu những tổn thất to lớn nhất, phải đương đầu với những thách thức khắc nghiệt nhất. Chủ nghĩa xã hội có lúc cao trào, có lúc thoái trào mà hiện nay đang trong thoái trào.

Thực tiễn lịch sử với tất cả những bước đi quanh co phức tạp của nó vẫn khẳng định tính đúng đắn của học thuyết Mác.

Các Mác là nhà khoa học thiên tài, đồng thời là nhà cách mạng vĩ đại ; hai phẩm chất ấy thống nhất làm một trong hoạt động của ông. Khoa học, đối với C. Mác, là vũ khí đấu tranh cải tạo thế giới, bởi nó giải đáp kịp thời và chính xác những vấn đề bức xúc có ý nghĩa thời đại mà tư tưởng tiên tiến nhân loại đã nêu ra. “Sứ mệnh thật sự của Mác - như Ph. Ăng-ghe-n nói - là góp phần bằng cách này hay cách khác vào việc lật đổ xã hội tư bản chủ nghĩa, là tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà C. Mác là người đầu tiên làm cho giai cấp ấy có ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, có ý thức về những điều kiện để tự giải phóng”. Một sự nghiệp cách mạng và một sự nghiệp khoa học như thế làm sao có thể không gây ra sự thù địch của những người bảo vệ trật tự tư bản.

Giá trị của học thuyết Mác không phải ở chỗ mọi câu nói của C. Mác đều là chân lý vĩnh cửu, những người cách mạng cứ thế mà áp dụng không cần xem xét điều kiện hoàn cảnh cụ thể. C. Mác từng tuyên bố : “Chúng ta không tỏ ra là những nhà lý luận suông tay cầm một mớ nguyên lý có sẵn : đây là chân lý, hãy phục tùng nó đi”. Ph.Ăng-ghe-n đã nhiều lần nhấn mạnh : “Học thuyết của chúng tôi không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động”.

Nói về cái tinh túy nhất trong học thuyết Mác, Hồ Chí Minh dùng một từ, đó là PHÉP BIỆN CHỨNG - tức linh hồn sống của chủ nghĩa Mác.

V.I. Lê-nin nói : “Học thuyết của Mác là học thuyết vận năng vì nó là một học thuyết chính xác. Đó là một học thuyết cân đối và hoàn bị, nó cho người ta một thế giới quan hoàn chỉnh, không thỏa hiệp với bất cứ một sự mê tín nào, một hành vi phản động nào, một hành vi nào bảo vệ sự áp bức của tư sản...”

Trong di sản lý luận đồ sộ, sâu sắc của C. Mác, chúng ta có thể nêu bật ba cống hiến khoa học chủ yếu nhất sau đây :

Một là, C. Mác đã thực hiện một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử thế giới.

C. Mác là người đầu tiên đã áp dụng phép biện chứng duy vật do chính ông xây dựng vào việc nghiên cứu lịch sử, làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành hoàn bị, triệt để. Ph. Ăng-ghe-n nói rằng giống như Đắc-uy-n đã phát hiện quy luật của thế giới hữu cơ, C. Mác đã phát hiện quy luật phát triển của lịch sử loài người.

V.I. Lê-nin khẳng định : “Chủ nghĩa duy vật lịch sử là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Sự hỗn loạn và sự tùy tiện từ trước đến nay vẫn thống trị trong các quan niệm về lịch sử và chính trị đã được thay thế bằng một lý luận khoa học hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ”.

Hai là, C. Mác đã tìm ra quy luật riêng biệt của sự vận động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra.

Lần đầu tiên, với những phát hiện của C. Mác, quan hệ giữa tư bản và lao động đã được giải thích triệt để. C. Mác đã tìm ra bí mật của phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, chỉ ra cơ chế, động lực tồn tại và phát triển của xã hội tư bản là bóc lột giá trị thặng dư.

Ba là, với hai phát hiện khoa học vĩ đại là chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư, C. Mác đã đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội khoa học, học thuyết về sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và giải phóng loài người khỏi mọi hình thức áp bức, bóc lột và tha hóa.

V.I. Lê-nin cho rằng, điểm cốt yếu của học thuyết Mác là nó đã soi sáng vai trò lịch

sử thế giới của giai cấp công nhân là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa thay thế xã hội tư bản.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, mục đích của chủ nghĩa xã hội không chỉ là giải phóng cho một “giai cấp đặc thù” mà là giải phóng toàn xã hội, giải phóng con người khỏi mọi hình thức áp bức, bóc lột và mọi sự tha hóa. Chủ nghĩa tư bản phát triển cao chuẩn bị những tiền đề cho sự giải phóng đó. Bản chất của xã hội cộng sản là một kiểu liên hiệp mà nguyên tắc của nó là “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”. Học thuyết Mác chứng minh rằng sự giải phóng nhân loại thống nhất với sự giải phóng giai cấp công nhân, coi giai cấp công nhân “là trái tim” của sự giải phóng. Chính vì vậy, toàn bộ sự nghiệp khoa học và sự nghiệp cách mạng của C. Mác đều dành cho việc giáo dục, tổ chức giai cấp công nhân, làm cho giai cấp ấy có ý thức về những điều kiện, phương tiện giải phóng mình, đồng thời giải phóng toàn nhân loại khỏi chủ nghĩa tư bản. C. Mác coi chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa nhân đạo hiện thực. Không học thuyết nào quan tâm đến vận mệnh con người hơn học thuyết Mác. Một số người phê phán C. Mác rằng, chủ nghĩa của ông là quyết định luận kinh tế, ít quan tâm đến vai trò con người, là “chủ nghĩa lý luận không có con người”; rằng, đối với chủ nghĩa Mác con người chỉ là “con người giai cấp”, v.v.. Đó là những ý kiến hoặc không hiểu gì về nhân tố con người trong chủ nghĩa Mác, hoặc cố tình xuyên tạc C. Mác.

Những tư tưởng lớn của C. Mác soi sáng con đường đi của nhân loại trong một thế kỷ rưỡi vừa qua, đã soi sáng con đường giải phóng, con đường cách mạng của dân tộc ta trong thế kỷ XX. Kỷ niệm ngày sinh C. Mác

nhân loại và dân tộc ta đứng trước câu hỏi lớn : Tương lai của chủ nghĩa Mác sẽ như thế nào trong thế kỷ XXI ?

Những chân lý của chủ nghĩa Mác vẫn giữ nguyên giá trị hay đã hết vai trò trước những thay đổi sâu sắc và cực kỳ phức tạp đã và đang diễn ra trong lịch sử nhân loại. Đặc biệt là nhân sự kiện Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội lâm vào thoái trào, người ta đang cố lật ngược vấn đề đó.

Đúng là chủ nghĩa Mác - Lê-nin đang đứng trước thử thách to lớn. Những người chuyên bài bác chủ nghĩa Mác - Lê-nin lớn tiếng cho rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã phá sản, thất bại của chủ nghĩa xã hội hiện thực chính là thất bại của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Những người có “thiện ý” hơn, tỏ ra “khách quan” hơn thì nói rằng : chủ nghĩa Mác ra đời từ thế kỷ XIX, vào lúc chủ nghĩa tư bản còn đang là chủ nghĩa tư bản “cổ điển” còn nhiều tính chất hoang dã thiếu tính nhân bản, là sản phẩm của nền văn minh cơ khí. Họ cho rằng, với việc phê phán chủ nghĩa tư bản cổ điển ấy, chủ nghĩa Mác đã đóng góp khá nhiều cho lịch sử, đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử rồi, nó không còn phù hợp với thời đại ngày nay, v.v.. Một số phần tử chống chủ nghĩa xã hội ở nước ta tung ra luận điểm nói rằng, việc Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam du nhập chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam là một sai lầm lịch sử, chỉ đưa đến tai họa vì chủ nghĩa Mác là tư tưởng ngoại lai xa lạ với truyền thống của dân tộc Việt Nam (!).V.v. và v.v..

Sự thật có phải vậy không ? Những đặc điểm mới của thời đại ngày nay, những biến cố phức tạp của lịch sử từ thập niên cuối thế kỷ XX đến nay có ý nghĩa gì trong việc kiểm chứng những giá trị của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ? Chúng đặt ra những yêu cầu

gì trong việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong thế kỷ XXI ?

Chúng ta có đủ căn cứ để khẳng định rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin với tư cách lý luận và phương pháp nhận thức thế giới và cải tạo thế giới bằng cách mạng vẫn giữ nguyên giá trị mặc dầu một số luận điểm cụ thể riêng biệt của lý luận Mác - Lê-nin có thể không được thực tiễn xác nhận hoặc cần phải điều chỉnh.

Có thể đề cập đến giá trị bền vững của ba nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin :

Trước hết, học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

Một số người ra sức phê phán lý luận “hình thái” của C. Mác. Họ nói lịch sử đang vận động không theo sơ đồ của C. Mác mà theo mô hình “Ba làn sóng” của An-vin Tốp-phlơ. Cách tiếp cận theo nền văn minh theo họ, bao quát hơn, chính xác hơn cách tiếp cận “hình thái” của Mác, đó là cách tiếp cận giản đơn, máy móc, bỏ qua vai trò của trí tuệ con người, không phù hợp với nền văn minh trí tuệ.

Chúng tôi cho rằng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác không những đúng đối với các thời đại đã qua mà cũng đúng đối với thời đại ngày nay. Học thuyết Mác cung cấp cho chúng ta công cụ sắc bén nhất để nhận thức quá trình vận động phát triển xã hội hết sức phức tạp. Lý thuyết “Ba làn sóng” có những yếu tố hợp lý nhất định như nhấn mạnh vai trò của khoa học và công nghệ, vai trò quan trọng của cơ chế thị trường, đưa ra một số nhận xét, dự đoán, khuyến nghị có giá trị thực tế đối với việc quản lý xã hội. Song, quan niệm cơ bản của lý thuyết “Ba làn sóng” về vận động lịch sử thì không có sức thuyết phục và hoàn toàn sai lầm. Đó là phủ nhận việc lịch sử loài

người đã trải qua các chế độ xã hội nô lệ, phong kiến, tư bản, chúng khác nhau không chỉ về công cụ lao động mà về toàn bộ cơ cấu xã hội ; phủ nhận vai trò của quan hệ sở hữu, phủ nhận sự phân chia giai cấp, đấu tranh giai cấp trong xã hội hiện đại, phủ nhận bản chất tư bản chủ nghĩa của xã hội Mỹ, lãng tránh những vấn đề xã hội cơ bản và bức xúc như thất nghiệp, nghèo đói, bất công, khủng hoảng... những ung nhọt mà chính Brê-din-xky, nhà chính khách chống Cộng khét tiếng, nguyên Cố vấn An ninh của Tổng thống Mỹ, J.Ca-tơ, cũng phải thừa nhận ; lý thuyết “Ba làn sóng” đã khẳng định một cách vô căn cứ tính chất vĩnh cửu của xã hội tư bản v.v.. Tóm lại lý thuyết “Ba làn sóng” đơn thuần là lý thuyết xã hội của chủ nghĩa tự do mới.

Lịch sử dù bước đi quanh co, phức tạp vẫn là sự phát triển thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế xã hội và xã hội tư bản do hết tính tất yếu lịch sử cũng sẽ không tránh khỏi bị thay thế bởi hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, đó là xã hội cộng sản mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, học thuyết giá trị thặng dư

Thế giới đang bước vào kinh tế tri thức song học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác vẫn giữ nguyên giá trị. Học thuyết giá trị thặng dư là hòn đá tảng trong học thuyết kinh tế của C. Mác. Vì thế, nhiều lý luận gia tư sản tìm mọi lý lẽ để bác bỏ học thuyết này.

Có lý lẽ bác bỏ đã quá cũ khi cho rằng, tư bản không bóc lột công nhân, nó chỉ bóc lột máy ; máy móc chứ không phải lao động sống làm ra giá trị và giá trị thặng dư. Có những lý lẽ mới lại cho rằng quy luật giá trị thặng dư có thể tác động trong thời kỳ kinh tế công nghiệp. Nhưng quy luật ấy không có tác dụng trong thời đại kinh tế tri thức. Quy

luật giá trị thặng dư phải giả định có nhà tư bản chiếm hữu tư liệu sản xuất để bóc lột lao động làm thuê. Mỗi sản phẩm của lao động phải là những hàng hóa vật chất cụ thể. Trước đây người lao động bán sức lao động, nhưng ngày nay họ không thể bán tri thức, trí tuệ được... Ngày nay, làm ra giá trị không phải chủ yếu do lao động trực tiếp, bóc lột, không phải do chiếm hữu tư liệu sản xuất. “Bởi vì hình thức hiện nay, hình thức quan trọng hơn hết của tài sản lại là những thứ không thể trực cảm được. Nó là siêu tượng trưng, siêu ký hiệu, nó là tri thức. Cùng một tri thức có thể được nhiều người sử dụng cùng một lúc để tạo ra của cải và còn để sản xuất ra nhiều tri thức hơn nữa. Và không giống nhà máy hay cánh đồng, tri thức xét về mọi phương diện là không bao giờ bị khai thác đến cạn kiệt” (1).

Những khái niệm và luận điểm tân kỳ đề cập những sự kiện, quan hệ kinh tế xã hội mới nhất bao giờ cũng hấp dẫn người ta. Nhưng chúng không bác bỏ được thực tế là : không phải lao động quá khứ như máy móc, thiết bị kỹ thuật làm ra giá trị mới mà lao động sống mới làm ra giá trị mới, lao động sống mới tạo ra giá trị thặng dư. Trong kinh tế công nghiệp trước đây đã như vậy, trong kinh tế tri thức hiện đại cũng như vậy. Chỉ có điều khác biệt là ở chỗ, hàm lượng chất xám (sự đầu tư trí tuệ của công nhân, trí thức, kỹ sư lập trình, nhà khoa học phát minh, nhà quản lý) chiếm 70, 80, thậm chí 90% giá trị của sản phẩm. Bất cứ lao động nào, lao động giản đơn hay lao động trí tuệ trong chủ nghĩa tư bản đều bị bóc lột giá trị thặng dư. Mặc dù lao động quản lý của nhiều nhà tư bản cũng phải được trả công nhưng thu nhập chủ yếu của nhà tư bản không phải lương quản lý mà người đó đáng được hưởng. Thu nhập chủ yếu của nhà tư bản trong điều kiện kinh tế tri thức cũng

không phải công quản lý mà là từ phần lao động thặng dư của người lao động làm thuê, chủ yếu là lao động trí tuệ, mà anh ta chiếm lấy.

Những người bác bỏ học thuyết giá trị thặng dư hoàn toàn không thể giải thích được tại sao lao động của một ông Bìn Ghét chủ hãng Mai-crô-xốp có thể tạo ra tài sản cá nhân lên đến hàng vài chục tỉ đô-la Mỹ, không thể giải thích được vì sao phân hóa giàu nghèo trong thế giới hiện đang toàn cầu hóa mạnh mẽ lại ngày càng gia tăng, hồ ngăn cách giàu nghèo trong xã hội tư bản ngày càng sâu rộng : 20% số dân giàu nhất hành tinh chiếm tới 82,7% thu nhập của thế giới, 20% số dân nghèo nhất chỉ được hưởng 1,4% ? Sự cách biệt giữa hai bộ phận dân cư này đã tăng từ 30 lần vào năm 1960 lên 60 lần vào năm 1990 và nó tiếp tục tăng lên.

Quy luật giá trị thặng dư phát huy tác dụng mạnh mẽ trong điều kiện toàn cầu hóa và kinh tế tri thức. Song cơ chế tác động của quy luật này phức tạp hơn, hình thức bóc lột giá trị thặng dư tinh vi hơn nhiều so với trước đây.

Thứ ba, lý luận về chủ nghĩa xã hội

Những quan điểm cơ bản của C. Mác, Ph.Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin về chủ nghĩa xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, song lý luận Mác - Lê-nin về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội cần được bổ sung, phát triển trước yêu cầu của thực tiễn.

Sau sự kiện các chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, kẻ thù của chủ nghĩa Mác - Lê-nin lớn tiếng nói rằng lý luận Mác - Lê-nin về “chủ nghĩa xã hội khoa học” đã sụp đổ hoàn toàn. Chúng

(1) An-vin Tốp-phlơ và Hây-đi Tốp-phlơ : *Tạo dựng một nền văn minh mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 140

hân hoan nói về sự vĩnh cửu của xã hội tư bản. Chúng ta trả lời rằng những ai coi chủ nghĩa tư bản là xã hội tận cùng của nhân loại như Phu-cu-y-a-ma chỉ là ảo tưởng. Chúng ta khẳng định : “Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội”. Chúng ta khẳng định những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về chủ nghĩa xã hội vẫn giữ nguyên giá trị.

Một điều chúng ta cần lưu ý là C. Mác chỉ có thể vạch ra những nguyên tắc chung nhất, phổ biến nhất, cơ bản nhất về chủ nghĩa xã hội. Thời C. Mác sống chưa có thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì thế quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không tránh khỏi còn ít nhiều trừu tượng, có một số nhận định, phán đoán không được thực tiễn xác nhận.

Chúng ta có thể nêu một số hạn chế sau đây như :

- C. Mác, Ph.Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin chưa thấy hết được khả năng tồn tại và phát triển tương đối lâu dài của chủ nghĩa tư bản, dự đoán quá lạc quan về tiến trình lịch sử chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản trên toàn thế giới.

- C. Mác, Ph.Ăng-ghe-n chưa nghiên cứu đầy đủ vấn đề dân tộc so với vấn đề giai cấp.

- C. Mác, Ph.Ăng-ghe-n dự báo quá sớm về sự thủ tiêu sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường trong chủ nghĩa xã hội.

Những hạn chế trên đây là không thể tránh khỏi do điều kiện lịch sử. Chúng ta không thể đòi hỏi C. Mác suy nghĩ thay cho các thế hệ sau về những vấn đề chưa xuất hiện trong thời đại của ông. Song những hạn

chế đó tuyệt nhiên không làm giảm giá trị thế giới quan, phương pháp luận, giá trị định hướng của lý luận Mác - Lê-nin đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta.

Phân tích giá trị của từng nguyên lý cơ bản, từng học thuyết của chủ nghĩa Mác là cần thiết để hiểu sâu, hiểu cụ thể lý luận của C. Mác. Song chúng ta không thể quên rằng chủ nghĩa Mác nói riêng, chủ nghĩa Mác - Lê-nin nói chung là một học thuyết hoàn chỉnh, các bộ phận có mối liên hệ hữu cơ tạo thành một khối thống nhất không thể tách rời, “một khối thép” như V.I. Lê-nin nói. Chúng ta cần phân biệt những tư tưởng cơ bản của toàn bộ học thuyết có giá trị phổ biến và lâu dài với những phán đoán riêng lẻ thường có ý nghĩa trực tiếp trong một bối cảnh cụ thể.

Sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin được thể hiện ở chỗ nó soi sáng các nhiệm vụ lịch sử đã chín muồi của nhân loại, đó là nhiệm vụ giải phóng con người khỏi mọi hình thức áp bức, bóc lột, khỏi mọi sự tha hóa. Có thể khẳng định rằng, cho đến nay khi nhân loại đã bước vào thế kỷ XXI, chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn là học thuyết khoa học và cách mạng duy nhất đáp ứng được nhiệm vụ lịch sử đó mà không học thuyết nào có thể thay thế được. Đời sống xã hội đương đại mặc dầu rất phức tạp, trải qua biết bao biến cố thăng trầm, quanh co khúc khuỷu, vẫn không đi ra ngoài những quy luật phổ biến đã được C. Mác tổng kết.

Từ khi Đảng ta ra đời đến nay, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu, vận dụng và phát triển sáng tạo trong điều kiện thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh đã trở thành nền tảng tư tưởng của Đảng, là

kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam. Thắng lợi của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng ; những thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã khẳng định tính đúng đắn, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đặc biệt, công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo là sự khẳng định một lần nữa tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta vào thực tiễn đất nước.

Đối với dân tộc ta, thế kỷ XX là thế kỷ của những biến đổi to lớn, thế kỷ đấu tranh oanh liệt giành độc lập tự do, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thế kỷ của những chiến công có ý nghĩa thời đại. Với những thắng lợi lịch sử giành được, nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam là thắng lợi của cuộc đấu tranh lâu dài của một dân tộc bất khuất, thông minh, sáng tạo. Đó cũng là thắng lợi của lý tưởng độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ngày nay, công cuộc đổi mới đất nước đang được tiếp tục tiến hành trong bối cảnh phức tạp của tình hình thế giới với nhiều thời cơ và thách thức trong những năm đầu thế kỷ XXI đòi hỏi chúng ta phải nâng cao hơn nữa nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phải bảo vệ, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phải kiên quyết đấu tranh chống lại

các quan điểm thù địch, sai trái nhằm xuyên tạc, bác bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đại hội lần thứ IX của Đảng ta, trên cơ sở tổng kết 15 năm đổi mới (1986 - 2000), đã rút ra những bài học quan trọng trong đó có bài học là “trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh”. Đại hội cũng đã đề ra nhiệm vụ : “Toàn Đảng nghiêm túc học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh... Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, thảo luận dân chủ, sớm làm rõ và kết luận những vấn đề mới, bức xúc nảy sinh từ thực tiễn ; từng bước cụ thể hóa, bổ sung, phát triển đường lối, chính sách của Đảng ; đấu tranh với những khuynh hướng tư tưởng sai trái”.

Sau đó, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) đã ra Nghị quyết về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận. Ban Bí thư đã có Chỉ thị về đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh. Và mới đây, Bộ Chính trị đã cho chủ trương về tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới ở Việt Nam và ra Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo tổng kết lý luận. Chúng ta tin tưởng rằng, qua đợt tổng kết này, sẽ phát hiện những nhân tố mới và những vấn đề mới về lý luận trong quá trình đổi mới ; làm sáng tỏ hơn về lý luận và thực tiễn một số vấn đề chủ yếu về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ; lý giải, kết luận một số vấn đề lý luận còn có ý kiến khác nhau hoặc mới nảy sinh ; và, cung cấp một số luận cứ khoa học cho việc chuẩn bị Văn kiện Đại hội X của Đảng. □

BÁC BẮT NHỊP

HÁT BÀI CA KẾT ĐOÀN...

LÊ XUÂN VŨ

CHÚNG ta ai không nhớ câu hát “Bác bắt nhịp hát bài ca kết đoàn...”. Tháng Năm, nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) “*Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”, càng thấy ngời sáng lên hình ảnh vĩ đại ấy của Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ huy dân đại hợp xướng toàn dân tộc.

Nghệ thuật của nhạc sĩ là đem những cái khác nhau, thậm chí đối lập nhau, kết hợp với nhau vào trong cùng một giai điệu. Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhạc sĩ thiên tài về đại đoàn kết. Theo tư tưởng chỉ đạo của Người, cách mạng Việt Nam càng tiến lên từ Mặt trận Việt Minh qua Liên Việt đến Mặt trận Tổ quốc, khối đại đoàn kết dân tộc càng sâu rộng và thắng lợi càng rực rỡ.

Người nói : “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”. Đó là sự tổng kết lịch sử, đồng thời cũng là lời kêu gọi. Người tổng kết lịch sử và kêu gọi đại đoàn kết từ *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* của Đảng do Người khởi thảo năm 1930. *Lịch sử nước ta* (diễn ca) của Người viết : “*Vì dân đoàn kết chưa sâu/ Cho nên thất bại trước sau mấy lần*” và kêu gọi : “*Dân ta xin nhớ chữ đồng/ Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh !*” Những bài thơ *Hòn đá*, *Ca sợi chỉ*, v.v.. mộc mạc của Người nói lên chân lý hiển nhiên : biết đồng lòng, việc khó mấy cũng thành công ; đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết sẽ thành công, càng đoàn

kết càng thành công, đại đoàn kết đưa đến đại thành công. Vì lợi ích chung, Người nhìn thấy những điểm tương đồng trong bối cảnh cụ thể để đại đoàn kết được càng nhiều người càng tốt. Ngay trong kháng chiến chống ngoại xâm, địch ta hai chiến tuyến, mà Người vẫn nhìn thấy ngay cả ở những kẻ làm đường hay đo hoàn cảnh xô đẩy, bức bách mà phải đứng sang hàng ngũ địch cũng đều là “con Lạc cháu Hồng” ; nếu quay đầu lại, họ sẽ được đón nhận như những đứa con đi lạc trở về trong vòng tay mẹ.

Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh vô cùng vĩ đại. Thực hiện tư tưởng đại đoàn kết của Người, cách mạng Việt Nam đoàn kết công nhân, nông dân, trí thức, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân, đoàn kết toàn dân tộc để cứu nước, giữ nước và dựng nước. Đó là vì trên cơ sở phân tích khoa học, Người đã nhìn thấy lực lượng nòng cốt của đại đoàn kết dân tộc và cả những điểm tương đồng (như yêu nước, thương người, hướng tới tự do, mưu cầu hạnh phúc, v.v...) bên cạnh những khác biệt về giai cấp, thành phần, dân tộc, tôn giáo, phong tục, tập quán, quá khứ... Người nắm lấy những điểm tương đồng để tập hợp mọi người lại, cùng nhau phấn đấu cho một mục tiêu chung. Và, trong khi phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, những điểm tương đồng lại có dịp được phát huy và nhân lên, những điều khác biệt ngày một giảm thiểu...

*

Đoàn kết là gắn bó. Gắn bó với nhau tất phải có điểm tương đồng. “Đồng thanh tương

ứng, đồng khí tương cầu”. Không có một điểm tương đồng nào thì khó lòng đoàn kết. Hoàn toàn trái ngược nhau như nước với lửa, ta với địch thì làm sao đoàn kết nổi ? Cho nên, muốn đoàn kết, phải có ít nhất một điểm tương đồng. Có điểm tương đồng lớn, có điểm tương đồng nhỏ. Càng có nhiều điểm tương đồng, đoàn kết càng bền chặt. Trong cách mạng Việt Nam, điểm tương đồng lớn nhất trước đây là cứu nước, giải phóng dân tộc nay là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Điểm tương đồng lớn nhất này quy tụ tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam, không ngừng mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam là đội ngũ tiên phong đại diện chân chính cho điểm tương đồng lớn nhất ấy.

Có đội ngũ tiên phong dẫn đường, đại đoàn kết còn phải có lực lượng nòng cốt. “Đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam ; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.⁽¹⁾

“Công nông là gốc của cách mạng” và “Cách mạng cần trí thức, Trí thức không bao giờ thừa. Chỉ lo thiếu trí thức”. Ngày nay, trong thời đại kinh tế tri thức, trí thức lại càng cần, càng thiếu, vai trò của trí thức liên minh với công nông lại càng thiết yếu. Trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ấy, Đảng ta kêu gọi đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân, “xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tình thân ái, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai”⁽²⁾. Nghĩa là, vì một mục tiêu chung, đại đoàn kết càng rộng rãi bao nhiêu sức mạnh càng to lớn bấy nhiêu.

*

Sự khác nhau là bình thường, đương nhiên, vốn có trong tự nhiên cũng như trong xã hội.

Không có hai người hoàn toàn giống nhau về mọi mặt. Gia đình ít nhất cũng có hai thế hệ. Xóm làng bao gồm nhiều dòng tộc, cá thể khác nhau. Trong liên minh công - nông - trí thức, cơ sở của đại đoàn kết toàn dân tộc, bên cạnh nhiều điểm tương đồng vẫn có bao điều khác biệt, xét chung cả giai cấp, cả tầng lớp, và càng như vậy nếu xét riêng từng bộ phận, từng con người. Hơn nữa, đại đoàn kết của cách mạng Việt Nam là đại đoàn kết toàn dân tộc chứ đâu phải chỉ có đoàn kết giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, nhân dân lao động nói chung.

Đại đoàn kết toàn dân tộc vẫn bao chứa trong lòng nó muôn vàn sự khác nhau, miễn là tất cả đều vì một mục tiêu chung. Những sự khác nhau ấy có thể ví như những nốt nhạc trong cùng một bản nhạc. “Vì một mục tiêu chung”, những sự khác nhau ấy *làm nên* dàn đại hợp xướng toàn dân tộc, *tạo thành* khối đại đoàn kết toàn dân tộc làm động lực thúc đẩy đất nước vận động và phát triển. Và như vậy thì, nói theo ngôn ngữ Ph. Hê-ghe được V.I. Lê-nin trích dẫn và tán thưởng trong *Bút ký triết học* : “...khác nhau là bản chất của hòa điệu : “Hòa điệu ấy chính là sự sinh thành...”⁽³⁾. Cho nên, “quan điểm của chúng ta về đại đoàn kết toàn dân tộc là lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng, tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung...”⁽⁴⁾

*

“Khác nhau không trái với lợi ích chung”, điều này rất quan trọng. Chính Ph. Hê-ghe là duy tâm song cũng rất biện chứng, đã giải

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 13

(2) *Văn kiện đd*, tr 13

(3) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1981, t 29, tr 278

(4) Nông Đức Mạnh : *Bài nói tại Hội nghị Trung ương 7 (phần 2)*, Tạp chí Cộng sản, số 8, 3-2003

thích : “Cái bản chất tức là mỗi sự vật khác, mỗi sự vật đặc thù là khác với một sự vật khác, - không phải khác một cách trừu tượng với bất cứ cái khác nào, mà với cái khác *của nó* ; mỗi sự vật chỉ tồn tại trong chừng mực trong khái niệm của nó bao hàm cái khác của nó”...

“Các âm điệu cũng vậy, chúng phải khác nhau, nhưng phải khác nhau thế nào để chúng có thể thống nhất với nhau”...

V.I. Lê-nin đã khen giải thích như vậy là : “Rất đúng và rất quan trọng : “cái khác” như là cái khác *của nó*, sự phát triển thành cái đối lập *của nó*.”⁽⁵⁾

Vi trùng bệnh xâm nhập vào cơ thể con người là cái khác với cơ thể, vắc-xin tiêm vào là cái khác *của cơ thể*. Nếu không phải là “cái khác - tự - nó của nó bao hàm trong khái niệm của nó”, tức là “cái khác *của nó*”, mà là một cái khác trừu tượng bất kỳ nào đó thì cái khác ấy không thuộc phạm trù “tương đồng và dị biệt” đang bàn ở đây.

Cho nên, trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, những cái khác nhau không trái với lợi ích chung không có gì đáng ngại. Những cái khác nhau đó, có cái làm phong phú thêm, sinh động thêm khối đại đoàn kết toàn dân ; có cái sẽ dần dần mất đi trong quá trình cùng nhau phấn đấu vì một mục tiêu chung phù hợp với lợi ích riêng, thông qua hàng loạt biện pháp, hình thức, trong đó quan trọng nhất là các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Quá trình đó chính là quá trình “tìm điểm tương đồng, chấp nhận chỗ còn khác nhau”, nói chữ cho gọn là “*cầu đồng tồn dị*”, rồi từ “*cầu đồng tồn dị*” tiến lên “*cạnh dị cầu đồng*” - “sửa đổi chỗ còn khác nhau, tìm sự đồng thuận”. Cao hơn một mức nữa, những cái khác nhau không trái với lợi ích chung ấy có thể “*cạnh dị cầu đồng*”, thì đua với nhau vì một mục tiêu chung. Có điều là, tất cả các quá trình ấy đều do Đảng lãnh đạo, dân đại hợp xướng toàn dân tộc luôn luôn phải do Đảng

làm nhạc trưởng, bởi Đảng là đội tiên phong khởi xướng và đại diện chân chính nhất cho mục tiêu chung của toàn dân tộc.

*

Ý tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tình bạn thân thiết giữa Khổng Tử, Giê-su, C. Mác, Tôn Dật Tiên cho thấy quan điểm cách mạng của Người về dị đồng trong đại đoàn kết, cho thấy tâm vóc và độ sâu sắc của tư tưởng đại đoàn kết của Người. Qua một giọt nước thấy được biển cả là vậy. Người nói :

“Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo của Giê-su có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó phù hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giê-su, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có ưu điểm chung đó sao ? Họ đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu hạnh phúc cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng nhất định họ sống chung với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy.”⁽⁶⁾

Khổng Tử, Giê-su, C. Mác, Tôn Trung Sơn khác nhau biết chừng nào, - về thời đại, dân tộc, giai cấp, thành phần xuất thân, quan điểm, chủ trương, hành động... Vậy mà, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, “nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng nhất định họ sống chung với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết...”, bởi vì họ “có ưu điểm chung” là “đều muốn

(5) V.I. Lê-nin : *Sđd*, tr 278

(6) Theo sách Trần Dân Tiên : *Hồ Chí Minh truyện*, Trương Niệm Thức dịch, Nxb Tam Liên, Thượng Hải, 1949, tr 91, hoặc Nxb Bát nguyệt, Thượng Hải, 6-1949, tr 92. Dẫn theo Nguyễn Đình Chú, Phạm Như Cương, Nguyễn Thành, Thành Duy : *Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr 84 - 85, tr 164, tr 190, tr 227

mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu hạnh phúc cho xã hội”.

*

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhìn thấy được ưu điểm chung như là chất kết dính làm nên tình bạn thân thiết và hoàn mỹ giữa bốn vị khác nhau đến như vậy là vì Người cũng “có ưu điểm chung” ấy : “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành.

Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh nước biếc, để câu cá, trồng rau, không dính gì với vòng danh lợi”.

Người nói như vậy và suốt đời, cũng như Nguyễn Trãi “*Bui một lòng trung với hiếu, Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen*”, đấu tranh thực hiện cho được “ham muốn tột bậc” ấy.

Để đoàn kết, Người trân trọng ưu điểm của người khác. Người không chỉ thấy ưu điểm chung của bốn vị mà còn thấy cả ưu điểm của từng vị sự tu dưỡng đạo đức cá nhân ở Không Tử ; lòng nhân ái cao cả ở Giê-su ; phương pháp làm việc biện chứng ở C. Mác ; chính sách phù hợp với điều kiện nước ta ở Tôn Dật Tiên... Cũng như vậy, Người nói đến “Đức Phật đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn”, đến Mô-ha-mét, Găng-đi, v.v..., đến ưu điểm của mỗi tầng lớp nhân dân ta.

Trân trọng ưu điểm của người khác, Người khiêm tốn nói : “Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy”, nhưng thực tế Người là người học trò lớn. Học tập sự tu dưỡng đạo đức cá nhân, nêu rõ tư tưởng “đại đồng” của “Đức Khổng Tử vĩ đại” (Le Grand Confucius), nhưng Người cho rằng “về căn bản, chủ nghĩa Không Tử là sự bình yên trong một xã hội không bao giờ thay đổi”. Học tập ưu điểm của tôn giáo Giê-su là lòng nhân ái cao cả, nhưng Người là người mác-xít vô thần lỗi lạc. Là môn đồ của chủ nghĩa Mác, học tập ưu điểm của nó là phương pháp làm việc biện chứng, nói “chủ nghĩa Mác sẽ còn đúng cả ở phương Đông”, nhưng Người cho rằng :

“Dù sao thì cũng không thể cầm bó sung “cơ sở lịch sử” của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được”, bởi vì Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử châu Âu, chưa phải là của toàn thể nhân loại⁽⁷⁾. Học tập chủ nghĩa Tôn Dật Tiên, nêu cao ba mục tiêu Độc lập, Tự do, Hạnh phúc, nhưng Người làm cách mạng dân tộc dân chủ mới thuộc phạm trù cách mạng vô sản... Tóm lại, Người là người học trò lớn, bởi Người có bản lĩnh tổng hợp biện chứng tinh hoa của cả bốn vị, và nói rộng ra là của cả nhân loại, học tập cái hay ở mọi người, mọi thời, trở thành Hồ Chí Minh, lãnh tụ Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.

*

Học tập Chủ tịch Hồ Chí Minh, có lẽ trước hết ở điều này : Muốn đoàn kết được mọi người, mình phải là **đại diện chân chính nhất cho lợi ích chung của mọi người**. V.I Lê-nin cũng đã nói rằng : Trước hết phải tỏ rõ mình là ai đã rồi hãy mời mọi người, kêu gọi mọi người.

Hai là, trong đời sống hằng ngày cũng như trong đời sống chính trị, có **thấy được và trân trọng ưu điểm của nhau** mới dễ gần nhau, mới dễ thành bạn ; từ những ưu điểm được trân trọng, được phát huy, được nhân lên, trong thực tiễn cách mạng sẽ làm lu mờ dần những khác biệt.

Điều thứ ba khó hơn, nhưng phải chăng vẫn có thể noi gương Chủ tịch Hồ Chí Minh, **trau dồi bản lĩnh là mình** - mình đây là dân tộc Việt Nam, nhân dân Việt Nam, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam vì mục tiêu chung là “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, góp phần xứng đáng củng cố và tăng cường hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân tộc theo tinh thần mới trong thời kỳ mới. □

(7) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 1, tr 465

DỰ BÁO CHIẾN LƯỢC CỦA HỒ CHÍ MINH qua các cuộc đối thoại với một người bạn Mỹ

NGUYỄN KIM THÀNH *

SAU thất bại trong cuộc chiến tranh kéo dài hai thập kỷ ở Việt Nam, nước Mỹ và phe phái đã rơi vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng - một "hội chứng sau Việt Nam". Người ta đã "đổ công đi tìm" nguyên nhân thất bại của đế quốc Mỹ và đồng thời đi tìm lời giải cho câu hỏi : Tại sao Việt Nam lại có đủ sức mạnh để chiến thắng ? L.A. Pát-ti - một cựu sĩ quan tình báo Mỹ - đã trả lời xuất sắc câu hỏi đó thông qua cuốn sách có tựa đề : *Tại sao Việt Nam ?*

L.A. Pát-ti đã đi ngược thời gian hơn bốn thập kỷ, đến tận thời điểm lịch sử, khi mà Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, cuộc cách mạng giành độc lập dân tộc của Việt Nam do Hồ Chí Minh lãnh đạo đang đứng trước một thời cơ nhưng cũng đầy cam go thách thức. Cuối cùng, sự lựa chọn của Hồ Chí Minh rất chính xác. Cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 đã nổ ra và giành thắng lợi. Một chính phủ cách mạng "của nhân dân và vì nhân dân" đã được thành lập và "trịnh trọng tuyên bố với thế giới" về nền độc lập của nước Việt Nam. Trong thời gian từ tháng 2 đến tháng 9-1945, L.A. Pát-ti đã có những cuộc tiếp xúc, đối thoại với Hồ Chí Minh ở Côn Minh (Trung Quốc) và Hà Nội (Việt Nam). Trí tuệ và tinh thần, tư tưởng và hành động, nhân cách và tình cảm... của lãnh tụ Hồ Chí Minh - sự tinh kết của tinh thần và ý chí Việt Nam - hiện ra qua các cuộc đấu trí trực tiếp với L.A. Pát-ti, là lời giải cho câu hỏi tại sao Việt Nam đã chiến thắng mọi đế quốc và các thế lực thù địch.

Tháng 2-1945, Hồ Chí Minh sang Côn Minh (miền Nam Trung Quốc), nơi đặt Tổng hành dinh lực lượng Đồng minh (AFHQ) của tướng Sê-nôn - người cầm đầu không lực số 14 của Mỹ và nhiều cơ quan khác như Ban Không trợ mặt đất (AGAS), Nha Thông tin chiến tranh (AOWI), Cục Tình báo chiến lược (OSS)... Trong chuyến công du này, Người tìm gặp người Mỹ để tranh thủ sự giúp đỡ của họ, nhằm ngăn chặn bọn Tưởng Giới Thạch phá hoại phong trào cách mạng của nước ta lúc đó. Người đã trực tiếp gặp tướng Sê-nôn và nhiều sĩ quan Mỹ như Sác-lơ-phen, Phe-lân... Ấn tượng tốt đẹp về Hồ Chí Minh - Việt Minh đã có sức thuyết phục họ cần phải có hành động thực tế để ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam...

Khi chuyến công du trên kết thúc, L.A. Pát-ti làm việc cho OSS, tỏ ra vô cùng luyến tiếc và tìm mọi cách để gặp Hồ Chí Minh nhằm thực hiện mục đích : "... cần tổ chức một mạng lưới của những người hoạt động bí mật ở Đông Dương, tốt hơn cả là với sự giúp đỡ của người Việt Nam"⁽¹⁾.

Thông qua một nhân vật trung gian giới thiệu, L.A. Pát-ti đã được gặp Hồ Chí Minh vào ngày 27- 4-1945, tại một quán trà trong làng nhỏ ở Chiu Chok Chich thuộc Ching Hsi

* Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

(1) Nguồn tài liệu trích dẫn của bài viết này được rút ra từ cuốn sách "Tại sao Việt Nam ?" của L.A. Pát-ti, Nxb Đà Nẵng (tái bản), 2000

(Trình Tây) nằm trên đường biên giới Việt - Trung. Chỉ mới sau những câu chuyện có tính chất mở đầu, L.A. Pát-ti đã có cảm nghĩ về Người : "... Tôi cảm thấy một vài sự dè dặt của Ông Hồ đối với tôi được xua tan, nhưng Ông là một nhà cách mạng lão thành, một bậc thầy về những hoạt động mưu lược và bí mật nên Ông vẫn đi sâu vào câu chuyện với một vẻ thăm dò dễ mến và tế nhị. Tôi hiểu Ông muốn biết những động cơ của tôi và cố khám phá thái độ của tôi đối với nhân dân Việt Nam và nói riêng để xem tôi là người đại biểu cho những quyền lợi thực dân hay đại biểu cho thái độ chống thực dân của Ru-dơ-ven. Tôi cần phải giành lấy sự tin cậy của Ông và sẵn sàng tham gia vào cuộc đấu trí biện chứng của Ông".

Theo L.A. Pát-ti cho biết, Hồ Chí Minh đã nói khá nhiều về nạn đói kinh khủng nhất trong lịch sử Việt Nam làm cho hai triệu người chết đói, mặc dù Việt Minh đã tổ chức đánh phá kho thóc của Nhật - Pháp để cứu dân chúng. Đồng thời, Người cũng bày tỏ với L. A. Pát-ti những vấn đề quan trọng về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam : Chúng tôi đang chuẩn bị cho một Chính phủ Dân chủ độc lập, do người Việt Nam điều hành vì người Việt Nam. Ông Hồ cũng thừa nhận rằng đó là một nhiệm vụ vô cùng lớn lao, vì người Pháp sẽ chống lại. Người Trung Quốc có những lý do để ủng hộ người Pháp, nhưng cũng có thể đứng về phía người Việt Nam ; còn người Anh thì chắc chắn không để cho cơ cấu thuộc địa ở Đông Nam Á bị sụp đổ và sẽ là một vấn đề nghiêm trọng nếu họ giúp sức cho người Pháp.

Được trực tiếp nghe Hồ Chí Minh trình bày những việc đã qua và sắp đến của Việt Nam, L.A. Pát-ti không khỏi không quan tâm suy nghĩ, bày tỏ sự khâm phục và đi đến quyết định cộng tác với Hồ Chí Minh trong công cuộc chống phát xít Nhật : "Mặc dù tôi đã tỏ ra khách quan và thận trọng một cách cố ý không để mình dính líu vào những khía cạnh chính trị của vấn đề Đông Dương, nhưng sự chân thành, thái độ thực tế và sự hùng biện của Ông Hồ đã gây cho tôi một ấn tượng rất khó phai mờ... Đây là một

con người thông minh, thấu hiểu những vấn đề của đất nước mình, một con người biết điều và tinh tế. Tôi cũng cảm thấy có thể tin cậy Ông như một bạn đồng minh chống người Nhật. Tôi biết mục tiêu cuối cùng của Ông là giành được sự ủng hộ của Mỹ đối với sự nghiệp của nước Việt Nam tự do và thấy rằng ước muốn ấy không trái ngược với chính sách của Mỹ. Từ một quan điểm thực tiễn, Ông Hồ và Việt Minh hiện ra như một giải pháp cho vấn đề trước mắt của tôi là tiến hành các hoạt động ở Đông Dương".

Chính qua cuộc hội kiến đầu tiên này, L.A. Pát-ti đã hiểu thêm Việt Minh và tiềm lực của Việt Minh về quân sự, chính trị và những gì mà tổ chức này có thể làm được, thậm chí cả những gì đang cần phải có thêm cho công cuộc kháng Nhật của Việt Minh ! Do đó, không chỉ là sự đồng tình về nhận thức mà phải bằng hành động ủng hộ thiết thực, L.A. Pát-ti khẳng định : "Tất cả những gì tôi phải làm là làm thế nào để cho người của Ông ở Côn Minh biết đang cần những gì và Ông mong muốn những thứ đó sẽ được cung cấp". Vì vậy, L.A. Pát-ti đã kết luận cuộc gặp gỡ đó "sẽ mang lại nhiều điều tốt lành "

Chính vì vậy, chiều ngày 16-7-1945, toán quân mang biệt hiệu Con Nai (DEER), do thiếu tá Tô-mát chỉ huy, đã nhảy dù xuống làng Kim Lung (Tuyên Quang), được Việt Minh đón tiếp rất nồng hậu. Cũng theo L.A. Pát-ti : "Trong 7 tuần lễ ở đây, Tô-mát và các chuyên viên người Mỹ đã đề ra 4 tuần lễ để huấn luyện cho khoảng 200 giải phóng quân về việc sử dụng vũ khí Mỹ mới nhất và chiến thuật du kích". Và L.A. Pát-ti cho rằng: "... Ông Hồ đã thành công một cách cực kỳ khéo léo trước nhân dân của Ông, trong việc đề cao nhiệm vụ nhỏ bé của toán "Con Nai" lên thành một nhân tố tâm lý kỳ diệu".

Gần tròn 4 tháng sau, ngày 22-8-1945, L.A. Pát-ti từ Côn Minh đến Hà Nội với tư cách là Trưởng phái bộ Đồng minh nhưng chỉ là cố vấn quân sự cho "đại diện duy nhất của Đồng minh phụ trách tiếp nhận đầu hàng (của phát xít

Nhật - T.G) ở miền Bắc Đông Dương sẽ là người Trung Quốc", không có nhiệm vụ chính trị và không có quyền đại diện Chính phủ Mỹ trong các vấn đề quốc tế. Tuy nhiên, L.A. Pát-ti cũng hé mở một thông tin với Hồ Chí Minh là : "Toán OSS của chúng tôi đã trở thành một trung tâm quyền lực của Đồng minh" tại Việt Nam.

Từ thời điểm trên đến hết đợt công vụ ở Hà Nội đã diễn ra nhiều cuộc hội kiến, đối thoại giữa L.A. Pát-ti với Hồ Chí Minh - Chủ tịch Chính phủ lâm thời, trong bối cảnh nước ta đang phải đối mặt với những thử thách "một mất một còn" về nhiều mặt nhưng chủ yếu vẫn là nạn thù trong giặc ngoài đang làm le lắt đổ chính quyền cách mạng.

Được trực tiếp quan sát tình hình trật tự an ninh và chứng kiến không khí sôi nổi, lạc quan của nhân dân Hà Nội chỉ mới sau ba ngày giành được chính quyền từ trong tay bọn xâm lược, L.A. Pát-ti đã thừa nhận : Trong điều kiện của tháng Tám năm 1945, Ông Hồ đã biến được những tiềm năng hạn chế của mình thành thắng lợi trong một câu chuyện thật giống như thần thoại. Chính vì vậy, vào ngày chủ nhật đầu tiên đến Hà Nội, khi nhận được lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, L.A. Pát-ti đã vui vẻ đến gặp Người.

Cuộc hội kiến kéo dài suốt hai tiếng đồng hồ nhằm soát lại những sự kiện từ lần gặp đầu tiên, để cùng nhau nắm được tình hình mới. L.A. Pát-ti kể lại : "... nhưng Ông Hồ không chỉ lo lắng về người Pháp không thôi, Ông còn gặp khó khăn với những mưu toan của người Anh và Trung Quốc. Ông nói một cách thông thạo về sự hợp tác Pháp - Anh ở Lào, Cam-pu-chia và Nam Bộ. Trong các khu vực này, rõ ràng quyền lợi của Anh trùng với mục tiêu của Pháp và với mục đích lâu dài nhằm khôi phục khu vực thuộc địa trước chiến tranh của họ ở Đông Nam Á. Còn đối với người Trung Quốc, Ông Hồ xác định lợi ích của họ chính là những vụ "trấn lột về chính trị", có tin từ Trùng Khánh cho biết Quốc Dân Đảng (Trung Quốc) đang xúc tiến thương lượng với Chính phủ Pa-ri về nhiều vấn

đề đặc quyền ở Đông Dương và Ông Hồ tin chắc rằng hoạt động của các cường quốc Pháp - Anh - Trung Quốc sẽ gây nguy hại cho sự toàn vẹn của phong trào giải phóng dân tộc". Không những thế, Người còn hiểu "một cách tinh vi, đã liên tưởng đến những rối loạn mà quân đội chiếm đóng Tưởng có thể gây ra nếu như họ cướp bóc lan tràn và lộng hành đối với dân chúng, Ông yêu cầu tôi báo trước cho Đồng minh về những khả năng này và tôi đã hứa sẽ làm đầy đủ". Mặc dầu, L.A. Pát-ti cho rằng những vấn đề đó giải quyết không dễ dàng và cũng chỉ có thể tác động được rất ít.

Một vấn đề khác, trong cuộc gặp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh và L.A. Pát-ti cũng đã trao đổi khá lâu, theo L.A. Pát-ti, có ý nghĩa rất quan trọng : Ông Hồ cảm thấy khẩn thiết phải tìm được cách làm cho Đồng minh chú ý đến chính phủ của Ông trước khi quân chiếm đóng của họ tới, vì chính phủ duy nhất hợp pháp lúc bấy giờ là Chính phủ lâm thời của Ông. Đồng thời Ông báo cho tôi biết rằng đúng vào lúc đó, một phái đoàn của Chính phủ đã lên đường đi Huế để tiếp nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Và sau đó, Ông dự định sẽ công bố một bản Tuyên ngôn Độc lập, thành lập một nội các, đưa ra một chính phủ hoàn chỉnh và tranh thủ cho được sự công nhận của quốc tế.

Khi được hỏi ý kiến về vấn đề này, L.A. Pát-ti đã nói : "Tôi không thể phát biểu thay cho Chính phủ, nhưng đưa ý kiến riêng là Mỹ sẽ xem xét lại tình hình dưới ánh sáng của những sự kiện mới".

Sau buổi gặp gỡ đó, ngày 1-9-1945, L.A. Pát-ti nhận được điện báo từ hành dinh của tướng Oe-đơ-mây-ơ tỏ thái độ không hài lòng về hoạt động của OSS từ Việt Nam và cảnh báo phải... bằng bất cứ giá nào tránh được các hoạt động chính trị nếu các hoạt động đó đặt Mỹ vào một thế đứng giữa... Chúng ta có nguy cơ nghiêm trọng là cả phân đội có thể bị gọi về. Nhưng ngày hôm đó, L.A. Pát-ti vẫn giữ lời hứa đến dự cơm thân mật với Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Bắc Bộ Phủ. Ông đã ghi lại quyết tâm lớn

của Hồ Chí Minh : - Người Việt Nam có nhiệm vụ phải biểu thị cho các nước Đồng minh biết lòng tin tưởng sắt đá và quyết tâm không gì lay chuyển nổi để tự giải thoát mình khỏi "mọi sự cai trị của bên ngoài, dù cho đó là của Pháp, Nhật, Trung Quốc hay bất kỳ ai". Đồng thời, Người cũng đã cho biết tình hình lương thực cực kỳ thiếu thốn, nếu như lại phải cung cấp thóc gạo cho quân đội Tưởng nữa thì "mọi người sẽ chết đói" ! Vì vậy, Người yêu cầu L.A. Pát-ti : "... Cần phải kêu gọi sự chú ý của Chính phủ Mỹ cho tiến hành kiểm tra đối với quân đội chiếm đóng Trung Quốc và yêu cầu người Trung Quốc mua bán chứ đừng trưng thu các vật phẩm và lương thực trong thời gian họ chiếm đóng "để tránh gây ra" tình hình người Việt Nam bắt buộc phải tiến hành chiến tranh với người Trung Quốc để bảo vệ cuộc sống và gia đình họ". L.A. Pát-ti đã thực hiện lời hứa đó với Hồ Chí Minh, nhưng các nhà chức trách Đồng minh không mấy ai chú ý đến.

Khi 50 ngàn binh lính của Tưởng Giới Thạch với danh nghĩa là Đồng minh đến miền Bắc nước ta tiếp nhận sự đầu hàng của phát xít Nhật thì tình hình diễn ra đúng như dự báo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bởi vậy, trong buổi chiều đầu tháng Tiều Văn, ngày 10-9-1945 tại Hà Nội, Hồ Chí Minh khẳng định với L.A. Pát-ti một cách cương quyết : "Nếu người Trung Quốc thực sự chống đối lại nền độc lập của Việt Nam, nhân dân Ông nhất định sẽ kháng cự lại bằng vũ khí. Nếu bọn bù nhìn của Trung Quốc đánh vào Việt Minh, nhất định sẽ có nội chiến. Và, nếu sự đe dọa của Pháp trở thành hiện thực sẽ có cuộc chiến tranh toàn diện". Chính vì vậy, L.A. Pát-ti đánh giá : "Tôi cũng thấy ở Ông Hồ một con người yêu hòa bình, mong muốn thương lượng hơn là đánh nhau, mặc dù tôi vẫn tin rằng nếu không có lối thoát, Ông ta sẽ chiến đấu".

Những thủ đoạn, âm mưu thâm độc của quân đội Tưởng và sự ráo riết hoạt động chống phá của bọn tay sai là người Việt phản quốc của chúng như Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt, Đồng minh Hội... đã làm cho tình hình càng trở nên nghiêm trọng. Tuy vậy, cứ mỗi lần

L.A. Pát-ti gặp gỡ Chủ tịch Hồ Chí Minh là một lần lại ghi thêm những kỷ niệm sâu sắc về Người, vì "suốt trong một tuần lễ trước, mỗi lần gặp gỡ Ông Hồ, tôi lại mất dần đi cái cảm giác Ông không còn kiểm soát được trọn vẹn tình hình nữa. Ông đã để lại cho tôi một ấn tượng là nắm rất chắc các sự kiện đang bao lấy Ông trước hết là Pháp ở miền Nam, rồi Trung Quốc ở miền Bắc... và vấn đề thường trực là tình hình kinh tế nguy ngập. Mọi sự đều không phải là tốt đẹp cho Việt Minh cũng như cho Việt Nam. Vì vậy, trong "Ông già" là cả một mớ các cuộc đấu tranh. Mắt ông lóe sáng vì thích thú và vì giận dữ. Nhưng bao giờ cũng giữ được chủ động một cách thích đáng". Về vấn đề này, L.A. Pát-ti phải thừa nhận rằng : "Ông Hồ có một bộ máy chính trị được tổ chức hoàn hảo, một chính phủ đang tồn tại và được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, kể cả những người không phải là cộng sản". Đó chính là niềm kiêu hãnh của Hồ Chí Minh và Việt Minh.

Vào buổi chiều đúng ngày, viên tướng người Anh, Gờ-ra-xi, đến Sài Gòn với đại bộ phận quân đội của ông ta (gồm Sư đoàn 20 của Ấn Độ và Trung đoàn 5 RIC của Pháp), L.A. Pát-ti và Hồ Chí Minh lại cùng nhau đàm đạo xung quanh tình hình Nam Bộ và việc Pháp núp sau quân Anh trở lại Việt Nam. Theo L.A. Pát-ti kể lại : ... Có lúc Ông Hồ đã đến mức phải nói là "cuộc chiến tranh không tuyên bố" đã bắt đầu giữa Pháp và Việt Nam, và "cuộc xung đột công khai cũng không còn xa nữa" hoặc đã "triển khai kế hoạch hoạt động chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh lâu dài chống người Pháp". Ngoài ra, L.A. Pát-ti còn biết được những tin tức khá gây sững sốt : ... Một cách bình thường, Ông Hồ nêu ra ý kiến là một "chính phủ bù nhìn Trung Quốc tạm quyền" cũng có thể chấp nhận được. Điều đó sẽ cho phép Ông và các trợ thủ chủ yếu của Ông "rút lui vào bụng biển để lãnh đạo cuộc đấu tranh", trong khi đó thì một người như Trần (Nguyễn Hải Thần - TG) chẳng hạn cùng với một số ít Việt Minh tiêu biểu sẽ ở lại Hà Nội trong một Chính phủ do Trung Quốc đỡ đầu ở Hà Nội".

Về vấn đề này, L.A. Pát-ti đã đánh giá : "Kế hoạch của Ông một phát nhằm đạt hai mục đích. Nó vừa có thể duy trì được sự ủng hộ của người Trung Quốc (tức là Đồng minh) ; nó lại cho phép Ông Hồ và Việt Minh được tự do hành động để đánh Pháp mà không gây thiệt hại cho sự đấu tranh giành độc lập của Việt Minh". Do đó, khi báo cáo với tướng Gan-lơ-ghơ về sự kiện trên, L.A. Pát-ti cho rằng : "Ông Hồ muốn ngăn ngừa đổ máu và ra mắt Đồng minh với hình ảnh của một Chính phủ có trách nhiệm...".

Chính trong buổi gặp gỡ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh biết tin L.A. Pát-ti sắp kết thúc đợt công vụ ở Việt Nam, và buổi từ biệt cũng đã đến. Đó là ngày 30-9-1945. Chủ tịch Hồ Chí Minh mời L.A. Pát-ti đến dự cơm thân mật tại Phòng khách Bắc Bộ Phủ cùng với các cộng sự gần gũi của Người. Sau đó, hai người nói chuyện riêng từ tối cho mãi tới đêm khuya. Hồ Chí Minh coi L.A. Pát-ti "như là một người bạn rất đặc biệt có thể thổ lộ tâm tình", còn L.A. Pát-ti thì bị thu hút khá mạnh bởi cái triết lý của cá nhân Hồ Chí Minh nên không hề ngắt lời "dù chỉ với một câu hỏi". Một trong những vấn đề lớn thường được đàm đạo đó là : Thái độ của chính phủ Mỹ với công cuộc giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam ? Nhớ lại cuộc đối thoại này, L.A. Pát-ti viết : *"Ông không thể nào hiểu được rằng Mỹ, một nước nổi tiếng chống chủ nghĩa thực dân mà lại làm ngơ và cho phép Anh và thậm chí cả Trung Quốc giúp Pháp trong mưu đồ nhằm áp đặt lại chế độ thuộc địa ở Việt Nam. Ông nói chẳng ai mù mà không thấy được sự thật hiển nhiên là quân đội Pháp được Mỹ trang bị và tiếp tế, sớm muộn sẽ xâm chiếm Lào, Cam-pu-chia, Trung Kỳ và cả Bắc Kỳ nữa".* Nhìn xa hơn nữa, Ông Hồ đã chỉ rõ : *"Điều đó, họ phải trả bằng một giá đắt".* Bởi vì : *"... Chủ nghĩa thực dân là một thứ đã thuộc về quá khứ. Đã gần một thế kỷ nay, chế độ thuộc địa của bất cứ một nước nào, ngay cả những cường quốc hào phóng nhất, cũng đã thể hiện là một chế độ áp bức và lạc hậu. Nhân phẩm con người bị hủy hoại, nền thịnh vượng quốc gia bị*

tước đoạt ngoài sức tưởng tượng. Nay đã đến lúc phải thay đổi".

Cảm nghĩ vừa tế nhị và không kém phần sâu sắc về buổi tiễn biệt này, L.A. Pát-ti ghi nhận hình ảnh Hồ Chí Minh trong trái tim mình : "Ông hiện ra mỏng mảnh đầy nhưng thực tế thật là bất khuất".

Các cuộc đối thoại giữa L.A. Pát-ti - Hồ Chí Minh đã dừng lại, khi viên thiếu tá tình báo này kết thúc nhiệm vụ tại nước ta, vào cuối tháng 9-1945. Phải đợi đến hơn ba thập kỷ sau, khi công cuộc giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã giành được thắng lợi hoàn toàn vào năm 1975, vấn đề đó mới được hé mở công khai một cách sinh động, hấp dẫn và nghiêm túc trong tác phẩm *TAI SAO VIỆT NAM ? (WHY VIETNAM ?)* của chính L.A. Pát-ti. Ngay trong lời tựa đề, L.A. Pát-ti đã bày tỏ tình cảm chân thành và ước muốn của mình : "Khi kể lại cuộc nói chuyện riêng giữa tôi và Hồ Chí Minh, tôi chỉ muốn chuyển đến người đọc một vài suy nghĩ sâu sắc nhất của tôi về nhà cách mạng bí ẩn đó cùng với những khát vọng đối với nhân dân, đối với tiền đồ đất nước Việt Nam mới mẻ của Ông - Đã có nhiều người Việt Nam coi cuộc rút lui vừa qua của can thiệp quân sự Mỹ ở Việt Nam như là trận thất bại cuối cùng của chủ nghĩa thực dân trên đất nước họ. Nhưng từ năm 1945, Hồ Chí Minh đã thấy rất rõ rằng dân tộc của Ông sẽ còn vấp phải vô vàn khó khăn trong sự nghiệp giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của kẻ thù".

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam - Danh nhân văn hóa thế giới, một Con Người giàu lòng Nhân ái và trọng Nghĩa tình đã giới thiệu với các cộng sự của mình về L.A. Pát-ti khi ông đến Hà Nội năm 1945 như sau : "Người bạn Mỹ đến từ Oa-sinh-ton của chúng ta". Bài viết này muốn góp phần tìm hiểu đôi điều về tư tưởng lớn, nhân cách lớn và những dự báo tài tình của Hồ Chí Minh từ những năm 1945 về cách mạng Việt Nam. □



VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC

trong các quan điểm của kinh tế học phát triển

ĐỖ ĐỨC ĐỊNH*

KINH tế học phát triển ra đời từ những năm 50 cùng với sự sụp đổ của chế độ thực dân, xuất hiện ngày càng đông các nhà nước độc lập, nhằm đáp ứng nhu cầu bức xúc lúc bấy giờ của các nước đang phát triển. Sau này kinh tế học phát triển đã được quy tụ vào hai loại lý thuyết chủ yếu, đó là "cấu trúc luận" và "thuyết tự do mới". Bước vào những năm 90 của thế kỷ XX, khi quá trình toàn cầu hóa ngày càng mở rộng, công nghệ thông tin phát triển, những quan điểm mới về liên kết quốc tế được bổ sung cho những tư duy kinh tế của các nước đang phát triển. Trong đó, vai trò của nhà nước và thị trường luôn luôn được bàn tới như một cặp phạm trù, không ngừng được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn ngày càng biến đổi nhanh chóng và sâu sắc. Cho nên, nghiên cứu có hệ thống các đặc điểm của chúng luôn củng cố thêm lý luận của chúng ta về vai trò của nhà nước trong quản lý và định hướng nền kinh tế.

1. Nhà nước trong cấu trúc luận

Sự ra đời của cấu trúc luận phản ánh sự mất niềm tin vào hệ thống thị trường tự do truyền thống, một hệ thống đã đẩy thế giới vào cuộc đại khủng hoảng và suy thoái (những năm 30 thế kỷ XX). Các tác giả hàng đầu của cấu trúc luận (như Đất-lầy Si-ơ) đã chỉ trích lý thuyết

kinh tế chính thống lúc bấy giờ ít hoặc hầu như không quan tâm tới các nước đang phát triển, vì thế nó không thích hợp với các nước nghèo, chỉ có cấu trúc luận mới là người thật sự muốn tìm giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề của các nước đang phát triển.

Theo quan điểm của phái cấu trúc luận, chính phủ các nước đang phát triển đóng vai trò trung tâm trong việc khắc phục tình trạng lạc hậu kinh tế, có vai trò tích cực trong quá trình công nghiệp hóa, đặc biệt là trong việc tăng tích lũy tư bản, yếu tố cần thiết hàng đầu cho phát triển kinh tế.

Các nhà tư tưởng của cấu trúc luận cho rằng, thị trường không đủ để đảm bảo một sự phát triển kinh tế ổn định và vững chắc cho các nước đang phát triển, nó cũng không thể giúp các nước đang phát triển cải tạo được cơ cấu kinh tế lạc hậu của mình. Chính vì vậy, nhà nước cần đóng vai trò tích cực để thúc đẩy quá trình phát triển, thực hiện việc chuyển đổi các nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, tăng mức tích lũy, đầu tư và cải tạo cơ cấu đầu tư theo hướng chuyển đổi cơ cấu để thực hiện quá trình công nghiệp hóa.

* PGS, TS Kinh tế, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

Trong thời kỳ 1950 - 1960, chính phủ nhiều nước đang phát triển đã vận dụng cấu trúc luận xây dựng loại chiến lược phát triển khá phổ biến lúc bấy giờ là công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, lập nên các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, bảo hộ mậu dịch để đối phó lại với những loại hàng hóa cạnh tranh nhập khẩu từ bên ngoài và kích thích việc sản xuất những loại hàng hóa chế tạo ở trong nước; khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào công nghiệp chế tạo, còn chính phủ thì đầu tư xây dựng đường sá và sản xuất năng lượng.

Vào những năm 60 việc thay thế nhập khẩu để thay đổi cơ cấu và giải thoát nền kinh tế quốc dân khỏi những kiềm chế của hệ thống quốc tế đã gặp nhiều trở ngại do những mặt hàng nhập khẩu đơn giản thì được thay thế bởi sản xuất trong nước, còn những hàng hóa đòi hỏi đầu tư vốn lớn, công nghệ cao, giá trị lớn vẫn phải nhập khẩu. Nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu dẫn đến tình trạng thiếu hụt ngày càng lớn trong cân cân thanh toán. Tăng trưởng kinh tế không cao nên vẫn không xóa bỏ được tình trạng nghèo khổ của đa số nhân dân các nước đang phát triển. Bộ máy quan liêu nhà nước ngày càng phình to và không phải lúc nào cũng hành động vì "lợi ích quốc gia".

Khi đó, xuất hiện ba trường phái phê phán cấu trúc luận: trường phái *lý thuyết về sự phụ thuộc*, quan điểm *nhu cầu cơ bản* và *chủ nghĩa tự do mới*; trong đó hai khuynh hướng đầu phát sinh chính từ trong nhóm cấu trúc luận, khuynh hướng thứ ba là xu hướng mới ra đời trong những năm 60 đòi xét lại vai trò của nhà nước và đề cao hơn vai trò của thị trường. Khuynh hướng thứ ba ngày càng phát triển mạnh và dần trở thành xu hướng thay thế cấu trúc luận.

- Trường phái *lý thuyết về sự phụ thuộc* phê phán sự thất bại của quá trình thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu, coi đó là yếu tố đã tạo ra một nền kinh tế dân tộc độc lập, mà không có "giai cấp tư bản dân tộc" lãnh đạo sự phát

triển kinh tế, dẫn tới việc các công ty xuyên quốc gia nắm giữ hầu hết các lĩnh vực năng động trong nền kinh tế, còn các nhà công nghiệp địa phương thì bị "phụ thuộc" vào tư bản nước ngoài. Tư tưởng chủ trương mở rộng quan hệ với bên ngoài để phát triển bên trong của những nhà lý thuyết về sự phụ thuộc đến một hai thập kỷ sau đó đã được áp dụng nhiều ở một số nước đang phát triển, nhất là ở châu Á.

Các tác giả của lý thuyết về sự phụ thuộc đã quay lại bác bỏ sự đối lập truyền thống giữa phụ thuộc và phát triển, họ chấp nhận sự phụ thuộc, coi đó là phương pháp luận để phân tích tình hình của các nền kinh tế đang phát triển, ủng hộ cho việc mở rộng quan hệ với bên ngoài để tiếp nhận vốn, công nghệ mới và mở rộng thị trường phục vụ cho sự phát triển của các nước đang phát triển.

- Trường phái *nhu cầu cơ bản* bao gồm một số nhà nghiên cứu, trong đó nổi bật là Han Sing-gơ và Đất-lây Si-ơ, cho rằng, tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu kinh tế là rất quan trọng, nhưng chưa đủ. Muốn phát triển phải chú ý tới chính sách phân phối thu nhập cũng như mức sống của những người nghèo. Họ phê phán các nhà cấu trúc luận trước kia chủ trương tăng trưởng theo mô hình kim tự tháp, tưởng rằng tăng trưởng kinh tế cao sẽ tạo ra một tầng lớp được hưởng lợi ích cao, đồng thời một số lợi ích trong đó cũng sẽ được "rót" hoặc "nhỏ giọt" xuống cho tất cả thành viên trong xã hội, kể cả những người có thu nhập thấp ở "dưới đáy". Trái lại, trong thực tế hầu hết lợi ích chỉ đọng lại ở các tầng lớp trên đỉnh tháp, còn đa số dân chúng không được đảm bảo nhu cầu cơ bản, đó là những nhu cầu mà quá trình phát triển mới phải coi trọng và đảm bảo.

Các quan điểm của trường phái nhu cầu cơ bản và lý thuyết về sự phụ thuộc của cấu trúc luận đã có ảnh hưởng lớn vào đầu những năm 70, nhất là khi các nước đang phát triển giành được một loạt thắng lợi trong các quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt là các sự kiện quốc tế rất có

ý nghĩa đối với các nước đang phát triển diễn ra trong năm 1973, như OPEC đã thành công trong việc tăng nhanh giá dầu lửa, tiếp đến là Hội nghị cấp cao các nước không liên kết họp ở An-giê, rồi Đại hội đồng Liên hợp quốc chính thức đưa ra Tuyên bố và Chương trình hành động nhằm thiết lập Trật tự kinh tế quốc tế mới công bằng và bình đẳng, và đến cuối năm đó, Liên hợp quốc chính thức phê chuẩn bản Hiến chương về quyền hạn và nghĩa vụ kinh tế của các nhà nước, khẳng định vai trò quan trọng của các nước đang phát triển. Những sự kiện này là đỉnh cao của chủ nghĩa dân tộc kinh tế của các nước đang phát triển nhằm tìm cách cơ cấu lại những quan hệ kinh tế thế giới để bảo vệ quyền lợi của phương Nam. Tuy nhiên, họ không nhận thức hết được rằng khả năng của OPEC hoạt động như một các-ten nhằm tăng giá dầu lửa phụ thuộc vào những tính chất rất đặc biệt của loại hàng hóa đó, những đặc tính không tồn tại ở những hàng hóa khác, và khả năng mặc cả yếu kém của các nước đang phát triển trong các quan hệ kinh tế quốc tế.

Thực tế cho thấy, các nước đang phát triển nói chung và nhà nước ở các nước này nói riêng, có rất nhiều hạn chế, họ không đủ sức tự mình thực hiện các kế hoạch phát triển mang tính "tự lực cánh sinh" theo nghĩa hẹp, tự mình làm lấy mọi thứ như lúc đầu họ mong muốn, kể cả ở trong nước cũng như trong các quan hệ kinh tế đối ngoại. Đó chính là lý do mà trường phái tự do mới được ủng hộ khi họ phê phán tính "biệt lập" và "tự cô lập" của cấu trúc luận và nêu ra sự cần thiết phải mở rộng các quan hệ Bắc - Nam trong phát triển kinh tế thông qua phát triển mạnh mậu dịch quốc tế, cũng như khi họ nêu ra yêu cầu đòi hạn chế bớt sự can thiệp trực tiếp của nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

2. Nhà nước trong thuyết tự do mới

Khác với cấu trúc luận, coi trọng những vấn đề mang tính đặc thù của các nước đang phát triển, chủ nghĩa tự do mới nhấn mạnh vào

những quy luật phổ biến của phát triển kinh tế. Theo các tác giả của thuyết tự do mới, cấu trúc luận cần được thay bằng quan điểm "hiệu lực phổ biến" của những nguyên tắc kinh tế phổ biến. Những nguyên lý của sự phát triển kinh tế giống nhau và có thể được áp dụng một cách rộng rãi từ những nước phát triển nhất tới những nước kém phát triển nhất, chẳng hạn như tính phổ biến của các lực lượng thị trường.

Điểm khác nhau chính giữa cấu trúc luận và thuyết tự do mới là về vai trò của nhà nước. Luận cứ chính của thuyết tự do mới là sự sai lệch về giá cả sẽ sinh ra phi hiệu quả, sự can thiệp trực tiếp và sâu của nhà nước chính là yếu tố gây ra sự sai lệch giá cả đó, vì thế cần giảm bớt sự can thiệp trực tiếp của nhà nước, thay vào đó cần thực hiện tự do hóa mậu dịch thông qua việc giảm bớt các chính sách và biện pháp bảo hộ thuế quan và phi thuế quan.

Do sự ảnh hưởng ngày càng lớn của chủ nghĩa tự do mới với tư cách một lý thuyết phát triển chính thống, các quan điểm của học thuyết này đã trở thành cơ sở mới cho những chính sách do Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế đề xuất.

Thuyết tự do mới coi việc khắc phục sự sai lệch hay méo mó giá cả là yếu tố hàng đầu trong các lý giải của mình, giá cả thị trường là yếu tố quyết định sự phân phối nguồn lực, khi giá cả chệch khỏi mức thị trường tự do, tức là giá cả bị sai lệch, thì nền kinh tế sẽ không đạt được hiệu quả. Đối với các nền kinh tế đang phát triển nhỏ bé, giá cả thị trường tự do thích hợp là giá cả xác định trên thị trường thế giới. Giá cả có thể bị sai lệch do độc quyền tự nhiên, nhưng trong phần lớn các trường hợp sai lệch giá cả là do chính phủ trực tiếp hay gián tiếp gây ra khi theo đuổi một số mục tiêu kinh tế hoặc xã hội nào đó.

Mậu dịch tự do cũng được đề cao trong lý thuyết tự do mới. Lý thuyết này khẳng định rằng các nước đều có thể hưởng lợi nhờ thực hiện chuyên môn hóa và đẩy mạnh xuất khẩu

những loại hàng mà họ có lợi thế so sánh, trái lại nhập khẩu các loại hàng hóa khác mà họ không có lợi thế so sánh. Chuyên môn hóa như vậy sẽ thành hiện thực nếu các nước chấp nhận mậu dịch tự do, hoặc giảm những hạn chế đối với mậu dịch tới mức tối thiểu. Thực hiện lý thuyết lợi thế so sánh đi đôi với tự do hóa mậu dịch, các nước sẽ được lợi nhờ tự do nhập khẩu và xuất khẩu không hạn chế, mỗi nước sẽ có thêm điều kiện để tập trung các nguồn lực vào việc sản xuất những sản phẩm mà họ có lợi thế so sánh tương đối thay vì cố gắng sản xuất những loại hàng mà họ không đủ thiết bị để sản xuất và có thể nhập khẩu rất rẻ từ những nước sản xuất chúng với mức chi phí thấp hơn nhiều.

Với cách nhìn như vậy, thì việc các chính phủ thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu là cản trở mậu dịch tự do một cách có chủ đích để kích thích sản xuất hàng hóa ở trong nước, trong khi những loại hàng này đang được sản xuất rẻ hơn ở nước ngoài. Điều này sẽ dẫn tới những hậu quả tiêu cực như không hiệu quả, bất lợi cho sản xuất nông nghiệp và thiếu hụt lớn trong cán cân ngoại thương và cán cân thanh toán.

Ngoài ra thuyết tự do mới còn *phê phán gay gắt sự can thiệp sâu của nhà nước*. Lý thuyết này chỉ ra những hạn chế của các nhà lập kế hoạch do thiếu thông tin, không sát thực tế, không có công cụ làm đòn bẩy cho việc thực thi kế hoạch. Không những thế, nhiều quan chức chính phủ còn lợi dụng những chỗ sai và sơ hở của kế hoạch để trục lợi, tham ô, hối lộ, như trong việc cấp cô-ta, giấy phép... Nhà nước can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của xí nghiệp, chi tiêu quá mức, vay nợ nhiều, gây ra lạm phát... Xí nghiệp nhà nước phần lớn được bao cấp cao, dẫn đến năng suất, hiệu quả thấp.

Những quan điểm trên đây của thuyết tự do mới đã được thực hiện ở nhiều nước đang phát triển dựa theo những chính sách do Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế soạn thảo.

Những chính sách này thường được gọi chung là "điều chỉnh cơ cấu", với ba hướng chủ đạo :

- Tự do hóa thị trường thông qua việc "định giá chuẩn" ;
- Tự do hóa mậu dịch hay chuyển dịch nền kinh tế theo hướng mở cửa ;
- Giảm bớt vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thông qua tư nhân hóa và cắt giảm chi tiêu của chính phủ.

3. Nhà nước trong sự bùng nổ của công nghệ thông tin và toàn cầu hóa kinh tế

Từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX, trước sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hóa và của công nghệ mới, nhất là công nghệ thông tin, nhiều vấn đề lý thuyết mới đã được đặt ra, trong đó có những vấn đề chung quanh vai trò của nhà nước, như :

- *Chủ quyền quốc gia* và vai trò của nhà nước trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa ;
- Vai trò của *nhà nước điện tử* - sản phẩm của sự phát triển mạnh của công nghệ mới, nhất là công nghệ thông tin ;
- Vai trò của *kinh tế tri thức*, liệu kinh tế tri thức có thay thế kinh tế học phát triển ?

Trước những diễn biến mới của xu hướng toàn cầu hóa, của sự bùng nổ của công nghệ thông tin, và trước những thất bại không thể phủ nhận được của cả cấu trúc luận và thuyết tự do mới. Cả hai lý thuyết này đều đã trở nên lúng túng, một mặt, phải thừa nhận những hạn chế và bất cập của mình, mặt khác, phải tìm cách để tự bảo vệ mình, tự mình điều chỉnh và phát triển cho phù hợp và đáp ứng được với những nhu cầu của tình hình mới.

Tuy nhiên, trước những sự phát triển mới của toàn cầu hóa và của công nghệ mới, cả hai trường phái này đều tự nhận thấy chưa đủ sức giải đáp được hoặc chưa đưa ra được lời giải đáp thỏa đáng cho nhiều vấn đề mới nảy sinh như kinh tế tri thức, nhà nước điện tử, thương mại điện tử... Xu hướng phát triển mới trong bối cảnh toàn cầu hóa và trong sự bùng nổ của

công nghệ thông tin đang thách thức chính sự tồn tại của kinh tế học phát triển. Bởi vì, ở phương Tây, nhất là ở Mỹ, ngày nay rất nhiều nhà kinh tế hầu như đã không còn quan tâm tới kinh tế học phát triển như trước nữa, họ đang tập trung bàn về những vấn đề, như : kinh tế tri thức, toàn cầu hóa, công nghệ thông tin và nhà nước điện tử.

Mặc dù vậy, đối với các nước đang phát triển, kinh tế học phát triển vẫn là môn khoa học dẫn dắt sự phát triển của họ trong thế giới hiện tại, là công cụ chính giúp họ thực hiện ước nguyện công nghiệp hóa, giúp họ thoát khỏi cảnh đói nghèo, lạc hậu để tiến tới trở thành một quốc gia phát triển giàu có, thịnh vượng, trước khi trở thành một nước hiện đại có nhà nước điện tử điều hành và một nền kinh tế tri thức với sự phát triển phổ biến của công nghệ thông tin và thương mại điện tử.

Đối với các nước nghèo và lạc hậu, kinh tế tri thức chưa thể thay thế cho kinh tế học phát triển, nếu có chăng, đó chỉ có thể là một sự bổ sung, hỗ trợ, nâng cao, chứ chưa thể là một trào lưu kinh tế mới thay thế cho kinh tế học phát triển. Các nước đang phát triển vẫn không thể không quan tâm tới những vấn đề lớn và hệ trọng mà họ đang hàng ngày hàng giờ phải đối mặt, phải tìm lời giải đáp, như : sự đe dọa của toàn cầu hóa đối với chủ quyền quốc gia và vai trò của nhà nước, hay vai trò mới của nhà nước trong sự bột phát của công nghệ mới, nhất là công nghệ thông tin. Đây là những vấn đề đang gây ra nhiều tranh cãi không chỉ giữa các nhà khoa học, giữa các trường phái lý thuyết, mà cả giữa nhiều nhà lãnh đạo và nhiều chính khách lớn trên thế giới.

Trong cuốn *"Toàn cầu hóa"*, tác giả Rô-lan Bô-lum, Nghị sĩ, thuộc Ủy ban đối ngoại của Quốc hội Cộng hòa Pháp, đã phải đề cập tới "sự bất lực của nhà nước theo khái niệm quốc gia" và cho rằng "nhà nước ngày càng bị những nhân tố mới của toàn cầu hóa cạnh tranh. Đó là các hãng toàn cầu, các tổ chức

quốc tế chính phủ hay phi chính phủ cũng như các tổ chức khu vực"⁽¹⁾.

Đối với nhiều nước đang phát triển, một trong những mối quan tâm lớn nhất cũng là nền độc lập của mỗi quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và liên kết khu vực, là vai trò của nhà nước có chủ quyền trong việc điều hành nền kinh tế và xã hội của nước họ, và vị trí của họ trong mối quan hệ với các nước khác và với các thể chế quốc tế. Một mối quan tâm lớn khác là khi áp dụng thuyết tự do mới và thực hiện chính sách tự do hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường sẽ như thế nào ? Liệu nhà nước có còn thực hiện được những định hướng của mình hay thị trường sẽ chi phối tất cả và chi phối luôn cả nhà nước ?!

Mặc dù vậy, nhiều người vẫn tin tưởng rằng ngay cả trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của toàn cầu hóa và của công nghệ thông tin, vai trò của nhà nước vẫn không giảm, tuy cách thức điều hành có khác trước. Nhà nước, tuy không nhất thiết phải kiểm soát và chi phối trực tiếp hết thảy các nguồn lực như trước, nhưng nó vẫn tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong quản lý đất nước, trong việc hoạch định và thực thi các chính sách và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Giáo sư Pít-man Pôt-tơ⁽²⁾, Viện trưởng Viện nghiên cứu châu Á, Đại học Bri-tis Cô-lum-bia, Ca-na-da, thừa nhận rằng : "Gần đây vai trò của nhà nước trong việc điều hành các quan hệ kinh tế ngày càng bị thách thức mạnh mẽ hơn", nhưng ông vẫn khẳng định nhà nước tiếp

(Xem tiếp trang 40)

(1) Roland Blum: *Toàn cầu hóa*, 2000, tr 33-34

(2) Pitman Potter : *Globalization and the State : New Opportunities for APEC in Promoting Economic Cooperation*, Paper in "Trading Arrangements in the Pacific Rim, ASEAN and APEC," Oceana Publications Inc., N.Y., 2000, P.1-4

GIẢM NGHÈO

ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay

BÙI MINH ĐẠO*

1 - Các chính sách và chương trình giảm nghèo

Chính sách giảm nghèo là bộ phận trọng yếu trong hệ thống chính sách dân tộc của Chính phủ Việt Nam. Hơn 16 năm qua, kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đến nay, hàng loạt các chính sách hướng tới giảm nghèo cho vùng dân tộc của Chính phủ lần lượt được ban hành ; trong đó, đáng chú ý là : Quyết định số 202/TTg (1993) của Thủ tướng Chính phủ về công tác định canh định cư (ĐCĐC) gắn với giao đất, giao rừng cho người dân tộc tại chỗ quản lý và bảo vệ ; Quyết định 656/TTg (1996) của Thủ tướng Chính phủ về Phát triển kinh tế xã hội Tây Nguyên thời kỳ 1996 - 2000 và 2001 - 2010 ; Quyết định số 960/TTg (12-1996) của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi phía Bắc thời kỳ 1996 - 2000 ; Quyết định số 327/TTg (10-1997) về trồng rừng và bảo vệ rừng gắn với ĐCĐC ; Quyết định số 35/TTg (1997) của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng trung tâm cụm xã vùng cao... Các văn bản chính sách nói trên đều thừa nhận các dân tộc thiểu số là những người nghèo hơn người Kinh đa số và cần được ưu đãi, hỗ trợ để nhanh chóng thoát nghèo.

Triển khai các chính sách trên, nhiều chương trình giảm nghèo cụ thể đã được ban hành và triển khai, trong đó, đáng kể là *Chương trình định canh định cư* được bắt đầu từ năm 1968 với Nghị quyết số 38/CP của Hội đồng Chính phủ và kéo dài đến hiện nay không chỉ nhằm ĐCĐC mà

còn nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng kinh tế miền núi và xóa đói giảm nghèo cho người dân. *Chương trình hỗ trợ đồng bào các dân tộc đặc biệt khó khăn trong phạm vi cả nước*, bắt đầu từ 1992, nằm trong khuôn khổ của *Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo*, nhằm hỗ trợ đời sống cho các hộ gia đình thuộc các dân tộc thiểu số có dân số dưới 1 vạn người và cho các hộ gia đình Khơ Me, Chăm có đời sống đặc biệt khó khăn về kinh tế (cho vay không tính lãi 1 triệu đồng/hộ, cấp không chặn màn, bát đĩa 300 - 500 ngàn đồng/hộ, xây dựng các cơ sở vật chất công cộng ; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất nhà, ao, chuồng, trồng cây đặc sản, chăn nuôi nhốt chuồng vật nuôi theo công nghệ mới,...). *Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo 1998 - 2000 (Chương trình 133)*, được cụ thể hóa thành *9 dự án chính*, trong đó, 3 dự án được triển khai ở riêng vùng dân tộc và miền núi : ĐCĐC, di dân kinh tế mới, hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. *Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm 2001 - 2005 (Chương trình 143)* là chương trình tiếp nối của chương trình 133, trong đó, giảm nghèo cho các dân tộc vẫn được đặt ra như là nội dung quan trọng. *Chương trình phát triển kinh tế xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu vùng xa (Chương trình 135)* là chương

* TS. Viện Dân tộc học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

trình nhằm cụ thể hóa Chương trình 133 ở vùng dân tộc thiểu số với mục tiêu là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, tạo điều kiện để các xã vùng này thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước, với số xã được đầu tư tăng dân từ 1 000 xã (năm 1998) lên 1 750 xã (năm 2000) và 2 325 xã (năm 2001).

Hiện mới chỉ có những đánh giá kết quả giảm nghèo chung cho cả nước mà chưa có những đánh giá kết quả giảm nghèo riêng ở vùng các dân tộc thiểu số. Theo đánh giá và chuẩn nghèo mới nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo trong dân cư ở hai vùng tập trung người dân tộc là miền núi phía Bắc và Tây Nguyên giảm từ 27% xuống 13,5% và 30% xuống 13,1%. (*Nguồn : Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2001*). Đến năm 2000, phần lớn trong số trên 4 000 cơ sở vật chất hạ tầng công cộng cho 1 870 xã do Chương trình 133 triển khai được thực hiện ở vùng dân tộc. Gần 60 tỉ đồng (VNĐ) từ dự án đã được đầu tư cho 20 000 hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn và cho 40 000 hộ dân tộc vay vốn sản xuất không tính lãi, 500 tỉ VNĐ đã được đầu tư cho công tác ĐCĐC và kinh tế mới, nhờ đó, 84 010 hộ dân tộc thiểu số đã được ĐCĐC.

Hiệu quả chung nhất và rõ nét nhất của công cuộc giảm nghèo là sự chuyển biến tích cực về kinh tế, xã hội, văn hóa ở nhiều vùng dân tộc thiểu số. Trước hết, cơ chế kinh tế thị trường dần dần được xác lập. Nhu cầu mua và bán của người dân tăng lên, góp phần kích thích sản xuất phát triển. Do kết quả của chương trình ĐCĐC, của công tác khuyến nông, khuyến lâm và của các dự án nông lâm nghiệp, người dân có điều kiện từng bước làm quen và tiếp cận với các kỹ thuật sản xuất mới. Bên cạnh việc phát triển trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng và việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi theo hướng từ tự cấp tự túc sang hàng hóa, với sự phát triển vượt bậc về số lượng của đàn trâu, bò, lợn. Ở nhiều nơi, người dân tại chỗ đã chấm dứt cuộc sống du canh du cư để chuyển sang cuộc sống ĐCĐC trên cơ sở đi vào ruộng nước và cây dài ngày.

Đời sống ngày càng được nâng cao : đa số các hộ gia đình đã thoát nghèo, nhiều hộ trở nên khá giả. Nhiều cơ sở vật chất hạ tầng công cộng cấp xã được xây dựng như : trụ sở Ủy ban nhân dân (UBND), trường học, trạm y tế, đường dân sinh, giếng nước. Bệnh dịch giảm nhiều ; sức khỏe, tuổi thọ người dân được nâng cao hơn. Từ chỗ là những vùng "trắng" về giáo dục trước đây, đến nay, ở đa số vùng dân tộc thiểu số, trường học đã được thiết lập đến làng ở cấp tiểu học, đến xã ở cấp trung học cơ sở và đến huyện ở cấp trung học phổ thông.

2 - Đánh giá chính sách và quá trình triển khai thực hiện

Trước hết, cần khẳng định những ưu điểm cơ bản của chính sách giảm nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số của Chính phủ : thể hiện sự ưu đãi các dân tộc thiểu số hơn hẳn so với nhiều dân tộc thiểu số trong khu vực và trên thế giới ; thể hiện được tính cấp thiết của công cuộc giảm nghèo cho vùng dân tộc trong mối quan hệ với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ; hướng tới mục tiêu giảm thiểu sự chênh lệch về đời sống giữa người Kinh với các dân tộc ; giảm nghèo toàn diện chứ không chỉ riêng kinh tế ; chú ý mạnh sự tham gia của người dân. Tuy vậy, trong tương quan với chính sách giảm nghèo của các chính phủ và tổ chức phát triển thế giới, các chính sách giảm nghèo vùng dân tộc ở Việt Nam hiện còn một vài bất cập.

Thứ nhất, thiếu sự tham gia của người dân và các bên hữu quan trong việc lập các chương trình, dự án giảm nghèo. Đa số các chương trình, dự án giảm nghèo cấp quốc gia được lập theo lối từ trên xuống bởi các cơ quan chính phủ mà ít có hay chưa có sự tham gia của người dân và các bên hữu quan như : các trường đại học, các viện nghiên cứu. Điều này hạn chế đáng kể đến tính khả thi và hiệu quả của các chương trình dự án trong thực tiễn.

Thứ hai, chưa có sự coi trọng và kế thừa các tri thức bản địa trong các chương trình, dự án giảm nghèo. Thực tiễn chứng minh rằng, tri thức bản địa là vốn quý của mỗi dân tộc. Những tri thức này phản ánh lối ứng xử hợp lý và có chọn

lựa của người dân với nhau và với môi trường xung quanh để hướng tới tồn tại và phát triển bền vững. Một số tri thức địa phương có thể đã lỗi thời, nhưng cũng còn nhiều tri thức địa phương vẫn giữ nguyên giá trị tích cực của chúng. Vì thế, coi trọng các tri thức bản địa, phân tích và đánh giá để kế thừa các tri thức tiến bộ vào việc xây dựng các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo là cần thiết.

Thứ ba, chưa thực sự coi hộ nghèo là đối tượng giảm nghèo trực tiếp và quan trọng. Các chương trình, dự án giảm nghèo quốc gia mới chỉ chú trọng đầu tư cho các vùng, các huyện và các xã nghèo, mà việc đầu tư cho người nghèo, hộ nghèo chưa thật sự tương xứng.

Thứ tư, các chính sách còn dừng ở mức vĩ mô, được áp dụng chung cho nhiều vùng, trong khi cần có những chính sách vi mô khác nhau, áp dụng cho những vùng có điều kiện tự nhiên và dân cư khác nhau. Mỗi dân tộc mang những đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa khác nhau. Nếu áp dụng một mô hình, một chính sách chung cho các vùng không giống nhau như vậy thì sẽ là kém hiệu quả và không hợp lý.

Thứ năm, đầu tư chưa hợp lý. Các chương trình, dự án còn chú trọng nhiều đến đầu tư cho cơ sở vật chất hạ tầng mà chưa chú ý đúng mức đến đầu tư cho phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập và đời sống. Điều này thể hiện khá rõ trong chương trình ĐCĐC và Chương trình 135. Mâu thuẫn nảy sinh ở chỗ, khi người dân còn nghèo đói thì chưa có điều kiện sử dụng tốt đường giao thông, trường học, cũng không có tiền chữa bệnh tại các trạm y tế. Các chính sách và dự án chưa dành đầu tư thích đáng cho hai mục tiêu đào tạo cán bộ và nâng cao năng lực tiếp cận các dịch vụ kinh tế, xã hội mới, đặc biệt cho khuyến nông, khuyến lâm để nâng cao năng lực tiếp cận các kỹ thuật sản xuất cho người dân.

Từ những vấn đề nêu trên cho nên chúng ta cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, sâu sắc hơn nữa làm cho *hiệu quả đạt được của các chính sách giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số cao hơn, tốc độ giảm nghèo nhanh và vững chắc hơn.*

Vận dụng sáng tạo các chính sách Đảng và Nhà nước vào thực tiễn phù hợp, có hiệu quả hơn, không dừng lại ở nguyên tắc chung. Cán bộ địa phương không thụ động, trông chờ vào cấp trên mà phát huy tính chủ động, sáng tạo để vận dụng cho những vùng có điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển khác nhau.

- *Phối hợp chặt chẽ giữa đầu tư và chỉ đạo* nhằm nâng cao đời sống người dân trên mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, gắn với bảo vệ rừng và môi trường sống. Khắc phục lối tư duy chủ quan, duy ý chí, áp dụng máy móc những kinh nghiệm, biện pháp ở miền xuôi đối với đồng bào miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

3 - Một số giải pháp tiếp tục giảm nghèo hiện nay

Xóa đói giảm nghèo phải trên cơ sở xem xét đặc điểm kinh tế - xã hội của người dân. So với đồng bằng, quá trình xóa đói giảm nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số và miền núi thường phức tạp và lâu dài hơn. Do trình độ dân trí thấp và do các rào cản khác như ngôn ngữ, phong tục tập quán,... cần phải có những hình thức, bước đi và giải pháp cụ thể, từ thấp đến cao, thích dụng với từng đối tượng người dân.

Ba mục tiêu của công cuộc xóa đói giảm nghèo cần được hiểu và thực hiện không chỉ là phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập mà còn là nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ kinh tế, xã hội mới, và bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên, môi sinh.

Việc xóa đói giảm nghèo phải gắn với thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Những khác biệt về hoàn cảnh địa lý và trình độ dân trí là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch về mặt bằng phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa giữa người vùng xuôi với các dân tộc thiểu số. Vì đây vốn là những căn cứ cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Bởi vậy, gắn xóa đói giảm nghèo với thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước theo ba nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng và tương trợ là yêu cầu quan trọng.

Nâng cao năng lực đánh giá chính sách và lập dự án cho cán bộ và người dân địa phương bằng phương pháp cùng tham gia nghiên cứu. Vì thế, cần giúp cán bộ và người dân địa phương tự xây dựng phương án giảm nghèo thông qua việc nâng cao năng lực đánh giá chính sách và lập dự án của chính họ.

Đa dạng hóa sản xuất, đặc biệt đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi nhằm đa dạng hóa thu nhập, giải quyết lao động dư thừa và nâng cao đời sống cho người dân. Hiện nay, ở các vùng dân tộc thiểu số có tỷ lệ đói nghèo cao, sản xuất chủ yếu vẫn dựa vào độc canh cây lúa trên nương rẫy kết hợp với chăn nuôi và các hoạt động khai thác rừng, nhằm mục đích tự cấp, tự túc ở mức độ thấp. Vì thế, đa dạng hóa các hoạt động sản xuất và thu nhập nhằm giải quyết lao động thừa và nâng cao đời sống là giải pháp có ý nghĩa lâu dài đối với vùng dân tộc thiểu số. Có rất nhiều giải pháp để có thể đa dạng hóa sản xuất và thu nhập, trong đó *đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm cho người dân cần được coi là giải pháp có ý nghĩa tiên quyết.*

Giải quyết tốt vấn đề đất đai cho người dân các dân tộc thiểu số bằng những chính sách mềm dẻo và thích hợp, có tính đến việc ưu tiên, xem xét tập quán sở hữu đất đai truyền thống của người dân. Luật Đất đai năm 1993 một mặt đã mở đường cho việc sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên đất đai trong cả nước, nhưng mặt khác cũng là nguyên nhân gián tiếp gây ra những bất cập và mâu thuẫn xung quanh sở hữu và sử dụng đất đai ở vùng các dân tộc thiểu số. Do sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, Luật Đất đai hiện nay vô hình tạo ra sự chênh lệch về lợi ích giữa người dân mới với người dân tại chỗ. Để giải quyết vấn đề này, cần có chính sách đất đai phù hợp áp dụng cho vùng miền núi, trong đó, mục tiêu bảo đảm quyền làm chủ đất đai ban đầu của người dân tại chỗ, cũng như bảo đảm đủ đất canh tác trước mắt cũng như lâu dài cho họ.

Có sự tính toán để phân bổ nguồn vốn cho các mục tiêu xóa đói giảm nghèo một cách hợp lý. Trong các hạng mục cần đầu tư vốn ở

vùng dân tộc thiểu số, trước hết ưu tiên cho việc đa dạng hóa sản xuất và thu nhập, trên cơ sở bảo đảm sự phù hợp giữa phát triển sản xuất với phát triển cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn như điện, đường, trường, trạm, nước sạch và các công trình dân sinh khác.

Đảm bảo công bằng trên các lĩnh vực, sản xuất, chi tiêu, cơ sở vật chất hạ tầng, thông tin về thị trường,... giữa vùng dân tộc thiểu số với nhau và giữa nông thôn miền núi với nông thôn đồng bằng. Đặc biệt, cần chú ý là đảm bảo sự công bằng về giới. Do sự chi phối bởi các tập tục, ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ thường ít quyền lực hơn nam giới. Họ phải lao động trong nhiều lĩnh vực hơn nam giới, trong khi đó họ không có quyền sở hữu đất đai, tài sản, không được bình đẳng trong hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản cũng như không có cơ hội tham gia các hoạt động xã hội.

Giảm thiểu tối đa các nguy cơ tổn thương dẫn đến đói nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số như : ốm đau, tệ nạn xã hội, rủi ro do con người và thiên nhiên gây ra. Các giải pháp cụ thể đặt ra là phát triển mạng lưới y tế, duy trì và củng cố trật tự xã hội và an ninh quốc phòng, thực hiện tốt các chính sách cứu trợ xã hội, xã hội hóa công tác phòng chống lũ lụt, hỏa hoạn, đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng và bảo vệ thực vật...

Coi trọng và đẩy mạnh công tác giáo dục và đào tạo cán bộ là người dân các dân tộc thiểu số. Giáo dục có vai trò đặc biệt đối với tiến trình và hiệu quả lâu dài của công cuộc xóa đói giảm nghèo. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho nguồn lực con người. Cùng với giáo dục phổ thông nhằm đào tạo con người lâu dài, cần chú trọng công tác đào tạo cán bộ tại chỗ ở vùng các dân tộc thiểu số. Thực tiễn nhiều năm qua đã chỉ rõ, cán bộ là tiền đề cho sự thành bại trong phát triển nói chung và trong xóa đói giảm nghèo nói riêng. Vì thế, trong hàng loạt các giải pháp cho giảm nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số, việc đào tạo cán bộ tại chỗ luôn và cần được coi là giải pháp có ý nghĩa quan trọng, tiên quyết. □

XÉT về mặt thời gian, có thể coi khi Giải thưởng hàng năm của Hội Nhà văn Việt Nam được công bố là thời điểm sinh hoạt văn học đã hoàn tất 365 ngày của năm 2002. Đây cũng là thời điểm chúng ta có điều

kiện nhìn lại và thẩm giá những gì mà văn học đã làm được trong thời đoạn một năm ; dấu rằng trong tính liên tục của nó, mỗi năm chỉ là một nấc thang, một bước đi của văn học trên con đường vươn tới sự toàn Chân - toàn Thiện - toàn Mỹ. Thật ra việc dựng lại một cách chi tiết toàn cảnh hoạt động văn học của một năm là việc làm khó khăn bởi hoạt động văn học không chỉ diễn ra ở các nhà xuất bản, nó còn trải rộng trên các báo và tạp chí chuyên ngành, rộng hơn nữa là trên trang văn nghệ của gần như toàn bộ báo chí trong cả nước. Tuy thế nếu theo dõi một cách triệt để, vẫn có thể phác dựng những nét cơ bản qua một góc nhìn cận cảnh, mà trước hết là lĩnh vực văn xuôi.

Về truyện ngắn, nhìn vào Giải thưởng của Hội Nhà văn năm vừa rồi, có thể thấy nổi lên sự có mặt của Đỗ Chu với tập *Một loài chim trên sóng*. Đỗ Chu viết không nhiều, nhưng anh là một trong số hiếm hoi những cây bút mà chúng ta vẫn gọi là "viết có văn". Viết có văn - nghe thật trừu tượng, nhưng đây là một cái gì đó khó có thể cắt nghĩa rạch ròi thì với nó, đọc tác phẩm người ta thấy hay, thấy nhớ, thấy đọng lại đôi điều. Từ phẩm chất đó mà so sánh, dường như so với *Quỷ trong trắng* của Trần Thùy Mai (tác phẩm cùng được trao Giải B) thì *Một loài chim trên sóng* vẫn nhỉnh hơn về chất lượng văn học ! Ngoài ra, trong phạm vi những tập và tuyển tập truyện ngắn,

VĂN HỌC NĂM 2002 - *Qua một góc nhìn cận cảnh*

NGUYỄN HÒA

người đọc còn quan tâm tới các truyện ngắn của Lê Minh Khuê, Bảo Ninh, Suong Nguyệt Minh, Võ Thị Xuân Hà, Đỗ Bích Thủy... Và người đọc còn thấy sau một thời gian vắng mặt từ Giải *Nhất* cuộc thi Truyện ngắn báo *Văn Nghệ* (1983 - 1984), Thùy Linh đã trở lại với *Trời mưa bong bóng* và *Gió mưa gửi lại*. Rồi từ nước Đức xa xôi, Nguyễn Văn Thọ đoạt một giải thưởng Cuộc thi Truyện ngắn 2001 - 2002 của Tạp chí *Văn nghệ Quân đội* với *Nhà ba họ*... Đặc biệt ở cuộc thi này cần nhắc tới sự xuất hiện của hai cây bút rất mới là Bùi Thị Như Lan và Nguyễn Thúy Loan, hai cô gái một Tây một Kinh, mang đến văn đàn hai giọng văn, hai lối viết hoàn toàn mới lạ : nhuần nhị, tươi tắn, đậm thắm, có chiều sâu và bằng xúc cảm chân thực họ đã chiến thắng được những gò bó kỹ thuật để có *Núi đợi, Mùa mất mặt* (Bùi Thị Như Lan), *Đêm châu chấu, Hồ phách* (Nguyễn Thúy Loan).

Như hệ quả của thời kỳ báo chí lên ngôi và ngành xuất bản đang có cơ phát triển, phải nói rằng mấy năm nay các tác phẩm văn xuôi xuất hiện một cách rầm rộ và những hạn chế của nó cũng nhanh chóng lộ diện. Trong đó có lẽ thể loại truyện ngắn là nơi tụ hội đầy đủ những mạnh - yếu của văn xuôi Việt Nam trong những tháng năm này. Không rõ là một thứ "mốt" hay là một thủ pháp tăng số lượng phát hành báo chí mà xuất hiện một tỷ lệ quá lớn

các truyện ngắn đăng báo đều cùng chung xu hướng lấy những tình huống éo le, giật gân, lấy những chi tiết đơn lẻ nhưng "dữ dẩn"... của đời sống xã hội - con người để cấu tứ tác phẩm. Chạy theo những nội dung câu khách, chạy theo thị hiếu nông cạn của một bộ phận người đọc, tác giả của những truyện ngắn kiểu này thường tỏ ra hời hợt khi chăm chút cho đưa con tinh thần của mình. Với tấm lòng ưu ái, báo chí tạo ra điều kiện để các cây bút đăng tải tác phẩm, và điều đáng nói là sự ưu ái ấy đôi khi đã vượt qua tầm kiểm soát của những tiêu chí văn học nghiêm cách. Bởi thế người ta thấy la liệt trên các trang báo là những truyện ngắn có dung lượng quãng 2000 từ, tức là những truyện ngắn có số lượng chữ đủ in đầy một trang giấy A3 ! Làm một cái truyện ngắn chỉ khoảng 2000 từ vừa dễ đăng vừa giúp biên tập viên không phải tốn sức, lợi cả đôi đường, chỉ có văn chương là tiếp tục bị dần vật bởi câu hỏi không biết có nên gọi là phát triển hay không khi một người có thể viết 12 truyện ngắn trong một tháng ? Đọc truyện ngắn trên báo chí, dễ nhận thấy phần lớn trong số đó nếu không gần gũi với một chuyện kể thì cũng là sản phẩm của một sự dụng công đơn giản (hay cầu thả ?). Trong bối cảnh ấy, truyện ngắn ra đời nhiều song truyện ngắn có khả năng ghi dấu ấn vào người đọc thì cực kỳ ít. Và điều này xét đến cùng vẫn là sự nổi dài của "công nghệ sản xuất truyện ngắn" đã hình thành từ thời gian trước mà thôi.

Với tiểu thuyết năm qua, câu chuyện cũng không dễ dàng. Cuộc thi tiểu thuyết 2000 - 2001 của Hội Nhà văn kết thúc đem lại phần vĩ thanh nhỏ dần của *Hồ Quý Ly* (Nguyễn Xuân Khánh), *Lạc rừng* (Trung Trung Đỉnh) - những tiểu thuyết như ngôi sao chợt lóe sáng giữa một không gian tiểu thuyết nói theo ngôn ngữ của dự báo thời tiết thì có thể gọi là "trời nhiều mây" ! Lại nữa là kết quả của cuộc thi

tiểu thuyết do Nhà xuất bản *Công an Nhân dân* tổ chức, ở đó hầu như "chất tiểu thuyết" của các tác phẩm đoạt giải thấp đến mức người có quan niệm nghiêm cách về tiểu thuyết phải tự hỏi : đã xuất hiện một quan niệm khác về tiểu thuyết chẳng ?! Nhìn tiểu thuyết xứ người để bản khoăn về tiểu thuyết xứ ta, văn giới xôn xao về những *Linh sơn* (Cao Hành Kiện), *Báu vật của đời*, *Đàn hương hình* (Mạc Ngôn), *Cái trống thiếc* (Gun-tơ Grat) như xôn xao về một cái gì đó thời thượng nhiều hơn là đọc nó một cách trọn vẹn, bởi quanh các cuộc đàm đạo văn chương thường thấy "các bình luận gia" rót vào tai nhau những điều "sâu sắc" và lơ đi sự thật là chúng đã được người khác đăng báo ! Cho nên, cuộc hội thảo *Đổi mới tư duy tiểu thuyết* vào dịp cuối năm trong một số trường hợp đã trở thành thời cơ để một số tác giả nhắc đi nhắc lại những điều đã cũ mèm và cụ Cố Hồng của Vũ Trọng Phụng có sống lại hẳn cũng phải buột ra cái câu bất hủ "biết rồi, khổ lắm, nói mãi". Người ta lý giải căn nguyên tại sao vắng bóng tiểu thuyết hay : bởi văn hóa đọc xuống cấp, bởi các công cụ nghe - nhìn chen lấn, bởi không được Nhà nước tài trợ, bởi mỗi đầu sách chỉ in một nghìn bản... Tóm lại là không ít ý kiến chú tâm đi tìm những lý do ngoài mình, những lý do khách quan mà không lý giải từ chính bản thân mình hay những lý do chủ quan. Liệu có phải là lý do khi dư luận xã hội cùng các cơ quan hữu trách không chấp nhận một cuốn tiểu thuyết trong đó tác giả trút cho hả nỗi bức dọc, bức bối hoặc một cuốn tiểu thuyết loanh quanh chỉ có những chuyện dung tục, bậy bạ ? Liệu có phải là lý do khi mỗi cuốn tiểu thuyết in một nghìn bản mà vẫn ế chổng trơ trong quầy sách ?... Khi nguyên nhân cơ bản nhất chưa được tìm ra thì các nhà văn vẫn xuất xưởng các tác phẩm được gọi là tiểu thuyết nhưng "đầu Ngô mình Sở", dài dòng văn tự, ngôn ngữ nghèo nàn, tác giả

luôn xăng xai đứng ra thuyết giáo thay cho nhân vật, không cần quan tâm tới ngôn ngữ của các tính cách... Có thể tự hỏi, liệu ai đó đọc xong *Đàn hương hình* có tiếp thu được nghệ thuật điêu luyện của tác giả này trong khi lựa chọn những điểm nhìn, lựa chọn những giọng kể... để làm nổi bật ý tưởng mà tác phẩm đặt ra? Những thủ pháp kiểu như thế có mặt quá ít trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại. Cho nên năm qua, nếu *Cuộc đời dài lắm* của Chu Lai là sự tiếp nối những thành công của nhà văn này trong lĩnh vực tiểu thuyết với thủ pháp xây dựng kết cấu tiểu thuyết như một kết cấu kịch bản thì dường như những *Miền xa thăm* (Phạm Hoa), *Cuốn trong dòng lũ* (Nguyễn Thu Loan), *Con đường đêm* (Nguyễn Hoàng Thu), *Cháy đến giọt cuối cùng* (Nguyễn Thị Anh Thư), *Nơi tận cùng gió hú* (Nguyễn Đình Chính), *Người cha ở trên trời* (Nguyễn Tham Thiện Kế)... bị chìm khuất giữa bạt ngàn những tiểu thuyết không một tiếng vang. Xin nói thêm, năm 2002 có một chuyện khôi hài xảy ra lúc người ta chờ đợi một cú "sốc" trong dư luận với tiểu thuyết *Tẩu hỏa nhập ma* của Lê Mai. Viết về một vấn đề không mới với một kỹ thuật non tay thì không thể thành công, đó là sự thật. Nên đã đến lúc cần xem xét lại kiểu lối đánh giá tác phẩm rằng "nó viết về cái gì" để thay thế bằng quan niệm "nó viết như thế nào". Do đặc điểm và cũng là ưu thế của nó, tiểu thuyết có tiếng vang bao giờ cũng vượt qua giới hạn của các đề tài thời sự để vươn tới những khái quát tư tưởng - thẩm mỹ đối với các vấn đề xã hội và con người. Tiểu thuyết loanh quanh với đề tài thời sự dù hay đến đâu cũng chỉ mang ý nghĩa lịch sử, sẽ nhanh chóng bị lãng quên khi xã hội xuất hiện những đề tài mới hơn, cập nhật hơn. Không có khả năng từ những vấn đề hiện thực vươn tới những khái quát nhân sinh thì cuối cùng chúng ta vẫn chỉ có những chuyện kể dài

vài trăm trang không để lại dư âm (dù nhỏ) trong công chúng và theo cách nhìn đó thì nổi bật khoản về sự "khủng hoảng thiếu tiểu thuyết hay" vẫn đi cùng với một thực tế nhãn tiền.

Về thơ, năm qua những người làm thơ đích thực vẫn cặm cụi với trang giấy để cố gắng có những trang thơ thật sự mang "phẩm chất thơ". Trong những trường hợp kể trên, có lẽ nên dừng lại đôi chút về tập *Sóng reo* của Nguyễn Đình Thi, tuy không được trao giải thưởng chính thức của Hội Nhà văn năm 2002 nhưng tập thơ này lại mang nhiều điều vì nếu đọc nó người ta không thể không ngẫm ngợi về những gì Nguyễn Đình Thi gửi gắm qua mỗi bài thơ. Hẳn cũng như mọi người không mượn thơ để "cầu danh", Nguyễn Đình Thi làm thơ cho mình và qua thơ, ông tìm được sự chia sẻ của mọi người, và như thế, thơ đến một cách tự nhiên, giản dị, không ít sự sáng tạo đáng để người làm thơ tham khảo. Bên cạnh đó, chiều sâu những suy cảm của đa số bài trong tập *Ném câu thơ vào gió* giúp Bằng Việt nhận một giải thưởng thơ, càng khẳng định vị thế của thơ anh trong thơ đương đại (chỉ tiếc rằng nhan đề tập thơ này có động từ "ném" nên dễ gợi sự liên tưởng rằng "nàng thơ hơi bị hất hủi")! Tương tự như vậy, Giải thưởng Thơ của Hội Nhà văn Hà Nội dành cho tập *Lá cỏ* của Tạ Vũ là xứng đáng (chỉ có điều không biết người ta có lưu ý tập thơ này có nhan đề trùng khớp với tên tập thơ của Uýt-man). Ở đây, định giá thật công bằng thì tập *Tìm trầm* của Nguyễn Xuân Tâm cùng chung một mức giải thưởng với *Ném câu thơ vào gió* cũng là điều cần cân nhắc kỹ hơn. Với *Mùa không gió*, năm nay Lê Thành Nghị tiến thêm một bước về thơ so với *Mưa trong thành phố* của năm 1999. Tứ thơ độc đáo, cái đẹp, sự tinh tế và thâm trầm của thơ Lê Thành Nghị từng mang lại cho anh một giải thưởng thơ và *Mùa không gió* mới ra đời

cuối năm 2002 cũng đã được nhiều người tán thưởng. Giữa hàng vạn bài thơ, giữa ngót nghét hàng nghìn tập thơ trong năm quả khó lựa chọn, song giữa những con số "ghê gớm" ấy, vẫn có thể nhận ra *Ngoảnh lại* của Vương Trọng, *Những mùa trăng mong chờ* của Lê Thị Mỹ, *Đò dọc sông đêm* của Bùi Quang Thanh, *Làng đảo* của Nguyễn Hữu Quý, *Chuông chùa kêu trong mưa* của Đồng Đức Bốn... là những tập nếu quan tâm đến thơ thì nên tìm đọc.

Tuy nhiên, tình trạng "khủng hoảng thừa" của thơ năm qua cũng là một vấn đề chính những người tâm huyết với thơ cũng khó lòng lý giải. Thơ in nhiều nhưng chất lượng thơ không cao, chưa kể trường hợp người ta còn "chơi" thơ cho sang, hoặc để chứng tỏ bút lực dồi dào có người trong 4 năm "sản xuất" tới 16 tập thơ ! Đầu năm 2002, rộ lên cuộc tranh luận "nảy lửa" xung quanh thơ của một vài tác giả trẻ - những người nuôi khát vọng cách tân thơ bằng những trò chơi hình thức và bằng những thủ pháp "phá cách". Điều kỳ lạ là trong khi tự mình cố sức và được một vài người cổ súy, người ta quên (hay cố tình quên ?) rằng những bài và những tập thơ ấy không được số đông công chúng yêu thơ tán thưởng, chúng không đọng lại trong trí nhớ của những người cùng thời, ít nhất cũng là không đọng lại trong những người cùng thế hệ bởi chúng chỉ là sản phẩm của những "xảo thuật ngôn ngữ". Trước thực tế ấy, nhà nghiên cứu Văn Tâm lên tiếng "không tán thành cái phân số các cây bút tài cán hạn chế, viết ra những câu thơ cách tân tùy tiện" và ông dẫn lời Viên Mai : "Người đời nay muốn mượn điều làm thơ để tỏ học rộng và đua đòi thanh danh là nhằm vậy" để nói về bản chất của những cây bút này" (*Sông Hương*, số 4-2002). Còn nhà thơ Vương Trọng thì nói : "Gần đây có một vài bạn trẻ muốn gây ấn tượng bằng cách đưa vào thơ mình tên những bộ phận trên thân thể con người mà ngay một

bác sĩ giải phẫu đọc lên cũng thấy ngượng ngùng. Hoặc có cô hùng dũng đưa vào thơ những chuyện mà bình thường các chị em phụ nữ khi nói nhỏ với nhau cũng đã đỏ mặt lên rồi. Họ quan niệm thế mới là hiện đại, là đổi mới. Khi đọc những bài thơ như thế tôi có cảm giác giống như khi đến thăm nhà một người nào đó nhưng chủ nhà không tiếp mình trong phòng khách, mà lại tiếp trong nhà... vệ sinh" (*Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam* số 7-2002). Đổi mới thơ - một nhu cầu văn học cần thiết và thường xuyên, nhưng đổi mới thơ như thế nào lại là công việc phải được luận bàn thấu đáo, là công việc của nhiều người, thậm chí của vài thế hệ. Đáng tiếc là gần đây những "tuyên ngôn thơ" của một vài tác giả trẻ hơi nhiều, và trong khi đưa ra những "tuyên ngôn thơ" không rõ là vô tình hay cố ý họ còn làm luôn cả việc "đoạn tuyệt" với những thành tựu của các thế hệ nhà thơ đi trước. Đoạn tuyệt với lịch sử văn học, không dựa trên nền tảng của văn học quá khứ là những hành động chưa và không bao giờ đưa lại một kết quả tích cực trong sáng tạo. Hơn thế nữa, thơ ca ra đời, tồn tại và phát triển cho tới hôm nay bởi nó mang những đặc trưng, xa rời những đặc trưng đó hiển nhiên chính là từ bỏ bản chất của thơ ca.

Về lý luận - phê bình, nhìn vào Giải thưởng của Hội Nhà văn người ta không khỏi ngậm ngùi về số tác phẩm lý luận - phê bình được trao giải quá ít ỏi, *Chân dung văn học* của Hoài Anh nhận Giải B và *Văn học về người lính* của Ngô Thảo nhận Tặng thưởng. Trong thực tế, hoạt động lý luận - phê bình trên báo chí năm qua không kém phần sinh động, chỉ có điều đáng tiếc là quá nhiều lần nó diễn ra theo tình huống có thể định danh là "loạn chuẩn". Nghĩa là có quá nhiều những bài viết (do cảm tính ? do cánh hẩu ? do bức bối ?) không tuân thủ những chuẩn mực văn học hoặc khen hoặc chê đều thái quá, trong đó người đọc có thể dễ

dàng đọc ra sự khen ngợi tăng bốc lẫn nhau của một số tác giả. Trong bối cảnh ấy, những cuốn sách không đoạt giải như *Văn học và thời gian* (Trần Đình Sử), *Tài năng và người thường thức* (Đặng Anh Đào), *Văn chương - tài năng và phong cách* (Hà Minh Đức)... cùng những cuốn sách mới xuất bản như *Cây bút đời người* (Vương Trí Nhàn), *Loại hình tác phẩm Thiên uyển tập anh* (Nguyễn Hữu Sơn), *Giọng điệu trong thơ trữ tình* (Nguyễn Đăng Điệp), *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học* (Trịnh Bá Đĩnh), *Tiếp cận văn học* (Nguyễn Trọng Hoàn) vẫn đưa tới một niềm tin rằng xu hướng lý luận - phê bình đích thực, có hiệu quả vẫn là xu hướng chủ đạo.

Những chuyển động của văn học năm 2002 ít nhiều cũng phát ra những tín hiệu báo hiệu một hướng đi mới và lành mạnh. Song từ những hiện tượng đáng quan ngại có khả năng làm suy giảm lòng tin của công chúng đối với sáng tác lẫn lý luận - phê bình, đã đến lúc chúng ta cần có những tác động mới, vừa bảo đảm nhu cầu tự do sáng tác, vừa thúc đẩy văn học phát triển góp phần vào sự nghiệp chấn hưng đất nước, xây dựng con người. Ngoài việc đề cao trách nhiệm công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức của người cầm bút, chúng ta không thể không nhắc tới vai trò cực kỳ quan trọng của hoạt động báo chí và xuất bản. Trong kinh tế thị trường, báo chí và xuất bản có thể bị ràng buộc bởi những quy luật sản xuất - kinh doanh của nó, song không thể vì một lợi nhuận lớn nhỏ nào đó để xem nhẹ, hạ thấp ý nghĩa tinh thần của những sản phẩm do báo chí và xuất bản đem tới cho xã hội. Cũng nghĩa là trong những năm tới, trên cả phương diện khách quan và chủ quan, cần có một quan niệm mới, một kế hoạch mới, một nguồn lực vật chất và tinh thần mới nhằm thúc đẩy văn học phát triển phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp Đổi mới. □

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC...

(Tiếp theo trang 31)

tục đóng vai trò quan trọng trong toàn cầu hóa, tự do hóa và hội nhập. Theo ông, "nhà nước vẫn là một công cụ hữu hiệu trong việc điều hòa sự đa dạng của các lợi ích gồm những vấn đề từ quy chế thị trường và tài chính đến sự an toàn của việc làm, chất lượng môi trường, mạng lưới an toàn xã hội, và đảm bảo rằng việc giải quyết những vấn đề trên đây sẽ tăng cường sự thịnh vượng công". Ngay trong APEC, cũng theo Giáo sư Pốt-tơ: "Các nhà lãnh đạo và các quan chức cấp cao của các nước thành viên APEC đã khẳng định tiếp tục duy trì tầm quan trọng của các thể chế nhà nước".

Như vậy, trong xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa và sự bùng nổ của công nghệ thông tin, nhà nước của các quốc gia có chủ quyền vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng, nhà nước là người quyết định mức độ tham gia vào toàn cầu hóa và tự do hóa, là người đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển công nghệ thông tin. Tuy nhiên, cái mới trong bối cảnh toàn cầu hóa, tự do hóa và trong sự bùng nổ của công nghệ thông tin là ở chỗ, dù nhà nước vẫn đóng một vai trò to lớn, nhưng đồng thời cũng đang bộc lộ nhiều hạn chế: nhà nước không thể độc quyền định đoạt mọi thứ, nhất là thông tin, vốn, công nghệ, thị trường, là những thứ nằm trong tay người khác, vì thế *nhà nước không thể không tự mình hiện đại hóa, không thể không mở cửa nền kinh tế với thế giới bên ngoài, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập khu vực. Và mặc dù đóng vai trò quan trọng, nhà nước cũng không thể không giành một mức độ tự do hóa cao cho các lực lượng thị trường ở ngay bên trong đất nước mình và không thể không tăng cường tính dân chủ, minh bạch để đáp ứng nhu cầu đa dạng của các nhóm lợi ích đa dạng trong xã hội.* □

NÂNG CAO SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG THỰC HIỆN HIỆU QUẢ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

DƯƠNG TRUNG Ý*

NÔNG thôn nước ta đang trong quá trình vận động, đổi mới và phát triển toàn diện, với các nhiệm vụ trọng tâm là đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiếp tục thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở... Những nhiệm vụ đó đã và đang đặt ra những yêu cầu rất bức xúc đối với hệ thống chính trị ở cơ sở, trong đó trước hết là các đảng bộ xã. Có thể nói, sự thành bại của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và tốc độ cải thiện đời sống nông dân Việt Nam phụ thuộc một cách quyết định vào năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các đảng bộ xã.

Hiện nay, nước ta có 8 947 xã, chiếm 85% tổng số đơn vị cấp cơ sở. Cùng với các phường và thị trấn, xã được coi là nền tảng cơ sở của hệ thống quản lý hành chính 4 cấp của Nhà nước ta. Các tổ chức cơ sở đảng cấp xã, trong đó đa số là đảng bộ xã, chiếm trên 20% tổng số tổ chức cơ sở của toàn Đảng, với hơn 1,2 triệu đảng viên, trực tiếp lãnh đạo gần 80% dân số cả nước, trên địa bàn rộng lớn, quyết định tốc độ và hiệu quả thực hiện các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển

nông nghiệp, nông thôn và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam.

Với phương châm hướng về cơ sở, Đảng ta đã chú trọng củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các đảng bộ cơ sở, trong đó có đảng bộ xã. Nhờ vậy, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của nhiều tổ chức cơ sở đảng không ngừng được nâng lên, số lượng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh trên địa bàn các xã ngày càng tăng và giảm dần số cơ sở yếu kém. Nhiều đảng bộ xã đã lãnh đạo triển khai tốt các nhiệm vụ chính trị ở cơ sở, góp phần tạo nên những thành tựu to lớn của sự nghiệp đổi mới ở nông thôn như : xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nông dân, xây dựng đời sống văn hóa, phát triển kết cấu hạ tầng, thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, v.v.. Qua đó, các tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn không ngừng phát triển và trưởng thành, từng bước ngang tầm với nhiệm vụ và sự phát triển của cơ sở.

Tuy nhiên, so với yêu cầu, nhiệm vụ, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của không ít đảng bộ xã, nhất là các tổ chức cơ sở đảng ở các xã

* Viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa ngang tầm. Tình trạng "mạnh giả, yếu thật" vẫn còn khá phổ biến. Nhiều đảng bộ được công nhận là "trong sạch, vững mạnh" nhưng việc thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở còn chệch choạc, kém hiệu quả. Nội dung và phương thức lãnh đạo của nhiều tổ chức cơ sở đảng chậm được đổi mới, chưa theo kịp với đòi hỏi của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhiều đảng bộ mất đoàn kết. Chế độ sinh hoạt, tự phê bình và phê bình theo Điều lệ Đảng ở nhiều nơi không được duy trì thường xuyên, nghiêm túc; việc quản lý đảng viên còn lỏng lẻo, đáng chú ý là có những cán bộ, đảng viên suy thoái về phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức và lối sống. Nhiều vụ, việc tiêu cực, vi phạm Điều lệ Đảng, pháp luật Nhà nước trong nội bộ tổ chức đảng và chính quyền cơ sở xã không được phát hiện và xử lý kịp thời. Hoạt động của chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân ở nhiều xã còn kém hiệu quả. Điều đáng báo động là, một số tổ chức đảng mất sức chiến đấu trước những vấn đề nổi cộm, bức xúc, những "điểm nóng" về tranh chấp đất đai và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, dẫn đến tình trạng khiếu kiện vượt cấp kéo dài, v.v..

Chính vì vậy, việc củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các đảng bộ xã là một trong những vấn đề cơ bản, cấp bách trong công tác xây dựng Đảng, đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở hiện nay.

Để làm tốt điều đó, trong hệ thống các giải pháp đồng bộ, cần thực hiện hiệu quả một số giải pháp chủ yếu sau:

1 - Nâng cao chất lượng cấp ủy viên và tập thể cấp ủy, nhất là cấp ủy viên là cán bộ chủ chốt

Nói đến năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, trước hết là nói đến năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của cấp ủy (trong đó trước tiên là đảng ủy), của đội ngũ cán bộ cấp ủy (trước tiên là đội ngũ đảng ủy viên). Đảng ủy xã là cơ quan lãnh đạo, hạt nhân tổ chức và chỉ

đạo thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và trực tiếp là các chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy cấp trên cơ sở. Đội ngũ đảng ủy viên, nhất là những đảng ủy viên giữ chức vụ chủ chốt (bí thư, các phó bí thư, ủy viên thường vụ, thường trực đảng ủy...) phải thực sự tiêu biểu cho năng lực trí tuệ, năng lực tổ chức thực tiễn, phẩm chất đạo đức của đảng bộ, được đại bộ phận quần chúng và đảng viên tín nhiệm. Vì vậy, các đảng bộ xã cần xây dựng tiêu chuẩn cụ thể cho từng chức danh cán bộ cấp ủy, nhất là cán bộ chủ chốt.

Nhìn chung, năng lực, trình độ tổ chức thực tiễn của số đông cán bộ cơ sở hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Bởi vậy, đội ngũ cán bộ xã, trước tiên là cán bộ cấp ủy, nhất thiết phải được đào tạo mới, đào tạo lại và thường xuyên bồi dưỡng kiến thức. Các hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã phải linh hoạt, phong phú và thiết thực theo hướng kết hợp các hình thức đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ với đào tạo ngắn hạn, tập trung, tại chức và tự đào tạo... Nội dung đào tạo, bồi dưỡng phải phù hợp và cụ thể, gắn chặt với công tác chuyên môn, nghiệp vụ, chú trọng các bài tập xử lý tình huống. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cán bộ xã đi tham quan thực tế, học tập, trao đổi kinh nghiệm với các xã tiên tiến trong và ngoài tỉnh. Đi liền với việc đào tạo, bồi dưỡng, các đảng bộ xã cần bố trí hợp lý đội ngũ cán bộ sao cho "đúng người, đúng việc".

2 - Nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Muốn có đảng bộ tốt, chi bộ tốt phải có đảng viên tốt"⁽¹⁾. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các đảng bộ xã một phần cơ bản được quyết định bởi năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của từng đảng viên. Thực tế cho thấy, trình độ học vấn, lý luận

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 11, tr 617

chính trị, chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ đảng viên ở khu vực nông thôn đang ở mức thấp nhất so với các khu vực khác trong toàn Đảng hiện nay. Để nâng cao chất lượng toàn diện của đội ngũ đảng viên khu vực này đòi hỏi phải tiến hành nhiều giải pháp. Trước hết, các cấp ủy cần cụ thể hóa tiêu chuẩn đảng viên được quy định trong Điều lệ Đảng cho phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương ; đồng thời, đẩy mạnh việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ về mọi mặt cho họ. Đưa những đảng viên có triển vọng đi học tập trung hoặc tại chức tại các trường đào tạo cán bộ của huyện, tỉnh. Chương trình và nội dung giáo dục, bồi dưỡng phải thiết thực, luôn đổi mới, tài liệu ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ vận dụng ; tăng cường các nội dung về chuyên môn, nghiệp vụ, về các kiến thức, pháp luật, về ứng dụng khoa học - kỹ thuật, về văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng... Phương pháp giảng dạy cần phong phú, đa dạng phù hợp với đặc điểm, điều kiện của đảng viên ở các xã, gắn chặt với yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường công tác phân loại, sàng lọc đội ngũ đảng viên. Các đảng bộ, đặc biệt là cấp ủy phải có chương trình, kế hoạch cụ thể, tổ chức chỉ đạo sát sao, chặt chẽ công tác phát triển Đảng. Các đảng bộ, chi bộ phải có kế hoạch tạo nguồn qua các phong trào của quần chúng ở cơ sở, chủ động lãnh đạo chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể, tổ chức các phong trào thi đua sôi nổi của quần chúng trong phát triển kinh tế - xã hội như : xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội, xây dựng nếp sống văn hóa mới... Qua đó, phát hiện những nhân tố mới, những quần chúng ưu tú, tích cực để bồi dưỡng, tạo nguồn phát triển Đảng. Trong công tác phát triển Đảng, các đảng bộ cần coi trọng chất lượng, không chạy theo số lượng đơn thuần, chống tư tưởng hẹp hòi, thành kiến, đổ kỵ, chú trọng phát triển Đảng trong Đoàn Thanh niên, phụ nữ, người dân tộc thiểu số...

Có một thực tế là, qua phân loại đảng viên ở nhiều khu vực nông thôn, số đảng viên được xác

nhận đủ tư cách, phát huy tác dụng tốt chiếm tỷ lệ khá cao, nhưng đảng bộ, chi bộ vẫn không thực sự mạnh, tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở chuyển biến chậm hoặc đạt hiệu quả không cao. Điều đó cho thấy, việc phân loại đảng viên ở những đảng bộ này chưa nghiêm túc, chưa đúng mục đích, yêu cầu. Để khắc phục điều đó, các đảng bộ xã cần đổi mới cách đánh giá, tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại đảng viên ; gắn việc đánh giá, phân loại với thực hiện chặt chẽ chế độ tự phê bình và phê bình ; cấp ủy tổ chức cho quần chúng góp ý với đảng viên bằng các hình thức như : tổ chức hội nghị, hòm thư góp ý, v.v.. Kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những người không đủ tư cách đảng viên.

3 - Thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình

Đây là việc rất bức xúc đối với các tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn hiện nay. Các cấp ủy cần phải cụ thể hóa nội dung, yêu cầu của nguyên tắc tập trung dân chủ thành các quy chế về quy trình chuẩn bị, thảo luận, thông qua nghị quyết của cấp ủy ; cụ thể hóa quy chế về công tác cán bộ, chế độ hội họp, thông tin, báo cáo ; quy định về trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu cấp ủy đối với sai phạm của cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên thuộc quyền quản lý ; về hoạt động kiểm tra của đảng ủy đối với các chi ủy ; về việc xem xét, kết luận lại các ý kiến thiếu sót, ý kiến bảo lưu, các khiếu nại của đảng viên, v.v.. Đồng thời, các cấp ủy cũng cần tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, ý thức tổ chức kỷ luật của cán bộ, đảng viên ; kiểm tra việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện mất dân chủ, dân chủ hình thức, gia trưởng độc đoán ; xử lý những người lợi dụng dân chủ để đả kích, gây chia rẽ, làm giảm uy tín của đảng bộ, gây mất đoàn kết trong thôn, bản, kịp thời loại trừ mầm mống gây nên "điểm nóng".

Để thực hiện tốt việc phê bình và tự phê bình, các cấp ủy, tổ chức đảng trong các đảng bộ xã cần thực hiện tốt các biện pháp cơ bản sau :

Một là, giữ nghiêm nguyên tắc tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng, trong đó tiến hành đồng bộ các chế độ : cấp trên tự phê bình trước cấp dưới ; đảng ủy, chi ủy tự phê bình trước đảng bộ, chi bộ ; cấp dưới phê bình cấp trên ; cán bộ, đảng viên phê bình đảng ủy, chi ủy và cán bộ chủ chốt trong đảng bộ. Mỗi cán bộ, đảng viên trước hết cần nghiêm túc tự phê bình, có như vậy mới có thể tiếp thu tốt ý kiến phê bình của người khác và khi phê bình người khác mới có tính thuyết phục.

Hai là, chủ động ngăn chặn và loại trừ những tư tưởng và hành vi làm giảm chất lượng tự phê bình và phê bình trong các chi bộ, đảng bộ như : sự e dè, nể nang, né tránh, lựa chiều ; sự chi phối của các quan hệ phức tạp ở nông thôn như huyết thống, láng giềng, độ chênh lệch quá xa về tuổi đời, tuổi Đảng... Đảng ủy cần tăng cường kiểm tra, theo dõi giúp đỡ, phân công cấp ủy viên phụ trách các chi bộ và trực tiếp tham gia các buổi sinh hoạt tự phê bình và phê bình của chi bộ.

Ba là, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp thu ý kiến phê bình cán bộ, đảng viên và phê bình tổ chức đảng của quần chúng. Các cấp ủy, tổ chức đảng cần phát động phong trào quần chúng sâu rộng trong việc phê bình, góp ý cho cán bộ, đảng viên và cho tổ chức đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII. Chống thái độ coi thường ý kiến phê bình của quần chúng và trù dập người phê bình ; cần có hình thức thích hợp để quần chúng giám sát việc tự phê bình và phê bình của cán bộ, đảng viên và của tổ chức đảng.

4 - Không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ

Hiện nay, việc sinh hoạt của không ít chi bộ đảng ở nông thôn nói chung, trong các đảng bộ xã nói riêng còn mang tính hình thức, nội dung sinh hoạt nghèo nàn, rập khuôn, gò bó, máy móc... gây tâm lý nặng nề, nhàm chán trong sinh hoạt chi bộ, trực tiếp hạn chế ý chí chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các chi bộ, đảng bộ xã.

Do vậy, phải giữ vững nền nếp và không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ.

Các chi bộ cần căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của loại hình chi bộ nông thôn do Trung ương quy định, căn cứ vào kế hoạch công tác của cấp ủy trong nhiệm kỳ và đặc điểm cụ thể của địa phương mình để có hình thức sinh hoạt chi bộ phù hợp. Nội dung sinh hoạt chi bộ hằng tháng có thể tổ chức theo các chuyên đề cụ thể, thiết thực. Các cuộc sinh hoạt phải được tiến hành nghiêm túc, khoa học, dân chủ, đúng trọng tâm, trọng điểm ; đồng thời, khắc phục tình trạng thụ động, ba phải hoặc "thứ nhất ngồi lì, thứ nhì im lặng".

Kinh nghiệm chỉ rõ, chất lượng sinh hoạt chi bộ phụ thuộc quan trọng vào khả năng điều hành cuộc họp của bí thư chi bộ. Do đó, các đảng ủy xã cần chú trọng bồi dưỡng, nâng cao năng lực công tác của bí thư chi bộ. Trong rất nhiều những phẩm chất của một bí thư, điều cơ bản nhất họ phải là người nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, đặc điểm tình hình nhiệm vụ của cơ sở ; nắm vững nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng ; linh hoạt, sáng tạo trong điều hành hội nghị một cách dân chủ, lắng nghe, tổng hợp kịp thời các ý kiến và kết luận đúng đắn.

5 - Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy đối với chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, phát huy vai trò của các tổ chức đó trong xây dựng chi bộ, đảng bộ

Đổi mới phương thức lãnh đạo của đảng bộ đối với chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân ở xã hiện nay có quan hệ chặt chẽ với việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở và gắn với nhiệm vụ đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở. Để thực hiện tốt điều đó, các cấp ủy đảng tiếp tục giải quyết hiệu quả mấy vấn đề sau :

(Xem tiếp trang 49)

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HẢI PHÒNG *phát huy tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở*

LÊ MINH HỒNG*

CÔNG ty Điện lực Hải Phòng (gọi tắt là Cty) là một doanh nghiệp thành viên, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Cty có nhiệm vụ tổ chức quản lý, vận hành lưới điện an toàn, liên tục và ổn định để cung cấp điện cho mọi nhu cầu kinh tế - chính trị - an ninh quốc phòng - trật tự an toàn xã hội và đời sống nhân dân Thành phố Hải Phòng và các khu vực lân cận. Để thực hiện nhiệm vụ nói trên, Cty đã quản lý khối lượng tài sản của Nhà nước rất lớn trên khắp địa bàn Thành phố (kể cả huyện đảo Cát Hải), gồm : 1 219 ki-lô-mét đường dây cao thế từ 6 - 110 kV ; 559 ki-lô-mét đường dây hạ thế ; 8 trạm biến áp 110 kV và 15 trạm biến áp trung gian ; 1 117 trạm biến áp phân phối. Tổng giá trị tài sản do Cty đang quản lý lên tới khoảng 410 tỉ đồng. Tổng số cán bộ công nhân viên của Cty hiện nay là 1 938 người, được tổ chức thành 14 phòng ban nghiệp vụ và 19 đơn vị trực thuộc. Mỗi quận, huyện, thị xã Cty đều có tổ chức điện lực hoặc chi nhánh điện. Mỗi phường nội thành, Cty có các tổ quản lý điện. Cty đang thực hiện bán điện cho 152 387 khách hàng, trong đó 4 453 khách hàng là cơ quan xí nghiệp và 147 934 khách hàng là hộ gia đình.

Ba năm qua, vừa triển khai mô hình tổ chức sản xuất mới, vừa tổ chức thực hiện Quy chế Dân chủ ở doanh nghiệp, Cty đã

gặp không ít khó khăn, có lúc còn lúng túng. Tuy vậy, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tổng Cty Điện lực Việt Nam, lãnh đạo Thành phố Hải Phòng, cán bộ công nhân viên của Cty đã đoàn kết thống nhất, khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Những năm trước đây để thực hiện chủ trương công khai dân chủ, Điện lực Hải Phòng đã xây dựng được một số quy chế quản lý, nhưng việc thực hiện còn chưa đều, chưa đồng bộ và chưa có chiều sâu. Trong quá trình thực hiện, đôi khi có phần sai lệch, gây nên sự hoài nghi trong cán bộ công nhân viên đối với những mục tiêu thực hiện dân chủ của Cty. Nhiều đơn thư thắc mắc, bất đồng và khiếu kiện chủ yếu tập trung vào những việc, như : đề bạt cán bộ, giải quyết nhà ở, tuyển dụng lao động... Trong khi đó, một số cán bộ lãnh đạo đơn vị có biểu hiện lợi dụng chức quyền vi phạm nguyên tắc quản lý vật tư, tài chính, xem thường ý thức làm chủ của cán bộ công nhân viên. Một số tổ điện phường đã dùng nhiều thủ đoạn để lấy cắp điện bán ra ngoài, không ít cán bộ công nhân viên vi phạm kỷ luật. Những sự việc đó đã ảnh hưởng nhiều đến uy tín của Cty, tư tưởng cán bộ công nhân viên và làm hạn chế kết quả hoạt động chung.

* Vụ đổi mới doanh nghiệp, Văn phòng Chính phủ

Trước tình hình đó, ngay từ đầu năm 1998, khi Bộ Chính trị vừa mới ban hành Chỉ thị số 30/CT-TW, lãnh đạo Điện lực Hải Phòng (nay là Cty Điện lực Hải Phòng) đã chủ động bàn bạc và thống nhất chủ trương tổ chức thực hiện công khai dân chủ trong toàn thể cán bộ công nhân viên nhằm đảm bảo sự công bằng xã hội, củng cố sự đoàn kết trong nội bộ và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Cán bộ lãnh đạo của Cty đã ý thức rằng, chỉ có bằng con đường công khai dân chủ mới có thể tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên phát huy quyền làm chủ của mình trong công tác quản lý doanh nghiệp, trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, thực hiện đúng Thỏa ước Lao động tập thể, Nội quy lao động và các quy chế của Cty đã ban hành. Đồng thời, mới khơi dậy và phát huy được quyền làm chủ của quần chúng trong cuộc đấu tranh chống các biểu hiện tham nhũng, vi phạm kỷ luật, lợi dụng dân chủ gây mất đoàn kết nội bộ.

Sau gần 4 năm thực hiện Quy chế Dân chủ, mặc dù cơ sở vật chất chưa được đầu tư thêm nhiều, nhưng mọi người đều hồ hởi phấn khởi, không khí dân chủ đã tạo được động lực cho sự phát triển của Cty. Cụ thể là :

- Thực hiện Quy chế Dân chủ ở doanh nghiệp có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao nhận thức của cán bộ đảng viên và cán bộ công nhân viên về quyền và nghĩa vụ trong việc thực hiện các chức năng của mình; làm chuyển biến một bước phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng trong toàn Cty ; kiện toàn tác phong điều hành, quản lý, lề lối làm việc của các trưởng đơn vị, nhất là ở các đơn vị có đông cán bộ công nhân viên và thường xuyên quan hệ với dân.

- Tác động tích cực đối với việc động viên cán bộ đảng viên và cán bộ công nhân viên tham gia xây dựng Đảng, xây dựng bộ máy quản lý, xây dựng các tổ chức đoàn thể vững mạnh trong Cty, cũng như góp phần

xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể ở địa phương, nhất là cơ sở xã, phường, thị trấn.

- Củng cố và tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ Cty. Trước đây, có khóa cấp ủy đã quá nhiệm kỳ mà không tổ chức được đại hội, vấn đề nhân sự của đại hội giải quyết rất khó khăn, thì nay các đại hội được tổ chức một cách nghiêm túc, tạo sự thống nhất cao về vấn đề nhân sự. Việc lấy phiếu tín nhiệm bằng hình thức phiếu kín và công bố công khai kết quả tín nhiệm đối với các vị trí : Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Cty trong đại hội đại biểu cán bộ công nhân viên Cty hằng năm. Thông qua việc làm này, sự tín nhiệm đối với các lãnh đạo Cty không những không giảm, mà ngày càng được nâng cao, đi vào chiều sâu, thực chất của vấn đề uy tín cán bộ. Trước đây, có đơn vị vi phạm dân chủ, nội bộ mất đoàn kết, nay đã đoàn kết thống nhất. Anh chị em công nhân đã gắn bó với đơn vị. Một số công nhân Chi nhánh điện Kiến An trước khi về nghỉ hưu đã phát biểu từ đáy lòng : "Khí thế của Cty ta, của Chi nhánh ta chưa bao giờ sôi nổi như bây giờ. Khi về hưu chúng tôi rất lưu luyến, song chúng tôi rất phấn khởi khi thấy Cty ngày càng đoàn kết, ổn định và sản xuất đi lên".

- Việc triển khai mô hình tổ chức Cty, bố trí sắp xếp cán bộ, công tác tuyển sinh, tuyển dụng lao động đã được thực hiện thuận lợi, trong quá trình triển khai không còn có đơn từ thắc mắc, khiếu nại như trước đây. Đặc biệt trong việc đề bạt, sắp xếp cán bộ, Cty đã thực hiện thận trọng, đảm bảo đúng quy trình, nghe và sàng lọc thông tin nhiều chiều, có tiêu chí rõ ràng để đánh giá đúng phẩm chất và năng lực cán bộ.

- Việc thực hiện dân chủ trong xây dựng và bàn bạc các biện pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh đã thực sự phát huy được sức mạnh tổng hợp của cán bộ công nhân viên. Nguyên vọng chung của

cán bộ công nhân viên là muốn Cty sản xuất phát triển, đời sống người lao động được cải thiện nên các ý kiến tham gia đều mang tính chất xây dựng. Năm đầu thực hiện Quy chế Dân chủ (1999), cán bộ công nhân viên đã phát biểu thẳng thắn về những tồn tại và kiến nghị các giải pháp hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Giám đốc Cty đã giải quyết dứt điểm những tồn đọng và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nên đã tạo điều kiện cho các đơn vị hoàn thành nhiệm vụ, góp phần vào thắng lợi chung của Cty. Điều đó có thể thấy rõ khi so sánh kết quả sản xuất, kinh doanh của 2 năm trước và sau khi thành lập Cty :

- Quy chế Dân chủ có tác dụng bảo đảm tính công bằng xã hội, nhờ đó Cty đã từng bước củng cố được lòng tin của cán bộ công nhân viên đối với lãnh đạo Cty, mọi người đều yên tâm, phấn khởi, hăng hái công tác. Đây là động lực tinh thần, nhưng có sức mạnh vật chất to lớn để Cty khắc phục mọi khó khăn, quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Quy chế Dân chủ đã giúp lãnh đạo Cty giải quyết tốt nhiều vấn đề đặt ra trong thực tiễn, nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Tinh thần đoàn kết nhất trí, đề cao tình người, tình đồng chí, phát huy tinh thần cộng đồng và ý thức tập thể đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của công ty.

- Đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện, tiền lương và thu nhập của cán bộ công nhân viên hằng năm tăng $15 \div 20\%$ (thu nhập bình quân hiện nay là 1,5 triệu đồng/người/tháng). Phong trào thi đua lao động sản xuất, cũng như các phong trào hoạt động văn hóa thể thao, phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" và các hoạt động từ thiện, nhân đạo luôn được quan tâm. Cty đã tổ chức thành công nhiều Hội thi, Hội thao cấp Cty và đã đạt được nhiều giải thưởng cao trong các hội thi, hội thao do ngành, Thành phố tổ

chức, góp phần vào việc đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất trong cán bộ công nhân viên của ngành và Thành phố.

- Nhờ có Quy chế Dân chủ, Cty thực hiện tốt mối quan hệ mật thiết với dân. Trong công tác phục vụ khách hàng, Cty đã tổ chức 32 tổ quản lý điện phường để sửa chữa điện nhanh chóng cho nhân dân 4 quận nội thành ; tổ chức 13 bộ phận trực điện thoại nóng ở Cty và 12 chi nhánh để giải thích và trả lời kịp thời các ý kiến của nhân dân; đã gửi trực tiếp 24 000 bức thư tới khách hàng để lấy ý kiến tham khảo về tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ công nhân viên Cty. Mặt khác, thông qua các cuộc họp tiếp xúc với các cử tri ở các quận, huyện, thị xã. Cty đã giải thích các thắc mắc, kiến nghị của dân xung quanh việc mua bán điện ; đồng thời, tiếp thu các ý kiến đóng góp của nhân dân đối với ngành cũng như của cán bộ công nhân viên để Cty phục vụ tốt hơn. Cty đã xác định trong sự nghiệp đổi mới và nhất là trong cơ chế thị trường, ngành điện phải gắn liền với xã hội, với cơ sở, xã phường, thị trấn, khu dân cư. Lấy nhiệm vụ phục vụ làm mục tiêu chính trị hàng đầu, công tác phục vụ khách hàng đã trở thành ý thức trách nhiệm của mọi cán bộ công nhân viên Cty. Do vậy, trong 3 năm qua, Cty đã đẩy nhanh các biện pháp chống quá tải, cải thiện chất lượng điện áp ở nhiều khu vực, cải tiến phương thức phục vụ, nên đã không có người nào vi phạm kỷ luật về hành vi tiêu cực (cửa quyền, sách nhiễu khách hàng) và cũng không có đơn thư phản nản về tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ công nhân viên. Nhờ đó, Cty đã được lãnh đạo Thành phố, các cấp các ngành, các địa phương, nhân dân Thành phố quan tâm, tạo điều kiện để giải quyết các tồn đọng mà nhiều năm trước đây chưa giải quyết được (trong đó có nợ đọng tiền điện) và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án cải tạo lưới điện Thành phố.

Những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện Quy chế Dân chủ ở Cty Điện lực Hải Phòng nói trên đã chứng minh được Quy chế Dân chủ ở doanh nghiệp Nhà nước là một chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ, hợp lòng dân, được cán bộ công nhân viên và nhân dân đồng tình ủng hộ, thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển. Thành tích trong sản xuất kinh doanh và các hoạt động xã hội của Cty trong 3 năm qua đã được Chính phủ, các bộ, ngành, Thành phố ghi nhận, tặng nhiều bằng khen cho tập thể và cá nhân cán bộ công nhân viên, trong đó có các đồng chí lãnh đạo Cty. Công ty đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng tặng cờ "Đơn vị thi đua xuất sắc" trong 4 năm liên (1998 - 2001).

Qua gần 4 năm thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, bước đầu có thể rút ra những kinh nghiệm chính sau :

Thứ nhất - Thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở là cụ thể hóa phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Trong quá trình thực hiện, Cty đã công khai để cán bộ công nhân viên bàn bạc những nội dung cần công khai trong những công việc và hoạt động cụ thể của Cty mà cán bộ công nhân viên thường quan tâm. Trên cơ sở đó, lựa chọn những hình thức công khai thích hợp để mọi người có thể tiếp cận thông tin một cách tin cậy và thuận lợi, lại đảm bảo được an toàn cho công việc sản xuất, kinh doanh. Trong đó bao gồm : việc quy định rõ những nội dung cán bộ công nhân viên được biết, được tham gia ý kiến, được kiểm tra, giám sát và phấn đấu thực hiện theo các mục tiêu đã cam kết hay đã được bàn bạc công khai trước toàn thể cán bộ công nhân viên.

Nhờ cách làm đó, thời gian qua Cty đã phát huy tinh thần làm chủ của cán bộ công nhân viên trong các hoạt động của Cty, nhất là trong lĩnh vực chống các biểu hiện tiêu cực, như : tham nhũng, vi phạm kỷ luật, vi phạm dân chủ. Cán bộ công nhân viên đã

dám nói thẳng sự thật, phản ánh những sai trái trong công tác quản lý kinh tế, quản lý tài chính ở một số cán bộ lãnh đạo đơn vị ; kiên quyết đấu tranh loại trừ những tư tưởng cơ hội, bè phái gây mất đoàn kết nội bộ, ngăn chặn các tệ nạn xã hội không cho chúng xâm nhập vào tập thể cán bộ công nhân viên. Ba năm qua, cán bộ công nhân viên của Cty đã chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước, Nội quy cơ quan và đã giữ vững kỷ cương kỷ luật. Không còn tình trạng cán bộ công nhân viên vi phạm kỷ luật, tài sản được bảo vệ an toàn. Không xảy ra mất mát tài sản, cháy nổ, cũng như không có vụ lộn xộn gây mất trật tự trong cơ quan, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của Thành phố.

Thứ hai - Khi thực hiện phải nghiêm túc, đúng quy trình ngay từ những khâu đầu tiên soạn thảo quy chế và các bước đưa ra thảo luận lấy ý kiến đóng góp của quần chúng.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy, Cty đã sớm thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế Dân chủ ở doanh nghiệp (đồng chí Bí thư Đảng ủy - Giám đốc Cty làm Trưởng ban), và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên. Từ sự phân công đó, cơ quan chuyên môn và các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên), đã có sự phối hợp chỉ đạo chặt chẽ trong việc tuyên truyền phổ biến và vận động cán bộ công nhân viên tổ chức thực hiện Quy chế Dân chủ ở doanh nghiệp (từ việc xây dựng dự thảo Quy chế cho phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của Cty, tổ chức họp lấy ý kiến tham gia đóng góp của các đơn vị, tổ chức Đại hội cán bộ công nhân viên để thông qua Quy chế, đến việc tổ chức học tập khi Quy chế Dân chủ ở Cty đã chính thức ban hành).

Thứ ba - Sau khi Quy chế Dân chủ được thông qua, thì từ người thủ trưởng cao nhất của đơn vị đến các nhân viên thường, đều phải có trách nhiệm nghiêm chỉnh chấp

hành. Bí quyết thành công của Cty Điện lực Hải Phòng là ở chỗ, người đứng đầu luôn luôn gương mẫu chấp hành trước.

Thứ tư - Muốn thực hiện tốt dân chủ trong toàn thể quần chúng của Cty, trước hết phải thực hành dân chủ trong đảng bộ và ban lãnh đạo Cty và các đơn vị cơ sở. Ý thức rõ điều đó, Đảng ủy, Giám đốc và các tổ chức đoàn thể Cty đã có nhận thức đúng đắn về ý nghĩa mục đích và tác dụng của việc thực hiện dân chủ trong doanh nghiệp, và đã coi đây là nhiệm vụ chính trị không thể thiếu được trong việc lãnh đạo Cty. Từ đó đã thống nhất chủ trương và có Nghị quyết lãnh đạo về việc thực hiện Quy chế Dân chủ trong toàn Cty, vì đây không những là một chủ trương và là một chính sách lớn của Đảng và Chính phủ phải được thực hiện một cách hết sức nghiêm túc và thường xuyên, mà đây còn là một động lực mạnh mẽ có thể giúp tháo gỡ bất kỳ khó khăn nào để phát huy nội lực tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm và nâng cao đời sống của mọi thành viên trong tập thể, cũng như huy động quần chúng tham gia đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi mọi biểu hiện tiêu cực.

Có sự nhất trí cao trong Đảng và trong hàng ngũ lãnh đạo, thì có sự phối hợp chỉ đạo đồng bộ, chặt chẽ trong việc thực hiện quy chế (từ khi tổ chức học tập, quán triệt cho đến khi tổ chức thực hiện), đồng thời cũng có thể thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở các phòng ban, đơn vị để kịp thời uốn nắn những thiếu sót của đơn vị trong khi thực hiện quy chế. Chăm lo thường xuyên và kiện toàn tổ chức thanh tra nhân dân để thực hiện chức năng giám sát có hiệu quả và giải quyết kịp thời các thắc mắc cũng như các khiếu nại tố cáo của cán bộ công nhân viên. Thực hiện công bằng xã hội gắn với các phong trào thi đua lao động sản xuất. Biểu dương khen thưởng kịp thời cá nhân, đơn vị tiên tiến xuất sắc. □

NÂNG CAO NĂNG LỰC...

(Tiếp theo trang 44)

Thứ nhất, quán triệt quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn" là : Ban chấp hành, ban thường vụ cấp ủy thực hiện sự lãnh đạo đối với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các tổ chức đoàn thể bằng các chủ trương, nghị quyết, công tác tổ chức, bố trí cán bộ chủ chốt và công tác kiểm tra. Cấp ủy đề ra chủ trương và các giải pháp có tính định hướng sau đó phân công, giao trách nhiệm cho các tổ chức trong hệ thống chính trị đề ra biện pháp và tổ chức thực hiện theo quyền hạn, trách nhiệm của từng tổ chức. Những chủ trương công tác thuộc thẩm quyền của chính quyền và đoàn thể thì chính quyền, đoàn thể chủ động đề xuất, cấp ủy đảng bàn và cho ý kiến chỉ đạo những nội dung quan trọng.

Thứ hai, lãnh đạo thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở xã theo đúng Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Nghị định 29/1998/NĐ-CP của Chính phủ, gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và xây dựng hệ thống chính trị ở xã trong sạch, vững mạnh, xây dựng chính quyền thực sự của dân, do dân, vì dân, chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của dân. Phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng đảng bộ, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thường xuyên đóng góp ý kiến xây dựng các chủ trương, kế hoạch công tác của đảng bộ và chính quyền, đề cử những người có đức, có tài tham gia cấp ủy và chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể.

Thứ ba, tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy đối với chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Cấp ủy phải xây dựng quy chế làm việc và tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các nghị quyết của cấp ủy ; kiểm tra công tác đồng thời kiểm tra phong cách làm việc của cán bộ, đảng viên. Thông qua kiểm tra, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những lệch lạc trong nhận thức, trong tổ chức thực hiện, nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng ở cơ sở. □

BẢY MƯƠI NĂM

TRƯỜNG SĨ QUAN TĂNG THIẾT GIÁP

NGUYỄN VĂN LÔ *

TRƯỜNG Sĩ quan Tăng thiết giáp ra đời năm 1973 trong bối cảnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của quân và dân ta bước vào giai đoạn phát triển mới với những thắng lợi to lớn. Chiến thắng lẫy lừng của trận "Điện Biên Phủ trên không", trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, buộc đế quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pa-ri chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Góp phần vào thắng lợi lịch sử vĩ đại của dân tộc, bộ đội Tăng thiết giáp đã tham gia và giành thắng lợi trong nhiều chiến dịch : giải phóng Cảnh đồng Chum (mùa khô 1971 - 1972) ; Trị - Thiên (1972) ; phòng ngự Quảng Trị (1972 - 1973) ; tiến công Tây Nguyên (1972) và chiến dịch Nguyễn Huệ miền Đông Nam Bộ (4-1972).

Để đáp ứng yêu cầu tình hình phát triển mới, góp phần tích cực vào công tác chuẩn bị lực lượng đón thời cơ chiến lược giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, căn cứ Sắc lệnh số 121/SL của Bộ Quốc phòng và quyết định số 56/QĐ-QP, Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp đã được thành lập. Sự kiện này đánh dấu mốc quan trọng trên bước đường phát triển và trưởng thành của bộ đội Tăng thiết giáp. Từ những đơn vị huấn luyện đầu tiên là Trung đoàn xe tăng 202, Trung đoàn xe tăng 203, Tiểu đoàn 10, Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp ra đời phản ánh giai

đoạn phát triển mạnh mẽ của cách mạng, của quân đội.

Ngay từ những ngày thành lập, Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp đã tiếp nhận hàng ngàn cán bộ, học viên từ các đơn vị trong Binh chủng, các quân khu, quân đoàn, mặt trận về học tập. Ngoài những môn học chuyên ngành kỹ thuật, chiến thuật, thông tin, pháo súng... do Bộ Tư lệnh Thiết giáp quy định trong nội dung chương trình huấn luyện, một số cán bộ còn được học tập văn hóa, bồi dưỡng nâng cao lý luận chính trị, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác và làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức khoa học - kỹ thuật hiện đại. Ngoài những lớp học chính khóa, Nhà trường còn đảm nhận tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn do Bộ Tư lệnh Thiết giáp mở.

Trong những năm tháng chiến tranh, số cán bộ, chiến sĩ khung, học viên được phân công công tác, điều động lên đường chiến đấu đều sẵn sàng nhận nhiệm vụ với ý chí quyết tâm cao. Số ở lại được động viên với tinh thần mỗi người làm việc bằng hai với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến đánh thắng" ; "Tất cả để giải phóng hoàn toàn miền Nam".

* Đại tá, Phó hiệu trưởng Chính trị, Bí thư Đảng ủy Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp

Ba mươi năm qua, Nhà trường đã đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp hàng vạn cán bộ lãnh đạo chỉ huy, cán bộ kỹ thuật có phẩm chất, năng lực toàn diện, có trình độ kỹ thuật, chiến thuật binh chủng theo mục tiêu yêu cầu đào tạo, góp phần làm nòng cốt xây dựng lực lượng Tăng thiết giáp của quân đội ngày càng lớn mạnh, góp sức cùng quân dân cả nước đưa sự nghiệp đấu tranh của toàn dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn.

Phát huy truyền thống anh hùng cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, bộ đội Tăng thiết giáp lại tiếp tục thực hiện nhiệm vụ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hàng ngàn cán bộ, chiến sĩ của Nhà trường đã có mặt trên khắp các chiến trường phía Bắc, Tây Nam, nhiều đồng chí đã anh dũng hy sinh, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc và làm tròn nghĩa vụ quốc tế cao cả.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp từng bước phấn đấu xây dựng theo hướng cách mạng, chính quy, hiện đại, mẫu mực về mọi mặt, ngang tầm nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới.

Là một trường thuộc binh chủng kỹ thuật hiện đại, có nhiệm vụ huấn luyện, đào tạo, bổ túc cán bộ, nhân viên kỹ thuật chuyên ngành Tăng thiết giáp, cung cấp cho các đơn vị tăng thiết giáp trong toàn quân, nghiên cứu khoa học và làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu. Đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới, từ tháng 11-1991, căn cứ vào khả năng và điều kiện, Nhà trường đã quyết định đăng ký với Bộ Quốc phòng nâng cấp nhà trường lên bậc đào tạo cao đẳng. Có thể nói, nhiệm vụ đào tạo bậc cao đẳng là một thử thách, là nhiệm vụ quan trọng đối với Nhà trường trong khi đội ngũ giáo viên còn mỏng, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nhiều khó khăn, thiếu thốn đặc biệt là kinh nghiệm tổ chức chỉ đạo quản lý, điều hành một Nhà trường ở bậc cao đẳng còn rất mới mẻ. Tuy vậy, Nhà trường cũng có những thuận lợi rất cơ bản, đó là đã có một phương hướng cải cách,

đổi mới trong giáo dục, đào tạo của Đảng ủy Quân sự Trung ương, có sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Đảng ủy và Thủ trưởng Binh chủng, nhất là những kinh nghiệm và sự nỗ lực của toàn trường trong những năm qua.

Việc nâng cấp đào tạo lên bậc cao đẳng là nguyện vọng, là kết quả của sự phấn đấu xây dựng toàn diện của Đảng ủy, chỉ huy nhà trường và đông đảo các thế hệ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học viên, chiến sĩ trong Nhà trường. Thực tế đó càng khẳng định sự trưởng thành của một nhà trường quân đội nhằm đáp ứng ngày càng cao yêu cầu của lực lượng vũ trang nói chung và của bộ đội Tăng thiết giáp nói riêng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trên cơ sở quán triệt sâu sắc Nghị quyết 93 của Đảng ủy Quân sự Trung ương về tiếp tục đổi mới công tác giáo dục, đào tạo trong hệ thống nhà trường quân đội, Nhà trường đã tích cực triển khai xây dựng 5 chương trình cho các đối tượng, thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo sĩ quan có trình độ cao đẳng, chuẩn bị tiến tới đào tạo sĩ quan quân đội có trình độ đại học, đồng thời tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ đào tạo ngắn hạn cán bộ chỉ huy tham mưu trung lữ đoàn, hoàn thiện sĩ quan cấp phân đội.

Sau một thời gian chuẩn bị khẩn trương, nhanh chóng, tích cực, bắt đầu từ khóa 20 (năm 1997 - 1998), Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp chính thức bước vào đào tạo sĩ quan bậc đại học theo quyết định số 180/QĐ-TTg của Chính phủ. Đây là kết quả của cả một quá trình phấn đấu tích cực, chủ động tích lũy về lượng để chuyển hóa về chất trong cấp đào tạo. Đó là sự phát triển tất yếu, phù hợp với quy luật phát triển, vận động không ngừng của một nhà trường quân đội cách mạng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để tiếp nhận chương trình đào tạo mới, trong điều kiện còn nhiều vấn đề bất cập, song

với sự nỗ lực vươn lên, tích cực phấn đấu, chủ động, sáng tạo của cán bộ, giáo viên, học viên, chiến sĩ toàn trường, giai đoạn đầu đào tạo ở bậc đại học đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Trong khóa đầu tiên được đào tạo theo chương trình mới, có 99 đồng chí tốt nghiệp (100%), trong đó có 30,3 % đạt loại khá ; 3,03% đạt loại giỏi.

Cùng với đối tượng học viên đào tạo dài hạn, các đối tượng học viên khác như hoàn thiện, đào tạo ngắn hạn, chuyển loại... cũng giành được những thành tích học tập khá tốt. Kết thúc các khóa học, 100% quân số đạt yêu cầu, tỷ lệ khá giỏi cao. Những kết quả này là nguồn cổ vũ, động viên kịp thời đối với Đảng ủy, Ban Giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, chiến sĩ của Nhà trường.

Tiếp tục nâng cao chất lượng huấn luyện, đào tạo sĩ quan phân đội bậc cao đẳng lên đào tạo sĩ quan phân đội bậc đại học, Nhà trường luôn quán triệt sâu sắc phương châm huấn luyện : *Cơ bản - hệ thống - thống nhất - chuyên sâu*, vận dụng triệt để 3 quan điểm, 8 nguyên tắc, 6 mối kết hợp ; tiếp tục đổi mới toàn diện trên các mặt sau :

Coi trọng và tập trung xây dựng, nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên. Nhà trường phát huy công tác tự học, tự đào tạo, cử giáo viên đi đào tạo lại dưới nhiều hình thức. Với hơn 200 lượt giáo viên được cử đi đào tạo, đào tạo lại tại các học viện, nhà trường trong và ngoài quân đội, trình độ đội ngũ giáo viên được nâng lên rõ rệt, ngang tầm với nhiệm vụ của một trường đại học. Năm 2002, có 91% giáo viên tốt nghiệp đại học, trong đó có 22 % có trình độ sau đại học ; nhiều giáo viên dạy giỏi các cấp trong đó có 7 đồng chí được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Duy trì, đổi mới phương pháp huấn luyện, đào tạo. Nhà trường coi trọng công tác đổi mới phương pháp huấn luyện cho phù hợp với các

đối tượng đào tạo, trong đó lấy đối tượng đào tạo sĩ quan phân đội đại học làm trung tâm trên cơ sở tổ chức nhiều cuộc hội thảo, trao đổi rút kinh nghiệm. Các môn chuyên ngành từng bước được đổi mới, đi vào chiều sâu, gắn liền với thực tiễn chiến đấu. Tăng cường công tác huấn luyện trên giảng đường kết hợp chặt chẽ với huấn luyện thực hành, huấn luyện sát với thực tế chiến đấu. Nguyên tắc lô-gích, khoa học, chính xác trở thành tiêu chí, mục đích trong việc xây dựng kế hoạch, chương trình huấn luyện. Việc đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp giảng dạy không chỉ bảo đảm nâng cao chất lượng giáo dục, nghiên cứu mà còn góp phần củng cố sức mạnh của Nhà trường phù hợp với tình hình mới.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học. Sau 5 năm nâng cấp bậc đào tạo, Nhà trường đã tổ chức triển khai biên soạn 36 bộ giáo trình tài liệu chuyên ngành tăng thiết giáp, tổ chức triển khai 15 đề tài các cấp, sử dụng 56 sáng kiến cải tiến kỹ thuật và mô hình học cụ với nội dung thiết thực phục vụ công tác giáo dục, đào tạo.

Cùng với nhiệm vụ giáo dục và đào tạo, Nhà trường cũng hết sức coi trọng nâng cao chất lượng công tác đảng, công tác chính trị, công tác hậu cần, công tác xây dựng chính quy, sẵn sàng chiến đấu. Những năm qua, *công tác đảng, công tác chính trị* được đổi mới về nội dung và hình thức. Nhà trường thường xuyên coi trọng, tăng cường công tác giáo dục, nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng cho cán bộ, giáo viên, học viên, chiến sĩ ; kết hợp giữa rèn luyện học tập với xây dựng phẩm chất đạo đức, rèn luyện lối sống trong sáng, lành mạnh và đoàn kết nội bộ, thông qua các cuộc thi đua, vận động, các đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng. Đảng ủy và Ban Giám hiệu Nhà trường thường xuyên tổ chức học tập quán triệt chủ trương, nghị quyết của các cấp ủy đảng, tổ chức bồi dưỡng chính trị dưới các hình thức tại chức, tổ chức xây

dựng tốt Phòng Hồ Chí Minh tại các tiểu đoàn và Phòng Truyền thống Nhà trường, kịp thời biểu dương gương người tốt, việc tốt ; đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động văn nghệ - thể thao quần chúng, tăng cường phát huy hiệu quả hoạt động của các đoàn thể chính trị trên mọi lĩnh vực.

Công tác hậu cần bảo đảm đời sống cho bộ đội có nhiều cố gắng, đáp ứng được nhu cầu thiết yếu về vật chất, tinh thần cho bộ đội. Công tác kỹ thuật cũng luôn được đảng ủy, chỉ huy các cấp chú trọng, luôn bảo đảm hệ số kỹ thuật cao, phục vụ tốt nhiệm vụ huấn luyện đào tạo, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phục vụ tốt các đợt tập huấn, hội thao, diễn tập của Binh chủng và lực lượng Tăng thiết giáp toàn quân.

Trong *xây dựng chính quy*, Nhà trường chú trọng đào tạo đội ngũ sĩ quan có đầy đủ bản lĩnh chính trị, vững vàng trước mọi khó khăn, thử thách, có năng lực chỉ huy, quản lý, huấn luyện bộ đội. Việc thực hiện chính quy về lễ tiết tác phong, về thực hiện các chế độ làm việc theo chức trách và công tác quản lý bộ đội, quản lý trang bị... được thường xuyên coi trọng. Sau khi có Chỉ thị số 37/ĐUQSTW của Đảng ủy Quân sự Trung ương và Chỉ thị của Bộ Tư lệnh Binh chủng về xây dựng chính quy, Nhà trường đã ra nghị quyết chuyên đề về công tác xây dựng chính quy, phát động các phong trào thi đua sâu rộng từ cơ quan đến các đơn vị trong toàn trường và tổ chức cho 100 % cán bộ, chiến sĩ, học viên học tập quán triệt. Nhà trường quyết tâm chỉ đạo giải quyết dứt điểm các khâu yếu kém trong việc lập và thực hiện kế hoạch, biên soạn bài giảng, duy trì nghiêm chế độ nền nếp đi lại, giờ giấc, phát ngôn, ăn mặc và lễ tiết tác phong, coi đây là những nội dung quan trọng, cơ bản trong công tác xây dựng chính quy. Xác định huấn luyện đào tạo là nhiệm vụ chính trị trung tâm, công tác đảng, công tác chính trị đóng vai trò then chốt, Ban Giám hiệu hết sức coi trọng xây dựng

các tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng Nhà trường vững mạnh toàn diện, xây dựng con người có lập trường, bản lĩnh chính trị kiên định, vững vàng, luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, trong mọi tình huống. Nhiều năm qua, Đảng bộ Nhà trường luôn giữ vững danh hiệu : Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

Bên cạnh việc chăm lo xây dựng và củng cố các tổ chức đảng, công tác tuyên truyền giáo dục chính trị, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng cho cán bộ, giáo viên, học viên, chiến sĩ trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực cũng luôn được coi là một nhiệm vụ quan trọng và cần thiết. Do vậy, mọi cán bộ, chiến sĩ Nhà trường đều kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, hiểu rõ nghĩa vụ và trách nhiệm trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ đó sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Đóng quân trên địa bàn xã Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, cái nôi của bộ đội Tăng thiết giáp anh hùng, trong những năm qua, Nhà trường đã thường xuyên chú trọng chăm lo xây dựng tốt mối đoàn kết với cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương, với các cơ quan và đơn vị bạn. Thông qua các hoạt động kết nghĩa, giao lưu với nhân dân, Nhà trường thường xuyên nắm chắc tình hình chính trị, an ninh địa bàn đóng quân để kịp thời có kế hoạch phối hợp giữ vững ổn định trật tự và an toàn xã hội, chủ động đóng góp sức người, sức của giúp đỡ nhân dân địa phương khi gặp khó khăn. Nhà trường đã ủng hộ hàng trăm triệu đồng giúp đỡ các nạn nhân bị nhiễm chất độc màu da cam và trẻ em tật nguyền, góp phần xây dựng quỹ khuyến học ; nhận và phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, xây dựng nhà tình nghĩa, giúp nhân dân làm đường, sản vận động, đào mương, khám chữa bệnh... Những việc làm đó mang ý

nghĩa sâu sắc về đạo lý "uống nước nhớ nguồn", làm cho nhân dân thêm tin yêu Bộ đội Cụ Hồ, Bộ đội Tăng thiết giáp, tạo ra nguồn cổ vũ động viên quan trọng giúp Nhà trường hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ.

Những thành tích đã đạt được trên các mặt *công tác hậu cần, kỹ thuật, xây dựng chính quy, công tác đảng, công tác chính trị* là những đóng góp hết sức lớn và quan trọng trong quá trình xây dựng và trưởng thành của Nhà trường sau thời gian nâng cấp bậc đào tạo. Tính từ khi chính thức được công nhận bậc đại học, Nhà trường đã đào tạo hàng nghìn sĩ quan chỉ huy, hàng trăm cán bộ chính trị, hậu cần cho các đơn vị tăng thiết giáp toàn quân, tỷ lệ học viên tốt nghiệp đạt khá giỏi không ngừng tăng. Tất cả đều có lập trường tư tưởng vững vàng, xác định tốt mọi nhiệm vụ, yên tâm phục vụ quân đội lâu dài trong đó có những đồng chí xung phong về những nơi khó khăn, gian khổ hoặc đảo xa.

Mỗi bước đường phát triển đều có công sức của các thế hệ đi trước, sự đồng tâm, nhất trí, sự phấn đấu không ngừng và quyết tâm của toàn thể cán bộ, giáo viên, học viên, công nhân viên, chiến sĩ của Nhà trường. Khi năng lực, trí tuệ được phát huy, lòng nhiệt tình được khơi dậy, ý thức trách nhiệm được nâng cao thì sẽ nhân lên sức mạnh và đạt kết quả tốt.

Với những công lao, thành tích đóng góp quan trọng vào sự nghiệp cách mạng giải phóng đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp đã được Đảng, Nhà nước, Quân đội, chính quyền nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nhiều lần biểu dương khen ngợi và tặng nhiều phần thưởng cao quý : 5 Huân chương Quân công, Huân chương Chiến công các loại cùng nhiều bằng khen, phần thưởng. Mặt khác, do có nhiều thành tích trong công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, chiến sĩ xe tăng thiết giáp cho Quân đội nhân dân cách mạng Lào, Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp đã vinh dự được Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân

dân Lào tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất. Suốt chặng đường dài Nhà trường không ngừng phấn đấu để xứng đáng là một trung tâm giáo dục - đào tạo có chất lượng tốt.

Sắp tới, nhà trường đang đứng trước nhiều khó khăn vượt qua nhiều thách thức, nhất là phải nhanh chóng xây dựng một đội ngũ giáo viên có trình độ cao ; công tác giáo dục - đào tạo phải bám sát với tình hình nhiệm vụ mới.

Qua chặng đường 30 năm xây dựng và trưởng thành, Nhà trường có thể rút ra một số kinh nghiệm bước đầu :

1. Thường xuyên tăng cường vai trò lãnh đạo của các tổ chức đảng, coi xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh là nhiệm vụ then chốt.

2. Luôn luôn quán triệt, bám sát các nghị quyết, chỉ thị, mệnh lệnh, hướng dẫn của cấp trên và nắm vững tình hình, nhiệm vụ của Nhà trường.

3. Nêu cao tinh thần đoàn kết, tự lực, tự cường, có kế hoạch khoa học và tổ chức thực hiện nghiêm túc, sáng tạo, chủ động, khắc phục khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Giữ tốt mối quan hệ đoàn kết quân dân, đoàn kết quốc tế.

4. Chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ, quản lý giáo dục có trình độ và năng lực, gương mẫu, nhiệt tình, trách nhiệm, tâm huyết trong thực hiện nhiệm vụ.

5. Trong huấn luyện, quán triệt phương châm : Cơ bản - hệ thống - thống nhất - chuyên sâu. Kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết với thực hành, Nhà trường gắn với đơn vị. Phát huy sức mạnh tổng hợp của Hội đồng quân nhân và các tổ chức quần chúng, thực hiện dân chủ về quân sự, chính trị và kinh tế...

Có thể nói, với truyền thống 30 năm xây dựng và trưởng thành, với những thành tích đã đạt được trên các mặt chính trị, quân sự, giáo dục, đào tạo là những cơ sở vững chắc để Nhà trường tiếp tục vươn lên vững mạnh toàn diện, ngang tầm với nhiệm vụ được giao. □

Phát huy vai trò hệ thống chợ nhằm thúc đẩy sản xuất hàng hoá ở nông thôn HẢI DƯƠNG

TRƯƠNG KIM SON*

TỪ buổi sơ khai của chế độ phong kiến, nước ta đã có hệ thống thương mại truyền thống, bao gồm : phố, phường, cửa hàng, cửa hiệu, chợ. Hệ thống thương mại đó tuy ở nhiều trình độ khác nhau, từ thấp đến cao, tùy theo từng giai đoạn phát triển của đất nước, nhưng đã đảm bảo sự trao đổi các vật phẩm tiêu dùng của người dân và phát triển kinh tế suốt chiều dài lịch sử từ sản xuất hàng hóa nhỏ.

Mặc dầu qua hơn 80 năm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, nhưng sự xâm nhập của phương thức sản xuất hàng hóa tư sản ngoại bang cũng chỉ làm thay đổi phần nào hoạt động thương mại tại các phố, phường, cửa hàng lớn, song vẫn không làm biến đổi được bao nhiêu hình thức và chất lượng hoạt động của các chợ, đặc biệt là các chợ ở nông thôn. Quan sát các phiên chợ dân gian, nơi còn lưu giữ được những nét đặc sắc của chợ truyền thống, có thể nhận thấy sức sống của chợ thể hiện rõ hai chức năng cơ bản và chúng đã và đang song song tồn tại :

- Chợ là nơi giao lưu hàng hóa. Người đi chợ để bán sản phẩm tự sản xuất được, mua

hoặc sửa chữa dụng cụ, phương tiện sản xuất, mua sắm hàng hóa vật phẩm phục vụ sinh hoạt. Đối với thương nhân, chợ là nơi thu gom, giao, nhận, tìm mối hàng, mở mang buôn bán.

- Chợ là nơi giao lưu văn hóa. Người đi chợ để chơi, hưởng thụ các hoạt động văn hóa, gặp gỡ bạn bè, thưởng thức các món ăn truyền thống, mua bán các loại đặc sản địa phương và quà cáp...

Có thể nói rằng, ngoài các chức năng liên quan đến trao đổi hàng hóa, chợ truyền thống ra đời và phát triển gắn liền với văn hóa xã hội, mang đậm bản sắc các vùng, miền và các dân tộc của đất nước Việt Nam. Mà sức sống của nền văn hóa Việt Nam là mãnh liệt và đã vượt qua thử thách của thời gian. Vì vậy, việc khôi phục và phát triển chợ truyền thống không chỉ nhằm thúc đẩy sức tiêu thụ nông sản cho nông dân mà còn tăng cường giao lưu văn hóa, tạo điều kiện phát triển dịch vụ, du lịch, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Trong giai đoạn đất nước tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, chúng ta đã xây dựng hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, bao gồm : hệ thống các công ty thương nghiệp cấp 1, cấp 2, cấp 3 từ trung ương đến địa phương. Các hoạt động mua, bán tuân thủ theo kế hoạch phân phối thống nhất từ trên xuống, thu mua hàng hóa từ các doanh nghiệp nhà nước và các hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phân phối các vật phẩm tiêu dùng thông qua mạng lưới cửa hàng bách hóa tổng hợp và hợp tác xã mua bán. Trong thời kỳ đó, hệ thống thương nghiệp này đã góp phần to lớn đảm bảo hậu cần cho quân đội và phục vụ nhân

* Phó Giám đốc Sở Thương mại và Du lịch Hải Dương

dân theo cơ chế bao cấp thời chiến, giúp đất nước vượt qua cuộc chiến tranh khốc liệt của dân tộc để bảo vệ và thống nhất đất nước.

Tuy vậy, nếu nhìn từ phương diện sản xuất hàng hóa hiện đại, thì chợ ở thời kỳ này không phát triển đúng với bản chất vốn có của nó, trên thực tế phần nào đã bị giảm sút cả về quy mô và số lượng bởi mấy nguyên nhân sau :

- Nhu cầu trao đổi hàng hóa qua chợ giảm rất nhiều một phần do sản xuất trong thời chiến, một phần bị "kênh" phân phối tập trung của hệ thống thương nghiệp quốc doanh áp đảo cả về lượng hàng hóa lẫn tổ chức.

- Bị hoàn cảnh của chiến tranh chi phối, không tập trung đông người để tránh các đợt oanh tạc của máy bay địch, nên chợ phải họp phân tán, thời gian họp chợ ngắn, tránh giờ cao điểm ban ngày, nhiều chợ phiên ở những vùng "trọng điểm" đã phải ngừng hoạt động.

Bước sang thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tác động của cơ chế đó đã đưa nền kinh tế nước ta thoát khỏi tình trạng trì trệ, phát triển với tốc độ cao. Cùng với sự phát triển của sản xuất, trao đổi và lưu thông hàng hóa cũng đã có một bước phát triển nhảy vọt rất quan trọng. Việc xóa bỏ triệt để tình trạng ngăn sông cấm chợ, chế độ tem phiếu trong phân phối, thống nhất về giá và thực hiện tự do lưu thông hàng hóa đã tạo ra một thị trường thống nhất của cả nước.

Những thay đổi lớn lao trong đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương là một bằng chứng cụ thể. Trong xu thế phát triển chung của cả nước, ngoài việc đã đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, Hải Dương đã mở rộng đáng kể các hoạt động thương mại dịch vụ. Trong 10 năm (1991 - 2000) tổng mức lưu chuyển hàng hóa xã hội của tỉnh đã tăng lên 11 lần so với năm 1991 (đạt 2 996 tỉ đồng vào năm 2000). Bên cạnh đó,

dưới tác động của cơ chế thị trường, cơ cấu tổng mức lưu chuyển hàng hóa xã hội đã có sự biến đổi. Thương nghiệp nhà nước từ chỗ chiếm ưu thế tuyệt đối nay giảm xuống còn 23%. Thương nghiệp tập thể hầu như không còn. Thương nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác tăng mạnh (tới hơn 70%) và đang có xu hướng ngày càng phát triển. Điều này phản ánh đúng xu thế mới của hệ thống thương nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đoạn tuyệt với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp trước đây. Bước sang thời kỳ đổi mới, Hải Dương đã giải thể hoàn toàn hệ thống hợp tác xã mua bán, các công ty thương nghiệp cấp huyện, một số lớn công ty thương mại cấp tỉnh do chúng hoạt động kém hiệu quả. Theo kế hoạch đổi mới doanh nghiệp nhà nước, đến năm 2005, Hải Dương sẽ chỉ còn duy nhất một doanh nghiệp nhà nước sản xuất, kinh doanh thương mại do địa phương quản lý.

Thời gian qua, thương nghiệp truyền thống dân doanh tuy phát triển nhanh, chiếm tỷ trọng cao trong khâu bán lẻ, song vẫn còn mang nặng tính tự phát. Sản phẩm hàng hóa và số người buôn bán, kinh doanh dịch vụ tăng nhanh, song quy mô nhỏ, không thiết lập được mối liên hệ lâu dài giữa sản xuất và lưu thông, nhiều lúc xảy ra tình trạng sản xuất mâu thuẫn với tiêu thụ, sản xuất tăng thì tiêu thụ ách tắc, tiêu thụ mở rộng thì sản xuất lại không đáp ứng được kịp thời, khâu nợ hạn chế khâu kia, không đồng bộ... đã phần nào hạn chế tốc độ phát triển kinh tế chung của toàn tỉnh.

Tính tự phát còn thể hiện ở sự phát triển không tương xứng trong cơ cấu của hệ thống thương mại truyền thống. Sự phát triển tự phát và quá mức của các cửa hàng, cửa hiệu thiên về bán lẻ, làm lãng phí lao động xã hội đồng thời làm chậm sự hình thành các trung tâm buôn bán lớn và chậm khôi phục vai trò của các chợ nông thôn.

Hiện nay, Hải Dương có 147 chợ với tổng diện tích đất của các chợ là 352 689 m², trong đó có 3 chợ loại 1 là chợ Phú Yên (thành phố Hải Dương), chợ Sao Đỏ (huyện Chí Linh) và Chợ Sắt (huyện Bình Giang) với diện tích trung bình của mỗi chợ gần 5 000 m² và có 500 hộ kinh doanh cố định; 17 chợ loại 2 với tổng diện tích 73 512 m², bình quân mỗi chợ là 4 325 m²; 103 chợ loại 3 bình quân mỗi chợ là 2 278 m²; 24 chợ tạm, mà trên thực tế đây là các điểm họp chợ, hình thành một cách tự phát ngoài quy hoạch sắp xếp của xã, phường.

Hiện tại, tỉnh mới hỗ trợ đầu tư, nâng cấp 2 chợ (Phú Yên và Sao Đỏ), song nhiều hạng mục công trình còn chưa được hoàn thiện do thiếu vốn. Cơ sở vật chất của các chợ khác trong tỉnh nhìn chung vẫn mang tính chắp vá, nghèo nàn, chật chội, không đảm bảo vệ sinh và không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu trao đổi hàng hóa dịch vụ của giai đoạn phát triển mới. Sở dĩ có tình trạng trên là do một số nguyên nhân sau :

Thứ nhất, về nhận thức tư tưởng. Điều dễ nhận thấy là, phần đông cán bộ địa phương chưa nhận thức đầy đủ vị trí và vai trò của chợ nông thôn, nên dù trung ương có chủ trương đúng thì cũng khó có thể thấu đến cơ sở. Cụ thể là, từ năm 1996, Nghị quyết số 12, ngày 3-1-1996 của Bộ Chính trị đã định hướng phát triển kinh tế chợ, nhưng chưa được các cấp, các ngành quán triệt một cách đầy đủ.

Thứ hai, về cơ chế, chính sách. Cơ chế, chính sách của Nhà nước về vấn đề phát huy vai trò của chợ nông thôn chưa đủ, chưa sát với diễn biến của thực tiễn. Đến nay, mới chỉ có Thông tư số 15/TM-CS TNTN, ngày 16-10-1996 của Bộ Thương mại hướng dẫn về tổ chức và quản lý chợ, nhưng việc xác định quy mô và hình thức quản lý chợ theo thông tư này đã không còn phù hợp với thực

tiễn, nhưng vẫn chưa có các văn bản pháp quy thay thế.

Thứ ba, về quy hoạch. Việc phát triển chợ chưa có sự thống nhất trên quy mô quốc gia, mô hình các dạng chợ chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo, dẫn đến việc tổ chức thiết kế xây dựng chợ không theo mẫu hình đáp ứng các yêu cầu của chợ hiện đại.

Thứ tư, về vấn đề đầu tư. Nhà nước chưa có chính sách đầu tư cho chợ. Việc huy động vốn thời gian vừa qua đều do các địa phương tự kêu gọi các nhà đầu tư. Do đó, chợ xây dựng mới thường bị các nhà đầu tư chi phối từ thiết kế, thi công đến bán sập... Trong khi đó, mục tiêu của phía đầu tư là thu hồi vốn và lợi nhuận càng sớm càng tốt, nên việc xây dựng nhiều khi xa rời với các mục tiêu kinh tế - xã hội lâu dài và của một chợ hiện đại.

Để thúc đẩy sản xuất hàng hóa ở nông thôn, hỗ trợ cho kinh tế hộ từng bước vươn lên phát triển sản xuất hàng hóa lớn tại địa phương, thiết nghĩ, vấn đề hiện nay là phải xác định rõ chức năng của chợ, như sau :

- Là trung tâm thương mại, nơi trao đổi thông tin, xúc tiến thương mại, mua bán trực tiếp các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, giao dịch ký kết hợp đồng kinh tế thương mại, dịch vụ.
- Là trung tâm cung cấp một số dịch vụ như bưu chính - viễn thông, ngân hàng, y tế, dịch vụ sửa chữa công cụ sản xuất, dụng cụ gia đình, làm mỹ nghệ vàng bạc, thẩm mỹ...
- Là trung tâm du lịch, quảng bá ngành nghề truyền thống, hoạt động văn hóa ẩm thực, giao lưu biểu diễn văn hóa nghệ thuật dân gian...

Từ việc xác định rõ những chức năng cơ bản đó, trong kiến trúc của chợ hiện đại nhất thiết phải xây dựng được ít nhất 3 khu vực :

- Khu nhà quản lý, bao gồm trụ sở của cơ quan quản lý và khai thác chợ, các cơ quan nhà nước như thuế vụ, hải quan, công an.

- Khu nhà kinh doanh dịch vụ, ký kết hợp đồng, xúc tiến thương mại, bao gồm phòng niêm yết giá, sàn giao dịch, nơi tổ chức hoạt động khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư ; giới thiệu sản phẩm mới ; hoạt động đăng kiểm, kiểm định ; nơi cung cấp dịch vụ sửa chữa công cụ, dụng cụ ; dịch vụ thẩm mỹ, mỹ nghệ vàng bạc, may mặc ; dịch vụ bưu điện, ngân hàng, y tế ; quảng bá ngành nghề truyền thống, ẩm thực và văn hóa dân gian .

- Khu bãi, quán dành cho việc mua bán, thu gom hàng hóa nông sản trực tiếp, chủ yếu là hàng hóa nông sản của kinh tế hộ.

Nhận thức sâu sắc về vai trò của kinh tế chợ trong sự phát triển kinh tế dịch vụ nói chung, tại kỳ họp thứ 7, ngày 10-7-2002, Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XIII đã có Nghị quyết chỉ rõ, trong thời gian tới phải "... tổ chức quy hoạch và khuyến khích các địa phương xây dựng chợ ở các vùng nông thôn, trước hết là các chợ trung tâm thị trấn, thị tứ và các chợ đầu mối tập trung ở các vùng sâu, để giúp nông dân và các hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, từng bước tạo sự ổn định về thị trường cho nông dân". Thực hiện nhiệm vụ đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã có kế hoạch hằng năm trích từ ngân sách tỉnh khoảng 2 tỉ đồng để tạo vốn ban đầu cho phát triển chợ và giao cho Sở Thương mại và Du lịch Hải Dương xây dựng quy chế sử dụng nguồn quỹ hỗ trợ này.

Tuy nhiên, để phát triển chợ, siêu thị và các loại hình trung tâm thương mại, Hải Dương cũng như các tỉnh khác trong cả nước, đang rất cần sự tháo gỡ những khó khăn về cơ chế chính sách, tài chính của Chính phủ để đưa chợ trở thành những trung tâm phát triển tổng hợp kinh tế, văn hóa, dịch vụ, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh

tế trong thời kỳ mới. Chính phủ sớm ban hành văn bản về vấn đề này để có thể phối - kết hợp được các ngành phát huy tốt vị trí, vai trò tích cực của chợ nông thôn trong việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa của kinh tế hộ gia đình, góp phần chuyển dịch nhanh hơn nữa cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, cụ thể phải trả lời được những yêu cầu bức xúc của thực tiễn trên mấy nội dung sau :

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển chợ, siêu thị và các trung tâm thương mại ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước. Xây dựng đề án thiết kế mẫu cho các dạng chợ khác nhau vừa đáp ứng các tiêu chuẩn của chợ hiện đại, vừa phù hợp với những điều kiện cụ thể của từng địa phương.

2. Hình thành cơ chế đầu tư xây dựng chợ, trong đó các ngành có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác, kinh doanh của chợ, như : bưu điện, điện lực, thuế vụ, công an, khoa học, công nghệ, môi trường, thương mại - du lịch, văn hóa- thông tin, ngân hàng... cũng như các doanh nghiệp tham gia kinh doanh, khai thác chợ đều phải góp vốn hoặc tự đầu tư xây dựng nơi hoạt động của đơn vị mình, nhưng phải tuân thủ quy hoạch chợ và theo thiết kế mẫu.

3. Nhà nước và địa phương lập kế hoạch cấp vốn xây dựng ban đầu cho chợ, cần có chế độ ưu tiên đối với các chợ miền núi, vùng xa, vùng sâu, có chính sách ưu đãi về thuế cho các hoạt động kinh doanh trong chợ.

4. Tiếp tục hoàn thiện mô hình công ty khai thác kinh doanh chợ. Đối với những vùng nông thôn khó khăn và vùng sâu, vùng cao, vùng xa, có thể áp dụng mô hình doanh nghiệp công ích để khuyến khích và hỗ trợ đồng bào phát triển kinh tế hộ gia đình sớm đi lên sản xuất hàng hóa, theo kịp tốc độ phát triển của kinh tế hộ gia đình ở các vùng trung tâm. □



CỤC DIỆN QUAN HỆ QUỐC TẾ GIỮA CÁC NƯỚC LỚN những năm đầu thế kỷ XXI

HÀ MỸ HƯƠNG *

SAU khi Liên Xô tan rã, tương quan lực lượng giữa các nước lớn thay đổi rõ rệt theo hướng có lợi cho Mỹ. Trở thành siêu cường thế giới duy nhất, với sức mạnh tổng hợp cũng như trên từng phương diện kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ - thông tin, Mỹ đã vượt xa tất cả các nước "đồng minh chiến lược" hay "đối thủ chiến lược" và tự cho mình có quyền tùy ý vi phạm các luật chơi trên trường quốc tế, trong khi các nước khác, kể cả các nước lớn, cũng không thể làm như vậy.

Cuộc tấn công của chủ nghĩa khủng bố quốc tế vào nước Mỹ ngày 11-9-2001 và những hệ lụy của nó đã làm thay đổi sâu sắc các mối quan hệ quốc tế nói chung, chính sách đối ngoại của các nước lớn và cục diện quan hệ giữa họ nói riêng. Với tầm ảnh hưởng rộng lớn và sâu sắc, sự kiện "11-9-2001" trở thành dấu gạch nối đậm nét phân biệt hai giai đoạn khác nhau không chỉ của thời kỳ "hậu chiến tranh lạnh" mà còn của quan hệ giữa các nước lớn.

Đối với Mỹ, sự kiện "11-9-2001" chẳng những gây ra những thiệt hại to lớn về người và của mà còn tác động mạnh vào tâm lý, tình cảm và tinh thần của người Mỹ. Tuy nhiên, sự kiện này cũng là cơ hội hiếm có để Mỹ ra sức lợi dụng nhằm thúc đẩy các lợi ích quốc gia, những lợi ích trên tất cả các phương diện trải rộng khắp địa cầu của một siêu cường. Mỹ lấy Liên minh Quốc tế chống khủng bố làm ngọn

cờ tập hợp lực lượng chống nguy cơ đe dọa an ninh chung. Nhưng, về thực chất, đây cũng là một phương sách để Mỹ thu tóm thế giới trong vòng cương tỏa của mình. Về phần mình, khi tham gia Liên minh nói trên, các nước lớn khác cũng điều chỉnh chiến lược và chính sách đối ngoại nhằm đạt những mục tiêu chiến lược sâu xa phù hợp với lợi ích của mình.

Mục tiêu của các nước lớn ở Tây Âu (trước hết là Pháp và Đức) là từng bước giảm dần sự lệ thuộc vào Mỹ về mặt an ninh, nhưng vẫn ra sức củng cố, mở rộng NATO và EU để xây dựng một châu Âu "không chia cắt, dân chủ, hòa bình, ổn định và vững mạnh cả về kinh tế lẫn chính trị - an ninh".

Nga đặt ra mục tiêu của mình là tái lập vị thế cường quốc thế giới, ảnh hưởng quốc tế đã từng có; phát triển kinh tế ổn định, vững chắc, bảo đảm an ninh và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

Với Nhật Bản, đó là mục tiêu trở thành cường quốc chính trị tương xứng với vị thế cường quốc kinh tế - tài chính vốn có, tức là tạo dựng được ảnh hưởng quốc tế lớn hơn.

Mục tiêu của Trung Quốc là "xây dựng toàn diện xã hội khá giả, đẩy mạnh sự nghiệp hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, hoàn thành thống nhất Trung Quốc".

* TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Chính do tác động của những nhân tố chủ quan và khách quan kể trên mà cục diện quan hệ giữa các nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI có những thay đổi với những nét mới rất khác so với trước đây. Những nét mới đó là gì ?

Trong các cặp quan hệ và những tam giác, tứ giác của các nước lớn, *quan hệ Mỹ- Nga* là cặp quan hệ có những thay đổi, điều chỉnh với những nét mới nổi bật nhất. Thậm chí người ta còn nói tới "bước ngoặt" trong quan hệ giữa hai nước lớn này sau sự kiện "11-9-2001", tới "cuộc cách mạng" trong nền ngoại giao Nga, và "sự lựa chọn mang tính lịch sử" của nước Nga. Điều đó được cắt nghĩa, trước hết, bởi chính sách đối ngoại mang tính thực tế mà Tổng thống Nga V. Pu-tin đã và đang thực thi trong quan hệ với Mỹ. Phân tích thấu đáo hơn, có thể nhận thấy sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Tổng thống V. Pu-tin không phải là hành động nhất thời, chỉ vì lợi ích kinh tế trước mắt, mà có căn nguyên sâu xa của nó. Trên thực tế, sự kiện "11-9-2001" đã tạo cơ hội cho Nga thực hiện ít nhất 3 mục tiêu đã đề ra từ lâu nhưng chưa thực hiện được. Đó là : Tiêu diệt tận gốc lực lượng đòi ly khai ở nước Cộng hòa tự trị Trê-xni-a ; cải thiện quan hệ với Mỹ và các nước Phương Tây ; xác lập lại tầm ảnh hưởng của Nga, như Liên Xô đã từng tạo ra trước đây, trong đời sống các quan hệ quốc tế.

Về phần mình, Mỹ cũng điều chỉnh chính sách đối với Nga, chú trọng mặt hợp tác hơn. Vì sao vậy ? *Thứ nhất*, Mỹ nhận thức rõ hơn vai trò, vị trí quan trọng của nước Nga trong lĩnh vực quân sự - an ninh quốc tế và ở khu vực Âu - Á ; *thứ hai*, do nhu cầu tập hợp lực lượng chống khủng bố quốc tế ; *thứ ba*, do những nhượng bộ và thiện chí của Nga. Kết quả là, Nga và Mỹ đã tiến những bước khá dài trong việc cải thiện quan hệ hai bên bằng việc ký kết một loạt văn kiện hợp tác, thỏa thuận song phương.

Tuy nhiên, việc hai bên đạt được nhiều thỏa thuận, cam kết hoặc hứa hẹn chung không có

nghĩa là quan hệ Nga - Mỹ đã thay đổi về chất. Giữa hai nước vẫn tồn tại những mâu thuẫn không chỉ ở các vấn đề mang tính chiến lược, như đa cực và đơn cực mà còn ở một số vấn đề cụ thể như thái độ đối với I-rắc, I-ran hay cuộc "chiến tranh thép",... Về Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược (tháng 5 - 2002), theo đánh giá của một chuyên gia quân sự Mỹ, "Nga được một Hiệp ước, còn chúng ta (Mỹ) được tất cả". Một nhà bình luận quốc tế của *Hãng CNN* cho rằng, "Quan hệ hai nước ấm lại chẳng qua cũng giống như rượu cũ hâm lại và cho vào một chiếc bình mới mà thôi". Trên thực tế, Mỹ vẫn không từ bỏ chính sách kiềm chế đối với Nga.

Quan hệ Mỹ - Trung Quốc cũng được cải thiện hơn so với giai đoạn từ sau khi ông G. Bu-sơ lên cầm quyền đến trước khi xảy ra sự kiện "11-9-2001". Mỹ và Trung Quốc đã từng có những va chạm lớn nhỏ, nhất là việc Mỹ có thái độ cứng rắn hơn trong quan hệ với Trung Quốc về vấn đề Đài Loan và việc Tổng thống G. Bu-sơ tuyên bố coi Trung Quốc là "đối thủ chiến lược" chứ không phải "đối tác chiến lược". Song, dù là đối tác chiến lược hay đối thủ chiến lược, Trung Quốc và Mỹ đều khá hiểu nhau, nước này luôn đánh giá cao vai trò, vị trí của nước kia trong bài toán ngoại giao của mình. Chính vì vậy, trong khi Mỹ tiếp tục chính sách vừa hợp tác, vừa kiềm chế Trung Quốc, thì Trung Quốc lại đưa ra chính sách vừa hợp tác, vừa đấu tranh với Mỹ trong các vấn đề nhân quyền, Đài Loan, và hai nước vẫn thực hiện đều đặn các cuộc gặp thượng đỉnh, ra những tuyên bố chung, ký kết các văn kiện tăng cường hợp tác trên nhiều lĩnh vực quan hệ song phương và trên trường quốc tế.

Về *quan hệ Nga - Trung Quốc*, hai bên có nhiều lợi ích tương đồng trong quan hệ song phương cũng như trên trường quốc tế. Trung Quốc, cũng như Nga, muốn xây dựng một trật tự thế giới đa cực trong đó cả Nga và Trung Quốc đều là những cực quan trọng. Nga hoàn toàn ủng hộ lập trường của Trung Quốc về vấn đề Đài Loan, phản đối Đài Loan độc lập

vì không muốn điều đó tạo ra một tiền lệ nguy hiểm cho lực lượng li khai ở Trê-xni-a. Ngoài ra, Nga chẳng những là nước vẫn có tiềm lực quân sự mạnh, có ảnh hưởng chính trị - an ninh lớn trên trường quốc tế, mà còn là nước cung cấp chủ yếu vũ khí hiện đại cho Trung Quốc, trong lúc Trung Quốc là nguồn cung cấp hàng tiêu dùng thiết yếu giá rẻ cho Nga. Do vậy, "duy trì quan hệ hữu nghị, hợp tác với Nga không những có lợi cho an ninh quốc gia của Trung Quốc, mà đồng thời cũng có lợi cho việc thực hiện mục tiêu đối ngoại của Trung Quốc và có ý nghĩa chiến lược đối với hòa bình và ổn định trên thế giới"⁽¹⁾.

Về phía Nga, việc cải thiện quan hệ với Mỹ và các nước phương Tây hoàn toàn không có nghĩa Nga đang liên minh với Mỹ để chống Trung Quốc. Thực tế cho thấy là, cả Nga lẫn Trung Quốc đều coi trọng quan hệ với Mỹ hơn; nếu như Trung Quốc muốn tranh thủ cả Mỹ lẫn Nga, thì Nga cũng muốn tranh thủ cả Mỹ lẫn Trung Quốc để thực hiện các mục tiêu của mình. Trong khi Mỹ vẫn thực hiện chính sách vừa hợp tác, vừa kiềm chế đối với Nga và Trung Quốc, thì dù Nga và Trung Quốc không chủ trương liên minh với nhau chống Mỹ, nhưng chắc chắn không để Mỹ lợi dụng chia rẽ quan hệ đối tác chiến lược của họ. Chính vì vậy, quan hệ Mỹ - Nga - Trung tiếp tục diễn biến phức tạp.

Trong quan hệ giữa các nước lớn sau "chiến tranh lạnh", các cặp quan hệ Mỹ - Nhật, Trung Quốc - Nhật Bản và Nga - Nhật Bản là những mối quan hệ ít thay đổi nhất. Quan hệ Mỹ - Nhật Bản vẫn là quan hệ đồng minh, liên minh chặt chẽ, nước này luôn coi nước kia là hòn đá tảng trong chiến lược đối ngoại và an ninh của mình, và tính chất này nhìn chung không thay đổi trước những thăng trầm của lịch sử thế giới hơn một thập niên qua. Sau sự kiện "11-9-2001", cùng với việc tăng cường sự hiện diện quân sự ở một số nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ vẫn coi các căn cứ quân sự của mình đóng trên đất Nhật Bản là

những mắt khâu chính yếu và quan trọng nhất để triển khai chiến lược an ninh ở khu vực này. Trên thực tế, Mỹ đang lợi dụng Nhật Bản hơn là hợp tác bình đẳng với nước này. Nhật Bản vẫn bị Mỹ coi là đồng minh đàn em, và không hiếm khi Mỹ qua mặt Nhật Bản trong các vấn đề quốc tế và trong quan hệ với những nước lớn khác.

Do vẫn là "người khổng lồ một chân" (mà cái chân kinh tế ấy cũng đang bị lung lay bởi tình trạng suy thoái kéo dài), nên Nhật Bản phải tiếp tục dựa vào Mỹ để bảo đảm an ninh và xử lý các mối quan hệ song phương, đa phương khác. Tuy vậy, Nhật Bản cũng đang điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng cân bằng, đề cao tính độc lập tự chủ hơn trong quan hệ với Mỹ. Để trở thành cường quốc chính trị thế giới, Nhật Bản cho rằng cần phải thay đổi hình ảnh của mình tức cái bóng luôn đi theo Mỹ, trong con mắt của cộng đồng quốc tế bằng chính sách đối ngoại đa phương; rằng Nhật Bản phải phát huy vai trò quốc tế không chỉ ở lĩnh vực kinh tế- tài chính, mà cả ở lĩnh vực chính trị - an ninh quốc tế,...

Trong quan hệ với Trung Quốc, Nhật Bản là nước cung cấp nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất đồng thời là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc. Nhật Bản không thể không coi trọng một Trung Quốc đang có sức mạnh quốc gia tổng hợp và ảnh hưởng quốc tế ngày càng tăng. Nhưng vì giữa hai nước vẫn đang tồn tại nhiều bất đồng, mâu thuẫn cả do lịch sử để lại lẫn mới nảy sinh sau "chiến tranh lạnh", nên quan hệ Nhật Bản - Trung Quốc vừa có sự hợp tác tích cực, vừa có sự kiềm chế lẫn nhau. Trung Quốc vừa muốn thúc đẩy quan hệ với Mỹ để kiềm chế Nhật Bản, đẩy lùi nguy cơ Mỹ - Nhật Bản cấu kết với nhau gây áp lực với Trung Quốc trong vấn đề Đài Loan và trên trường quốc tế, vừa muốn

(1) Xem *Trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh: Phân tích và dự báo*, Thông tin Khoa học Xã hội chuyên đề, Hà Nội, 2002, t 2, tr 270

cải thiện quan hệ với Nhật Bản để tận dụng tối đa thế mạnh kinh tế - tài chính, khoa học - công nghệ của nước này.

Quan hệ Nga - Nhật Bản nhìn chung chưa có tiến triển đáng kể trong cục diện quan hệ giữa các nước lớn vào những năm gần đây. Cho đến nay, hai nước vẫn chưa ký được Hiệp ước hòa bình với tư cách là văn kiện đánh dấu sự bình thường hóa hoàn toàn quan hệ hai bên. Vấn đề quần đảo Cu-rin (đối với Nga) và "lãnh thổ phía Bắc" (đối với Nhật Bản) vẫn là nhân tố chủ yếu cản trở quan hệ bình thường giữa họ. Có thể nói, đây là cặp yếu nhất trong tứ giác chiến lược Mỹ - Trung Quốc - Nga - Nhật Bản sau "chiến tranh lạnh".

Về cục diện quan hệ giữa các nước lớn, không thể không đề cập đến quan hệ giữa ba nước Nga - Trung Quốc - Ấn Độ, ba nước lớn có những thế mạnh khác nhau trên đại lục địa châu Á. Ý tưởng thành lập mối quan hệ tay ba Nga - Trung Quốc - Ấn Độ lần đầu tiên được Thủ tướng Nga lúc đó là E. Pri-ma-cốp đề xướng nhân chuyến thăm của ông tới Ấn Độ (tháng 12-1998) nhằm chống lại chính sách đối ngoại cường quyền và ý đồ muốn thiết lập trật tự thế giới đơn cực của Mỹ. Do đều bị chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan quá khích đe dọa an ninh, với mức độ khác nhau, nên ba nước có những quan điểm khá tương đồng trong vấn đề chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, và điều rất đáng chú ý là quan hệ giữa họ không còn bị nhân tố Pa-ki-xtan và xung đột giữa Ấn Độ và Pa-ki-xtan gây xung khắc, chia rẽ ở mức độ lớn như thời kỳ "chiến tranh lạnh". Hơn nữa, cũng như Trung Quốc, Ấn Độ là nước chủ yếu nhập vũ khí từ Nga, còn Nga rất quan tâm đến Ấn Độ với tư cách là một cường quốc đang nổi lên về phần mềm máy tính toàn cầu. Cả ba nước đều chủ trương cải thiện quan hệ với Mỹ và ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Nhưng đồng thời, họ cũng cảnh giác với ý đồ chiến lược của Mỹ là xác lập chỗ đứng lâu dài ở vành đai địa - chiến lược quan trọng

với cả Nga, Trung Quốc và Ấn Độ, vành đai kéo dài từ Trung Đông qua Trung Á tới Đông Bắc Á. Đối với Mỹ, lợi ích địa - chính trị, địa - kinh tế ở khu vực này không kém phần quan trọng so với lợi ích an ninh, nếu không nói là còn quan trọng hơn. Vì vậy, cả ba nước đều có nhu cầu hợp tác với nhau để hạn chế chính sách cường quyền, bành trướng của Mỹ. Quan hệ Nga - Ấn Độ, nhất là quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ còn cần nhiều thời gian mới tiến tới mức độ hợp tác, hiểu biết và tin cậy như quan hệ giữa Nga và Trung Quốc. Song, vì những lý do trên, quan hệ Nga - Ấn Độ, Trung Quốc - Ấn Độ đã được cải thiện khá rõ. Biểu hiện mới đây của sự xích lại gần nhau giữa ba nước là việc Ấn Độ tỏ ý muốn gia nhập Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO) ra đời năm 2000, vốn do Nga và Trung Quốc là sáng lập viên. Tuy nhiên, quan hệ liên kết giữa Nga - Trung Quốc - Ấn Độ chỉ mới bắt đầu, chưa có dấu hiệu chứng tỏ một tam giác chiến lược giữa ba nước đã hình thành. Và dù có hình thành thì tam giác đó cũng không phải là một khối liên minh quân sự - chính trị, mà sẽ là một trục các quan hệ đối tác mềm dẻo để đối phó hiệu quả hơn với các vấn đề toàn cầu, từ chủ nghĩa khủng bố quốc tế cực đoan đến xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra sâu rộng trên phạm vi toàn thế giới.

Như vậy, có nhiều nhân tố chủ quan và khách quan thúc đẩy sự hợp tác, liên kết giữa các nước lớn trong những năm đầu thế kỷ XXI, nhưng xét một cách sâu xa, cục diện quan hệ giữa những nước này vẫn ẩn chứa nhiều mâu thuẫn, xung đột và còn tiếp tục diễn biến phức tạp. Hơn nữa, trong thời điểm hiện nay, khi vấn đề hậu chiến ở I-rắc và vấn đề khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên còn diễn biến phức tạp cũng như liên quan trực tiếp đến lợi ích của các nước lớn, thì cục diện đó càng khó đoán định. Với bối cảnh quan hệ giữa các nước lớn như vậy, trật tự thế giới mới khó có thể được thiết lập trong một tương lai gần. □

HỘI NGHỊ TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM CÔNG TÁC LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

ĐẦU tháng 4-2003, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội nghị trao đổi kinh nghiệm công tác luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý các tỉnh, thành phố phía Nam sau hơn 1 năm thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Tham dự Hội nghị có các đồng chí lãnh đạo Ban Tổ chức Trung ương, các đồng chí bí thư, phó bí thư, trưởng ban tổ chức tỉnh ủy của 33 tỉnh, thành phố từ Quảng Bình trở vào. Các đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương ; Phạm Văn Thọ, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Tổ chức Trung ương ; Võ Văn Cương, Phó Bí thư Thường trực Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, cùng chỉ đạo Hội nghị.

Bản báo cáo đề dẫn do đồng chí Phạm Văn Thọ trình bày tại Hội nghị nêu rõ : Từ khi có Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, các cấp ủy đã tổ chức việc nghiên cứu quán triệt, tạo sự thống nhất về nhận thức tư tưởng trong cán bộ, đảng viên. Nhiều địa phương đã ra chỉ thị, xây dựng kế hoạch, đề án luân chuyển cán bộ theo quy hoạch. Qua 1 năm, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã quyết định luân chuyển 26 cán bộ thuộc diện trung ương quản lý ; 33 tỉnh, thành phố đã luân chuyển 1 010 đồng chí, trong đó có 537 đồng chí do Ban Thường vụ các tỉnh, thành ủy quản lý. Báo cáo cũng chỉ rõ những tồn tại yếu kém cần phải khắc phục và nhấn mạnh : Từ thực tiễn sinh động, phong phú của các địa phương, các ngành, Hội nghị này cần rút ra những bài học kinh nghiệm, cách làm, tìm ra những vướng mắc, khó khăn cần tháo gỡ nhằm thực hiện tốt công tác luân chuyển cán bộ trong thời gian tiếp theo...

Qua các báo cáo và ý kiến tham luận, với cách nhìn khách quan, trung thực, thẳng thắn và từ kinh nghiệm phong phú của nhiều tỉnh, thành ủy, Hội nghị đã đi đến thống nhất : Muốn làm tốt công tác luân chuyển cán bộ theo đúng tinh thần Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, trước hết phải tạo được sự thống nhất về nhận thức và hành động trong cán bộ, đảng viên ; coi trọng công tác luân chuyển đối với cán bộ được luân chuyển ; tiến hành đồng bộ trong các khâu công tác cán bộ : đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và luân chuyển cán bộ ; đảm bảo nguyên tắc : dân chủ, công khai, có bước đi vững chắc, không làm theo phong trào ; luân chuyển cán bộ phải đúng sở trường, năng lực cán bộ ; giải quyết một cách hài hòa, hợp lý mối quan hệ giữa luân chuyển với phát triển tại chỗ, giữa luân chuyển và ổn định đội ngũ cán bộ.

Kết luận Hội nghị, đồng chí Trần Đình Hoan nhấn mạnh : Luân chuyển cán bộ là luồng gió mới trong công tác cán bộ. Những kinh nghiệm hay, những cách làm tốt ở một số địa phương đã cho thấy, cần tạo được sự thống nhất cao trong cấp ủy, mà trước hết là Ban Thường vụ cấp ủy các cấp. Đồng chí xác định mối quan hệ hữu cơ của 4 khâu trong công tác cán bộ : đánh giá cán bộ là tiền đề, quy hoạch cán bộ là trọng tâm, luân chuyển cán bộ là bước đột phá, đào tạo vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt vừa phục vụ cho lâu dài. Tổng kết về công tác đánh giá cán bộ đồng chí nhấn mạnh 4 bước : đánh giá năng lực hoàn thành nhiệm vụ cũng như phát hiện những ý tưởng sáng tạo của cán bộ trong việc đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống ; đánh giá phẩm chất đạo đức cán bộ và cả gia đình cán bộ ; đánh giá những biểu hiện tham nhũng và kết quả đấu tranh chống tham nhũng ở cơ quan ; đánh giá việc quy tụ cán bộ cơ quan, đoàn kết ở các đơn vị công tác. Đồng chí còn nhấn mạnh : Trong quy hoạch luân chuyển cán bộ, phải chú ý những đồng chí trẻ, có năng lực và có triển vọng. Cấp ủy các cấp tạo điều kiện chứ không làm thay. Việc cần thiết là phải "tạo ra sân chơi" để cán bộ được luân chuyển thi thố tài năng. □

NHƯ HÙNG

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ TOÀN CẦU HÓA VÀ CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA NƯỚC TA

N NGÀY 18-4-2003, Viện Nghiên cứu Thương mại - Bộ Thương mại và Ban Chủ nhiệm đề tài KX 01-11 đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề "Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế đến phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam". Tham dự Hội thảo gồm nhiều nhà nghiên cứu, quản lý của các bộ, ngành, các viện nghiên cứu, các trường đại học. Hội thảo tập trung thảo luận mấy vấn đề chính sau đây :

1. Nội dung, bản chất của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Các tham luận và ý kiến phát biểu đều cho rằng, toàn cầu hóa là một xu thế khách quan, là thành quả của quá trình phát triển của lực lượng sản xuất và nền kinh tế thị trường thế giới ở mức độ cao. Mặc dù, hiện nay quá trình này đang do các nước tư bản phát triển chi phối, nhưng toàn cầu hóa chính là sản phẩm của nền văn minh nhân loại, nó tạo ra cơ hội cho tất cả các nước.

Tuy nhiên, việc tận dụng cơ hội do quá trình toàn cầu hóa đem lại để phát triển kinh tế của mỗi nước là rất khác nhau, trong đó thời cơ xen lẫn với thách thức. Nhưng thực tế kinh nghiệm của nhiều quốc gia đều cho thấy, chỉ có tham gia vào quá trình toàn cầu hóa thì các nước, đặc biệt là các nước nghèo, mới có cơ hội để phát triển. Đứng ngoài quá trình toàn cầu hóa, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế sẽ còn lớn hơn rất nhiều.

Một số ý kiến cũng chỉ ra những biểu hiện mới của quá trình toàn cầu hóa hiện nay. Đó là quá trình toàn cầu hóa đang chịu sự chi phối của các tập đoàn xuyên quốc gia, đang có sự móc nối giữa sức mạnh kinh tế và sức mạnh quân sự, cho nên toàn cầu hóa có lúc, có nơi dường như đang đồng điệu với quân sự hóa, với các thế lực bành trướng, cường quyền và các tham vọng bá chủ thế giới.

2. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế của Việt Nam

Các báo cáo khẳng định quan điểm của Đảng về đường lối phát triển kinh tế của Việt Nam là chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy tối đa nội lực với thu hút ngoại lực. Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những biện pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Có ý kiến cho rằng, chậm trễ để mất cơ hội phát triển, tụt hậu xa hơn về kinh tế cũng là chệch hướng.

Nhưng đối lập với toàn cầu hóa, hoặc tuyệt đối hóa mặt tiêu cực của nó lại là lặp lại những định kiến sai lầm trước đây của một số người về kinh tế thị trường. Tuy nhiên, nước ta hội nhập với thế giới trong hoàn cảnh điểm xuất phát thấp, do vậy cần có một lộ trình thích hợp, vừa không đốt cháy giai đoạn, tránh chủ quan duy ý chí, vừa phải đi tắt đón đầu ; đồng thời, phải tỉnh táo, để tránh mắc phải những sai lầm như một số nước đi trước đã rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất, lệ thuộc về kinh tế dẫn đến khủng hoảng kinh tế, chính trị và mất ổn định xã hội. Bởi vậy, trong các bước đi cụ thể, cần tận dụng tối đa cơ hội do toàn cầu hóa đem lại, nhưng lại phải vượt qua mọi thách thức mà nó đặt ra. Nhiều ý kiến cho rằng, những tác động tiêu cực của nó trong việc làm gia tăng tình trạng bất công xã hội, gây hại đến môi trường sinh thái... đều có thể hạn chế và khắc phục hiệu quả, nếu có một nhà nước mạnh, đủ sức lựa chọn cho mình những bước đi thích hợp, có lợi cho quốc gia, dân tộc.

3. Về chủ động hội nhập

Các ý kiến cho rằng, Việt Nam muốn hội nhập hiệu quả phải nhanh chóng hoàn chỉnh thể chế kinh tế thị trường trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của thị trường thế giới và các nước phát triển. Bởi, không có kinh tế thị trường phát triển thì không thể hội nhập thành công. Quá trình toàn cầu hóa sẽ giúp chúng ta từng bước tiếp cận với văn minh nhân loại trong vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của ta. Đồng thời, phải chú trọng khai thác những lợi thế so sánh của đất nước, như : đất đai, lao động, tài nguyên. Hội nhập kinh tế quốc tế phải được coi như là một mặt trận, trong đó có cả hợp tác cùng có lợi, có cả cạnh tranh khốc liệt. Do vậy, việc chuẩn bị kỹ lưỡng cả về chiến thuật, chiến lược và nhất là lực lượng về con người, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có ý nghĩa sống còn. □



CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không gian đô thị từ nay đến năm 2020 của thành phố Hải Phòng, Công ty Xây dựng và Phát triển đầu tư đã và đang góp sức mình vào việc nâng cấp và phát triển đô thị của Thành Phố.

Từ năm 1997 đến nay, Công ty đã trực tiếp lập và tổ chức thực hiện trên 10 dự án đầu tư phát triển nhà ở và khu đô thị với tổng số vốn đã đầu tư trên 200 tỉ đồng. Năm 2002, Công ty tiếp tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị và nhà ở Cự Viên:

- * Tổng vốn đầu tư cho toàn bộ dự án là trên 800 tỉ đồng.
- * Quy mô từ 5 000 đến 10 000 dân, được xây dựng trên tổng diện tích 32 héc-ta thuộc địa bàn hai phường Bắc Sơn và Quán Trữ quận Kiến An- Hải Phòng.
- * Hệ thống kỹ thuật hạ tầng đồng bộ với các chỉ tiêu kỹ thuật tiên tiến, các công trình kiến trúc hiện đại phù hợp với định hướng phát triển và nhu cầu xã hội đảm bảo sự phát triển bền vững và tạo môi trường sinh hoạt tốt nhất cho cộng đồng dân cư sinh sống trong khu đô thị.
- * Những dự án tiêu biểu của Công ty:
- Dự án các khu nhà ở Trần Quang Khải, Trần Nguyên Hãn, Trại Cau, Lam Sơn, khu chung cư Cát Bi (nhà ở dành cho người thu nhập thấp), khu biệt thự Lạch Tray.

Bằng chính những công trình và những dự án lớn, Công ty đã góp phần vào việc thay đổi cảnh quan đô thị Thành phố Hải Phòng.

* Công tác đào tạo và đầu tư:
Để khẳng định vị trí và không ngừng phát triển, luôn giành thắng lợi trong điều kiện kinh tế đầy biến động và cạnh tranh gay gắt, không chỉ đòi hỏi đội ngũ cán bộ công nhân viên năng động làm tốt công việc chuyên môn mà còn phải có kiến thức tổng hợp, đặc biệt về thị trường, hiểu biết dự án.... Vì thế, Công ty không ngừng nâng cấp trang thiết bị máy móc, văn phòng tạo thuận lợi cho việc sản xuất và điều hành dự án.

Giám đốc: **NGUYỄN NGỌC THÀNH**



KHU CHUNG CƯ 15 TẦNG CỰ VIÊN



CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ VỮNG BƯỚC TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP, SẴN SÀNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU THỊ TRƯỜNG VỚI MỤC TIÊU NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ.

ĐC: Số 5 Lạch Tray - Hải Phòng * ĐT: 031-847 034 * Fax: 031- 846 963 * E-mail: CDI_5lachtray@hn.vnn.vn



CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH SÓC TRĂNG

VÉ SỐ SÓC TRĂNG QUAY SỐ MỞ THƯỜNG VÀO LÚC 16 GIỜ 20 PHÚT, NGÀY THỨ TƯ HÀNG TUẦN, TẠI SỐ 16 - TRẦN HƯNG ĐẠO - THỊ XÃ SÓC TRĂNG.

QUÝ KHÁCH MUA VÉ SỐ SÓC TRĂNG LÀ GÓP PHẦN XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI XÃ HỘI, SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA TẠI ĐỊA PHƯƠNG. VỪA ÍCH NƯỚC, VỪA LỢI NHÀ.

VÉ TRÚNG THƯỞNG ĐƯỢC CHỈ TRẢ MỘT LẦN BẰNG TIỀN MẶT HOẶC CHUYỂN KHOẢN, TÙY THEO SỰ LỰA CHỌN CỦA KHÁCH HÀNG. THỦ TỤC LÃNH THƯỞNG DỄ DÀNG VÀ NHANH CHÓNG.



*Công ty Xổ số kiến thiết Sóc Trăng
Kính chúc Quý khách nhiều may mắn!*

TRỤ SỞ: 16 Trần Hưng Đạo - thị xã Sóc Trăng
Điện thoại: (079) 822 602 - 824 108 - 825 440 ;
Fax: (079) 821 488

Trạm Phát hành vé số Sóc Trăng tại tỉnh Cần Thơ:
Địa chỉ: 116 Lý Tự Trọng - Tp. Cần Thơ
Điện thoại: (071) 832 804



TỔNG CÔNG TY CAO SU VIỆT NAM CÔNG TY CAO SU KHÔNG ĐUK

Địa chỉ: Xã EaHố - Huyện Krông Năng - Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: (050) 675 151 - 675 138 * Fax: (050) 675 251

Công ty cao su Krông Buk sẵn sàng liên doanh và quan hệ hợp tác với các thành phần kinh tế trong và ngoài nước trên các lĩnh vực.



- Với diện tích 2629 ha cao-su, trong đó 1665 ha đã được khai thác và một nhà máy chế biến mủ cao-su có công suất 1500-2 000 tấn/năm, chất lượng hàng đạt chứng chỉ kiểm phẩm.
- Với diện tích 600 ha cà-phê Ca-ti-mo, trong đó 390 ha đã đưa vào kinh doanh vườn cây đạt chất lượng tốt. Hiện nay, Công ty đang triển khai xây dựng một nhà máy chế biến cà-phê Ca-ti-mo công nghệ nước có công suất 1500-2 000 tấn/năm.
- Dự án chăn nuôi bò thịt với tổng đàn 800-1000 con, hiện nay đã có 200 con bò giống lai sin.

CÔNG TY

ĐẢM BẢO GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY HẢI PHÒNG

Công ty đảm bảo Giao thông Đường thủy Hải Phòng là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trực thuộc Sở Giao thông công chính Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 25 - 01 - 2000 của UBND Thành phố Hải Phòng



Phà tự hành P 60 đang thực hiện công tác đảm bảo giao thông tại bến phà Đình Vũ

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

1. Quản lý khai thác, duy tu bảo dưỡng 07 tuyến sông địa phương, 1 tuyến sông TW ủy thác với tổng chiều dài 197,5km, đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường thủy theo Nghị định 40/CP của Chính phủ.

2. Bảo đảm giao thông tại các công trình giao thông theo phân cấp của Bộ Giao thông vận tải.

3. Sản xuất kinh doanh dịch vụ đường sông, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy.

Được sự quan tâm của Thành phố, sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Giao thông công chính Hải Phòng, sự giúp đỡ của Cục Đường sông Việt Nam, của các ngành chức năng, từ năm 2000 đến nay Công ty đảm bảo Giao thông Đường thủy Hải Phòng, với tinh thần tự lực, tự cường khắc phục mọi khó khăn, nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiều công trình, sản phẩm phục vụ cho sản xuất và giao thông vận tải.

NHỮNG THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

● Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tặng Bằng khen hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2000.

● UBND Thành phố tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc trong công tác bảo đảm trật tự ATGT, vệ sinh môi trường Thành phố năm 2000.

● UBND Thành phố tặng Bằng khen về thành tích hoàn thành xuất sắc kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2001 và năm 2002.

● UBND Thành phố tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc tham gia công trình đường xuyên đảo tuyến Hải Phòng - Cát Hải - Cát Bà góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.

● Được Liên đoàn Lao động Thành phố công nhận: Công đoàn cơ sở vững mạnh năm 2002.

● Ba năm liên được công nhận Đảng bộ trong sạch, vững mạnh (2000-2001-2002).

ĐỊA CHỈ: KHU CÔNG NGHIỆP NAM HÀ - PHƯỜNG QUÁN TRŨ - QUẬN KIẾN AN - HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI: 031 876 428 * FAX: 031 878 388

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN THÀNH LẬP

THỊ XÃ BẮC NINH

ĐC: Đường Nguyễn Phi Ý Lan - P. Suối Hoa - TX. Bắc Ninh
ĐT: 0241 821 386 * Fax: 0241 811 305



Tháng 01-1997, thị xã Bắc Ninh trở lại vị trí thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Ninh, với diện tích tự nhiên 26,34km², dân số gần 80 ngàn người cư trú trên địa bàn 6 phường và 4 xã.

Sau Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XVIII, kinh tế của thị xã được điều chỉnh theo cơ cấu: thương mại - dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp. Từ năm 1997 đến nay, mức tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 17,5%, trong đó thương mại - dịch vụ tăng trên 15%, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng 14%, nông nghiệp tăng từ 5,5% đến 6%.

Lấy nhiệm vụ phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, thị xã Bắc Ninh đã đạt được một số thành tựu sau:

+ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO: Nhiều năm liền là đơn vị lá cờ đầu trong khối các

huyện, thị xã trong tỉnh; hoàn thành phổ cập THCS năm 2001, hiện đang thực hiện chuẩn hóa PTTH.

+ Y TẾ: Bảo đảm tốt việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, 100% số xã, phường có trạm y tế và đang từng bước chuẩn hóa về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, chất lượng chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế; công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được chú trọng, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 0,9% (năm 2002). Ngoài ra, 99,96% số cháu trong độ tuổi được tiêm chủng mở rộng theo quy định.

+ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: Các gia đình thương binh, liệt sỹ được tặng thưởng sổ tình nghĩa từ 300 đến 500 ngàn đồng; các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng được các cơ quan nhận phụng dưỡng, được tặng nhà tình nghĩa và phương tiện sinh hoạt khác.

+ VIỆC LÀM, XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO: Mỗi năm, giải quyết việc làm mới cho

từ 1 200 đến 1 500 lao động (riêng năm 2002 giải quyết việc làm cho 1 850 lao động). Hiện nay, toàn Thị xã không còn hộ đói, hộ nghèo giảm, hộ giàu tăng.

+ XÂY DỰNG HẠ TẦNG CƠ SỞ: 100% tuyến đường liên xã được nhựa hóa, 96% tuyến đường liên thôn, liên xóm, liên khu phố được bê-tông hóa và gạch hóa.

+ AN NINH QUỐC PHÒNG: được đảm bảo, trật tự an toàn được giữ vững.

+ XÂY DỰNG ĐẢNG: Số cơ sở đảng trong sạch vững mạnh tăng từ 41,2% (năm 1995) lên 73,6% (năm 2002); Đảng bộ thị xã từ năm 1999 đến nay luôn đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

Đảng bộ, nhân dân thị xã Bắc Ninh đang ra sức thi đua với mục tiêu sớm đưa thị xã trở thành đô thị loại 3 - là thành phố giàu đẹp văn, minh trong tương lai gần.



THỊ XÃ BẮC NINH TRÊN ĐÀ ĐỎI MỚI

CityPhone

CityPhone
Luôn trong tầm tay

KHUYẾN MÃI ĐẶC BIỆT

Từ ngày 24/04/2003 đến ngày 24/05/2003

Tặng Ngay

250 000 Đồng

Tiền mua máy

Giảm 30%

Phí hòa mạng

Tương đương 148.500 đồng

Giảm 30%

Cước liên lạc

giữa thuê bao CityPhone với nhau, với thuê bao mạng cố định và ngược lại trong phạm vi nội tỉnh.

CƠ HỘI ĐỂ SỞ HỮU

ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG GIÁ CƯỚC RẺ

Mừng ngày Giải phóng miền Nam 30 - 04 và ngày Quốc tế lao động 01 - 05, từ ngày 24 - 04 đến ngày 24 - 05 - 2003 khách hàng Thủ Đô mua máy và hòa mạng dịch vụ điện thoại CityPhone sẽ được tặng 250 000 đồng tiền mua máy điện thoại; đồng thời, được giảm 30% phí hòa mạng (tương đương 148 500 đồng) và giảm 30% cước liên lạc giữa thuê bao CityPhone với nhau, với thuê bao mạng cố định và ngược lại trong phạm vi nội tỉnh.

(Thông tin chi tiết xin gọi 800116 để được giải đáp miễn phí)

XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH

Địa chỉ: 167 Đại lộ 30/4 Thị xã Tây Ninh ĐT: 822327 - 827536

Tài khoản: 948.00026 tại Kho bạc Nhà nước Tây Ninh

KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn Và Hạnh Phúc



BỆNH VIỆN TỈNH PHÚ THỌ

Địa chỉ: Phường Tân Dân - TP. Việt Trì - Phú Thọ * Điện thoại: 0210 846 519



Một ca chụp X-quang tim phổi



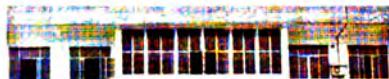
Các y tá đang thay băng



Phòng xét nghiệm tổng hợp

NĂNG LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- 300 giường bệnh và 26 khoa phòng
- Hơn 400 y tá, bác sĩ và cán bộ, nhân viên, trong đó:
- + Cán bộ có trình độ đại học: 90 bác sĩ, 3 dược sĩ;
- + Cán bộ có trình độ trên đại học: 68% bao gồm các thạc sĩ, bác sĩ chuyên



khoa 1, chuyên khoa 2

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

- Toàn bộ y tá của Bệnh viện đều qua lớp đào tạo 3 tháng về quản lý của Bộ Y tế
- Hiện 10 cán bộ đang được Bệnh viện cử đi học đại học y tá.
- Hằng năm, Bệnh viện còn tham gia đào tạo sinh viên cho Đại học Y Thái Nguyên, trường Trung học Y Phú Thọ và cán bộ y tế của các trung tâm, các cơ quan trong tỉnh.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU

Năm 2002, có 30 đề tài khoa học được đăng ký, trong đó 20 đề tài được duyệt và 12 đề tài đã được thông qua, một đề tài cấp Nhà nước về ung thư sản, một đề tài cấp bộ về sử dụng kháng sinh.

MỘT SỐ KẾT QUẢ KHÁM CHỮA BỆNH NĂM 2002

- Số bệnh nhân nội trú vượt kế hoạch 153%.
- Số bệnh nhân ngoại trú vượt kế hoạch 130%.
- Số ca trung, đại phẫu: 2 600 ca.
- Số ca xét nghiệm vượt chỉ tiêu 400%.
- Phẫu thuật miễn phí hàng trăm ca (chủ yếu là "phẫu thuật nụ cười" và phẫu thuật phụ khoa)
- Bệnh viện đã phối, kết hợp với các cơ quan chức năng tham gia phòng, chống dịch bệnh, chống bão lụt, phục vụ lễ tết và các công tác xã hội khác.
- Cử 50 lượt cán bộ, bác sĩ xuống tăng cường cho những trạm y tế (chủ yếu là các xã vùng cao).



TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN

**CÔNG TY XÂY DỰNG
VÀ KINH DOANH NHÀ CÁN GIỜ**

ĐC: 603 BẾN BÌNH DÔNG - P.13 - Q.8 - TP. HCM

ĐT: (08) 8 553 119 - 9 501 622 - 8 557 190 * FAX: (84) 8 8 553 555

E-mail: conglo.resco@oz.com.vn

CHI NHÁNH CÁN GIỜ: XÃ CÁN THẠNH - HUYỆN CÁN GIỜ - TP. HCM

ĐT: (08) 8 740 251 - 8 740 602 * FAX: (84) 8 8 740 252

CHUYÊN NGÀNH

1. QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ
2. THIẾT KẾ VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
3. SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VLXD
4. THÍ CÔNG XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG, CÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG, THUỶ LỢI
5. DỊCH VỤ CHO THUÊ BẾN BÃI - KINH DOANH NHIÊN LIỆU
6. THÍ CÔNG ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN TRUNG, HẠ THẾ ĐẾN 35kV
7. SAN LẤP MẶT BẰNG, KHAI THÁC CÁT
8. KHOAN THÂM ĐÒ, KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ GIẾNG NƯỚC CÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ NƯỚC SINH HOẠT

**Kất hân hạnh được đón tiếp
và phục vụ Quý Khách**



**TỔNG CÔNG TY DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

SHAPHARCO

ĐC: 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, TP. HCM

ĐT: 9 400 388 - 9 400 459 - 9 400 460 * Fax: (84.8) 9 401 975

Email: sapharco@hcm.vnn.vn

CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

- * Công ty Dược Thành phố Hồ Chí Minh (sapharco) là doanh nghiệp nhà nước, chuyên mua bán, xuất nhập khẩu trực tiếp các loại dược phẩm (tân dược và đông dược), máy móc dụng cụ y khoa, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất xét nghiệm và mỹ phẩm
- * Sản xuất đông dược và băng keo y tế.

MẠNG LƯỚI PHÂN PHỐI SẢN XUẤT

- * 2 khu vực mua bán sỉ: Tân Định, Hưng Đạo (Thành phố Hồ Chí Minh).
- * 37 hiệu thuốc tiếp thị, 376 đại lý tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- * 1 chi nhánh tại Hà Nội và nhiều đại lý phân phối ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước.
- * 2 xưởng sản xuất đông dược và băng keo dán y tế.

DOANH SỐ CÁC NĂM VỪA QUA DẪN ĐẦU NGÀNH DƯỢC CẢ NƯỚC

1999: 882 tỉ đồng

2001: 1147 tỉ đồng

2000: 1043 tỉ đồng

2002: 1080 tỉ đồng

Hân hạnh được phục vụ Quý khách



LILAMA 69-3



CÔNG TY LẮP MÁY VÀ XÂY DỰNG 69 - 3



Địa chỉ: 515 đường Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương (km 52 QL.5A đường Hà Nội - Hải Phòng)

Tel: (0320) 852 584, 852 554 * Fax: (0320) 853 958, 843 788 * E-mail: lilamaecc693@hn.vnn.vn

Lilama 69 - 3 company



Kỹ sư- **Vũ Văn Hậu**
Bí thư Đảng ủy - Giám đốc



Nhà điều hành Công ty

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- * Đảm nhận và thực hiện các dự án chìa khoá trao tay (EPC) với tổng vốn đầu tư nhỏ hơn 30 triệu USD.
- * Chế tạo các kết cấu bằng kim loại, các thiết bị phi tiêu chuẩn, các thiết bị trong dây chuyền sản xuất xi-măng và dây chuyền chế biến nông sản thực phẩm, chế tạo các loại máy bơm nước trực đứng đến 18 000 m³/h và các máy cơ khí phục vụ nông nghiệp.
- * Dúc các chi tiết bằng thép đặc biệt cho các thiết bị trong nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng.
- * Đóng mới tàu pha sông, biển đến 1 000 tấn, sửa chữa lớn các phương tiện vận tải.
- * Hàn kết cấu thép bằng thiết bị và công nghệ hàn tiên tiến. Hàn dưới lớp khí bảo vệ (TIG, MIG)...Hàn bằng máy hàn tự động, bán tự động. Các mối hàn được kiểm tra bằng thiết bị hiện đại, đạt tiêu chuẩn Quốc tế.
- * Lắp đặt, thí nghiệm và đưa vào chạy thử dây chuyền công nghệ của các Nhà máy công nghiệp, các công trình dân dụng.
- * Lắp đặt các trạm biến thế và đường dây tải điện tới 500 kV
- * Lắp đặt hệ thống kiểm nhiệt, đo lường, hệ thống tự động hóa cho các lĩnh vực trên.
- * Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị của các nhà máy đang hoạt động.

Công ty sẵn sàng hợp tác với các đơn vị trong và ngoài ngành



Thi công lắp đặt thiết bị nhà máy xi-măng



Các loại bơm nước đang được sản xuất tại Nhà máy CTTB Hải Dương



Toàn cảnh mẻ đúc tại Nhà máy CTTB Hải Dương

5/30



**Thế Giới
ngày càng thêm ưa chuộng**



Bia Sài Gòn - Bia của người Việt Nam

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



15
5-2003

UNIV. OF MICH.
JUN 18 2003
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

CÔNG TY CAO-SU TÂY NINH

TAY NINH RUBBER COMPANY

ĐỊA CHỈ: XÃ HIỆP THANH, HUYỆN GỖ DẦU, TỈNH TÂY NINH * ĐIỆN THOẠI: 066 853 606

Công ty Cao-su Tây Ninh (thuộc Tổng Công ty Cao-su Việt Nam), quản lý gần 8 000 héc-ta cao-su, 2 nhà máy chế biến mủ cốm và một dây chuyền chế biến mủ ly tâm, với thiết bị máy móc tiên tiến, hiện đại. Sản phẩm mủ cao-su của Công ty đạt chất lượng tiêu chuẩn ISO 9001: 2000, đã xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới và được khách hàng tín nhiệm.

Công ty gồm những người có trình độ và năng lực quản lý luôn coi trọng chữ tín.

Công ty Cao-su Tây Ninh hiện rất cần hợp tác trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng từ nguyên liệu cao-su thiên nhiên, phối - kết hợp xuất khẩu sản phẩm cao-su sơ chế và thực hiện các dự án khác trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi theo Luật Đầu tư của Nhà nước Việt Nam.

RẤT MONG MUỐN ĐƯỢC ĐÓN TIẾP Quý khách đến THAM QUAN, HỢP TÁC ĐẦU TƯ VÀ PHỐI HỢP THƯƠNG MẠI với Công ty, Quý khách sẽ HÀI LÒNG.



Trụ sở Công ty



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 678

15

5-2003

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Cơ quan thường trú

tại miền Trung :

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

• Cơ quan thường trú

tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Trù phú vùng cao

Ảnh : TTXVN

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NÔNG ĐỨC MẠNH - Phát huy tinh thần độc lập tự chủ, đổi mới, sáng tạo của Tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ mới	3
TRƯƠNG MỸ HOA - Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc	12
HỒ XUÂN HÙNG - Tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 3 (khóa IX) về đổi mới doanh nghiệp nhà nước	16

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐINH VĂN AN - Nâng cao hiệu quả đầu tư và năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	22
HỒ TRỌNG VIỆN - Những vấn đề đặt ra từ thực tiễn cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước	25
TRẦN THỊ THU - Tạo việc làm cho lao động nữ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	29
HỒ SĨ VINH - Bản sắc dân tộc trong một số tác phẩm văn nghệ	33

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG - Chương trình dân số Việt Nam : Thành công và thách thức	38
CAO TỰ THANH - Di dân nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh : Xu thế và cách nhìn	43

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

DƯƠNG XUÂN NGỌC - TRỊNH ĐỨC HỒNG - Đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng đối với doanh nghiệp nhà nước ở Hà Nội	48
TRẦN ANH TÀI - Bình Lục đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở	54

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

MAI THÀNH - Khoa học mà chẳng khoa học	58
--	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

NGUYỄN PHƯƠNG NAM - Một số kinh nghiệm cải cách hành chính của Nhật Bản	59
---	----

QUA SÁCH BẢO NƯỚC NGOÀI

PI-TƠ RÔ-SÉT - Xâm lược I-rắc - một phần của kế hoạch tái thực dân hóa thế giới thứ ba	63
--	----

СОДЕРЖАНИЕ

НОНГ ДЫК МАНЬ: Развитие духа самостоятельности, обновления, инициативности идеологии Хо Ши Мина на новом этапе. **ЧЫОНГ МИ ХОА:** Равноправие, солидарность, оказание помощи друг другу во имя общего развития между национальностями. **ХО СУАН ХУНГ:** Продолжение успешной реализации Резолюции III Пленума Центрального Комитета КПВ (IX созыв) об обновлении государственных предприятий. **ДИНЬ ВАН АН:** Повышение эффективности инвестирования и конкурентоспособности при международной экономической интеграции. **ХО ЧОНГ ВЬЕН:** Поставленные вопросы из практики акционирования государственных предприятий. **ЧАН ТХИ ТХУ:** Создание рабочих мест для женских трудящихся при рыночной экономике по социалистической ориентации. **ХО ШИ ВИНЬ:** Национальный колорит в некоторых произведениях литературы и искусства. **НГУЕН ТХИЕН ЧЫОНГ:** Программа народонаселения Вьетнама – успехи и испытания. **КАО ТЫ ТХАНЬ:** Миграция в город Хошимина – тенденции и точки зрения. **ЗЫОНГ СУАН НГОК-ЧИНЬ ДЫК ХОНГ:** Обновление методов руководства парторганов государственными предприятиями в Ханое. **ЧАН АНЬ ТАЙ:** Уезд Биньлук обновляет и повышает качество политической системы на местах. **НГУЕН ФЫОНГ НАМ:** Некоторые опыты административной реформы в Японии.

CONTENTS

NÔNG ĐỨC MẠNH: To promote the spirit of independence self-control, renovation, creation of Hồ Chí Minh's ideas in the new period. **TRƯỜNG MỸ HOA:** Equality, solidarity, mutual help for common development of nationalities. **HỒ XUÂN HÙNG:** To continue implementing successfully the Resolution of 3rd Plenum of CPV Central Committee (IX tenure) in regards of state enterprises renovation. **ĐINH VĂN AN:** To enhance investment efficiency and competitiveness in the conjuncture of international economic merging. **HỒ TRỌNG VIỆT:** The problems put up from the realities of state enterprises' equalisation. **TRẦN THỊ THU:** Job provision for female labourers in socialist-oriented market economy. **HỒ SĨ VỊNH:** National identities in some literature and arts works. **NGUYỄN THIÊN TRƯỜNG:** Vietnam's population program – achievements and challenges. **CAO TỰ THANH:** Immigrants into Ho Chi Minh city – the trend and viewpoints on it. **DƯƠNG XUÂN NGỌC - TRỊNH ĐỨC HỒNG:** Renovation of leadership methods of grassroots party organisations for Hanoi's state enterprises. **TRẦN ANH TÀI:** Bình Lục district renovates and enhances quality of grassroots political system. **NGUYỄN PHƯƠNG NAM:** Some experiences of Japanese administrative reforms.

SOMMAIRE

NÔNG ĐỨC MẠNH: Valorisation de l'esprit d'indépendance, d'autonomie, de renouveau et de création de la pensée de Hồ Chí Minh dans la nouvelle étape. **TRƯỜNG MỸ HOA:** Égalité, solidarité et assistance mutuelle entre les ethnies en vue du développement. **HỒ XUÂN HÙNG:** Poursuite de la réalisation victorieuse de la Résolution du 3^e Plénum du Comité central du PCV (issu du IX^e Congrès national) sur la rénovation des entreprises d'Etat. **ĐINH VĂN AN:** Amélioration de l'efficacité des investissements et de la compétitivité dans le contexte d'intégration économique internationale. **HỒ TRỌNG VIỆT:** Problèmes liés à la réalité de la mise en actionnariat des entreprises d'Etat. **TRẦN THỊ THU:** Création de l'emploi à l'intention de la main-d'œuvre féminine dans l'économie de marché à orientation socialiste. **HỒ SĨ VỊNH:** Identité nationale dans quelques œuvres littéraires et artistiques. **NGUYỄN THIÊN TRƯỜNG:** Programme de démographie du Vietnam – succès et défis. **CAO TỰ THANH:** Immigration à Ho Chi Minh-ville – tendance et point de vue. **DƯƠNG XUÂN NGỌC - TRỊNH ĐỨC HỒNG:** Rénovation de la modalité de direction des organismes de base du PCV dans les entreprises d'Etat à Hanoi. **TRẦN ANH TÀI:** Bình Lục - réforme et amélioration de la qualité du système politique de base. **NGUYỄN PHƯƠNG NAM:** Quelques expériences japonaises en matière de réforme administrative.

SUMARIO

NÔNG ĐỨC MẠNH: Poner en juego el espíritu de independencia y autonomía, la renovación y la creatividad del pensamiento de Hồ Chí Minh en el nuevo período. **TRƯỜNG MỸ HOA:** La igualdad, la unión y la ayuda mutua para el desarrollo común entre las nacionalidades. **HỒ XUÂN HÙNG:** Seguir cumpliendo con éxito la Resolución del III Pleno del CC del PCV (IX Congreso) sobre la renovación de empresas estatales. **ĐINH VĂN AN:** Elevar la eficiencia de inversión y la capacidad de competencia en la coyuntura de la integración económica internacional. **HỒ TRỌNG VIỆT:** Los problemas surgidos de la práctica de accionalización de las empresas estatales. **TRẦN THỊ THU:** La creación de empleos para las mujeres en la economía de mercado en orientación socialista. **HỒ SĨ VỊNH:** La identidad nacional en algunas obras de letras y artes. **NGUYỄN THIÊN TRƯỜNG:** El programa demográfico de Vietnam – éxitos y retos. **CAO TỰ THANH:** La inmigración a Ciudad Ho Chi Minh – tendencia y visión. **DƯƠNG XUÂN NGỌC - TRỊNH ĐỨC HỒNG:** Renovar el modo de dirección de las organizaciones del partido en las bases para con las empresas estatales en Hanoi. **TRẦN ANH TÀI:** La renovación y la elevación de calidad del sistema político de la base en Bình Lục. **NGUYỄN PHƯƠNG NAM:** Algunas experiencias de reforma administrativa de Japón.

目录

· 农德孟：发挥新时期中胡志明思想独立自主、革新、创造的精神· 张美花：各民族平等、团结、互相帮助、共同发展· 胡春雄：继续胜利地实现越共九届三中全会关于革新国有企业的决议· 丁文恩：在融入国际经济的背景下，提高投资效果和竞争能力· 胡仲援：国有企业股份化实践中所遇到的问题· 陈氏秋：在按社会主义定向市场经济中为女性劳动创造就业机会· 胡士咏：文艺作品中的民族本色· 阮善长：越南人口计划——成功与挑战· 高自清：移民定居胡志明市——趋势及看法· 杨春玉、郑德鸿：革新党基层组织对河内的国有企业的领导方式· 陈英才：平陆县革新并提高基层政治系统的质量· 阮方南：日本行政改革的经验。



PHÁT HUY TINH THẦN ĐỘC LẬP TỰ CHỦ, ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI KỲ MỚI

NÔNG ĐỨC MẠNH

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Lời Bộ Biên tập : Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 113 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 15-5-2003, đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tới thăm Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tại đây, đồng chí đã trình bày bài nói quan trọng. Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu toàn văn bài nói đó.

Thưa các đồng chí,

Hôm nay, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 113 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 - 19-5-2003), tôi rất vui mừng đến thăm Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Trong thời gian này, toàn Đảng đang triển khai thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư "Về đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới" nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng và Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tư tưởng, lý luận. Học viện các đồng chí cũng đang tích cực chuẩn bị tổng kết hơn 10 năm nghiên cứu và giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là thời điểm toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta quyết tâm phấn đấu làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lê-nin ngày càng giữ vai trò chủ

đạo trong đời sống tinh thần, tư tưởng của xã hội ta, được quán triệt sâu sắc vào các hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong thời kỳ mới.

Tại Đại hội lần thứ II của Đảng (1951), trong Văn kiện của mình, Đảng ta đã xác định vai trò, ý nghĩa, giá trị to lớn của đường lối chính trị, tư tưởng, đạo đức, phương pháp, phong cách Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Đến Đại hội VII (1991), Đảng ta khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam. Đó là một quyết định có tầm lịch sử quan trọng thể hiện bước tiến mới trong tư duy lý luận của Đảng ta.

Tư tưởng Hồ Chí Minh đã dẫn dắt dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác trong

thế kỷ XX, tiếp tục có ý nghĩa quyết định sự tồn tại và phát triển của Đảng, Nhà nước và xã hội Việt Nam trong thế kỷ XXI. Đại hội lần thứ IX của Đảng (2001) khẳng định : *"Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh"*. Đại hội Đảng chỉ rõ : "Tư tưởng Hồ chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại"⁽¹⁾. Đại hội đã nêu lên những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, nổi bật nhất là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người ; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại ; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc ; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân ; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ; về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ; về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư ; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau ; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân...

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã trình bày một cách ngắn gọn, khá toàn diện từ khái niệm, cơ sở hình thành đến những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một kho tàng hết sức sâu

rộng, phong phú. Hôm nay, trong khuôn khổ cuộc gặp này, tôi xin đề cập một số vấn đề cơ bản trong tư tưởng của Người, những vấn đề có ý nghĩa thiết thực, trực tiếp chỉ đạo tư tưởng và hành động của chúng ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước những biến động phức tạp của tình hình thế giới hiện nay.

Thưa các đồng chí,

Vấn đề nổi bật xuyên suốt, nhất quán trong tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, là ý chí "không có gì quý hơn độc lập tự do", là tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực tự cường và sáng tạo, thể hiện trước hết trong việc hoạch định đường lối, chính sách, phương pháp, bước đi của con đường cách mạng nước ta.

Từ khi ra đi tìm đường cứu nước, ngay đầu những năm 20 của thế kỷ XX, trên đất Pháp, Người đã nói : "Tổ tiên đã treo bao tấm gương đạo đức và dũng cảm, chí khí và tự tôn"⁽²⁾ ; về sau Người lại khẳng định Việt Nam là "một dân tộc đã tự cường, tự lập"⁽³⁾.

Hơn sáu mươi năm hoạt động cách mạng sôi nổi và sáng tạo, Người đã tiếp thụ chủ nghĩa Mác - Lê-nin kết hợp với truyền thống yêu nước Việt Nam, tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực tự cường dân tộc, tìm thấy con đường cứu nước và giải phóng dân tộc duy nhất đúng đắn là : độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Con đường đó đã được vạch ra từ mùa xuân năm 1930, trong những văn kiện do Người soạn thảo được Hội nghị hợp nhất

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 83

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995 t 1, tr 79

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 30

ba tổ chức cộng sản thông qua, trở thành Cương lĩnh đầu tiên của Đảng. Với Cương lĩnh đó, những nét lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh đã hình thành và con đường cứu nước của Việt Nam đã được khẳng định.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là sự thể hiện rõ nét nhất tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong khi giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên nhiều vấn đề quan trọng, đặc biệt là lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Từ những năm 20 của thế kỷ trước, trong khi nghiên cứu chủ nghĩa Mác, Hồ Chí Minh đã nêu rõ rằng ở phương Đông có những đặc điểm khác với phương Tây mà thời mình C. Mác chưa có điều kiện nghiên cứu, đồng thời mỗi dân tộc lại có những đặc điểm riêng.

Trong Điều lệ tạm thời của Hội Liên hiệp công nhân quốc tế năm 1864 do C. Mác khởi thảo, một tư tưởng cơ bản được nêu lên là: "Sự giải phóng của giai cấp công nhân phải do bản thân giai cấp công nhân tự giành lấy"⁽⁴⁾. Hơn sáu mươi năm sau, trong Tuyên ngôn của Hội Liên hiệp thuộc địa, Hồ Chí Minh viết: "Vận dụng công thức của Các Mác, chúng tôi xin nói với anh em rằng, công cuộc giải phóng anh em chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em"⁽⁵⁾. Người vạch rõ tính chủ động của cách mạng thuộc địa đối với cách mạng chính quốc: "Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân châu Á bị tàn sát và áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đê tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ, và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản

là chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn"⁽⁶⁾. Người đã chỉ ra để mỗi người Việt Nam hiểu rằng ta phải tự lực, chủ động làm cách mạng giải phóng mình, không nên chỉ trông chờ "công nông Pháp cách mệnh thành công thì nhân dân Việt Nam sẽ được tự do" mà cần chủ động "An Nam dân tộc cách mệnh thành công, thì tư bản Pháp yếu, tư bản Pháp yếu thì công nông Pháp làm giai cấp cách mệnh cũng dễ". Chính những luận điểm sáng tạo, mới mẻ đó đã dẫn Hồ Chí Minh đến những quyết định lịch sử. Tháng 8-1945, khi thời cơ xuất hiện, Người ra lời kêu gọi: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy, đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"⁽⁷⁾. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là thắng lợi của tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường và sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong những năm kháng chiến chống xâm lược, Hồ Chí Minh luôn nêu cao tinh thần "dựa vào sức mình là chính". Nếu như trong đấu tranh giành chính quyền, Người đòi hỏi phải "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta" thì những năm kháng chiến chống xâm lược, tư tưởng ấy của Người là "Dân ta phải giữ nước ta". Khi miền bắc bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, Người chỉ rõ: "Trước đây, nhân dân ta đã nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, trường kỳ kháng chiến, thì ngày nay chúng ta càng phải nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, cần kiệm xây dựng nước nhà"⁽⁸⁾.

(4) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, t 16, tr 24

(5) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 2, tr 36

(6) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 1, tr 10

(7) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 3, tr 554

(8) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 11, tr 22

Nhân dân Việt Nam và tất cả những người yêu chuộng hòa bình trên thế giới đều biết đến câu nói mang tính thời đại của Hồ Chí Minh : "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Người nhấn mạnh : "Mỗi một người dân phải hiểu : có tự lập mới độc lập, có tự cường mới tự do"⁽⁹⁾.

Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn, độc lập tự chủ không có nghĩa là biệt lập, đứng một mình. Ngay từ năm 1947, Người đã chủ trương : "Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"⁽¹⁰⁾. Người đề cao việc học tập, tiếp thu sáng tạo kinh nghiệm của các đảng anh em, đồng thời phê phán mọi sự sao chép, giáo điều.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là mẫu mực của tinh thần độc lập tự chủ, đổi mới và sáng tạo. Trung thành và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân vượt qua những thử thách to lớn, đặc biệt là vào thời điểm chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ. Đảng và nhân dân ta luôn kiên định con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ngay trong lúc sóng to gió cả ; nghiêm túc học tập bạn bè, những nước đi trước, những kinh nghiệm hay và phù hợp nhưng không sao chép, dập khuôn ; đã xác định đường lối đổi mới với các bước đi thích hợp. Thắng lợi của 17 năm đổi mới là thắng lợi của việc vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, trước hết trong việc xác định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trong giáo dục và rèn luyện cán bộ, đảng viên.

Hiện nay trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trước tình hình thế giới diễn biến phức tạp, nhanh chóng,

trên cơ sở những quan điểm có tính nguyên tắc, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta hơn bao giờ hết, càng phải phát huy cao độ tinh thần độc lập, tự chủ, đổi mới và sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế, chúng ta đang tận dụng mọi khả năng để thu hút ngày một nhiều hơn các nguồn lực bên ngoài, nhưng cần khẳng định rằng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước hết là sự nghiệp của bản thân nhân dân ta, do trí tuệ và sức lực của dân ta. Văn kiện Đại hội IX viết : "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách... Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước"⁽¹¹⁾.

Học tập, vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta cần vận dụng tinh thần cách mạng và khoa học của Người để giải quyết tốt những vấn đề đặt ra trong thực tiễn đổi mới hiện nay, luôn luôn gắn lý luận với thực tiễn, từ tổng kết thực tiễn mà bổ sung, làm phong phú thêm lý luận, trước hết về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta và công tác xây dựng Đảng trong tình hình mới.

(9) Hồ Chí Minh : *Sổđ*, t 5, tr 441

(10) Hồ Chí Minh : *Sổđ*, t 5, tr 220

(11) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr 25 - 26

Thưa các đồng chí,

Một trong những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh là "lấy dân làm gốc", xác định mọi quyền hành, lực lượng đều ở nơi dân; Đảng và Nhà nước cũng như mọi cán bộ, công chức phải tôn trọng, lắng nghe ý kiến nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hết lòng chăm lo mọi mặt đời sống nhân dân, thật sự là người lãnh đạo và là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Phải ra sức củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đại đoàn kết toàn dân tộc không phải là sách lược trong một thời kỳ, một giai đoạn cách mạng mà là chiến lược cơ bản lâu dài xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam, là nguồn sức mạnh vô tận của cách mạng Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta"⁽¹²⁾. Người đòi hỏi mỗi người, trước hết là đảng viên, phải giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất như "giữ gìn con ngươi của mắt mình". Đoàn kết là sức mạnh. Với truyền thống đoàn kết, sức mạnh sẽ được nhân lên, trở thành nhân tố hàng đầu để giành và giữ độc lập dân tộc, xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa, thể hiện trong câu nói nổi tiếng của Người:

Đoàn kết, Đoàn kết, Đại đoàn kết

Thành công, Thành công, Đại thành công

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng đoàn kết là "điểm mọ". "Điểm này mà thực hiện tốt thì đẻ ra con cháu đều tốt". Người nhấn mạnh: "Công, nông, trí cần phải đoàn kết chặt chẽ thành một khối"⁽¹³⁾. Người còn chủ trương đoàn kết với tất cả những ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Trong xây dựng và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân, Người chăm chú tìm kiếm, nâng niu, trân trọng những điểm tương đồng, hạn chế, giảm dần những điểm

khác biệt. Nguyên tắc được Người nêu lên từ năm 1946 là: "Năm ngón tay cũng có ngón vắn ngón dài. Nhưng vắn dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thể này người thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều là dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ. Có như thế mới thành đại đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc sẽ vẻ vang"⁽¹⁴⁾.

Tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành đường lối, chiến lược đại đoàn kết của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội IX của Đảng, đại hội đầu tiên trong thế kỷ XXI, đã nêu rõ: "Kế thừa truyền thống quý báu của dân tộc, Đảng ta luôn giữ vững cao ngai cờ đại đoàn kết toàn dân" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phấn đấu để tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, "lấy mục tiêu độc lập, thống nhất, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng, tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, giai cấp, thành phần, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân gắn với việc phát huy dân chủ trong đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng"⁽¹⁵⁾.

(12) Hồ Chí Minh: *Sổđ*, t 12, tr 510

(13) Hồ Chí Minh: *Sổđ*, t 8, tr 214

(14) Hồ Chí Minh: *Sổđ*, t 4, tr 246 - 247

(15) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr 123 - 124

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) vừa qua đã ra các nghị quyết về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", về công tác dân tộc, về công tác tôn giáo. Các nghị quyết đó đã cụ thể hóa tư tưởng chiến lược đại đoàn kết toàn dân của Đại hội IX, đồng thời làm sáng tỏ thêm bằng những luận điểm mới, cách luận giải mới và giải pháp mới. Nghị quyết Trung ương 7 là sự vận dụng, phát triển tư tưởng đại đoàn kết Hồ Chí Minh phù hợp với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu vừa cơ bản, vừa cấp bách của sự nghiệp xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc "trường xuân bất lão"⁽¹⁶⁾ như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra cách đây hơn nửa thế kỷ.

Thưa các đồng chí,

Là người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm sâu sắc tới công tác xây dựng Đảng. Trong Di chúc, Người viết: "trước hết nói về Đảng". Người rất quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng. Người cho rằng muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém, "cán bộ là gốc của mọi công việc". Người luôn đòi hỏi mỗi người, nhất là người cán bộ cách mạng, phải có đạo đức cách mạng, phải kết hợp chặt chẽ phẩm chất và năng lực, hồng và chuyên, đức và tài, trong đó đức là gốc.

Đạo đức cách mạng là tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân, quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng, bất kỳ khó khăn nào cũng kiên quyết làm đúng chính sách, nghị quyết của Đảng, làm gương cho quần chúng, hòa mình với quần chúng thành một khối, tin quần chúng, hiểu

quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng, thực hiện cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Từ quan niệm về đạo đức cách mạng nêu trên, Người coi đạo đức là cội nguồn của người cách mạng: "Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân"⁽¹⁷⁾.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, từ bản chất của mình con người luôn hướng tới sự hoàn thiện, hướng tới chân, thiện, mỹ. Đạo đức định hướng việc hình thành nhân cách, mục tiêu, động cơ, ý chí phấn đấu của mỗi con người. Đạo đức là nhân tố quyết định giúp người cách mạng hoàn thành nhiệm vụ được giao; đạo đức của cán bộ, đảng viên, công chức phải được xem xét toàn diện trong mọi lĩnh vực hoạt động, từ đời công đến đời tư như sinh hoạt, học tập, lao động, chiến đấu, lãnh đạo, quản lý... Người chỉ rõ: "Làm cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới là một sự nghiệp rất vẻ vang, nhưng nó cũng là một nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất phức tạp, lâu dài, gian khổ. Sức có mạnh mới gánh được nặng và đi được xa. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang"⁽¹⁸⁾.

Từ truyền thống coi trọng đạo đức của dân tộc và đức là gốc của người cán bộ trong Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta chủ trương: "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ toàn diện cả về lý luận chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn và năng lực thực tiễn. Quan tâm

(16) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 6, tr 181

(17) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 252 - 253

(18) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 283

đào tạo, bồi dưỡng cả cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, các nhà doanh nghiệp và các chuyên gia, trước hết là đội ngũ cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị ; coi trọng cả đức và tài, đức là gốc"⁽¹⁹⁾.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đòi hỏi "xây" phải đi đôi với "chống", nâng cao đạo đức cách mạng đi đôi với quét sạch chủ nghĩa cá nhân.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Người đã căn dặn cán bộ phải chống những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân. Năm 1955, Người lại nói rằng trong đội ngũ cán bộ của Đảng và Nhà nước có những người "đang mang một ba-lô chủ nghĩa cá nhân"⁽²⁰⁾. Người rất quan tâm tới ý chí, nguyện vọng, lợi ích chính đáng của các cá nhân nhưng phê phán những người mắc chủ nghĩa cá nhân. Đối với những người này, bất kỳ làm việc gì cũng xuất phát từ lòng ham muốn danh lợi, địa vị cho cá nhân mình, không nghĩ đến lợi ích của Đảng, của dân ; họ chỉ đòi hỏi mọi người vì mình mà không nghĩ mình vì mọi người. Người cho rằng chủ nghĩa cá nhân trái ngược với đạo đức cách mạng, "là mẹ đẻ ra mọi tính hư tật xấu". Do đó "thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân". Với ý nghĩa đó, Hồ Chí Minh gọi chủ nghĩa cá nhân là "giặc nội xâm", "giặc ở trong lòng" và chống chủ nghĩa cá nhân "là một cuộc cách mạng nội bộ".

Trung thành với Tư tưởng Hồ Chí Minh, trong sự nghiệp đổi mới, Đảng ta rất chú trọng việc nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên. Qua rèn luyện, số đông cán bộ, đảng viên vẫn giữ được đạo đức, phẩm chất cách mạng, lối sống lành mạnh, giản dị, gần bó

với nhân dân. Tuy nhiên, tình trạng tham nhũng và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng.

Bác Hồ dạy : "Muốn được dân tin, dân phục, dân yêu, cán bộ phải tự mình làm đúng đời sống mới. Nghĩa là phải *siêng năng, tiết kiệm, trong sạch, chính đáng*. Nếu không thực hành bốn điều đó, mà muốn được lòng dân, thì cũng như bắc dây leo trời"⁽²¹⁾. Hiện nay trong hệ thống chính trị của ta có một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, công chức, kể cả một số cán bộ, đảng viên cấp cao không làm được bốn điều dạy đó, mắc vào chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng. Họ đã gây thiệt hại về kinh tế, chiếm đoạt tài sản của nhân dân, xa rời nhân dân, gây phiền hà cho nhân dân, gây mất đoàn kết nội bộ, đặc biệt là làm giảm sút niềm tin của nhân dân. Đây thật sự là một nguy cơ đối với Đảng và Nhà nước ta. Cả hệ thống chính trị nói chung và mỗi cấp, mỗi ngành nói riêng cần có những giải pháp thiết thực, mạnh mẽ hơn nữa để thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII và Kết luận của Hội nghị Trung ương 4, khóa IX ; tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn liền với cải cách hành chính, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu ; nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình và tạo điều kiện để nhân dân góp ý kiến phê bình cán bộ, đảng viên, công chức ; biểu dương những cán bộ, đảng viên, công chức tốt, gương mẫu, được nhân dân tín nhiệm ; kiên quyết đấu tranh, xử lý kỷ luật và

(19) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996, tr 145 - 146

(20) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 7, tr 576

(21) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 208

xét xử theo Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước những người mắc lỗi, phạm tội, bất kể họ là ai. Cán bộ, đảng viên, công chức phải tu dưỡng đạo đức suốt đời, gương mẫu chấp hành kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có trách nhiệm với gia đình trong việc thi hành luật pháp, thực hiện bằng được điều Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong Di chúc : "Mỗi đảng viên và cán bộ phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thực sự cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

Thư các đồng chí,

Tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện trong những tác phẩm, bài nói, bài viết và toàn bộ cuộc đời của Người. Ở Hồ Chí Minh luôn có sự thống nhất giữa tư tưởng và hoạt động thực tiễn, giữa lời nói và việc làm ; đồng thời, Người nghiêm khắc đòi hỏi cán bộ, đảng viên phải thực hiện yêu cầu đó.

Từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX, trên trang nhất cuốn *Đường cách mệnh* - tác phẩm nhập môn của người chiến sĩ cách mạng, Hồ Chí Minh nêu 23 điều của tư cách một người cách mệnh. Điều 10 chỉ rõ : người cách mạng "nói thì phải làm". Hai mươi năm sau, trong tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc", Người cho rằng bốn phận của đảng viên là "làm kiểu mẫu cho quần chúng trong mọi việc". Chỉ có nói được, làm được, mới đến được với quần chúng. Việc làm gương mẫu của cán bộ, đảng viên là lực hút mạnh mẽ để nhân dân tin và đi theo. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói "trước mặt quần chúng không phải ta cứ viết lên trán chữ "cộng sản" là được quần chúng yêu mến. Quần chúng chỉ yêu mến những người có tư cách đạo đức.

Muốn hướng dẫn nhân dân thì phải làm mực thước cho người ta bắt chước". Người thường xuyên đòi hỏi những người cộng sản phải là tấm gương sống động trong thực tiễn chứ không chỉ tiên phong trong hội trường, trên lời nói. Từ năm 1947 đến năm 1969, Hồ Chí Minh hơn mười lần nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ". Cũng từ năm 1947, Người đã nhận thấy và nghiêm khắc phê phán một số cán bộ "chỉ biết nói là nói, nói giờ này qua giờ khác, ngày này qua ngày khác. Nhưng một việc gì thiết thực cũng không làm được"⁽²²⁾.

Là những người tiên phong, những người giữ vai trò lãnh đạo cho nên lời nói, đặc biệt là việc làm của cán bộ, đảng viên, công chức luôn được nhân dân theo dõi, coi là khuôn mẫu. Mỗi cán bộ, đảng viên và gia đình phải thật sự là tấm gương mọi mặt cho quần chúng noi theo. Nếu cán bộ, đảng viên, công chức kêu gọi nhân dân cần kiệm mà mình lười biếng, sống xa xỉ, lãng phí thì tuyên truyền một trăm năm cũng vô ích. Người so sánh "một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền"⁽²³⁾.

Đối với Hồ Chí Minh, tình cảm cách mạng cao đẹp, trong sáng phải được soi sáng bằng nhận thức khoa học và được chứng minh bởi những hành động kiên quyết, dũng cảm, khéo léo để biến tình cảm, lý tưởng thành hiện thực. Trung với nước, hiếu với dân là phẩm chất đạo đức, là tình cảm cao quý của mỗi người đối với dân, với nước nhưng phẩm chất, tình cảm ấy phải được chứng minh bằng hành động : "nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". Người dạy

(22) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 287

(23) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 1, tr 263

chúng ta quyết tâm không phải ở lời nói mà phải trong công tác, trong hành động. Để đạt được điều đó, đối với một đảng, không thể chỉ dừng lại ở chủ trương, đường lối mà phải có các biện pháp thích hợp và đặc biệt phải có quyết tâm thực hiện. Người nói : "Đường lối chủ trương có rồi, phải có biện pháp thực hiện cho tốt. Chủ nghĩa xã hội là phải có biện pháp. Kế hoạch một phần, biện pháp phải hai phần và quyết tâm phải ba phần, có như thế mới có thể hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước"⁽²⁴⁾.

Sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã làm thay đổi bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Nhân tố hàng đầu tạo nên những thành tựu đó là sự đúng đắn trong đường lối của Đảng, sự phấn đấu bền bỉ của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta, trong đó có vai trò tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Tuy vậy, cần thẳng thắn chỉ ra rằng vẫn còn không ít cán bộ, đảng viên công chức chưa có sự thống nhất giữa lời nói và việc làm. Còn có những cán bộ, đảng viên, công chức nói nhiều làm ít, thậm chí nói một đằng làm một nẻo, nói mà không làm. Để khắc phục tình trạng này, một trong những giải pháp lớn của Đảng đã được nêu trong Văn kiện Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX) là : "Toàn Đảng, trước hết là Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành kiên quyết thực hiện : nói đi đôi với làm, nói và làm đúng đường lối, chính sách, pháp luật"⁽²⁵⁾.

Thưa các đồng chí,

Như Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ : "Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài

sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta". Đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, ngày 27-3-2003, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị "*Đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục Tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới*". Đây là một sinh hoạt chính trị rộng lớn, rất quan trọng cần được tổ chức chặt chẽ, khoa học, có hệ thống, trở thành nền nếp thường xuyên trong hệ thống chính trị, các lực lượng vũ trang, hệ thống nhà trường và các tầng lớp nhân dân. Nhân kỷ niệm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh năm nay, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, tôi đề nghị toàn Đảng, các cấp, các ngành, trong đó các cấp ủy đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh cùng các cơ quan tư tưởng, lý luận của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể và quân đội tổ chức tốt chương trình học tập tư tưởng Hồ Chí Minh, góp phần phát triển đất nước nhanh chóng và bền vững trong thế kỷ XXI và xây dựng Đảng, bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tự hào được dẫn dắt bởi một đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta quyết tâm phấn đấu giành những thắng lợi ngày càng lớn trong sự nghiệp mà Đại hội IX đã nêu lên : "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa".

Xin cảm ơn các đồng chí. □

(24) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 266

(25) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002, tr 141 - 142

BÌNH ĐẲNG, ĐOÀN KẾT, TƯƠNG TRỢ GIÚP NHAU CÙNG PHÁT TRIỂN GIỮA CÁC DÂN TỘC

TRƯƠNG MỸ HOA*

NƯỚC Việt Nam chúng ta là một quốc gia thống nhất gồm nhiều dân tộc cùng chung sống, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ ngàn đời nay. Các dân tộc anh em trong cả nước có truyền thống đoàn kết gắn bó, giúp đỡ nhau cùng tồn tại và phát triển. Từ khi có Đảng, tinh thần ấy, đạo lý ấy ngày càng tỏa sáng và nhân lên mạnh mẽ, tạo ra sức mạnh tổng hợp và giành nhiều thắng lợi to lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới, trước bao thách thức, tinh thần đoàn kết lại càng được khẳng định và củng cố vững chắc thêm. Vững bước tiến vào thiên niên kỷ mới, kế thừa tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX), Đảng ta một lần nữa quyết tâm thực hiện chính sách nhất quán của mình về vấn đề này với Nghị quyết "Về công tác dân tộc".

Nghị quyết khẳng định Đảng ta dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc "bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển" nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Một trong những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là thực hiện bình đẳng giữa con người với con người trong xã hội, xóa bỏ áp bức bóc lột, cùng nhau sống trong hạnh phúc, ấm no. Điều này có nghĩa là, các dân tộc anh em trong đất nước ta đều được bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng phát triển. Ở nước ta, không có kỳ thị dân tộc, không một dân tộc nào áp bức bóc lột dân tộc khác; không có dân tộc nào dù đông người hay ít người bị coi là thấp kém... Tất cả mọi dân tộc, mọi người đều có quyền sống trong độc lập, tự do và vươn tới ấm no, hạnh phúc, có quyền gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình. Sự bình đẳng giữa các dân tộc bao hàm cả nghĩa vụ và quyền lợi, về vật chất cũng như tinh thần. Mỗi thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội... của đất nước, các dân tộc đều được chung hưởng, và mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thiên tai, địch họa, các dân tộc đều cố kết thành một khối vững chắc, cùng chia sẻ, cùng nhau gánh vác, khắc phục và không hề có sự phân biệt nào. Tất cả những điều trên không chỉ được thể hiện nhất quán trong đường lối, chính sách của Đảng và luật pháp của Nhà nước ta mà còn là thực tiễn sinh động không ai và không thể gì bác bỏ được. Chính vì lẽ đó, chúng ta mới giành được

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước

những thắng lợi huy hoàng và tạo nên cục diện tốt đẹp của đất nước như ngày nay. Khó có thể kể hết được sự tiến bộ về kinh tế - văn hóa của các dân tộc, kể từ khi có Đảng lãnh đạo và khi Nhà nước cách mạng được thành lập đến nay. Nhiều cán bộ lãnh đạo cấp cao (cả nam và nữ) là người các dân tộc thiểu số đều được chăm sóc, trưởng thành qua thực tiễn đấu tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần to lớn và quan trọng đem lại vinh quang cho dân tộc ta, cho đất nước ta. Những thành tựu to lớn đó một mặt khẳng định tính ưu việt của chế độ xã hội ta ; mặt khác, làm thất bại mọi mưu toan của các thế lực thù địch cả ở trong nước và ngoài nước muốn dùng vấn đề dân tộc để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc và phá hoại đất nước ta.

Cần khẳng định là : Trên đất nước ta, sự bình đẳng và cùng phát triển, cùng tiến bộ giữa các dân tộc là sự thống nhất hữu cơ, không thể tách rời. Mục tiêu cuối cùng làm cho các dân tộc cùng phát triển, cùng tiến bộ vững chắc, đạt tới sự bình đẳng thực sự về mọi mặt. Do đó, không thể có mặt này mà không có mặt kia. Nói cụ thể là, không có bình đẳng thì không có bước cùng phát triển tiến bộ ; hay ngược lại, không thể có sự cùng phát triển tiến bộ mà lại thiếu sự bình đẳng...

Cơ sở quan trọng nhất để thực hiện sự bình đẳng và cùng tiến bộ giữa các dân tộc là đường lối chính sách của Đảng và luật pháp của Nhà nước ta. Đường lối và hệ thống luật pháp đó luôn được củng cố, bổ sung ngày một hoàn thiện và được thực hiện nghiêm túc, triệt để. Rõ ràng, mục đích bình đẳng, cùng tiến bộ, cùng phát triển giữa các dân tộc ở nước ta là tốt đẹp, cao cả. Song, phải thấy rằng, chúng ta phải làm gì, làm như thế nào để tiếp tục thực hiện mục đích cao đẹp đó mới thực sự là vấn đề quan trọng.

Các dân tộc anh em sống trên đất nước ta về cơ bản là sống đan xen với nhau. Nơi đồng bào thiểu số cư trú, phần đông ở vùng

cao, vùng sâu, vùng xa nơi biên giới, hải đảo, địa hình phức tạp, hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, điều kiện thiên nhiên, khí hậu khắc nghiệt. Do vậy đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của đồng bào. Cho nên, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào còn nhiều vất vả, trình độ dân trí thấp cần được nâng cao. Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, trong đó điểm xuất phát về kinh tế - xã hội của đồng bào rất thấp cộng với những phong tục tập quán lạc hậu, điều kiện đầu tư vốn, cơ sở hạ tầng, đào tạo bồi dưỡng cán bộ chưa tương xứng với yêu cầu. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch luôn lợi dụng những khó khăn yếu kém của ta, kích động gây chia rẽ mất đoàn kết giữa các dân tộc, hòng phá hoại chế độ xã hội ta. Đứng trước tình hình phức tạp ấy, Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán khẳng định : Muốn bình đẳng, cùng phát triển, cùng tiến bộ thì không có con đường nào khác là phải giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau, trước hết là vượt qua khó khăn, xóa bỏ sự cách biệt về vật chất cũng như tinh thần giữa các dân tộc, để cùng nhau vượt lên phía trước. Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trước đây, đồng bào các dân tộc thiểu số đã không tiếc công của, xương máu, sức lực sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngày nay, tuy còn nhiều khó khăn, nhưng đồng bào vẫn một lòng thủy chung, đem hết tâm lực giúp đỡ cán bộ nhà nước, chiến sĩ quân đội, đặc biệt là chiến sĩ biên phòng hoàn thành nhiệm vụ giữ vững an ninh, quốc phòng, bảo đảm sự bình yên của Tổ quốc. Đảng, Nhà nước và toàn dân ta biết ơn sâu sắc đồng bào và quyết tâm làm mọi việc để đền đáp công ơn đó ; coi đây là lương tâm, là nghĩa vụ của chính mình.

Tiếp tục sự nỗ lực đó, Đảng, Nhà nước ta từ nhiều năm nay đã vạch ra đường lối phát triển toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh, quốc phòng ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ; gắn phát triển

kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội ; coi trọng phát triển nguồn nhân lực của đồng bào ; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ là người các dân tộc thiểu số. Đặc biệt, chú ý gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của đồng bào trong nền văn hóa tiên tiến chung của đất nước.

Hơn 16 năm đổi mới vừa qua, đất nước ta đã có những bước tiến quan trọng về kinh tế - xã hội. Trong thành tựu chung ấy, sự đúng đắn và hiệu quả của chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta đã góp phần cơ bản và quan trọng. Đảng, Nhà nước ta đã ưu tiên đầu tư vốn với một quy mô khá lớn để phát triển kinh tế - xã hội ở vùng các dân tộc thiểu số, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Nhà nước ta đã đầu tư hàng trăm tỉ đồng cho các chương trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện tại các vùng đó. Chẳng hạn, dự án xây dựng khu kinh tế kết hợp với quốc phòng ở những địa bàn chiến lược (Tây Bắc, Tây Nguyên) ; các dự án định canh, định cư, Dự án 135 của Chính phủ và rất nhiều dự án nhỏ khác được lồng ghép cùng tiến hành như : xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, nước sạch nông thôn... Nếu chỉ tính riêng Dự án 135 với việc xây dựng hệ thống giao thông, trụ sở xã hay cụm xã, hệ thống trường học, trạm y tế, trạm điện, điểm bưu điện - văn hóa xã... ở hơn một nghìn xã đặc biệt khó khăn, với mức đầu tư hàng trăm tỉ đồng. Mặt khác, hằng năm, Nhà nước còn hỗ trợ nhiều tỉ đồng cho đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe hay phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo... Chỉ riêng việc hỗ trợ cho đồng bào ở những vùng đặc biệt khó khăn cũng đã lên tới hàng trăm tỉ đồng. Đảng, Nhà nước ta chú ý phát triển hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa và đào tạo đội ngũ cán bộ ở vùng dân tộc thiểu số với một quy mô khá lớn. Hệ thống trường học được xây dựng mới, nâng cấp đang tăng lên. Đáng chú ý là,

hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được mở rộng và ngày càng được nâng cao về chất lượng ; hệ thống y tế phát triển không ngừng ; hàng vạn cán bộ được xóa mù chữ, tập huấn nghiệp vụ, luật pháp, hành chính ; hệ thống thông tin, phát thanh, truyền thanh, truyền hình phát triển rất nhanh ở vùng dân tộc thiểu số. Khi nói về thành tích phát triển kinh tế - xã hội ở vùng các dân tộc thiểu số, không thể không nhắc đến hệ thống "điện, đường, trường, trạm" đổi thay hết sức to lớn, đem lại niềm tin yêu của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước. Nhiều nơi từ ngàn đời nay người dân mới thấy con đường đến bản, thôn, đến trung tâm xã ; mới thấy ánh sáng của đèn điện ; mới thấy trường học, bệnh viện, bưu điện hay điểm bưu điện - văn hóa xã... Ước mơ từ nhiều đời nay đã thành sự thật. Nhưng có lẽ ấn tượng đậm đà nhất, tự hào nhất là thành tích xóa đói giảm nghèo. Nếu trước đây, ở các vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta tỷ lệ đói nghèo chiếm hơn 30% số dân, thì chỉ vài năm gần đây đã giảm xuống còn khoảng 20%. Thành tích xóa đói giảm nghèo ở nước ta nói chung và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng, đã được bạn bè ngoài nước và các tổ chức quốc tế thừa nhận, đánh giá cao.

Một điều nữa cần nhấn mạnh là, Đảng, Nhà nước ta luôn tích cực huy động nguồn nhân lực rất lớn cán bộ ở các cấp, các ngành trực tiếp giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhiều cán bộ, chiến sĩ, nhất là các thầy giáo, cô giáo mọi miền đất nước đã không quản khó khăn gian khổ, ngày đêm chung sống cùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn để giúp đỡ bà con phát triển về mọi mặt. Gương lao động và hy sinh dũng cảm quên mình của biết bao con người đáng yêu đó là biểu hiện cao đẹp về tình đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ giữa các dân tộc để cùng nhau phát triển, cùng nhau tiến bộ, cùng nhau giữ vững trật tự, an ninh và quốc phòng.

Nhưng chúng ta chưa thể hài lòng, vì thực tế ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng núi, vùng sâu vùng xa, nhất là vùng đặc biệt khó khăn, đời sống của đồng bào còn rất vất vả. Tình hình đó đặt ra cho Đảng, Nhà nước và nhân dân ta nhiều vấn đề phải giải quyết. Để tiếp tục phát huy thành tựu và khắc phục hạn chế, yếu kém nhằm thực hiện mục tiêu mà Đảng, Nhà nước ta đề ra, nhất là thực hiện thật tốt Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) "*Về công tác dân tộc*", trong thời gian tới, các cấp, các ngành, các địa phương, cần tiến hành tốt các công việc cần thiết sau :

- Quán triệt sâu sắc hơn nữa đường lối, chính sách của Đảng về vấn đề dân tộc ; học tập, phổ biến pháp luật của Nhà nước thật sâu rộng nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của mỗi cá nhân, mỗi ngành, mỗi địa phương theo tinh thần đại đoàn kết các dân tộc, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Tăng cường công tác vận động quần chúng thực hiện tốt chính sách dân tộc trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

- Biến nhận thức của mỗi người, mỗi ngành, mỗi địa phương về chính sách, luật pháp về các vấn đề dân tộc của Đảng, Nhà nước thành hành động cụ thể, đẩy lên phong trào "xã hội hóa" công tác dân tộc sao cho người người, ngành ngành, mọi địa phương thi đua giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa bằng kế hoạch hành động cụ thể và đạt hiệu quả cao nhất.

- Các cấp, các ngành có liên quan đề xuất sáng kiến, đổi mới phương thức hoạt động ; góp ý, bổ sung vào đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước nhằm xây dựng cơ chế mới, tạo ra khí thế mới để mỗi ngành nghề, mỗi địa phương, mỗi cá nhân tích cực đóng góp

sức người, sức của giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số vượt khó khăn, phát triển đồng đều với các dân tộc khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Đổi mới nội dung và phương pháp công tác dân vận ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo phương châm : chân thành, tích cực, thận trọng, kiên trì, tế nhị, vững chắc ; sử dụng nhiều phương thức phù hợp với đặc thù của từng dân tộc, từng địa phương... thực hiện tốt phong cách công tác dân vận : "Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, có trách nhiệm với dân".

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số nói chung, cán bộ nữ nói riêng cho từng vùng, từng dân tộc. Trong những năm trước mắt, cần coi trọng việc bồi dưỡng đào tạo cán bộ từ thanh niên.

- Bằng mọi cách tuyên truyền, giúp đỡ đồng bào các dân tộc nhận thức và hành động đúng rằng : muốn tiến bộ, muốn phát triển, muốn xóa bỏ mọi cách biệt giữa các dân tộc, thì bên cạnh sự giúp đỡ hỗ trợ quý báu to lớn của Đảng, Nhà nước và đồng bào cả nước, thì việc phát huy nội lực, phát huy tính chủ động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, củng cố hệ thống chính trị, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc... là yếu tố rất quan trọng.

Chúng ta tin tưởng rằng, với truyền thống nghìn đời, với thành tích, kinh nghiệm đã đạt được từ mấy chục năm qua, với đường lối đúng đắn, và quyết tâm của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, sự nghiệp đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc ở nước ta sẽ đạt nhiều thành tựu to lớn hơn nữa, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, Nghị quyết "*Về công tác dân tộc*" của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy vừa qua. □

TIẾP TỤC THỰC HIỆN THẮNG LỢI NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 3 (KHÓA IX) VỀ ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

HỒ XUÂN HÙNG*

SAU gần hai năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ ba khóa IX, dưới sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ, các ngành, các cấp, việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đã đạt được những kết quả bước đầu rất khả quan. Điều đáng ghi nhận là, thông qua nghiên cứu, học tập Nghị quyết Trung ương 3 và Chương trình hành động của Chính phủ, cán bộ, đảng viên và toàn dân, nhất là người lao động trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, có điều kiện để hiểu sâu hơn, tin tưởng hơn vào quan điểm nhất quán của Đảng là quyết tâm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Mặt khác, ý thức một cách rõ ràng và nhất quán hơn vấn đề muốn đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước trước hết phải đổi mới phương thức quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng.

Đây là nội dung có nhiều điểm mới cả về lý luận và thực tiễn. Vì thế, trong hai năm qua, Chính phủ cùng các cơ quan chức năng đã

dày công nghiên cứu vừa làm, vừa tổng kết thực tiễn, đúc rút kinh nghiệm để ban hành kịp thời các văn bản mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy hiện hành cho phù hợp với tình hình mới. Trong thời gian ngắn, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo ban hành được 5 nghị định gồm : Nghị định số 63/2001/NĐ-CP, Nghị định số 64/2001/NĐ-CP, Nghị định số 41/2002/NĐ-CP, Nghị định số 49/2002/NĐ-CP, Nghị định số 69/2002/NĐ-CP liên quan trực tiếp chỉ đạo quá trình đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước, 29 quyết định, chỉ thị và thông tư hướng dẫn của Chính phủ và các bộ, ngành nhằm cụ thể hóa các chủ trương và quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước. Nội dung chủ yếu của hệ thống các văn bản pháp quy trên nhằm xác lập các quy định mới hợp lý hơn cho việc chuyển đổi sở hữu các doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, hướng dẫn giải quyết các vướng mắc, tồn tại về tài chính, lao động và đất đai, tháo gỡ các rào cản về hành chính cho doanh nghiệp. Xác định cụ thể tiêu chí doanh nghiệp nhà nước, tổng công ty nhà nước, các mô hình mới cho doanh nghiệp nhà nước. Trên

* Phó Trưởng Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp Trung ương

cơ sở đó, soát xét lại một cách tổng thể doanh nghiệp nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

Song song với quá trình chuẩn bị và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và phê duyệt đề án sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, Bộ Chính trị, Ban Bí thư cũng ban hành quyết định và cho ý kiến về kiện toàn tổ chức đảng ở các doanh nghiệp nhà nước (Quyết định số 67/QĐ-TW, ngày 24-3-2003, "Về việc thành lập ban cán sự Đảng ở một số tổng công ty nhà nước hạng đặc biệt", Thông báo số 95/TB-TW, ngày 15-1-2003, của Ban Bí thư). Điều đó đã tạo ra sự đồng bộ về điều kiện để các doanh nghiệp nhà nước thực hiện đổi mới tổ chức gắn với đổi mới cơ chế kinh doanh, cơ chế quản lý.

Đến nay, nhìn chung hành lang pháp lý cho việc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước đã khá đầy đủ, nhất là về các vấn đề cổ phần hóa, bán, khoán kinh doanh và cho thuê. Trong chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, tổng công ty "91" được chủ động xây dựng đề án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Qua khảo sát các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành cho thấy, quá trình xây dựng đề án đổi mới doanh nghiệp nhà nước đều được Ban Thường vụ các tỉnh, thành ủy, Ban Cán sự đảng các bộ, ngành rất quan tâm. Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp nhà nước các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố nêu cao trách nhiệm, bám sát Nghị quyết Trung ương 3 và Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ, xuất phát từ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể của ngành, địa phương mình trong giai đoạn 2001 - 2010, chú trọng nâng cao tính khả thi của các đề án đưa ra, nhằm tạo điều kiện nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước ngay sau khi đề án được phê duyệt.

Cuối năm 2001, các doanh nghiệp nhà nước đã được bố trí lại như sau : 96 tổng công ty nhà

nước, trong đó có 18 tổng công ty "91" và 78 tổng công ty "90" với hơn 1 700 doanh nghiệp thành viên ; hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông gồm 60 tổng công ty (12 tổng công ty "91" và 48 tổng công ty "90") ; trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản là 22 tổng công ty (4 tổng công ty "91" và 18 tổng công ty "90") ; và trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, ngân hàng, bảo hiểm, y tế là 8 tổng công ty "90" ; đồng thời, có khoảng 3 600 doanh nghiệp nhà nước độc lập trực thuộc bộ, ngành và các địa phương trong cả nước. Theo số liệu của 103 đề án của các bộ, ngành, địa phương và tổng công ty "91" đã được Thủ tướng phê duyệt (tính đến giữa tháng 5-2003), đến cuối năm 2005, sẽ chỉ còn lại khoảng hơn 1 900 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn, xấp xỉ bằng 38%. Các doanh nghiệp này phần lớn hoạt động công ích, như : điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, quản lý thủy nông đầu nguồn... hoặc là doanh nghiệp có tính đặc thù ngành, nghề hay lĩnh vực đặc thù, độc quyền ; các nông - lâm trường.

Trong đợt sắp xếp này, 18 tổng công ty "91" đều đạt các tiêu chí do Chính phủ quy định. Có 4 tổng công ty "90", do không đạt các tiêu chí của Chính phủ, lại không thuộc lĩnh vực Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn, đã bị giải thể (Bộ Công nghiệp có 3, Bộ Thương mại có 1 doanh nghiệp). Sáp nhập để tổ chức lại 8 tổng công ty "90". Như vậy, kể cả thành lập mới một tổng công ty "90" và tách một tổng công ty thành hai, thì hiện còn lại 68 tổng công ty "90" ; có 17 tổng công ty và 10 công ty được chọn làm thí điểm xây dựng mô hình công ty mẹ - công ty con ; 5 tổng công ty được chọn để xây dựng các tập đoàn kinh tế. Hầu hết các tổng công ty khác đều được tổ chức lại và đổi mới cơ chế kinh doanh. Số phải thực hiện chuyển đổi sở hữu từ năm 2003 đến hết năm 2005 (sau khi trừ đi số đã cổ phần hóa, sáp nhập, giải thể của năm 2002) là khoảng 3 000 doanh nghiệp nhà nước, trong đó, số phải giải thể, phá sản chiếm khoảng 3%.

Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX yêu cầu đến năm 2005 phải hoàn thành cơ bản việc sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu doanh nghiệp nhà nước hiện có ; thực hiện chế độ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với doanh nghiệp do Nhà nước hoặc các tổ chức đảng, các tổ chức chính trị xã hội nắm giữ 100% vốn ; đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nhà nước ; xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh ; sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách nhằm hình thành khung pháp lý đồng bộ để tạo quyền tự chủ cho doanh nghiệp ; đổi mới và lành mạnh hóa tài chính trong doanh nghiệp nhà nước, v.v.. Để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề này, chúng tôi xin có mấy đề xuất như sau :

Một là, vấn đề có tính quyết định là tổ chức thực hiện tốt đề án đã được Thủ tướng phê duyệt. Muốn vậy, nhiệm vụ bao trùm là tiếp tục làm tốt công tác tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, công nhân viên ở tất cả các doanh nghiệp nhà nước ; tập trung cao sự chỉ đạo đối với các tổng công ty, công ty phải giải thể, sáp nhập, các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa.

Qua khảo sát thực tiễn quá trình xây dựng đề án, không ít bộ, ngành và tỉnh, thành phố, tổng công ty, do việc xây dựng và đưa ra phương án cụ thể chưa được bàn bạc dân chủ nên đã làm nảy sinh nhiều tư tưởng khá phức tạp. Ở những nơi tuy thảo luận kỹ phương án, nhưng lại chưa chú trọng công tác tư tưởng, nhất là việc giải quyết chính sách chưa thỏa đáng đối với cán bộ và người lao động nên tình hình cũng không ít phức tạp. Việc xây dựng các chính sách chưa tính đến hậu quả về mặt xã hội đối với người lao động, nhất là chưa kết hợp hiệu quả việc tăng cường tái tạo việc làm gắn với nâng cao và mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội. Đối với cán bộ lãnh đạo, chưa được đối xử đúng mức. Người có công, có phẩm chất nhưng do yêu cầu mới của việc sắp xếp lại doanh nghiệp phải tiếp tục được bố trí sử dụng hợp lý (có tính đến nguyện vọng cá nhân của từng đối tượng cụ thể) ; người có khuyết điểm gây ra hậu quả

nhầm trọng làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh hoặc thậm chí gây đổ vỡ doanh nghiệp phải được xử lý nghiêm khắc.

Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX nhấn mạnh, trong 5 năm (2001 - 2005) cần "... đẩy mạnh cổ phần hóa những doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, xem đó là khâu quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước"⁽¹⁾. Khi xác định nhiệm vụ trọng tâm trong công tác đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước trong năm 2003, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu : Cùng với việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy cho doanh nghiệp nhà nước phát triển là nhiệm vụ chuyển đổi sở hữu mà tập trung vào cổ phần hóa. Theo đề án được duyệt, trong số 3 000 doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi sở hữu, có hơn 2 700 doanh nghiệp cổ phần hóa, bình quân phải cổ phần hóa hơn 900 doanh nghiệp/năm. Trong khi đó, năm 2002, chỉ thực hiện được hơn 100 doanh nghiệp ; quý I năm 2003 đạt chưa đầy 100 doanh nghiệp. Đây là nhiệm vụ cực kỳ khó khăn, đòi hỏi các bộ, các tỉnh, thành phố và các tổng công ty phải dồn sức chỉ đạo thực hiện. Đặc biệt là, những bộ có nhiều doanh nghiệp thuộc diện cổ phần hóa⁽²⁾.

(1) *Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 7

(2) Bộ Thương mại : 110 doanh nghiệp, Bộ Xây dựng : 113 doanh nghiệp, Bộ Công nghiệp : 75 doanh nghiệp, Bộ Giao thông vận tải : 105 doanh nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn : 151 doanh nghiệp, Tổng Công ty Hóa chất : 25 doanh nghiệp, Tổng Công ty Đường sắt : 23 doanh nghiệp, Tổng Công ty Hàng hải : 28 doanh nghiệp, Tổng Công ty Hàng không dân dụng Việt Nam : 16 doanh nghiệp, các tỉnh nhiều doanh nghiệp cổ phần hóa như : Sơn La : 29 doanh nghiệp, Cần Thơ : 34 doanh nghiệp, Thái Nguyên : 24 doanh nghiệp, Hà Tây : 38 doanh nghiệp, Thừa Thiên - Huế : 24 doanh nghiệp, Đồng Nai : 32 doanh nghiệp, Bắc Giang : 25 doanh nghiệp, Thanh Hóa : 43 doanh nghiệp, Thái Bình : 37 doanh nghiệp, Khánh Hòa : 29 doanh nghiệp, v.v..

Khi tiến hành cổ phần hóa thường có ba vướng mắc chủ yếu. Đó là : 1 - Làm rõ vấn đề tài chính doanh nghiệp để có phương án giải quyết, 2 - Xác định giá trị doanh nghiệp và 3 - Phát hành cổ phiếu ra ngoài doanh nghiệp theo quy định. Tuy văn bản hướng dẫn đã khá đầy đủ, song quá trình tổ chức thực hiện thường gặp rất nhiều tình huống cụ thể rất phức tạp. Vì vậy, trong thời gian tới công tác chỉ đạo cần phải được tập trung cao độ.

Hai là, khẩn trương thông qua Luật Doanh nghiệp nhà nước sửa đổi nhằm góp phần tích cực tháo gỡ các rào cản và mở hướng đi mới cho doanh nghiệp nhà nước. Trong thời gian này và nhất là trong khi chưa giải quyết dứt điểm vấn đề bộ chủ quản, sở chủ quản, Chính phủ cần ưu tiên ban hành văn bản pháp quy về thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, bên cạnh việc tiếp tục ban hành 4 nghị định khác của Chính phủ và 8 quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan trực tiếp đến sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước như Chương trình của Chính phủ đã định. Thúc đẩy quá trình chuyển các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc các tổ chức đảng, các tổ chức chính trị - xã hội sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Nếu không đạt được tiến độ đề ra, chắc chắn không những các chủ trương lớn của Đảng rất khó thực hiện trọn vẹn mà có thể sẽ phát sinh nhiều mâu thuẫn, thậm chí là hậu quả xấu cho các giai đoạn phát triển tiếp theo của cả nền kinh tế, nhất là trong lộ trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

Ba là, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp từ Trung ương đến các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp cần tập trung vào các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm, nhất là các ngành tài chính, lao động và thương binh xã hội, các doanh nghiệp cần cơ cấu lại hoặc chuyển đổi sở hữu.

Bốn là, nghiên cứu, đúc rút kinh nghiệm trong việc xây dựng các mô hình mới, nhất là

mô hình các tập đoàn kinh tế, tổng công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Đây là hai mô hình rất mới mẻ ở nước ta, sự ra đời của chúng cũng rất khác so với các nước trên thế giới, trong khi môi trường pháp lý lại chưa có hoặc còn quá thiếu. Sự thành công của chúng sẽ mở ra xu hướng phát triển mới đối với các doanh nghiệp nhà nước, tạo sức phát triển mới trong cạnh tranh quốc tế và giữ được vai trò là công cụ vật chất để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô. Nếu không thực hiện đồng bộ và hiệu quả việc này sẽ kéo theo sự đổ vỡ, tổn thất về kinh tế và xã hội rất lớn, thậm chí không hình dung nổi.

Hơn 16 năm đổi mới vừa qua, chúng ta đã rút được nhiều bài học cả thành công và chưa thành công trong quá trình đi lên. Không ít lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội đã áp dụng máy móc "cái mới" của nước ngoài, không ít trường hợp rơi vào tình trạng "cũ người mà mới ta"... nhưng chậm được phát hiện. Do đó, chúng ta phải rất thận trọng trong chỉ đạo xây dựng thí điểm các mô hình này nhằm tránh những vấp vấp, sai lầm. Nhưng không vì thế lại rơi vào tình trạng do dự, cầu toàn.

Năm là, cùng với việc kiện toàn đội ngũ cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp, phải tiếp tục đổi mới cơ chế nhằm thu hút, quy tụ người có tài, tận tâm với công việc được công hiến, phát huy năng lực, sở trường, với sự đãi ngộ thỏa đáng. Khi đã xác định rõ ràng những lĩnh vực Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn, thì phải tạo lập kịp thời cơ chế để đảm bảo đủ vốn điều lệ cho doanh nghiệp hoạt động. Qua rà soát hơn 5 000 doanh nghiệp nhà nước, hầu hết trong số này đang trong tình trạng thiếu vốn điều lệ. Điều đó đã gây không ít trở ngại to lớn đối với các doanh nghiệp, nhất là trong khi các đối thủ cạnh tranh với doanh nghiệp nhà nước lại có số vốn lớn hơn nhiều lần. Ngay cả các tổng công ty mạnh đang được chúng ta xây dựng thành các tập đoàn kinh tế, nếu so về vốn, thì cũng

đang thua kém rất nhiều các tập đoàn kinh tế cùng ngành nghề của các nước đang làm ăn ở ta.

Trong điều kiện hiện nay, chúng ta đang có cơ hội để tăng vốn cho các doanh nghiệp nhà nước. Vì từ nay đến hết năm 2005, các doanh nghiệp nhà nước còn lại không nhiều trong khi Nhà nước đang nắm giữ nguồn vốn thu được từ cổ phần hóa. Bởi vậy, nếu thực hiện tốt cơ chế tăng vốn thì các doanh nghiệp sẽ chủ động và hoạt động hiệu quả hơn.

Sáu là, sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước nhằm mục tiêu phát triển và nâng cao mạnh mẽ hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước nói riêng, của cả nền kinh tế nói chung. Bối cảnh hiện nay càng không cho phép chúng ta chần chừ. Cụ thể là thời điểm tham gia đầy đủ AFTA chỉ còn hơn hai năm nữa, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã có hiệu lực hơn một năm, Xin-ga-po đã ký Hiệp định Thương mại tự do song phương với Mỹ ; Trung Quốc, Cam-pu-chia đã chính thức tham gia WTO... Điều này đã và sẽ khiến chúng ta chịu nhiều áp lực hơn trong quá trình đàm phán và làm cho cuộc cạnh tranh trên thương trường luôn phức tạp trên mọi phương diện. Ngay trong nước, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nhà nước với các thành phần kinh tế khác cũng sẽ diễn ra không kém quyết liệt.

Trong khi đó, về lực lượng, nếu thực hiện đúng đề án được phê duyệt thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn chỉ còn 1 900 doanh nghiệp nhà nước, và khoảng 1 400 công ty cổ phần mà Nhà nước có cổ phần chi phối. Điều đó rất chênh lệch so với lực lượng các doanh nghiệp dân doanh (khoảng 150 000), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (khoảng hơn 2 600), doanh nghiệp cổ phần hóa Nhà nước không nắm cổ phần chi phối (khoảng 1 300). Ngoại trừ 18 tổng công ty mạnh, có khả năng chiếm ưu thế so với doanh nghiệp cùng ngành nghề trong nước, số doanh nghiệp nhà

nước còn lại có thể nói là chưa tạo ra được sự áp đảo trong cuộc cạnh tranh. Vì vậy, ngoài những giải pháp nêu trên, cần phải đặt nhiệm vụ *cải cách thể chế kinh doanh trong nội bộ* các doanh nghiệp nhà nước là một nhiệm vụ trọng yếu và phải coi đây là yếu tố quyết định sự thành bại.

Bảy là, ưu tiên dành các điều kiện thuận lợi có thể (kể cả tập trung sự chỉ đạo) cho các tổng công ty nhà nước. Dù còn nhiều mặt yếu, song trong mấy năm qua, các tổng công ty nhà nước đã chứng tỏ vị trí nòng cốt trong kinh tế quốc dân, nắm hầu hết các lĩnh vực kinh tế then chốt của quốc gia, đóng góp chủ yếu cho ngân sách nhà nước ; là công cụ quyết định để Nhà nước bình ổn giá cả thị trường, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế... Tuy nhiên, nếu xét tiêu chí theo Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg, ngày 26-4-2002, của Thủ tướng Chính phủ, thì còn quá nhiều tổng công ty nhà nước chưa đạt 3/4, thậm chí 2/4 tiêu chuẩn.

Do đó, nhiệm vụ trước mắt đặt ra cho Nhà nước, các bộ, ngành và tỉnh, thành phố có tổng công ty và nhất là các tổng công ty là cần tập trung sắp xếp lại tổ chức nội bộ (bao gồm cả mạng lưới sản xuất kinh doanh và cán bộ), nghiên cứu cải cách thể chế kinh doanh, lựa chọn ngành hàng, mặt hàng sản xuất kinh doanh ; củng cố đội ngũ cán bộ nghiên cứu thị trường giá cả, đối thủ cạnh tranh. Có thể phải "chịu đau" để làm lành mạnh hóa tài chính, trước hết là làm minh bạch tài chính doanh nghiệp và đảm bảo đủ vốn điều lệ cho tổng công ty.

Tạo sự hợp lực giữa các tổng công ty, tập đoàn, nhất là khi tham gia thị trường quốc tế. Nhà nước sớm ban hành các luật về cạnh tranh, về chống độc quyền nhằm chống liên minh độc quyền và độc quyền, khuyến khích liên kết bình đẳng có lợi cho quốc gia và người tiêu dùng, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nhà nước.

Tám là, đồng thời với việc tích cực rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản đã có và ban hành các văn bản pháp quy khác liên quan đến đổi mới và phát triển doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhà nước, đúng chương trình xây dựng và ban hành văn bản pháp luật của Quốc hội, Thường vụ Quốc hội và Chính phủ cần xử lý thỏa đáng những vấn đề, những công việc ách tắc, hoặc những hậu quả cũ. Trước mắt, tập trung vào mấy việc sau :

- Nghiên cứu, xử lý dứt điểm những vấn đề phát sinh "hậu cổ phần hóa" nhằm tạo điều kiện cho các công ty cổ phần phát triển tốt hơn, khẳng định sự đúng đắn của chủ trương của Đảng và Nhà nước ta, tạo thuận lợi cho quá trình chuyển sở hữu tiếp theo.

- Trong quá trình xây dựng và phê duyệt phương án tổng thể, một mặt, cần lưu ý trước những vấn đề nhạy cảm (như : nông - lâm trường, hệ thống thủy nông, các doanh nghiệp công ích...) ; mặt khác, tạo môi trường thuận lợi để các bộ, các tỉnh, thành phố chủ động trong điều hành và lựa chọn các công cụ kinh tế nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị. Hết sức chú trọng tới "sức chịu đựng" của người lao động, khả năng tái tạo việc làm của xã hội để lựa chọn và duy trì một số lượng doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước hoặc trên 50% vốn nhà nước một cách phù hợp.

- Đổi mới phương pháp xây dựng, phê duyệt đề án theo cách nhìn tổng thể nhằm tạo sự gắn kết tốt giữa ngành và lãnh thổ, loại bỏ những lĩnh vực trùng lặp đang gây khó khăn, làm giảm sức cạnh tranh, nhất là trong các lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, thủy sản, xây dựng. Đây là vấn đề phức tạp đòi hỏi phải có sự chỉ đạo chặt chẽ của Chính phủ, sự phối hợp thống nhất cao giữa các bộ và địa phương. Trong vấn đề này, thiết nghĩ có ba cách xử lý : *Thứ nhất*, trong quá trình sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước từ nay đến hết năm 2005, cần làm ngay đối với những nơi nào có thể làm được và trừ liệu những vấn

đề gì cần xử lý ở giai đoạn sau đó. *Thứ hai*, xác lập phương án sắp xếp tốt nhất, hiệu quả nhất đối với doanh nghiệp nhà nước. Trên cơ sở đó, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. *Thứ ba*, hoặc là tiến hành đồng thời cả hai cách thức trên. Nhưng phải chống các khuynh hướng : trốn tránh việc tổ chức lại của một số doanh nghiệp bằng cách chuyển về tổng công ty, hoặc tình trạng các tổng công ty quá yếu đang tìm cách thu nạp theo kiểu cộng số học các doanh nghiệp nhỏ nhằm đối phó với tiêu chí về vốn như quy định của Chính phủ. Những cách làm đó chỉ mang tính hình thức, chỉ làm yếu doanh nghiệp, gây hậu quả rất phức tạp.

Chín là, tiếp tục kiện toàn Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp từ trung ương đến bộ, ngành và các tỉnh, thành phố. Những nơi có nhiều doanh nghiệp cần có hẳn một tổ chuyên trách thường trực để chỉ đạo và xử lý công việc. Ban Chỉ đạo này khác hẳn với ban theo dõi và nắm tình hình, nó không chỉ đôn đốc, giám sát mà còn phải có đủ trình độ để hướng dẫn cơ sở, phát hiện trúng và đề xuất giải pháp tháo gỡ những khó khăn tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển. Vì vậy, cần lựa chọn cán bộ có năng lực, trách nhiệm, đạo đức, kinh nghiệm và phương pháp công tác tốt. Đây là lĩnh vực công tác khó khăn lại đang gặp sự phản kháng của không ít cán bộ và đối tượng có lợi ích gắn kết với cơ chế quan liêu, bao cấp. Do vậy, phải kiên quyết và kiên trì, phải biết phát huy sức mạnh tổng hợp.

Cùng với việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế như những bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, thì quá trình sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước chính là để sớm có được một lực lượng quốc doanh hùng hậu, giữ vai trò huyết mạch trong phân phối và sử dụng hiệu quả một bộ phận tài nguyên quan trọng của đất nước, góp phần quyết định vào sự ổn định và phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế quốc dân. □



NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

ĐINH VĂN AN *

KHÔNG chỉ đối với riêng nước ta mà với tất cả mọi nước trên thế giới, việc khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực luôn có ý nghĩa quyết định đối với tăng trưởng, phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, ý nghĩa của chính sách đầu tư lại càng quan trọng hơn. Bởi lẽ, một chính sách đầu tư đúng đắn sẽ cho phép phát huy và sử dụng có hiệu quả không chỉ các nguồn nội lực mà cả các nguồn ngoại lực có được từ những lợi thế so sánh, những ưu thế của phân công lao động và hợp tác quốc tế. Ngược lại, một chính sách đầu tư không đúng sẽ không những cản trở việc phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, mà còn là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng, thậm chí làm sụp đổ cả nền kinh tế. Bài học thành công của các nước Đông Á trong những năm 60, 70 thế kỷ XX và bài học không thành công của nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là Ác-hen-ti-na, gần đây đã minh chứng cho nhận định này.

Trong những năm qua, nước ta đã chủ động hội nhập với kinh tế thế giới và khu vực. Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là một nền kinh tế tương đối mở xét theo tỷ lệ kim ngạch ngoại thương so với GDP và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nước ta có nhiều cơ hội để phát huy các nguồn lực (cả nội lực và ngoại lực) cho phát triển, nếu có chính sách đầu tư đúng. Nhưng cũng sẽ có không ít những thách thức, nếu chúng ta không có chính sách đầu tư

đúng theo tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế đang được quán triệt và triển khai.

Chính sách đầu tư đúng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế trước hết phải là chính sách thu hút đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả tất cả các nguồn nội lực và ngoại lực, kết hợp tốt giữa nội lực và ngoại lực, dùng ngoại lực để bổ sung và khơi dậy các nguồn nội lực. Những năm qua, tổng mức đầu tư toàn xã hội tăng nhanh, từ 16% GDP năm 1990 lên 29,4% năm 2000 và khoảng 31% năm 2001. Cả ba nguồn đầu tư của Nhà nước, tư nhân trong nước và nước ngoài đều tăng.

Trước nay, nguồn nội lực ở nước ta luôn được xác định là nhân tố quan trọng nhất và có ý nghĩa quyết định. Đầu tư Nhà nước vẫn giữ vị trí cao nhất trong tổng đầu tư xã hội mặc dù có giảm từ mức 61,9% năm 2000 xuống mức 55,4% năm 2001. Do vậy, tới đây, đồng thời với việc sửa đổi bổ sung Luật Ngân sách, áp dụng các biện pháp tăng thu để tăng vốn đầu tư, cần phải lựa chọn cơ cấu đầu tư hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước. Xem xét việc giảm bớt chi ngân sách trong những lĩnh vực mà tư nhân có thể bảo đảm cung cấp dịch vụ và người sử dụng có thể đóng góp. Cùng với việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đầu tư xây

* TS. Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

dựng cơ bản và về đầu thầu, cần phải đẩy mạnh quá trình sắp xếp đổi mới, nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 3 khóa IX và Chương trình hành động của Chính phủ về vấn đề này.

Thời gian qua, đặc biệt là từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp, kinh tế tư nhân nước ta đã có bước phát triển tích cực; đầu tư tư nhân trong nước tăng nhanh và có vị trí ngày càng quan trọng hơn, từ mức dưới 20% tổng đầu tư xã hội (thời kỳ 1997 - 2000) lên 24,7% (năm 2001) và tăng khoảng 30% (so với năm 2000). Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực, tỷ lệ tiết kiệm dân cư còn thấp; định hướng sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn của khu vực tư nhân vẫn còn nhiều hạn chế. Cần có cơ chế chính sách để phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích đầu tư tư nhân theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 5 khóa IX.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Ngoài ý nghĩa bổ sung nguồn vốn đáng kể cho tăng trưởng, khu vực này còn góp phần tạo việc làm, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý. Do vậy, cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút, sử dụng có hiệu quả hơn vốn FDI.

Trong bối cảnh suy giảm vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) toàn cầu, kết quả cam kết của các nhà tài trợ cho Việt Nam năm 2001 vẫn đạt mức 2,4 tỉ USD, và vốn giải ngân vẫn đạt 1,7 tỉ USD là khả quan, góp phần thiết thực cho tăng trưởng, phát triển. Cần phải tiếp tục nghiên cứu kỹ những bài học thành công cũng như chưa thành công trong thời gian qua để tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động thu hút, sử dụng ODA, vay và trả nợ nước ngoài theo tinh thần bản "Đồng thuận Mông-tơ-rây" (tháng 4-2002, Mê-hi-cô) về tài trợ cho phát triển.

Chính sách đầu tư đúng trong bối cảnh hội nhập cũng còn là chính sách đầu tư góp phần chuyển dịch cơ cấu đầu tư tiến bộ và hiệu quả hơn, cho phép phát huy lợi thế so sánh của đất nước, của các ngành trong phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế.

Sau hơn 10 năm thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000, cơ cấu kinh tế đã có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực. Những lợi thế so sánh trong từng ngành, từng vùng đã từng bước được khai thác, phát huy. Cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp và công nghiệp đã có sự thay đổi theo hướng hiệu quả hơn. Cơ cấu đầu tư chuyển dịch theo hướng tập trung hơn cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế chuyển dịch vẫn chậm; tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ mới chiếm khoảng trên 75%, chưa đạt được mục tiêu đề ra. Tiến bộ đạt được về chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng vùng chưa tạo ra được bước đột phá về chất lượng và hiệu quả phát triển. Định hướng sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển chưa thật hợp lý, nên chưa có những tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quy hoạch định hướng cho việc xây dựng kế hoạch phát triển và hình thành cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất của từng vùng, từng ngành còn nhiều lúng túng.

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém nêu trên, cần thực hiện các giải pháp cụ thể thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu đầu tư, ngành sản xuất, sản phẩm, lĩnh vực và vùng lãnh thổ theo hướng hiệu quả được xác định trong Nghị quyết 05/CP-NQ của Chính phủ. Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương cần làm tốt công tác xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch đầu tư phát triển; thực hiện chính sách định hướng và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc lựa chọn dự án đầu tư, chuyển dịch cơ cấu đầu tư. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải phát huy tính chủ động, sáng tạo trong lựa chọn lĩnh vực, dự án, sản phẩm đầu tư sản xuất kinh doanh và thị trường tiêu thụ.

Chính sách đầu tư đúng trong bối cảnh hội nhập còn phải nhằm góp phần nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia, của doanh nghiệp, sản phẩm và dịch vụ Việt Nam so với các nước, mà trước hết là với các nước trong khu vực. Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế hiện đang chủ trì

nghiên cứu xây dựng đề án nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của Việt Nam. Theo cách đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới, năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia tùy thuộc vào 8 nhóm tiêu chí với khoảng 155 chỉ tiêu về :

- Quy mô và độ mở cửa của nền kinh tế.
- Vai trò và hiệu lực của chính phủ.
- Sự phát triển của hệ thống tài chính - tiền tệ.
- Trình độ phát triển của khoa học - công nghệ.
- Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng.
- Trình độ quản lý và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Số lượng và chất lượng của lao động.
- Trình độ phát triển, hoàn thiện của thể chế, bao gồm cả hiệu lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế cho thấy, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam hiện vẫn ở thứ hạng thấp. Theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới, thì :

- Năm 1997, Việt Nam đứng thứ 49 trong 53 nước được xếp hạng.
- Năm 1998, Việt Nam đứng thứ 39 trong 53 nước được xếp hạng (có yếu tố khủng hoảng).
- Năm 1999, Việt Nam đứng thứ 48 trong 59 nước được xếp hạng.
- Năm 2000, Việt Nam đứng thứ 53 trong 59 nước được xếp hạng.
- Năm 2001, Việt Nam đứng thứ 62 trong 75 nước được xếp hạng.

Do vậy, đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia đang là nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương.

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được xác định bằng năng lực tạo ra, duy trì hay gia tăng lợi nhuận, thị phần trên thị trường cạnh tranh với sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp. Năng lực đó, một mặt tùy thuộc vào yếu tố do doanh nghiệp chi phối như cán bộ quản lý, công nghệ,

năng suất, chất lượng hoạt động của doanh nghiệp... Nhưng mặt khác, nó còn tùy thuộc vào các yếu tố ngoài doanh nghiệp, bao gồm các yếu tố liên quan đến năng lực cạnh tranh quốc gia và các yếu tố về địa lý và tự nhiên mà doanh nghiệp không thể thay đổi được.

Do vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ngoài việc doanh nghiệp phải chủ động sáng tạo cải tiến quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng hoạt động của bản thân mình, thì Nhà nước cần có chính sách, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho việc thành lập, tổ chức hoạt động, giảm chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Năm 1999, chúng ta tiến hành nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của 40 sản phẩm và dịch vụ, chia làm 3 nhóm :

- Nhóm có khả năng cạnh tranh và đang cạnh tranh có hiệu quả.
- Nhóm có khả năng cạnh tranh có điều kiện.
- Nhóm có khả năng cạnh tranh thấp.

Đến năm 2001, bên cạnh một số mặt hàng có năng lực cạnh tranh được cải thiện như thủy sản, rau quả, hàng thủ công mỹ nghệ, thì nhiều mặt hàng khác giảm sút rõ rệt năng lực cạnh tranh như gạo, cà-phê. Các ngành hàng khác như dệt may, da giày cũng bị cạnh tranh gay gắt, phải chấp nhận giảm giá nhưng số hợp đồng vẫn giảm sút.

Thực tế hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy, việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các doanh nghiệp và từng sản phẩm, dịch vụ đòi hỏi phải có những nỗ lực chung, đồng bộ của cả nước từ Chính phủ, các bộ, ngành đến các địa phương và doanh nghiệp. Trong đó, Chính phủ và các bộ, ngành đóng vai trò chủ đạo trong việc đề ra những chính sách, biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Còn các doanh nghiệp phải là người chủ động đề xuất, áp dụng các biện pháp nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm, dịch vụ. □

Những vấn đề đặt ra **TỪ THỰC TIỄN CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

HỒ TRỌNG VIỆN *

1- Những lợi ích từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

Công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp được thành lập hợp pháp, do nhiều người góp vốn (cổ đông) dưới hình thức mua cổ phiếu do công ty phát hành, nhằm mục đích thu lợi tức cổ phần (nên được gọi là công ty đối vốn).

Sự ra đời và phát triển của hình thức tổ chức kinh tế, công ty cổ phần là kết quả tất yếu của sự phát triển nền kinh tế thị trường, dưới tác động của quá trình xã hội hóa, chuyên môn hóa, hiện đại hóa... nền kinh tế. Đặc trưng cơ bản và đồng thời cũng là cơ sở tạo nên những ưu thế, tiến bộ của công ty cổ phần là *sự tách rời tương đối giữa quyền sở hữu với quyền quản lý và quyền sử dụng tư liệu sản xuất* tại công ty. Nhờ vậy, tạo ra khả năng :

1. Huy động vốn rộng rãi trong xã hội cho đầu tư phát triển.
2. Nâng cao trình độ tổ chức, quản lý điều hành công ty.
3. Nâng cao trình độ tay nghề của người lao động... từ đó, đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả trong hoạt động, việc thành lập các công ty cổ phần cũng như việc cổ phần hóa doanh nghiệp phải hội đủ các điều kiện cần thiết nhất định, phù hợp từng hoàn cảnh cụ thể về lĩnh vực hoạt động,

ngành nghề kinh doanh, khả năng, môi trường thực tế v.v..

Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở nước ta là tất yếu. Điều này bắt nguồn từ :

- Yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Ở nước ta hiện nay, trình độ

xã hội hóa về lực lượng sản xuất chưa đòi hỏi phải xã hội hóa về quan hệ sản xuất là công hữu tuyệt đối hay quá rộng lớn về tư liệu sản xuất mà phải là nhiều hình thức sở hữu đan xen, hỗn hợp với nhiều mức độ xã hội hóa.

- Đặc trưng của thời kỳ quá độ là cùng tồn tại và đấu tranh chuyển hóa lẫn nhau giữa những yếu tố, bộ phận của nền kinh tế cũ, tư hữu với những yếu tố, bộ phận của nền kinh tế mới xây dựng, công hữu. Công ty cổ phần chính là một hình thức kinh tế quá độ, đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Nó có tác động to lớn trong thực tiễn : Nhà nước rút được một lượng vốn ra khỏi doanh nghiệp để đầu tư vào những nơi cần thiết, đồng thời huy động vốn nhàn rỗi trong xã hội đưa vào công ty cổ phần nhà nước để phát triển sản xuất ; tạo điều kiện chuyên môn hóa, nâng cao trình độ, hiệu quả trong quản lý bằng việc cử tuyển, bầu chọn những chuyên gia giỏi giữ các chức danh trong bộ máy quản lý công ty ; phát huy nhiệt tình và trách nhiệm cao của những người lao động của họ, gắn lợi ích thiết thân với công ty. Người lao động hưởng lương, vừa là người sở hữu vốn góp (cổ đông), hưởng lợi tức cổ phần từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

* PGS.TS. Phó Giám đốc Phân viện TP. Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Do vậy, để nâng cao sức mạnh và hiệu quả hoạt động của kinh tế nhà nước, nhằm thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, cần tiếp tục cải cách về tổ chức quản lý các doanh nghiệp nhà nước, phân định rõ các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, quốc phòng, an ninh, và các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh; các doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực trọng yếu, chiến lược, then chốt. Nhà nước cần nắm các doanh nghiệp nhà nước 100% vốn đầu tư và có hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của từng doanh nghiệp nhà nước nói trên. Đối với các doanh nghiệp nhà nước không thuộc lĩnh vực Nhà nước phải nắm giữ 100% vốn thì xem xét, đánh giá toàn diện các mặt tổ chức và hoạt động, thuận lợi và khó khăn... của từng doanh nghiệp cụ thể, phải lập đề án quyết tâm đẩy mạnh cổ phần hóa, coi đây như một giải pháp bắt buộc cần được chuẩn bị chu đáo để đạt kết quả vững chắc.

2. Tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thời gian qua và những vấn đề đang đặt ra

Ý thức được tính tất yếu và vai trò, tác dụng cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước nên từ đầu thập niên 90, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra chủ trương thực hiện quá trình này, đến nay đã trải qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1992-1995: Thực hiện thí điểm theo Quyết định số 220/HĐBT (1992) của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

- Giai đoạn 1996-1998: Triển khai thực hiện cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị định 28/CP (1996) của Chính phủ.

- Giai đoạn 1999 đến nay: Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 44/1998/NĐ-CP.

Đây là một chủ trương đúng đắn và cần thiết, đồng thời, có sự chỉ đạo tích cực với nhiều văn bản pháp quy, hướng dẫn của

Chính phủ. Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước được thành lập, đi vào hoạt động, song quá trình thực hiện rất chậm chạp. Trong 6 năm (1992-1998) chỉ cổ phần hóa được 120 doanh nghiệp nhà nước. Năm 1999, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, ngành, địa phương, tổng công ty "91" chỉ tiêu cổ phần hóa 450 doanh nghiệp nhà nước, nhưng chỉ thực hiện được 220 doanh nghiệp (đạt 49% kế hoạch). Tương tự, chỉ tiêu năm 2000 là cổ phần hóa 337 doanh nghiệp nhà nước, nhưng chỉ thực hiện được 171 doanh nghiệp (đạt 50,7% kế hoạch).

Đến tháng 9-2002, cả nước đã cổ phần hóa được 990 doanh nghiệp nhà nước, trong đó 167 doanh nghiệp thuộc bộ, ngành, 751 doanh nghiệp thuộc tỉnh, thành phố; 72 doanh nghiệp thuộc tổng công ty "91". So với chỉ tiêu kế hoạch đề ra cho giai đoạn 2001-2003 thì mới thực hiện được hơn 48% (chỉ tiêu là cổ phần hóa 2 000 doanh nghiệp nhà nước).

Thực tiễn cho thấy, kết quả thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, cùng với đa dạng hóa về sở hữu (theo Nghị định 103/1999/NĐ-CP) đã tạo nên sự chuyển biến tích cực, nâng cao rõ rệt sức mạnh và hiệu quả hoạt động cho hệ thống doanh nghiệp nhà nước và thành phần kinh tế nhà nước. Qua 3 đợt cải cách doanh nghiệp nhà nước, số lượng doanh nghiệp nhà nước từ 12 300 doanh nghiệp (năm 1991) đến nay còn khoảng 5 200 doanh nghiệp, nhưng tỷ trọng đóng góp trong GDP tăng từ 36,5% lên 42%; đóng góp 50% tổng kim ngạch xuất khẩu, 40% tổng thu ngân sách nhà nước. Nhà nước rút ra được gần 1 500 tỉ đồng để đầu tư vào những nơi cần thiết, huy động được 2 500 tỉ đồng vốn nhân rồi trong xã hội tham gia đầu tư vào các công ty cổ phần nhà nước, góp phần quan trọng vào quá trình hiện đại hóa và phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vậy vì sao tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm chạp và gặp nhiều trắc trở như vậy?

Có thể tìm kiếm nguyên nhân của nó trên các mặt chủ yếu sau đây :

a - Sự chỉ đạo của các cấp (Chính phủ, bộ, ngành, tỉnh, thành phố, tổng công ty “91”) thiếu sự kiên quyết và chưa sâu sát, kịp thời, còn nặng về kêu gọi, động viên chung chung, chưa đi sâu khảo sát, nắm bắt tình hình ; chưa xây dựng chương trình, đề án có căn cứ và khả thi cho từng địa chỉ (doanh nghiệp) cụ thể với lộ trình, tiến độ, bước đi ; chưa kiểm tra đánh giá và có biện pháp tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh. Nhất là, công tác tổng kết thực tiễn, đúc kết, nhân rộng, những mẫu hình tiên tiến về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở các ngành, địa phương chưa được quan tâm chỉ đạo tích cực, chưa có sức thuyết phục rộng rãi.

b - Công tác tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng về quá trình cổ phần hóa ; vai trò làm gương của công ty cổ phần và quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường... còn yếu kém. Nhiều cán bộ (kể cả giám đốc doanh nghiệp), công nhân và người dân không có hiểu biết cần thiết về công ty cổ phần và những lợi ích to lớn, thiết thực của nó nên còn do dự, chần chờ, thiếu niềm tin và quyết tâm ủng hộ, chưa nói đến việc trực tiếp tham gia thực hiện. Công nhân, người lao động còn sợ rủi ro trong đầu tư cổ phiếu, nhất là lo ngại trước tình trạng tệ nạn tham ô, tham nhũng, lãng phí và năng lực quản lý còn yếu kém của đội ngũ giám đốc ; tính bấp bênh của cơ chế thị trường. Các tổng công ty “91” và các địa phương lo ngại doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa xong hoạt động kém hiệu quả hơn trước. Cũng có cán bộ lãnh đạo còn băn khoăn cho rằng, đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước sẽ làm suy giảm vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, làm tăng nguy cơ lệch hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường nước ta.

c - Cơ chế, chính sách chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích doanh nghiệp

nhà nước chuyển thành công ty cổ phần. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau chưa được đối xử bình đẳng, sòng phẳng theo cơ chế thị trường. Doanh nghiệp nhà nước vẫn được hưởng nhiều ưu đãi trong vay vốn ; cấp giấy phép xuất, nhập khẩu ; thuế ; thanh tra, kiểm tra... nên không muốn cổ phần hóa.

d - Các nguyên nhân chủ quan, trực tiếp cản trở tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là :

- Nhiều giám đốc doanh nghiệp nhà nước tìm cách né tránh, trì kéo việc cổ phần hóa doanh nghiệp của mình vì sợ sẽ mất chức, mất theo những đặc quyền, đặc lợi đang có. Nhiều công nhân cũng không muốn cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của mình vì không có tiền mua cổ phiếu, thu nhập sẽ bấp bênh, nhiều rủi ro, dễ mất việc làm..., muốn giữ nguyên biên chế suốt đời dưới sự bảo trợ an toàn của Nhà nước. Một số tổng công ty “91” và địa phương không muốn đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên của mình vì sợ suy giảm nguồn vốn và quyền lực sẽ kéo theo sự suy giảm về nguồn lợi đang được hưởng.

- Nhiều doanh nghiệp nhà nước tuy đã được chỉ định cổ phần hóa, nhưng vẫn đang rối bời về nợ phải trả, nợ khó đòi nên chưa thể tiến hành ngay được cổ phần hóa. Ngoài ra, còn các lý do : kỹ thuật - công nghệ lạc hậu, trình độ tổ chức, quản lý yếu kém ; tiêu cực, mất đoàn kết nội bộ ; tài chính không minh bạch, v.v..

- Các quy định về chế độ, thủ tục, trách nhiệm về cổ phần hóa... còn nhiều bất cập. Cụ thể : xác định doanh nghiệp nhà nước nào cần phải cổ phần hóa, xác định và công chứng giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa ; vốn của Nhà nước được rút khỏi doanh nghiệp và nguồn vốn cổ phần mới được huy động... (do ai làm và phải làm như thế nào ?), việc giải quyết quyền lợi của người lao động dôi dư, mất việc làm sau khi doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa...

đ - Nhiều doanh nghiệp nhà nước sau khi được cổ phần hóa gặp nhiều lúng túng, trắc trở về tổ chức, quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh đã ảnh hưởng không tích cực đến doanh nghiệp nhà nước sắp cổ phần hóa, biểu hiện cụ thể trong các trường hợp :

- Nhiều doanh nghiệp nhà nước sau khi chuyển thành công ty cổ phần nhưng tổ chức quản lý vẫn theo luật doanh nghiệp nhà nước, chưa chuyển sang theo điều lệ và luật công ty, lúng túng trong xác định cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và cơ chế hoạt động của công ty cổ phần. Ngay cả việc quản lý của Nhà nước và các cơ quan chức năng của Nhà nước quan hệ với doanh nghiệp nhà nước sau khi cổ phần hóa như thế nào, vẫn chưa được quyết định cụ thể.

- Doanh nghiệp nhà nước sau khi cổ phần hóa bị kỳ thị, phân biệt đối xử cả về chế độ, chính sách và dư luận xã hội ; khó vay vốn ngân hàng ; bị kiểm tra, thanh tra liên tục, ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh ; có doanh nghiệp nhà nước vốn là công ty con, sau khi cổ phần hóa, bị công ty mẹ cạnh tranh, chèn ép làm mất vốn của công ty mẹ.

- Quan hệ tài chính sau khi cổ phần hóa thiếu minh bạch ; nợ khó trả, nợ khó đòi chưa được giải quyết dứt điểm ; định giá tài sản quá thấp (có hiện tượng móc nối, tiêu cực với bên định giá), gây thiệt hại cho Nhà nước ; định giá cổ phiếu thấp bán cho cán bộ công nhân để sau đó nhiều cổ đông bán lại ra bên ngoài, thu chênh lệch bằng "tiền tươi" bất chấp điều lệ của công ty.

- Việc quy định cao hơn cổ phiếu có ghi tên và cổ phiếu không ghi tên, đối tượng và số lượng giới hạn được mua cổ phiếu, tỷ lệ cổ phiếu Nhà nước cần nắm giữ đối với từng loại doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa ; thời hạn được chuyển nhượng cổ phiếu tự do ; việc đăng ký tham gia thị trường chứng khoán của công ty cổ phần... còn nhiều bất cập, thiếu tính khả thi và ít hiệu quả.

Thực trạng nêu trên đang là những vấn đề bức xúc hiện nay, rất cần được nghiên cứu, nhanh chóng tìm biện pháp giải quyết.

3. Một số giải pháp lớn nhằm đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Để tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đúng hướng và hiệu quả, trước mắt cần tập trung thực hiện một số giải pháp chính :

- Quán triệt một cách sâu rộng trong toàn thể cán bộ, đảng viên và người lao động về *tính tất yếu, sự cần thiết và tác dụng của việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước* ; trang bị những kiến thức cơ bản về hình thức tổ chức kinh tế công ty cổ phần trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường ; làm rõ trách nhiệm của cán bộ quản lý kinh tế, nhất là các giám đốc doanh nghiệp nhà nước ; động viên, kích thích bằng lợi ích kinh tế đối với người lao động cùng tham gia cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Phân đấu đến năm 2005, cơ bản hoàn thành việc củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước hiện có ; đến đầu năm 2003 còn khoảng 3 000 doanh nghiệp nhà nước, nhưng năm 2005 chỉ còn 2 000 doanh nghiệp nhà nước chủ yếu trong các ngành, lĩnh vực trọng yếu, chiến lược, then chốt hoặc hoạt động công ích trong nền kinh tế quốc dân.

- *Đổi mới và hoàn thiện chế độ, chính sách về tổ chức và quản lý quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước*, sau khi được cổ phần hóa vẫn có các quyền lợi bình đẳng như doanh nghiệp nhà nước chưa cổ phần hóa. Thực hiện cơ chế đấu thầu giá trị tài sản doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa thay cho định giá bằng hội đồng nhằm chống tiêu cực, thất thoát tài sản của Nhà nước. Nhà nước cần ban hành quy chế cụ thể về tổ chức quản lý các doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa phù hợp với luật công ty. Thực hiện thi tuyển, cử tuyển theo chế độ hợp đồng lao động để chọn người vào các chức vụ quan trọng (phó giám đốc, trưởng phòng, trưởng ca...) thay cho việc bổ nhiệm của cơ

(Xem tiếp trang 47)

Tạo việc làm cho lao động nữ

TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

TRẦN THỊ THU *

VIỆC làm, thiếu việc làm và thất nghiệp là những vấn đề kinh tế - xã hội mà mọi người lao động, mọi tổ chức xã hội, mọi quốc gia rất quan tâm. Đối với nước ta, vấn đề tạo việc làm đang bị cản trở bởi tốc độ tăng dân số còn cao, mức tăng trưởng kinh tế còn hạn chế. Do đó, khả năng cung về vốn, tư liệu sản xuất còn dưới mức thỏa mãn của nhu cầu kết hợp với sức lao động. Bởi vậy, tạo việc làm cho người lao động nói chung và cho lao động nữ nói riêng là vấn đề vừa lâu dài vừa cấp bách, không chỉ có ý nghĩa về kinh tế rất quan trọng mà còn mang ý nghĩa xã hội và nhân văn sâu sắc.

Qua thực tiễn cho thấy, việc làm của lao động nữ là một biến số phụ thuộc và chịu ảnh hưởng nhiều nhân tố. Xin đề cập đến một số nhân tố chủ yếu sau :

Trước hết, những nhân tố về điều kiện tự nhiên

Đây là điều kiện, đầu tiên, quan trọng, có khả năng tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động sản xuất. Chẳng hạn, độ màu mỡ tự nhiên của đất đai ; diện tích canh tác

bình quân đầu người ; điều kiện khí hậu, thủy văn thuận lợi hoặc bất lợi cho phát triển các loại cây trồng và con vật nuôi ; trữ lượng của hầm mỏ ; tài nguyên rừng và biển...

Trên thế giới có nước rất giàu tài nguyên thiên nhiên, đất đai rộng lớn, thuận lợi cho phát triển các ngành sản xuất, thu hút lao động. Nước Nga với đất đai rộng, nhiều khoáng sản ; các nước Vùng Vịnh có nhiều dầu lửa như A-rập Xê-út, I-rắc... Bên cạnh đó, cũng có những nước rất nghèo tài nguyên, đất đai chật hẹp, thiên nhiên không ưu đãi, lại thường xuyên có các sự cố bất lợi cho sản xuất, cuộc sống của con người như núi lửa, động đất, bão lụt...

Nhưng thực tế, sự giàu có về tài nguyên không tỷ lệ thuận với khả năng phát triển ổn định của đất nước, dự trữ kinh tế của quốc gia cũng như sự phát triển ở mức cao trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - chính trị. Nếu không có hoạt động thực tiễn của con người thì điều kiện tự nhiên dù thuận lợi bao nhiêu, tự nó cũng không tạo ra việc làm, không thể hiện được ưu thế của đất nước. Do đó, để biến các điều kiện tự nhiên sẵn có của mỗi quốc gia thành lợi thế thì phải có chính sách đúng đắn trong việc tạo vốn, phát triển công nghệ, kỹ thuật hiện đại phục vụ sản xuất và đời sống. Trong thực tế, có những nước rất nghèo tài nguyên thiên nhiên như Nhật Bản, Xin-ga-po, nhưng với công nghệ hiện đại, máy móc tiên tiến, và phương pháp quản lý khoa học đã tạo ra được nhiều việc làm cho xã hội, trong đó có lao động nữ. Vì vậy, điều kiện tự nhiên của mỗi nước chỉ là cơ sở quan trọng ban đầu cho phát triển sản xuất. Việc tiếp theo của mỗi nước là phát huy mặt thuận, hạn chế mặt không thuận của

* TS, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

điều kiện tự nhiên chi phối nền sản xuất, trên cơ sở đó hoạch định chính sách phát triển đúng đắn, bền vững nhằm mục tiêu quan trọng là phát triển con người - chủ thể và động lực chủ yếu của nền sản xuất và mọi hoạt động xã hội.

Thứ đến, nhân tố thuộc về sức lao động nữ

Cơ chế tạo việc làm đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa ba phía : người chủ sử dụng lao động ; người lao động và nhà nước, trong đó số lượng và chất lượng lao động nữ là nhân tố có ảnh hưởng quyết định. Nhân tố này bao gồm những đòi hỏi mà lao động nữ cần có để đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động. Nói rộng hơn, chỉ có từ việc nghiên cứu và hiểu thấu những đặc điểm của lao động nữ thì Nhà nước, mà cụ thể là các nhà hoạch định chính sách mới có thể đề xuất những biện pháp thích ứng tạo việc làm phù hợp cho họ.

Trong bối cảnh nước ta hiện nay, cung về số lượng lao động nữ vì đang dư nên vấn đề này trở nên đơn giản. Nhưng điều rất quan trọng ở đây là những yêu cầu về chất lượng sức lao động nữ. Do đó, lao động nữ muốn tìm được việc làm, nhất là việc làm có thu nhập cao, phù hợp với năng lực, trình độ, thì đặc biệt phải đầu tư cho sức lao động của mình, cả về thể lực và trí lực. Bên cạnh đó, vấn đề không kém phần quan trọng là phải có các thông tin về thị trường lao động, biết các cơ hội việc làm. Do đó, việc thông tin về thị trường lao động giúp cho phụ nữ lựa chọn được ngành nghề mà thị trường lao động đang cần và sẽ cần trong tương lai để thực hiện sự đầu tư có hiệu quả, chủ động tìm kiếm việc làm và nắm bắt các cơ hội tìm việc làm trở nên hết sức cần thiết. Mỗi phụ nữ cần tùy thuộc vào điều kiện và khả năng cụ thể của mình, tranh thủ các nguồn tài trợ (từ gia đình và các tổ chức xã hội) để tự định hướng

kỹ năng, phát triển sức lao động nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức và kinh nghiệm. Đó cũng chính là điều kiện cần thiết để họ duy trì việc làm, tạo cơ hội tìm được việc làm phù hợp, có thu nhập cao ; và qua đó, nâng cao vị thế của lao động nữ.

Xét về phương diện giới, phụ nữ có thiên chức mang thai, sinh con và nuôi con : Trong điều kiện kinh tế thị trường, vấn đề này luôn được coi là "hạn chế của phụ nữ" với tư cách người đi tìm việc. Trong thực tế, do nhiều vấn đề phức tạp khác chi phối, làm cho các chủ sử dụng lao động phải cân nhắc, lựa chọn, và nếu không quán triệt quan điểm bình đẳng giới thì hầu hết các chủ sử dụng lao động chỉ muốn tuyển chọn lao động nam. Bởi lẽ mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ, lao động nữ cần được nghỉ từ 4 đến 6 tháng, tùy theo điều kiện lao động, tính chất công việc. Trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi được nghỉ sớm mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc mà vẫn hưởng đủ lương theo luật định. Do đó, xét về hiệu quả kinh tế trước mắt giữa chi phí bỏ ra với kết quả mang lại đã khiến cho người sử dụng lao động ngần ngại trước việc thuê lao động nữ.

Mặt khác, về đặc điểm sức khỏe sinh lý, phụ nữ thường hạn chế về thể lực so với nam giới, nên không thích hợp với công việc nặng nhọc, độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe, như những công việc trên độ cao lớn, những nghề làm việc dưới nước, những công việc tiếp xúc với hóa chất, hay những công việc đòi hỏi cường độ lao động cao. Như vậy, do đặc điểm sức khỏe sinh lý mà phạm vi lựa chọn công việc của phụ nữ vô hình trung đã bị thu hẹp so với nam giới.

Ngoài ra, xét về những đặc điểm xã hội, so với nam giới, điều kiện sinh hoạt của lao động nữ thường phức tạp hơn. Cũng do nhiều nguyên nhân khác chi phối, lao động nữ thường có trình độ học vấn, trình độ chuyên

môn thấp hơn lao động nam. Bên cạnh đó, tính rụt rè, kém tự tin vào chính bản thân mình đang là những trở ngại dẫn đến khó tìm kiếm việc làm trên thị trường lao động.

Từ các đặc điểm trên, để tạo việc làm cho lao động nữ, về quan điểm trên tầm vĩ mô, Đảng và Nhà nước cần tiếp tục có các chủ trương, chính sách tạo ra điều kiện khuyến khích người chủ sử dụng lao động nữ, tạo cơ hội cho phụ nữ được tiếp cận với việc làm, với đào tạo và phát triển. Cùng với sức lao động (thể lực, trí lực), thì kinh nghiệm quản lý sản xuất, cơ chế, chính sách chung, sự nỗ lực của chính quyền các địa phương và những quy định cụ thể của chủ sản xuất kinh doanh là những nhân tố quan trọng tạo việc làm cho người lao động. Các nhà hoạch định chính sách phải có quan điểm rõ ràng, phải lồng ghép vấn đề giới vào các vấn đề phát triển. Các chủ sử dụng lao động, kể cả các cơ quan thuộc bộ máy công quyền của Nhà nước cần mạnh dạn tuyển chọn và sử dụng lao động nữ, tạo cơ hội cho lao động nữ vươn lên làm tốt chức năng xã hội và chức năng sinh sản cũng như nuôi dưỡng thế hệ tương lai. Có các hình thức tổ chức lao động thích hợp để thu hút lao động nữ như làm việc không trọn ngày, thời gian biểu làm việc linh hoạt. Mặt khác, bản thân lao động nữ phải chủ động tự vươn lên để nâng cao trình độ, có năng lực đảm nhận các công việc được giao, tổ chức công việc gia đình một cách khoa học nhằm hoàn thành công việc của mình.

Trước mắt, chúng ta cần tiếp tục thực hiện đồng bộ và hiệu quả một số giải pháp sau :

Một là, đổi mới chính sách kinh tế vĩ mô.

Bước chuyển từ kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần... đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế. Do đó, cơ cấu lao động trong từng ngành kinh tế, từng lĩnh vực cũng như các

vùng sẽ có sự thay đổi không chỉ về số lượng, mà đặc biệt là về chất lượng lao động.

Quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã và đang tạo ra những cơ sở pháp lý tương ứng cho thị trường lao động Việt Nam phát triển, tạo điều kiện cho lao động nữ tìm được việc làm. Tiếp tục phát triển mạnh mẽ nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó chú trọng thích đáng các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vì chúng đã và đang thu hút một số lượng lớn lao động, chủ yếu là lao động nữ. Đặc biệt, không ngừng phát triển các khu vực và thành phần kinh tế khác, nhiều ngành nghề từ sản xuất, kinh doanh đến dịch vụ, để thu hút số lượng lao động nữ lớn hơn nữa do họ bị mất việc từ các doanh nghiệp nhà nước trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý, sắp xếp lại doanh nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp... Nhà nước tiếp tục ban hành các chính sách kinh tế - xã hội khác, nhất là hướng mạnh vào việc phát triển khu vực ngoài quốc doanh vì đây đang là "van an toàn" cho khu vực quốc doanh trong mục tiêu giảm thất nghiệp. Thực tế từ các nước khu vực cho thấy, các loại hình này đã và đang hỗ trợ lớn và tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nữ có việc làm, đóng góp sức lực của mình vào tăng thu nhập cho gia đình, cải thiện đời sống và trong chừng mực nhất định tạo cơ hội cho lao động nữ nâng cao vị thế của mình trong gia đình, ngoài xã hội và vươn lên bình đẳng với nam giới.

Đẩy nhanh tốc độ thực hiện Chương trình quốc gia về việc làm. Thời gian qua, Chương trình này đã và đang thực sự mở ra triển vọng lớn cho lao động nữ trong việc tìm cơ hội kiếm việc làm, tham gia xuất khẩu lao động ; vay tín dụng để sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, để cho các chính sách trên thực sự đi vào cuộc sống, có hiệu quả trong tạo dựng, duy trì và mở rộng việc làm cho lao động nữ,

Nhà nước cần chủ động hơn nữa trong việc điều chỉnh, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách của người sử dụng lao động đối với lao động nữ.

Hai là, thực thi mạnh mẽ và ngang tầm chính sách bình đẳng giới.

Lý thuyết về bình đẳng giới đã và đang được các nhà khoa học, chính phủ các nước nghiên cứu và lồng ghép trong các chương trình phát triển. Bình đẳng giới không có nghĩa là sự chia nhau bình quân về việc làm, sự hưởng thụ, địa vị theo kiểu số học giữa nam và nữ. Vì có sự khác biệt về thể chất và thiên chức cho nên nam và nữ đóng vai trò khác nhau trong xã hội và có những nhu cầu khác nhau. Vấn đề là những sự khác biệt này cần được xem xét để thúc đẩy việc thực hiện công bằng, có hiệu quả thế mạnh của cả hai giới, đồng thời xóa bỏ những định kiến cổ hủ về giới gây thiệt thòi cho phụ nữ.

Trên bình diện này, bình đẳng giới trước hết là bình đẳng về cơ hội việc làm, cơ hội tiếp cận với đào tạo và phát triển, bình đẳng trong đối xử như trả công lao động, các chế độ trợ cấp, phúc lợi, vị thế trong gia đình và trong xã hội... Do đó, tiếp tục phát triển các ngành nghề, các lĩnh vực phù hợp với năng lực sở trường của lao động nữ; tạo cơ hội để phụ nữ được tham gia đào tạo; đặt phụ nữ trong quan hệ so sánh với nam giới khi phân tích thực tiễn, tiếp tục đề ra và thực hiện hiệu quả các chính sách về việc làm, tuyển chọn, biên chế lao động, thăng cấp đối với lao động nữ. Đồng thời đẩy mạnh việc thể chế hóa vấn đề bình đẳng giới trong các bộ luật, các quy định của Chính phủ theo hướng lồng ghép vấn đề giới trong chính sách kinh tế, chính sách xã hội, việc làm, đào tạo và phát triển... Vấn đề còn lại là, người chủ sử dụng lao động cần có nhận thức đúng đắn và thực hiện nghiêm túc những chính sách đã ban hành nhất định sẽ tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ vươn lên bình đẳng với nam giới.

Ba là, thực thi mạnh mẽ chính sách phát triển công nghiệp.

Vấn đề này gồm hai mặt: thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu chế xuất; mặt khác, đẩy nhanh tiến độ với bước đi phù hợp của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Với phương thức này, trong những năm qua, chúng ta đã làm thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế. Theo đó, đã thu hút và tập trung một lượng khá lớn lao động nữ trên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhất là phụ nữ ở các khu công nghiệp, các khu vực nông thôn vệ tinh, các khu chế xuất, dịch vụ...

Kinh nghiệm của các nước Đông Nam Á cho thấy, quá trình theo đuổi tích cực việc phát triển sản xuất xuất khẩu từ cuối những năm 60 của thế kỷ XX, không chỉ làm nhanh hơn quá trình công nghiệp hóa mà còn làm tăng nhanh sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động chính thức và thay đổi cơ bản trình độ nhận thức, học vấn của phụ nữ. Tại các nước đang phát triển, sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động công nghiệp đã tăng từ 21% năm 1960 lên 26,5% năm 1980. Công nghiệp hóa tại các nước này bao hàm sự phát triển hướng vào phụ nữ và xuất khẩu như công nghiệp điện tử, giày dép, may mặc. Đây là một gợi ý tốt đối với chúng ta trong việc tạo việc làm cho lao động nữ trong tiến độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.

Cuối cùng, rõ ràng Nhà nước chính là nhân tố quyết định tạo ra cơ hội tham dự vào sự phát triển xã hội của phụ nữ, thông qua các chủ trương, chính sách. Đồng thời, Nhà nước cũng là nhân tố kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách, kịp thời chấn chỉnh những lệch lạc đảm bảo thực hiện đúng định hướng trước vấn đề lao động nữ. Đó chính là thể hiện sự ưu việt của chế độ ta trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội vì con người - mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội. □

BẢN sắc dân tộc là một đại lượng tinh thần, một hệ phẩm chất của một cộng đồng người sống chan hòa với cộng đồng các dân tộc khác. Bản sắc dân tộc được thể hiện ở hầu hết các lĩnh vực đời sống, nhưng khu trú đậm đặc nhất là ở lĩnh vực tinh thần, nơi hội tụ những giá trị bền vững của lịch sử - văn hóa, có thể khái quát thành năm bình diện sau :

- Tư tưởng, đạo đức, lối sống, tập quán trong đời sống (đây là phạm vi thể hiện rõ rệt hơn cả).

- Lĩnh vực văn hóa giao tiếp (bao gồm cả giao tiếp vĩ mô của một dân tộc và giao tiếp ứng xử của từng cá nhân).

- Chủ nghĩa nhân văn với lý tưởng thẩm mỹ tiến bộ tôn thờ *cái đẹp, cái cao thượng*.

- Tiếng Việt bao gồm sáu dấu giọng (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng, ngang) là thứ tiếng giàu nhạc tính và tính hình tượng.

- Cái xinh, cái gọn, kích thước vừa phải và cái hài hòa, cái có mức độ trong các di tích trong vật thể cũng là biểu hiện của bản sắc dân tộc.

Vậy bản sắc dân tộc được thể hiện như thế nào trong một tác phẩm văn học, nghệ thuật.

Trong một tác phẩm văn học (một cuốn tiểu thuyết, một truyện ngắn, một bài thơ ...), bản sắc dân tộc được thể hiện trên nhiều bình diện, đó là những trang miêu tả phong cảnh quê hương, những nét đáng dân tộc của ngoại hình nhân vật, những trang miêu tả tính cách nhân vật, những đoạn ngôn ngữ hội thoại giữa các nhân vật... Nhưng điểm quy tâm là ở *tính cách nhân vật điển hình* hòa quyện trong *hoàn cảnh điển hình*. Xin lấy bài thơ *Nhớ* của Hồng Nguyên làm ví dụ : *"Lũ chúng tôi bọn người tứ xứ / Gặp nhau*

hồi chưa biết chữ / Quen nhau từ buổi "một hai" / Súng bắn chưa quen / Quân sự mươi bài / Lòng vẫn cười vui kháng chiến...". Đó là hình tượng anh Vệ quốc đoàn thời kỳ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp : áo rách sờn vai, chân không giày dép, trình độ học vấn thấp kém, thậm chí không biết chữ ; anh cũng có thể là lính địa phương quân Thanh Hóa, mà cũng có thể là anh Vệ quốc

đoàn ở chiến trường Bình-Trị-Thiên, ở miền Đông Nam Bộ hay ở đồng bằng Bắc Bộ. Dù nghèo khổ, thất học nhưng các anh là hiện thân của tình yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Mỗi quan hệ giữa những người ra trận và những người vợ ở làng quê trong bài thơ là hoàn cảnh điển hình cho mối quan hệ giữa tiền tuyến và hậu phương, mà thiếu đi sự hậu thuẫn to lớn đó, cuộc kháng chiến không dễ thành công. Hình tượng này, người đọc thường gặp trong thơ Nguyễn Đình Thi, Chính Hữu, Quang

BẢN SẮC DÂN TỘC trong một số tác phẩm văn nghệ

HỒ SĨ VINH*

Dũng, Hoàng Trung Thông...

Trong thơ Hồ Chí Minh, bản sắc dân tộc được thể hiện minh bạch và thấm đượm trong hệ thống thi pháp của Người mà một trong những đặc trưng đó là tinh thần yêu thiên nhiên lai láng. Thử làm một cuộc khảo sát nhỏ ở một tập thơ Hồ Chí Minh (xuất bản năm 1975), ta thấy trong số hơn 84 bài thơ thì có hơn một nửa số bài nói về thiên nhiên. Cảm hứng trước thiên nhiên của Người bắt nguồn từ triết lý phương Đông : *Thiên, Địa, Nhân*. Con người sống, hành động, phát triển không thể không gắn bó với thiên nhiên. Suốt đời Người theo đuổi một triết lý

* Giáo sư, Viện sĩ, Tổng Biên tập Tạp chí Văn hiến.

sống cao thượng, không màng danh lợi và của cải vật chất, sống gần gũi với thiên nhiên lấy thiên nhiên làm cảm hứng sáng tạo. Trong thơ Người có mặt nhiều cảnh đẹp của thiên nhiên Việt Nam : Pác Bó hùng vĩ, cảnh rừng Việt Bắc, đêm đi thuyền trên sông Đáy... ; có trăng nhòm cửa sổ, có chim rùng vào cửa đậu, có cảnh chơi trăng, có mặt trời đỏ và nhành hoa mai... Ngay cả một hòn đá, trước mắt Người cũng trở nên sinh động. Nhà thơ liền nghĩ ngay tới sức mạnh của dân tộc : *"Hòn đá to/ Hòn đá nặng/ Một người nhấc/ Nhấc không dặng/ Biết đồng sức/ Biết đồng lòng/ Việc gì khó / Cũng làm xong"*.

Bàn chuyện tình yêu thiên nhiên trong thơ Bác không thể không nhắc tới bài thơ *Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"* của Người. Bài thơ chỉ có 4 câu : *Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp / Mây, gió trăng hoa, tuyết, núi, sông : / Nay ở trong thơ nên có thép / Nhà thơ cũng phải biết xung phong*.

Bài thơ dễ hiểu nhưng có mấy chỗ cần nói cho rõ hơn, để tránh ngộ nhận. Chuộng thiên nhiên đẹp không phải không cần thiết, nhưng chỉ có cảnh đẹp thôi, không đủ. Nhà thơ cách mạng, nhà thơ dân tộc còn có tính chiến đấu, có chất thép, một phẩm chất của văn học cách mạng. Khi nói chuyện với văn nghệ sĩ, Bác không dùng chữ "phải" mà dùng chữ "nên", đó là lời khuyên, chân lý, bởi vì trong nghệ thuật, điều kiêng kỵ nhất là sự áp đặt, sự cưỡng bức dễ phương hại đến tài năng và cá tính sáng tạo. Chất thép chưa nói lên toàn bộ tuyên ngôn nghệ thuật cách mạng của Người. Trong thơ của Người có chất thép và chất trữ tình, có anh hùng ca và chất liệu đời thường : cảnh người vợ thăm chồng trong tù ; người bạn tù thổi sáo ; cô em xóm núi xay ngô tối... và hàng chục cảnh đời, số phận khác nhau dưới chế độ cũ ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc.

Trong thơ Tố Hữu, bản sắc dân tộc chất chứa, lan tỏa trên nhiều bình diện, từ đề tài cho đến hình tượng, từ chủ đề tư tưởng đến thi pháp, phong cách, ngôn ngữ miêu tả. Ở đây tiềm ẩn nhiều giá trị lịch sử văn hóa dân tộc như chủ

nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân văn Việt Nam, phẩm chất anh hùng, cuộc sống bình dị lạc quan trong chiến đấu, sự tự hào chính đáng trong chiến thắng. Từ vị lãnh tụ với chiếc áo nâu giản dị đến anh công nhân má vàng thuốc pháo, từ anh bộ đội cụ Hồ trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm xưa đến anh giải phóng quân đội mũ tai bèo trong rừng núi phương Nam thời chống Mỹ, từ bà má Hậu Giang, những bà bầm, bà bủ, bà mẹ Việt Bắc đến mẹ Tom, mẹ Suốt... tất cả đều mang cốt cách, bản lĩnh, bản sắc con người Việt Nam của những năm 40, 50, 70 thế kỷ XX. Thơ Tố Hữu còn được coi là một *niên biểu* của sự phát triển tiếng Việt trong thơ ca cũng như trong đời sống xã hội. Ngôn ngữ thơ Tố Hữu phong phú và độc đáo, hào sảng và trữ tình, nét đáng truyền thống dân tộc và không khí thời đại, nên đã đi vào tâm thức và đời sống tinh thần của hàng triệu người. Nói đến lý tưởng của tuổi trẻ, ta thường dẫn câu : *Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, / Mà lòng phơi phới dậy tương lai...* ; đề cập đến kinh nghiệm sống của người nông dân, ta có câu : *Bắt sỏi đá phải thành sắn gạo* (Sáng tháng năm) ; nói đến một chân lý của người đời : *Có gì đẹp trên đời hơn thế, / Người yêu người sống để yêu nhau* (Bài ca xuân 1961) ; nói đến một triết lý sống với lớp trẻ : *Ai chiến thắng mà không hề chiến bại / Ai nên khôn mà chẳng dại đôi lần* (Dậy mà đi) ; hoặc *Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước, / Chọn một dòng hay để nước trôi ?* (Dậy lên thanh niên).

Bên trên, chúng tôi có nói đến cái hài hòa, cái mực thước cũng là nét đẹp của bản sắc dân tộc. Tôi nhớ có lần Hồ Chủ tịch nói : *"Phát triển hết cái hay, cái đẹp của dân tộc là ta cùng đi tới chỗ nhân loại"* ⁽¹⁾. Vì sao vậy ? Vì trong kho tàng di sản phi vật thể của cha ông chúng ta, ngoài những cái bị đốt sạch qua những cơn binh lửa, những cái bị kẻ thù lấy mất, cái còn lại trong thư tịch và trong dân gian có thể đánh giá gói gọn trong bốn chữ : *Trí tuệ, nhân văn, tâm kỳ, hiện đại*. Bốn thành tố này quyện với nhau mà sống,

(1) *Bác Hồ với Văn nghệ*, Nxb Văn học, 1995, tr 61.

mà lấp lánh. Chỉ một câu ca dao dung dị : *Ước gì sông rộng bằng ao / Bắc cầu dài yếm qua trao ân tình...* hoặc *Cô kia tát nước bên đàng / Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?*, ta đã thấy sức tưởng tượng tài tình thế nào của người xưa !? Ngay cả lúc trách móc, cười cợt, tự trào, thì đằng sau những câu thơ trào lộng của Hồ Xuân Hương của Tú Xương, người đọc vẫn thấy cả một tấm lòng nhân hậu mệnh mông, rất người... *Chuyến đi nhân nghĩa sao không nhớ ! / Sang nữa hay là một chuyến thôi ?* Hoặc : *Sợ khi rày gió mai mưa, / Lấy gì đi sớm về trưa với tình* (Đi hát mát ô...).

Còn yếu tố *tân kỳ* trong truyền thống thơ văn dân tộc nên hiểu như thế nào để phát huy bản sắc dân tộc ? Không chỉ văn học ta mới có *tính kỳ*. Trong nhiều nền văn học các dân tộc khác đều có *tính kỳ*, chỉ cách thể hiện là khác nhau. Văn học, thơ ca cũng như các loại hình nghệ thuật khác qua lăng kính nhà văn, nghệ sĩ để phản ánh hiện thực có thể có trăm ngàn cách biểu đạt khác nhau. Nghệ thuật thời nào cũng chấp nhận sự phóng to và thu nhỏ, mượn cái hư để nói cái thực, mượn cái phi lý để nói cái có lý v.v.. Vấn đề là *cách nói như thế nào* rất quan trọng để chuyển tải chủ đề của tác phẩm. Trong kho tàng truyện nôm khuyết danh của ta, các truyện : *Lưu Bình - Dương Lễ, Trương Viên, Trần Cau*, v.v. . đều có nhiều yếu tố kỳ. Ở đây, ta gặp nhiều chi tiết khó chấp nhận đối với con người hiện đại (nhờ vợ thay mình đi nuôi bạn ăn học) ; ta cũng gặp quỷ dữ, hồ ác, thần linh, người lương thiện bị móc mắt v.v.. ; ta cũng gặp *mô-típ hóa* đã thường có ở nhiều truyện cổ khác, nhưng vượt lên tất cả tình tiết đặc biệt, những nghệ thuật phóng to, thu nhỏ, hư và thực kia là cái hài hòa, cái mực thước của *tính kỳ*. Đọc truyện *Lưu Bình - Dương Lễ*, mà hiểu theo nghĩa đen thì sẽ sinh thắc mắc: làm như vậy có coi thường phụ nữ không ? V.v.. *Tính kỳ* ở đây là một tình huống lý tưởng nhuộm màu huyền thoại bắt nguồn từ hiện thực xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ, để nói lên tình bạn cao đẹp, tình thủy chung son sắt của đạo nghĩa vợ chồng. Tình huống đề cao phẩm chất của người phụ nữ được đặt ra ba bước

thử thách. Đó là : thử thách lòng tin của Châu Loan và Dương Lễ ; thử thách lòng chung thủy của Châu Loan đối với chồng trong 3 năm nuôi bạn chồng đèn sách ăn học ; thử thách bản lĩnh của người phụ nữ, vượt lên chính mình vì nghĩa lớn. Câu chuyện được phóng to đến mức cực đại, nhưng không ai băn khoăn gì về các chi tiết trong quan hệ giữa ba người. Ở đây chủ đề đã nói được "*Cái chiến thắng lớn của con người là chiến thắng bản thân*" như có lần, Bai-ron, nhà thơ lớn người Anh đã nói.

Tính kỳ trong văn học Việt Nam cũng khác với tính kỳ hiện diện trong văn học Trung Quốc như người đọc thấy ở một số tiểu thuyết cổ điển. Ở đó, người ta đẩy mọi sự kiện tới mức hung tàn, bạo liệt. Để làm điều *nhân* thì phải tự giết mình (sát thân dĩ thành nhân), bỏ sự sống để lấy điều nghĩa vậy. Một viên tướng ra biên ải, đã giết vợ để tỏ lòng trung với vua ; người phụ nữ có chồng, lỡ nắm tay em chồng, phải tự chặt tay mình để tỏ lòng chung thủy với chồng, v.v..

Hiện nay, trong thơ ca hiện đại do không hiểu đúng *tính kỳ* trong văn học, do thi pháp thơ ca non yếu, nên một vài nhà thơ đã bước chệch choạc trên con đường tìm tòi, biến tính kỳ thành kỳ dị, quái đản ở một số bài thơ và câu thơ suy đồi. Những câu thơ thô thiển, suồng sã, được viết ra một cách cẩu thả, buông tuồng thật xa lạ với tình cảm thẩm mỹ dân tộc.

Còn bản sắc dân tộc được thể hiện như thế nào trong các tác phẩm nghệ thuật ? Dưới đây, chúng tôi thử nêu một vài tác phẩm tiêu biểu trong tuồng, chèo và phim truyện.

Đặc điểm gì trong tuồng, một thể loại nghệ thuật cổ vẫn có chỗ đứng trong thời đại chúng ta ? Câu trả lời đó là bản sắc dân tộc được thể hiện đậm đặc ở những phẩm chất đẹp, bền vững như : lòng yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa. Trong vở tuồng *Tam nữ đồ vương* (3 hồi) cốt truyện diễn ra trong cung đình nước ngoài. Tuy vậy, người xem cũng không quan tâm nhiều đến nước nào, kinh đô nào, giai đoạn lịch sử nào, các tên riêng địa lý, các nhân vật ở giai tầng xã hội khác nhau... Tất cả đều ước lệ, miễn nói cho được điều

đáng nói. Tư tưởng cơ bản xuyên suốt tác phẩm là vì yêu nước mà cứu vua ; muốn cứu vua thì phải có mưu sách để diệt thù trong giặc ngoài , cứu người trung nghĩa, diệt kẻ phản nghịch - dù đó là người thân thuộc của mình. Tạ Ngọc Lân và con gái là Phương Cơ là những người công dân yêu nước. Cha con Triệu Tạ tình cờ kết bạn với Triệu Tư Cung là người tốt, hứa hẹn cùng nhau lo toan việc nước. Ở triều đình bọn nịnh thần đe dọa cướp ngôi vua, trong đó có Tạ Kim Hùng (con trai Tạ Ngọc Lân) là kẻ làm phản. Phương kế cứu nước đặt ra. Phương Cơ giả dại vượt qua mặt giặc trở về kinh đô nắm tình hình, tìm cách cứu vua và nữ chúa . Phương Cơ lọt vào dinh Tạ Kim Hùng, cứu Lý Khắc Minh thoát ngục nhưng không may bị trọng thương. Ngọc Lân tự nguyện xin nữ chúa đi cứu nguy. Lễ tế sống Tạ Ngọc Lân dùng mưu lên vào giết đứa con phản nghịch rồi đốt lửa, cùng chết với đứa con trai nghịch tặc trong đám lửa hồng sáng rực chính nghĩa.

Mô-típ giết nghịch tử trong vở tuồng không phải là hiện thực đơn lẻ. Trong lịch sử văn nghệ thế giới và ở nước ta đã có nhiều tác phẩm bi hùng đề cập đến mô-típ cha giết con phản nghịch. Màu sắc dân tộc được tô đậm trong *Tam nữ đồ vương* , được thể hiện ở chỗ : lòng yêu nước được thể hiện ở mục tiêu trừ loạn để nước được yên, kỷ cương được giữ vững. Sự hy sinh của Tạ Ngọc Lân là phù hợp với lô-gích lịch sử, lấy cái chết để trừ cái ác, nhưng cái chết của ông là "bất tử", nhờ cái chết đó mà nước thịnh, dân yên, vua hiền, triều đình ổn định. Kết thúc vở tuồng "có hậu". Tính bi hùng trong tuồng đòi hỏi không chỉ là xung đột giữa *chính* và *tà*, mà còn đòi hỏi quyết liệt *chính* phải thắng *tà* . Đây là vẻ đẹp phù hợp với lô-gích lịch sử, đáp ứng nguyện vọng, tâm lý của đông đảo người xem.

Quá trình sáng tác chèo - mang tính tập thể và tính truyền miệng. Trong diễn xuất tính tập thể và truyền miệng thể hiện giữa các nghệ nhân diễn với nhau, giữa diễn viên với công chúng. Trong một vở chèo, nhiều khi nhạc công và công chúng cùng tham gia biểu diễn. "Tiếng dế" trong hát chèo có một ý nghĩa thật đặc sắc dân tộc.

Chèo là một thể loại sân khấu tổng hợp. Sân khấu chèo ít màu sắc lòe loẹt, không chịu ảnh hưởng cảnh trang trí của sân khấu Kinh kịch Trung Hoa, hạn chế việc dùng phông, cảnh, ít thay đổi các lớp. Phục trang của diễn viên cũng giản dị, gắn bó với đời sống thường nhật, trong nhiều vở chèo cổ không dùng mặt nạ theo những hình thức phức tạp như tuồng.

Những điệu múa chèo cổ là những điệu múa dân tộc : múa rước kiệu, múa cô đào ở cửa đình, đặc biệt là những điệu múa gắn liền với những sinh hoạt lao động như dệt vải, quay tơ chèo đồ, khâu áo. Khi đưa lên sân khấu, các điệu múa bắt nguồn từ lao động đã được cách điệu hóa, nhưng chúng vẫn mang phong thái, tâm hồn dân tộc qua những bước chân nhanh nhẹn, qua bàn tay uyển chuyển, ở chiếc quạt cầm trên tay người nghệ sĩ. Chiếc quạt không chỉ là phương tiện cho diễn xuất, mà còn nói lên tâm trạng, tình cảm của nhân vật, khi đóng lại, khi mở ra, lúc che mặt... Những điệu múa của lão say, hề mồi, hề gây, thị Mầu, Xúy Vân giả dại là cả một nỗi lòng ngổn ngang, một tình cảm xao xuyến. Những điệu múa cùng với các làn hát đặc biệt như "con gà rừng" trong Xúy Vân giả dại, "trần thủ lưu đồn" trong Tuấn Ty đào Huế qua diễn xuất của một số nhân vật, cốt để làm rõ tình cảm của nhân vật bằng hành động.

Dàn nhạc của chèo cổ cũng đơn giản, số lượng nhạc cụ có thể đếm đầu ngón tay : trống, sênh, thanh la, mõ, về sau còn thêm đàn nguyệt, đàn bầu, kèn, nhị, hầu hết là các nhạc cụ dân tộc. Những giai điệu, ca khúc chính của chèo là những làn điệu dân tộc như nói sù, hát cách, hát vắn và hát đường trường, hát làn thăm. Phần lớn các điệu hát dân tộc đã được đưa vào chèo, được "chèo hóa" là bắt nguồn từ các làn điệu dân ca. Lời ca từ của những ca khúc trong chèo cổ được đặt theo thể vắn, thể lục bát, song thất lục bát. Lời thơ song thất không được dùng trong các làn hát "đường trường", hát cách, hát làn thăm, hát sấp, sa lệch, v.v.. Thịnh thi trong chèo cổ nhiều nghệ sĩ cũng dùng thể thơ thất ngôn trong thơ Đường, nhưng rất hạn chế.

Không hoàn toàn trùng khít với bản sắc dân tộc trong một tác phẩm văn học, ở phim truyện, những đặc thù của ngôn ngữ điện ảnh, lời thoại, kỹ xảo quay phim, thủ pháp dàn dựng, thi pháp đạo diễn v.v.. chi phối cách thể hiện bản sắc dân tộc. Chúng ta dừng lại để khảo sát một bình diện tạo nên bản sắc dân tộc của bộ phim truyện. Đó là nhân vật trung tâm của bộ phim. Nhân vật trung tâm của bộ phim có thể là nhân vật chính diện như chị Vân trong *Nổi gió*, có thể là phản diện như Trần Sùng trong *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm*, cũng có thể là nhân vật phụ mà đóng vai trò trung tâm của bộ phim như Khang trong *Bao giờ cho đến tháng Mười*. Sự xuất hiện của anh ta ít, có khi rất ít, nhưng lần xuất hiện là những sự kiện để bồi đắp vẻ đẹp tâm hồn của Duyên, nhân vật trung tâm bộ phim. (Ví dụ Khang, người khách đi cùng đồ cứu Duyên và tìm thấy *Giấy báo tử* trôi trên sông ; Duyên nhờ Khang thay chồng đã mất, viết những lá thư giả gửi về cho bố chồng...).

Nhân vật trung tâm trong *Cánh đồng hoang* (đạo diễn Nguyễn Quang Sáng - Hồng Sến) là vợ chồng Ba Đô - Sáu Xoa cùng đứa con còn nhỏ. Không phải ngẫu nhiên mà các tác giả bộ phim đặt tên *Cánh đồng hoang*. Triết lý cái vĩ đại nằm trong cái bình thường ; phương châm "lấy yếu thắng mạnh, lấy ít địch nhiều" đều có trong bộ phim về đề tài chiến tranh và người lính. Chủ đề và tên gọi mang đậm bản sắc dân tộc được thể hiện qua nhân vật trung tâm của *Cánh đồng hoang* chính là triết lý : *Thiên, Địa, Nhân* vốn tồn tại trong triết học phương Đông từ hàng nghìn đời nay. Thiên thời, địa lợi, nhân hòa là nền tảng của sự sống phát triển. Đằng sau cánh đồng hoang dã, trời nước mênh mông với rừng được bạt ngàn, với những lùm cỏ hoang dại ngập lụt đầu người là cả một sự sống dữ dội, sôi động, lạc quan. Ở đây, con người đã hòa quyện vào thiên nhiên, được thiên nhiên che chở. Thiên nhiên trở thành "đồng minh" của con người, của các chiến sĩ giao liên. Ta bỗng nhớ tới thời kháng chiến chống Pháp, rừng đã thành "phên

dậu" của cuộc kháng chiến : "Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù". Đằng sau cuộc sống chỉ có ba người là những đoàn cán bộ, những đơn vị bộ đội hành quân ra trận hoặc vượt lộ an toàn. Cánh đồng hoang chỉ là bề nổi, là hiện tượng, còn cuộc chiến đấu một mất một còn đã trở thành nếp sống thường nhật, người anh hùng được đa dạng hóa, cá tính hóa mới là tầng sâu văn hóa, là bản chất của nhiều trường đoạn phim đặc sắc của *Cánh đồng hoang*. Những cảnh quay : chồng đờm, hát vọng cổ, vợ chải tóc, đùa giỡn với con, lợp lại mái nhà, chuẩn bị bữa ăn, đi gặt lúa bằng thuyền, săn bắt rắn v.v.. là những cảnh sinh hoạt bình thường, yêu đời, lạc quan trong cuộc chiến lâu dài chống quân xâm lược, mang đậm sắc thái của người dân Nam Bộ, Việt Nam.

Đất nước đứng lên (đạo diễn Nguyễn Ngọc - Lê Đức Tiến) là bộ phim truyện còn có ý kiến băn khoăn về tính chuẩn xác của thể loại. Dù sao bộ phim cũng đã nêu được bài học triết lý bất nguồn từ tầng sâu văn hóa Tây Nguyên. Đó là hiện tượng tìm về mạch nguồn văn hóa được coi là sức mạnh của dân tộc, dựa vào thiên nhiên để sống và chiến đấu, dù kẻ thù có tàn bạo đến đâu ! Trường đoạn đồng bào Thượng nghe theo lời kêu gọi của anh hùng Núp đứng lên, thực hiện "vườn không nhà trống" buôn làng, dời lên núi cao để kháng chiến lâu dài là trường đoạn hào hùng mang dáng dấp, cốt cách của các dân tộc cư trú và canh tác lâu đời ở Tây Nguyên, chứ không có chuyện du canh du cư. Người Tây Nguyên chỉ dời làng trong ba trường hợp : khi nguồn nước bị ô nhiễm ; khi có bệnh dịch chết nhiều người ; khi có chiến tranh địch họa. Con người Tây Nguyên gắn bó đến mức như hòa tan trong cộng đồng làng. Với họ, làng là đất nước, tức là Tổ quốc...

Bản sắc dân tộc ở các loại hình nghệ thuật là phạm trù *mở*. Trong quá trình phát triển, bản sắc dân tộc ở văn học, tuồng, chèo, phim truyện được thay đổi theo trục tọa độ lịch sử và đồng đại. Nhiều yếu tố không phù hợp với thời đại thì mất đi, tiếp nhận nhiều yếu tố mới phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của công chúng đồng đảo. □

CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ VIỆT NAM : Tình hình và chính sách

NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG*

NGAY từ những năm đầu của thập kỷ 60 thế kỷ XX, Chính phủ Việt Nam đã ban hành chính sách dân số đầu tiên - Quyết định số 216/CP ngày 26-12-1961 - với mục đích "Vì sức khỏe của bà mẹ, vì hạnh phúc và hòa thuận trong gia đình và để nuôi dạy con cái được chu đáo, việc sinh đẻ của nhân dân cần được hướng dẫn chu đáo". Quyết định này mang tính nhân văn sâu sắc và cho đến hiện nay vẫn mang một ý nghĩa rất lớn đối với công tác dân số. Tuy nhiên, lúc bấy giờ do đất nước phải tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và do chưa có một chiến lược với mục tiêu và các giải pháp rõ ràng nên trải qua 31 năm thực hiện (1961 - 1992), mục tiêu giảm sinh vẫn không đạt được. Cho đến năm 1992, dân số nước ta đã lên đến 70 triệu người, tỷ lệ phát triển dân số vẫn trên 2%, tỷ lệ sinh hơn 30‰, trung bình mỗi phụ nữ có khoảng 4 con. Quy mô dân số lớn, dân số phát triển ngày càng nhanh, dân số trẻ, phân bố không đều đã tạo ra một áp lực tiêu cực lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, gây mất cân đối lớn về tích lũy, tiêu dùng, việc làm, giáo dục, y tế, đời sống của nhân dân, làm ô nhiễm môi trường và cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nếu sự gia tăng dân số không được kiểm soát thì dân số Việt Nam sẽ đạt tới con số khổng lồ là 150 - 160 triệu người vào giữa thế kỷ XXI.

Nhận thức sâu sắc ảnh hưởng của sự gia tăng dân số quá nhanh đến sự phát triển của đất nước, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ban hành Nghị quyết số 04 - NQ/HNTW, ngày 14-1-1993, *Về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình*. Nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương, biện pháp và triển khai thực hiện Nghị quyết 04-NQ/HNTW, Đảng và Nhà nước đã ban hành các văn bản quan trọng là *Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 270/TTg, ngày 3-6-1993 ; Chỉ thị số 50-CT/TW, ngày 6-3-1995, của Ban Bí thư Trung ương Đảng *Về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình* ; Chỉ thị số 37/TTg, ngày 17-1-1997, của Thủ tướng Chính phủ *Về việc đẩy nhanh thực hiện Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000* và *Chiến lược dân số Việt Nam 2001 - 2010* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg, ngày 22-12-2000. Có thể nói trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã được Đảng và Nhà nước ta dành sự quan tâm đặc biệt.

* TS, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

Sau gần 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, cấp ủy và chính quyền các cấp đã tích cực triển khai trong cuộc sống. Với sự nỗ lực không ngừng của toàn hệ thống làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình từ trung ương đến làng, xã; sự tham gia ngày càng tích cực và có hiệu quả của các ngành, đoàn thể; sự hưởng ứng của nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đạt được những kết quả hết sức khả quan. Nếu như từ năm 1960 đến năm 1992, tỷ lệ sinh chỉ giảm được 13,86‰ (từ 43,9‰ xuống 30,04‰), trung bình mỗi năm chỉ giảm được 0,43‰ thì từ khi triển khai Nghị quyết Trung ương 4 đến nay, tỷ lệ sinh giảm rất nhanh, từ 28,5‰ (theo điều tra dân số - kế hoạch hóa gia đình năm 1993) xuống 19,9‰ (theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999), rồi 19,2‰ (theo Điều tra biến động dân số 1-7-2000) và xuống 18,6‰ (theo Điều tra biến động dân số 1-4-2001); trung bình mỗi năm giảm được 1‰, tương đương với một số quốc gia đã thực hiện thành công chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tương tự, tổng tỷ suất sinh cũng giảm nhanh, từ 3,8 con (năm 1989) xuống 2,3 con (năm 1999); 2,28 con (năm 2000) và 2,25 con (năm 2001). Mục tiêu Nghị quyết Trung ương 4 đề ra là đến năm 2015, bình quân mỗi cặp vợ chồng có 2 con, thì đến năm 1999, khu vực thành thị, ba vùng địa lý (đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long) đã đạt được mục tiêu này. Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai đã tăng lên đáng kể. Nếu năm 1993, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai là 53,75%, thì năm 1997 đạt 75,3%. Cơ cấu các biện pháp tránh thai đang sử dụng cũng có sự thay đổi đáng kể theo hướng đa dạng hóa: Tỷ lệ sử dụng bao cao-su từ 4,0% (năm 1994) tăng lên 5,9% (năm 1997); tỷ lệ sử dụng thuốc uống tránh thai từ 2,1% (năm 1993) tăng lên 4,3% (năm 1997); tỷ lệ đình sản từ 4,1% (năm 1994) tăng lên 6,8% (năm 1997).

Theo tính toán của các nhà khoa học từ kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở (ngày 1-4-1999), nếu số dân Việt Nam là 80 triệu người vào năm 1999 thì sẽ chậm lại vào năm 2002 (chậm lại được 3 năm). Nếu tiếp tục duy trì và phát huy kết quả này thì con số 100 triệu dân vào năm 2010 theo ước tính trước đây sẽ chậm lại vào năm 2025 (làm chậm lại được 15 năm). Đây là những con số mang ý nghĩa rất lớn về mặt kinh tế - xã hội, tạo nguồn tiết kiệm để đầu tư cho phát triển.

Nhờ thực hiện tốt mục tiêu của Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000, tại thời điểm ngày 1-7-2000, dân số Việt Nam chỉ là 77,64 triệu, giảm 4,36 triệu so với mục tiêu đề ra là dưới 82 triệu người vào năm 2000. Số dân tránh sinh được này bằng 1/4 số dân của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nơi tập trung số dân đông nhất cả nước và bằng số dân của hai thành phố Hà Nội, Hải Phòng tại thời điểm ngày 1-4-1999.

Tỷ lệ dân số phụ thuộc đã giảm đi đáng kể từ 90% (năm 1979) xuống còn 77,8% (năm 1989) và 64,8% (năm 1999), tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động chỉ phải nuôi 65 người thay cho con số 90 người năm 1979. Nếu làm một phép tính thuần túy lý thuyết, theo quy định của ngành giáo dục, một lớp học chỉ có tối đa 40 học sinh, thì chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình đã tiết kiệm được cho Nhà nước số kinh phí xây 108 000 phòng học. Cùng với sự đầu tư của Nhà nước, những kết quả của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình cũng đã góp phần tăng số y, bác sỹ phục vụ tính bình quân trên đầu người. Năm 1992 cứ 10 000 dân có 8,4 y, bác sỹ phục vụ thì đến năm 2001 có 11,63 y, bác sỹ.

Theo Điều tra khảo sát mức sống dân cư 1997 - 1998, mức chi cho tiêu dùng bình quân đầu người một năm của cả nước theo giá so sánh với năm 1992 - 1993 là 2 764 nghìn đồng, chi cho chăm sóc về y tế là 143,72 nghìn đồng,

chi cho giáo dục là 546,9 nghìn đồng. Với cách tính trực tiếp, có thể đưa ra con số dự tính về hiệu quả của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình như sau : Lấy số sinh tránh được nhân với các mức chi tiêu này thì chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình trong 10 năm qua đã tiết kiệm được mức chi cho tiêu dùng chung của xã hội là 11 940 tỉ đồng, chi cho chăm sóc y tế là 620,8 tỉ đồng và chi cho giáo dục là 2 360 tỉ đồng. Và tiếp tục tiết kiệm được cho 14 năm tiếp theo (tính số sinh tránh được cho hết tuổi phụ thuộc) là 167 160 tỉ đồng chi cho tiêu dùng chung, 8 690 tỉ đồng chi cho chăm sóc y tế và 33 000 tỉ đồng chi cho giáo dục.

Nhờ thực hiện chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, bình quân hiện nay cả nước chỉ có khoảng trên 1,2 triệu phụ nữ mang thai và sinh đẻ hằng năm. Nếu không thực hiện chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, bình quân sẽ có trên 2 triệu phụ nữ mang thai và sinh đẻ hằng năm. Điều này có nghĩa là, hằng năm số phụ nữ tham gia vào sinh đẻ giảm khoảng 80 vạn. Nhờ vậy, hằng năm có trên 100 vạn phụ nữ không bị vướng bận về thai sản, có điều kiện, thời gian để học tập và tham gia vào các hoạt động, góp phần phát triển kinh tế, xã hội.

Do không đẻ sớm, do đẻ thưa, đẻ ít mà các cặp vợ chồng không chỉ có điều kiện, thời gian mà còn có sức khỏe và tiết kiệm được chi phí tiêu dùng dịch vụ xã hội để đầu tư cho phát triển kinh tế, nuôi con học hành đầy đủ, hưởng thụ văn hóa - nghệ thuật, xây dựng gia đình no ấm, văn minh, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của mỗi cộng đồng và toàn xã hội.

Nhằm củng cố những thành quả bước đầu và đưa công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình lên một tầm cao mới, ngày 14-2-2003 vừa qua, Quốc hội đã công bố Pháp lệnh Dân số, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-5-2003. Pháp lệnh Dân

số thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Chính phủ đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Pháp lệnh này không chỉ chú trọng tới quy mô dân số mà còn hướng trọng tâm hoạt động dân số vào các lĩnh vực cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số.

Những thành công của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình trong 10 năm qua chỉ là bước đầu. Để đạt được kết quả bền vững, chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình vẫn đang đối mặt với những khó khăn, thách thức rất lớn.

Quy mô dân số lớn và ngày càng lớn hơn đang và sẽ vẫn là những cản trở đối với sự phát triển của Việt Nam. Từ nay đến năm 2010, trung bình mỗi năm dân số Việt Nam tăng thêm khoảng 1 triệu đến 1,1 triệu người. Với số dân 76,3 triệu người vào thời điểm ngày 1-4-1999, Việt Nam là quốc gia có quy mô dân số lớn thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 14 trên thế giới và là một trong những nước có mật độ dân số thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới - đứng hàng thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 13 trong số 42 nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Mật độ dân số nước ta tại thời điểm ngày 1-4-1999 là 231 người/km², gấp 6 lần mật độ chuẩn quốc tế (1km² chỉ nên có từ 35 - 40 người). Trung Quốc là một nước đông dân nhất thế giới nhưng mật độ dân số cũng chỉ là 126 người/km².

Mức sinh ở nước ta đã giảm nhưng những kết quả đạt được còn chưa vững chắc. Số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49) đã giảm đáng kể trong 10 năm qua, từ 3,8 con xuống còn 2,3 con. Khả năng sẽ đạt mức sinh thay thế vào năm 2005, sớm hơn 10 năm so với mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, vẫn còn có sự chênh lệch đáng kể về mức sinh giữa các vùng. Khu vực nông thôn chiếm gần 80% số dân cả nước có mức sinh cao hơn khu vực thành thị là 0,9 con (2,6 con so với 1,7 con). Đến năm 1999, ba vùng có tổng mức sinh

bằng và dưới mức thay thế là đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (tương ứng là 2,1 ; 2,0 và 1,9 con). Ở các vùng còn lại, mức sinh vẫn trên ngưỡng thay thế. Hai vùng có mức sinh cao nhất là Tây Bắc và Tây Nguyên với tổng mức sinh tương ứng là 3,6 và 3,9 con đối với một phụ nữ, gấp từ 1,6 đến 1,7 lần mức sinh bình quân của cả nước.

Mặc dù tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên đã giảm dần nhưng chưa ổn định trong các năm gần đây (1993 : 45,7% ; 1994 : 37,1% ; 1995 : 37,7% ; 1996 : 29,5% ; 1997 : 31,67%). Trong các vùng của cả nước, chỉ có vùng đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ sinh con thứ 3 thấp - khoảng 16%, còn các vùng khác tỷ lệ này tương đối cao. Song trong mỗi vùng, mỗi tỉnh, mỗi huyện, tỷ lệ sinh con thứ 3 cũng không đều. Nhiều xã, thôn, cụm dân cư có truyền thống nhiều năm liền không có người sinh con thứ 3. Mặc dù vậy, ở vùng Tây Nguyên và duyên hải miền Trung, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên vẫn chiếm gần 50%.

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại còn ở mức trung bình là 55,8%, chưa đủ bảo đảm để giữ tỷ lệ sinh ở mức hiện tại, vẫn còn 19,5% số người sử dụng biện pháp tránh thai có hiệu quả thấp. Ngoài ra, việc mang thai ngoài ý muốn và tình trạng nạo phá thai cao rất đáng lo ngại, nhất là ở lứa tuổi vị thành niên.

Dân số nước ta trẻ, trung bình số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ nay đến năm 2005 vẫn tăng là 50 vạn người/năm ; cứ 3 người bước vào tuổi sinh đẻ thì chỉ có 1 người ra khỏi tuổi sinh đẻ. Trong điều kiện nền kinh tế chậm phát triển, thiếu các dịch vụ xã hội, mức thu nhập thấp, đời sống nhân dân còn gặp khó khăn, ảnh hưởng của tâm lý xã hội cũ... là những yếu tố tạo nên sự gia tăng dân số lớn.

Cơ cấu dân số trẻ đang chuyển dần sang cơ cấu dân số già tạo ra những cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Do giảm sinh nhanh và tuổi thọ tăng, dân

số Việt Nam bắt đầu chuyển sang quá trình già hóa. Theo dự báo, tuổi trung vị⁽¹⁾ sẽ tăng từ 23,2 (năm 2000) lên 27,1 (năm 2010). Số trẻ em dưới 15 tuổi mặc dù giảm từ 26 triệu người (năm 2000) xuống 21,8 triệu người (năm 2010) nhưng vẫn ở mức cao. Người già từ 60 tuổi trở lên sẽ tăng từ 6,3 triệu người (năm 2000) lên 6,9 triệu người (năm 2010). Số người trong độ tuổi từ 15 - 59 tăng từ 45,4 triệu người (năm 2000) lên 58,7 triệu người (năm 2010).

Chất lượng dân số thấp chưa đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các tố chất về thể lực của người Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt là chiều cao, cân nặng và sức bền. Tỷ lệ trẻ sơ sinh nặng dưới 2 500g chiếm 8% (năm 1998). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cao, chiếm 33,1% (năm 2000). Đáng lưu ý là, vẫn còn 1,5% số dân bị thiếu năng về thể lực và trí tuệ. Số người nhiễm HIV/AIDS ngày càng tăng. Tính đến ngày 31-10-2002, cả nước có tới 56 495 người nhiễm HIV/AIDS, đặc biệt là 95,5% số người nhiễm HIV/AIDS ở trong độ tuổi từ 13 - 49. Tính đến thời điểm ngày 1-4-1999, cả nước vẫn còn 6,8 triệu người từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường, trong đó có 5,3 triệu người hoàn toàn không biết chữ. Tỷ lệ số người đã qua đào tạo nghề nghiệp và chuyên môn kỹ thuật chiếm 7,6% số dân từ 13 tuổi trở lên, trong đó có 2,3% là công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ có bằng cấp, 2,8% có trình độ trung học chuyên nghiệp, 0,7% cao đẳng, 1,7% đại học và 0,1% có trình độ trên đại học. Cơ cấu đào tạo bất hợp lý. Nếu so tỷ lệ đào tạo giữa 3 loại trình độ chuyên môn kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế là : đại học và trên đại học 1 ; trung học chuyên nghiệp 4 ; công nhân kỹ thuật 10 (1- 4 - 10) thì ở nước ta tại thời điểm ngày 1-4-1999 là 1 - 1,13 - 0,92.

(1) Tuổi dân số bình quân

Để tránh nguy cơ tụt hậu, thì cùng với việc giải quyết vấn đề quy mô dân số, chúng ta cần xây dựng và thực thi một chiến lược dài hạn nhằm nâng cao chất lượng dân số Việt Nam cả về thể lực và trí lực.

Di dân tự do và những biến động của lực lượng lao động là những thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước trong cả hiện tại và tương lai. Bên cạnh những mặt tích cực, di dân tự do và sự di chuyển của lực lượng lao động theo mùa vụ đã và đang trực tiếp làm tăng thêm gánh nặng của việc đáp ứng những dịch vụ xã hội cơ bản, gây ô nhiễm môi trường sống, tàn phá tài nguyên và gia tăng các tệ nạn xã hội. Cho đến nay, di dân tự do và sự di chuyển của lực lượng lao động theo mùa vụ vẫn chưa được quản lý để phát huy mặt tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay, phạm vi chính sách dân số không chỉ giới hạn trong việc điều chỉnh quy mô dân số thông qua thực hiện kế hoạch hóa gia đình, mà cùng với giảm sinh phải giải quyết đồng bộ, từng bước, có trọng điểm các vấn đề về chất lượng, cơ cấu dân số và phân bố dân cư theo định hướng "Dân số - sức khỏe sinh sản và phát triển". Để giải quyết từng bước các vấn đề trên, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Chiến lược Dân số Việt Nam 2001 - 2010* và *Chiến lược Chăm sóc sức khỏe sinh sản 2001 - 2010*.

Đảng và Nhà nước ta luôn coi con người là trung tâm của sự nghiệp phát triển, nhằm tăng cường tiềm năng con người và phúc lợi cho tất cả mọi người. Điều này đã được phản ánh qua sự thành công của công cuộc đổi mới và trong việc thực hiện bước đầu *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010*. Với mục tiêu nhằm "cải thiện đáng kể" chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 đã đề ra một loạt mục tiêu : 1) Tăng gấp đôi GDP vào

năm 2010 và giảm tỷ lệ tăng dân số từ mức 1,5% hiện nay xuống còn 1,1 - 1,2%/năm ; 2) Đảm bảo cho mọi trẻ em ở lứa tuổi tiểu học đều được đến trường và phổ cập trung học cơ sở toàn quốc ; 3) Nâng cao tuổi thọ trung bình từ 68 tuổi lên 70 - 71 tuổi. Nếu đạt được những mục tiêu này, trong điều kiện những yếu tố khác không đổi, thì Việt Nam sẽ đạt mức HDI như Thái Lan hiện nay (hiện xếp thứ 76).

Chiến lược Dân số 2001 - 2010 là một bộ phận của *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010*, tập trung giải quyết các nhiệm vụ vừa có tính cấp bách, vừa có tính lâu dài thuộc lĩnh vực dân số : Tiếp tục giảm sức ép của sự gia tăng dân số nhằm sớm ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, tạo cơ hội thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội ; giải quyết đồng bộ, từng bước và có trọng điểm từng yếu tố của chất lượng, cơ cấu dân số và phân bố dân cư để nguồn nhân lực thực sự trở thành thế mạnh và tài sản vô giá của đất nước cho cả hiện tại và các thế hệ mai sau ; xây dựng và kiện toàn hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhằm tận dụng thế mạnh của yếu tố dân số và lồng ghép yếu tố dân số trong việc hoạch định chính sách và lập kế hoạch.

Với những kết quả qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, chúng ta tin rằng, vấn đề quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số và phân bố dân cư sẽ được giải quyết một cách tốt nhất để thực sự trở thành những yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước, đáp ứng yêu cầu của Đại hội lần thứ IX của Đảng : "Chính sách dân số nhằm chủ động kiểm soát quy mô và tăng chất lượng dân số phù hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phân bố dân cư hợp lý với quản lý dân số và phát triển nguồn nhân lực". □

DI DÂN NHẬP CƯ VÀO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH : *Xu thế và cách nhìn*

CAO TỰ THANH *

XUA nay, di dân vẫn là hiện tượng phổ biến trong đời sống xã hội của mọi quốc gia để tránh thiên tai, nhân họa, để mưu sinh hay lánh nạn. Di dân có thể theo tập thể hoặc theo tính chất cá nhân. Khi xã hội loài người đã đạt tới sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ hai - sự tách rời thành thị và nông thôn thì một trong các địa điểm thu hút di dân mạnh nhất là các thành thị. Là một trong những đô thị lớn nhất Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh cũng không nằm ngoài quy luật ấy, cho nên, việc di dân nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh kinh tế xã hội Việt Nam đang có những thay đổi to lớn, toàn diện và sâu sắc như hiện nay cần được *tìm hiểu và nhìn nhận đúng* bởi nó đã, đang và sẽ còn tác động một cách mạnh mẽ và lâu dài tới đời sống kinh tế - xã hội ở các thành phố nói chung chứ không chỉ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Những gì đang diễn ra ở đây cũng tiêu biểu cho hiện tượng di dân đang và sẽ diễn ra tại nhiều thành phố ở Việt Nam.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới hiện tượng *di dân tự do*, không bao gồm những đối tượng được điều động tới làm việc và cư trú ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy

nhiên, ở đây có một nhóm xã hội đặc biệt cũng cần xem xét là đối tượng sinh viên các tỉnh tới học tập trong các trường đại học tại Thành phố. Nhìn chung, họ vốn không phải là dân di cư tự do, nhưng trong thực tế thì ngay trong lúc còn đang đi học, nhiều người đã tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh tế ở Thành phố để kiếm sống. Đồng thời, không ít người hoặc đã tốt nghiệp, hoặc bỏ học, hoặc bị đuổi học nhưng không trở về quê mà vẫn ở lại Thành phố tiếp tục tìm việc làm. Đối tượng *bán di dân* này dường như ít được nghiên cứu mặc dù với xu thế của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện nay thì lực lượng này đang không ngừng gia tăng về số lượng. Cùng với sự phát triển dân trí trong xã hội hiện đại, họ còn là điển hình tiêu biểu cho tâm lý và lối sống của dòng di dân nhập cư vào Thành phố trong tương lai.

Tuy chưa có các cuộc điều tra cụ thể với những kết quả chính thức được công bố, nhưng có thể thấy rõ là khác với các thành phố ở miền Bắc, miền Trung như : Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng chỉ tiếp nhận người di cư ở một số khu vực, Thành phố Hồ Chí Minh

* Nhà nghiên cứu, Thành phố Hồ Chí Minh

tiếp nhận số lượng lớn người nhập cư có quê quán ở khắp nơi trên toàn quốc. Điều này cũng dễ hiểu vì trong nhiều năm qua, tổng thu nhập (GDP) của Thành phố luôn chiếm từ 30% tới 40% tổng giá trị thu nhập quốc dân ; đồng thời, cũng là nơi thu hút nhiều dự án đầu tư của nước ngoài vào bậc nhất trong toàn quốc (100/500 dự án với tổng giá trị đầu tư là 450 triệu USD trên tổng số 3 000 triệu USD đầu tư nước ngoài của cả nước). Vị trí địa lý và truyền thống lịch sử của Thành phố đã khiến nó trở thành trung tâm kinh tế lớn ở Việt Nam phát triển cả công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ; có cả thương cảng lẫn ngư trường. Thực tế này một mặt có tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, mặt khác cũng đặt ra nhiều vấn đề nan giải đối với việc quy hoạch, quản lý đô thị và xây dựng nếp sống đô thị.

Các con số thống kê cho thấy, *số lượng dân nhập cư tự do* vào Thành phố Hồ Chí Minh trong vài năm gần đây có *xu hướng tăng lên* : năm 1996 là 50 nghìn người, năm 1997 là 60 nghìn người, năm 1998 là 70 nghìn người, năm 1999 là 72 nghìn người, năm 2000 là 79 nghìn người⁽¹⁾. Những con số này cũng chưa phản ánh được đầy đủ, chính xác và kịp thời quá trình này, trong thực tế, dân nhập cư tự do vào Thành phố có số lượng đông hơn nhiều. (Tháng 7 năm 2002, quận Bình Thạnh có hơn 131 nghìn hộ kinh doanh, gần 140 nghìn phòng cho thuê. Quận Tân Bình có hơn 11 nghìn hộ kinh doanh, gần 36 nghìn phòng cho thuê và trên 107 nghìn người thuê. Huyện Bình Chánh có hơn 35 nghìn hộ kinh doanh, 30 nghìn phòng cho thuê và hơn 76 nghìn người thuê⁽²⁾). Nếu tính bình quân mỗi phòng trọ chỉ có 2,5 người thuê (trong thực tế thường là ba, bốn người trở lên) và trong đó chỉ có 50% là người nhập cư thì chỉ ba quận này đã có ít nhất là 250 nghìn người

nhập cư). Vào các thời điểm "nông nhàn" như giáp Tết âm lịch hay trong các hoàn cảnh đặc biệt như thiên tai, lũ lụt, mất mùa... thì sự chênh lệch giữa số lượng thực tế với số lượng thống kê càng lớn. Nhưng, nếu các số thống kê cho thấy di dân nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh trong nhiều năm qua bình quân lên tới 70 nghìn người/năm thì ước tính con số thực tế sẽ vào khoảng trên 100 nghìn người/năm.

Nhìn từ những tiêu chí khác, *cơ cấu dân nhập cư* vào Thành phố Hồ Chí Minh vài năm gần đây *cũng có nhiều thay đổi* đáng chú ý. Tỷ lệ nam giới trong người nhập cư là 50,47% (hiện cao hơn nữ giới chút ít : Nữ là 49,53%). Nhưng, nếu tính số người trong các độ tuổi lao động (từ 15 đến 40 tuổi), thì đến quý II/2002, tỷ lệ nữ giới là 54,67%, cao hơn hẳn tỷ lệ nam giới (45,33%). Về tuổi tác, số người trong độ tuổi từ 15 đến 40 vẫn chiếm tỷ lệ lớn, nhưng tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi cũng có xu hướng tăng lên. Thực tế dân nhập cư tham gia vào các ngành nghề lao động ở Thành phố *phù hợp với tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế* : khu vực dịch vụ phát triển hơn, thu hút nhiều hơn lao động phụ nữ và trẻ em. Trong thực tế hiện tượng các gia đình nhập cư vào Thành phố cũng ngày một tăng lên. Theo tư liệu của báo chí thành phố, vào quý II/2002, số dân nhập cư đăng ký tạm trú ngắn hạn khoảng hơn 212 nghìn người ; số đăng ký tạm trú có thời hạn (trên sáu tháng) và dài hạn là hơn 978 nghìn người, bao gồm gần 596 nghìn người đăng ký cả hộ gia đình (hơn 162 nghìn hộ) và gần 383 nghìn người đăng ký nhân khẩu lẻ. Điều này có liên quan tới những biến động về quyền sở hữu, quyền sử dụng ruộng đất của nông dân, đặc biệt là nông dân ngoại thành. Đây có thể là dấu hiệu

(1) (2) Xem Báo Sài Gòn giải phóng, số ra ngày 27-7-2002

của một xu thế mới trong việc nhập cư vào Thành phố. Vì tình trạng trên nhìn chung đang ngày càng tăng, nên trong tương lai, không loại trừ hiện tượng nhập cư tập thể của nhiều gia đình ở một thôn, một xã nào đó vào Thành phố.

Về trình độ học vấn : Có một xu thế mới đang từng bước định hình, trình độ học vấn của người nhập cư vào Thành phố đã cao hơn trước rất nhiều. Lực lượng sinh viên "bán di dân" đang không ngừng tăng lên, có thể đáp ứng nhu cầu về học vấn, tay nghề đối với lực lượng lao động ở Thành phố hiện nay và sắp tới. Nếu trong thời kỳ 1976 - 1985, ở Thành phố còn hình thành những cụm cư trú của những người nhập cư cùng làm một nghề (làng dệt của dân di cư miền Trung ở Gò Vấp), thì trong mười năm nay, hiện tượng ấy đã chấm dứt. Những người dân nhập cư vào Thành phố trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX đã không còn "co cụm" lại trong một làng nghề, một cộng đồng với lối sống cổ hủ và các quan hệ vốn có như trước kia nữa. Tiền đề kinh tế, xã hội này giúp họ hòa nhập được với cuộc sống đô thị dễ dàng và mau chóng hơn những người đã nhập cư trước đó. Trong quá trình kiếm sống và đổi đời, nhiều người nhập cư tự do vào Thành phố đã tự đầu tư nâng cao trình độ học vấn, đào tạo kỹ năng lao động, sản xuất mới.

Nếu xem xét nguyên nhân và hoàn cảnh của dòng dân nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh mười năm trở lại đây cho thấy, có rất nhiều điểm giống với thực tế diễn ra ở một số quốc gia láng giềng. Ở Trung Quốc, trong thập niên 80 của thế kỷ XX, người Trung Quốc gọi hiện tượng di dân ồ ạt này bằng một tên gọi rất ấn tượng là "làn sóng dân lang thang" và những người nhập cư tự do vào thành thị kiểu này được gọi bằng một cái tên khá hài hước là "tam vô nhân viên", tức là không xin được hộ khẩu, không có thu nhập, không có chỗ ở.

Còn nhìn trên phương diện đời sống sau khi nhập cư tự do vào Thành phố Hồ Chí Minh, những người này có nhiều điểm giống với dân nhập cư vào thành phố Băng Cốc (Thái Lan), cũng ít, nhiều lạc lõng với sinh hoạt đô thị ; gặp khó khăn về chỗ ở và việc làm ; dễ gặp nguy cơ về tính mạng, nhân phẩm và tài sản ; có mức thụ hưởng văn hóa thấp hơn người thành phố ; bị gạt ra khỏi các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục và nói chung không có điều kiện hướng tới các chương trình trợ giúp người nghèo.

Từ góc độ khác, dòng dân nhập cư tự do cũng có *những tác động tiêu cực* tới phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, gia tăng các tệ nạn xã hội : gia tăng nhanh chóng nhu cầu về nhà ở, điện, nước, giao thông dẫn tới tình trạng quá tải ; tăng thêm gánh nặng cho bộ máy hành chính trong hoạt động quản lý xã hội, giữ gìn trật tự trị an, chệch hướng thực hiện mục tiêu xây dựng lối sống đô thị hiện đại. Tất cả những khó khăn tồn tại trên phải được giải quyết dần dần một cách hợp lý. Trước hết, vấn đề dân nhập cư vào thành phố cần được các ban, ngành, đoàn thể nhìn nhận đúng, phải được dự báo để có định hướng chiến lược lâu dài. Phải thấy rằng, dân nhập cư vào các thành phố là một *xu thế nhân khẩu tất yếu*, là một hiện tượng *mang nhiều yếu tố tích cực*, góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho số lao động dư thừa đang có xu hướng tăng lên ở nông thôn ; góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cả nước. Lực lượng lao động ở thành phố thường xuyên được bổ sung và trẻ hóa, làm phong phú thêm đời sống văn hóa ở một đô thị. Trong thời kỳ bao cấp (từ 1975 đến 1985), do quy định về hộ khẩu khá chặt chẽ và do một số nguyên nhân khác nên số dân di cư tự do vào các thành phố nói chung tăng không đáng kể. Nhưng, bước vào thời kỳ đổi mới và mở cửa (từ 1986 đến nay), các trung tâm kinh tế

phát triển với tốc độ lớn ; cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc thu hút dân nhập cư vào các trung tâm công nghiệp là điều tất yếu. Trong điều kiện hiện nay, việc ban hành những quy định mới về nhập khẩu cho người nhập cư cũng mang nhiều yếu tố cải cách hành chính.

Thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng như trong cả nước đã và đang diễn ra một quá trình *tái cấu trúc về cơ cấu kinh tế*, số lao động dư thừa ở nông thôn ngày càng tăng lên ; các thành thị với cơ cấu kinh tế mở và động tự nhiên sẽ trở thành nơi họ hướng về. Việc dân nhập cư vào các thành phố nói chung và TP Hồ Chí Minh nói riêng là sản phẩm tất yếu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa đang diễn ra trên toàn quốc. Tuy nhiên, quá trình này còn mang *tính tự phát, bị động* và bị chi phối bởi nhiều yếu tố ngẫu nhiên ; chưa được định hướng và có kế hoạch cụ thể cho dân di cư vào Thành phố, nhất là thị trường việc làm ; cơ cấu kinh tế ; quy hoạch và chỉnh trang đô thị ; phát triển cơ sở hạ tầng ; xây dựng lối sống và nếp sống của cư dân thành phố còn bị động. Hiện tại, đây cũng là một khiếm khuyết lớn trong năng lực dự báo, quy hoạch và điều hành của bộ máy chính quyền Thành phố. Tình trạng này cũng khá phổ biến ở tất cả các nước đang phát triển, nhất là một nước phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa như Việt Nam. Nhưng, không thể ngăn chặn dòng di dân từ các nơi đổ về thành phố *bằng các biện pháp hành chính*. Để hạn chế những tác động tiêu cực của dòng dân nhập cư tự do đến phát triển kinh tế - xã hội, Thành phố cần xây dựng một chiến lược cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội, được kế hoạch hóa một cách phù hợp và thực hiện một cách đồng bộ. Chiến lược này dĩ nhiên phải được đặt vào mối liên hệ không thể tách rời giữa Thành phố với các địa phương

khác, trước hết là khu vực miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Nói đơn giản hơn, phải làm cho những người dân nhập cư vào Thành phố ý thức được rằng, họ chỉ có thể tới đây để "kiếm việc làm" chứ không chỉ "kiếm sống". Và phải xây dựng một môi trường kinh tế - xã hội có khả năng thu hút, chọn lọc, điều tiết một cách tối ưu được số lượng và cơ cấu dân nhập cư.

Từ vị trí của những người nhập cư, mà nhìn nhận thì vấn đề có phần phức tạp hơn. Với vai trò là một trung tâm kinh tế lớn, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đang tiếp tục phát triển, khả năng tiếp nhận lao động còn cao, vì thế dòng dân di cư tất yếu vẫn tiếp tục chảy về. Nhưng, là một thị trường lao động, Thành phố cũng có những yêu cầu nhất định về số lượng, cơ cấu và trình độ người lao động theo hướng ngày càng chặt chẽ và ổn định hơn. Việc chọn lọc và đào thải những người không đủ năng lực và phẩm chất theo kịp với yêu cầu cũng là điều không tránh khỏi. Trong bối cảnh ấy, tương lai và số phận của người nhập cư là một viễn cảnh không mấy lạc quan. Trong quá trình chọn lọc và đào thải mang tính chất như một cuộc đua chen ngày càng khốc liệt, nhiều người nhập cư vốn không có các tiền đề ổn định và vững chắc về nhà ở, thu nhập, khả năng nâng cao học vấn và tay nghề cũng như các quan hệ xã hội cần thiết... bị đặt vào *một xuất phát điểm bất lợi hơn nhiều so với người dân gốc Thành phố*. Nhìn từ quan điểm kinh tế đơn thuần thì điều này là một sự lãng phí rất lớn đối với toàn xã hội. Còn từ góc độ nhân văn mà đánh giá thì rõ ràng còn tồn tại một thực trạng *bất bình đẳng* giữa người với người. Khoảng cách có thật này là một thách thức lớn đối với khả năng về năng lực và phẩm chất, trí tuệ sẵn có của phần đông dân nhập cư vào Thành phố ; một khoảng cách nếu không vượt lên được hoàn cảnh và những bó buộc thì nhiều trường hợp lại làm phát sinh

thêm các hiện tượng tiêu cực xã hội và những bị kịch cá nhân.

Khác với các thành thị phong kiến mà phần "thành" (yếu tố chính trị) thường là tiền đề quy tụ của phần "thị" (yếu tố kinh tế), tuy cũng có nhiều khả năng thu hút nhưng lại ít điều kiện tiếp nhận dân nhập cư ; các đô thị hiện đại mà đặc biệt là ở các nước đang phát triển lại có sức chứa kinh tế khá cao, cho phép tiếp nhận một số lượng lớn dân nhập cư. Nhưng, sự lạm dụng sức chứa này có thể sẽ đưa tới *những hậu quả kinh tế - xã hội* khó lường và không dễ khắc phục. Trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tuy còn tiếp tục phát triển và mở rộng, nhưng khác với các không gian kinh tế - xã hội có thể phát triển tới vô cùng, không gian địa lý của Thành phố Hồ Chí Minh chỉ có thể mở rộng tới một mức độ nhất định. Bên cạnh đó, trong những thời điểm khác nhau, Thành phố sẽ có những cơ cấu kinh tế khác nhau, và phải gắn liền với nhau trong một định hướng, cấu trúc và quan hệ phù hợp ; cần tới một lực lượng lao động nhất định có trình độ, và phẩm chất tương ứng. Đây là những giới hạn khắc nghiệt trong việc tiếp nhận dân nhập cư, những giới hạn mà nếu vượt qua sẽ gây ra những biến động, thậm chí rối loạn về đời sống kinh tế - xã hội ở Thành phố. Dòng chảy di dân này phải được điều tiết bằng những không gian khác, những không gian *việc làm và môi trường sống mới* đang còn trong dạng tiềm năng ở hầu hết các vùng nông thôn, rừng núi, hải đảo trên toàn quốc. Bởi vậy, việc di dân nhập cư đang đặt ra một bài toán phức tạp cho các thành phố trên các lĩnh vực quy hoạch, quản lý và xây dựng nếp sống đô thị. Không thể tìm đáp số cho bài toán này ở các thành phố, nhất là càng không thể tìm được chỉ ở Thành phố Hồ Chí Minh. □

Những vấn đề...

(Tiếp theo trang 28)

quan chủ quản như đối với doanh nghiệp nhà nước trước đó.

- *Mở rộng, đề cao các biện pháp kinh tế, hạn chế, thu hẹp các biện pháp hành chính* trong thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước ; công khai, minh bạch về tài chính (định giá tài sản, tiền thu từ bán cổ phiếu, các khoản chi, cổ tức...) sao cho các cổ đông thấy mình thực sự làm chủ về các mặt : sở hữu, quản lý, phân phối mọi hoạt động của công ty ; cổ đông được biết, được bàn, được làm, được kiểm tra và giám sát vì lợi ích của chính mình, lợi ích của công ty, của đất nước.

- *Giải quyết dứt điểm các khoản nợ tồn đọng của doanh nghiệp nhà nước* sau khi cổ phần hóa, chủ yếu bằng cách động viên các chủ nợ trở thành cổ đông (chuyển nợ thành cổ phần) góp vốn vào công ty ; đơn giản hóa thủ tục, giấy tờ, công đoạn thực hiện cổ phần hóa nhằm giảm phiền hà, tiêu cực, nhất là về đăng ký, định giá và công chứng tài sản, phát hành, chuyển nhượng cổ phiếu...

Cần hết sức chú trọng củng cố và tăng cường tổ chức và năng lực lãnh đạo của cơ sở đảng ở doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa, nhất là công tác tổ chức và cán bộ quản lý công ty (hội đồng quản trị ; giám đốc và các phó giám đốc công ty, các trưởng phòng, phân xưởng trưởng...) ; phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng : công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ trong lao động sản xuất và tham gia quản lý giám sát hoạt động của công ty cổ phần.

Điểm mấu chốt đảm bảo cho thắng lợi của chủ trương đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở nước ta hiện nay tập trung ở tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động và năng lực lãnh đạo, quản lý của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa. □



ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở HÀ NỘI

DƯƠNG XUÂN NGỌC * - TRINH ĐỨC HỒNG **

HỘI nghị Trung ương 3 (khóa IX) đã khẳng định vai trò và tầm quan trọng của việc đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước nêu rõ : "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ở tất cả các cấp, các ngành đối với việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng, phát huy quyền làm chủ của người lao động và vai trò của các đoàn thể quần chúng tại doanh nghiệp"⁽¹⁾. Về phương thức lãnh đạo của Đảng nói chung, phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở Đảng trong doanh nghiệp nhà nước nói riêng, luôn là vấn đề nhạy cảm, phức tạp cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Thuật ngữ "phương thức" được Hồ Chí Minh sử dụng lần đầu tiên trong tác phẩm "Đường cách mệnh", nhưng thể hiện với tên gọi "*cách tổ chức*". Năm 1947, trong tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc", Người đã đề nghị phải cải tiến "*cách lãnh đạo*" của Đảng. Đó là : "1. Phải quyết định mọi vấn đề một cách cho đúng ; 2. Phải tổ chức sự thi hành cho đúng ; 3. Phải tổ chức sự kiểm soát, mà muốn kiểm soát đúng thì cũng phải có quần chúng giúp mới được"⁽²⁾. Thực hiện lời chỉ dẫn của Người, Đảng ta chính thức sử dụng

thuật ngữ *phương thức* trong Nghị quyết Hội nghị cán bộ miền Bắc Đông Dương (25-5-1948). Đến Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) (vào tháng 3-1989), thuật ngữ *phương thức lãnh đạo* chính thức được sử dụng với đầy đủ ý nghĩa của nó. Từ Đại hội VII, Đảng ta chính thức đề cập đến vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng : "*Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng theo phương hướng mà Cương lĩnh đã đề ra*"⁽³⁾. Vậy, phương thức lãnh đạo của Đảng là gì ? Mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau, song đa số ý kiến thống nhất cho rằng : Phương thức lãnh đạo của Đảng là *hệ thống các phương pháp, cách thức mà Đảng vận dụng để tác động vào hệ thống chính trị của xã hội nhằm đạt được mục tiêu*,

* PGS, TS, Phân viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

** TS, Thành ủy viên, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội

(1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 8

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Hà Nội, 1995, t 5, tr 285

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 96

nội dung lãnh đạo của Đảng ; là công nghệ lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện thắng lợi những nội dung lãnh đạo. Đề cập đến phương thức lãnh đạo của Đảng, "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" xác định : "Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác ; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị". Điều lệ của Đảng thông qua tại Đại hội IX cũng xác định : "Đảng lãnh đạo Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội bằng cương lĩnh chính trị, chính sách, chủ trương ; bằng công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ và kiểm tra giám sát việc thực hiện" (Điều 41).

Từ quan niệm như trên, chúng tôi cho rằng : *Phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước là hệ thống các phương pháp, hình thức, biện pháp mà tổ chức cơ sở đảng sử dụng để tác động vào đối tượng lãnh đạo : ban quản lý - điều hành doanh nghiệp (hội đồng quản trị, ban giám đốc), các tổ chức chính trị - xã hội và toàn bộ cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh doanh nghiệp, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị và bảo đảm tốt quyền lợi của người lao động.*

Trên cơ sở quan niệm về phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng như vậy, qua kết quả khảo sát thực tiễn ở một số doanh nghiệp nhà nước thuộc Khối Công nghiệp Hà Nội cho thấy, các tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện khá tốt phương thức lãnh đạo thông qua những hình thức và biện pháp như :

Thứ nhất, *tổ chức tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và công nhân viên trong doanh nghiệp.*

Kết quả khảo sát cho thấy, đại đa số các đảng bộ doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Hà Nội rất coi trọng công tác giáo dục chính trị - tư tưởng cho cán bộ, công nhân viên, coi đó là chìa khóa để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, xây dựng khối đoàn kết trong đảng bộ và toàn doanh nghiệp. Các tổ chức cơ sở đảng đã sử dụng đa dạng các hình thức, biện pháp nhằm đạt hiệu quả cao trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng ; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, chăm lo bồi dưỡng và nâng cao trình độ lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên. Hiện nay, tuyệt đại đa số đảng viên trong các doanh nghiệp nhà nước ở Hà Nội đã được đào tạo lý luận chính trị phổ thông ; hầu hết cán bộ các phòng, ban, tổ sản xuất đã có trình độ lý luận trung cấp, nhiều cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp có trình độ lý luận cao cấp và cử nhân chính trị. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Khối Công nghiệp Hà Nội, 100% các chi bộ, đảng bộ cơ sở đều triển khai học tập nghị quyết gắn liền với việc xây dựng chương trình hành động ; thường xuyên tổ chức các buổi nói chuyện thời sự trong nước và quốc tế ; phổ biến kịp thời, đầy đủ nội dung thông báo nội bộ của Thành ủy Hà Nội đến cán bộ, đảng viên, củng cố niềm tin của họ vào đường lối lãnh đạo của Đảng, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp đổi mới đất nước. Các tổ chức cơ sở đảng đã phổ biến tình hình nhiệm vụ chính trị cụ thể của doanh nghiệp để tất cả đảng viên chủ động, sáng tạo trong thực hiện ; luôn quan tâm nắm vững những diễn biến tư tưởng, tâm tư nguyện vọng của công nhân viên, kịp thời uốn nắn những tư tưởng lệch lạc, bảo đảm đội ngũ những người lao động có lối sống lành mạnh, nội bộ đoàn kết thống nhất, phấn đấu vì sự phát triển của doanh nghiệp ; chú trọng công tác tuyên truyền giáo dục về lịch sử, truyền thống của doanh nghiệp.

Thứ hai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, gắn liền với xây dựng và thực hiện quy trình ra nghị quyết.

Qua khảo sát thực tế cho thấy có tới 77,2% số người được hỏi cho rằng, bí thư (hoặc phó bí thư) chuẩn bị nghị quyết trước để thông qua cấp ủy; 65,7% giám đốc báo cáo cấp ủy (trong rất nhiều trường hợp, giám đốc kiêm phó bí thư cấp ủy); 55% cấp ủy ra nghị quyết thực hiện kế hoạch. Giám đốc, với tư cách là người thay mặt tổ chức đảng, sử dụng các phòng, ban chuyên môn để cụ thể hóa nghị quyết thành các chương trình, kế hoạch sản xuất - kinh doanh. Xây dựng và thực hiện quy chế sản xuất, quản lý sản xuất, kỹ thuật, tài chính. Điều hành, quản lý kiểm tra và tổng kết việc thực hiện nghị quyết. Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đảng viên lãnh đạo, tuyên truyền, hướng dẫn, vận động công nhân viên thực hiện.

Thứ ba, lãnh đạo công tác xây dựng và thực hiện quy chế hoạt động của tổ chức cơ sở đảng và quy chế về quan hệ giữa cấp ủy với ban giám đốc.

Có tới 60% số công nhân, 71% số đảng viên được hỏi cho rằng, để lãnh đạo tốt doanh nghiệp, tổ chức cơ sở đảng phải có quy chế làm việc rõ ràng; 51,9% số người được hỏi cho rằng, quan hệ giữa cấp ủy và ban giám đốc phải được giải quyết theo quy chế; 57,2% cho cần có quy chế để giải quyết quan hệ giữa tổ chức cơ sở đảng với tổ chức Đảng cấp trên. Cũng qua kết quả khảo sát cho thấy, 94% tổ chức cơ sở đảng đã coi trọng việc xây dựng, bổ sung và hoàn thiện quy chế hoạt động của cấp ủy, 91,85% số quy chế phù hợp với đặc điểm của tình hình đơn vị, bởi thế, trên thực tế đa phần quan hệ giữa cấp ủy và ban giám đốc, giữa bí thư với giám đốc đều được giải quyết tốt. Nhiều doanh nghiệp, bí thư kiêm giám đốc nên có sự nhất quán trong công tác Đảng và công tác chuyên môn, có những quyết sách kịp thời và trong điều hành sản xuất kinh doanh thông

thoáng hơn và ít bị chông chéo. Tuy nhiên, việc nhất thể hóa giữa bí thư và giám đốc chỉ phát huy tác dụng trong điều kiện công tác kiểm tra, giám sát của tổ chức cơ sở đảng luôn thực hiện tốt, bản thân đồng chí bí thư phải luôn nêu cao tính Đảng, đặt mình trong tổ chức, gương mẫu thực hiện quy chế của tổ chức cơ sở đảng. Một khi mối quan hệ giữa cấp ủy và ban giám đốc, giữa bí thư, giám đốc và trưởng các tổ chức đoàn thể trong doanh nghiệp được củng cố, thì vai trò, trách nhiệm của cấp ủy được coi trọng, vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị của doanh nghiệp được đề cao và phát huy.

Thứ tư, thực hiện tốt việc đánh giá, xếp loại đảng bộ, chi bộ, phân loại đảng viên và các đoàn thể quần chúng.

Hàng năm, các tổ chức cơ sở đảng đều tổng kết đánh giá phân loại tổ chức đảng và đảng viên. Ở Đảng bộ Công ty Dệt 8-3, năm 2000, có 391/420 đảng viên đạt loại 1, chỉ có 20 đảng viên đạt loại 2, và 5 đảng viên đạt loại 3; 47/49 chi bộ, 6/6 đảng bộ xí nghiệp đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh; năm 2001: có 380 đảng viên loại 1, 21 đảng viên loại 2, 2 đảng viên loại 3. Năm 2001, ở Đảng bộ Công ty Văn phòng phẩm Cửu Long có 25/27 đảng viên đạt loại 1, chỉ có 2 đảng viên đạt loại 2.

Kết quả điều tra ở các doanh nghiệp nhà nước cho thấy, có tới 52,8% số người được hỏi trả lời các đoàn thể phát huy tốt vai trò; tương ứng có tới 63,2% người trả lời tổ chức cơ sở đảng lãnh đạo phát huy tốt vai trò các đoàn thể, 35% phát huy khá.

Bên cạnh những mặt tích cực đã làm được, sự lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng cũng còn bộc lộ một số mặt hạn chế, yếu kém, nhất là, trong quá trình đổi mới phương thức lãnh đạo. Một số tổ chức cơ sở đảng còn lúng túng trong lãnh đạo việc sắp xếp, đổi mới phát triển doanh nghiệp nhà nước, chưa phát huy được vai trò là hạt nhân chính trị của doanh nghiệp, bị động hoặc đứng ngoài quá trình sắp xếp,

đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp ; còn nhiều hạn chế trong việc vận dụng đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, các chương trình, phương án sản xuất - kinh doanh. Nhiều tổ chức cơ sở đảng chưa thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt, trong tổ chức và hoạt động ; chưa chỉ đạo tốt việc thực hiện "Quy chế dân chủ trong doanh nghiệp" ; công tác tổ chức và cán bộ còn nhiều lúng túng, bất cập, chưa có quy hoạch dài hạn...

Từ thực tế trên, xin nêu một số quan điểm mang tính nguyên tắc nhằm đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước là : *Đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước phải nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ; đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước ; phải tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ ; đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng gắn liền với đổi mới hệ thống chính trị của doanh nghiệp, cải cách bộ máy quản lý, giải quyết tốt mối quan hệ giữa cấp ủy và ban quản lý, giữa bí thư và ban giám đốc, giám đốc.*

Trên cơ sở những quan điểm mang tính nguyên tắc, để quá trình đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng phù hợp với xu thế khách quan, đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước cần thực hiện một số giải pháp sau :

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên về vị trí, tầm quan trọng của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước, về yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng ở cơ sở.

Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, công tác giáo dục chính trị để một mặt, nâng cao trình độ nhận thức về vị trí, vai trò của tổ chức cơ sở đảng, mặt khác, ngăn chặn sự suy thoái về nhận thức tư tưởng chính trị trong cán bộ đảng viên và công nhân lao động. Hơn thế nữa, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng phải hướng vào việc tuyên truyền nhiệm vụ trọng tâm của công cuộc đổi mới chính đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Một khi mối quan hệ giữa bí thư và giám đốc cơ bản được giải quyết thì vấn đề chính đốn, kiện toàn Đảng về tổ chức và đổi mới phương thức, phong cách làm việc của tổ chức cơ sở đảng giữ vai trò quyết định đến chất lượng lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng.

Hai là, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, xuất phát từ điều kiện cụ thể, đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện quy chế hoạt động của tổ chức cơ sở đảng.

Khi được hỏi : Để tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước phát huy vai trò lãnh đạo cần có những điều kiện gì ? Có tới 60% số người được hỏi trả lời là cần có quy chế làm việc rõ ràng. Thực tế ở doanh nghiệp, mỗi tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể tồn tại đều thực hiện theo chức năng nhiệm vụ quy định và có sự thay đổi theo từng giai đoạn và điều kiện cụ thể. Bởi vậy, nếu không có quy chế đồng bộ, rõ ràng thì sẽ khó hoạt động nhịp nhàng và hiệu quả. Ngay trong một tổ chức đảng (nhất là tổ chức cơ sở đảng 3 cấp) nếu không có quy chế thì hoạt động cũng kém hiệu quả. Chỉ có trên cơ sở quy chế khách quan, khoa học, sát thực tế, thì tổ chức cơ sở đảng mới được đổi mới, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu mới được đề cao và phát huy.

Tuy nhiên, để có được quy chế như vậy, nhất thiết phải mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của cán bộ, đảng viên, công nhân lao động ; tăng cường vai trò lãnh đạo của

tổ chức cơ sở đảng và tổ chức đảng cấp trên, đặc biệt là phải xuất phát từ tình hình cụ thể của mỗi doanh nghiệp, từ yêu cầu giải phóng mọi tiềm năng cho phát triển sản xuất - kinh doanh. Điều đặc biệt quan trọng là khi xây dựng quy chế hoạt động cần căn cứ và vận dụng sáng tạo Quy định 49-QĐ/TW và Quy chế thực hiện dân chủ trong doanh nghiệp do Chính phủ ban hành. Xây dựng quy chế là quan trọng, song quan trọng hơn là việc tổ chức thực hiện quy chế. Bởi vậy, để quy chế được hiện thực hóa một cách sinh động trong cuộc sống, cần thiết phải quy chế hóa chế độ công tác và chế độ kiểm tra việc thực hiện quy chế. Tổng kết rút kinh nghiệm thường xuyên, bổ sung kịp thời không ngừng hoàn thiện quy chế là việc làm cần thiết.

Ba là, mở rộng dân chủ, không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng ủy, chi ủy, chi bộ.

Khi được hỏi : Cần có những điều kiện gì để tổ chức cơ sở đảng phát huy vai trò hạt nhân chính trị của mình, thì có tới 60% số người được hỏi trả lời cần bảo đảm và nâng cao chất lượng sinh hoạt định kỳ. Theo quy định của Điều lệ Đảng, việc sinh hoạt cấp ủy, chi bộ đảng phải tiến hành hằng tháng, song nội dung sinh hoạt, chất lượng sinh hoạt phụ thuộc vào vai trò và tính chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Mở rộng dân chủ, thực hiện nghiêm túc và nâng cao chất lượng chế độ tự phê bình và phê bình, trước hết trong cấp ủy cần khắc phục tình trạng hình thức, chiếu lệ, chỉ phê bình mà không tự phê bình, hoặc chỉ tự phê bình và phê bình mà không sửa chữa khuyết điểm. Cán bộ lãnh đạo, cấp ủy viên thực sự gương mẫu, chống nể nang, né tránh, không kiên quyết bảo vệ cái đúng, phê phán cái sai. Đồng thời loại bỏ việc trấn áp, trù dập người phê bình cũng như lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, gây rối nội bộ. Mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng nhưng phải gắn liền với kỷ

cương. Mọi cá nhân, tổ chức cố tình không chấp hành chỉ thị, nghị quyết của Đảng, làm suy yếu khối đoàn kết thống nhất về tư tưởng và tổ chức của Đảng cần được đưa ra kiểm điểm nghiêm túc trong các đợt sinh hoạt định kỳ hoặc bất thường và phải xử lý nghiêm minh tùy vào mức độ vi phạm kỷ luật.

Bốn là, tạo bước chuyển biến quan trọng về công tác cán bộ và quản lý, phát triển Đảng.

Trong các doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty, các doanh nghiệp độc lập, đội ngũ cán bộ đã được kiện toàn một bước và chất lượng đã được nâng lên đáng kể. Tuy nhiên, nhìn chung, đội ngũ cán bộ, kể cả cán bộ đảng và cán bộ quản lý và cán bộ các đoàn thể còn yếu, bất cập trước sự phát triển doanh nghiệp. Có tới 82,6% số người được hỏi trả lời : cán bộ cấp ủy phải có năng lực, phẩm chất tốt, có uy tín ; tương tự có 61,5% người được hỏi trả lời bí thư phải giỏi về chuyên môn ; 44,4% trả lời bí thư phải kiêm giám đốc ; và 71,5% trả lời đội ngũ cán bộ phải gương mẫu. Cũng với câu hỏi này, người được hỏi có trình độ đại học trở lên trả lời theo tỷ lệ tương ứng là : 90%, 66%, 45% và 77%.

Trong thời gian tới, công tác cán bộ cần đổi mới đồng bộ từ tuyển lựa, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, đãi ngộ, luân chuyển đến khen thưởng, kỷ luật. Trong bố trí, sử dụng cán bộ cần thực hiện tốt lời dạy của Hồ Chí Minh, chúng ta phải nhớ rằng : người đời ai cũng có chỗ hay, chỗ dở, ta phải dùng chỗ hay của người và giúp người chữa chỗ dở. Dùng người cũng như dùng gỗ. Người thợ khéo thì gỗ to, nhỏ, thẳng, cong đều tùy chỗ mà dùng được. Cần bám sát tiêu chuẩn đảng viên được quy định trong Điều lệ Đảng, Quyết định số 50-QĐ/TU và Quyết định số 52-QĐ/TU ngày 3-5-1999 của Ban Chấp hành Trung ương "Về việc ban hành quy chế đánh giá cán bộ" và "Quy chế bổ nhiệm cán bộ" để rà soát, sàng lọc, phân tích chất lượng đội ngũ đảng viên, mở rộng việc giao trách nhiệm,

phân công công tác cho đảng viên, quản lý đảng viên chặt chẽ, đồng thời, tích cực tạo nguồn cho công tác phát triển Đảng. Lê-nin đã khẳng định, trong bất cứ lúc nào, giai đoạn nào, chính đảng của giai cấp vô sản không thể hoàn thành nhiệm vụ của mình nếu không coi trọng vấn đề đảng viên, xây dựng đội ngũ đảng viên đủ sức đáp ứng yêu cầu của sự tồn tại và phát triển của nhiệm vụ cách mạng. Công tác phát triển đảng phải đi liền với việc kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hóa, biến chất, không thừa nhận và chấp hành đúng Điều lệ của Đảng

Năm là, đẩy mạnh công tác kiểm tra và kỷ luật Đảng.

Khi được hỏi về điều kiện để phát huy vai trò tổ chức cơ sở đảng, có tới 60,4% số người trả lời : công tác kiểm tra, kỷ luật đảng phải được đề cao ; tương tự như vậy, với đối tượng có trình độ đại học trở lên, có tới 70% người trả lời : công tác kiểm tra phải chủ động, thường xuyên, kịp thời chặt chẽ và nghiêm túc, đúng nguyên tắc và theo phương pháp công tác đảng.

Trong công tác xây dựng đảng cần quán triệt nguyên tắc : "Không có kiểm tra coi như không có lãnh đạo". Công tác kiểm tra và kỷ luật đảng là công tác của Đảng, phải tiến hành đúng nguyên tắc của Đảng và theo phương pháp công tác đảng. Quá trình kiểm tra phải kết hợp với công tác thanh tra của chính quyền, phát huy vai trò của quần chúng, bảo đảm tính chuẩn xác, khách quan, không gây phiền hà cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Qua kiểm tra, đấu tranh phê bình và tự phê bình, thông qua các phong trào cách mạng do tổ chức cơ sở đảng phát động kịp thời phát hiện, biểu dương những cá nhân, những tổ chức (tổ đảng, chi bộ, thậm chí đảng bộ) có thành tích tốt, đồng thời xử lý kỷ luật nghiêm minh những đảng viên, tổ chức vi phạm ; ấn định thời gian phấn đấu cho những đảng viên có khuyết điểm, sai lầm và tạo

điều kiện cho họ sửa chữa. Những đảng viên không đủ tư cách phải kiên quyết đưa ra khỏi Đảng. Kiểm tra, xử lý kỷ luật phải gắn liền với việc củng cố, kiện toàn cấp ủy, bố trí cán bộ, bảo đảm tính ổn định của tổ chức để lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhằm phát triển sản xuất kinh doanh vì lợi nhuận và cải thiện đời sống cho người lao động.

Sáu là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng cấp trên đối với tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước.

Khi được hỏi về giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng, có tới 44,5% số người được hỏi cho rằng, cần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy cấp trên ; 54% số người có trình độ đại học trở lên đồng ý với ý kiến đó. Một trong những bài học kinh nghiệm thành công của Đảng ủy Khối Công nghiệp Hà Nội là hướng về cơ sở, củng cố cơ sở tháo gỡ những vướng mắc trong sản xuất - kinh doanh do lịch sử để lại, hoặc do thực tiễn nảy sinh, đồng thời qua đó để củng cố, kiện toàn các tổ chức cơ sở đảng. Tăng cường sự chỉ đạo, lãnh đạo của cấp ủy cấp trên cũng là để thực hiện phương châm hướng về cơ sở, phục vụ cơ sở, củng cố cơ sở tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, nhất là những nơi tổ chức cơ sở đảng yếu kém và đồng thời cũng để khắc phục bệnh quan liêu, hành chính của cấp ủy cấp trên.

Các giải pháp nhằm góp phần đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng có mối quan hệ biện chứng. Bởi vậy, không nên tuyệt đối hóa giải pháp nào, và cũng không nên xem nhẹ giải pháp nào. Tuy nhiên, tùy điều kiện cụ thể, tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước vận dụng sáng tạo và nhất thiết phải lấy hiệu quả sản xuất - kinh doanh và việc cải thiện đời sống của người lao động làm tiêu chuẩn cho sự đánh giá đúng đắn của các giải pháp. □

BÌNH LỤC ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CƠ SỞ

TRẦN ANH TÀI *

NHÌN chung, hệ thống chính trị cơ sở ở Bình Lục hiện nay đã bám sát được chức năng nhiệm vụ của tổ chức mình ; nắm vững và biết vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào điều kiện cụ thể của từng địa phương trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. Phần lớn cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên trong hệ thống chính trị có lập trường, quan điểm vững vàng, tích cực lao động, sản xuất và chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Điều đó được chứng minh rõ rệt bằng kết quả của sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, động viên nhân dân tham gia đóng góp sức người, sức của xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới. Vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong hệ thống chính trị được khẳng định và giữ vững ; nhiều đoàn thể hoạt động có hiệu quả. Nhìn chung, tư tưởng cán bộ, đảng viên và nhân dân phấn khởi, tin tưởng. Hằng năm, Bình Lục đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật (điện, đường, trường, trạm, hệ thống thủy nông,

thủy lợi...) trung bình trên dưới 100 tỉ đồng, trong đó nhân dân đóng góp từ 70 đến 75%. Nhiều phong trào mang tính xã hội hóa cao.

Có được những kết quả nói trên một phần quan trọng, do hệ thống chính trị cơ sở hoạt động có nền nếp. Tổ chức đảng giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo, chính quyền biết tổ chức thực hiện, các tổ chức đoàn thể biết vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia các phong trào cách mạng ở địa phương. Dân chủ, công khai được thực hiện tốt, đội ngũ cán bộ lãnh đạo của hệ thống chính trị có trách nhiệm, có phẩm chất đạo đức, có năng lực và gương mẫu, nhiệt tình trong công việc.

Tuy nhiên, hệ thống chính trị ở cơ sở huyện Bình Lục hiện nay cũng còn bộc lộ những mặt hạn chế mang đậm yếu tố chủ quan. Một bộ phận chưa nhận thức đầy đủ vai trò quan trọng của hệ thống chính trị cơ sở ; chưa thấy rõ trách nhiệm cá nhân trong việc xây dựng các tổ chức đó vững mạnh nhằm làm tốt chức năng, nhiệm vụ được phân công ; chưa nhận thức rõ lợi ích của cá nhân là nằm trong lợi ích của tập thể, của địa phương và của quốc gia. Do tác động mặt trái của nền kinh tế thị trường dẫn đến sa sút

* Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Bình Lục, Hà Nam

về trách nhiệm, về phẩm chất đạo đức, lối sống. Mặt khác, do nhận thức và hành động không bắt kịp với những đòi hỏi của sự vận động tiến lên của xã hội nên không đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới. Cùng với những mặt hạn chế nội tại còn có hạn chế do cơ chế tài chính, kinh tế phục vụ cho hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở trong đó có chế độ đãi ngộ cho cán bộ cũng còn những điểm còn bất cập.

Tất cả những mặt hạn chế đó dường như đã làm cho sức mạnh của hệ thống chính trị chưa được phát huy mạnh mẽ ngang tầm tình hình mới hiện nay.

- Trước hết, một bộ phận cốt cán trong các tổ chức cơ sở đảng mang nặng tư tưởng trung bình chủ nghĩa, tính tiền phong gương mẫu thấp; trình độ năng lực hạn chế đã trực tiếp làm tổn hại tới việc thực hiện nhiệm vụ với tư cách Đảng là hạt nhân lãnh đạo trong hệ thống chính trị. Một bộ phận đảng viên chỉ lo đến việc giữ mình để không có sai phạm, còn một bộ phận khác, dù là số ít, thiếu gương mẫu, thậm chí còn a dua với cái sai của quần chúng hoặc "theo đuôi" quần chúng, thủ tiêu đấu tranh. Một số ít đảng viên khác lại đấu tranh thái quá, phủ định sạch trơn, thiếu ý thức xây dựng trong đấu tranh và cá biệt có cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, tham ô, tham nhũng, hách dịch, xa rời quần chúng, mất dân chủ, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của Đảng, đến lòng tin của nhân dân.

Hội đồng nhân dân xã trong hệ thống chính trị cơ sở là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương có chức năng giám sát và quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, nhưng chất lượng hoạt động còn nhiều hạn chế. Khả năng thực hiện nhiệm vụ của một bộ phận đại biểu còn hạn chế cả về trách nhiệm và trí tuệ. Chất lượng các kỳ

họp Hội đồng nhân dân chưa cao, còn mang tính thủ tục hành chính. Hội đồng nhân dân chưa nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm và chức năng nhiệm vụ của mình, dẫn đến ở nhiều lúc, nhiều nơi coi Hội đồng nhân dân là cơ quan hợp thức hóa các nghị quyết của Đảng mà không thấy rõ trách nhiệm vận dụng sáng tạo và cụ thể hóa các quan điểm đường lối của Đảng vào thực tế. Hạn chế này ngoài nguyên nhân nhận thức còn có nguyên nhân từ năng lực, trí tuệ của cán bộ lãnh đạo và năng lực của từng đại biểu HĐND chưa theo kịp với yêu cầu.

Ủy ban nhân dân xã là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành chương trình hành động cụ thể một cách thắng lợi. Điều đó đòi hỏi phải có trình độ tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động của bộ máy chính quyền. Song hiện nay, Ủy ban nhân dân xã đang đứng trước những hạn chế về trình độ, năng lực, khả năng tổ chức, quản lý, điều hành, tính chủ động sáng tạo chưa được phát huy; điều kiện tài chính, ngân sách cũng gặp khó khăn. Nhiều xã thu không đủ chi cho hoạt động thường xuyên, do vậy không có điều kiện đầu tư cho phát triển, trong lúc vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất của Nhà nước còn ít, chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là việc làm và "đầu ra" của sản phẩm hàng hóa. Một số cán bộ quản lý và điều hành kinh tế đã không thực hiện tốt dân chủ, công khai, nhất là công khai kinh tế nên đã dẫn đến tham ô, thất thoát tài chính, làm giảm lòng tin trong nhân dân.

- Phần lớn tổ chức đoàn thể hiện nay đang thiếu các điều kiện để thu hút, tập hợp đoàn viên, hội viên như vay vốn, giải quyết việc làm, thực hiện các dự án, mở các lớp

bồi dưỡng khoa học, kỹ thuật nhằm giúp các thành viên phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và nâng cao hiểu biết về văn hóa, xã hội. Để làm được việc đó đòi hỏi phải có tài chính đáp ứng được yêu cầu của hoạt động, phải có điều kiện giúp đoàn viên, hội viên phát triển kinh tế, phát triển trí tuệ. Nhưng nhìn chung, hiện nay những điều kiện này còn có khó khăn. Chẳng hạn, Đoàn Thanh niên thu hút đoàn viên thanh niên vào tổ chức chỉ đạt ở mức dưới 50%, các tổ chức khác chỉ đạt trung bình 65%, riêng Hội Cựu chiến binh đạt được 85%.

- Việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chính trị và năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ của Đảng, chính quyền và các tổ chức đoàn thể nhất là việc trẻ hóa, hạ thấp độ tuổi trung bình của đội ngũ cán bộ, vừa bảo đảm có phẩm chất, có năng lực, có trách nhiệm và có sức khỏe chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Hiện nay, ở Bình Lục, đội ngũ bí thư đảng ủy, chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có độ tuổi trung bình là 50 tuổi ; 90% có trình độ trung cấp chính trị trở lên ; 80% có trình độ trung cấp và đại học quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, hoặc trung cấp luật. Chức danh các tổ chức đoàn thể ở xã có độ tuổi trung bình là 47 tuổi, 60% có trình độ trung cấp chính trị, 70% có trình độ trung cấp chuyên môn. Nhưng nhìn chung, đội ngũ cán bộ đều học tại chức, có rất ít các đồng chí học tập trung hệ chính quy.

Để xây dựng hệ thống chính trị cơ sở xã, phường vững mạnh, cần tập trung vào một số phương hướng chủ yếu sau :

1 - Tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh, thật sự là hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị cả trong chính trị, tư tưởng, tổ chức và trong hành động. Các cấp ủy, từng đảng viên phải gương mẫu trong mọi lĩnh vực, giữ vững kỷ

cương, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh, kiên quyết chống các biểu hiện tiêu cực trong Đảng và trong xã hội. Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng. Trên cơ sở đó, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng ngay từ khâu ra nghị quyết theo hướng sát thực và có khả năng thực hiện trong thực tế. Đồng thời, phải trẻ hóa đội ngũ đảng viên. Hiện nay, tuổi đời đảng viên khá cao : bình quân toàn Đảng bộ huyện là 50 - 51, có chi bộ 58 - 60 tuổi trong đó phần lớn là cán bộ về hưu, mất sức ; số đảng viên trực tiếp lao động sản xuất, có chỉ bộ chỉ đạt 50%.

2 - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị cơ sở. Điều quan trọng được đặt ra lúc này là, đổi mới phương thức lãnh đạo, khắc phục một cách có hiệu quả tình trạng quan liêu, hành chính ; thực hiện đi sâu, đi sát chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp cả trong định hướng tư tưởng và giám sát các hoạt động của hệ thống chính trị ; kịp thời uốn nắn những lệch lạc, khắc phục những mặt còn yếu kém trong hoạt động của tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị. Phân công trách nhiệm rõ ràng cho cấp ủy, đảng viên nhằm tăng cường mối quan hệ chặt chẽ với tổ chức trong hệ thống chính trị và với nhân dân. Thông qua sinh hoạt trực tiếp với các tổ chức chính quyền, đoàn thể chính trị và các cuộc họp của nhân dân, nhất là ở các chi bộ thôn, xóm... để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của các thành viên trong hệ thống chính trị và nhân dân, từ đó có biện pháp tích cực đáp ứng những nguyện vọng chính đáng của họ, mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân, phù hợp với tình hình thực tế có lý, có tình, khắc phục tư tưởng cục bộ, chủ nghĩa cá nhân, thực hiện công bằng xã hội. Mỗi đảng viên là một tấm gương cho quần chúng noi theo.

3 - Các tổ chức trong hệ thống chính trị phải bám sát chức năng nhiệm vụ của tổ chức mình, chủ động sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Xây dựng quy chế hoạt động và đặc biệt là quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm tạo ra sự vận hành đồng bộ của hệ thống chính trị. Phát huy quyền dân chủ thực sự trong nội bộ và các tổ chức, trước hết là phải dân chủ trong Đảng, trong Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân với tinh thần vì dân mà phục vụ, kiên quyết chống tư tưởng tách rời dân, đối trọng với dân ; phải chú ý lắng nghe, tiếp thu và giải quyết những nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Hội đồng nhân dân phải thể hiện rõ trách nhiệm của mình trước nhân dân, thật sự là đại diện cho quyền lợi của nhân dân ; khắc phục tình trạng lâu nay, nhân dân chỉ có đề nghị nguyện vọng của mình với Đảng, với Ủy ban nhân dân chứ ít có người tìm đến Hội đồng nhân dân để báo cáo, đề nghị được giúp đỡ. Ủy ban nhân dân cần phải nâng cao chất lượng quản lý và điều hành các hoạt động phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương. Cần tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức đoàn thể hoạt động tích cực thực hiện thắng lợi mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra. Có như vậy mới tạo được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, nhân dân mới tin vào Đảng, vào chính quyền ở địa phương.

4 - Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo của hệ thống chính trị có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong nhân dân, có kiến thức và năng lực tổ chức thực hiện, năng lực quy tụ quần chúng, biết chăm lo đến quyền lợi chính đáng của đảng viên, đoàn viên, hội viên nhằm đưa mọi hoạt động của hệ thống chính trị hướng vào các nhiệm vụ chính trị

của địa phương. Công tác cán bộ phải được thực hiện dân chủ, đúng quy trình, chọn được đúng người mà Đảng tin, dân mến. Tiếp tục đổi mới chính sách đầu tư cho công tác đào tạo cán bộ, gắn liền với quy hoạch, sử dụng cán bộ, tiêu chuẩn hóa cán bộ các cấp, các ngành nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ đủ sức lãnh đạo các tổ chức trong hệ thống chính trị, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện tốt một số nội dung trên đây chúng tôi xin kiến nghị :

a) Đảng cần nghiên cứu tăng nguồn kinh phí định mức hoạt động cho toàn bộ hệ thống chính trị một cách thống nhất trong từng khu vực, nhất là hệ thống chính trị cơ sở. Ở vùng đồng bằng, miền núi, biên giới, hải đảo cần có qui định phù hợp từng địa bàn... Mức kinh phí định mức như hiện nay khiến hệ thống chính trị cơ sở hoạt động rất khó khăn.

b) Đảng và Nhà nước tiếp tục đổi mới chế độ đãi ngộ cho cán bộ tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể ở các thôn, xóm vì chính đội ngũ này rất vất vả và trực tiếp gần với dân. Nếu họ nhiệt tình có trách nhiệm thì các nhiệm vụ được thực hiện tốt, có hiệu quả cao.

c) Cần có quy chế, chính sách cụ thể về hỗ trợ kinh phí học tập, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ hiện tại và cán bộ quy hoạch : Trước mắt, đổi mới nội dung đào tạo cho từng loại đối tượng cán bộ và coi trọng nội dung kỹ năng hoạt động lãnh đạo và hoạt động chuyên môn, hoạt động vận động quần chúng.

d) Có cơ chế kinh phí đầu tư tài liệu về nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước một cách sâu, rộng hơn để cán bộ, đảng viên và các tổ chức đoàn thể được tiếp cận trực tiếp với văn bản. □



Khoa học mà chẳng khoa học

MAI THÀNH

THỜI học đại học tôi có một người bạn thân. Khi đó anh là tấm gương sáng cho chúng tôi noi theo về sự say mê học tập, chăm chỉ và tính nghiêm túc. Tốt nghiệp, chúng tôi được bố trí công tác ở những cơ quan khác nhau. Tôi công tác ở địa phương, còn anh, vì học giỏi nên được chọn về làm ở một viện nghiên cứu khoa học đầu ngành của bộ. Bạn bè chúng tôi ai cũng coi điều đó là xứng đáng và hợp lý, đúng với "sở trường" nghiên cứu của anh.

Một dịp lên Hà Nội họp, tôi rẽ vào thăm người bạn cũ tại nơi anh làm việc. Chúng tôi chuyện trò đủ thứ. Tôi tỏ ý rất thán phục công việc anh làm vì quả thực từ khi ra trường chúng tôi lo "làm ăn", vật lộn với cuộc sống hàng ngày nên chẳng còn thời gian, tâm trí cập nhật kiến thức, nghiên cứu, tìm tòi để có được những công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp nhà nước như anh. Nghe tôi khen ngợi, anh chỉ im lặng hồi lâu, rồi trầm ngâm nói :

- Nghiệp của cậu khác với nghiệp của mình. Cậu còn lạ gì tính mình nữa. Lúc trẻ ra sao thì nay vậy, đã làm thì rất say mê. Từ khi làm việc ở đây mình

cũng được tham gia làm một số đề tài khoa học, cấp bộ có, cấp nhà nước có. Nghe thì to tát thế nhưng thực sự những đề tài khoa học mình làm cũng chưa có đóng góp như mọi người tưởng đâu.

Tôi ngắt lời anh :

- Đây là cậu nói khiêm tốn, chứ mình đọc trên báo thấy rất nhiều đề tài được hội đồng bảo vệ đánh giá xuất sắc, có kết quả được ứng dụng trong thực tiễn, đem lại hiệu quả thiết thực, vừa phù hợp với hoàn cảnh khó khăn của đất nước, vừa góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học còn gì. Nếu không đạt được kết quả như vậy thì làm sao hằng năm Nhà nước chi hàng chục, hàng trăm tỉ đồng cho nghiên cứu khoa học.

- Điều cậu nói cũng có phần đúng. Bạn tôi tiếp : Thực tế có rất nhiều công trình nghiên cứu của nước mình bây giờ đạt kết quả rất tốt. Phải nói mình rất phục những nhà nghiên cứu này. Nhà nước ta cũng rất chú trọng công tác nghiên cứu khoa học nên mới chi nhiều tiền của như vậy. Nhưng nói thực, là người ở trong cuộc, mình thấy không phải tất cả

các công trình nghiên cứu đều đạt được như cậu vừa nói, phần lớn trong số đó mới chỉ đem lại kết quả chung chung, sai thì không sai, đúng thì cũng đúng, nhưng giá trị thực tế lại rất thấp, không giải quyết được điều gì, nghiên cứu, nghiệm thu xong là cất vào tủ kính.

- Vậy, theo cậu, tại sao lại thế ? - Tôi hỏi.

- Mình cũng nghĩ nhiều về điều này. Có nhiều lý do, nhưng có lẽ lý do chính là do chưa xác định mục đích phục vụ của các đề tài cho thật phù hợp và rõ ràng. Ví dụ, loại đề tài để phục vụ cho các nhà hoạch định chính sách riêng, loại đề tài phục vụ thiết thực cho từng hoạt động cụ thể của bộ ngành, địa phương riêng. Nếu, tốt hơn nữa là các đề tài nghiên cứu cần được thực hiện trên cơ sở ký kết hợp đồng với nơi có nhu cầu sử dụng kết quả nghiên cứu. Có như vậy, các đề tài mới gắn với thực tiễn, có giá trị trong cuộc sống và cũng là cách giảm bớt gánh nặng chi phí nghiên cứu khoa học cho Nhà nước. Đây chỉ là suy nghĩ riêng của mình. Cậu ở cơ sở thấy như vậy có đúng không?.

- Mình...

Tôi chưa kịp trả lời thì một người đồng nghiệp của anh bước vào. Gật đầu chào tôi, anh ta quay sang bạn tôi nói giọng vui vẻ, tự nhiên :

- Nay, ông ký ngay vào tập chứng từ để tôi thanh toán. Sắp

(Xem tiếp trang 64)



Một số kinh nghiệm CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA NHẬT BẢN

NGUYỄN PHƯƠNG NAM *

CẢI cách hành chính ở nước ta được xác định là nhiệm vụ trọng yếu trong công cuộc xây dựng và tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo đời sống nhân dân. Đây là yêu cầu cấp bách, một mặt nhằm khắc phục những hạn chế của bản thân nền hành chính; mặt khác, nhằm đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, thích ứng với sự phát triển của thế giới.

Cải cách hành chính không phải là vấn đề riêng của Việt Nam hay những nước đang phát triển mà là vấn đề đang được hầu hết các nước trên thế giới quan tâm. Việc trao đổi, nghiên cứu, học tập những kinh nghiệm cải cách của các nước, trong đó có Nhật Bản, là một việc làm cần thiết để tìm ra cách làm, bước đi thích hợp với hoàn cảnh điều kiện của đất nước.

Khởi động cải cách hành chính của Nhật Bản

Tháng 10-1996, Nhật Bản thành lập Hội đồng Cải cách hành chính và cải cách cơ cấu để tiến hành nghiên cứu, soạn thảo một báo cáo đề trình lên Chính phủ. Hơn một năm sau, tháng 12-1997, bản báo cáo cuối cùng của Hội đồng đã hoàn tất và được Chính phủ thông qua.

Dựa vào kết quả khảo sát, nghiên cứu trên, tháng 6-1998, Nhật Bản đã ban hành một đạo luật (cơ bản) về cải cách cơ cấu Chính phủ Trung ương và lập ra Ban Chỉ đạo Cải cách cơ cấu Chính

phủ Trung ương. Trên cơ sở Luật Cải cách Chính phủ, Nhật Bản đã ban hành liên tiếp 17 luật về tổ chức, hoạt động của các cơ quan trung ương và cơ quan hành chính độc lập (7-1999), 61 luật quy định vai trò, chức năng của các bộ và các cơ quan mới dự kiến sẽ thành lập (12-1999) và 90 nghị định của Chính phủ về tổ chức bên trong của các bộ, các hội đồng và các tổ chức khác (5-2000).

Sau gần 4 năm tiến hành từng bước những công việc trên, một bộ luật cơ bản, các luật khác và nhiều văn bản dưới luật về cải cách hành chính và cơ cấu của Nhật Bản đã lần lượt được ban hành và tất cả bắt đầu có hiệu lực từ ngày 6-1-2001. Với việc ban hành một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật như vậy, cuộc cải cách hành chính và cơ cấu tại Nhật Bản, về cơ bản được xem là thành công. Các tổ chức lâm thời được lập ra để làm nhiệm vụ cải cách đã hoàn thành công việc và đã giải tán.

Một số kết quả bước đầu

Cuộc cải cách hành chính và cải cách cơ cấu tại Nhật Bản hiện nay được đánh giá là một cuộc cải cách lớn nhất kể từ thời Minh Trị đến nay. Nhật Bản tiến hành cuộc cải cách này với những lý do:

- Sau những thành công rực rỡ về kinh tế, Nhật Bản có tâm lý chung là ý lại: các đơn vị

* TS. Văn phòng Chính phủ

hành chính cấp dưới chờ đợi cấp trên, thiếu chủ động, không dám tự quyết ; nhân dân cũng có tâm lý ỷ lại vào Nhà nước.

- Trong nội bộ Đảng Dân chủ Tự do Nhật Bản (LDP) - đảng cầm quyền hiện nay - có sự phân hóa sâu sắc, chia thành nhiều phe phái, mỗi phe phái có thủ lĩnh riêng. Vì sự tồn tại của mình, Thủ tướng luôn coi trọng mối quan hệ giữa các phe phái trong đảng và làm sao cố gắng giữ mối quan hệ hài hòa giữa họ. Mặt khác, theo cơ chế hiện hành, Chủ tịch Đảng cầm quyền đương nhiên sẽ trở thành Thủ tướng, làm cho Thủ tướng luôn có những hạn chế nhất định.

- Bản thân nền hành chính Nhật Bản cũng có những hạn chế nhất định, nhất là sự chia rẽ theo ngành dọc. Mỗi bộ đường như là một lãnh địa riêng. Các chính trị gia cũng có những quyền lợi riêng trong việc hoạch định chính sách. Trên thực tế, trong Chính phủ Nhật Bản hiện nay hình thành các nhóm lợi ích cục bộ. Nền hành chính Nhật Bản, vì thế, được đánh giá là không thông suốt, thiếu ổn định và thiếu khả năng thay đổi chính sách một cách hiệu quả, thiếu khả năng phản ứng nhanh trong các tình huống cấp bách về thiên tai, chưa nói đến những vấn đề lớn khác như an ninh, quốc phòng.

Các nhà nghiên cứu và quản lý đều cho rằng, Chính phủ, Thủ tướng và nói chung cả hệ thống hành chính Nhật Bản hiện nay có xu hướng phục vụ quyền lợi của các nhóm nhỏ, không đại diện quyền lợi của đông đảo công chúng.

Những vấn đề trên đặt ra yêu cầu về một cuộc cải cách lớn nhằm *nâng cao tinh thần tự lập*, giảm bớt sự ỷ lại vào Chính phủ ; *tăng cường vai trò lãnh đạo, kiểm soát của Thủ tướng* đối với các phe phái trong đảng cầm quyền và đối với nền hành chính ; đồng thời *xây dựng bộ máy Chính phủ gọn nhẹ, minh bạch, hiệu quả* hơn.

Mục tiêu cải cách của Nhật Bản là xây dựng một chính phủ có bộ máy gọn nhẹ, hiệu quả ; hoạch định được những chính sách mang tầm chiến lược, toàn diện để đáp ứng với sự thay đổi thường xuyên của tình hình ; có những quan điểm linh hoạt, mềm dẻo để quản lý tốt những vấn đề

khẩn cấp, bất thường và có những quan điểm rõ ràng, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao đối với nhân dân.

Nội dung cơ bản của cải cách cơ cấu ở Nhật Bản là tăng cường sự lãnh đạo của Thủ tướng và Nội các ; tổ chức lại các bộ theo hướng giảm số lượng các bộ, tăng cường vai trò tập trung quyền lực cho Thủ tướng ; xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính độc lập.

Phương pháp thực hiện cải cách là quy định rõ phạm vi thẩm quyền của các bộ và thiết kế những thủ tục chặt chẽ để phối hợp công tác giữa các bộ ; thiết lập một hệ thống tổ chức để đánh giá giá trị, đánh giá chính sách và đặc biệt là xây dựng các bộ phận thông tin mạnh ; tách bộ phận kế hoạch, hoạch định chính sách khỏi các cơ quan có chức năng tổ chức, thực hiện và tư nhân hóa những công việc có thể tư nhân hóa được.

Theo đánh giá chung của các chuyên gia, qua 6 tháng triển khai thực hiện, cải cách hành chính Nhật Bản đã thu được những kết quả đáng khích lệ, đặc biệt là trong việc hợp lý hóa bộ máy Chính phủ ở trung ương.

Một là, bộ máy Chính phủ ở trung ương đã được thu gọn đáng kể.

Để tinh gọn bộ máy, Nhật Bản đã xác định những quan điểm chỉ đạo và nguyên tắc cơ bản làm căn cứ cho việc sắp xếp, thành lập các bộ mới và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ là, tách chức năng soạn thảo chính sách và lập kế hoạch khỏi chức năng thực hiện chính sách ; tăng cường sự hợp tác giữa các bộ phận soạn thảo và thực thi chính sách của Chính phủ trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của từng bên và thiết lập bộ phận để đánh giá chính sách.

Các nguyên tắc thành lập bộ mới là : *Thứ nhất*, tổ chức các bộ theo mục tiêu chức năng ; *thứ hai*, sắp xếp lại, hợp nhất các bộ theo các chức năng rộng lớn hơn để thu gọn ; *thứ ba*, chú ý đến các xung đột về quyền lợi để tổ chức cho hợp lý ; *thứ tư*, bảo đảm sự cân đối (tương đối) giữa các bộ để cân bằng quyền lực và thuận lợi trong phối hợp và *thứ năm*, việc phối hợp giữa các bộ trên các mục tiêu và trách nhiệm từng bộ. Trên cơ sở những

quan điểm, nguyên tắc đó, bộ máy Chính phủ ở trung ương hiện nay đã được thu gọn đáng kể, từ 23 bộ và một văn phòng xuống còn 12 bộ và một văn phòng.

Hai là, giảm đáng kể số lượng các tổ chức bên trong của các bộ.

Số lượng các tổ chức bên trong của các cơ quan hành chính giảm đáng kể, từ 128 đơn vị cấp vụ, cục và tương đương thuộc các cơ quan hành chính trước đây, nay đã giảm xuống còn 96 đơn vị ; từ 1 600 đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc các cơ quan, tổ chức, nay giảm xuống còn 995 đơn vị. Số lượng công chức làm việc tại các cơ quan hành chính, trên thực tế, chưa giảm được bao nhiêu, nhưng đứng ở góc độ quản lý nhà nước thì coi như đã giảm (khoảng 300 000 người) và sẽ còn tiếp tục giảm. Điều này chủ yếu do việc chuyển một số cơ quan của Chính phủ thành cơ quan hành chính độc lập ngoài bộ hoặc tư nhân hóa.

Ba là, vai trò của Phủ Nội các được nâng lên so với các bộ.

Cuộc cải cách của Nhật Bản lần này có sự thay đổi lớn về cơ cấu các bộ, đặc biệt là việc nâng cao vai trò, vị trí và tăng cường chức năng của Văn phòng Nội các, Ban Thư ký Nội các. Ngoài 12 bộ đã kể trên, bộ máy còn lại của Chính phủ Nhật Bản đặt tại Phủ Nội các do Thủ tướng trực tiếp chỉ đạo. Phủ Nội các có hai cơ quan khác nhau : Ban Thư ký Nội các và Văn phòng Nội các đều có chức năng giúp việc cho Thủ tướng, quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó Văn phòng Nội các là cơ quan hỗ trợ hành chính cho Ban Thư ký Nội các. Ngoài ra, tại đây còn có các cơ quan khác như Cục Pháp chế Nội các và Hội đồng An ninh Nhật Bản.

Ban Thư ký Nội các là cơ quan hoạch định và điều phối có quyền lực để hỗ trợ trực tiếp cho Thủ tướng : hoạch định các chính sách cơ bản để quản lý đất nước ; chịu trách nhiệm về chương trình nghị sự của Nội các và những vấn đề chung liên quan đến Nội các ; phối hợp và lồng ghép các biện pháp quản lý của các bộ ; thu thập, điều tra những thông tin liên quan đến chính sách quan trọng của Nội các. Chức năng hoạch định chính sách và điều

phối toàn diện của Ban Thư ký nội các đã thực sự được củng cố nhờ sự cải cách về tổ chức.

Văn phòng Nội các là cơ quan hành chính có vai trò kép. Một mặt, có trách nhiệm hỗ trợ cho Nội các (trong vai trò này, Văn phòng Nội các có vị trí cao hơn so với các bộ) ; mặt khác, Văn phòng Nội các được xếp ngang các bộ trong việc tiếp nhận, xử lý các vấn đề của các cơ quan trong bộ máy hành chính. Văn phòng Nội các có nhiều hội đồng chuyên môn như Hội đồng chính sách kinh tế và tài chính ; Hội đồng nghệ thuật, khoa học và công nghệ ; Hội đồng bình đẳng giới ; Hội đồng phòng chống thiên tai ; Ủy ban năng lượng nguyên tử và một cơ quan đặc biệt phụ trách những vấn đề của Hoàng gia. Ngoài ra, Văn phòng Nội các còn có một số cơ quan độc lập như : Cục Phòng vệ, Ủy ban an toàn công cộng quốc gia, Cơ quan giám sát tài chính (thanh tra, giám sát mọi vấn đề về tài chính), Cục Nhân sự quốc gia. Văn phòng Nội các là cơ quan phối hợp toàn diện về chính sách kinh tế, tài chính ; nghệ thuật và khoa học - công nghệ ; phòng chống thiên tai ; bình đẳng giới, phát triển vùng Ô-kina-ôa và Hô-kai-đô...

Bốn là, tăng cường quyền lực và khả năng kiểm soát của Thủ tướng đối với các bộ.

Thủ tướng có thể khởi xướng các chính sách và thông qua Ban Thư ký Nội các cùng Văn phòng Nội các (với vai trò, vị trí đã được nâng lên và chính sách cho phép thu hút, điều động nhân tài từ các bộ) để hình thành các chính sách đó và tăng cường bổ nhiệm các chức vụ chính trị tại các bộ. Đây là những biện pháp nhằm tập trung quyền lãnh đạo, tăng cường vai trò của Thủ tướng. Trước đây, các chính sách nói chung được đề xuất từ các bộ, đến nay những chính sách quan trọng có tầm chiến lược chủ yếu sẽ được đề xuất từ Thủ tướng. Trước đây, không có chính trị gia trong hệ thống hành chính, nay trung bình mỗi bộ có 5 chức vụ chính trị : một số thứ trưởng được chọn trong số các đại biểu Quốc hội và được chỉ định vào Văn phòng Nội các và các bộ, có vị trí dưới bộ trưởng và trên các thứ trưởng phụ trách hành chính, có quyền thay bộ trưởng và chịu một phần trách

nhệm quan trọng của bộ. Một hệ thống các trợ lý chính trị của bộ trưởng cũng đã được chỉ định vào các bộ tham gia hoạch định chính sách và những công việc liên quan đến chính trị.

Năm là, sự phối hợp giữa các bộ có xu hướng tốt hơn dẫn đến việc hoạch định chính sách có xu hướng dễ dàng và chỉ đạo thực hiện có hiệu quả.

Sau 6 tháng triển khai thực hiện cải cách, sự phối hợp giữa các bộ có nhiều thay đổi và xu hướng chung là nhanh gọn hơn, hiệu quả hơn. Sự thay đổi này một phần do các bộ đã được hợp nhất lại với nhau nên dễ bàn bạc, thống nhất và chỉ đạo thực hiện ; một phần do vai trò của cơ quan điều phối chung là Văn phòng Nội các được phát huy cao hơn ; mặt khác do những quy định rõ ràng về thẩm quyền và thủ tục kết hợp giữa các bộ. Trước đây, Văn phòng Thủ tướng muốn hoạch định một chính sách về kinh tế, theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng phải nhờ Bộ Tài chính, Cục Khoa học - kỹ thuật và nhiều cơ quan khác nghiên cứu, mổ xẻ, điều hòa các ý kiến một cách khó khăn, phức tạp. Nay, do nhiều chuyên gia giỏi đã từng có kinh nghiệm làm việc tại các cơ quan trên được điều động về Văn phòng Nội các hoặc Ban Thư ký Nội các để trực tiếp soạn thảo các dự án, hoạch định và điều hòa chính sách nên việc trình các dự án và hoạch định chính sách dễ dàng và hiệu quả hơn.

Sáu là, đã hình thành một hệ thống các tổ chức để đánh giá giá trị và chính sách.

Việc thành lập các tổ chức đánh giá giá trị và đánh giá chính sách là một trong những nét mới của cuộc cải cách lần này tại Nhật Bản. Theo các chuyên gia, hệ thống này sẽ phát huy tác dụng tích cực đối với việc hoạch định và thực thi chính sách trong tương lai.

Quy trình xây dựng luật và hoạch định chính sách

Chức năng soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu thuộc về các bộ, Văn phòng Nội các và Ban Thư ký Nội các (thực tế, 90% các dự thảo luật do các cơ quan này đề xuất, soạn thảo ; 10 % còn lại do các đại biểu Quốc hội đề xuất và soạn thảo). Chức năng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện tập trung, chủ yếu

thuộc về Cục Pháp chế Nội các (Cục này là một cơ quan độc lập, đặt tại Phủ Nội các, do người có chức vụ tương đương Bộ trưởng nhưng không phải là chính trị gia đứng đầu) và Ban Thư ký Nội các. Bộ Tư pháp không có chức năng thẩm định các văn bản luật, trừ những nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý của bộ. Quy trình xây dựng và trình, ban hành các văn bản luật được quy định chặt chẽ, bao gồm nhiều bước rất cụ thể :

Bước 1, các văn bản dự thảo luật do các bộ soạn thảo sẽ được chuyển tới Cục Pháp chế Nội các để thẩm tra, nghiên cứu, lấy ý kiến các cơ quan liên quan và trình lên Ban Thư ký Nội các.

Bước 2, Ban Thư ký Nội các xem xét các văn bản dự thảo đó và có quyền quyết định việc trình Nội các hoặc đình lại. Bộ trưởng chủ trì việc dự thảo luật phải có tờ trình Thủ tướng, xin trình bày dự luật trước Nội các và đích thân trình bày trước Nội các. Nếu được 100% thành viên Nội các nhất trí, dự thảo được thông qua sẽ được trình Quốc hội.

Bước 3, Hội nghị toàn thể của Quốc hội thông qua dự án luật. Trong trường hợp có vấn đề cần xem xét thêm, dự thảo sẽ được chuyển đến Ủy ban chuyên trách của Quốc hội để thẩm định và đích thân Bộ trưởng sẽ phải giải thích trước Ủy ban này. Dự luật được Ủy ban chuyên trách của Quốc hội bỏ phiếu nhất trí sẽ được đưa ra Hội nghị toàn thể của Quốc hội một lần nữa để thông qua.

Bước 4, mỗi dự thảo luật đều phải thông qua hai Viện (không quan trọng thứ tự trước sau) là Thượng viện và Hạ viện với quy trình giống nhau.

Bước 5, thực hiện các thủ tục để ban hành.

Quy trình xây dựng, ban hành các văn bản dưới luật (Nghị định của Nội các để hướng dẫn thi hành luật, Thông tư của bộ để hướng dẫn thực hiện nghị định) cũng có những quy định tương tự. Nghị định do các bộ soạn thảo, chuyển qua Cục Pháp chế Nội các để thẩm định và thông qua Ban Thư ký Nội các, trình lên Nội các. Thông tư do các bộ trưởng tự quyết theo những chỉ dẫn của nghị định. □



XÂM LƯỢC I-RẮC, một phần của kế hoạch tái thực dân hóa thế giới thứ ba*

PI-TƠ RÔ-SÉT**

VÀI thập kỷ trở lại đây, nước Mỹ lâm vào một cuộc khủng hoảng ngày càng lớn và phức tạp. Trước hết, các ngành công nghiệp Mỹ bị thất thế trong cuộc cạnh tranh với châu Âu và châu Á. Và, kể từ khi kết thúc "chiến tranh lạnh", các liên minh truyền thống của Mỹ đang ngày một lán xa người bảo trợ cũ. Mỹ cũng có một cuộc khủng hoảng về tính hợp pháp bên trong của cái gọi là mô hình tự do mới (trước đây được gọi là mô hình kinh tế Ri-gân - Reaganomics - nhưng hiện là chính sách của cả hai đảng Dân chủ và Cộng hòa Mỹ). Cuộc khủng hoảng này là do sự gia tăng phân cực xã hội (thất nghiệp, bạo lực, tham nhũng...) và các vụ bê bối như En-rôn (Enron), Uôn-com (WorldCom), v.v.. Cuối cùng là cuộc khủng hoảng về tính hợp pháp việc thắng cử của Tổng thống G. Bu-sơ và sự suy thoái theo chiều sâu hiện nay của nền kinh tế Mỹ.

Với nhiều vấn đề như vậy, thật không có gì ngạc nhiên khi nhà cầm quyền Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược I-rắc. Các tổng thống Mỹ thường có một chiến thuật là sử dụng chiến tranh để thúc đẩy nền kinh tế và lái sự quan tâm của người dân ra khỏi các vấn đề trong nước. Nhưng chỉ cần phân tích kỹ hơn một chút, chúng ta cũng có thể nhận ra mối liên kết giữa chiến tranh, cùng với nó là quân sự hóa với sự thúc đẩy cuồng nhiệt cái gọi là các chính sách tự do thương mại bằng bất kỳ giá nào.

Trong thực tế, Mỹ đang tìm cách khôi phục vị trí nổi trội về kinh tế, chính trị và quân sự trước đây. Như vậy, chúng ta có thể đặt câu hỏi: Các mục tiêu nằm sau việc xây dựng các cơ sở quân sự mới đây ở Mỹ La-tinh, Trung Đông, Đông Âu,

châu Á và các mục tiêu nằm phía sau cuộc xâm lược I-rắc là gì? Trước hết, lý do rất rõ ràng là Mỹ muốn kiểm soát các nguồn tài nguyên, đặc biệt là dầu mỏ. Thứ hai, dĩ nhiên là có nhu cầu cần thiết "làm cho thế giới trở nên an toàn cho các công ty và các nhà đầu tư Mỹ". Do đó, "Mỹ cần phải bảo vệ vốn đầu tư và việc tích lũy thuận lợi nhuận bằng biện pháp quân sự". Cuộc chiến tranh xâm lược I-rắc nhằm hai mục tiêu cùng một lúc. Đồng thời với việc làm chệch hướng sự quan tâm của cử tri, Mỹ muốn kiểm soát các nguồn dầu mỏ ở Trung Đông. Thêm vào đó, Mỹ muốn đưa ra lời cảnh báo với các nước phương Nam khác đã từng có thời kỳ bị các căn cứ quân sự Mỹ bao vây rằng: "Hãy chú ý đến cách cư xử, nếu không anh sẽ là người tiếp theo" (?!). Cuộc chiến ở I-rắc không phải là một cuộc chiến tranh địa phương mà thực sự là một cuộc chiến tranh toàn cầu, nhằm mục đích tái thực dân hóa các nước phương Nam.

Nếu phân tích mục tiêu của các thỏa thuận thương mại gần đây cũng như các thỏa thuận thương mại đang được đàm phán (WTO, FTAA, NAFTA và các hiệp định song phương), chúng ta thấy một sự tương đồng rất lớn giữa chúng với các mục tiêu của cuộc chiến tranh xâm lược

* Nguồn: Kinh tế thế giới thứ ba - xu hướng và phân tích (Third World Economics - Trends & Analysis), số 302 - 2003

** Đồng Giám đốc Cơ quan "Lương thực hàng đầu", Viện Lương thực và Chính sách phát triển (Co-director of Food First/Institute for Food and Development Policy), Ô-clân (Oakland), Ca-li-pho-ni-a, Mỹ

I-rắc được đề cập ở trên. Bằng các hiệp định này, các công ty phương Bắc dễ dàng xâm nhập các thị trường phương Nam, loại bỏ được tất cả các rào chắn thương mại để thu lợi nhuận. Họ cũng kiểm soát được các nguồn tài nguyên then chốt, như : dầu, nước... bằng con đường tư nhân hóa. Nói cách khác, đó là bước tái thực dân hóa một cách đơn giản và dễ dàng. Chúng ta có thể nói, tự do hóa là một cuộc chiến tranh xâm lược thực sự.

Có một câu hỏi được đặt ra là : Nếu Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thực sự tồn tại thì tại sao Mỹ lại cần có Tổ chức Thương mại tự do châu Mỹ (FTAA) ? Câu trả lời thật đơn giản. Nếu các vòng của cuộc đàm phán hiện nay của WTO kết thúc, chắc chắn nó sẽ gắn kết tất cả các nước trong một nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh này, các ngành công nghiệp Mỹ sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi phải đương đầu với các nhà cạnh tranh châu Âu, Nhật Bản và Trung Quốc. Khi đó, Mỹ sẽ bảo vệ nó bằng cách thành lập trước các khu vực mậu dịch tự do. Với các hiệp định thương mại tự do, các công ty Mỹ có điều

kiện xâm nhập thị trường nước khác dễ dàng hơn là các công ty của châu Âu và châu Á.

Với cuộc xâm lược I-rắc, với các căn cứ quân sự mới ở nhiều khu vực, với FTAA, NAFTA và các hiệp định thương mại song phương, Mỹ đang có được thuận lợi hơn các đối thủ cạnh tranh trong cuộc chiến tranh mới - một cuộc chiến tranh kết hợp giữa quân sự và thương mại tự do nhằm mục tiêu tái thực dân hóa thế giới thứ ba. Gánh chịu hậu quả của tự do thương mại, các nông trại gia đình sẽ bị xô đẩy thành quá khứ của nước Mỹ nông thôn, trong khi thất nghiệp và sự tuyệt vọng ở các thành phố không ngừng tăng. Với việc cắt giảm thêm các chương trình trợ cấp xã hội, hậu quả không thể tránh khỏi từ cuộc chiến tranh I-rắc, sẽ khiến cho tình hình ngày càng trở nên trầm trọng.

Từ bối cảnh này, tại thời điểm hiện tại của lịch sử, nếu chúng ta nối kết các phong trào phản chiến ở phương Nam và phương Bắc với nhau, và cũng nối với phong trào phản toàn cầu hóa trên khắp thế giới, thì thương mại tự do cũng như cuộc xâm lược I-rắc của Mỹ là một cuộc chiến tranh chống lại loài người. □

KHOA HỌC...

(Xem tiếp trang 58)

hết năm, kế toán đang giục làm nhanh để khóa sổ.

Tôi liếc nhìn nhanh vào tập giấy để : Giấy biên nhận lấy ý kiến chuyên gia, rồi một loạt biên lai chứng từ khác.

- Tôi không phải cho ý kiến mà lại ký giấy nhận tiền à. Đây, đã ký là phải chi tiền chữ ký cho tôi đây. Bạn tôi vừa cười đùa vừa ký rất thành thực vào tập giấy.

- Được ông đọc góp ý cho thì mất tiền cũng chẳng tiếc. Nhưng ông còn lạ gì nữa, có nhiều khoản chi tế nhị, nếu chi cho cả chuyên gia nữa thì đề tài không có đủ tiền, cho nên

đành phải người được tiền thì không ký, còn người ký thì không được tiền. Thôi ông thông cảm cho tôi nhé. Nói rồi anh ta chào tôi và bước nhanh ra khỏi phòng.

Còn lại hai chúng tôi, bạn tôi mới giải thích :

- Đây cậu xem công việc khoa học của bọn mình nhiều lúc hình thức thế đấy. Trước khi làm đề tài, chủ nhiệm đề tài phải làm dự toán các khoản chi phí thực hiện. Nhà nước quy định chi cho các khoản cần thiết như viết chuyên đề, bồi dưỡng lấy ý kiến chuyên gia, bảo vệ đề tài... nhưng trong thực tế phát sinh rất nhiều khoản chi tế nhị mà nếu không có thì đề tài dù có tốt đến mấy,

khoa học đến mấy cũng có khi bị chê là chất lượng yếu, kém, chưa đạt yêu cầu cho bảo vệ, phải sửa lại, thậm chí có người phải gọt đi gọt lại mấy lần như "đeo cà vạt giữa đường". Thế là dù không có khoản mục trong dự toán, nhưng vì công việc, vì uy tín, người ta cũng phải chi... Sau đó, thì thôi, cũng không cần lấy ý kiến của chuyên gia nữa, nhưng vẫn cần chữ ký của họ như cậu vừa thấy đấy để hợp lý hóa... Cậu hiểu rồi chứ ?

Chia tay người bạn, tôi mới ngờ ngợ ngó ra một điều : Thì ra khoa học không phải lúc nào cũng thật sự được đối xử như một khoa học, khi đặt nó vào tay một số người. □



CÔNG TY DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG

1

Central pharmaceutical company No1 (CPCO)



Kho Bảo quản thuốc

Kiểm tra chất lượng thuốc

Công ty là một doanh nghiệp nhà nước hạng 1, hạch toán độc lập, thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam thuộc Bộ Y tế.

Công ty kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc, dụng cụ, vật tư y tế và hóa chất xét nghiệm, phục vụ công tác phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân.

Trong suốt chặng đường hơn 50 năm xây dựng và phát triển, vượt qua nhiều thử thách, Công ty luôn đứng vững và không ngừng vươn lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị, góp phần tích cực thực hiện mục tiêu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, phục vụ đắc lực công cuộc kháng chiến cũng như sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công ty là đơn vị đầu tiên của ngành dược trong nước, có kho thuốc được cấp chứng chỉ "thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP)". Toàn bộ hệ thống kho của Công ty đang được tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện nhằm đạt tiêu chuẩn này.

Công ty có hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2000, với phòng kiểm tra chất lượng thuốc đang được nâng cấp để đạt tiêu chuẩn "thực hành tốt phòng kiểm nghiệm (GLP)".

Hiện nay, Công ty là một trong những đơn vị đi đầu trong việc triển khai áp dụng "thực hành tốt hiệu thuốc (GPP)".

Công ty đang tiếp tục đổi mới công nghệ phân phối theo hướng công nghiệp hóa, từng bước hiện đại hóa, nghiên cứu áp dụng "thực hành tốt phân phối thuốc (GDP)" trên cơ sở Chiến lược phát triển ngành dược đến năm 2010, góp phần xây dựng ngành dược trở thành một trong những ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn của đất nước, chủ động hội nhập khu vực và thế giới.



TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY LIÊN DOANH DẦU KHÍ MÊKÔNG

Công ty Liên doanh Dầu khí Mê Kông, tên giao dịch (PetroMekong) là Công ty Liên Doanh giữa Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam với 8 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Thành lập ngày 15-5-1998.

Trụ sở chính

Địa chỉ : 204 Trần Phú - TP. Cần Thơ
Điện thoại : (84-71) 810 817 - 810 818 - 810 819
Fax : (84-71) 810 810
Email : petromekong@hcm.vnn.vn

Văn phòng Đại diện TP. HCM

Địa chỉ : 05 Lê Duẩn, quận I, TP. Hồ Chí Minh
ĐT/Fax : (84-08) 9104235

Văn phòng Đại diện Hà Nội

Địa chỉ : 80 Nguyễn Du - Hà Nội
Điện thoại : (84-04) 942051
Fax : (84-04) 9420515

Giám đốc : Ông Nguyễn Quốc Khánh



TRỤ SỞ



TRẠM XĂNG



TỔNG KHO

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG :

- ❖ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu và khí.
- ❖ Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm dầu mỏ
- ❖ Bán buôn, bán lẻ các loại xăng, dầu di-ê-zen, dầu hỏa, ma-dút, dầu nhờn, gas, hóa chất...

NĂNG LỰC CỦA CÔNG TY

- ❖ Tổng kho xăng dầu hiện đại tại khu Công nghiệp Nam Hưng Phú - TP Cần Thơ
- ❖ Hệ thống kho trung chuyển tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.
- ❖ Hệ thống trạm xăng dầu với các dịch vụ kèm theo như rửa xe, bảo dưỡng, siêu thị...

“Phát Triển Cùng Đồng Bằng Sông Cửu Long”



CÔNG TY CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG LAI CHÂU

ĐC: Thị trấn Mường Thanh, huyện Điện Biên * ĐT: (023) 925 142 - 926 435 * Fax: (023) 926 453

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN VĂN LỤC



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Dịch vụ cày bừa làm đất, khai hoang
- Cải tạo, san ủi mặt bằng
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô-tô, máy kéo
- Dịch vụ phụ tùng cơ khí
- Thi công đường giao thông
- Chế biến nông sản và thức ăn gia súc

THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT

- Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới
- Huân chương Lao động hạng Ba
- Đảng bộ nhiều năm liền đạt danh hiệu
- Đảng bộ trong sạch, vững mạnh
- Nhiều bằng khen, danh hiệu khác của tỉnh

LÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CHỦ YẾU TRONG CÁC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, Công ty có đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, vận hành tốt các thiết bị hiện đại phục vụ cho thi công và sản xuất. NHỮNG NĂM QUA, Công ty luôn đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch, đảm bảo phát triển bền vững, góp phần không nhỏ vào sự đổi mới kinh tế của tỉnh.

sẵn sàng hợp tác với tất cả các bạn hàng!



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



Tổng giám đốc: LÊ VĂN SỞ

Vốn điều lệ: 3 780 tỉ VND; Tổng tài sản có trên 100 ngàn tỉ VND; có trên 26 ngàn cán bộ nhân viên được đào tạo có hệ thống và ngày càng đạt trình độ tiên tiến.

Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, nối mạng vi tính từ trụ sở chính đến hơn 16 000 chi nhánh, thực hiện thanh toán chuyển tiền điện tử trong toàn hệ thống.

Hiện có quan hệ tín dụng với 2 vạn doanh nghiệp, trên 9 triệu hộ sản xuất kinh doanh và hàng chục triệu khách hàng giao dịch; quan hệ đại lý với 784 tổ chức tài chính tín dụng ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và 90 quốc gia trên thế giới.

Tiếp nhận và triển khai có hiệu quả các dự án của các tổ chức tài chính tín dụng ngân hàng quốc tế, đặc biệt là các dự án của WB, ADB, AFD... với trên 60 vạn dự án và số vốn trên 2,4 tỉ USD.

Là thành viên của một số tổ chức Quốc tế lớn trong đó có APRACA; đăng cai tổ chức nhiều hội nghị quốc tế lớn như, Hội nghị FAO (năm 1991), Hội nghị APRACA (năm 1996 và năm 1998), Hội nghị CICA lần thứ 31 (năm 2001).

Thực hiện kiểm toán quốc tế liên tục từ năm 1993 đến nay theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế, được xác nhận là ngân hàng thương mại lành mạnh, đủ tin cậy.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (VABARD) là ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam, thành lập ngày 26 - 3 - 1988; giữ vai trò chủ lực và chủ đạo trong đầu tư vốn phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hoạt động kinh doanh đa năng, cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, tiên tiến, tiện ích cho mọi khách hàng trong nước và ngoài nước.

CHÀO MỪNG KỶ NIỆM 15 NĂM THÀNH LẬP

26-3-1988 - 26-3-2003

TRỤ SỞ CHÍNH: SỐ 2 - LÁNG HẠ - BA ĐÌNH - HÀ NỘI * ĐT: 8 313 710 - 8 313 776 * FAX: 8 313 717 - 8 313 719

NƯỚC TĂNG LỰC HAPPY



Với taurin, pantothenic,
vitamin C, B1, B6...
giúp bạn tăng sức
đề kháng, chống lại
sự căng thẳng mỗi mệt
của thần kinh và cơ bắp.

**Nước tăng lực
cho sức khỏe,
cho hạnh phúc**



CÔNG TY NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
379 Bến Chương Dương, Q1, TP.HCM, Việt Nam- ĐT: 8367728



CỤC THUẾ NHÀ NƯỚC TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐỊA CHỈ: ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG, P. PHÚ HOÀ, TX. THỦ DẦU MỘT, T. BÌNH DƯƠNG * ĐT: 0650 822 523 * FAX: 0650 824 001



CÔNG TY DU LỊCH HÀ NỘI

Hanoitourism



CÔNG TY DU LỊCH HÀ NỘI LÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VỚI KINH NGHIỆM HƠN 40 NĂM HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN. CÔNG TY DU LỊCH HÀ NỘI - UY TÍN, CHẤT LƯỢNG - LUÔN LÀ ĐỊA CHỈ ĐÁNG TIN CẬY CỦA DU KHÁCH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

TRỤ SỞ CÔNG TY: 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * ĐT: (04) 8 257 886 / 8 266 715 * Fax: (04) 8 254 209 / 8 241 101
Email: hanoitourism@hn.vnn.vn * Web: <http://hanoitourism.com.vn>

CHI NHÁNH: 72 Tôn Thất Tùng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh * ĐT: (08) 9 252 843 * Fax: (08) 9 252 844

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- Trung tâm Du lịch (lữ hành): 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội.
Tel: 8 266 715 - Fax: 8 254 209 / 9 341 353.
- Khách sạn Dân Chủ: 29 Tràng Tiền, Hà Nội.
Tel: 8 254 937 - Fax: 8 266 786.
- Khách sạn Hoà Bình: 27 Lý Thường Kiệt, Hà Nội.
Tel: 8 253 315 - Fax: 8 269 818.
- Khách sạn Sông Sen: 34 Hàng Bún, Hà Nội.
Tel: 7 164 017 - Fax: 7 163 232.
- Khách sạn Sofitel Metropole: 15 Ngô Quyền, Hà Nội.
Tel: 8 266 919 - Fax: 8 266 920.
- Trung tâm Thương mại & Dịch vụ Du lịch: số 1 Bà Triệu, Hà Nội.
Tel: 8 265 245 - Fax: 8 256 418.
- Đoàn xe Du lịch: 153 Yên Phụ, Hà Nội.
Tel: 8 294 347 - Fax: 8 238 435.
- Xí nghiệp Xây dựng & Dịch vụ du lịch: 15-27 Yên Phụ, Hà Nội.
Tel: 8 294 918.
- Trung tâm Hợp tác quốc tế và Xuất khẩu lao động: 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội.
Tel: 8 261 626.
- Trung tâm Thương mại & Du lịch Sông Hồng: 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội.
Tel: 8 261 624.
- Cửa hàn Baloma Cafe: 30A Lý Thường Kiệt, Hà Nội.
Tel: 8 255 516.
- Nhà hàng Vân Nam: 27B Lý Thường Kiệt, Hà Nội.
Tel: 9 346 699.
- Nhà hàng Ngọc Sương Hà Nội Marina: 12 Trần Vũ, Hà Nội.
Tel: 8 455 249

HUYỆN CÁT HẢI

ĐỊA CHỈ: THỊ TRẤN CÁT BÀ - H. CÁT HẢI - TP. HẢI PHÒNG * ĐIỆN THOẠI: 031 888 433 * BÍ THƯ: TRẦN QUANG NHẬT



Lễ Phát động du lịch Cát Bà



Khu Du lịch Cát Bà

Cát Hải là huyện có vị trí chiến lược quan trọng, là cửa ngõ tiền tiêu của Thành phố Hải Phòng. Diện tích tự nhiên của huyện vào khoảng 350km², tiềm năng thiên nhiên khá phong phú rất thuận lợi cho việc phát triển thủy sản, diêm nghiệp, lâm nghiệp và du lịch dịch vụ.

Cát Hải nằm sát hai bãi cá lớn (Long Châu và Bạch Long Vĩ), trữ lượng hải sản lớn có thể cho đánh bắt hàng chục ngàn tấn/năm. Toàn huyện có khoảng 100 000 héc-ta có thể khoanh vùng nuôi trồng thủy sản tạo ra những sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Cát Hải có nhiều bãi tắm thơ mộng và hang động kỳ thú, trên đảo có vườn quốc gia Cát Bà - nay đang đề nghị được công nhận là khu sinh quyển quốc gia. Cát Hải tạo được sức hút kỳ lạ với du khách muôn phương, đặc biệt là với du khách muốn tìm hiểu thiên nhiên và nghỉ dưỡng.

Cát Hải được Thành phố và Bộ Thủy sản xác định là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng duyên hải Bắc bộ, trong đó Cát Bà được Chính phủ và Tổng cục Du lịch quyết định xây dựng thành trung tâm du lịch sinh thái cấp quốc gia và đưa đường điện 35kW ra đảo Cát Bà cùng tuyến đường xuyên đảo Cát Hải - Cát Bà được nâng cấp, mở rộng, làm mới.

NHỮNG THÀNH TỰU NĂM 2002

VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

+ Kinh tế biển; Ngành thủy sản hiện có 10 phương tiện đánh bắt xa bờ và 670 phương tiện khai thác khác. Năm 2002, khai thác được 8 091 tấn, đạt giá trị tổng sản lượng là 28 500 triệu đồng, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 1 148 tấn tăng 28% so với năm 2001. Lĩnh vực chế biến thủy sản ổn định, đảm bảo chất lượng, được thị trường tín nhiệm. Tổng sản lượng nước mắm hàng năm đạt khoảng 45 000 000 lít. Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2002 đạt 80 300 triệu đồng, mức tăng trưởng gần 50% so với năm 2001. Tốc độ tăng trưởng GDP ngành thủy sản đạt trung bình 9,3%/năm; riêng năm 2002 đạt 9,7%.

+ Ngành muối: Năm 2002, sản lượng đạt 12 187 tấn,

tăng 27,6% so với năm 2001; giá trị đạt 5 480 triệu đồng, tăng 14% so với năm 2001.

+ Kinh tế du lịch - dịch vụ: Khuyến khích gọi vốn đầu tư nâng cấp xây dựng các khách sạn hiện đại, các điểm vui chơi giải trí mới, hấp dẫn, mở rộng loại hình du lịch sinh thái rừng, biển, đảo. Bình quân lưu lượng khách đến tăng 25%/năm. Năm 2002, đạt trên 205 000 lượt khách (gấp 2 lần so với năm 2000). Doanh thu xã hội từ du lịch năm 2002 đạt 65 tỉ đồng.

+ Sản xuất nông lâm nghiệp: Mô hình cơ cấu "vườn đối - rừng và chăn nuôi" được phổ biến và thực hiện khá linh hoạt tùy thực tế từng địa bàn. Giá trị tổng sản lượng toàn ngành đạt 8 850 triệu đồng, đạt mức tăng trưởng gần 10%. Tốc độ tăng trưởng GDP trong ngành nông nghiệp tăng bình quân 2,85%/năm.

+ Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Sản xuất nước đá đạt 30 000 tấn/năm 2002 (gấp 3 lần năm 2001). Giá trị sản lượng đạt 12 tỉ đồng/năm 2002, tăng 28% so với năm 2001.

VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA XÃ HỘI

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo tiếp tục được quan tâm và phát triển. Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho dạy học được trang bị khá hơn theo chuẩn hoá. Các ngành học tiếp tục được duy trì và mở rộng, huyện đặc biệt quan tâm đến công tác giáo dục ở vùng sâu, vùng xa.

- Mạng lưới y tế được nâng cấp và mở rộng tới tận cơ sở, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

- Duy trì tốt hoạt động của đội thông tin cổ động làm hạt nhân tuyên truyền văn hóa văn nghệ cho phong trào văn hóa văn nghệ địa phương. Hiện nay, toàn huyện có 4 xã và 7 làng văn hóa. Hầu hết các xã, thị trấn đều có điểm hoạt động vui chơi giải trí, điểm bưu điện văn hóa, đặc biệt, hệ thống nhà văn hóa đã đi vào hoạt động ở 12/12 xã, thị trấn.

- Phong trào "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa" được khơi dậy và thực hiện thường xuyên.

- Chương trình xóa đói giảm nghèo có chuyển biến tích cực (giảm tỷ lệ nghèo xuống 6,2%) không còn hộ đói.



CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP PHÚ THỌ

Giám đốc: **ĐỖ NGỌC THÚY**

CÔNG TY Xây dựng công nghiệp Phú Thọ đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất vật liệu nhựa trong xây dựng với thiết bị và công nghệ hiện đại, đồng bộ của CHLB Đức và Cộng hòa Áo-Ân-ly-A. Từ nguyên vật liệu PVC và các phụ gia đặc biệt với thiết bị công nghệ hiện đại, Công ty chúng tôi đã cho ra đời các sản phẩm mới đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

● **CÁC LOẠI SẢN PHẨM CHÍNH GỒM**
cửa đi, cửa sổ (1 CÁNH, 2 CÁNH, 4 CÁNH, cửa lùa, cửa nghiêng, cửa xoay) các tấm ốp tường, ốp trần,

vách ngăn, nhà lắp ghép kết cấu nhẹ, các loại cửa bên trong đều có lõi thép gia cường.

● **TIÊU CHUẨN CỦA SẢN PHẨM**

Tiêu chuẩn châu Âu RAL

● **ƯU ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM**

phù hợp với khí hậu nhiệt đới, bên trong môi trường hóa chất, không bị lão hóa, chịu va đập, không cong vênh dạn nứt, không đổi màu, cách âm cách nhiệt độ an toàn cao, không bắt lửa, đa dạng về màu sắc, chủng loại hình dáng và kích thước, có tuổi thọ cao.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY



Công ty chúng tôi luôn sẵn sàng phục vụ chu đáo yêu cầu của Quý khách !

ĐC: PHƯỜNG VÂN CƠ - THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ * ĐT: 0210 846 261 * FAX: 0210 840 479



TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
ISO 9002



CÔNG TY GIẤY BÀI BANG

BAI BANG PAPER COMPANY (BAPACO)

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

TRỤ SỞ CHÍNH: Thị trấn Phong Châu, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại: (0210) 829755 / 829181 / 829182 / 829184 Fax: (0210) 829 177

E mail: BAPACOPN@HN.VNN.VN

Tài khoản: 710A.00.001 Ngân hàng Công thương khu vực Đền Hùng - Phú Thọ

CHI NHÁNH CÔNG TY: Tại Hà Nội: 142 Đội Cấn, Ba Đình, HN ĐT-Fax: 04.7220347, Email: BAPACO@HN.VNN.VN

Tại Đà Nẵng: 68 Hàm Nghi - Quận Thanh Khê - Tp. Đà Nẵng ĐT: 0511. 655306 / Fax: 0511.650418

Tại TP HCM: Số 6 Đường Bàu Cát 4, P.13, Q.Tân Bình, TP.HCM ĐT: 08.8493 821/Fax: 08.8493 822

CÔNG TRÌNH HỢP TÁC VIỆT NAM - THỤY ĐIỂN

VIETNAM - SWEDEN FRIENDSHIP AND COOPERATION PROJECT

Digitized by Google

CÔNG TY ĐIỆN THOẠI ĐÔNG THÀNH PHỐ
EAST HOCHIMINH CITY TELEPHONE COMPANY - EHTC

Trụ sở chính : 125 Hai Bà Trưng, P.Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Trụ sở giao dịch : 270B Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08-8.636699 Fax: 08-8.638638 Email: ctdtd_hcm@vnpt.com.vn

ĐÁP ỨNG NHANH CHỐNG NHU CẦU KHÁCH HÀNG
GẮN LIỀN VỚI CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ
LÀ MỤC TIÊU HÀNG ĐẦU CỦA CHÚNG TÔI

Với địa bàn hoạt động trên các quận 2, 4, 7, 9, Thủ Đức, Phú Nhuận, Bình Thạnh, huyện Nhà Bè, Cần Giuộc, một phần các quận 1, 3, Tân Bình và huyện Bình Chánh, Công ty Điện thoại Đông Thành phố hân hạnh giới thiệu đến Quý khách hàng các dịch vụ mới:

*** ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN THOẠI ISDN (INTERGRATED SERVICES DIGITAL NETWORK) :**

- + Tốc độ truyền dữ liệu cơ bản (2B+D) tối thiểu 128 Kb/giây, gấp 2 lần đường dây điện thoại thường – Tiện ích: Thực hiện đồng thời truy cập In-tơ-nét và thực hiện cuộc gọi ra hoặc vào.
- + Đường truyền tốc độ cao 4B+D, 6B+D ... tương ứng với 256 Kb/giây, 384 Kb/giây ... dùng cho các dịch vụ truy cập In-tơ-nét, truyền số liệu, hội nghị truyền hình ...

*** CÁC DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI CỘNG THÊM :**

- | | |
|--|--|
| 1. Khóa hướng gọi đi quốc tế, liên tỉnh, 1080, | 8. Ngăn hướng gọi đi, đến. |
| 1088, 1268, 1269 và điện thoại di động | 9. Đăng ký chỉ dẫn qua đài 116, 1080 và đăng |
| bằng mã số riêng. | tên trên Niên giám Điện thoại. |
| 2. Thông báo có cuộc gọi đến khi đàm thoại. | 10. Không đăng ký chỉ dẫn qua đài 116, 1080 và |
| 3. Chuyển cuộc gọi tạm thời. | đăng tên trên Niên giám điện thoại. |
| 4. Báo chuông hẹn giờ. | 11. Cấp hộp thư thoại. |
| 5. Thông báo vắng nhà. | 12. Đường dây nóng. |
| 6. Hiện thị số máy chủ gọi. | 13. Nhóm liên tụ. |
| 7. Điện thoại hội nghị (dành cho 3 người). | 14. Tín hiệu đảo cực để tính cước. |

RẤT HÂN HẠNH ĐƯỢC PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH TẠI CÁC ĐIỂM GIAO DỊCH

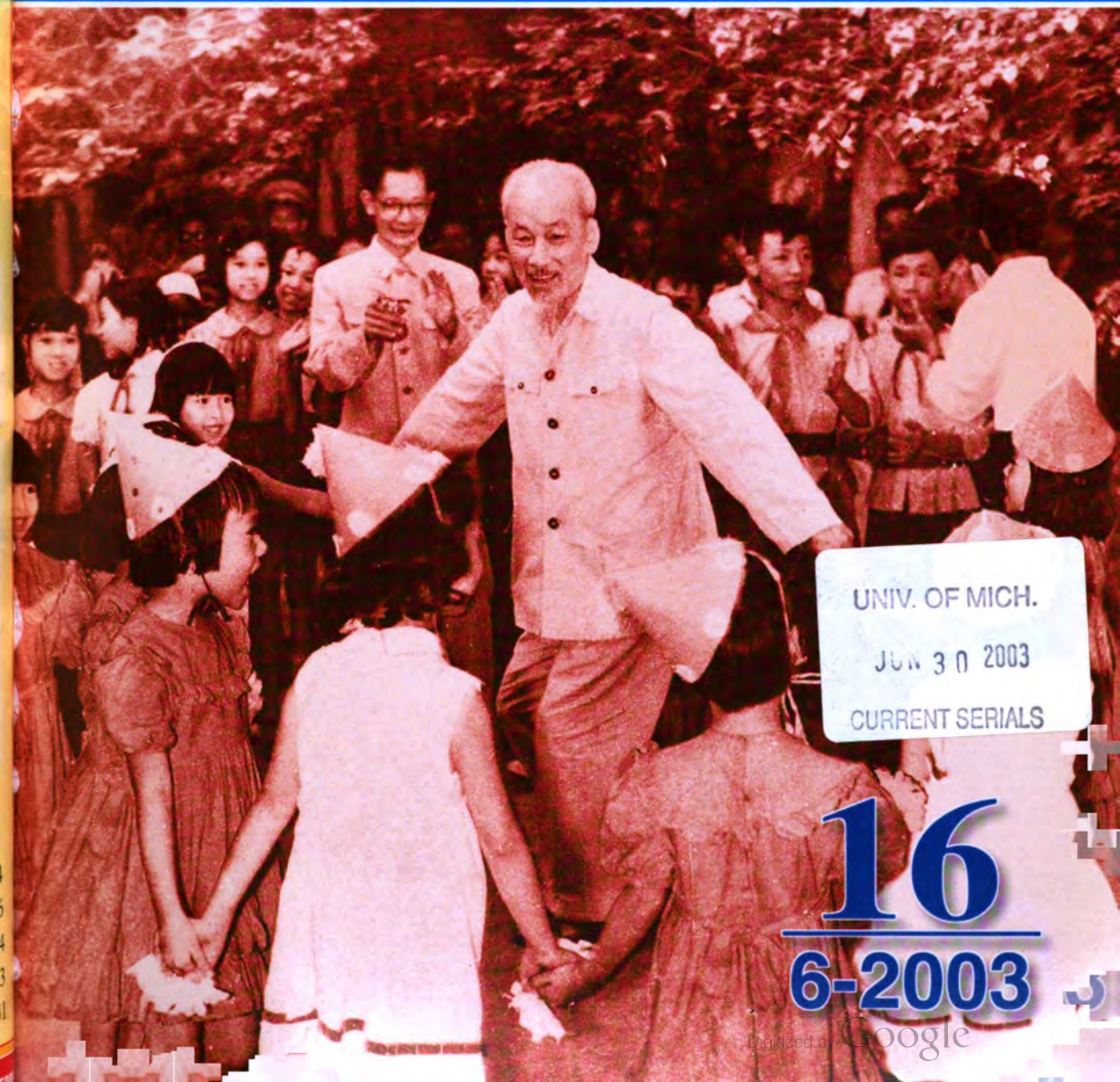
- 3B Võ Văn Tần, P.6, Quận 3
- 241A Hoàng Văn Thụ, P.8, Quận Phú Nhuận
- 290 Nguyễn Xí, P.13, Quận Bình Thạnh
- 18 Công Lý, Khu phố 3, P.Bình Thới, Quận Thủ Đức
- 81/1C, Huỳnh Tấn Phát, P.Phú Mỹ, Quận 7
- 01 Lương Văn Nho, Ấp Miếu Ba, Xã Cần Thạnh, H.Cần Giuộc

- * ĐT : 8.294 113 Fax: 8.291 819
- * ĐT : 8.440 635 Fax: 8.445 544
- * ĐT : 5.531 177 Fax: 5.531 166
- * ĐT : 8.961 674 Fax: 8.971 234
- * ĐT : 7.852 401 Fax: 7.852 123
- * ĐT : 8.740 444 Fax: 8.740 331

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

JUN 30 2003

CURRENT SERIALS

16
6-2003

Digitized by Google

CÔNG TY QUẢN LÝ SỬA CHỮA VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ PHÚ THỌ

ĐỊA CHỈ: TX PHÚ THỌ - TỈNH PHÚ THỌ * ĐT: 0210 820 032 * FAX 0210 823 564



Giám đốc
HOÀNG VĂN HIỂN

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

QUẢN LÝ, SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BỘ, ĐẢM BẢO GIAO THÔNG VƯỢT SÔNG TRÊN CÁC BẾN PHÀ VÀ CẦU PHONG CHÂU, CẦU TRUNG HÀ. THANH TRA KIỂM TRA AN TOÀN GIAO THÔNG TRÊN TOÀN TUYẾN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, THAM GIA TRUNG ĐẠI TU XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THỦY LỢI, ĐỀ ĐIỀU VỪA VÀ NHỎ. SẢN XUẤT ĐÁ CÁC LOẠI ĐỂ PHỤC VỤ CHO CÁC CÔNG TRÌNH TRONG TỈNH.



Đồng chí Ngô Đức Vương - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ trao Huân chương Lao động hạng Nhì cho Công ty

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2002

- * Thực hiện giá trị tổng sản lượng 21.310 tỉ/18 tỉ đồng, đạt 118% kế hoạch.
- * Trong đó: Vốn sự nghiệp: 11,988 tỉ đồng; công tác xây dựng cơ bản: 9,322 tỉ đồng.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÁT HUY SÁNG KIẾN, CẢI TIẾN KỸ THUẬT, HỢP LÝ HOÁ SẢN XUẤT

- * Trong xây dựng cơ bản: Cần giao cụ thể, có tổ chức định mức tới các tổ sản xuất để xác định việc hoàn thành của các tổ chính xác.
- * Bố trí hợp lý lao động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng lao động
- * Trong duy tu sửa chữa cầu đường bộ: Tận dụng vật liệu tốt, giá thành hợp lý, đồng nhất tính chất vật liệu trong và ở gà, thông thoát nước cống rãnh.
- * Trong quản lý xe máy thiết bị thi công: Nâng cao tính chủ động và tay nghề trong sửa chữa nhằm giảm giá thành sửa chữa thiết bị.
- * Trong công tác quản lý: Hoàn thiện quy trình quản lý, nâng cao một bước trình độ thống kê - kế toán phục vụ cho công tác sản xuất.
- * Trong công tác quản lý cầu đường bộ: Nâng cao tính tập hợp diễn biến về công tác duy tu, bảo dưỡng, quản lý cầu đường bộ giữ mặt đường ổn định không xuống cấp.



Đồng chí Vũ Văn Thủy, P.Bí thư Thường trực Thị ủy Phú Thọ, tặng hoa nhân dịp Lễ Khai trương cơ quan - đơn vị Văn hoá 30-12-2002



Lãnh đạo tỉnh và Sở Giao thông vận tải dự Lễ khởi công xây dựng công trình đường Trần Nguyễn Hân - Tp. Việt Trì tháng 12 - 2000



THÁNG RA 3 KỲ

SỐ 679

**16
6-2003**

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Công sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Chủ tịch Hồ Chí Minh với các cháu
thiếu nhi Thủ đô, nhân ngày 1-6-1960

Ảnh : Tư liệu

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

PHẠM THẾ DUYỆT - Thực hiện đại đoàn kết dân tộc và những vấn đề đặt ra cho hệ thống chính trị hiện nay	3
ĐỖ TRUNG TÁ - Định hướng phát triển mạng viễn thông Việt Nam	8

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

LÊ QUANG VINH - Sự thật về vấn đề tự do tôn giáo ở Việt Nam	13
TRẦN DUY HƯƠNG - Nhân quyền và cái gọi là "Dự luật Nhân quyền Việt Nam"	18
ĐẶNG CẢNH KHANH - Quyền và bổn phận của trẻ em - những vấn đề đặt ra trong xã hội hiện nay	22
ĐẶNG ĐÌNH ĐÀO - Về chống nạn hàng giả và gian lận thương mại hiện nay	26
NGUYỄN XUÂN MÃN - Đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bằng sông Cửu Long	30

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN THANH BÌNH - Xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở ở Hà Tĩnh	33
NGUYỄN SINH CÚC - Nhân rộng những mô hình xóa đói giảm nghèo có hiệu quả ở miền Trung	37
VŨ HIỆP BÌNH - Bộ đội Biên phòng góp phần phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước	42
HÀ KHANH - Quan tâm cung cấp nước sạch cho nhân dân	47

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

HẢI VĂN - Công thức "3T"	52
--------------------------	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

LAN HƯƠNG - Lục địa Đen - gian nan con đường phát triển	53
NGUYỄN VĂN THANH - Tương lai nào cho chủ nghĩa đơn phương ?	57

QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI

*** Trở lại một số vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội	60
---	----

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN, THỰC TIỄN

*** Hội thảo khoa học : "Tư tưởng Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay"	64
--	----

СОДЕРЖАНИЕ

ФАМ ТХЕ ЗУЕТ: Осуществление политики по широкому общенациональному сплочению и поставленные вопросы перед политической системой на данном этапе. **ДО ЧУНГ ТА:** Ориентации развития телекоммуникационной сети во Вьетнаме. **ЛЕ КУАНГ ВИНЬ:** Истина о религиозной проблеме во Вьетнаме. **ЧАН ЗУЙ ХЫОНГ:** Права человека и то, что называется «Проект закона о правах человека во Вьетнаме». **ДАНГ КАНЬ КХАНЬ:** Права и обязанности детей, — поставленные вопросы перед обществом на данном этапе. **ДАНГ ДИНЬ ДАО:** Борьба против поддельных товаров и мошенничества в коммерческих сделках. **НГУЕН СУАН МАН:** Подготовка рабочей силы для районов в дельте реки Кыулонг. **НГУЕН ТХАНЬ БИНЬ:** Устройство контингента местных кадров в провинции Хатинь. **НГУЕН ШИНЬ КУК:** Умножение эффективных моделей ликвидации голода и уменьшения бедности в Центральной части Вьетнама. **ВУ ХИЕП БИНЬ:** Пограничные Войска вносят вклад в развитие туризма ключевой экономической отраслью страны. **ХА КХАНЬ:** Забота о проблеме водоснабжения для населения. **ЛАН ХЫОНГ:** Чёрный континент — трудные шаги на пути развития. **НГУЕН ВАН ТХАНЬ:** Какое будущее для тенденции односторонних действий?

CONTENTS

PHAM THE DUYET: Implementation of great national solidarity and issues put up for modern political system. **ĐỖ TRUNG TÁ:** Orientation for the development of Vietnam's telecommunication network. **LÊ QUANG VINH:** The truth regarding the issue of religious freedom in Vietnam. **TRẦN DUY HUONG:** Human rights and the so-called "Vietnam Bill of human rights". **ĐẶNG CẢNH KHANH:** Children's rights and duties - the problems arisen in contemporary society. **ĐẶNG ĐÌNH ĐÀO:** Regarding opposition against the evil of false commodities and dishonest trade at the present. **NGUYỄN XUÂN MÃN:** Training manpower sources for Cửu Long Delta region. **NGUYỄN THANH BÌNH:** Building contingent of grassroots cadres in Hà Tĩnh province. **NGUYỄN SINH CÚC:** Multiplication of good patterns for efficient famine cancellation and poverty reduction in the Middle part of the country. **VŨ HIỆP BÌNH:** The Border Army makes contributions to develop tourism into a country's key economic industry. **HÀ KHANH:** To show concern for, and to provide clean water to the people. **LAN HUONG:** The Black Continent — its development path is still miserably hard. **NGUYỄN VĂN THANH:** Which future for unilateral trend?

SOMMAIRE

PHAM THE DUYET: Mise en œuvre de la politique de grande union nationale et questions posées au système politique actuel. **ĐỖ TRUNG TÁ:** Orientation du développement du réseau de télécommunication du Vietnam. **LÊ QUANG VINH:** Vérité du problème de libre croyance et religion au Vietnam. **TRẦN DUY HUONG:** Les droits de l'homme et le soi-disant "Projet de loi sur les droits de l'homme au Vietnam". **ĐẶNG CẢNH KHANH:** Droits et devoirs des enfants — des problèmes surgis dans la société actuelle. **ĐẶNG ĐÌNH ĐÀO:** A propos de la falsification des marchandises et de la fraude dans le commerce à l'heure actuelle. **NGUYỄN XUÂN MÃN:** Formation de la main-d'œuvre pour le delta du Mékong. **NGUYỄN THANH BÌNH:** Edification du contingent des cadres de base au Hà Tĩnh. **NGUYỄN SINH CÚC:** Multiplication des modèles efficaces d'éradication de la faim et de réduction de la pauvreté au Centre. **VŨ HIỆP BÌNH:** Les garde-frontière contribuent à faire du tourisme une branche économique de pointe du pays. **HÀ KHANH:** Accorder une attention à l'approvisionnement de l'eau potable à la population. **LAN HUONG:** Le Continent Noir — une voie de développement pleine de difficultés. **NGUYỄN VĂN THANH:** Quel avenir pour la tendance unilatérale ?

SUMARIO

PHAM THE DUYET: El cumplimiento de la gran unión nacional y los asuntos surgidos en el actual sistema político. **ĐỖ TRUNG TÁ:** Orientar el desarrollo de red de telecomunicación de Vietnam. **LÊ QUANG VINH:** La verdad sobre la libertad religiosa en Vietnam. **TRẦN DUY HUONG:** El derecho humano y la llamada de "Proyecto de derecho humano vietnamita". **ĐẶNG CẢNH KHANH:** Derechos y deberes de niños — problemas planteados en la actual sociedad. **ĐẶNG ĐÌNH ĐÀO:** Sobre la lucha contra los artículos falsos y el actual fraude comercial. **NGUYỄN XUÂN MÃN:** Formar recursos humanos para las áreas del río Mekong. **NGUYỄN THANH BÌNH:** edificar un cuerpo de cuadros de base en la provincia de Hà Tĩnh. **NGUYỄN SINH CÚC:** Multiplicar los buenos modelos de la abolición de hambre y de la disminución de pobreza en la región central. **VŨ HIỆP BÌNH:** Tropas guardafronteras en contribución al desarrollo turístico en la rama económica de punto del país. **HÀ KHANH:** Atender el suministro de aguas puras para el pueblo. **LAN HUONG:** El continente negro — dificultades en el camino de desarrollo. **NGUYỄN VĂN THANH:** ¿Qué futuro para la tendencia unilateral ?

目录

· 范世阅：实现民族大团结及目前政治系统所面临的问题· 杜中佐：越南远程通信网络既定的发展方向· 黎光咏：关于越南宗教信仰自由问题的事实· 陈维香：人权和所谓“越南人权预案”· 邓庭桃：关于目前反伪劣产品及反贸易欺诈· 阮春满：为九龙江平原地区培训人力资源· 邓景卿：儿童的权利和义务—当前社会所面临的问题· 阮青平：在河静省建立基层干部队伍· 阮生菊：大力推广中部地区有效的消饥减贫模式· 武协平：边防部队为发展旅游业使之成为国家尖端经济而作出贡献· 何卿：关心为人民提供净水· 兰香：黑色陆地—艰难的发展路程· 阮文青：单方趋向的将来何在？



THỰC HIỆN ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ HIỆN NAY

PHẠM THẾ DUYỆT*

NGHIÊN cứu lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, chúng ta thấy nổi bật một đặc điểm hiếm thấy ở nhiều dân tộc khác : Đó là một dân tộc đất không rộng, người không đông, kinh tế chậm phát triển, đi đôi với việc đấu tranh chống thiên nhiên vô cùng khắc nghiệt, lại buộc phải thường xuyên chống giặc ngoại xâm thường đông hơn và mạnh hơn mình về tiềm năng kinh tế và quốc phòng, nổi trội hơn mình về phương tiện kỹ thuật quân sự. Trong các cuộc chiến đấu không cân sức đó, để bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết tại Hội nghị Trung ương VIII (khóa I) họp tháng 5-1941, khi Đảng ta quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh : *"Sử ta dạy ta rằng : khi nào dân ta đoàn kết thì nước ta được độc lập, khi nào dân ta chia rẽ thì nước ta bị nước ngoài đô hộ"*.

Lịch sử cách mạng Việt Nam đã chứng tỏ : Với lòng yêu nước nồng nàn, qua chiến đấu lâu dài và gian khổ, dân tộc ta sớm có ý thức đoàn kết vì mọi người mang trong mình dòng máu con Lạc, cháu Hồng đều thấm thía : *"Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết"*.

Đoàn kết đã trở thành truyền thống cực kỳ quý báu, một sức mạnh tiềm ẩn, một động lực quan trọng, một tài sản vô giá của dân tộc ta được truyền từ đời này qua đời khác ; một nhân tố giúp cho dân tộc ta chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược và nhờ đó lớp lớp kế tục nhau viết tiếp những trang sử hào hùng cho Tổ quốc.

Tinh thần yêu nước và truyền thống đoàn kết được Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, người khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ; người sáng lập, lãnh đạo Mặt trận Dân tộc thống nhất - kế thừa và phát huy. Người đã cùng Đảng Cộng sản Việt Nam luôn giương cao ngọn cờ đoàn kết, coi trọng, củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy cao độ sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh quốc tế, sức mạnh truyền thống kết hợp với sức mạnh thời đại, đã lãnh đạo nhân

* Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

dân ta vùng lên giành chính quyền từ tay phát xít Nhật, liên tiếp đánh thắng hết thực dân Pháp đến đế quốc Mỹ xâm lược, thực hiện thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

Với tất cả những đức tính khiêm tốn vốn có, nhân dân ta cùng những người Cộng sản Việt Nam vẫn có quyền tự hào chính đáng về những chiến công hiển hách đó. Những thắng lợi vĩ đại đó thể hiện rõ trí tuệ và tài thao lược của Đảng ta dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã vận dụng sáng tạo học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Những thắng lợi đó cũng chứng tỏ Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã giải quyết thành công một vấn đề chiến lược cách mạng khó khăn nhất, nhưng quan trọng nhất ở một nước nông nghiệp chậm phát triển là mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc.

Bài học lớn mà Đảng ta đã tổng kết quá trình lãnh đạo nhân dân ta làm cách mạng suốt 73 năm qua là : Khi nào Đảng ta nắm vững và giương cao ngọn cờ dân tộc, biết tập hợp, đoàn kết và phát huy sức mạnh dân tộc, thì khó khăn mấy cách mạng cũng vượt qua. Ngược lại, khi nào Đảng ta buông lỏng ngọn cờ dân tộc, coi nhẹ đại đoàn kết dân tộc, thậm chí phạm phải sai lầm về chính sách đại đoàn kết dân tộc thì cách mạng gặp khó khăn.

Bài học lớn đó đã được Đảng ta vận dụng sáng tạo để đổi mới đất nước trong tình hình quốc tế diễn biến nhanh chóng, phức tạp và khó lường.

Quán triệt sâu sắc quan điểm "*cách mạng là sự nghiệp của quần chúng*" của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kết hợp nhuần nhuyễn với kinh nghiệm được tổng kết mang tính triết lý của tổ tiên "*dân là gốc*", và "*người đẩy*

thuyền cũng là dân, người lật thuyền cũng là dân", bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng ta đặc biệt coi trọng công tác quần chúng, coi trọng việc khơi dậy sức dân, gắn việc huy động sức dân với chăm lo, bồi dưỡng sức dân, thực hiện các chính sách "*khoan thư sức dân*", đi đôi với việc triển khai mạnh mẽ các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra là "*lấy sức dân mà xây dựng cuộc sống cho dân*".

Cùng với việc chăm lo, bồi dưỡng và huy động sức dân, trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta hết sức chăm lo củng cố mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân và dân với dân, xem đó là vấn đề sống còn của Đảng, của chế độ, của dân tộc.

Qua hơn 16 năm đổi mới, Đảng ta đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận Dân tộc thống nhất, về dân tộc, tôn giáo, về các giai cấp và tầng lớp xã hội. Các nghị quyết, chỉ thị đó đã được Nhà nước từng bước thể chế hóa thành những chính sách cụ thể.

Thông qua việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị và chính sách hợp lòng dân, được nhân dân đồng tình, ủng hộ, quyền làm chủ của nhân dân trong tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội được tôn trọng và phát huy, góp phần tích cực vào việc động viên nhân dân hăng hái đẩy mạnh sản xuất, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Cũng thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức được mở rộng hơn và trở thành một nhân tố quan trọng giúp Đảng ta vượt qua phong ba bão táp đưa đất nước ta ra khỏi

cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá vỡ thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch ngay khi các chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu bị sụp đổ, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bước vào giai đoạn thoái trào, lãnh đạo nhân dân ta vững bước tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã chọn.

Nhằm cụ thể hóa và tiếp tục phát triển đường lối Đại hội IX của Đảng, để đại đoàn kết dân tộc thực sự là động lực chủ yếu phát triển đất nước và nhanh chóng đi vào cuộc sống, góp phần đắc lực vào việc đẩy nhanh, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, làm thất bại mọi âm mưu xảo quyệt của các thế lực thù địch, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã ra 3 nghị quyết về vấn đề này, bao gồm : Nghị quyết về *"Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"* ; Nghị quyết *"Về công tác dân tộc"* ; Nghị quyết *"Về công tác tôn giáo"* nhằm tiếp tục mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở liên minh giai cấp công nhân - giai cấp nông dân - đội ngũ trí thức, củng cố vững chắc hệ thống chính trị, mở rộng và phát huy hơn nữa vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân. Có thể khẳng định rằng, đây là những nghị quyết có tầm quan trọng chiến lược nhằm giải quyết những vấn đề thời cuộc rất lớn, rất hệ trọng trong tình hình quốc tế hiện nay để xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

Chúng ta đều hiểu rằng, hoạch định một đường lối đúng đã khó, song việc cụ thể hóa đường lối đúng đắn đó thành chính sách, pháp luật và biến nó trở thành hiện thực cuộc sống còn khó hơn nhiều.

Để đại đoàn kết toàn dân tộc trở thành nếp nghĩ, lẽ sống và hành động tự giác của mọi người Việt Nam yêu nước, tiếp tục đòi hỏi sự lãnh đạo sáng suốt và thường xuyên của Trung ương và các cấp ủy trong việc làm chuyển biến một cách căn bản nhận thức của cả hệ thống chính trị, của toàn dân về tầm quan trọng sống còn của sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Qua đó, huy động cả hệ thống chính trị, huy động toàn dân "nhập cuộc" theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

Sự lãnh đạo sáng suốt và thường xuyên đó của các cấp ủy, phải được thể hiện ở việc khẩn trương cụ thể hóa đường lối Đại hội IX về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại và không ngừng chăm lo đời sống các tầng lớp nhân dân, nhất là các gia đình chính sách, gia đình nghèo đói, đồng bào các dân tộc thiểu số. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương lần này đòi hỏi Đảng phải lãnh đạo hệ thống chính quyền nhanh chóng biến các định hướng, chính sách mà nghị quyết đã nêu thành những chính sách cụ thể đối với các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp xã hội và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với yêu cầu tập hợp đoàn kết rộng rãi hơn nữa, bền chặt hơn nữa, phát huy mọi nguồn lực của toàn dân tộc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cùng với việc chăm lo phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, chúng ta không được phép lơ là công tác xây dựng Đảng - nhiệm vụ then chốt trong suốt quá trình đổi mới. Cần làm cho toàn Đảng nhận thức sâu sắc hơn điều tưởng như cũ nhưng luôn mang tính thời sự mà Nghị quyết đề ra là : *"Xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh và đổi mới phương*

thức lãnh đạo của Đảng để Đảng thực sự là hạt nhân lãnh đạo khối đại đoàn kết toàn dân tộc".

Trên tinh thần đó, trong điều kiện hiện nay, càng cần phải kiên trì thực hiện thường xuyên, liên tục cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng ; củng cố sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng và trong từng tổ chức đảng, phải bảo vệ sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng như bảo vệ con người của mắt mình, như Chủ tịch Hồ Chí Minh khi sinh thời đã nhiều lần căn dặn.

Vì trách nhiệm lớn lao và cao cả của Đảng trước lợi ích tối cao của dân tộc, Đảng ta phải kiên quyết sửa chữa những thiếu sót, sai lầm, khuyết điểm mà Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã nêu ra, vì chính những sai lầm, thiếu sót đó đã dẫn đến tình hình : khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân chưa thật bền chặt và đứng trước những thách thức mới. Lòng tin vào Đảng, Nhà nước và chế độ của một bộ phận nhân dân chưa thật vững chắc, phần vì đời sống còn nhiều khó khăn, phần vì bất bình trước tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí còn nghiêm trọng; kỷ cương, phép nước trong nhiều lúc, ở nhiều nơi không nghiêm ; đạo đức xã hội có mặt xuống cấp ; trật tự an toàn xã hội còn phức tạp ; các vụ khiếu kiện đông người vẫn còn nhiều, có lúc, có nơi rất gay gắt.

Thực tiễn cách mạng cho thấy, khi Đảng đã có chủ trương, đường lối, chính sách đúng thì cán bộ thực hiện có vai trò quyết định. Vì vậy, một nội dung mới, đồng thời cũng là một nhiệm vụ cấp bách, vừa thể hiện phẩm chất, vừa thể hiện năng lực của người cộng sản trong giai đoạn hiện nay mà Nghị quyết lần này nhấn mạnh đối với các cấp ủy là : Phải kiên quyết sửa chữa những sai lầm,

khuyết điểm về tệ quan liêu, tham nhũng, xa dân, xây dựng phong cách và phương thức công tác của cán bộ, công chức phù hợp với đạo đức cách mạng và đáp ứng yêu cầu tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Giáo dục cán bộ, công chức xây dựng và thực hiện phong cách *"trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân"*, *"nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin"*.

Đảng ta quyết tâm trong một thời gian nhất định xây dựng cho được một đội ngũ ngày càng đông đảo những cán bộ, đảng viên *"nói ít, làm nhiều"*, *"nói đi đôi với làm"*, *"đi dân nhớ, ở dân thương"*, một đội ngũ trưởng thành từ thực tiễn, từ phong trào, gần bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tin yêu và mến phục. Đây chính là yếu tố quan trọng để củng cố mối liên hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân, Nhà nước với nhân dân. Đây chính là lực lượng quan trọng, là hạt nhân cho sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc.

Hồ Chủ tịch thường căn dặn chúng ta : *"Muốn đoàn kết thực sự phải có dân chủ thực sự"*.

Quán triệt tư tưởng chỉ đạo đó, để dân chủ thực sự là mục tiêu, là động lực của cách mạng, Nghị quyết lần này nhấn mạnh đến việc thực hiện phương thức dân chủ trong lãnh đạo và quản lý điều hành, khắc phục lối làm việc mệnh lệnh, hành chính đơn thuần ; đề ra yêu cầu phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc để phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - một tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của toàn dân tộc, trong đó Đảng Cộng sản vừa là thành viên, vừa là người lãnh đạo.

Nhằm phát huy đầy đủ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nghị quyết yêu cầu toàn Đảng, cả hệ thống chính trị *"kết hợp thực*

hiện chế độ tập trung dân chủ trong Đảng và chế độ hiệp thương dân chủ trong tổ chức Mặt trận để làm phong phú thêm nền dân chủ ở nước ta". Một nhiệm vụ to lớn mà Trung ương đề ra trong Nghị quyết là : "Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, nâng cao vị trí vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc" và đề ra cho Mặt trận Tổ quốc những nhiệm vụ quan trọng mới.

**

Nhận thức sâu sắc trách nhiệm lớn lao của mình trước sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc, Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ 5, (họp trong các ngày 26, 27, 28-2-2003) sau khi nghe đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thông báo về các nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy, nghiên cứu Chỉ thị 21 CT/TW của Ban Bí thư về lãnh đạo Đại hội Mặt trận các cấp và Đại hội VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đã thống nhất nhận định : "Việc triển khai thực hiện có kết quả Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ bảy khóa IX có ý nghĩa sâu sắc đối với toàn bộ hoạt động của Mặt trận. Việc chỉ đạo tổ chức tốt Đại hội các cấp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, việc đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận để nâng cao hiệu quả công tác Mặt trận trong tình hình mới ; việc tiếp tục tổ chức thật tốt các phong trào thi đua yêu nước, nhất là Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" do Mặt trận Tổ quốc các cấp cùng các tổ chức thành viên triển khai có kết quả cũng như việc chuẩn bị chu đáo cho cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân 3 cấp được tiến hành vào năm 2004 là những hoạt động thiết thực nhằm từng bước cụ thể hóa

Nghị quyết Trung ương 7". Nhận định trên đã được thể hiện thành chương trình phối hợp, thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2003.

Để "quá trình chuẩn bị và tiến hành Đại hội Mặt trận ở từng cấp phải thực sự là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, trong hệ thống chính trị" như Chỉ thị của Ban Bí thư, đòi hỏi sự quan tâm cụ thể và thường xuyên của cả hệ thống chính trị, trước hết là sự chỉ đạo của các cấp ủy, sự giúp đỡ, tạo điều kiện của chính quyền các cấp.

**

Trong quá trình lãnh đạo và chỉ đạo cách mạng, Đảng ta đã từng có những nghị quyết làm bật dậy cao trào hành động cách mạng của toàn dân như : Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa I) tháng 5 -1941, thành lập Mặt trận Việt Minh dẫn đến Tổng Khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 và nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời ; Nghị quyết Hội nghị 15 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa II) với phong trào tiến công và nổi dậy toàn miền Nam, mở đầu cho quá trình giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước ; Nghị quyết Đại hội VI về đổi mới đất nước đã đưa đất nước ta ra khỏi sự khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, thoát khỏi thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, vững bước tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã chọn.

Chúng ta tin chắc rằng, triển khai thật tốt Nghị quyết Trung ương 7 (khóa IX) sẽ phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc - động lực chủ yếu để nhân dân ta thực hiện được ước mơ ngàn đời của mình là xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG VIỄN THÔNG VIỆT NAM

ĐÓ TRUNG TÁ*

1 - Viễn thông thế giới hiện nay và xu hướng phát triển

Sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, nhất là các ngành công nghệ cao đã thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế thế giới. Điều đó dẫn đến sự gia tăng cả về số lượng và chất lượng các dịch vụ, kích thích sự phát triển nhanh chóng của thị trường công nghệ điện tử - tin học - viễn thông thế giới.

Những xu hướng phát triển công nghệ đã và đang xích lại nhau, đan xen lẫn nhau, tạo cho mạng lưới viễn thông khả năng thỏa mãn ngày càng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng trong tương lai. Thị trường viễn thông trên thế giới đang trong xu thế cạnh tranh và phát triển hướng tới khả năng kết nối đa dịch vụ trên phạm vi toàn thế giới.

Sự phát triển mạnh mẽ của các loại dịch vụ và các công nghệ mới tác động trực tiếp đến sự phát triển cấu trúc mạng. Đó là nguồn gốc, động lực cho sự ra đời và phát triển của mạng viễn thông thế hệ sau NGN (Next Generation Network). Khái niệm NGN ra đời bắt nguồn từ sự phát triển của công nghệ thông tin, công nghệ chuyển mạch gói và công nghệ truyền dẫn băng rộng. *NGN có hạ tầng thông tin duy nhất dựa trên công nghệ chuyển mạch gói, triển khai các dịch vụ một cách đa dạng và nhanh chóng, đáp ứng sự hội tụ giữa thoại và số liệu, giữa cố định và di động.*

Nhằm hướng tới một mô hình cấu trúc mạng mới trên nền tảng công nghệ hiện đại, đầu tư hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu phát triển phong phú, đa dạng các dịch vụ, các tổ chức quốc tế về viễn thông với sự tham gia cả về kỹ thuật và kinh tế của nhiều hãng cung cấp thiết bị và nhiều nhà khai thác đã cố gắng nghiên cứu để đưa ra mô hình cho cấu trúc hạ tầng thông tin toàn cầu GII (Global Information Infrastructure) và mạng thế hệ sau NGN.

Ngày nay, với cùng một số loại hình dịch vụ, có thể có nhiều nhà khai thác có khả năng cung cấp kết nối cho khách hàng hoặc một cuộc gọi đi qua nhiều mạng của nhiều nhà khai thác khác nhau, khách hàng được yêu cầu nhiều loại dịch vụ viễn thông từ các nhà khai thác và cung cấp dịch vụ. Điều này đặt ra những bài toán điều khiển kết nối và quản lý rất phức tạp. Xu thế phát triển mạng viễn thông ở các quốc gia dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau đây :

- Đáp ứng nhu cầu cung cấp các loại hình dịch vụ viễn thông phong phú đa dạng, đa dịch vụ, đa phương tiện ;

- Nâng cao hiệu quả sử dụng, chất lượng mạng lưới và giảm thiểu chi phí khai thác và bảo dưỡng ;

* GS.TSKH, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông

- Cấu trúc đơn giản, dễ dàng mở rộng dung lượng, phát triển các dịch vụ mới, độ linh hoạt và tính sẵn sàng cao, năng lực tồn tại mạnh ;

- Việc tổ chức mạng dựa trên số lượng thuê bao theo vùng địa lý và nhu cầu phát triển dịch vụ, không tổ chức theo địa bàn hành chính mà tổ chức theo vùng mạng hay vùng lưu lượng.

Trên cơ sở sự phát triển công nghệ và nguyên tắc tổ chức như vậy, các phương thức xây dựng, phát triển NGN có thể chia thành hai khuynh hướng : *phát triển các dịch vụ mới và tiến tới mạng NGN trên cơ sở mạng hiện tại và xây dựng mới mạng NGN.*

2 - Thị trường viễn thông Việt Nam

Năm 2002 vừa qua đánh dấu những sự kiện trọng đại đối với ngành Bưu chính, Viễn thông. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông - văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành đầu tiên về bưu chính, viễn thông và in-tơ-nét - đã tạo hành lang pháp lý cơ bản và vững chắc để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và in-tơ-nét. Đồng thời, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XI đã phê chuẩn việc thành lập Bộ Bưu chính, Viễn thông với chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện và cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia. Sự ra đời của Bộ Bưu chính, Viễn thông thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng và Nhà nước, sự phát triển và trưởng thành của bưu chính, viễn thông Việt Nam, đồng thời, cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với sự nghiệp phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, điện tử... trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hướng tới xã hội thông tin và kinh tế tri thức. Vai trò quản lý nhà nước của Bộ Bưu chính, Viễn thông ngày càng được khẳng định thông qua việc tạo môi trường pháp lý bình đẳng cho các doanh nghiệp tham gia thị trường viễn thông và công nghệ thông tin ; giảm giá cước các dịch vụ, chỉ đạo các doanh nghiệp bảo đảm

thông tin phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp ; phục vụ nhu cầu an ninh quốc phòng ; khuyến khích các doanh nghiệp mới phát triển, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phối hợp, hỗ trợ nhau, tăng sức cạnh tranh của từng doanh nghiệp ; góp phần tạo thế và lực cho nền kinh tế Việt Nam chủ động từng bước hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Những cơ chế, chính sách mới được ban hành trong năm 2002 đã thực sự tạo động lực phát triển mạnh cơ sở hạ tầng viễn thông và in-tơ-nét. Mạng viễn thông quốc tế tiếp tục được củng cố và mở rộng dung lượng, nâng cao chất lượng đường truyền, đáp ứng yêu cầu trao đổi lưu lượng quốc tế ngày càng cao, đặc biệt là lưu lượng in-tơ-nét. Các tuyến cáp quang biển, cáp quang trên đất liền phát triển mạnh thay thế dần các kênh vệ tinh đi quốc tế. Mạng trong nước cũng tiếp tục được cáp quang hóa với 58/61 tỉnh có truyền dẫn cáp quang liên tỉnh. Tuyến cáp quang Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh đang được đầu tư nâng dung lượng lên 20 Gb/s. Do cấu trúc cước hợp lý, tốc độ phát triển thuê bao điện thoại tiếp tục duy trì ở mức cao, tăng 17,87% so với năm 2001, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước có tốc độ phát triển điện thoại cao nhất trong khu vực. Cho đến đầu tháng 5-2003, tổng số thuê bao điện thoại đạt trên 6 triệu (trong đó thuê bao cố định chiếm 65,06%, di động chiếm 34,94%), mật độ điện thoại đạt 6,9 máy/100 dân. Với nhiều giải pháp công nghệ thích hợp cho viễn thông nông thôn, đến cuối năm 2002 đã có 8 298/8 977 xã trên toàn quốc có máy điện thoại, đạt tỷ lệ 92,05% số xã có dịch vụ điện thoại (năm 2001 tỷ lệ này là 90%), 85% số xã có báo đến trong ngày, gần 6 000 điểm Bưu điện văn hóa xã đi vào hoạt động một cách có hiệu quả.

Tuy nhiên, so với các nước trên thế giới và trong khu vực, mật độ điện thoại ở Việt Nam còn thấp (Nhật Bản : 50 máy/100 dân,

Hàn Quốc : 45 máy/100 dân, Trung Quốc : 30 máy/100 dân), và lại có sự chênh lệch khá lớn giữa thành thị và nông thôn. Nếu Hà Nội là 18 máy/100 dân, Thành phố Hồ Chí Minh đạt 22 máy/100 dân, thì ở nông thôn chỉ đạt khoảng từ 0,6 đến 0,9 máy/100 dân. Khu vực thành thị chỉ có 20% dân cư, nhưng chiếm hơn 62% tổng số máy điện thoại của cả nước.

Hiện nay, trên thị trường thông tin viễn thông, loại dịch vụ đang thu hút sự quan tâm của người sử dụng và sự chú ý của các nhà đầu tư là *thông tin di động* và *in-tơ-nét* cùng các ứng dụng trên nó. Thông tin di động được đánh giá là dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh nhất vào những năm cuối thế kỷ XX. Cùng với sự gia tăng về số lượng thuê bao di động, là sự ra đời của hàng loạt các dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng thông tin di động.

Trong năm 2002, số lượng thuê bao điện thoại di động tăng 50,3% so với năm 2001. Bên cạnh dịch vụ thông tin di động sử dụng công nghệ GSM (Global System for Mobile Communication - hệ thống thông tin di động toàn cầu) của 2 mạng Vinaphone và MobiFone, dịch vụ điện thoại vô tuyến nội thị (Cityphone) giá cước thấp, đáp ứng nhu cầu của lớp người sử dụng có thu nhập thấp cũng được đưa vào khai thác. Loại dịch vụ thông tin di động sử dụng công nghệ CDMA 1.x (Code Division Multiplex Access - đa truy nhập phân kênh theo mã) đang được triển khai và đưa vào khai thác trong năm 2003 sẽ tạo ra một bước phát triển mới cho việc tích hợp các dịch vụ thoại và số liệu.

Dịch vụ điện thoại sử dụng giao thức in-tơ-nét VoIP (Voice over Internet Protocol) chất lượng không cao nhưng đáp ứng nhu cầu thoại với giá thấp nên đã thu hút được nhiều khách hàng. Bốn nhà cung cấp dịch vụ được cấp phép khai thác dịch vụ VoIP hiện nay ở Việt Nam là Tổng Công ty Bưu chính, Viễn thông (gọi 171), Công ty Điện tử viễn thông Quân đội Viettel (gọi 178), Công ty Dịch vụ cơ

phần Bưu chính, Viễn thông Sài Gòn SPT (gọi 177) và Công ty Viễn thông Điện lực ETC (gọi 179). Do tích cực thực hiện lộ trình giảm cước viễn thông quốc tế chiều đi và việc quy định giá sàn của VoIP quốc tế cùng sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp nên việc cung cấp các dịch vụ điện thoại đường dài trong nước và quốc tế VoIP, dịch vụ điện thoại quốc tế truyền thống IDD (International Direct Dialing - quay số quốc tế trực tiếp) đang phát triển theo hướng tích cực.

Về in-tơ-nét, mức độ tăng trưởng thuê bao và số người sử dụng thời gian qua khá cao. Cho đến nay, số thuê bao in-tơ-nét đạt 211 600 và ước tính số người sử dụng in-tơ-nét là hơn 1 triệu người. Tổng dung lượng kết nối in-tơ-nét đi quốc tế hiện nay là 118 Mbps (tăng 76 Mbps so với năm 2001). Các điểm truy nhập (Point of Present - POP) in-tơ-nét trực tiếp đang được tiếp tục đầu tư mở rộng đến tất cả các tỉnh thành và tăng năng lực mạng in-tơ-nét quốc gia. Các loại hình dịch vụ truy nhập, kết nối, ứng dụng in-tơ-nét tiếp tục được đa dạng hóa, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ khách hàng. Điểm tồn tại chính là, mật độ người sử dụng in-tơ-nét còn thấp so với trung bình trong khu vực và thế giới, tốc độ truy nhập chưa cao và người sử dụng in-tơ-nét chủ yếu còn tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng (86% số người sử dụng in-tơ-nét ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, trong khi hai thành phố này chỉ chiếm 10% dân số cả nước). Vừa qua, Bộ Bưu chính, Viễn thông đã ký văn bản hợp tác với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng mạng thông tin giáo dục (Edunet) với mục tiêu đưa In-tơ-nét đến trường học, cụ thể trong năm 2003 sẽ đưa In-tơ-nét đến tất cả các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông. Có thể coi đây là giải pháp đẩy nhanh phát triển In-tơ-nét. Ngoài ra còn nhiều vấn đề mà Bộ Bưu chính, Viễn thông sẽ tập trung giải quyết trong năm 2003 nhằm tạo sự phát triển đột phá, đáp ứng được yêu cầu

của các tầng lớp nhân dân trong việc đẩy mạnh phát triển in-tơ-nét ở Việt Nam.

Về sản xuất công nghiệp, một số liên doanh của Việt Nam với các hãng lớn trên thế giới đã cho ra đời nhiều sản phẩm điện tử - tin học - viễn thông hiện đại. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hóa hay mức độ làm chủ về mặt công nghệ của Việt Nam trong các sản phẩm này còn là vấn đề cần được tiếp tục xem xét trong nhiều thời gian nữa. Để làm chủ thực sự công nghệ và tạo ra được những sản phẩm mang tính hệ thống, đòi hỏi phải có sự đầu tư lâu dài và thích đáng.

Sau bước chuyển đổi từ công nghệ Analog (tương tự) sang công nghệ Digital (số) thành công, từ năm 1995, ngành Bưu chính, Viễn thông bắt đầu chuyển từ cơ chế độc quyền công ty sang cơ chế cạnh tranh và hợp tác của nhiều doanh nghiệp nhà nước, từng bước mở cửa hội nhập thị trường viễn thông khu vực và thế giới. Hiện nay, ở Việt Nam đã có 6 doanh nghiệp được cung cấp hạ tầng mạng và dịch vụ viễn thông (ngoài ra còn có hàng chục doanh nghiệp kinh doanh in-tơ-nét), gồm : Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (VNPT), Công ty cổ phần Dịch vụ viễn thông Sài Gòn (SPT), Công ty Điện tử viễn thông Quân đội (Vietel), Công ty Thông tin viễn thông Điện lực (ETC), Công ty Thông tin điện tử Hàng hải (VISHIPEL), Công ty cổ phần Viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom).

3 - Định hướng phát triển mạng viễn thông Việt Nam

Để thực hiện tốt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia, cấu trúc mạng viễn thông Việt Nam được xây dựng trong giai đoạn 2010 cần hướng tới các mục tiêu cụ thể sau đây :

Về khả năng cung cấp dịch vụ : Đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông hiện nay và các loại dịch vụ viễn thông thế hệ sau bao gồm : các dịch vụ cơ bản ; dịch vụ giá trị

gia tăng ; dịch vụ truyền số liệu, in-tơ-nét và công nghệ thông tin ; đa phương tiện.

Về cấu trúc mạng : Mạng có cấu trúc hiện đại, mở và đơn giản, có độ linh hoạt, tính sẵn sàng cao, năng lực hoạt động mạnh và an toàn, bảo mật, phát triển theo cấu trúc mạng NGN. Theo xu hướng phát triển này, mạng có hạ tầng thông tin duy nhất dựa trên công nghệ IP (Internet Protocol), triển khai các dịch vụ một cách đa dạng và nhanh chóng, đáp ứng sự hội tụ giữa thoại và số liệu, giữa cố định và di động. Mạng viễn thông Việt Nam cần được tổ chức hợp lý dựa trên số lượng thuê bao theo vùng địa lý và nhu cầu phát triển dịch vụ, không tổ chức theo địa bàn hành chính mà tổ chức theo vùng lưu lượng. Với cấu trúc theo mô hình mạng NGN, trong quá trình xây dựng và tổ chức mạng, cần xác định rõ phạm vi giữa các lớp, việc kết nối giữa các mạng thành viên và phân định rõ trách nhiệm, quyền lợi của các nhà cung cấp dịch vụ và các nhà cung cấp mạng (cung cấp kết nối). Do tính chất đặc thù, thông tin viễn thông không chỉ là một ngành kinh doanh đơn thuần mà còn có vai trò, ý nghĩa sâu sắc về chính trị, xã hội, an ninh quốc gia, đặc biệt là trong việc phát triển kinh tế tri thức và xu thế mở cửa hội nhập. Vì vậy, mạng viễn thông Việt Nam cần được tổ chức theo một mô hình thống nhất, với sự tham gia của một số thành viên trong việc khai thác và cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh để cùng phát triển ; đồng thời, Nhà nước phải giữ vững vai trò chủ đạo nhằm đảm bảo an toàn thông tin, góp phần vào việc giữ vững an ninh chính trị, xã hội và phát triển kinh tế trên toàn quốc.

Do đặc điểm địa lý, kinh tế, văn hóa, xã hội mà nhu cầu phát triển dịch vụ viễn thông ở các vùng trong toàn quốc khác nhau. Sự chênh lệch giữa nhu cầu và khả năng phát triển dịch vụ, khả năng thu hồi vốn đầu tư mạng viễn thông giữa các vùng trong cả nước là khá lớn. Điều đó càng thể hiện rõ giữa các đô thị và các vùng nông thôn miền núi. Đây là những khó khăn

trong việc điều hoà giữa hoạt động kinh doanh và nhu cầu phổ cập các dịch vụ viễn thông, tin học tới tất cả các miền trong cả nước. Hiện nay, mạng viễn thông của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông có phạm vi trải rộng cung cấp dịch vụ viễn thông tới tất cả 61 tỉnh, thành phố và đặc biệt là gần 6 000 điểm Bưu điện - văn hóa xã đóng vai trò phổ cập các dịch vụ bưu chính, viễn thông, văn hóa tới các xã nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trong khi đó, các hoạt động và dự án của các nhà kinh doanh viễn thông chỉ tập trung vào Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số đô thị, khu công nghiệp lớn có khả năng nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư, có khả năng phát triển dịch vụ mạnh, lợi nhuận cao.

Mạng viễn thông Việt Nam mà nòng cốt là mạng viễn thông của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông đã được số hóa hoàn toàn cả về truyền dẫn và chuyển mạch với các thiết bị công nghệ mới hiện đại trên phạm vi toàn quốc. Cùng với mạng thuê bao rộng lớn và nhiều điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông, đây là một thuận lợi lớn trong quá trình phát triển tiến tới cấu trúc mạng thể hệ mới cung cấp đa dịch vụ, đa phương tiện, chất lượng cao.

Vì vậy, lộ trình phát triển mạng viễn thông Việt Nam là sự chuyển đổi dần trên nền tảng mạng viễn thông đã được số hóa hiện nay. Lộ trình phát triển này nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông trên toàn quốc, chuyển đổi và phát triển theo nhu cầu thị trường và từng bước thích hợp. Cần phát triển đa dạng, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ trên nền tảng cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia đồng bộ, thống nhất, đẩy mạnh tốc độ phổ cập các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét trong cả nước, nhằm cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ viễn thông chất lượng cao, an toàn, bảo mật, giá cước tương đương với mức bình quân trong khu vực. Bên cạnh các dịch vụ cơ bản cố định, chú trọng đẩy mạnh phát triển dịch vụ di động, in-tơ-nét, thương mại điện tử, chính phủ điện tử, y tế từ xa, đào tạo từ xa và các dịch vụ giá trị gia tăng khác.

Nhằm phát huy mọi nguồn nội lực của đất nước, kết hợp có hiệu quả với hợp tác quốc tế, mở rộng và phát triển thị trường, đáp ứng mọi nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện phổ cập các dịch vụ viễn thông tin học tới tất cả các vùng, các miền trong cả nước với chất lượng ngày càng cao, Nhà nước cần có các chính sách cụ thể sau :

Một là : Phân vùng lưu lượng và Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc điều phối các hoạt động kinh doanh mạng, dịch vụ viễn thông trong các vùng lưu lượng. Ưu tiên về thuế, nguồn vốn vay, ưu đãi đầu tư... đối với các hoạt động kinh doanh mạng và dịch vụ cho các vùng miền núi, nông thôn, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Phát triển thị trường cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ viễn thông ở các vùng đô thị lớn với sự điều phối và vai trò chủ đạo của Nhà nước nhằm gia tăng tổng lợi nhuận và thuế nộp ngân sách nhà nước.

Hai là : Phân loại lĩnh vực và phân định rõ trách nhiệm giữa các nhà kinh doanh dịch vụ viễn thông, các nhà kinh doanh mạng viễn thông. Đây là cơ sở quan trọng cho việc xác định các chính sách cụ thể về giá cước, về thuế cho các doanh nghiệp tham gia kinh doanh viễn thông.

Ba là : Nhằm đảm bảo quyền lợi của những người sử dụng dịch vụ viễn thông, điều hòa quyền lợi giữa các nhà khai thác cung cấp dịch vụ viễn thông, Nhà nước kiểm soát các chức năng điều khiển và quản lý mạng. Các tiêu chuẩn, quy định kết nối mạng cần được thỏa thuận giữa các thành phần tham gia vào kinh doanh viễn thông với sự điều phối của Nhà nước.

Bốn là : Ưu tiên vốn, nguồn nhân lực... cho đầu tư phát triển công nghệ phần mềm từng bước thâm nhập và vươn ra thị trường quốc tế.

Năm là : Phát triển nguồn nhân lực, làm chủ công nghệ nhập, tiến tới sáng tạo các sản phẩm công nghệ thông tin viễn thông Việt Nam. Tăng cường tiếp thu chuyển giao công nghệ hiện đại, từng bước tiến tới làm chủ công nghệ sản xuất các sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin có chất lượng quốc tế. □



SỰ THẬT VỀ VẤN ĐỀ TỰ DO TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

LÊ QUANG VINH *

Dự luật Nhân quyền Việt Nam (!)

Ngày 3-4-2003, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam đã nói về bản Báo cáo nhân quyền năm 2002 của Bộ Ngoại giao Mỹ như sau :

"Chúng tôi bác bỏ hoàn toàn những vu cáo trong bản báo cáo này và coi đây là sự vi phạm thô bạo công việc nội bộ của Việt Nam. Cần nói thêm rằng nhà cầm quyền Mỹ không đủ tư cách để nói về nhân quyền và phê phán tình hình nhân quyền ở các nước khác, đặc biệt trong tình hình hiện nay".

Ngày 4-4-2003, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam lại bình luận về việc một số Hạ nghị sĩ Mỹ trình "Dự luật Nhân quyền Việt Nam năm 2003" ra Hạ Nghị viện Mỹ như sau :

"Việt Nam kiên quyết phản đối và bác bỏ cái gọi là Dự luật Nhân quyền Việt Nam. Dự luật này hoàn toàn không phù hợp với chiều hướng phát triển quan hệ hợp tác bình thường giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, sẽ gây tổn hại nghiêm trọng tới tình cảm và lòng tự trọng của nhân dân Việt Nam, tác động tiêu cực mối quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, đi ngược lại với lợi ích của nhân dân hai nước. Việt Nam kêu gọi các Nghị sĩ Hoa Kỳ vì lợi ích lâu dài của nhân dân hai nước, không để Dự luật Nhân quyền trên được đưa ra xem xét và bỏ phiếu tại Quốc hội Hoa Kỳ".

Sự thật thì Dự luật Nhân quyền trên là cái gì vậy ? Thử đi ngược lại thời gian cách đây 2 năm.

Ngày 6-9-2001, Hạ Nghị viện Mỹ thông qua "Hiệp định song phương Mỹ - Việt Nam về thương

mại", nhưng kèm theo đó, Hạ Nghị viện Mỹ lại thông qua một văn bản quy phạm pháp luật gọi là "Đạo luật Nhân quyền cho Việt Nam". Đạo luật (thật ra chỉ là dự luật vì còn phải được Thượng Nghị viện thông qua nữa mới thành đạo luật) đặt ra những vấn đề về quyền tự do tôn giáo, về cái gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, việc bổ nhiệm giám mục Công giáo Việt Nam, việc người dân tộc thiểu số theo đạo...

Sự thật là như thế nào ? Chúng tôi xin đề cập từng vấn đề một.

Công ước quốc tế về quyền tự do tôn giáo

Ngày 10-12-1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc ra Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền.

Ngày 16-12-1966, Liên hợp quốc đã cụ thể hóa bản Tuyên ngôn trên thành Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, như sau :

"Điều 18 -

1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền tự do này bao gồm có hoặc theo một tôn giáo hoặc theo một tín ngưỡng do mình lựa chọn, tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc một tôn giáo một mình hoặc trong tập thể với nhiều người khác, một cách công khai hoặc thầm kín dưới hình thức thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và giảng đạo.

* Nguyên Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ

2. Không một ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc một tín ngưỡng.

3. Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi những quy định của pháp luật và những giới hạn này là cần thiết cho việc bảo vệ an toàn trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hoặc những quyền tự do cơ bản của người khác" ⁽¹⁾.

Ngày 24-9-1982, Việt Nam gia nhập Công ước quốc tế về quyền tự do tôn giáo.

Trước hết, cần khẳng định là pháp luật của Nhà nước Việt Nam hoàn toàn phù hợp với Công ước. Chúng tôi xin nhấn mạnh lại ý nghĩa "hoàn toàn phù hợp" bởi quyền tự do tôn giáo ở Việt Nam chỉ có những quy định giới hạn cần thiết cho việc bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vì mục tiêu chung là độc lập, thống nhất, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Mỹ vào Việt Nam

Với thiện chí tạo điều kiện cho Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Mỹ, có thể hiểu đúng đắn hơn tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cho phép Liên hiệp Hữu nghị Việt Nam - một tổ chức phi chính phủ trong đó có Hội Việt - Mỹ, đứng ra mời Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Mỹ vào Việt Nam.

Ngày 20-2-2002, đoàn Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Mỹ vào Việt Nam, làm việc với 8 bộ, ban, ngành cấp lãnh đạo ở trung ương, 4 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ở cấp chủ tịch hoặc phó chủ tịch, 4 tôn giáo ở cấp lãnh đạo cao nhất (Phật giáo, Công giáo, Tin lành và Hòa Hảo). Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Mỹ có những yêu cầu rất phi lý. Tuy nhiên, cuối cùng, các yêu cầu của họ cũng được đáp ứng, trừ những điều có vi phạm tới độc lập, chủ quyền quốc gia, dân tộc Việt Nam.

Khi trở về Mỹ, vị Trưởng đoàn, Giáo sư Sử học F. Ca-dem-da-déc gửi cho tôi một bức thư cảm ơn như sau :

"Cho phép tôi thay mặt cả phái đoàn Ủy ban cảm ơn Ngài về những gì chúng tôi được đón tiếp

trong chuyến thăm đất nước của Ngài. Mặc dù thời gian ở thăm rất ngắn, nhưng chúng tôi đã biết được nhiều điều về tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam. Thảo luận với Ngài và các đồng sự của Ngài đã giúp chúng tôi hiểu rõ hơn về tình hình này. Sự trao đổi của Ngài về những quy định mới đối với công việc tôn giáo là rất có ích. Chúng tôi xin cảm ơn về lòng hiếu khách của Ngài. Chúng tôi mong sẽ duy trì tiếp xúc với Ngài và nhân viên của Ngài. Chân thành".

Sở dĩ chúng tôi cho công bố bức thư cảm ơn là vì, chúng tôi muốn chứng thực thiện chí của phía Việt Nam và sự thỏa mãn của phái đoàn Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Mỹ, khi vào làm việc ở Việt Nam.

Đoàn các tôn giáo Việt Nam sang Mỹ

Ngày 7-5-2002, theo lời mời của Tổng Bộ giáo hội và hiệp hội Hội thánh Tin lành Giám lý hiệp nhất Mỹ (GBCS/UMC, một giáo hội lớn nhất nước Mỹ), các tôn giáo Việt Nam (thật ra chỉ có Tin lành miền Nam, Phật giáo, Công giáo) đã cử một đoàn chức sắc cao cấp sang Mỹ.

Đoàn chức sắc tôn giáo Việt Nam này được phía Mỹ gọi là các lãnh tụ tôn giáo (religious leaders). Cũng trong thời gian ấy, theo lời mời của Đại sứ Việt Nam tại Mỹ và đoàn đại diện Chính phủ Việt Nam tại Liên hợp quốc, Chính phủ Việt Nam cử một đoàn gồm thành viên của Ban Tôn giáo của Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ sang Mỹ. Cả hai đoàn Việt Nam đã phối hợp đối thoại với các tôn giáo, chính giới Mỹ tại Niu Oóc và Oa-sinh-ton.

Trong những lần tiếp xúc với các vị lãnh đạo tôn giáo Mỹ, các chính khách cao cấp của chính quyền Mỹ, tại cuộc họp báo ở Oa-sinh-ton, cả hai đoàn, đặc biệt là đoàn tôn giáo, đã làm sáng tỏ tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam và bày tỏ yêu cầu cụ thể của nhân dân Việt Nam, của các tôn giáo Việt Nam rằng : Dự luật Nhân quyền Việt Nam do phía Mỹ đưa ra là không đúng sự thật, không công

(1) Quyền con người, Các văn kiện quan trọng, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr 242

bằng, xúc phạm đến danh dự của đất nước và dân tộc Việt Nam.

Thấm thoát đã một năm trôi qua, Dự luật Nhân quyền Việt Nam 2001 được xếp lại, nhưng bây giờ người ta lại lôi nó ra và làm lại từ đầu. Sự thật thì những vấn đề của Dự luật Nhân quyền Việt Nam 2003 cũng chỉ là những vấn đề "bỏ cũ soạn lại".

Vấn đề

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất

Phật giáo Việt Nam đã có cách đây 2000 năm và trong thời Lý - Trần kéo dài 400 năm (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV), Phật giáo Việt Nam có vai trò là quốc giáo. Từ Trịnh - Nguyễn phân tranh (thế kỷ XVI), Phật giáo Việt Nam suy vi dần và mới chỉ được chấn hưng trong phong trào chung đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc (cuối những năm 20 của thế kỷ XX).

Từ khi được chấn hưng, Phật giáo Việt Nam đã 3 lần vươn lên thống nhất.

Năm 1951, đất nước đang trong tình thế kháng chiến chống Pháp, trong vùng tạm bị chiếm, 6 tập đoàn Phật giáo Việt Nam đã thống nhất lại trong một tổ chức chung có tên là *Tổng Hội Phật giáo Việt Nam*.

Năm 1958, trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, ở miền Bắc, *Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam* quy tụ giới Phật giáo miền Bắc trong một tổ chức chung.

Năm 1964, sau cuộc đấu tranh chống Diệm đàn áp Phật giáo thắng lợi, Tổng hội Phật giáo Việt Nam cùng với 6 hệ phái khác thống nhất lại trong một tổ chức chung (trong vùng tạm bị chiếm) là *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất*.

Sự thật thì Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chỉ thống nhất một phần Phật giáo ở vùng đô thị miền Nam. Nhưng, sự thống nhất ấy cũng chỉ được một thời gian ngắn không đầy hai năm. Đến năm 1966, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chia thành hai phái quen gọi là Giáo hội "Án Quang" và Giáo hội "Việt Nam quốc tự". Đến năm 1972, hai phái Án Quang và Việt Nam quốc tự lại tách thêm nữa.

Năm 1975, bộ phận Phật giáo Việt Nam quốc tự bỏ chạy ra nước ngoài. Bộ phận Phật giáo

Án Quang cũng có một số người bỏ chạy ra nước ngoài. Nói chung, số người chạy ra nước ngoài này đã tập hợp lại trong cái gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất hải ngoại, do đó, cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi Giáo hội này mang tính chất chống đối Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đại bộ phận Giáo hội Phật giáo Án Quang ở lại trong nước. Năm 1976, Giáo hội tiến hành Đại hội lần thứ VII (2 năm tổ chức Đại hội một lần). Đại hội ra nghị quyết giao toàn quyền cho Viện Hóa đạo liên hệ với Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam để thống nhất Phật giáo hai miền thành một tổ chức duy nhất. Lúc đó, Viện Hóa đạo do Hòa thượng Trí Thủ là Viện trưởng, nhiệt tâm quyết chí thực hiện Nghị quyết Đại hội VII. Tất nhiên, cũng có một số người trong Viện Hóa đạo không đồng ý với Nghị quyết Đại hội VII, nhưng họ chỉ là cấp thấp, thiểu số, không thể nhân danh Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thống nhất được 9 tổ chức hệ phái Phật giáo trên cả nước, trong đó, phải kể đến 3 tổ chức Phật giáo lớn nhất là Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam (miền Bắc), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (miền Nam), Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước (Thành phố Hồ Chí Minh). Điều đáng ghi nhớ nhất là, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính là Hòa thượng Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, chứ không phải ai khác. Các chức sắc lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vẫn tham gia lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam như các Hòa thượng Trí Tịnh, Thiện Siêu, Minh Châu, Trí Quảng...

Cũng từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã hòa nhập vào trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Mãi cho đến tháng 5-1999, cái gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (tất nhiên chỉ là ở hải ngoại) mới tiến hành Đại hội VIII, họp tại Ca-li-phooc-ni-a (Mỹ), với 209 đại biểu toàn là người nước ngoài (gốc Việt). Cho dù Đại hội ấy có bầu ra "xử lý thường vụ", Tăng Thống là ông

Huyền Quang - người đang sống ở Việt Nam, thì Đại hội ấy cũng chỉ có thể nói đó là Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất của người nước ngoài gốc Việt Nam.

Vấn đề Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất có liên quan đến một người, đó là ông Huyền Quang. Năm 1978, ông bị Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử 2 năm tù (cho hưởng án treo) ; năm 1982, ông bị Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định trục xuất khỏi Thành phố Hồ Chí Minh về quản chế tại chùa Hội Phước, tỉnh Nghĩa Bình ; năm 1995, ông bị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định quản chế 2 năm tại chùa Quang Phước (Phước Quang) ; năm 1997 đúng kỳ hạn, ông đã được xả chế.

Đúng là ông Huyền Quang có bị bắt từ năm 1977 đến năm 1978, bị quản chế lần I từ năm 1982 đến năm 1987, lần II từ năm 1995 đến năm 1997. Ngoài những thời gian bị giam giữ, bị quản chế ra thì ông vẫn là người tự do. Tất nhiên, ông không thể về Thành phố Hồ Chí Minh vì đã bị Ủy ban nhân dân Thành phố trục xuất. Luận điệu xuyên tạc rằng, Chính phủ Việt Nam đã bỏ tù ông Huyền Quang suốt hai mươi mấy năm nay là không đúng.

Ngày 5-3-2003, bệnh viện Quảng Ngãi nhận định không đủ sức chữa trị ung nhọt trên má ông và ông đã ra điều trị tại bệnh viện ung bướu trung ương tại Hà Nội (Bệnh viện K). Lúc ông đang điều trị tại bệnh viện, các phái đoàn quốc tế vẫn được tới thăm, tất nhiên, phải tuân thủ những quy định của bệnh viện đối với bệnh nhân, những quy định của bệnh viện, của thầy thuốc. Đến lúc ông ra khỏi bệnh viện, được về ở trong chùa Kim Liên và đi thăm thú nhiều nơi như : đến viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, chào Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chào Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thăm quan Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, tới Quảng Ninh thăm chùa Trúc Lâm Yên Tử, rồi về Huế theo lời mời của Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên - Huế... Như vậy, thử hỏi, có gì là không nhân đạo, nhân quyền, tự do dân chủ ? Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Mặt trận, các vị lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam... nghĩ rằng ông bị nhiều thông tin, không hiểu đúng

tình hình Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cho nên không nề hà điều gì và đã tạo mọi điều kiện để cho ông thấy được sự thật.

Tự do tôn giáo ở Việt Nam

Quyền tự do tôn giáo được xác định bởi ba tiêu chí :

Một là, đào tạo chức sắc, nhà tu hành - những người lãnh đạo, quản lý, hướng dẫn tôn giáo.

Hai là, phổ biến kinh sách tôn giáo - nội dung ý nghĩa thực sự của tôn giáo.

Ba là, xây dựng, duy tu, bảo dưỡng cơ sở thờ tự tôn giáo : chùa, nhà thờ, thánh thất...

Ở Việt Nam hiện nay có 10 trường đại học tôn giáo : 3 Học viện Phật giáo Việt Nam (tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế) ; 6 Đại Chung viện Công giáo (tại Hà Nội, Thanh Hóa, Huế, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ) ; 1 Viện Thánh kinh Thần học của Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (tại Thành phố Hồ Chí Minh). Ở cấp thấp hơn (cao đẳng, trung học, cơ bản, cơ sở), các tôn giáo có khoảng 40 trường lớp khác. Số lượng chức sắc, nhà tu hành được đào tạo trong thời gian từ năm 1975 đến năm 2002 đã nhiều hơn thời gian trước đó.

Ví dụ : Năm 1975, số lượng nhà tu hành Phật giáo chỉ có khoảng 15 000 vị tăng ni trên cả nước ; năm 2001 có 33 066 vị, trong đó có hàng trăm tiến sĩ, thạc sĩ và hàng nghìn cử nhân.

Về Công giáo, số linh mục được phong, còn sống, tính đến năm 2000 là 2 410 vị (gồm 2 035 triệu + 375 dòng). Trong đó, số linh mục được phong trước năm 1975 là 1 188 vị, số được phong sau 1975 là 1 222 vị.

Dự luật Nhân quyền Việt Nam tỏ ý là, Chính phủ Việt Nam luôn luôn tìm cách hạn chế việc Giáo hoàng phong giám mục ở Việt Nam vì đã bắt buộc trước khi phong một giám mục nào ở Việt Nam, Va-ti-căng phải hỏi ý kiến Chính phủ Việt Nam và thông thường là Chính phủ Việt Nam từ chối. Sự thực thì việc Giáo hoàng phong giám mục ở Việt Nam được Chính phủ Việt Nam công nhận lại nhiều hơn những thời kỳ trước đây. Chẳng hạn, thời kỳ thuộc Pháp từ năm 1885 đến năm 1945,

Va-ti-căng phong được 4 giám mục người Việt Nam. Trong hai thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ từ năm 1945 đến năm 1975, Va-ti-căng phong được 33 giám mục cho cả hai miền Nam Bắc Việt Nam. Nhưng, số giám mục Việt Nam được phong dưới chế độ xã hội chủ nghĩa từ năm 1975 đến năm 2000 thì có đến 42 vị.

Về việc xuất bản kinh sách tôn giáo thì ở Việt Nam hiện nay có Nhà xuất bản Tôn giáo chuyên lo giúp đỡ các tôn giáo phổ biến kinh sách theo đúng quy định của pháp luật. Trong vòng 2 năm (2000 - 2001), Nhà xuất bản Tôn giáo đã xuất bản 400 đầu sách, trong đó có những bộ kinh mà các chế độ cũ không làm được, ví dụ Đại tạng kinh Việt Nam (Phật giáo), kinh Co-ran (Hồi giáo)...

Còn về cơ sở thờ tự tôn giáo thì hiện nay các tôn giáo ở Việt Nam có khoảng hơn 22 000 ngôi, phần lớn đã được tôn tạo lại khang trang, đẹp đẽ, trong đó có nhiều cơ sở thờ tự là di tích lịch sử văn hóa danh thắng.

Ở Việt Nam, quyền tự do tôn giáo được biểu hiện cụ thể bằng những quyền tự do rất cụ thể :

"Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật" ⁽²⁾.

Tuy nhiên, Nhà nước nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo trái phép, người truyền đạo trái phép và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số hiện nay có một số phần tử phản động đang có những mưu đồ chính trị nhằm phá vỡ mối đoàn kết truyền thống các dân tộc, phá vỡ độc lập, thống nhất, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ như : thành lập "Vương quốc H'Mông", "Quốc gia Ê-đê độc lập", "Nhà nước Khơ Me Cam-pu-chia Krôm"... Những mưu đồ đó không phải là vấn đề tôn giáo,

mà là vấn đề chính trị phản động, cần phải cảnh giác cao độ.

Các trường hợp truyền đạo trái phép, hoạt động mê tín dị đoan, ép buộc người dân theo đạo... cần được xử lý công khai hoặc đưa ra kiểm điểm phê bình trước dân hoặc Tòa án Nhân dân... Mọi việc làm này đều phải bảo đảm tính quang minh chính đại theo đúng các quy định của pháp luật, không có gì mờ ám.

Phật giáo Hòa Hảo là một tôn giáo nội sinh, ra đời từ năm 1939. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ từ năm 1945 đến năm 1975, có một số người lấy danh nghĩa Phật giáo Hòa Hảo lập ra quân đội và đảng phái chính trị chống phá Nhà nước Việt Nam. Những tổ chức chính trị, quân sự ấy không thể xem là tôn giáo chân chính. Từ khi đất nước hoàn toàn độc lập, thống nhất, Nhà nước Việt Nam vẫn tôn trọng và bảo đảm quyền tự do "tu tại gia, thờ cúng tại nhà" của mọi tín đồ Phật giáo Hòa Hảo đúng theo tôn chỉ và phương pháp tu hành của đạo. Nhà nước chỉ giải thể các tổ chức hành chính, chính trị, quân sự của tôn giáo này.

Năm 1999, thể theo nguyện vọng của Ban Vận động tái lập Phật giáo Hòa Hảo, Nhà nước Việt Nam đồng ý cho tín đồ Phật giáo Hòa Hảo tiến hành Đại hội đại biểu Phật giáo Hòa Hảo của 8 tỉnh, thành phố miền Nam Việt Nam (210 đại biểu) và Đại hội đã bầu ra Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo gồm 11 thành viên. Từ đó đến nay, Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo đã trực tiếp điều hành việc đạo : Mở lớp đào tạo giáo lý viên, ấn hành kinh sách và hướng dẫn tín đồ tu hành theo đúng giáo lý Phật giáo Hòa Hảo và pháp luật của Nhà nước.

Có một số người chống đối đã bị bắt, bị tù, bị quản chế (tuy số người ấy hiện nay rất ít, vẫn mưu đồ tái lập những tổ chức chính trị quân sự thời cũ) thì không phải vì họ theo Phật giáo Hòa Hảo mà chỉ vì họ vi phạm những quy định pháp luật (Bộ Luật Hình sự và Bộ Luật Tổ tụng hình sự) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. □

(2) Nghị quyết số 25/NQ-TW Ban Chấp hành Trung ương Đảng "Về công tác tôn giáo"

NHÂN QUYỀN VÀ CÁI GỌI LÀ "DỰ LUẬT NHÂN QUYỀN VIỆT NAM"

TRẦN DUY HƯƠNG *

Có thể nói, nhân quyền là cái vốn có của nhân loại. Thế nhưng, nó bị biến dạng và thu hẹp đi từ khi xã hội loài người phân chia thành giai cấp. Do đó, đòi hỏi nhân loại vừa phải xây dựng, vừa phải tiếp tục đấu tranh để giành lại quyền thiêng liêng cơ bản của mình. Cho nên, nhân quyền là thành quả xây dựng và đấu tranh lâu dài của loài người, của nhân dân lao động qua các thời đại lịch sử và nó là kết tinh giá trị nhân văn của nhân loại. Nhưng trong xã hội phân chia giai cấp thì quyền con người bao giờ cũng mang tính giai cấp sâu sắc. Trong xã hội nô lệ, người nô lệ không bao giờ được hưởng quyền con người; họ chỉ được coi như là một công cụ lao động biết nói mà thôi. Trong xã hội phong kiến, quyền con người cũng còn tùy thuộc theo đẳng cấp và thang bậc xã hội. Hệ thống đặc quyền, đặc lợi theo đẳng cấp chủ yếu phục vụ cho vua chúa, quan lại được pháp luật phong kiến bảo vệ.

Cách mạng dân chủ tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo, nêu khẩu hiệu "tự do, bình đẳng, bác ái" được quần chúng ủng hộ và đã giành thắng lợi. Chế độ tư bản chủ nghĩa ra đời đã mang đến cho con người từ tư sản đến thợ thuyền, dân cày... những quyền tự do thân thể, tự do buôn bán làm ăn, tự do bán sức lao động của mình. "Tuyên ngôn độc lập" của nước Mỹ, năm 1776, và bản "Tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân" của nước Pháp, năm 1789, đều tuyên bố: "*Tất cả mọi người sinh ra đều*

bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc...". Đó là thành tựu vĩ đại qua nhiều thiên niên kỷ đấu tranh của loài người, là bước phát triển nhảy vọt của nền văn minh nhân loại. Tuy nhiên, chế độ tư bản chủ nghĩa với quá trình phát triển lớn mạnh của nó lại là sự phủ định, chà đạp những thành tựu về nhân quyền phổ biến mà chính cách mạng tư sản đã đem lại. Lẽ nào sự cướp đoạt đối với nông dân theo kiểu "cừu ăn thịt người" biến họ thành những người cùng cực, như ở nước Anh lại là sự tôn trọng nhân quyền? Lẽ nào bọn thực dân, đế quốc đem quân đi xâm chiếm thuộc địa và thị trường, cướp bóc tài nguyên, giết hại những người dân vô tội ở các nước đó là sự tôn trọng nhân quyền? Trong tác phẩm "Bản án chế độ thực dân", Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn lời của một người Pháp rằng: Khi đặt chân đến đây tất cả những người Pháp đều nghĩ rằng người Việt Nam là hạng người thấp kém và phải làm nô lệ cho họ. Họ coi người Việt Nam như những súc vật phải điều khiển bằng roi vọt. Tất cả đều tự coi mình thuộc đẳng cấp quý tộc mới có đặc quyền, đặc lợi. Và Người kết luận: Thế mà 80 năm nay bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến

* Thiếu tướng, Th S. Tổng Biên tập Tạp chí Quốc phòng Toàn dân

cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta, hành động của chúng trái với nhân đạo và chính nghĩa.

Là một dân tộc đã từng bị chủ nghĩa thực dân cũ và mới xâm lược, áp bức, bóc lột, đã tự mình vươn lên đấu tranh giành lại chủ quyền dân tộc, quyền con người, hơn ai hết, chúng ta hiểu sâu sắc rằng, quyền con người là thành quả đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Và chỉ khi nào giành được độc lập dân tộc, dân chủ, tự do, quyền dân tộc tự quyết được tôn trọng, thì dân tộc mới được hưởng những quyền cơ bản của con người.

Nước ta là nước độc lập thống nhất có chủ quyền, Nhà nước ta đã luôn chú trọng việc chăm lo hạnh phúc con người và quyền cơ bản của con người, tạo điều kiện cho mọi người vươn lên làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ công việc của mình và tham gia các công việc của xã hội. Hiến pháp và nhiều đạo luật đã ghi nhận và thể chế hóa các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội. Hiến pháp năm 1992 đã quy định rõ các quyền và nghĩa vụ công dân, mở rộng quyền công dân và quyền con người, như quyền sở hữu, quyền sử dụng tư liệu sản xuất, quyền tự do kinh doanh hợp pháp, quyền tự do thảo luận, tranh luận phát biểu ý kiến nhằm xây dựng đất nước... Mọi công dân có quyền tham gia ứng cử, bầu cử theo luật định, tham gia giám sát và kiểm tra các hoạt động của cơ quan nhà nước, v.v.. Tất cả những quyền đó đã được thực hiện trên thực tế và được bảo vệ bằng những chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Chúng ta không ảo tưởng sớm có ngay một xã hội hoàn toàn tốt đẹp, mọi người đều được chăm lo đầy đủ về hạnh phúc và quyền con người, trong khi kinh tế, văn hóa - xã hội phát triển chưa mạnh, mặt bằng dân trí còn nhiều hạn chế, trình độ khoa học - kỹ thuật và công nghệ chưa cao, năng suất lao động thấp. Bởi lẽ, chúng ta quan niệm quyền con người là khách quan vốn có của mỗi người, thế nhưng nó luôn

gắn liền với lịch sử truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của một quốc gia, dân tộc nhất định. Cho nên, chế độ chính trị, trình độ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của một quốc gia, dân tộc là phương thức tồn tại, phát triển của con người hiện thực, quyền con người hiện thực. Vì vậy, hạnh phúc và quyền con người luôn gắn với lịch sử, truyền thống và cơ bản phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, cũng cần hiểu rằng, chỉ việc đơn thuần tăng trưởng kinh tế không tự nó giải quyết được tất cả các vấn đề xã hội, hạnh phúc con người, quyền con người, song nó là một điều kiện tiên quyết. Thế nhưng cũng không có nghĩa là phải chờ đến khi kinh tế, văn hóa - xã hội phát triển mới chăm lo đến hạnh phúc con người, quyền con người.

Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo là một quá trình kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, chăm lo đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân... Trước hết chú trọng giải quyết vấn đề nền tảng kinh tế - xã hội, chăm lo y tế, giáo dục - đào tạo, nâng cao trình độ dân trí; làm cho mọi người đều hiểu rõ quyền mưu cầu hạnh phúc của mình, đồng thời mưu cầu hạnh phúc cho mọi người. Những nhu cầu thiết yếu của nhân dân về ăn, ở, mặc, chăm sóc sức khỏe, nước sạch, điện sinh hoạt, học tập, đi lại, giải trí... được đáp ứng tốt hơn.

Ở nước ta, mỗi năm có 1,2 triệu lao động có việc làm mới. Công tác xóa đói, giảm nghèo trên phạm vi cả nước đạt kết quả nổi bật, được dư luận thế giới đánh giá cao. Các phong trào "uống nước nhớ nguồn", "đền ơn đáp nghĩa", chăm sóc các lão thành cách mạng, người có công với nước đã thu hút sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, đoàn thể và các doanh nghiệp. Toàn dân đã tích cực đóng góp tiền của, công sức cứu trợ đồng bào các vùng bị thiên tai; tham gia nhiều hoạt động nhân đạo -

từ thiện giúp đỡ những người bị ảnh hưởng chất độc màu da cam, người tàn tật, người già không nơi nương tựa và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Các quyền cơ bản của công dân, trong đó có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, biểu tình, lập hội, tự do tín ngưỡng tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo được Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước ta bảo đảm, tôn trọng và thực hiện trên thực tế. Nhà nước ta bảo hộ nơi thờ tự của các tôn giáo. Chùa chiền, nhà thờ bị chiến tranh hoặc thiên tai tàn phá được sửa chữa hoặc xây dựng mới. Mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trước Hiến pháp và pháp luật.

Thế nhưng, vừa qua một số thế lực trong Hạ Nghị viện Hoa Kỳ thiếu thiện chí với Việt Nam, mà đại diện là ông C. Xmit và những người đồng tác giả với ông, đưa ra cái gọi là "Dự luật Nhân quyền Việt Nam 2003" để Hạ Nghị viện Hoa Kỳ xem xét và phê chuẩn. Trong cuộc họp báo công bố ý đồ trên, ông C.Xmit đã xuyên tạc trắng trợn tình hình nhân quyền ở Việt Nam, nào là "Việt Nam là đất nước thực thi chính sách đàn áp, phân biệt đối xử, đe dọa bỏ tù những người bất đồng chính kiến" ; nào là "Chính phủ Việt Nam chẳng những đàn áp những người công khai phản đối chính sách tự do tôn giáo mà cả gia đình họ"... Ông C. Xmit và những người đồng tác giả với ông muốn thứ nhân quyền kiểu gì mà đưa ra yêu cầu đòi "tự do chống đối", "tự do thay đổi chính phủ, thay đổi chế độ" ?... Rõ ràng, đây là một dự luật nhân quyền phi nhân quyền, bởi lẽ nó dựa trên những tư liệu sai lệch, xuyên tạc, bóp méo sự thật ở Việt Nam với những dụng ý xấu. Xin trích lời của nhà bình luận B. Ra-đô Lê-ry đăng trên báo "Nước Mỹ ngày nay", ngày 10-4 : "Tôi đã đọc bản báo cáo nhân quyền của Bộ Ngoại giao và tôi phải nói rằng những nghị sĩ ủng hộ bản báo cáo này không biết một chút gì về những tiến bộ đang diễn ra ở Việt Nam. Quốc hội Việt Nam đang đóng một vai trò

ngày càng độc lập như là một diễn đàn để thể hiện các mối lo ngại của các cấp chính quyền địa phương và cũng là phê bình tình trạng tham nhũng và tính không hiệu quả tại các địa phương và trên toàn quốc. Hằng năm, Nhà nước Việt Nam đã ra lệnh ân xá cho hàng nghìn tù nhân. Chính phủ đã phối hợp với tổ chức lao động thế giới để cải thiện việc thực hiện Bộ luật Lao động hiện hành... Chính phủ cũng cho phép dân chúng được tiếp cận với mạng In-tơ-nét và đã cho phép 4 000 quán cà-phê được bắt đầu kinh doanh độc lập. Chính phủ cũng cho phép mọi người dân được tự do thờ cúng theo những tôn giáo mà họ lựa chọn, việc tham gia các hoạt động tôn giáo trên toàn quốc đang tiếp tục tăng lên đáng kể. Chính phủ đã chính thức công nhận đạo Phật, đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Hòa Hảo, Cao Đài... Đề cập đến cái gọi là "sự đàn áp tôn giáo", tôi là một người theo đạo Thiên Chúa và mỗi lần tôi đến Thành phố Hồ Chí Minh đều đến nhà thờ Đức Bà để làm lễ. Do có quá nhiều người đi lễ nhà thờ như tôi, vì vậy tôi phải đến nhà thờ từ sớm mới có chỗ... Số người theo tôn giáo đang ngày càng tăng lên ở Việt Nam. Trên thực tế ở Việt Nam tôi hiếm khi gặp một người nói rằng họ không theo đạo, rằng không có bàn thờ tại nhà để thờ cúng Tổ tiên hoặc thờ Phật..."

Đó là thực tế tình hình ở Việt Nam mà ông B. Ra-đô Lê-ry đã mắt thấy tai nghe và ghi lại. Vậy tại sao ông C. Xmit và những người đồng tác giả với ông lại cố tình nhắm mắt bịt tai, tùy tiện đưa ra những điều phi lý trong cái gọi là "Dự luật Nhân quyền Việt Nam 2003". Đây phải chăng là những mưu toan của các thế lực thù địch và những người thiếu thiện chí với Việt Nam ở Mỹ, hòng tạo ra cơ sở, chỗ dựa cho những kẻ mà ông C. Xmit phong cho là "Chiến sĩ đấu tranh cho nhân quyền Việt Nam" nuôi dưỡng tư tưởng và lực lượng chống đối từ bên trong, kết hợp với áp lực của Mỹ dựa trên cái gọi là "Dự luật Nhân quyền Việt Nam". Việc làm này thật sự là một hành động can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của Việt Nam, cố tình

xuân tạc sự thật, đi ngược lại tiến trình cải thiện quan hệ giữa hai nước. Hơn nữa, đây cũng lại là điều hoàn toàn không phù hợp với đạo lý khi nước Mỹ vốn đã từng vi phạm thô bạo nhất những quyền cơ bản của nhân dân Việt Nam trước đây, nay lại phán xét, rao giảng nhân quyền Việt Nam, trong khi đó thì ngay trên nước Mỹ nhân quyền đang bị vi phạm nghiêm trọng. Minh chứng rõ nhất là, ngày 3-4-2003 vừa qua, Văn phòng Báo chí Quốc Vụ viện Trung Quốc đã công bố báo cáo "Những kỷ lục nhân quyền của Mỹ năm 2002". Báo cáo gồm tám phần: "Cuộc sống và thân thể người dân thiếu bảo đảm an toàn", "Quyền con người bị xâm phạm nghiêm trọng", "Nền dân chủ dưới sự thao túng của đồng tiền", "Những người nghèo khổ không nhà cửa ở Mỹ", "Tình trạng phụ nữ, trẻ em khiến mọi người lo ngại", "Kỳ thị chủng tộc ăn sâu bám rễ trong xã hội Mỹ", "Xâm phạm thô bạo nhân quyền của nước khác", "Áp dụng tiêu chuẩn hai mặt trên lĩnh vực nhân quyền quốc tế". Từng phần đều có dẫn chứng cụ thể chứng minh sự vi phạm nhân quyền trên đất Mỹ.

Hiện nay, với luận điểm "quyền con người cao hơn chủ quyền", "quyền con người không biên giới", Mỹ và một số nước phương Tây tự cho mình cái quyền can thiệp vào nội bộ các nước, dưới chiêu bài cái gọi là "*can thiệp nhân đạo*", vì sự "*phát triển dân chủ*" (!). Thế nhưng, thử hỏi liệu có sự can thiệp nhân đạo nào cần phải dùng đến một khối lượng bom đạn lớn và hiện đại nhất hiện nay tiến công vào một nước độc lập có chủ quyền, giết hại những người dân vô tội và hủy diệt môi trường sống của họ? Có lẽ thế giới này ngoài những thế lực hiếu chiến núp dưới cái gọi là "*can thiệp nhân đạo*" và "*phát triển dân chủ*" nhằm đạt được ý đồ chính trị của họ, thì chẳng ai muốn cái thứ "*nhân đạo*" phi nhân đạo, "*dân chủ*" phi dân chủ đó. Đến nay, nhân loại tiến bộ trên thế giới càng thấy rõ tâm địa ấy. Họ luôn lấy con người và quyền con người trừu tượng để phục vụ cho ý đồ chính trị của mình. Kỳ thực họ muốn

khuyếch trương nhân quyền cá nhân và quyền chính trị công dân để tuyệt đối hóa tự do cá nhân, từ đó phủ định quyền độc lập, quyền sinh tồn và quyền phát triển thuộc phạm trù nhân quyền của cả một quốc gia, dân tộc.

Trong quan hệ quốc tế ngày nay, đối thoại giữa các quốc gia hai bên hay nhiều bên về những vấn đề chung của thế giới nhằm thu hẹp bất đồng và tăng cường hiểu biết lẫn nhau là một xu thế ngày càng phát triển. Bảo đảm quyền con người trong phạm vi mỗi nước là quyền hạn và trách nhiệm của từng quốc gia, nhưng vấn đề quyền con người cũng là mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế. Chính vì vậy, những nguyên tắc cơ bản nhất của quyền con người được khẳng định trong Hiến chương Liên hợp quốc và được thể hiện một lần nữa tại bản Tuyên ngôn nhân quyền cùng các công ước quốc tế về quyền con người, đồng thời được bày tỏ tại tổ chức các hội nghị quốc tế về vấn đề này.

Nhà nước ta luôn luôn chủ trương đối thoại với các nước về quyền con người để nhằm tăng cường sự hiểu biết tương tận, đúng đắn về dân tộc ta đã và đang chịu bao đau thương mất mát vì quyền thiêng liêng cơ bản của con người trên dải đất này và đang phấn đấu trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội để thực hiện ngày càng tốt quyền con người ở nước ta. Chúng ta luôn muốn họ có chung nhận thức đúng đắn về nguyên tắc cơ bản của Bộ luật quốc tế về quyền con người: tôn trọng độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia; tôn trọng quyền dân tộc tự quyết. Đặc biệt là quyền các dân tộc lựa chọn con đường phát triển của mình, tôn trọng quyền của dân tộc, của cộng đồng và của cá nhân; tôn trọng quyền chính trị - dân sự và quyền kinh tế - xã hội của công dân; tôn trọng quyền phát triển của các dân tộc. Những ai đi ngược lại điều đó chính là đã vi phạm nguyên tắc cơ bản của Bộ luật quốc tế về quyền con người, vi phạm trắng trợn nhân quyền nước khác. □

QUYỀN VÀ BỔN PHẬN CỦA TRẺ EM - những vấn đề đặt ra trong xã hội hiện nay

ĐẶNG CẢNH KHANH*

TRONG những năm gần đây, ở nước ta, việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em được Đảng và Nhà nước quan tâm, chú ý rất nhiều. Những thành công rất đáng biểu dương của Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 1991 - 2000 đã chứng minh điều đó. Tuy nhiên, từ những thành công bước đầu nói trên, rất nhiều vấn đề mới mẻ cũng đã nảy sinh và đòi hỏi phải có sự nghiên cứu, phân tích. Một trong những vấn đề đó là phải xử lý một cách hợp lý và khoa học như thế nào mối quan hệ giữa quyền và bổn phận của trẻ em trong những hoạt động thực tiễn của công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Chúng ta đều biết, sự tác động, biện chứng giữa quyền lợi và nghĩa vụ là một trong những mối quan hệ cơ bản giữa con người với nhau trong mọi xã hội. Việc giải quyết mối quan hệ này như thế nào sẽ là thước đo về mức độ phát triển tiến bộ, tính nhân đạo của một chế độ xã hội.

Một xã hội sẽ trở nên rất hỗn loạn nếu mỗi cá nhân đều có thể tự cho mình cái quyền làm tất cả những gì mà họ ham muốn. Bởi vậy, việc "một quả lê cũng phải chia đều cho chín họ" chính là điều mà Khổng Tử đã hình dung khi nói tới trách nhiệm chung của con người đối với cộng đồng và xã hội mà mình đang sống. Nhà cổ sinh học nổi tiếng người Pháp, Giáo sư Y-vơ Cóp-pen, khi trả lời phỏng vấn tạp chí "Người đưa tin UNESCO" đã cho rằng, lịch sử

loài người chẳng qua chỉ là lịch sử của "một quá trình học cách sống bên nhau từ hàng trăm đến hàng nghìn rồi hàng triệu, hàng tỉ cá thể"; và điều đó cũng có nghĩa rằng, hàng tỉ cá thể nói trên phải học cách xử lý quan hệ giữa những điều mà mình có quyền làm với những điều mà mình có trách nhiệm phải làm.

Chúng ta biết rằng, sẽ không có vấn đề quyền lợi và nghĩa vụ đối với một người sống cô đơn ngoài hoang đảo kiểu như Rô-bin-sơn Crút-xô khi anh ta phải tự mình giải quyết mọi vấn đề, tự chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình. Hậu quả những việc làm của anh ta không bị chi phối bởi những người khác và cũng không gây ảnh hưởng gì tới cuộc sống của người khác.

Giống như những nghệ sĩ xiếc biểu diễn trên dây cao, con người đứng thăng bằng giữa nghĩa vụ và quyền lợi của mình trong suốt cuộc hành trình dài đằng đẵng của cuộc đời. Tuy nhiên, trong thực tế của cuộc sống, vì những ích lợi nhỏ bé của bản thân, đã có không ít người tìm mọi thủ đoạn để giành giật lấy quyền lợi trong khi đó lại lẫn trốn những nghĩa vụ và trách nhiệm đối với xã hội. Họ được coi là những người vị kỷ và cá nhân chủ nghĩa. Xã hội và cộng đồng ở thời đại nào cũng vậy, đều lên án những người này.

* PGS, TS, Viện trưởng Viện Nghiên cứu thanh niên - Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Các xã hội văn minh và tiên bộ đều rất coi trọng việc giáo dục cho công dân của mình phương thức ứng xử tốt nhất trước mối quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi. Việc giáo dục này được tiến hành rất sớm, từ khi con người bắt đầu những bước đi đầu tiên trong cuộc đời. Nói một cách khác, đối tượng đầu tiên cần phải được giáo dục về nghĩa vụ và quyền lợi chính là trẻ em, những công dân của tương lai. Trẻ em cần phải được dạy dỗ ngay từ khi lọt lòng mẹ về những gì mà chúng được làm và những gì không được làm. Những quy chuẩn về quyền và bổn phận đầu tiên này sẽ đi theo chúng suốt cuộc đời.

Ngày xưa, để giáo dục về bổn phận và trách nhiệm cho con cái, bà mẹ của Mạnh Tử đã tự tay cắt bỏ đoạn vải đẹp đang dệt khi thấy con trai sao lãng việc học hành. Bà tự ví bổn phận học hành của con cũng giống như bổn phận phải lao động kiếm sống của mình vậy, mỗi người đều phải có trách nhiệm thi hành. Trong tập "Gia huấn ca", gồm 6 bài ca truyền dạy đạo lý làm người cho con cháu trong gia đình, Nguyễn Trãi đã dành nhiều câu để nhấn mạnh việc phải dạy dỗ về trách nhiệm và bổn phận cho trẻ nhỏ :

*Mùa đông tháng hạ thích thường
Đừng ồm ếp quá đừng suông sã con
Dạy từ thuở hã còn trướng nước
Yêu cho tròn bất chúc lấy người
Trình thưa vâng dạ đứng ngồi
Gái trong kim chỉ trai ngoài bút nghiên*

Ngày xưa, tại các trường lớp, người ta đã rất chú ý tới việc dạy dỗ về bổn phận cho học trò. Chẳng hạn, dạy về bổn phận của con cái đối với cha mẹ, thì bao giờ trẻ nhỏ cũng phải học sách "Nhị thập tứ hiếu", học về gương những người hiếu thảo với cha mẹ. Chính những tấm gương sống động về việc thực hiện bổn phận của con cái đối với cha mẹ đã để lại những ấn tượng rất khó phai mờ trong tâm trí của bao nhiêu thế hệ. Vương Thôi, mẹ chết đã lâu nhưng mỗi lần mưa to, sấm chớp nổi lên lại nằm phủ lên mộ mẹ khấn rằng "có con đây rồi" vì lúc sinh thời bà mẹ vốn rất sợ sấm chớp. Ngô Mạnh mới lên

tám tuổi nhưng mỗi lần nhà nhiều muỗi đều cời trần nằm ngủ để muỗi chỉ tập trung vào mình mà không bám theo để đốt cha mẹ. Bổn phận còn khắc sâu vào tâm trí tới mức như ông Tăng Sâm, mỗi lần ở xa, chỉ cần bà mẹ cắn vào ngón tay thì dù xa xôi đến mấy ông cũng cảm thấy lòng quặn đau mà phải lập tức quay về.

Người xưa cũng dạy cho trẻ nhỏ về bổn phận và trách nhiệm đối với đất nước, quê hương, làng xóm....; bổn phận trong việc xử lý các mối quan hệ gia đình, nhà trường, quan hệ thầy trò, bè bạn, anh em. Những bổn phận và trách nhiệm này được xây dựng thành những nguyên tắc chung về luân thường đạo lý và lễ nghĩa buộc trẻ nhỏ phải tuân theo.

Để giáo dục về bổn phận và trách nhiệm cho trẻ, người xưa cũng đã vận dụng rất nhiều phương pháp, từ dạy dỗ, khuyên giải, nêu gương tốt, lấy mình làm gương, v.v... cho đến việc phải dùng đòn roi, cưỡng ép. Câu nói "yêu cho tròn" của Nguyễn Trãi là cũng với hàm nghĩa như vậy.

*
* * *

Những năm gần đây, trong việc triển khai công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em, chúng ta đã chú ý rất nhiều đến việc thực hiện **Công ước về quyền trẻ em**. Điều này là hết sức cần thiết và quan trọng đối với nước ta, một quốc gia còn chịu ảnh hưởng nhiều của tư tưởng Khổng giáo vốn rất khe khắt với những chuẩn mực mang tính cá nhân của con người. Thực hiện tốt công ước về quyền trẻ em chúng ta sẽ tạo cơ sở tốt cho việc hình thành một thế hệ trẻ phát triển tự do, lành mạnh có đầy khả năng suy nghĩ độc lập và sáng tạo.

Sự xuất hiện trên thực tế những năm gần đây, những thanh, thiếu niên không còn e ngại, rụt rè trong các mối quan hệ xã hội, biết vượt qua mọi khó khăn, tự tin và năng động trong học tập và lao động chính là thành quả có thể thấy rõ của việc thực hiện công ước về quyền trẻ em.

Tuy nhiên, trong khi nhấn mạnh rất nhiều đến sự thực hiện các quyền của trẻ em, cố gắng tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho trẻ, chịu đựng và hy sinh tất cả vì tương lai của trẻ thì một số người lại không đặt nó trong mối quan hệ với bốn phận và trách nhiệm của trẻ. Điều này dẫn tới những nhầm lẫn nghiêm trọng trong nội dung và phương pháp giáo dục trẻ. Trong môi trường luôn được hưởng thụ, nuông chiều thái quá, trẻ em thường sẽ chỉ quan tâm tới những gì mà chúng được hưởng thụ mà chúng ít biết phải làm gì, có nghĩa vụ và trách nhiệm gì với những người xung quanh.

Được xã hội và gia đình luôn đề cao việc phải tôn trọng các quyền của mình, trẻ em dễ chạy theo những đòi hỏi cá nhân, chỉ quan tâm tới bản thân và trở nên ích kỷ, giá lạnh trước những gì không liên quan tới lợi ích của chúng. Điều này trên thực tế đã xảy ra với nhiều gia đình khá giả khi họ quá nuông chiều con cái, chỉ biết tạo điều kiện cho con cái hưởng thụ mà không dạy dỗ chúng về tình nhân ái và nghĩa vụ chung với gia đình và xã hội. Chính vì sự vị kỷ, chỉ coi trọng bản thân mình của các "cậu ấm, cô chiêu" được sinh ra từ những gia đình "quyền quý" này mà chúng đã phải chịu sự xa lánh của những người khác. Bởi lẽ thường của cuộc đời vẫn là, những kẻ không biết quan tâm tới người khác thì cũng sẽ không nhận được sự thương yêu từ người khác.

Thực tế trên cho thấy, không chỉ về sự đa dạng và phức tạp trong nhận thức chung của xã hội mà còn cả những nhu cầu cần thiết phải được xử lý và xây dựng theo những quy chuẩn mới, thống nhất về quan hệ giữa quyền và bốn phận của trẻ trong thực tiễn cuộc sống hiện nay. Chúng ta cũng cần trả lời được một câu hỏi quan trọng là, trong khi thực hiện tốt các quyền của trẻ em, thì phải giáo dục như thế nào cho chúng về bốn phận, tạo cho chúng có ý thức quan tâm và sớm nhận thức được trách nhiệm dù nhỏ bé của mình đối với gia đình, cộng đồng và xã hội.

Để thực hiện được điều này, trước hết, chúng ta cần làm rõ rất nhiều vấn đề : Những cơ sở khoa học và thực tiễn của việc xử lý mối

quan hệ giữa quyền và bốn phận của trẻ em trong điều kiện hiện nay như thế nào ?, sự tác động tương hỗ giữa việc thực hiện quyền và bốn phận của trẻ em tới việc hình thành những đặc điểm chung về nhận thức, đạo đức và nhân cách của trẻ ra sao ?

Chúng ta cũng cần phải trao đổi và phân tích để đi đến sự thống nhất chung về những nội dung cấu thành các quy chuẩn về bốn phận của trẻ em trong điều kiện hiện nay. Rõ ràng, trong những điều kiện của xã hội hiện đại, rất nhiều quy chuẩn truyền thống vẫn còn tồn tại, chẳng hạn như bốn phận của trẻ đối với gia đình, ông bà, cha mẹ, anh em ; bốn phận với quê hương, tập thể, cộng đồng, làng xóm..., bốn phận phải học hành chăm chỉ, có ý thức lao động, phụ giúp công việc gia đình, v.v.. Tuy nhiên, cũng có không ít những đòi hỏi cũ đối với việc thực thi bốn phận của trẻ đã trở nên lỗi thời và không phù hợp với các quan hệ xã hội mới. Chẳng hạn, ngày nay, cái bốn phận mà Nguyễn Trãi đã nói về "*Gái trong kim chỉ trai ngoài bút nghiên*" chắc chắn sẽ chẳng phù hợp lắm với quan điểm giới cũng như với tư tưởng giải phóng phụ nữ. Ngày nay, chắc cũng chẳng còn mấy ai trong chúng ta lại đòi hỏi trẻ em là cứ phải dưng lều cỏ để sống bên mộ cha mẹ ba năm thì mới được coi là người hiếu đễ.

Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, sự phát triển của lối sống hiện đại, gắn liền với việc mở rộng công nghiệp và dịch vụ, những giao lưu và hội nhập quốc tế cũng khiến cho nhiều chuẩn mực và giá trị xã hội đã thay đổi. Trẻ em ngày nay phải tiếp nhận một khối lượng những kiến thức lớn hơn cha ông chúng trước kia rất nhiều. Để chúng tiếp nhận được những kiến thức này, chúng ta phải dành cho trẻ rất nhiều thời gian để học hành và giảm bớt những công việc vốn là bốn phận mà chúng phải làm trong truyền thống.

Cũng chính từ những vấn đề này, chúng ta cần nghiên cứu và trao đổi để xác định rõ : Trong những điều kiện của xã hội hiện đại, bên cạnh những quyền đã được xác lập, thì bốn phận của trẻ em sẽ như thế nào, những giá trị truyền thống nào cần phát huy, những gì sẽ phải

đổi thay và những gì sẽ được bổ sung và phát triển. Tạo điều kiện cho trẻ em hiểu biết rõ về quyền và bổn phận của chúng trong xã hội chính là cơ sở để chúng có thể trưởng thành như những công dân tự do và tự giác, biết rõ vị trí, vai trò và trách nhiệm của mình trong sự phát triển của xã hội, chủ động và sáng tạo trong cuộc sống.

*

* *

Đưa những kiến thức về quyền và bổn phận vào cuộc sống hằng ngày của trẻ em là một công việc không dễ dàng. Bởi lẽ, vấn đề là ở chỗ, ngày nay chúng ta không thể ép buộc, cưỡng bức trẻ em phải làm những điều mà chúng không nhận thức được ở đó sự chính đáng và hợp lẽ. Chúng ta cũng không mong muốn sẽ có một thế hệ những người trẻ tuổi chỉ biết cúi đầu vâng lệnh và chờ đợi những gì người ta đã vạch sẵn cho chúng, bất kể những điều vạch sẵn ấy sẽ như thế nào.

Về phương diện này, bổn phận và sự tự giác của trẻ không thể là sự đối nghịch nhau. Sự nhận thức sâu sắc và đầy đủ về trách nhiệm và bổn phận đối với gia đình, cộng đồng, xã hội sẽ là cơ sở cho những hành động tự giác của trẻ. Và đến lượt nó, tính tự giác cao sẽ là động lực mạnh mẽ để trẻ làm tốt các quyền và bổn phận của mình. Mối quan hệ có tính phương pháp luận trên rõ ràng phải là cơ sở để định hướng cho các giải pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và hành vi của trẻ về các quyền và bổn phận của chúng.

Trong những điều kiện của xã hội hiện đại, chúng ta sẽ tìm ra những phương thức đúng đắn để giúp trẻ em nhận thức và hành động ngày một sâu sắc, rõ ràng và tự giác hơn về quyền và bổn phận của chúng. Điều này không thể là công việc của một cá nhân, một nhóm người, hay của riêng một tổ chức nào mà phải là công việc của toàn xã hội. Ở đây, sự phối hợp tham gia của các cấp chính quyền, đoàn thể, nhà trường, gia đình, cộng đồng xã hội... là hết sức quan trọng.

Về phương diện này, chúng ta cũng cần có sự thống nhất chung về phương thức phối hợp

giữa các cơ quan đơn vị chính quyền, đoàn thể cộng đồng trong việc giáo dục về quyền và bổn phận cho các em. Làm rõ hơn trách nhiệm của mỗi cơ quan đơn vị, chẳng hạn những hoạt động của Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em các cấp, của hệ thống giáo dục, nhà trường, của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, của các tổ chức, đoàn thể xã hội khác.

Đặc biệt, chúng ta cũng cần khẳng định và làm rõ vị trí vai trò của gia đình, cái nôi nuôi dưỡng đầu tiên của trẻ, nơi mà những chuẩn mực đầu tiên về quyền và bổn phận của trẻ được thực hiện một cách cụ thể. Ở nước ta, có thể nói, cho đến nay, gia đình vẫn còn là nơi bảo lưu tốt nhất những giá trị truyền thống trong việc giáo dục trẻ em. Nhiều quy chuẩn và hình thức truyền thống trong giáo dục trẻ em trong gia đình đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Chẳng hạn, những phương thức kết hợp giữa việc dạy dỗ về điều hay lẽ phải với sự nuôi dưỡng những tình cảm thương yêu chân thực giữa những người ruột thịt trong gia đình; việc đề cao và nêu gương của những người lớn tuổi; việc kết hợp giữa việc giảng giải dạy dỗ với các hình thức ép buộc, xử phạt nghiêm khắc những hành vi sai trái, v.v.. Tất cả đều cần được xem xét và vận dụng trên tinh thần đổi mới, phù hợp với những điều kiện của xã hội hiện đại.

Một trong những yếu tố quan trọng, tạo nên những đặc trưng riêng của nền văn minh Việt Nam là khả năng duy trì sự thống nhất cao trong cộng đồng xã hội. Tình cảm đối với quê hương, Tổ quốc, tình cảm đối với cộng đồng, làng, xã, xóm giềng, tình cảm gia đình đã được nuôi dưỡng, gắn bó chặt chẽ từ thế hệ này sang thế hệ khác xuất phát từ chỗ người Việt Nam đã xử lý được một cách hợp lý mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Việc giáo dục cho trẻ em về quyền và bổn phận của chúng, không chỉ là cần thiết đối với việc nuôi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực mới cho đất nước mà còn là cơ sở để chuyển tiếp cái nguồn sáng mạnh mẽ và nhân đạo của nền văn minh Việt Nam tới những thế hệ tương lai. □

Về chống nạn hàng giả và gian lận thương mại hiện nay

ĐẶNG ĐÌNH ĐÀO *

NHỮNG năm gần đây, hàng hóa Việt Nam đã có những bước phát triển tích cực, ngày càng đa dạng, chất lượng không ngừng nâng cao, nhiều mặt hàng có thể cạnh tranh được với hàng ngoại... Qua đó, các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và dần khẳng định được vị trí của mình trên thị trường. Tuy nhiên, những hành vi vi phạm pháp luật như làm hàng giả, buôn bán hàng giả và gian lận thương mại cũng ngày càng phức tạp. Nạn làm hàng giả và gian lận thương mại đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng sức khỏe của con người, kéo theo các tệ nạn xã hội khác, làm tổn hại đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Trước những tác hại của tệ nạn hàng giả và gian lận thương mại, Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ: "Nạn buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại tác động xấu đến tình hình kinh tế - xã hội"⁽¹⁾ ở nước ta hiện nay. Để đấu tranh, ngăn chặn nạn làm hàng giả và gian lận thương mại, điều cần thiết phải nhận dạng tệ nạn này, hiểu được tình hình hàng giả và tệ gian lận thương mại, từ đó có những biện pháp phối hợp đồng bộ và hiệu quả giữa các ngành, các cấp trong việc ngăn chặn và triệt phá

1 - Nhận dạng hàng giả và gian lận thương mại theo quy định của pháp luật

Theo Điều 3 Nghị định 140/HĐBT (nay là Chính phủ), ngày 25-4-1991, quy định về kiểm tra, xử lý việc sản xuất và buôn bán hàng giả thì hàng giả là những sản phẩm hàng hóa được sản xuất một cách trái pháp luật, có hình dáng giống như những sản phẩm, hàng hóa

được Nhà nước cho phép sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ trên thị trường, hoặc những sản phẩm, hàng hóa không có giá trị sử dụng đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó. Điều 4 Nghị định 140/HĐBT quy định cụ thể hơn những sản phẩm, hàng hóa có một trong sáu dấu hiệu dưới đây được coi là hàng hóa giả:

1. Sản phẩm, hàng hóa (kể cả hàng nhập khẩu) có nhãn sản phẩm giả mạo hoặc nhãn sản phẩm của một cơ sở sản xuất khác mà không được chủ nhãn đồng ý sử dụng.

2. Sản phẩm, hàng hóa mang nhãn hiệu, hàng hóa giống hệt hoặc tương tự, có khả năng làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa của cơ sở sản xuất, buôn bán khác đã đăng ký với cơ quan bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Cục Sáng chế) hoặc đã được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

3. Sản phẩm, hàng hóa mang nhãn không đúng với nhãn sản phẩm đã đăng ký với cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

4. Sản phẩm, hàng hóa ghi dấu phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam khi chưa được cấp giấy chứng nhận và dấu phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam.

5. Sản phẩm, hàng hóa đã đăng ký hoặc chưa đăng ký chất lượng với cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng, mà có mức chất lượng thấp hơn mức tối thiểu cho phép.

* PGS, TS, Khoa Thương mại, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, tr 73

6. Sản phẩm, hàng hóa có giá trị sử dụng không đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó.

Những hành vi sau đây thường được coi là gian lận thương mại :

1. Khai sai tên hàng, số lượng, chủng loại.
2. Áp sai mã số để hưởng thuế suất thấp.
3. Kê khai giá để tính thuế nhập khẩu thấp hơn mức giá tối thiểu đối với hàng nhập khẩu.
4. Kê khai không trung thực giá thực tế mua bán.

5. Kê khai sai tên gọi các loại tiền thanh toán dẫn đến số thuế khai báo thấp hơn số thuế phải nộp.

6. Gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng.

Điều 156 Bộ luật Hình sự của nước ta được Quốc hội khóa X thông qua tại kỳ họp thứ 6, ngày 21-12-1999, có hiệu lực từ ngày 1-7-2000, nêu rõ khái niệm hàng giả là loại hàng có giá trị và giá trị sử dụng không đúng với tên gọi của nó, không đúng với tiêu chuẩn đã quy định của Nhà nước trong việc sản xuất các loại hàng hóa, hoặc sử dụng trái phép nhãn hiệu của một cơ sở sản xuất khác.

2 - Tình hình hàng giả và gian lận thương mại hiện nay ở Việt Nam

Bất chấp những tác hại nghiêm trọng do tệ nạn sản xuất và buôn bán hàng giả, gian lận thương mại gây ra trong đời sống hằng ngày, hiện nay hàng giả đang có mặt trên thị trường Việt Nam dưới đủ mọi hình thức : hàng nội giả hàng nội, hàng nội giả hàng ngoại (chủ yếu là sản phẩm may mặc, mỹ phẩm, da giày, phụ tùng xe máy), hàng ngoại giả hàng ngoại (nhiều nhất là nhóm hàng thực phẩm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm), hàng ngoại giả hàng nội (vải mặc, bóng đèn, phích nước...), từ hàng cao cấp, đắt tiền đến những mặt hàng tiêu dùng thông thường. Không chỉ có tư thương mà cá biệt có cả doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã cũng tham gia nhập khẩu, sản xuất, buôn bán hàng giả, với các thủ đoạn, kỹ thuật làm giả ngày càng tinh vi hơn và thị trường tiêu thụ được mở rộng hơn.

Theo thống kê hằng năm, các lực lượng

kiểm tra, kiểm soát thị trường phát hiện, xử lý hàng chục ngàn vụ sản xuất kinh doanh trái pháp luật, vụ sản xuất buôn bán hàng giả. Hình thức giả nhãn hiệu nước ngoài chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 70% - 80% tổng lượng hàng giả. Hiện nay, sản xuất, buôn bán hàng giả tập trung vào mỹ phẩm, thuốc tân dược, rượu bia, nước uống sản xuất công nghiệp... Một hiện tượng đáng chú ý là, nếu có một mặt hàng nào mới sản xuất trong nước, hoặc mặt hàng nhập ngoại nào đó được người tiêu dùng ưa chuộng, thì lập tức trên thị trường xuất hiện các loại hàng giả mạo để lừa người tiêu dùng, kiếm lời bất chính. Thủ đoạn làm giả rất tinh xảo, thậm chí dùng cả các kỹ thuật "công nghệ" cao vào việc "nhái" các mẫu mã hàng thật. Địa bàn tiêu thụ được mở rộng hơn trước do được tự do buôn bán trên toàn quốc. Thậm chí ngay ở các siêu thị vốn được coi là những điểm sáng của văn minh thương nghiệp bởi 2 yếu tố : chất lượng hàng hóa và phương thức phục vụ, thì uy tín cũng đang bị "hoen ố" bởi không ít các siêu thị đang bán các loại hàng giả, hàng "nhái" khác nhau...

Bên cạnh tình trạng sản xuất, buôn bán hàng giả, hoạt động gian lận thương mại diễn ra ngày càng tinh vi, với số vụ gian lận ngày càng tăng, đặc biệt là trong khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng. Các đối tượng buôn lậu thường lợi dụng danh nghĩa, tư cách pháp nhân của những doanh nghiệp nhà nước hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn để làm thủ tục nhập khẩu hoặc xuất khẩu không, khai báo sai tên hàng, số lượng chủng loại, xuất xứ của hàng hóa nhằm hưởng thuế suất thấp hoặc thuế suất bằng không, trốn thuế nhập khẩu, lợi dụng hoàn thuế giá trị gia tăng để chiếm đoạt thuế hoặc cất giấu những hàng nhập lậu, hàng cấm nhập trong lô hàng được nhập khẩu, giấu hàng có giá trị, thuế suất cao trong lô hàng công kênh...

Sau gần 4 năm thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng, tình hình vi phạm trong lĩnh vực hoàn thuế liên tục xảy ra, với chiều hướng ngày càng gia tăng và đến mức báo động. Lợi dụng sự thông thoáng của Luật Doanh nghiệp, hàng loạt các công ty "ma" ra đời, chủ yếu để mua bán

hóa đơn tài chính, tiếp sức cho những đối tượng hoạt động kinh doanh trốn thuế hoặc lập hồ sơ xin hoàn thuế giá trị gia tăng, rút tiền của Nhà nước với giá trị hàng trăm tỉ đồng. Bảng thống kê kết quả kiểm tra các đơn vị được hoàn thuế từ năm 1999 đến năm 2001, cho thấy rõ điều đó.

Năm	Số đơn vị được hoàn thuế	Số tiền hoàn thuế không đúng (triệu đồng)	% tổng số thuế hoàn
1999	451	679	0,038
2000	902	8 532	0,2
2001	Kiểm tra 32,1% đơn vị	39 908	0,87

Kết quả kiểm tra hoàn thuế ở 1 302 doanh nghiệp trong năm 2001 của ngành thuế cho thấy, cứ hoàn 14 tỉ đồng thuế giá trị gia tăng, Nhà nước bị doanh nghiệp chiếm không 400 triệu đồng. Trong 3 năm từ 1999 đến 2001, số doanh nghiệp sai phạm trong hoàn thuế giá trị gia tăng chiếm tới 38% tổng số doanh nghiệp được kiểm tra hoàn thuế (933 đơn vị/2 553 đơn vị).

Theo thống kê của ngành thuế, tính đến cuối năm 2002, cả nước có 1 354 cơ sở kinh doanh (gồm 179 doanh nghiệp tư nhân, 758 công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, 417 hộ kinh doanh) đã bỏ trốn, mang theo 89 478 số hóa đơn thuế giá trị gia tăng, 13 710 số hóa đơn bán hàng và 2 708 số hóa đơn theo mẫu cũ đã hết giá trị sử dụng⁽²⁾.

Tệ nạn làm hàng giả và gian lận thương mại do nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết phải nói đến sự thiếu chặt chẽ của các thể chế pháp luật trong kiểm soát, phát hiện và trừng trị các tội phạm thuộc loại này. Trình độ dân trí nói chung còn thấp, nhất là tri thức về chấp hành pháp luật còn hạn chế, trong khi đó lối suy nghĩ cá nhân, hẹp hòi, ích kỷ, chỉ nhìn thấy cái lợi thiên càn sẵn sàng làm hàng giả. Điều đáng báo động là,

một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp còn mang nặng lối làm ăn kiểu chộp giật, không tuân thủ các quy tắc văn minh của thị trường, lợi dụng các kẽ hở của pháp luật, tìm mọi thủ đoạn để vụ lợi cá nhân.

Trong khi đó, thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn chỉnh nên môi trường cho các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, thi thố tài năng công khai chưa được đồng bộ, đã trở thành mảnh đất "màu mỡ" cho các tệ nạn đó mọc lên. Việc quản lý sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp và các cấp, các ngành có liên quan còn lỏng lẻo, thiếu sự kiểm tra, kiểm soát hoặc kiểm tra, kiểm soát không chặt chẽ, đặc biệt khi có sự "bung ra" ngoài vòng kiểm soát của các công ty trách nhiệm hữu hạn cũng vô hình tiếp sức cho các tệ nạn hoành hành. Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta về đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả và gian lận thương mại chưa thật sự đi vào cuộc sống. Một số quy định chưa chặt chẽ, còn nhiều kẽ hở, thậm chí còn chồng chéo, gây khó khăn, cản trở cho công việc kiểm tra, xử lý.

Việc các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa quan tâm đúng mức, xét xử không kịp thời, nghiêm minh các vụ án sản xuất và tiêu thụ hàng giả, gian lận thương mại, cộng thêm với tình trạng một số cán bộ thoái hóa biến chất của các ngành chức năng đã tiếp tay, giúp sức cho những đối tượng làm ăn phi pháp cũng là nguyên nhân làm cho tệ nạn này diễn biến ngày càng phức tạp.

3 - Một số biện pháp chống nạn hàng giả và gian lận thương mại

Chống nạn hàng giả và gian lận thương mại trong nền kinh tế thị trường phải được xem là một trong những việc quan trọng, cấp bách nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tạo động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế. Trong thời gian tới, cần áp

(2) Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 119, ngày 4-10-2002

dụng nhiều biện pháp đồng bộ và kiên quyết, phối hợp nhiều cơ quan hữu quan để giải quyết tình hình một cách căn bản. Trước mắt, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên mấy biện pháp chủ yếu như sau :

Một là, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả, hiệu lực của các văn bản pháp quy.

Đây là biện pháp hàng đầu trong tình hình hiện nay, khi hệ thống luật pháp, nhất là trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thuế còn quá nhiều sơ hở, chậm được bổ sung sửa đổi, do đó hiệu lực của các văn bản pháp quy chưa đủ mạnh (từ khi ra Nghị định 140/HĐBT đến nay đã gần 12 năm). Luật Hình sự tuy đã có hiệu lực nhưng đến nay chưa có văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện trong việc chống tệ làm hàng giả và gian lận thương mại. Cần tiến hành rà soát văn bản pháp quy đã ban hành để bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế. Trước mắt, cần triển khai các biện pháp khắc phục gian lận trong khâu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng, tiến tới sửa đổi toàn diện Luật Thuế giá trị gia tăng sau 4 năm thực hiện. Đồng thời, triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 31/TTg ngày 27-10-1999 về đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả và các văn bản có liên quan về phòng chống tệ nạn gian lận thuế, mua bán hóa đơn... Đặc biệt, cần thực hiện có hiệu quả ND-76-CP, ngày 13-9-2002, về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 79-CP, ngày 29-12-2000, của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng. Nhà nước cũng cần có biện pháp để nâng cao hiệu lực bảo hộ của Nhà nước đối với các loại hình sở hữu công nghiệp đã đăng ký.

Hai là, tăng cường tổ chức và quản lý công tác đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả.

Việc kiểm tra, kiểm soát chống hàng giả của lực lượng kiểm tra, kiểm soát thị trường nên tập trung ở các địa bàn trọng điểm (cửa khẩu, chợ, trung tâm mua bán, các đại lý...) và các mặt hàng quan trọng thường hay bị làm giả, gây tác hại đến tính mạng, an toàn và sức khỏe của người tiêu dùng (thực phẩm, đồ uống, giải khát). Phát triển phong trào quần chúng tham

gia công tác chống hàng giả và gian lận thương mại, mở rộng các hình thức thanh tra, kiểm tra của nhân dân, đề cao vai trò của hội người tiêu dùng. Thực hiện nghiêm việc đăng ký kinh doanh cho các cơ sở sản xuất kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ tư nhân trên thị trường. Thành lập một lực lượng thanh tra đặc nhiệm chuyên trách công việc chống gian lận thuế. Hợp tác với các tổ chức phòng chống hàng giả và gian lận thương mại trên thế giới. Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng ngành, từng cấp và xây dựng cơ chế phối hợp cụ thể giữa các lực lượng kiểm tra và xử lý hàng giả và gian lận thương mại. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các mặt hàng đang lưu thông trên thị trường và xử lý thật nghiêm minh những người vi phạm. Bên cạnh đó, phải nâng cao trình độ, bồi dưỡng và đào tạo tay nghề cho các cán bộ làm công tác này, nâng cao ý thức trách nhiệm, sự tận tình của họ đối với công việc. Xây dựng lực lượng chống buôn bán hàng giả và gian lận thương mại đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, trong sáng về đạo đức.

Ba là, nâng cao kỹ thuật nghiệp vụ và tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng hóa.

Nghiên cứu áp dụng các biện pháp phát hiện nhanh và đơn giản những hàng giả và hành vi gian lận thương mại, phổ biến những biện pháp đó cho người tiêu dùng để họ tự kiểm tra khi mua bán hàng hóa. Trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật và phương tiện hiện đại cho các cán bộ và cơ quan làm nhiệm vụ chống hàng giả và gian lận thương mại nhằm tạo điều kiện cho việc kiểm tra, kiểm soát, đối phó kịp thời với những thủ đoạn tinh vi trong buôn bán hàng giả và gian lận thương mại. Về lâu dài, cần tăng cường các biện pháp kiểm tra số lượng và chất lượng hàng hóa ở những khâu giao nhận tại các cơ sở sản xuất kinh doanh và các đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa.

Bốn là, nâng cao vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp cần nhận thức, sản xuất kinh doanh theo đúng quy tắc của thị trường là

(Xem tiếp trang 36)

VÙNG đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm của cả nước, có diện tích 3,9 triệu héc-ta (bằng 12% diện tích cả nước), số dân hơn 16 triệu người (bằng 21% dân số cả nước), trong đó có khoảng 6 triệu lao động. Đây là một trong những vùng kinh tế lớn quan trọng của nước ta, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu nông thủy sản.

Sau những năm đổi mới, các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội.

Toàn vùng hình thành 6 khu công nghiệp tập trung với 48 dự án đầu tư; 93,8% số xã đã có trạm y tế. Tốc độ tăng dân số giảm còn 1,61% (cả nước là 1,64%). Tỷ lệ hộ nghèo đói (năm 2000 theo tiêu chuẩn mới) là 15% (cả nước 17%). Tuy nhiên, hiện nay đồng bằng sông Cửu Long cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức: trình độ dân trí còn thấp; nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân còn nhiều hạn chế; cơ sở hạ tầng còn yếu kém; giá nông, lâm, thủy, hải sản bấp bênh, "đầu ra" cho nông sản còn gặp khó khăn, ách tắc. Nhân lực đóng vai trò quyết định trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhưng thực trạng tỷ lệ lao động qua đào tạo mới là 10% (bình quân cả nước là 20%); tỷ lệ học sinh học nghề, trung học chuyên nghiệp và đại học, cao đẳng là 31 người/vạn dân (thấp nhất trong toàn quốc). Đây là con số đáng báo động. Tình trạng thất nghiệp ở thành thị, thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao. Đời sống văn hóa tinh thần của người dân vùng ngập lũ còn hạn chế. Tệ nạn xã hội xuất hiện ở thành thị, thị trấn và vùng ven ngày

càng nhiều và diễn biến phức tạp. Môi trường ô nhiễm và dịch bệnh sau lũ lụt còn gây nhiều hậu quả xấu.

Đời sống của đa số đồng bào dân tộc Khơ Me trong vùng còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí của bà con Khơ Me thấp nhất trong

Đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bằng SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN XUÂN MÃN*

vùng. Chính vì thế, nhiệm vụ phát triển đào tạo nguồn nhân lực là hết sức cấp thiết nhằm đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn. Vấn đề đặt ra là, phải biết phát huy nội lực và thế mạnh của vùng; tăng cường liên kết, hợp tác của các vùng khác cùng với sự đầu tư của các bộ, ban ngành ở trung ương để tạo nên sự chuyển biến căn bản trong phát triển nguồn nhân lực đạt tới mức trung bình so với cả nước, có khả năng đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng.

Những năm gần đây, quy mô học sinh các cấp học phổ thông đều tăng. Năm 2000, toàn vùng đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, đang tiến hành phổ cập trung học cơ sở. Học sinh học tại các trường chuyên nghiệp kỹ thuật, trung học chuyên nghiệp 6 năm, đại học và cao đẳng đều tăng; các cơ sở đào tạo nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được thành lập mới; đội ngũ

* TS, Thường trú Ban Khoa giáo Trung ương tại miền Nam

giáo viên dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học tăng ; kinh phí đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực được huy động từ nhiều nguồn với mức độ tăng dần năm sau so với năm trước ; xã hội hóa đào tạo nguồn nhân lực không ngừng được quan tâm. Tuy nhiên, vẫn còn không ít những khó khăn, thách thức.

Hiện tại, việc đầu tư cho giáo dục và đào tạo của đồng bằng sông Cửu Long mới chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn : đội ngũ cán bộ khoa học, công nhân lành nghề thiếu trầm trọng ; cơ cấu lao động mất cân đối và chuyển dịch chậm ; thể lực yếu ; dư thừa lao động phổ thông, lao động ở nông thôn ; tác phong lao động công nghiệp chưa cao, năng suất lao động thấp ; đời sống vật chất, tinh thần, văn hóa chậm được cải thiện ; tỷ lệ lao động qua đào tạo còn rất thấp ; mạng lưới các trường kỹ thuật, cơ sở dạy nghề còn quá mỏng và một số tỉnh chưa có. Hầu hết các huyện chưa có cơ sở dạy nghề cho thanh niên nông thôn, nhất là thanh niên dân tộc Khơ Me. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo nghề còn quá thiếu, vừa lạc hậu, vừa không đồng bộ.

Tình trạng trên do nhiều nguyên nhân, bước đầu có thể rút ra một số nguyên nhân chính sau :

- Sản xuất, kinh doanh của vùng còn thấp, kém hiệu quả. Thiên tai, lũ lụt liên tiếp xảy ra.

- Nhận thức về phát triển nguồn nhân lực còn hạn chế và chưa bao quát các lĩnh vực. Các chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước chưa được thể chế hóa một cách đồng bộ. Chưa có chiến lược và quy hoạch tổng thể về đào tạo nguồn nhân lực trên phạm vi cả nước và từng vùng. Đầu tư các nguồn lực cho việc đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, còn những bất hợp lý, thiếu cân đối.

- Quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém, bất cập. Đến nay, vẫn chưa có một đầu mối thống

nhất và điều phối chung các hoạt động theo cấp quốc gia và vùng lãnh thổ.

- Chức năng quản lý nhà nước về đào tạo nguồn nhân lực chưa thực hiện đầy đủ ; thiếu sự phối hợp liên ngành và tính đồng bộ trong các chính sách. Việc sử dụng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế ; thiếu những chính sách mang tính đòn bẩy có khả năng khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, có sức thu hút nhân lực trình độ cao ; chính sách tiền lương bất cập ; các địa phương thiếu chủ động trong quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực ; vẫn còn tâm lý ỷ lại, còn nặng về trông chờ vào chế độ bao cấp.

- Tâm lý chạy theo bằng cấp và tính hình thức còn nặng nề ; việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và phổ thông trung học chưa tốt ; không cân đối "đầu vào" và "đầu ra", thiếu thợ có tay nghề cao ; chất lượng đào tạo hạn chế.

Xin dẫn ra đây một vài số liệu để có thể so sánh trình độ chênh lệch về văn hóa của lực lượng lao động thuộc 7 vùng kinh tế trong cả nước (năm 2000).

Đơn vị : triệu người

Số thứ tự		Số lượng/% so với cả nước	Chưa biết chữ/% so với cả nước	Chưa biết tập 5% so với cả nước	Tốt nghiệp tiểu học/% so với cả nước	Tốt nghiệp trung học cơ sở/% so với cả nước	Tốt nghiệp phổ thông trung học/% so với cả nước
1	Miền núi trung du	6,45/18%	0,56/20%	1,0/14%	1,65/16%	2,4/20%	0,85/16%
2	Đồng bằng Sông Hồng	7,43/20%	0,09/3%	0,55/7%	1,26/12%	3,98/34%	1,56/30%
3	Bắc Trung bộ	4,68/13%	0,1/5%	0,54/7%	1,1/11%	2,17/18%	0,77/15%
4	Đuyên hải miền trung	3,78/10%	0,14/7%	1,0/14%	1,4/14%	0,8/7%	0,43/8,6%
5	Tây Nguyên	1,45/4%	0,2/11%	0,3/4%	0,5/4%	0,35/3%	0,16/3%
6	Đồng Nam bộ	4,61/13%	0,13/7%	1,0/14%	1,6/16%	1,0/9%	0,84/16%
7	ĐBSCL	7,88/22%	0,63/24%	1,0/14%	2,76/27%	1,0/9%	0,53/10%
	Cả nước	36,92/100%	1,85/100%	7,35/100%	10,21/100%	11,75/100%	5,13/100%

Nguồn : Kết quả khảo sát của Ban Khoa giáo Trung ương

Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ : "Vùng đồng bằng sông Cửu Long trong 10

năm tới cần tiếp tục phát huy vai trò của vùng lúa và nông sản, thủy sản xuất khẩu lớn nhất của cả nước, đẩy mạnh sản xuất và nâng cao chất lượng lương thực, rau quả, chăn nuôi, thủy sản hàng hóa; phát triển công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp; triển khai xây dựng các cụm công nghiệp sử dụng khí Tây Nam; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế; tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ". Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngang tầm phát triển sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian trước mắt, theo chúng tôi cần tập trung giải quyết đồng bộ và hiệu quả các vấn đề sau:

1- Thành lập mới và cơ cấu lại hệ thống đào tạo theo ngành, nghề và cân đối lại phân bố giữa các địa phương; tăng quy mô và đa dạng hóa cấp độ đào tạo đáp ứng yêu cầu sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của toàn vùng; gắn sự phát triển về quy mô với nâng cao chất lượng đào tạo. Tăng cường năng lực mọi mặt cho các cơ sở trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực cung ứng cho vùng.

2 - Thực hiện những chính sách ưu đãi đối với các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực. Tăng cường cải tiến quản lý nhà nước về đào tạo nguồn nhân lực. Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực và công nhân kỹ thuật cho các khu công nghiệp, lao động kỹ thuật cho khu vực nông thôn và bộ đội xuất ngũ; đào tạo và bồi dưỡng các nhà doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3 - Mở rộng hợp tác với nước ngoài trong phát triển đào tạo nguồn nhân lực. Cử đi học tập, nghiên cứu và nâng cao trình độ ở nước ngoài từ ngân sách nhà nước. Các ngành nghề đào tạo cần phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Để phục vụ xuất khẩu lao động ra nước ngoài, cần trang bị ngoại ngữ, kiến thức về pháp luật, xã hội và

nâng cao trình độ tay nghề, trang bị những kỹ năng làm việc cơ bản cho người lao động trước khi họ đi ra nước ngoài làm việc; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt ở cơ sở.

4 - Đào tạo và nâng cao chất lượng giáo viên các cấp, nhất là đội ngũ giáo viên các trường đại học và cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Phấn đấu đến năm 2005, đạt tỷ lệ 50% số cán bộ cơ sở được đào tạo về chuyên môn và lý luận chính trị ở trình độ trung cấp; và đến năm 2010 là 80%. Để có được nguồn nhân lực được đào tạo cho phát triển công nghệ thông tin, phấn đấu đến năm 2005, đào tạo được từ 7 đến 8 ngàn người có trình độ cao đẳng và đại học ngành công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu tin học hóa các ngành, các lĩnh vực kinh tế và trong quản lý nhà nước.

5 - Hình thành một hệ thống các trường đại học của vùng đồng bằng sông Cửu Long đào tạo các ngành theo nhu cầu. Tiến tới xây dựng Đại học Cần Thơ thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hiện đại của vùng và của cả nước với quy mô khoảng 50 nghìn sinh viên và nghiên cứu sinh. Giao cho Đại học Cần Thơ phối hợp với các cơ sở nghiên cứu và đào tạo khác giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, triển khai các dự án sản xuất thử nghiệm có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Trong thời gian tới, đồng thời với việc đầu tư mạnh mẽ của Chính phủ về mọi mặt, cần phát huy nội lực của toàn vùng, tăng cường xã hội hóa, mở rộng hợp tác quốc tế trong việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch kinh tế của toàn vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. □



XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CƠ SỞ Ở HÀ TỈNH

NGUYỄN THANH BÌNH*

TRONG những năm qua, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng bằng sự nỗ lực vươn lên, Đảng bộ và nhân dân Hà Tĩnh đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, tiếp tục tranh thủ các nguồn lực, phát huy nội lực với tinh thần tự lực, tự cường, giành được kết quả khá toàn diện và đồng đều trên các lĩnh vực và các địa bàn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm đạt 8,43%. Năm 2002, mặc dù bị trận lũ quét lớn trong lịch sử gây thiệt hại nặng trên diện rộng, nhưng tăng trưởng GDP vẫn đạt 8,5% ; sản lượng lương thực đạt trên 46 vạn tấn ; giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng gần 21% ; thu ngân sách tăng, kim ngạch xuất khẩu trên 25 triệu USD ; cơ sở vật chất được tăng cường đáng kể.

Cùng với việc lãnh đạo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh luôn chú trọng công tác xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị cấp cơ sở. Công tác cán bộ được xác định là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng của tỉnh. Tỉnh ủy đã từng bước xây dựng chiến lược cán bộ và công tác cán bộ, nhất là xây dựng quy hoạch, đào tạo và đào tạo lại cán bộ lãnh đạo, quản lý theo đúng tiêu chuẩn, hướng mạnh về đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Công tác đánh giá, lựa chọn, bố trí, sử dụng cán bộ, nhất là công tác đào tạo, chuẩn hoá, trẻ hoá đội ngũ cán bộ của tỉnh luôn được đổi mới. Do làm tốt công tác đào tạo cán bộ từ tỉnh

đến cơ sở, nên trình độ quản lý, năng lực lãnh đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội từng bước được nâng lên, đặc biệt là đội ngũ cán bộ xã, phường, thị trấn.

Hà Tĩnh hiện có 2 828 cán bộ xã, phường, thị trấn, trong đó : nữ chiếm 11,8%, độ tuổi dưới 30 : 4,3%, từ 30 đến dưới 40 tuổi : 23,8%, từ 40 đến 50 tuổi : 56,3%, 50 tuổi trở lên : 19,9% ; trình độ chuyên môn (các loại) : trung cấp 10,1%, cao đẳng - đại học : 6,3% ; trình độ lý luận chính trị : cao cấp : 0,63%, trung cấp : 42%, sơ cấp : 41,7%. Đội ngũ cán bộ cơ sở được rèn luyện qua thực tiễn, có nhiều kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý, biết vận dụng sáng tạo các chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tế địa phương ; tận tụy với công việc, giữ gìn được sự đoàn kết nội bộ và giác ngộ, động viên quần chúng nhân dân thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi ruộng đất, xóa đói, giảm nghèo, giữ vững ổn định chính trị, từng bước làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên, bằng sự nỗ lực của chính mình, đội ngũ cán bộ cơ sở luôn không ngừng học tập, rèn luyện tự vươn lên, hoàn thành ngày càng tốt

* Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Hà Tĩnh

hơn nhiệm vụ được giao. Sự đóng góp của đội ngũ cán bộ cơ sở được nhân dân ghi nhận, uy tín của cán bộ được nâng lên. Trong kỳ bầu cử Hội đồng nhân dân và Đại hội đảng, số các đồng chí tái cử tham gia từ 2 đến 3 nhiệm kỳ chiếm tới 76,5%, số mới trúng cử chiếm 23,5%. Điều đó chứng tỏ tín nhiệm cao của nhân dân đối với đội ngũ cán bộ, đảm bảo tính kế thừa, từng bước đổi mới trong đội ngũ cán bộ. Qua phân loại, đánh giá đội ngũ cán bộ cơ sở năm 2002 cho thấy, tỷ lệ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tăng lên, số không hoàn thành nhiệm vụ giảm đáng kể và được xử lý kịp thời bằng nhiều hình thức. Vì vậy, trong những năm qua, đội ngũ này của tỉnh bảo đảm tính ổn định và đã góp phần quan trọng vào việc tổ chức, lãnh đạo quần chúng ở cơ sở thực hiện có kết quả những mục tiêu kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh chính trị trên địa bàn.

Tuy nhiên, trước yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, với đặc điểm của một tỉnh còn nhiều khó khăn về kinh tế, về cơ sở vật chất..., với những yêu cầu mà Nghị quyết Trung ương 5, khóa IX *"Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn"* đã nêu, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở ở Hà Tĩnh còn một số tồn tại, yếu kém cần được khắc phục trong thời gian tới là :

- Đội ngũ cán bộ nhìn chung vẫn còn hẫng hụt, chấp vá, thiếu đồng bộ, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Xét về cơ cấu đội ngũ, có nhiều vấn đề chưa hợp lý : Tỷ lệ cán bộ dưới 30 tuổi còn ít, chỉ đạt 4% số cấp ủy viên, số cán bộ chủ chốt ở độ tuổi này có tỷ lệ không đáng kể ; số cán bộ nữ chiếm tỷ lệ thấp ; số cán bộ có trình độ văn hóa trung học cơ sở chiếm gần 40%.

- Cán bộ cơ sở phần lớn trưởng thành từ thực tiễn công tác, chưa được đào tạo cơ bản,

có hệ thống và toàn diện, trình độ năng lực nói chung còn bất cập. Do vậy, trong lãnh đạo, chỉ đạo còn hạn chế, thường lúng túng trước những vấn đề mới đặt ra trong công tác tư tưởng, trong quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, xã hội. Một số do thiếu rèn luyện, suy thoái về ý chí phấn đấu, sa sút về phẩm chất đạo đức, lối sống..., đã vấp ngã trước sự cám dỗ của vật chất. Tư tưởng bảo thủ, cục bộ, né tránh, đùn đẩy, dựa dẫm vào tập thể, chưa phát huy đầy đủ trách nhiệm cá nhân phụ trách, ngại đấu tranh, "đĩ hòa vi quý", buông lỏng lãnh đạo, hà lạm của công..., nơi này, nơi khác vẫn còn xảy ra, gây tác động xấu đến lòng tin của nhân dân, cản trở bước đi lên của sự nghiệp xây dựng nông thôn mới.

Những hạn chế, yếu kém trên đây của đội ngũ cán bộ cơ sở, nguyên nhân có nhiều, nhưng trước tiên là do sự nhận thức chưa đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của cơ sở và đội ngũ cán bộ cơ sở ; sự quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ chưa đúng mức. Cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở chưa tạo điều kiện và phát huy hết trách nhiệm của mình trong việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ. Mặt khác, do quan niệm cán bộ cơ sở chỉ có tính chất nghiệp dư, xây dựng đội ngũ theo cơ chế bầu cử, nên việc xác định quyền và nghĩa vụ chưa rõ ràng, chưa có hệ thống chính sách hợp lý nên chưa động viên được sự nỗ lực của họ.

Các cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở tuy đã có sự quan tâm đến công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ nhưng chưa có quyết tâm cao, thiếu giải pháp cụ thể, việc kiểm tra, quản lý còn thiếu chặt chẽ. Công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ cơ sở còn nhiều lúng túng, hiệu quả chưa cao ; nguồn để đưa vào quy hoạch mỏng, số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông thường có xu hướng thoát ly nông thôn, số ở lại trình độ học vấn hạn chế chưa đủ điều kiện để cử đi đào tạo. Một số địa phương có khó khăn trong việc

tạo nguồn cán bộ tại chỗ, thường sử dụng số các đồng chí cán bộ hưu trí có nhiệt tình, có kinh nghiệm. Nhưng điều này lại ảnh hưởng đến điều kiện để bồi dưỡng, trẻ hóa đội ngũ cán bộ, và động viên lớp trẻ phấn đấu vươn lên.

Để tạo sự ổn định chính trị vững chắc và phát triển đồng đều trên các lĩnh vực, Tỉnh ủy đã có nhiều chủ trương, giải pháp nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở và đảng viên. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đã làm được, trong thời gian tới, Hà Tĩnh tập trung thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau :

- Làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, tạo được nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vị trí, vai trò của cơ sở và đội ngũ cán bộ cơ sở. Từng bước khắc phục những khó khăn, hạn chế trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở, để có được những cán bộ đủ tầm, đủ tâm lãnh đạo thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, bảo đảm đến năm 2005 có 100% cán bộ chủ chốt xã, phường, thị trấn đạt trình độ văn hóa tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên ; đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị và quản lý hành chính nhà nước.

- Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của các cấp ủy đối với chính quyền, các đoàn thể ; qua đó, vừa nắm chắc tình hình, đề ra chủ trương, giải pháp tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình kinh tế - xã hội ở địa phương, vừa phát hiện kịp thời những nhân tố mới, có đủ điều kiện để đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung quy hoạch hằng năm. Hoàn thiện quy chế hoạt động trong hệ thống chính trị ở cơ sở, phát huy hiệu lực điều hành, quản lý của chính quyền ; nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng và đảng

viên. Có kế hoạch xây dựng đội ngũ cấp ủy và cán bộ chính quyền, các đoàn thể, nhất là người đứng đầu về trình độ hiểu biết, về năng lực tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống, về phẩm chất đạo đức, quan hệ xã hội của người cán bộ, đảng viên. Thực hiện tốt quy hoạch cán bộ và kế hoạch đào tạo, từng bước trẻ hóa đội ngũ cán bộ cơ sở, phấn đấu để trong những năm tới mỗi xã, phường, thị trấn có từ 3 đến 5 cán bộ có trình độ đại học hoặc cao đẳng; tiến tới tiêu chuẩn hóa các chức danh bí thư, phó bí thư, chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân. Tập trung nâng cao dân trí, tăng số người được đào tạo ở cơ sở, tạo nguồn lực, tiền đề để tuyển chọn đội ngũ cán bộ chủ chốt và trí thức hóa cán bộ cơ sở.

- Đi đôi với việc quy hoạch, có kế hoạch thường xuyên đào tạo cán bộ theo quy hoạch với nhiều hình thức : đào tạo trong thực tế công tác và tại các trường học với phương châm thiếu gì thì đào tạo, bồi dưỡng cái đó ; chú trọng đào tạo cán bộ trẻ để bảo đảm nguồn lực kế cận. Về lâu dài, tỉnh sẽ có kế hoạch, chương trình riêng có tính chất đa ngành, đa lĩnh vực để đào tạo cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học cho cơ sở. Phấn đấu trong thời gian tới xây dựng được đội ngũ cán bộ cơ sở vững về chính trị, tinh thông về nghiệp vụ, giỏi về tổ chức quản lý.

- Hằng năm, tiến hành rà soát, đánh giá lại đội ngũ cán bộ, bổ sung quy hoạch, kế hoạch đào tạo. Kiên quyết thay thế những cán bộ yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ theo hướng không nhất thiết phải hết nhiệm kỳ ; xử lý nghiêm những cán bộ có sai phạm. Từng bước hoàn chỉnh và thực hiện nghiêm túc quy chế hoạt động, lề lối làm việc của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở, xử lý tốt các mối quan hệ giữa quyền hạn và trách nhiệm, lợi ích và nghĩa vụ của đội ngũ

cán bộ. Ban hành những quy định chặt chẽ, phù hợp, cụ thể về quyền lợi và nghĩa vụ của các chức danh cán bộ cơ sở.

Đổi mới và thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với cán bộ cơ sở; từng bước nghiên cứu, điều chỉnh những bất hợp lý trong chính sách cán bộ để phát huy tác dụng động viên cán bộ hăng say công tác và thu hút nguồn nhân lực đã qua đào tạo về công tác ở cơ sở, trên cơ sở xác định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của từng chức danh. Từng bước thực hiện chế độ "công chức cơ sở", thực hiện chế độ "công chức dự bị"; thực hiện luân chuyển, điều chỉnh cán bộ từ tỉnh, huyện về tăng cường cho cơ sở theo thời gian cụ thể.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng. Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhất là ở cơ sở để có tổ chức đảng vững mạnh - môi trường rèn luyện nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên. Có chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, tập trung cho công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm gắn với xây dựng nông thôn mới. Hoàn thiện quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn với nội dung và bước đi phù hợp với điều kiện thực tế của từng huyện, thị; tạo sự phát triển đồng đều, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị với nông thôn, giữa các vùng về mọi mặt; xây dựng môi trường xã hội lành mạnh.

- Tập trung phát triển kinh tế, phát huy lợi thế, tiềm năng, nội lực và tranh thủ nguồn lực bên ngoài, động viên quần chúng nhân dân tham gia vào các phong trào, các cuộc vận động cách mạng ở địa phương, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, chủ động sáng tạo của các tầng lớp nhân dân tạo ra sức mạnh to lớn, động lực mạnh mẽ cho sự phát triển, góp phần đưa Hà Tĩnh sớm thoát khỏi tình trạng tỉnh nghèo, vươn lên giàu mạnh. □

VỀ CHỐNG NẠM...

(Tiếp theo trang 29)

biện pháp cơ bản để doanh nghiệp tồn tại và phát triển lâu dài; và từ đó, nâng cao trách nhiệm của mình trong ngăn ngừa và chống hàng giả. Các cơ sở sản xuất chủ động phòng chống hàng giả đối với những mặt hàng do mình sản xuất kinh doanh bằng các biện pháp kinh tế - kỹ thuật. Kịp thời đăng ký thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường. Tích cực tham gia phối hợp với các cơ quan nhà nước để phát hiện, khám phá ra các hiện tượng giả sản phẩm của mình. Đây không chỉ là trách nhiệm mà còn là lợi ích của các doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp không nên thụ động ngồi chờ hoặc chỉ dựa vào Nhà nước, các lực lượng chống hàng giả, mà phải phát động quần chúng tham gia chống hàng giả, bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình bằng biện pháp thích hợp như: phát hiện, tố cáo các hành vi của đối tượng làm giả, tuyên truyền phổ biến kiến thức cần thiết để người tiêu dùng nắm và phân biệt được hàng thật, hàng giả, thông tin kịp thời những hàng giả đang lưu thông trên thị trường.

Năm là, đề cao trách nhiệm của người tiêu dùng.

Thực tế không ai gắn bó trực tiếp với hàng hóa hơn người tiêu dùng, cũng không ai quan tâm sâu sắc, cụ thể với hàng hóa thật, giả hơn người tiêu dùng. Trong bối cảnh các cơ quan chức năng chống hàng giả vừa thiếu lại vừa yếu thì việc đưa người tiêu dùng "vào cuộc" sẽ góp phần quan trọng giải quyết được mâu thuẫn này. Nên có chính sách khuyến khích thỏa đáng đối với người tiêu dùng khi có công phát hiện, tố cáo hoạt động làm hàng giả và gian lận thương mại. Ở đây, vấn đề cần lưu ý là, người tiêu dùng chưa có thói quen sử dụng pháp luật như một vũ khí bảo vệ mình, mà thường dùng các biện pháp hòa giải, thương lượng đôi co, cãi vã khi phát hiện hàng giả. Do vậy, phải nâng cao hơn nữa việc triển khai Pháp lệnh Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng gắn chặt với các văn bản pháp quy có liên quan vào cuộc sống. □

Nhân rộng những mô hình **XÓA ĐỐI GIẢM NGHÈO** **CÓ HIỆU QUẢ Ở MIỀN TRUNG**

NGUYỄN SINH CÚC*

1 - Kết quả bước đầu và những mô hình mới về xóa đói giảm nghèo ở miền Trung

Miền Trung là một vùng nghèo, chủ yếu là nông thôn, nằm trên địa bàn 16 tỉnh kéo dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, gồm 3 vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với số dân hơn 18 triệu người, tỷ lệ hộ nghèo vào loại cao nhất cả nước trong những năm đầu thập kỷ 90. Theo số liệu điều tra năm 1993 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ hộ nghèo 3 vùng của miền Trung như sau : Bắc Trung Bộ 24,88%, duyên hải Nam Trung Bộ 17,69%, Tây Nguyên 30,11% so với 19,99% chung của cả nước. Năm 2000, tỷ lệ hộ nghèo của các vùng tương ứng và cả nước giảm xuống 17,4%, 13,6%, 20,1% và 11,4%. Năm 2002, các tỷ lệ hộ nghèo tương ứng (theo tiêu chí mới) là 20,5% ; 16,8% ; 23,4% và 14,3%. Tốc độ giảm hộ nghèo ở các tỉnh miền Trung trong những năm qua dao động là 2%/năm. Không chỉ giảm hộ nghèo mà mức nghèo cũng giảm nhiều so với các năm trước.

Ở nông thôn miền Trung, những năm trước thường diễn ra thiếu đói giáp hạt gay gắt do thiên tai khắc nghiệt, mùa màng không ổn định, thì hiện nay tình trạng thiếu lương thực đã được khắc phục một cách cơ bản. Năm 2002, dù nắng hạn gay gắt và trên diện rộng ở Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét ở Bắc Trung Bộ, nhất là Hà Tĩnh, Nghệ An,

nhưng số hộ và số khẩu thiếu lương thực đã giảm so với các năm trước. Tỷ lệ hộ thiếu đói giáp hạt toàn vùng miền Trung hiện nay chỉ còn dưới 1%. Điều ghi nhận là, số hộ đói ở nông thôn và thành thị cơ bản được khắc phục. Chiến lược xóa đói giảm nghèo ở các

tỉnh miền Trung đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, biến vùng đất vốn được coi là nghèo nhất nhì của cả nước thành vùng đất có nhiều điểm sáng với các mô hình vượt khó, làm giàu chính đáng trong cơ chế mới.

Nhiều mô hình xóa đói giảm nghèo đã xuất hiện rất đa dạng : Mô hình huyện Nam Đông (Thừa Thiên - Huế) với nông dân thoát nghèo từ cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên canh ; mô hình hai huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Khánh Hòa) làm kinh tế vườn đồi ; mô hình chị Huỳnh Thị Ba ở thành phố Đà Nẵng thoát nghèo và vươn lên làm giàu bằng nuôi gà, trở thành hộ giàu, trại gà của chị có hàng nghìn con.

Từ những điển hình tiên tiến ấy, một số địa phương đã bước đầu tổng kết, rút kinh nghiệm để nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh. Quảng Trị vốn là tỉnh nghèo của miền Trung với tỷ lệ hộ nghèo trong những năm đầu thập kỷ 90 lên tới 64,7%, thiếu đói giáp hạt thường xảy ra trên diện rộng. Trong những năm đổi mới, đảng bộ và chính quyền tỉnh đã phát huy nội lực và tiềm năng rừng, biển kết hợp với sự hỗ trợ của Trung ương đã triển khai chương trình xóa đói giảm nghèo bằng nhiều giải pháp tích cực và đồng bộ. Việc gắn kết các mô hình thông qua lồng ghép các dự án : 327, 773, 135, xây dựng cơ sở

* PGS, TS

hạ tầng, định canh định cư, phát triển kinh tế đồi rừng, kinh tế biển, mở mang dịch vụ ven đường 9 và cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể và các tổ chức xã hội đã đem lại hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm từ 22,7% (năm 1996) xuống 18,7% (năm 1998), 15% (năm 2001) và 19,35% (theo chuẩn nghèo mới) vào năm 2002. Tình trạng thiếu đói giáp hạt ở nông thôn về cơ bản đã được khắc phục. Đời sống vật chất tinh thần của các tầng lớp dân cư từ thành thị đến nông thôn, từ vùng ven biển đến vùng trung du, miền núi đã được cải thiện. Bộ mặt nông thôn đã thực sự đổi thay. Năm 2002, có 84% số xã, 75% số thôn và 86% số hộ có điện lưới quốc gia với giá bình quân 607 đ/1 kWh; 96% số xã có đường ô-tô, 84% số xã có máy điện thoại đến Ủy ban nhân dân xã, 61% số xã có điểm bưu điện - văn hóa xã, 98% số xã có trạm y tế, 89% số xã có nhà trẻ mẫu giáo, 100% số xã có trường tiểu học, 66% số xã có trường trung học cơ sở.

Công tác xóa đói giảm nghèo ở Quảng Bình cũng được cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể rất quan tâm, coi đó là nhiệm vụ thường xuyên của các ngành, các cấp. Là tỉnh nghèo của miền Trung (tỷ lệ hộ nghèo năm 1996 là 36,4%, 1997 là 31,2%, 1998 là 30,79%, 1999 là 25,8%, 2000 là 24,4%, 2001 là 21,8%, 2002 là 19,3%) nên việc thực hiện kế hoạch xóa đói giảm nghèo gặp nhiều khó khăn hơn so với các địa phương khác. Trước thực tế đó, tỉnh đã thành lập các ban xóa đói giảm nghèo ở các cấp tỉnh, huyện, xã, tập trung vào các nội dung chủ yếu: đầu tư hỗ trợ người nghèo thông qua các chương trình, dự án với nguồn vốn của Nhà nước hỗ trợ, nhân dân đóng góp. Hằng năm, số vốn các dự án xóa đói giảm nghèo trên địa bàn cấp huyện là 170 tỉ đồng/năm, dự án trên địa bàn cấp xã, phường là 93,2 tỉ đồng/năm. Vốn do dân đóng góp chiếm 43,6%. Số hộ được hưởng thụ từ các chương trình dự án xóa đói giảm nghèo cấp huyện, xã là trên 27 nghìn hộ. Bên cạnh sự hỗ trợ của Trung ương qua các chương trình dự án, các ngành, đoàn thể ở địa phương có nhiều sáng

tạo để giúp đỡ người nghèo một cách thiết thực. Ngân hàng phục vụ người nghèo cho vay 80 tỉ đồng với 55 nghìn lượt hộ nghèo, riêng hộ khu vực III là 10 tỉ đồng. Hội Phụ nữ có phong trào giúp hộ nghèo phát triển kinh tế gia đình, thành lập 2 433 nhóm phụ nữ tiết kiệm tín dụng cho chị em nghèo vay hàng chục tỉ đồng. Phong trào "Tiết kiệm vì phụ nữ nghèo" được các đoàn thể trong tỉnh hưởng ứng tích cực. Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các ngành giáo dục, y tế... đều có phong trào tham gia xóa đói giảm nghèo bằng các hành động cụ thể. Nhờ vậy, Quảng Bình là một trong những tỉnh có tốc độ xóa đói giảm nghèo cao nhất miền Trung (2 - 3%/năm). Bài học thành công ở Quảng Bình những năm qua là một kinh nghiệm tốt cho các tỉnh miền Trung theo các hướng chủ yếu: phát huy nội lực của từng vùng, từng địa phương về đất đai, rừng, biển và nguồn lao động tại chỗ với nguồn vốn hỗ trợ có hiệu quả và thiết thực của các chương trình dự án của Trung ương, của địa phương và của các tổ chức quốc tế.

Tây Nguyên là vùng đất giàu tiềm năng về nông, lâm nghiệp, nhưng trình độ canh tác của đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế nên tốc độ xóa đói giảm nghèo chậm hơn so với các vùng khác. Tỷ lệ hộ nghèo năm 1999 là 21,3%, năm 2000 là 20,1%, năm 2002 là 19,5%; riêng khu vực nông thôn là 26,6% và 25%, năm 2002 là 23,5%. Chênh lệch về thu nhập và đời sống giữa thành thị với nông thôn, giữa vùng thấp với vùng cao, vùng sâu còn khá lớn. Tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực đô thị Tây Nguyên trong ba năm (1999, 2000 và 2002) tương ứng là 7,8%, 6,7% và 5,6%. Vì vậy, các chương trình xóa đói giảm nghèo của Nhà nước trong những năm qua và hiện nay đối với vùng này là tập trung ưu tiên khu vực nông thôn, nhất là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Điều này đã được thể hiện cụ thể trong Quyết định số 168/2001/QĐTg, ngày 30-10-2001, của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên

thời kỳ 2001 - 2005, trong đó có mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 13%, không còn hộ đói, không còn xã đặc biệt khó khăn. Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các ngành, các cấp ở trung ương và địa phương đã có nhiều chủ trương và giải pháp phát triển sản xuất, hỗ trợ đồng bào vùng sâu, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số định canh, định cư, cấp phát một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như thuốc chữa bệnh, muối, vải, dầu hỏa (nơi chưa có điện). Xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn, phổ cập giáo dục tiểu học, nâng cao dân trí. Đối với các hộ nghèo thiếu đất sản xuất, Nhà nước cấp đất, hỗ trợ vốn, kỹ thuật, giống để phát triển kinh tế vườn đồi, tăng thu nhập, phù hợp với khả năng và trình độ của đồng bào các dân tộc thiểu số. Đối với các hộ đói nghèo và nhân dân các xã vùng III, thực hiện khám chữa bệnh miễn phí ở tất cả các cơ sở y tế vùng Tây Nguyên, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhiều ngành và địa phương ở Tây Nguyên đã xây dựng được các mô hình xóa đói giảm nghèo phù hợp với điều kiện và khả năng từng vùng, từng dân tộc, trong đó tạo việc làm mới bằng phát triển kinh tế đồi rừng, kinh tế trang trại, chế biến và dịch vụ lưu thông, tiêu thụ nông lâm sản xuất khẩu. Doanh nghiệp chế biến lâm sản tư nhân Hoàng Anh đang nổi lên là mô hình có hiệu quả về tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và làm giàu ở Tây Nguyên. Tính đến năm 2002, Tây Nguyên có 6 028 trang trại, trong đó 5 300 trang trại cây công nghiệp, 116 trang trại lâm nghiệp và 85 trang trại chăn nuôi. Các trang trại ở Tây Nguyên đã tạo việc làm cho hơn 33 nghìn lao động, trong đó có hơn 9 nghìn lao động của các hộ nghèo thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhờ đó, nhiều hộ nghèo đã có việc làm, tăng thu nhập và thoát nghèo; trong đó có hộ vươn lên làm giàu, làm chủ trang trại. Nhờ phát triển kinh tế trang trại nên nhiều hộ ở xã nghèo như Ea Yiêng, (Krông Pắc, Đắc Lắc) đã thoát nghèo bằng phát triển kinh tế đồi rừng, chăn nuôi đại gia súc. Nhiều

vùng đất khô cằn, trước đây là nương rẫy du canh, nay đã trở thành trang trại chuyên canh cây công nghiệp, góp phần tăng thu nhập cho đồng bào các dân tộc thiểu số mới định canh định cư và cả cho dân di cư tự do đến Tây Nguyên. Xã Ea Phê (huyện Krông Pắc) là điểm sáng của Tây Nguyên về xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu từ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Khác với Tây Nguyên, công tác xóa đói giảm nghèo ở duyên hải Nam Trung Bộ được thực hiện bằng nhiều giải pháp tổng hợp, phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản trên cơ sở khai thác thế mạnh về biển, bờ biển, về rừng và đất rừng, mở rộng hoạt động dịch vụ nhờ hệ thống đường giao thông thuận lợi, các hoạt động du lịch, công nghiệp chế biến nông, lâm sản và làng nghề truyền thống. Nhiều mô hình xuất hiện trong những năm qua đã và đang được nhân rộng, trong đó đáng chú ý là huyện miền núi Khánh Sơn (Khánh Hòa) - quê hương của đồng bào các dân tộc thiểu số: Gia Rai, Cơ Ho, Ê Đê. Nắm được thực tế là nhiều hộ muốn thoát nghèo nhưng lại thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, những năm qua, chính quyền và các ngành, các đoàn thể địa phương tăng cường kết hợp giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Hội Nông dân để các hộ nông dân vay vốn phát triển sản xuất trên cơ sở mở rộng khuyến nông, khuyến lâm. Qua 2 năm thực hiện chương trình này, nhiều hộ nghèo của đồng bào Gia Rai đã hiểu thêm cách làm ăn mới, từ bỏ lối sản xuất nhỏ, độc canh lúa nương năng suất thấp, mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng gắn sản xuất với tiêu thụ. Nhờ đó, hầu hết các hộ nghèo được vay vốn ưu đãi, được hướng dẫn kỹ thuật canh tác mới, đều làm ăn có hiệu quả, không những thoát khỏi tình trạng đói nghèo, mà còn trả được nợ. Ở đây, vai trò của Hội Nông dân có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc vận động, giúp đỡ, hướng dẫn các hộ nghèo sử dụng vốn vay đúng mục đích, đạt hiệu quả và vươn lên làm giàu. Cùng với Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh cũng có những

mô hình tốt về xóa đói giảm nghèo bằng phát triển sản xuất nông, lâm kết hợp trên vùng đất dốc.

Do lợi thế có rừng, có biển, có đồng bằng và hệ thống đường giao thông thuận lợi, có các trung tâm thương mại và công nghiệp lớn nên duyên hải Nam Trung Bộ phát triển nhanh các hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa. Trong nông nghiệp, toàn vùng đã có gần 3 000 trang trại, trong đó có 1 297 trang trại nuôi trồng thủy sản, thu hút gần 20 nghìn lao động, trong đó có 10 nghìn lao động của các hộ nghèo làm thuê thời vụ cho các chủ trang trại với thu nhập ổn định. Các trang trại phát triển tốt đã giúp cho nhiều hộ nghèo có việc làm, tăng thu nhập và từng bước thoát nghèo, vươn lên làm giàu. Đối với các hộ nghèo, trang trại không chỉ là nơi tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập mà còn là nơi họ tiếp cận với phương thức sản xuất nông nghiệp hàng hóa, là trường học của các hộ nghèo có chí hướng vươn lên làm giàu. Nhiều chủ trang trại nuôi tôm ở Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định và các chủ trang trại lâm nghiệp vùng miền núi Quảng Nam, Quảng Ngãi... xuất thân từ các hộ nghèo đã trở thành triệu phú.

Những kết quả của miền Trung cho chúng ta rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm, nhiều mô hình và điển hình sản xuất có hiệu quả cần được tổng kết và nhân rộng. Bài học thành công rõ nét nhất của việc xóa đói giảm nghèo ở miền Trung là, sự kết hợp khéo léo, hài hòa giữa phát huy nội lực tại chỗ là chủ yếu cộng với sự giúp đỡ và hỗ trợ của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương. Chẳng hạn, việc phát triển kinh tế trang trại vừa khuyến khích chủ trang trại làm giàu chính đáng, vừa tạo công ăn việc làm cho người nghèo, tăng thu nhập cho họ, đồng thời tạo thêm của cải vật chất cho xã hội. Nhiều hộ thoát đói nghèo vì biết cách làm ăn mới, vươn lên làm giàu, làm chủ trang trại. Kinh nghiệm này cũng có thể vận dụng đối với các lĩnh vực khác như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở khu vực thành thị các tỉnh trong vùng.

2. Một số vấn đề đang đặt ra và giải pháp

Kết quả đạt được và những khởi sắc, những mô hình tiêu biểu về xóa đói giảm nghèo của các tỉnh miền Trung trong những năm đổi mới vừa qua đã được khẳng định trong cuộc sống và có ý nghĩa nhiều mặt. Song miền Trung vẫn còn là vùng nghèo, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, nên tính bền vững, tính ổn định chưa cao, thể hiện :

Thứ nhất : Trong những năm gần đây, thị trường và giá cả các mặt hàng nông, lâm thủy sản diễn biến phức tạp, không ổn định, nhất là cà-phê, cao-su, hạt điều, hạt tiêu... đã và đang ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, thu nhập và đời sống của hàng triệu hộ nông dân. Sự nghiệp xóa đói giảm nghèo ở một số địa phương cũng gặp khó khăn do tác động bất lợi của các yếu tố khách quan đó. Giá cà-phê, cao-su giảm liên tiếp từ 1999 - 2001 đã và đang làm giảm thu nhập của hàng vạn hộ nông dân, ảnh hưởng lớn đến chiến lược xóa đói giảm nghèo toàn vùng.

Thứ hai : Một thách thức lớn đối với miền Trung là, đất nông nghiệp bình quân đầu người ít lại phân bố không đều, địa hình dốc, đất xấu, đất bạc màu chiếm tỷ trọng lớn, đất phù sa màu mỡ chiếm tỷ trọng nhỏ, dân số tăng cơ học nhanh, nhất là Tây Nguyên và vùng ven biển. Đất lâm nghiệp tuy nhiều, nhưng phần lớn tập trung ở các huyện miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trình độ dân trí thấp, một bộ phận đất rừng và rừng tự nhiên do các nông, lâm trường quản lý và sử dụng nên việc khai thác tiềm năng đất lâm nghiệp cho chương trình xóa đói giảm nghèo gặp nhiều khó khăn. Tiềm năng đất đai không gắn với tiềm năng lao động, dẫn đến lãng phí cả lao động lẫn đất đai, hậu quả là tốc độ xóa đói giảm nghèo chậm.

Thứ ba : Miền Trung là vùng nghèo lại thường phải chịu tác động xấu của thời tiết, khí hậu : gió Tây Nam khô nóng vào mùa hè ở Bắc Trung Bộ, mùa khô kéo dài 6 tháng ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ. Mùa khô rừng rất dễ bị cháy trên diện rộng, mùa mưa thì lũ lớn và

bão hầu như xảy ra hằng năm gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống. Nạn đói giáp hạt thường diễn ra ở các tỉnh miền Trung một phần do ảnh hưởng của thời tiết khắc nghiệt. Do vậy, sự nghiệp xóa đói giảm nghèo trong vùng diễn ra không đều và không bền vững. Bằng chứng là trận lụt lịch sử năm 1999, có các đợt hạn hán nặng và kéo dài ở duyên hải miền Trung và Tây Nguyên trong vụ đông - xuân 2001, 2002 và đầu 2003 đã làm cho hàng vạn hộ tái nghèo. Một trận lũ quét mùa hè năm 2002 đã làm hàng nghìn hộ nông dân ở Hà Tĩnh trở thành hộ nghèo trong thời gian chỉ một ngày một đêm. Biết bao thành quả xóa đói giảm nghèo ở miền Trung đã bị bão lũ, hạn hán xâm hại.

Thứ tư : Về chủ quan, nhân dân miền Trung cần cù lao động nhưng có hạn chế về kiến thức kinh tế thị trường, tính bảo thủ, trì trệ và an phận, tập quán và thói quen sản xuất nhỏ lẻ... còn khá phổ biến trong một bộ phận dân cư. Trong xu thế hội nhập và mở cửa, mặc dầu miền Trung có lợi thế nhiều cửa khẩu quốc gia và quốc tế, nhưng sản phẩm tại chỗ lại kém sức cạnh tranh, ít về số lượng, chưa biến lợi thế thành sức mạnh vật chất cho phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo.

Thứ năm : Quy hoạch, kế hoạch và đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương chưa gắn kết với chiến lược xóa đói giảm nghèo nên hiệu quả chưa cao. Biểu hiện rõ nét nhất là quy hoạch, xây dựng các nhà máy chế biến như mía đường, cà-phê, chè, bông vải, lâm sản, thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, các trung tâm thương mại dịch vụ, các khu công nghiệp, khu đô thị trong vùng chưa có tác dụng tạo thêm việc làm mới ổn định lâu dài, thu hút nhiều lao động phổ thông từ các hộ nghèo để tăng thu nhập. Việc di chuyển nhà máy đường từ Huế vào phía Nam, Nhà máy Đường Quảng Ngãi lên Tây Nguyên dẫn đến thua lỗ lớn không những ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp mà còn tác động tiêu cực đến hàng vạn hộ nông dân trồng mía, trong đó có nhiều hộ nghèo ở nông thôn. Đó chính là sự

yếu kém của công tác quy hoạch, kế hoạch và đầu tư của các địa phương trong vùng. Thêm vào đó, tính chất tự phát, manh mún, địa phương, cục bộ, sản xuất nhỏ, máy móc thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu vẫn còn phổ biến trong các hoạt động sản xuất và dịch vụ, chưa tạo được bước đột phá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ miền Trung, tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

Vì vậy, giải pháp cho sự nghiệp xóa đói giảm nghèo ở miền Trung trong những năm tới là :

- Tập trung mọi nguồn lực của Trung ương, của địa phương, của các thành phần kinh tế tạo tiền đề và điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong vùng với tốc độ cao hơn, vững chắc hơn để từng bước khắc phục những bất cập và hạn chế hiện nay, từ đó thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo một cách cơ bản.

- Trong tổ chức chỉ đạo và thực hiện các chương trình quốc gia và quốc tế về kinh tế và xã hội, các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương và cơ sở cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn để có sự lồng ghép hợp lý hơn nhằm tăng hiệu quả của từng đồng vốn vì mục tiêu xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững.

- Tăng cường vai trò của Nhà nước trong công tác xóa đói giảm nghèo, trong đó hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng vốn đầu tư cho các chương trình, dự án đối với miền Trung, nhất là các xã vùng III, vùng kinh tế mới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, đầu tư chiều sâu nhằm khơi dậy tiềm lực tại chỗ để phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tổng kết, nhân rộng các mô hình xóa đói giảm nghèo có hiệu quả trong vùng phù hợp với điều kiện của từng địa phương, từng dân tộc và đặc điểm tự nhiên (đất đai, rừng, biển, khí hậu) của miền Trung hiện tại cũng như triển vọng những năm tới, khi hoàn thành Đường Trường Sơn công nghiệp hóa. □

BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

góp phần phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước

VŨ HIỆP BÌNH *

TRONG quá trình hoạt động du lịch quốc tế, thường phải qua một khâu rất quan trọng là xuất, nhập cảnh tại các cửa khẩu biên giới quốc gia. Đó là sự giao tiếp mở đầu và kết thúc của nước chủ nhà đối với mỗi du khách quốc tế. Đây không chỉ yêu cầu công tác kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh phải hợp lý, chặt chẽ mà còn thể hiện thái độ, tình cảm và sắc thái văn hóa trong mối quan hệ chủ - khách, một trong những yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của mỗi "điểm đến" du lịch. Vì vậy, để du lịch nước ta thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn thì bên cạnh việc đổi mới cơ chế, chính sách quản lý, nâng cao chất lượng của các hoạt động dịch vụ du lịch nói chung, rất cần quan tâm nghiên cứu và đầu tư để nâng cấp chất lượng hoạt động, quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh một cách đồng bộ tương xứng, bắt nhịp chung với trình độ của khu vực và thế giới.

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam châu Á, có 4 510 km đường biên giới chung với ba nước Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia ; 3 260 km bờ biển với 59 cửa khẩu, trong đó có 10 cửa khẩu đường bộ quốc tế, 33 cửa khẩu cảng biển quốc tế và 16 cửa khẩu quốc gia. Các cửa khẩu đóng

vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và trong quan hệ giao lưu quốc tế. Đồng thời, vùng biên giới, bờ biển, hải đảo nước ta cũng là những nơi có nhiều tiềm năng về phát triển cho công nghiệp du lịch, sẽ tìm thấy nhiều "điểm đến" có sức hấp dẫn du khách bốn phương. Tuy nhiên, bên cạnh những thế mạnh về điều kiện tự nhiên và bản sắc văn hóa của khu vực biên giới, bờ biển, hải đảo nước ta thì cơ sở hạ tầng ở các cửa khẩu vẫn còn nhiều bất cập. Các cửa khẩu đường bộ hầu hết đều nằm trên các vùng núi, xa trung tâm kinh tế, văn hóa lớn ; đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, điện lưới quốc gia đến các cửa khẩu tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Kinh tế khu vực cửa khẩu giữa nước ta và nước láng giềng nhìn chung chưa phát triển ; dân cư thưa thớt, đi lại khó khăn ; nhất là các cửa khẩu tuyến biên giới Việt - Lào. Một số nơi có khí hậu khắc nghiệt như cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình)..., một số cửa khẩu cảng biển, tuy có những điều kiện thuận lợi

* Đại tá, Phó Chủ nhiệm Chính trị Bộ đội Biên phòng

hơn để phát triển du lịch như nằm trên địa bàn thành phố, thị xã ; có khí hậu, cơ sở hạ tầng và các hoạt động dịch vụ tương đối phong phú và chất lượng tốt hơn so với cửa khẩu đường bộ, nhưng vẫn còn một số khó khăn. Nước ta chưa có cảng chuyên dùng cho tàu khách du lịch nên khách tham quan phải chuyển tải từ tàu sang ca-nô ; chưa có nhà chờ riêng cho khách ; nhà kiểm soát chưa phù hợp theo thông lệ, tiêu chuẩn quốc tế; vị trí làm việc của các ngành chức năng ở cửa khẩu chưa được bố trí hợp lý v.v.. Tất cả những khó khăn, hạn chế đó khiến cho cảng biển nước ta chưa tổ chức được dây chuyền kiểm soát tiên tiến, nên có lúc gây tâm lý thiếu thoải mái cho hành khách, ảnh hưởng không nhỏ đến sức hút khách du lịch qua các cửa khẩu và giao lưu quốc tế.

Với vai trò là một trong những cơ quan chức năng quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh ở các cửa khẩu, Bộ đội Biên phòng có nhiệm vụ kiểm soát hộ chiếu, giấy tờ, kiểm chứng đối với người và các loại phương tiện ra vào biên giới theo luật định ; đồng thời, cấp phép tạm trú tại cửa khẩu và cấp thị thực cho những hành khách được phép nhập thị thực tại cửa khẩu quốc tế theo ủy quyền và hướng dẫn của Bộ Công an. Thời gian qua, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tại tất cả các cửa khẩu được giao phụ trách, Bộ đội Biên phòng đã chủ động khắc phục khó khăn, thiếu thốn để hoàn thành nhiệm vụ. Nhiều nơi đã tổ chức lại biên chế, bố trí lại lực lượng cho hợp lý, trang bị thêm cơ sở vật chất và phương tiện cần thiết ; tăng cường huấn luyện nghiệp vụ và ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, chiến sỹ ; cải tiến nhiều khâu, nhiều bước trong quy trình kiểm tra, kiểm soát, rút ngắn thời gian làm thủ tục xuất nhập cảnh cho khách, bảo đảm chặt chẽ, an toàn về thủ tục pháp lý và văn minh lịch sự, tạo môi trường thuận tiện cho các hoạt động qua lại biên giới nói chung, du

lịch nói riêng. Nổi bật là, Bộ đội Biên phòng đã triển khai riêng và phối hợp với Tổng cục Du lịch nghiên cứu đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu ; áp dụng công nghệ thông tin vào các bước đăng ký, thống kê, quản lý và kiểm tra giấy tờ, hộ chiếu xuất nhập cảnh. Cán bộ và giáo viên khoa Cửa khẩu Trường Đại học Biên phòng nghiên cứu áp dụng đèn cực tím để sử dụng vào việc kiểm soát hộ chiếu, giấy tờ của khách tại các cửa khẩu được nhanh chóng và chính xác hơn. Bộ đội Biên phòng các cửa khẩu cảng biển đã thực hiện quy trình kiểm soát ngay từ phao số "0" và phát trước thẻ lên bờ v.v.., do đó, đã rút ngắn thời gian làm thủ tục cho khách. Hiện nay, chỉ sau 30 phút cập cảng là khách du lịch có thể lên bờ được ngay (thay vì trước đây, phải mất gần 5 giờ).

Bộ đội Biên phòng ở các cửa khẩu đã chủ động hiệp đồng với các ngành Hải quan, Kiểm dịch y tế cùng liên quan đến quy trình giải quyết thủ tục cho khách du lịch ở cửa khẩu thống nhất gộp chung vào một tờ khai ; miễn tờ khai cho khách đi bằng tàu biển. Những cải cách đó đã góp phần tạo ra những chuyển biến về chất cho du lịch Việt Nam thời gian qua. Tình hình du lịch qua các cửa khẩu đã có chuyển biến rõ rệt ở cả đường bộ và đường biển, lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm sau đã cao hơn năm trước (năm 2000 đón 2,1 triệu ; năm 2001 đón 2,3 triệu và năm 2003 ước tính có thể đạt 2,5 triệu khách quốc tế du lịch đến Việt Nam).

Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành các thủ tục xuất nhập cảnh ở cửa khẩu vẫn còn những hạn chế, chưa thực sự góp phần tạo nên môi trường thông thoáng cho các hoạt động xuất nhập cảnh theo chủ trương mở cửa, hội nhập của Đảng và Nhà nước. Còn nhiều loại phí, chưa thu về một mối (phí kiểm dịch, phí xây dựng cơ sở hạ tầng, phí

qua biên giới...). Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành và kiến thức về du lịch, đối ngoại và quốc phòng, an ninh cho cán bộ, nhân viên các cơ quan ở cửa khẩu chưa được quan tâm đúng mức, còn có biểu hiện chuyên môn đơn thuần. Quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng, Nhà nước về đối ngoại, về an ninh - quốc phòng và những kiến thức chung về văn hóa, du lịch chưa được phổ biến quán triệt đầy đủ, sâu sắc cho đội ngũ cán bộ, nhân viên các ngành có liên quan đến du lịch. Do đó, bản lĩnh chính trị, trình độ và tác phong công tác của cán bộ, nhân viên các ngành chức năng ở cửa khẩu, nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động du lịch quốc tế. Công tác phối hợp, hiệp đồng giữa các ngành, các lực lượng liên quan đến du lịch chưa chặt chẽ, thiếu nhịp nhàng, nên việc trao đổi thông tin chưa thường xuyên, kịp thời. Đặc biệt, việc sơ kết, tổng kết liên ngành về các vấn đề này chưa chú ý đúng mức. Đáng chú ý là, không ít các doanh nghiệp du lịch mới chỉ chú trọng đến lợi ích kinh tế trước mắt, chưa coi trọng lợi ích an ninh quốc gia, còn dễ phần tử xấu lợi dụng xâm phạm lợi ích an ninh quốc gia v.v..

Những khuyết điểm và hạn chế đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu tạo môi trường thuận lợi cho du lịch Việt Nam phát triển. Mặc dù những năm gần đây, đa số các cửa khẩu quốc tế đã được quan tâm đầu tư xây dựng cơ bản nhưng chưa đồng bộ, thiếu các phương tiện, trang bị kỹ thuật hiện đại cần thiết để đáp ứng cho công tác quản lý, kiểm soát trong tình hình mới.

Những hạn chế trên có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Đó là sự phối hợp, hiệp đồng giữa các cơ quan chức năng ở cửa khẩu và giữa các cơ quan này với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trong giải quyết các thủ tục xuất nhập cảnh chưa chặt chẽ, nhịp nhàng nên chưa phục vụ tốt mục

tiêu phát triển du lịch. Nhiều thủ tục hành chính không cần thiết đang chậm được khắc phục ; công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của từng cơ quan đối với cán bộ, nhân viên thuộc quyền và đối với cán bộ, nhân viên các ngành liên quan chưa được các cấp quan tâm tổ chức chu đáo, thành nề nếp ; cơ sở vật chất, trang bị phương tiện làm việc của các cơ quan chức năng chưa được đầu tư trang bị đồng bộ, tương xứng, thậm chí còn khép kín từng ngành nên chưa tạo được sức mạnh chung, chưa đáp ứng yêu cầu giao lưu thông thương.

Xu hướng giao lưu, hội nhập quốc tế ngày càng phát triển, thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta đã chủ trương : Phát triển du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn ; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hóa, lịch sử, đáp ứng nhu cầu du lịch trong nước và phát triển nhanh du lịch quốc tế, sớm đạt trình độ phát triển du lịch của khu vực. Với chiến lược tập trung đầu tư phát triển sự nghiệp du lịch thông qua chương trình hành động quốc gia về du lịch chắc chắn lưu lượng người, hàng hóa, phương tiện qua lại các cửa khẩu, nhất là khách du lịch sẽ tăng lên. Ước tính lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2005 sẽ là 3,5 triệu và năm 2010 sẽ đạt khoảng 6 - 7 triệu. Theo đó, hệ thống cửa khẩu nước ta nhất thiết phải tiếp tục mở rộng về số lượng và nâng cấp về chất lượng để phục vụ cho giao lưu kinh tế, văn hóa và du lịch với các nước, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Vấn đề đó trực tiếp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Riêng trên lĩnh vực công tác quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh cần phải đổi mới tích cực và toàn diện hơn cả về cải cách thủ tục hành chính theo

chủ trương của Nhà nước và tin học hóa, hiện đại hóa quy trình quản lý xuất nhập cảnh theo xu hướng chung của thế giới. Điều đó cần có sự phối hợp chặt chẽ, toàn diện, đồng bộ giữa các ngành, các lực lượng liên quan, mà trực tiếp là giữa ngành Du lịch, Công an, Hải quan, Y tế và Bộ đội Biên phòng...

Với yêu cầu phát triển du lịch gắn với công tác an ninh, quốc phòng ; thông thoáng, văn minh, lịch sự trong giao lưu quan hệ quốc tế gắn với giữ vững kỷ cương, phép nước cần tập trung giải quyết một số công việc :

Thứ nhất, cải cách quy trình làm thủ tục xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu.

Việc cải cách quy trình làm thủ tục xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu nhất thiết tuân thủ định hướng cải cách thủ tục hành chính của Nhà nước, nhưng phải đảm bảo phương châm "*bên ngoài bình thường, bên trong chặt chẽ*" để vừa tạo thông thoáng, thuận tiện cho các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa, du lịch..., vừa đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Do đó, cải cách thủ tục xuất nhập cảnh phải tiến hành chặt chẽ, thống nhất từ trên xuống và ngược lại, bảo đảm sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan chức năng, trên cơ sở chuẩn bị chu đáo về yếu tố con người, trang bị phương tiện phục vụ.

Để thực hiện tốt quy trình làm thủ tục tại các cửa khẩu theo phương thức tiên tiến, đề nghị Chính phủ có quy hoạch tổng thể hệ thống các cửa khẩu quốc tế bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường biển và đường không, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất như hiện nay. Đối với hệ thống cảng biển chuyên dùng cho khách du lịch tại các cửa khẩu, nên xây dựng các nhà kiểm soát liên hợp hiện đại để tổ chức dây chuyền làm thủ tục vừa tạo thuận tiện cho khách du lịch vừa đảm bảo an ninh quốc gia.

Các lực lượng liên quan như Bộ đội Biên phòng, Công an, Hải quan, Y tế cần tiếp tục cải tiến quy trình làm thủ tục xuất nhập cảnh tại cửa khẩu theo hướng đơn giản hóa một số thủ tục hành chính, xây dựng thống nhất quy trình làm thủ tục xuất nhập cảnh cho khách du lịch tại cửa khẩu quốc tế như : quy định lối đi, cửa làm thủ tục, phòng chờ riêng cho khách du lịch..., phân đấu giảm tối đa thời gian làm thủ tục tại cửa khẩu. Không tăng phí thị thực, đơn giản hóa tối đa thủ tục kiểm soát tàu chuyên cảng, cho phép thuyền viên, nhân viên phục vụ trên tàu du lịch đi theo chuyến du lịch được miễn thủ tục xét duyệt nhân sự. Đối với khách du lịch tàu biển, cần khuyến khích ngủ qua đêm trên bờ. Các cơ quan chức năng liên quan đến hoạt động xuất nhập cảnh và du lịch ở các cửa khẩu cần xây dựng quy chế phối hợp song phương và phối hợp liên ngành ; định kỳ tổ chức giao ban tình hình và sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm trong khối để thực hiện tốt hơn công tác xuất nhập cảnh và du lịch trong cả nước nói chung, tại các cửa khẩu nói riêng. Xây dựng và thực hiện quy chế thưởng, phạt nghiêm minh để kịp thời khuyến khích các tập thể, cá nhân có thành tích tham gia phát triển du lịch ; chấn chỉnh, xử lý những tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật trong kinh doanh du lịch.

Thứ hai, tăng cường trang bị phương tiện kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước tin học hóa và hiện đại hóa quy trình kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu.

Trang bị phương tiện kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu quốc tế là yêu cầu cấp bách hiện nay, với mục đích đảm bảo chặt chẽ, đúng pháp luật nhưng lịch sự văn minh, rút ngắn thời gian chờ đợi của khách và xử lý nhanh các tình huống liên

quan đến thủ tục xuất nhập cảnh. Hiện nay, tuy các cửa khẩu quốc tế đã được đầu tư trang bị một số phương tiện kỹ thuật, nghiệp vụ nhưng chưa đáp ứng yêu cầu. Do đó, những năm tới cần ưu tiên đầu tư trang bị hoàn chỉnh hệ thống ca-mê-ra quan sát, công từ, hệ thống thiết bị kiểm soát hộ chiếu, giấy tờ bằng kỹ thuật số tại các cửa khẩu và mạng công nghệ thông tin xuất nhập cảnh trên phạm vi toàn quốc. Tự động hóa việc đăng ký thống kê nhà nước để bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời giữa các cơ quan hữu quan trong giải quyết thủ tục xuất nhập cảnh và giữa các cơ quan này với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Làm tốt các nội dung trên không những phục vụ kịp thời việc xử lý nhanh các tình huống liên quan đến xuất nhập cảnh của ngành Công an và Bộ đội Biên phòng mà còn phục vụ tốt cho công tác đón tiếp khách của ngành du lịch ; đồng thời, góp phần chống thất thu thuế của Nhà nước trong tình hình hiện nay. Sự thông thoáng, tiện nghi, văn minh lịch sự nơi cửa khẩu như những dấu son báo hiệu cho những chuyến du lịch thành công và ấn tượng.

Ngoài ra, tại các cửa khẩu quốc tế, ngành Văn hóa - Thông tin cần phối hợp với các cơ quan chức năng ở cửa khẩu mà trước hết là Bộ đội Biên phòng tăng cường hơn nữa các hoạt động thông tin văn hóa đối ngoại, như xây dựng các tượng đài, biểu tượng đặc trưng cho bản sắc và truyền thống văn hóa Việt Nam ; giới thiệu các loại sách báo, ấn phẩm văn hóa... để tuyên truyền các thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội, đất nước - con người Việt Nam và quảng bá các sản phẩm du lịch của nước ta với bạn bè quốc tế, góp phần tạo nên ấn tượng tốt đẹp cho từng du khách trước và sau mỗi lần đến Việt Nam. Ngành Du lịch xây dựng một số nhà nghỉ, khách sạn trong khu vực cửa khẩu để phục vụ những du khách chỉ đi du lịch, tham quan

tại cửa khẩu và phục vụ việc lưu trú tạm thời của những khách chưa đủ thủ tục xuất nhập cảnh qua cửa khẩu.

Thứ ba, nâng cao trình độ và chất lượng toàn diện đội ngũ cán bộ và nhân viên của các ngành công tác tại các cửa khẩu.

Cán bộ, nhân viên công tác ở các cửa khẩu quốc tế là những người đại diện cơ quan chức trách Việt Nam. Trình độ, tác phong, cử chỉ, thái độ của họ phần nào thể hiện chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, tình cảm và lòng hiếu khách của dân tộc Việt Nam đối với bạn bè quốc tế ; là người đón chào và tiễn đưa khách quý, tạo những ấn tượng ban đầu và làm đậm thêm dấu ấn Việt Nam trong mỗi du khách quốc tế sau một chuyến du lịch. Do đó, đội ngũ này phải được trang bị kiến thức toàn diện cả về phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong và chuyên môn nghiệp vụ để có đủ khả năng vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ của người "gác cổng" bảo vệ đất nước, vừa trở thành những hướng dẫn viên du lịch giỏi, thể hiện tri thức và phẩm chất văn hóa của con người Việt Nam. Bên cạnh yêu cầu về phẩm chất chính trị, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, họ rất cần được trang bị một số kiến thức về du lịch, ngoại giao, văn hóa dân tộc. Mặt khác, các nhân viên du lịch cũng cần được trang bị những kiến thức thiết yếu về công tác an ninh - quốc phòng để tránh những sơ hở và vi phạm đáng tiếc trong hoạt động nghề nghiệp. Thực hiện các yêu cầu đó, trước hết cần căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và từng cơ quan phải làm tốt công tác bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, nhân viên ; đồng thời, phối hợp giữa các ngành để tổ chức các lớp tập huấn bổ trợ kiến thức cho cán bộ, nhân viên các ngành liên quan đến hoạt động xuất nhập cảnh và du lịch. □

Quan tâm cung cấp nước sạch **CHO NHÂN DÂN**

HÀ KHANH

NƯỚC sạch là yếu tố tự nhiên có liên quan trực tiếp đến sự sống trên trái đất. Nước sạch được hiểu là *nước trong không màu, không mùi, không vị, không chứa các chất tan và vi khuẩn gây bệnh, không nhiều quá mức cho phép và tuyệt đối không có vi sinh vật gây bệnh cho người*. Xã hội phát triển càng cao thì nhu cầu cung cấp nước sạch càng lớn. Nước sạch đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của toàn nhân loại, là đòi hỏi bức xúc của mỗi quốc gia. Nguy cơ cạn kiệt nguồn nước, ô nhiễm môi trường không chỉ ở các nước đang phát triển mà cả ở những nước phát triển. Chính vì thế, Chương trình môi trường Liên hợp quốc đã chọn chủ đề năm 2003 là "Năm quốc tế về nước sạch" và vì "Ngày nước cho tương lai".

Hiện nay, trên thế giới có khoảng 1,2 tỉ người không được bảo đảm nước uống hợp vệ sinh và hằng năm có 25 triệu người chết do thiếu nước sạch. Nhiều quốc gia, đặc biệt ở châu Phi và châu Á, với khoảng 1/3 dân số thế giới đang thiếu nước sạch nghiêm trọng. Tình trạng này sẽ còn nghiêm trọng hơn vào những thập kỷ tới, nếu không tiết kiệm và khai thác nước một cách có kế hoạch. Nguy cơ bùng nổ chiến tranh cục bộ do vấn đề nước giữa các quốc gia sẽ nhiều hơn so với

tranh chấp về dầu lửa. Giờ đây, người ta đã có thể thấy được "lò lửa" về nước đang tiềm tàng trên bản đồ thế giới, ở khu vực các sông lớn chảy qua những vùng dân cư đông đúc và khô cằn. Theo dự báo của Viện Canh phòng thế giới, đến năm 2020 khoảng 40% nhân loại sẽ sống ở vùng thiếu nước. Tai họa sa mạc hóa đang và sẽ là nguyên nhân trực tiếp gây đói khổ cho hàng tỉ người và làm hàng triệu người bị chết vì đói ăn.

Thiếu nước sạch bắt nguồn từ việc sử dụng quá mức các nguồn nước mặt hoặc nước ngầm, từ sự xuống cấp về môi trường sống như việc phá bỏ những thảm thực vật trên bề mặt đã can thiệp vào cơ chế tái sinh nước tự nhiên và từ nạn ô nhiễm. Sự tiến bộ về nông nghiệp đồng thời làm phát sinh những vấn đề nghiêm trọng về môi trường, xã hội và sức khỏe. Những vùng đầm lầy đã bị tháo hết nước để lấy đất canh tác. Những thay đổi trong việc sử dụng đất, việc phá rừng và các phương pháp canh tác truyền thống đã làm giảm khả năng dẫn nước và trữ nước, làm cho các lớp đất màu mỡ bị xói mòn. Các hồ nước bị sử dụng quá mức cho tưới tiêu. Thuốc trừ sâu và phân hóa học dùng trong nông nghiệp thấm qua lớp đất bề mặt ngấm vào những hồ nước ngầm, gây ảnh hưởng tới sự đa dạng sinh học và sức

khỏe con người. Việc dùng nước lãng phí và thói quen xả rác, chất thải trong sản xuất, sinh hoạt đã làm ô nhiễm nặng nề nguồn nước mặt (ao, hồ, sông, suối). Mức độ tăng dân số liên tục cũng đang là áp lực to lớn cho các nguồn nước sạch có hạn trên trái đất. Nước là "*dòng máu sinh học*" nuôi cơ thể con người, nhưng nước cũng gây tai họa cho con người khi thành lũ lụt và bị nhiễm bẩn.

Các nước phát triển bình quân một ngày, mỗi người dùng từ 100 đến 150 lít nước sạch cho sinh hoạt, các nước chậm phát triển là 40 - 60 lít. Trong số này chỉ có từ 3 đến 4 lít dùng cho ăn uống, số còn lại là dùng cho nhu cầu vệ sinh cá nhân. Dân số thế giới hiện nay trên 6 tỉ người, bình quân một ngày phải có hơn 500 tỉ lít nước sạch cho sinh hoạt. Nếu không bảo đảm nước sạch cho sinh hoạt thì nguy cơ bùng phát dịch bệnh sẽ rất lớn. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), 80% số người mắc dịch bệnh ở các nước đang phát triển hiện nay là do dùng nước bị nhiễm bẩn. Bình quân một năm thế giới có 10 ngàn người chết do các bệnh có nguồn gốc từ việc dùng nước bị ô nhiễm.

Ở nước ta, *vấn đề bảo vệ môi trường nước cũng đang đứng trước những thách thức to lớn*. Nước là tài nguyên đặc biệt quan trọng nhưng lại có hạn. Nước ta có 2 360 con sông, 10 lưu vực sông có diện tích hơn 10 000 km². Tổng lượng nước mặt trung bình hằng năm là 880 tỉ m³. Tuy nhiên, do nằm ở cuối hạ lưu sông Mê Kông, sông Mã, sông Cả và sông Hồng, cho nên 62,5% lượng nước (khoảng 570 tỉ m³) là từ lãnh thổ các quốc gia khác ở thượng lưu chảy vào. Lượng nước tạo ra trong lãnh thổ Việt Nam chỉ khoảng 325 tỉ m³/năm, chiếm 37,5%. Về nước ngầm, nước động thiên nhiên khoảng 50 - 60 tỉ m³ và trữ lượng có thể khai thác khoảng 10 - 12 tỉ m³/năm.

Hiện chỉ khoảng 20% dự trữ nước ngầm đang được khai thác. Theo đánh giá của nhiều cơ quan và chuyên gia về nước, lượng nước mặt ở nước ta không thật dồi dào, đặc biệt là trong mùa khô, khi các quốc gia ở thượng nguồn sử dụng nhiều nước; trữ lượng nước ngầm cũng ở mức trung bình so với các nước trên thế giới.

Tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa khá nhanh, sự gia tăng dân số gây áp lực ngày càng nặng nề đối với tài nguyên nước trong vùng lãnh thổ. Môi trường nước ở nhiều đô thị, khu công nghiệp và làng nghề ngày càng bị ô nhiễm bởi nước thải, khí thải và chất thải rắn. Ở các thành phố lớn, hàng trăm các cơ sở sản xuất công nghiệp đang gây ô nhiễm môi trường nước do không có công trình và thiết bị xử lý chất thải.

Mức độ ô nhiễm nước ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp tập trung là rất lớn. Tại cụm công nghiệp Tham Lương, Thành phố Hồ Chí Minh, nguồn nước bị nhiễm bẩn do nước thải công nghiệp tổng lượng ước tính 500 ngàn m³/ngày từ các nhà máy giấy, bột giặt, nhuộm, dệt. Nước thải ra kênh Tham Lương có màu đen, mùi hôi thối, ô nhiễm nặng, hàm lượng thủy ngân cao. Ở Thành phố Thái Nguyên, nước thải từ các cơ sở sản xuất giấy, luyện gang thép, kim màu, khai thác than chưa được xử lý đổ ra sông Cầu. Hàng trăm làng nghề sắt thép, đúc đồng, nhôm, chì, dệt, nhuộm thuộc các tỉnh lưu vực sông Cầu với lượng nước thải hàng ngàn m³/ngày không qua xử lý gây ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước và môi trường khu vực. Ở Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tình trạng nước thải sinh hoạt không có hệ thống xử lý tập trung mà trực tiếp xả ra nguồn tiếp nhận (sông, hồ, kênh, mương) rất đáng lo ngại. Phần lớn các bệnh viện và cơ sở y tế chưa có

hệ thống xử lý nước thải ; một lượng rác thải rắn lớn trong thành phố không thu gom hết. Mức độ ô nhiễm trong các kênh, sông, hồ của thành phố rất nặng. Không chỉ ở Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh mà ở các đô thị khác như : Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Nam Định, Hải Dương... nước thải sinh hoạt cũng không được xử lý. Độ ô nhiễm nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Ô nhiễm nước ở nông thôn và khu vực sản xuất nông nghiệp cũng rất nghiêm trọng. Gần 76% số dân nước ta đang sinh sống ở nông thôn là nơi cơ sở hạ tầng còn lạc hậu, phần lớn các chất thải của con người và gia súc không được xử lý, thấm xuống đất hoặc bị rửa trôi, làm cho tình trạng ô nhiễm nguồn nước về mặt hữu cơ và vi sinh vật ngày càng cao. Nhiều nơi do nuôi trồng thủy sản ồ ạt, thiếu quy hoạch, không tuân theo quy trình kỹ thuật, đã gây nhiều tác động tiêu cực tới môi trường nước. Lượng nước thải của các xí nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh cũng rất lớn, từ vài chục ngàn đến hàng trăm ngàn m³/năm. Môi trường nước ở nông thôn cũng đang bị ô nhiễm do việc sử dụng không đúng quy cách và không hợp lý các hóa chất nông nghiệp ; thiếu các phương tiện vệ sinh và cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt nên số hộ ở nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh mới chỉ đạt 30 - 40%, và chỉ có 28 - 30% số hộ có công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nước như : sự gia tăng dân số ; mặt trái của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; cơ sở hạ tầng yếu kém, lạc hậu ; nhận thức của người dân về vấn đề môi trường chưa cao. Nhiều cấp ủy, chính quyền, cơ quan quản lý, tổ chức và cá nhân có trách

nhiệm về nhiệm vụ bảo vệ môi trường nước cũng chưa quan tâm sâu sắc và đầy đủ ; chưa thấy rõ ô nhiễm môi trường nước là loại ô nhiễm gây nguy hiểm trực tiếp, hằng ngày và khó khắc phục đối với đời sống con người cũng như sự phát triển bền vững của đất nước. Các quy định về quản lý, bảo vệ môi trường nước còn thiếu (chẳng hạn như chưa có quy định về quy trình kỹ thuật phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước). Cơ chế phân công và phối hợp giữa các cơ quan, các ngành và địa phương chưa đồng bộ, trách nhiệm chưa rõ ràng. Chưa có chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo lưu vực và các vùng lãnh thổ lớn. Ngân sách đầu tư cho bảo vệ môi trường nước còn rất thấp (một số nước ASEAN đã đầu tư cho bảo vệ môi trường là 1% GDP, ở nước ta mới chỉ 0,1%). Các chương trình giáo dục cộng đồng về môi trường nước còn quá ít. Đội ngũ cán bộ quản lý về môi trường nước còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng (nước ta có khoảng 3 cán bộ quản lý môi trường/triệu dân, trong khi đó một số nước ASEAN là 70 người/triệu dân).

Bảo đảm nguồn nước sạch cho nhân dân hiện nay đã và đang là mối quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước ta. Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị 36/CT-TW, ngày 26/6/1998, "Về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", trong đó nhấn mạnh, phủ xanh 40% diện tích rừng, bảo đảm 80% dân số được cung cấp nước sạch, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm. Chính phủ cũng đang chỉ đạo kiên quyết thực hiện "Chương trình nước sạch - vệ sinh môi trường nông thôn" với mục tiêu đến năm 2005 có 80% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch, 50% số hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, 30% số

chuồng trại chăn nuôi và 10% số làng nghề có hệ thống xử lý nước thải. Đây là một nhiệm vụ hết sức to lớn và cấp bách, tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng sống của nhân dân.

Trong thời gian qua, cùng với sự cố gắng, nỗ lực của các ngành, các cấp và toàn thể nhân dân, sự ủng hộ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, Chương trình cung cấp nước sạch đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, giải quyết được cho 36% số dân ở nông thôn có nước sạch và cải thiện vệ sinh môi trường. Một số vấn đề bức xúc về nước sạch ở các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo đã và đang từng bước được cải thiện; chính sách bảo vệ và phát triển tài nguyên nước đã bắt đầu có hiệu quả. Tại các khu công nghiệp, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư, đổi mới công nghệ, xây dựng hệ thống xử lý chất thải, cải thiện môi trường; phong trào quần chúng tham gia cung cấp nước sạch, bảo vệ môi trường được đẩy mạnh; công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường đã được hình thành; ngày càng có nhiều mô hình tự quản về cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường ở cộng đồng phát huy tác dụng tích cực.

Những kết quả trong sự nghiệp cung cấp nước sạch cho nhân dân thật đáng khích lệ, nhưng cũng chỉ mới là bước đầu. Đến nay, vẫn còn gần 70% người dân nông thôn chưa có nước sạch. Tình hình khô hạn, thiếu nước sản xuất đang diễn ra gay gắt. Chúng ta không thể tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại mà thiếu điều kiện nước sạch, vệ sinh môi trường. Nhà bác học Lê Quý Đôn từng nói: *Vạn vật không có nước không thể sống được. Mọi việc không có nước không thể thành được.*

Để cung cấp nước sạch cho nhân dân đạt hiệu quả cao, trong thời gian tới, chúng ta cần triển khai áp dụng các *mô hình công nghệ cấp nước cho miền núi*: Giếng đào, giếng khoan, bể, lu chứa nước... có thể tận dụng nguồn nước mưa dồi dào, sẵn có tại các vùng khan hiếm nguồn nước ngầm hoặc nguồn nước mặt bị ô nhiễm nặng. Xây dựng lu chứa nước giá thành rẻ chỉ bằng 30 - 40% so với xây bể. Kỹ thuật làm lu đơn giản, dễ áp dụng đã được thử nghiệm có hiệu quả ở các vùng kinh tế, sinh thái khác nhau. *Mô hình cấp nước hệ tự chảy*, phù hợp với các vùng miền núi có địa hình dốc, phục vụ cho nhóm hộ, một bản, liên bản. Sử dụng nguồn nước tự nhiên, đầu tư kinh phí thấp cho việc khai thác và xử lý. Hiện nay, đã có hơn 500 hệ tự chảy đang hoạt động, nước bảo đảm tiêu chuẩn sinh hoạt của nhân dân. Mô hình này đang được thực hiện ở nhiều tỉnh miền núi phía Bắc. Trong tương lai, khi độ che phủ của rừng tăng lên, thì hệ tự chảy càng được nhân rộng và phát huy tác dụng, nhất là ở các tỉnh miền núi.

Thực hiện *mô hình cung cấp nước hệ tập trung vừa và nhỏ*. Sử dụng các giếng khoan đã có sẵn, đường kính nhỏ, thay bơm tay bằng bơm lắp điện, phù hợp với loại giếng có lượng nước từ 2 đến 3 m³/giờ, nối mạng phục vụ cho từng cụm dân từ 20 đến 100 hộ. Mô hình công nghệ này phù hợp với vùng đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và các vùng dân cư tập trung như thị trấn, thị tứ, làng, xã, vừa rẻ tiền, vừa dễ quản lý, lại bảo vệ được nguồn nước ngầm. Ở những vùng có điều kiện khai thác nước mặt, cần xử lý cấp nước tập trung ở quy mô phù hợp với thôn xóm, xã để dễ quản lý, tiết kiệm và an toàn. *Gắn cung cấp nước sạch với quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông*. Đây là mô hình hiện đại đã được thử nghiệm có hiệu quả ở sông Cầu và sông Hương. Nó vừa

khai thác nguồn lợi của lưu vực, đi đôi với bảo vệ dòng sông, vừa hạn chế tác hại hạn hán, lũ lụt, xói mòn độ màu mỡ đất đai vùng trung lưu và hạ lưu.

Triển khai *mô hình xã hội hóa cung cấp nước sạch* ở các vùng đông dân và nhiều lễ hội như cố đô Huế, Đền Hùng, Chùa Hương... nhân dân đứng ra góp công, góp của, kết hợp với sự hỗ trợ vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để giải quyết những vấn đề nước sạch, bảo vệ di tích lịch sử và các danh lam thắng cảnh của đất nước. Nhiều nơi như xã Phú Thọ, Phú Đức, Phú Hiệp (Tam Nông, Đồng Tháp), Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt, huy động dân góp vốn xây dựng nhà máy nước. Xã Xuân Bắc (Xuân Thủy, Nam Định) huy động mỗi hộ dân 550 ngàn đồng đóng góp qua ba vụ lúa để làm hệ thống cấp nước sạch tập trung phục vụ nhân dân trong xã. Những mô hình cấp nước do chính người dân góp vốn và đứng ra làm chủ có tác dụng rất tích cực. Chỉ khi họ tự tạo nguồn nước sạch, giữ vệ sinh môi trường cho chính gia đình mình mới nhanh chóng mở rộng phạm vi cung ứng nước, vệ sinh môi trường và phát triển bền vững. Ở những vùng dân có thu nhập khá, mô hình này không chỉ bó hẹp trong cung cấp nước sạch, mà còn mở rộng đường giao thông, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, phát triển văn hóa, giáo dục, làm thay đổi bộ mặt của địa phương.

Điều quan trọng là phải phát triển công tác cung cấp nước sạch trên cơ sở *cung và cầu*; từng bước chuyển dịch cấp nước sạch sang phương thức dịch vụ có thu tiền và được hưởng chế độ ưu đãi về vốn, thuế, hỗ trợ của Nhà nước để mọi tổ chức trong và ngoài nước, quốc doanh và tư nhân đầu tư vào dịch vụ cung cấp nước sạch. Tăng cường công tác nước sạch ở các vùng trọng điểm, vùng dân cư tập trung. Lồng ghép các mô hình nước sạch và các mô hình phát triển

kinh tế - xã hội, gắn mục tiêu cung cấp nước sạch với mục tiêu nâng cao mức sống của cộng đồng dân cư. Ngăn ngừa sự cố môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường, trước hết là xử lý nước thải, chất thải rắn ở các bệnh viện lớn. Khuyến khích các nhà khoa học, công nhân kỹ thuật bậc cao và toàn dân sáng chế công nghệ xử lý nước để có nước sạch, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường bằng công nghệ cao, nhưng thích hợp với điều kiện kinh tế và đòi hỏi thực tế cần xử lý các nguồn nước và chất thải trong sản xuất ở nước ta.

Nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến về cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường ở vùng sâu, vùng xa để người dân nghèo nhất cũng được hưởng lợi về nước sạch. Xây dựng các mô hình khảo sát, quản lý tổng hợp tài nguyên nước, tình trạng ô nhiễm nước, không khí, đất để có biện pháp đối phó trước mắt cũng như lâu dài và ngăn chặn nạn thiếu nước sạch ở các vùng nông thôn. Ưu tiên các mô hình xử lý nước ở những nơi thiếu nước nhất, nơi có chất độc hại nguy hiểm. Chú trọng các mô hình cấp nước tập trung ở nông thôn; nước cho tưới tiêu, thả úng, phòng hạn hán, lũ lụt; nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, công nghệ chế biến nông sản, thực phẩm phải được xử lý bằng công nghệ sinh học để tái sử dụng nước.

Nước sạch là nhu cầu của sự sống, là nguồn tài nguyên quý giá cần được giữ gìn và tiết kiệm. Khai thác, sử dụng, chống suy thoái, ô nhiễm các nguồn nước là nhiệm vụ hết sức quan trọng trong tiến trình đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự nghiệp này muốn đạt được tốc độ nhanh và bền vững, nhất thiết phải có sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, sự tham gia tích cực của các đoàn thể xã hội và của toàn dân. □



CÔNG THỨC "3T"

HẢI VĂN

TRONG một cuộc hội ngộ bạn bè đồng môn, từ chuyện trường xưa, bạn cũ, chuyện nhà cửa, con cái, chúng tôi chuyển sang chuyện thể sự lúc nào không biết. C. - người có thâm niên phụ trách công tác tổ chức, nhân sự ở một cơ quan - góp chuyện về chủ đề phân loại cán bộ. Anh gọi cách phân loại của mình là công thức "3T". Theo anh, cán bộ có thể phân ra thành một số loại cơ bản như sau :

Thứ nhất, là loại cán bộ "*tâm - tâm - tài*". Cán bộ thuộc loại này gồm những người có tầm nhìn xa trông rộng, đúng hướng, đúng mực ; có ý chí quyết đoán cao, bản lĩnh vững vàng, lập trường kiên định. Bản thân họ có tâm hồn trong sáng, tâm trí thủy chung và tâm can vững bền. Họ có tài thực chất nên có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo, đạt chất lượng và hiệu quả cao.

Thứ hai, là loại cán bộ "*tân - tận - tiến*". Đây là những cán bộ luôn có cách nhìn mới mẻ (tân). Khi làm việc thì rất tận tụy, tận tình với nhiệm vụ được giao. Họ có chí tiến thủ nên thường xuyên phấn đấu học

tập, rèn luyện, dám đương đầu với khó khăn và vượt qua mọi gian khổ để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Thứ ba, là loại cán bộ "*thông - thiết - thực*". Những cán bộ này rất thông suốt về tư tưởng, thông thoáng về suy nghĩ, thông minh trong xử lý các tình huống và giải quyết công việc. Vì thế, họ rất thiết thực, lấy hiệu quả trong công tác làm thước đo trình độ, năng lực của mình. Trong tư duy, họ luôn luôn bám sát thực tiễn, không sa đà vào lý luận suông mà bao giờ cũng có cái nhìn từ cuộc sống sinh động để vận dụng vào công việc bảo đảm chất lượng và kết quả tốt.

Thứ tư, là loại "*tôi - tệ - tụt*". Tức là những cán bộ có ý thức kém, trách nhiệm thấp, tinh thần yếu, không phải là công bộc của dân. Không những thế, họ còn có cái tệ là hay ngồi lê mách lẻo, nói xấu người này, chê bai người kia. Trong quá trình làm việc thì mắc bệnh chây ì, tắc trách, ít tìm tòi nghiên cứu nên dễ dẫn đến tình trạng công việc ngưng trệ. Do vậy, họ thường lâm vào cảnh "teo tóp" về cách nghĩ, cách

làm và tất nhiên, họ "teo tóp" cả hướng phát triển.

Thứ năm, là loại "*tư - tình - tiền*". Cán bộ loại này coi trọng lợi ích riêng tư, sống "giả nhân, giả nghĩa", ham tư túi, trục lợi cá nhân, cơ hội chủ nghĩa. Bản chất của họ là tư tình, háo tình ái, tham tiền bạc, nhưng lại thiếu tình đồng chí cao đẹp và tình đồng bào trong sáng.

Ngừng một lát như để tìm lời kết, C. nhận xét : Cán bộ thuộc loại "3T" thứ nhất, thứ hai, thứ ba là những "của sang, vốn quý" của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Họ đang tự nguyện cống hiến tài năng, trí tuệ, sức lực của mình cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Vì vậy, họ luôn được Đảng tin tưởng, Nhà nước trọng dụng, nhân dân tin yêu và xã hội tôn vinh. Còn cán bộ thuộc loại "3T" thứ tư, thứ năm, hiện đang là lực cản trên con đường phát triển của đất nước.

Có ai đó trong chúng tôi hỏi : "Tại sao lại có sự phân loại như thế ?". C. rành rọt : Công thức hóa "3T" như vậy cho dễ nhớ, dễ nhận diện từng loại cán bộ. Tất nhiên, trong quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng cán bộ phải tuyệt đối tuân theo những nguyên tắc của Đảng về công tác cán bộ. Sự phân loại của anh em chúng tôi chỉ có ý nghĩa tương đối và chỉ là một chút kinh nghiệm mà thôi. □



LỤC ĐỊA ĐEN - GIAN NAN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

LAN HUONG

NÓI đến châu Phi, người ta thường nghĩ tới những vùng đất xa xôi và hoang dã. Tuy nhiên, so với các châu lục khác, châu Phi với hơn 800 triệu người, giàu có hơn nhiều về khoáng sản, nông nghiệp, thủy sản và các tài nguyên quý hiếm khác. Châu Phi cũng chiếm tới 40% sản lượng dầu khí của thế giới, song mới chỉ khai thác chưa tới 0,5%, trong khi tỷ lệ khai thác ở châu Âu là 60%, châu Á là 13%, Trung Mỹ là 5% và Nam Mỹ là 3%. Vì sao giàu tiềm năng như vậy, lục địa Đen vẫn đang bị đắm chìm trong nghèo đói và bệnh tật ?

Theo báo cáo mới đây của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), số người thiếu ăn thường xuyên trên thế giới đã giảm được 20 triệu người trong 10 năm qua, nhưng tổng số người thiếu ăn vẫn còn khoảng 840 triệu và nạn đói còn uy hiếp 47 quốc gia, nặng nhất là ở châu Phi. Ông Giêm T. Mo-rít, Giám đốc Chương trình Lương thực thế giới (PAM) phát biểu : "PAM chưa bao giờ phải đối phó với tình hình nguy ngập như hiện nay, đặc biệt là ở châu Phi".

Nạn đói khủng khiếp đang đặc biệt đe dọa 6 nước vùng Nam Phi. Nếu không cứu đói kịp thời, năm 2003 sẽ có hàng chục triệu

người chết. Nạn khô hạn và lũ lụt thay phiên nhau hoành hành tại khu vực này. Từ mùa xuân năm 2002, nguy cơ về nạn đói đã được cảnh báo và hiện nay nạn đói đã bắt đầu. Ở Dăm-bi-a, tại một số vùng, cả lá cây và rễ cây đều bị người đói vặt sạch. Khi tìm được loại rễ cây chưa từng ăn, người già đành làm vật thí nghiệm, ăn trước. Nếu rễ cây không độc, họ sẽ cho trẻ con ăn qua bữa. Theo dự báo của PAM, khi nạn đói bột phát, số người bị đói sẽ gia tăng với số lượng rất lớn. Tại Ma-la-uy, số người đói sẽ tăng vọt từ 2,3 triệu lên 3,3 triệu (30% dân số).

Vùng Sừng châu Phi cũng bị nạn đói uy hiếp. Riêng Ê-ti-ô-pi-a và Ê-ri-tơ-ri-a đã có chừng 12 triệu người có nguy cơ chết đói trong thời gian tới. Hai nước này mới thoát được nạn đói cách đây 2 năm nhờ viện trợ quốc tế. Các tổ chức nhân đạo so sánh cuộc khủng hoảng hiện nay với tình hình bi thảm năm 1984, khi gần một triệu người Ê-ti-ô-pi-a và Ê-ri-tơ-ri-a chết đói. Hiện nay, Ê-ri-tơ-ri-a có một triệu người (25% số dân) bị đói. Sản lượng lương thực trong năm 2002 của nước này đã giảm đến 70% so với năm trước. Ngày 11-11-2002, Thủ tướng Ê-ti-ô-pi-a phát biểu trên đài BBC của Anh : "Nếu năm 1984 là cơn ác mộng thì những gì sắp xảy ra còn khủng khiếp hơn". Nếu lương

thực viện trợ của quốc tế không đến kịp thời, 14 triệu người (22% số dân Ê-ti-ô-pi-a) có nguy cơ chết đói.

Gần vùng Sừng châu Phi, 3 triệu dân Xu-đăng đang sống bữa đói bữa no. Tình hình ở miền Nam Kê-ni-a cũng không khả quan hơn. Tại các nước khác, nạn đói như tử thần luôn rình rập. Miền nam Mô-ri-ta-ni phải gánh chịu nạn khô hạn dai dẳng ; 13% trẻ em của nước này đang bị suy dinh dưỡng nghiêm trọng. Tại Ăng-gô-la, 4,3 triệu người đang bị suy dinh dưỡng. U-gan-đa và Bu-run-đi cũng đang cần viện trợ lương thực khẩn cấp. Trong khi đó, tại các nước Tây châu Phi có mỏ kim cương như Gi-nê-a, Xi-ê-ra Lê-ôn và Li-bê-ri-a, hơn nửa triệu người chủ yếu sống bằng nguồn lương thực viện trợ của quốc tế.

Bệnh AIDS là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến đói nghèo. Trong số 14 triệu người bị đói ở miền Nam châu Phi, thì 5,9 triệu người bị nhiễm vi-rút HIV hoặc đã mắc bệnh AIDS. Trong số này, 50% sống bằng nông nghiệp. Nhiều trẻ em phải mồ côi cha, mồ côi mẹ hoặc mất cả hai. Chỉ tính năm 2000, bệnh AIDS đã giết chết 9,6% số lao động nông nghiệp ở Dim-ba-bu-ê. Tại Dăm-bi-a, tuổi thọ bình quân của người dân giảm xuống dưới 40 tuổi cũng vì bệnh AIDS.

Các nghiên cứu gần đây cho biết, phần châu Phi hạ Sa-ha-ra là khu vực bị ảnh hưởng nặng nhất bởi bệnh AIDS. Năm 2002, có thêm khoảng 3,5 triệu người bị lây nhiễm và 2,4 triệu người chết vì AIDS. Bốn nước có tỷ lệ số dân nhiễm HIV cao nhất là : Lê-xô-thô - 31%, Xoa-di-lân - 33,4%, Dim-ba-bu-ê - 33,7% và Bốt-xoa-na - 38,8%. Trong tổng số 29 triệu người bị nhiễm HIV ở châu Phi, hiện mới có khoảng 30 000 người được điều trị kháng vi-rút. Tại

Cộng hòa Nam Phi, 20% số người lớn cho kết quả dương tính khi thử máu.

Tại châu Phi, xã hội nông nghiệp truyền thống thường chịu sự uy hiếp của nạn hạn hán. Thiếu thực phẩm cũng được coi như một thứ vi-rút, khó chịu và đau đớn, nhưng phần nào chịu nổi. Nạn nhân chủ yếu là trẻ em và người già. Tại các xã hội có bệnh AIDS hành hoành, nạn đói nguy hại hơn và rất khó xóa bỏ. Lý do là : bệnh AIDS đánh thẳng vào thanh niên trai trẻ và phụ nữ - những lao động chính của cộng đồng. Trong khi đó, bệnh nhân AIDS lại càng cần đến thực phẩm giàu năng lượng để chống đỡ với bệnh tật. Khi phương tiện sinh sống của gia đình cạn kiệt, hàng triệu phụ nữ đã phải bán dâm (được gọi là "cách sống còn lại") để nuôi con. Điều này lại càng làm cho bệnh AIDS có cơ hội lây lan rộng hơn, nhanh hơn. Theo Liên hợp quốc, căn bệnh thế kỷ đã làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu lương thực ở miền Nam châu Phi và gần như vô hiệu hóa các chiến dịch viện trợ lương thực quốc tế.

Hiện nay, nhiều người đang lo ngại rằng, bệnh AIDS khiến cho các xã hội châu Phi rơi vào nguy cơ mất khả năng tồn tại. Một số nhà lãnh đạo cao cấp của Liên hợp quốc đã nhận thức rõ quy mô và sự tàn phá của đại dịch thế kỷ ở châu Phi, nhưng các công cụ trợ giúp tỏ ra kém hiệu quả. Viện trợ lương thực chưa đủ, nhưng quan trọng hơn, viện trợ lương thực cần đi đôi với việc bán rẻ các loại thuốc kháng HIV. Nhiều cá nhân và tổ chức quốc tế phản nản rằng, điều đáng buồn là, trong khi sẵn sàng chi từ 100 đến 120 tỉ USD cho cuộc chiến chống I-rắc - một cuộc chiến bị nhiều nước, trong đó có cả các đồng minh phản đối - thì Mỹ chỉ thông qua khoản tiền một tỉ USD viện trợ

y tế cho toàn thế giới trong chương trình chống 3 loại bệnh : AIDS, lao và sốt rét. Trong khi đó, gánh nặng nợ nước ngoài của các nước châu Phi đã lên đến mức kỷ lục - hơn 500 tỉ USD ; thu nhập bình quân đầu người của hầu hết các nước đều rất thấp ; gần 1/3 số dân sống dưới mức nghèo khổ (thu nhập chưa tới 1 USD một ngày). Đầu tư nước ngoài và viện trợ quốc tế rất thấp, không tạo được bước đột phá, thêm vào đó là nội chiến và nạn đói khiến cho các chính phủ không có tiền và thuốc men để giúp người dân đối phó với đại dịch thế kỷ.

Nguyên nhân thứ hai là thời tiết. Lượng mưa ít khiến cho châu Phi luôn "khát". Người dân không chỉ thiếu nước tưới tiêu, sinh hoạt mà còn thiếu cả nước uống. Các ao hồ đã trở thành những hố đất nứt nẻ, còn cây cối thì héo khô. Ở Ê-ti-ô-pi-a, nước đã trở thành món hàng xa xỉ. Để có những loại rau quả bình thường như cà chua, hành, tỏi, đậu, khoai... cũng là một điều rất khó khăn. Trong khi đó, đàn gia súc cũng bị giảm sút vì thiếu nước và thiếu thức ăn, những con còn sống cũng chỉ là những con gầy yếu. Nhiều vùng ở châu Phi trước đây là vừa lương thực, nhưng do hạn hán, giờ đây người dân cũng không đủ lương thực để nuôi chính bản thân họ.

Nguyên nhân thứ ba là nội chiến và xung đột sắc tộc. Phần lớn xung đột ở các nước châu Phi đều xuất phát từ việc tranh giành quyền lực giữa các đảng phái, cá nhân. Tới 2% số các quốc gia châu Phi được coi là những điểm nóng ngay trong lòng đất nước. Chính điều đó đã ngăn cản tiến trình hòa bình và sự phát triển của đất nước đó. Theo thống kê của FAO, 73% số dân Công-gô thiếu ăn chủ yếu do nội chiến chia cắt và tàn phá đất nước này từ cuối những năm 90

thế kỷ XX. Các cuộc xung đột ở Li-bê-ri-a và sau đó ở Xi-ê-ra Lê-ôn khiến cho hàng trăm nghìn người phải di cư, đời sống của họ phụ thuộc hoàn toàn vào viện trợ nhân đạo. Ăng-gô-la có khoảng 4,3 triệu người thiếu ăn, phần lớn là do hậu quả của cuộc xung đột giữa chính quyền trung ương và quân nổi dậy UNITA v.v..

Nhân loại đã bước sang thế kỷ XXI, nhưng tương lai của châu Phi vẫn u ám bởi các cuộc xung đột và nội chiến. Mặc dù cộng đồng quốc tế và các nhà lãnh đạo các quốc gia châu Phi đang quyết tâm tìm giải pháp để giải quyết vấn đề nóng bỏng và cấp bách này, song bạo lực chẳng những không lắng dịu mà còn có nguy cơ lan rộng. Tại châu Phi, đâu đâu cũng thấy mầm mống của chiến tranh và bạo lực, hậu quả của các chế độ thực dân và mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc từ lâu đời. Tại Xu-đăng, cuộc nội chiến đẫm máu kéo dài 20 năm làm chết hơn 2 triệu người, hiện nay quá trình hòa hợp, hòa giải dân tộc vẫn chưa thực hiện được. Tại Ni-giê-ri-a, Li-bê-ri-a, Xi-ê-ra Lê-ôn, Buốc-ki-na Pha-xô... các cuộc xung đột luôn âm ỉ, có lúc bùng phát dữ dội. Trong khi một số điểm nóng này chưa được giải quyết triệt để, lại bùng phát thêm các cuộc xung đột mới. Tại đất nước Cốt-di-voa, quốc gia sản xuất ca-cao lớn nhất thế giới, từ vụ binh biến của 750 binh sỹ ở thủ đô A-bít-giăng, ngày 19-9-2002, xung đột đã lan rộng và đẩy nước này vào tình trạng căng thẳng, hỗn loạn, chia cắt và đe dọa tiến trình ổn định ở Tây Phi. Trong khi đó, các cuộc xung đột sắc tộc ở Ma-đa-gát-xca, Bu-run-đi, Cộng hòa dân chủ Công-gô, Cộng hòa Trung Phi... và tình trạng xáo động chính trị kéo dài ở Dim-ba-bu-ê, khiến tình hình khu vực phức tạp và không ổn định.

Tuy nhiên, cũng đã có những dấu hiệu sáng sủa ở đường chân trời. Sự kiện lớn đầu tiên là Lễ đốt 300 khẩu súng do chính phủ Xi-ê-ra Lê-ôn và lực lượng nổi dậy tổ chức vào tháng 1-2002, đánh dấu sự kết thúc một trong những cuộc chiến tàn khốc nhất ở châu Phi. Một sự kiện khác có ý nghĩa lớn trong tiến trình hòa bình châu Phi là cuộc nội chiến đẫm máu ở Ăng-gô-la, một trong 3 cuộc chiến lớn, dài nhất ở lục địa Đen đã kết thúc bằng Hiệp định ngừng bắn toàn diện, chấm dứt 27 năm thù địch, khôi phục hòa bình trên toàn Ăng-gô-la. Tiến trình hòa bình ở vùng Hồ lớn, một điểm nóng nhức nhối cũng có bước tiến quan trọng. Ngày 30-7-2002, các bên tham chiến ở Cộng hòa dân chủ Công-gô đã ký Hiệp định hòa bình, tiến tới chấm dứt xung đột kéo dài hơn 4 năm. Tại Bu-run-đi, cuộc đàm phán hòa bình kéo dài từ tháng 8-2002 tại Đa-ét Xa-lam (Tan-da-ni-a) cũng đạt được thỏa thuận ngừng bắn giữa chính phủ và quân nổi dậy. Kết quả này sẽ tạo thuận lợi nhằm sớm tìm ra giải pháp cho cuộc nội chiến đã kéo dài 8 năm ở Bu-run-đi. Xu-đăng và Xô-ma-li cũng nổi lên như những điểm sáng trong một nỗ lực hòa bình ở Đông Phi. Tại Xu-đăng, lần đầu tiên chính phủ và lực lượng đối lập ở miền Nam nước này ký Hiệp định sơ bộ và tiếp tục thương lượng để đi tới Hiệp định ngừng bắn toàn diện. Ở Cốt-di-voa, nhờ sự can thiệp tích cực của cộng đồng quốc tế, các bên tham chiến đã bước đầu chấp nhận giải pháp chính trị, thành lập chính phủ đoàn kết, hòa hợp dân tộc. Các kết quả này tuy mới chỉ là bước đầu và vẫn còn mong manh nhưng cũng lóe lên một tương lai sáng sủa cho lục địa Đen. Bởi vì, muốn phát triển, lục địa Đen phải có liều thuốc đặc trị căn bệnh trầm kha là các cuộc

xung đột và nội chiến, khôi phục hòa bình, ổn định cho mỗi nước và toàn châu lục.

Sự ra đời của Liên minh châu Phi (AU) thay thế cho Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU) là mốc quan trọng, đánh dấu sự chuyển biến trong đời sống chính trị, kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho châu Phi mở rộng và tăng cường quan hệ hợp tác với các nước, khu vực trên thế giới. Năm 2002, châu Phi đã có bước khởi động tìm kiếm nguồn đầu tư và xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài. Trong đó, đáng kể nhất là việc xuất sản phẩm sang Mỹ theo Hiệp định cơ hội và phát triển do Mỹ dành cho 36 nước châu Phi. Mặc dù còn có nhiều ý kiến khác nhau về động cơ chính trị của Mỹ trong việc tung ra dự án này, song nhiều nhà lãnh đạo châu Phi đã tận dụng cơ hội này để mang về nguồn thu và công ăn việc làm cho đất nước. *Hiệp định* đã mang lại nguồn đầu tư nước ngoài trị giá một tỉ USD cho châu Phi, chủ yếu trong các dự án xây dựng các nhà máy dệt, may. Hiện nay, tỷ lệ thương mại của châu Phi trong thương mại toàn cầu đạt khoảng hơn 2% ; và các chuyên gia dự báo, lĩnh vực này có thể tăng trưởng hơn nữa bằng cách đẩy nhanh việc tiếp cận thị trường Mỹ và châu Âu đối với các loại hàng nông sản.

Mặc dù chưa có những thành tựu mang tính đột phá, châu Phi đã bắt đầu hồi sinh. Nếu tận dụng và phát huy tốt những tiềm năng vốn có, châu Phi sẽ trở thành một khu vực có nền kinh tế vững mạnh. Tuy nhiên, nghèo đói, đại dịch AIDS, các cuộc xung đột và nội chiến cùng với tác động không thuận của tình hình thế giới (I-rắc, Trung Đông) có nguy cơ đe dọa đến chính trị, kinh tế, xã hội và làm tiêu tan các kế hoạch khôi phục, phát triển kinh tế của lục địa Đen. □

Trương lai nào cho chủ nghĩa đơn phương ?

NGUYỄN VĂN THANH

KHI ba trăm ngàn quân Mỹ cùng sáu chục ngàn quân Anh vượt qua bão táp sa mạc, bấp chập sự phản đối của triệu triệu người trên toàn thế giới, ngang nhiên tiến quân vào xâm chiếm I-rắc, thì một câu hỏi được đặt ra : Chủ nghĩa đơn phương quân phiệt Mỹ sẽ đi đến đâu ? Chắc chắn là không phải chỉ đến Bát-đa, và dừng lại ở thủ đô một thời thịnh vượng từ thế kỷ thứ VIII và bị quân Nguyên Mông san thành bình địa vào năm 1258. Vô ngựa Thành Cát Tư Hãn bỏ lại sau lưng những binh nguyên bao la để tiến về phía Tây, lập nên một đế chế lớn nhất trong lịch sử loài người, để rồi cuối cùng cũng lụi tàn. Còn ngày nay, quân Mỹ, đội quân hùng mạnh nhất thế giới với xe tăng A-bram, máy bay trực thăng A-pa-chi, B.52, với những tàu sân bay khổng lồ và với kho hạt nhân đủ tiêu diệt nhiều trái đất, sẽ đi đến đâu ?

Vào những ngày vận động để giành chiếc ghế quyền lực tối thượng, tháng 9-1999, ông G. Bu-sơ đã phê phán ông B. Clin-تون và Đảng Dân chủ không biết điều chỉnh các chương trình quân sự cho phù hợp với thực tiễn của hậu "chiến tranh lạnh". Và ngay từ khi lên nắm quyền, ông G. Bu-sơ đã tự xác định cho mình hai ưu tiên chiến lược : hiện đại hóa và phát triển các khả năng quân sự, và chiếm đoạt những dự trữ dầu mỏ của nước ngoài. Đánh trả những cuộc tấn công khủng bố ở Niu Y-oóc và Oa-sinh-تون, ngày 11-9, tưởng như sẽ là mục tiêu duy nhất của chính sách đối ngoại Hoa Kỳ và nước Mỹ sẽ tiến hành cuộc thập tự chinh chống khủng bố lâu dài cho đến khi "các nhóm khủng bố có mưu đồ thế giới sẽ bị phát hiện, bắt

giữ và tiêu diệt hết". Nhưng hai ưu tiên chiến lược trên đã kịp kết hợp với cuộc chiến tranh chống khủng bố để trở thành một chiến lược đồng bộ và thống nhất. Như vậy, sự kiện ngày 11-9 bỗng trở thành "cái cần thiết bất đắc dĩ" trong chính sách đối ngoại của Mỹ.

Ông G. Bu-sơ xác định trước hết, phải lập một vành đai bất khả xâm phạm để bảo vệ lãnh thổ năm chục bang nước Mỹ (sau trở thành chương trình chống tên lửa - NMD), và đảm bảo ưu thế tuyệt đối của Mỹ trong lĩnh vực vũ khí hiện đại ; tiếp đến là phát triển khả năng của quân đội Mỹ để có thể xâm chiếm các nước thù địch với Mỹ (sau được công khai trong xác định "trục tội ác" - I-rắc, I-ran, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên). Tư duy quân sự mới, mà cốt tủy là phải bảo đảm cho quân đội Mỹ có thể nhanh chóng triển khai ở bất cứ nơi nào cần đến, đòi hỏi nhiều thứ nhưng trước hết là phải có ngân sách. Ngay sau khi trúng cử Tổng thống đầu năm 2001, G. Bu-sơ đã giao cho Bộ trưởng quốc phòng Đ. Răm-xpeo nghiên cứu để "cơ cấu lại lực lượng vũ trang" với ngân sách tăng vọt, điều mà vị Bộ trưởng này tỏ ra rất tâm đắc : "Chúng ta cần có những lực lượng vũ trang dễ dàng triển khai và liên kết chặt chẽ với nhau, có thể đến ngay những chiến trường xa xôi, có thể hợp đồng với không quân và hải quân để tấn công nhanh quân địch, một cách chính xác và có tính chất hủy diệt". Và đến tháng 9-2002, đúng một năm sau các cuộc tập kích ngày 11-9, Nhà Trắng chẳng cần úp mở đưa ra học thuyết "chiến tranh phòng ngừa", theo đó "Mỹ tự

dành cho mình khả năng, khi cần thiết, hành động bằng cách ra tay trước"⁽¹⁾.

"Đòn phủ đầu", "chiến tranh phòng ngừa", "chủ nghĩa đơn phương", tựu trung cũng chỉ là Mỹ muốn làm gì thì cứ làm. Trước đây, khi thế giới còn chia làm hai cực, Mỹ còn phải ý tứ phần nào, còn coi trọng Chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc cho phép sử dụng sức mạnh đa phương, nhưng trong thực tế rất hiếm khi Chương VII được viện đến, bởi trật tự hai cực của thế giới ngăn cản việc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Nó được trưng ra trong cuộc chiến tranh Vùng Vịnh chống I-rắc lần thứ nhất năm 1991 và cũng có ảnh hưởng nhất định đến những nghị quyết của Hội đồng bảo an. Thật ra, Mỹ vốn đã quen với việc đơn phương sử dụng sức mạnh ở mọi nơi: Từ Grê-na-đa (1983), I-ran (1984), Ni-ca-ra-goa (1979-1989), Pa-na-ma (1989) đến Xô-ma-li (1992), Li-bi (1981-1986-1989)... Với sự sụp đổ của Liên Xô, chủ nghĩa đơn phương càng đắc thắng và mọi hành động đa phương, nếu có, chỉ là một chiêu bài không hơn không kém. Những hành động đơn phương hay đa phương của Mỹ cũng chỉ nhằm một mục đích tối thượng: kiểm soát toàn bộ hành tinh đi kèm với làm chủ các nguồn năng lượng trên Trái đất, điều mà sinh thời R. Ni-xon vẫn nói: "Dầu mỏ quá quan trọng để nằm trong tay người A-Rập".

Đúng, Mỹ chỉ có một mục đích duy nhất là thống trị toàn cầu. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ (và Anh) cho ra đời "cặp song sinh Brê-tơn - Út" là Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB), rồi sau đó là Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), tiền thân của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ngày nay, để thống trị toàn thế giới bằng kinh tế, tài chính và thương mại. Nhưng cũng vào thời gian này, từ những năm bảy mươi gần đây nhất, chủ nghĩa bảo thủ mới không bằng lòng với một thế giới hai cực, chủ trương xây dựng sự thống nhất xã hội bằng chiến tranh và bằng sự động viên thường trực, bảo đảm vị trí chiến lược thượng phong toàn cầu của Mỹ. Vào giữa những năm 1970, cánh hữu điều hâu phá hoại chính sách hòa hoãn Đông - Tây để sau đó tiến hành một cuộc động viên quân sự lớn nhất trong những năm 1980 và nhằm chôn sâu sự

"chung sống hòa bình" của hai hệ thống. Ngay cả H. Kít-xinh-giơ và R. Ni-xon, những người chống cộng khét tiếng, cũng bị coi là gây phương hại cho nước Mỹ. Sau này, chính H. Kít-xinh-giơ đã nói rõ, "trong lúc những người chủ trương chiến tranh lạnh sử dụng ngăn chặn để thúc đẩy thay đổi (hệ thống Xô-viết) thì những người kế nhiệm hứa hẹn những thay đổi lớn lao bằng áp lực trực tiếp của Mỹ"⁽²⁾. R. Ri-gân đã nói năm 1976, cái năm mà từ ngữ hòa hoãn biến mất khỏi từ vựng chính trị Mỹ: "Đất nước này đã rơi xuống vị trí thứ hai trong một thế giới mà người ta sẽ lâm nguy, nếu không nói là sẽ mệnh chung, khi đứng ở vị trí thứ hai".

Những tương sự sụp đổ của Liên Xô sẽ khiến cho Mỹ bằng lòng với một thế giới đơn cực, nhưng không phải. "Đế chế tội ác" - từ của R. Ri-gân chỉ nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên của thế giới - không còn, thì phải có đối thủ nào đó thế chỗ để nước Mỹ tiếp tục được động viên và biện minh cho sự cần thiết duy trì cỗ máy chiến tranh của chủ nghĩa tư bản Mỹ răn đe toàn thế giới. Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991 là dịp để Mỹ - mà như Đ. Chê-ni lúc bấy giờ là Bộ trưởng Quốc phòng đã nói - tiếp tục khẳng định vai trò bá chủ, vì Mỹ có nhiều quyền lợi quan trọng không những ở Đông - Nam Á mà cả tại châu Âu, châu Á và Thái Bình Dương, Mỹ La-tinh và Trung Mỹ. Trong "Chỉ đạo chính sách quốc phòng 1992 - 1994", tài liệu Lầu Năm góc, vạch rõ "phải ngăn chặn mọi đối thủ chiếm lĩnh các vùng có những nguồn lực khả dĩ giúp họ trở thành đại cường quốc", phải "làm nản lòng các nước công nghiệp phát triển về mọi ý đồ nhằm thách thức sự lãnh đạo của Mỹ hoặc làm đảo lộn trật tự chính trị và kinh tế đã được thiết lập" và "ngăn chặn sự trỗi dậy trong tương lai của mọi đối thủ cạnh tranh toàn cầu". Như vậy là, Mỹ không trừ một ai, kể cả bạn đồng minh chí cốt.

Mưu đồ bá chủ toàn cầu đã được phái bảo thủ mới áp ủ từ những năm bảy mươi gần đây nhất và sau khi kẻ thù lớn nhất của Mỹ là Liên Xô xã hội chủ nghĩa bị loại, thì nó được thúc đẩy một cách thường trực nhằm thống trị

(1) Chiến lược an ninh quốc gia của Hoa Kỳ, Nhà Trắng, Oa-sinh-tơn, tháng 9-2002

(2) H. Kít-xinh-giơ, *Ngoại giao*, Niu Oóc, 1994, tr 755

toàn thế giới thông qua ưu thế quân sự tuyệt đối. Cuộc tập kích ngày 11-9 đã tạo cho Mỹ cơ hội gần như "muốn làm gì được nấy". G. Bu-sơ chẳng đã lớn tiếng : "Nước Mỹ có thông điệp này gửi tới các nước trên thế giới : Nếu các ngài chưa chấp những tên khủng bố, các ngài là kẻ khủng bố...". Lợi dụng chống khủng bố, Mỹ đã thâm nhập được vào Trung Á mà chỉ tốn kém rất ít. Kể từ năm 1993, Mỹ đã đầu tư 13 tỉ USD vào Ca-dắc-xtan, 8 tỉ USD vào A-déc-bai-gian, và chỉ 5 tỉ USD vào Nga vì nước này kiên quyết không cho Mỹ sở hữu hoặc quản lý các nguồn năng lượng. Quân đội Mỹ cũng đã đứng chân được ở khu vực có tới 200 tỉ thùng dầu dự trữ này. Trước hết là căn cứ không quân của U-dơ-bê-ki-xtan, tiếp đến là các căn cứ ở Tát-gi-ki-xtan, Cu-rơ-gu-xtan rồi Gru-di-a. Tất cả để Hoa Kỳ đứng chân ở Trung Á giàu dầu lửa, sẽ có cơ chi phối đường ống dẫn dầu Ba-cu - Tbi-li-xi - Xáy-han.

Chủ nghĩa bảo thủ mới trở lại vũ đài chính trị tháng 1-2001, đang cố biến Mỹ thành một đại siêu cường bá chủ hành tinh không có đối thủ. Đối với những người theo học thuyết này thì cuộc tấn công ngày 11-9 chẳng khác gì một công cụ kích hoạt mở đầu cho cuộc tận diệt chủ nghĩa khủng bố, lập liên minh toàn cầu để chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, xâm chiếm Áp-ga-ni-xtan (còn vì dầu mỏ), phái quân sang Cô-lôm-bi-a, Trung Á, Phi-líp-pin... Và nay, học thuyết "chiến tranh phòng ngừa" được tiến hành với l-rắc vẫn sắc mùi dầu mỏ và đậm nét bá quyền. Chủ nghĩa bảo thủ mới chủ trương tiếp tục sử dụng các công cụ khác của toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa bên cạnh công cụ quân sự, vì Mỹ cần thống trị toàn diện và tuyệt đối toàn cầu. Nhưng, Mỹ chủ trương phi đa phương hóa từng bước. Nói cách khác, chỉ đa phương khi không thể đơn phương và khi đa phương có lợi cho Mỹ. Tổng thống Hoa Kỳ không chấp nhận Công ước Ki-ô-tô về giảm khí thải hiệu ứng nhà kính, đơn phương hủy bỏ hiệp ước về tên lửa đạn đạo (ABM), hiệp ước thành lập tòa án hình sự quốc tế, hiệp ước cấm mìn sát thương cá nhân, công ước cấm vũ khí sinh học và cả công ước Giơ-ne-vơ về tù binh ở trại Goan-ta-na-mô... Mỹ đã 68 lần can thiệp quân sự ở các nước, 39 lần phản đối các nghị quyết được tất cả các nước thông qua ở Liên hợp quốc.

Từng bước, từng bước chứ không như những vó ngựa cuồng phong Nguyên Mông, nhân danh những lý tưởng cao cả - tự do, dân chủ, văn minh, hơn năm mươi năm nay Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã trở thành một nhà nước thực dân quân sự kiểu mới. Khoảng thời gian này luôn nuôi dưỡng những tham vọng bá quyền muôn thuở : vẽ lại bản đồ thế giới (chứ không còn phải đi tìm những chân trời mới trên hành tinh này), vẽ lại đường biên giới, thuần phục các dân tộc và các quốc gia nhỏ yếu, mại bản hóa tầng lớp thống trị, phổ biến văn hóa và lối sống Mỹ. Thật chẳng khác gì chủ nghĩa thực dân những thế kỷ trước. Ngay cả châu Âu dường như cũng không tránh khỏi xu hướng ly tâm của chủ nghĩa đơn phương. Pháp và Đức đang muốn làm đối trọng nhưng không phải là đối địch, và phải chăng có thể mở đường cho những cực khác ở châu Á, Mỹ La-tinh ? Ngoại trưởng Pháp, Vin-lơ-panh đã nói rất chí lý : "Chúng tôi tin chắc rằng cần phải có một thế giới đa cực, một cường quốc độc nhất sẽ không thể bảo đảm được trật tự thế giới"⁽³⁾. Đức, Nga, và cả Trung Quốc cũng như nhiều nước khác đang chống chủ nghĩa đơn phương, một mỹ từ chỉ chủ nghĩa bá quyền nước lớn Mỹ. Quan trọng hơn, một mặt trận nhân dân chống chiến tranh đang hình thành, còn lớn hơn cả mặt trận ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Mặt trận này đã chuyển từ liên minh chống WTO, IMF, WB ở Xi-a-tơn, Giê-noa, Đa-vốt... sang chống chiến tranh cường quyền..

Chủ nghĩa đơn phương đang phân hóa châu Âu, phân hóa các nước A-rập, phân hóa các nước Trung Á. Nhưng nó đang giúp đoàn kết nhân dân các nước và các khu vực đó. Nước Mỹ đang thi hành chính sách đơn phương trong chính trị đối ngoại, nhưng nước Mỹ cũng đang bị phân hóa nội bộ, đang bị đa cực hóa nội bộ. Có thể thấy trước, một nước Mỹ mới sẽ thoát ra từ những sai lầm chiến lược bị loài người lên án, để trở thành một nước Mỹ của hòa bình, của dân chủ, của nhân dân. Phải mất nhiều năm, nhiều thập kỷ, nhưng đó là cái tất yếu, là quy luật của lịch sử. □

(3) *Le Journal du Dimanche*, Pa-ri, 16-2-2003



TRỞ LẠI MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Dù chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu bị tan vỡ, nhưng thời đại hiện nay được mở đầu bằng cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, vẫn là thời đại quá độ của nhân loại từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Cũng như những thập niên qua, mấy năm gần đây, ở Nga đã có rất nhiều sách báo, công trình khoa học bàn đến và tập trung luận chứng về triển vọng của chủ nghĩa xã hội ở nước Nga. Tiến sỹ P. Hen-búc khẳng định: Vị thế lịch sử của chủ nghĩa xã hội được thực tế khách quan khẳng định. Tương lai của nước Nga sẽ thuộc về chế độ xã hội kiểu cộng sản chủ nghĩa⁽¹⁾. Chia sẻ với ý kiến này, GS, TS V. Bu-khônốp nhấn mạnh: chủ nghĩa xã hội là triển vọng của nước Nga. Nhưng, hiện tại điều quan trọng và cần thiết là chúng ta phải nghiên cứu thấu đáo hơn nữa đề tài "chủ nghĩa xã hội là gì?" và làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội⁽²⁾. Nhiều nhà khoa học Nga đã thống nhất đưa ra quan niệm về chủ nghĩa xã hội như sau: *Thứ nhất*, chủ nghĩa xã hội từ chỗ là ý tưởng đã trở thành luận thuyết, khoa học về một xã hội tốt đẹp nhất, về sự ngự trị của công bằng, hòa bình và phồn vinh. *Thứ hai*, chủ nghĩa xã hội là lối sống dựa trên chủ nghĩa tập thể. *Thứ ba*, chủ nghĩa xã hội là phương thức sản xuất dựa trên chế độ công hữu⁽³⁾. Bên cạnh quan niệm như vậy về chủ nghĩa xã hội, mới đây đã xuất hiện không ít những ý kiến khác về vấn đề này. Có ý kiến

cho rằng, chủ nghĩa xã hội là "chủ nghĩa tư bản nhà nước", tức chỉ là một biến tướng của xã hội tư sản mà thôi. Có ý kiến còn nói đến cái gọi là mô hình "chủ nghĩa xã hội tư sản"⁽⁴⁾. Một số ý kiến khác theo đuôi "phái dân túy" (xuất hiện từ thế kỷ XIX), đã gắn tương lai của chủ nghĩa xã hội ở Nga với công xã nông dân⁽⁵⁾. Lại có quan niệm cho rằng "chủ nghĩa xã hội là Cơ đốc giáo không chúa... là sự thực hiện đạo đức Cơ đốc giáo"⁽⁶⁾... Những ý kiến vừa nêu, theo GS, TS G. Trê-ca-xốp - tác giả của bài viết "Chủ nghĩa xã hội và những điều kiện xuất hiện của nó" đăng trên tạp chí *Đối thoại* số 11-2002, là hoàn toàn không đúng. Trở lại đề tài này, ông cho rằng cần phải phân tích sâu hơn nữa một số vấn đề sau:

1 - Tính chất sở hữu dưới chủ nghĩa xã hội

Lâu nay, chung quanh vấn đề này cũng có những ý kiến khác nhau. Một quan niệm đã trở thành phổ biến là dưới chủ nghĩa xã hội, ở mọi lĩnh vực sản xuất, hình thức sở hữu toàn dân phải giữ vị thế độc tôn. Theo một cách đánh giá khác, vị thế đó phải thuộc về hình thức sở hữu tập thể. Lại có những ý kiến khác nữa tôn vinh vị trí hàng đầu của hình thức sở hữu cá thể.

(1) (2) (3) Xem Tạp chí *Đối thoại*, số 9-2000 (tiếng Nga)

(4) (5) Xem *Tạp chí đã dẫn*, số 11-2002

(6) Xem *Tạp chí đã dẫn*, số 9-2000

Theo G. Trê-ca-xốp, dưới chủ nghĩa xã hội, trong những lĩnh vực kinh tế then chốt và quan trọng nhất, vị thế độc tôn phải thuộc về hình thức sở hữu toàn dân/sở hữu nhà nước. Điều kiện này bảo đảm cho hình thức sở hữu đó giữ vai trò chủ đạo trong nền sản xuất nói riêng lẫn toàn bộ đời sống xã hội nói chung ; cho phép phát triển nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch vì lợi ích của đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động.

Nếu so với sở hữu toàn dân thì sở hữu tập thể thực sự "gần gũi hơn, dễ hiểu hơn, dễ cảm nhận hơn" đối với người lao động. Nó hoàn toàn mang tính cộng đồng xã hội chủ nghĩa, không bóc lột (nó khác với sở hữu tập đoàn vì hình thức sở hữu này thường mang tính tư hữu). Tuy nhiên, dưới chủ nghĩa xã hội, sở hữu tập thể không thể giữ vai trò chủ đạo, bởi tính chất biệt lập của nó không có khả năng đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu trọng yếu của toàn xã hội. Song, điều đó không đồng nghĩa với việc hạ thấp vai trò của nó, coi nó chỉ như là một hình thức kinh tế chưa chín muồi và mau chóng phải bị thải loại.

Sự tồn tại của sở hữu tư nhân, ở một mức độ nào đó và trong những giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan. Nhưng nó phải mang tính lao động (không bóc lột). Phạm vi hoạt động của nó là một số loại dịch vụ tiêu dùng và dưới sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước và xã hội.

Như vậy, dưới chủ nghĩa xã hội, sự đa dạng của các hình thức sở hữu mà *sở hữu toàn dân giữ vai trò chủ đạo* và sự tồn tại của những hình thức sở hữu hỗn hợp khác nhau mà trước hết là hình thức sở hữu nhà nước - tập thể, sẽ tương ứng với trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất ; tạo điều kiện biến những nhân công - người làm thuê trở thành những nhân công - ông chủ ; kích thích sự phát triển có hiệu quả của toàn bộ nền sản xuất mang tính đa kế hoạch. Nhất trí với những kết luận này, GS, TS Iu. A-lếch-xan-đrốp, trong bài viết "Cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội", đã nhấn mạnh : Sự đa dạng

của các hình thức sở hữu là một trong những điều kiện khách quan bảo đảm cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội⁽⁷⁾. Những kết luận trên, về cơ bản, rất khác với quan điểm của những người theo phong trào "Chủ nghĩa xã hội mới" vừa mới xuất hiện ở Nga. Theo quan điểm của họ, dưới chủ nghĩa xã hội tất cả các hình thức sở hữu khác nhau đều bình đẳng và có vai trò hoàn toàn như nhau⁽⁸⁾.

2 - Vấn đề sản xuất và trao đổi hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội

Ở những thời kỳ đầu của chủ nghĩa xã hội, sự tồn tại của sản xuất và trao đổi hàng hóa là tất yếu khách quan. Sự tiêu vong của chúng chỉ được cất nghĩa bởi mức độ phát triển cao nhất của lực lượng sản xuất. Nói chính xác hơn, nó gắn liền với trình độ phát triển hậu công nghiệp của lực lượng sản xuất, chứ không phải gắn với sự thống trị của bất cứ hình thức sở hữu nào. Tuy nhiên, trong những giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, nền sản xuất hậu công nghiệp vẫn chưa đạt tới sự phát triển đầy đủ, chín muồi, vậy nên nó chưa thể bảo đảm tính đồng nhất về chất của tất cả các hình thức lao động cơ bản có hiệu quả. Ngoài ra, dưới chủ nghĩa xã hội, giữa các xí nghiệp vẫn sẽ còn tồn tại tính biệt lập nhất định về kinh tế do sự đa dạng của các hình thức sở hữu. Trong điều kiện như vậy, sự tồn tại của hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hóa là tất yếu và không dẫn đến những đối kháng xã hội. Dưới sự tác động của sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, quan hệ hàng hóa sẽ mang tính định hướng xã hội mới ; gắn với tính kế hoạch hóa ở tầm vĩ mô và sự tiêu vong của tệ sùng bái hàng và tiền. Cùng với sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, những quan hệ thị trường sẽ dần được thay thế hoàn toàn bởi nền sản xuất và trao đổi

(7) Xem *Tạp chí đã dẫn*, số 12- 2001

(8) Xem *Văn kiện Đại hội II của Phong trào Nga vì chủ nghĩa xã hội mới*, Mát-xcơ-va, 1998 (tiếng Nga)

những sản phẩm cần cho nhu cầu của cuộc sống theo chi phí lao động xã hội cần thiết trực tiếp. Từ cách tiếp cận này, G. Trê-ca-xốp đưa ra quan niệm như sau về chủ nghĩa xã hội : Đó là một hình thái xã hội phát triển cao, không có bóc lột, bảo đảm phúc lợi cho toàn xã hội nói chung và mọi tầng lớp người lao động nói riêng. Hình thái này, theo ông, hoàn toàn khác về chất với những cái gọi là "chủ nghĩa tư bản nhà nước", "chủ nghĩa xã hội tư sản", hay "chủ nghĩa xã hội kiểu Thụy Điển" vì ở những mô hình đó, chế độ tư hữu vẫn giữ vị thế thống trị, tình trạng bóc lột nhân công vẫn tồn tại và của cải xã hội, về cơ bản, vẫn được phân phối theo vốn chứ không phải theo lao động.

Tuy nhiên, do còn mang trên mình những "tỳ vết" của xã hội cũ, như việc chưa đáp ứng được đầy đủ và công bằng những nhu cầu của mọi tầng lớp trong xã hội ; những tàn dư của lợi ích mang tính tư hữu ; tính biệt lập giữa các xí nghiệp còn lớn, tính kế hoạch của nền sản xuất chưa cao... vậy nên, chủ nghĩa xã hội là một hình thái xã hội còn khác và thấp hơn nhiều so với hình thái cộng sản chủ nghĩa.

3 - Tính tất yếu khách quan của chủ nghĩa xã hội

Sự đổ vỡ của mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và sự phục hồi của chủ nghĩa tư bản ở Nga đã trở thành căn cứ cho một số ý kiến phủ nhận triển vọng của chủ nghĩa xã hội ở nước này. Người ta cho rằng, không nên cứ tôn thờ chủ nghĩa xã hội một cách lý thuyết suông mà không hòa nhập vào thời đại, đi theo con đường tư bản chủ nghĩa ; tự giác đi theo con đường tư bản chủ nghĩa thì sẽ đến đích nhanh hơn, không tự giác thì tất yếu cũng phải đi theo con đường đó, nhưng đến đích đau đớn hơn, chậm chạp hơn, v.v..

Phê phán những ý kiến đó, nhiều nhà khoa học Nga đã khẳng định: Nước Nga chỉ có thể phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Việc phục hồi của chủ nghĩa tư bản ở Nga không phải

là điều không thể đảo ngược. Tính tất yếu khách quan của chủ nghĩa xã hội, theo G. Trê-ca-xốp, được thể hiện : *Một là*, toàn bộ quá trình lịch sử của nhân loại cho thấy, việc thay thế hình thái xã hội này bởi một hình thái xã hội khác phát triển hơn là quy luật khách quan. Chế độ tư bản chủ nghĩa sớm muộn cũng sẽ bị thay thế bởi một chế độ công bằng và tiến bộ hơn. *Hai là*, đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động đều rất quan tâm đến sự ra đời của chế độ xã hội chủ nghĩa. Cùng với việc giành chính quyền về tay nhân dân lao động, chủ nghĩa xã hội sẽ mang lại cho họ phúc lợi ngày càng cao, đời sống tinh thần ngày càng phong phú, bình đẳng xã hội và những quyền xã hội quan trọng khác ngày càng nhiều... *Ba là*, mọi hình thái xã hội chỉ tự khẳng định được, nếu nó bảo đảm sự phát triển của lực lượng sản xuất ngày càng hiệu quả. Chủ nghĩa xã hội hoàn toàn có khả năng đó. Nó loại bỏ những chướng ngại trong sự phát triển sản xuất xã hội, như tình trạng sản xuất hỗn loạn trong phạm vi cả nước, khủng hoảng kinh tế, nạn thất nghiệp kinh niên, tệ đầu cơ chứng khoán... và khơi dậy trong quần chúng sự quan tâm to lớn đối với hoạt động quản lý do kết quả của việc người làm thuê đồng thời cũng là chủ sở hữu. *Bốn là*, không có sự phát triển rộng khắp của chủ nghĩa xã hội thì không có sự phát triển thực sự dân chủ, hòa bình và ổn định trên thế giới. Trước nguy cơ và sự rình rập của các cuộc chiến tranh cục bộ, chạy đua vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt khác, những thảm họa sinh thái do con người gây ra..., nhân loại chỉ có một lối thoát duy nhất : muốn tồn tại, nó phải tự giải phóng khỏi xiềng xích của chủ nghĩa tư bản và đi tới chủ nghĩa xã hội.

4 - Con đường và biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội

Gần đây, những người theo quan điểm "chủ nghĩa xã hội mới" ở Nga cho rằng, chủ nghĩa xã hội có thể xuất hiện ở một số nước này bằng con đường cách mạng, nhưng ở một số nước khác có thể bằng con đường cải lương.

Theo B. Cu-ra-xvi-li, dưới chủ nghĩa tư bản, sẽ dần dần hình thành những yếu tố của chủ nghĩa xã hội, như sự điều tiết của nhà nước, các chương trình xã hội, những xí nghiệp thuộc về công nhân, những công xã tự quản của "những con người giản đơn" ở địa phương... Sự gia tăng của các khoản kinh phí của nhà nước ở các nước tư bản phát triển tất yếu sẽ dẫn đến sự chuyển đổi nền kinh tế của các nước này thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nếu nhà nước thông qua ngân sách của mình để kiểm soát được một nửa nền sản xuất quốc gia, thì có thể coi những nước tư bản phát triển này là những nước xã hội chủ nghĩa⁽⁹⁾...

Phản bác lại lập luận trên, rất nhiều nhà khoa học Nga cho rằng, quan điểm đó hoàn toàn xa lạ với những luận điểm cơ bản về phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin : *Một là*, bản chất của bất cứ hình thái xã hội nào không phải do cách thức phân phối của cải mà do hình thức sở hữu thống trị về tư liệu sản xuất quyết định ; *hai là*, tính chất giai cấp của nhà nước tư sản. Nhà nước này luôn thể hiện và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Thực tế đó vẫn diễn ra thậm chí ngay tại một số nước mà ở đó các đảng "xã hội chủ nghĩa", các đảng "dân chủ - xã hội" đang nắm quyền. Ph. Ăng-ghe-n từng nhấn mạnh : Nhà nước tư sản dù có hình thức nào chăng nữa, thì bản chất của nó vẫn chỉ là bộ máy thống trị của giai cấp tư sản mà thôi.

Từ lập trường của xã hội học mác xít, bất cứ bước chuyển nào từ hình thái xã hội này sang hình thái xã hội khác đều là cuộc cách mạng xã hội, là bước đột biến xã hội. Đúng như V. I. Lê-nin từng nhấn mạnh : "Cách mạng là cuộc đảo lộn đập tan những cái gì là chủ yếu nhất, cơ bản nhất, trong trật tự cũ của sự vật"⁽¹⁰⁾. Sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội (cũng như của bất cứ xã hội nào) nhất thiết phải thông qua con đường cách mạng, bước đột biến xã hội. Chỉ bằng con đường cải lương, sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội là điều không tưởng. Con đường này chỉ đề xuất một số cải cách trong phạm vi

của chủ nghĩa tư bản. Nói cách khác, dưới chủ nghĩa tư bản, cái cần được duy trì và củng cố không phải là những yếu tố riêng biệt mang tính xã hội chủ nghĩa, mà là hệ thống hoàn chỉnh những dấu hiệu chủ yếu của xã hội tư bản. Sự thống trị của chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất, sự tiêu vong của tình trạng người bóc lột người, sự khẳng định nguyên tắc phân phối theo lao động và chính quyền thuộc về nhân dân lao động... là những điều hoàn không thể dung hợp với bản chất của chủ nghĩa tư bản. Do vậy, sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội phải đi liền với việc tiến hành cách mạng mà trước hết là cách mạng chính trị, tức giành quyền lực chính trị về tay nhân dân lao động. Cả hạ tầng cơ sở lẫn thượng tầng kiến trúc của chủ nghĩa xã hội không thể được hình thành trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Để thiết lập chúng, đòi hỏi khách quan là phải có một thời kỳ quá độ đặc biệt giữa hai hình thức đó - bước chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong phạm vi bước chuyển đó có thể sử dụng rộng rãi các biện pháp mang tính cải lương, cải cách. Kết luận về vấn đề này, G. Trê-ca-xốp khẳng định : chủ nghĩa xã hội chỉ có thể xuất hiện bằng con đường cách mạng, song từng yếu tố riêng của nó có thể thiết lập bằng những biện pháp cải lương. Nói cách khác, sự xuất hiện của chế độ xã hội chủ nghĩa chỉ có thể bằng cách kết hợp cả hai con đường trên, nhưng con đường cách mạng giữ vai trò quyết định. Kết luận này hoàn toàn đúng với quan điểm của V.I. Lê-nin về mối quan hệ biện chứng giữa hai hình thức cách mạng và cải lương trong tiến trình lịch sử. □

Nhật Linh
(Tổng thuật)

(9) Xem B. Cu-ra-xvi-li: *Chủ nghĩa xã hội mới*, Mát-xcơ-va, 1997 (tiếng Nga)

(10) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 44, tr 275-276

HỘI THẢO KHOA HỌC : "TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY"

NHÂN dịp kỷ niệm 113 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 - 19-5-2003), thực hiện Chỉ thị số 23-CT/TW, ngày 27-3-2003, của Ban Bí thư Trung ương về *"Đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới"*, ngày 17-5-2003, tại Hà Nội, Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, Đại học Quốc gia Hà Nội, tổ chức Hội thảo khoa học : *"Tư tưởng Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay"*.

Hội thảo nhận được gần 80 bài viết của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà giáo... Các tham luận tập trung đề cập 8 nhóm vấn đề lớn về tư tưởng Hồ Chí Minh : 1- Lựa chọn con đường cách mạng, định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc điểm của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước kinh tế chưa phát triển ; 2- Tư tưởng độc lập dân tộc, quyền tự quyết dân tộc, bình đẳng dân tộc, đoàn kết dân tộc, vấn đề hội nhập khu vực và quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại ; 3- Vấn đề xây dựng Đảng, mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, đạo đức đảng viên, vấn đề cán bộ, công chức theo tư tưởng Hồ Chí Minh ; 4- Vấn đề Nhà nước của dân, do dân, vì dân ; 5- Vấn đề chăm lo hạnh phúc của nhân dân, của mỗi cá nhân ; về vai trò của các tầng lớp nhân dân ; về vai trò động lực của lợi ích trong việc khai thác sức mạnh của nhân tố chủ quan ; 6 - Vấn đề chăm lo đời sống tinh thần và sự phát triển toàn diện của quần chúng nhân dân ; 7- Phương pháp của Hồ Chí Minh trong tổng kết thực tiễn cách mạng, nghiên cứu lý luận, lãnh đạo thực hành cách mạng ; 8- Quan điểm của Hồ Chí Minh về giai cấp, quân sự ; mối quan hệ lý luận và thực tiễn, xã hội và tự nhiên.

Các bài viết đi sâu phân tích giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh và khẳng định sự cần thiết vận dụng nhuần nhuyễn, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc đổi mới xây dựng đất nước. Các tác giả đều khẳng định : Việc tiếp tục nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh là yêu cầu cấp bách mang ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc đối với công cuộc đổi mới hiện nay, cũng như trong tương lai. Hội thảo kết luận, để vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới, cần làm tốt những việc sau :

Thứ nhất, phải có cách nhìn nhận, đánh giá tình hình một cách toàn diện, cụ thể, năng động, dự báo các diễn biến có khả năng xảy ra để chủ động giải quyết.

Thứ hai, luôn tuân theo nguyên tắc "đĩ bất biến, ứng vạn biến", giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, khi xử lý các vấn đề của thực tiễn cách mạng.

Thứ ba, đặc biệt chăm lo công tác cán bộ ; phải dựa vào dân, giữ gìn, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ tư, xây dựng Đảng ta thực sự là Đảng tiên phong - Đảng của trí tuệ, của đạo đức và văn minh, Đảng của niềm tin ; cán bộ đảng viên là công bộc của dân.

Thứ năm, xây dựng Nhà nước pháp quyền mang bản chất nhân dân ; xây dựng các đoàn thể quần chúng có nội dung hoạt động thiết thực và mọi hoạt động đều từ quần chúng, từ thực tiễn.

Thứ sáu, luôn chú trọng đến vấn đề quốc tế, "biết người biết ta", tận dụng những yếu tố thuận lợi của quốc tế, của thời đại để phát triển đất nước.

Đặc biệt, Hội thảo nhấn mạnh : Phương pháp luận Hồ Chí Minh là một trong những giá trị lớn nhất trong di sản tư tưởng của Người và chính là phương pháp luận dẫn dắt sự nghiệp đổi mới của chúng ta đi tới thành công. Tư tưởng hội nhập, hợp tác quốc tế của Người mang tính thời sự, tính thời đại sâu sắc. Vì vậy, trong thời gian tới, tiếp tục tập trung nghiên cứu toàn diện, sâu sắc hơn vấn đề này, nhất là về quan hệ hợp tác đối ngoại, tranh thủ ngoại lực đồng thời với phát huy nội lực, tự lực tự cường trên nguyên tắc : "đĩ bất biến, ứng vạn biến", "biết người biết ta", "hợp tác cùng có lợi". □

BỘ CÔNG NGHIỆP

TRƯỜNG TRUNG HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

Địa chỉ: Phường Tân Dân - TP. Việt Trì - Phú Thọ * ĐT: 0210 846 331 * Fax: 0210 846 331

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

- + Kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm
- + Kỹ thuật kiểm nghiệm và bảo quản lương thực
- + Kỹ thuật lên men (rượu - bia - nước giải khát)
- + Kỹ thuật chế biến sản phẩm cây nhiệt đới: chè, thuốc lá, đường
- + Kiểm tra chất lượng sản phẩm thực phẩm (KCS)

- + May và thiết kế thời trang
- + Tin học ứng dụng
- + Hạch toán - Kế toán
- + Điện tử - Điện dân dụng



Lễ đón nhận Huân chương
Lao động hạng Hai



Cán bộ giáo viên,
học sinh của Trường



Phân xưởng sản xuất bia

Phòng học may



Phòng thí nghiệm

- + TRƯỜNG CÓ 123 CÁN BỘ GIÁO VIÊN, CÔNG NHÂN VIÊN, TRONG ĐÓ 90% GIÁO VIÊN CÓ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÊN ĐẠI HỌC, CÓ TAY NGHỀ BẬC CAO, LÂU NĂM.

+ NĂM 2002 VÀ 2003, NHÀ TRƯỜNG ĐƯỢC BỘ CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ MUA SẴM THIẾT BỊ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỂ PHỤC VỤ GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP



Đồng Xuân

CÔNG TY DỆT KIM ĐỒNG XUÂN

(Doximex)

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN



Trụ sở Công ty

GIỚI THIỆU CHUNG

- Công ty Dệt kim Đồng Xuân (Nhà máy Dệt kim Đồng Xuân trước đây) có tên giao dịch DOXIMEX, được thành lập từ năm 1959, là doanh nghiệp nhà nước đầu tiên của ngành dệt kim Việt Nam với đầy đủ chuyên sản xuất hoàn chỉnh từ dệt, xử lý hoàn tất, cắt may đến in, thêu bằng các thiết bị hiện đại và công nghệ tiên tiến của

Nhật Bản, CHLB Đức, I-ta-li-a.... Các sản phẩm của Công ty đáp ứng yêu cầu chất lượng cao, đặc biệt là hàng dệt kim 100% cốt-tông luôn được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng và giữ được uy tín trong suốt 40 năm phát triển.

- Các sản phẩm của Đồng Xuân rất đa dạng, với các kiểu dệt Single, Rib, Interlock, Kanoko, Milano, tạo vòng, cao bông... thích hợp cho mọi đối tượng trong sinh hoạt hàng ngày, hoạt động TDTT, du lịch, công sở, trường học...

- Giai đoạn 1991-1995: Bằng nguồn vốn tự có và nguồn vốn huy động trong dân thông qua Ngân hàng Công thương Việt Nam và kết hợp với đối tác trong chương trình hợp tác sản xuất dài hạn, Công ty đã tư đầu tư thêm hơn 60 tỉ đồng vào việc đổi mới và bổ sung một số thiết bị cần thiết cho nhu cầu phát triển.

- Từ năm 1989 đến 2002, riêng thị trường Nhật Bản, Công ty đã xuất khẩu được hơn 40 triệu sản phẩm, với giá trị thu về hơn 50 triệu USD.

- Năm 1991, sau khi được Nhà nước chính thức giao vốn đến nay,

Công ty đã tăng trưởng 4 lần về doanh số và nộp ngân sách. Sản phẩm của Công ty luôn đứng vững trên thị trường EU, Nhật Bản, tiếp tục ký kết thỏa thuận hợp tác sản xuất dài hạn với khách hàng Nhật Bản đến năm 2009, mở rộng ra thị trường xuất khẩu sang Mỹ và các khu vực khác.

- Tỷ trọng xuất khẩu hàng năm chiếm hơn 80% tổng sản phẩm.

- Hiện nay, Công ty đã có quan hệ buôn bán với 47 khách hàng của nhiều nước trên thế giới.

- Tháng 9-2000, hệ thống quản lý chất lượng trên toàn dây chuyền sản xuất của Công ty được Cơ quan Quản lý Chất lượng nhà nước và quốc tế công nhận, cấp chứng chỉ tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9002.

- Công ty đang thực hiện "Dự án đầu tư thiết bị công nghệ và đào tạo chuyên gia diêm sản xuất", với tổng vốn đầu tư là 255 tỉ đồng bằng vốn tự có kết hợp với các nguồn vốn ODA vốn ngân hàng.... Dự kiến cuối năm 2003, Dự án này cơ bản hoàn thành, nâng cao năng lực của Công ty lên gấp hai lần so với hiện nay.

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Trong quá trình hơn 40 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã được Nhà nước khen tặng:

- Giai đoạn bước vào sản xuất (1960-1963) được tặng 4 Huân chương vì thành tích sản xuất.

- Giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1964-1975), do thành tích sản xuất và chiến đấu, Nhà máy được tặng thưởng 3 Huân chương Lao động hạng Ba, 3 Huân chương Lao động hạng Nhì.

- Giai đoạn xây dựng xã hội chủ nghĩa (1976-2000) do thành tích sản xuất và bảo vệ sản xuất Nhà máy được tặng thưởng 2 Huân chương Lao động hạng Ba, 1 Huân chương Lao động hạng Nhì, 2 Huân chương Lao động hạng Nhất.

- 1 Huân chương Chiến công hạng Ba, vì thành tích xây dựng công phòng an ninh và phát triển sản xuất.

- Tiểu đoàn tự vệ của Công ty 33 năm liên tục là Đơn vị Quyết thắng.

- Do những thành tích xuất sắc của cán bộ công nhân viên đạt được trong thời kỳ đổi mới, tập thể cán bộ công nhân

viên Công ty đã được Hội đồng Nhà nước tặng thưởng 4 Huân chương Lao động (1 hạng Ba; 1 hạng Nhì và 2 hạng Nhất) và 1 Huân chương Chiến công hạng Ba.

- Ba cá nhân tiêu biểu của Công ty được tặng Huân chương Lao động hạng Ba, trong đó có đồng chí Tổng Giám đốc Công ty và đồng chí Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Bí thư Đảng ủy.

- Đảng bộ liên tục là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đơn vị liên tục vững mạnh, xuất sắc. Công ty đã được Thành ủy Hà Nội công nhận là diêm sáng công nghiệp Thủ đô.

- Nhà máy còn được tặng thưởng nhiều bằng khen và cờ thi đua của Chính phủ, Bộ Công nghiệp, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Nội vụ, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Bộ Quốc phòng và các cấp, các ngành.

- Ngày 18-12-2002, Công ty đón nhận danh hiệu "Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân" do Đảng và Nhà nước phong tặng.



HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ISO 9002

Địa chỉ: Số 65 Ngô Thì Nhậm - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04 9760 563; 9716 564; 9715 568 * Fax: 04 9715 580

E.mail: doximex@hn.vnn.vn * Website: www.doximex.com.vn

SỞ Y TẾ THÁI BÌNH

Địa chỉ: Đường Trưng Trắc - Thị xã Thái Bình - Tỉnh Thái Bình * Điện thoại: (036) 831392 * Fax: (036) 830 470



Giám đốc Sở
NGUYỄN ĐÌNH DÂN

Thực hiện chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001-2010, sau hơn hai năm không ngừng đổi mới phương thức hoạt động, kiện toàn tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nâng cao chất lượng các hoạt động, ngành Y tế Thái Bình đã thực hiện tốt các chương trình:

1. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động chăm sóc sức khỏe: Thu hút các cấp, các ban, ngành, các tổ chức chính trị-xã hội quan tâm, tham gia tích cực, ưu tiên chăm sóc các đối tượng là bà mẹ, trẻ em, đối tượng chính sách và người cao tuổi.

2. Hệ thống tổ chức, cán bộ được sắp xếp và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng; tỷ lệ cán bộ, đặc biệt là bác sĩ, có trình độ sau đại học tăng. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế từng bước được xây dựng, nâng cấp.

3. Các hoạt động chuyên môn được thực hiện có hiệu quả ngày càng cao:

- Không để dịch xảy ra, khống chế và giảm số mắc bệnh dịch, truyền nhiễm.

- Năm 2002, không có người mắc sởi; trên 99% trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ loại vắc-xin phòng 07 bệnh nguy hiểm, 99,8% trẻ em 09 tháng đến 10 tuổi được tiêm vắc-xin phòng sởi mũi thứ 2.

- Tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ em ở mức thấp; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi xuống 27,8%.

- Chất lượng cấp cứu, khám chữa bệnh được nâng lên (bình quân số lần khám bệnh, khám sức khỏe/người dân là 1,5 lần/năm).

- Kỹ thuật y tế đã được đầu tư phát triển trong công tác phòng bệnh, cấp cứu, khám bệnh, chẩn đoán và điều trị bệnh.

4. Hệ thống cung ứng và sản xuất thuốc được chuyển đổi cơ chế và nâng cao chất lượng phục vụ.

Trong những năm tới, ngành Y tế Thái Bình tiếp tục phấn đấu để mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu với chất lượng cao hơn, từng bước tạo điều kiện để người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế kỹ thuật cao nhằm góp phần ổn định và phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.



Hội nghị thống nhất kế hoạch đào tạo cán bộ y tế cơ sở

Công ty

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

ĐỊA CHỈ: 144 ĐƯỜNG 21 THÁNG 8 - THỊ XÃ PHAN RANG - THÁP CHÀM - NINH THUẬN

ĐIỆN THOẠI: (068) 823 338 ; FAX: (068) 825 500 * GIÁM ĐỐC: CAO VĂN MÃO

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Xây dựng mới các công trình thủy lợi, xây dựng công trình dân dụng.

Khảo sát, thiết kế các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp quy mô nhỏ thuộc hệ thống thủy lợi do Công ty quản lý.

Là đơn vị tiêu biểu được Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh tặng cờ:

“Đảng bộ trong sạch, vững mạnh 1998-2002”



BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY THIẾT KẾ BƯU ĐIỆN

P&T ENGINEERING DESIGN COMPANY

230 Hai Bà Trưng, Q.1, TP. HCM - ĐT : 8271439 - 8202378 - Fax : (84.8) 8292464

Với đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật lành nghề, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên ngành :
**TƯ VẤN, KHẢO SÁT, LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ, THIẾT KẾ DỰ TOÁN
CÁC CÔNG TRÌNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**



Xưởng kỹ thuật cáp

CÔNG TRÌNH THÔNG TIN

- ➔ Các mạng cáp thông tin: cáp liên đài, cáp ngoại vi, cáp thuê bao, hầm cống cáp.
- ➔ Hệ thống tổng đài điện tử, thiết bị chuyển mạch truyền dẫn, thiết bị phụ trợ ...

CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC VÀ ANTEN

- ➔ Công trình kiến trúc: nhà bưu điện, đài, trạm đặt thiết bị thông tin, nhà làm việc ...
- ➔ Trụ Ăng-ten tự đứng và dây co cao đến 150m.

Trong việc tiến tới cổ phần hóa doanh nghiệp trong năm 2003, Công ty sẽ mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh phù hợp với phương châm hoạt động :

**Vì Khách hàng và Khách hàng
là người kiểm tra cuối cùng,
ngghiêm khắc nhất**



Nhà trạm Điện Thoại Thủ Thiêm



CTY ĐIỆN ẢNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HỒ CHÍ MINH CITY MOVIES CO.)

77-79 Hai Bà Trưng - Quận 1 • ĐT : 84.8.8256805 - 84.8.8230064
Fax: 84.8.8222964 • E-mail : dienanhhtphcm@hem.fpt.vn



♦ Tổ chức quản lý mạng lưới rạp chiếu bóng gồm:

♦ Rạp Thăng Long A-B-C với khán phòng hiện đại, trang bị hệ thống máy chiếu Strong - thể hệ mới - âm thanh surround tại Rạp A và đặc biệt, đầu tháng 5-2003 trang bị thêm một bộ máy chiếu Strong- âm thanh surround tại Rạp B ; là cụm rạp đồng khản giả nhất TP.HCM.

♦ Trung tâm thương mại giải trí Đồng Đa là một quần thể siêu



thị-nhà hàng & khu vui chơi giải trí, trong đó Đồng Đa Cinema với hai khán phòng chiếu phim sang trọng, trang bị hệ thống chiếu Strong - thể hệ mới - âm thanh surround, vừa khai trương hoạt động vào trung tuần tháng 3 vừa qua.



♦ Các rạp chiếu bóng lớn thuộc trung tâm các Quận 1, 5, 11 gồm : Toàn Thắng A,B - Quốc Thái A, B - Đại Quang A,B - Văn Hoa - Cầu Bông - Đồng Khởi - Vĩnh Quang A,B.

♦ Quản lý hệ thống đại lý gồm 2.500 cửa hàng bán và cho thuê băng, đĩa hình trên địa bàn thành phố.

♦ Tổ chức phát hành phim cho khối rạp chiếu bóng tại TP.HCM và toàn quốc, cung ứng phim cho mạng lưới đại lý video gia đình và các đài truyền hình của TW và tỉnh, thành phố trên toàn quốc.



♦ Quản lý hãng phim Phương Đông chuyên sản xuất phim truyền, phim cải lương, ca nhạc, phim quảng cáo và thực hiện các dịch vụ chuyển hệ, lồng tiếng, làm hậu kỳ phim.

Công ty sẵn sàng hợp tác với các thể nhân, pháp nhân liên kết đầu tư rạp chiếu bóng, hợp tác liên kết xuất nhập khẩu phim, hợp tác sản xuất phim, thực hiện các dịch vụ quảng cáo, tổ chức thực hiện các cảnh quay có hậu kỳ.

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VIỆN Y DƯỢC HỌC DÂN TỘC

Địa chỉ: 273 Nguyễn Văn Trỗi - Quận Phú Nhuận
Điện thoại: (08) 8 445 103 (Bác sỹ. Vinh) - 8 444 769 - 8 443 047

VIỆN ĐÃ NGHIÊN CỨU THÀNH CÔNG TRONG ĐIỀU TRỊ CÁC BỆNH SAU:

1. NGHIỆN MA TÚY.
2. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CHO NGƯỜI MẮC BỆNH UNG THƯ.
3. CÁC CHỨNG ĐAU ĐẦU.
4. BÉO PHÌ.
5. TRỊ.
6. LIỆT NỬA NGƯỜI DO TAI BIẾN MẠCH MÁU NÃO

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH PHÁT TRIỂN NHÀ BÌNH PHƯỚC

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

1. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
2. Khai thác nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.
3. Sản xuất - kinh doanh vật liệu xây dựng
4. Kinh doanh - phát triển nhà ở.
5. Xây dựng cầu đường.
6. Kinh doanh B.O.T các công trình giao thông

Địa chỉ: Đường Hùng Vương, TX. Đồng Xoài, Bình Phước
Điện thoại: 0651 870 227 * Fax: 0651 870 227



CÔNG TY DỆT VĨNH PHÚ

ĐC: 108 Hùng Vương - Việt Trì - Phú Thọ * ĐT: (84.21) 846 409 - 846 478 - 845 886 - 847 808 * Fax: (84.21) 846 676

LÀ DOANH NGHIỆP TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY DỆT - MAY
VIỆT NAM, ĐƯỢC THÀNH LẬP NĂM 1977 (BAN ĐẦU LÀ NHÀ MÁY
LIÊN HỢP DỆT VĨNH PHÚ)

SẢN PHẨM CHỦ YẾU

- * Sợi bông chải thường và chải kỹ, sợi PE, sợi pha PE/CO
- * Vải các loại nhuộm màu, in hoa, kẻ, sợi màu

NĂNG LỰC SẢN XUẤT

- * 4 200 tấn sợi/ năm
- * 15 000 000 mét vải/ năm

CHỦNG LOẠI THIẾT BỊ

- * Máy kéo sợi 40 000 cọc (Ấn Độ, Trung Quốc)
- * 560 máy dệt vải của các nước: Bỉ, Thụy Sĩ, Đức, Trung Quốc, SNG
- * Máy hoàn tất nhuộm vải: liên tục, gián đoạn và in hoa (Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ, Đức, Đài Loan)
- * 300 máy may của Nhật

CÁC THÀNH TÍCH NỔI BẬT

- * Huân chương Lao động hạng Ba (1987), hạng Hai (1997)
- * Kỷ niệm chương Hùng Vương của UBND tỉnh Phú Thọ năm 1997
- * Nhiều cờ thưởng, bằng khen của Chính phủ, Bộ Công nghiệp, tỉnh Phú Thọ và các ban ngành, đoàn thể khác
- * Đảng bộ Công ty liên tục nhiều năm đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch, vững mạnh

*Công ty rất hân hạnh
được phục vụ quý khách*



Tổ 3 máy sợi con liên tục nhiều năm
là tổ quản lý giỏi của Công ty



Nhà máy dệt

Máy nhuộm Ji-gơ



XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH

Địa chỉ: 167 Đại lộ 30/4 Thị xã Tây Ninh ĐT: 822327 - 827536

Tài khoản: 948.00026 tại Kho bạc Nhà nước Tây Ninh

KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn Và Hạnh Phúc

KINH LẠI PHÁT TÀI

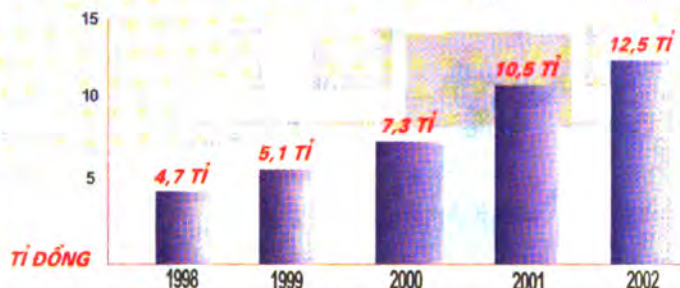




CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VINH PHÚ

Với tổng diện tích 6000 m² nhà xưởng, 900 cán bộ, công nhân viên, trang thiết bị máy móc được đầu tư hiện đại, đồng bộ, Công ty Cổ phần May Vinh Phú đang khẳng định chủ trương, hướng đi đúng đắn

- ✦ **SẢN PHẨM CHÍNH:** Áo JẮC-KẾT, Áo TI-SỐT (DỆT KIM) MŨ LƯỚI TRẠI
- ✦ **NĂNG LỰC SẢN XUẤT:** 500 000 Áo JẮC-KẾT, 500 000 PCS TI-SỐT, 300 000 PCS MŨ MỖI NĂM; TỔNG SỐ MÁY MÓC, THIẾT BỊ LÀ 1025 CHIẾC
- ✦ **THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU:** EU (60%), MỸ (40%)



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU CỦA CÔNG TY

ĐC: P. NÔNG TRANG - TP. VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ * ĐT: 0210 847 742 * FAX: 0210 843 892* CHỦ TỊCH HĐQT - GIÁM ĐỐC: PHAN THẾ HÙNG



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH PHÚ THỌ

TRUNG TÂM GIỐNG CÂY TRỒNG TỈNH PHÚ THỌ

Trụ sở: Tp. Việt Trì - Phú Thọ * Điện thoại: (0210) 845 674; 841 777; 843 563

CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ

- Nghiên cứu kỹ thuật, khảo nghiệm các giống cây trồng mới, lựa chọn giống có năng suất cao, phẩm chất tốt bổ sung bộ giống cây trồng của tỉnh, của vùng.
- Nhập nội, chọn lọc phục tráng sản xuất và cung ứng giống cây trồng cho nông dân.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư-kỹ thuật nông nghiệp phục vụ sản xuất.
- Phối hợp với hệ thống khuyến nông, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện thành thị để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

HƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ LÀ: UY TÍN, CHẤT LƯỢNG - "Tốt giống - Bội thu". Trung tâm Giống cây trồng tỉnh Phú Thọ mong muốn được hợp tác với các đơn vị, các nhà đầu tư trong và ngoài nước trên lĩnh vực giống cây trồng, bao gồm: nghiên cứu, sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm.



Các sản phẩm chính của Trung tâm



Khu sản xuất hạt giống ngô lai F1



Khu sản xuất hạt giống lúa lai F1



Trại nhân, ương giống cây ăn quả



Khu sản xuất rau, hoa công nghệ cao

Trung tâm Giống cây trồng tỉnh Phú Thọ hân hoan được chào đón Quý Khách!

Digitized by Google

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI PHÚ THỌ

Giám đốc: CAO QUANG LẠNG

Sau 10 năm đổi mới, ngành Giao thông Vận tải tỉnh Phú Thọ đã hoàn thành một khối lượng công việc to lớn do Tỉnh Phú Thọ và Bộ GTVT giao:

1. HOÀN THÀNH ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

- Đưa vào sử dụng với giá trị 630 778 triệu đồng cho 422km đường quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa, 36 cầu tràn vĩnh cửu lớn, nhỏ.

- Đến nay, 80% đường quốc lộ được Bộ ủy thác quản lý đã được vào cấp, hơn 30% đường tỉnh lộ đạt cấp 4, cấp 5 miền núi.

- Các tuyến đường vào cấp đều đạt yêu cầu về chất lượng, bảo đảm giao thông thông suốt, đặc biệt trong mùa bão lũ.

2. GIAO THÔNG NÔNG THÔN

- Tổng số vốn đã đầu tư cho giao thông nông thôn là 558 158 triệu đồng, trong đó do nhân dân đóng góp 275 962 triệu đồng và hàng triệu ngày công.

- Nâng cấp hàng trăm ki-lô-mét đường cấp phối, đường bê-tông.

- Làm mới 184 cầu tràn, hàng ngàn cống thoát nước các loại.

- Hai đề án phát triển GTNT 1997 - 2000 và 2001 - 2005 đã đi vào dân nhanh chóng và đã huy động được nội lực trong dân được 177 897 triệu đồng.

3. KHỐI LƯỢNG VẬN TẢI

- Vận tải đường thủy đạt gần 500 000 tấn

bằng 107 446 000 tấn km.

- Vận tải hành khách đạt 8 632 nghìn lượt người bằng 1.024.850 nghìn km.

- Đến hết 2002, có 8 doanh nghiệp tham gia với đa thành phần kinh tế. Toàn tỉnh có 245 xe khách phục vụ trên 69 tuyến vận tải bộ, có 6 cơ sở đào tạo lái xe đủ tiêu chuẩn ngành.

MỤC TIÊU CỦA NGÀNH NĂM 2003

- Tăng cường quản lý nhà nước đạt hiệu quả về GTVT trên địa bàn tỉnh. Lấy năm 2003 là năm chất lượng trong GTVT.

- Tổ chức chỉ đạo và thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đảm bảo chất lượng, tiến độ. Tăng cường quản lý vận tải, đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe góp phần làm giảm tai nạn giao thông.

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, không gây phiền hà, tiêu cực. Trọng tâm là thẩm định, quản lý các dự án, sát hạch cấp giấy phép lái xe.

NGÀNH GTVT ĐÃ ĐƯỢC ĐẢNG, NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG NHIỀU PHẦN THƯỞNG CAO QUÍ

- Đơn vị Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân thời kỳ chống Mỹ.

- Một Huân chương Lao động hạng nhất.

- Năm Huân chương Lao động hạng Nhì.

- Mười Huân chương Lao động hạng Ba.

- Mười chín kỷ niệm chương Hùng Vương

- Nhiều bằng khen của Chính phủ, bộ, tỉnh


**NGÀNH
GIAO THÔNG
PHÚ THỌ
SAU
10 NĂM
ĐỔI MỚI**

ĐỊA CHỈ:
P. GIA CẨM
TP. VIỆT TRÌ
PHÚ THỌ
DIỆN THOẠI:
0210 846 334
FAX:
0210 849 588





BỘ QUỐC PHÒNG

SAIGON NEWPORT COMPANY

Công ty TÂN CẢNG SÀI GÒN được thành lập ngày 15-03-1989, theo Quyết định số 352/Ttg của Thủ Tướng Chính Phủ.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Dịch vụ cảng biển
- Cảng trung chuyển
- Xây dựng sửa chữa công trình
- Dịch vụ nạo vét, cứu hộ trên biển, trên sông
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cung cấp nước ngọt
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường sông, lai dắt tàu biển

Sau 14 năm thành lập, Công ty Tân Cảng Sài Gòn đã nhanh chóng phát triển và trở thành cảng container hiện đại và lớn nhất Việt Nam. Hiện nay, với 3 cơ sở chính là Cảng Tân Cảng, Cảng Cát Lái, ICD Sóng Thần, Công ty Tân Cảng Sài Gòn đang chiếm trên 41% sản lượng container thông qua các cảng khu vực TP.HCM, góp phần to lớn trong việc giải phóng hàng hóa xuất nhập khẩu, phục vụ cho sự phát triển nền kinh tế đất nước.

CẢNG TÂN CẢNG : Đã được đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng với trên 200.000 m² bãi container, 22.000m² nhà kho kín, 704m cầu cảng, nhiều trang thiết bị xếp dỡ cùng 10 cầu bờ hiện đại, năng suất làm hàng đạt trên 60con/giờ/tàu. Hiện nay, trung bình mỗi tháng Cảng Tân Cảng đang tiếp nhận và giải phóng hơn 85 tàu container.



CẢNG CÁT LÁI : Là cảng biển duy nhất trong khu vực Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển tới năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Với vị trí địa lý tương đối phát triển, Cảng Cát Lái đang được Công ty Tân Cảng đầu tư mạnh về cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị xếp dỡ hiện đại.

Hiện nay, sau giai đoạn 1, với 303m cầu tàu có môn nước thấp nhất là 11m cảng Cát Lái có thể tiếp nhận cùng lúc 2 tàu trọng tải trên 30 000 tấn.

ICD SÓNG THẦN : Có vị trí nằm giữa hơn 10 khu công nghiệp, khu Chế xuất thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai. Với vị trí thuận lợi này, ICD Sóng Thần đang tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuộc những khu vực trên tiết kiệm được nhiều thời gian và chi phí trong việc giao nhận hàng hóa.



Đường Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 84.8.8991395 - 84.8.5122099 Fax: 84.8.8994388 - 84.8.5120591

E-mail: saigonnewport@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.saigonnewport.com.vn>

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



17
6-2003

UNIV. OF MICH.

JUL 08 2003

Digitized by Google
CURRENT SERIALS



Hiệu trưởng
Hồ Văn Giang

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG



Một giờ học của trường



Giờ thí nghiệm của học sinh



Tham gia hoạt động thể thao với địa phương



Phòng học ngoại ngữ



Trường Dự bị đại học dân tộc Trung ương được thành lập theo Quyết định số 214/CP, ngày 26 - 11 - 1975, của Thủ tướng Chính phủ. Tháng 12 - 1999, do nhu cầu đào tạo, Trường có thêm cơ sở 2 tại Sầm Sơn - Thanh Hóa.

Trường có nhiệm vụ bồi túc và nâng cao trình độ cho học sinh các dân tộc thiểu số bảo đảm đủ điều kiện vào học tại các trường đại học và cao đẳng từ tỉnh Quảng Bình trở ra (học sinh được đào tạo chuẩn theo 2 khối tự nhiên và xã hội), bồi dưỡng các lớp lý luận chính trị - tại chức, tập huấn hè cho các cán bộ trong ngành.

Đối tượng tuyển sinh của Trường thuộc 28 dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Bắc, trên 80% số sinh viên thuộc khu vực 1 và vùng cao. Hết năm học 2001 - 2002, trên 7 000 sinh viên vào học tại 45 trường đại học và cao đẳng, trong đó có 22 sinh viên đi học nước ngoài, 159 học sinh vào học các trường trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề trong và ngoài nước.

NHỮNG THÀNH TÍCH ĐƯỢC GHI NHẬN

* Trường đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985) và Huân chương Lao động hạng Hai (năm 1995).

* Được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

* Đảng bộ liên tục nhiều năm liền đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

* Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh nhiều năm được khen tặng là cơ sở vững mạnh

Địa chỉ: Đường Trần Phú - Việt Trì - Phú Thọ
Điện thoại: 0210 846 556 * Fax: 0210 846 572
Cơ sở II: Phường Bắc Sơn - Sầm Sơn - Thanh Hóa
* Điện thoại: 037 821 227



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 680

17

6-2003

● **BỘ BIÊN TẬP :**

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● **Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

● **Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

● **Tạp chí Cộng sản điện tử :**

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● **Tổng Biên tập :**

LÊ HỮU NGHĨA



*Bìa 1 : Nhà máy Nhiệt điện
Bà Rịa - một góc nhìn*

Ảnh : TTXVN

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

DƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN KHOA ĐIỂM - Trách nhiệm to lớn của Hội Nông dân Việt Nam trong công tác tư tưởng - văn hóa	3
PHẠM GIA KHIÊM - Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội, đẩy mạnh phòng, chống ma túy trong tình hình mới	8

NHÂN KỶ NIỆM 78 NĂM NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM (21-6-1925 - 21-6-2003)

HỮU THỌ - Mấy suy nghĩ về văn hóa báo chí	12
HOÀNG YẾN - Sự phát triển của báo chí và vấn đề quản lý nhà nước đối với báo chí	16

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN ĐÌNH BÍCH - Phát triển công nghiệp nông thôn - khâu mấu chốt trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững nông nghiệp, nông thôn	20
LÊ NGỌC TRIẾT - Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long	24
NGUYỄN ĐẮC HƯNG - Tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá	28
TƯƠNG LAI - Để chống trả những xâm hại văn hóa	33

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN HUY BAN - Bảo hiểm xã hội - bộ phận quan trọng trong chiến lược con người của Đảng	38
PHẠM VĂN THẠCH - Nâng cao bản lĩnh chính trị đối với cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân	43

DIỄN ĐÀN DÂN CHỦ CƠ SỞ

LÊ XUÂN ĐÌNH - Xí nghiệp liên hợp vận tải đường sắt khu vực I : Dân chủ luôn đi liền với tập trung	46
--	----

SINH HOẠT - TƯ TƯỞNG

LÊ THÀNH - Phê bình và sửa chữa	50
---------------------------------	----

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

CAO VĂN THÀNH - Vốn vay và vay vốn cho người mù	52
---	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

U.XMÍT - Thách thức trên con đường trở thành thành viên WTO	54
CHU THÁI THÀNH - Báo chí ASEAN vì sự ổn định và phát triển bền vững của khu vực	59

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN, THỰC TIỄN

*** Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 113 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh	64
---	----

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН КХОА ДИЕМ: Великие долги Союза Вьетнамских крестьян в культурно-идеологической работе. ФАМ ЖА КХИЕМ: Развитие общей силы всего общества в целях усиления профилактики и борьбы с наркоманией на новом этапе. ХЫУ ТХО: Некоторые мнения о культуре прессы. ХОАНГ ЙЕН: Развитие прессы и вопрос государственного управления прессой. НГУЕН ДИНЬ БИТЬ: Развитие сельской промышленности – ключевое звено в стратегии быстрого и устойчивого развития сельского хозяйства, села. ЛЕ НГОК ЧИЕТ: Тенденция сдвигов социальной структуры крестьянского класса в дельте Кыулунг. НГУЕН ДАК ХЫНГ: Продолжение совершенствования политики по управлению инвалютами и валютным курсом. ТЫОНГ ЛАЙ: Чтобы бороться с посягательствами культуры. НГУЕН ХУ БАН: Социальное страхование – важная часть в Партийной стратегии о человеке. ФАМ ВАН ТХАТЬ: Повышение политической воли кадровых работников и солдата народной милиции. ЛЕ СУАН ДИНЬ: Объединение железнодорожного транспорта I региона: Демократия всегда тесно связана с централизмом. УВЕ ШМИДТ: Испытания на пути становления членом WTO. ТЬЮ ТХАЙ ТХАНЬ: Пресса АСЕАН во имя стабилизации и устойчивого развития региона.

CONTENTS

NGUYỄN KHOA ĐIỂM: The great responsibility of Vietnam Peasant Association in ideological-cultural work. PHAM GIA KHIÊM: To push up prevention and resistance against drug addiction, promoting comprehensive vitality of whole society. HUU THO: Some thoughts on culture and the press. HOÀNG YẾN: Development of the press and the issue of State management towards the press. NGUYỄN ĐÌNH BÍCH: Development of rural industry – the key stage in the strategy of rapid and permanent development of agriculture and countryside. LÊ NGỌC TRIẾT: The trend of changes of social structure inside peasant class in Cửu Long Delta. NGUYỄN ĐẮC HUNG: To continue perfecting the policy of foreign exchange management and rate-of-exchange regulation. TƯƠNG LAI: In order to oppose violations of culture. NGUYỄN HUY BAN: Social insurance – an important component of the Party's human strategy. PHẠM VĂN THẠCH: To enhance political skills and spirit for cadres and soldiers of the People's Police. LÊ XUÂN ĐÌNH: United Railway Transport Enterprise of the I Region: democracy is permanently accompanied by centralism. UWE SCHMIDT: Challenges on the path to be a WTO member. CHU THÁI THÀNH: ASEAN's press for stability and permanent development of the region.

SOMMAIRE

NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Une lourde responsabilité de l'Union des paysans du Vietnam dans le travail idéologique et culturel. PHAM GIA KHIÊM: Faire valoir la force globale de toute la société pour accélérer la prévention et la lutte contre la drogue dans la nouvelle conjoncture. HUU THO: Quelques réflexions sur la culture de presse. HOÀNG YẾN: Le développement de la presse et la gestion étatique à l'égard de la presse. NGUYỄN ĐÌNH BÍCH: Le développement de l'industrie à la campagne - maillon important dans la stratégie de développement rapide et durable de l'agriculture et de la campagne. LÊ NGỌC TRIẾT: La tendance du changement de la structure sociale de la classe paysanne dans le delta du Mékong. NGUYỄN ĐẮC HUNG: Poursuite de la politique de gestion des devises et de contrôle des taux de change. TƯƠNG LAI: Pour lutter contre l'atteinte à la culture. NGUYỄN HUY BAN: Les assurances sociales - une partie importante dans la stratégie humaine du Parti. PHẠM VĂN THẠCH: Rehausser le caractère politique de la Police populaire. LÊ XUÂN ĐÌNH: Entreprise mixte du Transport par voie ferrée de la zone I: la démocratie est toujours liée à la centralisation. UWE SCHMIDT: Défis sur la voie d'adhésion à l'OMC. CHU THÁI THÀNH: La presse de l'ASEAN pour la stabilité et le développement durable dans la région.

SUMARIO

NGUYỄN KHOA ĐIỂM: La gran responsabilidad de la Asociación de Campesinos de Vietnam en el trabajo ideológico-cultural. PHAM GIA KHIÊM: Poner en juego la fuerza sintética de toda sociedad para impulsar la prevención y la lucha contra la droga en la nueva situación. HUU THO: Algunas ideas sobre la cultura de prensa. HOÀNG YẾN: El fomento de la prensa y el problema de gestión del Estado sobre ella. NGUYỄN ĐÌNH BÍCH: Incrementar la industria rural – eslabón clave en la estrategia de desarrollo rápido y estable de la agricultura y del campo. LÊ NGỌC TRIẾT: La tendencia de transformación de estructura social de la clase campesina en la llanura del río Mekong. NGUYỄN ĐẮC HUNG: Seguir perfeccionando la política de control de divisas y la manipulación de su cotización. TƯƠNG LAI: A fin de combatir a la tergiversación cultural. NGUYỄN HUY BAN: Seguros sociales – parte importante en la estrategia humana del Partido. PHẠM VĂN THẠCH: Elevar el temperamento político para los cuadros y combatientes de la policía popular. LÊ XUÂN ĐÌNH: La empresa mixta de transporte ferrocarril de la primera zona y su práctica eterna y paralela de la democracia y del centralismo. UWE SCHMIDT: Retos en vías de ser miembro de WTO. CHU THÁI THÀNH: La prensa de ASEAN por la estabilidad y el seguro desarrollo de la región.

目录

• 阮科恬: 越南农协在思想文化工作中的重大责任 • 范嘉谦: 发挥全社会的综合力量, 大力推动新形势下的防毒、扫毒工作 • 友寿: 关于新闻报刊的一些思考 • 黄燕: 新闻报刊的发展及国家对其的管理问题 • 阮廷碧: 发展农村工业是农业、农村迅速、稳步发展战略中关键的一环 • 黎玉哲: 九龙江平原农民阶级的社会机构转移趋向 • 阮得兴: 继续完善外汇管理和外汇兑换率调控政策 • 将来: 为抵抗对文化的侵害 • 阮辉班: 社会保险—我党有关人的战略中的重要部分 • 范文石: 提高人民公安干部、战士的政治素质 • 黎春廷: 第一区铁路运输联合企业—民主与集中紧密相结合 • UWE SCHMIDT: 成为世界贸易组织 (WTO) 成员进程中所面临的挑战 • 周太成: 东盟新闻报刊致力于本地区的稳定和稳固发展。



TRÁCH NHIỆM TO LỚN CỦA HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM TRONG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA

NGUYỄN KHOA ĐIỂM *

CÁCH đây 3 năm, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (khóa III) đã ra Nghị quyết về công tác tư tưởng - văn hóa của Hội. Hội Nông dân Việt Nam là đoàn thể chính trị đầu tiên có Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về công tác tư tưởng - văn hóa nhằm kịp thời động viên, hướng dẫn giai cấp nông dân nước ta phát huy bản chất cách mạng, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong lĩnh vực nông nghiệp. Mấy năm qua, tất cả các cấp Hội từ trung ương đến cơ sở đã rất quan tâm và tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong đó nổi lên mấy vấn đề :

Thứ nhất, Hội đã rất chú trọng đến công tác tuyên truyền giáo dục cho cán bộ, hội viên, nông dân. Qua đó nhiều chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đã đến được với nông dân, nông thôn và đi vào cuộc sống.

Thứ hai, các cấp Hội đã tập trung triển khai cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Đây là một cuộc vận động, một phong trào được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Trung ương Hội đã cụ thể hóa Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ năm (Khóa VIII), xây dựng các tiêu chí cụ thể về gia đình nông dân, thôn, ấp, bản, làng văn

hóa, hướng dẫn các cấp Hội tổ chức thực hiện trong cả nước, góp phần quan trọng thay đổi bộ mặt nông thôn nước ta, làm lành mạnh xã hội. Đến tháng 12 năm 2002, cả nước có 18 611 thôn, ấp, bản, làng văn hóa ; 9 015 945 hộ đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa".

Thứ ba, Hội đã quan tâm tới các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, góp phần xây dựng bộ mặt mới của nông thôn nước ta. Hội tổ chức nhiều chương trình lớn như Hội thi văn hóa thể thao nông dân, Liên hoan nghệ thuật quần chúng nông dân toàn quốc, đặc biệt là Hội thi Nhà nông đua tài vừa qua được nhiều người quan tâm, đồng tình, hưởng ứng...

Những hoạt động tư tưởng - văn hóa của Hội Nông dân Việt Nam đã đóng góp không nhỏ vào thành tích chung của công tác tư tưởng - văn hóa, phát huy truyền thống yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp nông dân trong thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đã thúc đẩy các phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo và làm giàu ; phong trào thi đua xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn ;

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

phong trào phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng. Hiện đã có 8,55 triệu lượt hộ nông dân đạt danh hiệu sản xuất kinh doanh giỏi các cấp và giảm tỷ lệ hộ nông dân nghèo xuống còn 14,3%, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo.

Có thể khẳng định, hiện nay đại đa số nông dân tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên của cách mạng Việt Nam mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn. Lòng yêu nước, ý thức tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống cách mạng, bản sắc văn hóa dân tộc, tinh thần đoàn kết tương thân, tương ái của nông dân tiếp tục được giữ gìn và phát triển, nhất là những lúc khó khăn "địch họa, thiên tai". Tinh thần lao động cần cù, tính năng động, sáng tạo của nông dân không ngừng được phát huy trong sản xuất, kinh doanh nhằm xóa đói, giảm nghèo và làm giàu, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thực hiện các chính sách văn hóa xã hội, bảo vệ an ninh, quốc phòng, hội nhập quốc tế. Trình độ học vấn, tri thức khoa học kỹ thuật, nhận thức tư tưởng nói chung có tiến bộ rõ rệt.

Đảng ta đặc biệt quan tâm đến người nông dân, nhất là trong quá trình chuyển nông thôn đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ nay đến năm 2010, chúng ta phải rút 70% số lao động xã hội trong nông nghiệp xuống còn 50%. Một số người không làm nông nghiệp sẽ tham gia vào các lĩnh vực kinh tế khác và đến năm 2020 về cơ bản chúng ta sẽ có hình ảnh một nước Việt Nam công nghiệp hóa. Như vậy, ngành nông nghiệp và người nông dân nước ta sẽ có một thay đổi hết sức căn bản. Định hướng toàn bộ quá trình phát triển này ở nông thôn sẽ liên quan trực tiếp đến lợi ích, tâm tư, nguyện vọng của người nông dân. Đây là một vấn đề rất lớn của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, trước hết là Hội Nông dân. Hội sẽ tham gia vào quá trình chuyển động chưa từng có trong lịch sử của người nông dân

Việt Nam. Làm thế nào để người nông dân có được sức mạnh mới, có được niềm tin, ý chí tham gia vào quá trình biến đổi to lớn ở nông thôn, nông nghiệp, làm thay đổi cả số phận của họ. Tiếc rằng không phải lúc nào chúng ta cũng quan tâm đúng mức vấn đề nông dân, mặc dầu 80% dân số nước ta đang sống ở nông thôn và 70% số lao động là nông dân.

Sắp tới, người nông dân phải có trách nhiệm cao trước xã hội, góp phần đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chúng ta phải vận động nông dân tham gia tích cực vào quá trình trên. Đương nhiên, muốn làm tốt công tác tư tưởng - văn hóa trong nông dân, chúng ta cần nhận thức đúng nông dân là ai, là lực lượng như thế nào?

Nông dân hiện nay là một lực lượng sản xuất, lực lượng kinh tế quan trọng của đất nước. Ngày xưa dân ta đánh giá: "*Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rồng, nhất nông nhì sĩ*". Hiện nay, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước bắt đầu từ nông thôn, gánh nặng đặt trên vai nông dân. Cho nên, nông dân, trước hết là một lực lượng sản xuất, lực lượng kinh tế rất quan trọng của xã hội chúng ta.

Nông dân là một lực lượng chính trị - xã hội. Có người nghĩ nông dân chỉ là lực lượng kinh tế mà quên rằng, trong thời kỳ lịch sử lâu dài, nhất là từ ngày có Đảng, nông dân luôn luôn là một lực lượng chính trị - xã hội cực kỳ quan trọng. Nhờ thực hiện liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy tính tích cực xã hội của người nông dân, chúng ta đã giành được thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nông dân là một lực lượng chính trị - xã hội to lớn và trách nhiệm của người làm công tác tư tưởng là phải nâng lực lượng nông dân lên ngang tầm với vai trò, vị trí đó.

Nông dân là một lực lượng văn hóa. Bởi vì, nước ta là một nước nông nghiệp truyền thống, văn hóa gắn với sự sáng tạo của người nông

dân qua các thời đại. Ở nông thôn, từ đình chùa miếu mạo đến lễ hội truyền thống dân gian, các ngành nghề, phong tục, nếp sống đều do người nông dân tạo ra. Dưới ánh sáng của nền văn hóa mới, nông dân đang tiếp tục sáng tạo văn hóa. Cho nên, nói đến nông dân là nghĩ đến một lực lượng sáng tạo văn hóa hết sức quan trọng làm nên bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Nếu chúng ta không phát huy vai trò nông dân trong sự nghiệp văn hóa thì làm sao xây dựng được nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ?

Công tác tư tưởng - văn hóa phải phát huy một cách cao nhất năng lực sáng tạo của lực lượng nông dân. Hội Nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng phải tích cực tham gia để các cấp ủy, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể quan tâm và phát huy hơn nữa vai trò của nông dân nước ta. Muốn làm tốt công tác tư tưởng, Hội cần phải bám sát nhiệm vụ chính trị của Đảng đang đặt ra trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn để vận động nông dân thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nông dân không phát huy được sức mạnh của mình trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì không thể hoàn thành nhiệm vụ chính trị to lớn đối với đất nước.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã chỉ ra nội dung tổng quát của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nước ta đến năm 2010. *Một là*, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. *Hai là*, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Để thực hiện tốt nội dung đó, Đảng ta đề ra bốn chủ trương lớn :

- Ra sức phát triển lực lượng sản xuất trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Không cơ cấu lại hoạt động kinh tế ở nông thôn nước ta hiện nay thì người nông dân không giàu lên được.

- Phải xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp. Chúng ta đã thực hiện chính sách khoán ruộng đất cho các hộ nông dân làm ăn, nhưng trong quan hệ sản xuất vẫn đòi hỏi phải phát triển phù hợp với tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất hiện nay ở nông thôn. Bên cạnh kinh tế hộ phải xây dựng các hình thức hợp tác xã, tổ hợp. Phát huy đồng bộ quan hệ sản xuất sẽ tạo được động lực cho lực lượng sản xuất ở nông thôn phát triển. Thực tế cho thấy, nhiều gia đình nông dân làm ăn kiểu cá thể nên thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm, không sản xuất hàng hóa được cho nên phải có những hình thức hợp tác phù hợp để thúc đẩy sản xuất ở nông thôn.

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị hóa nông thôn. Vấn đề này hết sức lớn vì hiện đại hóa nông thôn liên quan đến kết cấu hạ tầng : đường sá, điện nước, các phương tiện giao thông...

- Xây dựng đời sống văn hóa - xã hội và phát triển nguồn nhân lực.

Đây là quyết tâm lớn của Đảng ta nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nông thôn. Ở nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới, đi vào công nghiệp hóa đều bắt đầu từ nông thôn, nông dân. Tuy nhiên, mỗi chế độ chính trị đều có sự lựa chọn phương thức công nghiệp hóa nông thôn khác nhau. Xã hội phương Tây trước đây dựa vào sự cưỡng đoạt các tài sản, các nguồn lợi của người nông dân để công nghiệp hóa. Ở Anh, người ta thực hiện biện pháp được gọi là "*cừ ăn thịt người*". Thực chất là không cho nông dân làm lúa mì mà biến cánh đồng thành đồng cỏ nuôi cừ, lấy lông của nó phục vụ cho công nghiệp dệt của giai cấp tư sản. Ở nước ta không thể thực hiện các biện pháp tước đoạt đối với nông dân, chúng ta chọn con đường cơ cấu lại kinh tế để có được sản xuất hàng hóa, từ đó một bộ phận nông dân đi vào sản xuất công nghiệp, chế biến, ngành nghề. Giai cấp công nhân khởi xướng tư tưởng công nghiệp hóa, hiện đại hóa luôn luôn là một người bạn của giai cấp nông dân, thực hiện liên minh giữa giai cấp công

nhân, nông dân và đội ngũ trí thức để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nông thôn. Vấn đề đặt ra là, làm thế nào cho nông dân nhận thức sâu sắc và đồng tình ủng hộ chủ trương của Đảng, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đó là trách nhiệm của các cấp Hội Nông dân trong công tác tư tưởng - văn hóa.

Hội Nông dân phải thực sự tôn vinh những giá trị tinh thần cao đẹp của người nông dân Việt Nam trong lịch sử, đặc biệt là từ khi có Đảng, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Phải đánh thức tính tích cực của người nông dân Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới. Công tác tư tưởng phải biết phát huy những giá trị tốt đẹp trong người nông dân, tạo môi trường, cơ hội, điều kiện để cho những người nông dân của chúng ta được thể hiện phẩm chất cao quý của họ. Tấm gương tốt đẹp, cao thượng trong nông dân rất nhiều. Toàn bộ công tác tư tưởng phải bắt đầu từ việc đề cao nông dân và phát huy tính tích cực của họ. Cần khắc phục quan niệm cho rằng, đối với người nông dân, chỉ cần lo cho họ cơm no áo ấm, đời sống khấm khá lên là họ có tư tưởng tốt. Đó là một cách nhìn hạn hẹp về nông dân. Trước kia kinh tế phát triển thì tư tưởng lên, ngày nay kinh tế phát triển thì tư tưởng có phần khởi, nhưng vẫn có thể nảy sinh nhiều sự rối ren về tinh thần. Bởi vì, trong cơ chế thị trường, kinh tế phát triển lại để ra không ít những tệ nạn xã hội, quan hệ con người xấu đi, phân hóa giàu nghèo tăng lên, người dân vẫn cảm thấy không hạnh phúc. Chúng ta đang sống trong cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế, kinh tế có điều kiện phát triển tốt hơn, nhưng nếu không quan tâm đến người nông dân, động viên và giúp đỡ họ thì tình hình xã hội vẫn có thể xấu đi.

Hiện nay, có năm thách thức đang đặt ra đối với người nông dân mà chúng ta phải quan tâm khi tiến hành công tác tư tưởng :

Một là, thách thức trong sản xuất hàng hóa và cạnh tranh. Thách thức trong quá trình sản xuất hàng hóa là rất gay gắt. Nhiều lúc làm ra

sản phẩm nếu không bán được là thua lỗ ; được mùa vẫn túng thiếu khó khăn, vì năng suất lao động thấp, giá thành cao, lãi suất ngân hàng đến hạn phải trả. Tất cả những điều đó gây sức ép rất lớn cho nông dân. Do vậy, tâm trạng nông dân chưa yên, lo âu trước thị trường hiện nay, ai sẽ bảo vệ họ ? Nhà nước đã có chính sách như trợ giá, mua với giá cao hơn thị trường, nhưng trong nhiều trường hợp nông dân vẫn rất khó khăn.

Hai là, phân hóa giàu nghèo ở nông thôn. Do phân hóa giàu nghèo mà khả năng hưởng thụ trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội của nhiều nông dân rất hạn chế. Việc chữa bệnh, học hành, đi lại, vui chơi giải trí, nuôi nấng con em của họ đều đang gặp khó khăn. Phân hóa giàu nghèo là vấn đề cần hết sức quan tâm khi nói đến nông dân, đặc biệt là nông dân vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ba là, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động đang tác động đến người nông dân, nhất là hiện nay ở nông thôn công ăn việc làm còn rất khó khăn. Ở nông thôn không có từ "thất nghiệp", nhưng người lao động chỉ được 73% thời gian có việc làm. Như vậy, tính ra cứ 4 người thì 1 người không có việc.

Bốn là, đời sống văn hóa tinh thần của nông dân đang thay đổi trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập và quá trình đô thị hóa. Bên cạnh mặt tích cực, tiến bộ của xã hội thì không ít mặt tiêu cực trong cuộc sống văn hóa tinh thần cũng nảy sinh. Tập tục, lối sống nông thôn đang thay đổi từng ngày từng giờ, thói hư tật xấu xã hội tăng lên, tình làng nghĩa xóm sa sút. Tất cả những điều đó đang tác động vào tâm tư, tình cảm của người nông dân.

Năm là, âm mưu của các thế lực thù địch đối với nông thôn nước ta. Vừa qua, chúng đã tác động vào một số vùng nông thôn, nhất là nông thôn miền núi, như truyền đạo trái phép, kích động một số người gây rối. Người nông

dân hiện nay không chỉ gặp khó khăn trong quá trình chuyển đổi kinh tế từ nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp hiện đại mà còn gặp những khó khăn do tình hình chính trị thế giới, những âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch.

Để vượt qua những khó khăn, thách thức, làm tốt hơn nữa công tác tư tưởng - văn hóa với nông dân, chúng ta cần hết sức quan tâm đến những vấn đề cốt yếu sau :

1 - Phải làm tốt công tác nông vận để nông dân thực sự là lực lượng cách mạng, là chỗ dựa tin cậy của Đảng, Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; giai cấp nông dân trở thành một lực lượng kinh tế, chính trị - xã hội mạnh và là một lực lượng văn hóa đông đảo. Người làm công tác tư tưởng trong nông thôn, nông dân, phải thực sự gắn bó và yêu quý nông dân, tôn vinh các giá trị cao quý của người nông dân ; phải làm thế nào để xã hội quan tâm nhiều hơn đến nông thôn và nông dân. Thanh niên ra trường đi làm cho các công ty nước ngoài, không chịu về nông thôn thì rõ ràng là công tác tư tưởng đối với nông thôn và nông dân chưa tốt. Người nông dân hôm nay phải vừa tiên tiến về tư tưởng, vừa là người lao động có trình độ cao.

2 - Công tác tư tưởng - văn hóa phải phối hợp với các ngành để phát triển nguồn nhân lực nông thôn. Người nông dân có thực sự là nguồn nhân lực mạnh của công nghiệp hóa hay không, một phần trách nhiệm là của Hội Nông dân. Làm thế nào cho nông dân thành thạo trong sản xuất kinh doanh hàng hóa, hiểu biết thị trường trong nước, thị trường quốc tế, tiếp cận với khoa học kỹ thuật hiện đại... Hội là đầu mối liên kết các lực lượng, từ đó tạo điều kiện cho người nông dân ngày càng có năng lực và trình độ mới. Ví dụ, báo chí gần đây giới thiệu mô hình 4 nhà : nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học - Nhà nước. Hội cần tham gia để liên kết nhà nông với các "nhà" khác, làm cho người nông dân nhận

được nhiều thông tin kinh tế, tiếp cận khoa học công nghệ hiện đại. Việc nâng cao dân trí, tri thức khoa học kỹ thuật của nông dân thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công phải được triển khai nghiêm túc.

3 - Công tác tư tưởng - văn hóa hiện nay ở nông thôn cần phải cung cấp kịp thời tri thức mới, trình độ mới, truyền quyết tâm đến với mỗi người nông dân và tự họ sẽ làm thay đổi nông thôn. Những phong trào nông dân hiện có cần được phát huy hơn nữa và Hội phải là nòng cốt trong công tác tuyên truyền, động viên nông dân. Các cơ sở tích cực vận động nông dân khắc phục các biểu hiện mê tín dị đoan, tập tục xấu đang lan tràn trong nông dân. Cờ bạc, rượu chè, đình đám, vàng mã... càng nhiều thì người nông dân làm bao nhiêu cũng không đủ sức để giải quyết khó khăn trong đời sống và sinh hoạt. Phải xây dựng tinh thần cần kiệm, lối sống lành mạnh trong nông thôn chúng ta.

4 - Quan tâm hơn nữa công tác cán bộ tư tưởng - văn hóa trong tình hình mới. Làm sao để tập hợp ngày càng nhiều những nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nghệ sĩ... tự nguyện làm bạn của nông dân, yêu nông dân, gắn bó với Hội để lo cho nông dân. Nếu chỉ dựa vào bộ máy năm, ba người làm công tác tuyên huấn trong một cơ quan Hội thì không thể có được phong trào văn hóa rộng lớn ở nông thôn.

Nghị quyết của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam về công tác tư tưởng - văn hóa là một chương trình rất quan trọng để đưa phong trào nông dân phát triển kịp với các yêu cầu mới của nhiệm vụ chính trị cũng như các đòi hỏi về văn hóa tinh thần của nông thôn hiện nay. Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam cần tiếp tục chỉ đạo thúc đẩy chương trình công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng trong nông dân giành được nhiều thành tựu to lớn hơn nữa, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

PHÁT HUY SỨC MẠNH TỔNG HỢP CỦA TOÀN XÃ HỘI, ĐẨY MẠNH PHÒNG, CHỐNG MA TÚY TRONG TÌNH HÌNH MỚI

PHẠM GIA KHIÊM *

MA túy là một hiểm họa của toàn nhân loại, là nguồn gốc của các loại tội phạm và là bạn đồng hành của căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS mà hiện nay thế giới chưa tìm được phương thuốc chữa trị đặc hiệu. Nó còn là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm mất an toàn xã hội, làm băng hoại các giá trị đạo đức truyền thống, phá vỡ hạnh phúc gia đình, suy thoái giống nòi, đe dọa sự tồn vong của quốc gia. Nhiều nước trên thế giới đã có những hành động cứng rắn nhằm loại trừ ma túy ra khỏi đời sống xã hội và thông qua các chương trình hợp tác quốc tế song phương hoặc đa phương để kiểm soát ma túy chặt chẽ. Tuy vậy, tệ nạn ma túy trên thế giới và trong khu vực vẫn đang diễn biến rất phức tạp. Hoạt động sản xuất, mua bán lan tràn các chất ma túy tổng hợp (ATS) và các loại tiền chất đã làm tăng nhanh số lượng người nghiện. Tính đến cuối năm 2002, số người nghiện ma túy ước tính là 220 triệu người, tăng thêm 10 triệu người so với năm 2001.

Ở nước ta, tệ nạn ma túy diễn ra trên khắp các tỉnh, thành phố và thường tập trung ở đô thị, đã trở thành mối quan ngại của toàn xã hội. Tính đến cuối năm 2002, cả nước có

11 vạn người nghiện ma túy, trong đó những địa phương có số người nghiện cao là Thành phố Hồ Chí Minh có 2,8 vạn người, Hà Nội có 1,1 vạn, Lai Châu có 8 000 người.

Tệ buôn bán ma túy vào nước ta qua đường bộ, đường biển, đường hàng không, đường bưu điện... còn tiếp diễn phức tạp. Nạn tái trồng cây có chất ma túy vẫn còn ở một số địa phương miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Phòng, chống tệ nạn ma túy là một cuộc đấu tranh gian khổ và quyết liệt. Đảng và Nhà nước ta đã chỉ đạo sát sao, kiên quyết, nhằm ngăn chặn hiểm họa khôn lường do ma túy. Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 06/CT-TW, ngày 30-11-1996, yêu cầu : "Các cấp ủy đảng phải coi đây là nhiệm vụ thường xuyên. Từng bước ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng sử dụng ma túy trong nhân dân. Cần có những biện pháp đặc biệt để chặn đứng việc thanh, thiếu niên nghiện, hút, hít và tiêm chích ma túy ; quản lý nghiêm ngặt việc sản xuất, kinh doanh,

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về phòng, chống HIV/AIDS, ma túy, mại dâm

xuất nhập khẩu các chất ma túy và được phẩm có chứa chất ma túy..., trừng trị kịp thời và nghiêm khắc đối với những kẻ sản xuất, buôn bán, tàng trữ, tổ chức sử dụng hoặc cưỡng ép sử dụng ma túy...". Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng xác định : "Ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, mại dâm,... xây dựng lối sống văn minh, lành mạnh... bảo đảm tốt trật tự an toàn xã hội".

Có thể nhận thấy rằng, trong những năm qua, cuộc đấu tranh phòng, chống ma túy và các tệ nạn xã hội đã được thực hiện tương đối đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đã trở thành cuộc đấu tranh của toàn dân. Nhận thức về nhiệm vụ phòng, chống ma túy của lãnh đạo các cấp, nhất là xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị có sự chuyển biến rõ rệt. Hệ thống tổ chức phòng, chống ma túy và lực lượng chuyên trách được củng cố ; luật pháp và các văn bản pháp quy được bổ sung, sửa đổi phù hợp. Nhiệm vụ phòng, chống ma túy được gắn kết chặt chẽ với công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở... Điển hình là Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Quảng Ninh, Hà Nội, Tuyên Quang,... Phong trào xây dựng địa bàn, cơ quan, đơn vị không có ma túy đã đi vào chiều sâu và rất cụ thể. Tính đến cuối năm 2002, cả nước có 5 014 xã, phường, thị trấn không có ma túy, chiếm 47,8% và tăng 10% so với năm 2000.

Chất lượng tuyên truyền giáo dục pháp luật và các biện pháp phòng, chống ma túy trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng được nâng cao. Hình thức tuyên truyền, cổ động phong phú, có sức thuyết phục. Thông qua các hoạt động văn hóa, văn nghệ, diễn đàn thanh niên, hội thảo

chuyên đề,... những thông tin về ma túy được chuyển tải đến các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đến với 22 triệu học sinh, sinh viên, thanh, thiếu niên. Có thể nói, nhờ tuyên truyền sâu rộng, nhận thức về vấn đề ma túy và ảnh hưởng xấu của nó đối với an toàn xã hội của nhân dân ta không ngừng được nâng lên, qua đó, xây dựng được ý thức quyết tâm phòng, chống ma túy trong nhân dân ; đã xóa bỏ được thói quen của một số địa phương trong việc trồng các loại cây có chất ma túy và được thay thế bằng các chương trình kinh tế - xã hội, với sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước.

Các lực lượng Công an, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát Biển và các cơ quan bảo vệ pháp luật luôn năng động trong hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy, dựa vào dân, tranh thủ sự đồng lòng của nhân dân, đã phát hiện, triệt phá được nhiều đường dây, ổ nhóm tội phạm ma túy. Trong năm 2002, phát hiện, bắt giữ 23 199 đối tượng, xóa hàng trăm tụ điểm ma túy phức tạp ; tổ chức cai nghiện cho 42 406 lượt người. Phương pháp cai nghiện tại cộng đồng có sự giúp đỡ, giám sát của chính quyền địa phương đã tỏ ra khá hiệu quả. Việc nghiên cứu, ứng dụng y học dân tộc, châm cứu, khí công,... để cai nghiện, cùng với việc kiểm soát thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần đã được tăng cường. Các trung tâm cai nghiện và trường giáo dưỡng kết hợp tốt việc cai nghiện với dạy văn hóa, dạy nghề, lao động trị liệu để giúp người nghiện tái hòa nhập cộng đồng sau cai nghiện cũng đem lại kết quả khả quan. Quy trình cai nghiện 3 giai đoạn, gắn việc chỉ đạo giảm cung với giảm cầu ở tỉnh Tuyên Quang là một cách làm tốt, đang được rút

kinh nghiệm và nhân rộng. Ở nhiều địa phương, điển hình là Thành phố Hồ Chí Minh, đã kéo dài thêm thời gian chữa trị tại các cơ sở chữa bệnh và mở rộng thêm các trung tâm cai nghiện nên số người cai nghiện tập trung tăng lên từ 30% đến 50% so với năm 2002 và việc cai nghiện đã có hiệu quả hơn.

Các thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, các tỉnh Quảng Ninh, Yên Bái, Thái Nguyên... đang thử nghiệm và phát triển các câu lạc bộ sau cai nghiện để vừa quản lý tốt, vừa tạo điều kiện giúp đỡ người nghiện nhanh chóng ổn định về tinh thần và thể chất, giúp họ hòa nhập nhanh hơn với cộng đồng.

Trong quan hệ quốc tế, nhằm đẩy mạnh việc kiểm soát và phòng, chống ma túy, chúng ta đã hợp tác khá chặt chẽ với các tổ chức của Liên hợp quốc, với các nước ASEAN, 6 nước tiểu vùng sông Mê Kông và đặc biệt là những nước láng giềng, cùng với việc không ngừng nâng cao năng lực cán bộ và tăng cường trang thiết bị, kỹ thuật phòng, chống ma túy, đã góp phần tích cực trong kiểm soát ma túy qua biên giới.

Bằng nỗ lực liên tục đó trong những năm qua, chúng ta đã đạt được kết quả quan trọng nhưng chưa thật sự vững chắc. Để đạt mục tiêu chặn đứng và đẩy lùi tệ nạn ma túy vào năm 2005, chúng ta tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, gian khổ và những thách thức không nhỏ. Hiện tại, tệ nghiện ma túy vẫn còn nhiều và có xu hướng lan rộng từ đô thị ra các vùng nông thôn. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân về tác hại của ma túy chưa sâu. Các vấn đề cai nghiện ở trung tâm, việc quản lý sau cai nghiện tại cộng đồng và việc ngăn chặn ma túy tràn vào các trường học,... vẫn còn nhiều bất cập. Lực lượng và

tổ chức bộ máy phòng, chống ma túy chưa đủ mạnh. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan chưa được chặt chẽ, thường xuyên; trang thiết bị còn lạc hậu và thiếu thốn. Tội phạm về vận chuyển, buôn bán, tàng trữ và sử dụng ma túy chưa được ngăn chặn triệt để. Biện pháp chống tái trồng cây có chứa chất ma túy trên nhiều địa bàn cụ thể còn chưa thật phù hợp nên đời sống của nhân dân ở một số vùng trước đây có trồng cây này vẫn còn rất khó khăn. Chất lượng cai nghiện ma túy còn thấp, số người tái nghiện còn cao...

Để đạt được mục tiêu, yêu cầu của Đảng và Nhà nước về phòng, chống ma túy và các tệ nạn xã hội, chúng ta tiếp tục nắm vững quan điểm "lấy phòng ngừa là chính, kết hợp chặt chẽ giữa các hoạt động giảm cung với giảm cầu ma túy, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội, đẩy mạnh phòng, chống ma túy trong tình hình mới", tập trung thực hiện thường xuyên, liên tục và đồng bộ một số giải pháp chủ yếu như sau :

Một là, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về những tác hại nghiêm trọng nhiều mặt của ma túy; làm cho mọi cán bộ, đảng viên, các cấp ủy, các cấp chính quyền và các tầng lớp nhân dân, nhất là lớp trẻ có hiểu biết sâu sắc về pháp luật và các biện pháp phòng, chống ma túy, để mỗi cơ quan, đơn vị, địa bàn dân cư, mà nòng cốt là các đoàn thể, tổ chức xã hội, công an, người nghỉ hưu, tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, già làng trưởng bản... tích cực tham gia giáo dục thuyết phục người thân, người trong cộng đồng tránh xa ma túy, phấn đấu đến năm 2005 có 60% số xã, phường, thị trấn không có người nghiện và phạm tội về ma túy. Các cơ quan thông tin

đại chúng thường xuyên nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến, các kinh nghiệm về phòng, chống ma túy và tệ nạn xã hội để góp phần nhân rộng điển hình và tạo dư luận xã hội lên án mạnh mẽ các tội phạm về ma túy, phê phán các hành vi thiếu trách nhiệm hoặc vi phạm pháp luật về phòng, chống ma túy.

Hai là, hoàn thiện, củng cố tổ chức, chỉ đạo thực hiện phòng, chống ma túy từ trung ương đến cơ sở. Đánh giá đúng tình hình tệ nạn ma túy trên từng địa bàn và có phương án phòng và chống cụ thể ; xây dựng lực lượng chuyên trách đủ mạnh có trình độ nghiệp vụ cao, có khả năng tổ chức, vận động đông đảo nhân dân tham gia phòng, chống ma túy có hiệu quả. Tạo lập sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Cảnh sát Biển... và phối hợp với lực lượng tương ứng của các nước láng giềng, các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm ngăn chặn việc sản xuất, vận chuyển và buôn bán ma túy. Tập trung phát hiện và truy quét, triệt phá các tổ chức, tụ điểm buôn bán, sử dụng ma túy, các loại thuốc gây nghiện, hướng thần. Đặc biệt, chú trọng ngăn chặn ma túy xâm nhập vào trường học và trong giới trẻ.

Ba là, kiên quyết xóa bỏ việc trồng các loại cây có chất ma túy. Tích cực cải thiện đời sống của nhân dân bằng chương trình thay thế cây trồng phù hợp, gắn kết với các chương trình kinh tế - xã hội để ngăn ngừa việc tái trồng các loại cây này.

Bốn là, cải tiến các hình thức, quy trình cai nghiện và chống tái nghiện ma túy. Tiếp tục thí điểm quy trình cai nghiện của Tuyên Quang, Thành phố Hồ Chí Minh, Nâng cấp và mở rộng các cơ sở cai nghiện và chữa bệnh để có thể thu hút và chữa trị hiệu quả

người nghiện nặng, người nghiện bị nhiễm HIV/AIDS. Đẩy mạnh việc nghiên cứu và ứng dụng y học dân tộc trong cai nghiện, phục hồi sức khỏe cho người nghiện ma túy. Gắn việc chữa trị, phục hồi sức khỏe với học văn hóa, học nghề, lao động sản xuất tại gia đình và cộng đồng ; tạo việc làm sau cai nghiện bằng cách cho vay vốn hoặc tổ chức các cơ sở lao động tình nguyện để tạo cơ hội cho những người đã cai nghiện ổn định đời sống và tái hòa nhập cộng đồng.

Năm là, tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của Liên hợp quốc, của các tổ chức phi chính phủ, lực lượng cảnh sát quốc tế (Interpol) và các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong khu vực nhằm tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả kiểm soát, phòng, chống ma túy và tệ nạn xã hội.

Ma túy và chống tệ nạn ma túy là một vấn đề có tính quốc tế và tính xã hội rất sâu sắc. Phòng, chống ma túy là một cuộc đấu tranh vừa nóng bỏng, cấp bách, vừa phải bền bỉ lâu dài. Do đó, nó phải được tổ chức thực hiện thường xuyên, liên tục và rất chặt chẽ. Phòng, chống ma túy có hiệu quả là góp phần làm cho xã hội lành mạnh, ổn định và phát triển bền vững, bảo đảm cho sự trường tồn của dân tộc, quốc gia. Vì vậy, phòng, chống ma túy trước hết là trách nhiệm của Nhà nước, của toàn xã hội và cơ bản của tất cả mọi người. Sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của Đảng và sự quản lý thống nhất của Nhà nước bằng một chương trình quốc gia có tính khoa học và đồng bộ từ trung ương đến địa phương, cùng với sự tham gia của toàn thể nhân dân, sẽ là nhân tố quyết định bảo đảm sự thắng lợi của chương trình phòng, chống ma túy vì mục tiêu xây dựng xã hội ta lành mạnh, văn minh và hạnh phúc. □

MÃY SUY NGHĨ VỀ VĂN HÓA BÁO CHÍ

HỮU THỌ

THEO nghĩa rộng, hoặc nghĩa hẹp của từ văn hóa thì tờ báo luôn luôn là một sản phẩm văn hóa, cơ quan báo chí là một cơ quan văn hóa, và người viết báo là một người hoạt động văn hóa. Không phải chỉ những tờ báo của các cơ quan văn hóa mà tờ báo, tạp chí nào cũng là sản phẩm văn hóa. Ấy thế mà, trong tình hình hiện nay, bên cạnh những lời khen, một số độc giả, khán giả vẫn có nhận xét về một tờ báo nào đó, một bài báo, một chương trình nào đó, hoặc một phóng viên, biên tập viên nào đó là "kém văn hóa", nghĩa là chưa đạt cái chuẩn tối thiểu của cơ quan đó, tổ chức đó, hoặc người làm nghề đó. Nhận xét "kém văn hóa" bao giờ cũng là nhận xét rất nặng về nhân cách một người, về chất lượng một tổ chức, một sản phẩm.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa VIII về xây dựng chiến lược văn hóa trong thời kỳ mới - "xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc", yêu cầu xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ hoạt động đời sống xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể, vào cộng đồng, từng địa bàn dân cư và mọi lĩnh vực sinh

hoạt, quan hệ giữa con người. Do đó, nhiều tác giả đã bàn tới văn hóa và phát triển, văn hóa chính trị, văn hóa quản lý, văn hóa kinh doanh, văn hóa cơ quan, văn hóa pháp đình, văn hóa khu dân cư, văn hóa đô thị, văn hóa nông thôn... Do đó, cũng phải bàn đến văn hóa báo chí.

Hoạt động báo chí có cơ quan báo chí, sản phẩm báo chí và người hoạt động báo chí. Do đó, khi bàn đến văn hóa báo chí, cũng cần bàn tới văn hóa cơ quan báo chí, văn hóa của sản phẩm báo chí và văn hóa của người hoạt động báo chí.

*

Nói đến hoạt động báo chí, trước hết phải nói tới sản phẩm báo chí - tờ báo, tờ tạp chí, các chương trình phát thanh, truyền hình, các trang báo điện tử... (từ đây gọi chung là báo chí). Xây dựng cơ quan báo chí và bồi dưỡng người viết báo, biên tập báo cũng chủ yếu để tạo ra sản phẩm báo chí có chất lượng văn hóa ngày càng cao.

Khi nêu phương hướng nâng cao chất lượng báo chí, Đảng và Nhà nước ta đã yêu cầu : phải nâng cao chất lượng chính trị, chất lượng văn hóa - khoa học, chất lượng nghiệp vụ. Tất cả những thứ đó tạo ra chất lượng sản phẩm báo chí, tức là tờ báo có chất lượng văn hóa cao.

Chất lượng văn hóa cao, tất yếu phải có chất lượng tư tưởng cao vì tư tưởng bao giờ cũng là cốt lõi của văn hóa. Do đó, nâng cao chất lượng văn hóa của sản phẩm báo chí trước hết phải nâng cao chất lượng tư tưởng - chính trị của sản phẩm báo chí. Báo chí đề cập các vấn đề đa dạng của cuộc sống, nhưng vấn đề nào cũng có mặt chính trị của nó. Chất lượng chính trị của báo chí bao giờ cũng gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở các nhà báo phải luôn luôn xác định "*Mục đích viết là gì ?*", "*Viết cho ai ?*". Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh cũng nhắc các nhà báo : "*Viết gì, nói gì, thông tin gì, lúc nào cũng phải vì lợi ích của cách mạng, của đất nước, của Đảng, của nhân dân*". Ngày nay là góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong mọi tình thế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cứ trên chuẩn mực đó mà xem xét chất lượng văn hóa, chất lượng chính trị của tờ báo, tờ tạp chí đối với xã hội.

Xã hội ta đang đổi mới, đang phát triển theo hướng đổi mới. Những nhân tố mới, những hoạt động tốt đẹp mới trong xã hội biểu hiện ngày càng sinh động, nêu lên những tấm gương sáng về lòng yêu nước, thương dân, sức lao động cần cù, sáng tạo, thành đạt, cuộc sống nghĩa tình, thủy chung... Đồng thời cũng bộc lộ những mặt xấu, như tham nhũng, quan liêu, cuộc sống ích kỷ, cơ hội, thực dụng, cá nhân cực đoan. Phản ánh trung thực cuộc sống là phải phản ánh các mặt tốt đẹp lẫn mặt chưa tốt đẹp ; nhưng nhiệm vụ của các sản phẩm văn hóa bao giờ cũng coi trọng nêu gương, khơi gợi những tính tốt trong từng con người, từng đơn vị, và đấu tranh với các biểu hiện xấu

xa, với lòng mong muốn xã hội và con người ngày càng tốt đẹp hơn. Trình bày xã hội chỉ những điều tốt đẹp, sẽ mắc vào bệnh tô hồng mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đã phê phán. Trình bày xã hội toàn một màu đen gây ra tâm lý bi quan, hoài nghi là hạ thấp chức năng văn hóa đối với con người. Ở đây, thật sự là vấn đề điều chỉnh mức độ của những người làm báo và cơ quan báo chí.

Dân chủ là nấc thang phát triển của văn hóa, là đòi hỏi chính đáng của con người. Báo chí là một công cụ dân chủ hóa xã hội. Tiếng nói của nhân dân trên báo chí không chỉ là sự thể hiện quyền lực của nhân dân trên ngôn luận, mà còn là "sự phản biện xã hội" như đồng chí Phó Thủ tướng phụ trách văn hóa - xã hội đã có lần nói. Trong thực tiễn, thông qua tiếng nói của nhân dân trên báo chí được phản ánh trung thực, đúng mực, đã dự báo và giúp cho Đảng và Nhà nước ta điều chỉnh một số chính sách mới đã hoặc sẽ ban hành. Đây là một tình huống phải được xử lý khôn khéo, đúng mực, để vừa bảo đảm kỷ cương pháp luật, vừa thực hiện nhiệm vụ góp phần quản lý xã hội của nhân dân. Là một công cụ góp phần dân chủ hóa xã hội thì phải là một cơ quan tiêu biểu cho hoạt động dân chủ. Làm việc gì cũng có thể có đúng có sai ; có sai thì chân thành nhận và sửa. Ở đây, có hai lĩnh vực thường có những ý kiến khác nhau : Đó là việc phát hiện, đấu tranh chống tiêu cực và phản biện một số chủ trương, chính sách. Có ý kiến khác nhau thì cần tranh luận. Tranh luận phải triệt để, phân biệt đúng sai nhưng phải có văn hóa. Phải khiêm tốn lắng nghe những ý kiến khác nhau, không cố chấp, ý quyền theo kiểu "cả vú lấp miệng em" và nếu sai thì phải nhận lỗi và cải chính đàng hoàng. Đó là thái độ văn hóa của một cơ quan văn hóa.

Xã hội bây giờ phát triển đa dạng, có nhiều nhu cầu khác nhau. Lớp trẻ có nhu cầu hưởng thụ văn hóa khác lớp người nhiều tuổi. Lớp trẻ nông thôn có nhu cầu khác lớp trẻ ở thành thị. Lớp trẻ học đường, nhất là sinh viên, tức là những trí thức trẻ tương lai lại có những nhu cầu cao trong hưởng thụ văn hóa. Báo chí phải đáp ứng các loại nhu cầu đó của xã hội. Nhưng dù đáp ứng nhu cầu cho một bộ phận lớp trẻ, cũng không thể lấy có đó để miêu tả tỹ mỹ những hành vi "dâm ô", "bạo lực". Không phải ở nước ta, mà trên thế giới, nhiều nhà văn hóa và đông đảo nhân dân vẫn coi những tờ báo lá cải, kém văn hóa hoặc vô văn hóa, làm ô nhiễm tâm hồn lớp trẻ, rất có hại. Ở nước ta, một số tờ báo, một số người viết báo đã cố tình làm những việc đó, chỉ có một mục đích là bán được nhiều báo cho lớp trẻ. Làm như vậy có thể họ có thêm tiền bạc, nhưng họ đã tạo ra một sản phẩm "dưới văn hóa", "vô văn hóa" làm hỏng thị hiếu của cả một thế hệ.

Thực ra có ba vấn đề mà khi làm báo phải tính tới, nên hay không nên, làm đến mức nào là vừa, để đảm bảo chất lượng chính trị và văn hóa của một tờ báo, tạp chí. Đó là việc biểu dương người tốt việc tốt và đấu tranh chống tiêu cực như thế nào để không tạo ra bầu không khí đen tối, gây tâm lý bi quan ? Đó là phản ánh những tội ác như thế nào để đủ tính dự báo nhưng không kích thích dâm ô, bạo lực ? Đó là việc giới thiệu những nét mới mẻ tiến bộ của văn hóa thế giới, nhưng không gây tâm lý "vọng ngoại", "sùng ngoại", ảnh hưởng tới việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, trước hết đối với lớp trẻ. Đó cũng lại là vấn đề mức độ. Những vấn đề phức tạp đó rất khó nêu lên những định hướng cụ thể. Nhưng chính là cái tâm, cái tâm của người lãnh đạo, quản lý báo chí và người viết báo sẽ xử lý đúng các

vấn đề phức tạp đó. Khuynh hướng "thương mại hóa" là nguyên nhân chính làm cho một tờ báo, một số bài báo giảm sút chất lượng chính trị và văn hóa, gây hậu quả xấu cho xã hội.

*

Cơ quan báo chí, cũng như các cơ quan khác, đều có những tiêu chí để trở thành một cơ quan có văn hóa, mà nhiều người hay gọi là "xây dựng văn hóa cơ quan". Nhưng xây dựng cơ quan báo chí có những đặc điểm riêng gì ?

Viết báo là một hoạt động sáng tạo. Chỉ có tự do tư tưởng và độc lập suy nghĩ mới có thể có sáng tạo. Đồng thời báo chí phấn đấu vì mục tiêu chung của dân tộc và mỗi tờ báo lại có tôn chỉ, mục đích rõ ràng. Quản lý tờ báo và đội ngũ phóng viên theo quan niệm như thế nào để có thể luôn luôn giữ vững định hướng chính trị, đồng thời tôn trọng ý kiến phóng viên là những người chuyên nghiên cứu, điều tra về một lĩnh vực nào đó, để tờ báo có thể có ý kiến riêng, đồng thời tôn trọng những phong cách khác nhau. Đây là một bài toán khó. Nếu chặt chẽ đến mức không có nguồn thông tin riêng, ý kiến riêng, phong cách riêng thì chất lượng sẽ kém và không có độc giả. Đồng thời nếu để tự do tùy tiện, không kiểm định chặt chẽ những thông tin, nhận định quan trọng thì sẽ phạm sai lầm, tạo ra dư luận xấu trong xã hội.

Cơ quan báo chí cũng như các cơ quan khác đều có những mối quan hệ xã hội rất rộng. Trong các mối quan hệ xã hội đó, tờ báo có mối quan hệ đặc biệt với bạn đọc và cộng tác viên. Họ không phải cấp dưới, cũng không phải là cấp trên, nhưng ý kiến của họ, đóng góp của họ có ý nghĩa quyết định chất lượng của mỗi tờ báo, tạp chí, mỗi chương

trình. Do đó, phải có thái độ đối xử đặc biệt : tiếp xúc niềm nở, chân thành lắng nghe, tôn trọng ý kiến và các bài viết của họ không trái với tôn chỉ, mục đích tờ báo. Thái độ đó phải được quán triệt từ người thường trực, bảo vệ cơ quan, người trả nhuận bút cho tới những người trong ban biên tập, trong các ban bạn đọc của báo khi góp ý kiến và viết thư trả lời. Tờ báo phải mở rộng cửa đối với bạn đọc và cộng tác viên.

Người làm báo có văn hóa trước hết phải là người có đạo đức, lương tâm. Người viết báo lại có mối quan hệ xã hội rất rộng ; có người làm báo sau này trở thành nhà chính trị quốc gia, có nhận xét : quan hệ xã hội của người làm báo rộng hơn cả nhà làm chính trị. Do đó phải rất quan tâm tới văn hóa ứng xử.

Quan hệ xã hội của người làm báo, có khi với người lãnh đạo, nhiều khi với các chuyên gia, người lao động ; có khi gặp người nhiều tuổi, có khi gặp bạn trẻ. Quan hệ xã hội của họ đôi khi chẳng có mục đích cụ thể gì, vì với nghề viết báo mà quen biết nhiều cũng là một lợi thế. Những quan hệ của họ chủ yếu là để thu thập thông tin, nghe ý kiến bàn luận, có khi tham gia tranh luận để hình thành ý tưởng trong bài viết của mình. Đây là một đặc điểm nội dung quan hệ xã hội của người viết báo. Nghĩa là họ không thể hỏi rồi cấm cúi ghi chép, mà có khi còn lật đi lật lại, nêu lên các hoài nghi, đặt ra các câu hỏi mà xã hội đang quan tâm. Những câu hỏi kiểu đó, cách lật đi lật lại vấn đề kiểu đó, thường gây khó chịu cho người hỏi chuyện, cho là "móc máy", "thiếu lòng tin ở người đối thoại"... nhưng biết làm thế nào, vì nghề nghiệp nó thế !

Nhưng trong cuộc đời, có những phóng viên khi hỏi những người lớn tuổi hơn mình,

những người có kiến thức và chức vụ cao hơn mình, vẫn được người tiếp chuyện có thái độ thoải mái, thậm chí kính trọng, vì câu hỏi của họ đã gọi cho người đối thoại nhiều vấn đề mới, thái độ khi hỏi cho dù nêu ý kiến phản biện, trước sau đều bộc lộ sự trong sáng khiêm tốn, chân thành. Ngược lại có những bạn có thể muốn đạt mục đích như thế nhưng đã gây cho người đối thoại khó chịu, như đứng trước một người kênh kiệu, tự cao tự đại, coi thường mọi người !

Có bạn, do hoạt động nghề nghiệp, được một vài lần tiếp xúc hay cùng đi công tác với đồng chí lãnh đạo cấp cao đã tỏ ra khoe khoang, rồi chụp ảnh chung để vinh vác, phô trương, tỏ ý coi thường khi tiếp xúc với người giữ trách nhiệm thấp hơn, làm cho họ rất khó chịu và thường bị coi là người "kém văn hóa", một thứ "cáo mượn lông công".

Khiêm tốn, tự trọng, thẳng thắn chân thành, tất cả vì công việc là thái độ đúng đắn nhất của một nhà báo có văn hóa, ngay cả khi họ phải lật đi lật lại những vấn đề để trao đổi ý kiến.

Khúm núm, nịnh bợ không phải là nhà báo có văn hóa.

Lợi dụng xin xỏ trong khi giao tiếp là người kém văn hóa, bị coi thường.

Kênh kiệu, tỏ vẻ hơn người, coi thường người đối thoại không phải là nhà báo có văn hóa.

*

Để trở thành một tờ báo có văn hóa, một cơ quan báo chí có văn hóa, một nhà báo có văn hóa có một loạt vấn đề rất lớn, từ nội dung sản phẩm tới văn hóa ứng xử. Cho nên xin phép lạm bàn, nêu lên một số suy nghĩ về văn hóa báo chí để cùng nhau thảo luận. □

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA BÁO CHÍ VÀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI BÁO CHÍ

HOÀNG YẾN

DẠI HỘI lần thứ IX của Đảng đã phân tích những đặc điểm, bối cảnh tình hình hiện nay, những thời cơ, vận hội mới cần phải nắm lấy và những nguy cơ, thách thức mà chúng ta không thể coi nhẹ. Ở góc độ nào đó, có thể nói, đời sống báo chí cũng như toàn bộ tình hình kinh tế - xã hội nước ta, không nằm ngoài những tác động đó. Điều đó đặt ra những yêu cầu mới trong lĩnh vực quản lý hoạt động báo chí trước sự vận động rất phức tạp, muôn hình vẻ của đời sống báo chí nước nhà. Nhất là, trong điều kiện bùng nổ thông tin và phát triển mạnh mẽ, đa diện các phương tiện truyền thông hiện đại như hiện nay, công tác quản lý báo chí càng phải được củng cố và tăng cường nhiều mặt, nhằm thực hiện hiệu quả việc "phát triển đi đôi với quản lý tốt", quản lý phải đi trước một bước, phải nắm bắt được xu hướng phát triển báo chí để quản lý hiệu quả hơn.

Xét cả bề rộng lẫn chiều sâu, nhìn khái lược đời sống báo chí nước ta, có thể nhận diện một số xu hướng phát triển sau :

- *Xu hướng đa dạng hóa* : Có hai khuynh hướng phát triển báo chí trái ngược nhau. Một mặt, do nhu cầu nhận thức và do có sự phân ngành trong các lĩnh vực khoa học, thông tin, đã xuất hiện ngày càng nhiều tờ

báo, tạp chí mang tính chất chuyên ngành sâu, với số lượng độc giả nhỏ, phạm vi xác định và đối tượng hẹp. Mặt khác, đã, đang và sẽ có nhiều tờ báo có nội dung và tính chất tổng hợp. Điều đó dẫn tới tình trạng : Rất nhiều tờ báo của các ngành khác nhau lại có nội dung giống nhau ; và ngược lại, không ít tờ báo, tạp chí có chức năng chung, tổng hợp lại có thiên hướng đi quá sâu, quá chi tiết vào những khía cạnh quá chuyên ngành... đến mức xa rời chức năng, nhiệm vụ của mình. Chẳng hạn, các báo, dù là của ngành xây dựng, nông nghiệp, thương mại hay pháp luật đều cố gắng có các trang văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao chung chung giống nhau, thậm chí trùng lặp và lại cắt giảm các bài chuyên ngành cần phải có. Nguyên nhân của hiện tượng này là, các tờ báo, tạp chí đều muốn thu hút được nhiều độc giả, có số phát hành cao nên đã bước ra khỏi chuyên ngành mình, gây sự trùng lặp về nội dung giữa các tờ báo, tạp chí và gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

Đã xuất hiện nhiều tờ báo, tạp chí không dừng lại ở ấn phẩm truyền thống của mình mà còn xuất bản các loại ấn phẩm khác, với hình thức rất đa dạng. Một số cơ quan phát thanh, truyền hình xuất bản báo và tạp chí in. Do đó có khả năng một ngày nào đó, một cơ

quan báo viết có thể sản xuất báo hình, báo nói. Và trong tương lai, ở nước ta, có thể sẽ hình thành các tập đoàn báo chí - truyền thông, trong đó có cả ba hoặc bốn loại hình báo chí cùng tồn tại.

- *Xu hướng thương mại hóa* : Trong khi nhiều tờ báo, tạp chí được sự bao cấp của Nhà nước và các đoàn thể, nhất là những tờ báo, tạp chí mới ra đời, cần có sự trợ giúp ban đầu, thì một số tờ báo, tạp chí đi theo chiều hướng ngược lại, rất năng động vận hành theo cơ chế thị trường, lấy thu bù chi, tự trang trải mọi mặt và đạt được lợi nhuận không nhỏ. Điều này không thể không đáng mừng. Song điều cần cảnh báo là, nhiều tờ báo vì chạy theo lợi nhuận đơn thuần, theo thị hiếu tầm thường của số ít công chúng, đã đăng những tin, bài không chính xác, có khi sai sự thật, không phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam, giật gân, câu khách, xúc phạm đến đời tư của người khác. Thậm chí có những trang điện tử xuất hiện nằm ngoài sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về báo chí. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đã cảnh báo tình trạng các báo lạm dụng việc đấu tranh chống tiêu cực, đăng quá nhiều những vụ, việc không cần thiết phải công bố, những tệ nạn xã hội, mà xao nhãng việc thực hiện nhiệm vụ biểu dương gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến. Qua kiểm tra báo chí lưu chiểu của cơ quan quản lý nhà nước, có tờ báo trong một số có tới 5 đến 7 bài viết về các vụ án, có tờ không có chức năng về thông tin đối ngoại mà cũng có trên 50% tin bài dịch từ nước ngoài.

Xu hướng này gây ra tình trạng xa rời tôn chỉ, mục đích và đối tượng phục vụ của tờ báo. Có một số tờ báo về danh nghĩa do tổ chức nhà nước hay Đảng, đoàn thể, hội, hiệp hội... thành lập song cơ quan chủ quản không

nắm được hoạt động cụ thể của nó. Cũng đã xuất hiện hiện tượng "đầu nậu", "tài trợ" nhưng kỳ thực đang từng bước tư nhân hóa một cách trá hình một số tờ báo, tạp chí, tức là đang có sự biến đổi sở hữu của tờ báo.

- *Xu hướng nhà báo tự do* : Bởi xu hướng đa dạng hóa và thương mại hóa như trên, dẫn tới sự biến động thậm chí nằm ngoài sự quản lý nhà nước đối ngũ những người làm báo. Xuất hiện những "người viết báo chuyên nghiệp", nhưng không trong biên chế chính thức hay hợp đồng dài hạn ở một cơ quan báo chí nào. Điều đáng nói là, một số tòa soạn báo chí cấp "Thẻ cộng tác viên", "Thẻ thông tin viên", thậm chí một số tổ chức hội không liên quan tới báo chí cũng cấp "Thẻ thông tin viên"... mà hình thức "nhái" theo "Thẻ Nhà báo". Phải thừa nhận rằng, trong đội ngũ này, bên cạnh những người hoạt động tốt, có một bộ phận không nhỏ, đã gây nên không ít vụ, việc tiêu cực khi họ lợi dụng uy tín của báo chí, nhằm trục lợi cá nhân, thậm chí vi phạm pháp luật, làm tổn hại đến danh dự của báo chí, của những người làm báo chân chính.

Trước những xu hướng chủ yếu trên, yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước về báo chí, hơn bao giờ hết, rất đa dạng, phức tạp và nặng nề :

- Quản lý nhưng không gò bó, không cản trở, mà trái lại làm cho việc đáp ứng nhu cầu thông tin của xã hội tốt hơn ; mặt khác, vẫn bảo đảm và tạo mọi điều kiện để báo chí hoạt động tự do, sáng tạo, đúng pháp luật.

- Công tác quản lý phải bắt kịp và ngang tầm trình độ phát triển rất cao của phương tiện kỹ thuật, công nghệ truyền thông hiện đại. Nghĩa là, bản thân sự quản lý phải làm chủ được tình hình và chính đội ngũ cán bộ quản lý báo chí phải hiểu và sử dụng được những phương tiện hiện đại trong việc đổi

mới hệ thống, phương pháp quản lý báo chí. Điều này đòi hỏi bức bách một mặt, cần đổi mới các văn bản pháp luật phù hợp với sự phát triển của công nghệ báo chí hiện đại nhằm tạo dựng một khuôn khổ pháp lý tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ quản lý ; mặt khác, đổi mới các phương tiện kỹ thuật quản lý nhằm đáp ứng nhu cầu phong phú, tinh tế và khả năng phát triển mạnh mẽ, đa dạng của báo chí hiện nay.

- Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc quản lý phải bảo đảm cho sự vận động của báo chí vừa phù hợp với sự vận động của thị trường, với quy luật cung cầu về thông tin, đáp ứng kịp thời nhu cầu, thị hiếu của công chúng, vừa dự báo và đủ khả năng ngăn chặn các khuynh hướng thương mại hóa, nhất là sự lũng đoạn của đồng tiền làm chệch phương hướng, mục tiêu, tôn chỉ của báo chí nói chung và từng tờ báo, tạp chí nói riêng.

- Trong điều kiện giao lưu quốc tế về báo chí ngày càng tăng và trường hoạt động của báo chí trong nước ngày càng rộng mở cũng như báo chí nước ngoài du nhập vào Việt Nam ngày càng mạnh mẽ và đa dạng, công tác quản lý tiếp tục phải xác lập những quy định chặt chẽ phù hợp và hiệu quả hơn nữa để vừa phát huy được sức mạnh, tính hiệu quả, sự phong phú, đa dạng và tự do của báo chí, vừa bảo đảm được an ninh chính trị và bí mật quốc gia.

Để đáp ứng những yêu cầu trên trong công tác quản lý nhà nước đối với báo chí, trước mắt cần thực hiện hiệu quả những giải pháp sau :

1. Xây dựng quy hoạch phát triển báo chí : Trong những năm qua, Chính phủ đặc biệt quan tâm vấn đề này và đang hoàn chỉnh

Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2010. Bộ Văn hóa - Thông tin đã có quyết định đình bản những báo, tạp chí, số chuyên đề có biểu hiện vi phạm pháp luật, hoạt động kém hiệu quả, trùng chéo. Hội Nhà báo, theo chức năng và nhiệm vụ của mình, đã và đang nỗ lực xây dựng chiến lược phát triển các bình chủng báo chí và thông tin nước nhà. Tuy nhiên, vấn đề quy hoạch báo chí cần được tăng cường hơn nữa ở tầm vĩ mô cũng như cụ thể trong từng địa phương, ban, ngành. Các cơ quan quản lý tiếp tục xác định rõ mối quan hệ giữa các loại hình báo viết, báo nói, báo hình và báo chí điện tử ; giữa báo chí Trung ương và địa phương, giữa báo chí các vùng, khu vực và các ngành, các dân tộc ; giữa báo chí trong nước và báo chí quốc tế, báo chí Việt Nam ở nước ngoài... Theo hướng đó, cùng với việc soát xét tổng thể hệ thống báo chí, từng bước chấn chỉnh việc cấp phép xuất bản những ấn phẩm phụ bản, phụ trương cho các tờ báo, nhất là kiên quyết rút giấy phép đã cấp khi các tờ báo không làm đúng luật ; chấn chỉnh việc đầu tư bình quân cho tất cả các địa phương trong việc xây dựng báo chí (cả báo viết, báo hình, báo nói).

2. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật : Trước mắt, cần tiếp tục ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn báo chí hoạt động theo Luật Báo chí và các nghị định của Chính phủ về báo chí. Tiếp tục ban hành các văn bản quy định cụ thể về nội dung thông tin, đối tượng của trang báo, cơ chế tài chính, về trách nhiệm của người đứng đầu trang điện tử... Các văn bản quy định về hoạt động In-tơ-nét và báo chí điện tử cần tiếp tục được bổ sung hợp lý, bảo đảm theo kịp sự phát triển của thông tin mạng. Về lâu dài, phải xây dựng hệ thống văn bản pháp luật và dưới

luật một cách đồng bộ, kịp thời, có thể "đón đầu" sự phát triển của báo chí.

3. KIỆN TOÀN TỐ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BÁO CHÍ có đủ năng lực, quyền hạn, trách nhiệm để thực hiện các chức năng nhiệm vụ đã được pháp luật quy định. Trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng và hệ thống báo chí nước ta phát triển rất đa dạng và phức tạp như hiện nay, cần đẩy mạnh việc áp dụng phương tiện kỹ thuật và công nghệ quản lý hiện đại vào hệ thống quản lý nhà nước về báo chí. Trước mắt, sớm hình thành quy chế làm việc giữa Bộ Văn hóa - Thông tin và Hội Nhà báo Việt Nam với các bộ, ban, ngành có liên quan trong việc quản lý nhà nước đối với báo chí, nhằm khắc phục tình trạng sơ hở hoặc tụt hậu trong quản lý. Đồng thời, có cơ chế phối hợp tốt giữa cơ quan quản lý nhà nước về báo chí ở Trung ương với các cơ quan ngoại giao ở nước ngoài, các địa phương và các tòa soạn nhằm khắc phục hiện tượng buông lỏng quản lý đối với báo chí, nhất là đối với một số cán bộ báo chí Trung ương hoạt động độc lập ở địa phương hay thường trú ở nước ngoài và những nhà báo đi công tác ở địa phương, ở nước ngoài.

4. NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ : Tập trung nâng cao toàn diện, nhất là năng lực đội ngũ những người đứng đầu các cơ quan báo chí và đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về báo chí bao gồm : tri thức về báo chí, tri thức về khoa học công nghệ báo chí và công nghệ quản lý, tri thức về pháp luật và bản lĩnh chính trị vững vàng.

5. CÓ CHÍNH SÁCH VÀ SỰ ĐẦU TƯ THÍCH HỢP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ : Sản phẩm báo chí là loại hàng hóa đặc biệt, phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, tư tưởng, văn hóa của Đảng và Nhà nước. Do đó, cùng với việc khuyến

khích các tờ báo tự hạch toán, tự trang trải, Nhà nước phải tiếp tục bảo trợ, đầu tư tài chính cho báo chí, nhất là phải có cơ chế hỗ trợ một số báo và tạp chí của các địa phương khó khăn, xa trung tâm kinh tế - chính trị, đặc biệt các tờ báo, các đài phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số trong nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Tài trợ cho việc phát hành báo chí đến nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhà nước cần có chính sách ưu tiên đặc biệt đối với các nhà báo và cán bộ quản lý báo chí ở các địa phương đặc biệt khó khăn.

6. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ NGHIÊM NHƯỜNG VI PHẠM TRONG HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ : Để làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động báo chí, trước hết cần hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn việc xử lý vi phạm trong hoạt động báo chí.

Giải quyết tốt các đơn thư khiếu nại, tố cáo đối với hoạt động báo chí và quản lý báo chí. Xử lý nghiêm các hiện tượng báo chí đưa những tin, bài sai sự thật nhưng không cải chính hoặc cải chính không tương xứng, nhất là các tờ báo, tạp chí đi chệch tôn chỉ, mục đích của mình, làm lộ bí mật quốc gia, gây phương hại nghiêm trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng của đất nước. Chân chính việc cấp Thẻ Nhà báo, đồng thời có biện pháp quản lý những người viết báo tự do, thông qua việc quản lý người đứng đầu các cơ quan báo chí. Tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao năng lực cho cán bộ lưu chiều báo chí. Thường xuyên bồi dưỡng kiến thức để nâng cao trình độ chính trị cũng như chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ những người làm công tác thanh tra, kiểm tra báo chí. □



PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN – khâu mấu chốt trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững nông nghiệp, nông thôn

NGUYỄN ĐÌNH BÍCH*

CÓ thể khẳng định rằng, trong một "chùm" năm nghị quyết của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX), Nghị quyết "Về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn" có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển nhanh và bền vững của đất nước thời kỳ 2001 - 2010. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn hiện nay vừa là khâu mấu chốt, vừa là một trong những vấn đề đang bức xúc nhất. Do đó, việc triển khai thực hiện thắng lợi khâu này cũng như toàn bộ Nghị quyết ở các ngành, các cấp sẽ đưa đất nước ta bước vào một giai đoạn phát triển mới.

VẤN ĐỀ KHÔNG MỚI NHƯNG BỨC XÚC

Trước hết, cần khẳng định rằng, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 được Đại hội Đảng lần thứ VII thông qua đã đề cập đến rất nhiều chủ trương về phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn, trong đó, ba nội dung cơ bản nhất là :

- "Nông - lâm - ngư nghiệp phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa, ***gắn với công nghiệp chế biến...*** Hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp và chăn nuôi, ***có cả công nghiệp chế biến...*** Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, ***gắn với công nghiệp khai thác và chế biến...***"⁽¹⁾.

- "Coi trọng công nghệ sau thu hoạch. ***Phát triển rộng khắp công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản***, kết hợp nhiều hình thức, trình độ công nghệ, hợp tác, liên doanh với nước ngoài để hiện đại hóa công nghệ..."⁽²⁾.

- Nhất là, Chiến lược đã nhấn một cách hết sức rõ ràng chủ trương : ***"Phát triển mạnh các ngành nghề, đặc biệt là công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn..."*** với mục tiêu ***"giải quyết việc làm và thay đổi cơ cấu lao động, giảm bớt số lao động sản xuất nông nghiệp. Hình thành các điểm công thương nghiệp và văn hóa ở nông thôn"***⁽³⁾.

Tuy nhiên, sau 10 năm thực hiện Chiến lược này, mặc dù nền kinh tế nói chung đã có những bước tiến rất xa, nhưng việc thực hiện những mục tiêu nói trên lại hết sức khiêm tốn. Nhận định này dựa trên ba căn cứ sau đây :

- Thứ nhất, về tổng thể nền kinh tế, nếu so với năm 1990, tổng sản phẩm trong nước tới năm 2000 đã tăng 2,07 lần, hay đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 7,56%/năm ; trong đó, điều rất đáng mừng là, do đạt được nhịp độ tăng

* Chuyên viên Bộ Thương mại

(1) Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 14 - 15

(2) Sđd, tr 16

(3) Sđd, tr 16

trường rất cao, tỷ trọng của hai khu vực kinh tế công nghiệp và dịch vụ trong cùng kỳ tăng từ 61,26% lên 75,31%, khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trước đây chiếm 38,74% nay giảm xuống chỉ còn 24,29%. Song, công nghiệp và dịch vụ vẫn chưa được phát triển mạnh ở khu vực nông thôn, mà mới chỉ tập trung phát triển chủ yếu ở khu vực đô thị.

- *Thứ hai*, nếu so sánh các kết quả hai cuộc tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành vào các năm 1994 và 2000 có thể thấy, trong khi tỷ trọng của các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 81,65% xuống 79,84% và tỷ trọng của các hộ công nghiệp và xây dựng tăng từ 1,61% lên 4,23%, thì tỷ trọng của các hộ dịch vụ lại giảm từ 16,74% xuống chỉ còn 14,32%. Tính theo số tuyệt đối, trong khi hộ công nghiệp (kể cả xây dựng) trong cùng kỳ tăng được 576 nghìn hộ, số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng tới 720 nghìn hộ, thì số hộ dịch vụ chẳng những không tăng mà còn giảm hơn 8 000 hộ. Điều đó cho thấy, do khả năng tạo ra việc làm của hai khu vực công nghiệp và dịch vụ còn hạn chế nên đa số hộ ở khu vực nông thôn trong sáu năm gần đây vẫn phải tìm kiếm việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Về thu nhập, kết quả hai cuộc tổng điều tra trên cho thấy tình hình đáng buồn hơn nhiều. Cụ thể là, trong cùng kỳ, thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 57,30% lên 59,04%, tức là thu nhập ngoài sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 42,70% xuống 40,96%. Thu nhập từ hai khu vực công nghiệp và dịch vụ vẫn còn hết sức khiêm tốn : tăng từ 4,70% lên 8,28% (công nghiệp), nhưng thu nhập từ dịch vụ lại giảm từ 11,90% xuống 10,78%. Như vậy, trong khi công nghiệp và dịch vụ làm cho thu nhập của dân cư khu vực đô thị tăng rất nhanh, thì nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư khu vực nông thôn vẫn là từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, hay nói cách khác công nghiệp và dịch vụ vẫn phát triển rất chậm chạp ở khu vực hiện còn chiếm trên 3/4 dân số này của cả nước ta.

Do tình hình việc làm và thu nhập như vậy, khoảng cách giàu nghèo giữa hai khu vực đô thị và nông thôn ngày càng rộng. Theo kết quả điều tra về mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, nếu như khoảng cách này năm 1996 là 2,71 lần, năm 1999 tăng lên 3,70 lần thì với nhịp độ tăng như vậy năm 2000 là 4,06 lần, năm 2001 là 4,45 lần. Rõ ràng, đây đã là những khoảng cách quá lớn, bởi trình độ phát triển của nước ta hiện còn rất thấp.

- *Thứ ba*, do thu nhập của dân cư khu vực nông thôn còn quá thấp, lại tăng rất chậm, dẫn đến một hệ quả tất yếu rất đáng lo ngại là làm sức mua của thị trường này rất yếu và nền kinh tế thiếu thị trường để phát triển.

Căn cứ vào các kết quả điều tra nói trên, có thể tính được rằng, trong "rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội", thị phần của khu vực nông thôn đã "co lại" từ 59,32% (năm 1996) xuống chỉ còn 46,06% (năm 2001). Đây chính là nguyên nhân cốt lõi khiến cho nhịp độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội cả nước trong ba năm liên tục đều nằm dưới ngưỡng 10%, thấp rất xa so với những năm trước đó. Điều này cũng có nghĩa nếu tất cả những điều nói trên không được khắc phục, thì chúng ta rất khó có thể, nếu như không muốn nói là không thể thực hiện được mục tiêu tăng tổng sản phẩm trong nước gấp đôi trong vòng 10 năm, càng không thể nói đến sự phát triển bền vững. Từ đó có thể khẳng định rằng, đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn (và công nghiệp phát triển nhanh sẽ kéo theo dịch vụ phát triển nhanh) là một vấn đề không mới, nhưng do việc thực hiện còn rất xa so với mong muốn nên đã và đang trở thành vấn đề bức xúc, là khâu mấu chốt trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

NHỮNG GIẢI PHÁP KHÔNG THỂ THIẾU

Ngày 4-6-2002, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 68/2002/QĐ-TTg về "Chương trình hành động nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và

nông thôn thời kỳ 2001 - 2010". Nhìn một cách tổng quát, Chương trình này gồm những nội dung chủ yếu sau đây :

- **Một là**, điều chỉnh các quy hoạch, trong đó trọng tâm là các vùng sản xuất tập trung những loại nông, lâm, thủy sản, hàng hóa chủ yếu, tức là hiện thực hóa chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng hình thành một nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng.

Xoay quanh nội dung cốt lõi đó là việc đưa nhanh các tiến bộ khoa học và công nghệ vào các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản (giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ sau thu hoạch, nhất là bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản...), phát triển thủy lợi và tài nguyên nước..., nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

- **Hai là**, phát triển điện và năng lượng tái tạo ở nông thôn ; phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, các ngành sử dụng nguyên liệu tại chỗ hoặc cần nhiều lao động (sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác mỏ, chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày, cơ khí lắp ráp, sửa chữa...) ; phát triển ngành nghề nông thôn ; sắp xếp, bố trí nâng cao năng lực công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp... Nghĩa là, cùng với việc phát triển nền nông nghiệp hàng hóa với quy mô lớn, công nghiệp sẽ được đồng thời phát triển mạnh ở khu vực này, tạo thế đi lên vững chắc bằng cả "hai chân" : nông và công nghiệp, chứ không chỉ đơn thuần bằng nông nghiệp là chủ yếu như hiện nay.

- **Ba là**, để thực hiện được các phương hướng phát triển trên, Chương trình còn chủ trương phát triển một loạt những yếu tố khác với vai trò tạo lập kết cấu hạ tầng kinh tế như : phát triển giao thông, dịch vụ bưu chính - viễn thông cấp xã và hệ thống thông tin ; xây dựng hệ thống chợ và trung tâm thương mại, dịch vụ... ở khu vực nông thôn ; tức là tạo ra thế "chân kiềng" : nông nghiệp, công nghiệp và

dịch vụ để kinh tế nông thôn phát triển một cách vững chắc.

- **Bốn là**, dựa trên những tiền đề kinh tế đó, bộ mặt nông thôn nước ta sẽ được đổi mới nhờ chương trình phát triển các thị trấn, thị tứ và khu dân cư nông thôn ; đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng trung tâm văn hóa làng, xã ; phát triển y tế cộng đồng ; đào tạo nguồn nhân lực và phổ cập giáo dục...

Với những nội dung nêu trên, mục tiêu mà Chương trình hướng tới không có gì khác là, tạo thêm nhiều việc làm và tăng nhanh thu nhập cho dân cư khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo với khu vực đô thị, tạo dựng một bộ mặt nông thôn mới trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Để thực hiện chương trình trọng đại đó, bám sát những nội dung trên Chương trình đã nêu ra hàng loạt giải pháp, từ vấn đề dồn điền, đổi thửa, sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh ; nghiên cứu sửa đổi Luật Đất đai, Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế thu nhập ưu đãi cho các doanh nghiệp phục vụ khu vực nông nghiệp và nông thôn; đến ưu tiên nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu vực nông nghiệp và nông thôn, nhất là thủy lợi, giao thông và hệ thống điện ; ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ và phát triển thị trường nông thôn ; đổi mới cơ chế quản lý khoa học, quản lý khuyến nông ; có các chính sách đào tạo nguồn nhân lực và khuyến khích cán bộ phục vụ nông nghiệp và nông thôn ; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh nông sản, v.v..

Tuy rất đa dạng và chắc chắn sẽ có những tác động rất tích cực đến việc phát triển kinh tế ở khu vực nông thôn, nhưng có thể khẳng định rằng, các giải pháp đã nêu trong Chương trình vẫn chưa tạo ra được một trong những tiền đề quan trọng nhất để công nghiệp có thể phát triển mạnh ở khu vực này, bởi vẫn còn thiếu một hệ thống các giải pháp nhằm phát triển các

khu (hay cụm) công nghiệp nhỏ gắn với các làng xã nông thôn.

Rõ ràng, sự chật chội của các làng xã, nhất là các làng xã cổ, ở khu vực nông thôn nước ta không cho phép phát triển mạnh công nghiệp. Chẳng hạn, "xã công nghiệp" Dương Liễu (Hoài Đức, Hà Tây) với 2 550 hộ, 11 500 người, trong đó có 90% số hộ làm ngành nghề, có giá trị sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp năm 2001 là 298 tỉ đồng, nhưng giếng nước ăn khoan sâu tới 70 m vẫn không sử dụng được và 80% dân số ở đây mắc bệnh đường ruột... cũng cho thấy rất rõ điều đó. Hoặc ở một khía cạnh khác, thông tin từ xã Đồng Quang (Tứ Sơn, Bắc Ninh) cho thấy, khi hơn 12 héc-ta đất khu công nghiệp sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ của xã vừa được quy hoạch, ngay lập tức có hàng trăm hộ đã đăng ký thuê đất và hiện nhu cầu thuê đất sản xuất của dân vẫn còn rất nhiều.

Thực tế đó khẳng định, để có thể phát triển mạnh công nghiệp ở khu vực nông thôn, không thể không chú trọng thỏa đáng đến việc *quy hoạch phát triển công nghiệp ở khu vực này*. Rõ ràng, chúng ta không thể kỳ vọng vào sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp ở đây, nếu như các ngành, các địa phương không tạo ra "chỗ cấm dùi" cho nó.

Tiếp theo, cùng với việc quy hoạch phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn, cần nghiên cứu ban hành một hệ thống các chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn. Đây cũng là điều đã được khẳng định rất rõ ràng trong "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001 - 2010" của Đảng.

Ngoài ra, thực tiễn thi hành Luật Doanh nghiệp trong hơn ba năm qua cho thấy, tuy đã tạo ra được một làn sóng mới về phát huy nội lực để phát triển kinh tế, nhưng bên cạnh đó cũng còn tồn tại những vấn đề cần được đặc biệt quan tâm dưới góc độ triển khai thực hiện Nghị quyết này. Đó là, trong tổng số trên

41 nghìn doanh nghiệp mới được thành lập với tổng số vốn huy động được khoảng 60 nghìn tỉ đồng cho đến nay, thì có tới khoảng 60% tập trung ở hai đô thị lớn nhất nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Còn nếu kể thêm một vài địa phương khác như Hải Phòng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương..., thì tỷ trọng này lên khoảng 70% ; tức là, về cơ bản nông thôn vẫn là "vùng trắng", nằm ngoài làn sóng phát triển mới này. Mặt khác, kết quả của cuộc điều tra về môi trường kinh doanh của doanh nghiệp ngoài quốc doanh nước ta cho thấy, có tới 90% doanh nghiệp phải đi thuê đất, trong đó có những trường hợp phải thuê đất của cá nhân hay doanh nghiệp nhà nước với giá thị trường, mặc dù quy trình xin cấp quyền sử dụng đất đã được phê duyệt.

Cuối cùng, để công nghiệp và dịch vụ có thể phát triển mạnh ở khu vực nông thôn, cần nghiên cứu để hình thành một hệ thống thông tin về vấn đề này phục vụ cho các cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Bởi cho đến nay, mọi nghiên cứu về vấn đề này đều phải "đi đường vòng", dưới hình thức rút ra các kết luận định tính từ các số liệu liên quan.

Nói đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, không thể không nói đến phát triển công nghiệp trong lòng nông thôn. Bên cạnh việc chuyển một phần doanh nghiệp gia công (may mặc, da - giày...) và chế biến nông sản ở thành phố về nông thôn như chiến lược của Đảng đã khẳng định, vấn đề cơ bản là phải tạo đủ những điều kiện thuận lợi để công nghiệp có thể phát triển nhanh ở khu vực còn rất nhiều khó khăn này. Bởi chỉ có như vậy, mới có thể đạt được mục tiêu tạo thêm nhiều việc làm, tăng nhanh thu nhập cho dân cư khu vực nông thôn. Và cũng chỉ có như vậy, nền kinh tế mới có đủ động lực để phát triển và bộ mặt nông thôn nước ta cũng mới có thể có được một diện mạo mới. Đó cũng chính là việc hiện thực hóa đường lối công - nông - trí liên minh của Đảng, mà tất cả các ngành, các cấp không thể đứng ngoài cuộc. □

Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

LÊ NGỌC TRIẾT *

TRONG tiến trình đổi mới, đường lối đúng đắn của Đảng về nông nghiệp, nông thôn đã làm cho nền kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long có bước phát triển mới. Nông nghiệp đã chuyển từ sản xuất nông nghiệp thuần nông sang đa dạng hóa ngành nghề và dịch vụ. Cơ cấu kinh tế nông thôn bước đầu chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, đời sống của đại bộ phận nông dân được cải thiện. Tuy nhiên, nhìn chung kinh tế nông nghiệp vẫn còn tồn tại nhiều mặt hạn chế : cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn còn kém, đời sống nông dân trong vùng còn thấp, nhất là nông dân vùng sâu, vùng xa, vùng ngập lụt. Xuất phát từ tình hình nêu trên, việc phát triển kinh tế nông nghiệp, cải thiện đời sống nông dân, đưa nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long tiến lên văn minh, hiện đại là nhiệm vụ quan trọng, bức xúc trước mắt và cơ bản, lâu dài. Thực hiện quá trình này tất yếu làm cho cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long có sự thay đổi và như vậy cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân cũng có những biến động. Xu hướng

biến đổi của giai cấp nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long thể hiện như sau :

1- Khả năng xuất hiện một tầng lớp nông dân trung lưu, giàu có trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế trang trại

Thực hiện chính sách đổi mới của Đảng, kinh tế nông thôn đồng bằng sông Cửu Long đã có bước tiến mới trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long có sự biến đổi quan trọng theo xu hướng chuyên canh, đi đôi với đa canh. Ngoài những vùng chuyên trồng lúa, ở đây hình thành những vùng sản xuất nông, lâm nghiệp tập trung. Các vùng chuyên canh phân bố ở các tỉnh như : trồng dừa ở Bến Tre, Minh Hải, trồng dưa ở Long An, Kiên Giang và Hậu Giang, các vườn cây ăn trái ở Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang... Sản xuất chuyên canh đã góp cho thị trường nhiều đặc sản nổi tiếng, đồng thời cũng là dấu hiệu tiến bộ của quá trình phát triển nông nghiệp vùng này.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long, một bộ phận nông dân nhờ có tính tích cực và sự nhạy bén với thị trường mà làm ăn ngày càng phát triển. Bộ phận này thu nhập trung bình 50 - 80 triệu đồng/năm.

Những chính sách tự do hóa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Đảng và Nhà nước thực hiện trong tiến trình đổi mới, cùng với việc ban hành Luật Đất đai đã tạo động lực mạnh mẽ cho sản xuất nông nghiệp. Nhiều mô hình kinh tế hộ vươn lên, phát triển giàu có, và từ khi có chính sách giao đất, giao rừng lâu dài cho các hộ nông dân đã hình thành và phát triển kinh tế trang trại sản xuất nông nghiệp.

Kinh tế trang trại ở đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành và ngày càng phát triển cả

* Trường Đại học Cần Thơ

về quy mô và số lượng. Riêng ở hai tỉnh Long An và Cà Mau, qua cuộc điều tra của trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội cho thấy tổng số trang trại ở hai tỉnh này là 180 trang trại. Năm 1999 cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long có 19 259 trang trại chiếm 42,4% tổng trang trại cả nước, cao hơn đồng bằng sông Hồng 39,3%. Tỉnh có nhiều trang trại nhất là Long An với 12 941 trang trại chiếm 67,1% số trang trại cả vùng.

Trang trại ở đồng bằng sông Cửu Long có quy mô tương đối lớn, bình quân chung một trang trại là 6,67 héc-ta. Quy mô vốn bình quân một trang trại là 155,35 triệu đồng (trong đó trang trại ở Long An : 159,70 triệu, ở Cà Mau 151 triệu). Nhóm trang trại có hướng kinh doanh trồng rừng và nuôi trồng thủy sản có quy mô vốn từ 27,26 triệu đến 67,92 triệu đồng. Hầu hết *những trang trại vùng đồng bằng sông Cửu Long được thành lập từ vốn tự có*, vốn vay chiếm khoảng 18%. Tiềm năng hình thành trang trại của nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long còn rất lớn.

Do được thành lập từ vốn tự có nên *trang trại đồng bằng sông Cửu Long có thu nhập rất cao*. Bình quân thu nhập một trang trại là 51,85 triệu đồng/năm ; một lao động hằng năm thu nhập 16,12 triệu đồng và một tháng thu nhập 1,343 triệu đồng.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế trang trại nông thôn, ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện một lực lượng sản xuất mới, tiếp sức cho đông đảo nông dân làm ăn tốt hơn. *Đó là tầng lớp nông dân trung lưu*, một lực lượng sản xuất có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp có tính chất hàng hóa. Họ không những thành thạo về kỹ thuật sản xuất mà còn nhạy bén với thị trường, biết hạch toán kinh tế, có tư duy năng động. Đây là nhân tố mới, tập hợp nông dân đi lên sản xuất lớn bằng nhiều hình thức, bước đi thích hợp, từng bước phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa.

2- Sự hình thành những chủ thể sản xuất kinh doanh trong kinh tế hộ nông dân và trong các hợp tác xã kiểu mới

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 nêu rõ : kinh tế cá thể được khuyến khích trong các ngành nghề ở cả thành thị và nông thôn, không bị hạn chế việc mở rộng kinh doanh, có thể tồn tại độc lập, tham gia các loại hình hợp tác xã, liên kết với doanh nghiệp bằng nhiều hình thức. Sau khi thực hiện chính sách khoán theo Nghị quyết số 10/NQTW, ngày 5-4-1988, của Bộ Chính trị và Luật Đất đai (năm 1993), kinh tế hộ trong nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long được phục hồi và phát triển khá nhanh.

Với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ trong hoạt động sản xuất theo cơ chế thị trường, các hộ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long đã và đang tích cực đẩy mạnh phát triển sản xuất một cách năng động, đa dạng phù hợp với năng lực và điều kiện cụ thể của từng hộ, tạo ra một thị trường hàng hóa phong phú và dồi dào. Trong quá trình chuyển sang kinh tế hộ, nhiều hộ có vốn, có kinh nghiệm sản xuất đã năng động, mạnh dạn đầu tư cho sản xuất, phát triển ngành nghề, dịch vụ sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao.

Quá trình sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp ở nông thôn đã phát sinh nhu cầu phải liên kết, hợp tác giữa các hộ nông dân để thực hiện nhiều khâu, nhiều công đoạn, nhiều dịch vụ mà từng hộ nông dân không làm được, hoặc làm không tốt. Từ đó, nhiều tổ hợp tác xã kiểu mới, trên cơ sở tự nguyện hoàn toàn của nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện. *Sản xuất ở nông thôn một khi càng được chuyên môn hóa, càng phát triển thì nhu cầu hợp tác càng tăng và trở thành nhu cầu của các hộ nông dân*. Ở Kiên Giang, các hộ nông dân ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành yêu cầu chính quyền thành lập hợp tác xã, hay một số hộ nông dân ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A đang đề nghị chính quyền cho vào hợp tác xã.

Hợp tác xã được thành lập đã góp phần làm tập trung ruộng đất, tích tụ vốn, tạo điều kiện cho việc áp dụng công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới vào sản xuất. Nhờ đó, hàng hóa sản xuất ra đáp ứng được yêu cầu của thị trường trong nước đang có xu hướng hòa nhập vào thị trường thế giới.

Trong quá trình sản xuất, với cơ chế "khoán 10", hộ nông dân được hoàn toàn chủ động và tích cực trong sản xuất và kinh doanh. Hơn nữa việc hình thành hợp tác xã *trên cơ sở tự nguyện* của những hộ nông dân, lợi ích của hợp tác xã và từng hộ xã viên gắn chặt với nhau nên trong sản xuất, hộ nông dân cá thể hay hộ xã viên của hợp tác xã mạnh dạn đầu tư khoa học - kỹ thuật, vốn vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm. Hơn nữa, với sự nhạy bén, am hiểu thị trường, biết định hướng kinh doanh, nên thu nhập của họ ngày càng cao. Ở nông thôn đã xuất hiện những chủ thể sản xuất, kinh doanh giỏi. Đây là điểm sáng ở nông thôn để động viên kích thích những hộ nông dân làm ăn yếu kém. Đồng thời, đây là những nhân tố mới trong việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn cung cấp nông sản hàng hóa có chất lượng cao phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Sự hình thành những chủ thể sản xuất, kinh doanh giỏi ở đồng bằng sông Cửu Long trong kinh tế hộ và trong các hợp tác xã là bước phát triển mới do quá trình đổi mới đem lại. Đây là sự phản ánh bước phát triển mới về chất của người nông dân ở nông thôn. Nó gắn liền với bước chuyển tất yếu từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Xu hướng này phản ánh sự phát triển về chất của nhân lực lao động trên nền tảng của sự phát triển lực lượng sản xuất. Bởi lẽ, con người là nhân tố quan trọng hàng đầu trong lực lượng sản xuất. Đây là dấu hiệu phát triển của lực lượng sản xuất. Hơn nữa, những chủ thể sản xuất, kinh doanh mới được đặc trưng bởi lớp trẻ là những người có trình độ văn hóa khá, có kỹ thuật trong sản xuất, là lực lượng luôn thành công trong sản xuất và kinh doanh nên họ đều là những người giàu có ở nông thôn.

3- Biến đổi tích cực trong tâm lý, ý thức và lối sống của nông dân nhờ sự tăng tiến của học vấn, của giao lưu văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa

Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện hoạt động kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại. Tiến hành công nghiệp hóa nông thôn, đòi hỏi bản thân người nông dân phải nâng cao học vấn, phải được bồi dưỡng và phát huy năng lực, trí tuệ. Nhờ trình độ học vấn được nâng cao, người nông dân đồng bằng sông Cửu Long đã thích ứng với cơ chế mới, tiếp thu và ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất. Từ đó, tư duy kinh tế của người nông dân đồng bằng sông Cửu Long đã có sự thay đổi.

Trước thời kỳ đổi mới, với mô hình kinh tế hiện vật, người nông dân đồng bằng sông Cửu Long tư duy và hành động theo mô hình nền kinh tế hiện vật. Chuyển sang kinh tế hàng hóa là bước ngoặt về tâm lý và *tư duy nền kinh tế hiện vật sang tư duy kinh tế bằng giá trị*. Người nông dân đã không tính toán sản xuất được bao nhiêu tấn lúa/ha mà đã tính toán xem sản xuất trên một ha được bao nhiêu triệu đồng.

Bước chuyển về mặt tâm lý này là *rất quan trọng*, nó làm thay đổi đời sống ý thức của người nông dân. Tư duy bằng giá trị là biểu hiện của lối sống hiện đại, thích ứng với nền kinh tế thị trường, tiếp cận với lối sống thành thị.

Đô thị hóa nông thôn là một hiện tượng tất yếu. Quá trình này sẽ chuyển dần lao động từ sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long sang các lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp. Việc biến một số vùng nông thôn thành các khu đô thị mới làm cho người nông dân đồng bằng sông Cửu Long có những thay đổi về mặt tâm lý, ý thức và lối sống.

Người nông dân ở các khu vực mới đô thị hóa đã biết tính toán về giá trị sức lao động, lợi ích

của việc sử dụng sức lao động sao cho thật hợp lý. Theo đó, quan hệ thuê mướn nhân công và các công cụ sản xuất cũng phát triển mạnh. Những điều này cho thấy sự biểu hiện rõ rệt của sự thâm nhập cách thức phân công lao động, quan hệ lao động xã hội đô thị vào tâm lý, ý thức của người nông dân đồng bằng sông Cửu Long. Xu hướng sử dụng dịch vụ xã hội không còn là xa lạ đối với các gia đình vốn đã quen với tâm lý tự cấp, tự túc từ xa xưa.

Người nông dân đồng bằng sông Cửu Long tuy không bỏ thói quen trồng trọt và chăn nuôi, nhưng họ đã có những thay đổi trong nhận thức về hướng đầu tư vào sản xuất và cơ cấu sản phẩm. Trong xu hướng này, hoạt động sản xuất của nông dân đồng bằng sông Cửu Long mang tính chất hàng hóa rõ rệt. Sản phẩm làm ra mang nặng tính chất hàng hóa hơn là phục vụ trực tiếp cho nhu cầu gia đình.

Trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nông thôn đồng bằng sông Cửu Long, tâm lý, ý thức, lối sống của bản thân người nông dân có sự thay đổi theo hướng tích cực, góp phần đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Mặt khác, để xây dựng, phát triển nông thôn từ "truyền thống" thành hiện đại tất yếu phải tính đến nguồn nhân lực. Phát triển kinh tế đồng bằng sông Cửu Long được tiến hành trước hết là thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển thông qua tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật nên hiện nay, trong sản xuất đòi hỏi người nông dân phải nâng cao chất lượng lao động cho phù hợp với điều kiện mới.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất đai trù phú nhưng tương phản đó là *sự hạn chế về trình độ văn hóa của những nông dân trong vùng*. Để đáp ứng yêu cầu sản xuất trong điều kiện mới, người nông dân đồng bằng sông Cửu Long đã và đang kiên quyết khắc phục những tập quán lạc hậu, những mặt hạn chế, thiếu sót, phát huy được những truyền thống tốt, những ưu điểm của người lao động, kết hợp hài hòa giữa những giá

trị truyền thống với những phẩm chất tiên tiến của thời đại.

4- Phân hóa giàu nghèo ở nông thôn

Quá trình phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, làm cho trong xã hội bước đầu diễn ra sự chênh lệch về năng lực sản xuất, về kinh tế và mức sống. Một bộ phận nông dân *năng động, nhạy bén, biết cách tổ chức kinh doanh, có kiến thức về khoa học - kỹ thuật, về tổ chức quản lý sản xuất, tiếp cận nhanh với thị trường, có vốn...* trở nên ngày càng *khá giả*. Một bộ phận khác *không đủ năng lực về nhiều mặt, không có khả năng phát triển sản xuất, trở nên yếu kém, sa sút về kinh tế, phải cho thuê hoặc san nhượng ruộng đất...* và trở thành người *lao động làm thuê* để kiếm sống. Giữa các hộ nghèo và hộ giàu ở nông thôn cả nước nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng có sự chênh lệch khá lớn về thu nhập theo điều kiện sản xuất như ruộng đất, máy phục vụ nông nghiệp v.v.. Theo thống kê năm 1994, hệ số giãn cách giữa hộ giàu và hộ nghèo là 6,1 lần, năm 1996 là 6,4, năm 1999 là 7,9. Xu hướng này ngày càng gia tăng. Về ruộng đất, bình quân hộ giàu nhiều gấp 6-7 lần so với hộ nghèo. Có hộ giàu canh tác trên 20 héc-ta, hoặc quy mô lớn hơn nữa. Máy móc phục vụ nông nghiệp hầu hết đều tập trung ở những hộ giàu.

Sự phân hóa giàu nghèo ở đồng bằng sông Cửu Long diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Trong giai cấp nông dân, đã hình thành lực lượng lao động làm thuê. Tuy giá cả có sự thỏa thuận giữa người chủ thuê mướn lao động và người làm thuê nhưng giữa họ cũng nảy sinh nhiều vấn đề, ở đó thuận lợi, ưu thế tuyệt đối vẫn thuộc về người thuê mướn lao động. Tình hình này có khả năng dẫn đến tình trạng bóc lột sức lao động, hoặc đối xử không công bằng giữa người chủ và người làm thuê, dẫn tới nguy cơ một bộ phận nông dân đói nghèo khó có cơ may thoát khỏi nghèo đói để vươn lên làm giàu như những hộ nông dân khác.

(Xem tiếp trang 42)

CHÍNH sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá có mục tiêu chung là đảm bảo chủ quyền quốc gia về tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền nội tệ, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập cho người lao động. Ngoài ra, nó còn thúc đẩy xuất khẩu, tăng cường dự trữ ngoại tệ của quốc gia, giảm thâm hụt cán cân vãng lai, làm tăng khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam.

Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng đã chỉ rõ : "Thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt theo cung cầu ngoại tệ, từng bước thực hiện tự do hóa tỷ giá hối đoái có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước"⁽¹⁾. Trong những năm qua, với chức năng tham mưu cho Chính phủ và thực thi chính sách quản lý ngoại hối, điều hành tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã không ngừng đổi mới và hoàn thiện, hệ thống ngân hàng Việt Nam từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Tuy vậy, chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá là vấn đề phức tạp, có liên quan đến nhiều lĩnh vực nghiệp vụ chuyên sâu, nên trong bài viết này chúng tôi chỉ xin nêu một số nội dung có tính chất phổ quát.

1 - Về quản lý ngoại hối

Trước năm 1998, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các Tổ chức tín dụng chưa được ban hành (1-10-1998), Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các quy định về hối đoái đối với các ngân hàng thương mại ; giới hạn tối đa số dư tiền gửi ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản tại ngân hàng ; lượng ngoại tệ không phải khai báo khi cá nhân xuất nhập cảnh... Từ đầu năm 1999, các quy định mới về hối đoái ra đời nhằm đáp ứng tình hình mới và phù hợp với nội dung của hai

luật trên. Cụ thể là, các doanh nghiệp phải thực hiện kết hối, thay cho để số dư tối thiểu tiền gửi ngoại tệ trên tài khoản, phải bán ngay cho ngân hàng số ngoại tệ có được trong một khoảng thời gian xác định. Tỷ lệ kết hối lúc đầu quy định là 100%, sau giảm xuống còn 80% và hiện nay còn 40%. Quy định về giới hạn tối đa ngoại tệ cá nhân mang theo khi xuất cảnh không phải khai báo cũng được điều chỉnh xuống còn 3 000 USD. Các

Tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá

NGUYỄN ĐẮC HUNG*

quy định khác về quản lý ngoại hối, như : cấp phép mang ngoại tệ ra nước ngoài, quản lý đại lý thu đổi ngoại tệ, bán hàng và dịch vụ trong nước thu bằng ngoại tệ, doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài... cũng đã được chỉnh sửa, bổ sung.

Từ tháng 10-2002, ngoại hối của các ngân hàng thương mại được tăng gấp đôi từ 15% lên 30%. Nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước (SWAP) cho các ngân hàng thương mại được sử dụng linh hoạt để đáp ứng nhu cầu vốn cho vay đồng tiền Việt Nam đối với nền kinh tế.

Để khuyến khích thu hút nguồn kiều hối về nước, những quy định về vấn đề này cũng sẽ được sửa đổi, từ chỗ người nhận kiều hối ở trong nước

* TS, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 104

bắt buộc phải bán ngoại tệ cho ngân hàng theo tỷ giá quy định và chỉ được nhận nội tệ, nay họ được lựa chọn nhận ngoại tệ. Người nhận kiều hối không phải nộp thuế thu nhập. Từ tháng 9-2002, Chính phủ cho phép mở rộng đối tượng được làm dịch vụ chi trả kiều hối, trong đó các ngân hàng thương mại được làm đại lý cho các công ty kiều hối về nghiệp vụ này... Những biện pháp đó đã có tác động tích cực đến việc tăng lượng kiều hối gửi về nước qua con đường chính thức, từ 35 triệu USD (năm 1991), lên 136,6 triệu USD (năm 1992), rồi 400 triệu USD (năm 1997), 1 757 triệu USD (năm 2000), 1 820 triệu USD (năm 2001) và 2 200 triệu USD (năm 2002).

Với tổng thể chính sách và biện pháp nói trên, các luồng ngoại tệ thu hút vào và chu chuyển qua hệ thống ngân hàng Việt Nam ổn định và không ngừng tăng lên trong các năm qua.

Ở Hà Nội, ước tính năm 2002, tổng nguồn tiền gửi và vốn huy động ngoại tệ của các ngân hàng thương mại quy đổi đạt 53 865 tỉ đồng, tương đương khoảng 3,5 tỉ USD, chiếm 43,9% tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn và đạt tốc độ tăng trưởng 24,3% so với năm 2001, gần tương đương với tốc độ tăng vốn huy động đồng tiền Việt Nam là 25,5%.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, tính đến hết tháng 12-2002, tổng nguồn vốn huy động ngoại tệ quy đổi ước đạt 35 869 tỉ đồng, tương đương 2,33 tỉ USD, chiếm 40% tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn và đạt mức tăng trưởng tới 29,1% so với năm trước.

Như vậy, chỉ tính riêng hai thành phố lớn, nguồn vốn ngoại tệ của dân cư, của các tổ chức và các doanh nghiệp do các ngân hàng thương mại thu hút được đã lên tới 5,83 tỉ USD và vẫn đang đà tăng trưởng ổn định. Đáng lưu ý là, số dư nợ cho vay ngoại tệ của các ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế ở cả hai trung tâm kinh tế lớn này trong thời gian đó lại ít hơn so với lượng vốn huy động và chỉ có 38 629 tỉ đồng (quy đổi), tương đương 2,51 tỉ USD. Từ số chênh lệch là 3,32 tỉ USD, các ngân hàng thương mại đã xoay

sang đầu tư trên thị trường tiền gửi và chuyển đầu tư cho vay sang các địa phương khác.

2 - Về cơ chế điều hành tỷ giá

Từ cuối năm 1998 trở về trước, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá chính thức hằng ngày. Các ngân hàng thương mại được kinh doanh ngoại tệ theo quy định tỷ giá mua bán trong biên độ 5%, 7%, 10% so với tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước. Từ đầu năm 1999, Ngân hàng Nhà nước đã chuyển sang chỉ công bố tỷ giá giao dịch bình quân hằng ngày trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Các ngân hàng thương mại chủ động quy định tỷ giá theo biên độ quy định trên cơ sở tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố. Biên độ quy định tỷ giá các ngân hàng thương mại được phép giao dịch cũng không ngừng đổi mới. Trong hai năm 1999 - 2000, khi mới thực hiện cơ chế này, Ngân hàng Nhà nước còn quy định quá chi tiết các mức và biên độ quá hẹp, vẫn đang can thiệp vào công việc kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Sau đó, nó được chỉnh sửa theo hướng nới rộng biên độ hơn và ít kỳ hạn chi tiết hơn; cụ thể như sau:

- Từ 26-2-1999 đến 30-8-2001, Ngân hàng Nhà nước quy định tới 12 kỳ hạn khác nhau: không kỳ hạn, kỳ hạn 30 ngày, từ 31 đến 44 ngày,... với biên độ tương ứng từ 0,10%,... đến 3,5%.

- Từ 1-9-2000 đến 17-9-2001: Ngân hàng Nhà nước vẫn quy định 12 kỳ hạn, với biên độ bình quân giảm 1/2 so với trước.

- Từ 18-9-2001 đến 30-6-2002, Ngân hàng Nhà nước chỉ còn quy định 4 kỳ hạn: không kỳ hạn, kỳ hạn 30 ngày, kỳ hạn từ 31 ngày đến 104 ngày, kỳ hạn từ 105 ngày đến 179 ngày; với biên độ được nới rộng gần 2 lần so với trước.

- Từ 1-7-2002 đến nay, Ngân hàng Nhà nước quy định có 5 kỳ hạn; với biên độ tiếp tục được nới rộng: tăng lên +/- 0,25% so với mức +/- 0,10% trước đó đối với nghiệp vụ giao ngay; lên +/- 0,50% so với mức +/- 0,40% của nghiệp vụ giao dịch kỳ hạn 30 ngày; lên +/- 2,5% so với mức 2,35% của nghiệp vụ giao dịch kỳ hạn trên

90 ngày... Việc điều chỉnh tăng này đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức tín dụng cũng như các doanh nghiệp có nhu cầu mua bán ngoại tệ với các ngân hàng, không còn bị gò bó trong biên độ hẹp như trước đây.

Một công cụ khác của chính sách tiền tệ có tác động trực tiếp đến chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá là *dự trữ bắt buộc*. Trong hơn 2 năm qua, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh linh hoạt tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ cho phù hợp với yêu cầu điều hành tỷ giá. Nó có tác động tích cực đến tình hình ngoại tệ hóa, lãi suất ngoại tệ và kinh doanh ngoại tệ của các ngân hàng thương mại. Tỷ lệ này được tăng từ mức 5% lên 8% rồi 12%, 15%, sau đó giảm xuống 12%. Từ tháng 4-2002, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều chỉnh giảm tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ từ 12% xuống còn 8% và từ tháng 12-2002 tiếp tục giảm xuống còn 5%. Đồng thời Ngân hàng Nhà nước cũng điều chỉnh giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng đồng tiền Việt Nam, từ 5% xuống 3%, riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam từ 3% xuống 2%. Như vậy, việc điều chỉnh dự trữ bắt buộc đã có tác động hỗ trợ rất lớn trong điều hành lãi suất và tỷ giá thời gian qua, làm cho tiền gửi bằng lãi suất nội tệ diễn ra theo xu thế có lợi hơn bằng lãi suất đồng đô-la Mỹ, hạn chế được hiện tượng đô la hóa trong tài sản có của hệ thống ngân hàng. Dư luận đã hết sức quan tâm đến những diễn biến này trong thời gian qua.

Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng là nơi mua bán vốn ngoại tệ giữa các ngân hàng thương mại được phép kinh doanh ngoại tệ. Trong đó, Ngân hàng Nhà nước với vai trò là người mua bán cuối cùng, sẵn sàng can thiệp trên thị trường để hình thành tỷ giá hợp lý theo mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ. Thực tế cho thấy, thời gian qua thị trường này đã được vận hành có hiệu quả do Ngân hàng Nhà nước có những chính sách điều chỉnh tỷ giá hợp lý có tác động tích cực đến nền kinh tế.

Trên thị trường tiền tệ ở nước ta, từ giữa năm 2001, có tình trạng thừa vốn ngoại tệ, khan hiếm vốn nội tệ trong các ngân hàng thương mại. Do

đó, từ ngày 17-7-2001, Ngân hàng Nhà nước đã đưa vào sử dụng nghiệp vụ mua bán ngoại tệ hoán đổi - SWAP để can thiệp, tác động tích cực đến tỷ giá trên thị trường, đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn bằng đồng tiền Việt Nam cho các ngân hàng thương mại. Tuy vậy, công cụ này cũng không ngừng được sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn.

Ngân hàng Nhà nước áp dụng tỷ giá khi bán đồng đô-la Mỹ cho các ngân hàng thực hiện nghiệp vụ SWAP bằng tỷ giá giao ngay của Ngân hàng Nhà nước tại ngày ký hợp đồng hoán đổi ngoại tệ, hoặc tại ngày xác nhận giao dịch hoán đổi ngoại tệ qua mạng Reuters (mạng thông tin tài chính của hãng tin quốc tế), cộng với mức gia tăng đối với từng kỳ hạn thay đổi theo hướng giảm xuống. Việc điều chỉnh giảm là để tăng khả năng đáp ứng vốn nội tệ của Ngân hàng Nhà nước cho các ngân hàng thương mại.

Ngoài việc mua bán can thiệp trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước còn mua bán ngoại tệ trực tiếp theo nhiệm vụ được giao, như mua ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu dầu thô, bán ngoại tệ cho Bộ Tài chính để đáp ứng các nhu cầu thực hiện chiến lược quốc gia, bán ngoại tệ cho một số ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu xăng dầu... Đặc biệt là, Ngân hàng Nhà nước còn thực hiện quản lý quỹ dự trữ ngoại hối và vàng của quốc gia, quỹ bình ổn thị trường ngoại hối...

Tóm lại, các biện pháp trên đã góp phần quyết định làm cho thị trường ngoại hối nước ta trong thời gian qua vận hành tương đối ổn định. Nếu như trong năm 1997 tỷ giá tăng 14,2%, thì năm 1998 giảm xuống còn 9,6%, năm 1999 là 1,1%, năm 2000 là 3,4%, năm 2001 là 3,8% và năm 2002 là 2%. Tình hình đó tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, ổn định giá trị đồng tiền Việt Nam, kiềm chế lạm phát.

3 - Một số quan điểm và giải pháp về quản lý ngoại hối và tỷ giá

a. Về quan điểm, trong thực thi chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá thời gian

qua nổi lên một số ý kiến khác nhau, cho nên cần trao đổi làm rõ mấy vấn đề sau đây :

- *Tỷ giá hàng xuất, tỷ giá hàng nhập* : Cần phải tính tỷ giá hàng xuất, tỷ giá hàng nhập để trên cơ sở đó xác định tỷ giá trong điều hành chính sách tiền tệ. Theo tôi, phương pháp đó chỉ tồn tại trong thời kỳ nền kinh tế - kế hoạch hóa tập trung, thời kỳ quan hệ thương mại của Việt Nam chủ yếu được thiết lập với các nước xã hội chủ nghĩa theo các hiệp định chính phủ. Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế cho nên quan điểm đó không còn phù hợp. Cơ cấu hàng xuất và cơ cấu hàng nhập của Việt Nam với quốc tế thường xuyên biến đổi, giá bán thay đổi theo thị trường, giá thành sản xuất cùng một mặt hàng ở các nước khác nhau đều có sự chênh lệch, tỷ giá trao đổi giữa các đồng tiền cũng luôn biến động. Do đó, chúng ta không thể tính chính xác và cố định được tỷ giá của những nhóm hàng xuất và hàng nhập. Tỷ giá biến động luôn tùy thuộc vào các yếu tố thị trường, sự can thiệp của Nhà nước được thực hiện bằng các công cụ và nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương, theo một chủ đích đã được xác định trước.

- *Phá giá đồng tiền Việt Nam để kích thích xuất khẩu* : Tỷ giá chỉ là một nhân tố quan trọng tác động kích thích đẩy mạnh xuất khẩu. Đương nhiên, để thực hiện được còn phải tùy thuộc vào năng lực cạnh tranh mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, khả năng tiếp thị và tìm kiếm thị trường (chất lượng, cơ cấu, chủng loại, mẫu mã, hình thức, giá bán) chứ không thể trông chờ vào một yếu tố phá giá đồng nội tệ.

Phá giá đồng tiền Việt Nam sẽ tác động tiêu cực ngay đến hàng nhập khẩu, làm tăng chi phí đầu vào của các mặt hàng sản xuất chủ yếu phải nhập nguyên, nhiên vật liệu, làm tăng giá bán mặt hàng nhập khẩu, trong khi Việt Nam là nước nhập siêu, thâm hụt cán cân thương mại đang ở mức độ cao. Ngoài ra, phá giá còn làm tăng gánh nặng nợ nước ngoài của Việt Nam. Kinh nghiệm ở Trung Quốc nhiều năm kiên trì mục tiêu ổn định tỷ giá,

mà kim ngạch xuất khẩu luôn tăng trưởng ở mức độ lớn.

- *Đô-la hóa nền kinh tế và mục tiêu* : Trên đất nước Việt Nam chỉ sử dụng đồng tiền Việt Nam. Theo tổng kết của Quỹ tiền tệ quốc tế, đô-la hóa nền kinh tế là tình trạng phổ biến ở các nước đang phát triển. Trong quá trình chuyển đổi ở các nước này, có tình trạng buôn lậu chưa kiểm soát được, thường xuyên thâm hụt cán cân vãng lai, sức mua của đồng nội tệ còn hạn chế và chưa ổn định. Hệ thống ngân hàng chưa phát triển, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng còn ở trình độ thấp. Người dân còn có thói quen nắm giữ USD và vàng, khả năng chuyển đổi của đồng nội tệ chưa có ; các quy định pháp luật thực hiện chưa được nghiêm...

Ở Việt Nam, theo đánh giá của một số tổ chức và chuyên gia quốc tế, thì tình trạng đô-la hóa đang ở mức độ bình thường và còn có thể kiểm soát được. Bởi vậy, chúng ta cần khai thác mặt tích cực của nó, hạn chế tác động bất lợi, kích thích thu hút nguồn kiều hối và thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào trong nước ; thu hút nguồn ngoại tệ trong xã hội vào hệ thống ngân hàng, tạm thời chấp nhận tình trạng đô-la hóa tài sản có trong ngân hàng hơn là đô-la hóa phổ biến trong xã hội.

Khi thị trường hối đoái ở Việt Nam đang dần hội nhập với quốc tế, các ngân hàng thương mại cần nắm diễn biến lãi suất và tỷ giá trên thị trường thế giới để kinh doanh tiền tệ hiệu quả. Chẳng hạn, lúc thu hút được nhiều vốn ngoại tệ trong dân nhưng khó cho vay trong nước thì phải năng động đem gửi ở ngân hàng nước ngoài hưởng thu nhập từ nghiệp vụ tiền gửi. Đó là một hoạt động phù hợp với cơ chế thị trường và cũng có lợi cho cả nền kinh tế (có lợi cho các ngân hàng và người dân), quốc gia có khoản dự trữ ngoại tệ lớn. Các ngân hàng có nguồn vốn lớn và có thu nhập, người dân có tiền gửi thu được khoản lãi, ngoại tệ không bị trôi nổi trong lưu thông.

b. *Giải pháp* tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá ở nước ta trong thời gian tới là :

Một là, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan cần có biện pháp để làm cho đồng tiền Việt Nam

sớm có khả năng chuyển đổi, trên đất nước Việt Nam chỉ sử dụng nó. Kiên quyết đấu tranh chống nạn buôn lậu, thu hẹp phạm vi và đối tượng bán hàng và dịch vụ ở trong nước được phép thu bằng ngoại tệ. Tiến hành cuộc tổng điều tra, tổng kết, đánh giá quản lý và sử dụng ngoại tệ để quy định trách nhiệm cho từng ngành chức năng, phối hợp thực hiện nghiêm quy định không được phép thu ngoại tệ bán hàng ở trong nước. Thiết nghĩ, cũng nên sớm bãi bỏ quy định kết hối đối với các doanh nghiệp.

Hai là, tiếp tục và nhất quán thực hiện chủ trương điều hành tỷ giá linh hoạt theo diễn biến thị trường, tình hình kinh tế trong và ngoài nước chủ động can thiệp khi cần thiết. Nhà nước không thể thay được vai trò của thị trường ngoại hối trong xu thế hội nhập, Nhà nước chỉ can thiệp bằng các công cụ và nghiệp vụ điều hành của mình, tránh không để xảy ra những đột biến, cú sốc. Để tiến tới tự do hóa tỷ giá, trước mắt cần tiếp tục nới rộng quy định về biên độ tỷ giá trong giao dịch, sau đó bỏ mức trần tỷ giá kỳ hạn, tiến tới bỏ hẳn quy định có tính chất hành chính về tỷ giá. Ngân hàng Nhà nước nên nghiên cứu kỹ các kiến nghị cụ thể của các ngân hàng thương mại về điều hành tỷ giá, như việc nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, cũng như cần linh hoạt hơn khi Bộ Tài chính mở rộng việc bán ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu dầu thô cho Ngân hàng Nhà nước ; và ngược lại, Ngân hàng Nhà nước cũng linh hoạt và khẩn trương hơn trong việc bán ngoại tệ cho các ngân hàng thương mại đáp ứng các nhu cầu chiến lược của nền kinh tế.

Ba là, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh hối đoái của các ngân hàng thương mại được hoàn toàn tự chủ để phù hợp hơn với các thông lệ quốc tế ; giảm thiểu các thủ tục và thời gian thực hiện nghiệp vụ SWAP ; rà soát lại các văn bản pháp quy về quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá, bãi bỏ những quy định không phù hợp hay chồng chéo ; đơn giản thủ tục hơn nữa và tạo điều kiện thuận lợi cấp phép cho người dân mang ngoại tệ ra nước ngoài, nên ủy quyền

rộng hơn và chủ động hơn cho các ngân hàng thương mại.

Bốn là, việc Ngân hàng Nhà nước tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ tới mức 15%, được giải thích là để tăng chi phí huy động vốn, hạn chế tình trạng đô-la hóa trong hệ thống ngân hàng và hạn chế gửi ngoại tệ ra nước ngoài trước ý kiến của dư luận. Hiện nay thực tiễn đã thay đổi, lãi suất trên thị trường thế giới và lãi suất đồng ngoại tệ ở trong nước giảm thấp. Việc thu hút ngoại tệ trong dân vào hệ thống ngân hàng để cho vay hoặc gửi ra nước ngoài có lợi chung và phù hợp với luật định được Quốc hội phê chuẩn. Ngân hàng Nhà nước đã hai lần điều chỉnh giảm xuống, nhưng chậm điều chỉnh và thiếu linh hoạt. Thiết nghĩ, cần bám sát thực tế hơn, tiếp tục giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ ; chỉ nên điều chỉnh mức thấp hơn hoặc bằng tiền gửi nội tệ. Hơn nữa, tính chất chu chuyển của ngoại tệ cũng không giống như nội tệ nên việc quy định tỷ lệ cao của dự trữ bắt buộc chưa hẳn đã có tác dụng tích cực hoàn toàn. Việc điều chỉnh này sẽ chỉ hỗ trợ tích cực cho lãi suất tiền gửi ngoại tệ hấp dẫn hơn, tạo điều kiện tăng cường thu hút ngoại tệ trong dân vào hệ thống ngân hàng, hạn chế tình trạng ngoại tệ hóa trong xã hội.

Năm là, nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước cần thực sự đóng vai trò là người mua bán cuối cùng, linh hoạt thực hiện nghiệp vụ trên thị trường này.

Sáu là, Ngân hàng Nhà nước từng bước thực hiện cơ chế tự do hóa các giao dịch vãng lai và tự do hóa các giao dịch vốn. Cho phép một số ngân hàng thương mại thực hiện thí điểm nghiệp vụ giao dịch hối đoái theo thông lệ quốc tế, nâng cao tính linh hoạt của thị trường ngoại hối và tạo thêm công cụ bảo hiểm rủi ro tỷ giá cho doanh nghiệp (hiện tại mới chỉ có Ngân hàng Thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam được thí điểm thực hiện quyền lựa chọn mua bán ngoại tệ với doanh nghiệp). Tiếp tục kiên trì các biện pháp thu hút kiều hối.□

Để chống trả những xâm hại VĂN HÓA

TƯƠNG LAI*

CÁNG ngày tôi lại càng nghiệm ra một điều : tạo ra một chuyển biến về kinh tế đã khó, song khơi thông được dòng chảy hướng thiện về văn hóa và đạo đức trên nền tảng của trình độ kinh tế đã đạt được nhằm tạo dựng một bản lĩnh văn hóa còn khó gấp bội phần, dù rằng không có tăng trưởng kinh tế thì cũng không thể có tiến bộ xã hội. Cứ mỗi sáng, lật trang báo, tôi lại không khỏi trĩu nặng suy tư qua những chỉ báo về suy thoái đạo đức xã hội bên cạnh những thông tin về nhịp điệu phát triển kinh tế. Liệu sự suy thoái đó có được gọi là suy thoái xã hội không ? Mà nếu có sự suy thoái xã hội thì nền tảng xã hội của sự phát triển kinh tế đó là gì ? Nếu vậy, nền kinh tế đang tăng trưởng này có đáng gọi là sự phát triển như mong muốn không ?

I- Có hay không nghịch lý : kinh tế đi lên nhưng xã hội thì đi xuống ?

Tôi vốn không thông với lập luận cho rằng kinh tế thì phát triển, nhưng xã hội thì suy thoái. Vì thật ra, làm sao tách được **kinh tế** ra khỏi **xã hội** của **cùng một thực tại của đất nước và con người** đang vận hành guồng máy của cuộc sống ? Kinh tế và xã hội gắn liền với nhau như hình với bóng. Có thể hình dung đó

là hai mặt không thể tách rời của đời sống xã hội.

Chẳng hạn, với sự đổi mới tư duy về kinh tế, chấp nhận kinh tế thị trường và thực tế nó đã tạo nên những bước phát triển kinh tế ngoạn mục, giải tỏa những kìm hãm xã hội, tạo điều kiện cho nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển. Ở đây, thật khó tách bạch được nguyên nhân và kết quả giữa kinh tế và xã hội. Năng lực xã hội được giải phóng là nguồn lực đẩy tới sự tăng trưởng kinh tế, và sự tăng trưởng kinh tế là điều kiện để củng cố và phát huy năng lực xã hội vừa được giải phóng. Rõ ràng là, một chính sách đáp ứng được đòi hỏi của cuộc sống thì cũng đồng thời vừa thúc đẩy được tăng trưởng kinh tế, vừa phát huy được động lực xã hội của sự tăng trưởng đó. Ví như chính sách "khoán hộ" đã tạo bước đột phá trong sự phát triển của nông thôn và nông nghiệp, tác động mạnh đến đô thị và công nghiệp mở đầu cho công cuộc đổi mới, hoặc như sự ra đời của Luật Doanh nghiệp đã thật sự mở ra một giai đoạn mới cho kinh tế thị trường.

Chỉ nói riêng việc công nhận quyền của người dân được kinh doanh những gì mà luật pháp không cấm, thì cùng với tổng số vốn đăng ký tương đương 3 tỉ USD, tức là 5% GDP, làm cho khu vực kinh tế tư nhân đóng góp 15% vào tăng trưởng công nghiệp và 43% vào tăng trưởng xuất khẩu, trong hai năm qua là việc **mở ra một cơ hội bình đẳng mới cho sự thăng tiến xã hội** có năng lực và có bản lĩnh dám chịu thử thách, rủi ro trong cuộc đua tranh để trực tiếp góp vào sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh" của tất cả mọi người. Đó là **một tiến bộ xã hội** hết sức lớn lao mà nếu không nhận thấy một

* GS., Thành phố Hồ Chí Minh

cách đầy đủ sẽ không tạo được những chuyển biến trong công tác lý luận cũng như trong việc khởi động và bồi dưỡng sức dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên cái nền kinh tế và xã hội của sự phát triển đất nước.

Nói đến việc mở ra cơ hội cho sự thăng tiến xã hội của mọi người, trước hết phải kể đến cơ hội cho **lao động và việc làm** - một trong những vấn đề bức xúc nhất của bài toán phát triển đất nước hiện nay. Đã thất nghiệp thì còn tìm đâu ra cơ hội cho sự thăng tiến? Mà nếu không có sự phát triển kinh tế tư nhân, làm sao đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế và giải quyết công ăn việc làm khi mà doanh nghiệp tư nhân trong nước hiện chiếm 8% GDP đã tạo ra 2/3 số việc làm, trong đó doanh nghiệp nhà nước chiếm 30% GDP nhưng chỉ tạo được 5% số việc làm. Giải quyết được vấn đề lao động và việc làm chính là giải quyết vấn đề xã hội cơ bản nhất. Những tệ nạn xã hội như mại dâm, ma túy, cướp giật... đang có chiều gia tăng, gây bức xúc nặng nề trong xã hội sẽ không thể được giải quyết dứt điểm một khi nạn thất nghiệp vẫn tăng lên, lao động thừa ở nông thôn đổ vào thành phố trong khi chính thành phố cũng chưa giải quyết nổi việc làm cho số người đến tuổi lao động hằng năm. Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng việc làm cho người lao động, là một trong những liều thuốc phòng các tệ nạn nói trên. Cho nên, đó cũng là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để đo sự tiến bộ xã hội - thước đo mục tiêu xã hội của tăng trưởng kinh tế.

Vậy cái **ngịch lý** đã có lần được báo chí đề cập đến "**kinh tế thì đi lên nhưng xã hội thì đi xuống**" sẽ phải lý giải ra sao? Câu hỏi trước hết đặt ra là có cái nghịch lý đó hay không? Theo tôi, một cách diễn đạt tường minh nghịch lý đó, nếu có, phải là: "Kinh tế phát triển nhưng nhiều tệ nạn xã hội lại đang tăng lên, đó là một nghịch lý phải khắc phục". Gọi là

ngịch lý, vì những điều nói trên đi ngược lại mục tiêu xã hội của hoạt động kinh tế.

Để lý giải nghịch lý nói trên, cần phải nhìn nhận chúng ở chiều cạnh văn hóa mới có đầy đủ cơ sở lý luận để phân tích và chọn giải pháp hiệu quả chống lại những xâm hại về văn hóa đó.

Hiện tượng suy thoái đạo đức xã hội có nhiều, ở đây tôi chỉ gọi lên những biểu hiện xâm hại văn hóa có tác động đến nhân cách và lối sống của lớp trẻ, để khuyến cáo về hình thành bản lĩnh văn hóa cho tuổi trẻ nhằm chống lại có hiệu quả những xâm hại có chiều lây lan đó.

II- Cần một bản lĩnh văn hóa

1- Tôi hiểu văn hóa không phải là một hệ thống đóng kín những giá trị loại biệt. Nó là một tổng hợp đang phát triển của các thành tựu vật chất và tinh thần của loài người, của một dân tộc, trong khuôn thức đó, ở mỗi giai đoạn của sự phát triển, văn hóa được biểu hiện như một dạng hoạt động thực tiễn của con người, của cộng đồng người. Văn hóa cá nhân, văn hóa gia đình cũng được định hình trong quá trình ấy. **Đạo đức là một bộ phận tích hợp không thể tách rời của văn hóa**, cho nên muốn hiểu được nguồn gốc của sự suy thoái về đạo đức của một bộ phận trong xã hội mà chúng ta đang chứng kiến, đang chịu sự tác động ở mức độ bối rối, ngột ngạt hằng ngày, phải đặt trong **môi trường văn hóa**, chỉ ra những hiện tượng xâm hại văn hóa. Tức là, đặt chúng vào trong những tương tác của sự tiếp xúc, chọn lựa, cải biến, tiếp nhận và phát huy những thành tố làm nên một nền văn hóa có bản sắc riêng của mình.

Bản lĩnh tự mình tạo nên đời sống văn hóa từ bên trong, thành tố nội sinh luôn đi kèm với bản lĩnh biết chọn lựa để tiếp nhận và đồng hóa từ những cái đến từ bên ngoài - những thành tố ngoại sinh, để hình thành bản sắc dân tộc của

nền văn hóa vốn là một ứng xử quen thuộc của ông cha ta. Tinh thần cởi mở và khoan dung về mặt văn hóa đã trở thành nét đặc sắc trong truyền thống dân tộc. Biết bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp đó theo phương châm **"hiện đại hóa truyền thống, gắn liền với truyền thống hóa hiện đại"**⁽¹⁾ là một cách chống đỡ có hiệu quả những xâm hại của những độc tố từ những cận bã, rác rưởi bị thải loại của nền văn minh tràn vào.

Trong quá trình tiếp biến văn hóa mới, biết giữ vững và phát huy sức mạnh nội sinh của nền văn hóa dân tộc để tiếp nhận những tinh hoa văn hóa, văn minh loài người là một đòi hỏi của sự phát triển. Vì rằng, cái hiện đại, cái thế giới cũng không phải là hay cả, nhưng nếu dùng cái dân tộc đóng cửa chính lại thì cái dở nhất của nó sẽ chui vào cửa sổ.

Ấy vậy, trong nhiều trường hợp hiện nay, trong khi chúng ta chăm chăm ngăn chặn những cái độc hại có thể làm "chệch định hướng" thì dường như lại có hiện tượng những "cái dở nhất" không cần "chui vào cửa sổ" mà lại đang đang hoàng đi vào cửa chính ! Cái nghịch lý mà ta đang nói nằm ở đây ! Tôi chỉ nêu vài biểu hiện của "cái dở nhất" đó đang tác động đến nhân cách, lối sống của lớp trẻ và thử tìm những nguyên nhân của nghịch lý đó.

a- Có nguyên nhân về sự tha hóa quá trắng trợn, tồi tệ và thảm hại của những phần tử trong bộ máy quyền lực đứng ra "bảo kê" cho những hoạt động phản văn hóa ở những vũ trường, nhà hàng ka-ra-ô-ke trá hình, những sòng bạc, hộp đêm... Khi mà một người đứng đầu một cơ quan thông tin tuyên truyền, hướng dẫn dư luận lại tự bán mình một cách nhơ bẩn đến độ cho đăng bài, thảo công văn... để bảo kê cho những hoạt động nói trên với giá 2 000 USD mỗi lần ⁽²⁾ thì làm sao mà những "cái dở nhất" lại không đang hoàng đi vào cửa chính được ! Đương nhiên, hành động phản văn hóa này đã vượt ra khỏi giới hạn phạm trù văn hóa. Và rồi việc phân

tích nguyên nhân dẫn tới hiện tượng này cũng như tác hại ghê gớm của chúng đến niềm tin của người dân cũng tuột khỏi tầm tay của người làm văn hóa. Việc kê đơn, bốc thuốc cho căn bệnh này không thể chỉ dừng lại những đầu vịn nhằm trị chúng ngoài da, mà phải cần đến những liều đặc trị hướng vào trong bệnh từ xương tủy, lục phủ ngũ tạng !

b- Có nguyên nhân thuộc về trình độ dân trí ; sự dễ dãi, thấp kém về thị hiếu thẩm mỹ của một số không ít người, đặc biệt là trong lớp trẻ, song chưa có được sự giáo dục, hướng dẫn của hoạt động quản lý văn hóa (ở tầm vĩ mô cũng như vi mô), của sự giáo dục của gia đình, nhà trường và cộng đồng. Ở đây, có chuyện "ăn sống nuốt tươi", nhất là hình thức biểu hiện của văn nghệ nước ngoài, góp phần làm xuống cấp thị hiếu thẩm mỹ của công chúng, nhất là lớp trẻ, tạo nên những sự lai căng, kệch cỡm.

Một nhạc sĩ có tên tuổi với nhiều ca khúc lắng sâu trong tâm tình của nhiều thế hệ, đã lo lắng thốt lên : "Xem ra thì so với lớp chúng tôi ngày xưa, lớp trẻ bây giờ có học nhiều hơn. Nhưng lại có dấu hiệu nông cạn trong sáng tác, lại chạy theo kỹ thuật của nước ngoài... nhạc mà không viết theo âm giai của dân tộc, lời ca lại không kế thừa những truyền thống tốt đẹp của cha anh... Như thế sao gọi là "nhạc trẻ Việt Nam" phát triển theo chiều hướng này. E rằng có một ngày họ đánh mất tất cả".

Cần lưu ý rằng, người đánh giá "nhạc trẻ" này cũng là người muốn rằng **"chúng ta nên để cho lớp trẻ được tự do suy nghĩ, lật đi, lật lại các vấn đề khúc mắc mà cha ông mình chỉ biết tin tưởng và vâng lời. Phải suy nghĩ sao cho lành mạnh, cho có lý trí sáng suốt"**⁽³⁾.

(1) Xem : *Tạp chí Cộng sản*, số 16, tháng 8-2001, tr 21

(2) Xem báo *Lao động*, số ra ngày 28-4-2002, tr 7

(3) Xem báo *Văn nghệ*, số 43, ra ngày 26-10-2002, tr 22

Cho nên nói quản lý hoạt động văn hóa nghệ thuật không có nghĩa là buộc tuổi trẻ phải khuôn theo một cái chuẩn áp đặt từ thị hiếu của người có quyền, khước từ những nhu cầu chính đáng của tuổi trẻ khao khát được thể hiện mình. Cái khó chính là, bằng hệ thống giáo dục và đào tạo, kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội qua mạng lưới truyền thông đại chúng và các hoạt động văn hóa nghệ thuật mà hình thành được bản lĩnh văn hóa cho thế hệ trẻ. Việc buông lỏng quản lý là buông lỏng cho xu hướng chạy theo những thị hiếu tầm thường vì không được dẫn dắt bởi một bản lĩnh văn hóa lành mạnh.

Có điều đó, là do trình độ nhận thức và năng lực yếu kém của người quản lý các cấp, song cũng có khi là do sức ép của cái "cơ chế thương mại hóa nghệ thuật" quá nặng. Chính cơ chế đó trực tiếp tạo ra và nuôi dưỡng thị hiếu thấp kém của một số người trong xã hội chạy xô biểu diễn theo mức thù lao. Và kẻ cổ vũ cho người biểu diễn cùng với công chúng của họ duy trì và chạy theo những thị hiếu tầm thường đó cũng nhiệt tình không kém vì họ "ăn theo" cái cơ chế thương mại hóa". Như vậy là *"tại anh, tại ả, tại cả đôi bên"*.

c- Nhưng đâu chỉ có "nhạc trẻ" và nỗi sợ nhạc trẻ *"đánh mất tất cả"* như nỗi bức xúc của người nhạc sĩ lão thành đã thốt ra. Chỉ nói riêng về "văn hóa quảng cáo" hay là sự quảng cáo thiếu văn hóa mà hằng ngày những đôi mắt của tất cả thầy nam, phụ, lão, ấu bị áp đặt, bị cưỡng chế phải nhìn, phải "thương thức" cũng đủ thấy được sức nặng "bảo kê" của cái giá được trả cho mỗi giây trên sóng truyền hình khiến cho ai đó thật khó khước từ. Đó là những tiết mục khơi gợi và giục giã lòng tham vàng, tham tiền của con người, kích thích cho tâm lý cầu may để giàu có mà không cần phải làm việc, học hành gì cả trước hình tượng vàng rơi tung tóe làm mờ mắt kẻ nhẹ dạ cả tin sự giật gân, pha chất lừa

bịp ! Rồi những tiết mục quảng cáo bằng vẻ sinh phụ nữ "thật cực kỳ" làm tê liệt dây thần kinh xấu hổ của những người còn biết xấu hổ". Sự "độc quyền" của những phương tiện thông tin này cũng thật "cực kỳ" !

Rồi chuyện thi hoa hậu và luyện thi hoa hậu cũng khiến trong quá nhiều trường hợp phải *"khóc hổ ngươi, cười ra nước mắt"*. Người ta đã khai thác tối đa những màn trình diễn mà *"sắc đẹp (phụ nữ) ở đây đã bị "thịt da hóa" quá nhiều"* (4) mà một tờ báo phải kêu lên. Người đẹp muốn công khai hóa các "vòng đo quy ước" thì cũng phải thôi, và rồi ban tổ chức, ban giám khảo và công chúng dự đêm Chung kết cuộc thi hoa hậu 2002 chắc là không muốn lâm vào tình huống *"quân tử dùng dằng"*. Thậm chí, dù đã có màn hấp dẫn kéo dài ấy rồi, vậy mà khi trình diễn "chiếc áo dạ hội tự chọn" thì chỉ có một trong số 22 thí sinh chọn chiếc áo dài vốn được thường xuyên nhắc đến trong cuộc thi là *"biểu tượng của nét đẹp dịu dàng, kín đáo, quyến rũ đắm thắm... của người con gái Việt Nam"*, 2 thí sinh đến từ Thái Nguyên chọn áo dân tộc Nùng và dân tộc Dao, còn lại là những chiếc váy chiếc áo hở vai, hở ngực, hở lưng, hở cả thân hình khi đèn chiếu trực tiếp...

Nhưng có lẽ điều cần nói lại là, màn "ứng xử" của người đẹp để kiểm nhận về vẻ đẹp tâm hồn và chiều cao trí tuệ của những ứng cử viên chiếc "vương miện" quý giá mà Ban Tổ chức đã gán cho họ trong đêm chung kết. Thế rồi, năm ứng cử viên lọt vào vòng chung kết chiếc vương miện hoa hậu đã "hót" như vệt những câu hỏi nhau được học thuộc lòng từ "đáp án" mà Ban Tổ chức đã đưa trước khiến cho 5 000 người dự đêm chung kết ấy được thưởng thức *"một màn hài kịch vô tiền khoáng hậu"*, như tờ Văn nghệ trẻ đã viết !

(4) Xem *Văn nghệ trẻ*, số 39, ra ngày 29-9-2002

Chả trách mà trước sự lựa chọn về "sắc đẹp" và "trí tuệ" trong những câu hỏi của cuộc thi, ứng viên đã không chút trù trừ cho "trí tuệ" ra rìa ngay tắp lự để chọn "sắc đẹp" !

Trong bước quá độ, đang rất nhiều ngổn ngang, bất cập thì những thang bậc giá trị trong hệ thống giá trị đang định hình đó, bao gồm cả những giá trị cũ đang bị phủ định và giá trị mới đang tự khẳng định mình, những điều kể trên là không thể tránh khỏi. Vấn đề là, **"chúng ta phải lớn lên, và đây chính là sự lớn lên về văn hóa và trí tuệ"**, như đồng chí Phạm Văn Đồng đã khuyến cáo trong bài "Văn hóa và Đời mới".

Không có sự lớn lên đó, thì không thể có bản lĩnh để chống trả những rác rưởi và cặn bã của nền văn minh từ bên ngoài tràn vào qua "cửa sổ" và thậm chí qua cửa chính, cũng như không đủ bản lĩnh để tiếp nhận những thành quả của văn hóa, văn minh mà loài người đang tạo ra.

3- Hình thành được một bản lĩnh văn hóa như vậy là một kỳ công. Bởi lẽ, văn hóa như vậy không thể là "mì ăn liền", văn hóa được hình thành bằng con đường thâm thấu. Quá trình đó bắt đầu ngay từ khi còn nằm trong bụng mẹ cho đến khi "bé" chào đời và giáo dục gia đình, cộng đồng xã hội nhỏ nhất, rồi quá trình "xã hội hóa" ấy diễn ra liên tục trong suốt cuộc đời của mỗi con người từ gia đình đến nhà trường và ra xã hội.

Những hiện tượng đáng buồn nêu trên không phải là sự kiện nhất thời. Chúng là hậu quả của nhiều sự tương tác phức hợp trong một thời gian tương đối dài của giáo dục gia đình, của giáo dục học đường, của tác động xã hội... Rồi sâu xa hơn, của công tác tư tưởng và văn hóa, công tác tổ chức cán bộ, cả của niềm tin bị xói mòn do sự hư hỏng, tha hóa của nhiều người có chức có quyền đang cầm cân nảy mực đang phơi bày những tấm gương phản diện cho

lớp trẻ. Chỉ khi chúng ta dũng cảm phân tích kỹ nguyên nhân, nhận rõ trách nhiệm, dám tự chỉ trích những sai lầm và thiếu sót thì mới có thể tìm ra giải pháp đồng bộ cho sự hình thành bản lĩnh văn hóa cho thế hệ trẻ, thế hệ nắm vận mệnh của dân tộc trên con đường đi tới.

4- Mặt khác, điều cần suy nghĩ chính là trong buổi giao thời, khi mô hình cũ đã lùi vào dĩ vãng và mô hình mới lại chưa xác lập vững chắc thì cũng là lúc **khơi dậy những tiềm năng của sáng tạo**. Mà tư duy sáng tạo lại là tiền đề số một của việc tạo ra bản lĩnh văn hóa cho thế hệ trẻ bước vào thế kỷ XXI.

Trong một cuốn sách của nước ngoài vừa được giới thiệu, tôi đọc được những ý tưởng đáng để suy ngẫm : *"Từ đây trở đi, cuộc hành trình đi đến tương lai sẽ là diễn biến nằm ngoài kinh nghiệm đã trải qua và chúng ta cần phải thay đổi tư duy một cách tương ứng... Sự thật là tương lai sẽ không phải là tiếp tục của quá khứ. Nó sẽ là một chuỗi các gián đoạn... đều hấp dẫn đối với tính chất gián đoạn là ở chỗ nó tạo ra cơ hội... trong nhiều trường hợp phải quên đi những mô hình cũ, những quy tắc cũ, chiến lược cũ, giả thiết cũ, công thức cũ... Phải chấm dứt việc nhìn tương lai như một con đường cao tốc lớn tưởng tượng vươn dài tận chân trời. Các con đường đều mang tính chất tuyến tính, mà lối tư duy tuyến tính là vô ích trong một thế giới phi tuyến tính"* (5).

Suy ngẫm để rút ra kết luận là quyền của chúng ta. Song theo tôi, một bản lĩnh văn hóa cần cho thế hệ trẻ phải được hình thành từ những thành tựu của nền văn minh mà loài người đang chứng kiến.

Văn minh không trực tiếp trở thành văn hóa, nhưng sự tiếp nhận một trình độ văn minh cao hơn là điều kiện cần thiết để hình thành một bản lĩnh văn hóa ứng với thời đại.□

(5) R. Gíp-son : "Tư duy lại tương lai", Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr 8



BẢO HIỂM XÃ HỘI - bộ phận quan trọng trong chiến lược con người của Đảng

NGUYỄN HUY BAN *

ĐẢNG ta là đảng cầm quyền. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng. Xã hội ta là xã hội vì con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển, lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống của con người làm mục tiêu phục vụ. Ngay từ khi ra đời năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối cách mạng giải phóng dân tộc tiến tới cách mạng xã hội chủ nghĩa, giải phóng con người khỏi mọi áp bức, bất công. *Chương trình Việt Minh* đã đề ra chính sách xã hội cụ thể: "Đối với công nhân, ngày làm việc 8 giờ; định tiền lương tối thiểu; cứu tế thất nghiệp; xã hội bảo hiểm; thủ tiêu các giấy giao kèo nô lệ; lập các giấy giao kèo giữa chủ và thợ, công nhân già có lương hưu trí...". Những định hướng về chính sách xã hội của buổi đầu sơ khai này đã mang đậm ý nghĩa nhân văn sâu sắc và cao đẹp, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì"⁽¹⁾.

Hơn nửa thế kỷ, từ khi giành chính quyền về tay nhân dân và nhất là từ khi hòa bình được lập lại ở miền Bắc đến nay, sự nghiệp bảo hiểm xã hội từng bước được hoàn thiện và trở

thành một bộ phận quan trọng trong chiến lược con người của Đảng. Mục tiêu của chính sách bảo hiểm xã hội của Đảng ta là, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, chăm lo sức khỏe của người lao động. Đảng lãnh đạo bảo hiểm xã hội là nguyên tắc, đồng thời là sự bảo đảm cho hoạt động bảo hiểm xã hội đúng hướng. Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội là góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình họ khi bị giảm hoặc mất khả năng lao động. Trên cơ sở đó, góp phần đảm bảo sự phát triển bình thường và ổn định của sản xuất, đảm bảo sự công bằng, trật tự an toàn và tiến bộ xã hội. Các chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội do Nhà nước ta ban hành, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; thực sự là nguồn cổ vũ, động viên người lao động yên tâm, phấn khởi lao động sản xuất, dũng cảm chiến đấu, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; trở thành công cụ đắc lực của Nhà nước trong quản lý, sử dụng và điều tiết lực lượng lao động xã hội.

* TS. Bí thư Ban cán sự đảng, Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t 4, tr 56

Tuy nhiên, cùng với sự đi lên của đất nước, bước vào thời kỳ đổi mới, các chế độ, phương thức quản lý về bảo hiểm xã hội theo các quy định trước đó đã trở nên bất cập, bộc lộ nhiều điểm không còn phù hợp. Tài chính về bảo hiểm xã hội ngày càng mất cân đối nghiêm trọng, số thu quá ít so với tổng số phải chi. Vì vậy, việc chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội đã trở thành gánh nặng cho ngân sách nhà nước; đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội chỉ bó hẹp trong đội ngũ cán bộ, công chức - viên chức và lực lượng vũ trang, chưa mở rộng đến người lao động trong các thành phần kinh tế khác, nên chưa tạo được sự công bằng xã hội và làm giảm tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội đối với người lao động.

Xây dựng một chính sách bảo hiểm xã hội phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo người lao động, người sử dụng lao động và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế là một đòi hỏi khách quan. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng* xác định: "Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: Phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội... Thiết lập một hệ thống đồng bộ và đa dạng về bảo hiểm và trợ cấp xã hội. Có chính sách thích đáng đối với các gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, cán bộ lão thành, những người về hưu. Chăm lo đời sống những người già cả, neo đơn, tàn tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi...". Văn kiện Đại hội lần thứ VIII của Đảng chỉ rõ: "Thực hiện và hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo đảm đời sống người nghỉ hưu được ổn định, từng bước được cải thiện. Xây dựng Luật Bảo hiểm

xã hội", "Mở rộng chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động thuộc các thành phần kinh tế, áp dụng bắt buộc đối với các cơ quan, các doanh nghiệp".

Hiến pháp năm 1992 đã xác định tiến tới bảo hiểm xã hội cho mọi người lao động và Quốc hội khóa IX ngày 23-6-1994 đã thông qua Bộ Luật Lao động, trong đó dành một chương về bảo hiểm xã hội. Sau khi Bộ Luật Lao động có hiệu lực, Chính phủ đã có Nghị định số 12/CP, ngày 26-1-1995, và Nghị định số 45/CP, ngày 15-7-1995, ban hành Điều lệ Bảo hiểm xã hội áp dụng đối với cán bộ, công chức - viên chức nhà nước, người lao động ở các thành phần kinh tế và lực lượng vũ trang. Đồng thời, hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam (gồm 3 cấp được tổ chức theo hệ thống dọc từ trung ương đến địa phương) cũng được Chính phủ thành lập trên cơ sở thống nhất các tổ chức bảo hiểm xã hội thuộc hệ thống lao động, thương binh, xã hội và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

Để tạo tiền đề vững chắc, đưa chính sách bảo hiểm xã hội tiếp tục chuyển biến rõ rệt và tạo cơ sở cho ngành bảo hiểm xã hội phát triển, ngày 26-5-1997, Bộ Chính trị đã có Chỉ thị số 15-CT/TW "Về tăng cường lãnh đạo thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội". Sau 5 năm thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị, công tác bảo hiểm xã hội ở nước ta đã có những bước tiến quan trọng, thể hiện tính ưu việt của chế độ ta.

Ngay sau khi Bộ Chính trị có Chỉ thị số 15-CT/TW, các cấp ủy, chính quyền ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã nhanh chóng có văn bản chỉ đạo dưới các hình thức như chỉ thị, thông tri, công văn... về tăng cường lãnh đạo thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội trên địa bàn. Đồng thời, tổ chức quán triệt sâu rộng, kịp thời nội dung Chỉ thị của Bộ Chính trị đến từng cán bộ, đảng viên. Qua việc nghiên cứu, quán triệt đã làm chuyển biến và

nâng cao nhận thức tư tưởng của các cấp ủy, chính quyền về chính sách bảo hiểm xã hội, làm cho cán bộ, đảng viên thấy rõ hơn mục đích, ý nghĩa, vị trí, vai trò, tầm quan trọng của chính sách nhân đạo này. Từ đó, xác định được trách nhiệm của mình trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện và đặc biệt là tạo ra cơ chế phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội.

Bằng sự nỗ lực cố gắng của các cấp ủy, chính quyền từ trung ương đến địa phương, của các đơn vị thuộc hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam, việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ, đạt được những kết quả bước đầu rất quan trọng. Phạm vi và đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội từng bước được mở rộng. Năm 2002, số lao động tham gia bảo hiểm xã hội tăng gấp 2 lần năm 1995. Số thu bảo hiểm xã hội tăng nhanh qua từng năm (năm 2002 số thu bảo hiểm xã hội gấp 3 lần số thu bảo hiểm xã hội năm 1996). Công tác cấp và quản lý sổ bảo hiểm xã hội, giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội thực hiện đúng quy định. Việc chi trả lương hưu, các chế độ trợ cấp kịp thời, đầy đủ, an toàn và thuận tiện cho người thụ hưởng bảo hiểm xã hội (bình quân mỗi năm 8 000 tỉ đồng).

Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành trên cơ sở đóng góp của người sử dụng lao động, người lao động và Nhà nước, độc lập với ngân sách nhà nước và thực hiện nguyên tắc hạch toán cân đối thu chi. Quỹ được quản lý và sử dụng theo chế độ tài chính của Nhà nước, bảo đảm chi ổn định, lâu dài các chế độ bảo hiểm xã hội, giảm dần sự cấp phát từ ngân sách nhà nước (dự tính sau 15 năm nữa sẽ cơ bản giải quyết được sự cấp phát từ ngân sách nhà nước). Quỹ bảo hiểm xã hội đã có số dư ngày càng lớn, có khả năng bảo đảm cho các chế độ trợ cấp ổn định lâu dài.

Chính sách bảo hiểm xã hội được thực hiện theo nguyên tắc có đóng bảo hiểm xã hội mới được hưởng các quyền lợi về bảo hiểm xã hội đã làm thay đổi cơ bản nhận thức của hàng triệu người lao động và người sử dụng lao động. Tư tưởng ý lại vào Nhà nước trong việc đóng bảo hiểm xã hội dần dần bị xóa bỏ; khắc phục một bước tính bình quân trong chế độ trợ cấp; đồng thời vẫn đảm bảo tính điều tiết, chia sẻ rủi ro, làm cho chính sách bảo hiểm xã hội thực sự đi vào cuộc sống.

Việc đổi mới về chính sách bảo hiểm xã hội áp dụng thống nhất cho mọi loại hình lao động là hoàn toàn phù hợp với sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần, sự phát triển của xã hội, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo người lao động và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Chính sách bảo hiểm xã hội thống nhất đã tạo lập sự bình đẳng giữa những người lao động làm việc trong các thành phần kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng và sắp xếp lại lực lượng lao động, nhất là việc chuyển dịch lao động ở khu vực lao động này sang khu vực lao động khác. Chính sách bảo hiểm xã hội thống nhất cũng đã làm giảm đáng kể sức ép vào biên chế nhà nước để được hưởng các chế độ về bảo hiểm xã hội.

Việc tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội do một cơ quan chuyên trách là Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đảm nhận. Do đó, khắc phục được tình trạng phân tán, chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn; tách chức năng quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội ra khỏi chức năng tổ chức thực hiện sự nghiệp bảo hiểm xã hội; đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính. Với hệ thống tổ chức này, lần đầu tiên việc thực hiện công tác thu, chi, quản lý quỹ và giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội... đã được tập trung về một mối, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều hành, quản lý.

Kể từ khi được thành lập, hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam đã nhanh chóng ổn định tổ chức, bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, từng bước đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đòi hỏi ngày càng cao trong tình hình mới ; là chỗ dựa tin cậy của người lao động, tạo được niềm tin đối với Đảng, Nhà nước và xã hội.

Những thành tựu của bảo hiểm xã hội Việt Nam đạt được trong 5 năm qua đã chứng minh Chỉ thị số 15-CT/TW của Bộ Chính trị là định hướng đúng đắn, là tiền đề và động lực quan trọng góp phần thúc đẩy việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội phát triển toàn diện, vững chắc, phù hợp với tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, những thành tựu đó đã góp phần bảo đảm ổn định đời sống cho người lao động, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm nêu trên, việc thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW của Bộ Chính trị cũng còn một số *thiếu sót, hạn chế cần khắc phục*. Tại một số địa phương, một số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cấp ủy, chính quyền chưa có sự quan tâm thường xuyên, việc lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội. Ở những nơi đó vẫn tồn tại tình trạng trốn tránh tham gia bảo hiểm xã hội hoặc nộp chậm, nợ đọng bảo hiểm xã hội, thậm chí chiếm dụng tiền bảo hiểm xã hội. Công tác thông tin tuyên truyền về chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội đến người lao động và người sử dụng lao động chưa sâu rộng. Nội dung tuyên truyền còn nghèo nàn, hình thức tuyên truyền chưa phong phú, chưa sát với đối tượng. Nhận thức của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, người sử dụng lao động và người lao động về chính sách bảo hiểm xã hội còn chưa đúng và chưa đầy đủ ; chưa thấy được tính chất nhân đạo, tính chất cộng đồng của bảo hiểm xã hội

nên không đăng ký, không tham gia bảo hiểm xã hội.

Công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội của các cấp, các ngành, các cơ quan còn chưa thường xuyên. Chế tài xử lý vi phạm chính sách bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành còn quá nhẹ, chưa có tác dụng giáo dục, răn đe. Một số chế độ bảo hiểm xã hội hiện hành chưa thật sự phù hợp, chưa đảm bảo yếu tố công bằng, nhất là việc giải quyết chế độ hưu trí đối với những trường hợp giảm tuổi do sắp xếp tổ chức, tinh giản biên chế dẫn đến sự mất cân bằng giữa cống hiến với hưởng thụ và ảnh hưởng trực tiếp đến công tác cân đối quỹ bảo hiểm xã hội.

Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ : "Khẩn trương mở rộng hệ thống Bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội. Sớm xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động thất nghiệp... Thực hiện các chính sách xã hội bảo đảm an toàn cuộc sống mọi thành viên cộng đồng, bao gồm bảo hiểm xã hội đối với người lao động thuộc các thành phần kinh tế, cứu trợ xã hội những người gặp rủi ro, bất hạnh...". Để tiếp tục đưa Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng vào cuộc sống, đưa sự nghiệp bảo hiểm xã hội giành được nhiều thành tích hơn nữa, trong thời gian tới, tập trung làm tốt những công việc sau :

Một là, các cấp ủy, chính quyền tiếp tục quan tâm lãnh đạo thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, định kỳ kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện Chỉ thị 15-CT/TW của Bộ Chính trị, lấy kết quả thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội làm tiêu chí để xét công nhận cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh và bình bầu các danh hiệu thi đua khen thưởng của Nhà nước.

Hai là, sớm xây dựng và ban hành Luật Bảo hiểm Xã hội (bao gồm cả Bảo hiểm Y tế) tạo hành lang pháp lý cơ bản cho hoạt động của sự nghiệp bảo hiểm xã hội. Trong đó, các chế độ bảo hiểm xã hội cần được quy định phù

hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập trong thời gian qua, nhất là tuổi về hưu (hiện nay có đối tượng được giảm 5, 10 năm hoặc không cần điều kiện độ tuổi cũng được về hưu dẫn đến tình trạng lãng phí sức lao động và suy giảm kinh phí của quỹ bảo hiểm xã hội). Khẩn trương mở rộng thêm đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội để thu hút tất cả lao động thuộc các thành phần kinh tế đều có quyền và nghĩa vụ thực hiện bảo hiểm xã hội.

Ba là, mức hưởng của các chế độ bảo hiểm xã hội cần cải thiện để bảo đảm cuộc sống ổn định của đối tượng, tính toán bảo đảm công bằng giữa đóng góp và hưởng thụ, cân đối giữa thu và chi để đảm bảo an toàn quỹ bảo hiểm xã hội lâu dài.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về chính sách bảo hiểm xã hội, với những nội dung thiết thực và bằng nhiều hình thức đến mọi người lao động, người sử dụng lao động và đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội để nâng cao nhận thức, tạo niềm tin vào chính sách bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, để mọi người tự giác chấp hành quy định của chính sách, dần dần trở thành nhu cầu, đòi hỏi được tham gia bảo hiểm xã hội.

Năm là, tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam nâng cao năng lực quản lý; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải tiến lề lối làm việc; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức về trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; trau dồi tâm, đức, nêu cao tinh thần, tác phong phục vụ đối tượng, hết lòng vì đối tượng. Đồng thời, nhanh chóng hiện đại hóa công tác quản lý bảo hiểm xã hội bằng công nghệ thông tin, trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại, tiên tiến để nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sự nghiệp phát triển bảo hiểm xã hội. □

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI...

(Tiếp theo trang 27)

5- Sự gia tăng tự phát luồng di dân ở nông thôn ra thành thị và các hậu quả xã hội của nó

Dưới tác động của kinh tế thị trường, lực lượng lao động làm thuê ở đồng bằng sông Cửu Long càng phát triển. Tỉnh có lao động làm thuê cao nhất là An Giang, chiếm 31,66% số hộ nông dân.

Để vượt lên, thoát đói, giảm nghèo những người nông dân làm thuê phải ra sức tìm kiếm công việc. Khi môi trường sản xuất ở nông thôn ngày một hạn chế, nhu cầu lao động ở thành thị ngày càng lớn, những người nông dân làm thuê đã dần di chuyển ra thành thị. Di dân là một hiện tượng tất yếu, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nhưng sự *di dân tự phát* ở đồng bằng sông Cửu Long đã đưa lại những hậu quả cần giải quyết cả những nơi *xuất cư* và *nhập cư*. Sự mất cân đối về lực lượng lao động ở nông thôn làm ảnh hưởng đến sự phát triển của những ngành nghề truyền thống; gây nên sự cạnh tranh lao động và những tệ nạn xã hội ở nơi nhập cư. Do vậy, Đảng, Nhà nước cần có những giải pháp hữu hiệu kịp thời. Hiện tượng di dân ở đây là *thanh niên có xu hướng rời bỏ nông thôn và nông nghiệp ngày càng nhiều*.

Chính sách đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý kinh tế, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long có những chuyển biến khá rõ rệt. Diện mạo nông thôn đã đổi mới tiến bộ hơn. Cùng với sự đổi thay đó, đời sống vật chất của nông dân và cư dân nông thôn ngày được nâng cao. Trước đây, ở đồng bằng sông Cửu Long phần lớn là nhà tre, mái tranh nay được thay dần bằng nhà xây, mái ngói. Ngoài nhà ở, các điều kiện tiện nghi sinh hoạt khác cũng đa dạng và hiện đại hơn. Mức chi tiêu cho các khoản ăn mặc, mua sắm và nhiều khoản khác cũng ngày càng cao hơn. Tuy nông thôn có đổi mới, đời sống nông dân có phát triển cả về vật chất lẫn tinh thần nhưng khoảng cách giữa nông thôn và thành thị vẫn còn rất lớn. □

Hàng cao bản lĩnh chính trị đối với cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân

PHẠM VĂN THẠCH *

VĂN kiện Đại hội IX của Đảng chỉ rõ, trong thời kỳ mới, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia dân tộc đặt ra cấp bách và nặng nề. Đây là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó Công an nhân dân là một lực lượng nòng cốt.

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đó, tất yếu phải xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, tinh nhuệ, chính quy, từng bước hiện đại và mỗi cán bộ, chiến sĩ phải phát triển toàn diện. Trước hết, mỗi cán bộ, chiến sĩ cần có bản lĩnh chính trị cách mạng vững vàng, kiên định để giành thế chủ động, giành thắng lợi trong mọi khó khăn, thử thách. Bản lĩnh chính trị là phẩm chất được thể hiện, thống nhất từ nhận thức chính trị - tư tưởng đến hành động thực tiễn về lòng tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và nhân dân, về tinh thần chủ động tấn công tội phạm ; kịp thời đập tan âm mưu và hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, giữ vững bình yên cuộc sống của nhân dân. Bản lĩnh chính trị cách mạng còn được thể hiện ở ý thức luôn luôn gắn bó với dân, ở phẩm chất

đạo đức, lối sống lành mạnh, giản dị, thực hiện nghiêm 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân.

Nêu cao bản lĩnh chính trị cách mạng vững vàng đối với Công an nhân dân là một đòi hỏi tất yếu ; đồng thời, cũng là kết quả của quá trình giáo dục, tự giác rèn luyện, phấn đấu của mỗi người. Nó phải

được hình thành từ trong tình cảm nhận thức về Đảng Cộng sản, về chủ nghĩa xã hội đến việc thể hiện trong cuộc sống, công tác của mỗi cán bộ, chiến sĩ. Nó được quyết định bởi sự tự phấn đấu, rèn luyện, tu dưỡng của mỗi cá nhân. Nó là kết quả tổng hợp của quá trình giáo dục một cách chủ động có tổ chức, có kế hoạch.

1- Công tác giáo dục phải luôn lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm gốc, tạo nền tảng tư tưởng, ý chí của người Công an nhân dân. Thường xuyên giáo dục về chủ nghĩa xã hội, về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, về tư tưởng Hồ Chí Minh là yêu cầu số một trang bị cho người chiến sĩ Công an nhân dân có thể giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng, bảo đảm sự vững vàng trước tình hình thế giới có những biến động vô cùng phức tạp. Hiện nay, các thế lực thù địch đang tìm mọi cách để xóa bỏ chủ nghĩa xã hội hiện thực ở các nước còn lại. Đế quốc Mỹ dùng rất nhiều thủ đoạn hiểm độc như "nhân quyền cao hơn chủ quyền", lấy vấn đề tôn giáo, vấn đề dân tộc làm chiêu bài kích động, ra sức tô vẽ cho tự do "dân chủ" theo kiểu tư bản

* Cục trưởng Cục Công tác chính trị, Bộ Công an

phương Tây, khuyếch trương kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa... Những luận điệu ấy đã gây tác động xấu đến một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đập tan những luận điệu đó là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, nhưng trước hết là của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đang trực tiếp hàng ngày làm nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Người chiến sĩ Công an nhân dân không được một chút mơ hồ, phải luôn tự khẳng định lòng tin của mình đối với Đảng, với chế độ và nhân dân. Vững vàng trước mọi tác động, thử thách lừa gạt, cám dỗ của kẻ thù, như lời cổ Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nói : Đảng lựa chọn công an trong những người tin cậy nhất, những người chỉ biết còn Đảng thì còn mình...

2- Trong giáo dục chính trị, luôn luôn coi trọng giáo dục truyền thống về vang của Đảng, của dân tộc và của lực lượng Công an nhân dân, làm cho những tấm gương lịch sử luôn luôn được coi là sức mạnh tinh thần, phù hợp với đạo lý "uống nước nhớ nguồn", làm cho sức sống oanh liệt về vang của truyền thống luôn tỏa ấm, thấm sâu vào ý thức, tình cảm của mỗi cán bộ, chiến sĩ, nhất là thế hệ trẻ nối nghiệp. Những năm qua các đơn vị, địa phương trong Công an đã làm tốt việc này, nhất là vào những dịp kỷ niệm những ngày lịch sử của Đảng, của dân tộc, ngày thành lập lực lượng Công an nhân dân.

Những gương chiến đấu dũng cảm, hy sinh của các anh hùng trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp, nhiều bài học sâu sắc. Đó là ý thức chiến đấu, lòng trung thành và dám hy sinh cuộc đời mình cho sự nghiệp chung. Đó là phẩm chất luôn phải có ở mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân. Trong thời gian qua, ở ngành Công an nhiều nơi đã quan tâm giáo dục truyền thống dưới rất nhiều hình thức : Nghe giới thiệu về truyền thống, tổ chức gặp mặt, các

chuyến trở về nguồn, thăm lại các địa danh lịch sử, thăm lại những cán bộ đã lập công trong những năm hoạt động bí mật, góp quỹ xây nhà tình nghĩa, làm phim về những con người và sự tích anh hùng ... Các hình thức hoạt động phong phú ấy càng tăng thêm tính giáo dục cho mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân. Cần đẩy mạnh hơn nữa, có nhiều hình thức sinh động hơn nữa để làm cho truyền thống lịch sử luôn luôn sống cùng chúng ta, tiếp sức cho chúng ta đi lên.

3- Giáo dục chính trị tư tưởng gắn với việc rèn luyện, tu dưỡng, phấn đấu trong thực tế công tác và chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ. Phẩm chất tư tưởng, bản lĩnh chính trị suy cho cùng phải được thể hiện bằng thực tế hoạt động của mỗi cán bộ, chiến sĩ ; không rèn luyện qua thực tế thì không có được bản lĩnh. Bản lĩnh đó phải được thể hiện bằng ý thức trách nhiệm cao đối với công tác, bằng sự say mê tìm tòi nghiên cứu, bằng làm việc quên mình và tinh thần dám nghĩ, dám làm, để hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước và nhân dân giao cho, nhằm giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và bảo đảm cuộc sống bình yên của nhân dân. Giáo dục chính trị gắn liền với việc tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng, chỉ thị của ngành. Xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ cần có biện pháp và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thực hiện. Khắc phục tình trạng giáo dục chính trị tách rời với rèn luyện thực tế, ít quan tâm đến khâu tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, làm cho công tác giáo dục trở nên hình thức. Kinh nghiệm cho thấy, việc tổ chức thực hiện tốt bao nhiêu thì tác dụng giáo dục và rèn luyện bản lĩnh chính trị hiệu quả cao bấy nhiêu.

4- Giáo dục rèn luyện nâng cao bản lĩnh chính trị cho cán bộ, chiến sĩ bằng việc kết hợp xây dựng mặt tích cực, tiên tiến với việc đấu

tranh chống những hành vi tiêu cực, thoái hóa biến chất ; lấy xây dựng nhân tố tích cực làm chính, kết hợp với đẩy lùi tiêu cực ; tuyên truyền, động viên, giáo dục kịp thời gương người tốt, việc tốt... Từ những gương cán bộ, chiến sĩ hy sinh dũng cảm trong đấu tranh chống tội phạm như anh hùng liệt sĩ Lê Thanh Á (Hải Phòng), Nguyễn Văn Ngữ (Hà Nội), hoặc hy sinh để bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân trong lũ lụt như Phạm Thanh Bình (Lai Châu)... đến những gương cán bộ, chiến sĩ tận tụy với công tác, những chiến sĩ 26 năm liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ Quyết thắng ; gương cán bộ suốt đời gắn bó với bản làng, lăn lộn ở vùng sâu, vùng xa và nhiều gương tận tụy với công việc, nhận khó khăn về mình, chịu đựng thiệt thòi... hằng ngày, hằng giờ tận tụy trong công tác, chiến đấu cần được nhanh chóng nhân rộng. Các điển hình tiên tiến, những gương tiêu biểu cần được phát động phong trào noi gương học tập và tuyên truyền rộng rãi bằng các phương tiện thông tin đại chúng và bằng thông báo. Công tác giáo dục chính trị cũng chỉ ra những mặt khó khăn, yếu kém, những nổi cộm để giải quyết kịp thời, nhất là cần khắc phục những biểu hiện suy thoái, vi phạm kỷ luật, tiêu cực, thoái hóa về phẩm chất đạo đức, tác phong của cán bộ, chiến sĩ. Coi trọng giáo dục phòng ngừa, làm cho mỗi cán bộ, chiến sĩ có đủ sức đề kháng để tự mình giữ vững mình trong những khó khăn, thử thách, trước những cám dỗ có thể lôi kéo mình. Mặt khác, phải đấu tranh kiên quyết, triệt để đối với những hành vi vi phạm, thoái hóa, biến chất theo phương châm vi phạm đến đâu xử lý đến đó một cách kịp thời, tại chỗ, công khai, công bằng, không để tồn đọng và lan truyền, gây nhiễm. Trước mắt, tiếp tục cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chú trọng xây dựng các cơ sở đảng vững mạnh toàn diện, nêu cao phê bình và tự phê bình,

thường xuyên lấy ý kiến quần chúng nhân dân góp ý phê bình ... xử lý dứt điểm các vụ, việc đã phát hiện, cũng như báo chí đã nêu.

5- Kết hợp tốt 3 khâu : Giáo dục chính trị - tư tưởng ; nắm tư tưởng và giải quyết tư tưởng. Ba khâu này quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động rất lớn đến rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị. Thực tế ở những nơi đã làm tốt ba khâu này thì hiệu quả công tác chiến đấu tăng lên và sức mạnh đoàn kết cũng thể hiện rất rõ. Công tác chính trị tư tưởng là chỉ ra những mục tiêu phải phấn đấu, nêu rõ những điểm yếu phải khắc phục, đi sâu vào nắm tư tưởng của anh em, từ đó đề ra các phong trào hành động cách mạng thiết thực, phù hợp với đơn vị. Nhiều nơi mạnh dạn vạch ra điểm yếu, rút ra bài học về tư tưởng, xây dựng nội bộ, không ngại ảnh hưởng thành tích thi đua. Do vậy, làm cho việc giáo dục, rèn luyện bản lĩnh chính trị đi vào thực chất và đạt kết quả rất tốt. Nhưng cũng còn không ít những nơi chưa coi trọng cả ba khâu này, nhất là các khâu nắm và giải quyết tư tưởng còn dừng lại ở khâu nắm tư tưởng chung chung, né tránh những khuyết điểm, không tập trung giải quyết kịp thời những vấn đề về tư tưởng nổi cộm để kéo dài làm ảnh hưởng lớn đến thống nhất tư tưởng, nâng cao bản lĩnh chính trị của cán bộ, chiến sĩ. Khắc phục tình trạng này, trước hết lãnh đạo lực lượng Công an các cấp coi trọng công tác nắm và giải quyết tư tưởng. Muốn vậy phải có cơ chế, đề ra được quy định và phân công trách nhiệm trong việc nắm, phản ánh tư tưởng và giải quyết tư tưởng. Tăng cường các hình thức giao ban tư tưởng, thông báo tình hình tư tưởng và phổ biến kinh nghiệm về những hình thức và biện pháp giải quyết tư tưởng có hiệu quả. Làm tốt những yêu cầu này sẽ góp phần rất lớn vào việc giáo dục nâng cao bản lĩnh chính trị cho mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân. □

XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT KHU VỰC I : DÂN CHỦ LUÔN ĐI LIỀN VỚI TẬP TRUNG

LÊ XUÂN ĐÌNH

1- Vài nét về Xí nghiệp liên hợp vận tải đường sắt khu vực I

Xí nghiệp liên hợp vận tải đường sắt khu vực một, gọi tắt là Xí nghiệp liên hợp I, điều hành và quản lý một phạm vi rộng lớn từ cột hiệu phía bắc ga Đồng Hới (Quảng Bình) trở ra các tuyến đường sắt phía bắc với trên 1 500 ki-lô-mét đường sắt và 163 ga. Tổng số cán bộ công nhân viên hiện nay có trên 2 vạn. Sản lượng và doanh thu hằng năm chiếm trên 50% toàn ngành. Xí nghiệp liên hợp I có 38 đơn vị vận tải, trong đó có 10 hạt vận chuyển, 7 ga trực thuộc, 3 xí nghiệp đầu máy, 4 xí nghiệp toa xe và vận dụng toa xe. Mối quan hệ giữa Xí nghiệp liên hợp I với các đơn vị thành viên được phân cấp quản lý theo chế độ hạch toán phụ thuộc.

Điều đặc biệt là, mặc dù địa bàn rộng, số lượng cán bộ công nhân viên đông, gồm nhiều khâu, nhiều công đoạn và phần việc rất khác nhau, nhưng sản phẩm lại được quy về một mối đó là khối lượng vận tải tấn/km quy đổi. Như vậy, ngành đường sắt nói chung và Xí nghiệp liên hợp I nói riêng không thể không là một chỉnh thể thống nhất. Ngay như doanh thu của ngành cũng chỉ xuất hiện ở một số công đoạn, như : dịch vụ bán vé đối với vận tải hành khách, hành lý, thu cước vận tải đối với vận tải hàng hóa... Trong bối cảnh đó, một bài toán lớn và hóc búa đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh của ngành đường sắt nói chung và

Xí nghiệp liên hợp I nói riêng là, phân chia lợi nhuận như thế nào, tính toán các hệ số tham dự của tất cả các công đoạn và phần việc ra sao, từ người bẻ ghi, gác chắn đường ngang đến tổng giám đốc các xí nghiệp hay của Liên hiệp. Đây là một công việc không đơn giản. Nhất là, nếu phân phối không công bằng sẽ thủ tiêu động lực phát triển. Cho nên, đã xuất hiện nhu cầu cấp bách của việc phải có sự bàn bạc thật dân chủ để mọi người nhận rõ và tìm cách tốt nhất gắn chặt giữa cống hiến và hưởng thụ một cách công bằng, mặc dầu đặc thù của ngành đường sắt là tính tập trung cao, đòi hỏi phải có kỷ luật lao động nghiêm ngặt.

Chẳng hạn, bảo đảm lợi ích nhà nước, ngành, các xí nghiệp liên hợp, tổ - nhóm, người lao động đã được định hình vừa qua như sau : cứ 1 000 đồng doanh thu được đưa vào quỹ lương 242 đồng. Đây là giới hạn trên lệ thuộc vào tổng doanh thu của toàn ngành. Giới hạn dưới của nó là số lượng cán bộ công nhân viên hiện có với các thang bảng lương đã được xác định cho từng người. Từ 242 đồng/1 ngàn đồng doanh thu, ngành đường sắt bắt đầu phân phối cho các đầu mối chính : các Xí nghiệp liên hợp I - II - III và khối cơ quan... Từ việc xác định rõ như vậy, Xí nghiệp liên hợp I tính toán, bàn bạc để giao mức quỹ tiền lương cho các đơn vị thành viên. Nhiều đơn vị chỉ có sản phẩm mà không có doanh thu, như : các xí nghiệp đầu máy, an toàn đường sắt... Tất cả sẽ hình thành

một hệ thống các chỉ tiêu tham dự. Bước sang thời kỳ đổi mới, ngành đã đưa vào áp dụng cơ chế khoán sản phẩm công đoạn. Cơ chế này đã giúp phân rõ sự đóng góp của từng người lao động trên cơ sở tổng bình quân gia quyền của các công đoạn và người lao động để cuối cùng không vượt quá định mức quỹ tiền lương của toàn ngành do Nhà nước giao.

Khi xây dựng đơn giá sản phẩm công đoạn để xác định tiền lương, cần thống nhất về mối tương quan giữa sản phẩm với tỷ lệ phân phối của các công đoạn. Có lúc phải bàn kỹ, phải "đôi co" cho đến khi đạt được sự thỏa đáng. Sau đó, hình thành đơn giá tiền lương và thực hiện toàn bộ cơ chế khoán sản phẩm công đoạn. Quy chế tiền lương của từng công đoạn cũng được xây dựng chi tiết cho từng đơn vị thành viên.

Sản phẩm công đoạn lại phân loại tùy theo chất lượng để vừa có đơn giá thích hợp, vừa khắc phục tính chất bình quân trong phân phối, trên cơ sở đó khuyến khích người lao động hăng say và tận tụy làm việc, có nhiều sáng kiến để nâng cao chất lượng công việc.

2 - Động lực của phát triển là sức sáng tạo của cơ sở và người lao động

Mặc dầu vận tải đường sắt là ngành tạo ra chi phí "đầu vào" cho các ngành kinh tế khác, nhưng lại phụ thuộc rất lớn vào nhịp độ tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế quốc dân. Chẳng hạn, cách đây vài năm nhu cầu xi-măng gần như rơi vào trạng thái bão hòa nên nhu cầu vận tải xi-măng thông qua phương tiện vận tải đường sắt lúc đó đã giảm hẳn. Hoặc như, việc Nhà nước cho nhập phân bón nhiều thì thị phần vận tải phân bón vốn rất cao của ngành đường sắt những năm trước đây đã phải nhường chỗ cho vận tải đường thủy và đường sông... Tuy vậy, chất lượng và an toàn dịch vụ lại hoàn toàn tùy thuộc vào sự lao động cần cù và sáng tạo của quần chúng cán bộ, công nhân viên. Bởi vì, toàn ngành có một "sản phẩm" chung, nhưng nó lại được tạo ra từ rất nhiều công đoạn, với cơ

cấu tổ chức sản xuất và dịch vụ rất phức tạp, nằm cách xa nhau, địa hình đa dạng và phức tạp.

Đặc thù đó đòi hỏi phải có sự phối hợp và tổ chức rất chặt chẽ nhiều người làm việc ở nhiều bộ phận từ đầu máy, toa xe, cung đường, cầu... đến thông tin tín hiệu, an toàn chạy tàu. Sẽ khó hình dung nổi nếu không có sức sáng tạo và ý thức tự giác cao độ của từng con người trong bộ máy thống nhất của một tập thể gồm trên 2 vạn cán bộ, công nhân viên (chưa nói đến sự phối hợp với các xí nghiệp liên hợp vận tải đường sắt khu vực II và III). Đó là chưa nói đến nhiều sáng kiến trên thực tế vừa qua đều đã xuất phát từ quần chúng lao động, như: từ Tết Nguyên đán năm 2001, ngành đường sắt đã đưa vào sử dụng *Hệ thống đặt chỗ và bán vé tự động* đối với tàu khách tuyến Thống nhất Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh và đang mở rộng dần ra các tuyến khác. Bằng hệ thống này máy tính sẽ quản lý trực tiếp tất cả các loại vé đi các tuyến, nhờ đó ngăn chặn có hiệu quả các tiêu cực ở một số nhân viên bán vé. Bên cạnh đó, ngành sẽ cố gắng điều phối, huy động toa xe để đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng. Từ tháng 5-2002, ngành đã đưa vào chạy các đôi tàu cao tốc 30 giờ E1 và E2 từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh.

Cuối năm 2002, Xí nghiệp liên hợp I đã cùng với toàn ngành áp dụng mô hình vận tải đa phương thức để thay thế phương thức vận tải từ A đến Z, từ kho đến kho trước đây, nhờ đó việc vận chuyển công-ten-nơ đã tăng lên đáng kể, góp phần làm giảm ách tắc và tai nạn giao thông... Nhiều chuyên gia quốc tế và hành khách trong nước đã đánh giá rất cao những cố gắng của ngành đường sắt Việt Nam trong điều kiện đường khổ hẹp và còn duy trì đường ray hai chiều.

3 - Từng bước đưa quy chế dân chủ vào nền nếp

Ngay sau khi có Chỉ thị 30/CT-TU của Bộ Chính trị, Nghị định 07/1999/NĐ-CP,

ngày 13-2-1999, của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong các doanh nghiệp nhà nước có hiệu lực, được sự hướng dẫn cụ thể của Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, Xí nghiệp liên hợp I đã thành lập ngay Ban Soạn thảo Quy chế Dân chủ cơ sở của đơn vị. Tháng 3-1999, Xí nghiệp liên hợp I đã xây dựng bản dự thảo về vấn đề này. Sau đó, bản dự thảo được gửi tới các đơn vị thành viên của Xí nghiệp liên hợp I để lấy ý kiến của từng người lao động. Tháng 6-1999, Ban Soạn thảo Quy chế Dân chủ của Xí nghiệp liên hợp I đã tập hợp xong các ý kiến tham gia đóng góp để bổ sung và sửa chữa, hoàn chỉnh Quy chế. Ngày 8-6-1999, tại Đại hội công nhân viên chức Xí nghiệp liên hợp I, bản Quy chế đã được thông qua, sau đó được Tổng Giám đốc ký ban hành tại Quyết định số 1090-QC/TCCB-LĐ, ngày 28-8-1999. Quy chế gồm 5 chương (Những quy định chung ; Dân chủ giữa Xí nghiệp liên hợp I với các xí nghiệp thành viên ; Dân chủ giữa các xí nghiệp thành viên với Xí nghiệp liên hợp I ; Dân chủ trong nội bộ các xí nghiệp thành viên ; Điều khoản thi hành), với 24 điều.

Đặc biệt trong Chương IV, Quy chế nêu cụ thể 12 điều, trong đó có 4 điều về những việc phải công khai, 4 điều về những việc người lao động tham gia ý kiến, 2 điều về những việc người lao động quyết định, 2 điều về quyền giám sát kiểm tra của người lao động. Điều 23 của Chương V xác định rõ vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng đối với việc thực hiện Quy chế Dân chủ.

Ngoài ra, các đơn vị và xí nghiệp thành viên căn cứ vào đặc điểm công tác cụ thể của mình xây dựng quy chế thực hiện dân chủ ở đơn vị theo các bước như đã tiến hành ở cấp Xí nghiệp liên hợp I.

Sau khi hoàn thành các quy chế thực hiện dân chủ ở các cấp, cơ quan Xí nghiệp liên hợp I và các đơn vị, xí nghiệp thành viên tổ chức cho cán bộ công nhân viên học tập, quán triệt đầy đủ nội dung. Các bộ phận chức năng tiếp tục rà

soát các văn bản, quy định, quyết định từ trước tới nay để làm rõ tính chất phù hợp hay bất hợp lý và kiến nghị sửa đổi, cái gì còn thiếu thì kiến nghị bổ sung.

Đến nay, sau hơn 3 năm thực hiện Xí nghiệp liên hợp I đã có một "bộ" các văn bản, quyết định, quy định nội bộ thể hiện đầy đủ nền nếp công tác trong nội bộ Xí nghiệp liên hợp I về tất cả các phương diện, như phân phối tiền lương và thu nhập ; về tuyển dụng lao động, về trang cấp bảo hiểm lao động ; nội quy lao động ; thỏa ước lao động tập thể ; về đầu tư, đầu thầu, quản lý mua sắm vật tư ; báo cáo công tác tài chính thanh toán tiền lương, tiền thưởng...

4 - Những kết quả đạt được

Quy chế như thổi một luồng gió mới vào từng bộ phận, từng người trong Liên hợp. Không khí sản xuất kinh doanh sôi nổi hẳn, công việc được phân công cụ thể và thực sự đã trở thành nhiệm vụ thiết thân của từng người, từng bộ phận. Nếu trước đây, từng người riêng biệt, chỉ biết phạm vi nhiệm vụ của riêng mình, lúc thấy sai không dám đấu tranh, lúc lại đòi hỏi bình đẳng một cách cào bằng, thì nay cả người sử dụng lao động và người lao động của tất cả các bộ phận trong Xí nghiệp liên hợp I đều nhận thức rõ sự bình đẳng và trách nhiệm của mình trước mọi vấn đề. Các vụ việc và thông tin phản ánh về những sai trái trong thực hiện chế độ chính sách của Nhà nước và của ngành đã giảm rõ rệt.

Huy động được sự tham gia tích cực và thiết thực của đông đảo quần chúng và các tổ chức đoàn thể vào công tác quản lý sản xuất kinh doanh. Đại hội công nhân viên chức hằng năm, các buổi họp và sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt đoàn thể... đều được tổ chức thường xuyên theo định kỳ. Điều đáng nói là, nội dung sinh hoạt thiết thực và hấp dẫn hơn, cuốn hút sự tham gia của mọi thành viên trong từng cộng đồng nhỏ. Ai nấy đều cảm nhận được không khí đầm ấm, chân tình của tập thể, nên mọi người trở nên

gắn bó, đoàn kết cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ. Điều đặc biệt nữa là, nếu trước đây giao ban sản xuất hằng tháng và hằng quý chỉ dành cho giám đốc các đầu mối, thì nay đã có sự tham gia của tổ chức đảng, chuyên môn, Công đoàn và Đoàn Thanh niên. Tất cả cùng phối hợp hành động, cùng với ban lãnh đạo tháo gỡ các khó khăn, tìm cách động viên quần chúng tham gia tích cực vào công việc chung. Khi đã được bàn bạc kỹ càng, ai cũng có quyền tham gia hiến kế, thì quyết định cuối cùng của lãnh đạo trên cơ sở tham khảo kỹ càng ý kiến của quần chúng là mệnh lệnh pháp lý, mọi người đều phải tuân thủ. Đây cũng là loại hình kỷ luật lao động mang nhiều đặc sắc của ngành.

Nhờ thực hiện Quy chế Dân chủ, các đơn thư khiếu tố, kể cả thư nặc danh đã được giải quyết từng bước một cách thỏa đáng và thấu đáo, các vi phạm nếu được phát hiện đều đã xử lý nghiêm minh và công khai đối với mọi cán bộ công nhân viên, nên đã giảm hẳn. Xí nghiệp liên hợp I cử một bộ phận thường xuyên tiếp và trả lời các thắc mắc, cũng như tiếp nhận sự phản ánh của người lao động. Riêng Tổng Giám đốc được quy định trực tiếp tiếp xúc cán bộ công nhân viên 2 buổi chiều thứ sáu hằng tháng. Nhờ vậy, đã xử lý nhanh gọn được nhiều vụ, việc quan trọng, góp phần vào những thành tích chung về sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp liên hợp I.

Là một đơn vị lớn về số cán bộ, công nhân viên (trên 50% toàn ngành), số các đầu mối, bộ phận nằm trải dài và rộng khắp trên các tuyến đường sắt khu vực phía Bắc của đất nước, nhưng mấy năm gần đây, đã nhanh chóng ổn định nội bộ, tăng trưởng nhanh và đều đặn (doanh thu vận tải năm 2002 đạt 839 tỉ đồng tăng 10,13% so với năm 2001 và 43,0% so với năm 1999), an toàn chạy tàu được bảo đảm, cải thiện từng bước thu nhập của người lao động (thu nhập bình quân của người lao động

năm 2002 là 1,529 triệu đồng/người/tháng so với năm 1999 là 891,2 ngàn đồng), hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ngành giao phó. Kết quả kiểm toán và kiểm tra của các đoàn thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải đều đánh giá tốt các hoạt động của Xí nghiệp liên hợp I.

5 - Mấy vấn đề cần được rút ra và kiến nghị

Trong sự cố gắng chung của toàn thể cán bộ, công nhân viên chức của Xí nghiệp liên hợp I phát huy tốt Quy chế Dân chủ, theo chúng tôi, có thể rút ra mấy vấn đề có tính chất kinh nghiệm như sau :

Thứ nhất, các tổ chức đảng cơ sở, và mỗi đảng viên phải tự mình nêu gương về thực hành dân chủ và lãnh đạo chặt chẽ quá trình thực hiện Quy chế Dân chủ.

Trong sinh hoạt Đảng (từ sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt cấp ủy...), nhất thiết phải thể hiện đầy đủ tinh thần dân chủ, thực hiện đúng *nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng*, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện độc đoán, chuyên quyền, hẹp hòi, ích kỷ, dân chủ hình thức, vô tổ chức, vô kỷ luật, gây mất đoàn kết nội bộ. Thực hành dân chủ trong sinh hoạt Đảng phải đi liền với việc nâng cao chất lượng công tác tự phê bình và phê bình, đồng thời vận động cán bộ, công nhân viên tham gia góp ý phê bình đảng viên và tổ chức đảng, tổ chức tốt việc lấy phiếu tín nhiệm cán bộ. Đó là phương pháp tốt nhất để tạo nên sự gắn bó keo sơn giữa Đảng với quần chúng, đồng thời làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh.

Thứ hai, các đồng chí bí thư, cấp ủy và thủ trưởng các đơn vị phải là người gương mẫu đi đầu trong việc tuân thủ Quy chế đã đề ra.

Để phát huy dân chủ ở Xí nghiệp liên hợp I, cấp ủy các cấp, các cơ quan chuyên môn và các

(Xem tiếp trang 63)



PHÊ BÌNH VÀ SỬA CHỮA

LÊ THÀNH

Có phê bình "đánh một gây chết tươi". Có phê bình "mưa phùn gió nhẹ", qua quýt, xuê xoa. Thậm chí, có phê bình mà thật ra là nịnh khéo. Cũng thường gặp lối phê bình cao giọng "khách quan", "cứ thẳng mực tàu" không cần biết thêm gì khác. Nếu phê bình không giúp ích được gì cho việc sửa chữa thì chưa hẳn đã là biết phê bình. Tự phê bình càng phải như vậy. Nói đi đôi với làm. Thấy sai thì sửa. Nói sửa là sửa. *Chỉ là tự phê bình và phê bình đích thực khi hướng tới hiệu quả cụ thể : phát huy được ưu điểm và sửa chữa được khuyết điểm, sai lầm đã phạm.*

"Đảng và Chính phủ ta rất sẵn sàng nhận những lời phê bình của nhân dân và có quyết tâm sửa chữa. Cho nên khi phê bình, chúng ta cần phê bình một cách thiết thực và đề nghị phương pháp sửa chữa hợp lý"⁽¹⁾, "phê bình phải có thái độ thành khẩn, tính chất xây dựng. Không nên phê bình ầu, phê bình

suông"⁽²⁾. Theo tinh thần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phê bình trong nội bộ nhân dân nên là *phê bình có quan tâm đến sự tiếp thu của đối tượng phê bình*. Cách phê bình này nhằm làm cho đối tượng cảm thấy, nhận ra, thâm lắng hay công khai thừa nhận và sửa chữa khuyết điểm, sai lầm. Muốn vậy, cần nắm vững thực chất của vấn đề, xác định rõ mức độ yêu cầu của phê bình, lựa chọn phương pháp, cách thức, lời lẽ thích hợp, tránh gây phản cảm, khó chịu cho đối tượng phê bình.

Chuyện kể rằng, hồi giặc Mỹ mới đánh phá miền Bắc nước ta, cơ quan nọ muốn đưa cán bộ vào khu Bốn rèn luyện trong tuyến lửa. Đó là chủ trương đúng nhưng không ít người bận việc, chân chừ, nán nã nên cả tháng vẫn chưa đi. Quyền thủ trưởng tức giận, họp cả cơ quan lại, "lên lớp" rồi hạ một câu kết luận : "Chưa đi khác gì đào ngũ". Một cán bộ có cỡ đứng lên xin nói : "Tôi hiện chưa đi

nhưng không phải kẻ đào ngũ". Trong cái lặng đi của cả hội trường, Quyền thủ trưởng dường như nhận thấy mình nôn nóng, quá lời.

Phê bình cần mực thước. Đến phiên, không làm trực nhật thì phê bình là bổ nhiệm vụ trực nhật, dùng vọi quy kết là thiếu tinh thần tập thể, thiếu ý thức xây dựng tập thể. Cán bộ A sắc sảo thường đưa ra những kiến giải riêng, đúng có sai có, về nhiều vấn đề ; nếu chỉ tập hợp những cái sai, hệ thống hóa lại và quy kết A "không thuần", "lập trường bấp bênh, quan điểm không vững vàng" thì A đến phải xin chuyển đi nơi khác ! Quan trọng hóa vấn đề, cái gì cũng nâng lên quan điểm, lập trường thì, như một câu giễu, vô ý giẫm phải chân tôi cũng ảnh hưởng đến hòa bình thế giới !

Phê bình khuyết điểm, sai lầm không vì có cân nhắc mà nói bớt đi thì thôi, chớ quá lời, tô đậm, thổi phồng. Không những thế, có khi còn nên *phê bình bằng cách nêu cái mình cần, tán thành, mong muốn chứ không nêu*

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 8, tr 223

(2) Hồ Chí Minh : *Sđđ*, t 8, tr 222

cái mình chê trách, đòi từ bỏ. B mới dọn đến chung cư cao tầng, mọi mặt đều ổn, chỉ có việc gửi và lấy xe máy là phiền phức, mất thì giờ, người trông giữ xe tắc trách. Nghe B phàn nàn, trưởng ban quản lý chung cư gặp người trông giữ xe, nói : "Anh chàng trẻ tuổi mới dọn đến khen việc trông giữ xe ở chỗ ta chu đáo và có nền nếp. Anh ta còn ngỏ lời cảm ơn ông đấy". Ngày hôm sau, người trông giữ xe thấy mặt B là tươi cười niềm nở, chủ động đón lấy và dắt xe ra cho B, lại còn hỏi "Xe anh để chỗ này, ổn chứ?".

Phê bình người nhưng nhún mình một chút. Nói "tôi thấy...", "tớ thấy...", "mình thấy...", "theo tôi...", coi đây chỉ là ý kiến cá nhân để tham khảo, chưa chắc đã tuyệt đối đúng nhưng nói "tôi" chịu trách nhiệm, thường dễ lọt tai hơn, vì người nghe còn được dành đất để suy nghĩ và tiếp thu, không cảm thấy bị dồn ép. "Nếu anh cho là tôi đúng thì hãy nghe tôi", "Mong anh đừng để tôi thất vọng"..., những lời như thế khiến người bị phê bình cảm thấy anh muốn điều tốt, điều hay cho họ, anh không có thành kiến, anh yêu thương quý mến họ. Hoặc phê bình khuyết điểm, sai lầm nhưng thông cảm hoàn cảnh khó khăn, tính đến nguyên nhân dẫn tới sai lầm của họ, v.v..

Vậy là có nhiều cách phê bình *không chạm đến lòng tự tôn tự trọng của người bị phê bình mà đạt được hiệu quả mong muốn.* "Người nói không có lỗi, người nghe lấy đó răn mình", câu ấy cần cho người tiếp thụ phê bình, nhưng người phê bình thì không nên quên trách nhiệm : phê bình xây dựng, phê bình để người ta lớn lên, đừng làm người ta bé đi.

Hơn nữa, người phê bình *phải có tư cách phê bình, lời nói mới có tác dụng.*

Mẹ mắng con hỗn láo dám cãi mẹ, con đáp : "Mẹ cãi lại ông nội còn hỗn láo gấp mấy con !".

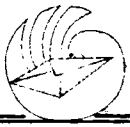
Nhà nọ có cụ già mắt lòa chân chậm tay run, sang tuổi 70 ăn cơm thường rơi vãi. Con trai cụ bèn đổ tất cả cơm, canh, thức ăn vào một cái âu gỗ dài cho cụ ăn. Một hôm đi làm về, ông chủ trẻ này thấy con mình, thằng bé lên 7 được ông ta giáo dục cẩn thận về "công cha, nghĩa mẹ,...", đang loay hoay với những mảnh ván thùng và đinh búa, vội hỏi : "Con làm gì đấy ?". Thằng bé đáp : "Con đóng sẵn âu gỗ dài cho bố dùng khi về già" ! Đó không phải chỉ là chuyện cười.

Anh làm cán bộ lương tháng bao nhiêu mọi người đoán biết, không được kế thừa tài sản, cũng chưa bao giờ trúng số độc đắc, nếu anh có

tiền tỉ gửi ngân hàng, hoặc có 5 - 7 tòa nhà lớn, hoặc dùng ô tô công giá bằng 600 con trâu của nông dân chở vợ con đi chơi, mà anh đăng đàn nói về chống tham nhũng, rèn luyện đạo đức cách mạng chí công vô tư, vì dân vì nước thì ai buồn nghe ? Anh bắt người ta "Hãy làm theo lời tôi nói, chớ làm những việc tôi làm" ? Anh không thuộc ca dao : "*Nói người phải ngẫm đến ta, hãy sờ lên gáy xem xa hay gần*", "*Chân mình thì lấm bê bê, lại cầm bó đuốc đi rê chân người*" ư ?

Ngay một người có tư cách phê bình trước khi nói lời phê bình cũng cần tự kiểm lại xem mình có nóng giận không, có thành kiến không, có ý trù dập không, bởi tất cả những cái đó sẽ bộc lộ ra trong thái độ, trong lời nói, đối tượng sẽ cảm thấy ngay, họ sẽ chẳng chú ý đến nội dung phê bình mà chỉ khó chịu, phản ứng lại thái độ và lời lẽ phê bình.

Nói cho cùng, phê bình nên nắm thực chất, nói trúng điều mấu chốt, không cần nhiều lời và quan trọng nhất là chân thành, có thiện chí. Thói thường ai cũng thích khen, chẳng mấy ai thích nghe phê bình, cho nên phê bình trực diện mà không gây tức tối, khó chịu đã là một nửa thành công. Nửa còn lại, là của người tiếp thụ phê bình thành khẩn và quyết tâm sửa chữa. □



Vốn vay và vay vốn CHO NGƯỜI MÙ

CAO VĂN THÀNH *

KHI đôi mắt - cửa sổ tâm hồn bị khép lại, bóng tối đè nặng lên cuộc đời của những người mù, bởi lẽ họ đã vĩnh viễn mất đi "cái để giàu để có" cái quý giá nhất của con người. Song, bù lại, những người không còn được nhìn thấy ánh sáng thường có sự mãn cảm, bổ sung vào nghị lực, giúp họ vượt lên số phận.

Một trong những điều kỳ diệu mà người mù làm được là nhiều người vẫn có thể lao động làm ra của cải vật chất để tự nuôi sống mình, góp thêm phần nào về kinh tế cho xã hội. Cũng từ lao động, cuộc sống của người hổng mắt có ý nghĩa hơn, họ lạc quan, yêu đời hơn. Người mù không còn là gánh nặng và sự thương hại trong xã hội.

Theo số liệu thống kê từ năm 1992, số hội viên thuộc diện đói nghèo của Hội Người mù Việt Nam chiếm 83%. Một khi trình độ hiểu biết về xã hội, về khoa học kỹ thuật còn thấp kém, lại bệnh tật nên sự túng

thiếu cứ như những cái bóng vô hình hòa quyện, đeo đuổi bám chặt lấy đời họ. Vì vậy, không ít người có sức lực muốn lao động, kinh doanh nhưng lại không có vốn để làm, "lực bất tòng tâm". Một thời gian chẳng có tổ chức nào dám đứng ra bảo lãnh cho người mù vay vốn nên gánh nặng như càng đè nặng thêm lên cuộc sống của họ tưởng chừng không bao giờ trút bỏ được.

Thế rồi nhờ sự đổi mới cách nghĩ, "ta tin người vì ta thấy tin ta", Hội Người mù Việt Nam đã quyết tâm đứng ra bảo lãnh thực hiện nhiệm vụ chính trị xã hội của Đảng và Nhà nước, nhận vốn về cho hội viên vay. Việc làm này đã mở được cánh cửa cho người mù hòa nhập vào cộng đồng, giúp họ xóa dần đi cái đói, cái nghèo.

Từ các cuộc vận động chăm sóc người mù kết hợp lồng ghép vào chương trình sử dụng các nguồn vốn tài trợ của tổ chức SIDA (Thụy Điển), CARE (Ô-xtrây-li-a), hội viên đã có vốn làm kinh tế. Trên

thực tế, cán bộ hội vẫn còn nhiều băn khoăn lo lắng. Không biết hội viên sẽ sử dụng vốn ra sao? Liệu làm kinh tế có đưa lại hiệu quả không? Có bảo tồn nguồn vốn không? ... Cuối cùng, điều băn khoăn lo lắng đó đã không xảy ra. Số vốn đưa đến cho người mù vay sau một thời gian đã nảy nở, lãi thu được mặc dù chưa lớn nhưng nguồn vốn ban đầu cho vay khi đến hạn đã được hoàn trả cả gốc và lãi. Người mù đã đặt chữ tín lên hàng đầu.

Nhưng, vấn đề đặt ra đối với Hội là, làm gì và làm như thế nào khi hội viên thì đông, trong khi nguồn vốn ưu đãi lại rất nhỏ. Nhiều người có nhu cầu vay để mở rộng sản xuất mang tính lâu dài, gói vụ không thực hiện được. Hội đã tính cách tháo gỡ thì đúng vào lúc đó Nghị quyết 120/HĐBT, ngày 11-4-1992, của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra đời, đã mở ra hướng gây dựng vốn giải quyết việc làm theo các dự án nhỏ. Hội Người mù Việt Nam đã nhanh chóng đề nghị với Nhà nước cho Hội được mở kênh vay vốn riêng. Khi đề nghị được chấp nhận thì niềm vui lại đi liền với trách nhiệm và nỗi lo. Không lo sao được, khi chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đã ưu tiên cho Hội. Như vậy, Hội đã có

* Phó Chủ tịch Hội Người mù Việt Nam

được niềm tin, tuy về phía chủ quan, Hội nhận thấy công việc còn mới mẻ. Kinh nghiệm chưa nhiều, nhưng không để mất niềm tin với Đảng và Nhà nước. Điều đó đã thôi thúc cán bộ hội viên của Hội thêm quyết tâm đạt được mục đích cuối cùng là chăm sóc tốt hội viên theo Điều lệ.

Chủ trương ban đầu của Hội là dành vốn cho hội viên trong độ tuổi và có khả năng lao động mà chưa có việc làm, đời sống của họ đang gặp thiếu thốn khó khăn. Việc khảo sát điều tra được làm thật kỹ. Số tiền cho vay từ ít đến nhiều, theo mùa vụ. Ai thực hiện tốt, làm ăn có hiệu quả sẽ được vay tiếp. Ngược lại, ai không làm tốt sẽ phải khoan lại để thu hồi... Vốn vay được trao đến tận tay người mù có việc làm cùng với sự giúp đỡ của người nhà để vốn được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả. Qua một thời gian giải quyết vốn vay, Trung ương Hội đã rút ra được những điều chưa hợp lý, chưa phù hợp về vấn đề này nên đã đề xuất với các cơ quan chức năng có thẩm quyền của Nhà nước sửa đổi, bổ sung cơ chế để thủ tục đơn giản, tiện lợi, nội dung vay vốn linh hoạt không cứng nhắc, lãi suất vay được ưu đãi hơn.

Về công tác quản lý, Trung ương là cấp xét duyệt dự án, lên kế hoạch công khai, dân chủ, tập thể Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội bàn bạc và quyết định để tránh thiên vị, cá nhân. Đề xuất với Nhà nước về

chủ trương chính sách cho sát thực, phù hợp, làm các thủ tục vay vốn và phân bổ chỉ tiêu.

Cấp tỉnh, thành phố là đơn vị chủ trì dự án; quận huyện là cấp thực hiện với các biện pháp tuyên truyền, giáo dục ý thức trách nhiệm và lòng tự trọng của cán bộ hội viên, tổ chức tập huấn thực hiện đầy đủ nghiêm túc các quy định của Nhà nước. Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra trực tiếp, thực hiện việc giao nhận tiền đến người vay. Tổ chức hội nghị, sơ kết, tổng kết, khen thưởng biểu dương gương làm ăn giỏi của tập thể và cá nhân; tổ chức các lớp học khuyến nông giúp cho hội viên được trang bị kiến thức khoa học - kỹ thuật về cây trồng, con vật nuôi và có hiểu biết về văn hóa để tính toán lãi, lỗ, chủ động hạch toán công việc của mình; luôn luôn phối hợp chặt chẽ giữa hội viên với các cơ quan, ban, ngành tại địa phương để tạo thành sự thống nhất, quản lý chặt chẽ. Nhờ đó, việc vay vốn đã thu được kết quả cao, lượng vốn được phân bổ cho hội viên ngày càng lớn.

Tính đến năm 2002 Hội đã cho vay 21,31 tỉ đồng. Vốn đến tay người mù đã có tác dụng thiết thực, đạt hiệu quả cao. Đa số hội viên vay vốn đều sử dụng đúng mục đích, hoàn trả vốn đúng thời hạn cả gốc và lãi, tỷ lệ người nợ quá hạn chỉ còn 0,8%, được Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan, ban, ngành đánh giá là một trong những hội đoàn thể sử dụng vốn có hiệu quả nhất.

Người mù được vay vốn có việc làm, thu nhập tăng lên xóa dần được cái đói cái nghèo (tỷ lệ đói nghèo đến tháng 6-2002 còn 29,3%). Họ không còn mặc cảm với thân phận. Niềm tin yêu của Đảng, Nhà nước đã đem đến cho người mù một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Từ cái tăm, cái chổi đến các sản phẩm của nghề thủ công như: dệt chiếu, đan lát hoặc làm nghề nông trồng trọt, chăn nuôi... tất cả đã giúp cho người mù có thu nhập ổn định, đủ nuôi sống bản thân, giảm khó khăn cho gia đình, xã hội. Cũng từ lao động sản xuất mà người mù đã gần gũi nhau hơn, đến với nhau bằng tình đồng cảnh, bằng cả tình cảm mà chỉ có người mù mới hiểu hết được. Cũng từ đó, mái ấm gia đình được vun xới, và họ đã xây dựng được những tổ ấm gia đình hạnh phúc. Nhiều cặp vợ chồng mù đã sinh ra những đứa con lành lặn học giỏi, nhiều gia đình đã có con vào đại học.

Vốn vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm cho người mù thực sự là một chủ trương đúng đắn, một chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đã nâng đỡ những con người tàn tật đứng dậy hòa nhập với cuộc sống cộng đồng. Hội Người mù Việt Nam càng thêm tin yêu vào Đảng, tin yêu cuộc sống và đang có nhiều hoạt động, cố gắng để củng cố niềm tin yêu đã có và vươn xa hơn trong cuộc sống. □



THÁCH THỨC TRÊN CON ĐƯỜNG TRỞ THÀNH THÀNH VIÊN WTO

U. XMÍT *

ĐỐI với các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi, quá trình gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) hết sức phức tạp và khó khăn. Cam kết về tiếp cận thị trường, đòi hỏi minh bạch hóa và phù hợp hóa luật quốc gia với các quy định của WTO và một số vấn đề chính sách quốc gia nhạy cảm khác, đặt gánh nặng lên các nước xin gia nhập và thường vượt quá khả năng thể chế của các nước thành viên trong việc hoạch định các lựa chọn chính sách hay chiến lược đàm phán. Mặc dù lợi ích sẽ lớn hơn "chi phí" để có được tư cách thành viên WTO, nhưng hầu hết các nền kinh tế chuyển đổi phải đàm phán gia nhập đều nhận thấy đây là thử thách năng lực chính phủ nhiều nhất so với bất cứ quá trình hội nhập kinh tế nào.

Thương mại hàng hóa

Những vấn đề đàm phán chính về thương mại hàng hóa bao gồm: thuế quan đối với các sản phẩm công và nông nghiệp, hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu, và các hàng rào phi thuế quan như các hạn chế định lượng và những yêu cầu về cấp phép nhập khẩu. Để tạo thuận lợi cho quá trình đàm phán, các cơ quan chủ chốt cần xem xét các biện pháp sau:

Trước hết, nghiên cứu sâu về khả năng cạnh tranh quốc tế của từng ngành khu vực kinh tế. Để duy trì sự phát triển kinh tế nổi bật, Việt Nam cần có tỷ lệ đầu tư nước ngoài và trong nước cao. Tuy nhiên, đầu tư phải được phân bổ

cho các ngành mà khả năng cạnh tranh quốc tế được tạo ra ở hiện tại, có thể duy trì đến tương lai hoặc vào những ngành có lợi thế so sánh như giá thuê lao động rẻ hoặc giàu tài nguyên thiên nhiên, có tiềm năng dồi dào được với những thách thức của tiến trình hội nhập.

Thứ hai, rà soát lại các dòng thuế. Các thành viên WTO đánh giá bản chào hàng hóa của Việt Nam nộp vào tháng 12-2001 là chưa "đầy đủ" nên Việt Nam có thể sẽ chịu áp lực lớn về cắt giảm thuế suất trong các cuộc đàm phán song phương. Kinh nghiệm đàm phán của một số nước trước đây cho thấy, các nước xin gia nhập thường phải giảm thuế suất trung bình đối với hàng nông sản xuống còn khoảng 20%, đối với hàng chế tạo còn 10%. Ngoài ra, các nước xin gia nhập cũng phải chuẩn bị để tham gia vào sáng kiến "0% đối lấy 0%", có nghĩa là thủ tiêu thuế quan đối với phạm vi rộng các sản phẩm.

Thứ ba, cải thiện việc thu thuế hải quan. Đánh thuế các giao dịch qua biên giới mang lại nguồn thu ngân sách quan trọng cho Việt Nam. Điều này đã làm phức tạp hơn việc cắt giảm thuế nhanh trong giai đoạn đàm phán gia nhập WTO. Do đó, giải pháp là nên thắt chặt hơn việc thu thuế thay vì việc có thể giảm thuế

* TS, nguyên Cố vấn Kinh tế của Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Thương mại, chuyên viên kinh tế của Bộ Hợp tác và Phát triển kinh tế Liên bang Đức

suất danh nghĩa mà vẫn không làm giảm nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, thủ tục hải quan thiếu đồng bộ và phức tạp, việc miễn thuế tùy tiện, tinh thần trách nhiệm của nhân viên hải quan không cao, cơ sở hạ tầng lạc hậu, trình độ chuyên môn thấp và thiếu đào tạo về quản lý hải quan hiện đại, sự thanh tra lỏng lẻo của các cơ quan cấp trên, v.v.. là những nguyên nhân chính dẫn đến việc quản lý hải quan yếu kém. Đơn giản hóa chế độ thuế và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đánh thuế có hiệu quả các giao dịch qua biên giới sẽ giúp thực thi một cách minh bạch hơn những quy định hải quan và làm tăng tỷ lệ thu thuế nói chung.

Thứ tư, chuẩn bị thủ tiêu các hình thức trợ cấp. Mặc dù Hiệp định WTO về Các biện pháp Đối kháng và Trợ cấp (SCM) cho thấy, đối với sản xuất công nghiệp "trợ cấp có thể đóng vai trò quan trọng trong các chương trình phát triển kinh tế của các nước đang phát triển", nhưng không một ứng cử viên gần đây nào đàm phán thành công để có thể linh hoạt hơn trong việc áp dụng các luật SCM cho các nước đang phát triển. Các nước thành viên mới có thu nhập thấp đã phải cam kết rằng, kể từ ngày gia nhập, họ "sẽ không duy trì bất cứ hình thức trợ cấp nào, bao gồm trợ cấp xuất khẩu bị liệt vào hình thức trợ cấp bị cấm". Với thu nhập trên đầu người thấp hơn nhiều so với ngưỡng 1 000 USD, những nghĩa vụ này thực sự là khó khăn.

Một thách thức khác trên con đường trở thành thành viên chính thức của WTO là đàm phán về các vấn đề nông nghiệp. Đánh giá Nghị định thư gia nhập của một số nước thành viên mới cho thấy, những đòi hỏi trong nước mà Việt Nam phải đối mặt cho đến nay đã vượt quá mức cam kết mà các thành viên WTO cũ có thể chấp nhận. Thuế suất trung bình đối với hàng nông sản phải ràng buộc ở mức cao nhất cũng chỉ là 20%. Tuy nhiên, Việt Nam hiện duy trì thuế suất, thuế nhập khẩu trung

bình đối với nông sản phẩm là khoảng 25%, với thuế suất đỉnh lên đến từ 40 tới 100% áp dụng cho hoa quả tươi, đường kính, ngũ cốc, rượu vang, bia, thuốc lá, v.v.. Những vấn đề gây tranh cãi khác như hạn chế nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu và đặt giá sàn đều làm khó khăn hơn quá trình đàm phán gia nhập.

Khó khăn lớn mà Việt Nam sẽ phải đối mặt khi đàm phán là hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu cho nông nghiệp. Hiệp định Nông nghiệp của WTO (AoA) yêu cầu các nước giảm các hình thức trợ cấp bóp méo thương mại. Vì thế, AoA chia trợ cấp thành bốn nhóm: trợ cấp hộp màu xanh lơ, hộp xanh lá cây, hộp vàng và hộp đỏ. Trợ cấp thuộc hộp xanh lơ và xanh lá cây là các biện pháp trợ cấp được phép mà không chịu sự điều chỉnh của các cam kết giảm. Những trợ cấp thuộc hộp vàng ảnh hưởng mạnh đến thương mại, phải ràng buộc và cam kết giảm dần. Các hình thức trợ cấp thuộc hộp đỏ bị cấm và phải loại bỏ ngay khi trở thành thành viên. Trong vòng bốn năm qua, chính sách của Chính phủ Việt Nam về hỗ trợ trong nước đã có những dấu hiệu thay đổi, nên Chính phủ cần xem xét chuyển một số biện pháp hỗ trợ trong nước từ hộp vàng sang hộp xanh lá cây.

Thứ năm, giảm các rào cản phi thuế (NTB). Những vấn đề cuối cùng cần được thảo luận trong phần về thương mại hàng hóa là các biện pháp ngoài thuế quan được sử dụng để hạn chế thương mại và do đó vi phạm các quy định của WTO. Ví dụ như hạn chế định lượng, giấy phép nhập khẩu, thủ tục định giá hải quan, quy định về xuất xứ, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, các tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn vệ sinh dịch tễ và các vấn đề khác thuộc phạm vi điều chỉnh của các hiệp định trong WTO. Mặc dù một số hiệp định tương đối rõ ràng nhưng việc thực hiện các hiệp định khác vẫn có thể bị khai thác nhằm mục đích hạn chế thương mại (do đó được

rất nhiều thành viên WTO chú ý). Vì vậy, Việt Nam nên sẵn sàng bãi bỏ tất cả các hạn chế định lượng và quản lý các biện pháp thương mại khác theo đúng những quy định của WTO trên tinh thần minh bạch, có khả năng tiên đoán và không phân biệt đối xử.

Thương mại dịch vụ

Dịch vụ là một phần quan trọng của thương mại quốc tế. Nhiều ngành dịch vụ cung cấp đầu vào cho các ngành khác và hỗ trợ sản xuất hàng hóa. Cung cấp dịch vụ đủ, chính xác và kịp thời giúp giảm chi phí giao dịch cho các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu; và do đó, cũng quyết định khả năng cạnh tranh của các hàng hóa thương mại quốc tế. Do tăng trưởng của các ngành sản xuất gắn liền với tăng trưởng của các ngành dịch vụ, những hạn chế của ngành dịch vụ chắc chắn sẽ tác động đến phát triển và nền kinh tế vĩ mô.

Để đẩy nhanh việc gia nhập WTO, Việt Nam cần cân bằng giữa yêu cầu hiện đại hóa các ngành dịch vụ để chúng đóng vai trò hỗ trợ tăng trưởng kinh tế với lợi ích chính đáng là không đặt tất cả các ngành dịch vụ có chút ít tiềm năng cạnh tranh vào cuộc cạnh tranh không cân sức với các công ty nước ngoài. Các ngành dịch vụ có lợi thế so sánh bao gồm du lịch, máy tính và các dịch vụ liên quan, xây dựng, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và một số dịch vụ giao thông đường thủy. Nếu được hỗ trợ bởi những chính sách phù hợp, các ngành này có thể đạt doanh thu xuất khẩu đáng kể. Ngược lại, cũng có những ngành nếu tăng mức độ tiếp cận thị trường sẽ củng cố hơn cơ sở hạ tầng thương mại. Đó là dịch vụ phân phối, giao thông và những ngành dịch vụ chuyên môn hóa cao và phức tạp cần sự đầu tư có hàm lượng bí quyết cao (như viễn thông và các dịch vụ tài chính). Đối với các ngành này, cần có các chính sách tạo thuận lợi cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế như giảm dần những hạn chế tiếp cận thị trường không cần thiết.

Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs)

Quá trình toàn cầu hóa cho thấy, khả năng cạnh tranh của các nền kinh tế ít được quyết định hơn bởi những yếu tố sản xuất truyền thống như đất, tài nguyên thiên nhiên hay vốn. Ngày nay, công nghệ cũng như nguồn nhân lực có trình độ cao là những nhân tố có ý nghĩa lớn, thậm chí quyết định khả năng của một nước đạt tỷ lệ tăng trưởng cao hơn so với một vài thập niên trước đây. Do đó, "kinh tế tri thức" được xây dựng trên sự mở rộng và ứng dụng các tri thức và thông tin. Thành công và sự vận hành nền kinh tế vĩ mô thể hiện ở sự sáng tạo, tinh thần tác nghiệp và khả năng biến tri thức thành lợi nhuận. Các nước không có khả năng bảo vệ được phát minh và những hình thức sáng tạo khác của trí não con người đang đặt chi phí giao dịch cao lên các hoạt động thương mại, do đó hạn chế khả năng cạnh tranh quốc gia và gây nguy cơ tụt hậu.

Kết quả là, Hiệp định về các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs) của WTO đã xây dựng những tiêu chuẩn tối thiểu về bảo hộ đối với một loạt các quyền sở hữu trí tuệ cũng như các thủ tục và chế tài liên quan đến việc thực thi. Hiệp định được xây dựng và phát triển từ các công ước quốc tế về quyền sở hữu trí tuệ và luật pháp hóa tính chất cá nhân của tài sản trí tuệ.

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc cải thiện khuôn khổ luật pháp về quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, do các định chế về quyền sở hữu trí tuệ vẫn còn yếu và việc thực thi nghiêm túc các quyền này có những hạn chế nên những nỗ lực chuẩn bị thực hiện các nghĩa vụ trong TRIPs cho đến nay vẫn chưa mạnh. Do đó, một nhân tố cần đẩy nhanh trong quá trình chuẩn bị thành thành viên WTO là giải quyết toàn diện và quyết tâm hơn những vấn đề về quyền sở hữu trí tuệ.

Tham chiếu các khía cạnh cải cách khác

Tư cách thành viên chính thức trong WTO buộc Việt Nam phải áp dụng nhiều luật lệ và các quy định kỹ thuật có tính chất bắt buộc và không được quyền đàm phán. Do luật lệ trong nước phải chiếu theo các quy định và hiệp định WTO nên Việt Nam cần xây dựng các kế hoạch hành động và phát triển đủ năng lực thể chế để thực hiện những hiệp định này kịp thời và có hiệu quả. Nhưng, tư cách thành viên còn có ý nghĩa rộng hơn. Nó đòi hỏi một loạt cải cách trên nhiều phạm vi mà thường chỉ gián tiếp liên quan đến thương mại và hội nhập như chính sách tài khóa, hệ thống luật pháp, cải cách hành chính, giáo dục và đào tạo, mạng lưới an sinh xã hội, v.v.. Trong đó, xin đề cập ba khía cạnh đặc biệt quan trọng.

Một là, cải cách thuế.

Giống nhiều nền kinh tế chuyển đổi khác, khi cải cách tài khóa bắt đầu vào đầu những năm 90 vừa qua, cấu trúc thuế Việt Nam có cơ sở hẹp và phần nào tùy tiện. Hiện nay, Việt Nam đã có hệ thống thuế, dù chưa hoàn hảo, nhưng ít nhất đã thực hiện được chức năng và làm tăng thu ngân sách từ các hình thức thuế khác nhau như tiêu dùng, thu nhập và thương mại. Trong đó, thuế đánh vào các giao dịch qua biên giới đóng vai trò quan trọng đối với thu ngân sách. Do đó, việc phản đối cắt giảm thuế quan không chỉ đơn thuần vì lý do bảo hộ các ngành trong nước. Nguyên nhân quan trọng khác là tác động lớn của việc cắt giảm đối với thu ngân sách.

Để đảm bảo sự ổn định tài khóa của đất nước và để tạo khả năng cho đàm phán giảm thuế quan với các thành viên hiện tại của WTO, Chính phủ nên tăng cường sự minh bạch và có thể tiên đoán trong đánh thuế, mở rộng cơ sở thuế và cải thiện việc thu thuế thông qua hiện đại hóa việc quản lý thuế và nâng cao năng lực của các cơ quan thu thuế địa phương. Nếu không có sự cải thiện bền vững ở

cấp thu ngân sách, thì việc tự do hóa thương mại hơn nữa sẽ làm trầm trọng hơn thâm hụt ngân sách và có thể đe dọa sự ổn định tài khóa.

Hai là, cải cách doanh nghiệp nhà nước.

Mặc dù các hiệp định trong WTO không có một điều khoản cụ thể về cơ cấu sở hữu của doanh nghiệp nhưng ngầm quy định rằng các doanh nghiệp nhà nước phải kinh doanh trên nguyên tắc chung là không phân biệt đối xử, có nghĩa các doanh nghiệp này phải tác nghiệp *hoàn toàn chỉ trên cơ sở thương mại*.

Sự quản lý yếu kém đã làm nhiều doanh nghiệp nhà nước rơi vào tình trạng đọng nợ lớn. Mặc dù được bảo hộ bằng những hàng rào thương mại nhưng nhiều doanh nghiệp loại này đều làm ăn thua lỗ hoặc chỉ lãi rất nhỏ. Tình trạng nợ xấu, do tính khả thi tài chính thấp, đang làm nguy hiểm cho sự ổn định tài khóa của đất nước.

Cùng với cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, những biện pháp cụ thể để tạo thuận lợi phát triển khu vực kinh tế tư nhân có tầm quan trọng đặc biệt. Khu vực tư nhân sẽ không chỉ làm cho môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhà nước tăng mức độ cạnh tranh hơn mà còn giúp giải quyết tình trạng thất nghiệp do cải cách doanh nghiệp nhà nước. Chính phủ cũng cần tạo ra sân chơi bình đẳng hơn giữa khu vực nhà nước và khu vực phi nhà nước, và giảm các hàng rào tiếp cận thị trường đối với các doanh nghiệp trong nước nhiều hơn những gì đã được quy định trong Luật Doanh nghiệp.

Ba là, cải cách luật pháp.

Các chế độ thương mại quốc tế như WTO liên quan nhiều đến luật và thông lệ trong nước. Để thực hiện được các nghĩa vụ của tư cách thành viên trong WTO và để mở rộng phạm vi quyền lực của luật, Việt Nam phải tiếp tục cải cách toàn diện luật pháp và điều phối sự hỗ trợ của các tổ chức tài trợ trong phạm vi quan trọng này. Hiện nay, hệ thống luật pháp của Việt Nam vẫn liên kết nhiều với

các cơ quan chính trị của đất nước. Thậm chí sau một thập kỷ cải cách từng phần và từng bước, hệ thống luật pháp vẫn kém phát triển và không có khả năng thực hiện và cưỡng chế thực thi các quy định của luật. Vấn đề đáng lo ngại nhất là năng lực pháp luật rất hạn chế trong việc đòi được đền bù thông qua bất cứ cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế nào (ví dụ như luật WTO). Cuộc chiến cá Ba sa với Mỹ chỉ là bước khởi đầu cho những tranh chấp thương mại mà sẽ xảy ra nhiều hơn khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Một vấn đề đáng quan tâm khác là, nạn tham nhũng và tệ quan liêu đã tác động tiêu cực đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế. Do hệ thống luật pháp vẫn được coi là một công cụ để duy trì kỷ cương xã hội hoặc để áp đặt chính sách - quyền lực *bằng* luật, chứ không phải quyền lực *của* luật, nên tư cách thành viên trong WTO sẽ thúc đẩy cải cách luật pháp và giúp tạo ra sự đồng bộ và minh bạch. Bằng cách giải quyết chắc chắn những vấn đề cải cách mấu chốt này, Việt Nam mới có thể trở thành một địa điểm hấp dẫn đầu tư nước ngoài.

Tham chiếu các cam kết hội nhập khu vực và song phương khác

Về cơ bản và dựa trên những lý do kinh tế - kỹ thuật, mọi vấn đề sẽ thuận lợi hơn nếu Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của WTO trước khi hoàn tất những nghĩa vụ cơ bản trong AFTA/CEPT và Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ. Gánh nặng quản lý các cam kết phức tạp và khác nhau sẽ giảm phần nào, nếu Việt Nam gia nhập sớm vào cuối năm 2004 tới đầu năm 2005. Ngoài ra, "lệ phí gia nhập" mà Việt Nam phải trả sẽ có thể thấp hơn so với gia nhập muộn hơn, sau khi vòng đàm phán Đô-ha đã hoàn tất. Tuy nhiên, nó chắc chắn sẽ cao hơn tổng các cam kết về tiếp cận thị trường trong AFTA và Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

Mặc dù việc gia nhập WTO sớm sẽ có lợi cho việc thu hút FDI, nhưng không thể kết luận được rằng tất cả các lợi ích tiềm năng khi là thành viên WTO sẽ xuất hiện ngay sau khi gia nhập. Những lợi ích này có thể hiện thực được hay không trước hết phụ thuộc vào khả năng quản lý chung quá trình cải cách của Việt Nam.

Kết luận

Cần nhận thức rõ rằng, kết quả của đàm phán gia nhập được xây dựng và phụ thuộc vào hệ thống điều phối chính sách trong nước. Nếu hệ thống trong nước có những yếu kém hay bất cập thì chắc chắn chúng sẽ thể hiện trong đàm phán với các thành viên WTO - có thể phải trả giá đáng kể về kinh tế và chính trị.

Có đầy đủ cơ sở để kết luận rằng, năng lực quản lý đất nước là nhân tố quyết định khả năng trở thành thành viên WTO. Việc tối đa hóa lợi ích từ tư cách thành viên WTO đòi hỏi phải xác định và hình thành các lợi ích quốc gia cả ở trong và ngoài nội bộ chính phủ. Cho nên, các bộ và các nhóm lợi ích khác trong nước phải vượt qua những lợi ích cục bộ của mình và xây dựng năng lực đủ để thống nhất được những lợi ích khác nhau này. Các nước mà các cơ quan chủ chốt của quốc gia thường xuyên nỗ lực tối ưu hóa sự điều phối và thông tin nội bộ đang rất thành công trong việc nâng cao vị thế và tiếng nói của họ tại các chương trình nghị sự thương mại toàn cầu. Đây là "lợi thế so sánh" đặc biệt nhưng không dễ đạt được, và giúp cho một số nền kinh tế thành công hơn các nền kinh tế khác trong việc tạo được ảnh hưởng trong hệ thống thương mại đa phương. Nếu không có sự nhất trí trong việc thúc đẩy việc chuẩn bị gia nhập ngay từ bây giờ, những lợi ích từ tư cách thành viên trong WTO sẽ không dễ dàng trở thành hiện thực đối với Việt Nam. Các cơ quan quyền lực chính trị và kinh tế nên vượt qua những khó khăn, hợp sức lại để đảm bảo thu được kết quả đàm phán phục vụ lợi ích trên hết của quốc gia. □

Báo chí ASEAN vì sự ổn định và phát triển bền vững của khu vực

CHU THÁI THÀNH

TUY có những nét khác biệt đa dạng về chính trị, kinh tế, xã hội (có nước theo chế độ quân chủ, có nước theo chế độ quân chủ lập hiến, có nước là nước cộng hòa, lại có nước xã hội chủ nghĩa), nhưng từ thế kỷ XVI, XVII và XVIII, các nước ASEAN đều có một đặc điểm chung là lần lượt bị thôn tính và trở thành thuộc địa của các nước tư bản phương Tây. Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Mi-an-ma, Bru-nây bị thực dân Anh đô hộ. In-đô-nê-xi-a phải chịu ách cai trị của thực dân Hà Lan. Phi-líp-pin là thuộc địa của Tây Ban Nha (sau này là thuộc địa kiểu mới của Mỹ), trong khi Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia phải chịu ách đô hộ của thực dân Pháp. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng của sự ra đời báo chí các nước ASEAN. Dù mầm mống báo chí đã có từ trước đó rất lâu, nhưng những tờ báo theo đúng nghĩa hiện đại chỉ xuất hiện ở các nước trong và sau cuộc xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Báo chí ASEAN lúc bấy giờ là sản phẩm, công cụ của các nước phương Tây, phục vụ đắc lực cho mục đích xâm lăng và đặt ách thống trị của chúng. Tuy nhiên, do nhu cầu của công chúng ở các nước thuộc địa, chẳng bao lâu sau, báo chí bằng tiếng bản xứ lần lượt ra đời. Các quốc gia ASEAN đa dân tộc và đa tôn giáo nên báo chí bằng tiếng bản xứ ban đầu là tiếng nói của từng cộng đồng dân tộc bản địa lên tiếng bảo vệ quyền lợi của cộng đồng

mình. Các nước đế quốc thực dân triệt để thi hành chính sách "chia để trị". Chúng gây nên sự ngăn cách giữa các tiểu bang, các vùng miền, các tôn giáo, khơi sâu sự thù hằn giữa các dân tộc. Điều đó đã làm cho báo chí bản địa ASEAN sớm ra đời, phát triển mạnh và có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc khẳng định vị trí của dân tộc mình ở từng quốc gia.

Hiện nay, sự đa dạng về sắc tộc các nước ASEAN vẫn thể hiện bằng sự đa dạng về ngôn ngữ báo chí. Tại Xin-ga-po, trong số 8 tờ nhật báo thì có 3 tờ bằng tiếng Anh, 3 tờ bằng tiếng Trung Quốc, một tờ bằng tiếng Mã-lai và một tờ bằng tiếng Ta-min. Là một quốc gia hải đảo, dân số chỉ hơn 3 triệu người, nằm ở điểm nút của các luồng thương mại vận chuyển quốc tế, lại có hệ thống dịch vụ truyền tin hấp dẫn nên Xin-ga-po đã trở thành một trong những trung tâm cung cấp thông tin và trung tâm báo chí lớn trong khu vực và trên thế giới. Chỉ riêng trong lĩnh vực báo chí truyền thông, Xin-ga-po đã thu hút hơn 200 đạo diễn, phóng viên thường trú của 64 hãng thông tấn báo chí, phát thanh, truyền hình lớn nhất của thế giới. Người dân Xin-ga-po tiếp cận khoảng 4 500 ấn phẩm sách, báo, tạp chí từ tất cả các nước trên thế giới. Ma-lai-xi-a có 41 tờ báo ngày (bao gồm cả số xuất bản vào chủ nhật), trong đó 17 tờ in bằng tiếng Hoa, 14 tờ bằng tiếng Anh, 9 tờ bằng tiếng Mã-lai và 3 tờ bằng tiếng Ta-min. Tuy nhiên, số lượng phát hành lớn nhất vẫn là

các tờ báo bằng tiếng Mã-lai, tiếng Anh và tiếng Trung Quốc. Theo thống kê, có 25,9% người trưởng thành đọc báo chí tiếng Mã-lai, 17,8% là độc giả các tờ báo Hoa ngữ, 14,1% đọc báo tiếng Anh ra hàng ngày, trong khi chỉ có 2% là độc giả của các tờ báo bằng tiếng Ta-min. Báo chí Phi-líp-pin chủ yếu tập trung ở thủ đô Ma-ni-la với khoảng 30 đầu báo được xuất bản. Các địa phương của Phi-líp-pin cũng có gần 400 tờ báo. Chiếm ưu thế trong làng báo là các tờ bằng tiếng Anh, tiếng Phi-líp-pin, tiếng Hoa và Tây Ban Nha. Báo chí tiếng Anh phục vụ chủ yếu cho tầng lớp trung lưu thành thị có học thức hoặc tham gia hoạt động chính trị - xã hội. Ở Bru-nây chỉ có duy nhất một tờ báo xuất bản hàng ngày bằng tiếng Anh, với số lượng phát hành khoảng 20 ngàn bản vào ngày thường và 30 ngàn bản vào cuối tuần. Đài phát thanh truyền hình Bru-nây phát sóng lần đầu tiên vào năm 1975 bằng tiếng Anh và Mã-lai để phục vụ cho cộng đồng đa sắc tộc và đa ngôn ngữ ở nước này.

Trên bước đường phát triển, hòa nhập với các nền báo chí tiên tiến, hiện đại trên thế giới, báo chí ASEAN còn gặp không ít khó khăn. *Thứ nhất*, báo chí ASEAN ra đời muộn so với báo chí thế giới và trong một thời gian dài là công cụ thống trị của thực dân phương Tây, bị kiểm duyệt chặt chẽ. Sau khi các nước giành được độc lập, báo chí ASEAN mới có điều kiện thực sự để phát triển. *Thứ hai*, ASEAN đều là các nước đang phát triển, hầu hết vừa thoát khỏi ách thống trị của thực dân cũ và mới nên nhiều nước chưa khắc phục xong hậu quả của chiến tranh, cơ sở vật chất còn nghèo nàn lạc hậu. Phần lớn các nước này chưa có nền công nghiệp chế tạo các phương tiện kỹ thuật tiên tiến cho ngành công nghiệp truyền thông. *Thứ ba*, mức sống của người dân chưa cao, mức sử dụng báo chí còn rất thấp. *Thứ tư*, việc đào tạo phóng viên báo chí ở các nước ASEAN còn nhiều bất cập. Đào tạo báo chí là vấn đề tương đối quen thuộc trên thế giới, nhưng lại là vấn đề khá mới mẻ đối với một số

nước trong khối ASEAN : Phi-líp-pin từ năm 1936, Thái Lan năm 1939, trong khi ở Xin-ga-po mới xuất hiện vào năm 1970.

Báo chí ASEAN có nhiều nét đa dạng, phát triển tùy theo thể chế chính trị của từng nước, nhưng đều do nhà nước quản lý theo các mức độ khác nhau, không phát triển theo hướng tập trung hóa cao độ như các tập đoàn tư bản lớn ở phương Tây. Tuy nhiên, ở từng quốc gia ASEAN nền báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng không ngừng lớn mạnh. Đặc biệt phải kể đến sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của báo chí điện tử trên mạng in-tơ-nét và sự trao đổi thông tin, kinh nghiệm nghề nghiệp giữa những người làm báo trong khu vực và trên thế giới ngày càng được tăng cường và mở rộng.

Cách đây hơn 3 năm, tháng 11-1999, trước thềm thế kỷ XXI, những người lãnh đạo Liên đoàn báo chí ASEAN và lãnh đạo các tổ chức thành viên đã trình trọng ra *Tuyên bố Hà Nội*, nêu rõ : *Hoàn toàn ủng hộ phương hướng chính sách đoàn kết của các nước ASEAN những năm gần đây trong nỗ lực giải quyết các khó khăn, duy trì hòa bình và ổn định, tăng cường hợp tác khu vực trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, thông qua đồng thuận, đối thoại và tham khảo*, vì sự phát triển bền vững và phồn vinh của khu vực. Liên đoàn báo chí ASEAN cũng khẳng định, trong khuôn khổ Hiệp hội ASEAN 10 gồm các quốc gia độc lập, hòa bình gắn bó với nhau trong tình đoàn kết và sự hợp tác với các nước trong và ngoài khu vực Đông Nam Á, cần thiết phải tạo điều kiện thuận lợi để báo chí tiến bộ và dân chủ phát triển nhằm phục vụ lợi ích chung trong khu vực ASEAN.

Nhiệm vụ của báo chí ASEAN là thúc đẩy công cuộc xây dựng đất nước và duy trì hòa bình, độc lập dân tộc, tăng cường hiểu biết lẫn nhau, hợp tác và phát triển. Báo chí ASEAN đang phấn đấu vì một nền báo chí thật sự tự do,

lành mạnh và có trách nhiệm xã hội. Ở đó, mọi người đều có quyền tự do diễn đạt ý kiến của mình trong sự tôn trọng tự do của người khác nhằm giải quyết những vấn đề lớn đang đặt ra cho nhân loại. Trong khi duy trì bản sắc văn hóa dân tộc của mỗi nước ASEAN, các nhà báo trong các nước thành viên không ngừng tăng cường tiếng nói chung trong cách tiếp cận các vấn đề khu vực và toàn cầu có thể tác động ngược chiều hoặc đe dọa lợi ích chung và đồng nhất của ASEAN trong tiến trình hòa nhập vào cộng đồng thế giới. Báo chí ASEAN tiếp tục ứng dụng có hiệu quả cao về kỹ thuật thông tin hiện đại, đẩy mạnh việc đào tạo nhân lực có hệ thống nhằm thực hiện sứ mệnh của báo chí phục vụ quyền thông tin và được thông tin về các vấn đề quan trọng. Điều cơ bản là phải tận dụng tối đa mọi điều kiện hiện có ở mỗi nước, mở rộng sự hợp tác trong Liên đoàn báo chí khu vực và với các tổ chức đối tác trên toàn thế giới.

Báo chí ASEAN hoạt động vì tự do dân chủ và đấu tranh cho công bằng lẽ phải của xã hội dựa trên cơ sở tính nhân văn, nhân đạo. Các nhà báo ASEAN luôn hướng tới những giá trị nhân văn đã được tích lũy và khẳng định trong lịch sử loài người, phấn đấu bảo vệ và phát triển các giá trị cao quý đó. Trong thực tế, báo chí ASEAN đã đấu tranh mạnh mẽ chống lại các hành vi làm tổn hại đến quyền con người, quyền dân chủ, quyền được sống trong độc lập tự do của con người; tham gia tích cực vào xây dựng một chế độ xã hội tất cả vì con người và cho con người, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp trong cộng đồng, cũng như mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân với cộng đồng. Báo chí ASEAN không chấp nhận lối tuyên truyền bạo lực, kích động, gây chia rẽ, hằn thù dân tộc, tôn giáo. Và điều này hoàn toàn phù hợp với những tiêu chuẩn nhân văn chung của loài người.

Trong cuốn *Chiến tranh và chống chiến tranh*, An-vin Tốp-phơ khẳng định rằng, trong

"Làn sóng thứ ba" tức là nền "văn minh tin học" hiện nay thì các phương tiện thông tin đại chúng vẫn là "vũ khí quan trọng hàng đầu". Đó là một nhận định có sức thuyết phục. Trong điều kiện hiện nay, mục tiêu thông tin của báo chí ASEAN là đóng góp vào sự nghiệp củng cố hòa bình, chống chiến tranh xâm lược, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và tình trạng vi phạm nhân quyền. Báo chí ASEAN thông qua việc đưa tin về mục tiêu, nguyện vọng và nhu cầu của tất cả mọi người, đóng góp vào việc xóa bỏ tình trạng dốt nát và hiểu lầm giữa các dân tộc, làm cho mọi người của nước mình nhạy cảm với nhu cầu và nguyện vọng của các dân tộc khác để bảo đảm tôn trọng quyền và phẩm giá của tất cả các nước, các dân tộc và tất cả các cá nhân, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo và dân tộc. Đồng thời, báo chí ASEAN cũng chú trọng đến những vấn đề đang tác động lớn đến loài người như tình trạng đói nghèo, thiếu dinh dưỡng, bệnh tật để từ đó thúc đẩy các nước đưa ra những chính sách tốt nhất nhằm làm giảm bớt tình hình căng thẳng trong khu vực và quốc tế, giải quyết các cuộc tranh chấp quốc tế bằng con đường hòa bình và đối thoại.

Báo chí ASEAN đã lên tiếng mạnh mẽ phản đối hành động quân sự, bảo vệ nguyên tắc không đe dọa vũ lực và sử dụng vũ lực trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế, bảo vệ Hiến chương Liên hợp quốc, lập lại hòa bình cho khu vực Trung Đông và vùng Vịnh. Ngày 27-2-2003, tại Hà Nội, Đại hội đồng Liên đoàn báo chí ASEAN lần thứ 14 đã thông qua văn bản "Sáng kiến Hà Nội", thể hiện quyết tâm: Bằng các chương trình hành động cụ thể, báo chí ASEAN cùng nhau cất cao tiếng nói phản đối cuộc tiến công I-rắc, chống các hành động khủng bố; bảo vệ hòa bình và ổn định trong khu vực và trên thế giới, cùng nhau tham gia giải quyết các vấn đề nảy sinh trong khu vực và trên thế giới bằng các giải pháp chính trị, tôn trọng lẫn nhau, đồng thuận,

tôn trọng độc lập và bản sắc riêng của mỗi dân tộc ; tích cực ủng hộ những nỗ lực chung của nhân loại nhằm giải quyết các vấn đề toàn cầu : bảo vệ môi trường, xóa đói, giảm nghèo và những vấn đề khác, tạo điều kiện cho sự hợp tác và phát triển bền vững.

Đoàn kết dân tộc, ổn định và phát triển khu vực theo hướng bền vững là mục tiêu mà Chính phủ các nước ASEAN giao cho báo chí của mình. Liên đoàn các nhà báo ASEAN cũng nhận thức được trách nhiệm của các nhà báo đối với công chúng ở mỗi nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. *Liên đoàn* đã thông qua Luật về Đạo đức các nhà báo ASEAN, gồm mười điều, trong đó nhấn mạnh : Nhà báo ASEAN phải quan tâm chính đáng cơ cấu đa chủng tộc, văn hóa và tôn giáo của các nước. Nhà báo ASEAN không được viết tin, bài, đưa ra các luận điểm hoặc bình luận gây nguy hiểm cho an ninh của nước mình hoặc kích động xung đột vũ trang giữa nước mình với bất kỳ nước nào khác trong ASEAN mà phải cố gắng, trong mọi lúc, đẩy mạnh quan hệ hữu nghị, gắn bó hơn nữa giữa các nước trong khu vực.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói : *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công.* Đoàn kết dân tộc là tiền đề, là yếu tố quan trọng để các nước ASEAN vững bước trên con đường hội nhập với khu vực và thế giới. Và báo chí với vai trò và nhiệm vụ của mình cần làm tốt hơn trách nhiệm của người tuyên truyền, cổ động và tổ chức tập thể cho một tinh thần đoàn kết, đổi mới vì sự phát triển bền vững của cả khu vực và mỗi nước ASEAN.

Với sự nỗ lực vượt bậc để phát huy nội lực và được sự hỗ trợ của các yếu tố tích cực trong hợp tác khu vực ASEAN, báo chí Việt Nam trong những năm qua đã phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, về nội dung và hình thức, về phương diện kỹ thuật và công nghệ, về quy mô tác động đối với xã hội. Báo chí

Việt Nam góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới đất nước, nâng cao dân trí, định hướng đúng đắn nhận thức của nhân dân về thời cuộc, góp phần bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, là cầu nối mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Báo chí Việt Nam luôn luôn đi đầu trong việc tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam và đi tiên phong trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng ; tuyên truyền, phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt trong đời sống xã hội. Với nội dung thông tin có định hướng, chân thực, có sức thuyết phục đã tạo dư luận xã hội lành mạnh, sự phối hợp hành động xã hội thống nhất, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội của đất nước. Qua thực tiễn hoạt động báo chí, trước những biến động có lúc cực kỳ phức tạp và dữ dội, trước tác động của cơ chế thị trường, đại đa số các nhà báo chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp của Việt Nam đã có bước tiến bộ, trưởng thành về bản lĩnh chính trị, về chuyên môn, nghiệp vụ, về phẩm chất, đạo đức, xứng đáng là những chiến sĩ xung kích trên mặt trận tư tưởng - văn hóa. Báo chí Việt Nam đang thực hiện ngày càng tốt hơn vai trò là tiếng nói của Đảng, diễn đàn của nhân dân, của các tổ chức chính trị, xã hội.

Trong quá trình đổi mới và phát triển, báo chí Việt Nam đã có sự giao lưu và hợp tác hiệu quả về nhiều mặt với báo chí các nước ASEAN. Luật Báo chí của Việt Nam đã ghi rõ : *Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.* Báo chí Việt Nam đã tích cực góp phần tăng cường sự hiểu biết giữa các dân tộc trong ASEAN để đạt được sự thịnh vượng, công bằng xã hội và

hòa bình ; thường xuyên thông tin các nguyện vọng, tình cảm, công việc và lợi ích của nhân dân các nước ASEAN làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ và đánh giá đúng các nước này ; thúc đẩy sự nghiệp báo chí, củng cố mối quan hệ chuyên môn giữa các nhà báo trong ASEAN với các tổ chức nhà báo trên thế giới.

Điều quan trọng là, báo chí Việt Nam đã tích cực phản ánh và hòa đồng tiếng nói chung với báo chí ASEAN trong các nhiệm vụ đấu tranh chống lại ảnh hưởng của các loại thông tin độc hại, khơi dậy hằn thù, kích động bạo lực, kích động tranh chấp tôn giáo, chủng tộc... của các cường quốc khổng lồ về thông tin. Báo chí Việt Nam còn nhanh nhạy cập nhật và xử lý thông tin hướng vào các mục tiêu xóa bỏ tình trạng lạc hậu, chậm phát triển về kinh tế, đề cao các giá trị văn hóa trong quan hệ quốc tế, tư tưởng nhân đạo, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Và một vinh dự lớn đối với Hội Nhà báo Việt Nam, năm 2003, Ban lãnh đạo Hội Nhà báo nước nhà nhận trọng trách giữ các chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký và Thường trực Hiệp hội báo chí ASEAN.

Trong thập niên đầu của thế kỷ XXI, thế giới đang vận động một cách đầy phức tạp, bất ngờ và những bất trắc khó có thể lường trước. Khu vực các nước ASEAN không nằm ngoài ảnh hưởng của những diễn biến đó, chưa kể đến những thách thức, khó khăn vốn có trong nội bộ từng quốc gia và trong mối quan hệ giữa các quốc gia cùng khu vực. Trong điều kiện đó, đòi hỏi báo chí Việt Nam và các nước ASEAN phải phát huy nội lực, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, đoàn kết và hợp tác có hiệu quả nhằm xây dựng một ASEAN phát triển phồn thịnh về kinh tế, tiến bộ, tự do về xã hội, đặc sắc và hiện đại về văn hóa, ngày càng có vị thế xứng đáng trong cộng đồng quốc tế. □

XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP...

(Tiếp theo trang 49)

cấp chính quyền, phải tiếp tục đi đầu trong mọi lĩnh vực theo hướng dân chủ hơn, công khai hơn, cụ thể hơn và sâu sát hơn nhằm một mặt nâng cao sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của chính quyền ; mặt khác, khắc phục sự chồng lấn, bao biện lẫn nhau. Chỉ có như vậy, mới tiếp tục góp phần khắc phục tình trạng quan liêu, xa dân, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí. Nói cách khác, là sự thể hiện nguyên tắc dân chủ càng được mở rộng, kỷ cương, kỷ luật càng phải thật chặt chẽ, dân chủ luôn đi liền với tập trung.

Quá trình thực hiện Quy chế Dân chủ tại Xí nghiệp liên hợp I, cho thấy, các văn bản pháp quy hướng dẫn thực hiện Bộ Luật lao động vẫn còn thiếu và có nhiều bất cập đối với tình hình cụ thể, gây không ít khó khăn cho công tác điều hành sản xuất, kinh doanh. Chẳng hạn, có những vị trí công việc không thuộc diện điều chỉnh theo Pháp lệnh Cán bộ Công chức, cũng lại không thuộc diện ký kết hợp đồng lao động thì xử lý sai phạm như thế nào ? Mô hình tổ chức của Xí nghiệp liên hợp I như hiện nay là vẫn mang dáng dấp của thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, bước sang cơ chế thị trường, kiểu mô hình này không còn phù hợp. Nó không được xếp vào loại hình doanh nghiệp nào, cho nên thẩm quyền trong công việc cụ thể có lúc không rõ ràng. Bởi vậy, việc Chính phủ quyết định thành lập Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam gần đây là hoàn toàn đúng đắn. Hy vọng ngành đường sắt sẽ có nhiều thuận lợi hơn trong việc góp phần đắc lực của mình thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước và chủ động hội nhập thành công với các nền kinh tế khu vực và thế giới. □

HỘI THẢO KHOA HỌC NHÂN KỶ NIỆM 113 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

NHÂN kỷ niệm 113 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 - 19-5-2003), vừa qua, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học : **" Tư tưởng đại đoàn kết Hồ Chí Minh với vấn đề phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ mới "**. Đồng chí Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản cùng lãnh đạo Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, đông đảo các nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn đã tham dự Hội thảo.

Các tham luận và ý kiến đi sâu phân tích, tổng hợp và khẳng định một số vấn đề cơ bản sau :

1 - Đại đoàn kết dân tộc có vai trò to lớn trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước ; trở thành truyền thống và là di sản quý báu của dân tộc ta. Kế thừa và phát huy truyền thống đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng Đảng ta xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Đó là động lực quan trọng để nhân dân ta thực hiện thành công cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Trong thời kỳ mới, qua tổng kết thực tiễn, Đảng ta đã xác định, đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân là trách nhiệm của hệ thống chính trị và của toàn xã hội

2 - Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc vào thực tiễn cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay, nhiều tham luận cho rằng, hệ thống chính trị vững mạnh là nhân tố giữ vai trò quan trọng trong việc xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Công tác dân vận giữ vai trò quan trọng trong thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn mới. Vì vậy, làm tốt công tác dân vận cũng tức là thực hiện tốt vấn đề xây dựng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

3 - Để vận dụng tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới, cần ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra, nhất là tệ quan liêu, tham nhũng, ức hiếp dân, tư tưởng bản vị, cục bộ, địa phương. Phải phát triển kinh tế, lập lại công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi để khối đại đoàn kết toàn dân phát triển vững chắc.

Hội thảo cho rằng, đại đoàn kết toàn dân tộc là sức mạnh nội sinh của dân tộc ta. Sức mạnh đó kết hợp với sức mạnh của thời đại làm nên sức mạnh tổng hợp để nhân dân ta thực hiện thành công mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Mặt khác, muốn xây dựng và phát huy tốt sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, điều kiện không thể thiếu được là, phải chăm lo công tác xây dựng Đảng, xây dựng sự đoàn kết, thống nhất ngay từ trong nội bộ Đảng, thực hiện tốt lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình". □

THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ

ĐỊA CHỈ: SỐ 1166 - ĐẠI LỘ HÙNG VƯƠNG - THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ

Được thành lập ngày 4 - 6 - 1962 trên cơ sở khu công nghiệp đầu tiên của miền Bắc. Năm 1968, Việt Trì trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật của tỉnh Vĩnh Phú; và sau khi tái lập tỉnh năm 1997, Việt Trì trở thành đô thị tỉnh lỵ của tỉnh Phú Thọ. Với diện tích 72 km², dân số gần 14 vạn người, Thành phố đang phát huy tối đa mọi tiềm lực, dành được nhiều thành tựu trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh...



Từ năm 1997 đến nay, nền kinh tế tăng trưởng khá, bình quân đạt 11%/ năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, có tỉ trọng: Công nghiệp - xây dựng 62%; thương mại - dịch vụ 33%; nông nghiệp 4,3%....

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 25%.
- Đến nay, Việt Trì có trên 300 doanh nghiệp, với nhiều loại hình hoạt động, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp khá hoàn chỉnh, với những sản phẩm truyền thống có lợi thế như: giấy các loại, sản phẩm dệt may, giày thể thao, sứ vệ sinh, gạch gra-nít, hóa chất, vật liệu xây dựng, ...

2. NÔNG NGHIỆP:

- Từng bước chuyển đổi theo hướng nông nghiệp cận đô thị, nông nghiệp sạch, nông nghiệp phục vụ sản xuất công nghiệp.
- Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 7%/năm.

3. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ:

- Phát triển đa dạng, phong phú, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Doanh số bán ra tăng bình quân 10,8%/ năm.
- Kinh tế đối ngoại chiếm tỷ trọng trên 80% GDP toàn tỉnh. Thu ngân sách bình quân hàng năm đều vượt 15% so với kế hoạch, đảm bảo chi thường xuyên và dành một phần cho đầu tư phát triển.

4. CƠ SỞ HẠ TẦNG:

- Điện, nước, đường giao thông, thủy lợi, trường học,... được chú trọng đầu tư xây dựng, làm cho bộ mặt đô thị ngày càng khang trang theo hướng đồng bộ: Xanh - Sạch - Đẹp và Sáng.

5. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO:

- Thành phố đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở năm 1998, đến năm 2002 có 30% số phường, xã hoàn thành phổ cập bậc trung học phổ thông.
- Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp phổ thông hằng năm đạt trên 97%.

- Đội ngũ giáo viên được chuẩn hóa, 71% số trường tiểu học, 2 trường trung học cơ sở được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

6. HOẠT ĐỘNG Y TẾ, DÂN SỐ KHGD VÀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM:

- Được tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân.

7. CÔNG TÁC VĂN HÓA, THÔNG TIN, THỂ THAO, TRUYỀN THANH:

- Hằng năm, có 75% gia đình và 77% khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa.
- Các chính sách xã hội được đảm bảo, hằng năm giải quyết việc làm mới cho từ 3 200 đến 3 500 lao động. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao.

8. AN NINH QUỐC PHÒNG:

- Được giữ vững và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, đoàn thể được đổi mới, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Hằng năm, có trên 60% số cơ sở đảng và 80% số chính quyền cơ sở đạt trong sạch, vững mạnh.

VỚI NHỮNG THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÃ ĐƯỢC ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG:

- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân
- Huân chương Độc lập hạng Ba
- Huân chương Lao động hạng Nhất
- Nhiều huân, huy chương các loại, cờ thi đua xuất sắc và bằng khen của Chính phủ.

SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG PHÚ THỌ

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG KIM ĐỒNG - PHƯỜNG GIA CẨM - TP. VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ * ĐT: 0210 854 919 * FAX: 0210 847 333



Giám đốc: **HOÀNG DÂN MẠC**

NĂM 2002, CÔNG TÁC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ ĐÃ THU ĐƯỢC NHỮNG KẾT QUẢ KHẢ QUAN VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG....

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2002

- Năm 2002 đã triển khai thực hiện 2 dự án xây dựng mô hình ứng dụng KH - CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội thuộc Chương trình NTMN cấp Nhà nước do Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường chủ trì.

- 42 đề tài, dự án cấp tỉnh (trong đó có 14 đề tài, dự án chuyển tiếp từ năm 2001).

- Tổng kinh phí KH - CN chỉ cho các đề tài, dự án năm 2002 là 4 500 triệu đồng. Đến hết tháng 12-2002, có 96% kinh phí đã được giải ngân.

- Nhiều đề tài, dự án được nghiệm thu và được triển khai ứng dụng có kết quả.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Công tác quản lý nghiên cứu khoa học được tăng cường, kể cả đối với cấp huyện.

- Đã và đang tổ chức triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập AFTA; tăng cường quản lý TC - ĐL - CL; tổ chức phổ biến về Pháp lệnh Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...

- Tăng cường công tác quản lý môi trường; thực hiện đúng kế hoạch quan trắc môi trường năm 2002 đã đề ra; lập báo cáo hiện trạng môi trường năm 2002 báo cáo UBND tỉnh và Cục Môi trường theo quy định.

- Thực hiện 17 cuộc thanh tra, giải quyết 8 đơn theo thẩm quyền; thu hồi kinh tế bằng phạt tiền là 44 300 000 đồng, bồi thường thiệt hại về môi trường 10 000 000 đồng; nhắc nhở các cơ sở chấp hành Luật bảo vệ môi trường và sở hữu công nghiệp.

- Tham gia thẩm định công nghệ các dự án đầu tư của tỉnh.

- Duy trì việc nối mạng với Trung tâm Thông tin Tư liệu Quốc gia; khai thác và xuất bản định kỳ bản tin điện tử; biên tập xuất bản tập san chuyên đề về công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Thực hiện dự án "Phát triển công nghiệp và đô thị Việt Trì"; tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh và tạo điều kiện thành lập Liên hiệp các hội khoa học - kỹ thuật tỉnh.



Chuẩn bị trồng vải trên đất sau bạch đàn



Đổi chè LDP thâm canh



DU LỊCH VĂN HÓA SƯỜI TIỀN TP. HỒ CHÍ MINH

C HÀO MỪNG QUỐC TẾ THIẾU NHI 1 - 6 VÀ TẾT ĐOÀN NGỌ, DU LỊCH SƯỜI TIỀN TUNG BỪNG MỞ HỘI TRÁI CÂY TRUYỀN THỐNG LẦN 7, VỚI QUY MÔ LỚN, NHIỀU MỚI LẠ HƠN.

ĐẶC BIỆT:

Chợ trái cây đặc sản ba miền nhộn nhịp, sầm uất, giá rẻ bất ngờ.

Hội thi nghệ thuật tạo hình bằng trái cây.

Hội thi đá dế, đá cá lia thia, biểu diễn chim hót hay cùng nhiều chương trình trò chơi dân gian độc đáo- hấp dẫn- vui nhộn

Sưởi Tiên của chúng ta là miền đất tứ linh với Long- Lân - Quy - Phụng - nơi an lành, hạnh phúc, luôn đem lại nhiều may mắn cho gia đình bạn.



CHI CỤC THUẾ QUẬN 2

Địa chỉ: 667C Nguyễn Duy Trinh, P. Bình Trưng Tây, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh. * Điện thoại/ Fax: 08 7 430 447



Ban lãnh đạo Chi cục Thuế Quận 2

Chi cục Thuế Quận 2 là một đơn vị mới thành lập (tháng 4 năm 1997). Chi bộ Chi cục Thuế hiện có 15 đảng viên, trong đó có 2 đảng viên là lãnh đạo Chi cục, 9 đảng viên là tổ, đội trưởng và phó, 4 đảng viên là viên chức thuế. Trong năm qua, được sự chỉ đạo sát sao của Cục Thuế Thành phố, Quận ủy, UBND quận, sự phối hợp hỗ trợ của UBND và hội đồng tư vấn thuế của 11 phường cũng như các ban ngành trong quận, Chi cục Thuế Quận 2 đã thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước và luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao:

- ❖ Năm 1997, thực hiện là 54 781 296 000 đồng, đạt 136,63% kế hoạch.
- ❖ Năm 1998, thực hiện là 63 944 438 855 đồng, đạt 114,69% kế hoạch.
- ❖ Năm 1999, thực hiện là 66 009 476 067 đồng, đạt 112,68% kế hoạch.
- ❖ Năm 2000, thực hiện là 59 930 239 000 đồng, đạt 112,48% kế hoạch.
- ❖ Năm 2001, thực hiện là 94 475 000 000 đồng, đạt 151,00% kế hoạch.
- ❖ Năm 2002, thực hiện là 121 258 500 000 đồng, đạt 125,00% kế hoạch.

+ Tập thể cán bộ, viên chức Chi cục từng bước được củng cố và xây dựng bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn về thuế, tự học, ngoại ngữ, chính trị,.... Năm 2003, phấn đấu đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.

+ Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, UBND thành phố Hồ Chí Minh, Cục thuế thành phố tặng bằng khen về công tác thu thuế năm: 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002.





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
SAIGON POSTEL CORP.

NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Kết nối hôm nay Với tương lai



SỰ LỰA CHỌN MỖI

Điện thoại cố định

Điện thoại Internet - PC to phone

Điện thoại di động công nghệ CDMA

Điện thoại đường dài trong nước và quốc tế giá cước thấp - **177...**

Dịch vụ Internet

Phát triển phần mềm

Thi công & lắp đặt công trình bưu chính-viễn thông

Chuyển phát bưu chính nhanh (trong và ngoài nước)

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ :

TRUNG TÂM GIAO DỊCH & CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG SPT - Tel : (08) 4040 666

Địa chỉ Công Ty: 45 Lê Duẩn, Quận 1 - TP.HCM

Tel: (08) 4 04 06 08 - Fax: (08) 4 04 06 09

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI

DONG NAI DEVELOPMENT INVESTMENT FUND

DDIF

Qũy Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 479/QĐ- CT- UBT, ngày 18 - 02 - 2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai là một tổ chức tài chính nhà nước, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, nhưng phải bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ: 200 tỉ đồng; có con dấu; được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và các ngân hàng trong tỉnh. Quỹ có Hội đồng quản lý; Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Đồng Nai được giao kiêm nhiệm điều hành.

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

1. Tiếp nhận và huy động các nguồn vốn để đầu tư:

- Tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư của tỉnh; nhận các nguồn vốn ủy thác để đầu tư phát triển.
- Tổ chức huy động các nguồn vốn đầu tư trung hạn và dài hạn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Thực hiện đầu tư:

- Góp vốn liên doanh, hợp tác kinh doanh.
- Đầu tư theo phương thức cho vay.

Năm 2003, Quỹ Đầu tư phát triển được UBND tỉnh giao kế hoạch giải ngân với tổng số vốn 146 750 triệu đồng cho 33 dự án của các doanh nghiệp thuộc các sở, ban, ngành trong tỉnh. Trong đó, có 5 dự án chuyển tiếp với số vốn là 31 578 triệu đồng, 28 dự án mới với số vốn 85 172 triệu đồng, các dự án khác 30 000 triệu đồng.



Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Trỗi, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai (Address: Nguyen Van Troi St., Bien Hoa City, Dong Nai Province)

Điện thoại (Tel): 061 828 558 * Fax: 061826 288

Digitized by Google

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỐNG NHẤT TỈNH ĐỒNG NAI



Địa chỉ: Quốc lộ 1, P. Tân Biên, TP. Biên Hòa * ĐT: 061 883 660 * Fax: 061 885 224

ĐƠN VỊ ANH HÙNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI



Bác sĩ TỐNG VĂN HỮU
BÍ THƯ ĐẢNG ỦY - P. GIÁM ĐỐC



PHÒNG CHỤP X-QUANG CAO TỐC



CHỤP ĐIỆN TOÁN CẮT LỚP CT-SCANNER



SIÊU ÂM ĐEN TRẮNG KỸ THUẬT SỐ



LỌC MÁU BẰNG THẬN NHÂN TẠO



Bệnh viện đa khoa khu vực Thống Nhất là một trong hai bệnh viện ĐA KHOA Hạng II của tỉnh Đồng Nai. Bệnh viện có quy mô 380 giường bệnh, với đội ngũ 376 cán bộ công chức, viên chức, trong đó có 73 bác sĩ, 31 bác sĩ chuyên khoa cấp I, hai bác sĩ chuyên khoa cấp II. Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo tỉnh, sự chỉ đạo sát sao của Đảng ủy- Ban Giám đốc, trong những năm qua, Bệnh viện đã đầu tư trang thiết bị hiện, đại đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, nhân dân trong và ngoài tỉnh mỗi năm hàng trăm ngàn lượt người, góp phần không nhỏ vào việc xây dựng tỉnh Đồng Nai, một tỉnh trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Về công tác đào tạo:

Hàng năm, đồng viên, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về chế độ chính sách cho hàng trăm cán bộ tham gia lớp nâng cao về nghiệp vụ chuyên môn, cũng như các nhiệm vụ quản lý khác.

Những thành tích đạt được:

Năm 1982 được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba

Năm 1988 được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì

Năm 1998 được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất

Năm 2000 Bệnh viện được phong tặng danh hiệu Anh hùng thời kỳ đổi mới.

Năm 2001 đạt chuẩn bệnh viện hạng II.

Năm 2001, 2002 đạt danh hiệu Bệnh viện tỉnh thương do Công đoàn Y tế Việt Nam trao tặng.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TRƯỜNG KỸ THUẬT VÀ NGHIỆP VỤ GIAO THÔNG VẬN TẢI III

Địa chỉ: 380 đường Văn Cao, P.18, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh * ĐT: 08 8605 032; 8 648 602; 8 605 088 * Fax: 08 8 648 425

TRƯỜNG DẠY NGHỀ TRỌNG ĐIỂM CỦA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI, THÀNH LẬP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1378/QĐ-LĐTBXH, NGÀY 13 - 12 - 2001, CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI.

NHỮNG THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC: HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT, NHÌ, BA

HIỆU TRƯỞNG: KỸ SƯ - NGUT- **NGUYỄN VĂN QUYNH**



Thực tập
nghề tiện



Thực tập
nghề sửa
chữa ô-tô



Thực hành
cân chỉnh
bơm cao áp
trên máy
cân chỉnh
VON 5000



Một phần quang cảnh nhà trường

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO:

* Hệ dài hạn chính quy: Thời gian đào tạo từ 18 đến 24 tháng, tốt nghiệp đạt bậc thợ 3/7, chỉ tiêu đào tạo năm 2003 là 800 học viên gồm các nghề:

- * Lái máy thi công cơ giới (ủi, xúc, lu, ban, đào),
- * Sửa chữa ô-tô máy cơ giới,
- * Hàn điện hàn hơi,
- * Cơ khí cắt gọt (tiện, phay, bào),
- * Lái cần cẩu và xe nâng hàng,
- * Xây dựng giao thông,
- * Khảo sát thi công công trình,
- * Sửa chữa máy tàu thủy,
- * Chế tạo vỏ tàu thép,
- * Điện công nghiệp,
- * Điện tử, điện lạnh,

+ Hiện nay, Nhà trường tăng cường đầu tư đào tạo nhân lực cho 2 nghề trọng điểm của ngành: Cơ khí chế tạo ô-tô, cơ khí đóng tàu. Đang thực hiện hợp tác với các công ty công nghiệp tàu thủy Sài Gòn để đào tạo công nhân cơ khí đóng tàu bậc 3/7.

+ Đối tượng tuyển sinh: Nam, nữ tuổi từ 16 đến 35, tốt nghiệp THCS trở lên, có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ y tế, lý lịch rõ ràng.

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ 30 - 5 đến 30 - 9 hằng năm, tại Phòng Đào tạo - Trường Kỹ thuật và Nghiệp vụ Giao thông vận tải III - số 380 đường Văn Cao - phường 18 - quận Tân Bình TP. Hồ Chí Minh, điện thoại: 08. 8605088.

+ Hệ đào tạo ngắn hạn: Thường xuyên tổ chức và đào tạo, đào tạo lại, nâng cao bậc thợ các nghề từ 3/7 đến bậc 7/7; đào tạo lái xe các loại B1, B2, C, D, E, F; đào tạo và bồi dưỡng thanh tra giao thông.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM ELECTRICITY OF VIETNAM

18 TRẦN NGUYỄN HẠNH - HÀ NỘI - VIỆT NAM * ĐT: (04) 8249508 * FAX: (84-4) 8249461

Sử dụng điện tiết kiệm
là chia sẻ nguồn nước quý giá
cho công hạn, mang lại
lợi ích cho cộng đồng
và quốc gia



TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP II THE TECHNICAL & ECONOMIC INDUSTRIES COLLEGE 2



Hiệu trưởng: **PHẠM THỊ KHÁNH**
NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO:

- Công nghệ dệt sợi.
- Công nghệ hóa học.
- Công nghệ may và thiết kế thời trang.
- Công nghệ sản xuất da giày.
- Công nghệ sản xuất giấy.
- Khai thác và sửa chữa thiết bị cơ khí.
- Kỹ thuật điện, điện tử.

Địa chỉ: P. Phước Long B, Q.9, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 84-8- 7 313 631/ 7 313 513/ 7 312 370-

Fax: 84-8-8 978 501

Add: Phước Long B Ward, 9th District,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

Tel: 84-8- 7 313 631/ 7 313.513/ 7 312 370 -

Fax: 84-8-8 978 501

E- mail: teic@hcm.vnn.vn

- Công nghệ thông tin.
- Kế toán.
- Quản trị kinh doanh.

ĐÀO TẠO NGHỀ:

- Cao đẳng kỹ thuật.
- Trung học chuyên nghiệp.
- Công nhân kỹ thuật.
- Và các loại hình khác:
 - + Bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn và nâng bậc thợ.
 - + Bồi dưỡng, đào tạo



Quang cảnh Nhà trường
cán bộ quản lý sản xuất
kinh doanh.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ:

- Đăng ký và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học. Bảo vệ và ứng dụng các công trình nghiên cứu khoa học.
- Thiết lập và phối hợp triển khai thực hiện các dự án hợp tác quốc tế.

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP THỤY VÂN

ĐỊA CHỈ: XÃ THỤY VÂN - TP. VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ * **DIỆN THOẠI:** 0210 840 919 * **FAX:** 0210 844 997

E-mail: bqlkcnp@hn.vnn.vn * **Web:** [http:// www.phutho-izs.gov.vn](http://www.phutho-izs.gov.vn)

Khu công nghiệp Thụy Vân nằm ở phía Bắc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, cách ga Phú Đức, tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai 0,5 km, cách quốc lộ 2 là 1 km, Đường Xuyên Á gần 2 km, cách cảng sông Việt Trì 7 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km. Tổng diện tích 323 héc- ta (giai đoạn I là 71 héc-ta)



CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Ngoài các chính sách ưu đãi đầu tư được hưởng do Nhà nước quy định, đầu tư vào Khu Công nghiệp Thụy Vân, doanh nghiệp sẽ được hưởng các ưu đãi như sau:

- ★ Được ngân sách tỉnh cấp kinh phí đào tạo một lần với mức 500 000 đồng/ lao động. Nếu sử dụng từ 300 lao động trở lên thì được hỗ trợ thêm 500 000 đồng/ lao động.
- ★ Được miễn thuế nhập khẩu, thuế VAT toàn bộ thiết bị, máy móc đồng bộ, dây chuyền công nghệ nhập khẩu.
- ★ Được vay vốn ưu đãi từ các tổ chức tín dụng để đầu tư.
- ★ Được hỗ trợ lãi suất vay đầu tư, sau đầu tư theo quy định

Đối với doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được hưởng thêm các ưu đãi đầu tư như sau:

- ★ Thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp 10%, được miễn 8 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo và được chậm nộp 5 năm kể từ thời điểm phải nộp theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Trong đó, ngân sách tỉnh Phú Thọ cấp hỗ trợ tiền tương đương số thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp vào ngân sách trong 4 năm và 50% trong 4 năm tiếp theo.
- ★ Thuế chuyển lợi nhuận bằng 3% số lợi nhuận chuyển ra khỏi Việt Nam.

THỜI HẠN THUẾ ĐẤT

Thời hạn 49 năm; giá thuê đất đã đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng đến chân hàng rào: từ 0,15USD đến 0,25 USD/m²/năm. Các dự án thuộc danh mục khuyến khích đầu tư (danh mục kèm theo) được hưởng giá thuê đất là 0,15 USD/ năm. Thời hạn nộp tiền thuê đất là: 6 tháng một lần. Nếu nộp một lần cho cả thời gian thuê đất thì sẽ được giảm.

CƠ SỞ HẠ TẦNG

Đường giao thông: Đường nối với quốc lộ 2 đường xuyên Á đã được xây dựng. Hệ thống giao thông nội bộ Khu công nghiệp đã được xây dựng hoàn chỉnh.

Cấp điện: Đường điện 35 kV đã được xây dựng đến chân hàng rào các nhà máy, trạm biến áp 40 MAV -110/35/22 cấp điện cho khu công nghiệp.

Cấp nước: Đường ống cấp nước của Thành phố được xây dựng đến chân hàng rào các nhà máy.

Thông tin liên lạc: Hệ thống đường cáp thông tin được xây dựng tới chân hàng rào các nhà máy, sẽ đầu tư dịch vụ In-tơ-nét tốc độ cao trong thời gian tới.

Cảng nội địa ICD đã được xây dựng trong khu công nghiệp, khu đô thị mới và khu nhà ở công nhân đang được đầu tư xây dựng đồng bộ.

HỖ TRỢ CỦA BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ THỌ

Tất cả các dự án đầu tư vào khu công nghiệp chỉ làm thủ tục cấp phép đầu tư tại Ban quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ.

Ban quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ hướng dẫn trợ giúp miễn phí các nhà đầu tư: hoàn chỉnh các thủ tục, hồ sơ dự án theo quy định; thủ tục thành lập doanh nghiệp, nhập cảnh, khắc dấu, mở tài khoản tại ngân hàng, đăng ký mã số thuế, các dịch vụ cấp điện, nước, thông tin liên lạc và thủ tục khác liên quan đến các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương.

CÓ 21 DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHIỆP THỤY VÂN. TRONG ĐÓ CÓ 4 DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Rất mong được cộng tác với các doanh nghiệp



TỔNG CÔNG TY TỬ HẢI - CHỦ ĐẦU TƯ

KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU DÂN CƯ

TÂN ĐÔNG HIỆP - B

TRỤ SỞ GIAO DỊCH:

Số 1, Đại lộ Độc Lập, KCN Sóng Thần,
huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0650 791 990 * Fax: 0650 791 989

VĂN PHÒNG BQL CÁC KCN TÂN ĐÔNG HIỆP

Số 1, Đường số 4, KCN Tân Đông Hiệp,
ấp Đông Thành, xã Tân Đông Hiệp,
huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0650 729 287 * Fax: 0650 729 466

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Số 126 - Đường Trương Nguyệt Ánh,
Q1 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 84 8 9254 281 * Fax: 84 8 9254 373



TỔNG GIÁM ĐỐC:
NGÔ QUANG CHÍNH

Công ty Tử Hải, Bình Dương - Chủ đầu tư khu CN và khu dân cư Tân Đông Hiệp B kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty liên doanh Lào-Việt-Thái (LVT); kinh doanh sản xuất, xây dựng thủy điện và nhà hàng khách sạn, lữ hành du lịch tuyến đường bộ Bình Dương - TP. Hồ Chí Minh tới Lào và Thái Lan. Nhân dịp chào đón Hội nghị ASEAN quốc tế tại Viên -chăn (CHDCND Lào), quý 1 năm 2004, giảm giá 15% cho Quý khách ghi tên trước.

1. L.V.T Co.,Ltd

Địa chỉ: Khu Du lịch Văn - Thể - Mỹ - Cảnh
Suối Mơ P. Tân Phú, Q.9, TP. Hồ Chí Minh

2. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ NHẤT SUỐI MƠ

Địa chỉ: Khu Du lịch Văn - Thể - Mỹ - Cảnh Suối Mơ,
P. Tân Phú, Q.9, TP. Hồ Chí Minh * Điện thoại: 08 7325 136



Chuẩn bị khởi hành



Du lịch Thập Luồng - Lào



Du lịch Băng Cốc - Thái Lan



Xiếc cá heo

3. NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN TỬ HẢI

Địa chỉ: Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0650 747 406; 747 407



Nhà nghỉ bên sông

HX
9
• H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

JUL 25 2003

CURRENT SERIALS

18
6-2003

Digitized by Google



BỘ XÂY DỰNG

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1

BUILDING MATERIALS CORPORATION No. 1 (BMC No. 1)

19 Hồ Tùng Mậu, Lầu 4 Quận 1 TP. Hồ Chí Minh

Tel : (84.8) 8230 809; 8212960 * Fax : (84.8) 8213 233

Email: tctvlxd1@hcm.vnn.vn - Website: <http://www.bmc1.com.vn>

Chúc mừng Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam 21 - 6

CÁC SẢN PHẨM KINH DOANH CHÍNH

● Sản phẩm gốm sứ xây dựng:

Gạch ngói nung, gạch ceramic ốp lát, gạch granite, sứ vệ sinh

● Sản phẩm khai thác và chế biến từ mỏ:

Đá xây dựng, cao lanh, thủy tinh lỏng, cát trắng Cam Ranh

● Sản phẩm cơ khí:

Giàn giáo xây dựng, cửa kim loại, khuôn gạch ceramic, phụ kiện vệ sinh, vít kèo thép...

● Xi măng và các sản phẩm chế biến từ xi măng:

Xi-măng trắng, xi-măng đen, gạch terrazo, bê-tông tươi, tấm bê-tông đúc

● Vật liệu kỹ thuật chuyên dùng:

Fritte, vật liệu chịu lửa

● Kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại nguyên vật liệu cho ngành xây dựng và vật liệu xây dựng

● Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng

● Xây lắp công nghiệp, giao thông, cầu đường, thủy điện, thủy lợi, lắp đặt máy móc, thiết bị

● Tư vấn và phát triển công nghệ

● Đào tạo lao động cho ngành xây dựng và vật liệu xây dựng.

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN



CÔNG TY GẠCH MEN
THANH THANH



CÔNG TY
GẠCH ỐP LÁT SỐ 1



CÔNG TY SỨ
THIÊN THANH



CÔNG TY GẠCH NGÓI
ĐỒNG NAI



CÔNG TY CƠ KHÍ XD
TÂN ĐỊNH



CÔNG TY KT & CB - KS
TÂN UYÊN



CÔNG TY ĐÁ
PHƯỚC HÒA



CÔNG TY
KỸ THUẬT XD & VLXD



CÔNG TY
KINH DOANH VẬT TƯ & XNK VLXD



CÔNG TY
TƯ VẤN & ĐẦU TƯ PT VLXD



TRƯỞNG
CN-KT-XD & VLXD



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 681

18

6-2003

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội

Điện thoại : (04) 9 422 061

Fax : (04) 8 222 846

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Cơ quan thường trú

tại miền Trung :

26 Trần Phú,

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (080) 51301

Fax : (080) 51303

• Cơ quan thường trú

tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,

Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 8 274 638

Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Bến Nhà Rồng - nơi
đến, nơi đi

Ảnh : **THÁI HÙNG**

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN VĂN CHI - Chủ động thực hiện thắng lợi nhiệm vụ
công tác kiểm tra của Đảng 3

LÊ HỮU NGHĨA - Toàn cầu hóa - một số vấn đề lý luận và
thực tiễn 7

NGUYỄN NGỌC LONG - Toàn cầu hóa với chủ nghĩa xã hội 12

NHÂN KỶ NIỆM NGÀY GIA ĐÌNH VIỆT NAM (28-6)

ĐẶNG QUÝ LINH - Vai trò của gia đình và cộng đồng trong
giáo dục truyền thống cho trẻ em 17

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU - Nâng cao phẩm chất và năng lực đội
ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế 22

PHẠM PHAN DŨNG - Giải pháp huy động các nguồn lực cho
đầu tư phát triển 26

LÊ XUÂN THẢO - Bảo hộ nhãn hiệu - yếu tố cần thiết của các
doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế 30

NGUYỄN CHÍ TÌNH - Bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa
dân tộc 34

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN VĂN THẢO - Dịch vụ hành chính công - qua thử nghiệm
ở Thành phố Hà Nội 37

SON WÊN H - Trà Vinh với công tác dân tộc và tôn giáo 42

TRIỀU HẢI QUỲNH - Vĩnh Long thực hiện chương trình chuyển
dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp 46

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẶNG QUỐC BẢO - TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG - Mục tiêu phát
triển thiên niên kỷ - một chỉ số mới về phát triển con người
trong tầm nhìn 2015 51

TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG - Vấn đề truyền thông dân số ở nước ta
hiện nay 55

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

ĐỖ TRỌNG BÀ - Toàn cầu hóa và chủ nghĩa dân tộc kinh tế 59

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN, THỰC TIỄN

*** Hội thảo hợp tác Việt Nam - châu Phi trong thế kỷ XXI 62

*** Trao đổi kinh nghiệm luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý
các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương 63

*** Hội thảo báo chí Việt - Lào 64

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ВАН ТЬИ: Инициативное успешное выполнение задач Партийной инспекции. ЛЕ ХЫУ НГИА: Глобализация – некоторые теоретические и практические вопросы. НГЪН НГОК ЛОНГ: Глобализация и социализм. ДАНГ КУИ ЛИНЬ: Роль семьи и сообщества в обучении детей традициям. НГУЕН ЧОНГ ДИЕУ: Повышение качества и работоспособности отряда государственных работников и служащих в целях удовлетворения требованиям международной экономической интеграции. ФАМ ФАН ЗУНГ: Меры по мобилизации резервов для инвестирования на развитие. ЛЕ СУАН ТЬАО: Защита товарных знаков – необходимый фактор вьетнамских предприятий в международной экономической интеграции. НГУЕН ТЬИ ТИНЬ: Сохранение и развитие традиции национальной культуры. НГУЕН БЪЧ ТХАО: Административно-общественные услуги – через эксперименты в Ханое. УШОН ВЭНЬ: Провинция Чавинь и работа по национальному и религиозному вопросу. ЧИЕУ ХАЙ КУИНЬ: Провинция Виньлонг осуществляет программу перемены экономической структуры в сельском хозяйстве. ДАНГ КУОК БАО - ЧЫОНГ ХИ ТХУ ХАНГ: Цель развития Тысячелетия – новый индекс развития человеческой силы до перспективного 2015 года. ЧЫОНГ СУАН ЧЫОНГ: Вопрос по информационной пропаганде о населении в нашей стране на данном этапе. ДО ЧОНГ БА: Глобализация и экономический национализм.

CONTENTS

NGUYỄN VĂN CHÍ: To take the initiative and implement successfully the tasks of the Party's inspection. LÊ HỮU NGHĨA: Globalisation - some theoretical and practical problems. NGUYỄN NGỌC LONG: Globalisation and socialism. ĐẶNG QUÝ LINH: Role of family and community in children's education of traditions. NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU: To enhance quality and capability of the cadres and state employees contingent to meet demands of international-economic merging. PHẠM PHAN DŨNG: The solution to mobilise resources for development investments. LÊ XUÂN THẢO: Protection of trade marks – a necessary element of Vietnamese enterprises in international economic merging. NGUYỄN CHÍ TỈNH: To promote and develop national culture traditions. NGUYỄN VĂN THẢO: Public administration services through the experiments in Hanoi. SƠN VĂN: Tra Vinh province and the national and religious matters. TRIỀU HẢI QUỲNH: Vinh Long province implements program of shifting structure of agricultural economy. ĐẶNG QUỐC BẢO - TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG: Development targets of the Millennium – a new human development index in perspective of 2015. TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG: The problem of information about population in our country at the present. ĐỖ TRỌNG BÀ: Globalisation and economic nationalism.

SOMMAIRE

NGUYỄN VĂN CHÍ: Prendre l'initiative pour mener à bien le travail de contrôle du Parti. LÊ HỮU NGHĨA: La mondialisation – quelques questions théoriques et pratiques. NGUYỄN NGỌC LONG: Mondialisation et socialisme. ĐẶNG QUÝ LINH: Rôle de la famille et de la communauté dans l'inculcation des valeurs traditionnelles aux enfants. NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU: Amélioration de la qualité et de la capacité du contingent des cadres et des fonctionnaires pour répondre aux exigences de l'intégration économique internationale. PHẠM PHAN DŨNG: Mesures visant à mobiliser des ressources pour l'investissement et le développement. LÊ XUÂN THẢO: Protection des marques de fabrique et de commerce – facteur indispensable pour les entreprises vietnamiennes dans l'intégration économiques internationales. NGUYỄN CHÍ TỈNH: Protection et valorisation des traditions culturelles nationales. NGUYỄN VĂN THẢO: Services d'administration publique – expérience de Hanoï. SƠN VĂN: Trà Vinh et le travail concernant les ethnies et les religions. TRIỀU HẢI QUỲNH: La province de Vinh Long met en œuvre le programme de restructuration agricole. ĐẶNG QUỐC BẢO - TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG: Objectifs du développement pour le nouveau millénaire – un nouvel indice du développement humain vers 2015. TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG: Propagande des problèmes démographiques au Vietnam à l'heure actuelle. ĐỖ TRỌNG BÀ: Mondialisation et nationalisme économique.

SUMARIO

NGUYỄN VĂN CHÍ: Cumplir de manera activa y existosa las tareas del trabajo de control del Partido. LÊ HỮU NGHĨA: La globalización – unas cuestiones teóricas y prácticas. NGUYỄN NGỌC LONG: La globalización y el socialismo. ĐẶNG QUÝ LINH: Papeles de familia y de comunidad en la educación de tradición para los niños. NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU: Elevar la virtud y la capacidad del cuerpo de cuadros y funcionarios a fin de responder las demandas de la integración económica mundial. PHẠM PHAN DŨNG: Resoluciones de movilizar los recursos para la inversión de desarrollo. LÊ XUÂN THẢO: Protección de marca de fábrica y de comercio – factor necesario de las empresas vietnamitas en la integración económica mundial. NGUYỄN CHÍ TỈNH: Proteger y poner en juego la tradición de cultura nacional. NGUYỄN VĂN THẢO: El servicio de administración pública - experiencia de la capital Hanoi. SƠN VĂN: Trà Vinh y el trabajo de etnias y de religión. TRIỀU HẢI QUỲNH: Vinh Long en cumplimiento del programa de transformación estructural de la economía agrícola. ĐẶNG QUỐC BẢO - TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG: La meta de desarrollo milenaria-un nuevo índice de desarrollo humano hacia 2015. TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG: El problema de propaganda demográfica de nuestro país en la actualidad. ĐỖ TRỌNG BÀ: La globalización y el nacionalismo económico.

目錄

• 阮文之: 主动胜利落实党的监察工作 • 黎友义: 全球化 – 有关理论和实践的一些问题 • 阮玉龙: 全球化与社会主义 • 邓季灵: 家庭和社会在对儿童进行传统教育中所起的作用 • 阮仲调: 提高干部公务员队伍的品质及其能力, 以适应国际经济融入的要求 • 范潘勇: 为投资发展筹集源力的措施 • 黎春草: 保护商标 – 越南企业融入国际经济的必要因素 • 阮志情: 保护弘扬民族文化传统 • 阮文章: 公共行政服务 – 通过在河内市的尝试 • 山威(SƠN VĂN): 茶荣省与民族、宗教工作 • 朝海琼: 永隆省落实农业经济结构转移项目 • 邓国宝 – 张氏翠恒: 千纪年的发展目标 – 2015年视距中有关人类发展的新指数 • 张春长: 我国目前的人口通讯问题 • 杜仲伯: 全球化与经济民族主义。



CHỦ ĐỘNG THỰC HIỆN THẮNG LỢI NHIỆM VỤ CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA ĐẢNG

NGUYỄN VĂN CHI *

TỪ sau Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng đến nay, tình hình quốc tế và trong khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Cuộc chiến tranh ở I-rắc do liên quân Mỹ - Anh tiến hành vừa qua đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình chính trị - kinh tế toàn cầu và đang có những tác động nhất định đến nền kinh tế nước ta trên một số lĩnh vực. Trong bối cảnh đó, nước ta vẫn giành được những thành tựu quan trọng và khá toàn diện : giữ vững ổn định chính trị - xã hội, kinh tế phát triển khá và có nhiều nhân tố mới, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, quốc phòng, an ninh được tăng cường ; quan hệ đối ngoại được mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế được tiến hành chủ động và đạt được nhiều kết quả, củng cố vững chắc nền độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

Toàn Đảng, toàn dân đang tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và Cuộc vận động, xây dựng chính đồn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII. Trong hai năm qua, góp phần vào những thành tựu chung của đất nước, công tác kiểm tra của Đảng đã đạt kết quả tương đối toàn diện. Khối lượng và nhất là chất lượng công việc được thực hiện tốt hơn so với những năm trước. Điều đáng ghi nhận là toàn ngành đã triển khai ngày càng

toàn diện hơn các nhiệm vụ do Điều lệ Đảng quy định, bao gồm : việc kiểm tra đảng viên, kể cả cấp ủy viên cùng cấp và tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên ; kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng ; kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng ; xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỷ luật, quyết định hoặc đề nghị cấp ủy thi hành kỷ luật ; giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên ; giải quyết khiếu nại về kỷ luật của Đảng ; kiểm tra tài chính của cấp ủy cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp. Đã có bước cụ thể hóa cả về nội dung, phương pháp và quy trình kiểm tra theo Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Hai năm qua, Ủy ban Kiểm tra ở các cấp đã cố gắng trong thực hiện chức năng tham mưu và các nhiệm vụ do cấp ủy giao, bao gồm : tham mưu và chủ trì phối hợp giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chấp hành ; xem xét, xử lý kỷ luật theo thẩm quyền, phục vụ công tác nhân sự, nhất là bầu cử đại biểu

* Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương

Quốc hội khóa XI ; xem xét, xử lý và giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, xử lý kỷ luật các tập thể và cá nhân liên quan đến những vụ án lớn ; các vụ vi phạm nghiêm trọng kỷ luật của Đảng, đúng phương châm "công minh, chính xác, kịp thời".

Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã tham mưu, đề xuất chương trình kiểm tra của Bộ Chính trị kiểm tra về công tác cán bộ và kiểm tra về xây dựng cơ bản, việc quản lý và sử dụng đất đai ; tham mưu đề xuất và chủ trì phối hợp triển khai đến các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên trong toàn quốc kế hoạch kiểm tra của Ban Bí thư về kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định của Bộ Chính trị về những điều đảng viên không được làm.

Thái độ kiên quyết, nghiêm minh của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các cấp ủy và Ủy ban kiểm tra các cấp trong việc xem xét, xử lý kỷ luật các tổ chức đảng và đảng viên có vi phạm, dù đó là ai, ở cương vị nào đã được đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng tình, ủng hộ. Bốn cuộc kiểm tra của Bộ Chính trị, Ban Bí thư được tiến hành trong năm 2002, bước đầu đã có tác dụng giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các cấp ủy nắm được thực chất tình hình, có tác dụng nhắc nhở các tổ chức đảng, giáo dục đối với đông đảo cán bộ, đảng viên.

Thực tiễn những năm qua cho thấy, thông qua việc phục vụ Đại hội IX của Đảng, cuộc bầu cử Quốc hội khóa XI, tham mưu, giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, xử lý nghiêm những vi phạm kỷ luật, vai trò của công tác kiểm tra và vị thế của Ủy ban kiểm tra các cấp đã được nâng cao. Điều quan trọng là, công tác kiểm tra của Đảng đã góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tăng cường kỷ cương, kỷ luật của Đảng ; giữ gìn nguyên tắc và sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ ; đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, đáp ứng

những đòi hỏi bức xúc của đảng viên và nhân dân, nâng cao uy tín của Đảng, thắt chặt mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với Nhà nước và nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao của cách mạng.

Tuy nhiên, với tinh thần tự phê bình và phê bình, thực sự cầu thị, cần thấy rằng, hoạt động kiểm tra trong thời gian qua cũng còn những mặt thiếu sót, bất cập : Vẫn còn tình trạng Ủy ban Kiểm tra ở một số nơi không thực hiện được nhiệm vụ kiểm tra đảng viên và tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm. Kiểm tra tài chính đảng còn nhiều hạn chế, hoạt động tài chính của cấp ủy các cấp còn nhiều thiếu sót, thậm chí có nơi còn vi phạm, nhưng chưa được chấn chỉnh, uốn nắn, khắc phục kịp thời. Trong tham mưu, giúp cấp ủy thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo Điều 30 của Điều lệ Đảng, có nơi, có lúc chưa chủ động, sáng tạo.

Năm 2003 là năm thứ ba toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và là năm "bản lề" rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2001 - 2005. Tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương, khóa IX, phát biểu về nhiệm vụ năm 2003, đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh nhấn mạnh : "Thực hiện đồng bộ các giải pháp để ngăn chặn có hiệu quả tệ tham nhũng, quan liêu, lãng phí ; kiên quyết và kịp thời xử lý những cán bộ, đảng viên tham ô, hối lộ, ức hiếp nhân dân ; trù dập những người đấu tranh chống tiêu cực, bao che cho bọn tội phạm đều phải xử phạt theo pháp luật như mọi công dân. Xử lý trách nhiệm những người phụ trách các cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, tiêu cực theo kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước".

Từ yêu cầu đó, mục tiêu, nhiệm vụ công tác kiểm tra năm 2003 của Ủy ban Kiểm tra các cấp là : Nắm vững tư tưởng chỉ đạo hoạt động của công tác kiểm tra "chủ động, chiến đấu,

giáo dục, hiệu quả", khẩn trương triển khai thực hiện toàn diện, có chất lượng, hiệu quả các nhiệm vụ cụ thể sau đây :

Một là, kiểm tra đảng viên, kể cả cấp ủy viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn cấp ủy viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên ; kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị và các nguyên tắc tổ chức của Đảng. Đấu tranh chống tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, đấu tranh với các quan điểm sai trái, cơ hội, bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, giữ vững đoàn kết thống nhất trong Đảng ; góp phần giáo dục, rèn luyện, nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và phẩm chất, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên. Đặc biệt, công tác kiểm tra cần tập trung vào các lĩnh vực bức xúc như chống thất thoát, tiêu cực trong xây dựng cơ bản, đấu thầu các công trình, giải phóng mặt bằng, quản lý sử dụng đất đai ; sai phạm trong thu thuế và các loại phí ; xâm phạm tài chính công ; tệ tham nhũng, quan liêu, lãng phí. Kiên quyết xử lý những tổ chức và cá nhân bao che cho các hoạt động tội phạm, tham ô, hối lộ, ức hiếp dân, trù dập những người đấu tranh chống tiêu cực.

Hai là, giải quyết đơn, thư tố cáo đảng viên và tổ chức đảng bảo đảm đúng thời hạn quy định của Điều lệ Đảng. Tập trung giải quyết dứt điểm những tố cáo cấp ủy viên, cán bộ chủ chốt và những trường hợp có liên quan đến nhân sự cấp ủy, có dấu hiệu vi phạm nguyên tắc của Đảng, vi phạm phẩm chất, đạo đức, lối sống, gây mất đoàn kết nội bộ, thiếu trách nhiệm trong quản lý, điều hành,... Chủ động phối hợp và thực hiện tốt việc giải quyết tố cáo theo quy định của Bộ Chính trị, Ủy ban Kiểm tra từ huyện, quận, tương đương trở lên cần chú ý tiến hành kiểm tra tài chính và hoạt động sản xuất

kinh doanh của Đảng đối với cơ quan tài chính của cấp ủy cùng cấp và cấp ủy cấp dưới ; có kế hoạch thường xuyên kiểm tra việc thi hành kỷ luật của tổ chức đảng cấp dưới, kịp thời giải quyết khiếu nại kỷ luật của Đảng, kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới về lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ Đảng.

Ba là, tham mưu giúp cấp ủy xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra ; xây dựng quy chế phối hợp và quy định của cấp ủy về công tác kiểm tra ; hướng dẫn, đôn đốc tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra của cấp mình ; tăng cường phối hợp với các ban xây dựng Đảng giúp cấp ủy tiến hành có kết quả nhiệm vụ kiểm tra của cấp ủy và của Ủy ban Kiểm tra. Năm 2003, Ủy ban Kiểm tra Trung ương tham mưu, đề xuất chương trình kiểm tra của Bộ Chính trị : kiểm tra việc thực hiện Kết luận kiểm tra của Bộ Chính trị về công tác cán bộ ; về đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý sử dụng đất đai. Chương trình kiểm tra của Ban Bí thư giao Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì thực hiện : kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Kết luận của Ban Bí thư về hai cuộc kiểm tra của Ban Bí thư trong năm 2002 ; kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Ủy ban Kiểm tra Trung ương cũng như Ủy ban Kiểm tra các cấp, trên cơ sở nhiệm vụ được phân công và theo trách nhiệm của mình, chủ động phối hợp với các ban, ngành có liên quan tham mưu cho cấp ủy các cấp tiến hành các cuộc kiểm tra có kết quả ; bảo đảm các cuộc kiểm tra thực hiện đúng quy trình, phương pháp, nguyên tắc của Đảng ; phát huy được tinh thần tự giác, tự phê bình của tổ chức đảng và đảng viên ; phát huy được vai trò xây dựng Đảng của quần chúng nhân dân, của các tổ chức chính trị - xã hội để giúp Ban Bí thư, cấp ủy các cấp kết luận chính xác các nội dung được kiểm tra, góp phần nâng cao hiệu quả các cuộc kiểm tra này. Thông qua việc

kiểm điểm hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết Đại hội IX để đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và đề ra những giải pháp lớn tập trung thực hiện trong thời gian tới, nghiên cứu, đề xuất những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi (Chương VII và Chương VIII) Điều lệ Đảng về công tác kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng trình Đại hội lần thứ X của Đảng.

Bốn là, chủ động xử lý và phục vụ cấp ủy xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với đảng viên và tổ chức đảng vi phạm. Thông qua hoạt động thường xuyên của mình, Ủy ban Kiểm tra các cấp phối hợp với các cơ quan thanh tra, kiểm sát, công an và các cơ quan chức năng khác để phát hiện, xem xét kịp thời các vi phạm; kết luận rõ nội dung, mức độ, tính chất, tác hại và nguyên nhân vi phạm. Nếu vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì xử lý theo quy định của Điều lệ Đảng, tập trung xử lý nghiêm đối với vi phạm về nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng, mất dân chủ, mất đoàn kết, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, thiếu trách nhiệm nhằm góp phần thực hiện tốt Kết luận Hội nghị Trung ương 4, khóa IX, về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII. Cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước và đoàn thể để xử lý đồng bộ giữa kỷ luật của đảng, với kỷ luật của chính quyền và kỷ luật của đoàn thể, đúng người, đúng lỗi theo đúng kỷ luật của Đảng và pháp luật Nhà nước, bất kể đảng viên đó là cán bộ, công chức ở cấp nào, giữ cương vị gì.

Năm là, phải thường xuyên coi trọng việc kiện toàn tổ chức bộ máy và cơ quan giúp việc theo hướng đủ về số lượng và ngày càng nâng cao về chất lượng để trong mọi tình huống đều hoàn thành được nhiệm vụ đề ra. Cán bộ làm công tác kiểm tra của Đảng là một bộ phận trong đội ngũ cán bộ của Đảng, là cán bộ làm công tác xây dựng Đảng và có nghiệp vụ chuyên sâu về công tác kiểm tra. Trước hết, phải chú trọng tổ chức xây dựng đội ngũ cán bộ

kiểm tra có đạo đức, phẩm chất trong sáng, có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định, có trình độ nghiệp vụ cao để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Ủy ban Kiểm tra các cấp phải chủ động phối hợp với ban tổ chức giúp cấp ủy trong việc lựa chọn, bổ nhiệm, đề bạt, sử dụng cán bộ nói chung, nhất là cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp mình quản lý. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nên công tác kiểm tra của Đảng cũng được tiến hành trên các lĩnh vực đó, đòi hỏi phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức nhiều mặt cho đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra cả về chính trị, kinh tế, xã hội,... nghiệp vụ công tác kiểm tra.

Chủ động thực hiện thắng lợi chương trình công tác kiểm tra của Đảng năm 2003, cùng với ý nghĩa quan trọng chung của cả nước, đối với những người làm công tác kiểm tra của Đảng, còn là năm kỷ niệm lần thứ 55 ngày truyền thống và đón nhận Huân chương Sao vàng do Đảng và Nhà nước trao tặng cho ngành. Vinh dự và tự hào với thành tích đã đạt được và đón nhận phần thưởng cao quý do Đảng và Nhà nước trao tặng, đội ngũ cán bộ kiểm tra không ngừng phấn đấu tu dưỡng, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, giữ vững các quan điểm, nguyên tắc của Đảng, vững vàng trước mọi diễn biến của tình hình, nâng cao tinh thần cách mạng tiến công, ra sức tu dưỡng đạo đức cách mạng, đổi mới phương pháp công tác, nâng cao chất lượng, hiệu quả chuyên môn, nghiệp vụ, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, giữ vững và phát huy truyền thống "Tuyệt đối trung thành với Đảng, tận tụy với nhiệm vụ, trung thực, liêm khiết, đoàn kết, kỷ luật", xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân. □

TOÀN CẦU HÓA - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

LÊ HỮU NGHĨA

NGÀY nay toàn cầu hóa mà cốt lõi là toàn cầu hóa kinh tế đã trở thành một xu thế khách quan của thế giới đương đại. Xu thế này được hình thành từ đầu thế kỷ XX và được đẩy mạnh trong hai thập niên cuối thế kỷ này, chắc chắn sẽ tiếp tục diễn ra trong thế kỷ XXI. Nó tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và đang trở thành cơn lốc cuốn hút các khu vực và các nước trên thế giới, chi phối những biến đổi của tình hình thế giới hiện nay và sắp tới.

Toàn cầu hóa, xét về bản chất là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới, hay nói như C. Mác, là quá trình lịch sử biến thành lịch sử thế giới. Toàn cầu hóa là giai đoạn mới, giai đoạn phát triển cao của quá trình quốc tế hóa đã diễn ra từ nhiều thế kỷ trước đây.

Xu thế toàn cầu hóa kinh tế bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, từ tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất trên phạm vi quốc gia và quốc tế, từ nền kinh tế thị trường thế giới. Sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ với quá trình biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp, sự phát triển của các công nghệ cao (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ

vật liệu mới, công nghệ vũ trụ...) đã làm *thay đổi về chất* lực lượng sản xuất của loài người, đưa loài người từ nền văn minh công nghiệp lên văn minh tin học, từ cơ khí hóa sản xuất lên tự động hóa, tin học hóa sản xuất. Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo ra những biến đổi căn bản và sâu sắc không những trong công nghệ, trong sản xuất, mà còn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Một nguyên nhân trực tiếp và đồng thời cũng là biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa kinh tế là sự phát triển và tác động mạnh mẽ của các công ty độc quyền xuyên quốc gia, mà trong đó tuyệt đại bộ phận là các công ty tư bản - *lực lượng chi phối quá trình toàn cầu hóa* hiện nay. Khoảng gần 60 000 công ty xuyên quốc gia đang kiểm soát 2/3 nền thương mại thế giới, 4/5 nguồn vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài và 9/10 kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thế giới. Quá trình tổ chức lại nền kinh tế toàn cầu, phân chia lại thị trường và khu vực ảnh hưởng của các công ty xuyên quốc gia tạo ra sự phân công quốc tế mới về lao động và sản xuất.

Cùng với toàn cầu hóa và bổ sung cho toàn cầu hóa là *xu thế khu vực hóa*. Xu thế khu vực hóa vừa là sự thể hiện vừa là sự phản ứng đối với xu thế toàn cầu hóa. Nó phản ánh sự khác biệt, mâu thuẫn về lợi ích giữa các quốc gia,

khu vực trong một thế giới đa dạng, trong đó sự hợp tác và liên kết quốc tế ngày càng tăng lên nhưng cuộc đấu tranh vì lợi ích quốc gia, dân tộc, khu vực cũng rất gay gắt và quyết liệt.

Quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa dẫn đến sự ra đời các tổ chức quốc tế và khu vực về chính trị, kinh tế, thương mại, tài chính. Trước hết phải kể đến Liên hợp quốc (UN) với 191 nước thành viên, tức là chiếm đại bộ phận các nước trên thế giới. Liên hợp quốc cùng các tổ chức trực thuộc của mình như UNDP, UNESCO, UNFPA, UNICEF, FAO... đang tác động đến tất cả các nước trên phạm vi toàn cầu.

Đồng thời, các tổ chức khác như Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB)... có vai trò ngày càng tăng trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị chung của thế giới và khu vực, như giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ vừa qua ở Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Liên bang Nga, Bra-xin... Các tổ chức này đến lượt mình lại thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa.

Không thể quan niệm một cách đơn giản, phiến diện về quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Toàn cầu hóa là *một quá trình phức tạp, đầy mâu thuẫn*, có tính chất hai mặt, chứa đựng cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với tất cả các quốc gia, trong đó các nước đang phát triển, chậm phát triển chịu nhiều thách thức gay gắt hơn.

Toàn cầu hóa kinh tế tạo cơ hội cho sự phát triển kinh tế thông qua việc tự do hóa thương mại, thu hút đầu tư, chuyển giao khoa học - công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy chuyển nền kinh tế sang kinh tế thị trường, mở rộng thị trường

xuất khẩu, giúp đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu. Toàn cầu hóa kinh tế tạo điều kiện thuận lợi để nắm bắt thông tin, tri thức mới nhanh chóng, tạo động lực phải cải cách hệ thống tài chính ngân hàng, lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia, tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế...

Tuy nhiên, toàn cầu hóa kinh tế thông qua tự do hóa thương mại có thể tác động xấu đến cán cân thanh toán vãng lai (gây ra thâm hụt thương mại), làm gia tăng nợ nước ngoài, làm cho nền thương mại phụ thuộc nhiều vào xu hướng giá cả hàng hóa thế giới, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào biến động của nền kinh tế thế giới, đặt các doanh nghiệp trong nước vào cuộc cạnh tranh gay gắt không cân sức. Toàn cầu hóa kinh tế làm tăng tính phụ thuộc của các nước chậm phát triển và đang phát triển vào bên ngoài về vốn, công nghệ và thị trường. Mặt trái của cơ chế thị trường như tệ nạn xã hội, "văn hóa phẩm" đồi trụy, tội phạm và buôn lậu quốc tế có cơ hội phát triển và lây lan. Toàn cầu hóa làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, từ đó có thể hạn chế, làm suy giảm sự độc lập tự chủ về kinh tế của các nước chậm và đang phát triển. Toàn cầu hóa kinh tế có thể dẫn đến phá hoại môi trường sinh thái, có nguy cơ biến những nước này thành bãi chứa các công nghệ lạc hậu.

Toàn cầu hóa kinh tế có tác động trực tiếp đến lĩnh vực chính trị và an ninh quốc gia, nó tạo ra nguy cơ cho các nước chậm và đang phát triển bị lệ thuộc về kinh tế, từ đó sẽ dẫn đến lệ thuộc về chính trị, gây nguy hại đến chủ quyền và an ninh quốc gia. Thông qua con đường trao đổi, hợp tác kinh tế, đầu tư, viện trợ, cho vay theo hướng khuyến khích tư nhân hóa, tự do hóa tư sản, các thế lực đế quốc đứng đầu là Mỹ muốn áp đặt chính trị tư sản

vào các nước khác, thực hiện "diễn biến hòa bình" để thay đổi các chế độ xã hội ở đây theo hướng thân phương Tây. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, nó nhằm xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa và Đảng Cộng sản, nhất là trong điều kiện Mỹ đang thắng thế hiện nay với việc đẩy mạnh chính sách bá quyền sau sự kiện 11-9-2001. Thông qua con đường kinh tế, Mỹ và các thế lực đế quốc muốn gây sức ép đối với nhiều nước khác, trong đó có các nước xã hội chủ nghĩa về những vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo, dùng mọi hình thức để tác động vào nội bộ các nước đó. Đồng thời Mỹ và các thế lực đế quốc sử dụng các tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế do họ chi phối, làm công cụ để tác động vào kinh tế và chính trị của các nước này. Chúng muốn dùng kinh tế và thông qua kinh tế để chuyển hóa chính trị, đưa các nước đó phát triển theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa do Mỹ khống chế.

Toàn cầu hóa còn có thể tạo ra nguy cơ làm xói mòn quyền lực nhà nước dân tộc, thu hẹp đáng kể quyền lực, phạm vi và hiệu quả tác động của nhà nước. Vai trò kinh tế của nhà nước có thể bị giảm sút do sự chi phối của các công ty xuyên quốc gia, do bị sức ép của IMF, WB, WTO...

Trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng, toàn cầu hóa kinh tế cũng đang tác động mạnh. Toàn cầu hóa tạo điều kiện cho việc mở rộng giao lưu quốc tế, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc ; tạo điều kiện cho sự mở rộng giao lưu về văn hóa, khoa học, giáo dục giữa các quốc gia, dân tộc, cho việc tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của văn hóa nhân loại ; tạo điều kiện hiện đại hóa, làm phong phú nền văn hóa dân tộc.

Tuy nhiên, trong điều kiện bị các thế lực tư bản chi phối, toàn cầu hóa lại là nguy cơ làm mai một nền văn hóa dân tộc, tạo ảnh hưởng

xấu tới việc giữ gìn bản sắc dân tộc. Thông qua toàn cầu hóa, mở cửa, những quan niệm sai trái, đạo đức suy đồi, lối sống thực dụng, vị kỷ, chủ nghĩa cá nhân, "văn hóa phẩm" độc hại dễ bị du nhập. Hiện nay, các công nghệ thông tin hiện đại nằm trong tay các tập đoàn tư bản lớn của Mỹ và phương Tây đang từng giờ, từng phút truyền bá khắp thế giới ý thức hệ của Mỹ, lối sống Mỹ, văn hóa Mỹ, phim ảnh Mỹ, đồ ăn thức uống Mỹ... đến nỗi một số người coi toàn cầu hóa là "Mỹ hóa toàn cầu".

Vì vậy, toàn cầu hóa là một cuộc đấu tranh gay go, phức tạp cả trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Chúng ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhưng cũng phải chủ động đấu tranh với những hiện tượng phản văn hóa, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc ; khắc phục tâm lý sùng bái đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị nhân văn ; kiên quyết đấu tranh chống lại hệ tư tưởng tư sản ; tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, trên cơ sở giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Hiện nay, chủ nghĩa tư bản đang lợi dụng xu thế toàn cầu hóa kinh tế để thực hiện quá trình *toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa*. Các thế lực đế quốc do Mỹ đứng đầu nuôi tham vọng áp đặt hệ giá trị riêng của mình cho toàn thế giới, xác lập một "trật tự thế giới mới" có lợi cho Mỹ ; thông qua toàn cầu hóa buộc các nước phải lệ thuộc vào mình ; xâm lược và can thiệp vào công việc nội bộ các nước dưới những chiêu bài "bảo vệ nhân quyền", "nhân quyền cao hơn chủ quyền", "chống khủng bố", "chống vũ khí hạt nhân"...

Trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, *sự bất bình đẳng giữa các nước phát triển và đang phát triển ngày càng tăng, hố ngăn cách giàu nghèo ngày càng lớn*, đa phần lợi ích của toàn cầu hóa được dồn vào các nước phát triển.

Toàn cầu hóa không chia đều lợi ích và rủi ro, thua thiệt cho các quốc gia. Với lợi thế vượt trội hẳn so với đại đa số các nước đang phát triển về tiềm lực tài chính và trình độ khoa học - công nghệ, các nước tư bản phát triển khống chế cục diện kinh tế toàn cầu. Họ có điều kiện tăng cường bá quyền về kinh tế, thao túng về chính trị, can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ các nước.

Chẳng hạn, trong xu thế chung của việc tăng nhanh mức chu chuyển vốn quốc tế, phần lớn số vốn đó lại được đổ vào các nước công nghiệp phát triển, phần còn lại cũng chỉ tập trung vào một số ít nước đang phát triển. Hoặc trong xu hướng đẩy nhanh tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư, các nước đang phát triển với những công nghệ lạc hậu, lại thiếu vốn, năng lực quản lý thấp đang phải đương đầu với sự cạnh tranh không cân sức, trong đó ưu thế tuyệt đối thuộc về các nước có nền công nghệ cao. Các nước chậm phát triển thường "thiệt đơn, thiệt kép" trong cuộc cạnh tranh này. Tuy mở cửa thị trường và tự do hóa thương mại, song trên thực tế hàng hóa của các nước đang phát triển vẫn khó thâm nhập vào thị trường các nước phát triển.

Theo báo cáo của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), toàn thế giới vẫn còn hơn 1,2 tỉ người nghèo (thu nhập mỗi ngày không tới một USD). Trong số 4,4 tỉ người ở các nước đang phát triển, gần 3/5 sống thiếu các phương tiện vệ sinh cơ bản, gần 1/3 thiếu nước, 1/4 không có nhà ở và 1/5 không có dịch vụ y tế. Theo tổng kết của UNDP, từ khi diễn ra quá trình toàn cầu hóa đến nay, trên thế giới có 10 nước giàu lên, 130 nước nghèo đi, trong đó có 60 nước GDP bình quân đầu người thấp hơn trước khi tham gia toàn cầu hóa. Còn theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, có nhiều nước nghèo (với khoảng 2 tỉ dân) đã bị gạt ra

ngoài rìa tiến trình toàn cầu hóa. Nhiều nước đang nằm ở ngoài lề của nền kinh tế thế giới, và thường có thu nhập giảm sút trong khi nghèo đói gia tăng ⁽¹⁾.

Và cũng theo báo cáo của UNDP, tổng số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển lên tới gần 2 000 tỉ USD, trong đó 250 tỉ thuộc 41 nước kém phát triển nhất. Trong số những nước vay nợ để phát triển, chưa đến 10% số nước có khả năng trả được nợ, số nước còn lại biến thành con nợ cố hữu. Nợ nước ngoài quá lớn hiện nay của rất nhiều nước như là tảng đá đeo lên cổ họ, kéo lùi tăng trưởng kinh tế và là yếu tố tạo thành *sự vi phạm quyền phát triển* - một trong những quyền cơ bản không thể bị tước bỏ của mọi dân tộc trên thế giới.

Vì vậy, để khỏi bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển, các nước cần phải chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa kinh tế, và tùy theo khả năng, mục tiêu phát triển của mình hoạch định chính sách hội nhập quốc tế và khu vực phù hợp nhằm tranh thủ các tác động tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, chuyển hóa thách thức thành cơ hội, chuyển hóa cơ hội thành thực tế. Đồng thời, các nước phát triển và các tổ chức quốc tế cần phải trợ giúp những nước nghèo, chậm phát triển, phải hoãn nợ, giảm nợ và xóa nợ cho các nước này. Nghĩa là, phải *quản lý quá trình toàn cầu hóa*, điều tiết nó trên phạm vi toàn cầu.

Từ sự phân tích trên đây có thể rút ra một số đặc điểm của toàn cầu hóa trong giai đoạn hiện nay là :

- Toàn cầu hóa kinh tế diễn ra ngày càng sâu rộng, mạnh mẽ.
- Trong quá trình toàn cầu hóa, sự bất bình đẳng giữa các nước phát triển và đang

(1) Xem : *Toàn cầu hóa, tăng trưởng và nghèo đói*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr 2

phát triển ngày càng tăng, hồ ngăn cách giàu - nghèo giữa các nước và trong từng nước ngày càng lớn.

- Toàn cầu hóa kinh tế đang tác động mạnh đến các lĩnh vực chính trị, an ninh, đối ngoại, văn hóa, tư tưởng...

- Xu hướng tự do hóa kinh tế song song với xu hướng bảo hộ mậu dịch ; toàn cầu hóa đi đôi với khu vực hóa ; toàn cầu hóa đi liền với phản toàn cầu hóa.

Trong những năm gần đây, có thể nói ở nơi nào diễn ra các hội nghị kinh tế quốc tế thì ở đó (Xi-a-ton, Oa-sinh-ton, Pra-ha, Kê-bêch, Giê-noa, Đô-ha, Giơ-ne-vơ, Giô-han-ne-xbéc...) trên đường phố cũng diễn ra những cuộc biểu tình rầm rộ hoặc những cuộc bạo động đẫm máu. Phần lớn mục tiêu của các phong trào này là nhằm phản đối toàn cầu hóa ; công kích các tổ chức WTO, IMF, WB... ; tố cáo các chính phủ tư sản và các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia đang tạo sự bất công trong trật tự kinh tế thế giới, làm trầm trọng thêm bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo ngay trong từng nước phát triển, gây tình trạng kém an toàn hơn về việc làm, thu nhập, văn hóa, xã hội, làm trái đất nóng lên do lượng khí thải công nghiệp gây nên hiệu ứng nhà kính, phá hoại môi trường sinh thái, làm tăng nguy cơ khủng bố quốc tế...

Những cuộc biểu tình phản đối toàn cầu hóa thực chất là phản đối mặt trái của toàn cầu hóa, tức nhằm chống lại tính chất tư bản chủ nghĩa của toàn cầu hóa hiện nay. Sự phản ứng đó chỉ mất đi khi nào có toàn cầu hóa chân chính thay thế, một toàn cầu hóa vì con người thực sự - tức toàn cầu hóa xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa trong tương lai.

Như vậy, toàn cầu hóa là *một quá trình đầy mâu thuẫn* - mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn giữa trung tâm và ngoại vi,

mâu thuẫn giữa các trung tâm tư bản lớn trên thế giới với nhau v.v.. Gốc rễ của những mâu thuẫn đó là lợi ích, nhất là lợi ích kinh tế. Mỗi giai cấp, dân tộc, quốc gia đều muốn tìm cái lợi cho mình và tránh cái bất lợi trong quá trình toàn cầu hóa. Trong khi đó lợi cho người này thì gây hại cho kẻ khác. Cho nên toàn cầu hóa là *một cuộc đấu tranh giữa các lợi ích*, mà chủ thể các lợi ích này là các giai cấp, dân tộc, quốc gia, tập đoàn.

Đây là cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với giai cấp tư sản, giữa các nước đang phát triển với các nước tư bản phát triển đứng đầu là đế quốc Mỹ. Cuộc đấu tranh này nhằm thiết lập một trật tự thế giới mới công bằng hơn, sao cho lợi ích của toàn cầu hóa được phân phối công bằng, hợp lý. Đó chính là cuộc đấu tranh vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản để có một toàn cầu hóa chân chính.

Sớm nhận thức được xu thế toàn cầu hóa, đồng thời cũng ý thức được những thách thức của quá trình này, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Văn kiện Đại hội IX của Đảng ta khẳng định : "Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường". Đặc biệt, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 27-11-2001, "Về hội nhập kinh tế quốc tế", trong đó nêu rõ mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ của hội nhập kinh tế quốc tế và hiện nay chúng ta đang triển khai các công việc để thực hiện các nội dung của Nghị quyết trên.□

TOÀN CẦU HÓA VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

NGUYỄN NGỌC LONG *

1- Toàn cầu hóa và chủ nghĩa tư bản

Chúng ta không thể hiểu đúng về chủ nghĩa xã hội nếu không nhận thức đúng chủ nghĩa tư bản hiện đại. Đó chính là phương pháp tiếp cận chủ nghĩa cộng sản của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Các ông viết : "Đối với chúng ta, chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực*, nó xóa bỏ trạng thái hiện nay. Những điều kiện của phong trào ấy là kết quả của những tiền đề đang tồn tại"⁽¹⁾. Những tiền đề đó được tạo ra từ chính chủ nghĩa tư bản. V.I. Lê-nin đã chỉ rõ : "Mác đặt vấn đề chủ nghĩa cộng sản giống như một nhà tự nhiên học đặt", căn cứ xuất phát từ chỗ là "chủ nghĩa cộng sản *hình thành* từ chủ nghĩa tư bản phát triển lên, trong quá trình lịch sử..."⁽²⁾. Bởi vậy, việc nhận thức chủ nghĩa tư bản hiện đại trong quá trình toàn cầu hóa là một trong những căn cứ chủ yếu để xem xét tác động của toàn cầu hóa đối với chủ nghĩa xã hội.

Hơn thế nữa, nếu như quá trình toàn cầu hóa hiện nay cũng là giai đoạn phát triển cao nhất, "giai đoạn tột cùng" của chủ nghĩa tư bản, thì điều đó đã nói lên khuynh hướng tác động của toàn cầu hóa đối với chủ nghĩa xã hội.

Không ai phủ nhận rằng, toàn cầu hóa là một xu thế khách quan trong sự phát triển xã hội của thế giới ngày nay, do sự phát triển hết sức to lớn và mạnh mẽ của lực lượng sản xuất xã hội trong điều kiện của kỷ nguyên cách mạng khoa học và

công nghệ tạo nên. Song, cũng như bất kỳ một quá trình xã hội nào, quá trình toàn cầu hóa mang tính tất yếu khách quan nhưng được thực hiện bởi con người, diễn ra trong cuộc đấu tranh của các lực lượng xã hội có lợi ích khác nhau, đối lập nhau, trong đó có lực lượng đóng vai trò quy định tính chất chính trị - xã hội của quá trình. Thực tế đã và đang diễn ra cho phép nhận định rằng : quá trình toàn cầu hóa hiện nay đang diễn ra với sự chi phối của chủ nghĩa tư bản.

Trước hết, đó là sự chi phối nền kinh tế thế giới bởi các tập đoàn tư bản kénh sù đang nắm giữ hàng ngàn công ty xuyên quốc gia khổng lồ, như nhiều công trình nghiên cứu nêu ra ; mà toàn cầu hóa kinh tế chính là nội dung cơ bản và là cơ sở của toàn bộ quá trình toàn cầu hóa.

Thứ hai, dựa trên thế mạnh áp đảo về kinh tế, chủ nghĩa tư bản đang bằng mọi cách áp đặt sự thống trị của mình đối với mọi lĩnh vực đời sống xã hội trên toàn thế giới.

Như vậy, có thể xem quá trình toàn cầu hóa hiện nay là giai đoạn phát triển cao nhất, "giai đoạn tột cùng" của chủ nghĩa tư bản mà Lê-nin đã vạch ra nhưng chưa thể hình dung hết mức độ của nó. Nếu gọi thời đại đế quốc chủ nghĩa là "thời đại nhỏ" trong "thời đại lớn" của chủ nghĩa

* GS, TS Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 51

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t 33, tr 105

tư bản, thì có thể gọi giai đoạn hiện nay của chủ nghĩa tư bản là giai đoạn chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa.

Điều đó giải thích vì sao, mặc dù mang tính tất yếu khách quan, xu thế toàn cầu hóa đã và đang gây nên sự phản ứng của đông đảo quần chúng nhân dân thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau trên thế giới, hình thành một phong trào đấu tranh rộng lớn cho tiến bộ xã hội.

Sẽ là cách xem xét không biện chứng nếu nhìn nhận sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong quá trình toàn cầu hóa chỉ là kết quả của sự lợi dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ để chủ nghĩa tư bản kéo dài sự tồn tại của mình. Biện chứng khách quan của sự phát triển lại là ở chỗ : trong khi phát triển đầy đủ nhất tiềm năng của mình, chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn toàn cầu hóa lại tạo ra những tiền đề đầy đủ nhất cho sự diệt vong tất yếu của nó, cho sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. Điều đó diễn ra ngoài ý muốn của giai cấp tư sản, vì đó là xu hướng khách quan của sự phát triển.

Thế kỷ XIX, C. Mác đã thấy ở các công ty cổ phần tư bản chủ nghĩa một "hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể", xem đó là "sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân ở trong những giới hạn của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa"⁽³⁾.

Ngày nay, xu hướng quá độ đó được tăng cường trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ ; mặt khác, bởi sự tác động của chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập song song tồn tại trước khi diễn ra kịch biến Liên Xô và Đông Âu.

Đó cũng là cách nhìn biện chứng của Lê-nin khi cho rằng : "ngày nay thì chủ nghĩa xã hội nhìn sang chúng ta từ tất cả các khung cửa của chủ nghĩa tư bản hiện đại, chủ nghĩa xã hội đang hiện ra trực tiếp, *trên thực tiễn*, trong mỗi biện pháp quan trọng, tạo thành một bước tiến trên cơ sở chủ nghĩa tư bản hiện đại ấy"⁽⁴⁾.

Những "hình thái quá độ sang phương thức sản xuất tập thể" của sản xuất tư bản, như đã nói trên đây, cùng với tăng cường vai trò "bàn tay hữu hình" - sự điều tiết của nhà nước - làm cho sản xuất tư bản có bước phát triển mới trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật. Thực tế đó đã sản sinh ra cái ảo tưởng về một "chủ nghĩa tư bản mới", "chủ nghĩa tư bản của những người lao động", một chủ nghĩa tư bản đã vượt qua được những cuộc khủng hoảng chu kỳ trước đây và đạt tới những mục tiêu xã hội mà chủ nghĩa xã hội hiện thực chỉ là người đề xướng nhưng vẫn là không tưởng ; và như vậy "lịch sử đã cáo chung !". Nhưng rồi khi cái được C. Mác gọi là "tư bản xã hội" đạt tới hình thái cao nhất của nó trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay với những công ty cổ phần xuyên quốc gia, thì cái "giới hạn" tư bản càng bộc lộ rõ rệt. Những cuộc khủng hoảng mới diễn ra từ đầu những năm 70, đặc biệt là từ những năm cuối thế kỷ XX đến nay, chứng tỏ điều đó. Một số nhà nghiên cứu kinh tế vạch ra rằng : "Nguồn gốc của khủng hoảng tiền tệ là sau khi hệ thống Brét-ton út thất bại, trong tình hình kinh tế và tiền tệ không ổn định, hệ thống tiền tệ và kinh tế hiện vật không khớp nhau, tư bản tiền tệ ảo lạm phát ghê gớm, hoạt động đầu cơ tăng, làm cho nền kinh tế thế giới khủng hoảng và tiêu điều giống như thập niên 30". Và từ đó đi tới nhận định : "Đây là khủng hoảng nghiêm trọng nhất từ khi "nền kinh tế bong bóng" của Nhật Bản đầu thập kỷ 90 đổ vỡ đến nay, là một lần bùng nổ tập trung của mâu thuẫn cơ bản tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới" ⁽⁵⁾.

Thực tế đó chứng tỏ, những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết trong giới hạn của chủ nghĩa tư bản ; chúng không thể mất đi mà chỉ là biểu hiện dưới những hình thái mới.

(3) C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Sđd*, t 25, phần I, tr 673, 667

(4) V.I. Lê-nin : *Sđd*, t 34, tr 258

Thứ nhất, về mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản. Sự biến đổi của nền sản xuất tư bản, như đã nói, dẫn đến những biến đổi về cơ cấu giai cấp xã hội và xoa dịu mâu thuẫn giai cấp công nhân với tư bản trong các nước tư bản phát triển, nhưng lại mở rộng thành *mâu thuẫn giữa lao động và tư bản mang tính toàn cầu*.

Thứ hai, mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và chủ nghĩa đế quốc trước đây nay biểu hiện thành cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia, và chống sự "xâm lược" về kinh tế và văn hóa của chủ nghĩa đế quốc.

Thứ ba, cùng với mâu thuẫn tư bản với tư bản vốn có vẫn tiếp tục tồn tại, mà còn thêm sâu sắc do chính sách bá quyền hiếu chiến của đế quốc Mỹ, toàn cầu hóa làm nảy sinh mâu thuẫn mới giữa "vùng trung tâm" và "vùng ngoại vi của chủ nghĩa tư bản", tức là giữa "chủ nghĩa tư bản phát triển" và "chủ nghĩa tư bản không phát triển".

Thứ tư, sự đan xen ba mâu thuẫn trên biểu hiện tập trung ở "mâu thuẫn giữa các nước nghèo với nước giàu" được gọi bằng cái tên "mâu thuẫn Bắc - Nam".

Sự tồn tại và phát triển trong hình thái mới của những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản do nguồn gốc sâu xa của chúng là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân của quan hệ sản xuất ; đó là mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể giải quyết trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản.

2. Chủ nghĩa xã hội trong quá trình toàn cầu hóa

Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa, quá trình toàn cầu hóa có *tác động tiêu cực lớn đối với chủ nghĩa xã hội*. Có thể đồng ý với ý kiến của nhiều người nghiên cứu khái quát ảnh hưởng tiêu cực đó về ba mặt : "*Một là*, làm cho một số người tôn sùng" tính ưu việt của tư bản", niềm tin đối với tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa bị dao động ; *hai là*, làm cho một số người

tiếp nhận quan niệm giá trị của phương Tây, lạc mất phương hướng giá trị xã hội chủ nghĩa ; *ba là*, làm cho một số người thay đổi khẩu vị văn hóa truyền thống của mình, tiếp thu phương thức sống của phương Tây". Không thể không thấy thách thức nặng nề mà toàn cầu hóa kinh tế lấy chủ nghĩa tư bản làm chủ đạo hiện nay đem đến cho chủ nghĩa xã hội.

Song, cũng cần thấy *mặt tích cực* của tác động đó đối với tương lai của chủ nghĩa xã hội. Trong khi tăng cường cao độ tính quốc tế của chủ nghĩa tư bản, thì toàn cầu hóa cũng *làm tăng tính cấp thiết, đồng thời tạo điều kiện thực hiện sự liên hợp các lực lượng cộng sản quốc tế*, mà sự chia rẽ Đông - Tây của họ trong thời "chiến tranh lạnh" và sự phân hóa mạnh mẽ do sự sụp đổ của Liên Xô dần tới đã và đang là một hiểm họa lớn của phong trào xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, bằng cách *chủ động* hội nhập vào kinh tế thế giới, chủ nghĩa xã hội có thể học tập những mô hình kinh tế "quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể" của chủ nghĩa tư bản để giải quyết những vấn đề nan giải đối với mô hình xã hội chủ nghĩa trước đổi mới. Chẳng hạn như bằng hình thức và bước đi như thế nào để kết hợp sở hữu xã hội với *sở hữu cá nhân* đối với tư liệu sản xuất trong chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa ? Làm thế nào để kế hoạch hóa mà không rơi vào cơ chế quản lý tập trung quan liêu ? v.v.. Sự mò mẫm trong việc giải quyết những vấn đề như vậy trong khi chưa có kinh nghiệm lịch sử, dù là ở mức "gợi ý" từ chủ nghĩa tư bản, đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến kịch biến Liên Xô - Đông Âu.

Áp lực và thách thức là khách quan, bắt buộc chủ nghĩa xã hội hiện thực phải đối mặt, còn cơ hội lại phải thông qua những nỗ lực chủ quan mới có thể nắm bắt được. Điều đó đòi hỏi chủ nghĩa xã hội hiện thực phải *chủ động hội nhập*

(5) *Thông tin tư liệu*. Viện Thông tin khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Số 12, 1999, tr 9

vào quá trình toàn cầu hóa để nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, đưa công cuộc đổi mới, cải cách của chủ nghĩa xã hội đi tới thành công. Đồng thời, phải ý thức đầy đủ rằng đây là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; hợp tác cũng là đấu tranh, vì không có đấu tranh thì cũng không thể có sự hợp tác công bằng đối với các nước đang phát triển.

Đây cũng là *biểu hiện mới của mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản*, một mâu thuẫn đã được xem là cơ bản nhất đặc trưng của thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản trong hình thái mới và trong điều kiện mới. Trong cuộc đấu tranh này, chủ nghĩa xã hội chủ động hội nhập để tạo cho mình sức mạnh mới; còn chủ nghĩa đế quốc, với vai trò chủ đạo quá trình toàn cầu hóa hiện nay, tìm mọi cách để xóa bỏ triệt để chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Hình thái mới của cuộc đấu tranh không chỉ biểu hiện ở sự chuyển từ đối đầu trực tiếp giữa hai phe sang vừa hợp tác vừa đấu tranh mà còn mang những đặc điểm mới sau đây:

Thứ nhất, cuộc đấu tranh về hệ tư tưởng trở nên phức tạp hơn. Trong khi ở thế mạnh về kinh tế và quân sự, chủ nghĩa đế quốc càng chú trọng đòn tiến công về hệ tư tưởng, xem đó là nhân tố tạo nên thắng lợi triệt để đối với chủ nghĩa xã hội. Song, sự hợp tác về kinh tế khiến cho cuộc đấu tranh tư tưởng lại dường như giảm thiểu vai trò; từ thực tế đó mà có người nói về "sự giải thể hệ tư tưởng". Điều đó đặt ra cho người cộng sản phải hết sức kiên định lập trường mác-xít. Nhưng muốn vậy phải rất sáng tạo để vừa khắc phục sự lạc hậu nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội, vừa tìm hình thức và phương pháp đấu tranh thích hợp với tình hình mới.

Thứ hai, sự gắn bó chặt chẽ giữa cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội với các phong trào đấu tranh cho hòa bình, bảo vệ chủ quyền và thực hiện công bằng, bình đẳng trong quan hệ giữa các quốc gia dân tộc và đấu tranh cho tiến

bộ xã hội. Các cuộc đấu tranh này với sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu nhất của thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới - mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, như đã nói ở phần đầu. Ngày nay, cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội càng phải gắn bó mật thiết hơn nữa, có thể nói là đan xen và hòa quyện với các phong trào cách mạng và tiến bộ, trong đó có phong trào đấu tranh chống toàn cầu hóa, một hình thức đấu tranh thu hút nhiều lực lượng chính trị, xã hội đa dạng, với những mục tiêu khác nhau nhưng tìm được "mẫu số chung" phù hợp với lợi ích của mình.

Thứ ba, sự tạm đi vào thoái trào của chủ nghĩa xã hội và sự tạm thắng thế của chủ nghĩa tư bản đã làm "chia năm sẻ bảy" phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Có lẽ còn quá sớm để nói rằng thời kỳ khó khăn nhất này đã kết thúc. Song, trong tình thế khó khăn hiện nay, những người cộng sản càng ý thức về sự liên hợp quốc tế của mình. Các cuộc gặp gỡ quốc tế ở Pháp, Đức, Áo, Trung Quốc, Mỹ và nhất là ở Hy Lạp mấy năm gần đây cho thấy điều này. Quá trình tập hợp lực lượng không thể một sớm một chiều và đòi hỏi sự nỗ lực chủ quan rất lớn, nhưng sẽ tạo nên một thuận lợi mới cho tương lai của chủ nghĩa xã hội.

Có thể đồng ý với giáo sư Béc-man, nhà khoa học mác-xít có uy tín người Đức, khi ông cho rằng cách mạng Nga thiếu sự giúp đỡ của các cuộc cách mạng ở những nước phát triển là một trong những nguyên nhân sâu xa của kịch biến Liên Xô. Cần thêm vào đó, sự thiếu gắn bó, thậm chí có cả sự rạn nứt đã xảy ra của phong trào cộng sản ở hai khối nước - các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản phát triển. Tai họa đó lại xảy ra khi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới mới chỉ được xác lập ở "vùng ngoại vi" của chủ nghĩa tư bản. Thiết nghĩ, cách mạng thường thắng lợi trước ở "vùng ngoại vi", từ đó thúc đẩy quá trình hoàn thành cách mạng ở "vùng trung

tâm" ; đó cũng là tính quy luật, nên phát hiện của Lê-nin về sự thắng lợi của cách mạng vô sản ở một số ít nước, thậm chí là một nước riêng biệt nhưng ở khâu yếu nhất trong dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc, là chân lý. Đó không phải là bác bỏ C. Mác, vì kết luận của C. Mác về thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở một loạt nước tư bản phát triển vẫn là chân lý xét trong toàn cục.

Hiện nay, những thành tựu của công cuộc đổi mới, cải cách của chủ nghĩa xã hội không chỉ đem lại sức sống mới cho chủ nghĩa xã hội hiện thực mà còn có ý nghĩa tích cực đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Tương lai của chủ nghĩa xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố, song thành công của công cuộc đổi mới, cải cách của các nước xã hội chủ nghĩa, sự đổi mới của phong trào cộng sản và công nhân trong các nước tư bản phát triển và sự phát triển gần bó của chúng có ý nghĩa quyết định cho thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội.

Việc xem giai đoạn chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa là giai đoạn cuối của thời đại tư bản không mâu thuẫn với việc khẳng định thời đại ngày nay là thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga.

Thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới là thời gian lịch sử rất lâu dài, một "thời đại lớn" bao gồm những "thời đại nhỏ" (những từ ngữ chính Lê-nin đã dùng).

Cũng như bất kỳ một hệ thống nào, sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới phải trải qua *quá trình hình thành* với tính cách là mặt đối lập của chủ nghĩa tư bản nhưng chưa phải đã là mặt chủ yếu, chủ nghĩa tư bản vẫn là mặt chủ yếu. Sự tồn tại của hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa chỉ không còn mang tính tất yếu lịch sử khi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành nhân tố chủ yếu quyết định xu thế phát triển xã hội loài người. Kết thúc những năm 50 thế kỷ XX chúng ta đã nghĩ là như vậy. Đến nay,

thực tế chứng tỏ rằng, giai đoạn đầu của thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới ("thời đại nhỏ" trong "thời đại lớn") chưa kết thúc.

Sự phát triển của phong trào xã hội chủ nghĩa làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành nhân tố quyết định xu thế phát triển cơ bản của xã hội loài người, cũng có nghĩa là sự kết thúc thời đại của chủ nghĩa tư bản, còn là một quá trình lâu dài. Song, phải chăng sự xuất hiện chủ nghĩa đế quốc bá quyền hiếu chiến công khai và ngạo mạn nhất của đế quốc Mỹ là dấu hiệu sự suy vong của chủ nghĩa tư bản ; bởi vì, *đại diện tiêu biểu nhất của chủ nghĩa tư bản đang hiện diện bộ mặt phát xít mới không chỉ đối với lao động toàn thế giới mà còn với cả loài người, thậm chí cả với một bộ phận trong lực lượng của chủ nghĩa tư bản.*

Mặt khác, công cuộc đổi mới cải cách của chủ nghĩa xã hội hiện thực, nhất là ở Trung Quốc và Việt Nam, đạt được những thành tựu to lớn, tuy mới là bước đầu nhưng rất quan trọng. Đồng thời, quá trình tập hợp lại lực lượng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế nói chung, ở khối các nước tư bản phát triển nói riêng, như đã nói trên, dù sao cũng đã được khởi động.

Như vậy, hy vọng về một bước phát triển mới của chủ nghĩa xã hội, tiến tới sự chuyển biến có ý nghĩa cơ bản của thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới ở thế kỷ XXI, thiết nghĩ là có căn cứ. Dự báo sự phát triển xã hội ở thế kỷ XXI, Đảng Cộng sản Việt Nam tin tưởng rằng : "chủ nghĩa xã hội thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội"⁽⁶⁾. □

(6) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 14

VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG TRONG VIỆC GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG CHO TRẺ EM

ĐẶNG QUÝ LINH

1 - Gìn giữ và giáo dục các giá trị truyền thống cho thế hệ trẻ - những thách thức đối với sự phát triển xã hội

Sự phát triển của xã hội cho thấy, gia đình không chỉ có vai trò mà còn cả tiềm năng to lớn trong việc giữ gìn và giáo dục các giá trị truyền thống cho những thế hệ kế tiếp nhau từ thời đại này tới thời đại khác. Do những hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử mà tiềm năng này có thể được phát huy mạnh mẽ hoặc bị hạn chế. Nhưng dù thế nào chăng nữa thì thông qua sự tồn tại của gia đình và cộng đồng mà ngọn lửa nhân đạo của các giá trị đó vẫn vượt qua được mọi giông bão của thời gian để chuyển tiếp đến các thế hệ hôm nay và mai sau.

Thông qua sự chuyển tiếp nói trên, các giá trị truyền thống được mài rũa, chất lọc, đổi thay cho phù hợp với những điều kiện mới, thở hít trong bầu không khí của xã hội hiện đại và chảy mãi trong dòng sông bất tận của cuộc sống và lịch sử. Với ý nghĩa như vậy, truyền thống đã tồn tại và sinh sôi nảy nở trong lòng xã hội hiện đại với tư cách là một sản phẩm của chính xã hội đó. Chỉ với tính chất như vậy nó mới thực sự tồn tại không phải như một thứ cổ vật chỉ để chiêm ngưỡng trong các viện bảo tàng mà trực tiếp hòa vào và góp thêm sinh lực cho mỗi mạch đập của cuộc sống gia đình và cộng đồng hiện đại.

Trong những năm gần đây, trước sự nảy sinh và lan rộng của các mặt tiêu cực trong quan hệ xã hội, cộng đồng và gia đình, dưới ảnh hưởng của mối quan hệ hàng hóa, lợi nhuận và xu hướng toàn cầu hóa, nâng cao vai trò của gia đình trong việc gìn giữ và giáo dục các giá trị truyền thống cho thế hệ trẻ đã được quan tâm và chú ý nhiều hơn. Tuy nhiên, cho đến nay, sự nghiệp có ý nghĩa lớn lao và cấp thiết này vẫn diễn ra trong một bối cảnh thiếu sự thống nhất chung về lý luận, phương pháp luận và một cơ chế vận hành chung.

Chúng ta chưa xây dựng được những chuẩn mực thống nhất cho việc lượng giá trị đúng đắn những mặt tích cực cũng như hạn chế của các giá trị văn hóa truyền thống trên cơ sở những đòi hỏi của nhu cầu thực tiễn. Điều đó, thường kéo theo những nhận thức và hành động của cộng đồng xã hội và gia đình về phía hai cực đối lập nhau. Ở cực thứ nhất, nhóm những người muốn mở rộng cửa để tiếp thu những tinh hoa tiến bộ của nhân loại thì lại tỏ ra e ngại với những giá trị truyền thống, coi nó như là những di sản của quá khứ luôn cản trở mọi sự tiến bộ và phát triển. Đối với họ, việc giáo dục những kiến thức văn hóa tiên tiến hiện đại cho trẻ em là điều đáng quan tâm hơn là dạy dỗ cho chúng những thứ "giáo lý cổ hủ" gắn liền với xã hội cũ.

Ở cực thứ hai, những người ủng hộ việc kế thừa những giá trị truyền thống thì lại muốn sử dụng những chuẩn mực và giá trị của quá khứ để ngăn chặn làn sóng văn hóa và kiến thức đầy những vàng thau, đen trắng lẫn lộn, đang tràn đến từ bên ngoài. Theo họ, không ít trường hợp đã dẫn đến tình trạng lợi thì ít mà hại thì nhiều. Vì lẽ đó, họ cho rằng, phải giáo dục nền nếp gia phong trước rồi sau đó mới đến kiến thức văn hóa, phải học có khuôn có phép rồi mới đến học những thứ khác.

Với quan niệm có phần cực đoan về các giá trị truyền thống, bên cạnh việc đề cao những giá trị tốt đẹp của dân tộc, ở nhiều nơi, nhiều lúc, phát huy tính đoàn kết cộng đồng truyền thống, nâng cao vai trò của gia đình, họ tộc trong việc giáo dục trẻ em, chúng ta đã làm tái sinh nhiều hủ tục cổ lỗ, lạc hậu gắn liền với cơ cấu làng xã, với cách tổ chức và quản lý xã hội theo lối tiểu nông, với không khí đình đám, hội hè, chia mâm chia bát trên manh chiếu làng, với những hành vi mất dân chủ, xâm phạm đến quyền tự do của cá nhân.

Đặc biệt, trong gia đình, với quan niệm "bảo vệ những giá trị truyền thống", nhiều trường hợp, chúng ta đã làm sống lại nhiều suy nghĩ và gắn liền với thói gia trưởng, tư tưởng trọng nam khinh nữ, cực bộ, gây chia rẽ, mất đoàn kết trong gia đình và giữa gia đình với xóm giềng, cộng đồng. Trong việc giáo dục con cái, bên cạnh xu hướng buông lỏng việc chăm sóc giáo dục con cái, nhiều gia đình, với quan điểm giữ gìn nề nếp gia phong lại o ép, giam hãm, không muốn con cái tiếp xúc với cái xã hội mà theo họ là không lành mạnh, buộc chúng ngay từ nhỏ đã phải khuôn phép cứng nhắc để rồi lớn lên lại chỉ còn là những con người yếm thế, nhu nhược, bị động với cuộc sống hay "thiên lôi chỉ đâu đánh đấy".

Sự thiếu thống nhất trong việc chọn lựa những giá trị truyền thống để truyền dạy cho

con cháu cũng khiến chúng ta chưa xây dựng được những chuẩn mực văn hóa chung trong giáo dục gia đình. Chúng ta chưa có được những công trình nghiên cứu, phân tích, tổng kết, xem trong những chuẩn mực văn hóa truyền thống, những gì là lạc hậu, bảo thủ, không còn phù hợp với xu hướng tiến bộ của xã hội hiện đại cần lên án và phê phán mạnh mẽ, những gì là tiến bộ phải được tiếp thu, kế thừa và phát triển trong gia đình. Chúng ta cũng chưa thống nhất được một bộ khung lý luận và phương pháp luận và những tiêu chuẩn cụ thể để xem xét, đánh giá chính xác được những gì nên giữ lại và phát huy, những gì nên loại bỏ. Bởi vậy, dường như mỗi địa phương, khu vực, mỗi gia đình lại có những quan niệm và hành động khác nhau.

Chỉ nghiên cứu sâu một số quy ước về làng văn hóa được ban hành gần đây ở một số địa phương, chúng ta cũng có thể thấy rõ tính phức tạp và sự thiếu thống nhất nói trên. Các quy chuẩn văn hóa gia đình trong mỗi làng cũng có những điểm khác nhau, tùy thuộc vào lễ thói, tập tục cổ truyền của mỗi nơi. Chẳng hạn có nơi, đám cưới thì buộc các gia đình phải tổ chức theo lối "đời sống mới" nhưng lại vẫn ngầm ngầm ủng hộ việc tảo hôn; có nơi đặt ra những quy ước chặt chẽ về việc gia đình phải theo dõi, giám sát hành vi của con cái, phải có góc học tập, phải uốn nắn không để con cái nói tục, chửi bậy, v.v.. nhưng lại không hề ngăn cản thậm chí còn ủng hộ dưới hình thức này hay hình thức khác việc các em nhỏ bỏ nhà ra thành phố kiếm sống vì cảm thấy các em có khả năng kiếm được tiền không khó khăn như ở nhà.

Những thực tế trên đòi hỏi chúng ta phải sớm thống nhất quan điểm, nhận thức và hành vi để có được những giải pháp phát huy sức mạnh của gia đình và văn hóa gia đình trong việc giáo dục các giá trị truyền thống cho trẻ em.

2 - Cần gìn giữ và giáo dục những giá trị văn hóa truyền thống từ chính mái ấm gia đình

Từ bao đời nay, mỗi khi đêm xuống, sau bữa cơm chiều, dưới những mái tranh nghèo tại các làng mạc yên bình, trẻ em lại có thói quen được quây quần quanh bếp lửa để nghe ông bà kể chuyện. Những câu chuyện trở thành cổ tích mà bất cứ một người dân nào cũng có thể thuộc lòng đã được người già truyền lại từ đời này sang đời khác, góp phần dạy dỗ một cách bình dị nhất những nguyên lý đạo đức về cuộc sống, gia đình, cộng đồng, giúp con trẻ có thể bước vào cuộc đời vững vàng như những cây phong đứng thẳng. Các giá trị truyền thống thấm đượm lòng nhân ái mặc dù được truyền dạy giản đơn như vậy, nhưng vẫn thường để lại những ấn tượng không thể phai mờ trong suốt cuộc đời của mỗi người.

Khi những phương pháp giáo dục truyền thống không còn được coi trọng nhiều mà những phương pháp mới lại chưa thật định hình, thì việc giáo dục trong gia đình đã có những lúng túng và vướng mắc.

Kết quả nghiên cứu trên 500 gia đình của chúng tôi cho thấy, hai phương thức giáo dục cơ bản trong gia đình hiện nay là giáo dục bằng lời nói, nói đi nói lại nhiều lần và vừa nói, cha mẹ vừa phải làm gương đã được áp dụng nhiều nhất.

Việc thường xuyên gần gũi tâm sự với con cái đã giúp cha mẹ và con cái hiểu nhau hơn, cha mẹ dễ định hướng cho con cái, giúp chúng sửa chữa sai lầm một cách kịp thời. Kết hợp với cách giáo dục truyền miệng và nói đi nói lại nhiều lần là phương pháp kể và phân tích các câu chuyện dân gian, truyện lịch sử, danh nhân văn hóa. Trong kết quả điều tra của chúng tôi, có 36,2% số gia đình được hỏi cho rằng kể chuyện lịch sử là phương pháp tốt để truyền dạy các giá trị truyền thống cho con cháu.

Việc giáo dục con cháu trong gia đình không thể chỉ được thực hiện bằng lời nói. Hiệu quả cao nhất của sự giáo dục bằng lời nói chỉ đạt được khi chính bản thân những người đang nói đó thực hiện tốt những gì mình đã nói. Vì vậy, việc cha mẹ phải thực sự là những tấm gương sáng cho con cái học tập là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của giáo dục gia đình. Điều này lý giải tại sao giáo dục bằng lời nói và yêu cầu cha mẹ phải làm gương là những vấn đề nhiều người quan tâm nhất. Những điều tra của chúng tôi đã cho thấy, có 55,6% số người được hỏi khẳng định rằng muốn giáo dục truyền thống cho con cháu, bản thân các bậc cha mẹ phải là tấm gương về việc tôn trọng giá trị truyền thống.

Để tìm hiểu thêm về vấn đề này, chúng tôi đặt câu hỏi : "Ông bà có cho rằng lối sống của mình có ảnh hưởng tới lối sống của con cháu không" - kết quả trả lời cho thấy có tới 87,9% số người được hỏi cho rằng lối sống của họ đã ảnh hưởng tới lối sống của con cháu, trong số đó có 57,4% cho rằng ảnh hưởng rất nhiều. Những số liệu trên cho thấy, các bậc cha mẹ phải quan tâm như thế nào tới hành vi của chính mình khi giáo dục truyền thống cho con cái.

Một trong những phát hiện quan trọng khi tiến hành nghiên cứu theo chiều sâu của đề tài này là việc khẳng định vai trò của những người cao tuổi trong việc giáo dục các giá trị truyền thống cho con trẻ. Rất nhiều cha mẹ được phỏng vấn đã thấy được và đề cao vai trò của gia đình ba thế hệ trong việc giáo dục con cháu. Nhiều gia đình khẳng định rằng, để giáo dục con cháu các giá trị văn hóa truyền thống thì chúng ta nên có ba thế hệ cùng sống trong một mái nhà. Nếu không cùng sống trong một mái nhà thì điều quan trọng là giữa các thế hệ phải thường xuyên tiếp xúc, gặp gỡ nhau. Thực chất của vấn đề này là sự khẳng định vai trò của người già trong gia đình đối với việc giáo dục con cháu, đặc biệt là giáo dục các giá trị văn

hóa truyền thống. Vai trò này còn được xác định bởi người già trong gia đình là những người thấu hiểu các giá trị văn hóa truyền thống nhất.

Mặt khác, trong điều kiện bố mẹ phải lo kiếm sống, ít có dịp chăm sóc con cháu thì ông bà trở thành những người có điều kiện quan tâm, chăm sóc cho con cháu. Khi hỏi về việc chăm sóc con cháu, 66,3% số người trên 60 tuổi và 71,7% số người trên 70 tuổi nói rằng họ đã thường xuyên chăm sóc con cháu và chỉ có 4,5% là không có thời gian (những tỷ lệ này ở người dưới 40 tuổi là 55,7% và 11,5%; dưới 50 tuổi là 50% và 11%).

Người già cũng là nơi trẻ em trút bầu tâm sự nhiều nhất trong gia đình. Với câu hỏi "Khi bị hình phạt hoặc nếu bị hình phạt em tìm đến ai để tâm sự". Chúng ta có kết quả cụ thể như sau : Bạn thân 58,4% ; ông bà 20,5% ; mẹ 7,6% ; người khác 6% ; bố 4,2% ; thầy cô 1,8% và người lớn khác là 1,4%. Như vậy, ngoài bạn thân là nơi mà các em tìm đến nhiều nhất thì các em đã tìm đến với ông bà. Ở tâm lòng vị tha của ông bà và những người cao tuổi, các em đã có thể bộc bạch tâm sự và được chia sẻ những suy nghĩ tình cảm thầm kín của mình. Các em tìm đến ông bà chỉ đứng thứ hai (20,5%) trong các phương án lựa chọn, còn ngay cả bố, mẹ và người lớn khác cũng chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp .

Những kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy, còn khá nhiều gia đình phản nản rằng sự phối hợp giáo dục trẻ em giữa gia đình và cộng đồng còn khá lỏng lẻo. Có nhiều trường hợp quan niệm và phương pháp giáo dục giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng còn chưa thống nhất, thậm chí trái ngược nhau. Đôi khi nhà trường nghiêm khắc với học sinh thì gia đình lại tỏ ra không hài lòng hoặc bênh vực con cháu. Cộng đồng tổ chức sinh hoạt truyền thống thì nhà trường lại bắt học hành thi cử, gia đình lại không cho con em tham gia... Thực tế hiện nay cho thấy, hiện tượng này đã trở thành khá phổ biến.

3 - Tạo một môi trường sống gia đình và cộng đồng tràn ngập ánh sáng và không khí truyền thống cho trẻ em

Những kết quả nghiên cứu và khảo sát thực tiễn của đề tài đã cho thấy, chúng ta không thể làm tốt việc gìn giữ và giáo dục các giá trị truyền thống cho trẻ em nếu không tạo ra được một môi trường sống thích hợp, tương ứng với những đòi hỏi của công việc này. Chúng ta không thể giáo dục truyền thống cho trẻ em khi trong xã hội và gia đình, những yếu tố truyền thống cứ ngày một mai một đi. Nói một cách cụ thể, cần tạo ra một môi trường sống trong gia đình và cộng đồng mà trong đó tràn ngập ánh sáng và không khí truyền thống, tạo cho trẻ em lớn lên, thở hít không khí, cảm nhận, và lắng nghe được tiếng đập tự nhiên của truyền thống trong mạch máu của mình. Như vậy, việc tiếp thu truyền thống, đối với thế hệ trẻ sẽ không chỉ là một nghĩa vụ mà còn là một nhu cầu, không chỉ là một giá trị văn hóa mà còn là một lối sống.

Về phương diện này, những thế hệ lớn tuổi phải làm hết sức mình để duy trì một không gian văn hóa lành mạnh xung quanh cuộc sống của trẻ em. Phải có ý thức, chủ động trong việc xây dựng một chiến lược thường xuyên và lâu dài, nghiên cứu, sưu tầm, lượng giá và phổ biến các giá trị truyền thống trên phạm vi toàn xã hội. Nhà nước có chính sách khuyến khích các cơ sở nghiên cứu khoa học, các nhà văn hóa, lịch sử, dân tộc học, xã hội học... đầu tư thích đáng cho việc nghiên cứu khoa học về vai trò của những nhân tố truyền thống đối với lịch sử phát triển của dân tộc, sưu tầm và phát hiện những giá trị truyền thống đã và đang bị mai một đi trong những thay đổi dâu bể của thời gian.

Đồng đạo những nhà hoạch định chính sách, những nhà quản lý, những cán bộ chính trị - xã hội, những cán bộ khoa học trong các cơ quan đoàn thể, chính quyền, các tổ chức xã hội,

làm sao cùng tham gia vào việc nghiên cứu, đánh giá, xây dựng những quy chuẩn mới, nếp sống mới vừa dựa trên những giá trị truyền thống vừa phù hợp với những đòi hỏi của xã hội hiện đại. Nên tổ chức thảo luận rộng rãi trong nhân dân, lấy ý kiến về việc gìn giữ và phát huy những giá trị truyền thống trong đời sống xã hội, làm cho những giá trị này thâm nhập mạnh mẽ và tự nhiên vào từng gia đình, cộng đồng dân cư và trở thành những quy tắc chung của cuộc sống thường ngày.

Nhà nước tăng cường vai trò của các cơ quan chính quyền trong việc quản lý các quá trình, hiện tượng và các quan hệ xã hội, trong đó việc xây dựng các quy chuẩn mới dựa trên nền tảng của truyền thống phải được quan tâm chú ý đặc biệt. Ở đây, vai trò điều tiết của luật pháp là không thể thiếu. Những quy chuẩn truyền thống có ý nghĩa tích cực và vẫn còn phù hợp với xã hội mới cần phải được tái khẳng định rõ ràng trong hệ thống các văn bản luật pháp. Chẳng hạn, những điều khoản về việc củng cố các mối quan hệ gia đình, tộc họ, những ghi nhận trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ, sự quan tâm của cộng đồng đối với người già và trẻ em, v.v..

Các cơ quan văn hóa sớm xây dựng được những quy ước chung trong việc xử lý các mối quan hệ cộng đồng gia đình trên cơ sở của những chuẩn mực văn hóa mới. Xây dựng những quy tắc mới trong việc phát triển văn hóa lành mạnh, vừa truyền thống vừa hiện đại trong các việc tổ chức lễ hội truyền thống, tổ chức sinh hoạt, vui chơi lành mạnh trong các ngày lễ, cưới xin, ma chay, biến những quy tắc này thành những giá trị đạo đức mới được xã hội và gia đình chấp nhận. Cần ngăn chặn những ảnh hưởng của lối sống cá nhân, ích kỷ gắn liền với xu hướng cạnh tranh của cơ chế thị trường, ngăn chặn các tệ nạn xã hội, xử lý kịp thời và có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật, tạo ra một cơ sở xã hội ổn định, văn minh

và phát triển. Ở đây, sự tham gia của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội như Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội những người cao tuổi, Hội Cựu chiến binh... có ý nghĩa rất quan trọng.

Với tính cách là một thiết chế xã hội đặc thù, gia đình cũng có vai trò đặc biệt trong việc tạo ra một môi trường xã hội chung mang đậm những sắc thái của các giá trị truyền thống. Xã hội sẽ không giữ được bản sắc truyền thống nếu như chính các gia đình đã làm mất đi bản sắc này. Bởi vậy, việc củng cố gia đình và văn hóa truyền thống trong mỗi gia đình sẽ tạo ra những viên gạch chắc chắn để xây thành đắp lũy cho toàn xã hội, giữ vững những giá trị truyền thống trong phạm vi toàn xã hội.

Về phương diện này, Nhà nước tiếp tục ban hành những chính sách để bảo toàn sự ổn định và phát triển của gia đình. Cần phải tuyên truyền và biểu dương những gia đình tiên tiến, những tấm gương hiếu thảo của con cháu đối với ông bà, cha mẹ, những tấm gương trong sáng về tình yêu, tình bạn, về sự thủy chung son sắt vợ chồng. Chính những chuẩn mực nhân đạo truyền thống đã làm nên bản sắc nhân đạo của văn hóa Việt Nam nói trên và việc giữ gìn nó trong xã hội hiện đại sẽ là một thể mạnh quan trọng góp phần củng cố sự ổn định của xã hội, đưa nước ta phát triển theo kịp các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Có thể nói, chính môi trường văn hóa truyền thống lành mạnh trong xã hội là những điều kiện cơ bản, đảm bảo cho việc giáo dục các giá trị truyền thống cho trẻ em. Chỉ khi nào được nuôi dưỡng trong một môi trường như vậy, được tiếp nhận sức sống mãnh liệt của các giá trị văn hóa truyền thống trong một bầu không khí như vậy, khi lớn lên, đến lượt mình, chính các em mới có đủ năng lực để tiếp tục chuyển tiếp ngọn lửa vĩnh hằng của những giá trị truyền thống cho thế hệ mai sau. □



NÂNG CAO PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU *

XU thế khách quan của toàn cầu hóa kinh tế và chủ trương Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã được khẳng định rõ trong nhiều nghị quyết của Đảng và đã được triển khai trên thực tế. Gần đây nhất, Đại hội IX của Đảng đã xác định đường lối phát triển kinh tế trong thời kỳ mới là : *"Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững"*. Nghị quyết 07/NQ-TW, của Bộ Chính trị, chính là sự kế thừa, cụ thể hóa và triển khai đường lối mà Đảng ta đã đề ra từ trước đến nay, đáp ứng kịp thời những yêu cầu khách quan của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký Quyết định số 37/2002/TTg, ngày 14-3-2002, ban hành *Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 07 và Quyết định số 35/2002/QĐ-TTg, ngày 12-3-2002, về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ*. Các chương trình này là một bước triển khai định hướng của Bộ Chính trị, để nước ta tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong thời kỳ mới. Các chương trình đó cũng nêu rõ những nhiệm vụ cụ thể mà Chính phủ giao cho các bộ, ngành, địa phương.

Trong giai đoạn vừa qua, chúng ta đã tích cực, chủ động mở rộng thị trường ra nước ngoài

và từng bước khẳng định vai trò của đất nước trong nền kinh tế khu vực và quốc tế. Chúng ta đã đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng mạnh mẽ quan hệ kinh tế song phương và đa phương : thiết lập quan hệ ngoại giao với 167 nước, mở rộng quan hệ thương mại với 150 nước ; phát triển quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ ; bình thường hóa quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) ; gia nhập Hiệp hội các nước Đông - Nam Á (ASEAN) và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) ; tham gia sáng lập Diễn đàn Á - Âu (ASEM) ; gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) ; trở thành quan sát viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và đang tiến hành đàm phán để gia nhập tổ chức này. Nước ta cũng đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế với Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ theo chuẩn mực của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế được đề ra trong bối cảnh chúng ta đang đứng trong nền kinh tế thị trường với sự can thiệp thỏa đáng của Nhà nước. Cách mạng khoa học - công nghệ

* PGS, TS, Thứ trưởng Bộ Nội vụ

tiếp tục phát triển với tốc độ ngày càng cao, đặc biệt là công nghệ thông tin. Cả thế giới và khu vực đang rộ lên những vấn đề bức xúc và nóng bỏng như toàn cầu hóa và kinh tế tri thức. Các nước lớn, nhỏ đều dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, theo đuổi chính sách kinh tế mở, tìm kiếm lợi ích của mình bằng những chính sách và giải pháp riêng biệt. Theo chúng tôi, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay là quá trình cạnh tranh giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau, trình độ phát triển sản xuất khác nhau, diễn ra trong khu vực và trên toàn thế giới, nhằm tranh giành thị trường, phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa, hiện đại hóa, tạo ra sự năng động và tăng trưởng cho nền kinh tế thông qua các quan hệ hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Đây là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa hội nhập vừa cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội vừa không ít thách thức. Muốn chủ động hội nhập một cách hiệu quả thì Việt Nam cần có sự chuẩn bị đầy đủ những điều kiện cần thiết về kinh tế, thể chế và cán bộ...

Vận hội thì lớn lao, nhưng chúng ta phải đối mặt với không ít nguy cơ, thách thức. Lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế là rất lớn, nếu chúng ta có cách thức quản lý đúng. Đồng thời, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng, hội nhập kinh tế quốc tế cũng sẽ có rủi ro. Thực tế của tất cả các nước, kể cả các nước đang phát triển cho thấy, trong lĩnh vực kinh tế, hội nhập không phải chỉ có "được" mà không có "thiệt". Điều quan trọng là, xét về tổng thể nền kinh tế, thì cái "được" phải nhiều hơn cái "thua thiệt". Đó chính là cái mà chúng ta phải bàn, phải tính một cách thực tế, không thể mơ hồ cũng không quá lạc quan, chủ quan. Song tình thế đã rõ ràng : chúng ta đã và sẽ là một chủ thể trong cuộc chơi đó. Với AFTA, chúng ta đã có cả một lộ trình giảm thuế từ nay đến hết năm 2006 ; Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã ký ; chúng ta đang trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO và hàng loạt vấn đề hội nhập khác từ khu vực đến toàn cầu. Một trong những vấn đề có ý

nghĩa sống còn ở đây chính là xây dựng và phát triển nguồn nhân lực từng bước hội nhập nền kinh tế khu vực và quốc tế, trong điều kiện cạnh tranh quốc tế gay gắt.

I - Những yêu cầu về phẩm chất và năng lực người cán bộ trong hội nhập kinh tế quốc tế

1 - Xây dựng đội ngũ cán bộ

Cán bộ giữ vai trò quyết định sự thành bại của một chiến lược, một chính sách. Mỗi một giai đoạn lịch sử của cách mạng, chúng ta có đường lối cán bộ cụ thể. Song nội dung quán xuyên mà bất kỳ lúc nào cũng đòi hỏi người cán bộ phải có, đó là phẩm chất và năng lực. Với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta phải đặc biệt quan tâm đến trình độ chuyên môn, năng lực vận hành và khả năng ứng phó linh hoạt, hiệu quả trước sự phát triển rất nhạy cảm của kinh tế thị trường. Có thể hình dung một số nét cơ bản về năng lực cán bộ hiện nay phải hiểu biết sâu về lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ, có tầm nhìn tổng quát, nhận thức về hướng phát triển của lĩnh vực mình phụ trách để luôn giữ được thế chủ động trong công việc. Hiểu biết bao quát về chính trị - xã hội để có thể ứng phó linh hoạt với sự biến động của tình hình. Có kiến thức về luật ; kinh tế - thương mại - thị trường ; kinh tế quốc tế và các mối quan hệ quốc tế ; có kiến thức về văn hóa, xã hội, lịch sử ; kinh nghiệm và kỹ năng thương thuyết, đàm phán... Phẩm chất này càng đặc biệt quan trọng đối với cán bộ trong lĩnh vực đối ngoại. Có phong cách đàng hoàng, lịch lãm để chinh phục được đối tác ; có phương pháp làm việc khoa học để tránh những sơ hở trong công tác. Sự linh hoạt, nhạy cảm trước đối tác ; vừa là nhà chuyên môn, vừa là nhà ngoại giao, thu hút được khách hàng, giành cái "được" tối đa và hạn chế cái "thiệt" đến mức tối thiểu. Có khả năng tiên lượng rủi ro để có thể khống chế và khắc phục nó ; nắm vững các điều khoản trong những hiệp định thương mại đa phương và song phương nhằm đề xuất các chính sách linh hoạt ; áp dụng những kỹ thuật bảo hộ cho ngành của

mình trong quá trình thương lượng bằng công cụ luật pháp. Thông thạo về tin học và ngoại ngữ để chủ động giải quyết công việc một cách độc lập v.v..

Như vậy, đối với cán bộ hoạt động trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với những đòi hỏi chung còn có những yêu cầu rất riêng.

2 - Lựa chọn và bố trí cán bộ

Việc đầu tiên là lựa chọn, bố trí người đứng đầu trong mỗi một tổ chức. Vấn đề này có ý nghĩa quyết định đối với mọi lĩnh vực, song trong lĩnh vực đối ngoại thì càng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Người đứng đầu trong một tổ chức phải là người có đủ năng lực và phẩm chất. Phải chú trọng cả năng lực chuyên môn và năng lực tổ chức, điều hành.

Thứ hai là, cần bố trí một đội ngũ chuyên gia giỏi bao gồm những người nghiên cứu chiến lược, giúp thủ trưởng trong việc hoạch định chính sách kinh tế, thương mại phù hợp với điều kiện quốc tế và trong nước, tạo thuận lợi cho các quan hệ hợp tác song phương cũng như đa phương; đồng thời, đảm bảo được sự ổn định, lợi ích dân tộc trong quá trình hội nhập và tìm kiếm đối tác.

Thứ ba là, trong công tác thực thi chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, cần lựa chọn và bố trí những cán bộ có trình độ, năng lực chuyên môn giỏi về luật pháp, kinh tế, thương mại quốc tế, có kinh nghiệm thực tiễn, nhất là có bản lĩnh và khả năng đàm phán độc lập nhằm chủ động giành thắng lợi trước đối tác theo nguyên tắc "cùng có lợi".

Thứ tư là, đội ngũ các cán bộ hỗ trợ phải năng động, thích ứng với môi trường đối ngoại.

Cuối cùng là, các cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp phải có đủ phẩm chất, năng lực thích ứng nhanh với cơ chế thị trường. Họ phải có trình độ kinh doanh giỏi, có năng lực quản lý, tổ chức lao động - sản xuất, có kiến thức thị trường thế giới và luật pháp quốc tế, có kỹ năng giao dịch, ký kết hợp đồng giỏi, có khả năng nắm bắt thông tin kinh tế nhạy bén. Một trong những giải pháp nâng cao hiệu quả doanh

nghiệp nhà nước là thực hiện tốt công tác tuyển chọn cán bộ lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển.

3 - Quy hoạch cán bộ

Hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng phát triển, song chúng ta lại có rất ít kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Mặt khác, từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tâm lý cán bộ và của cả những người làm công tác cán bộ cũng chưa kịp bắt nhịp với điều kiện mới, trong khi thực tiễn đòi hỏi quy hoạch cán bộ phải được xây dựng một cách khoa học từ đào tạo, lựa chọn, sắp xếp đến luân chuyển cán bộ. Nhất là việc quy hoạch cán bộ phải được xây dựng thành chiến lược của mỗi ngành, mỗi lĩnh vực, bảo đảm sự ổn định và liên tục, tránh tình trạng luôn luôn thay đổi theo ý chí và quan niệm riêng của người phụ trách dẫn đến tình trạng có quy hoạch nhưng không hình thành được đội ngũ.

4 - Quản lý cán bộ

Cán bộ nói chung và cán bộ hoạt động trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế là tài sản quý giá của đất nước, cho nên phải được quản lý chặt chẽ và bố trí khoa học để mang lại hiệu quả cao. Cùng với việc quản lý cán bộ, phát hiện nhân tài, phải khơi dậy trong đội ngũ cán bộ hoạt động trên lĩnh vực đối ngoại lòng tự hào dân tộc. Trong khi tiếp xúc với thế giới rộng lớn, người cán bộ phải luôn đặt cho mình câu hỏi: "*Tại sao thế giới họ làm được mà ta không làm được? Phải làm sao để đất nước mình nhanh chóng đuổi kịp các nước tiên tiến?*". *Làm thế nào để một nước đang phát triển như Việt Nam, trong khoảng thời gian không lâu, với nguồn tài chính hạn hẹp, vừa phát triển, tăng trưởng được kinh tế vừa thực hiện được công bằng xã hội?* V.v..

II - Đào tạo cán bộ cho lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế

Trong quá trình phát triển nguồn nhân lực theo những tiêu chuẩn chung, cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, kinh doanh hiểu biết

sâu về luật pháp quốc tế và nghiệp vụ chuyên môn, nắm bắt nhanh những chuyển biến trên thương trường quốc tế để ứng xử kịp thời, nắm được kỹ năng thương thuyết và có trình độ ngoại ngữ tốt. Trước mắt, công tác này có thể được thực hiện bằng cách đưa nội dung hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là luật thương mại quốc tế, các hiệp định của WTO, ngoại ngữ chuyên ngành của chương trình giảng dạy tại các trường đại học, các trường thuộc khối kinh tế và pháp lý nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ giỏi phục vụ cho công tác hội nhập những năm tới. Bên cạnh đó, đào tạo nhân lực cần gắn liền với chính sách, quy hoạch thu hút, bố trí, sử dụng cán bộ.

Để có được những cán bộ thích hợp với lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng, chúng ta phải thực hiện bốn quy trình bắt buộc :

1 - Tuyển dụng cán bộ

Vì hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế có tính đặc thù, nên việc thi tuyển đối với cán bộ làm công tác này phải rất chặt chẽ, cả về phẩm chất và năng lực. Người được tuyển dụng phải hội đủ các yêu cầu : Đạo đức của người làm đối ngoại ; năng lực chuyên môn đối với lĩnh vực tuyển dụng ; yêu cầu về ngoại ngữ mà vị trí công tác đòi hỏi ; sử dụng tốt công cụ thông tin cho công việc chuyên môn ; kiến thức kinh tế, pháp luật cần thiết cho lĩnh vực công tác ; khả năng giao tiếp, ứng xử vừa mềm dẻo vừa bảo đảm nguyên tắc, tính kỷ luật cao ; có hình thức phù hợp với lĩnh vực hoạt động...

2 - Bồi dưỡng cán bộ

Nước ta đang bước vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và đang triển khai thực hiện *Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010* một cách toàn diện và sâu sắc. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phẩm chất cho đội ngũ cán bộ, công chức là một trong những giải pháp lớn để thực hiện những nhiệm vụ chính trị của cách mạng trong giai đoạn mới. Để làm tốt công tác này, các bộ, ngành, địa phương cần xây dựng các quy hoạch,

kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như hội nhập kinh tế quốc tế. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể tiếp thu những tiến bộ, theo kịp sự phát triển của xã hội loài người, đạt được các mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế.

3 - Tập sự công việc

Những người mới được tuyển vào công vụ thường chưa biết công việc và phương thức tiến hành cụ thể, cho nên quá trình tập sự công việc phải có người hướng dẫn, chỉ bảo tường tận và đòi hỏi người mới được tuyển dụng phải ra sức học tập để thể hiện năng lực của mình.

4 - Thuyên chuyển vị trí công tác

Lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi người cán bộ phải có tầm nhìn rộng, sự hiểu biết các mối quan hệ của nhiều lĩnh vực, nên việc thuyên chuyển vị trí công tác là rất cần thiết.

Cả bốn quy trình nêu trên đều thực hiện một mục tiêu là đào tạo cán bộ qua trường lớp và qua thực tiễn. Hệ thống đào tạo đại học và dạy nghề tạo ra cho xã hội một nguồn nhân lực đa dạng. Trong số đông đảo đó chỉ có một bộ phận được tuyển dụng vào bộ máy nhà nước và trong đó lại chỉ có một bộ phận nhỏ hoạt động trên lĩnh vực liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế. Do vậy, lĩnh vực này hoàn toàn có điều kiện và cơ hội để tuyển lựa những tài năng thích hợp.

Triển khai hội nhập kinh tế quốc tế là một nội dung quan trọng trong đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Việc bố trí, sử dụng cán bộ đúng chỗ, đúng lúc, đúng năng lực sở trường và việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo quy hoạch, kế hoạch, khoa học, hợp lý sẽ góp phần đảm bảo thắng lợi cho công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế của chúng ta. Đây cũng là một nội dung lớn thuộc đường lối chiến lược của Đảng ta và liên quan đến nhiều chủ trương, chính sách khác trong một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế. □

Giải pháp huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển

PHẠM PHAN DŨNG *

NĂM 2002, nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng 7,04%/GDP, đây là mức tăng khá so với các năm trước nhưng vẫn chưa đạt được mức bình quân chung (7,5%) của kế hoạch 5 năm 2001- 2005 mà Đại hội IX của Đảng đã đề ra. Để đạt mục tiêu chung, nhiệm vụ của năm 2003 và các năm tiếp theo là rất cao. Năm 2003 là năm "bản lề" của kế hoạch 5 năm 2001-2005, là năm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả, chất lượng phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa. Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Phan Văn Khải trình bày tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa XI (tháng 12-2002) đã chỉ rõ một trong những nhiệm vụ và giải pháp quan trọng phát triển kinh tế - xã hội năm 2003 là : "Huy động tối đa nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nội lực, nguồn lực trong dân và tăng sức thu hút đầu tư nước ngoài ; sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư của Nhà nước ; tăng cường quản lý, sử dụng đất đai ; đề cao kỷ luật tài chính, đẩy mạnh thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm, phấn đấu giảm bội chi ngân sách".

Để đạt tốc độ tăng trưởng GDP năm 2003 là 7,5%, về phương diện đầu tư phát triển, chúng ta cần một lượng vốn là 215 000 tỉ đồng (khoảng 14 tỉ USD), tăng 17% so với năm 2002

để đầu tư phát triển ; trong đó vốn trong nước chiếm khoảng 70%-75%. Trong tổng vốn đầu tư xã hội nêu trên, dự kiến cơ cấu nguồn vốn được phân bổ như sau : nguồn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước chiếm 21% ; nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước chiếm 7,5% ; nguồn tín dụng thương mại chiếm 7% ; nguồn đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước bằng 14% ; nguồn đầu tư của khu vực dân cư

chiếm 25% ; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm 10% ; hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là 15%. Việc tăng nhanh đầu tư phát triển là nhằm mục tiêu chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất theo hướng hiệu quả và phát huy được lợi thế của từng vùng, từng ngành, từng sản phẩm ; tăng nhanh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đó, tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của các ngành giao thông, bưu điện, hệ thống thủy lợi, công nghiệp điện, hạ tầng cơ sở nông thôn, hạ tầng du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai ; mặt khác, dành sự ưu tiên cho các ngành: giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, y tế xã hội, các chương trình quốc gia, xóa đói giảm nghèo, đầu tư cho các vùng còn khó khăn, xây dựng cụm tuyến dân cư đồng bằng sông Cửu Long, các vùng thường bị thiên tai bão lũ.

Một trong những nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội được nêu trong phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 là : "Tăng nhanh vốn đầu tư phát triển kinh tế, xã hội ; xây dựng cơ cấu kinh tế có hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh. Hoàn chỉnh một bước cơ bản hệ thống kết

* ThS, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Bộ Tài chính

cầu hạ tầng. Đầu tư thích đáng cho các vùng kinh tế trọng điểm ; hỗ trợ đầu tư nhiều hơn cho các vùng còn nhiều khó khăn⁽¹⁾.

Yếu tố quyết định của tăng trưởng là gia tăng quy mô và tốc độ đầu tư ; đầu tư tập trung có hiệu quả. Muốn vậy, phải tạo ra những chuyển biến mạnh trong chính sách khai thác mọi tiềm năng, huy động mọi nguồn lực, tạo điều kiện tối đa cho mọi thành phần kinh tế phát triển năng động, đủ sức cạnh tranh và hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới. Năm 2003 cần có các giải pháp mạnh và đồng bộ huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Trước hết, về giải pháp tổng thể cần phát triển mạnh thị trường vốn trong nước, khơi thông các kênh đầu tư trên thị trường, đa dạng hóa các công cụ và hình thức huy động vốn, thực hiện chính sách xã hội hóa đối với hoạt động đầu tư nhằm mục tiêu huy động tối đa các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế. Đồng thời, phải tiếp tục nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách nhằm xây dựng môi trường pháp lý hoàn chỉnh và thuận lợi cho việc mở rộng chủ thể cũng như phương thức huy động vốn như : đa dạng hóa việc phát hành các loại trái phiếu ; khuyến khích các thành phần kinh tế trực tiếp tham gia huy động vốn trên thị trường ; mở rộng quyền và trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc huy động vốn ; hoàn chỉnh cơ chế huy động vốn cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, tín dụng chính sách xã hội...

Đa dạng hóa các hình thức góp vốn cho đầu tư phát triển, mở rộng phương thức đầu tư BOT (đầu tư, kinh doanh, chuyển giao), BT (đầu tư, chuyển giao) đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Thực hiện đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3, khóa IX, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả, có tích lũy và chuyển tích lũy thành đầu tư. Cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư để

thu hút FDI ; làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư và bố trí kịp thời vốn đối ứng để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn ODA ; đồng thời thực hiện quản lý chặt chẽ nguồn vốn ODA từ khâu quy hoạch, sử dụng vốn, lựa chọn mục tiêu đầu tư gắn với hiệu quả sử dụng vốn vay, hiệu quả thu hồi vốn.

Các bộ, ngành, địa phương cần coi trọng và có các biện pháp cụ thể để khai thác tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để tăng nguồn vốn đầu tư phát triển, mà trước hết là cho ngành, cho địa phương, nhằm thúc đẩy và mở rộng sản xuất nhằm hoàn thành cho được mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2003.

Với cơ cấu nguồn vốn trên, cần có những giải pháp chính sách tài chính theo từng kênh huy động vốn :

1 - Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước

Các bộ, địa phương tập trung rà soát các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tập trung bố trí vốn cho các công trình then chốt. Trong việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hỗ trợ phát triển các vùng nghèo, nguồn vốn ngân sách nhà nước đóng vai trò là hạt nhân để thu hút các nguồn vốn khác cùng tham gia đầu tư. Kiên quyết không bố trí vốn một cách tràn lan cho các công trình, dự án chưa đủ các điều kiện, nhất là về quy hoạch, tránh tình trạng ghi vốn đầu tư nhưng không thực hiện. Nguồn bù đắp thiếu hụt ngân sách được thực hiện chủ yếu thông qua huy động vốn nhân rồi trong nền kinh tế dưới các hình thức : đấu thầu tín phiếu kho bạc qua Ngân hàng Nhà nước, bán lẻ trái phiếu chính phủ qua Kho bạc Nhà nước, đấu thầu và bảo lãnh phát hành trái phiếu chính phủ qua thị trường chứng khoán tập trung. Nguồn

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 262

vốn huy động được chỉ dành cho đầu tư phát triển. Mức huy động nằm trong tỷ lệ thâm hụt ngân sách được Quốc hội phê chuẩn.

Để có thể huy động được khoảng 30 000 tỉ đồng cho bù đắp thiếu hụt ngân sách, cần hoàn thiện cơ chế chính sách về phát hành trái phiếu chính phủ theo hướng đa dạng hóa các loại trái phiếu cho phù hợp với mục tiêu phát triển thị trường vốn và nhu cầu đầu tư của ngân sách nhà nước. Đối với những công trình trọng điểm của Nhà nước có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và do doanh nghiệp nhà nước thực hiện, Chính phủ sẽ bảo lãnh để doanh nghiệp phát hành trái phiếu trên thị trường vốn. Thực hiện phát hành Công trái Giáo dục (2 000 tỉ đồng) để hỗ trợ địa phương nghèo, khó khăn nhằm xóa phòng học 3 ca, lớp học tranh tre nứa lá, kiên cố hóa trường học. Các nguồn vốn ngân sách để lại cho các bộ, ngành, địa phương phải được đưa vào kế hoạch ngay từ đầu năm, đảm bảo đầu tư đúng đối tượng và có hiệu quả. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám định đầu tư, chống lãng phí, tiêu cực trong đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước giao một cách có hiệu quả, tập trung theo mục tiêu kế hoạch và cơ cấu đầu tư hợp lý.

2 - Đối với nguồn vốn tín dụng (bao gồm cả tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước)

Đẩy mạnh việc huy động vốn thông qua các tổ chức tài chính tín dụng, đặc biệt là vốn trung hạn và dài hạn, đồng thời mở rộng đầu tư thông qua tín dụng đối với các thành phần kinh tế, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, sản xuất chế biến hàng xuất khẩu. Các ngân hàng thương mại cần tăng tỷ trọng huy động vốn trung và dài hạn ở mức 35 đến 40% trong tổng nguồn vốn. Đồng thời cho phép các ngân hàng thương mại nâng tỷ lệ sử dụng tối đa vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn lên mức cao hơn so với năm 2002 nhằm giúp các ngân hàng khắc phục khó khăn mất cân đối về thời hạn trong cơ cấu nguồn vốn đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

Việc cho vay vốn để chuyển dịch cơ cấu, phải thực hiện theo các nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước đảm bảo an toàn và hiệu quả. Các ngân hàng thương mại cần đa dạng hóa các hình thức hoạt động vốn (cả bằng đồng tiền Việt Nam và ngoại tệ) đặc biệt chú ý hoạt động vốn trung và dài hạn để đầu tư các dự án, đồng thời có các biện pháp tích cực thu hồi nợ nhất là nợ quá hạn để tạo nguồn tiếp tục cho vay. Hoàn chỉnh cơ chế tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và cơ chế hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội để nâng cao tính hiệu quả trong chính sách đầu tư của Nhà nước.

Các tổ chức tín dụng được quyền chủ động lựa chọn quyết định việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với các tổ chức cá nhân theo quy định hiện hành. Mặt khác, các ngân hàng thương mại cần chỉ đạo các tổ chức tín dụng xem xét quy định và tự chịu trách nhiệm về cho vay không phải áp dụng các biện pháp đảm bảo bằng tài sản đối với một số đối tượng vay vốn nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Các tổ chức tín dụng được sử dụng nguồn vốn huy động của mình để góp vốn thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo điều kiện để các doanh nghiệp này tiếp cận vay vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Hàng năm, Việt Nam có khoảng trên 2 tỉ USD kiều hối (tương đương 30 000 tỉ đồng). Đáng chú ý là, hiện nay lãi suất trên thị trường thế giới xuống thấp, lãi suất huy động ngoại tệ đang ở mức thấp (từ 2-3%/năm). Vì vậy, cần có cơ chế cho phép các tổ chức tín dụng tiếp tục mở rộng phạm vi cho vay ngoại tệ trong nước theo hướng tập trung cho vay các dự án sản xuất hàng xuất khẩu, các dự án trọng điểm của Nhà nước và các đối tượng không bị cấm. Ngoài ra, Bộ Tài chính sẽ trình Chính phủ đề án thí điểm phát hành trái phiếu trong nước bằng ngoại tệ với thời hạn 5 năm (khoảng 300 triệu USD tương đương 4 500 tỉ đồng) để huy động nguồn nhân rỗi trong nhân dân dành cho các dự án

dầu tư có nhu cầu sử dụng ngoại tệ vay nhập khẩu máy móc, thiết bị. Lựa chọn thời điểm thích hợp để phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế (khoảng 300-500 triệu USD, tương đương từ 4 500 đến 7 500 tỉ đồng) để có nguồn cho đầu tư phát triển, vừa xác định uy tín của Việt Nam trên thị trường quốc tế nhằm tạo điều kiện là kênh dẫn vốn cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục huy động vốn trên thị trường.

3 - Đối với nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp và dân cư

Các địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm, có điều kiện vay và trả nợ, được phát hành trái phiếu đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi) để huy động vốn trong nước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tạo điều kiện để thu hút đầu tư và phát triển lâu dài. Chính phủ sớm ban hành Nghị định về quỹ đầu tư phát triển địa phương để tạo ra một công cụ tài chính mới giúp chính quyền địa phương huy động tối đa nguồn lực tài chính của mọi thành phần kinh tế trên địa bàn cho đầu tư phát triển. Ở khía cạnh này, kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội trong việc bố trí vốn ngân sách để hỗ trợ cấp bù lãi suất cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn làm ăn có hiệu quả vay vốn tín dụng thương mại để đầu tư phát triển rất đáng được trân trọng và tham khảo, nhân rộng. Biện pháp này cũng cần được thực hiện đồng thời với nhiều biện pháp khác như đẩy nhanh việc giải quyết các thủ tục hành chính, công khai những cơ chế chính sách... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư tiếp cận các yếu tố sản xuất. Thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư như trên, các tỉnh thành phố sẽ phấn đấu giữ vững và nâng cao tốc độ tăng trưởng.

Các bộ, ngành, địa phương cần khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư dưới các hình thức BOT, BT, phát hành trái phiếu công trình cho các dự án giao thông, điện lực, cấp nước, xây dựng nhà ở... ; triển khai rộng rãi quy chế nhượng bán thương quyền khai thác đối

với các công trình cầu, đường để quay vòng vốn nhanh ; tăng cường thu hút đầu tư cả trong ngoài nước vào các khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách ưu đãi trực tiếp cho các nhà đầu tư. Để tạo thêm kênh huy động vốn mới, các bộ, ngành, địa phương cần đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước ; đồng thời, khuyến khích và thúc đẩy doanh nghiệp này tham gia niêm yết và huy động vốn trên thị trường chứng khoán, khơi thông nguồn vốn trên thị trường.

Trong hơn 3 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp, gần 50 000 doanh nghiệp mới được thành lập. Đây là khu vực có nhiều tiềm năng, đòi hỏi phải khuyến khích phát triển mạnh hơn nữa. Để các doanh nghiệp này mạnh dạn bỏ vốn đầu tư phát triển kinh doanh, tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, tạo thêm nhiều việc làm, chúng ta cần thực hiện một mặt bằng chính sách trong việc cho vay vốn tín dụng, giá thuê đất đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại, làng nghề và kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân, kể cả hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực. Thực hiện các giải pháp ưu đãi về thuế, tín dụng, giao quyền sử dụng đất (thí điểm việc cho tư nhân đã được cấp quyền sử dụng đất lâu dài được cho nhà đầu tư nước ngoài thuê lại đất trong thời hạn được cấp quyền sử dụng đất), cho thuê tài sản nhằm hỗ trợ đẩy mạnh công tác xã hội hóa tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển các lĩnh vực giáo dục, y tế... Xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong các văn bản pháp lý, quan niệm xã hội, các quy định hành chính và hành vi trong các cơ quan công quyền.

Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thủy sản, làng nghề, giao thông nông thôn ; đầu tư xây dựng một số chợ giao dịch nông sản ở những vùng có hàng hóa nông sản lớn, xây dựng kết

(Xem tiếp trang 33)

BẢO HỘ NHÃN HIỆU -

yếu tố cần thiết của các doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

LÊ XUÂN THẢO *

MỘT trong những yếu tố quan trọng xác lập chỗ đứng vững chắc trên thị trường của các doanh nghiệp là vấn đề nhãn hiệu hàng hóa. Vấn đề này đã được các nước trên thế giới quan tâm từ lâu. Tuy nhiên, ở nước ta điều này mới chỉ được các doanh nghiệp thực sự quan tâm kể từ khi chúng ta mở rộng quan hệ thương mại theo chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng và Nhà nước. Bài viết dưới đây sẽ đề cập lịch sử bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, tình hình bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và thực tiễn về nhu cầu đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa tại Việt Nam.

1 - Lịch sử bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trên thế giới

Vấn đề bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đã được đặt ra và phát triển từ lâu đời. Ngay từ thời cổ đại, nhiều vùng đã có tục lệ dùng một dấu hiệu riêng gắn lên sản phẩm để đánh dấu người sản xuất hoặc người chủ sở hữu của sản phẩm. Cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hóa, nhất là khi nền sản xuất cơ khí ra đời, nhiều nhà sản xuất khác nhau cùng đưa ra thị trường một loại hàng thì những dấu hiệu trên bắt đầu thực hiện chức năng phân biệt sản phẩm cùng loại của các nhà sản xuất khác nhau. Tuy nhiên, trong quá trình cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường, xuất hiện hiện tượng bắt chước nhãn hiệu của nhau, gây nhiều thiệt hại cho chủ nhãn hiệu, dẫn đến sự gia tăng số vụ xử kiện tại các tòa án. Các tòa án thời đó

phải phán quyết quyền đối với một nhãn hiệu cụ thể thuộc về ai ? Trong trường hợp này, nguyên tắc thường được các tòa án áp dụng là : quyền thuộc về người đầu tiên sử dụng nhãn hiệu hàng hóa. Để dễ theo dõi các nhãn hiệu bị tranh chấp, lúc đầu tòa án sử dụng sổ nhãn hiệu. Sau đó sổ còn ghi cả các nhãn hiệu khác chưa bị tranh chấp để đề phòng những tranh chấp xảy ra trong tương lai, rồi tiến tới ghi các nhãn hiệu mà chủ các nhãn hiệu đó có ý định sẽ sử dụng. Sổ theo dõi nhãn hiệu hàng hóa dần dần trở thành sổ đăng bạ nhãn hàng và cũng từ đó hình thành phương thức đăng ký nhãn hiệu hàng hóa tại các tòa án. Song, vào thời gian này, việc đăng ký nhãn hiệu được thực hiện theo thông lệ chứ không theo quy định của một văn bản pháp luật nào. Chỉ đến năm 1857 Luật Nhãn hiệu hàng hóa mới được ban hành đầu tiên tại Pháp. Theo luật này, quyền đối với nhãn hiệu hàng hóa thuộc về người thực hiện sớm nhất một trong hai việc : sử dụng nhãn hiệu và đăng ký nhãn hiệu theo quy định của luật. Nếu một người đăng ký một nhãn hiệu nhưng thời điểm sử dụng nhãn hàng của người đó lại sau người đăng ký thứ hai thì quyền đối với nhãn hiệu thuộc về người thứ hai. Tiếp theo Pháp, các nước khác đã lần lượt ban hành bộ luật nhãn hiệu hàng hóa của

* TS, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Luật gia Việt Nam

mình như I-ta-li-a (năm 1868), Bỉ (năm 1879), Mỹ (năm 1881), Anh (năm 1883), Đức (năm 1894), Nga (năm 1896)... Số đơn đăng ký và số giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ngày càng tăng ở từng nước, đặc biệt ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển.

Những năm gần đây, hằng năm trên thế giới có từ 600 đến 700 nghìn nhãn hiệu hàng hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký. Trong đó, có 10 nhãn hiệu nổi tiếng, có giá trị nhất trên thế giới được giới tài chính quốc tế đánh giá cao và là loại tài sản vô hình rất có giá trị của các doanh nghiệp như : CocaCola, Microsoft, IBM, GE, INTEL, NOKIA, Disney, Mc Donald's, Marlboro và Mercedes. Với những nhãn hiệu nổi tiếng, công chúng mua hàng hoàn toàn có thể tin cậy vào sản phẩm mang nhãn hiệu đó. Đây chính là dấu hiệu đầu tiên và dễ dàng nhất để họ có thể phân biệt được sản phẩm tốt của nhà sản xuất này so với sản phẩm của các nhà sản xuất khác khi lựa chọn mua hàng.

Chính vì vậy, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trở thành một việc hết sức quan trọng đối với nhà sản xuất nhằm tạo lập và tăng cường khả năng cạnh tranh cho sản phẩm của mình trong phạm vi lãnh thổ quốc gia hoặc trong khu vực chấp nhận sự bảo hộ đó. Nhưng, với xu hướng toàn cầu hóa kinh tế thương mại, hàng hóa càng trở nên dễ lưu thông từ quốc gia này sang quốc gia khác, thậm chí cả ở những nơi xa xôi về địa lý đối với nước xuất xứ thì để bảo đảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên cả những thị trường đó, chống lại tình trạng hàng nhái, hàng giả cạnh tranh một cách bất chính, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa càng trở thành vấn đề cần thiết và cấp bách. Vì thế, việc bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa không còn chỉ thực hiện tại nước xuất xứ, mà chủ nhãn hiệu hàng hóa cần phải mở rộng sự bảo hộ nhãn hiệu đến cả những vùng lãnh thổ mà mình sẽ xuất khẩu hàng hóa tới bằng các thủ tục xác lập quyền của mình một cách kịp thời tại các vùng lãnh thổ này.

2 - Tình hình bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa ở Việt Nam

Theo Điều 785, Bộ luật Dân sự của Việt Nam, *nhãn hiệu hàng hóa là những dấu hiệu dùng để*

phân biệt hàng hóa, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hóa có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc, có tính phân biệt, dễ nhận biết và ghi nhớ ; không trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu hàng hóa đã đăng ký hoặc nộp đơn trước đó và không thuộc các dấu hiệu mà luật pháp không chấp nhận làm nhãn hiệu. Quyền đối với nhãn hiệu hàng hóa phát sinh trên cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ; có hiệu lực trong 10 năm kể từ ngày nộp đơn và có thể gia hạn liên tục mỗi lần 10 năm. Mọi cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp đều có quyền nộp đơn xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa. Chủ nhãn hiệu hàng hóa hoặc người được chuyển giao quyền sở hữu Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa có quyền : gắn nhãn hiệu lên hàng hóa, bao bì, dịch vụ, giấy tờ giao dịch ; lưu thông, bán, quảng cáo, tàng trữ, nhập khẩu ; chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa hoặc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa thông qua hợp đồng li-xăng ; yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm. Đồng thời, chủ nhãn hiệu hàng hóa có nghĩa vụ : sử dụng nhãn hiệu hàng hóa đúng theo nội dung đã đăng ký ; không được ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hóa trong 5 năm liên tục.

Kể từ khi có quy định về nhãn hiệu hàng hóa trong luật pháp cho đến tháng 12-2001, Việt Nam đã có 56 366 đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa nộp trực tiếp ; trong đó đơn của người nước ngoài chiếm 55%, người trong nước 45%. Vấn đề bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam trở thành vấn đề được quan tâm chưa từng thấy, nhất là khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Sở dĩ như vậy, vì trên thực tế có một số doanh nghiệp Việt Nam đã bị mất những thương hiệu nổi tiếng trên thị trường nước ngoài hay ngay trên "sân nhà", như : VINATABA bị mất ở 11 nước trên thế giới, trong đó có 3 nước gần ta là Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc (kể từ nay, chúng ta không được phép sử dụng nhãn hiệu đó tại các nước trên, nếu muốn sử dụng phải

xin phép "chủ mới" và phải trả một khoản tiền không nhỏ cho họ là công ty N.V Sumatra Tobacco Trading Company của In-đô-nê-xi-a) ; PETROVIETNAM, cà-phê TRUNG NGUYỄN, PETROLIMEX, SOCA... Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp do nhận thức được tầm quan trọng của sở hữu công nghiệp và giá trị của nhãn hiệu nên đã kiên trì đăng ký bảo hộ hàng trăm nhãn hiệu ở hàng chục nước trên thế giới. Và họ đã thành công trong việc xác lập, bảo hộ và làm cho nhãn hiệu của mình trở thành nổi tiếng ở các nước, như : Công ty sữa VINAMILK, Xí nghiệp lương thực thực phẩm MILIKET, Công ty KIMDAN, Tổng Công ty cà-phê Việt Nam (VINACAFE). Đây thực sự biểu hiện sự nhìn xa trông rộng của các doanh nghiệp.

3 - Thực tiễn về nhu cầu đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

Việt Nam là thành viên của Công ước Pa-ri về "Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp" và Thỏa ước Ma-đrít về "Đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa". Hằng năm, Cục Sở hữu công nghiệp nhận trực tiếp hoặc thông qua Thỏa ước Ma-đrít hàng nghìn đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa của người trong nước và người nước ngoài từ hơn 100 nước khác nhau. Việc số đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa tăng nhanh với tỷ lệ đến 20% mỗi năm đã nói lên nhu cầu về bảo hộ nhãn hiệu ngày càng tăng.

Phân tích các con số thống kê của năm 2001 cho thấy : Tổng số đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa nộp trực tiếp tại Cục Sở hữu công nghiệp Việt Nam là 6 345, trong đó đơn của người Việt Nam là 3 095 (chiếm 48,8%) và của người nước ngoài là 3 250 (chiếm 51,2%). Điều đó cho thấy, mặc dù các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, song nhu cầu về bảo hộ nhãn hiệu của sản phẩm nhập khẩu vẫn cao hơn.

Trong tổng số đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa của người nước ngoài nêu trên, số đơn nộp trực tiếp tại Cục Sở hữu công nghiệp là 3 250 (chiếm 46,9%), nộp thông qua Thỏa ước Ma-đrít là 3 678 (chiếm 53,1%). Như vậy, việc nộp đơn qua Thỏa ước Ma-đrít là tiện lợi hơn.

Trong tổng số đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa của người Việt Nam ra nước ngoài có 36 đơn nộp theo Thỏa ước Ma-đrít, khoảng vài trăm đơn theo con đường trực tiếp. Số đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa của Việt Nam ra nước ngoài nhìn chung còn ít do các doanh nghiệp vẫn còn cảm thấy sự phức tạp và tốn kém trong thủ tục này. Số đơn nộp theo Thỏa ước Ma-đrít cũng ít bởi trong số 52 nước thành viên của Thỏa ước này không có nước nào là những thị trường truyền thống hoặc đang được nhà xuất khẩu Việt Nam quan tâm nhiều như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước khu vực Đông Nam Á... Rõ ràng, điều này cho thấy Việt Nam cần thiết phải gia nhập Nghị định thư Ma-đrít (có các thành viên là những nước mà Việt Nam có nhiều quan hệ thương mại) nhằm tăng thuận lợi hơn cho người Việt Nam và người nước ngoài trong việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trên lãnh thổ của nhau, đáp ứng nhu cầu của sự hội nhập kinh tế quốc tế.

Về mặt kinh tế, khi đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ra nước ngoài, doanh nghiệp cần xem xét các khía cạnh như : thị trường mà doanh nghiệp đã và đang hướng tới ; khả năng phát triển của doanh nghiệp tại thị trường đó ; các chi phí cần thiết để nộp đơn và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa tại thị trường, cũng như những chi phí khác nhằm duy trì và thực thi quyền bảo hộ này khi có tranh chấp, vi phạm xảy ra.

Về mặt pháp lý, doanh nghiệp Việt Nam có hai cách nộp đơn để được bảo hộ tại thị trường nước ngoài : nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa theo Thỏa ước Ma-đrít hoặc nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ở từng quốc gia.

Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa theo Thỏa ước Ma-đrít : Thỏa ước Ma-đrít ra đời năm 1891, hiện nay chịu sự quản lý của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO). Thỏa ước Ma-đrít quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hóa quốc tế có nhiều ưu việt cho cả người nộp đơn đăng ký lẫn cơ quan đăng ký nhãn hiệu hàng hóa nước sở tại so với đăng ký quốc gia. Để được hưởng những tính ưu việt của Thỏa ước này, người nộp đơn phải là công dân hoặc tổ chức của một trong các nước thành viên ; hoặc phải có cơ sở sản xuất hoặc thương mại tại một trong các nước thành

viên và nhãn hiệu hàng hóa trước tiên phải được đăng ký ở nước chủ nhà. Đơn đăng ký quốc tế nộp cho văn phòng quốc tế của WIPO thông qua cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia.

Nhìn chung, việc đăng ký quốc tế có nhiều thuận lợi cho người nộp đơn cũng như cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia. Bởi người nộp đơn chỉ phải nộp một đơn để đăng ký ở tất cả các nước được chỉ định trong đơn, trả lệ phí cho một cơ quan là cho tất cả các nước được chỉ định trong đơn, đơn viết bằng một ngôn ngữ (tiếng Pháp) và khi muốn sửa đổi, gia hạn, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế ở các quốc gia cũng đơn giản theo nguyên tắc một đơn, phí trả cho một cơ quan, sử dụng một ngôn ngữ.

Nộp đơn đăng ký ở từng quốc gia. Theo phương thức này, người nộp đơn sẽ tự nộp đơn hoặc thông qua luật sư hoặc đại diện sở hữu công nghiệp của mình tại quốc gia để nộp đơn và xin cấp bảo hộ cho các nhãn hiệu hàng hóa của mình. Điều đáng lưu ý là theo xu hướng chung của đại đa số các nước trên thế giới, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa sẽ cấp cho người nộp đơn sớm nhất. Tuy nhiên, cũng có một số nước quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa được xác lập theo nguyên tắc dành cho người sử dụng nhãn hiệu hàng hóa đó với mục đích thương mại sớm nhất.

Tóm lại, việc đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa là một yếu tố không thể thiếu được đối với những doanh nghiệp Việt Nam nếu muốn làm ăn lâu dài và phát triển bền vững. Ngoài việc tạo nên một cơ sở pháp lý để bảo hộ danh tiếng cho sản phẩm của mình, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa còn là thước đo quan trọng để đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của luật pháp mỗi nước, nên việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ra nước ngoài cần thiết phải có sự tư vấn của các đại diện sở hữu công nghiệp trong việc làm các thủ tục đăng ký, kể cả việc giành lại các nhãn hiệu đã bị mất... Thiết nghĩ, đây là điều mà các doanh nghiệp Việt Nam, trước tiên là những giám đốc của doanh nghiệp cần phải nghĩ đến. □

GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG...

(Tiếp theo trang 29)

cầu hạ tầng, khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các địa phương mạnh dạn áp dụng cơ chế đầu giá quyền sử dụng đất (cấp quận, huyện hưởng 70% ; cấp tỉnh, thành phố hưởng 30%), đổi đất lấy kết cấu hạ tầng để tạo nguồn vốn phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4 - Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nguồn hỗ trợ phát triển chính thức

Hàng năm, Việt Nam sử dụng từ 3 đến 4 tỉ USD từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. Để có thể thu hút và sử dụng có hiệu quả số vốn này phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội đất nước, chúng ta cần hoàn thiện môi trường đầu tư trong nước, thống nhất và ổn định chính sách đầu tư nước ngoài, cải cách thủ tục hành chính để tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Rà soát, sửa đổi các chính sách về thuế, giá, đất đai theo hướng tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Phát triển thị trường dịch vụ tài chính nhằm hỗ trợ các hoạt động đầu tư nước ngoài như dịch vụ bảo hiểm, kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Đồng thời nghiên cứu phát triển thị trường vốn để tạo khung pháp lý cho các doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường chứng khoán. Thực hiện chế độ công khai, minh bạch hóa chính sách nhằm tạo lòng tin đối với các nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng có khả năng cạnh tranh với các thị trường đầu tư hấp dẫn khác trong khu vực. Thí điểm cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập công ty cổ phần và chuyển một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động thành công ty cổ phần. Áp dụng các biện pháp kiên quyết, có hiệu quả hơn để giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, bố trí đủ, kịp thời vốn đối ứng để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn ODA. □

KHI nói đến truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam, chúng ta muốn nói đến cái phần chủ yếu, cái phần cốt lõi của nó, đó là nội dung tình cảm, tư tưởng, đạo lý... được chứa đựng trong các hình thức biểu hiện rất phong phú, đa dạng nhằm thể hiện tâm hồn, cốt cách và bản lĩnh của dân tộc ta. Trong quá trình hình thành văn hóa và truyền thống văn hóa dân tộc, bao giờ cũng vậy, nội dung tâm cảm và ý thức quyện trong hình thức và đi vào cuộc sống bền vững. Chính lòng yêu nước, sự gắn bó thiết tha với cội nguồn dân tộc, tinh thần quật cường không biết đến khuất phục, đã làm nên ngày hội Thánh Gióng hay ngày hội Đền Hùng. Không phải ngẫu nhiên trong một số đền chùa của ta, có thờ tượng Phật và cả tượng những anh hùng đã có công đánh

giặc giữ nước. Đó là sự phản ánh truyền thống đạo lý và tư duy phong phú trong việc kết hợp cái bao dung, nhân ái rất trong lành của đạo Phật và quyết tâm hành động trong đời thực để bảo vệ chính nghĩa, chống lại những thế lực đen tối nhất. Cũng vậy, khi ta tìm hiểu sự xuất hiện các Thành hoàng làng và những ngày hội Thành hoàng (mà gần đây có khuynh hướng phục hồi khá mạnh) : ở bề sâu tâm hồn của mỗi người dân quê Việt Nam đều có sự ràng buộc máu thịt, lòng tự hào và ngưỡng mộ cội rễ thiêng liêng của mảnh đất chôn rau cắt rốn, qua

một điệu hát chèo hay một khúc cải lương... Có gì đằng sau những tiếng hát réo rắt, nồng đượm ấy, khi thôi thúc, lúc xa vời, tuyệt đối không giống với bất cứ một cung điệu nào trên hành tinh này ? Đó hẳn là cái chất tâm hồn vẫn lắng đọng ở con người Việt Nam từ bao đời nay trong đó có cả tình yêu, lòng

chung thủy, nghĩa bạn bè, nỗi đau số phận, ước vọng không bao giờ lụi tắt vì một ngày mai tươi sáng... Và tất cả được đặt trong xứ sở có những lũy tre làng, những ngôi chùa rêu phong, đồng lúa bao la và cây đa, bến nước... nên càng độc đáo và sâu sắc. Chúng ta có thể tìm thấy trong bất cứ một hình thức biểu hiện nào của văn hóa truyền thống cơ sở để nhận dạng và lý giải ở cái bề sâu cốt lõi tinh thần đó.

Và ngày nay, khi chúng ta còn yêu quý và sẽ mãi mãi yêu quý những di sản của văn hóa truyền thống, cũng chính là vì nhận ra cái cốt cách tinh thần đó dưới những phương tiện chuyển tải tưởng như không có mối liên hệ nào với nhau. Trong văn chương, có thể lấy truyện Kiều của Nguyễn Du làm một ví dụ trong rất nhiều ví dụ khác. Cùng với thể thơ lục bát, sự vận dụng ca dao, tục ngữ, tài năng diễn đạt các cảnh ngộ các sắc thái tình cảm đến độ xuất thần xuất chúng của Nguyễn Du đã khiến chúng ta say mê truyện Kiều, chính cũng là say cái mạch tâm linh, cái

Bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc

NGUYỄN CHÍ TÌNH

mạch xúc cảm đúng nhịp điệu và tâm hồn Việt Nam về lòng yêu thương con người, yêu quý cuộc sống, cảm phần bất công tàn ác, ưu tư về số phận và nhân tình... Nếu nhà nghiên cứu hội họa xem tranh Đông Hồ, hẳn sẽ bình luận về đường nét, việc sử dụng màu sắc, bố cục hình ảnh, thủ pháp cách điệu... thì chúng ta, yêu những bức tranh nhộn nhịp và rực rỡ trên giấy dó này, hẳn là vì chúng đã đánh thức dậy trong tâm hồn mình sự cảm nhận và những hồi tưởng về vẻ đẹp của hương đồng cỏ nội, của cuộc sống và những con người quê hương, nắng sương, bình dị mà trong sáng biết bao ! Chúng tôi lấy một dẫn chứng giản dị hơn : không một người Việt Nam nào là không yêu cây đàn bầu độc đáo. Có gì để chúng ta yêu mến ở cây đàn đơn giản đến mức như cuộc sống đó ? Chính là cùng với bề ngoài giản dị và gọi thương gọi cảm của nó, tiếng đàn bầu cất lên như là tiếng vọng của tâm hồn Việt Nam, da diết mà sâu thẳm, tiếng vọng của cả non sông đất nước này, tưởng chừng cất lên từ quá khứ xa xôi của những người đã khuất, của tổ tiên ngàn đời... Cho nên, ta cũng không chút ngạc nhiên khi ai đó quả quyết rằng chiếc áo dài phụ nữ Việt Nam, sau bao nhiêu thăng trầm của thế sự và thời gian, vẫn vẹn nguyên tràn đầy sức hấp dẫn. Vì nó là sự kết tinh và thể hiện cô đọng và thuần khiết tâm hồn và vóc dáng của người phụ nữ Việt Nam. Nhiều người Việt Nam đi xa trở về quê hương, đã nói rất hay rằng, họ thích chiếc bánh cốm Việt Nam, không phải chỉ vì mùi hay vị, hay cái mát mịn của nếp và đậu, mà còn vì trong mỗi miếng bánh, họ như thấy mình đang quện trong không khí và tình cảm của quê hương....

Những điều trên đây chính là cái công việc mà chúng ta đang làm hiện nay : bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa Việt Nam ; chính là bảo vệ và phát huy những nét

đẹp tinh thần hình thành và tồn tại qua trường kỳ lịch sử và được "vật chất hóa" trong vô số hình thức và hoạt động văn hóa. Khi chúng ta khôi phục hay tái hiện một hình thức, một hoạt động nào trong đó, chính là muốn thông qua hoạt động cụ thể để ghi nhận và tôn vinh cái ý nghĩa tinh thần vô giá được chứa đựng trong đó. Hình thức không chỉ là hình thức thuần túy. Và nếu trong hoạt động khôi phục truyền thống, chúng ta chỉ chú trọng hay chỉ bằng lòng với các hình thức thể hiện thì có thể không nắm đúng thực chất, thậm chí đi chệch hướng. Về mặt này, có thể thấy rằng chúng ta còn có nhiều việc để làm. Thử xét một số lễ hội thời gian gần đây được tổ chức khá rầm rộ, được đầu tư khá nhiều tiền của và thu hút nhiều quần chúng tham gia. Cứ nhìn cái bề mặt của những lễ hội đó được truyền đi trên các phương tiện thông tin đại chúng, ta cũng thấy những người tổ chức lễ hội đã cố gắng rất nhiều trong sự tái hiện đến từng chi tiết các hình thức cổ xưa, từ bàn thờ thần, bộ áo lễ, đòn kiệu rước cho đến những nhạc cụ dân tộc. Nhưng, cái phần phổ biến và giáo dục ý nghĩa lịch sử và văn hóa của lễ hội, trước hết đối với những người tham dự lễ hội, lại còn quá ít ỏi, không tương xứng với tầm vóc của lễ hội. Tại đám rước thành hoàng ở một làng nọ, một nhà báo hỏi một thanh niên cầm lọng : "Thành hoàng làng ta gốc tích ở đâu ? Tại sao lại được tôn làm thành hoàng ?". Anh thanh niên đã trả lời rất thản nhiên : "Cái ấy thì phải hỏi các cụ". Hóa ra việc tổ chức và tham gia lễ hội có khi đã trở thành một cái "mốt", một trò giải trí, trong thời hiện đại. Có thể người thanh niên vừa cầm lọng đi trong đám rước đó, chỉ lát nữa thôi, khi ngày hội đã tàn hay chưa tàn, sẽ quên ngay tất cả để nhảy vào một quán ka-ra-ô-kê nào đó với những bài hát rập rình nghiêng ngả, không còn lấy một chút hơi hướng của hồn quê tình đất... Có lẽ cũng vì

không chú trọng đúng mức đến nội dung văn hóa và đạo lý, mà trong nhiều lễ hội, người ta đã để xen vào một cách xô bồ những hoạt động "hiện đại" thiếu văn hóa, thậm chí trái với đạo lý, như buôn thần bán thánh, người sát phạt người... Đến nỗi nếu hương hồn của người xưa có khôn thiêng trở về dự lễ hội, thì không biết các vị sẽ nghĩ gì khi chứng kiến những cảnh tượng đó! Chúng ta có thể lấy một trường hợp khác để minh giải cho ý kiến này. Chúng ta đã đổ khá nhiều tiền của và tâm sức xây dựng lại toàn bộ Khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội. Không ai phủ nhận được quy mô to lớn và hình thức tráng lệ của khu văn hóa lịch sử này sau khi công trình được trùng tu, cũng như cảnh tượng tung bừng chưa hề có của đêm hội đầu tiên diễn ra ở đây. Nhưng nếu hiểu Văn Miếu chính là biểu trưng cho nền văn hiến ngàn năm, cho đạo học, cho truyền thống hiếu học của nhân dân ta, thì rõ ràng là trên cơ sở một công trình như vậy, chúng ta còn có quá ít những hoạt động để cổ xúy, giáo dục và khuyến khích cái đạo học, giữ gìn cái truyền thống hiếu học đó.

Cũng chính vì nhìn nhận truyền thống văn hóa chủ yếu là ở nội dung tinh thần, và hình thức chính là phương tiện để chuyển tải nội dung, gắn bó với nội dung, nên chúng ta luôn hiểu rằng trong quá trình phát triển của lịch sử, truyền thống văn hóa là một khái niệm, một thực thể có *tính động*, xét cả về hình thức lẫn nội dung. Chẳng hạn, ta trở lại loại hình văn nghệ tuồng chèo. Cùng với nhiều loại hình văn nghệ dân tộc khác, cùng với cái bề sâu tâm tưởng và tình cảm mà ta đã nói trên kia, tuồng chèo đã bắt nguồn từ hoàn cảnh lao động, sinh hoạt, từ sự hình thành con người xứ sở, có thể coi là một trong những sản phẩm kết tinh của tồn tại dân tộc trong quá trình lịch sử ít ra là cho đến đầu thế kỷ trước. Vì vậy hiện tượng các cụ già, các ông bà chúng ta xem tuồng chèo

một cách say sưa cũng là điều dễ hiểu. Nhưng thực tế ngày nay ít thanh niên xem tuồng chèo phải chăng đáng để chúng ta kết luận về một sự chối bỏ truyền thống đáng lo ngại hay như có người đã nặng lời "tình trạng mất gốc"? Hãy tìm nguyên nhân của điều đó trong những điều kiện vật chất và tinh thần đang biến chuyển từ từ hoặc nhanh chóng của thời đại, và tác động của những biến chuyển đó lên năng lực và đặc điểm cảm thụ nghệ thuật trong tâm hồn con người. Rồi đến ngày nào đó, có thể là còn rất xa, người viết bài này xin được phép nghĩ vậy dù không phải không ít nhiều ngậm ngùi, tuồng chèo có thể rút lui khỏi đời sống văn hóa với tư cách một nghệ thuật truyền thống hoàn chỉnh, như thể văn biên ngẫu (nói chung), chiếc khăn đóng, đôi giày hạ, hay những lời xưng hô "thiếp thiếp chàng chàng" và cả "bố cu mẹ đi" đã rút lui khỏi đời sống. Nhưng đừng nghĩ rằng như thế là tất cả những gì thuộc về tuồng chèo đã chết hẳn. Không, tôi hoàn toàn không tin như vậy. Mà thực ra, cái phần sâu sắc nhất, vĩnh cửu nhất của tuồng chèo vẫn sống trong đường gân mạch máu của những bài thơ, khúc hát, những vở kịch sẽ ra đời. Nghĩa là, nó sẽ hóa thân vào những sáng tạo nghệ thuật thời hiện đại. Đó là điều mà những nghệ sĩ tuồng chèo có thể lấy làm tự hào cho đến vai diễn cuối cùng của họ trên sân khấu, và đó cũng sẽ là điều chúng ta mong muốn khi nỗ lực bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc.

Chúng ta cũng có thể nói thêm về kiến trúc. Ngày nay, chúng ta xây lại đình, chùa, lăng, tẩm... không phải là để bắt chước, rập khuôn những kiểu kiến trúc như vậy, mà thực ra là để tìm được những mẫu kiến trúc Việt Nam của thế kỷ này, trong đó, nếu tổng hợp hình khối, màu sắc, dáng dấp, vẫn có

(Xem tiếp trang 50)



DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG - qua thử nghiệm ở Thành phố Hà Nội

NGUYỄN VĂN THẢO*

GẦN đây, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đang tổ chức thử nghiệm mô hình dịch vụ hành chính công tại quận Tây Hồ, huyện Từ Liêm và hai cơ quan chuyên môn là Sở Tư pháp (phòng Công chứng), Sở Địa chính - Nhà đất. Quận Tây Hồ đã thành lập Trung tâm dịch vụ Hành chính công trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, là đơn vị sự nghiệp có thu về dịch vụ, tự trang trải chi phí hoạt động của trung tâm, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng Thương mại và chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân quận. Trung tâm có hai chức năng chủ yếu : 1- Tư vấn cho công dân, các tổ chức xã hội về thủ tục hành chính theo quy định pháp luật ; 2- Làm dịch vụ nếu công dân, tổ chức xã hội yêu cầu về hoàn thiện các thủ tục hành chính, trình cấp có thẩm quyền giải quyết các nhu cầu hợp pháp của họ.

Phạm vi tư vấn và nhận làm dịch vụ được giới hạn trong các công việc : cấp giấy phép xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ ; cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ; giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển dịch nhà, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo Nghị định 60/ CP năm 1994 của Chính phủ ; giúp chủ đầu tư lập dự án đầu tư, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán ; công chứng, thị thực nhanh chóng kể cả ngày nghỉ, công chứng tại nhà theo yêu cầu của công dân, các tổ chức. Ở Phòng Công chứng số 1, 2, 3 thuộc Sở Tư pháp, giới hạn của những dịch vụ

được coi là thử nghiệm dịch vụ hành chính công bao gồm : tổ chức dịch thuật ra tiếng nước ngoài về các giấy tờ, các bản hợp đồng do công dân, các tổ chức yêu cầu ; soạn thảo các văn bản, giấy tờ theo yêu cầu của công dân, tổ chức ; chứng thực các giấy tờ ngoài giờ làm việc, ngày nghỉ, ngày lễ ; chứng thực nhanh các giấy tờ theo yêu cầu ; chứng thực tại nhà.

Nhiều ý kiến bình luận về mô hình dịch vụ hành chính công thử nghiệm của thành phố Hà Nội. Khen có, chê có, nhưng đáng chú ý là vấn đề nhận thức về dịch vụ công. Đó là nhận thức về nội dung, phạm vi, cách thức tiến hành, tổ chức nào đảm nhiệm, các loại dịch vụ hành chính công, có phải trả tiền khi được cung cấp dịch vụ hay không, v.v..., đều là những vấn đề còn mới mẻ cần trao đổi .

Từ khi có chương trình cải cách hành chính gắn với cải cách kinh tế, vấn đề dịch vụ công đã được nghiên cứu, thử nghiệm ở nhiều địa phương, khảo sát ở trong và ngoài nước, so sánh thể chế và mô hình, rút ra được nhiều điều bổ ích, có giá trị. Những cải cách đang thử nghiệm tuy kết quả còn rất ít, nhưng đã cho thấy dịch vụ công là một hoạt động rất cơ bản của cơ quan hành chính ; là vấn đề rất nhạy cảm, quan hệ mật thiết đến đời sống hằng ngày của nhân dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Thuật ngữ "*dịch vụ công*" đã được sử dụng chính thức trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX, sau đó

* Luật sư

được Luật Tổ chức Chính phủ sửa đổi quy định chức năng cung cấp dịch vụ công là một trong các chức năng chủ yếu của Chính phủ.

Trên thế giới, hầu hết các nhà nước đều chăm lo đến việc xây dựng và phát triển các chương trình phúc lợi cho dân chúng, những phúc lợi mà tất cả mọi người đều được hưởng bình đẳng, không phải trả tiền. Xu thế chung, nhiều nước đặt chương trình phúc lợi vào lĩnh vực y tế, giáo dục, trong đó nhà nước cung cấp cho tất cả mọi người các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh, học hành v.v.. Một số nhà nước còn đặt chương trình rộng hơn, ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục còn có các chương trình khác như bảo vệ môi trường, cấp nước sạch cho nông thôn, nhà ở, đường sá, cầu cống, công viên, thoát nước, bảo hiểm thất nghiệp, nhà trẻ, mẫu giáo, vệ sinh đô thị, thu gom và xử lý chất thải, v.v.. Những việc đó được gọi là dịch vụ công vì nhà nước là bộ máy công quyền do dân lập ra, do dân đóng thuế lập thành ngân sách, một phần ngân sách nuôi bộ máy công quyền, một phần thực hiện các phúc lợi chung mà toàn thể dân chúng đều được hưởng do bộ máy công quyền thực hiện. Ý nghĩa của việc thực hiện các dịch vụ công là xuất phát từ trách nhiệm đạo lý và pháp lý của nhà nước đối với dân cư của mình qua số tiền thuế mà dân đã đóng góp thành ngân sách. Sự hưởng thụ của dân đối với các dịch vụ do nhà nước cung cấp, bất luận ở lĩnh vực nào đều là bình đẳng, mọi người hưởng như nhau, không mất tiền. Dịch vụ công có thể được thực hiện ở một hoặc nhiều lĩnh vực tùy theo hướng lựa chọn ưu tiên của nhà nước, tùy theo ngân sách của mỗi nước, mức phát triển dân trí và truyền thống dân tộc. Nhiều quốc gia đã xác định các cơ quan nhà nước phải coi nhiệm vụ chính của mình là cung cấp ngày càng nhiều dịch vụ cho xã hội, coi người dân, người quản lý doanh nghiệp, các thương nhân, doanh nhân là "khách hàng" của mình, cơ quan nhà nước là tổ chức phục vụ, từ chức năng trước đây là cai quản xã hội chuyển sang chức năng cung cấp dịch vụ cho xã hội.

Quan niệm về dịch vụ công ngày càng được bổ sung, phát triển, mở rộng, bao trùm lên toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước, ngay cả chức năng cai trị (quản lý nhà nước) cũng được xem là một dịch vụ công, phục vụ cho trật tự chung, an ninh chung mà mỗi người dân đều được hưởng. Một chính phủ có năng lực hiện nay ở nhiều quốc gia, được hiểu là biết cung cấp nhiều dịch vụ cho dân chúng, thông qua các chiến lược, chương trình phúc lợi, phân bổ ngân sách và các lĩnh vực cần ưu tiên, tổ chức một bộ máy cung cấp dịch vụ có hiệu quả, huy động toàn xã hội cùng nhà nước thực hiện các dịch vụ công, tìm kiếm nhiều hình thức thích hợp để cung cấp dịch vụ công.

Các nhà nước phúc lợi trong vài thập kỷ vừa qua như Thụy Điển, Ca-na-đa, Cộng hòa liên bang Đức với chương trình lớn và rộng trong lĩnh vực y tế như chăm sóc sức khỏe cho người già cô đơn, trẻ em tàn tật, mồ côi, trẻ em sơ sinh, sức khỏe các bà mẹ, chữa bệnh không mất tiền tại bệnh viện, giáo dục, chống thất nghiệp... đã gặt hái được nhiều thành tựu trong lĩnh vực dịch vụ công, nhưng cũng bị khủng hoảng triền miên về tài khóa (ngân sách hằng năm) vì sự chi tiêu của các chương trình phúc lợi.

Những căn cứ để phân loại các dịch vụ công ?

1. Cơ quan nhà nước nào có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ công ?

Có 3 điểm đáng chú ý :

- Nếu quan niệm từ một nhà nước cai trị chuyển sang một nhà nước phục vụ thì mọi hoạt động của bộ máy nhà nước đều là hoạt động phục vụ. Hoạt động thuần túy quản lý nhà nước cũng là hoạt động dịch vụ công, do đó từ cơ quan lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ và hệ thống cơ quan hành chính), tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát) đều là hoạt động dịch vụ công.

- Nếu quan niệm bộ máy nhà nước có 2 chức năng cai trị và phục vụ thì chức năng cai trị (thuần túy quản lý nhà nước) không thuộc hoạt động dịch vụ công, chỉ có chức năng phục vụ

mới thuộc hoạt động dịch vụ công thì hệ thống cơ quan hành chính có trách nhiệm cung cấp dịch vụ công.

- Nếu hệ thống cơ quan hành chính có trách nhiệm cung cấp các loại dịch vụ công thì có loại dịch vụ cơ quan hành chính là người cung cấp, đồng thời là người thực hiện ; có loại cơ quan hành chính không trực tiếp thực hiện mà có thể sử dụng các tổ chức sự nghiệp (bán công) hoặc tổ chức xã hội, tư nhân thực hiện.

2. Dịch vụ công cung cấp những sản phẩm gì ? Cho đối tượng nào?

- Sản phẩm được coi là hàng hóa mà mọi người đều có nhu cầu, đều được hưởng bằng nhau không phải trả tiền như sản phẩm phòng dịch bệnh, chống thiên tai, bão lụt, động đất, bảo vệ môi trường, kết cấu hạ tầng, hộ đê, xây dựng đường quốc lộ..., được coi là loại dịch vụ công thuần túy, phi kinh tế, phi lợi nhuận. Chỉ có nhà nước mới cung cấp được sản phẩm này cho toàn xã hội. Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) gọi loại dịch vụ này là dịch vụ công ích phi lợi nhuận.

- Sản phẩm được coi là hàng hóa, nên chỉ cung cấp cho những người có nhu cầu. Những người này được hưởng dụng không mất tiền, hoặc có trường hợp phải trả một số tiền nhất định, nhưng không ngang bằng giá trị. Sản phẩm này thuộc loại phúc lợi xã hội, như : nuôi dưỡng người già cô đơn, trẻ em mồ côi, tàn tật ; bệnh viện chăm sóc người nghèo ; trợ giúp pháp lý cho người nghèo ; chương trình giáo dục trẻ em không phải trả tiền ; các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí... Đây là loại dịch vụ công phúc lợi, hoặc dịch vụ công sự nghiệp. Loại này hiện chiếm một khối lượng lớn trong các loại dịch vụ công.

- Sản phẩm được coi là hàng hóa phục vụ cho công dân, tổ chức có nhu cầu. Họ được hưởng dụng thông qua việc đóng lệ phí hoặc phí cho cơ quan hành chính như : đăng ký kinh doanh, chứng nhận, thị thực của cơ quan hành chính, cấp giấy phép và các loại giấy tờ về nhân

thân con người, sở hữu tài sản, sở hữu trí tuệ, hộ tịch, hộ khẩu. Loại này được gọi là dịch vụ hành chính.

3. Nguồn tài chính chi tiêu cho dịch vụ công

Về nguyên tắc, chi tiêu cho dịch vụ công do ngân sách nhà nước đài thọ. Ngân sách nhà nước nhiều thì phạm vi dịch vụ công mở rộng, ngân sách nhà nước ít thì dịch vụ công phải thu hẹp. Nhân dân đã đóng thuế (hiện nay có 10 loại thuế) lập thành ngân sách nhà nước. Sự hưởng dụng các dịch vụ công do Nhà nước cung cấp, nhất là các dịch vụ mà mọi người đều có nhu cầu (dịch vụ công thuần túy và dịch vụ cung cấp phúc lợi xã hội) cần được chi tiêu trực tiếp từ ngân sách nhà nước. Lấy ví dụ : thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao được sử dụng vào dịch vụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, vào các chương trình chăm sóc sức khỏe. Công dân, các tổ chức có nhu cầu về cung cấp dịch vụ hành chính đã đóng lệ phí và phí (hiện nay theo pháp lệnh mới có tới 142 loại lệ phí) thì các cơ quan hành chính không thể thu thêm một khoản tiền nào khác trong việc thực hiện dịch vụ hành chính.

Tóm lại, việc phân loại dịch vụ công được thể hiện trên 2 mô hình :

Mô hình 1

1. Dịch vụ công-quyền lực (gồm cả hoạt động lập pháp, tư pháp)
2. Dịch vụ công - hành chính (hoặc dịch vụ hành chính)
3. Dịch vụ công - phúc lợi xã hội (hoặc dịch vụ công- sự nghiệp)
4. Dịch vụ công thuần túy (hoặc dịch vụ công ích)

Mô hình 2

1. Dịch vụ công - hành chính (hoặc dịch vụ hành chính).
2. Dịch vụ công - phúc lợi xã hội (hoặc dịch vụ công - sự nghiệp).
3. Dịch vụ công thuần túy (hoặc dịch vụ công ích)

Mô hình 2 không xếp các hoạt động lập pháp, tư pháp vào các loại dịch vụ công mà coi đó là hoạt động thuộc chức năng quản lý của bộ máy nhà nước. Dịch vụ hành chính là một loại hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu của công dân, tổ chức về các việc : đăng ký ; cấp phép ; giấy tờ ; cấp thẻ, cấp bằng ; chứng nhận các loại giao dịch dân sự ; chứng thực các sự kiện xảy ra ; thị thực ; chấp nhận đơn, đề nghị của công dân... và nhiều hành vi hành chính khác của cơ quan hành chính. Muốn hoàn tất được loại dịch vụ này phải thực hiện *hai khâu* chủ yếu : đương sự (người đề nghị) phải làm đủ các giấy tờ, hồ sơ cần thiết, hợp pháp ; cơ quan hành chính xem xét và giải quyết (hoặc không giải quyết). Cả hai khâu hiện nay đều rất yếu. *Khâu thứ nhất*, người đề nghị lúng túng về các thủ tục, giấy tờ, hồ sơ, ít am hiểu về các cửa hành chính phải đi qua, nên có nguyện vọng được phục vụ nhanh chóng, dù có phải tốn kém chi phí. *Khâu thứ hai*, đã có không ít cán bộ, công chức lạm quyền gây phiền hà, sách nhiễu theo cách "gây khó để ló tiền ra" tạo điều kiện cho các loại "cò mồi", "chân gỗ" hoạt động làm cho công việc bị kéo dài. Muốn dịch vụ hành chính đạt yêu cầu mong muốn của cải cách hành chính phải giải quyết cả hai khâu đó. Để giúp đỡ công dân và các tổ chức giải quyết nhanh chóng yêu cầu của mình đúng thủ tục pháp luật, không chỉ có Hà Nội đang thử nghiệm mà ở Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng cục Hải quan và nhiều địa phương, nhiều ngành đã có sáng kiến tách riêng dịch vụ này làm hai loại. Một là, thực hiện khâu thứ nhất, thực chất là dịch vụ làm thuê (viết thuê, lập hồ sơ thuê, thay mặt đương sự giao dịch với cơ quan hành chính, làm đầy đủ các thủ tục...) để cơ quan hành chính xem xét, giải quyết. Hai là, thực hiện khâu thứ hai, cơ quan hành chính xem xét, giải quyết.

Hai loại phải do hai tổ chức thực hiện, không nên gộp làm một, gọi là dịch vụ hành chính công. Vì :

+ Dịch vụ công, bất luận là loại dịch vụ nào, xét về nguyên tắc là do cơ quan hành chính

thực hiện, không thu tiền vì các hoạt động đó đã được ngân sách nhà nước đài thọ. Một số loại dịch vụ công phúc lợi, sự nghiệp có thể thu tiền nhưng không do cơ quan hành chính thực hiện mà giao cho các tổ chức tự trang trải kinh phí thực hiện.

+ Trong dịch vụ hành chính, cơ quan hành chính và công chức hành chính chỉ thi hành đúng công vụ, chấp nhận hoặc không chấp nhận, đăng ký hoặc không đăng ký, cấp hoặc không cấp, chứng nhận hoặc không chứng nhận, đồng ý hoặc không đồng ý. Đó là chức năng quản lý nhà nước theo pháp luật. Cơ quan, công chức hành chính không thể đi làm thuê, viết thuê, dịch thuê cho đương sự rồi chính mình lại xem xét, giải quyết. Việc đó phải để cho một tổ chức không phải là cơ quan hành chính thực hiện.

+ Nếu đặt các dịch vụ loại một (làm thuê) trong cơ quan hành chính sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa công chức làm dịch vụ và công chức làm quản lý.

+ Các "dịch vụ hành chính công" hiện nay đang làm ở Hà Nội, nên chuyển giao cho tổ chức khác, tách ra khỏi hệ thống cơ quan hành chính, tự trang trải, tự hạch toán. Sau này có thể tìm kiếm hình thức phù hợp để cơ quan hành chính có thể thực hiện cung cấp dịch vụ công cho dân chúng.

Một số hình thức thực hiện dịch vụ công

Chúng ta đang thử nghiệm và tìm tòi các hình thức dịch vụ công sao cho có nhiều hiệu quả, thuận tiện, nhanh chóng, huy động được lực lượng của toàn xã hội cùng Nhà nước thực hiện các loại dịch vụ công. Cơ quan hành chính không nhất thiết đứng ra trực tiếp thực hiện tất cả các loại dịch vụ vì sản phẩm của dịch vụ công rất đa dạng. Mỗi lĩnh vực có sản phẩm khác nhau, cách cung cấp khác nhau. Có việc giao cho các tổ chức sự nghiệp của Nhà nước (các bệnh viện công, trường công, viện nghiên cứu v.v.) ; có việc giao cho các tổ chức xã hội phi chính phủ ; có việc giao cho khu vực

tư nhân, các công dân ; có việc tự các cơ quan hành chính đứng ra thực hiện.

1 - Giao cho các tổ chức sự nghiệp của Nhà nước

Tổ chức sự nghiệp có thể được thực hiện một chức năng dịch vụ công, được ngân sách nhà nước cấp cho các hoạt động chủ yếu, có nguồn thu do các dịch vụ công đem lại, tự trang trải kinh phí. Những người làm việc trong các tổ chức này một phần là công chức nhà nước, một phần là những viên chức hợp đồng dài hạn hoặc có thời hạn, hưởng lương giống như công chức hoặc có thể cao hơn tùy theo trình độ và sự cống hiến. Lãnh đạo các tổ chức sự nghiệp có thể là một ban hoặc một hội đồng. Hằng năm bộ ký khế ước hành chính với tổ chức sự nghiệp, đặt rõ yêu cầu phải thực hiện những dịch vụ gì và được ngân sách nhà nước cấp kinh phí theo khối lượng dịch vụ. Tổ chức sự nghiệp cam kết trong bản khế ước ký với bộ thực hiện những việc theo đơn đặt hàng của bộ. Hoạt động của các tổ chức sự nghiệp ngày càng đi vào chế độ tự quản lý, tự trang trải kinh phí, nên dần dần trở thành tổ chức nửa công, nửa tập thể, hoạt động uyển chuyển, vừa theo yêu cầu mệnh lệnh của bộ và theo nhu cầu của dân chúng.

2 - Giao cho các tổ chức xã hội phi chính phủ hoặc cho các tổ chức thuộc khu vực tư nhân

Trong nhiều lĩnh vực, khu vực tư nhân hoặc các tổ chức xã hội phi chính phủ đảm nhận việc cung cấp các dịch vụ công theo yêu cầu của Nhà nước có hiệu quả hơn so với việc Nhà nước tự đứng ra thực hiện, vì không tốn biên chế và thái độ phục vụ không cửa quyền. Nhiều cơ quan nhà nước ở nước ngoài đã thuê các công ty tư nhân bảo vệ công sở, làm các công việc tạp vụ hành chính trong cơ quan thay cho việc bố trí các bộ phận hành chính quản trị công kênh ở mỗi cơ quan. Cơ quan quản lý đô thị thuê các tổ chức tư nhân đảm nhận các dịch vụ ở công viên, vệ sinh đường phố, thu gom rác thải, xử lý nước thải.

Năng lực thực hiện các dịch vụ công của các tổ chức xã hội phi chính phủ, khu vực tư nhân

còn rất lớn, có thể mở rộng ra nhiều lĩnh vực khác nhau. đương nhiên, khi giao việc cung cấp các dịch vụ công cho khu vực này cũng có nhiều mối lo ngại về sự làm ăn bất chính của họ. Tuy nhiên, đại đa số dân chúng và các doanh nghiệp tư nhân vẫn làm ăn lương thiện, cho nên, không vì sợ một số ít người làm xấu mà thành kiến, gây khó dễ.

3 - Giao cho cá nhân thực hiện

Có thể lựa chọn hình thức phù hợp để chuyển một số loại dịch vụ công cho cá nhân như ủy quyền làm một công việc nhất định ; khoán gọn một việc; ký kết hợp đồng (khế ước hành chính) thực hiện một số dịch vụ như trông nom nhà trẻ, mẫu giáo, tổ chức việc đấu thầu, bảo vệ sức khỏe, y tế, giáo dục, văn hóa. Tùy đặc điểm của mỗi loại dịch vụ mà tìm kiếm những hình thức, tổ chức thực hiện cho thích hợp, có hiệu quả.

4 - Cơ quan hành chính tự đứng ra thực hiện

Một số hoạt động của dịch vụ công do đặc điểm của nó, các tổ chức phi Chính phủ, khu vực tư nhân, cá nhân đều không muốn đảm nhận, nên cơ quan hành chính phải tự mình thực hiện, ví dụ như dịch vụ cung cấp thông tin. Ở Hà Nội, hiện nay công dân muốn xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà đất của mình từ thời Pháp thuộc, nhưng bị mất giấy tờ có liên quan, thì họ có quyền yêu cầu được cung cấp các giấy tờ này hiện đang nằm trong kho lưu trữ của cơ quan địa chính - nhà đất. Việc này hiện nay chưa có tổ chức, cá nhân nào làm được, ngoài cơ quan địa chính - nhà đất đứng ra làm. Sau này, nếu áp dụng công nghệ thông tin thì những việc như thế có thể giao cho một tổ chức sự nghiệp hoặc một tổ chức kinh doanh thực hiện. Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang thử nghiệm về chính quyền điện tử cấp quận và đã giải quyết được một số việc tương tự. Nhưng thực chất đây cũng chỉ là những thử nghiệm ban đầu, do cơ quan hành chính đứng ra thực hiện, cung cấp thông tin và trả lời các yêu cầu của công dân, tổ chức qua kênh thông tin bằng công nghệ tin học. □

TRÀ VINH

với công tác dân tộc và tôn giáo

SON WENH*

TRONG các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đồng bào dân tộc Khơ Me cư trú đông nhất ở Trà Vinh (chiếm 30% dân số toàn tỉnh) với gần 100% theo Phật giáo nam tông (hệ phái Ma-ha-ny-ky-a), trong đó có 3 500 sư, sai xuất gia tu tại 141 chùa trong tỉnh. Gần đây, tình hình trên thế giới diễn ra phức tạp có những tác động không nhỏ đến nước ta. Các thế lực thù địch ráo riết tìm mọi cách lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo, xuyên tạc, vu cáo gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân. Vì thế, bên cạnh việc tập trung thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội để ổn định đời sống của nhân dân, Trà Vinh luôn coi trọng công tác chính trị tư tưởng nâng cao ý thức cảnh giác, chủ động đề ra những giải pháp để kịp thời đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu đen tối của các thế lực thù địch bằng những hoạt động đổi mới công tác tôn giáo và công tác dân tộc một cách có hiệu quả.

Xuất phát từ tình hình và đặc điểm cụ thể của địa phương, thực hiện chỉ thị 68 - CT/TW, ngày 18-4-1991, của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI), Tỉnh ủy Trà Vinh ra Nghị quyết số 01 - NQ/TU, ngày 13-10-1992, nhằm cụ thể hóa công tác dân tộc, tôn giáo. Tiếp đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng Kế hoạch 01 về giải quyết đất đai, phát triển hợp tác, góp phần xóa đói giảm nghèo, thiết thực tạo sự chuyển biến về nhận thức trong đồng bào dân tộc Khơ Me của tỉnh.

Triển khai Kế hoạch này, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Trà Vinh đã thực hiện đồng bộ Chương trình 135 của Chính phủ ; chương trình trợ giá, trợ cước hàng hóa ; chương trình y tế quốc gia ; phủ sóng quốc gia và xóa "đói" về thông tin, v.v.. Trong quá trình chỉ đạo, Trà Vinh luôn coi phát triển kinh tế là khâu đột phá và xây dựng Đảng là khâu then chốt để làm chuyển biến tình hình mọi mặt trong vùng đồng bào dân tộc Khơ Me.

Bằng nguồn vốn tín dụng ưu đãi, tỉnh đã đầu tư trên 42 tỉ đồng để xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ; hỗ trợ vốn sản xuất cho gần 29 000 lượt hộ dân tộc đặc biệt khó khăn ; vận động 1 220 hộ sang nhượng đất cho 1 448 hộ ít đất để sản xuất ; hỗ trợ 364 triệu đồng cho 148 hộ Khơ Me nghèo chuộc lại 191 héc-ta đất đã cầm cố. Để giúp đồng bào ổn định sản xuất và đời sống, tỉnh cũng tiếp tục hỗ trợ một tỉ đồng vốn cho 3 333 hộ Khơ Me nghèo. Các ngành chức năng đã tổ chức tốt việc cấp phát 4 mặt hàng (gồm vở học sinh, thuốc chữa bệnh, muối i-ốt và giống cây trồng) với tổng giá trị 4 997 triệu đồng. Từ năm 2002, tỉnh bắt đầu triển khai Dự án của Trung ương về hỗ trợ xây dựng nhà ở cho 24 792 hộ đồng bào nghèo thuộc các dân tộc trong tỉnh (trong đó có 20 660 hộ đồng bào Khơ Me) với mức 5 triệu đồng/hộ. Tỉnh đã hoàn

* Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Trà Vinh

thành Dự án quốc gia về ngọt hóa Nam sông Măng Thít với tổng vốn đầu tư 1 110 tỉ đồng, đảm bảo tưới, tiêu cho 230 ngàn héc-ta đất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho gần 2 triệu người của hai tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long. Nhờ Dự án này, đồng bào ở các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang của tỉnh đã sản xuất được 2 - 3 vụ lúa/năm, thay vì chỉ 1 vụ/năm bấp bênh trước đây. Hệ thống trường học, trạm y tế, nước sạch nông thôn, v.v..., cũng không ngừng được đầu tư nâng cấp và phát triển. Đường liên xã, liên ấp trong toàn tỉnh đã được bê-tông hóa, đảm bảo cho xe hai bánh đi lại thông suốt trong mùa mưa. Điện lưới quốc gia đã đến với 60,34% số hộ dân trong tỉnh. Những việc làm thiết thực ấy đã giúp Trà Vinh đến nay cơ bản không còn hộ đói, giảm được 4 188 hộ nghèo, nhiều hộ đã vươn lên khá giả. Diện mạo nông thôn Trà Vinh, nhất là vùng đồng bào dân tộc Khơ Me đang đổi thay rõ rệt.

Song song với việc phát triển kinh tế, các cấp ủy và chính quyền ở Trà Vinh luôn quan tâm đầu tư xây dựng đời sống văn hóa trong nhân dân, đặc biệt là trong vùng đồng bào dân tộc Khơ Me. Hiện nay, hầu hết các xã có đồng bào dân tộc Khơ Me đều có đài phát thanh hoạt động đến tận các phum, sóc; phần lớn các chùa Khơ Me trong tỉnh đều có thư viện, ti-vi. Đài Phát thanh và Truyền hình, báo Trà Vinh đều có các chuyên mục, chuyên trang phát bằng tiếng và chữ Khơ Me; đội thông tin văn hóa lưu động Kinh - Khơ Me; Đoàn Nghệ thuật Khơ Me Ảnh Bình Minh của tỉnh, Nhà Bảo tàng văn hóa dân tộc v.v... luôn được đầu tư cơ sở vật chất và có các chính sách đãi ngộ thiết thực để lực lượng này hoạt động có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thông tin, giải trí cho đồng bào, sự sãi... Đến nay, toàn tỉnh đã có 39 766 hộ đồng bào Khơ Me được công nhận "Gia đình Văn hóa" (đạt gần 90%); có 111 ấp, khóm có đồng bào dân tộc Khơ Me sinh sống được công nhận là "Ấp, khóm Văn hóa", chiếm gần 30% số ấp khóm văn hóa toàn tỉnh; 22 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào Khơ Me được công nhận là "Cơ sở tôn giáo tín ngưỡng văn minh"; 4 621 người Khơ Me được

công nhận là người sản xuất giỏi, công tác xã hội tốt.

Giáo dục và đào tạo luôn là vấn đề được ưu tiên hàng đầu trong vùng đồng bào dân tộc Khơ Me. Cán bộ là người Khơ Me được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cả về văn hóa, chính trị và chuyên môn nghiệp vụ. Tính đến năm 2000, toàn tỉnh có 3 231 cán bộ, công chức là người Khơ Me, riêng cấp tỉnh là 2 205 đồng chí. Sau Đại hội Đảng các cấp (tháng 9-2001), có 4 Ủy viên Ban chấp hành, trong đó có 2 ủy viên là Thường vụ Tỉnh ủy, một ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng là người Khơ Me; cấp ủy huyện - thị xã và Đảng ủy trực thuộc có 17 ủy viên Ban chấp hành, trong đó có 6 ủy viên Thường vụ; cấp ủy cơ sở có 213 Ủy viên Ban chấp hành. Hội đồng nhân dân 3 cấp nhiệm kỳ 1999 - 2004 có 507 đại biểu là người Khơ Me, trong đó có 3 đại biểu Quốc hội, một Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, 16 trưởng, phó ngành cấp tỉnh, 27 trưởng, phó phòng thuộc sở, ban ngành của tỉnh, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, 3 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, 43 trưởng, phó phòng thuộc huyện, thị xã, v.v.. Tính từ năm 1992 đến năm 2002, sau 10 năm tái lập tỉnh, Trà Vinh đã có 2 502 học sinh người Khơ Me tốt nghiệp phổ thông trung học, trong đó riêng năm học 2001 - 2002 là 633 em; 695 người có trình độ đại học, 316 người có trình độ cao đẳng sư phạm và 516 người có trình độ trung học chuyên nghiệp (có 418 em được đào tạo trở thành giáo viên song ngữ).

Đi đôi với kiện toàn hệ thống chính trị và xây dựng đội ngũ cán bộ là công tác đền ơn đáp nghĩa đối với các gia đình chính sách, gia đình có công với nước và các chùa Khơ Me có thành tích trong kháng chiến. Toàn tỉnh có 2 279 gia đình liệt sỹ, 387 thương binh, 40 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng là người dân tộc Khơ Me, trong đó có 14 mẹ còn sống và các mẹ đều được các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng suốt đời... Vừa qua, tỉnh đã tổ chức đoàn đại biểu gồm cán bộ cốt cán, các vị hòa thượng, thượng tọa, đại đức, các Anh hùng Lực lượng vũ trang, Bà mẹ

Việt Nam Anh hùng, gia đình có công với nước đi tham quan Thủ đô Hà Nội, thăm một số cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, thăm quê Bác, Nhà máy Thủy điện Hòa Bình... tạo ảnh hưởng tốt trong đồng bào Khơ Me và đồng bào tôn giáo của tỉnh.

Tình hình an ninh chính trị trong vùng đồng bào Khơ Me tiếp tục ổn định. Quan hệ đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và đời sống giữa các dân tộc anh em, giữa các tôn giáo trong tỉnh có bước phát triển tốt. Các đơn thư khiếu kiện, nhất là những vụ tranh chấp trong nội bộ nông dân ngày càng giảm, số còn lại đã và đang được chính quyền các cấp quan tâm giải quyết. Đồng bào, sư sãi luôn chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Các âm mưu xuyên tạc, vận động lôi kéo đồng bào dân tộc từ Việt Nam sang tổ chức thành lập các phe phái phản động ở nước ngoài, hoặc thủ đoạn dùng vật chất lôi kéo đồng bào bỏ đạo chính thống, âm mưu gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc Kinh - Khơ Me - Hoa, lương - giáo của các thế lực thù địch... phần lớn đều bị phát hiện và ngăn chặn kịp thời. Phong trào quần chúng tình nguyện thi hành nghĩa vụ quân sự, bảo vệ an ninh Tổ quốc thường xuyên được củng cố, góp phần tích cực cùng lực lượng công an ở địa phương kịp thời ngăn chặn và tấn công truy quét các loại tội phạm gây mất trật tự an ninh, bảo vệ cuộc sống yên lành của nhân dân.

Ban Tuyên giáo tỉnh, huyện, thị ; cơ quan tuyên huấn các đảng ủy trực thuộc tỉnh thường xuyên và kịp thời triển khai học tập các nghị quyết, chủ trương của Đảng về công tác tư tưởng, nhằm góp phần làm chuyển biến tích cực nhận thức tư tưởng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Các hoạt động tuyên truyền về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; về đường lối đổi mới, chính sách dân tộc và tôn giáo, v.v.. của Đảng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, củng cố tình hình an ninh, tư tưởng và chính trị ở địa phương. Trong quý 1-2003, Trà Vinh đã triển khai Thông báo số 94 của Bộ Chính trị về âm mưu "diễn biến hòa bình" ; về đấu tranh chống Dự luật HB.2829

do Hạ viện bang Viêng-xi-ni-a (Hoa Kỳ) thông qua ; về tình hình I-rắc v.v.. Toàn tỉnh cũng đang tiếp tục triển khai phổ biến Kết luận Hội nghị Trung ương 6. Tỉnh đã tổ chức được 1 331 cuộc họp với 79 316 người tham gia ; trong đó, có 16 932 đảng viên, đạt 91,31%.

Để làm thất bại âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, một mặt Trà Vinh chủ động bố trí lực lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên xuống trực tiếp với dân để nắm tình hình ; động viên, giải thích cho nhân dân và sư sãi hiểu rõ bản chất của các thế lực thù địch, khơi dậy tinh thần đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo trong nhân dân ; mặt khác có sách lược vừa mềm dẻo vừa kiên quyết với kẻ thù. Thực hiện Chỉ thị số 14 - CT/TW, ngày 3-8-1977, của Ban Bí thư, về việc tổ chức đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên của Đảng, Trà Vinh đã nhanh chóng xây dựng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên trong hệ thống chùa chiền. Mỗi chùa thành lập một Ban Quản trị, mà những thành viên trong đó đa phần là những cán bộ, đảng viên. Họ biết tiếng Khơ Me và tiếng Việt ; có uy tín và hội đủ những tiêu chuẩn qui định. Trên cơ sở Chỉ thị số 14, căn cứ tình hình thực tiễn, Trà Vinh quyết định bổ sung thêm lực lượng để bảo đảm mỗi ấp và chùa có thêm một báo cáo viên. Số báo cáo viên, tuyên truyền viên, tỉnh có chế độ đãi ngộ về vật chất, tổ chức tập huấn, mời sinh hoạt chính trị thường kỳ do Tỉnh ủy tổ chức và cấp Thẻ Báo cáo viên chính thức. Việc tạo ra một đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên trong tôn giáo là một nét mới trong vận dụng Chỉ thị số 14 ở Trà Vinh.

Có thể nói, những thành tựu về kinh tế - xã hội của Trà Vinh thời gian qua chính là hệ quả của việc làm tốt công tác dân tộc tôn giáo ở một tỉnh có nhiều đặc thù. Qua đó, Trà Vinh bước đầu đã rút ra được một số kinh nghiệm trong công tác dân tộc và tôn giáo.

Một là, luôn quán triệt quan điểm: Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng của quần chúng.

Từ một tổ chức Phật giáo thuần túy, Trà Vinh đã tiếp tục ổn định và phát huy vai trò

của "Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước" với đầy đủ các quy định, tiêu chuẩn, điều lệ, nhiệm kỳ đại hội v.v..., ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Bên cạnh đó, đã chủ động hình thành một lực lượng chuyên trách đủ mạnh gồm những người có bản lĩnh chính trị vững vàng, am hiểu về các vấn đề tôn giáo, dân tộc; có đủ năng lực để vận động, tuyên truyền, tổ chức tốt hoạt động của các tôn giáo đi đúng đường lối, chính sách của Đảng để từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức này. Cùng với lực lượng chuyên trách, Trà Vinh ban hành quy chế giao nhiệm vụ phụ trách công tác dân tộc, tôn giáo cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ban Dân tộc tỉnh. Trong đội ngũ lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy có đồng chí phụ trách công tác dân tộc, công tác tôn giáo làm việc theo quy chế phối hợp với các ngành trong khối tư tưởng - văn hóa. Kinh nghiệm rút ra là, các hình thức tổ chức phải thích hợp với sinh hoạt của đối tượng và tranh thủ những thuận lợi để biến các tổ chức và sinh hoạt thành sức mạnh của quần chúng, chính là nhằm vô hiệu hóa các hoạt động và đập tan những luận điệu xấu của bọn phản động.

Hai là, thực hiện và vận dụng hiệu quả các chính sách về kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đối với Phật giáo, giúp đồng bào không ngừng có cuộc sống ổn định.

Cùng với thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ vốn sản xuất, xây dựng nhà ở, đầu tư các cơ sở hạ tầng, v.v.. phải không ngừng vận động các chùa hạn chế việc quyền góp trong đồng bào. Các cấp ủy và chính quyền tạo các điều kiện cho các chùa và đồng bào tập trung tăng gia sản xuất, triển khai các hoạt động làm kinh tế để ổn định cuộc sống và có kinh phí cho hoạt động của các tổ chức tôn giáo.

Ba là, xác định đúng và xây dựng lực lượng nòng cốt ngay trong tổ chức tôn giáo, làm chuẩn mực để củng cố các cơ sở tôn giáo, văn minh.

Ở Trà Vinh, lực lượng đó được xác định là tổ chức Phật giáo Khơ Me. Tổ chức này luôn là đầu tàu trong mọi hoạt động, và cũng là một đại diện tôn giáo trong việc tổng hợp, đề xuất, những nguyện vọng của đồng bào với chính quyền. Đây

cũng là một nét mới trong công tác dân tộc và tôn giáo ở Trà Vinh, trong thời gian gần đây.

Bốn là, chăm lo đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên là người Khơ Me.

Đảng bộ Trà Vinh luôn quan tâm đến việc phát triển giáo dục trong đồng bào, coi đó là nguồn đào tạo nhân lực xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên là người Khơ Me. Thấm nhuần tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc là sự nghiệp của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó hạt nhân là các tổ chức của Đảng. Để đảm bảo có số đảng viên là người Khơ Me chiếm tỷ lệ 17% vào những năm tới (hiện mới có 11,21%), Tỉnh ủy Trà Vinh vừa ra Chỉ thị số 04 -CT/TU, ngày 8-10-2002, về việc tăng cường công tác phát triển đảng viên là người dân tộc Khơ Me. Trong đào tạo đội ngũ cán bộ, Trà Vinh thực hiện phương châm: đào tạo theo địa bàn và đào tạo có địa chỉ; kết hợp giữa bồi dưỡng ngắn hạn với đào tạo cơ bản dưới nhiều hình thức và phương pháp, với nội dung toàn diện cả về văn hóa, chuyên môn và chính trị. Các chương trình đào tạo được xây dựng với sự phối hợp giữa Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Trường Chính trị của tỉnh. Những học viên được cử đi đào tạo được hưởng các chế độ lưu trú, sinh hoạt đầy đủ. Sau khi được đào tạo, đội ngũ này được bố trí trở lại địa phương, chủ yếu là phục vụ trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Đây là một biện pháp thiết thực nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt cán bộ cơ sở ở Trà Vinh thời gian qua.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo cơ sở vững chắc để thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn giáo là một chủ trương lớn có tính nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, nhiều năm qua, nhất là những năm gần đây, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tạo được những bước chuyển đáng khích lệ trong việc thực hiện chủ trương này. Phía trước còn nhiều thử thách, nhưng Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Trà Vinh luôn vững tin đi theo Đảng, tiếp tục vận dụng sáng tạo để đạt hiệu quả cao trong phát triển kinh tế - xã hội, cũng như thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn giáo của Đảng trong tình hình mới. □

VĨNH LONG

thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

TRIỀU HẢI QUỲNH

NĂM ở vị trí trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long vốn là "miền đất ngọt ngào" với những cây trái đặc sản nổi tiếng như bưởi Năm Roi, cam sành Tam Bình, xoài cát Hòa Lộc, sầu riêng Ri.6... Vài năm gần đây, Vĩnh Long đang hứa hẹn no ấm hơn từ chương trình "chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Vĩnh Long giai đoạn 2001 - 2005". Tuy nhiên, "vạn sự khởi đầu nan", bên cạnh những niềm vui, vẫn còn đó những điều trăn trở...

Từ chủ trương, quyết tâm...

Nhìn lại tình hình phát triển nông nghiệp thời gian qua, Vĩnh Long đánh giá : "Giai đoạn 1996 - 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 4,35%/năm, chiếm 59,2% trong GDP. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch còn chậm và lúng túng. Đến cuối năm 2000, trồng trọt chiếm 73,47%, chăn nuôi 22,57%, thủy sản là 3,59%". Là tỉnh đất hẹp người đông (gần 700 người/km², cao nhất trong các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long), nên đất trồng lúa của Vĩnh Long đã quay tới 2,85 vòng/năm, đất hoang hầu như không còn. Do vậy, Vĩnh Long xác định phải thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi là nhiệm vụ hết sức cần thiết để nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích và tăng thu nhập của nông dân. Mục tiêu của chương trình là nhằm xây dựng một nền nông nghiệp tăng trưởng liên tục và bền vững theo vùng sinh thái ; tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng

và giá trị cao, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường, mang lại giá trị lợi nhuận ngày càng tăng. Mục tiêu cụ thể là phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2001 - 2005 từ 4 đến 5%/năm ; thu nhập bình quân trên một héc-ta đất nông nghiệp là 33,3 triệu đồng/năm, trong đó hai lĩnh vực cần hướng tới là nông nghiệp và ngư nghiệp.

Về nông nghiệp : Cây lúa được coi là một lợi thế của Vĩnh Long. Do đó, việc ổn định 50 000 héc-ta, trong đó luân canh lúa - màu là 22 500 héc-ta, lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là 7 730 héc-ta ; phấn đấu đến năm 2005 trở đi, hằng năm tạo ra 500 000 tấn giống lúa chất lượng cao là vấn đề rất cơ bản và quan trọng. Để phát triển cây ăn trái, chủ trương của tỉnh là chuyển mạnh đất ở các cù lao, ven sông, cấp trực lộ giao thông, các vùng xen và đất lúa năng suất thấp sang trồng cây ăn trái theo hướng thâm canh mở rộng diện tích cây có múi như cam sành, quýt đường, bưởi Năm Roi, xoài cát, nhãn v.v... ; cải tạo bộ giống để nâng cao chất lượng, gắn sản xuất với chế biến, bảo quản để tăng giá trị. Mục tiêu đến năm 2005 sẽ có 57 690 héc-ta cây ăn trái, trong đó diện tích cho thu hoạch là 48 200 héc-ta, với sản lượng 610 000 tấn hằng năm. Đối với rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày, Vĩnh Long chủ trương mở rộng diện tích trồng ngô, đậu nành bằng cách luân canh trên đất lúa ; mở rộng diện tích khoai lang theo cơ cấu 2 lúa + 1 màu, phấn đấu đưa

diện tích luân canh lúa - màu đạt 21 200 héc-ta, tạo giá trị sản lượng hàng hóa cao hơn đất chuyên lúa từ 1,5 đến 2 lần vào năm 2005. Về *chăn nuôi*, tiếp tục phát triển đàn gia súc lớn, nhất là bò lấy thịt và gia cầm; từng bước thử nghiệm nuôi bò lấy sữa, tới năm 2005 tỉnh sẽ có đàn lợn là 371 000 con, đàn bò là 19 700 con và 7,54 triệu con gia cầm nhằm đạt tổng sản phẩm thịt hơi các loại là 70 000 tấn và 340 triệu quả trứng gia cầm/năm.

Về ngư nghiệp: Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế để đưa diện tích nuôi trồng thủy sản lên 28 300 héc-ta vào năm 2005, trong đó nuôi kết hợp trong ruộng lúa là 17 730 héc-ta, trong ruộng vườn là 3 465 héc-ta; quyết tâm đạt sản lượng khai thác và nuôi trồng là 35 800 tấn; chế biến, xuất khẩu 8 500 tấn, đạt kim ngạch xuất khẩu 30 triệu USD/năm.

Ngay trong năm đầu tiên, nông nghiệp và nông thôn Vĩnh Long bắt đầu chuyển động theo định hướng và mục tiêu đó. Các chuyên gia và nhà khoa học đã đến với Vĩnh Long để điều tra đất đai, xây dựng cơ cấu cây trồng. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long phối hợp với Viện Nghiên cứu cây ăn quả miền Nam, Trường Đại học Cần Thơ tập trung nghiên cứu để trên nền giống cũ vừa lai tạo, vừa phục tráng và nhân giống, tạo ra nhiều nguồn gen cây trồng. Ở đâu nông dân cũng bàn chuyện trồng gì, nuôi gì để thực hiện xóa đói giảm nghèo, tiến đến làm giàu từ kinh tế vườn, kinh tế ruộng. "Tư duy chuyển dịch" đã đi dần vào từng xã, ấp và từng hộ nông dân. Góp phần phổ cập các kiến thức và thông tin về nông thôn, nông nghiệp phục vụ chương trình chuyển đổi cơ cấu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Vĩnh Long đã ra bản tin phát hành đều đặn mỗi tháng 1 kỳ, trong đó "Thông tin thị trường", "Pháp luật trong ngành", "Những mô hình sản xuất giỏi"... là những chuyên mục được nông dân quan tâm nhất.

... Đến thành quả ban đầu

Sự chuyển động khá đồng bộ, đều khắp nêu trên đã tạo ra những kết quả mới:

- **Về chuyển đổi đất đai:** Tính đến cuối năm 2002, tổng diện tích đất trồng màu của Vĩnh Long đạt 19 500 héc-ta, bằng 60,8% kế hoạch năm (tăng 2 834 héc-ta so với năm 2000). Thực hiện cải tạo 1 050 héc-ta vườn tạp; chuyển 1 231 héc-ta đất vườn hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây ăn trái đặc sản, nâng tổng diện tích cây ăn trái lên 41 445 héc-ta (tăng 4 338 héc-ta), trong đó có 34 000 héc-ta đã cho thu hoạch với tổng sản lượng 300 000 tấn quả/năm. Trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp hằng năm, tỷ trọng cây ăn trái tăng từ 23% lên 30%.

- **Về đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn:** Trong điều kiện kinh phí hạn hẹp, Vĩnh Long ưu tiên vốn trước hết cho việc xây dựng hệ thống thủy lợi, giao thông, điện khí hóa, v.v.. theo hướng phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhất là những vùng cây ăn trái, lúa màu, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Chỉ trong 9 tháng đầu năm 2002, tỉnh đã đầu tư 660,570 tỉ đồng phục vụ các mô hình, dự án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, trong đó có 26 dự án chung (9 270 triệu đồng), 13 dự án phát triển cây ăn trái (1 570 triệu đồng), 6 dự án cho thủy sản (4 250 triệu đồng) và 7 dự án phát triển ngành nghề nông thôn (3 450 triệu đồng), v.v.. cùng với gần 140 tỉ đồng vốn tín dụng trung hạn và dài hạn phục vụ cho trồng trọt; mở rộng ngành nghề nông thôn; xây dựng đê bao; cơ giới hóa... và 521,5 tỉ đồng vốn tín dụng ngắn hạn đáp ứng được 80% chi phí phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- **Về công tác giống:** Toàn tỉnh đã xây dựng 182 cơ sở sản xuất và kinh doanh giống cây ăn trái với tổng năng lực đạt trên 1,8 triệu cây các loại/năm. Năm hệ thống nhà lưới sản xuất giống cây có múi sạch bệnh; trung tâm thực nghiệm và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi bò sữa, trại giống cây ăn trái và trại thủy sản, trại lợn, trại gia cầm của tỉnh đã được đầu tư xây dựng và nâng cấp với tổng kinh phí khoảng 9,8 tỉ đồng. Dự án xã hội hóa giống lúa giai đoạn 2002 - 2005 cũng được triển khai với kinh

phí 98,3 tỉ đồng ; tiếp tục triển khai các dự án xã hội hóa giống lợn, gia cầm, thủy sản ; phối hợp với các viện, trường tổ chức tập huấn kỹ thuật và nghiệp vụ quản lý giống cây ăn trái, thủy sản, lúa ; nghiên cứu, xây dựng mô hình và đào tạo nguồn nhân lực, tham quan, học tập các điển hình giống trong khu vực, v.v.. Từ chỗ chỉ là những thứ ăn chơi và "lăn lóc" ở các phiên chợ trong vùng, cây trái của Vĩnh Long đã thành "cây xóa đói giảm nghèo", hơn thế là "cây làm giàu" của nông dân trong tỉnh. Có hai loại cây trái đặc sản là cam sành Tam Bình và bưởi Năm Roi của Bình Minh đã chính thức được giới thiệu trên mạng In-tơ-nét...

- **Về chuyển giao tiến bộ kỹ thuật :** Sau gần 2 năm, tỉnh đã xây dựng được 2 719 điểm mô hình sản xuất nông nghiệp, tăng 810 điểm so với năm 2000 ; trong đó, có 2 007 điểm trồng trọt, 605 điểm chăn nuôi và 103 điểm thủy sản. Tổ chức 1 098 cuộc hội thảo và tập huấn chuyển giao kỹ thuật, 124 lớp huấn luyện (IPM) và đã triển khai ứng dụng trên 58% diện tích đất lúa, tiết kiệm chi phí sản xuất bình quân 500 000 đồng/ha/vụ.

- **Về tiêu thụ sản phẩm :** Với 13 025 héc-ta lúa chất lượng cao, tỉnh chỉ đạo Công ty Lương thực, thực phẩm đầu tư và bao tiêu sản phẩm của 720 héc-ta, hợp đồng bao tiêu theo giá sàn 10 500 héc-ta. Ngoài ra, Công ty còn bao tiêu 100 héc-ta lúa, đầu tư giống, thức ăn (20 tỉ đồng) và bao tiêu sản phẩm của 7 héc-ta ao, 42 bè cá với gần 1 000 tấn sản phẩm.

Kết quả điều tra mẫu cuối năm 2002 cho thấy : Cây cam sành Tam Bình cho thu nhập tới 80 triệu đồng/ha/năm, với lãi ròng là trên 37 triệu đồng/ha ; bưởi Năm Roi đạt 100 triệu đồng/ha/năm, và lãi ròng là 40 triệu đồng/ha. So với lúa, cứ một đồng vốn đầu tư cho trồng bưởi sẽ cho lợi nhuận 960 đồng (trong khi đó, cũng một đồng đầu tư cho trồng lúa 3 vụ, chỉ thu lợi được 41 đồng). Qua việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất, bà con càng ý thức rõ rằng, trên cùng một đơn vị diện tích canh tác, trồng cây gì,

nuôi con gì đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất, từ đó chủ động thay đổi tập tục cũ... thực sự trở thành vấn đề quan trọng trong sự thành công bước đầu của chương trình.

Huyện Tam Bình là một vựa cây trái của Vĩnh Long, nổi tiếng về cây cam sành truyền thống. Từ chỗ một huyện thuần nông, chủ yếu là trồng lúa với sản xuất phân tán, chỉ sau vài năm thực hiện chuyển dịch, đi lên bằng nhiều mô hình, Tam Bình đã căn bản giải quyết được tình trạng "thiếu đất canh tác, thừa người thất nghiệp" dai dẳng lâu nay. Tam Bình vừa có 40 hộ nông dân được chọn đi báo cáo điển hình tại Hội nghị nông dân sản xuất giỏi của huyện, với tổng thu nhập thấp nhất là 30 triệu đồng/hộ/năm, cao nhất hơn 100 triệu đồng/hộ/năm. Có thể nói, cây trái đặc sản của Vĩnh Long đang được chào đón nhiệt thành với một sức "lăn" mạnh mẽ. Bà con nông dân ở các huyện Vũng Liêm, Trà Ôn, Măng Thít, v.v.. ai cũng hồ hởi, phấn khởi vì chính họ hiểu và cảm nhận rõ nhất những thành quả có được từ chương trình chuyển đổi. Đồng chí Nguyễn Văn Năm - Trưởng Phòng Nông nghiệp và Địa chính huyện Tam Bình cho biết : Trước ngày giải phóng, Vĩnh Long còn là vùng đất chết, hai chục năm qua, nhất là mấy năm gần đây, mặt đất đã ken dày cây trái như mảnh đất này chưa hề có một ngày bom đạn, mới hiểu được "ý Đảng" đã hòa quyện "lòng dân" nơi đây. Khi Đảng thực sự vì dân, và dân một lòng tin Đảng, cùng chung suy nghĩ và đồng sức đồng lòng lo toan thì nghèo đói cỡ nào cũng phải lùi bước.

Những kinh nghiệm đầu tiên

Từ những kết quả của chương trình, bước đầu Vĩnh Long đã rút ra một số kinh nghiệm sau :

Một là, dựa trên tình hình thực tiễn để có một chủ trương đúng. Lợi thế so sánh về các điều kiện tự nhiên và từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã gợi mở sự hình thành chương trình chuyển dịch đúng trọng tâm và phù hợp với nguyện vọng và tâm lý của nông dân. Kết quả điều tra cho thấy, hiệu quả kinh tế vườn nói

chung (gồm trồng cây ăn trái và chăn nuôi cá, tôm) cao hơn từ 2 đến 3 lần so với trồng lúa ; cá biệt, có mô hình trồng cây ăn trái đạt hiệu quả cao hơn 5 đến 7 lần ; các mô hình luân canh trên ruộng lúa (lúa - màu) cao hơn độc canh lúa từ 1,5 đến 2 lần. Mặt khác, Vĩnh Long xác định nông nghiệp vẫn không ngừng phát triển và vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó trồng trọt chiếm 71% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp hằng năm. Cây lúa vẫn giữ vị trí hàng đầu, kế đó là cây ăn trái. Trong điều kiện đó, Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Long quyết tâm thực hiện chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp nhằm đạt được mục tiêu trước mắt là thực hiện xóa đói giảm nghèo và lâu dài là làm giàu, hướng đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Hai là, đưa chủ trương vào thực tiễn một cách táo bạo và đầy quyết tâm.

Thực hiện chương trình chuyển đổi, ngay từ đầu, Vĩnh Long đã thực sự tạo nên một không khí thi đua sôi động từ các đồng chí lãnh đạo đến đội ngũ cán bộ các cấp, ngành tới từng hộ nông dân. Cùng với đẩy mạnh việc tuyên truyền về chương trình chuyển đổi, về ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, các cấp ủy và chính quyền các cấp chủ động xây dựng và vận dụng những cơ chế, chính sách mới phù hợp, thiết thực khuyến khích toàn dân phấn khởi, tin tưởng tập trung vào sản xuất, trước hết là nỗ lực điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ; lựa chọn những cây trồng, con vật nuôi thích hợp. Trong đầu tư, Vĩnh Long ưu tiên vốn trước hết cho phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, mà trọng tâm là những vùng cây ăn trái ; nhanh chóng mở rộng các trung tâm sản xuất giống. Chương trình điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp và đề án chuyển dịch được phổ biến đến các phường, xã trong toàn tỉnh. Các cuộc tập huấn và hội thảo kỹ thuật, xây dựng các dự án về giống cây, con v.v... đồng loạt được triển khai. Các huyện, thị trấn, xã, phường đều tích cực xây dựng đề án của mình và thành lập ban chỉ đạo chuyển dịch

cơ cấu kinh tế, hình thành điểm và diện chỉ đạo. Nội dung chuyển dịch được triển khai theo chuyên đề và thường xuyên được lồng ghép cùng các chương trình trọng tâm của các địa phương.

Ba là, có sự chỉ đạo sát sao ; kịp thời sơ, tổng kết để chấn chỉnh và hoàn thiện các mặt của chương trình.

Trong quá trình thực hiện, Đảng bộ và chính quyền Vĩnh Long luôn tập trung chỉ đạo địa phương tăng cường triển khai, có sự phối, kết hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành liên quan đối với từng dự án, từng năm và từng giai đoạn. Các hội thảo chuyển giao kỹ thuật và tập huấn nghiệp vụ, các chương trình hợp tác, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất được tổ chức thường xuyên và mở rộng theo hướng đa dạng, nhiều chiều. Và cùng với việc phát động các phong trào thi đua thực hiện các chương trình cụ thể, các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên tiến hành sơ, tổng kết toàn diện, chú trọng chỉ rõ những hạn chế, yếu kém, kịp thời bổ sung, chỉnh sửa để đảm bảo cho chương trình đi đúng mục tiêu và phát huy hiệu quả.

Còn đó những bất cập

Cũng sau 2 năm thực hiện chương trình, bên cạnh thành tựu trên, vẫn còn những bất cập, khó khăn mà Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Long đang hết sức trăn trở.

Thứ nhất, với đặc thù là tỉnh đất hẹp người đông nên diện tích đất nông nghiệp ở Vĩnh Long quá nhỏ. Vì vậy, sản xuất nông nghiệp của Vĩnh Long hiện còn phân tán, thiếu tập trung nên rất khó cho việc triển khai đồng bộ các nội dung của chương trình. Trong khi đó, kinh tế tập thể ở Vĩnh Long còn rất hạn chế, kinh tế trang trại chưa thực sự phát triển, do đó chưa tạo ra động lực lớn trong tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Thứ hai, các giống cây trồng nói chung, đặc biệt là cây ăn trái ở Vĩnh Long hiện vẫn chưa thể đáp ứng được nhu cầu trong tỉnh. Giống cây có múi sạch trên địa bàn tỉnh hiện mới chỉ đảm bảo

được 20% nhu cầu. Điều này đòi hỏi Vĩnh Long phải tiếp tục đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật để tạo được bộ giống cây trồng đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển một nền nông nghiệp đang trên đà chuyển dịch với quy mô ngày càng lớn, phạm vi ngày càng rộng.

Thứ ba, Vĩnh Long vẫn bị động trong việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nhất là các sản phẩm rau màu, trái cây và con vật nuôi. Do chưa tạo được những vùng chuyên canh lớn, cũng như chưa có những hợp tác xã chuyên ngành hoặc tổ hợp tác để tìm được những "đầu ra" tập trung và ổn định, nên việc xuất khẩu trái cây hiện chủ yếu vẫn là buôn chuyển, trong khi chất lượng sản phẩm còn thấp, giá thành vận chuyển lại cao nên sức cạnh tranh còn hạn chế.

Thứ tư, công nghệ chế biến nông sản, nhất là chế biến, bảo quản trái cây cũng đang là nỗi bức xúc của Vĩnh Long. Toàn tỉnh hiện vẫn chưa có được một công nghệ chế biến và bảo quản hữu hiệu sau thu hoạch. Những tiến bộ kỹ thuật về công nghệ chế biến, bảo quản vẫn là điều mới mẻ, nếu không muốn nói là còn lạ lẫm với người dân Vĩnh Long. Điều này đang kìm hãm rất lớn trong việc xuất khẩu các sản phẩm của Vĩnh Long đi xa.

Qua tìm hiểu chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của Vĩnh Long, chúng tôi thấy : mục tiêu bao quát mà Vĩnh Long cần đạt đến là phải từng bước thực hiện xã hội hóa trong nông nghiệp một cách đồng bộ và toàn diện : từ khâu giống, sản xuất đến bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, Vĩnh Long cần thể hiện rõ hơn tính phân bố theo vùng để làm cơ sở cho từng huyện, thị ; sao cho gắn kết với vùng và gắn với qui hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh. Về lâu dài, sản xuất nông nghiệp của Vĩnh Long cần được triển khai theo hướng sản xuất hàng hóa. Chỉ có như vậy, Vĩnh Long mới đạt được các mục tiêu của chương trình kế hoạch đã đề ra. □

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY...

(Tiếp theo trang 36)

những cái gì đó nhắc lại vóc dáng và thần thái của những công trình kiến trúc thời xưa từng gắn bó với non sông, lịch sử, nhân dân và nền văn hóa đất nước này, nhưng đồng thời không thiếu vắng những đặc điểm phù hợp với đời sống và con người ngày nay đang từng bước đi vào hiện đại hóa.

Ngay cả với những yếu tố truyền thống thuộc văn hóa tinh thần, mà chúng ta vẫn coi như "đời đời bền vững", chúng ta cũng không thể rơi vào hình thức chủ nghĩa đề gìn giữ một cách máy móc, nghĩa là y hệt 100% như ngày xưa. Chẳng hạn, ở thời nào thì chúng ta cũng đề cao sự chung thủy của tình vợ chồng, lòng hiếu thảo với bố mẹ, sự gắn bó với quê hương sinh thành, nhưng trong hành xử cụ thể trên cơ sở những phẩm chất tốt đẹp đó, chúng ta cũng không thể nhất nhất theo đúng tất cả những gì mà cha ông ta đã đòi hỏi. Tuy vậy, về vấn đề những phẩm chất tinh thần trong truyền thống văn hóa của dân tộc phải được bảo vệ và phát huy như thế nào, chúng ta cần có điều kiện để bàn thật sâu. Đó là điều trong phạm vi bài viết này chưa thể làm được.

Dù sao, những gì nêu trên cũng có thể nhấn nhủ một điều : Để nắm được thực chất việc bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, chúng ta không thể chỉ dễ dãi ngừng lại ở những hình thức bề ngoài, mà bằng tất cả nhiệt tình, lòng quý trọng quá khứ và trách nhiệm với tương lai, chúng ta cần trút hết nỗ lực tìm hiểu, hơn nữa học tập, suy ngẫm để lĩnh hội được cái cốt lõi tinh thần của truyền thống đó, cũng có nghĩa là lĩnh hội được cái tinh hoa văn hóa Việt Nam đã truyền từ đời này qua đời khác. Từ đó, chúng ta thực sự trả lời được câu hỏi : chúng ta đang gìn giữ những giá trị gì và truyền lại cho con cháu chúng ta những giá trị ấy như thế nào ? □

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ . MỘT CHỈ SỐ MỚI VỀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TRONG TẦM NHÌN 2015

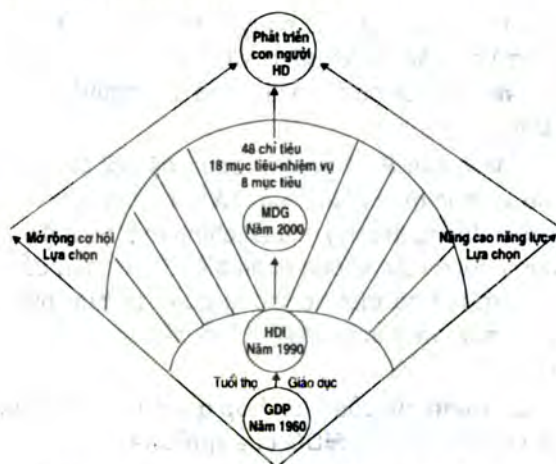
ĐẶNG QUỐC BẢO* - TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG**

1 - HDI và MDG - những thước đo về phát triển của thiên niên kỷ thứ ba

Từ chỉ số *Tổng sản phẩm quốc nội*, (Gross Domestic Product - GDP) đến *Chỉ số phát triển con người*, (Human Development Index - HDI), loài người đã phải trải qua một chặng đường phát triển về tư duy và giải pháp quản lý kinh tế - xã hội gần 30 năm (từ đầu những năm 1960 đến 1990). HDI là một chỉ số mới được đề cập và phổ biến chính thức lần đầu tiên năm 1990 trong *Báo cáo phát triển con người* (Human Development Report - HDR) do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (United Nations Development Programme - UNDP) soạn thảo và công bố. Song nó đã nhanh chóng trở thành một công cụ đắc lực giúp cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, các cộng đồng, lãnh thổ.

Để góp phần giải quyết những thách thức của loài người khi bước sang thiên niên kỷ mới, Tuyên bố thiên niên kỷ đã được 189 vị nguyên thủ quốc gia và những người đứng đầu chính phủ thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh thiên niên kỷ của Liên hợp quốc họp tại Niu Oóc, tháng 9- 2000. Tuyên bố này đặt ra một nhóm chương trình nghị sự mang tính toàn cầu cho thế kỷ XXI để đảm bảo rằng việc toàn cầu hóa sẽ trở thành một lực lượng tích cực cho mọi người dân trên trái đất và phải gắng đạt được các *Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ* (The Millennium Development Goals - MDG) vào năm 2015. Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã

thay mặt chính phủ Việt Nam ký vào bản Tuyên bố này. Nhìn chung các MDG phản ánh những cam kết mà Việt Nam đã ký tại nhiều Hội nghị thượng đỉnh thế giới và Hội nghị toàn cầu của Liên hợp quốc trong suốt thập niên 90 của thế kỷ trước. Và như vậy để xem xét cấu trúc, mối quan hệ các thước đo về sự phát triển con người ta có thể tham khảo bảng dưới đây :



Trong khi HDI được đo bằng 4 chỉ tiêu, thì MDG bao gồm 8 mục tiêu, 18 mục tiêu-nhiệm vụ và 48 chỉ tiêu. Phương pháp tính MDG cũng là phương pháp tính HDI. Nội dung của MDG được biểu hiện trên các mục tiêu như sau:

* PSG, TS, Trường Cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo

** TS, Viện Nghiên cứu con người, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

- **Mục tiêu 1 :** *Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói.* Trong giai đoạn 1990 - 2015, giảm một nửa số người có thu nhập dưới 1 đô-la Mỹ/ngày và số người bị thiếu đói.

- **Mục tiêu 2 :** *Đạt phổ cập giáo dục tiểu học.* Đảm bảo muộn nhất là năm 2015 trẻ em ở mọi nơi cả nam và nữ đều được học hết chương trình tiểu học.

- **Mục tiêu 3 :** *Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ.* Xóa bỏ chênh lệch giới ở bậc tiểu học và trung học không muộn hơn năm 2005 và bậc học khác không muộn hơn năm 2015.

- **Mục tiêu 4 :** *Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.* Trong giai đoạn 1990 - 2015 giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi.

- **Mục tiêu 5 :** *Tăng cường sức khỏe bà mẹ.* Trong giai đoạn 1990 - 2015 giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ.

- **Mục tiêu 6 :** *Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.* Chặn đứng và đẩy lùi tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.

- **Mục tiêu 7 :** *Đảm bảo bền vững về môi trường.* Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia và đẩy lùi các tổn thất về tài nguyên môi trường.

- **Mục tiêu 8 :** *Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển.* Tăng cường hơn nữa một hệ thống thương mại tài chính mở, hoạt động theo nguyên tắc không phân biệt đối xử bao gồm cả cam kết có một hệ thống quản trị hữu hiệu, phát triển và giảm nghèo cả ở cấp quốc gia và quốc tế.

2 - Đánh giá của Liên hợp quốc tại Việt Nam về việc thực hiện MDG của nước ta

Báo cáo của Liên hợp quốc, tại Việt Nam, với nhan đề *"Đưa các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đến với người dân"* được công bố tháng 11-2002, trình bày kết quả đánh giá sơ bộ về những thành tích mà người dân Việt Nam đạt được trên nhiều chỉ số phản ánh các mục tiêu MDG. Báo cáo khuyến khích việc thực hiện các mục tiêu đó một cách liên tục thông qua những lựa chọn đúng đắn cho sự nghiệp phát triển con người. Báo cáo này đã khẳng định :

"Kể từ năm 1990 đến nay nhìn chung Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong quá trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ của mình, một số kết quả rất nổi bật, trong bối cảnh mức thu nhập còn thấp của quốc gia.

...Việt Nam liên tục dẫn đầu các nước đang phát triển về thành tích xóa đói giảm nghèo, trên thực tế đã giảm một nửa tỷ lệ nghèo của quốc gia (từ trên 60% năm 1990 xuống còn khoảng 32% trong những năm gần đây), như vậy hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu là giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015.

Trong thập kỷ qua, Việt Nam cũng đã tăng cường đáng kể khả năng tiếp cận với giáo dục tiểu học, nước sạch và vệ sinh môi trường cũng như đã giảm tỷ lệ bất an ninh lương thực, tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ và tỷ lệ sinh. Kết quả là đã cải thiện đáng kể cuộc sống của người dân. Giờ đây người dân Việt Nam có tuổi thọ cao hơn và sức khỏe tốt hơn.

Việt Nam đã đạt được những kết quả to lớn như vậy chủ yếu là nhờ có quá trình cải cách rộng rãi về chính sách và thể chế (gọi là công cuộc đổi mới) do chính Việt Nam khởi xướng, chủ trì và quản lý thực hiện, bắt đầu từ năm 1986.

Báo cáo của Liên Hợp Quốc cũng rút ra những bài học thành công, không thành công và nêu bật những thách thức trong thời gian tới. Đáng lưu ý là, ngày càng khó đạt được những kết quả tiếp theo trong quá trình thực hiện các MDG chủ yếu vì lý do cách biệt, không chỉ *cách biệt về địa lý mà còn về xã hội, dân tộc và ngôn ngữ cũng như cách biệt về những thông tin, tri thức và cơ hội hữu ích* mà người dân cần phải có để nâng cao hơn nữa cuộc sống của mình. Vì vậy, việc giảm bớt tình trạng cách biệt trên các phương diện đó là nhân tố quan trọng để thu hẹp những khoảng cách về xã hội đang gia tăng." (những chữ nghiêng trong hai khổ trên là của nhóm tác giả)

Báo cáo cũng đề xuất khuôn khổ để đạt được những kết quả tiếp theo: Trong tương lai, bên cạnh chiến lược *đổi mới* thành công cũng cần cố gắng nhiều hơn nữa để xóa bỏ tình trạng cách biệt về nhiều phương diện: địa lý, xã hội, ngôn ngữ và dân tộc, cũng như sự cách biệt với những thông tin và tri thức bổ ích mà người dân cần phải có để

cải thiện cuộc sống của mình. Vì vậy, khuôn khổ để đạt được những kết quả bền vững tiếp theo trong quá trình thực hiện các MDG cũng cần phải đi kèm với những sự điều chỉnh nhằm mục tiêu rõ ràng trong các chính sách, thể chế, chương trình và việc phân bổ các nguồn lực ở cấp tỉnh và các cấp dưới tỉnh nhằm góp phần xóa bỏ tình trạng cách biệt trên các phương diện đó.

3 - Tương quan giữa các chỉ số HDI, MDG tổng hợp và GDP của các tỉnh, thành phố nước ta.

Bổ sung các chỉ tiêu vào việc đánh giá phát triển con người là một ý tưởng đã được nhiều học giả đề cập. Với MDG tổng hợp, tuy cùng sử dụng các phương pháp đã được dùng để tính chỉ số HDI song với việc tăng các chỉ tiêu, ta thấy tương quan 61 tỉnh thành nước ta đã có những thay đổi rất đáng kể. Báo cáo về MDG năm 2002 của Liên hợp quốc tại Việt Nam đã chỉ rõ hơn những chênh lệch lớn về khía cạnh xã hội trong các chỉ tiêu phát triển con người ở tất cả 61 tỉnh, thành phố nước ta.

Qua số liệu thu thập được, có thể nêu một số nhận xét sau :

Thứ nhất : Như dự kiến, các tỉnh, thành phố có mức GDP đầu người cao cũng là tỉnh đứng đầu bảng xếp hạng. Tuy nhiên, một số tỉnh, thành phố đã bị tụt hạng : Bà Rịa - Vũng Tàu không giữ được vị trí đầu bảng như trong xếp hạng GDP và HDI nữa mà xuống thứ sáu. Một số tỉnh, thành phố (ví dụ Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh), mức xếp hạng lại thấp hơn nhiều do việc đưa thêm vào chỉ tiêu số trường hợp nhiễm HIV/AIDS được báo cáo. Việc này cũng làm giảm đáng kể giá trị của chỉ số MDG tổng hợp của Hà Nội.

Thứ hai : Có sự đảo hạng ở tất cả các tỉnh, đặc biệt, số tỉnh, thành phố chênh lệch giữa HDI và MDG từ 10 - 30 bậc trở lên đã tới 22/61, chiếm hơn 1/3, trong đó số tăng hạng là 12, số giảm hạng là 10 (bảng 1). Trong top 12 tỉnh phát triển con người cao, có 3 tỉnh, thành phố đã tụt hạng nhiều là Thành phố Hồ Chí Minh -10, Khánh Hòa -22 và Quảng Ninh cũng -22. Trong nhóm bị tụt hạng, Vĩnh Long tụt hạng nhiều nhất -29. Nhóm tăng hạng có Bắc Giang tăng cao đột ngột : +33 bậc, do một số chỉ số MDG thành phần của

Bắc Giang có thứ hạng khá cao : giáo dục tiểu học thứ 13, bình đẳng giới thứ 13, tử vong ở trẻ em thứ 23, sức khỏe bà mẹ thứ 2, nước sạch thứ 6.

Bảng 1 - So sánh chênh lệch xếp hạng giữa HDI và MDG tổng hợp

Chênh lệch 10-19 bậc		Chênh lệch 20-29 bậc		Chênh lệch 30 bậc trở lên	
Tăng bậc (+)	Giảm bậc (-)	Tăng bậc (+)	Giảm bậc (-)	Tăng bậc (+)	Giảm bậc (-)
Tổng số : 13		Tổng số : 8		Tổng số : 1	
Tổng số : 8	Tổng số : 5	Tổng số : 3	Tổng số : 5	Tổng số : 1	Tổng số : 0
Hưng Yên +10	TP Hồ Chí Minh -10	Hà Tây +23	Khánh Hòa -22	Bắc Giang +33	
Ninh Bình +14	Cà Mau -19	Bình Thuận +23	Quảng Ninh -22		
Thái Nguyên +11	Cần Thơ -16	Tuyên Quang +23	Kiên Giang -22		
Bình Định +11	Bạc Liêu -11	Vĩnh Long -29			
Quảng Bình +13	An Giang -11	Trà Vinh -20			
Bình Phước +12					
Phủ Yên +13					
Ninh Thuận +15					

Bảng 2 - Những địa phương cả 3 chỉ số MDG, HDI và GDP đều ở top 10 tỉnh đầu và ở top 10 tỉnh cuối

Chỉ số MDG tổng hợp		Chỉ số HDI		Chỉ số GDP	
10 tỉnh đứng đầu	10 tỉnh đứng cuối	10 tỉnh đứng đầu	10 tỉnh đứng cuối	10 tỉnh đứng đầu	10 tỉnh đứng cuối
Hà Nội 0,794	An Giang 0,345	BR-VT 0,835	Ninh Thuận 0,616	BR-VT 0,830	Tuyên Quang 0,347
Hà Tây 0,735	Lạng Sơn 0,334	Hà Nội 0,798	Yên Bái 0,612	TP.HCM 0,660	Yên Bái 0,344
Đà Nẵng 0,722	Hà Giang 0,322	TP.HCM 0,796	Bắc Cạn 0,594	Hà Nội 0,598	Bắc Giang 0,344
Hưng Yên 0,718	Lào Cai 0,297	Đà Nẵng 0,760	Cao Bằng 0,576	B.Đông 0,543	Hải Bình 0,342
Hải Dương 0,710	Trà Vinh 0,281	H. Phòng 0,733	Lào Cai 0,559	Đà Nẵng 0,517	Ninh Bình 0,339
BR-VT 0,684	Gia Lai 0,260	B.Đông 0,726	Sơn La 0,549	Đồng Nai 0,514	Lào Cai 0,337
H. Phòng 0,673	Kon Tum 0,242	D. Nai 0,714	Gia Lai 0,546	H. Phòng 0,496	Lai Châu 0,314
B.Đông 0,667	Lai Châu 0,236	T. Bình 0,714	Kon Tum 0,534	K. Hòa 0,489	Sơn La 0,312
Đồng Nai 0,664	Cao Bằng 0,227	H.Đông 0,711	Hà Giang 0,503	K. Giang 0,469	Bắc Cạn 0,292
Vĩnh Phúc 0,663	Sơn La 0,171	K. Hòa 0,707	Lai Châu 0,496	Q. Ninh 0,468	Hà Giang 0,282

Thứ ba. Từ bảng 2, có thể thấy :

- Khi xét gộp cả 3 chỉ số, Thành phố Hồ Chí Minh mặc dù xếp thứ 2 về chỉ số GDP, thứ 3 về HDI nhưng đã không còn thuộc top 10 tỉnh dẫn đầu do chỉ số MDG xếp thứ 14.

- Đáng lưu ý là, sự chênh lệch xếp hạng giữa MDG và HDI nhiều song vẫn thấp hơn khi so với GDP. Có 37/61 tỉnh, thành phố chênh lệch xếp hạng giữa MDG và GDP từ 10 đến 40 bậc. Trong nhóm MDG bị tụt hạng so với GDP, thì Trà Vinh và An Giang đều tụt đến 40 bậc (-40), Kiên Giang

34 bậc (-34). Trong nhóm MDG lên hạng, thì Ninh Bình lên 40 bậc (+40), Bắc Giang +39, Hà Tây +33, Hà Tĩnh, Thái Nguyên đều +30.

Bảng 3 - So sánh chênh lệch xếp hạng giữa các chỉ số MDG tổng hợp và GDP

Chênh lệch 10-19 bậc		Chênh lệch 20-29 bậc		Chênh lệch 30-39 bậc		Chênh lệch 40-49 bậc	
Tăng bậc (+)	Giảm bậc (-)	Tăng bậc (+)	Giảm bậc (-)	Tăng bậc (+)	Giảm bậc (-)	Tăng bậc (+)	Giảm bậc (-)
Tổng số : 15		Tổng số : 14		Tổng số : 5		Tổng số : 3	
Tổng số : 8	Tổng số : 7	Tổng số : 5	Tổng số : 9	Tổng số : 4	Tổng số : 1	Tổng số : 1	Tổng số : 2
H. Duong +17	TPHCM -12	Huế Yên +20	K. Hòa -24	Hà Tây +33	K. Giang -34	N. Bình +40	An Giang -40
Vĩnh Phúc +18	Long An -10	Hà Nam +26	Q. Ninh -23	Bắc Giang +39			Trà Vinh -40
Thái Bình +15	Bến Tre -11	Nam Định +23	Cà Mau -28	Hà Tĩnh +30			
Phú Thọ +12	B. Phước -14	Bình Thuận +21	Cần Thơ -27	Thái Nguyên +30			
Thanh Hóa +14	Dắc Lắc -17	T. Quang +24	V. Long -27				
Q. Nam +12	Ga Lai -13		Sóc Trăng -28				
Q. Bình +15	C. Bằng -15		Đ. Tháp -23				
Bắc Cạn +13			Bắc Lạn -29				
			Lạng Sơn -20				

4 - Những khuyến nghị đối với vấn đề phát triển con người nước ta trước các chỉ báo về MDG

Như trên đã chỉ ra, giữa các chỉ số tạo thành HDI và chỉ số MDG có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Hiện nay, mục tiêu "Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta" ⁽¹⁾, đã chính thức trở thành một trong những mục tiêu cụ thể của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010). Các tỉnh, thành phố đang khẩn trương nghiên cứu và triển khai việc tính HDI cho địa phương mình. Vì vậy, chúng tôi cho rằng việc nghiên cứu các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ MDG và có kế hoạch thực hiện các mục tiêu này theo hoàn cảnh mỗi địa phương của nước ta là việc làm rất cần thiết, nó có tác dụng làm sâu sắc và cụ thể hơn nữa các vấn đề về HDI. Công việc này trước hết là của các nhà lãnh đạo, quản lý chính trị - kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương. Bên cạnh đó, nhận thức đúng và góp phần tính toán đo đạc và đưa các chỉ số này vào thực tiễn hoạt động của từng ngành, từng lĩnh vực ở tất cả các cấp chính quyền, đoàn thể cũng sẽ giúp cho việc điều chỉnh kế hoạch và định hướng nguồn lực tốt hơn.

Các thách thức và những khuôn khổ mà Báo cáo về MDG của Liên hợp quốc tại Việt Nam đưa ra đã cung cấp những thông tin bước đầu rất đáng chú ý. Tuy nhiên, trong quá trình tính toán HDI và MDG của các địa phương, chúng tôi rất mong muốn các tỉnh, thành phố mạnh dạn bổ sung các chỉ tiêu phản ánh đặc thù của địa phương mình trên cơ sở các nguồn số liệu sẵn có và đặt kế hoạch triển khai điều tra bổ sung nếu chưa có hoặc còn thiếu. Xin đề xuất hai nhóm chỉ tiêu các địa phương nên cố gắng thống kê, theo dõi và đưa vào đo đạc khi tính HDI và MDG :

Nhóm yếu tố tác động tích cực đến phát triển con người gồm 2 chỉ tiêu :

- Tỷ lệ gia đình văn hóa, làng văn hóa, xã, phường văn hóa trên tổng số gia đình, làng, xã, phường.
- Số năm học trung bình của toàn bộ dân số ; của nhóm dân số trong độ tuổi lao động (15 - 60), của nhóm dân số từ 15 - 40, các chỉ tiêu này lưu ý có chia theo nhóm nam và nữ.

Nhóm yếu tố tác động tiêu cực, cản trở phát triển con người gồm 3 chỉ tiêu :

- Số người nghiện ma túy
- Những vụ bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em
- Những vụ bạo lực đối với phụ nữ.

Có thể căn cứ vào nhiều loại chỉ báo để xem xét sự phát triển một đất nước nói chung các địa phương, các cộng đồng nói riêng. Các chỉ báo từ HDI hơn một thập niên qua và từ MDG trong một vài năm gần đây luôn luôn là công cụ đắc lực giúp cho các nhà quản lý nhìn nhận được đúng tình hình và có các biện pháp hữu hiệu cho sự phát triển cộng đồng. Với MDG, các mục tiêu và điều kiện để nâng cao chỉ số HDI đã được cụ thể hóa và phân tích sâu hơn, đặc biệt với chỉ số MDG của các tỉnh, thành phố, sự chênh lệch, khác biệt trong các chỉ số riêng biệt và chỉ số MDG tổng hợp đã làm rõ hơn những đặc thù và nhiệm vụ của từng địa phương trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nâng cao chỉ số phát triển con người HDI. □

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 160

Về vấn đề truyền thông dân số ở nước ta hiện nay

TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG*

TRONG hơn mười năm qua, ngành truyền thông ở nước ta đã có những bước phát triển nhanh chóng, đang dần khẳng định vị trí và vai trò quan trọng của mình trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Có thể nói, một trong những lĩnh vực đang thu hút sự quan tâm và được bàn luận nhiều hiện nay là lĩnh vực truyền thông dân số. Điều đó thể hiện ở những khía cạnh sau :

- Qua hàng chục năm, nhất là trong thập kỷ 90 gần đây nhất, khi Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình ở nước ta đã thu được những thành tựu quan trọng thì cũng xuất hiện những khó khăn mới. Trong khi các dịch vụ tránh thai đã tương đối bão hòa thì vai trò của truyền thông dân số tác động vào nhận thức của những đối tượng mà nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng, làm cho họ có sự chuyển đổi hành vi sinh sản trở nên quan trọng hơn.

- Trong suốt thời gian qua, truyền thông dân số chủ yếu chỉ hướng vào lĩnh vực kế hoạch hóa gia đình, với mục đích hạ thấp tỷ lệ tăng dân số, quy mô gia đình nhỏ có từ 1 đến 2 con thì hiện nay truyền thông dân số đã có thêm nhiệm vụ mới và cũng quan trọng không kém. Đó là, tăng cường truyền thông về dân số - phát triển, về sức khỏe sinh sản và vấn đề chất lượng dân số.

- Từ năm 1993, trong hoạt động của Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình quốc gia, truyền thông dân số đã được xác định là một trong những giải pháp cơ bản. Đến nay, với

Chiến lược dân số Việt Nam 2001- 2010, thì truyền thông - giáo dục thay đổi hành vi tiếp tục được xác định là một trong những giải pháp cơ bản nhất có vai trò quan trọng và phức tạp hơn do sự chuyển đổi mục tiêu dân số ở nước ta trong tình hình mới. Vấn đề cần xác định là chúng ta đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện giải pháp cơ bản đó như thế nào ?

Khái niệm truyền thông dân số ở nước ta hiện nay, mặc dù vẫn còn một số ý kiến khác nhau nhưng xét một cách chung nhất, có thể hiểu đó là hoạt động chia sẻ thông tin, trong đó có sự đan xen và liên kết của nhận thức, thái độ, kỹ năng về lĩnh vực dân số với mục đích nhằm tạo sự hiểu biết lẫn nhau giữa bên truyền và bên nhận để dẫn tới quá trình thay đổi trong nhận thức và hành vi của một cá nhân, một nhóm hoặc cả một cộng đồng xã hội.

Các nghiên cứu về truyền thông dân số trên thế giới nở rộ từ thập kỷ 60 (thế kỷ XX) trở lại đây và có mấy đặc điểm đáng chú ý sau : *Thứ nhất*, phổ biến vẫn là các nghiên cứu dưới dạng khảo sát về kiến thức, thái độ, hành vi (KAP). *Thứ hai*, nghiên cứu về truyền thông dân số chủ yếu được triển khai ở các nước đang phát triển, đang phải đối diện với nạn "bùng nổ dân số". *Thứ ba*, hầu hết đều là những nghiên cứu tác nghiệp cho những lĩnh vực, vấn đề cụ thể.

* TS Xã hội học - Viện Xã hội học

Tựu trung lại, đó là các nghiên cứu tìm hiểu thông tin về các biện pháp tránh thai đặc thù hay về một biện pháp tránh thai mới, chẳng hạn như đặt vòng và thuốc uống vào những năm đầu thập kỷ 60 (thế kỷ XX), hoặc như phương pháp tiêm sau này. Cũng có những nghiên cứu nhận thức về số con mong muốn, khả năng cung cấp dịch vụ của chính phủ và việc sử dụng các phương pháp kiểm soát sinh trên thực tế. Ngoài ra, cũng có những khảo sát về một số kênh truyền thông cụ thể, các khảo sát đo lường mức độ và khuynh hướng của mức sinh có liên quan đến mục tiêu và hiệu quả của chương trình...

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về truyền thông dân số chưa nhiều, chủ yếu là các nghiên cứu dạng KAP và là những nghiên cứu tác nghiệp. Những nghiên cứu này mới bắt đầu từ những năm đầu của thập kỷ 90 (thế kỷ XX) trở lại đây.

Theo kết quả của đề tài *"Nghiên cứu về sức khỏe sinh sản ở Việt Nam : Tổng quan các nghiên cứu trong giai đoạn 1993-1998"*, thuộc dự án VIE/97/P10 - Bộ Y tế - 1999, thì trong khoảng thời gian đó ở Việt Nam, có 178 nghiên cứu về nhiều khía cạnh thuộc lĩnh vực dân số và sức khỏe sinh sản, trong đó có 59 nghiên cứu dưới dạng KAP hoặc có liên quan. Điều cần nói thêm là, các nghiên cứu về nhận thức, thái độ, hành vi là những khảo sát các nội dung dân số đã được người dân hiểu biết ở mức độ nào, thái độ của họ đối với chúng ra sao và hành vi của họ là gì. Các yếu tố này được giới chuyên môn gọi là KAB/KAP (Knowledge, Attitude, Practice/Behaviour).

Nghiên cứu chuyên biệt về xã hội học truyền thông ở Việt Nam trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX) cũng đã có một số nghiên cứu truyền thông dân số được khảo sát từ nguồn phát đến người tiếp nhận. Tuy nhiên, vì là những nghiên cứu tác nghiệp nên còn ít chú ý đến các vấn đề lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Vì vậy, từ khâu thu thập thông tin đến việc sử dụng kết quả nghiên cứu còn nhiều hạn chế. Mặt khác, thời kỳ vừa qua nghiên cứu truyền thông nói

chung và truyền thông dân số nói riêng ở nước ta là còn ít ỏi, quy mô nhỏ và chủ yếu mới được triển khai từ một số ít cơ quan và trung tâm nghiên cứu như Viện Xã hội học (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia), Trung tâm Thông tin dân số (Tổng cục Thống kê), Trung tâm Nghiên cứu, Thông tin và Tư liệu dân số (Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình)... Như vậy, nghiên cứu về truyền thông dân số là lĩnh vực nghiên cứu còn rất mỏng và còn rất mới mẻ trên địa hạt nghiên cứu xã hội học ở nước ta.

Có thể nói, diện mạo của hoạt động truyền thông dân số ở nước ta hiện nay rất đa dạng và phong phú. Hoạt động của các kênh không chính thức thông qua các quan hệ gia đình, họ hàng đến các quan hệ giao tiếp trong các nhóm cộng đồng xã hội vẫn là những kênh truyền thông đóng vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực hoạt động sống của người nông dân. Kể từ khi diễn ra công cuộc đổi mới, hoạt động của các kênh truyền thông có tính thiết chế càng được củng cố và phát triển với độ lan tỏa lớn. Các kênh truyền thông chính thức như truyền thông đại chúng và hoạt động của các cơ quan chính quyền, đoàn thể và các đơn vị chức năng ở địa bàn cơ sở đã hòa vào mạng lưới hoạt động truyền thông nói chung theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh kinh tế thị trường. Thời gian qua, hoạt động truyền thông dân số ở nước ta đã có những đóng góp quan trọng vào những thành tựu của Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Các nghiên cứu về truyền thông dân số vừa qua cho thấy, nếu các hoạt động của hệ thống các kênh truyền thông chính thức có vai trò chủ đạo trong việc cung cấp thông tin thì trong hoạt động xử lý thông tin lại thuộc về hệ thống các kênh không chính thức. Đó là, các giao tiếp trong quan hệ vợ chồng, gia đình, thân tộc, bạn bè, hàng xóm và các giao lưu xã hội khác trong cộng đồng. Hệ thống các kênh truyền thông chính thức trong một chừng mực nhất định có

tham gia vào quá trình xử lý thông tin dân số. Đó là, các hoạt động có tính chất hỗ trợ và kiểm soát thông tin dân số thông qua việc củng cố và gia tăng hoạt động tuyên truyền, vận động dưới nhiều hình thức, cũng như những chính sách thường - phạt về kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên, phần lớn các hoạt động thảo luận, xử lý thông tin đều được diễn ra trong các quan hệ giao tiếp ở các kênh truyền thông không chính thức. Ngoài mối quan hệ vợ - chồng là kênh xử lý thông tin cơ bản thì sự giao tiếp giữa các nhóm nhỏ có cùng hoàn cảnh sống như nhóm bạn bè - hàng xóm cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc trao đổi - xử lý thông tin dân số.

Thực tế cho thấy, nhờ vào hoạt động truyền thông dân số trong nhiều năm qua mà người dân ngày càng tiếp nhận được nhiều thông tin bổ ích hơn, kiến thức về lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình cũng được nâng cao hơn. Từ đó, đã tạo ra những chuyển biến tích cực về nhận thức và thái độ dân số, nhiều chuẩn mực xã hội mới, tiến bộ về sinh sản và số con đã được xác lập. Tuy nhiên, hoạt động truyền thông dân số trong giai đoạn vừa qua cũng đã bộc lộ một số điểm yếu căn bản như : về phương thức truyền thông còn nặng về tính một chiều, sơ lược, do đó không kiểm soát được thông tin và đối tượng, làm giảm hiệu quả hoạt động truyền thông. Mặt khác, về nội dung thông điệp dân số tuy có đa dạng và phong phú nhưng không có chọn lọc và sử dụng không thích hợp với từng đối tượng cụ thể nên đã sa vào tình trạng chung chung, đơn giản và không đầy đủ.

Cho đến nay, đối tượng nam giới ở nông thôn vẫn chưa được chú ý đúng mức trong hoạt động truyền thông dân số. Từ nhiều năm trước, việc xác định nam giới như một đối tượng tuyên truyền vận động về dân số kế hoạch hóa gia đình đã được đặt ra, song thực tế cho đến nay hoạt động hướng về đối tượng này còn rất chùng chình. Một vấn đề quan trọng khác là, còn một số nhóm xã hội trong cộng đồng nông thôn hiện nay vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin dân số. Đó là, nhóm những người

có mức sống thấp (nhất là những người sống ở mức nghèo đói), những người có học vấn thấp (từ cấp một trở xuống), những người trẻ tuổi (dưới 20 tuổi) và đặc biệt là các cộng đồng dân cư ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Đây là bộ phận mà thông tin dân số đến với họ thiếu đầy đủ và sơ lược nhất, vì vậy, trong nhận thức và hành vi ứng xử dân số của họ cũng bộc lộ rõ những chi phối của các chuẩn mực giá trị truyền thống.

Những thành tựu về Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình ở nước ta những thập kỷ vừa qua là rất to lớn. Hầu hết các tầng lớp nhân dân hiện nay đã xem việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình như một nhu cầu tự thân vì hạnh phúc và sự phát triển của gia đình và của đất nước. Trong đời sống xã hội, đã xuất hiện và hình thành dư luận xã hội tích cực, những chuẩn mực xã hội mới, tiến bộ về dân số, sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Quy mô gia đình nhỏ đang dần trở thành một giá trị mới có tính phổ biến. Tuy nhiên, tâm lý khao khát có đứa con trai để thờ cúng tổ tiên, để nối dõi tông đường vẫn còn khá nặng nề trong một bộ phận dân cư. Chính vì vậy, nghiên cứu truyền thông cho thấy rất rõ rằng, những ý tưởng mới chỉ có thể bén rễ khi có được sự phù hợp đối với lợi ích và những đặc thù văn hóa dân tộc cũng như văn hóa vùng và tiểu vùng. Hoạt động truyền thông dân số sẽ đạt hiệu quả cao khi biết dựa vào những đặc tính tích cực của văn hóa làng xã như tính cộng đồng, đoàn kết tương thân tương ái, chia sẻ khó khăn, cũng như tính tự quản và phát huy nội lực của cộng đồng. Ngược lại, hiệu quả sẽ rất thấp, là tạm thời và không chắc chắn khi truyền thông một chiều và chỉ dựa vào các biện pháp hành chính.

Từ tình hình nêu trên chúng tôi xin nêu một số khuyến nghị sau :

1- Đẩy mạnh nghiên cứu về truyền thông dân số

Nghiên cứu về truyền thông dân số ở nước ta hiện nay còn ít. Trong thời gian tới, cần có

nhiều hơn nữa các nghiên cứu về lĩnh vực này, nhất là, việc truyền thông dân số đối với các địa bàn nông thôn, vùng sâu và miền núi.

Những nghiên cứu về truyền thông dân số được triển khai trong thời gian vừa qua còn nặng về yếu tố tác nghiệp, do đó, còn manh mún và rời rạc, chưa chú ý đến các yếu tố lý thuyết và phương pháp luận. Vì vậy, các nghiên cứu trong thời gian tới cần gia tăng hơn nữa các yếu tố lý thuyết và chú trọng hơn đến phương pháp luận trong nghiên cứu và thu thập thông tin.

Việc liên kết nghiên cứu và chia sẻ thông tin trong lĩnh vực truyền thông dân số giữa các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học hiện nay còn rất hạn chế. Kết quả nghiên cứu về cơ bản chưa được phổ biến rộng rãi. Vì thế, trong thời gian tới, cần có sự phối hợp và liên kết chặt chẽ hơn nữa trong lĩnh vực nghiên cứu truyền thông dân số giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học, cũng như giữa Ủy ban Quốc gia về Dân số, Gia đình và Trẻ em và các cơ quan khoa học.

2- *Củng cố và tăng cường bộ máy truyền thông dân số từ trung ương đến địa phương, nhất là ở tuyến cơ sở*

Trong thời kỳ mới của chương trình dân số quốc gia với sự chuyển đổi mục tiêu hướng dần sang chăm sóc sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số để xây dựng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vai trò của truyền thông dân số càng được khẳng định. Vì vậy, củng cố và tăng cường bộ máy truyền thông dân số cần được xem là khâu then chốt, là yếu tố tiên quyết của hoạt động truyền thông.

3- *Đẩy mạnh hơn nữa việc huy động mọi nguồn lực xã hội vào hoạt động truyền thông dân số ; nói cách khác, cần tăng cường xã hội hóa lĩnh vực này hơn nữa*

Trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX), việc xã hội hóa hoạt động truyền thông dân số đã được thực hiện tương đối tốt và thu được nhiều kết quả

đáng kể. Đó là sự kết hợp khá đồng bộ và chặt chẽ giữa các tổ chức đảng, chính quyền và các đoàn thể chính trị - xã hội trong hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình. Mối liên kết đó cần được tiếp tục duy trì, cần đúc rút kinh nghiệm để có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp với thời kỳ mới. Thêm vào đó, cần chú ý đến các tổ chức không chính thức ở làng, xã tham gia vào hoạt động truyền thông dân số. Như vậy, xã hội hóa hoạt động truyền thông dân số là huy động mọi nguồn lực xã hội trên cộng đồng, từ nhân lực đến tài lực với nhiều hình thức phong phú và phù hợp.

4- *Đổi mới phương thức tiếp cận truyền thông và nâng cao chất lượng nội dung thông điệp dân số ; tăng cường hoạt động cung cấp thông tin dân số gắn liền với hoạt động tư vấn, đối thoại cùng đối tượng cần được xem là nguyên tắc then chốt của phương thức tiếp cận truyền thông*

Từ nguyên tắc này cho thấy, cần có sự huy động và kết hợp chặt chẽ hơn về các loại hình, các dạng kênh truyền thông khác nhau trong hoạt động truyền thông dân số. Điều đó có nghĩa, trong thời kỳ sắp tới cần đẩy mạnh sự kết hợp giữa các phương tiện truyền thông đại chúng cũng như sự kết hợp giữa truyền thông đại chúng và các kênh truyền thông chính thức ở địa bàn cơ sở. Hiện nay, trên thế giới, người ta đang bàn nhiều đến xu hướng phi đại chúng hóa của truyền thông đại chúng. Nghĩa là, truyền thông đại chúng đang có xu hướng phục vụ ngày càng cụ thể cho từng nhóm xã hội với những nhu cầu ngày càng cụ thể và khác biệt. Hình thức này rất phù hợp với sinh hoạt nhóm nhỏ như các loại hình câu lạc bộ đang xuất hiện ngày một nhiều ở các làng quê hiện nay. Mặt khác, cần tăng cường chất lượng thông điệp dân số trên cơ sở tránh đưa tin một cách đơn giản, chung chung, một chiều và cần tính tới các yếu tố văn hóa làng xã, phù hợp với các loại đối tượng khác nhau. □



TOÀN CẦU HÓA VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC KINH TẾ

ĐỖ TRỌNG BÀ*

TOÀN cầu hóa, mà chủ yếu là toàn cầu hóa kinh tế, là quá trình gia tăng mạnh mẽ sự lưu thông hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động giữa các quốc gia, các khu vực trên toàn thế giới. Hay nói khác đi, toàn cầu hóa kinh tế là các mối quan hệ kinh tế song phương và đa phương tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của các quốc gia trên toàn thế giới. Các mối quan hệ đó đã trở thành phổ biến, ngày một sâu sắc và gia tăng mạnh mẽ.

Trước kia, các quốc gia dân tộc thường cát cứ, biệt lập, ít có quan hệ với nhau. Biên giới quốc gia dân tộc còn là địa bàn cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng khi lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ mà biên giới quốc gia dân tộc đã trở nên chật hẹp thì nó đòi hỏi phải tháo bỏ hàng rào biên giới quốc gia để mở rộng giới hạn cho sự phát triển của nó. Các quan hệ kinh tế quốc tế dần hình thành và quá trình quốc tế hóa kinh tế bắt đầu.

Quốc tế hóa kinh tế được đẩy mạnh từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời. Thực chất của quốc tế hóa khi đó là quốc tế hóa tư bản chủ nghĩa hay tư bản hóa thế giới. Về vấn đề này, C. Mác viết trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" như sau: "Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc đã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những bức vụn lý tưởng thành và buộc những

người dã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục" ⁽¹⁾. Đó là một tất yếu khách quan.

Vậy thì, toàn cầu hóa ngày nay có gì khác với quốc tế hóa? Chung quanh vấn đề này, ở phương Tây hiện có hai quan điểm khác nhau cơ bản. Quan điểm thứ nhất (của Ủy ban châu Âu) cho rằng, toàn cầu hóa không phải là hiện tượng mới mà chỉ là sự tiếp tục của một tiến trình đã được khơi mào từ khá lâu, đó là tiến trình quốc tế hóa. Toàn cầu hóa chỉ đẩy mạnh và ngày một làm sâu sắc thêm các mối quan hệ kinh tế quốc tế. Theo quan điểm thứ hai (của G. Tôm-sơn), thì toàn cầu hóa và quốc tế hóa là hai hiện tượng khác nhau về chất. Sự khác nhau về chất này được thể hiện ở chỗ: với quốc tế hóa, các chủ thể tham gia các quan hệ kinh tế quốc tế là các quốc gia dân tộc, hay "các thực thể chính vẫn là những nền kinh tế quốc gia". Còn với toàn cầu hóa, "thực thể chính ở đây là bản thân nền kinh tế toàn cầu mới, nó làm thành một cơ cấu quan hệ kinh tế mới mang tính phi lãnh thổ hóa". Nó chi phối và áp đặt một hình thức và một tính chất đặc biệt cho các nền kinh tế và tác nhân quốc gia.

Thực tế cho thấy, ngoài sự gia tăng mạnh mẽ các mối quan hệ kinh tế quốc tế, thì sự khác nhau

* TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 602

giữa quốc tế hóa và toàn cầu hóa còn thể hiện ở chỗ : với quốc tế hóa, các chủ thể tham gia vào quá trình này chỉ giới hạn ở các quốc gia dân tộc. Còn với toàn cầu hóa, các chủ thể tham gia quá trình đã được mở rộng, ngoài các quốc gia dân tộc, còn có các tổ chức quốc tế và các tổ chức khu vực, như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)...

Toàn cầu hóa hiện nay là một hiện tượng đa dạng và phức tạp, có những mặt tích cực và tiêu cực. Có thể nói rằng, nó đang trong thời kỳ quá độ, biến đổi từ chất cũ sang chất mới. Trong quá trình đó, cái mới và cái cũ đang đấu tranh với nhau, chuyển hóa lẫn nhau... Chính vì thế, chủ nghĩa dân tộc kinh tế cũng nổi lên như một đối trọng của toàn cầu hóa kinh tế, như cái cũ chống lại cái mới, nhưng rút cuộc vẫn phải đi theo cái mới, không thể cưỡng lại tất yếu khách quan.

Toàn cầu hóa kinh tế là điều kiện khách quan để làm giảm dần sự lạc hậu của các nước đang và kém phát triển. Thực tế là, các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA) từ các nước công nghiệp phát triển đã góp phần nâng cao trình độ của lực lượng sản xuất ở các nước đang và kém phát triển. Tuy là vốn nước ngoài, nhưng những cơ sở sản xuất được xây dựng bằng vốn đầu tư đó đã trở thành bộ phận cấu thành của nền kinh tế bản xứ. Lực lượng sản xuất ngoại lai có trình độ cao ấy sẽ lại tác động đến lực lượng sản xuất bản xứ. Nó bắt buộc lực lượng sản xuất bản xứ phải tự vươn lên trong cạnh tranh để tồn tại.

Sự quyết tâm làm giàu của các cá nhân, của tập thể và của cả một dân tộc với lòng tự trọng là ảnh hưởng lớn nhất của toàn cầu hóa đối với các nước đang và kém phát triển. Các nước đó ý thức được rằng, nếu không tham gia vào quá trình này là tự cô lập mình, giam hãm mình trong cảnh nghèo nàn, lạc hậu, xa lánh nền văn minh nhân loại.

Song, toàn cầu hóa đâu phải chỉ có mặt tích cực. Nó còn có cả những mặt tiêu cực. Toàn cầu hóa đã bị những nước tư bản giàu có lợi dụng vì lợi

ích của họ. Nó đặt các nước đang và kém phát triển trước những thách thức to lớn. Nếu khôn khéo, biết vượt qua thách thức thì phát triển. Còn nếu vụng về, thất bại thì mất mát không phải ít. Toàn cầu hóa làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, làm cho khoảng cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước ngày một đoãng ra. Hiện nay, các nước công nghiệp phát triển với khoảng 1,2 tỉ người chiếm tới 86% GDP toàn cầu, 4/5 thị trường xuất khẩu, trong khi các nước nghèo nhất chiếm 1/5 dân số thế giới chỉ tạo ra 1% GDP của thế giới. Mặc dù sản xuất thực phẩm cơ bản toàn thế giới đã ở mức 110% nhu cầu, nhưng hằng năm vẫn có khoảng 30 triệu người nghèo tiếp tục bị chết đói và khoảng trên 800 triệu người đang thiếu ăn ⁽²⁾.

Toàn cầu hóa đã làm suy yếu vai trò của quốc gia dân tộc, thu hẹp quyền lực, phạm vi và hiệu quả tác động của các nhà nước dân tộc. Ranh giới quốc gia dường như bị xóa nhòa, bản sắc dân tộc dường như cũng bị phai nhạt dần do sự xâm nhập của lối sống và văn hóa phương Tây. Và, điều nguy hại nhất là nó đẩy một bộ phận người nghèo, thất nghiệp vào tâm trạng chán chường, bất mãn, tự hủy hoại đời mình bằng ma túy, mại dâm, trộm cướp...

Toàn cầu hóa đã làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của từng con người, từng gia đình, từng quốc gia và toàn thế giới trở nên kém an toàn hơn.

Chính các mặt tiêu cực này, nói rộng ra là những thách thức của toàn cầu hóa đã thôi thúc chủ nghĩa dân tộc kinh tế trỗi dậy mạnh mẽ. Chủ nghĩa dân tộc kinh tế hướng các nhà nước dân tộc vào việc bảo vệ lợi ích quốc gia. Tư tưởng chỉ đạo chính của chủ nghĩa dân tộc kinh tế là mọi hoạt động kinh tế phải phục vụ cho mục tiêu lớn xây dựng nhà nước giàu mạnh. Vì vậy, việc theo đuổi lợi nhuận tối đa bằng mọi cách có thể là thủ đoạn chính để đạt mục tiêu. Nó kiên quyết chống lại toàn cầu hóa nếu vi phạm lợi ích kinh tế của quốc gia dân tộc. Chủ nghĩa dân tộc kinh tế hoài nghi và

(2) Xem Thông tấn xã Việt Nam : *Tài liệu tham khảo*, số 3-2002, tr 13

thậm chí phủ định lợi ích thế giới của toàn cầu hóa. Nó cho rằng, lợi ích kinh tế của quốc gia dân tộc này chỉ đạt được bằng sự hy sinh lợi ích kinh tế của quốc gia dân tộc khác. Tuy nhiên, trên thực tế, đôi khi chủ nghĩa dân tộc kinh tế cũng đồng tình và ủng hộ toàn cầu hóa, nhưng chỉ khi nào nó thấy có thể lợi dụng toàn cầu hóa như là một phương tiện để đạt mục tiêu.

Cần thấy rằng, lợi ích thế giới do toàn cầu hóa mạng lại cũng giống như hệ quả hoạt động của "người kinh tế" của A. Xmit. Dù bị lợi dụng vì tư lợi, toàn cầu hóa vẫn mang lại lợi ích thế giới ngoài dự kiến. Mọi chủ thể tham gia vào quá trình toàn cầu hóa đều xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc kinh tế, bất kể đó là nhà nước dân tộc nào (nhà nước công nghiệp phát triển hay là những nhà nước còn đang hoặc kém phát triển). Không phải chỉ có những nhà nước đang hoặc kém phát triển mới sử dụng chủ nghĩa dân tộc kinh tế để chống lại toàn cầu hóa, mà những nước công nghiệp phát triển - những nước lớn tiếng hô hào tự do kinh tế và ý thức rất rõ lợi thế kinh tế của kẻ mạnh - cũng mang nặng chủ nghĩa dân tộc kinh tế. Họ luôn giương ra những hàng rào vô hình và hữu hình để bảo vệ lợi ích kinh tế của quốc gia mình. Vụ Mỹ kiện cá tra và cá basa của Việt Nam là một ví dụ điển hình về chủ nghĩa dân tộc kinh tế mà các nước công nghiệp phát triển sử dụng để bảo vệ lợi ích quốc gia họ. Vì mọi lý lẽ đều dẫn đến thất bại, nên Mỹ đã phải dùng đến "lý sự" của kẻ mạnh khi cho rằng, Việt Nam chưa có nền kinh tế thị trường (!), để lật ngược vấn đề. Các cuộc "chiến tranh gà vịt", "chiến tranh đậu tương"... đã từng xảy ra trên thế giới đều là những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc kinh tế.

Điều cần khẳng định là, các nước công nghiệp phát triển, tuy hô hào tự do hóa kinh tế, toàn cầu hóa kinh tế, nhưng đều xuất phát từ lợi ích quốc gia dân tộc mình, chứ không hề vì lợi ích toàn cầu. Lợi ích toàn cầu có được chỉ là hệ quả của việc thực hiện lợi ích quốc gia dân tộc. Việc thực hiện lợi ích quốc gia dân tộc bằng mọi giá đã dẫn đến những hậu quả tiêu cực của toàn cầu hóa - những hậu quả mà đông đảo quần chúng cho là không thể chấp

nhận được. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến những cuộc biểu tình chống lại toàn cầu hóa.

Để phát triển nền kinh tế và theo đuổi lợi nhuận tối đa cho quốc gia, các nhà nước dân tộc thường chủ trương thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Và, các tập đoàn này được coi là các "vệ sĩ" của nền kinh tế quốc gia. Song, khi những tập đoàn này lớn mạnh, trở thành những công ty xuyên quốc gia thì vai trò "vệ sĩ" của chúng cũng bị nhạt dần. Khi đó, chúng chỉ còn quan tâm đến lợi ích của công ty, bất kể lợi ích đó có lợi hay có hại đối với nền kinh tế dân tộc. Nói chung, các nhà nước dân tộc rất ít có tác dụng đối với các công ty xuyên quốc gia, dù đó là nhà nước dân tộc, nơi sinh ra các công ty xuyên quốc gia hay nơi các công ty này lập ra những chi nhánh của mình. Đây chính là điều không thể cưỡng lại của xu hướng toàn cầu hóa, mà chủ nghĩa dân tộc kinh tế cũng chỉ giống với "những người đã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục", như C. Mác đã nhận định.

Như vậy, mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và chủ nghĩa dân tộc kinh tế là mối quan hệ tương phản. Vì lợi ích quốc gia dân tộc, các nước công nghiệp phát triển thúc đẩy toàn cầu hóa khi lực lượng sản xuất đòi hỏi. Nếu toàn cầu hóa một cách khách quan muốn hình thành thị trường thế giới chung, thống nhất để các nguồn lực được sử dụng một cách hợp lý, hiệu quả, đem lại phúc lợi nhiều hơn cho các nước, thì chủ nghĩa dân tộc kinh tế lại chỉ giới hạn tầm nhìn ở việc bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc mình. Những mặt trái của toàn cầu hóa thôi thúc chủ nghĩa dân tộc kinh tế trỗi dậy để bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc. Và, để bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc bằng việc xây dựng các tập đoàn kinh tế lớn mạnh chống lại toàn cầu hóa, chủ nghĩa dân tộc kinh tế một cách khách quan lại góp phần thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa. Đó là chuỗi nhân - quả kế tiếp. Song, chắc chắn cuối cùng toàn cầu hóa sẽ thắng và chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ phải hàng phục, như một tất yếu không thể cưỡng lại được. □

HỘI THẢO HỢP TÁC VIỆT NAM - CHÂU PHI TRONG THẾ KỶ XXI

TRONG hai ngày 28 và 30-5-2003, Hội thảo "Việt Nam - châu Phi : Cơ hội hợp tác và phát triển trong thế kỷ XXI" đã diễn ra tại Hà Nội. Dự Hội thảo có Thủ tướng Phan Văn Khải ; nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình ; lãnh đạo các bộ, ngành ; Đại sứ một số nước tại Việt Nam ; các đại diện của gần 20 nước châu Phi ; đại diện một số nước như Nhật Bản, Pháp, I-ta-li-a, Ca-na-đa, Mỹ và đại diện một số tổ chức quốc tế. Khai mạc Hội thảo, Thủ tướng Phan Văn Khải nhấn mạnh : Việt Nam luôn coi trọng và mong muốn phát triển quan hệ với các nước bạn bè châu Phi. Qua bốn phiên thảo luận về các vấn đề : Tổng quan về Việt Nam - châu Phi ; Nông nghiệp và hình thức hợp tác 3 bên ; Hợp tác về thương mại, tài chính, công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải ; Hợp tác về lao động, y tế, giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, Hội thảo đã nhấn mạnh một số nét chủ yếu sau :

1- Việt Nam và châu Phi có quan hệ truyền thống, tình cảm, đoàn kết lâu đời, đã từng ủng hộ giúp đỡ nhau trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc. Bước sang thế kỷ XXI, trong xu hướng hợp tác quốc tế chung, Việt Nam và châu Phi có những điều kiện thuận lợi mới, mở ra những cơ hội hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa, giáo dục, v.v..

Châu Phi là châu lục lớn, là đối tác đầy tiềm năng của Việt Nam. Tình hình khu vực đang dần đi vào ổn định, các xung đột đang được giải quyết, kinh tế từng bước hồi phục. Châu Phi đang đẩy mạnh cải cách, liên kết khu vực, thu hút đầu tư, viện trợ phát triển. Sự ra đời của Liên minh châu Phi (AU) thay thế Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU), sáng kiến NEPAD (Đối tác mới vì sự phát triển của châu Phi) là những nỗ lực đánh dấu sự phát triển mới của châu lục này. Việt Nam qua hơn 16 năm đổi mới cũng đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Việt Nam và châu Phi đều có những nét tương đồng về kinh tế, xã hội, nhất là có nhiều khả năng bổ sung cho nhau về kinh tế. Những thuận lợi đó là cơ sở để thúc đẩy quan hệ hợp tác mới mẻ giữa Việt Nam và châu Phi, phục vụ thiết thực mục tiêu phát triển của mỗi nước.

2- Một số tham luận cho rằng, sự hợp tác Việt Nam và châu Phi còn không ít khó khăn. Đó là những rào cản về vị trí địa lý, ngôn ngữ ; trình độ phát triển kinh tế còn thấp ở mỗi nước. Mặc dù kinh tế châu Phi dần hồi phục, nhưng đây vẫn là khu vực có tốc độ tăng trưởng thấp (3,4% năm 2002) và đang phải đối mặt với thiên tai, xung đột, bệnh dịch HIV/AIDS. Việt Nam tuy đạt được nhiều thành công trong những năm qua, nhưng về cơ bản vẫn là một nước nghèo, với thu nhập bình quân đầu người thấp (trên 400 USD/ năm). Khả năng bổ sung cho nhau giữa các nền kinh tế còn hạn chế trên nhiều phương diện. Ngoài ra, sự hiểu biết lẫn nhau cũng còn chưa nhiều, nhất là về hệ thống kinh tế, tập quán kinh doanh...

Trong thời gian qua, quan hệ thương mại, hợp tác lao động, y tế, giáo dục giữa Việt Nam và một số nước châu Phi đã có bước phát triển mới. Tuy nhiên, quy mô và mức độ hợp tác còn nhỏ bé, chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng của các bên. Hàng năm, Việt Nam xuất khẩu sang các nước châu Phi khoảng 170 đến 200 triệu USD, chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của Việt Nam và chỉ chiếm 0,1% trong tổng giá trị nhập khẩu của châu Phi. Nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi là 43 triệu USD (năm 2001), chiếm 0,3% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam và 0,03% xuất khẩu của châu Phi.

3- Trên cơ sở những thuận lợi và khó khăn, Việt Nam và các nước châu Phi cần xây dựng các phương thức và quy mô hợp tác thích hợp cho từng nước và trong từng giai đoạn cụ thể. Việt Nam và châu Phi cần tiến tới một khuôn khổ hợp tác dài hạn mà cuộc Hội thảo này có thể được coi là sự khởi đầu. Để biến tiềm năng thành hiện thực, cần có những phương hướng, biện pháp, những bước đi cụ thể. Một số ý kiến của các đại biểu Việt Nam, châu Phi và tổ chức quốc tế cho rằng, trong điều kiện toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ như hiện nay, Việt Nam và châu Phi cần tìm ra hướng đi mới để mở rộng, tăng cường hợp tác, nhất là kinh tế - thương mại.

Nhiều biện pháp được các đại biểu đề xuất như : thông qua thúc đẩy quan hệ hợp tác Nam - Nam để tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, tri thức ; thiết lập các cơ quan đại diện thương mại, các trung tâm nhập hàng và tái xuất hàng sang các nước châu Phi. Phương thức hợp tác có thể thực hiện trên các cấp độ : hợp tác cấp chính phủ, cấp doanh nghiệp, địa phương ; nhân rộng mô hình hợp tác ba bên (Việt Nam - FAO - châu Phi), v.v..

4- Các tham luận cho rằng, Việt Nam và châu Phi có nhu cầu, lợi ích và nhiều tiềm năng hợp tác để hỗ trợ, bổ sung cho nhau trong xây dựng và phát triển của mỗi nước. Và việc tổ chức Hội thảo lần này trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động là sáng kiến và nỗ lực lớn, đánh dấu một mốc mới có ý nghĩa quan trọng, mở ra nhiều hứa hẹn trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước châu Phi trong thế kỷ XXI.□

TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ CÁC BỘ, BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ TRUNG ƯƠNG

CUỐI tháng 5-2003, tại Hà Nội, Ban Tổ chức Trung ương Đảng đã tổ chức **Hội nghị trao đổi kinh nghiệm công tác luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý theo Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị**. Đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, chủ trì Hội nghị. Dự hội nghị có các đồng chí Phạm Thế Duyệt, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đỗ Quang Trung, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ; các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Tổ chức Trung ương: Phạm Văn Thọ, Nguyễn Thị Kim Hồng, Nguyễn Đức Hạc và nhiều đồng chí cán bộ lãnh đạo các ban, bộ, ngành, đoàn thể trung ương; ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc trung ương, các đồng chí cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý đã được luân chuyển về địa phương trong thời gian gần đây.

Báo cáo đề dẫn của Ban Tổ chức Trung ương về hơn một năm triển khai thực hiện Nghị quyết 11 do đồng chí Phạm Văn Thọ trình bày, nêu rõ kết quả bước đầu của công tác luân chuyển cán bộ, được các cấp ủy, lãnh đạo các ban, bộ, ngành và đoàn thể trung ương thực hiện nghiêm túc. Theo đó, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã luân chuyển 42 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý về địa phương và từ ngành này sang ngành khác; 537 cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ các tỉnh, thành ủy quản lý. Ở 23 ban, bộ, ngành và đoàn thể, Trung ương đã điều động, luân chuyển được 202 cán bộ. Hầu hết cán bộ được luân chuyển đều xác định trách nhiệm, tự giác, quyết tâm phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Nghị quyết 11 ở các ban, bộ, ngành, đoàn thể ở trung ương còn chậm, chưa gắn với việc đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Một số nơi mới chỉ dừng lại ở việc phổ biến Nghị quyết, chưa xây dựng được kế hoạch, dẫn đến tình trạng nhận thức chưa sâu sắc, chưa đầy đủ; chuẩn bị kế hoạch còn chung chung, chưa xuất phát từ tình hình thực tế của ngành; chưa gắn luân chuyển với các khâu đánh giá, quy hoạch cán bộ; việc xây dựng quy hoạch còn khép kín; chưa phối hợp tốt giữa ngành với địa phương; công tác chỉ đạo xây dựng và thực hiện quy hoạch còn thiếu kiên quyết; chưa phân biệt rõ mối quan hệ mật thiết giữa điều động với luân chuyển cán bộ.

Hội nghị nhất trí phương hướng và kế hoạch trong thời gian tới là: Quán triệt tới từng cán bộ, đảng viên Nghị quyết của Bộ Chính trị về luân chuyển cán bộ; thực hiện luân chuyển một số đồng chí thứ trưởng và tương đương có năng lực và triển vọng tuổi dưới 50, đồng thời lựa chọn một số vụ trưởng và tương đương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc các Tổng công ty dưới 50 tuổi, có năng lực, triển vọng luân chuyển về địa phương để rèn luyện, thử thách, chuẩn bị cán bộ lãnh đạo, quản lý cho bộ, ban, ngành trong thời gian tới. Các bộ, ngành cần phối hợp với các tỉnh, thành ủy có kế hoạch thực hiện luân chuyển 4 chức danh không phải là người địa phương theo Nghị quyết 11, đồng thời xây dựng quy hoạch cán bộ của ngành mình để chuẩn bị đội ngũ cán bộ lãnh đạo kế cận trong những nhiệm kỳ tới. Các đại biểu dự Hội nghị đã thảo luận thống nhất nhận thức, ý nghĩa quan trọng của công tác luân chuyển cán bộ theo tinh thần Nghị quyết 11, nêu nhiều giải pháp về công tác tư tưởng và tổ chức để thực hiện tốt công tác luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Phát biểu ý kiến kết luận Hội nghị, đồng chí Trần Đình Hoan nêu rõ: Công tác luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các ban, bộ, ngành và đoàn thể ở trung ương được thực hiện nghiêm túc và thực tiễn đã chứng tỏ việc luân chuyển cán bộ là chủ trương đúng đắn, đang đi nhanh vào cuộc sống, tạo động lực và sức sáng tạo mới trong đội ngũ cán bộ và công tác cán bộ, tạo nên không khí làm việc mới trong lãnh đạo cấp ủy và tình hình thực hiện nhiệm vụ ở địa phương, đơn vị, tạo môi trường thực tiễn rèn luyện, thử thách, bồi dưỡng cán bộ.

Về nhiệm vụ trong thời gian tới, đồng chí Trần Đình Hoan chỉ rõ: Các cấp ủy, lãnh đạo các ban, bộ, ngành, ban cán sự đảng, đảng đoàn cần đánh giá sau hơn một năm thực hiện Nghị quyết 11; rà soát, đánh giá lại đội ngũ cán bộ để làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch cán bộ, mở rộng dân chủ, kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch ngắn hạn với dài hạn. Cần tạo sự thống nhất trong nhận thức của cán bộ, đảng viên về luân chuyển cán bộ; làm tốt công tác tư tưởng đối với cán bộ được luân chuyển, với nơi đi, nơi đến; tiến hành đồng bộ các khâu: đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt và luân chuyển cán bộ trong toàn bộ công tác cán bộ. Công tác luân chuyển cán bộ thực hiện theo đúng nguyên tắc, dân chủ, công khai, thận trọng, có bước đi vững chắc. Đồng chí cũng nêu một số điểm cần chú ý khi luân chuyển, trong đó coi trọng việc theo dõi, đánh giá cán bộ trong và sau luân chuyển trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ, chức trách được giao, gắn bó và trưởng thành trong phong trào của địa phương và nhận xét của cán bộ, đảng viên, nhân dân nơi cán bộ luân chuyển.□

HỘI THẢO BÁO CHÍ VIỆT NAM - LÀO

NGÀY 31 tháng 5 năm 2003, tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Hội Nhà báo Việt Nam và Hội Nhà báo Lào đã tổ chức Hội thảo : ***Val tro của báo chí trong việc giữ vững và tăng cường ổn định chính trị - xã hội của đất nước.***

Đồng chí Vũ Khoan, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ đã đến dự khai mạc và phát biểu ý kiến tại Hội thảo.

Dự Hội thảo về phía Việt Nam có các đồng chí Hồng Vinh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Chủ tịch Hội nhà báo Việt Nam ; Vũ Văn Hiến, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Nhà báo Việt Nam, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam ; Lê Doãn Hợp, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An ; Nguyễn Thanh Bình, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Hà Tĩnh ; Hữu Thọ, Trợ lý Tổng Bí thư. Về phía Lào có các đồng chí : Phăn - đuông Chít - vông-sa, Ủy viên Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Bộ trưởng Bộ Thông tin - Văn hóa ; Bun - ban Vồ - la - khum, Chủ tịch Hội Nhà báo ; Khăm - khoáng Cô - vông - sả, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Nhà báo, cùng hơn 30 nhà báo đại diện cho các báo trung ương, địa phương của nước bạn. Đại diện Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Tạp chí Cộng sản, Báo Nhân Dân, Quân đội nhân dân, Hội Nhà báo Việt Nam, Đài Truyền hình Trung ương, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các báo của đảng bộ những tỉnh có đường biên giới với nước bạn Lào như Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum... và đại diện báo Hà Nội mới, Sài Gòn giải phóng, Bà Rịa - Vũng Tàu, cùng một số báo ngành, đoàn thể đã về dự Hội thảo.

Một ngày làm việc khẩn trương, Hội thảo đã nghe ý kiến tham luận của 15 đại biểu đại diện cho các báo của trung ương và địa phương của Việt Nam và Lào. Các tham luận đề cập tới nhiều khía cạnh chung quanh chủ đề Hội thảo, trong đó tập trung vào 4 vấn đề sau đây :

Một là, khẳng định vai trò quan trọng của báo chí trong việc góp phần giữ vững và tăng cường sự ổn định chính trị ở mỗi nước hiện nay ; đòi hỏi báo chí và các nhà báo phải quan tâm và nhận thức đầy đủ nhằm thông qua các tác phẩm báo chí góp phần thiết thực và có hiệu quả nhất, đồng thời thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ công dân của người làm báo. Đây là yêu cầu chính trị đảm bảo sự ổn định, phát triển của mỗi nước. Mặt khác, trong tình hình hiện nay cùng với những thuận lợi, mỗi nước cũng đang phải đối mặt với những thách thức không nhỏ của các thế lực thù địch nhằm phá hoại sự ổn định chính trị - xã hội của mỗi nước. Với lợi thế và trách nhiệm được giao, báo chí hai nước đã và sẽ góp phần có kết quả đập tan những âm mưu của địch ở mỗi nước.

Hai là, trả lời câu hỏi làm thế nào để tuyên truyền có kết quả việc giữ vững và tăng cường sự ổn định chính trị - xã hội, nhiều báo cáo phân tích tầm quan trọng của việc ổn định đất nước, coi đây là điều kiện tiên quyết để phát triển ; đồng thời, làm rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa ổn định và phát triển trong giai đoạn hiện nay. Mặt khác, các báo cáo nhấn mạnh điều kiện bảo đảm cho sự ổn định trước hết là bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng. Do đó phải quan tâm đầy đủ, thường xuyên nhiệm vụ xây dựng Đảng và vấn đề đổi mới, nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị, coi trọng việc tuyên truyền nhiệm vụ phát triển kinh tế, việc biểu dương những nhân tố mới, những điển hình tiên tiến đi đôi với việc đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng trong bộ máy đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp và trong xã hội.

Ba là, về những yêu cầu đặt ra đối với báo chí hai nước trong việc thực hiện chủ đề Hội thảo nhiều tham luận đã đề cập một cách cụ thể, trong đó nhấn mạnh ba điểm : trình độ chính trị - chuyên môn của người làm báo (nói một cách khái quát là cái tâm và cái tầm của người làm báo) ; đi sát cuộc sống, nắm bắt thực tiễn, tìm hiểu và phản ánh kịp thời, đầy đủ những nguyện vọng chính đáng của các tầng lớp nhân dân ; đồng thời phối hợp tốt hơn nữa quan hệ giữa Hội Nhà báo hai nước.

Bốn là, về những vấn đề cần tiếp tục thực hiện trong thời gian tới, các ý kiến cho rằng, cần tiếp tục mở rộng giao lưu, trao đổi giữa hai Hội Nhà báo, cả ở cấp trung ương và cả ở cấp địa phương, giữa hai nước, cả về nghiệp vụ cũng như phương thức và cơ chế phối hợp.

Tăng cường sự hợp tác với Hội Nhà báo Lào, Hội Nhà báo Việt Nam sẽ nghiên cứu và có những chương trình cụ thể. Trước mắt, xây dựng hệ thống chuyên đề thiết thực, chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ, về đào tạo cán bộ, về phương tiện vật chất - kỹ thuật để trong thời gian tới triển khai, phối hợp thực hiện có kết quả hơn nữa, xứng đáng với yêu cầu, nhiệm vụ của báo chí trong thời kỳ mới ở mỗi nước. □



Bí thư - Chủ tịch HĐND: **NGUYỄN HUY ĐIỂN**

Đông Anh là một huyện ngoại thành, nằm ở phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, với diện tích tự nhiên là 18 230 héc-ta; trong đó, đất nông nghiệp là 9 921 héc-ta (đất canh tác là 9 268 héc-ta); có 23 xã, 1 thị trấn với 27 vạn dân.

Năm 2002 - năm thứ hai tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, đồng thời được xác định là năm "hành động", năm "triển khai đồng bộ, mạnh mẽ, quyết liệt và hiệu quả hơn". Với tư tưởng đó, Huyện ủy tập trung chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, cụ thể đã đạt được:

1. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH KINH TẾ: tăng 12,2%.

- Từng bước đẩy mạnh CNH, HĐH, tập trung đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp nông thôn.

- Kinh tế nông nghiệp, nông thôn có sự chuyển động rõ; cơ cấu sản xuất nông nghiệp đang được chuyển dịch mạnh, hình thành các vùng sản xuất rau an toàn, các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn hơn; đã hình thành 15 HTX kiểu mới và đang lập dự án thí điểm xây dựng mô hình doanh nghiệp nông nghiệp.

- Thực hiện thí điểm thành công một dự án đấu giá quyền sử dụng đất trong phát triển đô thị để tạo nguồn ngân sách cho đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất, phát triển các mô hình kinh tế và tập trung chăm lo cho sự nghiệp phúc lợi công cộng.

- Huyện đầu tư mở rộng gần 30 km đường giao thôn liên xã, xây dựng trên 70 nhà hai tầng với 280 phòng học cho hệ thống mầm non; đầu tư trên 2 tỉ đồng xây dựng điểm 1 khu sản xuất rau an toàn khép kín cho 17 héc-ta.

- Chuẩn bị một số dự án mới để tiếp tục đấu giá quyền sử dụng đất, tăng thu cho ngân sách.

2. VĂN HÓA - XÃ HỘI:

- Công tác giáo dục - đào tạo: luôn được chú trọng, Huyện đã có 7 trường đạt chuẩn quốc gia; cả 24 xã, thị trấn đều có trường học cao tầng và kiên cố. Kế hoạch năm 2003, Huyện phấn đấu sẽ xóa hết phòng học cấp 4 cho tất cả các cấp học.

- Y tế, chăm sóc sức khỏe: Tất cả các trạm y tế xã đều có bác sỹ, có phòng sản đạt chuẩn của ngành.

- Hoạt động xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, nhân đạo từ thiện đều được thực hiện tốt; đã giải quyết việc làm cho 7 500 lao động.

3. AN NINH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI:

Được đảm bảo ổn định; phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được phát triển rộng rãi, đi vào chiều sâu, góp phần thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ nhân dân...



Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng LLVT Nhân dân

Huyện

ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Khối 1 Thị trấn Đông Anh * Điện thoại: 04. 8832 608

HUYỆN ĐÔNG ANH
TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN

4. CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

- Đạt kết quả tốt, thường xuyên chăm lo xây dựng chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh; Kết quả phân loại TCCSĐ năm 2002: số TCCSĐ đạt trong sạch, vững mạnh là 51 đơn vị (65,38%), trong năm đã kết nạp được 265 người vào Đảng.

- Hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Trong những năm qua, Đảng bộ và nhân dân huyện Đông Anh đã phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, tập trung mọi sức lực đẩy mạnh thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn.

Liên tục nhiều năm liền, Huyện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị, được thành phố đánh giá xếp loại là một trong những đơn vị dẫn đầu khối các huyện ngoại thành.

Phát huy những thành tích đã đạt được, năm 2003, Đảng bộ và nhân dân Huyện quyết tâm phấn đấu, thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị, tạo đà cho những năm tiếp theo và đảm bảo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp.

HUYỆN BẮC QUANG

Địa chỉ: Thị trấn Việt Quang - Bắc Quang - Hà Giang * ĐT: 019 821 142 * Bí thư: NGUYỄN NGỌC ĐỐI



Lễ công nhận phổ cập THCS toàn Huyện

Đảng bộ và nhân dân huyện Bắc Quang nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xứng đáng là vùng động lực phát triển của tỉnh Hà Giang.

Năm 2002, kinh tế của huyện phát triển ổn định, luôn giữ vững tốc độ tăng trưởng, tổng giá trị sản phẩm sản xuất đạt 527 tỉ đồng, tăng 11,2% so với năm 2001. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đưa tổng giá trị sản phẩm sản xuất năm sau cao hơn năm trước, Bắc Quang luôn chú trọng đến công tác phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng:

1. XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2002

✦ Huyện đã khẩn trương thi công công trình chuyển tiếp và khởi công các công trình trong kế hoạch. Đến 31-12-2002, đưa vào sử dụng 80 công trình, các xã đã có đường ô-tô đến trung tâm xã, 100% các xã có trạm Y tế được xây dựng vững chắc, trong đó có 23 xã có nhà trạm 2 tầng, tất cả các trường học trung tâm đều có nhà học cao tầng; các công trình thủy lợi có quy mô lớn đều đã được xây dựng kiên cố.

✦ Chương trình kiên cố hóa kênh mương đã thi công được 50km và 29 đập, 87 cống, đưa tổng số kênh mương lên 205,6km.

✦ Chương trình bê-tông hóa đường giao thông nông thôn: Thi công 55km, đưa tổng số đường được bê-tông hóa là 155,6km.

✦ Đường dân sinh (giao thông nông thôn loại B): Thi công 140km.

✦ Chương trình hỗ trợ tấm lợp: đối với gia đình chính sách và các hộ nghèo đã hỗ trợ được 1 764 hộ bằng 123 480 tấm. Hỗ trợ 12 nhà tình nghĩa, với tổng giá trị là 180 triệu đồng.

✦ Chương trình hỗ trợ vật liệu: Cấp tấm lợp, gạch, xi-măng cho 37 hộ chính sách.

✦ Chương trình hỗ trợ vật liệu và tiền công cho lớp học: Đầu tư 31 826 tấm lợp, 3 959 840 viên gạch, 1 701 tấn xi-măng, đã nghiệm thu 170/200 lớp học.

✦ Hỗ trợ 10 gia đình giáo viên nghèo, mỗi hộ 10 triệu đồng.

2. MỤC TIÊU VỀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2003

✦ Tiếp tục thi công nâng cấp rải nhựa đường nội thị và các trục đường giao thông chính xuống các xã.

✦ Tiếp tục mở rộng và nâng cấp đường quốc lộ đoạn qua thị trấn Vĩnh Tuy, Hùng An, Kim Ngọc, Tân Quang.

✦ Tiếp tục xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng trụ sở làm việc các cơ quan tại địa điểm mới.

✦ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà trụ sở xã và trạm Y tế xã.

✦ Tập trung sửa chữa và nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có để quản lý, khai thác tốt các công trình do Nhà nước đầu tư.

✦ Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, củng cố các cơ sở y tế, văn hóa thể thao hiện có.

✦ Hoàn thành mở rộng mạng lưới điện thoại đến 28/31 xã của Huyện, xây dựng thêm các điểm bưu điện - văn hóa xã.

✦ Hoàn thành, đưa vào hoạt động hệ thống cấp nước sạch khu vực huyện lỵ; tiếp tục khảo sát đầu tư xây dựng mới một số công trình cấp nước cho vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

✦ Quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho dịch vụ du lịch, tạo cơ chế để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào dịch vụ - du lịch trên địa bàn Huyện.



Vietnam Cable Television



Địa chỉ liên hệ:

Phòng Dịch khách hàng - Trung Tâm DVKT Truyền

Hình Cáp: 844 Đường La Thành - Ba Đình - HN

ĐT : 8 356 611 - 7 715 511 - 7 719 374

FAX: 8 317 364 - Email: catvcenter@hn.vnn.vn

Từ 7h 00' đến 19h 00' hằng ngày

THỜI SỰ



ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM TRUNG TÂM DV - KT TH CÁP KHUYẾN MẠI ĐẶC BIỆT

Giá dịch vụ:

+ Giá lắp đặt trọn gói cho 01 hộ

- Tivi thứ nhất: 580 000 đ

- Tivi thứ hai : 100 000 đ

- Tivi thứ ba : 70 000 đ

Giá trên chưa có thuế VAT (10%)

Giá lắp đặt bộ giải mã: 1 700 000 đ

Quý khách được xem khuyến mại miễn phí thuê bao

trong 6 tháng đối với các kênh

- CNN - BBC (Thời sự quốc tế)

- Star Movies - HBO (Phim truyền Mỹ)

- Khuyến mại kênh Fashion (Thời trang quốc tế)

+ Giá thuê bao/ 01 tháng/ 01 hộ

- Tivi thứ nhất : 30 000 đ

- Tivi thứ hai trở đi : 15 000 đ



VINAMILK



VIỆT NAM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Flex[®]

SỮA TƯƠI CHO CẢ GIA ĐÌNH



Flex

**Giàu Canxi
Ít chất béo**

Giàu dinh dưỡng, các Vitamin và khoáng chất giúp:

- Trẻ em phát triển chiều cao, xương vững chắc mà không bị béo phì.
- Tạo vóc dáng cân đối ở người trưởng thành không muốn tăng cân.
- Mang lại sức khỏe, sự dẻo dai và minh mẫn cho những người lớn tuổi.



TỔNG CÔNG TY

TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED (TEDI)

Địa chỉ: 278 Tôn Đức Thắng - Đống Đa - Hà Nội * Điện thoại: 04-8 514 431 Fax: 04-8 514 980

Email: TEDI@tpi.vn * Website: www.tedi.com.vn * Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc: TS. NGUYỄN NGỌC LONG



Bộ trưởng Bộ GTVT Đào Đình Bình trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Tổng Công ty

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải (TEDI) tiền thân là Viện Thiết kế Giao thông vận tải, thành lập ngày 27-12-1962.

Chức năng, nhiệm vụ chính là:
tư vấn - khảo sát - thiết kế

Năm 2002, Tổng Công ty phấn đấu không mệt mỏi, huy động mọi nội lực để hoàn thành khối lượng công việc lớn, với nhiều dự án có tiến độ gấp. Tính đến 31-12- 2002, tổng giá trị sản lượng của toàn Tổng Công ty đạt trên 109 tỉ đồng, tăng so với sản lượng năm 2001 là 9,4% và tăng so với kế hoạch năm 2002 là 6,9%.

10 SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2002

- Tổng Công ty được đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhất của Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam;
- Tổng Công ty được Chủ tịch nước CHDCND Lào tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất và đích thân đồng chí Bộ trưởng, Ủy viên Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Bua-thonong-Vông-lo-khăm, sang Việt Nam dự Lễ kỷ niệm 40 năm của TEDI và trao tặng;
- Bộ Giao thông vận tải quyết định tặng bằng khen 6 công trình đạt chất lượng cao về thiết kế năm 2001 cho TEDI;
- Tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Tổng Công ty (27 - 12 - 1962 — 27 - 12 - 2002);
- Khánh thành và đưa vào sử dụng nhà làm việc 8 tầng số 278 Tôn Đức Thắng đảm bảo chất lượng, tiến độ, tiết kiệm;
- Khánh thành và đưa vào sử dụng trụ sở Chi nhánh phía Nam tại số nhà 15 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công bố trang Web của TEDI: www.tedi.com.vn;
- Hội thi "Tuổi trẻ TEDI vươn tầm cao mới" 2002;
- Hội thi khoa học công nghệ TEDI 2002;
- Xây dựng Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ phường Hàng Bột.

Mục tiêu xây dựng Tổng công ty đến năm 2005 sẽ trở thành một hãng tư vấn hàng đầu ở Việt Nam có trình độ khu vực và quốc tế, quản lý và hoạt động theo thông lệ quốc tế và phù hợp điều kiện thực tế của Việt Nam; sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế ở thị trường trong nước cũng như các nước khu vực, đủ điều kiện tham gia quá trình hội nhập theo lộ trình chung của đất nước.



CẦU HÒA BÌNH (QUẢNG NINH)

CÔNG TRÌNH ĐẠT GIẢI NHÌ

CHẤT LƯỢNG CAO VỀ THIẾT KẾ NĂM 2001



TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GỐM XÂY DỰNG

CÔNG TY KÍNH NỔI

VIGLACERA

Địa chỉ: Khu sản xuất Tân Đông Hiệp - Huyện Dĩ An - Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 84-0650 740 902 * Fax: 84-0650 740 901 * E-mail: vifg.@hcm.vnn.vn

Sản phẩm chính: Kính trắng và kính màu đa dạng về độ dày và kích thước. Độ dày tấm kính: 2mm đến 12mm, với kích thước tấm kính nhỏ nhất 1 500mm x 1 200mm; kích thước tấm kính lớn nhất là 3 300mm x 5 000mm, sử dụng cho xây dựng cũng như dùng để sản xuất ra các sản phẩm sau kính như: kính gương, kính ô-tô, kính dán, kính cường lực, kính mamì, kính mờ. Chất lượng sản phẩm kính đạt tiêu chuẩn Nhật Bản JIS R 3202 1996.



- * Chính sách chất lượng của công ty chúng tôi là: "Chất lượng là sự sống còn, sản lượng là sự phát triển, cải tiến đem lại hiệu quả cao, khách hàng là sự bền vững"
- * Với phương châm là: "Chỉ đưa ra thị trường những sản phẩm có chất lượng cao với dịch vụ bán hàng thuận lợi và giá cả cạnh tranh nhất".





Hiệu trưởng
TS. TRẦN VĂN XUYỀN

NHIỆM VỤ CỦA TRƯỜNG

1. Đào tạo công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ; đào tạo, đào tạo lại và giáo dục định hướng cho người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo chế độ quy định hiện hành.

2. Đào tạo nghề ngắn hạn theo nhu cầu xã hội và các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế cho các đối tượng xã hội.

3. Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ kết hợp thực tập với sản xuất, dịch vụ.

4. Thực hiện hợp tác quốc tế về dạy nghề.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục giao.

QUY MÔ ĐÀO TẠO

- Đào tạo hệ chính quy là: 1000 hs/năm

- Đào tạo ngắn hạn và giáo dục định hướng cho người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài là: 2000 người/năm

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

1. Hàn
2. Tiện
3. Sửa chữa điện xí nghiệp
4. Điện tử dân dụng- công nghiệp
5. May

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI **TỔNG CỤC DẠY NGHỀ**

TRƯỜNG CÔNG NHÂN KỸ THUẬT VÀ BỒI DƯỠNG LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU

ĐỊA CHỈ: KHỐI 7C THỊ TRẤN ĐÔNG ANH HÀ NỘI * ĐT: 04 8 832 436 * FAX: 04 8 820 306



HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- TIẾP TỤC ĐẦU TƯ MỞ RỘNG QUY MÔ NHÀ TRƯỜNG. PHẤN ĐẤU THÀNH TRƯỜNG ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC GIA VÀ KHU VỰC.

- NÂNG QUY MÔ ĐÀO TẠO HỆ CHÍNH QUY VÀ ĐÀO TẠO NGẮN HẠN, BỒI DƯỠNG LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU.

- MỞ THÊM MỘT SỐ NGHỀ MỚI (CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC, DỊCH VỤ GIA ĐÌNH...)



Trong giờ thực hành

ĐƯỢC TINH CHẾ TỪ THẢO DƯỢC TRONG TỰ NHIÊN

Comazil



**CẢM CÚM
NHỨC ĐẦU
SỐ MŨI**

● KHÔNG BUỒN NGỦ

● KHÔNG GÂY ĐỘC TÍNH TRÊN GAN

Công văn xác nhận quảng cáo số 5500/QLD-TT ngày cấp 11/07/02



CÔNG TY DƯỢC LIỆU TW I
MEDIPLANTEX
NATIONAL MEDICINAL PLANT COMPANY NO 1

ĐỊA CHỈ: 358 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG HÀ NỘI * ĐIỆN THOẠI: 04 8 643 363, 8643 367, 8 643 368 *FAX: 04-8 641 584
EMAIL: MEPLAN@FPT.VN WEBSITE: WWW.MEDIPLANTEX.COM HTTP://WWW.VCCIDATA.COM.VN/MEPLAN/

CÔNG TY DƯỢC LIỆU TW I - Mediplantex - là một doanh nghiệp thành lập từ năm 1971, được phép sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng tân dược, đông dược, nguyên liệu hóa dược, dược liệu, tinh dầu, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, bao bì phụ liệu cao cấp cho ngành dược phẩm, hóa mỹ phẩm và các mặt hàng khác.

CÔNG TY DƯỢC LIỆU TW I đặc biệt chú trọng đến chất lượng, sản phẩm được kiểm tra bằng các thiết bị hiện đại cùng với sự quản lý giám sát chặt chẽ của hệ thống đảm bảo chất lượng với đội ngũ cán bộ có trình độ cao.

Đội ngũ cán bộ của công ty có trình độ khoa học kỹ thuật cao và mạng lưới nhân viên tiếp thị nhiệt tình, trách nhiệm sẵn sàng cung cấp các sản phẩm đến mọi nơi khi có yêu cầu với giá hợp lý nhất.

CÔNG TY DƯỢC LIỆU TW I đã ba lần được Nhà nước tặng Huân chương Lao động các loại. Nhiều

sản phẩm do Công ty sản xuất đạt tiêu chuẩn quốc tế được cấp chứng chỉ chất lượng tại Bỉ, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a,... Công ty đã sản xuất 120 sản phẩm chất lượng cao, được đăng ký lưu hành toàn quốc.

Công ty có quan hệ xuất nhập khẩu với trên 20 quốc gia ở các châu lục.

Với mục tiêu vì sức khỏe và vẻ đẹp con người, Công ty luôn chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP. Công ty sẵn sàng tạo điều kiện hợp tác sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu với tất cả các bạn hàng trong cả nước. Công ty đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, đã thực hiện nhiều đề tài cấp nhà nước và cấp bộ, đặc biệt là nghiên cứu thuốc chữa sốt rét và ung thư.

Sản phẩm của Công ty có mặt ở nhiều nước trên thế giới, nhiều sản phẩm đạt Huy chương Vàng tại các hội chợ trong nước và quốc tế.

Tháng 12-2001, lần thứ 2 Công ty được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai.

TRƯỜNG ĐÀO TẠO NGHỀ GIẤY



Thực hành đo độ nghiền bột giấy

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Trường thành lập năm 1975 nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, duy trì và phát triển đội ngũ CNKT cho Nhà máy Giấy Bãi Bằng.

Năm 1984, Chính phủ Thụy Điển xây dựng cho Nhà máy Giấy Bãi Bằng một trường dạy nghề. Tháng 10 - 1986, Trường khánh thành và chính thức đi vào hoạt động, mỗi năm đào tạo từ 100 đến 120 học sinh.

CÁC NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

1. Công nghệ sản xuất bột và giấy.
2. Sửa chữa điện xí nghiệp.
3. Sửa chữa thiết bị đo lường và điều khiển.
4. Gò hàn.
5. Sửa chữa cơ khí.
6. Sửa chữa ô - tô.
7. Vận hành máy công cụ.
8. Vận hành lò hơi, máy phát điện.

Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành giấy và xã hội, năm 1993, Nhà trường được Bộ Công nghiệp quyết định trực thuộc Bộ, từ năm 1996 Trường thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam.

QUY MÔ ĐÀO TẠO

Quy mô đào tạo ngày càng tăng, số lượng tuyển sinh hàng năm hệ dài hạn là từ 1 300 đến 1 500 học sinh.

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO TRONG 5 NĂM

Số học sinh tốt nghiệp năm 1999: 393; năm 2000: 449; năm 2001: 478; năm 2002: 717 và năm 2003: 800 học sinh.

Đối tượng tuyển sinh là học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học, theo học 8 chuyên ngành tại Trường. Số học sinh hiện nay đang học chủ yếu là đào tạo theo địa chỉ. Số học sinh sau khi tốt nghiệp có việc làm đạt khoảng 85-90%. Chất lượng đào tạo được các doanh nghiệp chấp nhận và đánh giá cao kể cả doanh nghiệp nước ngoài... Ngoài số học sinh đào tạo dài hạn, các khóa học ngắn hạn tổ chức hằng năm rất đa dạng, phong phú. Hằng năm, có khoảng 500 lượt người học và tổ chức cho 300 lượt người thi nâng cấp năng bậc. Tổ chức liên kết đào tạo với các trường cao đẳng, đại học có chất lượng.

ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

Tổng số CB - CNV và giáo viên được đào tạo theo tiêu chuẩn Bắc Âu, 90% giáo viên được đào tạo về tin học và ngoại ngữ, luôn cập nhật kiến thức công nghệ mới.

TRANG THIẾT BỊ DẠY NGHỀ

Trong những năm gần đây, Trường đã đầu tư nâng cấp thêm: máy tiện CNC; phòng học tiếng; phòng máy tính; phòng thực hành thí nghiệm tự động hóa; phòng thí nghiệm bột và giấy; phòng thực hành thí nghiệm PLC; các thiết bị và đồ dùng dạy học sử dụng tiên tiến.

Trước xu thế ngành giấy hướng tới hội nhập, vì vậy phát triển nguồn nhân lực có kỹ thuật đang là một vấn đề bức bách hiện nay. Hiện nay, trường chỉ mới đáp ứng được nhu cầu đào tạo cho các tỉnh phía Bắc. Do đó, Trường đang xúc tiến thành lập cơ sở đào tạo nghề giấy tại tỉnh Đồng Nai nhằm cung cấp nguồn nhân lực có kỹ thuật cho khu vực Nam Trung Bộ. Để việc triển khai các dự án được thuận lợi.

Trường Đào tạo nghề Giấy rất mong được sự quan tâm giúp đỡ của Chính phủ và các bộ, ban ngành để dự án sớm thực hiện.



TRƯỜNG PTTH CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

ĐỊA CHỈ: 72 ĐƯỜNG TÂN BÌNH - PHƯỜNG TÂN DÂN - THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THO

ĐIỆN THOẠI: 0210 847 654 * WEBSITE: CHUYENHUNGVUONG.ORG



Lễ trao giải thưởng cho các học sinh giỏi cấp quốc gia



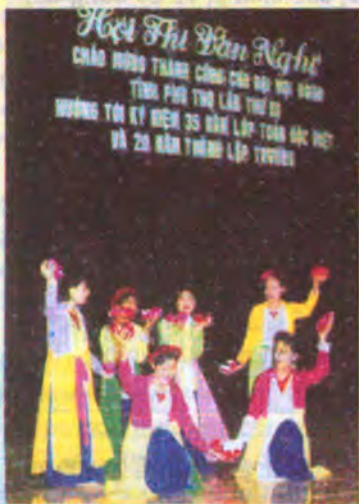
Lãnh đạo Sở với Chi bộ Nhà trường



Giao lưu giữa Trường Quốc tế Hồng-Kông và Trường PTTH chuyên Hùng Vương



Khuôn viên của Nhà trường



Trường PTTH Chuyên Hùng Vương (Sở GD và ĐT tỉnh Phú Thọ) thành lập tháng 8 - 1986 theo Quyết định của UBND tỉnh Vĩnh Phú. Đến năm học 2001 - 2002, Nhà trường có quy mô lớn, bao gồm 44 lớp, với 2 159 học sinh của 6 môn chuyên là: toán, lý, hóa, văn, Anh văn và Pháp văn. Từ năm 1994 đến năm 2002 Nhà trường được tỉnh quan tâm đầu tư gần 2 tỉ đồng xây dựng 4 dãy nhà cao tầng khang trang với 28 phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, nhà điều hành. Khu ký túc xá học sinh với hai nhà 3 tầng hiện đại đầy đủ chỗ ở cho gần 500 học sinh. Cảnh quan sư phạm đáp ứng yêu cầu của trường chuẩn quốc gia.

NHỮNG THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Trong suốt 20 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, được UBND tỉnh và Sở GD và ĐT công nhận là trường tiên tiến xuất sắc. Nhà trường đã đào tạo được 12 218 học sinh, trong đó:

- 4 360 học sinh giỏi vòng tỉnh (năm học 2002 - 2003 có 340 giải);
- 400 học sinh giỏi quốc gia (năm học 2002 - 2003 có 38 giải);
- 4 học sinh đạt giải quốc tế;
- 706 học sinh đạt giải Ô-lim-píc hóa học ở Ô-xtrây-li-a.

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIÁO VIÊN

Nhà trường hiện có 81 giáo viên đều đạt trình độ chuẩn, trong đó có 7 giáo viên có trình độ thạc sĩ, 4 giáo viên đang được đào tạo thạc sĩ tập trung. Hơn nữa, Nhà trường còn có:

- 4 nhà giáo ưu tú,
- 2 nhà giáo được tặng Huân chương Lao động hạng Ba,
- 5 giáo viên được tặng Bằng Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

NHÀ TRƯỜNG ĐƯỢC NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG

- Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1995),
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1998),
- Được nhận cờ thi đua của Chính phủ (năm 2000),
- Cờ thi đua của UBND tỉnh (năm 2001),
- 18 năm liền chi bộ nhà trường được công nhận là chi bộ trong sạch vững mạnh.



Hiệu trưởng: **VŨ VĂN VIỆT**



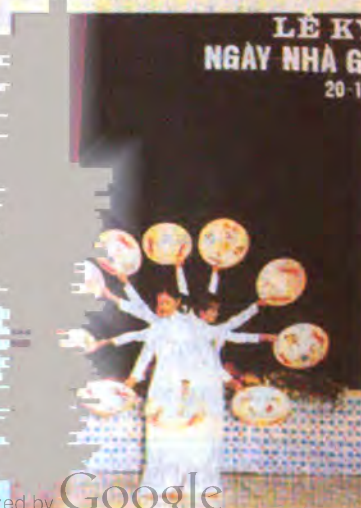
Hs Nguyễn Hữu Thọ nhận HC Đồng hóa học tại Ô-xtrây-li-a



Một giờ thực tập của lớp chuyên vật lý



Giờ học ngoại ngữ của học sinh Nhà trường



Các hoạt động văn nghệ của học sinh Nhà trường

Digitized by Google



TRUNG TÂM TRIỂN LÃM VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VIỆT NAM (VECA)

Địa chỉ: Số 2 Đường Hoa Lư, Văn Hồ, Hà Nội.

Điện thoại: 04 8 215 202 - 9 764 104 * Fax: 04 8 215 968 * E-mail: trienlamvanho@hn.vnn.vn



Giám đốc:

TS NGUYỄN TRUNG NHẬT

TRUNG TÂM TRIỂN LÃM VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VIỆT NAM LÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ VĂN HÓA THÔNG TIN

- Tổ chức triển lãm văn hóa - nghệ thuật, chính trị, xã hội quốc gia và quốc tế.
- Tổ chức hoạt động hội thảo, biểu diễn, giao lưu văn hóa - nghệ thuật quốc gia, quốc tế.
- Quảng cáo cho mọi tổ chức, cá nhân.
- Tổ chức dịch vụ hội chợ - triển lãm cho các ngành, các tổ chức kinh tế, xã hội trong nước và ngoài nước.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề, trao đổi nghiệp vụ văn hóa - nghệ thuật, hướng dẫn nghiệp vụ triển lãm cho các cơ quan, đơn vị.
- Tổ chức lễ hội truyền thống và các dịch vụ văn hóa - xã hội khác.
- Tổ chức các loại hình dịch vụ hỗ trợ các hoạt động trên.

TRUNG TÂM TRIỂN LÃM VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VIỆT NAM THÀNH LẬP TỪ NĂM 1958 ĐÃ ĐƯỢC XÂY DỰNG LẠI HIỆN ĐẠI

- ✓ Diện tích trưng bày hơn 4000m² trong nhà và 5000 m² ngoài trời, với thiết bị triển lãm hội chợ tiêu chuẩn quốc tế.
- ✓ Phòng hội thảo, họp báo và biểu diễn nghệ thuật 300 chỗ với hệ thống thiết bị âm thanh, ánh sáng hiện đại.
- ✓ Nhà triển lãm 29 Hàng Bài, Hà Nội với diện tích 400m². Suốt 40 năm, đây là nơi tổ chức các cuộc triển lãm trong nước và quốc tế đã được trang bị thiết bị triển lãm hiện đại.



5730



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY

VIETNAM WATERWAY CONSTRUCTION CORPORATION VINAWACO

Trụ sở: 40 Phùng Hưng - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: (84-4) 8 252 460 - Fax: (84-4) 9 285 124

E-mail: vinawaco@fpt.vn



Trụ sở Công ty



Chủ tịch HĐQT
LƯU MINH TUYẾN



Tổng Giám đốc
TRẦN NGUYỄN

CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU:

- Nạo vét Cảng Hải Phòng, Cảng Sài Gòn, Cảng Đà Nẵng...
- Xây dựng cầu cảng công-ten-nơ quốc tế Tân Thuận.
- Cảng Sa Tiên (Đà Nẵng).
- Cảng công-ten-nơ Hải Phòng.
- Cảng Cái Lân, Đường Hồ Chí Minh.
- Dự án nâng cấp hai tuyến đường thủy phía Nam.

LĨNH VỰC KINH DOANH CHỦ YẾU:

- Xây dựng các công trình giao thông đường thủy trong và ngoài nước.
- Nạo vét các tuyến luồng đường thủy (sông, biển) và bến cảng.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng.
- Nạo vét và xây dựng các công trình khác (bao gồm: thủy lợi, thủy sản, đường bộ; và cầu đường bộ, quốc phòng...).
- Tư vấn đầu tư và phát triển giao thông đường thủy, đường bộ.
- Xuất nhập khẩu vật tư - thiết bị giao thông vận tải và xây dựng, dân dụng.
- Vận tải đường thủy, đại lý và môi giới vận tải (thủy, bộ).
- Đóng mới và sửa chữa các phương tiện thủy.

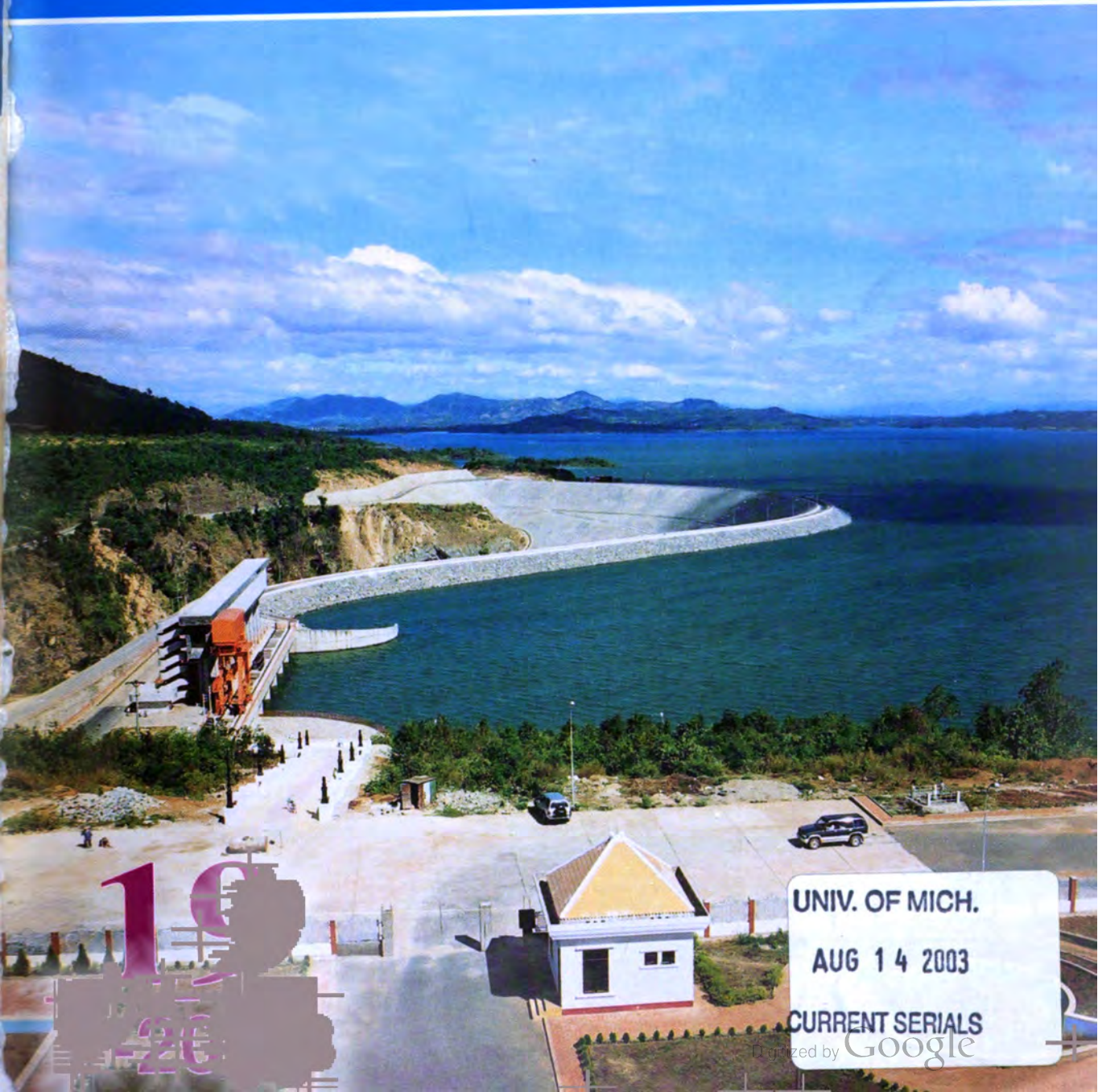
THE MAIN ASPECTS OF BUSINESS ACTIVITY:

- Constructing home waterway transportation and overseas.
- Dredging waterway routes (river, sea) and ports.
- Building in industrial and civil projects
- Dredging and constructing different projects (including): fishery, irrigation, inland roads and bridges, defense project...
- Consulting for developing waterway transportation and inland transportation.
- Exporting and importing components equipment for transportation and civil construction.
- Waterway transportation, transportation intermediary and agent (inland - waterway).
- Newly building and repairing waterway transportation means.

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

AUG 14 2003

CURRENT SERIALS

Digitized by Google

XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT KHU VỰC 1

XÍ NGHIỆP ĐẦU MÁY HÀ LÀO

Địa chỉ: Phường Hồng Hà - thành phố Yên Bái * Điện thoại: 029 862 309 * Fax: 029 863 187



Giám đốc: **ĐÀO NGỌC THOẠI**

BƯỚC VÀO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2003, ĐẢNG BỘ XÍ NGHIỆP XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU XUYỀN SUỐT LÀ: "AN TOÀN - CHẤT LƯỢNG - TRÁCH NHIỆM - KỶ CƯƠNG - ĐỜI SỐNG". CHÀO MỪNG 47 NĂM NGÀY THÀNH LẬP XÍ NGHIỆP (16-7-1956 - 16-7-2003), NGAY TỪ QUÝ ĐẦU, ĐÃ HOÀN THÀNH XUẤT SẮC CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT NĂM 2003. CÓ 100% SỐ CHI BỘ ĐĂNG KÝ PHẦN ĐẤU ĐẠT DANH HIỆU CHI BỘ TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH, 100% SỐ ĐẢNG VIÊN PHẦN ĐẤU ĐỦ TƯ CÁCH HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ TRỞ LÊN.

CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CHÍNH QUÝ I/2003

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2003			S/S với quý 1/2002 (%)
			Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (%)	
01	Tổng trọng tấn km	1000 Tkm	300 100	312 635	104,18	121,00
02	Tổng km chạy các loại	km	919 840	963 098	104,70	91,00
03	Km chạy chính	km	765 600	912 479	119,19	101,00
04	Đầu máy vận dụng	Máy/ng	38,00	37,46		
05	Đầu máy kéo tầu	Máy/ng	24,52	24,37		
06	Km an toàn	Km/vụ	100.000	137.585		
07	Nhiên liệu tổng hợp	Kg/VTkm	50,08	48,10	96,05	
08	Máy ky	Máy	2	2		

TRÁI QUA 47 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH, XÍ NGHIỆP ĐÃ ĐƯỢC ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC PHONG TẶNG

2 Huân chương Lao động hạng Ba

1 Huân chương Chiến công hạng Ba

Đơn vị Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân

1 Tổ lái đầu máy số 402 là Anh hùng Lao động

1 Anh hùng Lao động (cá nhân), 1 Bằng khen và 1 huy hiệu của Bác Hồ, 1 cờ Nguyễn Văn Trỗi của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và UBTW Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam.

1 cờ "Quyết thắng giặc Mỹ xâm lược" trên mặt trận GTVT của Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam.

Nhiều bằng khen cho các tập thể và cá nhân của Tổng Công đoàn, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Bộ GTVT, UBND tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Phú Thọ và của Tổng cục Đường sắt.

Liên tục 13 năm được công nhận Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 682

19

7-2003

● **BỘ BIÊN TẬP :**

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội

Điện thoại : (04) 9 422 061

Fax : (04) 8 222 846

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● **Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (080) 51301

Fax : (080) 51303

● **Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,

Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 8 274 638

Fax : (08) 8 231 664

● **Tạp chí Cộng sản điện tử :**

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● **Tổng Biên tập :**

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Nhà máy thủy điện Ya Ly

Ảnh : TTXVN

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Đẩy mạnh việc nghiên cứu, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh	3
NGUYỄN TÚC - Xóa đói, giảm nghèo - một cống hiến to lớn của Hồ Chí Minh cho người nghèo nước ta và thế giới	8
NHỊ LÊ - Động lực phát triển của cách mạng nước ta	12

NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

HÀ ĐĂNG - Nâng cao công tác báo chí của Đảng dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh	17
NGUYỄN HUY OÁNH - Tư tưởng của Hồ Chí Minh về kinh tế đối ngoại, thu hút ngoại lực và phát huy nội lực	22

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

LÊ ĐỨC BÌNH - PHẠM NGỌC QUANG - Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước	26
CHU VĂN THÀNH - HÀ QUANG NGỌC - Những quan điểm cơ bản xây dựng đội ngũ công chức hành chính Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	31
NGUYỄN VĂN TUẤT - Chính sách đất đai trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	35
ĐẶNG NGHIỆM VẠN - Để có cái nhìn mới về tôn giáo và công tác tôn giáo	39

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

TRẦN THANH HÙNG - Chư Sê một năm thực hiện công tác xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở	43
NGUYỄN MẠNH HÀ - Đầu tư phát triển nhà và đô thị - mô hình sản xuất kinh doanh mới	48
PHẠM HIỆP - Phát triển làng nghề cổ truyền ở Hải Dương	51

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NGUYỄN BIN - Cần một chữ dừng	56
-------------------------------	----

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

LÊ THANH VÂN - Một số giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng các kỳ họp của Quốc hội	57
--	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

VŨ CÔNG GIAO - Trung Quốc : Một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về nhân quyền	60
--	----

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN, THỰC TIỄN

*** Giao ban và tập huấn công tác khoa giáo các tỉnh, thành phố miền Trung, Tây Nguyên

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ФУ ЧОНГ: Активизация изучения, учёбы и работы по идеям Хо Ши Мина. НГУЕН ТУК: Ликвидация голода, уменьшение бедности – большая заслуга Хо Ши Мина перед бедными людьми нашей страны и мира. НЫИ ЛЕ: Движущая сила революции нашей страны. ХА ДАНГ: Усиление журналистской работы Партии в свете идей Хо Ши Мина. НГУЕН ХУ ОАНЬ: Идеи Хо Ши Мина о внешней экономике, привлечении внешних резервов и развитии внутренних резервов. ЛЕ ДЫК БИНЬ – ФАМ НГОК КУАНГ: Продолжение обновления метода руководства Партии над Государством. ТЬЮ ВАН ТХАНЬ – ХА КУАНГ НГОК: Основные точки зрения о создании контингента функционально-административных служащих социалистического правового государства. НГУЕН ВАН ТУАТ: Политика о земле на пути индустриализации и модернизации сельского хозяйства и села. ДАНГ НГИЕМ ВАН: Чтобы иметь новую точку зрения о религии и работе по религии. ВУ КОНГ ЖАО: Китай – некоторые теоретические и опытно-практические проблемы о правах человека.

CONTENTS

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Strengthening the matter of studying, learning and following HỒ CHÍ MINH's ideas. NGUYỄN TÚC: Famine cancellation and poverty reduction – a great HỒ CHÍ MINH's contribution to the poor in our country and in the World. NHỊ LÊ: Development impulse of our country's revolution. HÀ ĐĂNG: Enhancing the Party's management of the press in the light of HỒ CHÍ MINH's ideas. NGUYỄN HUY OANH: HỒ CHÍ MINH's ideas regarding foreign economy, attraction of exogenous strength and promotion of indogenous strength. LÊ ĐỨC BÌNH - PHẠM NGỌC QUANG: Continuing the renovation of the Party's leadership method towards the State. CHU VĂN THÀNH - HÀ QUANG NGỌC: Principal viewpoints of building a contingent of state administrative employees of the socialist law-governed state. NGUYỄN VĂN TUẤT: Land policies in the process of industrialisation, modernisation of agriculture and countryside. ĐẶNG NGHIỆM VẠN: In order to have a new viewpoint on religion and religious matter. VŨ CÔNG GIAO: China – Some problems of theory and pragmatic experience in regards of human rights.

SOMMAIRE

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Intensifier la recherche et les études, suivant la pensée de Ho Chi Minh. NGUYỄN TÚC: Eradication de la faim et réduction de la pauvreté — une grande contribution de Ho Chi Minh en faveur des pauvres au Vietnam et dans le monde. NHỊ LÊ: La force motrice de l'évolution de la révolution vietnamienne. HÀ ĐĂNG: Améliorer le travail en matière de presse du Parti sous la lumière de la pensée de Ho Chi Minh. NGUYỄN HUY OANH: La pensée de Ho Chi Minh sur l'économie extérieure, l'attraction des forces exogènes et la valorisation des forces endogènes. LÊ ĐỨC BÌNH, PHẠM NGỌC QUANG: Poursuite de la rénovation du mode de direction du Parti envers l'Etat. CHU VĂN THÀNH, HÀ QUANG NGỌC: Les points de vue fondamentaux concernant l'édification du contingent des fonctionnaires administratifs de l'Etat de droit socialiste. NGUYỄN VĂN TUẤT: La politique foncière dans le processus d'industrialisation et de modernisation de l'agriculture et de la campagne. ĐẶNG NGHIỆM VẠN: Pour une nouvelle vision sur la religion et le travail en matière de religion. VŨ CÔNG GIAO: La Chine : quelques questions théoriques et expériences pratiques concernant les droits de l'homme.

SUMARIO

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Impulsar la investigación, el estudio y la práctica al pensamiento de HỒ CHÍ MINH. NGUYỄN TÚC: La eliminación del hambre y la disminución de la pobreza – una gran contribución de HỒ CHÍ MINH para los pobres de nuestro país y del mundo. NHỊ LÊ: La fuerza motriz del desarrollo de la revolución de nuestro país. HÀ ĐĂNG: Elevar el trabajo de prensa del Partido a la luz del pensamiento de HỒ CHÍ MINH. NGUYỄN HUY OANH: El pensamiento de HỒ CHÍ MINH sobre la economía exterior, la atracción de la fuerza externa y el desarrollo de la fuerza interna. LÊ ĐỨC BÌNH, PHẠM NGỌC QUANG: Seguir renovando el modo de dirección del Partido para con el Estado. CHU VĂN THÀNH-HÀ QUANG NGỌC: Los principales puntos de vista de la formación del cuerpo de funcionarios administrativos de Estado legislativo socialista. NGUYỄN VĂN TUẤT: La política de tierra en el proceso de la industrialización y de modernización de la agricultura y el campo. ĐẶNG NGHIỆM VẠN: Con vistas a poseer una nueva visión sobre la religión y el trabajo de religión. VŨ CÔNG GIAO: China : Algunas cuestiones de teorías y de experiencias de práctica sobre los derechos humanos.

目录

• 阮富仲：大力推动研究、学习胡志明思想并按胡志明思想办事• 阮肃：消饥减贫——胡志明为越南和世界上穷苦人作出的巨大贡献• 阮黎：越南革命事业的发展动力• 何登：在胡志明思想光辉照耀下，加强党的新闻报刊工作• 阮辉莹：胡志明思想关于对外经济、吸引外力和发挥内力• 黎德平、范玉光：继续革新党对国家的领导方式• 周文成、何光玉：建设社会主义法制国家公务员队伍的一些基本观点• 阮文成：我国农业、农村工业化、现代化进程中的土地政策• 邓严万：对宗教和宗教工作有新的看法• 武公瑶：中国——有关人权理论和实践经验的一些问题。



ĐẨY MẠNH VIỆC NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ TRỌNG *

TOÀN Đảng, toàn dân ta đang triển khai thực hiện Chỉ thị số 23-CT/TW, ngày 27-3-2003, của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về đẩy mạnh việc nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là việc làm hết sức có ý nghĩa không chỉ nhân dịp kỷ niệm 113 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà mãi mãi về sau.

Cứ mỗi lần nhắc đến Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta lại không khỏi bồi hồi xúc động thương nhớ Bác, càng thấm thía và biết ơn công lao trời biển của Bác - Người anh hùng giải phóng dân tộc ; Danh nhân văn hóa thế giới ; Người chiến sĩ cộng sản quốc tế kiên cường ; Người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta, Nhà nước ta ; Người tượng trưng cho tinh hoa trí tuệ và khí phách Việt Nam ; Người làm rạng danh non sông nước Việt.

Sinh ra trong một gia đình nhà nho yêu nước, thanh bạch, từng chịu nhiều vất vả, gian truân ; sống gần gũi giữa nhân dân lao động ở một vùng đất giàu truyền thống văn hóa và anh hùng ; vốn là một người thông minh, lại được gia đình chăm sóc chu đáo, Bác Hồ đã sớm tiếp thu và rèn đúc cho mình tính cần cù, chịu khó, đức hy sinh và lòng

nhân ái, căm ghét mọi sự áp bức bóc lột, có ý thức tìm tòi, học hỏi cái mới và có chí lớn cứu dân, cứu nước.

Lớn lên trong thời kỳ nóng bỏng tiếng súng chống ngoại xâm cũng như các phong trào yêu nước sôi nổi từ Bắc chí Nam với những ngọn cờ tiêu biểu như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trương Công Định... ; đặc biệt, được tắm mình trong không khí sôi động của các cuộc vận động Đông Du, Duy Tân, của phong trào chống thuế ở Trung Bộ những năm 1905 - 1908, Bác Hồ đã sớm nhận ra sức mạnh của nhân dân, cũng như sự bế tắc về đường lối của các cuộc vận động yêu nước.

Vào một ngày hè tháng 6-1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành quyết chí ra đi tìm đường cứu nước. Hành trang của Người là những tri thức của tinh hoa văn hóa Việt Nam cùng trái tim yêu nước cháy bỏng, thương dân sâu sắc. Trên con đường bốn ba khắp năm châu bốn biển, vừa lao động, vừa học tập, quan sát, nghiên cứu lý luận

* GS, TS, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

và kinh nghiệm các cuộc cách mạng trên thế giới, tham gia hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp. Người đã từng bước rút ra nhiều bài học quý báu và bổ ích cho sự lựa chọn con đường cách mạng của dân tộc, cũng là con đường đi của bản thân mình. Tháng 12-1920, Người trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, người cộng sản đầu tiên của Việt Nam.

Cuộc hành trình vạn dặm ấy cũng đã giúp Người tìm ra cội nguồn những khổ đau của nhân loại là ở sự áp bức bóc lột của các nước tư bản, đế quốc, và đã hình thành ý thức giai cấp rõ rệt. Người đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách tự nhiên, như một tất yếu lịch sử, nên khi đọc *Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của V.I. Lê-nin, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy ở đó những vấn đề cơ bản của đường lối giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp ; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội ; giai cấp vô sản phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc, gắn cách mạng dân tộc từng nước với phong trào cách mạng vô sản thế giới... để tiến lên.

Tháng 12-1924, thực hiện Chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc) trực tiếp chỉ đạo việc chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại đây, Người đã truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin về nước, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cốt cán, tiếp tục chuẩn bị về mặt tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng. Tài liệu tuyên truyền của Nguyễn Ái Quốc được giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam đón nhận như *người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn*, có sức lôi cuốn những người yêu nước Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản, làm dấy lên cao trào đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi khắp cả nước. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân phát triển mạnh mẽ.

Mùa xuân năm 1930, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, các tổ chức cộng sản ở Việt Nam khi đó (Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn) đã hợp nhất thành một đảng thống nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã thảo luận và thông qua *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt* của Đảng do chính Nguyễn Ái Quốc khởi thảo. Các văn kiện này có ý nghĩa như Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, là sự vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin và kinh nghiệm quốc tế vào điều kiện Việt Nam, là sự kết gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, sự hòa quyện chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế chân chính, sự phát triển của cách mạng Việt Nam với trào lưu cách mạng thế giới. Đến đây, đường lối cách mạng Việt Nam cơ bản đã được hình thành, con đường cứu nước của Việt Nam cơ bản đã được xác định.

Sự đúng đắn ngay từ đầu của tư tưởng Hồ Chí Minh đã được thực tiễn cách mạng khảo nghiệm, khẳng định ; và chính trong quá trình vận động của cách mạng, tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng được bổ sung, phát triển và hoàn thiện dần, để cùng với chủ nghĩa Mác - Lê-nin trở thành ngọn đuốc soi đường cho cách mạng Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà hoạt động cách mạng thực tiễn vĩ đại, nhà tổ chức kiệt xuất, đồng thời là nhà lý luận, nhà chiến lược thiên tài của cách mạng Việt Nam. Nét đặc sắc ở Hồ Chí Minh là lý luận nhưng không giáo điều, sách vở, trái lại gần bó chặt chẽ, nhuần nhuyễn với thực tiễn ; lý luận mà không cao xa, cầu kỳ, trái lại rất mộc mạc, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm, thiết thực. Nói cách khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhà lý luận cách mạng giàu thực tiễn và kinh nghiệm đấu tranh, đồng thời là một nhà

thực tiễn giàu lý luận khoa học. Ở Người có sự thực tiễn hóa lý luận và lý luận hóa thực tiễn. Từ Đại hội II của Đảng (năm 1951), Đảng ta đã khẳng định vai trò, ý nghĩa, tác dụng to lớn của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đến Đại hội VII của Đảng (năm 1991), Đảng ta đã khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng, kim chỉ nam cho hành động cách mạng.

Đại hội IX của Đảng (năm 2001) đã trình bày cô đọng và toàn diện những cơ sở hình thành, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và khẳng định : *Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta*. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người ; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại ; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc ; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân ; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ; về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ; về đạo đức cách mạng *cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư* ; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau ; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân...

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nắm bắt sâu sắc bản chất cách mạng và khoa học, tinh thần biện chứng và nhân đạo của học thuyết Mác - Lê-nin, vận dụng một cách sáng tạo học thuyết ấy phù hợp với thực tế

Việt Nam ; đồng thời Người đã kế thừa và phát huy chủ nghĩa yêu nước, truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại. Trong khi giải quyết các vấn đề của cách mạng Việt Nam, Người đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên nhiều vấn đề quan trọng, đặc biệt là lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội ở một nước thuộc địa và phụ thuộc. Tư tưởng của Người đã và đang soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, trở thành giá trị bền vững của dân tộc Việt Nam và lan tỏa ra thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vĩ nhân đã in đậm dấu ấn vào lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại trong thế kỷ XX. Đạo đức và tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi trong lòng chúng ta, soi đường dẫn dắt cách mạng Việt Nam đi đến mọi thắng lợi. Tư tưởng đó không những có giá trị lớn lao trong thế kỷ XX mà còn tỏa sáng trong thế kỷ XXI và mãi mãi sau này.

*

* *

Dưới ngọn cờ của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, cả nước bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Công cuộc đổi mới gần 17 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng. Thế hệ con cháu của Bác Hồ đã và đang tích cực thực hiện *Di chúc* thiêng liêng của Người là : *"Phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của thế giới"*.

Với thắng lợi bước đầu rất quan trọng của công cuộc đổi mới, đất nước ta đã chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thế và lực của ta đã khác trước rất nhiều. Tuy nhiên, hiện nay nước ta vẫn là

một trong những nước nghèo, trong khi cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới phát triển với tốc độ thần kỳ ; một số nước phát triển đã từ thời đại kinh tế công nghiệp chuyển sang thời đại kinh tế tri thức và xã hội thông tin toàn cầu. Cục diện thế giới đang có những biến đổi nhanh chóng, sâu sắc và phức tạp. Chủ nghĩa xã hội thế giới và phong trào công nhân quốc tế gặp nhiều khó khăn ; cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc trên phạm vi thế giới đang tiếp tục diễn ra gay gắt ; các thế lực thù địch đang tìm mọi cách tiến công, phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Bối cảnh đó đang đặt đất nước ta trước những thời cơ vận hội và nguy cơ thách thức mới, đòi hỏi Đảng ta hơn bao giờ hết, phải thật sự vững vàng về chính trị tư tưởng, thống nhất về ý chí và hành động, trong sạch về đạo đức lối sống, chặt chẽ về tổ chức và cán bộ.

Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng hiện nay là chúng ta phải tiếp tục thực hiện có hiệu quả các nghị quyết về xây dựng Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII và Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 (khóa IX), đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tập trung làm tốt công tác giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tệ tham nhũng, quan liêu, lãng phí ; phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương ; đổi mới phương thức lãnh đạo ; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ thật sự vững vàng, bảo đảm kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp vẻ vang của Đảng. Trên cơ sở kiên định, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chúng ta cần đẩy mạnh việc nghiên cứu, học tập, quán triệt và phổ biến rộng rãi tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng đất nước.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta quyết tâm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa. Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng, tăng cường tình đoàn kết quốc tế vì hòa bình, độc lập và phát triển. Khẳng định những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta. Đấu tranh có hiệu quả chống các luận điệu thù địch, bác bỏ những quan điểm sai trái xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ lý tưởng, mục tiêu cách mạng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Từ sau Đại hội VII của Đảng đến nay, công tác nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng ; hoạt động tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh có những cố gắng, nhờ đó đã góp phần động viên các tầng lớp nhân dân sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại. Tuy vậy, việc tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh còn chưa có chiều sâu và kết quả còn hạn chế. Nội dung giáo dục chưa thống nhất. Hình thức và phương pháp tuyên truyền thiếu sinh động; chưa gắn việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh với giải quyết những vấn đề cụ thể của cuộc sống ; chưa tạo được phong trào sâu rộng học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Việc đấu tranh bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh chưa thật chủ động, kịp thời và sắc bén...

Theo tinh thần Chỉ thị của Ban Bí thư, việc tổ chức nghiên cứu, học tập tư tưởng Hồ Chí Minh là một nhiệm vụ rất quan trọng của công tác tư tưởng hiện nay, cần được thực hiện một cách nghiêm túc, có chất lượng, hiệu quả. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh là học tập những nội dung cơ bản, tinh thần cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh, cả trên vấn đề chung, chiến lược và trên những lĩnh vực cụ thể ; cả về nội dung quan điểm và phương pháp tư tưởng, phương pháp tư duy. Đặc biệt là, phải nắm vững, thấu triệt những quan điểm về mục tiêu, lý tưởng cách mạng, những nhiệm vụ, con đường đi lên của nước ta. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, ý chí sắt đá "không có gì quý hơn độc lập tự do", chỉ có chủ nghĩa xã hội mới giải phóng được các dân tộc khỏi mọi ách áp bức, bóc lột. Dù khó khăn gian khổ đến đâu chúng ta cũng phải xây dựng cho bằng được một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có những con người xã hội chủ nghĩa. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Phải thường xuyên xây dựng, đổi mới, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, vững mạnh, gắn bó mật thiết với nhân dân. Nêu cao tinh thần độc lập tự chủ, ý chí tự lực tự cường, đồng thời mở rộng sự đoàn kết, hợp tác quốc tế. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh còn bao gồm một nội dung rất quan trọng là học tập, rèn luyện đạo đức cách mạng, lối sống và phong cách Hồ Chí Minh.

Việc nghiên cứu, học tập tư tưởng Hồ Chí Minh phải tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ, tự giác từ mỗi người, mỗi cấp,

mỗi ngành, khơi dậy phong trào hành động cách mạng thực hiện các nhiệm vụ chính trị, đồng thời không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng theo gương Bác Hồ vĩ đại, đẩy lùi những biểu hiện thoái hóa về đạo đức, lối sống. Mỗi cán bộ, đảng viên phải thực sự vì Đảng, vì dân, xứng đáng với niềm tin cậy và sự yêu mến của nhân dân.

Việc nghiên cứu, học tập tư tưởng Hồ Chí Minh phải là một đợt sinh hoạt chính trị rộng lớn trong toàn Đảng, toàn dân, đồng thời là công việc tự giác, thường xuyên hằng ngày, gắn với phong trào thi đua thực hiện Di chúc của Bác ; thực hiện quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong việc giải quyết các công việc cụ thể, thiết thực, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đấu tranh chống các tệ quan liêu, tham nhũng, các tệ nạn xã hội. Hằng năm, tiến hành sơ kết vào dịp kỷ niệm ngày sinh của Bác. Kịp thời khen thưởng, biểu dương những đơn vị, cá nhân làm tốt, phê bình những nơi làm kém.

Nghiên cứu, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh là công việc rất quan trọng và cần thiết. Vào thời điểm hiện nay lại càng quan trọng và cần thiết. Nếu mỗi cấp ủy và tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên thấm nhuần và quán triệt sâu sắc những tư tưởng, quan điểm của Hồ Chí Minh, thật sự tự giác rèn luyện, tu dưỡng theo những lời dạy của Người, thì nhất định Đảng ta sẽ ngày càng trong sạch, vững mạnh, khắc phục được những nguy cơ của một đảng cầm quyền, giữ gìn được bản chất và truyền thống tốt đẹp của Đảng, tiếp tục được nhân dân tin yêu, ủng hộ. Đảng ta sẽ mãi mãi là Đảng Cộng sản, Đảng của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người lãnh đạo sáng suốt và tin cậy của cả dân tộc Việt Nam. □

XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO - MỘT CÔNG HIẾN TO LỚN CỦA HỒ CHÍ MINH CHO NGƯỜI NGHÈO NƯỚC TA VÀ THẾ GIỚI

NGUYỄN TỨC*

NGAY từ những ngày đầu khi Cách mạng Tháng Tám vừa thành công, Chính phủ Cách mạng lâm thời do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu vừa được thành lập, ngày đêm phải lo đối phó với thù trong, giặc ngoài, nhưng vẫn dành sự quan tâm sâu sắc đến việc chăm lo cuộc sống cho người lao động nghèo khổ, lực lượng cơ bản của cách mạng vừa thoát khỏi cảnh nô lệ, bị áp bức, bóc lột. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến vấn đề xóa đói. Người kêu gọi toàn dân cùng Chính phủ tập trung lực lượng để chống ba thứ giặc là : *giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm*, trong đó giặc đói được Người đặt lên hàng đầu với lý do : "Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhưng nếu nước ta được độc lập mà dân không được hưởng tự do, hạnh phúc, thì độc lập đó chẳng có ý nghĩa gì".

Phát biểu tại phiên họp đầu tiên của Ủy ban nghiên cứu kiến quốc ngày 10-1-1946, Hồ Chí Minh lại một lần nữa nhấn mạnh đến bốn phận của Nhà nước phải chăm lo cho dân có cơm ăn, áo mặc, chỗ ở và việc học hành. Người nói : "Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá

trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ.

Chúng ta phải thực hiện ngay :

- 1 - Làm cho dân có ăn
- 2 - Làm cho dân có mặc
- 3 - Làm cho dân có chỗ ở
- 4 - Làm cho dân có học hành

Cái mục đích chúng ta đi đến là 4 điều đó. Đi đến để dân nước ta xứng đáng với tự do độc lập, và giúp sức được cho tự do độc lập"⁽¹⁾.

Đối với dân tộc ta, truyền thống thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau với phương châm "*lá lành đùm lá rách, lá rách ít đùm lá rách nhiều*" và theo tinh thần "*nhiều điều phải lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng*" được tiếp nối từ đời này qua đời khác, đã trở thành đạo lý làm người và nếp sống văn hóa cao đẹp của mọi người Việt Nam yêu nước, thương nòi.

Hơn nửa thế kỷ qua, tuân theo lời chỉ giáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, dưới sự lãnh đạo

* Ủy viên Thường trực Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t4, tr 152

của Đảng, truyền thống tốt đẹp đó được Nhà nước, nhân dân ta trân trọng và bồi đắp. Và "xóa đói giảm nghèo" đã trở thành mục tiêu phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, một sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa cao cả mang tính nhân văn sâu sắc, một trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta hiện nay và về sau.

Ngày nay "xóa đói, giảm nghèo" không còn là vấn đề của mỗi quốc gia riêng biệt, mà đã trở thành vấn đề chung, vấn đề xã hội bức xúc mang tính toàn cầu, một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của toàn nhân loại. Tình hình đó đặt ra cho các nước, tuy khác nhau về màu da, sắc tộc, tôn giáo, thể chế chính trị, song dù muốn hay không vẫn phải cộng tác với nhau để cùng giải quyết.

Với tinh thần đó, Hội nghị cấp cao thiên niên kỷ của Liên hợp quốc với sự tham gia của hơn 150 vị đứng đầu nhà nước, chính phủ cùng nhiều quan chức của tổ chức lớn nhất thế giới này đã ra ***Tuyên bố Thiên niên kỷ***, trong đó nêu rõ quyết tâm : "*Giúp nhân dân các nước thoát khỏi cảnh đói nghèo, cùng cực ; tạo dựng ở cấp độ quốc gia và toàn cầu môi trường thuận lợi cho phát triển và xóa đói, giảm nghèo*". Hội nghị đánh giá cao những cố gắng to lớn của Việt Nam trong "xóa đói, giảm nghèo" và quyết định lấy ngày 17-10 hằng năm, ngày mà 55 năm trước đó (17-10-1945) Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi chống giặc đói ở nước ta làm "*Ngày thế giới chống đói nghèo*". Đây thực sự là một vinh dự lớn, đồng thời cũng là một trách nhiệm nặng nề của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trước dân tộc và nhân loại.

Năm mươi bảy năm qua, xuất phát từ mục tiêu cách mạng là "không có gì quý hơn độc lập tự do", "độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội", thực hiện hoài bão cháy bỏng và "ham muốn tốt bậc" của Chủ tịch

Hồ Chí Minh, đồng thời cũng là ước vọng ngàn đời của dân tộc, với đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhân dân đoàn kết một lòng, dân tộc ta đã vượt qua muôn vàn gian khổ, hy sinh, đánh thắng các kẻ thù xâm lược, giành độc lập, tự do, thống nhất đất nước; tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc ; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta được cải thiện rõ rệt.

Chúng ta vui mừng thấy rằng, với đường lối đổi mới đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với lòng dân ; bằng chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, đã làm bật dậy tiềm năng phong phú, to lớn của cả dân tộc, đã mang lại nhiều thành tựu to lớn và rất quan trọng, đưa đất nước ta sớm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tự tin bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh hơn dự đoán trước đó của nhân dân ta cũng như nhiều người trên thế giới.

Trong thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, Đảng, Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, ban hành nhiều chính sách nhằm tạo mọi điều kiện và môi trường thuận lợi nhằm triệt để giải phóng sức sản xuất, khuyến khích mọi người, mọi thành phần kinh tế phát huy cao độ nguồn lực và tài năng sáng tạo, ra sức phát triển sản xuất, kinh doanh, làm giàu hợp pháp ; cần kiệm xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc ; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Cùng với việc động viên phát triển sản xuất, Đảng, Nhà nước khuyến khích toàn dân thực hiện tốt các chính sách xã hội như : chính sách đền ơn, đáp nghĩa đối với những người có công với nước, tham gia vào các công việc công ích, các hoạt động nhân đạo từ thiện, giúp nhau xóa đói, giảm nghèo, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát huy truyền thống nhân nghĩa của ông cha.

Trong những năm tiến hành công cuộc đổi mới, nhất là qua 10 năm thực hiện *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000*, mặc dù dân số nước ta tăng thêm 15 triệu người, song thu nhập bình quân tính theo đầu người vẫn tăng gấp đôi. Đặc biệt, trong lĩnh vực nông nghiệp, nhân dân ta đã lập nên những thành tích thần kỳ là sản lượng lương thực quy thóc mỗi năm tăng thêm một triệu tấn, đưa mức lương thực bình quân tính theo đầu người từ 330 kg (năm 1991) lên 435 kg (năm 2000), làm cho nước ta tuy là nước nông nghiệp đã có thời thiếu lương thực triền miên, trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới. Do kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt, một bộ phận giàu lên nhanh chóng.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm tạo cơ hội cho người nghèo thoát khỏi cảnh nghèo khó, hòa nhập cộng đồng, cùng cộng đồng tham gia xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chính phủ đã đầu tư ngày càng nhiều hơn cho chương trình "xóa đói, giảm nghèo", hỗ trợ ngày càng thiết thực và có hiệu quả hơn về mọi mặt cho các xã, các vùng, miền đặc biệt khó khăn. Với quan điểm những vấn đề xã hội phải được giải quyết bằng các phương thức xã hội, những năm qua các bộ, ban, ngành, đoàn thể và nhân dân ở nhiều địa phương đã hưởng ứng, xây dựng và triển khai chương trình "xóa đói, giảm nghèo" với nhiều biện pháp sáng tạo nhằm giúp đỡ hộ nghèo, xã nghèo tháo gỡ khó khăn như : cho các hộ nghèo vay vốn tín dụng ưu đãi từ quỹ Ngân hàng phục vụ người nghèo (nay là Ngân hàng chính sách) ; tập huấn kiến thức, hướng dẫn kinh nghiệm sản xuất kinh doanh cho người nghèo ; khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, lập quỹ hỗ trợ cho bệnh nhân nghèo ; miễn giảm học phí và cung cấp sách giáo khoa cho học sinh nghèo ; lập quỹ khuyến học dành

cho học sinh nghèo vượt khó ; xây dựng các trường dân tộc nội trú ; cung cấp miễn phí một số nhu yếu phẩm cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo...

Từ năm 2000 đến nay, cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động thu hút toàn bộ hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở với hàng triệu cán bộ, đảng viên và nhân dân tham gia, đem lại kết quả to lớn cả về vật chất lẫn tinh thần và đạo lý. Chưa đầy 3 năm, hàng chục vạn ngôi nhà tình thương cho người nghèo được xây dựng bằng lòng nhân ái và tình thương của cả dân tộc. Cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, sự giúp đỡ mọi mặt của các tầng lớp nhân dân, sự phấn đấu vươn lên của bản thân những hộ nghèo, xã nghèo, chúng ta còn nhận được sự giúp đỡ quý báu của các nước, các tổ chức quốc tế và các nhà hảo tâm trên thế giới. Nhờ những cố gắng chung đó, chúng ta đã giải quyết có kết quả vấn đề "xóa đói, giảm nghèo", được thế giới thừa nhận ; hạ tỷ lệ đói nghèo từ 30% (năm 1992) xuống 13% (năm 1999) và còn 10% (vào cuối năm 2000).

Mặc dù Đảng, Nhà nước và nhân dân ta ra sức phấn đấu, song với một nước sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, lại bị chiến tranh tàn phá ác liệt và thiên tai liên tiếp, nên cuộc chiến đấu chống đói nghèo của nhân dân ta còn hết sức khó khăn, gian khổ :

Thứ nhất là, tỷ lệ hộ đói, nghèo còn cao. Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, của Ủy ban Dân tộc, hiện nay nước ta còn hơn 2 nghìn xã nghèo, với 10 triệu người đói nghèo. Nếu tính theo tiêu chí của Ngân hàng thế giới thì con số đó còn cao hơn, tới 28 triệu người. *Thứ hai* là, số hộ nghèo đói, xã nghèo đói phần lớn tập trung vào đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, đường sá đi lại khó khăn, trình độ dân trí thấp,

phương thức cạnh tranh còn rất lạc hậu. Thứ ba là, kết quả xóa đói, giảm nghèo mà chúng ta có được thời gian qua chưa bảo đảm tính bền vững. Nếu không quan tâm, chú ý thường xuyên, đẩy mạnh hơn nữa về chất của chương trình này thì tình trạng tái đói, tái nghèo vẫn có khả năng xảy ra.

Mặt khác, khái niệm xóa đói, giảm nghèo của Liên hợp quốc ngày nay cũng được bổ sung những nội dung mới. Đó không chỉ đơn thuần lo ăn, lo mặc mà phải lo cả chỗ ở, học hành, vui chơi giải trí, chữa bệnh... Vì vậy, đối với nhân dân ta, "xóa đói, giảm nghèo" hiện nay vẫn đang là vấn đề xã hội lớn lao, một sự nghiệp cách mạng cao cả, một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa. Sự nghiệp cách mạng cao cả đó chỉ có thể giải quyết thành công khi chúng ta huy động được tối đa sức mạnh của cả dân tộc, thực hiện được lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh là *"đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"*, *"Nhà nước, nhân dân và các hộ nghèo đói cùng làm"*, *"Trung ương và địa phương cùng lo"*.

Quan triệt và thực hiện tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, để chương trình *"xóa đói, giảm nghèo"* đạt kết quả cao hơn nữa, các cơ quan của Chính phủ cần khẩn trương hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, nhanh chóng tháo gỡ khó khăn để động viên toàn dân đem nhân lực, tài lực, vật lực tham gia đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường đầu tư và đầu tư có hiệu quả cho các xã nghèo, vùng nghèo; khuyến khích những vùng, những địa phương có thu nhập cao hỗ trợ, giúp đỡ cho những hộ nghèo, xã nghèo sớm thoát khỏi cuộc sống đói khổ, nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng.

Phát huy truyền thống đoàn kết "tương thân, tương ái" của dân tộc ta với tinh thần "thương người như thể thương thân", Ủy ban

Mặt trận các cấp cần phối hợp với chính quyền từng cấp động viên cho được đồng bào ta ở trong nước cũng như ở nước ngoài, nhất là các hộ gia đình làm ăn khá giả, các doanh nghiệp, cơ quan, lực lượng vũ trang bằng những việc làm tình nguyện, cụ thể và thiết thực, tiếp tục giúp đỡ về vật chất, tinh thần, kinh nghiệm làm ăn cho các gia đình đói nghèo, vùng đói nghèo, góp phần cùng Đảng, Nhà nước đẩy nhanh tiến trình "xóa đói, giảm nghèo". Nhân dân ta quyết tâm phấn đấu đến năm 2005 cả nước cơ bản không còn hộ đói và năm 2010 cơ bản không còn hộ nghèo, như Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã đề ra.

Cuộc vận động toàn dân tham gia *"Ngày vì người nghèo"* là cuộc vận động lâu dài và thường xuyên, có thể tiến hành thành nhiều đợt, tùy theo hoàn cảnh của từng địa phương, song cả nước thống nhất lấy ngày 17 tháng 10 hằng năm - ngày Bác Hồ khởi xướng cuộc vận động, cũng là ngày cả thế giới chống đói nghèo, là ngày cao điểm. Cuộc vận động được tiến hành trong bối cảnh nhân dân ta, nhìn chung cuộc sống tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn còn không ít khó khăn và còn phải đóng góp nhiều khoản khác nữa. Vì vậy, để cuộc vận động đạt kết quả thiết thực, cần làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục cuộc vận động này trong toàn dân; khảo sát, đánh giá các vùng, miền một cách cụ thể về thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo, những kết quả đạt được cùng những tồn tại, yếu kém, khó khăn đặt ra; thực hiện sự phối hợp tốt giữa "Quỹ vì người nghèo" với "Quỹ xóa đói, giảm nghèo"; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể, sâu sát của các cấp ủy, chính quyền. Hằng năm cần có sự đánh giá, bổ sung chương trình, kế hoạch hành động cụ thể của Chính phủ và các cấp chính quyền. Điều quan trọng là, mọi hoạt động cứu giúp phải được công khai, minh bạch, dân chủ và công bằng. □

ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG NƯỚC TA

NHỊ LÊ

-1-

Từ trong trường kỳ lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhất là khi cách mạng vượt qua những khúc quanh co, thăng trầm và tiếp tục phát triển vững vàng đã làm bật lên và sáng ngời chân lý giản dị : "*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công*"⁽¹⁾. Đó là một ***nét son chủ đạo*** trong hệ giá trị phát triển của dân tộc được khái quát trong câu nói nổi tiếng ấy của Hồ Chí Minh tại Đại hội hợp nhất Việt Minh - Liên Việt năm 1951. Theo Người, vì lẽ giản dị, là : "Đoàn kết làm ra sức mạnh". "Đoàn kết là lực lượng mạnh nhất của chúng ta"⁽²⁾. Đó là ***bài học lịch sử vô giá***, đối với cách mạng nước ta.

Dưới ánh sáng tư tưởng vĩ đại ấy của Người, từ kinh nghiệm hoạt động và lãnh đạo cách mạng hơn 73 năm, đặc biệt trước yêu cầu phát triển của đất nước và xu thế thời đại hiện nay, Đảng ta nhấn mạnh : "Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo...", "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"⁽³⁾.

Tư tưởng Đại đoàn kết như máu thịt tạo nên dung mạo và bản lĩnh dân tộc ta. Là "đứa con nòi của giai cấp, của dân tộc", tư tưởng đó trở thành một trong những nhân tố căn bản hợp thành bản chất cách mạng, khoa học và nhân văn của

Đảng - một Đảng "là đạo đức, là văn minh", "là thống nhất, độc lập, là hòa bình, ấm no". Và, trong thực tiễn, Đại đoàn kết trở thành truyền thống cách mạng của Đảng ; một động lực căn bản và to lớn đối với sự phát triển đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trên con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Dù trong bất cứ tình huống nào, vấn đề đoàn kết tuyệt nhiên không phải là vấn đề chính trị đơn thuần hay có tính sách lược, nhất thời (!), như ai đó xuyên tạc, rêu rao ; trái lại, đó là một ***quy luật***, một ***nguyên tắc***, một ***nhu cầu tất yếu và động lực*** của cách mạng và không ngừng được giữ vững và phát huy, trong thời đại mới.

Nền tảng của tư tưởng chiến lược nêu trên là sự kết tinh, hun đúc từ bài học sinh tồn của dân tộc trải mấy nghìn năm được phát triển trên một tầm cao mới, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Năm 1951, tại Đại hội lần thứ II của Đảng, tám chữ được khắc sâu như một mục đích cao cả và thiêng liêng : "*Đoàn kết toàn dân, phụng sự Tổ quốc*". Tại Đại hội lần thứ IX, Đảng ta khẳng định : "... Đảng ta luôn luôn giương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân. Đó là đường lối chiến lược, là nguồn sức

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 10, tr 349

(2) Hồ Chí Minh : *Sdd*, t 7, tr 368

(3) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 119

manh và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"⁽⁴⁾. Nói khái quát như Hồ Chí Minh : "Một là đoàn kết. Hai là xây dựng chủ nghĩa xã hội". Và sự thật, cương lĩnh ấy đã trở thành sức mạnh tinh thần và vật chất không gì phá vỡ nổi của dân tộc ta, dù trong bất cứ bước ngoặt lịch sử nào. Đại đoàn kết, trước hết là đoàn kết trong Đảng, là đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế. Vì thế, Đại đoàn kết không chỉ là một lời hiệu triệu tràn đầy tư tưởng ; mà còn là một lực lượng vật chất vô địch trong hành động của gần 80 triệu đồng bào Việt Nam, dù ở trong nước hay ở nước ngoài, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhất là hơn 16 năm đổi mới vừa qua.

-2-

Bước vào những thập niên đầu thế kỷ XXI, hơn bao giờ hết, trước sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội, toàn thể dân tộc, dưới ngọn cờ của Đảng, phải giữ vững và tiếp tục phát huy tư tưởng và sức mạnh Đại đoàn kết với một quy mô mới, tính chất mới và tầm cao mới. Đó là *mệnh lệnh* của đất nước, là *quyền lợi*, là *bổn phận* của mỗi giai cấp, tầng lớp và mỗi người Việt Nam, vì sự trường tồn và lớn mạnh của dân tộc. Đó cũng là *sứ mệnh cao cả*, một *nhân tố quyết định* sự thành công và là truyền thống của Đảng. Toàn Đảng, toàn thể dân tộc phải giữ cho Đại đoàn kết tiếp tục là động lực mạnh mẽ và to lớn đối với sự phát triển của đất nước ta, không thể ai chia cắt, không thể gì phá vỡ. Hội nghị lần thứ bảy (phần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, nhận định : Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Nhưng suy cho cùng, Đại đoàn kết có được thực hiện hay không, có trở thành động lực *to lớn*, của sự phát triển đất nước hay không lại tùy thuộc vào khả năng và trình độ giải quyết của chúng ta về các mối quan hệ đa chiều, phức tạp trong nội bộ dân tộc và quan hệ của nước ta với các nước trên thế giới. Cụ thể là việc giải quyết

các mối quan hệ : giai cấp và dân tộc, cộng đồng và cá nhân, xã hội và gia đình, quốc gia và quốc tế... theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chung quanh vấn đề này, có người nêu câu hỏi : Nếu nói Đại đoàn kết là động lực chủ yếu của sự phát triển của đất nước ta hiện nay thì điều đó có mâu thuẫn với luận điểm mác - xít vẫn cho rằng, đấu tranh giai cấp là một động lực phát triển của xã hội có giai cấp hay không ?

Tại Đại hội lần thứ IX, Đảng ta không chỉ khẳng định tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp mà còn chỉ rõ : "Nội dung chủ yếu của *đấu tranh giai cấp* trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển ; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công ; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái ; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch ; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc"⁽⁵⁾.

Sẽ là rất sai lầm, nếu ai đó tuyệt đối hóa đến mức cực đoan coi đấu tranh giai cấp là *động lực duy nhất* của sự phát triển xã hội nước ta hiện nay. Học thuyết Mác chưa bao giờ khẳng định như vậy. Trong sự nghiệp không ngừng giải phóng con người dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, các vấn đề tự do, dân chủ, công bằng, văn minh, lợi ích... được đặc biệt chú ý giải quyết đúng đắn đã và đang trở thành động lực to lớn đối với sự phát triển của xã hội ta.

Như vậy, cần hiểu động lực phát triển xã hội của nước ta hiện nay, bao gồm cả *hệ thống*, thể hiện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,..., với nhiều *cấp độ* : động lực cơ bản, động lực chủ yếu, động lực trước mắt, động lực lâu dài... Mỗi động lực có vị trí và vai trò độc lập tương đối, hợp thành một *tổng hợp lực*

(4) Văn kiện đd, tr 123

(5) Văn kiện đd, tr 86

thúc đẩy xã hội phát triển. Do đó, việc xác định Đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực **chủ yếu** đối với sự phát triển của xã hội ta hiện nay, Đảng ta muốn khắc sâu và nhấn mạnh vị trí, tầm quan trọng, tác dụng **riêng** và **nổi bật** của nó trong mối liên hệ hữu cơ với các động lực khác trong hệ thống động lực, ở nước ta, chứ tuyệt đối không phải là sự mâu thuẫn hay lãng quên vấn đề đấu tranh giai cấp giữ vai trò là một động lực đối với sự phát triển xã hội.

Hơn nữa, trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam hiện nay, cũng giống như trước đây, Đảng ta luôn chủ động xử lý vấn đề Đại đoàn kết một cách mềm dẻo, sáng tạo, không chỉ giải quyết linh hoạt các mặt đối lập, khác biệt mà khéo léo quy nạp chúng trong sự thống nhất, tương đồng các nhân tố đó đang vận động trong lòng dân tộc, giữa nước ta với thế giới trong các mối quan hệ phức tạp, chằng chịt, hữu cơ. Để có được sức mạnh tư tưởng và vật chất phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta không ngừng nỗ lực tìm tòi, phát triển và nhân lên những điểm thống nhất, tương đồng của hàng loạt sự khác biệt, thậm chí đối lập nhau giữa các giai cấp, tầng lớp trong nước vì mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giữa nước ta với nước khác một cách hiệu quả theo phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa, tôn trọng, bình đẳng và cùng có lợi.

Có thể nói, *mẫu số chung* quy đồng sức mạnh toàn thể dân tộc hiện nay cần thay vì khoét sâu sự cách biệt bằng sự quy tụ, đặt tiến trình xoáy tròn ốc đi lên của lịch sử trên nền tảng căn bản là sự thống nhất thay thế sự loại trừ, tất cả nhằm hướng tới **độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội**. Cái đứng trên tất cả các giai cấp, tầng lớp, gia đình, cá nhân... là nền độc lập tự do của Tổ quốc gắn chặt với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng ta khẳng định: "Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng"⁽⁶⁾. Mặt khác, giải quyết một cách hài hòa quan hệ giữa

nước ta với nước khác theo tinh thần tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, các bên cùng có lợi, "không gây thù oán với một ai", như Bác Hồ chỉ rõ. Tất cả phải vì sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó chính là *hình thức mới*, là *nội dung* và *tính chất* của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay, chứ không phải là chuyện "đấu tranh giai cấp đã tự nó chết và không còn là động lực phát triển xã hội nữa" (!), như ai đó từng rêu rao.

Nói khái quát, *thực hiện Đại đoàn kết hiện nay chính là sự tập hợp và giải quyết thành công mọi nhân tố với mọi mối quan hệ khác nhau trong sự thống nhất, quy tụ tất cả các lợi ích khác nhau bằng sự tương đồng để đưa đất nước phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa nhanh, mạnh và bền vững. Sự thống nhất đó, là nền độc lập tự do của dân tộc ; điểm tương đồng đó, là sinh mệnh của chủ nghĩa xã hội*. Do đó, mọi biểu hiện đoàn kết theo lối phường hội, cục bộ hẹp hòi hay theo kiểu cát cứ, địa phương chủ nghĩa, dân tộc chủ nghĩa đều xa lạ, đều trái với sự tương đồng, đều phá vỡ sự thống nhất của tinh thần Đại đoàn kết. Hơn nữa, một cách tự nhiên, Đại đoàn kết đòi hỏi và phải được đặt trên nền tảng mối quan hệ hữu cơ "giữa công nhân, nông dân với trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng". Đó là *cơ sở vật chất và tinh thần, là bản chất và đặc trưng* của Đại đoàn kết ; là *bảo đảm để phát triển* khối Đại đoàn kết của chúng ta.

Do đó, một cách tự nhiên, *đoàn kết toàn dân tộc phải gắn chặt với đoàn kết quốc tế*. Đó là một tất yếu lịch sử, một nhu cầu của nước ta trên con đường xã hội chủ nghĩa, trong thời đại ngày nay. Để thực hiện tốt điều đó, chúng ta không có con đường nào khác, ngoài con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó cũng chính là bài học thứ ba mà Đảng ta tổng kết, sau 15 năm đổi mới: "Phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại" trong công cuộc

(6) Văn kiện đđ, tr 85

phát triển đất nước, theo lập trường của giai cấp công nhân, nhằm tránh chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và cô lập. Chỉ có như thế, chúng ta mới có thể "tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế" đưa đất nước "phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững"; mặt khác, "góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội". Đoàn kết quốc tế chính là *điều kiện* để phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và của thời đại để phát triển bền vững. Đến lượt nó, đoàn kết toàn dân tộc là *tiền đề* để thực hiện đoàn kết quốc tế và nâng sức mạnh dân tộc lên tầm cao mới. Đó là biện chứng sự phát triển Đại đoàn kết của chúng ta trong thời đại ngày nay.

Nói gọn lại, Đại đoàn kết là đoàn kết từ trong Đảng là *căn bản* tới đoàn kết toàn dân tộc là *chủ yếu* và đoàn kết quốc tế là *quan trọng*, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó không chỉ đơn thuần là *cương lĩnh chính trị*, là *bản chất nhân văn đã trở thành truyền thống của Đảng* mà còn là *sức mạnh hiện thực của đất nước, trở thành đạo lý sống và lối ứng xử của dân tộc Việt Nam chúng ta, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trong thời đại ngày nay*.

-3-

Để biến tư tưởng Đại đoàn kết trở thành động lực phát triển đất nước, chúng ta không dừng lại ở chỗ khẳng định nó là động lực tư tưởng; mà trái lại, phải biến động lực tư tưởng ấy thành sức mạnh hiện thực thông qua các thiết chế phù hợp, các phong trào hành động cách mạng toàn dân tộc theo phương châm *bảo đảm sự thống nhất, sự tương đồng các mối quan hệ khác nhau thể hiện tập trung trong các lợi ích khác nhau giữa các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, cá nhân trong xã hội nước ta với lợi ích của toàn thể dân tộc*, trên cơ sở pháp luật và đạo lý truyền thống của dân tộc. Mặt khác, trong quan hệ đối ngoại, phải nắm chắc quan điểm "đĩ bất biến, ứng vạn biến". Nghĩa là, *cần giữ vững quyền độc lập dân*

tộc, giữ vững con đường phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua sách lược, biện pháp hết sức linh hoạt, mềm dẻo và khôn khéo vừa rất rộng mở vừa rất tinh táo, vừa hợp tác vừa đấu tranh, trên nền tảng truyền thống bang giao và luật pháp quốc tế nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực trong các quan hệ quốc tế.

Đó chính là tiến trình giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa *nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài, giữa nhân tố nội sinh và nhân tố ngoại lực, giữa nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan*, trên nền tảng pháp lý và truyền thống nhằm vừa bảo đảm độc lập, tự chủ của nước ta vừa tranh thủ và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ của quốc tế để phát triển sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Nếu không thì Đại đoàn kết chỉ là một khẩu hiệu suông, không thể trở thành động lực phát triển của đất nước. Và nếu làm trái đi, nó sẽ trở thành *phản động lực*, kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Trên thực tế, Đảng ta đã và đang bằng mọi phương sách, với mọi cố gắng thực tiễn bảo đảm "kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội", "bảo vệ lợi ích nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân", "lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc", "thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch"... "trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo". Đó là quy luật của sự *phát triển nội tại* mạnh mẽ và bền vững của đất nước hiện nay. Nhưng cần thiết phải nhấn mạnh rằng, đại đoàn kết toàn dân tộc không có nghĩa là đoàn kết xuôi chiều hoặc bảo vệ nhất thời, tùy tiện lợi ích của một giai cấp, một tầng lớp hay một tôn giáo nào đó, làm tổn hại đến bầu không khí đoàn kết chung, phá vỡ tính chỉnh thể lợi ích của cộng đồng dân tộc.

Đồng thời, trong quan hệ quốc tế, chúng ta phải hoạch định cho được *chính sách đối ngoại tổng hợp* theo phương châm đa phương, đa dạng và năng động, nhằm chủ động hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, thông qua hợp tác và đấu tranh toàn diện. Cụ thể là, "tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; bình đẳng và cùng có lợi; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình; làm thất bại mọi âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt và cường quyền", "góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng", vì một thế giới hòa bình, ổn định, phát triển và tiến bộ xã hội, cảnh giác trước mọi âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, không ngừng nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trong cộng đồng quốc tế.

Do vậy, *mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phải chỉ đạo, xuyên suốt và điều chỉnh* chiến lược Đại đoàn kết, xét trong tất cả các quan hệ "hợp tác và đấu tranh", với mọi sự khác biệt và tương đồng về lợi ích giữa các giai cấp với nhau, giữa giai cấp và dân tộc, giữa nước ta và nước khác..., trên tất cả các *phương diện* kinh tế, chính trị, ngoại giao, an ninh, quốc phòng..., ở mọi bình diện *lợi ích* về chính trị, tư tưởng hay vật chất, tinh thần..., thông qua những *cơ chế, chính sách* đúng đắn, phù hợp và hiệu quả nhằm tạo thành "nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước". Dù thể nào cũng phải *bảo đảm và tôn trọng các lợi ích* trong các mối quan hệ đoàn kết dân tộc hay đoàn kết quốc tế. Bởi, nó đóng vai trò là *động lực chủ yếu nhất* "của toàn bộ lịch sử cuộc đấu tranh giai cấp", mà nguồn gốc vấn đề trước hết là những lợi ích kinh tế mà quyền lực chính trị phải phục vụ với tư cách là phương tiện, như Ph. Ăng-ghe-nơ nói. Nghĩa là, phải lấy việc *giải quyết tốt vấn đề lợi ích với tư cách là tiêu điểm cơ bản nhất, then chốt nhất, quyết định nhất trong mọi mối quan hệ giai cấp, dân tộc, tôn giáo, quốc gia và quốc tế hết sức đa dạng, phức tạp và chuyển hóa không ngừng giữa*

chúng với nhau, làm thước đo hiệu quả việc thực hiện chiến lược Đại đoàn kết.

Bởi vậy, chúng ta cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện *cơ chế vận hành hiện thực* của hệ thống chính trị nước ta : **Đảng lãnh đạo - Nhân dân làm chủ - Nhà nước quản lý** nhằm tăng cường sức mạnh thực sự của mỗi nhân tố trong cơ chế đó.

Đặc biệt, trong mối quan hệ rường cột ấy, việc không ngừng *giữ vững sự đoàn kết thống nhất trong Đảng* "như giữ gìn con người của mắt mình" phải thực sự trở thành tiền đề, nòng cốt, trở thành chỗ dựa và là một bảo đảm cơ bản để thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế. Đảng hết sức coi trọng và bảo vệ nó như một *quốc bảo thiêng liêng, một sứ mệnh cao cả và một vinh dự vô song*. Đồng thời, phải giữ vững mối *quan hệ máu thịt* giữa Đảng với nhân dân, tăng cường phát huy *quyền làm chủ* của nhân dân bằng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Không ngừng mở rộng đoàn kết quốc tế theo tinh thần tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác bình đẳng, các bên cùng có lợi. Thông qua vai trò và sức mạnh của Mặt trận Tổ quốc cũng như các đoàn thể chính trị - xã hội, tạo nên *sự nhất trí cao về chính trị - tinh thần, giữ vững sự ổn định về chính trị - xã hội, đẩy lên phong trào hành động cách mạng* rộng rãi, toàn diện, sâu sắc, mạnh mẽ và hiệu quả trong nhân dân.

Đến lượt Nhà nước, vấn đề then chốt nhất trên phương diện này là, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, hệ chính sách đòn bẩy làm công cụ duy trì, điều chỉnh và bảo vệ tất cả các mối quan hệ trên tầm vĩ mô về *công tác đối nội và đối ngoại* hiện nay. Đó cũng là *trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn bộ xã hội* nhằm tạo nên sức mạnh to lớn và bền vững của dân tộc để tiếp tục chủ động hội nhập kinh tế quốc tế một cách mạnh mẽ, sâu sắc, hiệu quả, góp phần củng cố, tăng cường tình đoàn kết quốc tế vì một thế giới hòa bình, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội. □

NÂNG CAO CÔNG TÁC BÁO CHÍ CỦA ĐẢNG DƯỚI ÁNH SÁNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

HÀ ĐĂNG

Là người sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo Đảng ta đồng thời là người khai sinh, người thầy của nền báo chí cách mạng Việt Nam, và như chính Người nhận, "là một người có nhiều duyên nợ với báo chí", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn vẹn và hòa quyện cả cuộc đời mình trong Đảng, trong dân tộc, trong nền báo chí cách mạng nước nhà. Đối với Người và ở Người, nhà cách mạng và nhà báo thống nhất và xuyên thấm làm một. Duyên nợ của Người với báo chí khởi nguồn từ mục đích của cuộc cách mạng - do Đảng ta lãnh đạo mà Người là lãnh tụ - một cuộc cách mạng nhằm cải cách nô lệ cho cả dân tộc, mang lại cuộc sống tự do, hạnh phúc cho mỗi con người, xây dựng đất nước văn minh, giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa. Vì mục đích ấy, Bác Hồ và Đảng ta, dưới sự lãnh đạo của Người, trong mọi hoàn cảnh và điều kiện đều coi công tác báo chí là một bộ phận hợp thành chính thể hữu cơ sự nghiệp lãnh đạo cách mạng và ra sức xây dựng báo chí thành một mặt trận "tuyên truyền, cổ động, tổ chức và lãnh đạo cách mạng" hết sức quan trọng. Cũng chính cái mục đích cao cả ấy đã *chi phối* mọi quan điểm và cố gắng của Đảng lãnh đạo phát triển nền báo chí cách mạng trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh.

1 - Không ngừng xây dựng một nền báo chí cách mạng vừa là tiếng nói của Đảng, của Nhà nước, của các tổ chức chính trị, xã hội vừa là diễn đàn của nhân dân lao động nước ta

Ngày 21-6-1925, bằng kỳ công của Nguyễn Ái Quốc, tờ *Thanh Niên*, đứa con đầu

lòng của nền báo chí cách mạng Việt Nam ra đời. Năm năm sau, Hội nghị thành lập Đảng ta (hợp từ ngày 3 đến ngày 7-2-1930), dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, cùng với việc thông qua các văn kiện quan trọng của Đảng, đã quyết định : "Ban Trung ương có thể xuất bản một tạp chí lý luận và ba tờ báo tuyên truyền"⁽¹⁾. Như vậy, ngay từ thuở ban đầu của cách mạng, người sáng lập Đảng ta đã ý thức rõ ràng, báo chí là một mặt trận để "tuyên truyền, cổ động, tổ chức và lãnh đạo cách mạng" ; và cũng ngay từ lúc vừa khai sinh, Đảng ta đã bắt tay vào việc xây dựng và phát triển một nền báo chí cách mạng Việt Nam.

Trải qua 78 năm, phần đầu dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh, báo chí nước ta đã có bước trưởng thành vượt bậc. Cả nước hiện có gần 500 cơ quan báo chí với hơn 600 ấn phẩm, trong đó có gần 20 tờ báo và tạp chí điện tử, 550 triệu bản báo xuất bản một năm; 1 đài phát thanh, 1 đài truyền hình quốc gia ; 2 đài phát thanh, 3 đài truyền hình khu vực, 61 đài phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố ; có 606 đài truyền thanh cấp huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, trong đó, có 288 đài phát sóng FM, 830 trạm chuyển tiếp truyền hình cơ sở. Đội ngũ được cấp Thẻ Nhà báo gồm gần 10 500 người. Có thể nói, chưa bao giờ như hiện nay, tiếng nói của Đảng, của Nhà nước, của các tổ chức chính trị, xã hội mà báo chí nước ta lãnh nhiệm ; diễn đàn của đông đảo nhân dân nước ta mà báo chí gánh vác lại hùng hậu và rộng

(1) Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t 2, tr 12

khắp về *quy mô*, sâu sắc và phong phú về *tính chất*, mạnh mẽ về *tốc độ phát triển* và đa dạng về *hình thức* đến như vậy.

Báo chí cách mạng nước ta được Đảng trao cho sứ mệnh là người đi tiên phong trong việc tuyên truyền, giáo dục về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, phản ánh thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với chủ đề trung tâm và quán xuyên là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là *mục tiêu* hoạt động, là tiêu chí quy định *chức năng, nhiệm vụ*, đồng thời, là *môi trường* phát triển, là *thước đo* phẩm giá và hiệu quả của nền báo chí nước nhà. Cách mạng là điều kiện sống còn của báo chí cách mạng ; và báo chí cách mạng, đến lượt nó, lại cất cao tiếng nói của cách mạng vì nhân dân, thúc đẩy cách mạng tiến lên. Không phải ngẫu nhiên tại Đại hội II Hội Nhà báo Việt Nam, tháng 4-1959, Bác Hồ nói : "Về nội dung viết, mà các cô các chú gọi là đề tài thì tất cả những bài Bác viết chỉ có một đề tài là : Chống thực dân đế quốc, chống phong kiến địa chủ, tuyên truyền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Duyên nợ của Bác đối với báo chí là như vậy đó"⁽²⁾. Nhìn bao quát hơn, toàn bộ sự vận động và phát triển của báo chí nước nhà được bảo đảm bởi một hệ điều kiện cần thiết và đủ mạnh do cách mạng tạo ra để những người làm báo thực hiện trọn vẹn, tự do, sáng tạo và hiệu quả các nhiệm vụ và chức năng của mình.

Hơn bảy thập kỷ hoạt động, Đảng ta đã nỗ lực không mệt mỏi tạo dựng những điều kiện cho phép và trong khả năng có thể, vì sự lớn mạnh của nền báo chí cách mạng Việt Nam. Mỗi bước trưởng thành của Đảng, của Nhà nước ta là mỗi bước *nâng nền báo chí lên một vị thế mới* ; và mỗi bước phát triển của báo chí lại là *tám gương phản chiếu* sự trưởng thành của Đảng, của chế độ. Báo chí ngày càng xứng đáng là cây cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân ; là phương tiện bảo đảm dòng thông tin hai chiều từ Đảng và Nhà nước tới nhân dân và từ nhân dân tới Đảng và Nhà nước, tạo nên sự hài hòa giữa ý Đảng với lòng dân ; là tiếng nói của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp lãnh đạo và quản lý đồng thời là tiếng nói của nhân dân, là diễn đàn tự do, dân chủ

để nhân dân bày tỏ chí nguyện của mình trong công cuộc dựng xây đất nước, bảo vệ Đảng và bảo vệ chế độ.

Báo chí càng phát triển lại càng hội tụ về và thống nhất hữu cơ với sự nghiệp cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Đối với một vấn đề, mọi người bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý. Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó, quyền tự do tư tưởng hóa ra *quyền tự do phục tùng chân lý*. Chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân tức là không phải chân lý"⁽³⁾. Chân lý ấy là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà vì nó, báo chí cách mạng nước ta đã và đang phấn đấu không mệt mỏi.

2 - Phấn đấu vì một nền báo chí cách mạng Việt Nam có tính tư tưởng cao, tính chân thật mẫu mực, tính nhân dân sâu sắc, tính chiến đấu mạnh mẽ, tính đa dạng sinh động và tính hiện đại không ngừng

Báo chí nước ta ngày càng tỏ rõ là một nhân tố quan trọng, một phương tiện to lớn trong việc hướng dẫn nhận thức, hình thành dư luận xã hội tích cực. Và đến lượt nó, dư luận xã hội tích cực lại là tiền đề và điều kiện cho chính trị - xã hội ổn định. Bởi vậy, khi báo chí đánh mất định hướng chính trị, mất niềm tin, sẽ trở thành lực lượng tiêu cực và mang trong nó sức phá hoại ghê gớm.

Giữ vững *định hướng chính trị tư tưởng* cho báo chí và làm cho báo chí tự ý thức, tự giác ngộ về điều đó, không ngừng cố vũ và bảo đảm cho báo chí thực hiện đúng, đồng thời phát hiện và góp phần đấu tranh làm thất bại những âm mưu, thủ đoạn phá hoại của kẻ thù là một nhiệm vụ cấp bách và thường xuyên. Các thế lực thù địch và cả những người thiếu thiện ý vẫn thường công kích chúng ta đã chính trị hóa báo chí, rằng Đảng đã nắm lấy báo chí mà không để cho tư nhân làm

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 8, tr 410

(3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 216

báo chí, có nghĩa là tước bỏ quyền tự do báo chí. Sự thật trên thế giới, dù có nói ra hay không, các thể lực chính trị, các tổ chức xã hội, các tập đoàn kinh tế đều sử dụng báo chí như những công cụ phục vụ cho lợi ích của mình. Dù các chính trị gia, các nhà tư tưởng phương Tây có cổ xúy bao nhiêu cho "tính khách quan", "tự do", "dân chủ"... của báo chí thì trên thực tế không một ai không sử dụng báo chí vào mục đích chính trị, coi đây là vũ khí lợi hại, là "phương tiện dẫn vào trái tim, khối óc con người", là "cây cầu dẫn thẳng vào trận địa"... Thực tế đó không cho phép chúng ta được mơ hồ, mất phương hướng. Ở đây, và ở lúc này, lời chỉ dẫn của Bác Hồ càng đặc biệt có giá trị : *"Phải có lập trường chính trị vững chắc. Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì những việc khác mới đúng được. Cho nên, các báo chí của ta đều phải có đường lối chính trị đúng"*⁽⁴⁾. Nói *tính tư tưởng cao* của báo chí chính là nói về điều cốt lõi này.

Tính *chân thật* là đặc trưng của báo chí, hơn nữa là yêu cầu sống còn của nền báo chí cách mạng. Bác Hồ nói : "Không biết rõ, hiểu rõ, chớ nói, chớ viết. Khi không có gì cần nói, không có gì cần viết chớ nói, chớ viết cần"⁽⁵⁾; "chưa điều tra, chưa nghiên cứu, chưa biết rõ, chớ nói, chớ viết"⁽⁶⁾. Yêu cầu này xuất phát từ mục đích hoạt động của nền báo chí cách mạng là vì dân và từ vai trò to lớn của báo chí trong xã hội ; và hơn nữa, như Bác nói : "Càng ngày báo chí chúng ta càng được nhân dân tin yêu, kẻ địch chú ý". Dưới ánh sáng tư tưởng đó của Người, Đảng ta khẳng định : "Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin đa dạng, nhiều chiều, kịp thời, chân thực và bổ ích"⁽⁷⁾. Trong điều kiện hiện nay, thông tin càng nhanh nhạy, càng phong phú càng tốt nhưng nhanh nhạy và phong phú đến mấy cũng phải trung thực, chính xác, toàn diện và không thổi phồng hoặc bóp méo. Tức là thông tin có cân nhắc hiệu quả xã hội, vì lợi ích chung, không vì giật gân, câu khách, không mơ hồ, mất cảnh giác, để lộ bí mật quốc gia.

Bản thân tính tư tưởng, tính chân thật của báo chí đã hàm chứa trong nó một cách tự nhiên

tính nhân dân sâu sắc. Bác Hồ nói : "Một tờ báo không được đại đa số (dân chúng) ham chuộng thì không xứng đáng là một tờ báo". Chỉ riêng thước đo này cũng đủ đòi hỏi hệ thống báo chí cách mạng phải cố gắng không ngừng nâng cao để thật sự xứng đáng là diễn đàn của nhân dân. Đó *không chỉ là nơi nhân dân nói mà còn phải là nơi nổi tiếng nói phụng sự nhân dân, phục vụ cách mạng, vì mục đích cuộc cách mạng* do Đảng lãnh đạo cũng là "vì dân". Bởi lẽ, nếu thông tin là chức năng cơ bản của báo chí thì trách nhiệm của nhà báo, của báo chí chúng ta là đáp ứng vô điều kiện quyền được thông tin của các tầng lớp nhân dân, như Bác Hồ chỉ dẫn : "Không riêng gì viết sách, viết báo, mà công tác gì muốn làm tốt đều phải coi trọng ý kiến của nhân dân"⁽⁸⁾. Tư tưởng ấy được vun đắp từ cơ sở một niềm tin bất diệt về sự tốt đẹp và vĩ đại của nhân dân, sức mạnh làm nên lịch sử của nhân dân, từ một tình yêu nhân dân cao cả. Nghị quyết Trung ương 5, khóa IX *"Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới"* chỉ rõ : *Đội ngũ những người làm báo phải phấn đấu hơn nữa "để báo chí thật sự là tiếng nói của Đảng, Nhà nước, đồng thời là diễn đàn của nhân dân, để nhân dân thông qua báo chí thực hiện quyền làm chủ của mình"*⁽⁹⁾.

Trong bức điện gửi Hội nhà báo Á Phi, đề ngày 24-4-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết : "Đối với những người viết báo chúng ta, cái bút là vũ khí sắc bén, bài báo là tờ lịch cách mạng..."⁽¹⁰⁾. Tâm sự với các nhà báo nước ta, Người căn dặn : "Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén...", "ngòi bút

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 414

(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 526

(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 530

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 15

(8) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 661

(9) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr 139

(10) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 11, tr 441

của các bạn cũng là những vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính, trừ tà", "cho nên phải có tính chất quần chúng và tinh thần chiến đấu"⁽¹¹⁾. Rõ ràng, dù Người nói với các nhà báo nước ngoài hay trong nước, những ý tưởng ấy đều thống nhất và xuyên thấm với nhau một cách tuyệt vời, rằng báo chí là công cụ đấu tranh xã hội, đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp. Báo chí cách mạng không chỉ là phương tiện thông tin thuần túy mà có chức năng tuyên truyền, cổ động, tập hợp và tổ chức quần chúng đấu tranh cách mạng, giáo dục và hướng dẫn hành động của các tầng lớp nhân dân. Dẫn dắt nền báo chí nước nhà, dưới ánh sáng tư tưởng đó của Người, Đảng ta luôn ý thức rõ, tin tưởng trao cho và cổ vũ báo chí thực hiện sứ mệnh: "... Kiên quyết đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, khắc phục các biểu hiện thương mại hóa, xa rời tôn chỉ, mục đích và các biểu hiện tiêu cực, lệch lạc khác. Tích cực biểu dương nhân tố mới, tham gia đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội, góp phần làm lành mạnh xã hội, giữ gìn phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc và tinh hoa văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại"⁽¹²⁾. Điểm mấu chốt ở đây là việc xử lý nhuần nhuyễn giữa xây và chống, mà trước hết là mỗi nhà báo, mỗi tờ báo thực hiện nghiêm khắc điều đó từ bản thân mình. Đó là thước đo bản lĩnh chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân được thể hiện tập trung ở việc *thực hiện đạo đức nghề nghiệp* của mỗi người cầm bút.

Công cuộc đổi mới hiện nay phát triển rất phong phú, muôn hình vẻ. Là tấm gương phản chiếu xã hội, là tiếng nói của Đảng, của Nhà nước, của các tổ chức chính trị, xã hội và là diễn đàn của nhân dân, nền báo chí chúng ta tất yếu mang trong nó *ính đa dạng* bản sắc trong tính thống nhất của hệ giá trị báo chí Việt Nam. Đảng ta nhấn mạnh: "Đa dạng hóa nội dung và hình thức thông tin, báo chí để các sản phẩm thông tin, báo chí đáp ứng sát hơn nhu cầu thông tin và đến được với đông đảo nhân dân thuộc các vùng, các dân tộc, tầng lớp khác nhau..."⁽¹³⁾. Đó là thực tiễn

vận động tất yếu và là xu thế phát triển khách quan của báo chí. Mỗi tờ báo là một gương mặt độc đáo, đậm đà bản sắc tạo nên dung mạo tổng thể sinh động và hài hòa của binh chủng báo chí Việt Nam hùng hậu, giàu màu sắc. Hạ thấp tính đa dạng của báo chí cũng đồng nghĩa với sự cản trở tiến trình phát triển tất yếu của nó; và ngược lại, thổi phồng quá mức tính thống nhất thì lại là sự khô cứng hóa, khuôn hóa đời sống của nền báo chí nước nhà. Rốt cuộc, cả hai thái cực đều tai hại như nhau.

Với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, ngày nay, các dân tộc càng trở nên gần gũi nhau hơn. Báo chí chính là chiếc cầu nối kết sự giao tế giữa các quốc gia, là phương tiện giúp cho sự hiểu biết nhau hơn giữa các cộng đồng. Bác Hồ nói "Báo của ta có một địa vị quan trọng trong dư luận thế giới, cho nên làm báo phải hết sức cẩn thận về hình thức, về nội dung, về cách viết". Theo tư tưởng đó của Người, Đảng ta yêu cầu báo chí một mặt phải chủ động, sáng tạo "làm tốt công tác thông tin đối ngoại, giúp cho cộng đồng quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài có thông tin kịp thời, đúng đắn về tình hình đất nước, tranh thủ sự đồng tình của nhân dân ta"⁽¹⁴⁾; mặt khác "*không ngừng nâng cao chất lượng chính trị, văn hóa, khoa học, công nghệ, nghề nghiệp, từng bước hiện đại hóa*"⁽¹⁵⁾. Cần nhấn mạnh rằng không hiện đại hóa thì báo chí rất khó thực hiện các chức năng của mình một cách nhanh nhạy, kịp thời và đạt hiệu quả cao.

Tổng hòa toàn bộ những nhân tố đó, Đảng ta lãnh đạo toàn xã hội, trong đó có vai trò to lớn của đội ngũ những người làm báo nước ta, ra sức xây dựng và hoàn thiện một hệ giá trị, làm cho nó có sức lan tỏa và thấm sâu trong đời sống của nền

(11) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 414

(12) Bộ Chính trị Trung ương Đảng: Chỉ thị số 22CT/TW, ngày 17-10-1997, "*Tiếp tục đổi mới, tăng cường sự lãnh đạo, quản lý báo chí, xuất bản*"

(13) *Văn kiện đd*, tr 139

(14, 15) Bộ Chính trị Trung ương Đảng: *Chỉ thị đd*,

báo chí Việt Nam, tạo nên diện mạo, cốt cách và bản lĩnh của báo chí nước nhà trong công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc

3 - Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước đối với báo chí

Tự lãnh nhiệm về mình sứ mệnh cao cả là tiếng nói của Đảng, của Nhà nước, của các tổ chức chính trị, xã hội và là diễn đàn của nhân dân, báo chí Việt Nam *thừa nhận, yêu cầu* và đồng thời coi là *nhu cầu* tất yếu sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước, sự tín nhiệm của nhân dân đối với báo chí. Đến lượt mình, Đảng và Nhà nước coi việc lãnh đạo, quản lý báo chí nước ta phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là một công việc quan trọng trong toàn bộ công tác lãnh đạo và quản lý của mình.

Đảng lãnh đạo báo chí là vấn đề có tính nguyên tắc. Đó là một bảo đảm để báo chí chúng ta giữ vững tôn chỉ, mục đích, thực hiện trọn vẹn sứ mệnh cao cả của mình và phát triển một cách toàn diện. Đồng thời thông qua lãnh đạo báo chí, Đảng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của mình trên mặt trận tư tưởng, văn hóa. Đảng lãnh đạo báo chí bằng đường lối chính trị chung, bằng việc chỉ rõ những định hướng phát triển phù hợp với từng thời kỳ lịch sử, lãnh đạo thông qua các tổ chức đảng, các đảng viên và đội ngũ cốt cán của mình tại cơ quan báo chí và các cơ quan có thẩm quyền về báo chí khác. Để làm tốt tư cách là người lãnh đạo, Đảng ta rất thấm thía lời chỉ dẫn của Bác Hồ : "Bất kỳ người lãnh đạo nào nếu không học nổi những việc thiết thực, những người thiết thực và những bộ phận thiết thực ở cấp dưới, thì nhất định không biết chỉ đạo chúng"⁽¹⁶⁾.

Phát triển đi đôi với quản lý tốt mạng lưới thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh và các hình thức nghệ thuật khác là việc hết sức cơ bản và quan trọng. Công tác quản lý báo

chí bao gồm cả hai mặt : *một là*, kiến tạo hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý báo chí ; và *hai là*, xây dựng hành lang pháp lý phù hợp và hiệu quả bảo đảm cho hệ thống đó vận hành. Nền báo chí chúng ta chỉ có thể phát triển và phát huy sức mạnh đầy đủ và bền vững, khi các vấn đề trên được bổ sung, hoàn thiện một cách hợp lý, kịp thời và đồng bộ.

Ở mức độ nào đó, có thể nói, trong hoạt động quản lý, vấn đề sống còn là cán bộ. Khi đã có đường lối đúng thì cán bộ quyết định tất cả. Do đó, cần phải có một chiến lược cán bộ ngang tầm với đòi hỏi của chiến lược phát triển báo chí, trong tầm nhìn 2020, năm nước ta phấn đấu cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Trước mắt, phải hết sức coi trọng khâu then chốt, từ đào tạo cán bộ tới lựa chọn, bố trí và đào tạo lại cán bộ... Không có đội ngũ cán bộ trung thành về chính trị, đủ năng lực về chuyên môn, trong sáng về phẩm chất đạo đức... thì không thể tổ chức thực hiện thành công các yêu cầu và nhiệm vụ phát triển báo chí trong giai đoạn cách mạng mới.

Việc xây dựng một hành lang pháp lý bảo đảm cho hoạt động của nền báo chí thật sự nhịp nhàng, hiệu quả đúng pháp luật phải được xem là sự tổng thành hệ các công cụ pháp lý đồng bộ và cụ thể. Đó là loạt các chế định pháp lý : luật và bộ luật, hệ các chính sách, quản lý vĩ mô, sự phối hợp đồng bộ các cơ quan quản lý liên ngành và chuyên ngành báo chí, v.v.. Trong hành lang pháp lý, nhà báo - công dân, và toàn bộ hệ thống báo chí, thực hiện tự do nhất trách nhiệm xã hội của mình và chức năng nghề nghiệp của mình, đóng góp tốt nhất cho đất nước, cho nhân dân.

Dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta phấn đấu không ngừng cho một nền báo chí cách mạng Việt Nam vững mạnh, tràn đầy sức sống, vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc hiện nay và tương lai. □

(16) Hồ Chí Minh : *Sổ đ. t 5*, tr 289

TƯ TƯỞNG CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI, THU HÚT NGOẠI LỰC VÀ PHÁT HUY NỘI LỰC

NGUYỄN HUY OÁNH*

1 - Về mở cửa đối ngoại

Hồ Chí Minh là một trong số không nhiều những lãnh tụ cách mạng đã bôn ba nhiều nước trên khắp thế giới trong quá trình Người đi tìm con đường cách mạng đúng đắn cho dân tộc Việt Nam. Bởi vậy, trong tư tưởng của Người vấn đề mở cửa, hội nhập đã sớm hình thành. Ngay từ năm 1919, khi thực dân Pháp câu kết với tư bản Nhật để cùng khai thác Đông Dương, Hồ Chí Minh đã nhận định rằng, xét về nguyên tắc, sự tiến bộ chung phụ thuộc vào việc phát triển chủ nghĩa quốc tế và văn minh chỉ có lợi khi các quan hệ quốc tế được mở rộng và tăng cường. Trên quan điểm đó, một mặt, Người tố cáo, phê phán bọn thực dân Pháp nhân nhượng cho bọn tư bản Nhật vào Đông Dương, làm người "dân bản xứ sẽ sống ngày càng khôn đói hơn"; mặt khác, Người vẫn cho rằng: "... là phi lý nếu nghĩ rằng hai dân tộc láng giềng như dân tộc An Nam và dân tộc Nhật Bản lại có thể cứ tồn tại biệt lập đối với nhau"⁽¹⁾.

Như vậy, từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã có tư tưởng về việc các dân tộc phải mở cửa giao lưu, quan hệ bình đẳng, cùng có lợi và kịch liệt phê phán tư tưởng biệt lập giữa dân tộc này với dân tộc khác. Cũng với tinh thần ấy, trong một lần trả lời phỏng vấn nhà báo Mỹ, Oan-tơ Bờ-rít, Hồ Chí Minh khẳng định: "Một khi đã độc lập, Việt Nam sẽ đứng với tất cả các nước bầu bạn"⁽²⁾, hoặc khi trả lời nhà báo Mỹ Stan-dơ-lây Ha-ri-son, Hồ Chí Minh đã nói: "Việt Nam sẽ

giao dịch với tất cả các nước nào trên thế giới muốn giao dịch với Việt Nam một cách thật thà"⁽³⁾.

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, Hồ Chí Minh cũng đã dành nhiều suy nghĩ đến việc mở rộng quan hệ quốc tế nhằm đưa đất nước Việt Nam từ nghèo nàn, lạc hậu vươn lên sánh vai cùng các cường quốc năm châu. Việc đầu tiên mà Người nghĩ đến là cử cán bộ học tập khoa học - kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài... Chúng tôi cho rằng, với việc làm này, Hồ Chí Minh nhằm hai mục đích: vừa thể hiện thái độ là Việt Nam mong muốn có quan hệ hữu nghị với các nước không phân biệt chế độ chính trị, vừa thể hiện tinh thần thực sự muốn biến khoa học - kỹ thuật thành động lực nhằm đẩy nhanh sự phát triển kinh tế của Việt Nam hiện đang rất lạc hậu. Trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai vừa kết thúc và trong điều kiện bộn bề công việc của một đất nước mới giành được độc lập, ý tưởng của Người thể hiện tư duy của một lãnh tụ thiên tài, có tầm nhìn xa trông rộng.

* TS Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 1, tr 10

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 576

(3) Hồ Chí Minh: *sđđ*, t 5, tr 578

Tư tưởng chiến lược kinh tế mở được Người đề cập tập trung, đầy đủ và rõ ràng nhất trong "Lời kêu gọi Liên hợp quốc" tháng 12-1946. Trong bức thư đó có những nội dung đáng chú ý sau đây :

"Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực :

a. Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.

b. Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế.

c. Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc.

d. Nước Việt Nam sẵn sàng ký kết với các lực lượng hải quân, lục quân trong khuôn khổ của Liên hợp quốc những hiệp định an ninh đặc biệt và những hiệp ước liên quan đến việc sử dụng một vài căn cứ hải quân và không quân"⁽⁴⁾.

Phải nói rằng, vào năm 1946, với những quan điểm trên đây, tư duy độc lập của Hồ Chí Minh đã đạt tầm hiện đại, xuyên thế kỷ XX. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mặc dầu tình hình diễn biến phức tạp, thế giới chia thành hai phe, Hồ Chí Minh vẫn cố gắng tìm cách mở rộng quan hệ với các nước để vừa tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước bạn cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đồng thời cũng để xây dựng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam đấu tranh thống nhất nước nhà. Vì vậy, Hồ Chí Minh có *cách xử lý riêng với từng đối tác* tùy theo vị trí địa lý, quan hệ chính trị, lịch sử, để từ đó *vạch ra chính sách đối ngoại làm cơ sở cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại*.

Tư tưởng về chiến lược kinh tế mở của Người đã được hình thành từ rất sớm vượt qua những thử thách của thời gian càng chứng tỏ Hồ Chí Minh luôn có quan điểm độc lập,

luôn kiên trì quan điểm quốc tế nhất quán. Nêu lại những điều này cũng để thấy rõ hơn rằng, Hồ Chí Minh luôn mong muốn Việt Nam được đứng trong lòng bầu bạn ; nhờ mối quan hệ, giúp đỡ của bên ngoài mà kinh tế, văn hóa Việt Nam có thể nhanh chóng được nâng cao.

2 - Thu hút ngoại lực để phát huy nội lực

Sở dĩ Hồ Chí Minh kiên trì theo đuổi chính sách mở cửa trước hết là nhằm góp phần duy trì sự ổn định trong khu vực và trên thế giới để nhân dân ta, vốn đã phải chịu nhiều đau khổ do chủ nghĩa thực dân, đế quốc áp bức, do phải trải qua nhiều năm đấu tranh giành độc lập dân tộc, được sống trong không khí hòa bình, tự do. Nhưng *mục tiêu cơ bản nhất* của sự kiên trì quan điểm đó của Người chính là thông qua sự giao lưu, mở rộng quan hệ kinh tế để thu hút mọi nguồn lực nhằm phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân ta.

Quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh trong việc mở rộng quan hệ kinh tế với các nước không phải chỉ nhằm nhận sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế để bù đắp sự thiếu hụt ở trong nước, mà chính là thông qua sự giúp đỡ đó để có điều kiện phát huy những tiềm năng của Việt Nam. Đó là *quan điểm thu hút ngoại lực để phát huy nội lực* của Người. Điều đó thể hiện trên mấy luận cứ sau :

Một là, tư tưởng tự lực cánh sinh dựa vào sức mình là chính, một tư tưởng chủ đạo của Hồ Chí Minh và Người vẫn thường giáo dục nhân dân mình như vậy. Ngay trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, khi cách mạng Trung Quốc chưa thành công, Việt Nam vẫn nằm trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản, Hồ Chí Minh vẫn khẳng định độc lập của Việt Nam luôn luôn nhờ nơi lực lượng Việt Nam. Người coi phương châm tự lực cánh sinh là chính, việc các nước bạn giúp ta là quan trọng, là tạo điều kiện để nước ta tự lực cánh sinh,

(4) Xem: Hồ Chí Minh : *sđd*, t 4, tr 470

là có thêm điều kiện để tự lực cánh sinh. Nhiều lần Người nhắc nhở : sự giúp đỡ của bạn bè là quý báu, là vô tư khẳng khái, chúng ta phải biết ơn sự giúp đỡ đó của các nước anh em, nhưng chớ vì bạn giúp ta nhiều mà ỷ lại. Điều căn bản để tự lực cánh sinh là phải cố gắng sản xuất.

Hai là, nhiệm vụ vô cùng quan trọng là phải sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài. Người luôn nhắc nhở, các nước bạn giúp ta cũng như thêm vốn cho ta. Ta phải khéo dùng cái vốn ấy để bồi bổ lực lượng của ta, phát triển khả năng của ta, tức là có thêm điều kiện để tự lực cánh sinh. Bởi vậy, Chính phủ ta phải có kế hoạch để sử dụng hợp lý sự giúp đỡ ấy. Cán bộ ta phải ra sức công tác, phải làm việc tốt với các chuyên gia bạn, học tập kinh nghiệm tiên tiến của các nước bạn, phải bảo quản và sử dụng tốt những máy móc và vật liệu các nước bạn đã giúp ta ; phải chống tư tưởng ỷ lại ; phải nghiêm khắc chống bệnh quan liêu, lãng phí, tham ô.

Quan triệt tư tưởng của Hồ Chí Minh về kinh tế đối ngoại trong giai đoạn phát triển hiện nay của đất nước, theo chúng tôi cần chú ý mấy vấn đề sau đây :

Thứ nhất, xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách đối ngoại với chính sách kinh tế đối ngoại. Điều rút ra ở đây là, chúng ta cần quán triệt quan điểm mở rộng cửa hữu nghị để hợp tác với các nước trên tinh thần tin cậy lẫn nhau, hai bên cùng có lợi đã được Hồ Chí Minh đề ra từ rất sớm và rất kiên trì theo đuổi trong suốt cuộc đời Người.

Chính sách đối ngoại là cơ sở chính trị để từ đó xây dựng chính sách kinh tế đối ngoại. Vì thế, chúng ta phải làm sao có sự gắn bó giữa công tác đối ngoại với công cuộc xây dựng kinh tế của đất nước. Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại hội Đảng lần thứ VIII đã nêu : "Tiếp tục thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới,

phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"⁽⁵⁾. Trong quá trình đổi mới, chúng ta đã xây dựng chính sách đối ngoại phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế, đảm bảo những nguyên tắc trên cơ sở nền tảng tư tưởng của Hồ Chí Minh, làm cơ sở chính trị cho việc mở rộng kinh tế đối ngoại. Đại hội IX của Đảng tiếp tục khẳng định : "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển... *Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường"⁽⁶⁾. Tình hình hiện nay đòi hỏi hai mặt đối ngoại và kinh tế phải gắn chặt hơn. Những thắng lợi trong chính sách đối ngoại phải nhằm mở rộng quan hệ kinh tế, mang lại sự tăng trưởng bền vững cho đất nước. Có thể nói, xây dựng một chính sách đối ngoại đúng đắn sẽ là tiền đề, là cơ sở cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ hai, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là để thu hút ngoại lực nhằm phát huy nội lực. Hồ Chí Minh sớm nhận biết lợi ích của việc mở rộng giao lưu quốc tế. Dù hoàn cảnh nào Người vẫn kiên trì tìm cách thực hiện điều đó, ngay cả trong điều kiện của "chiến tranh lạnh" rất ác liệt hoặc trong những điều kiện phức tạp, tế nhị. Sở dĩ Người kiên trì theo đuổi chính sách mở cửa, trước hết là để nhân dân ta được sống trong không khí hòa bình, tự do, ngày càng ấm no hạnh phúc. Còn một mục tiêu rất cơ bản nữa là, thông qua đó để *giao lưu, mở rộng quan hệ kinh tế, thu hút ngoại lực nhằm phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân Việt Nam.*

(5) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 41

(6) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 119 và 120

Muốn vậy, một mặt, cần tạo lập và hoàn thiện môi trường và chuẩn bị những điều kiện kinh tế trong nước cho việc mở cửa nền kinh tế trên các lĩnh vực ; mặt khác, nhanh chóng hình thành đồng bộ hệ thống huy động vốn từ trong nước. Nguồn vốn trong nước tạo ra nội lực bên trong làm cho nền kinh tế trong nước ổn định trước những biến động của thị trường thế giới và khu vực ; đồng thời, tạo điều kiện thu hút và sử dụng hiệu quả vốn từ bên ngoài. Vì thế, Đảng ta nhiều lần nhấn mạnh vốn trong nước có vai trò quyết định. Rất tiếc là, cho đến nay, chúng ta chưa có nhiều biện pháp để huy động số vốn còn tồn đọng khá lớn ở trong nhân dân, khiến một phần không nhỏ số vốn này đang bị sử dụng kém hiệu quả (như xây nhà quá lớn dùng không hết, mua nhiều đồ dùng đắt tiền trong khi đất nước chưa phải đã là giàu có...).

Chủ động xây dựng những dự án đầu tư với nước ngoài trên cơ sở tính toán nhiều mặt trong đó cần chú trọng tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ. Vấn đề quy hoạch công nghệ đúng đắn và hợp lý là một điều kiện chủ chốt trong việc tiêu dùng một cách hữu ích tiền của. Bởi vì, nếu tính toán và quy hoạch sai lầm thì tiền vốn đầu tư sẽ không có hiệu quả, có khi còn tệ hại hơn lãng phí, tham ô. Ngoài ra, cần cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết để đối tác nước ngoài có thể tính toán, quyết định chính xác khi bỏ vốn đầu tư. Bởi vì, đầu tư đúng hướng thì sản xuất, kinh doanh sẽ có hiệu quả, mang lại lợi ích cho cả hai bên.

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng tốt là điều kiện cần thiết để thu hút vốn đầu tư. Hệ thống giao thông, cầu cảng, hệ thống chuyển tải điện, hệ thống bưu chính - viễn thông, những khu công nghiệp tập trung đầy đủ điều kiện thuận lợi cho sản xuất... sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn trước mắt, đầu tư vốn xây dựng kết cấu hạ tầng còn là giải pháp kích cầu, tiêu thụ sản phẩm dư thừa, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Trong tương lai, hệ thống kết cấu hạ tầng tốt sẽ là phương tiện huy động được các nguồn lực

khác to lớn hơn như sức lao động, tài nguyên thiên nhiên phục vụ sự phát triển của đất nước.

Phải từng bước xây dựng được một đội ngũ cán bộ làm kinh tế đối ngoại có phẩm chất cách mạng, có trình độ chuyên môn giỏi, dễ dàng hợp tác, học hỏi các nhà kinh doanh nước ngoài mà lại không bị lôi kéo, mua chuộc làm hại lợi ích quốc gia. Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề đủ sức đáp ứng nhu cầu hợp tác với nước ngoài đang là vấn đề cấp bách trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trước hết, phải có đội ngũ các chuyên gia giỏi về kinh tế, kỹ thuật có năng lực thẩm định, có trình độ phối hợp điều hành dự án với bên đối tác nước ngoài. Sau đó, phải có đội ngũ công nhân lành nghề trên nhiều lĩnh vực, đáp ứng được đòi hỏi của công nghệ mới rất đa dạng với nhiều nguồn gốc khác nhau. Ngoài năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp tốt, đội ngũ cán bộ công nhân phải có phẩm chất tư cách tốt.

Tìm kiếm và mở rộng thị trường cũng là vấn đề quan trọng, vì thị trường quyết định "đầu ra" cho mọi lĩnh vực sản xuất, và do đó, quyết định hướng đầu tư, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế chung. Với Việt Nam, để phát triển kinh tế đối ngoại, cần coi trọng và mở rộng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Thứ ba, phải tiếp tục xây dựng môi trường pháp lý vừa dựa trên những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, vừa phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Một môi trường pháp lý lành mạnh sẽ là nhân tố hấp dẫn đầu tư nước ngoài, bởi vì các nhà đầu tư khi bỏ vốn vào kinh doanh không gặp những phiền hà, rắc rối, thu được lợi nhuận thỏa đáng và được Nhà nước ta đảm bảo lợi ích hợp pháp cho họ. Cùng với việc có một bộ luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, cần cải cách hệ thống hành chính, chống quan liêu, tham nhũng... là những việc cấp bách để thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài. □



TIẾP TỤC ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

LÊ ĐỨC BÌNH* - PHẠM NGỌC QUANG**

CƯƠNG lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội viết: "Đảng lãnh đạo xã hội bằng Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật".

Tiếp tục hoàn thiện thêm một bước việc đổi mới nhận thức về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Đại hội IX của Đảng đã khẳng định: "Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua việc đề ra đường lối, chủ trương, các chính sách lớn, định hướng cho sự phát triển và kiểm tra việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước..."⁽¹⁾.

Đây chính là bước đầu tổng kết thực tiễn và định hướng cho việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị nói chung, đối với Nhà nước nói riêng. Đổi

mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nhằm:

Thứ nhất, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đó là nhân tố bảo đảm quan trọng nhất để Nhà nước giữ vững bản chất là Nhà nước của dân, do dân, vì dân; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa cho mọi hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại...

Thứ hai, phát huy vai trò của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong quản lý kinh tế - xã hội và mọi mặt của đất nước; tổ chức, động viên lực lượng của nhân dân vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Trong điều kiện đã trở thành đảng cầm quyền, Đảng lãnh đạo xã hội chủ yếu bằng Nhà nước và thông qua Nhà nước. Nhà nước mạnh, hoạt động có hiệu quả là biểu hiện sự tăng cường, củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng.

Thứ ba, phát huy vai trò Nhà nước trong việc bảo đảm và tăng cường quyền làm chủ của nhân dân, hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng nói chung, của công cuộc đổi mới nói riêng.

(*) Hội đồng Lý luận Trung ương

(**) GS, TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 144

Trong những năm gần đây, nhờ đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, hoạt động của các cơ quan nhà nước đã có những bước tiến nhất định. Sinh hoạt dân chủ trong hoạt động của Quốc hội ngày càng được mở rộng với chất lượng cao hơn. Các cơ quan hành pháp đã phát huy vai trò, chức năng của mình trong việc quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Các cơ quan tư pháp từng bước được kiện toàn, đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, bài trừ tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự - an toàn xã hội.

Tuy nhiên, trong vấn đề này, hiện nay vẫn còn những vấn đề cần nhận thức sâu sắc hơn.

1. Đảng lãnh đạo Nhà nước trước hết bằng *Cương lĩnh, đường lối, quan điểm, chủ trương, định hướng chính sách...* Từ trước đến nay, đường lối chính trị của Đảng là đúng đắn, nhờ đó cách mạng đã giành nhiều thắng lợi to lớn, Nhà nước có được định hướng đúng để triển khai mọi hoạt động của mình. Tuy nhiên, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội còn mới mẻ, thực tiễn đang vận động không ngừng, nhiều vấn đề phức tạp đang đặt ra. Vì vậy, Đảng coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, không ngừng hoàn thiện, bổ sung, cụ thể hóa đường lối, quan điểm, làm sáng tỏ hơn nữa con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nâng cao hơn nữa chất lượng lãnh đạo của Đảng chính là định hướng cho Nhà nước phát huy được vai trò của mình trong quản lý xã hội.

Mặt khác, không nên hiểu việc tổ chức thực hiện Cương lĩnh, đường lối là chức năng riêng có của Nhà nước. Sau khi vạch ra đường lối, *Đảng tiếp tục lãnh đạo việc tổ chức thực hiện* và Đảng trực tiếp tác động đến một số khâu trọng yếu của quá trình đó : triển khai công tác tư tưởng để nhân dân và

các tổ chức liên quan có nhận thức đúng về đường lối, chủ trương của Đảng ; theo dõi, kiểm tra các tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên trong các cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện có đúng đường lối, quan điểm của Đảng không ; xem xét việc bố trí cán bộ cho phù hợp ; chỉ đạo mọi đảng viên gương mẫu đi đầu thực hiện chủ trương đó ; chủ trì phối hợp để phát huy sức mạnh tổng hợp các tổ chức trong hệ thống chính trị...

Không nên lẫn lộn chức năng lãnh đạo của Đảng với chức năng quản lý của Nhà nước, dẫn tới Đảng bao biện, làm thay Nhà nước. Nhưng cũng không nên chia tách biệt lập cứng nhắc, bởi hai chức năng đó quan hệ khăng khít với nhau, xen kẽ vào nhau ở một chừng mực nhất định. Càng xuống cấp dưới, chúng ta càng khó thấy sự phân biệt này. Ở cơ sở, để thực hiện một chủ trương, một nhiệm vụ của cấp trên giao cho, đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể nhân dân phải cùng lo toan, cùng chung sức, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Vấn đề là, cấp ủy không được nhân danh Đảng mà ra lệnh cho nhân dân phải làm thế này, không được làm thế kia, choán quyền của ủy ban nhân dân.

Đảng lãnh đạo phải sâu sát thực tiễn, cụ thể, gần gũi nhân dân, quan tâm đến những nhu cầu thiết thực của nhân dân. Từ đó mà phát hiện vấn đề, tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, đề xuất chủ trương phù hợp để định hướng đúng cho Nhà nước xây dựng chính sách. Như vậy, Đảng lãnh đạo cụ thể không có nghĩa là bao biện, làm thay Nhà nước.

2. *Nhà nước quản lý* dưới sự lãnh đạo của Đảng không có nghĩa là Nhà nước chỉ đóng vai trò người điều hành thụ động. Hiến pháp nước ta đã xác định : Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước ta. Trong vấn đề lập pháp, phương thức lãnh đạo của Đảng được thực hiện bằng việc Đảng kiến nghị

những vấn đề về đường lối, quan điểm chính trị để Quốc hội xem xét, chấp nhận và thể chế hóa thành luật, pháp lệnh của Nhà nước.

Từ nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của Bộ Chính trị, chuyển thành luật, nghị quyết của Quốc hội như thế nào là đúng? Trước hết, Đảng đoàn, Ban Cán sự thuộc các cơ quan có chức năng chuẩn bị các dự án luật phải nhận thức sâu sắc quan điểm chỉ đạo của Đảng trên vấn đề đang được nghiên cứu để luật hóa, làm cho các dự án luật đó phản ánh đúng tư tưởng chỉ đạo của Đảng. Trước khi đưa dự án luật ra Quốc hội thảo luận và quyết định, Đảng đoàn Quốc hội (hoặc Ban Cán sự đảng Chính phủ - nếu dự án luật do ban này chuẩn bị) báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị về dự án đó. Bộ Chính trị cho ý kiến về tư tưởng, quan điểm chính trị cần quán triệt trong dự án luật, nhưng không sa vào những điều khoản cụ thể và kỹ thuật lập pháp. Khi đưa dự án luật ra Quốc hội, Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo các đại biểu Quốc hội thảo luận và quyết định một cách thật dân chủ. Cần rút kinh nghiệm để vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trên những định hướng mang tính nguyên tắc, vừa phát huy dân chủ, tôn trọng vai trò của Quốc hội.

Từ nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy tới việc chỉ đạo thực hiện của các cơ quan nhà nước nên như thế nào? Đối với những vấn đề quan trọng, như : chiến lược kinh tế ; quy hoạch, phương hướng, mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hằng năm ; những dự án đầu tư lớn, những chủ trương, chính sách lớn về kinh tế - xã hội ; những vấn đề cơ mật về an ninh, quốc phòng, đối ngoại, v.v., cơ quan lãnh đạo Đảng xem xét có nghị quyết hoặc kết luận. Đó là Đảng thực thi chức năng lãnh đạo của mình đã được ghi nhận trong Hiến pháp. Các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của cấp ủy đảng đều do Đảng

đoàn, Ban Cán sự đảng trong các cơ quan hành pháp, tư pháp cùng cấp thể chế hóa thành nghị định, thông tư, chỉ thị của chính quyền để các cơ quan, cán bộ, công chức và nhân dân thực hiện. Đảng là cơ quan lãnh đạo chứ không phải cơ quan quyền lực hành chính ; Đảng không chỉ thị trực tiếp cho các cơ quan nhà nước và nhân dân thực hiện ; Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật - như đã được nêu rõ trong Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và được ghi nhận trong Hiến pháp.

Từ thực tế thực hiện các quy chế đó, cần làm rõ vấn đề gì cấp ủy cần bàn và có quyết định, có định hướng cho cơ quan nhà nước thực hiện, còn vấn đề gì lãnh đạo các cơ quan nhà nước tự quyết định và chịu trách nhiệm. Tuy không thể chia cắt cứng nhắc, máy móc, nhưng cũng cần phân định rõ phạm vi trách nhiệm để tránh trùng lặp công việc, chồng chéo về tổ chức, để rồi thành công hay thất bại không rõ ai chịu trách nhiệm. Tránh tình trạng cấp ủy can thiệp sâu vào công việc thuộc chức năng Nhà nước, bao biện, lấn sân, hay cơ quan nhà nước ỷ lại, dựa dẫm vào cấp ủy, việc gì cũng xin chỉ thị cấp ủy, không dám chịu trách nhiệm. Một số nơi xảy ra mất đoàn kết giữa cấp ủy và Ủy ban nhân dân, giữa bí thư và chủ tịch, cũng một phần là do không phân định rõ chức năng.

3. Về sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực tư pháp. Đảng lãnh đạo các tổ chức đảng và các cán bộ, đảng viên hoạt động trong lĩnh vực tư pháp nhằm bảo đảm việc bắt giữ, điều tra, truy tố, xét xử được tiến hành đúng pháp luật. Đảng lãnh đạo về đường lối xét xử mà không chỉ đạo về tội danh và mức hình phạt. Đảng tôn trọng quy định của Hiến pháp : khi xét xử, thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Đối với các vụ án có tính chất chính trị (xét xử các tổ chức chính trị phản động

chống Tổ quốc, bọn phản động đội lốt tôn giáo...), đòi hỏi sự cân nhắc toàn diện về ảnh hưởng đối nội và đối ngoại, cơ quan lãnh đạo của Đảng nghe Đảng ủy, Ban Cán sự Đảng trong các cơ quan công an, kiểm sát, tòa án báo cáo về phương hướng xử lý. Đảng cho ý kiến về định hướng, còn xử lý cụ thể là do các cơ quan tư pháp quyết định và chịu trách nhiệm.

Ngoài các vụ án chính trị và một số vụ án kinh tế - xã hội trọng điểm, các vụ án khác Đảng để cho các cơ quan tư pháp xử lý theo chức năng và trách nhiệm của mình. Khi phát hiện làm sai quy định của pháp luật, vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc quyền lợi của quốc gia, Đảng thông qua các ban của cấp ủy, tổ chức đảng trong các cơ quan tư pháp để kiểm tra, uốn nắn. Trước đây, một số cấp ủy địa phương thường can thiệp sâu vào hoạt động tư pháp, như cho ý kiến chỉ đạo có bắt giam, có truy tố hay không, nên xử mức án nào. Cách lãnh đạo không đúng đó đã được uốn nắn và khắc phục phần lớn.

Để vừa nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực tư pháp, vừa phát huy được trách nhiệm của các cơ quan này, Đảng định kỳ nghe báo cáo của các tổ chức đảng trong các cơ quan tư pháp về diễn biến của công tác điều tra, truy tố, và đôn đốc, kiểm tra họ làm đúng pháp luật. Còn việc chỉ đạo thực hiện là thuộc các cơ quan công an, kiểm sát, tòa án. Đảng kiểm tra công việc của các cơ quan đó.

4. Giải quyết mối quan hệ giữa việc bảo đảm và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong quân đội, sự nghiệp quốc phòng với vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực này.

Trong những năm chiến tranh, do tầm quan trọng và cơ mật của nhiệm vụ quân sự và quốc phòng, Đảng đã xác lập sự lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện và trực tiếp của mình.

Điều đó là hoàn toàn đúng đắn. Hiện nay, vẫn cần khẳng định nguyên tắc lãnh đạo ấy. Những vấn đề về đường lối chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân, về xác định chiến lược quân sự, phân tích và dự báo âm mưu của các thế lực thù địch, xác định thù, bạn... là do Đảng lãnh đạo và quyết định. Đồng thời, Nhà nước phải hoàn thiện hệ thống pháp luật về Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Sĩ quan, Luật Biên giới và nhiều luật có liên quan ; phải tổ chức và chỉ đạo việc tuyển quân, đào tạo sĩ quan và các loại cán bộ theo nhu cầu quốc phòng ; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ quân đội ; lo ngân sách để trang bị kỹ thuật và cung cấp hậu cần cho quân v.v.. Đảng không thể trực tiếp quyết định và tổ chức thực hiện những việc ấy.

5. Về phương thức lãnh đạo của Đảng với việc phát huy dân chủ trong bầu các cơ quan dân cử, các chức vụ trong bộ máy nhà nước.

Đảng lãnh đạo các cuộc bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, trước hết là xác định tiêu chuẩn và cơ cấu đại biểu hợp lý, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Đảng lựa chọn, giới thiệu đảng viên ưu tú được nhân dân tín nhiệm để Mặt trận hiệp thương đưa vào danh sách ứng cử, đề cử. Đảng lãnh đạo tư tưởng để cử tri nhận thức rõ quyền và nghĩa vụ của mình, tích cực và tự giác tham gia bầu cử. Song, cần có cơ chế bảo đảm cho nhân dân thật sự có quyền lựa chọn, giới thiệu, bầu cử những người đại biểu của mình ; có quyền chất vấn, giám sát, phê bình mọi người và cơ quan lãnh đạo ; có quyền bãi miễn những đại biểu trong bộ máy nhà nước mà số đông cử tri xét thấy không xứng đáng. Cần khắc phục mọi biểu hiện lãnh đạo gò ép, áp đặt, dân chủ hình thức. Theo quy định của Bộ Chính trị, đối với đảng viên được dân tín nhiệm giới thiệu ra ứng cử, nhưng tổ chức đảng không giới thiệu, thì đảng viên đó

không được nhận sự đề cử của dân. Nên chăng, về phương pháp thực hiện, nếu cấp ủy thấy cần bố trí đảng viên đó vào công tác khác, thì tổ chức đảng giải thích rõ để đảng viên đó tự giác xin rút tên khỏi danh sách.

Trong công tác cán bộ, về nguyên tắc Đảng thống nhất quản lý công tác cán bộ và đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy trách nhiệm của chính quyền; giữ vững nguyên tắc lãnh đạo tập thể đồng thời tôn trọng, phát huy trách nhiệm của cá nhân người thủ trưởng. Sự lãnh đạo của Đảng là, làm sao vừa tránh tình trạng cá nhân độc đoán trong quyết định về cán bộ, vừa tránh tình trạng người thủ trưởng chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhưng lại không có quyền và trách nhiệm rõ về bố trí cán bộ. Xử lý vấn đề này có hiệu quả, vừa bảo đảm được vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa tăng cường trách nhiệm của Nhà nước, phát huy được vai trò của tập thể, tăng cường trách nhiệm của thủ trưởng trong việc cất nhắc, đề bạt, bố trí cán bộ.

6. Về tổ chức, *Đảng lãnh đạo các cơ quan nhà nước thông qua đảng đoàn, ban cán sự, đảng ủy và các đảng viên có trong các cơ quan đó.* Mỗi quan hệ giữa cấp ủy đảng với các đảng đoàn, ban cán sự cùng cấp, các đảng viên là theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Đảng đoàn, Ban Cán sự, đảng ủy và các đảng viên trong các cơ quan nhà nước cần nêu cao tính đảng, ý thức tổ chức kỷ luật, nói và làm theo nghị quyết của Đảng. Với những chủ trương, quan điểm mang tính nguyên tắc, cấp ủy đảng ra nghị quyết hoặc có kết luận để đảng đoàn, ban cán sự và đảng viên thực hiện. Còn về chủ trương, biện pháp, kế hoạch cụ thể, đảng đoàn, ban cán sự bàn bạc cùng lãnh đạo chính quyền của cơ quan. Chính quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Tuy nhiên, cũng cần

làm rõ trách nhiệm của Ban Cán sự đảng ở cơ quan đến đâu, cá nhân đồng chí cấp ủy viên được phân công làm thủ trưởng cơ quan chính quyền chịu trách nhiệm trước cấp ủy đến đâu?

7. Không kiểm tra coi như không lãnh đạo. Trong quá trình Nhà nước quản lý, điều hành công việc, Đảng tiến hành kiểm tra các tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên của mình hoạt động trong bộ máy nhà nước, bảo đảm quán triệt và chấp hành đúng đường lối, quan điểm của Đảng, đồng thời qua kiểm nghiệm thực tiễn mà hoàn thiện đường lối của Đảng. Việc kiểm tra của Đảng như vậy chính là góp phần để Nhà nước thực hiện tốt hơn chức trách của mình. Đồng thời, Nhà nước tăng cường hoạt động thanh tra nhằm ngăn chặn, xử lý những vi phạm của các cơ quan, công chức nhà nước trong khi thi hành nhiệm vụ. Cần có sự phối hợp giữa kiểm tra của Đảng với thanh tra của Nhà nước, nhưng có sự phân định, tránh chồng chéo.

8. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước có quan hệ chặt chẽ với việc sắp xếp hợp lý và kiện toàn bộ máy tổ chức của Đảng và Nhà nước.

Trước hết, cần kiện toàn *các ban của Đảng, cấp ủy* từ trên xuống dưới, thật sự là các ban tham mưu chiến lược như nhiều nghị quyết của Đảng đã chỉ rõ. Các ban của Đảng cần được bố trí những cán bộ vững vàng về chính trị, có năng lực nghiên cứu tốt.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng có quan hệ lớn đến tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và phát huy hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ những quan điểm chung do Cương lĩnh và các nghị quyết Đại hội Đảng đề ra, cần tiếp tục nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm để làm sáng tỏ hơn nữa trong vận dụng vào thực tiễn hoạt động lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước ta. □

Những quan điểm cơ bản xây dựng đội ngũ công chức hành chính Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

CHU VĂN THÀNH* HÀ QUANG NGỌC**

CÙNG với việc xây dựng, hoàn thiện thể chế, cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, việc xây dựng và phát triển đội ngũ công chức có một vai trò hết sức quan trọng. Nó là nhân tố đảm bảo cho bộ máy hành chính nhà nước vận hành thông suốt, có hiệu quả ; đảm bảo cho việc quản lý nhà nước theo pháp luật và bằng pháp luật. Xây dựng và phát triển đội ngũ công chức hành chính là tạo ra nhân tố quyết định cho sự thắng lợi của công cuộc cải cách hành chính nói riêng, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung.

Để xây dựng và phát triển đội ngũ công chức hành chính và đội ngũ cán bộ công chức Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có hiệu quả, cần xác định rõ các cơ sở định hướng đúng đắn. Bởi, chính các cơ sở đó sẽ quyết định việc xây dựng đội ngũ này theo phương hướng nào ? Tiêu chuẩn nào ? Mục tiêu đạt được ra sao ? Về cơ bản, những cơ sở định hướng cho việc xây dựng đội ngũ công chức Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa bao gồm :

Thứ nhất, những đặc trưng về một Nhà nước pháp quyền mà chúng ta xây dựng.

Những đặc trưng này đa số đã có sự thống nhất, nhưng vẫn còn đang được các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ và hoàn thiện thêm. Đó là, quyền lực thuộc về nhân dân và thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật ; trong xã hội và hoạt động của Nhà nước, pháp luật được xây dựng trên nền tảng tư tưởng pháp lý tiến bộ của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh ; đúc kết các giá trị nhân đạo cao cả của xã hội ; con người đóng vai trò thống trị ; quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công, phân quyền ; các quyền tự do dân chủ của con người được đảm bảo trên thực tế... Những đặc trưng đó có thể lúc này, lúc khác giữ vị trí và biểu hiện khác nhau trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, nhưng đã là một Nhà nước pháp quyền thì phải hướng tới và mang đầy đủ các đặc trưng đó.

(*) TS. Viện trưởng Viện Khoa học Tổ chức nhà nước, Bộ Nội vụ

(**) TS. Trưởng Phòng nghiên cứu Phát triển nhân lực, Viện khoa học Tổ chức nhà nước

Nét bao trùm và xuyên suốt những đặc trưng trên là đòi hỏi tất cả các công dân, những người phục vụ trong các cơ quan nhà nước cũng như các cơ quan, tổ chức nhà nước phải có sự chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật. Nhà nước phải thể hiện sự quan tâm thường xuyên, mở rộng và làm phong phú thêm quyền và tự do của con người. Nhà nước mà trong đó không chỉ có các công dân, các cơ quan tổ chức chịu trách nhiệm, mà tất cả các cơ quan và những người phục vụ trong đó cũng phải chịu trách nhiệm về những hành vi của mình. Đó chính là những căn cứ để xây dựng đội ngũ công chức hành chính có trình độ thông thạo và tích cực về chính trị - pháp luật, có khả năng hữu hiệu để chống lại sự tùy tiện và các hành vi vi phạm pháp luật và quyền con người. Những yêu cầu này đặt ra định hướng quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ công chức hành chính không chỉ cho giai đoạn trước mắt, mà cho cả một giai đoạn tương đối dài cho tới khi hoàn thành việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đây là định hướng chung, nhưng lại không thể không tính tới trong quá trình xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ công chức hành chính.

Thứ hai, tính chất - bản chất giai cấp của Nhà nước pháp quyền mà chúng ta xây dựng.

Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, được xây dựng trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Vì vậy, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là nhà nước mang bản chất và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam, thực hiện nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đặc điểm này của Nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam chi phối mạnh mẽ việc xây dựng và phát triển đội ngũ công chức hành chính.

Công chức hành chính là lực lượng trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước phải là người đảm bảo cho Nhà nước giữ vững được bản chất giai cấp công nhân, và Đảng giữ được vị trí cầm quyền. Để thực hiện được điều đó, việc xây dựng đội ngũ công chức hành chính phải dựa vào quan điểm giai cấp công nhân của Đảng, từ việc lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đề bạt và quản lý công chức. Phải đào tạo, lựa chọn, sử dụng những người thật sự trung thành với lý tưởng và sự nghiệp của giai cấp công nhân với lợi ích của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Phải thường xuyên giáo dục, bồi dưỡng lập trường quan điểm, ý thức tổ chức của giai cấp công nhân cho cán bộ, công chức hành chính. Đồng thời, tăng cường số cán bộ xuất thân từ giai cấp công nhân, trước hết là cán bộ chủ chốt trong hệ thống cơ quan hành chính các cấp. Lấy hiệu quả hoạt động để làm thước đo đánh giá quan điểm lập trường giai cấp của cán bộ, công chức. Quan điểm giai cấp đó còn đòi hỏi phải đoàn kết rộng rãi, trọng dụng mọi nhân tài của đất nước; huy động được sức mạnh của toàn dân tộc vào việc xây dựng và bảo vệ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Để đảm bảo cho Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa giữ vững được bản chất giai cấp công nhân, đảm bảo cho Đảng giữ vững vị trí cầm quyền, việc xây dựng đội ngũ công chức hành chính còn phải được thực hiện trên cơ sở quán triệt quan điểm Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Công chức hành chính là một bộ phận trong đội ngũ cán bộ của Đảng. Việc xây dựng đội ngũ công chức hành chính phải dựa trên đường

lối, những quan điểm, tiêu chuẩn chung về cán bộ và công tác cán bộ của Đảng. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hành chính phải là một bộ phận của chiến lược cán bộ trong thời kỳ mới của Đảng.

Thứ ba, xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ và công chức hành chính gắn với tổ chức bộ máy hành chính của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Đây là quan điểm gắn việc xây dựng đội ngũ cán bộ với xây dựng tổ chức và đổi mới cơ chế chính sách đã được nêu trong chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và Nhà nước. Đặt vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hành chính đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa không thể không nắm vững và quán triệt quan điểm, cơ sở định hướng này. Bởi, gắn việc xây dựng và phát triển đội ngũ công chức với xây dựng tổ chức có ảnh hưởng rất lớn tới việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nền hành chính nhà nước trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính không căn cứ vào cơ cấu tổ chức bộ máy sẽ là chủ quan duy ý chí. Nó tạo ra một khoảng cách giữa vị trí công việc và số lượng cán bộ công chức thực hiện. Hoặc là thừa người, ít việc, hoặc là có việc nhưng thiếu người làm. Tình trạng đó sẽ làm cho sự vận hành của bộ máy hành chính kém hiệu quả, không thực hiện được những yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy, khi xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hành chính phải gắn chặt với việc xây dựng tổ chức. Tổ chức bộ máy đòi hỏi số lượng, chất lượng cán bộ thế nào thì chuẩn bị, đào tạo, bố trí, sử dụng thế đó. Có nhiệm vụ chính trị mới lập tổ chức, có tổ chức mới bố trí cán bộ. Có tổ chức đúng, mới bố trí đúng cán bộ.

Hiện nay, chúng ta đang tiến hành cải cách bộ máy hành chính nhà nước, việc xây dựng và phát triển đội ngũ công chức hành chính phải phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới, đảm bảo cho bộ máy nhà nước vận hành có hiệu quả, đáp ứng với yêu cầu của công cuộc cải cách nền hành chính và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hành chính xuất phát từ đường lối chính trị, bám sát yêu cầu nhiệm vụ phát triển đất nước của từng thời kỳ.

Mỗi một giai đoạn lịch sử có một tình hình, nhiệm vụ cụ thể. Những tình hình và nhiệm vụ đó có ảnh hưởng trực tiếp đến đội ngũ cán bộ công chức và tới công tác xây dựng đội ngũ cán bộ công chức. Đó là những căn cứ quan trọng để xác định mục tiêu, tiêu chuẩn, biện pháp xây dựng đội ngũ công chức nhà nước nói chung, công chức hành chính nói riêng đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.

Trong thời kỳ mới hiện nay, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa mà trọng tâm là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và mở rộng quan hệ quốc tế, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ và tăng cường pháp chế... Trong bối cảnh tình hình và nhiệm vụ như vậy, việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ công chức phải hướng tới việc nâng cao chất lượng đội ngũ công chức hành chính, có số lượng hợp lý, chuyên nghiệp, hiện đại. Công chức phải có

đủ phẩm chất và năng lực thi hành công vụ, thực hiện có hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tận tụy, trong sạch, phục vụ sự nghiệp cách mạng và nhân dân.

Mặt khác, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức phải dựa trên cơ sở thực tiễn, từ nhiệm vụ của Nhà nước mà định con người. Cán bộ, công chức hành chính phải là người có trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ, tôn trọng kỷ luật, tận tụy với công việc và thật sự là công bộc của nhân dân. Để đạt được yêu cầu đó, cán bộ, công chức phải được xây dựng qua thực tiễn hoạt động cách mạng của chính họ, qua việc thực thi trách nhiệm trên cương vị công tác được giao. Bằng thực tiễn để đánh giá, phát huy, phát hiện nhân tài. Qua hiệu quả thực tiễn công tác để sử dụng, đề bạt cán bộ, công chức.

Công tác quản lý công chức gắn với cải cách hành chính, với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền để nâng cao chất lượng công chức; phát huy dân chủ, dựa vào quần chúng nhân dân để tuyển lựa, rèn luyện đội ngũ cán bộ.

Thứ năm, xây dựng, phát triển đội ngũ công chức hành chính trên cơ sở của một hệ thống pháp luật, công vụ hoàn chỉnh và đầy đủ.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là xây dựng một nhà nước trong đó pháp luật chiếm địa vị thống trị trong mọi lĩnh vực và hoạt động của nhà nước và xã hội. Công chức có vị trí, vai trò quan trọng trong bộ máy nhà nước. Hoạt động lao động của công chức hành chính là hoạt động lao động quyền lực, quản lý công quyền. Vì vậy, công chức cần được điều chỉnh theo văn bản pháp luật riêng và chịu sự quản lý trực tiếp của Nhà nước nhằm đảm bảo cho công vụ được thực thi nghiêm túc, đảm bảo cho hệ thống hành chính thực hiện được những nhiệm vụ chính trị của Nhà nước, thống nhất

thể chế, chính sách về công vụ. Các nội dung quản lý công chức như thi tuyển, tuyển dụng, đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, hưu trí và phân cấp quản lý công chức đều phải thể chế hóa thành pháp luật, chấm dứt tình trạng tùy tiện, đảm bảo kỷ cương trong lĩnh vực công tác nhân sự, thực hiện xây dựng Nhà nước pháp quyền ngay trên lĩnh vực quản lý nhân sự, xây dựng cán bộ, công chức.

Như vậy, trước khi bắt tay thực hiện các công việc cụ thể để xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hành chính cần phải tiến hành xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về công chức, công vụ nhằm xác định rõ phạm vi công chức nhà nước.

Hệ thống pháp luật về công chức, công vụ phải tạo được một chế độ công chức, công vụ đồng bộ và hoàn chỉnh. Trong đó, chế độ công chức phải toàn diện, đề cập tới tất cả những vấn đề cần thiết liên quan đến công chức, từ tuyển dụng đến nghỉ hưu; đặc biệt là phản ánh được đặc thù khách quan trong nghề nghiệp của họ; đảm bảo được động lực thúc đẩy người công chức hoàn thành tốt chức trách của mình, yên tâm làm việc, không tham nhũng, hối lộ, sách nhiễu nhân dân; đảm bảo cho họ làm đúng chuyên môn nghiệp vụ, khuyến khích họ không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ, gắn chặt thẩm quyền của công chức với nghĩa vụ và trách nhiệm trước quyết định của mình, phải quy định rõ những gì công chức không được làm để giúp họ định hướng được hành động. Mọi người dân và tổ chức xã hội phải tôn trọng công việc và người thi hành công vụ, nghiêm chỉnh chấp hành những yêu cầu và quyết định đúng pháp luật của người thi hành công vụ, không được cản trở người thi hành công vụ. Công chức và công dân có công trạng đều được khen thưởng xứng đáng, sai phạm phải xử lý nghiêm minh. □

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI

trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

NGUYỄN VĂN TUẤT *

ĐẤT đai là tài sản đặc biệt của quốc gia, là nguồn nội lực quan trọng và nguồn vốn to lớn của đất nước ⁽¹⁾. Đối với người nông dân đất đai còn là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được trong sản xuất nông nghiệp. Bởi vậy, chính sách đất đai có ý nghĩa cả về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Lịch sử phát triển của dân tộc ta từ xưa đến nay cho thấy, sự phát triển hưng thịnh của đất nước nói chung và nông nghiệp, nông thôn nói riêng, một phần rất lớn phụ thuộc vào chính sách ruộng đất của Nhà nước. Nhờ có những chính sách đất đai phù hợp trong từng giai đoạn cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tập hợp và lôi cuốn được hàng chục triệu nông dân dưới ngọn cờ của Đảng làm cách mạng, lập nên những chiến công hiển hách, đánh thắng nhiều kẻ thù xâm lược hung bạo, lật đổ chế độ phong kiến tay sai, đem lại nền độc lập cho dân tộc, ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng, hộ nông dân được thừa nhận là đơn vị kinh tế độc lập tự chủ, được giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài và ổn định, điều đó đã tạo nên động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển, thu được những thành tựu to lớn. Chỉ trong một thời gian ngắn nước ta không những bảo đảm được an ninh lương thực, mà còn trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới. Sản

xuất cây công nghiệp, cây ăn quả tăng lên đáng kể. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa nông - lâm - thủy sản tăng nhanh, từ khoảng 50 vạn USD (năm 1985) lên trên 4,6 tỉ USD (năm 2002). Ngành nghề, làng nghề trong nông thôn không ngừng được khôi phục, với 1,36 triệu hộ

chuyên ngành nghề và 3,5 triệu hộ kiêm đạt giá trị sản lượng 40 000 tỉ đồng (năm 2002), kim ngạch xuất khẩu đạt 300 triệu USD ; giải quyết việc làm cho khoảng 10 triệu lao động.

Ngày nay, đất nước ta đã chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tất yếu đòi hỏi phải có một chính sách đất đai phù hợp.

Luật Đất đai do Quốc hội nước ta thông qua và có hiệu lực thi hành từ năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và năm 2001 đều đã khẳng định : "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội (gọi chung là tổ chức) hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài...", "Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất"⁽²⁾ là một bước tiến quan

* Chuyên viên cao cấp, Phân viện Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Xem : *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, tr 59

(2) Xem : *Các quy định mới của pháp luật về đất đai*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002, tr 44 - 45

trọng khuyến khích hàng chục triệu hộ nông dân hăng hái sản xuất, khai thác có hiệu quả ngày càng cao quỹ đất được giao. Đồng thời, nó cũng tạo ra tiền đề cần thiết cho việc ra đời thị trường quyền sử dụng đất ở nước ta. Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách đất đai của Nhà nước hiện nay còn có những bất hợp lý cần được sửa đổi để hoàn thiện, đó là :

- Nền kinh tế nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, song việc đổi mới cơ chế quản lý đất đai của nhà nước vẫn còn chậm, vẫn mang đậm dấu ấn của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp. Chính sự "lệch pha" này là nguyên nhân sâu xa dẫn đến những phức tạp về tình hình đất đai của nước ta trong thời gian qua.

- Trên thực tế, sự quản lý của Nhà nước về đất đai vẫn chưa phải với tư cách là người đại diện chủ sở hữu toàn dân mà với tư cách là cơ quan quyền lực. Vì thế Nhà nước bị lôi cuốn vào hàng vạn sự vụ của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai, trong khi đó lại buông lỏng quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai. Có nghĩa là, cái Nhà nước cần nắm thì lại tự buông lơi. Ngược lại, cái cần để cho nó tự vận động trong cơ chế thị trường thì Nhà nước lại nắm quá chặt. Vì vậy, có tình trạng nhiều cá nhân và tổ chức sử dụng đất đai của Nhà nước nhưng không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Nhà nước bị thất thu, đất đai bị sử dụng lãng phí, gây nên sự bất bình đẳng giữa các công dân và các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

- Có một nghịch lý là, không ít các doanh nghiệp các cơ quan nhà nước, các nông, lâm trường quốc doanh chiếm nhiều diện tích đất đai mà không mất tiền mua quyền sử dụng đất. Nghĩa là quyền sử dụng đất trong các trường hợp này chưa được tính đến như một tài sản, một loại hàng hóa đặc biệt. Trong khi đó các

doanh nghiệp tư nhân, các trang trại vừa phải bỏ tiền mua hoặc thuê đất, vừa phải đóng thuế sử dụng đất, tạo ra sự bất bình đẳng lớn giữa các thành phần kinh tế.

- Người sử dụng đất được giao 5 quyền theo luật định, nhưng trên thực tế lại chưa có sự hướng dẫn thống nhất nên việc thực hiện vẫn còn nhiều vướng mắc. Vì thế, tình trạng phổ biến là người dân lén lút sang nhượng ruộng đất cho nhau bằng giấy viết tay, chính quyền nhà nước không quản lý được.

- Để khắc phục những mâu thuẫn trên, một mặt phải sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai và chính sách đất đai một cách cơ bản ; mặt khác, phải nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý đất đai của Nhà nước, thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân của Nhà nước về đất đai trên cả hai mặt pháp lý và kinh tế. Việc sửa đổi luật và chính sách đất đai phải quán triệt sâu sắc những quan điểm cơ bản của Đảng được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa IX ; về *"Tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"*, nhằm :

- Tạo sự an tâm cho người sử dụng ruộng đất trong việc bỏ vốn đầu tư sản xuất kinh doanh một cách lâu dài, ổn định.

- Thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng người giỏi ngành nghề gì làm ngành nghề đó. Coi đây là một yêu cầu khách quan để phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

- Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai cả về mặt pháp lý và kinh tế. Mọi tổ chức và cá nhân sử dụng đất được thực hiện đầy đủ 5 quyền mà Luật Đất đai đã xác định, tạo tiền đề để thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất, được hình thành một cách chính thống và có tổ chức.

Muốn thực hiện được các mục đích trên, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây :

Một là, việc thừa nhận quyền sử dụng đất là một hàng hóa đặc biệt đòi hỏi nó phải được lưu thông tự do và bảo đảm khả năng sinh lợi. Tuy nhiên, phải thấy rằng đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có nguồn gốc và là sản phẩm của tự nhiên, nên theo C. Mác thì "không ai có quyền chiếm hữu". Song trong quá trình vận động, đất đai theo nghĩa là ruộng đất trở thành một trong những yếu tố quan trọng tham gia vào quá trình sản xuất tạo ra những sản phẩm nông nghiệp thông qua hoạt động của con người trong những điều kiện xã hội nhất định, nên ruộng đất còn là sản phẩm của lao động. Bởi vậy, thiết lập cơ chế thực hiện quyền sở hữu ruộng đất phải đảm bảo sự thống nhất giữa 2 quyền : quyền sở hữu pháp lý và quyền sở hữu thực tế. Quyền sử dụng đất thuộc thị trường bất động sản, vị trí của đất đai gắn liền với điều kiện sinh thái và kinh tế - xã hội, tác động từ phía xã hội quyết định phương thức sử dụng đất và giá đất. Khác với hàng hóa khác, khi mua người mua trả tiền là được quyền sở hữu và sử dụng hàng hóa đó. Còn đối với quyền sử dụng đất, khi người mua trả tiền, họ chỉ được quyền sử dụng (có thời hạn), chứ không được quyền sở hữu. Quyền sở hữu đất đai thực tế là của toàn dân do Nhà nước đại diện. Nhà nước thực hiện quyền đó cả về mặt pháp lý (định đoạt, quản lý, giao cho cá nhân và tổ chức sử dụng) và cả về mặt kinh tế bằng việc ban hành các chính sách và pháp luật cần thiết để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Cá nhân và tổ chức sử dụng đất được thực hiện 5 quyền : chuyển đổi, sang nhượng, thế chấp, thừa kế và cho thuê. Vì vậy, vấn đề đặt ra hiện nay là, phải tiền tệ hóa quan hệ đất đai để mọi tổ chức hay cá nhân nào muốn sử dụng đất đều phải trả tiền một cách bình đẳng (trừ đất nông nghiệp, lâm nghiệp... trong hạn điền). Có vậy các chủ thể có quyền sử dụng đất mới tính toán kỹ càng hiệu quả kinh tế, khắc phục được việc sử dụng đất lãng phí, giải quyết được sự bất bình đẳng giữa các cá nhân và tổ chức sử dụng đất, thúc đẩy thị trường quyền sử dụng đất phát triển, làm cho thị trường bất động

sản thật sự trở thành một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như Đại hội lần thứ IX của Đảng đề ra. Nhà nước quản lý đất đai không chỉ bằng biện pháp hành chính, mà chủ yếu phải bằng biện pháp kinh tế, thông qua việc tác động vào quan hệ cung cầu về quyền sử dụng đất.

Hai là, một trong những mâu thuẫn gay gắt nhất trong việc đưa nông nghiệp, nông thôn nước ta đi lên sản xuất hàng hóa lớn hiện nay là quy mô sản xuất kinh doanh của hộ nông dân còn nhỏ, mang nặng tính chất phân tán, tự cung, tự cấp, tỷ suất hàng hóa thấp. Theo báo cáo của Tổng cục Địa chính (nay thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường), bình quân ruộng đất mỗi hộ nông dân nước ta chỉ có 4 984 m², giảm 1 000 m² so với năm 1989 (mỗi năm giảm khoảng 4%). Ruộng đất lại phân bố không đều giữa các vùng, miền. Chẳng hạn, đồng bằng sông Hồng chỉ có 2 497 m²/ hộ, khu Bốn cũ là 3 873 m²/ hộ. Cả nước có 7,5 triệu héc-ta đất nông nghiệp với 75 triệu thửa ruộng (bình quân chỉ từ 200 đến 400 m²/thửa, đối với ruộng lúa ; 100 - 300 m²/thửa, đối với đất màu, trong đó 10% số thửa có diện tích dưới 100 m²). Cũng theo Báo cáo đó, cả nước có 72,08% số hộ có diện tích canh tác 0,5 héc-ta, chỉ có 1,1% số hộ có diện tích canh tác trên 3 héc-ta.

Điều đáng lo ngại là diện tích đất đai bình quân của cả nước ta có chiều hướng giảm, một phần do tốc độ gia tăng dân số trong nông thôn còn cao, việc tách hộ ngày càng nhiều (bình quân trong 5 năm 1996 - 2000 tăng 314 000 hộ/năm, khoảng 2,6%/năm). Mặt khác, diện tích đất nông nghiệp giảm còn do chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất xây dựng cơ bản ngày càng nhiều để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Hơn nữa, đại đa số các hộ nông dân hoạt động ngành nghề trong nông thôn vẫn chưa thực sự an tâm nên họ vẫn phòng xa những rủi ro nghề nghiệp bằng cách giữ lại ruộng đất, mặc dầu nhiều hộ giữ đất

nhưng dễ hoang hóa, hoặc làm ruộng với hiệu quả thấp, thậm chí thua lỗ do không có đầu tư thỏa đáng cho phát triển nông nghiệp, nhưng họ vẫn không muốn chuyển nhượng đất đai cho người có khả năng sử dụng đất có hiệu quả hơn. Đây thật sự đang là một trở ngại lớn cho quá trình phát triển một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động trong nông nghiệp, nông thôn.

Để khắc phục mâu thuẫn trên, Nhà nước cần tạo điều kiện thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất gắn với việc phân công lao động xã hội trong nông nghiệp nông thôn theo định hướng người giỏi nghề gì làm nghề đó. Đây là giải pháp quan trọng để đưa kinh tế nông nghiệp, nông thôn nước ta thoát khỏi tình trạng sản xuất tự cung, tự cấp, độc canh, thuần nông để vươn lên một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn xã hội chủ nghĩa.

Nếu như trước kia khẩu hiệu : "người cày có ruộng" là một động lực to lớn trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thì nay chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nền kinh tế thị trường, khẩu hiệu có thể là : "nông dân có việc làm, có thu nhập". Quan niệm về việc làm cũng cần được đổi mới để từng bước hình thành thị trường sức lao động trong khu vực nông thôn, coi đây như một động lực thúc đẩy quá trình phân công lại lao động, khuyến khích việc nông dân "ly điền bất ly hương". Để khuyến khích tích tụ ruộng đất một cách tự nhiên vào những người làm nông nghiệp giỏi mà vẫn hạn chế được tình trạng bán cùng hóa và phân cực giàu nghèo quá mức, trước mắt, tùy theo điều kiện cụ thể của từng vùng và từng địa phương, Nhà nước cần nới lỏng, tiến tới có thể xóa bỏ chính sách hạn điền trong nông nghiệp, nếu điều đó trở thành lực cản đối với quá trình phân công lại lao động trong nông thôn và phát triển một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn. Tuy vậy, cũng phải xử lý nghiêm những trường hợp lợi dụng chính sách tích tụ đất đai để đầu cơ trục lợi cá nhân.

Ba là, tiếp tục sắp xếp, đổi mới tổ chức quản lý và phát triển các nông - lâm - ngư trường quốc doanh theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 16-6-2003, của Bộ Chính trị. Trước mắt, cần sắp xếp lại hệ thống nông - lâm - ngư trường trong cả nước, rà soát lại quy hoạch đất đai, trên cơ sở đó tìm các phương thức thích hợp để sử dụng quỹ đất có hiệu quả tùy theo chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình nông - lâm - ngư trường. Trường hợp các tổ chức này không tìm được lối ra thích hợp thì thực hiện giao khoán đất, rừng, mặt nước ổn định và lâu dài cho hộ gia đình công nhân trong nông - lâm - ngư trường (và có thể cả các hộ ở ngoài) để họ được thực sự làm chủ mảnh đất, cánh rừng, diện tích mặt nước được giao. Diện tích đất, rừng, mặt nước do các nông - lâm - ngư trường quản lý nhưng không sử dụng, phải giao về cho địa phương, và từ đó giao cho các hộ nông dân canh tác, hướng họ vào làm vệ tinh cho nông - lâm - ngư trường quốc doanh. Còn các nông - lâm - ngư trường quốc doanh trong trường hợp đó nên chuyển sang hoạt động dịch vụ "đầu vào", "đầu ra" và dịch vụ kỹ thuật cho sản xuất của kinh tế hộ và phát triển công nghiệp chế biến, làm đầu mối thu mua - chế biến - xuất nhập khẩu vật tư, nông sản phẩm hàng hóa phục vụ cho sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp trên địa bàn.

Bốn là, tiếp tục phát triển kinh tế hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở phát huy vai trò tự chủ kinh tế của hộ nông dân : tự chủ về tư liệu sản xuất, tự chủ quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, tự chủ phân phối sản phẩm làm ra sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước và thanh lý hợp đồng dịch vụ với hợp tác xã. Khẩn trương hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng, mặt nước cho các tổ chức và cá nhân bao gồm cả trong và ngoài hạn điền để họ có cơ sở pháp lý thực hiện 5 quyền theo Luật Đất đai quy định ; qua đó, thúc đẩy thị trường quyền sử dụng đất hình thành một cách chính thống như các thị trường hàng hóa khác trong một chính thể nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. □

1. Quan điểm toàn diện của Đảng về vấn đề tôn giáo được thể hiện rõ vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đáp ứng yêu cầu của đời sống tôn giáo trong giai đoạn đất nước Đổi mới. Quan điểm đó dựa trên nguyên tắc do Hồ Chủ tịch trình bày một ngày sau khi đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, trong phiên họp của Chính phủ ngày 3-9-1945: "Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: TÍN NGƯỠNG TỰ DO và Lương Giáo đoàn kết"⁽¹⁾. *Sắc lệnh của Chủ tịch nước về vấn đề tôn giáo*, ngày 14-6-1955, Điều 1 cũng khẳng định: "Chính phủ đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và tự do thờ cúng của nhân dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do đó. Mọi người Việt Nam đều có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào".

Quan điểm toàn diện về vấn đề tôn giáo được thể hiện trong Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị "Về công tác tôn giáo" năm 1990, được làm rõ thêm qua Chỉ thị số 37/BCT, (ngày 2-7-1998), của Bộ Chính trị "Về công tác tôn giáo trong tình hình mới" và gần đây trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX "Về công tác tôn giáo"⁽²⁾.

Quan điểm đó thể hiện chủ trương xây dựng Nhà nước Việt Nam theo thể chế thế tục (laïcité), mọi công dân được quyền tự do lựa chọn niềm tin tôn giáo của mình. Các tôn

giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Tôn giáo là việc riêng tư. Tôn giáo tách khỏi Nhà nước và trường học. Mọi người là công dân một nước phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước.

Để có cái nhìn mới VỀ TÔN GIÁO VÀ CÔNG TÁC TÔN GIÁO

ĐẶNG NGHIỆM VẠN*

Đảng đã công nhận "Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới"⁽³⁾. Điều này khẳng định một *sự thật hiếm thấy* trong thái độ của một Đảng Cộng sản, một nước xã hội chủ nghĩa *công khai và thẳng thắn* khẳng định tôn giáo là một loại văn hóa quan hệ với thế giới vô hình và tôn giáo cũng sẽ đồng hành với dân tộc, với chủ nghĩa xã hội, thậm chí có những giá trị của tôn giáo còn phù hợp với những giá trị xây dựng đất nước.

2. Để đảm bảo việc thực hiện tốt chính sách tôn giáo, tức là có một thái độ ứng xử đúng đắn và phù hợp với vấn đề tôn giáo về cả hai phía Đảng, Nhà nước và người dân, trong các văn bản, ta thấy *trước hết và hơn bao giờ hết, Đảng*

* GS. Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn về những vấn đề tôn giáo của Ban Chấp hành Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 9

(2) Ngoài ra còn có những điều khoản với tinh thần tương tự trong Hiến pháp, Chính cương của Mặt trận và các nghị định của Chính phủ về công tác tôn giáo, gần đây là *Nghị định số 26/1999/NĐCP*, ngày 19-4-1999, của Chính phủ

(3) *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 45 - 46

luôn đặt việc giải quyết vấn đề tôn giáo trong vấn đề dân tộc. Đó là điều hoàn toàn đúng đắn hợp với lợi ích của toàn thể dân tộc, với xu thế của các tôn giáo. Đối với các tôn giáo nội sinh hay các tôn giáo ngoại sinh đã qua một chặng đường dài đi với dân tộc như Đạo giáo, Phật giáo, Nho giáo, sự gắn bó với dân tộc đã trở thành truyền thống. Đối với đạo Công giáo, đó cũng là một yêu cầu của Chúa vì "Quê hương này là nơi chúng ta được Thiên Chúa mời gọi để làm con người. Đất nước này là lòng Mẹ cưu mang chúng ta trong quá trình thực hiện ơn gọi làm con Thiên Chúa..."⁽⁴⁾. Gắn liền với dân tộc là đảm bảo sự sống còn của các tôn giáo. Vậy nên, các tôn giáo phải phục vụ dân tộc và hội nhập với dân tộc để tồn tại. Nguyên tắc *Tốt đời đẹp đạo ; Sống Phúc âm trong lòng dân tộc ; Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội* đã được các tôn giáo đề ra, được bà con có đạo hay không có đạo hưởng ứng. Các tôn giáo đã hành đạo gắn bó với dân tộc, tập hợp đông đảo tín đồ trong khối đại đoàn kết toàn dân, góp phần vào công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước.

Một thuận lợi rất lớn cho việc gắn bó các tôn giáo với dân tộc là Con người Việt Nam có truyền thống gắn bó với đất nước, xóm làng, gia đình, dòng họ, vì một lẽ đơn giản mà sâu sắc, số phận của từng cá nhân luôn gắn liền với cộng đồng Nước - Làng - Gia đình, luôn ở tư thế chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu chống giặc ngoài và chống chọi với một thiên nhiên đầy khắc nghiệt. Nên có thể nói rất đúng là 100% người dân Việt Nam dù thuộc tộc người nào, dù theo bất kỳ tôn giáo nào, với ý thức "uống nước nhớ nguồn", đều thờ cúng Tổ tiên, ở đây tổ tiên được hiểu là những người đã khuất có thực (các danh nhân anh hùng, liệt sĩ, tổ tiên ông bà, cha mẹ... ; và nửa có thực, nửa huyền thoại (như vua Hùng, Tản Viên, Bàn

Hộ, các nhân vật của sử thi Tây Nguyên...). Thờ cúng Tổ tiên chiếm một vị trí quan trọng trong các tôn giáo từ Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo cho đến các đạo Hòa Hảo, Cao Đài. Đạo Công giáo sau một thời gian dài cấm đoán, nay cũng đã cho phép giáo dân Việt Nam được tôn kính Tổ tiên và các anh hùng liệt sĩ. Việc làm đó được toàn thể tín đồ phấn khởi đón nhận.

Lần đầu tiên, trong Nghị quyết "Về vấn đề tôn giáo" của Đảng đã chính thức ghi nhận vai trò của việc thờ cúng Tổ tiên, và ghi nhận đến ba lần : "*Giữ gìn và phát triển truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh và nhớ ơn những người có công với Tổ quốc, dân tộc và nhân dân*"⁽⁵⁾. Qua việc thờ cúng Tổ tiên, người Việt Nam dù theo tôn giáo nào thuộc về dân tộc nào cũng dễ cộng cảm với nhau trong tình nghĩa đồng bào, cùng từ một bào thai sinh ra ; nay việc đó lại được Nghị quyết của Đảng chính thức ghi nhận. Tinh thần truyền thống "hòa nhi bất đồng" của tôn giáo Việt Nam, tính đa phẩm thần của các tôn giáo, mặc nhiên dẫn các tín đồ tham gia các hành vi của các tôn giáo khác nhau, mặc nhiên để các tôn giáo thu nhận các thần thánh các tôn giáo khác, cũng như các vị thần tự nhiên, các thổ thần vào diện thờ tôn giáo của mình, lại cũng tạo điều kiện thuận lợi để các tôn giáo dễ được dân tộc hóa.

Xu thế các tôn giáo *trở về với dân tộc*, được biểu hiện bằng phản ứng tất yếu chống lại ý đồ mưu toan lợi dụng xu thế toàn cầu hóa nhằm đơn nhất văn hóa, đơn nhất tôn giáo, biến văn hóa, tôn giáo toàn cầu thành một thể giới đơn sắc của văn hóa, tôn giáo của một siêu cường. Sự phản ứng đó lại càng mạnh lên trong lúc này, khi toàn cầu đang bị đe dọa của một thể

(4) Bức thư chung của Hội đồng Giám mục Việt Nam năm 1980 của cố Đức Giám mục Nguyễn Văn Bình

(5) Văn kiện đã dẫn, tr 52

giới đơn cực lấy sức mạnh về quân sự, kinh tế chà đạp lên công lý của nhân loại, áp đặt tất cả những gì được họ coi là giá trị cho dù là phản đạo đức, phản văn hóa lên các nước khác trên hành tinh.

Gắn bó với dân tộc là tiêu chuẩn đầu tiên để một tôn giáo tồn tại và phát triển. Việc thực hiện *tốt đời, đẹp đạo* đầu tiên và trực tiếp phải là các chức sắc tôn giáo. Nếu các vị là người yêu nước, chân tu, có trình độ học vấn và trình độ giáo lý thì đạo sẽ trong sạch. Người theo đạo sẽ là người công dân tốt, một tín đồ tốt. Nội dung các tôn giáo là hướng thiện, vì dân, vì nước, vì nhân loại. Thiết nghĩ tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với tôn giáo là kim chỉ nam để lý giải các vấn đề tôn giáo.

3. Để giải quyết tốt vấn đề tôn giáo, phải đặt nó trong vấn đề văn hóa. Vì một lẽ đơn giản tôn giáo là một bộ phận văn hóa tinh thần, đặc biệt về tính thiêng của nó. Nói đến tôn giáo là phải tính đến cái thiêng gắn kết con người với tôn giáo của họ tin theo, đến dân tộc là nơi họ sinh trưởng và gửi gắm nắm xương vào lòng đất Mẹ. Mỗi một dân tộc đều có nền văn hóa của mình, thân thương, gần gũi, đáng trân trọng, là nòng cốt của dân tộc và là cơ sở để thành viên của dân tộc cảm nhận mình còn tồn tại. Nói như Nghị quyết của Đảng, văn hóa là "nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"⁽⁶⁾.

Tôn giáo là một bộ phận của văn hóa dân tộc có quan hệ và tác động qua lại đến hình thức và nội dung các loại hình văn hóa khác của dân tộc, nhất là các loại hình văn hóa phi vật thể, đến lối sống, thể ứng xử, phong tục tập quán, văn học, nghệ thuật, kiến trúc, hội họa... Không một người dân Việt Nam nào, cho dù không phải là tín đồ của một tôn giáo, cho dù là đảng viên Đảng Cộng sản, tự nhận là "vô

thần", lại không chịu ảnh hưởng ít nhiều của các tôn giáo nội sinh hay ngoại sinh đã trở thành truyền thống của dân tộc.

Thực tiễn cho thấy, cùng với việc Thờ cúng Tổ tiên, đạo Phật, đạo Nho, Đạo giáo đã mang sắc thái Việt Nam, đã trở thành một bộ phận của nền văn hóa Việt Nam, gần đây đạo Công giáo cũng có xu thế hội nhập vào văn hóa dân tộc⁽⁷⁾, muốn tạo nên một dòng văn hóa Công giáo trong lòng dân tộc, đáng chú ý về phương diện văn học, báo chí, nghi thức, kiến trúc... Trong những vùng nông thôn, hiện nay và nhất là trước kia, các chức sắc tôn giáo không chỉ là người truyền đạo, mà còn là những người trí thức được xã hội tôn trọng; từ các ông *pđâu* ở các tộc người dọc Trường Sơn - Tây Nguyên, các ông (bà) *tào, mo, then pụt* ở các cư dân miền núi miền Bắc, cho đến các nho sĩ, các nhà sư, các linh mục. Các lễ hội tôn giáo đầu chỉ bó hẹp trong việc hành lễ, giảng đạo, mà còn là dịp hoạt động văn hóa nghệ thuật, với các trò chơi giải trí dân tộc.

Đối xử với tôn giáo như một yếu tố văn hóa là điều Đảng đã đặt ra, khẳng định những giá trị truyền thống của các tôn giáo, khẳng định đạo đức tôn giáo có những điều phù hợp với xã hội mới, nhất là những giá trị của truyền thống Thờ cúng tổ tiên. Đó là phản ánh một sự thật và cũng chứng tỏ một sự thoáng mở của Đảng với tôn giáo, công nhận những yếu tố tích cực của các tôn giáo. Tuy nhiên, Đảng cũng đã phê phán những yếu tố tiêu cực của tôn giáo được phản ánh trong nội dung và thể hiện ra trong những hành vi mê tín, hủ tục. Đối với vấn đề

(6) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 54, 55

(7) GS. Thế Tâm - Nguyễn Khắc Dương : *Hội nhập văn hóa, vấn đề hay mâu nhiệm*, Công giáo và Dân tộc, số 100, tháng 4-2003, tr 49-58

này cách giải quyết cần thật thỏa đáng. Vì các tín điều tôn giáo thường được đặt ra cách đây hàng ngàn năm, trong đó có một số điều đã lỗi thời, thái độ như Giảng Đờ-luy-mô, nhà tôn giáo học Pháp nổi tiếng, chắc được mọi người chấp nhận : "Những điều cốt yếu của lời rao giảng kinh Phúc Âm vẫn sẽ không thay đổi, nếu như trái đất vẫn cứ quay xung quanh mặt trời, thế giới đã cần 15 tỉ năm để hình thành, nếu như câu chuyện về sự sáng tạo trong sách Sáng thế không được hiểu như một trang lịch sử. Điều đó là một sự thật của đạo Ki-tô, thì cũng là một sự thật của các tôn giáo lớn khác"⁽⁸⁾. Đảng chỉ không đồng tình và lên án những hoạt động mê tín, hủ tục có hại cho sự đoàn kết toàn dân tộc, có hại cho sản xuất, có hại cho sức khỏe, thậm chí tính mạng, cũng như hạ thấp phẩm giá con người. Thái độ đối với mê tín cần thận trọng, chỉ giải quyết được trên cơ sở giáo dục, căn cứ vào hậu quả của nó đối với xã hội.

Cũng cần phản đối, thậm chí lên án những hành vi có tính lợi dụng tôn giáo vì động cơ danh lợi, vì mục đích kinh tế bất chính, buôn thần bán thánh, dùng đồng tiền làm vẩn đục sự trong sáng của tôn giáo, cũng như những hành vi thiếu đạo đức của một số ít các chức sắc tôn giáo.

4. Để giải quyết tốt vấn đề tôn giáo, phải chống việc lợi dụng tôn giáo vào mục đích chống lại Tổ quốc. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy vừa qua có nêu : "Nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để... hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia"⁽⁹⁾. Ở đây, Đảng luôn phân biệt rõ ràng bản thân tôn giáo với những nội dung hướng thiện, trừ ác, luôn khuyến răn các tín đồ và mọi người thực hiện những việc làm tốt đẹp dưới

trần, cụ thể trong xã hội đương sống, với những hành vi của những kẻ xấu trong các tổ chức tôn giáo vì mục đích bất chính, có những việc làm có hại cho Tổ quốc và nhân dân. Thực hiện thể tục hóa thể chế của Nhà nước, tạo cho các tôn giáo được tự do hành đạo, không bị các thế lực chính trị xấu chi phối ; ngược lại cũng phải ngăn cản, cấm đoán những kẻ xấu trong các tổ chức tôn giáo không được tác động đến công việc của Nhà nước.

Trong giai đoạn hiện nay, những thế lực chống đối ở trong và ngoài nước chưa từ bỏ việc lợi dụng tôn giáo để làm mất ổn định chính trị, gây hoang mang, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Việc chống sự lợi dụng tôn giáo vào mục đích chống lại Tổ quốc vẫn cần đặt ra. Mọi hoạt động của các tôn giáo phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Mọi người Việt Nam dù theo tôn giáo nào hay không theo một tôn giáo nào cũng đều là con Rồng cháu Lạc. Tổ tiên ta đã đổ bao mồ hôi, xương máu để giữ gìn và xây dựng cho chúng ta Đất Mẹ thiêng liêng này. Trách nhiệm của toàn dân là làm sao cho Việt Nam có một vị trí xứng đáng trên trường quốc tế. Đó là điều duy nhất dưới ngọn cờ dân tộc tập hợp được khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tập hợp được các dân tộc anh em, các tôn giáo vì sự nghiệp xây dựng đất nước, xây dựng một nền văn hóa Việt Nam, trong đó có tôn giáo, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó cũng là cốt lõi của *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX "Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"*. □

(8) Giảng Đờ-luy-mô : *Một số tôn giáo tín ngưỡng với con người (Des religions et des hommes)*, Pa-ri, 1997, tr 377

(9) Văn kiện *Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 49



CHƯ SÊ MỘT NĂM THỰC HIỆN CÔNG TÁC XÂY DỰNG, CỦNG CỐ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CƠ SỞ

TRẦN THANH HÙNG*

NĂM ở phía Nam của tỉnh Gia Lai, huyện Chư Sê có tổng diện tích tự nhiên là 1 350 km², số dân là 125 957 người sinh sống tại 217 thôn, làng, tổ dân phố thuộc 15 xã và một thị trấn. Huyện có vị trí giao thông khá thuận lợi : quốc lộ 14 nối các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh ; quốc lộ 25 đi A Yun Pa, Krông Pa và tỉnh Phú Yên. Huyện có nhiều tiềm năng về đất đai, lao động để phát triển kinh tế - xã hội ; có vị trí chiến lược về an ninh - quốc phòng.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi đó, trong hơn 16 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện phấn đấu đạt được những kết quả tương đối toàn diện trên các lĩnh vực ; đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng ; hình thành nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng xuất khẩu, đời sống nhân dân được cải thiện từng bước ; hệ thống chính trị củng cố và kiện toàn. Các tổ chức cơ sở đảng tăng cả về số lượng và chất lượng, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu được nâng cao ; bộ máy chính quyền hoạt động có hiệu quả ; Mặt trận và các đoàn thể quần chúng được phát huy theo hướng tích cực. Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội phát triển không đều, đời sống của phần lớn đồng

bào còn nhiều khó khăn, có sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng nhất là các vùng sâu, vùng xa với các xã thị trấn và gần thị trấn ; tỷ lệ trẻ em thất học và số người mù chữ còn chiếm tỷ lệ cao trong đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức của Đảng, bộ máy chính quyền, hoạt động của các đoàn thể ở một số xã còn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ hiện nay. Tình hình an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội thời gian gần đây có nhiều diễn biến phức tạp. Các thế lực thù địch đang lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, làm mất ổn định chính trị, lôi kéo, kích động, dụ dỗ một số đồng bào dân tộc thiểu số vượt biên trái phép hòng thực hiện âm mưu chống phá Đảng và chế độ ta, làm cho tình hình an ninh, chính trị ở một số nơi trở nên bức xúc.

Trước tình hình thực tế đó, tháng 4-2002 Ban Thường vụ Huyện ủy Chư Sê đã đề ra **Kế hoạch 05 "Về phân công các cơ quan, doanh nghiệp tại huyện theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ xã, thị trấn xây dựng, củng cố hệ thống chính trị với mục đích xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện"** và **Kế hoạch 06 "Về tăng cường xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở"**

* Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Chư Sê tỉnh Gia Lai

nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị ở cơ sở, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức với nội dung và phương thức hoạt động phù hợp ; thực hành dân chủ thực sự trong hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị ; xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở có năng lực, phẩm chất hoàn thành chức trách được giao. Theo đó, các cơ quan, đoàn thể, tổ chức trong hệ thống chính trị tham gia củng cố thực lực chính trị ở cơ sở ; nắm vững tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, kịp thời phát hiện những vụ việc phát sinh để giải quyết dứt điểm những vướng mắc, tồn đọng ; làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng nhân dân nâng cao nhận thức về âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch ; tham mưu giúp cấp ủy tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các phương án sản xuất, kinh doanh, xóa đói giảm nghèo.

Qua hơn một năm thực hiện, Đảng bộ và nhân dân huyện Chư Sê đã đạt được một số kết quả thể hiện trên các lĩnh vực sau :

Thứ nhất, về công tác xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng.

Trước năm 2002, tổ chức cơ sở đảng ở các xã, thị trấn từng bước được kiện toàn, nhiều tổ chức cơ sở đảng đã thể hiện vai trò hạt nhân lãnh đạo trong hệ thống chính trị. Cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" được cụ thể hóa một bước và có nhiều tiến bộ. Tuy vậy, vẫn còn không ít tổ chức cơ sở đảng, vai trò lãnh đạo, sức chiến đấu bị hạn chế, một số cấp ủy còn có biểu hiện mất đoàn kết nội bộ, làm giảm uy tín của Đảng, gây mất lòng tin với nhân dân. Trước tình hình đó, kể từ sau Hội nghị triển khai công tác xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở (tháng 4-2002) đến nay, tất cả các địa phương đều tập trung vào công tác xây dựng, củng cố và hoàn thiện tổ chức cơ sở đảng, xem đó là khâu đột phá có ý nghĩa

quyết định trong tiến trình xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở. Trong năm qua, dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Ban Thường vụ Huyện ủy, công tác xây dựng Đảng trên lĩnh vực tư tưởng chính trị được các cấp ủy đặc biệt chú trọng. Đảng ủy, các chi bộ xã, thị trấn tổ chức tốt các đợt học tập, nghiên cứu, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, các chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, nhân dân trên địa bàn, tạo thế ổn định về chính trị của địa phương trong năm 2002 và những năm tiếp theo.

Qua một năm xây dựng, củng cố và kiện toàn, đến nay cơ cấu tổ chức trong Đảng ủy và chi bộ ở cơ sở đã cơ bản ổn định, nâng cao chất lượng lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cả hệ thống chính trị. Các tổ chức cơ sở đảng giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ trong toàn bộ hoạt động, đoàn kết nội bộ được giữ vững, uy tín của cấp ủy được nâng lên. Thực hiện Nghị quyết số 10 của Tỉnh ủy về công tác cán bộ, trong năm qua nhiều cấp ủy đã rà soát lại đội ngũ cán bộ, đảng viên, trên cơ sở căn cứ vào năng lực, phẩm chất, sức khỏe, uy tín và yêu cầu nhiệm vụ của địa phương để phân công, bố trí, đề bạt cán bộ một cách hợp lý và hiệu quả. Năm 2002 huyện đã điều chuyển được 8 cán bộ (4 là cán bộ quy hoạch, 4 là cán bộ lãnh đạo quản lý) tăng cường cho các xã có tình hình an ninh trật tự phức tạp, hệ thống chính trị hoạt động yếu. Trong số cán bộ đó có 4 đồng chí được bố trí làm cấp ủy viên cơ sở, 3 đồng chí được bầu làm bí thư chi bộ. Nhìn chung những cán bộ được điều chuyển đã phát huy tốt khả năng công tác, có tác động tích cực đến chuyển biến của tổ chức cơ sở đảng tại địa bàn công tác.

Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng về tổ chức cán bộ và chính trị tư tưởng, công tác phát triển Đảng cũng được các cấp ủy

quan tâm đúng mức. Trong năm 2002, các đảng ủy, chi bộ ở cơ sở trong toàn huyện đã bồi dưỡng, kết nạp được 88 người vào đảng, trong đó có 21 người là dân tộc thiểu số. Chi bộ xã Nhơn Hòa, lần đầu tiên sau hàng chục năm, mới kết nạp được một người dân tộc Ja Rai vào Đảng. Đảng bộ xã Al Bă luôn chú trọng tính kế thừa, cho đến nay số đảng viên trẻ tuổi của Đảng bộ Al Bă chiếm 20% tổng số đảng viên của Đảng bộ, trong đó số đảng viên trẻ là người dân tộc chiếm đa số. Đảng bộ xã Bngoong có đông đồng bào dân tộc thiểu số trong năm qua cũng kết nạp được 13 người. Đây là cố gắng rất lớn của Đảng ủy xã.

Có thể thấy rằng, sau một năm tích cực xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng theo tinh thần Kế hoạch 05, 06, các tổ chức cơ sở đảng trên địa bàn huyện Chư Sê có những chuyển biến rõ nét. Có không ít tổ chức cơ sở đảng đã cố gắng vươn lên, thể hiện rõ năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, xây dựng khối đoàn kết, đồng thuận trong nội bộ, tinh thần đấu tranh phê bình và tự phê bình được nâng cao. Năm 2002, Đảng bộ các xã Al Bă, Ia Glai và Ia Phang đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh. Có đảng bộ vốn yếu kém nhiều năm, để xảy ra "điểm nóng" về chính trị (như Nhơn Hòa) trong năm 2001 thì năm 2002 đã vươn lên hoàn thành nhiệm vụ. Đó là những tín hiệu tích cực rất đáng được biểu dương và nhân rộng trong toàn Đảng bộ huyện. Tuy nhiên, chỉ tiêu về tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh trong toàn huyện chưa hoàn thành. Việc phát triển Đảng là người dân tộc thiểu số, là nữ giới đang gặp không ít khó khăn. Bởi hầu hết các đối tượng quần chúng có trình độ văn hóa thấp, không đủ tiêu chuẩn theo quy định; và vì thế chỉ tiêu hằng năm toàn đảng bộ kết nạp từ 8 đến 10% đảng viên mới cần nỗ lực rất lớn trong việc bồi dưỡng quần chúng để đạt tiêu chuẩn.

Thứ hai, về công tác xây dựng và củng cố chính quyền.

Qua khảo sát thực trạng hệ thống chính trị cơ sở cho thấy, hoạt động của bộ máy chính quyền ở cơ sở còn không ít mặt đáng lo ngại. Bên cạnh những mặt tích cực, bộ máy chính quyền ở một số cơ sở hoạt động kém hiệu lực, một bộ phận nhỏ cán bộ thiếu tinh thần trách nhiệm, thụ động, ngại va chạm khi giải quyết công việc, buông lỏng quản lý, thiếu dân chủ, xa rời quần chúng, gây những tiêu cực không nhỏ trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - chính trị của địa phương.

Sau một năm thực hiện Kế hoạch 06, hoạt động của chính quyền cơ sở đã có nhiều chuyển biến tích cực, hiệu lực; hiệu quả quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân huyện từng bước được đổi mới theo hướng dân chủ hóa, công khai hóa. Chính quyền các xã, thị trấn bước đầu đã chấn chỉnh lại lề lối làm việc theo hướng gọn nhẹ, giảm bớt phiền hà cho dân. Ở nhiều xã, ý thức, trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ được nâng lên rõ rệt; quyền làm chủ của người dân được đề cao và tôn trọng. Quy chế Dân chủ ở cơ sở được triển khai đến tận địa bàn dân cư. Phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" được thực hiện, nhất là trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, cấp phát các mặt hàng theo chính sách, huy động vốn trong dân để xây dựng kết cấu hạ tầng. Bên cạnh đó, Đảng bộ huyện cũng chú trọng kiện toàn, củng cố, trang bị kiến thức cơ bản cho đội ngũ trưởng, phó thôn ở các xã, thị trấn, nhất là 163 thôn, làng là người dân tộc thiểu số. Năm 2002, Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đã mở 2 lớp bồi dưỡng chính trị cho 163 thôn trưởng, thôn phó, trong đó có 100 thôn trưởng là người dân tộc thiểu số. Trước yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị hiện nay, đội ngũ cán bộ thôn cần tiếp tục sắp xếp và kiện toàn hơn nữa để phát huy hiệu quả

công tác, đưa hoạt động của thôn, làng ngày càng đi vào nền nếp.

Thứ ba, về công tác cán bộ và quy hoạch cán bộ.

Xác định công tác cán bộ vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính chiến lược nên trong năm qua Ban Thường vụ Huyện ủy đặt sự quan tâm hàng đầu vào công tác quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo, bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ cơ sở, từng bước phù hợp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay và tiếp theo. Đến nay, các xã, thị trấn đã cơ bản rà soát, đánh giá lại đúng thực chất trình độ, năng lực, phẩm chất đội ngũ cán bộ, từ các chức danh chủ chốt đến cán bộ các ngành và đoàn thể ; qua đó có sự sắp xếp, bố trí lại vị trí công tác cho phù hợp hơn.

Năm 2002, toàn huyện có 209/219 thôn đã bầu xong thôn trưởng. Tuy nhiên, khó khăn nhất hiện nay là trong các xã còn lại, nhiều làng chưa có đảng viên nên việc lựa chọn nhân sự vào chức danh trưởng thôn là điều rất khó. Để khắc phục điều đó, công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở được quan tâm chú ý. Bên cạnh việc mở các lớp tìm hiểu về Đảng, bồi dưỡng đảng viên mới, Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đã mở 4 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng cho 225 học viên ; 7 lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ Mặt trận với 490 học viên ; 2 lớp bồi dưỡng trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố với 163 học viên. Trung tâm bồi dưỡng chính trị phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo của huyện mở lớp đào tạo văn hóa cho cán bộ nguồn là người dân tộc thiểu số ở cơ sở. Huyện ủy chủ động cùng với các cơ quan, cơ sở tháo gỡ những khó khăn, nhất là khâu tìm nguồn, kinh phí hỗ trợ, trang bị vật chất ở các cơ sở đào tạo... Trong năm 2002, cấp ủy các xã, thị trấn đã cơ bản xây dựng xong công tác quy hoạch cán bộ theo hướng kết hợp 3 độ tuổi, chủ động chuẩn bị

nhân sự cho nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân và nhiệm kỳ Đại hội Đảng các cấp khóa tới.

Nhưng trong công tác quy hoạch cán bộ, việc tìm nguồn để quy hoạch không dễ. Người có đủ tiêu chuẩn về trình độ văn hóa thì lại không đủ tiêu chuẩn về chính trị và ngược lại.

Thứ tư, về công tác tăng cường cán bộ cơ sở.

Đáp ứng yêu cầu của cơ sở, huyện đã bố trí cán bộ tăng cường xuống 12/16 xã, thị trấn. Toàn huyện hiện nay có 72 cán bộ đang làm nhiệm vụ tăng cường cho cơ sở gồm 10 đồng chí là cán bộ thuộc các ban, ngành của tỉnh ; 14 đồng chí là cán bộ cấp huyện ; 17 đồng chí trong lực lượng công an ; 31 đồng chí trong quân đội. Đa số cán bộ được tăng cường cho cơ sở là những người có kinh nghiệm làm công tác vận động quần chúng, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị vững vàng. Ban Thường vụ Huyện ủy chỉ định và giới thiệu 11 đồng chí tham gia cấp ủy cơ sở, trong đó 8 đồng chí được bầu làm bí thư đảng bộ, chi bộ ; số còn lại hầu hết được phân công thường trực đảng ủy, tổ trưởng...

Đội ngũ cán bộ đó đã phối hợp cùng với cấp ủy cơ sở tham gia xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, tập trung kiện toàn về tổ chức, cán bộ các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể ; sửa đổi lề lối làm việc, phong cách làm việc theo hướng giảm công tác hành chính sự vụ ở trụ sở xã, tăng cường bám sát thôn, làng, bám sát dân để tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ; vạch trần những thủ đoạn của các thế lực thù địch thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình", cụ thể là lợi dụng những vấn đề dân tộc, tôn giáo thông qua cái gọi là "Nhà nước Đê-ga" và "Tin lành Đê-ga" để chống lại Đảng, Nhà nước và chế độ ta, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Cho đến nay, hệ thống chính trị ở các xã, thị trấn, thôn, làng... cơ bản được củng cố và

kiện toàn. Cán bộ được tăng cường đã nắm được tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn công tác ; đi sâu vào những nhiệm vụ cụ thể được phân công giúp cấp ủy, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc ; báo cáo kịp thời những vấn đề mới nảy sinh, dập tắt các "điểm nóng"...

Qua một năm thực hiện nhiệm vụ củng cố, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, tỷ lệ các xã yếu kém giảm hơn so với năm 2001. Tổ chức cơ sở đảng xã, thị trấn ngày một xứng đáng hơn với vai trò là hạt nhân lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cơ sở. Hiệu lực quản lý, điều hành của chính quyền cơ sở được nâng cao theo hướng dân chủ hóa, công khai hóa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Đời sống của nhân dân được nâng cao một bước, đại bộ phận nhân dân tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Đội ngũ cán bộ ngày càng đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ công tác. Lề lối làm việc được chấn chỉnh, giảm phiền hà cho dân. Mặt trận và các đoàn thể quần chúng làm tốt vai trò là cầu nối giữa Đảng, chính quyền và nhân dân.

Để thực hiện nhiệm vụ xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở trong thời gian tới được tốt hơn, theo tinh thần Kế hoạch 05 và 06 của Ban Thường vụ Huyện ủy, các cơ sở xã, thị trấn, ban, ngành cần tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp cơ bản sau :

1. Đổi mới và nâng cao nội dung, phương thức lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng

Tiếp tục quán triệt Kế hoạch 05, 06 đến từng xã, thị trấn, từng cơ quan, đơn vị để xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể ; tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên ; tổ chức học tập và thực hiện tốt các nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân. Tăng cường công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ cơ sở, công tác đào tạo và xây dựng cán

bộ nguồn. Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng, nhất là trong lực lượng dân quân, dự bị động viên, công an xã, thôn, cán bộ là thôn trưởng, người dân tộc thiểu số, nữ và giáo viên. Tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng, tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và mỗi đảng viên. Tiếp tục nâng chất lượng sinh hoạt của tổ chức cơ sở đảng, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, làm tốt công tác kiểm tra ở cơ sở.

2. Nâng cao chất lượng quản lý và điều hành của chính quyền cơ sở

Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân các xã, thị trấn ; làm tốt công tác tiếp dân ; tổ chức tốt các kỳ họp. Thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở, tích cực đấu tranh ngăn chặn các hành vi mất dân chủ, đồng thời giữ vững kỷ cương xã hội. Đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân. Chú trọng cải cách thủ tục hành chính, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở có ý thức trách nhiệm cao đối với công việc được giao.

3. Đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân

Mặt trận và các đoàn thể nhân dân tiếp tục tăng cường công tác giáo dục tư tưởng chính trị cho đoàn viên, hội viên ; đổi mới phương thức hoạt động nhằm thu hút và tập hợp ngày càng nhiều đoàn viên, hội viên ; tăng cường công tác xây dựng đội ngũ cốt cán của Mặt trận và các đoàn thể, chú trọng nắm quần chúng ở thôn, làng ; vận động nhân dân tham gia đấu tranh chống lại những luận điệu của bọn phản động lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống Đảng, Nhà nước và chế độ ta. Đẩy mạnh các phong trào hành động cách mạng, vận động nhân dân giúp nhau phát triển kinh tế xóa đói giảm nghèo, thực hiện tốt cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư". □

Đầu tư phát triển nhà và đô thị - mô hình sản xuất kinh doanh mới

NGUYỄN MẠNH HÀ*

TỔNG Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị (Bộ Xây dựng) được thành lập vào tháng 6-2000 từ tổ chức tiền thân là Công ty Phát triển nhà và Đô thị. Với truyền thống hơn 13 năm hoạt động, và gặp không ít khó khăn, thử thách ngay từ buổi đầu thành lập, cũng như trong quá trình trưởng thành, phát triển, nhưng Tổng Công ty đã vươn lên trở thành doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực phát triển đô thị mới và nhà ở trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Kể từ khi thành lập, Tổng Công ty đã thực hiện có hiệu quả nhiều dự án phát triển khu đô thị mới và nhà ở. Đó là : Dự án khu nhà ở Giáp Bát (quận Hai Bà Trưng) có quy mô 6,6 héc-ta, với tổng diện tích sàn nhà và công trình dịch vụ là 38 000 m², đã hoàn thành bàn giao cho Thành phố quản lý từ năm 1999. Khu dịch vụ tổng hợp và nhà ở hồ Linh Đàm (huyện Thanh Trì) có quy mô 184,09 héc-ta, với 540 000 m² sàn nhà ở và công trình công cộng, dịch vụ. Khu đô thị mới Định Công (huyện Thanh Trì), có quy mô 35 héc-ta, với 297 500 m² sàn nhà ở các loại. Những dự án trên đang được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh để bàn giao vào năm 2004, sớm hơn một năm so với kế hoạch. Đến nay, Tổng Công ty đã hoàn thành 870 000 m² sàn công trình các loại, trong đó có 830 000 m² sàn nhà ở.

Năm 2002, Tổng Công ty đứng trước nhiều khó khăn như thị trường bất động sản có những diễn biến

phức tạp, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Hiện tượng đầu cơ, chuyển nhượng ngầm đất đai và các căn hộ chung cư cao tầng gây dư luận không tốt trong xã hội. Cơn sốt nhà, đất lên cao gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp. Tuy vậy, nhờ có chiến lược phát triển đúng đắn và kiên trì thực hiện định hướng, Tổng Công ty đã đồng loạt khởi công toàn bộ các khối nhà cao tầng tại các dự án do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Năm 2002, Tổng Công ty đã

hoàn thành 250 000 m² (trong đó có 180 000 m² sàn nhà cao tầng), vượt trên 50 000 m² so với kế hoạch được Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội giao. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2002, cũng hoàn thành xuất sắc, toàn diện. Cụ thể là : Tổng giá trị sản xuất kinh doanh năm 2002 của Tổng Công ty đạt 867 tỉ 600 triệu đồng, vượt 7% kế hoạch và tăng 31% so với năm 2001. Tổng doanh thu năm 2002 đạt 807 tỉ 500 triệu đồng, vượt 6% kế hoạch, tăng 23% so với năm 2001. Giá trị xây lắp đạt 235 tỉ 700 triệu đồng, vượt 12% kế hoạch, tăng 127% so với năm 2001. Năm 2002, Tổng Công ty đã nộp ngân sách nhà nước 26 tỉ 52 triệu đồng. Đến nay, nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty là 967 tỉ đồng tăng hơn 3 lần so với thời điểm thành lập Tổng Công ty, trong đó vốn nhà nước từ mức 112 tỉ đồng, được Tổng Công ty bổ sung tăng lên 490 tỉ đồng.

Nhìn vào kết quả trong năm 2002 ở những lĩnh vực công tác chủ yếu, chúng ta sẽ thấy rõ những cố gắng cụ thể của tập thể cán bộ, công nhân của Tổng Công ty.

- Phát triển các dự án khu đô thị mới

Đây là lĩnh vực chủ đạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mặc dù gặp nhiều khó

* Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị

khẩn trong công tác chuẩn bị đầu tư, thủ tục giao đất và đền bù giải phóng mặt bằng, nhưng năm 2002, là năm khởi sắc của công tác chuẩn bị đầu tư các dự án mới. Tại hai dự án Định Công và Linh Đàm, Tổng Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, dịch vụ công cộng như : công viên, nhà văn hóa, khu thương mại..., nhằm thực hiện đồng bộ, cung cấp các dịch vụ đa dạng, thuận tiện cho khu đô thị mới.

Đối với các dự án mới tại một số địa bàn trọng điểm, Tổng Công ty đã tập trung thực hiện dứt điểm công tác chuẩn bị đầu tư : trả tiền đền bù, thu hồi 24 héc-ta đất của Dự án khu đô thị mới Mỹ Đình II (Từ Liêm) ; 30 héc-ta đất thuộc xã Hoàng Liệt của Dự án khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp (Thanh Trì) ; 5 héc-ta đất thuộc xã Đại Kim của Dự án khu nhà ở bắc Linh Đàm mở rộng và 23 héc-ta đất nông nghiệp của Dự án khu đô thị mới Đông Bắc ga Thanh Hóa. Tháng 11-2002, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục giao đất Dự án khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, thị xã Hà Đông (Hà Tây), có quy mô 62,5 héc-ta và khu dân cư Long Thợ - Phước An (Nhơn Trạch - Đồng Nai) có quy mô 223 héc-ta...

Với 4 dự án khu đô thị mới được khởi công trong năm 2002, có thể nói mô hình phát triển các khu đô thị mới đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, do Tổng Công ty thực hiện đã được khẳng định trong thực tế là một chủ trương đúng. Mô hình này hiện đang được triển khai ở Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và đang từng bước được áp dụng ở nhiều địa phương khác trong cả nước.

- Chương trình phát triển nhà ở cao tầng

Bằng quyết tâm và nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ, công nhân toàn Tổng Công ty, trong năm 2002, với chương trình phát triển nhà cao tầng kèm theo dịch vụ quản lý đồng bộ, Tổng Công ty đã bàn giao được 20 khối nhà chung cư cao từ 9 đến 15 tầng tại hai dự án Linh Đàm và Định Công, với hơn 2000 căn hộ, tương ứng gần 200 000 m² sàn. Trong ngày cao điểm 30-8-2002, chào mừng kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, Tổng Công ty đã tổ chức bàn giao đồng loạt 16 khối nhà cao tầng

với 1 600 căn hộ cho khách hàng đưa vào sử dụng. Chỉ trong 18 tháng, Tổng Công ty đã quyết tâm và hoàn thành khối lượng xây lắp to lớn như vậy, có thể nói là một thành tích đáng kể và với một tốc độ kỷ lục. Điều đó chứng tỏ khả năng tập hợp trí tuệ và phát huy sức mạnh tổng hợp từ khâu thiết kế đến thi công xây lắp ; khẳng định trình độ tổ chức thực hiện và khả năng chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Tổng Công ty đến các ban quản lý dự án, các đơn vị thành viên.

Không dừng lại ở đó, năm 2002, Tổng Công ty còn tiếp tục khởi công 20 khối nhà chung cư cao tầng tại các dự án khu đô thị mới Mỹ Đình II, khu nhà ở Bắc Linh Đàm mở rộng và khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp với 1900 căn hộ, 20 000 m² sàn. Ngoài ra Tổng Công ty còn khởi công xây dựng công trình văn phòng - nhà ở cao từ 9 đến 15 tầng tại phố Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh và đang thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án chung cư cao tầng từ 9 đến 11 tầng tại Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình xây dựng, Tổng Công ty luôn tìm các biện pháp nhằm hạ giá thành sản phẩm. Vì vậy, giá bán các căn hộ của Tổng Công ty luôn thấp và ổn định so với thị trường, kể cả khi có sự biến động, giá đất và nhà ở tăng. Tổng Công ty cũng luôn quan tâm tới việc cải tiến mẫu mã các căn hộ nhà chung cư. Công tác thiết kế, thi công, chất lượng hoàn thiện, trang thiết bị của các căn hộ cũng được thường xuyên chú ý đổi mới và nâng cao. Do đó, các khu nhà do Tổng Công ty xây dựng, đã đáp ứng được nhu cầu người sử dụng, làm tăng thêm vẻ đẹp, sự hài hòa, hiện đại của thành phố.

Đặc biệt, với việc cung cấp dịch vụ quản lý đồng bộ như : vận hành thang máy, bảo đảm điện nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, bảo vệ an ninh, duy tu bảo trì công trình... đã hình thành có hiệu quả mô hình quản lý chung cư mới, hiện đại, thuận tiện, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Từ đó, tạo được niềm tin và xóa dần mặc cảm của người dân khi đến ở tại các khu chung cư mới. Đây là một thành công quan trọng trong chương

trình phát triển nhà ở chung cư cao tầng của Tổng Công ty, khẳng định tính đúng đắn quan điểm phát triển đô thị và nhà ở của Đảng, Nhà nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Những dự án và các khu nhà ở cao tầng được Tổng Công ty thực hiện trong thời gian qua, không những tạo công ăn việc làm cho người lao động của các đơn vị thành viên, tăng thêm quỹ nhà ở của thành phố, phục vụ nhu cầu của nhân dân, mà còn thực sự góp phần tạo thêm diện mạo mới của thành phố trên con đường phát triển, hòa nhập với khu vực và thế giới.

Trong phong trào thi đua lao động sản xuất vừa qua ở Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị đã xuất hiện nhiều đơn vị, cá nhân điển hình, tiên tiến, có thành tích đặc biệt xuất sắc, đóng góp vào thành tích chung của Tổng Công ty. Đó là đồng chí Nguyễn Hiệp, Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty, người vừa được phong tặng danh hiệu cao quý Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới. Tổng Công ty có bảy cá nhân, ba tập thể được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Nhiều đơn vị, cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tập thể Tổng Công ty vinh dự hai lần đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì và hạng Ba. Ba năm liền được Chính phủ tặng cờ thi đua cùng nhiều phần thưởng của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, của Bộ Xây dựng và Thành phố Hà Nội. Đảng bộ Tổng Công ty 6 năm liền được công nhận là "Đảng bộ trong sạch, vững mạnh".

Đó là vinh dự to lớn, là sự ghi nhận của Đảng, Nhà nước đối với tinh thần phấn đấu, lao động bền bỉ, quyết tâm của tập thể cán bộ nhân viên Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị - Bộ Xây dựng trong nhiều năm qua.

Sở dĩ Tổng Công ty đạt được những thành tích và kết quả trên là do :

Một là, luôn quán triệt quan điểm của Đảng về định hướng phát triển kinh doanh xã hội chủ nghĩa, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản ; phát huy nội lực, ý chí tự lực, tự cường của một doanh

nh nghiệp nhà nước, chấp nhận cạnh tranh lành mạnh, lấy chất lượng sản phẩm, chất lượng công việc để nâng cao tính cạnh tranh và giữ uy tín. Từ đó, Tổng Công ty đã xây dựng được thương hiệu có tín nhiệm trên thị trường nhà ở hiện nay.

Hai là, có chiến lược phát triển đúng đắn và kiên trì vượt khó thực hiện định hướng đó, với quyết tâm và tinh thần lao động sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của cán bộ, công nhân và sự đoàn kết từ trên xuống dưới trong tập thể Tổng Công ty.

Ba là, luôn coi trọng nhân tố có ý nghĩa quyết định, là con người. Tổng Công ty đã thường xuyên quan tâm tới việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý cũng như giáo dục quan điểm phục vụ người lao động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, Tổng Công ty đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ, công nhân có phẩm chất tốt, có trình độ chuyên môn vững, bảo đảm chất lượng các khâu công việc được giao, từ công tác lập quy hoạch, lập dự án đến bù giải phóng mặt bằng, tư vấn đầu tư thiết kế công trình đến thi công xây lắp và quản lý vận hành.

Bốn là, Tổng Công ty luôn được sự quan tâm chỉ đạo sát sao, sự giúp đỡ có hiệu quả của lãnh đạo và các cơ quan trung ương, của Bộ Xây dựng, của lãnh đạo các cấp Thành phố Hà Nội, của các cấp chính quyền, đoàn thể, nhân dân nơi Tổng Công ty có dự án ; tạo thuận lợi để Tổng Công ty triển khai thực hiện các dự án được giao có kết quả. Bằng thực tiễn trong nhiều năm thực hiện các dự án cho thấy, đây là một điều rất quan trọng. Nếu không có sự ủng hộ và thống nhất từ trên xuống dưới, của cán bộ đến nhân dân nơi có dự án thì khó có thể đạt được yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Với những kết quả đạt được trong năm qua, đón nhận những phần thưởng cao quý mà Đảng và Nhà nước trao tặng, với những niềm tin và động lực mới, tập thể cán bộ và nhân viên Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị sẽ nêu cao quyết tâm, đoàn kết, lao động sáng tạo, bảo đảm chất lượng công việc, hiệu quả kinh doanh, tiếp tục góp phần tích cực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

Phát triển làng nghề cổ truyền ở HẢI DƯƠNG

PHẠM HIỆP

HẢI Dương là một tỉnh trọng điểm thuộc khu vực kinh tế năng động vùng Đông Bắc Việt Nam. Tỉnh "năng động", tính "mở" và "huớng biển" đã thúc đẩy quá trình giao lưu rộng rãi với bên ngoài theo nhiều hướng và mật độ dày đặc của các dòng sông. Từ xa xưa, đa số cư dân các làng xóm ở Hải Dương đều có nghề phụ bên cạnh nghề nông. Làng nghề cổ truyền ở nông thôn tỉnh Hải Dương phát triển sớm và khá nổi tiếng trong cả nước. Thời phong kiến, nhiều thợ thủ công ở các làng nghề Hải Dương đã ra Hà Nội lập nghiệp, mở cửa hàng, cửa hiệu, hình thành nên những phố nghề, phường hội góp mặt vào truyền thống văn hiến của 36 phố phường Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Đó là : thợ làng nghề chạm khắc vàng, bạc Châu Khê (Bình Giang) xuất hiện vào giữa thế kỷ XV, đã tụ hội về phố Hàng Bạc (Hà Nội) xây dựng nên phố nghề tồn tại đến ngày nay. Tại số nhà 90A phố Hàng Đào hiện còn di tích về ngôi đền và những bia ký ghi nhận quá trình lên Kinh đô làm nghề của thợ nhuộm Đan Loan, Hải Dương. Hay như thợ da giày Tam Lâm (Gia Lộc) chuyên đóng giày dép, dần dần phát triển và lập nên phố chợ Hàng Da. Bây giờ, cư dân ở đây vẫn chuyên sản xuất, buôn bán về đồ da giày...

Tuy vậy, trong tiến trình lịch sử, các làng nghề ở Hải Dương có nhiều biến động, lúc phát triển rực rỡ, lúc suy thoái, thậm chí có nghề bị thất truyền. Ở Hải Dương, hiện còn 42 làng nghề truyền thống với 60 nghề đang hoạt động, và được phân loại như sau : 2 làng nghề sản xuất công cụ lao động phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp (như sản xuất máy cơ khí nhỏ, sản xuất nông cụ...) chiếm 5% ; 26 làng nghề sản xuất sản phẩm tiêu dùng phục vụ sinh hoạt và trang trí như chạm khắc gỗ, đá, vàng bạc, đồ gốm, mây tre đan, dệt chiếu, thêu ren, làm lược, nón... chiếm 62% ; 3 làng nghề cung cấp nguyên liệu cho ngành khác (như dệt vải, tơ lụa, xe chỉ, nhuộm...) chiếm 7% ; 11 làng nghề chế biến thực phẩm (như làm bánh, làm bún, nấu rượu, xay xát gạo...) chiếm 26%.

Qua điều tra năm 2000, ở 25 làng nghề của 12 huyện, thành phố thuộc Hải Dương cho thấy :

- Tổng số hộ làm nghề là 10 497, (chiếm 53,3%), trong đó số hộ chuyên đã tách khỏi nông nghiệp là 3 798 (19,2%) ; số lao động làm nghề là 21 001 người (55%), trong đó số lao động chuyên làm nghề là 10 682 người (28%). Tổng số vốn kinh doanh là 26 536 triệu đồng, trong đó vốn lưu động là 11 274 triệu đồng, vốn vay là 8 240 triệu đồng (vay của ngân hàng là 3 770 triệu đồng, bằng 45,7% tổng vốn vay). Tổng doanh thu của 25 làng nghề đạt 55 327 triệu đồng. Nếu tính cả 42 làng nghề thì doanh thu có khả năng đạt trên 90 tỉ đồng.

- Các sản phẩm do các làng nghề sản xuất ra rất phong phú và đa dạng, từ mặt hàng thông dụng đến các mặt hàng cao cấp. Bao gồm trên 1,5 triệu sản phẩm đan lát, trên 200 000 sản phẩm thêu ren, 70 000 chiếc nón, 300 000 đôi chiếu các loại, 300 000 đôi giày, hàng chục vạn sản phẩm đồ mộc, đồ sứ ; chế biến trên 500 tấn bún, 250 tấn vải thiều khô, hàng chục vạn chiếc bánh gai, hàng trăm tấn bánh đậu xanh, 1,3 triệu lít rượu, xay xát trên 100 000 tấn gạo hàng hóa. Chỉ riêng huyện Bình Giang đã sản xuất trên

13 000 sản phẩm máy cơ khí nhỏ, 1 500 máy bơm nước, một triệu chiếc cây bừa...

Từ những số liệu trên, đi đến một số nhận xét :

Thứ nhất, sự phát triển làng nghề đã tạo được nhiều việc làm tại chỗ và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Làng nghề đan lát An Nhân (Tứ Kỳ) có 809 lao động, thì có 590 lao động làm nghề (chiếm 73%) ; làng nghề thêu ren Xuân Nẻo (Tứ Kỳ) có 2 305 lao động, thì 695 lao động làm nghề (chiếm 30%) ; làng nghề dệt chiếu Tiên Kiều (Thanh Hà), 1 092 lao động làm nghề trên tổng số 1 495 lao động, chiếm 73% ; làng nghề nấu rượu Phú Lộc có 1 080 lao động làm nghề trên 1 640 tổng số lao động (chiếm 65,8%) ; làng nghề Đông Giao (Cẩm Giàng) có tới 1 700 lao động làm nghề trong tổng số 2 500 lao động (chiếm 75,6%)... Ở các làng nghề, tỷ lệ lao động làm nghề đều chiếm từ 30 đến 90% tổng số lao động trong độ tuổi.

Những nơi có làng nghề, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch khá rõ theo hướng giá trị sản xuất nông nghiệp giảm dần, giá trị sản xuất tiểu, thủ công nghiệp - dịch vụ tăng lên.

Năm 1998, xã Cẩm Điền (Cẩm Giàng) đạt tổng giá trị thu nhập là 23 tỉ đồng, thì thủ công nghiệp chiếm 11,7 tỉ đồng (50,8%), trong đó làng nghề đạt 7 tỉ đồng (30%). Xã Cẩm Vũ (Cẩm Giàng) đạt tổng giá trị là 25,9 tỉ đồng, thì thủ công nghiệp - dịch vụ chiếm 11 tỉ đồng (42,5%) ; do có nghề nấu rượu nên chăn nuôi lợn ở đây khá phát triển, giá trị chăn nuôi đạt 9,8 tỉ đồng trong tổng số 14,9 tỉ đồng giá trị sản xuất nông nghiệp. Xã Kiến Quốc (Ninh Giang - trong đó có làng nghề mộc chạm Cúc Bồ), tổng giá trị sản xuất đạt 21 tỉ đồng, thì thủ công nghiệp, dịch vụ đạt tới 10,5 tỉ đồng (50%), v.v..

Thứ hai, sự phát triển của làng nghề góp phần nâng cao đời sống của nhân dân, tăng sức mua, xóa đói giảm nghèo ở nông thôn.

Thu nhập từ nghề thủ công trong các hộ gia đình khá cao. Bình quân mỗi lao động thu 2,97

triệu đồng/năm và thường chiếm trên 50% tổng thu nhập của gia đình. Mức thu nhập bình quân hàng tháng của lao động làm nghề đạt từ 200 đến 500 ngàn đồng, cao hơn nhiều so với lao động nông nghiệp.

Trong 42 làng nghề đang hoạt động, có 25 làng nghề dùng nguyên liệu từ nông nghiệp (như chế biến thực phẩm, đan lát, dệt chiếu...) nên quy mô nhỏ, đầu tư ít, mức lãi hàng năm của một hộ khoảng 10 triệu đồng ; lao động chủ yếu lúc nông nhàn, thu nhập bình quân một ngày từ 7 đến 10 ngàn đồng (một tháng từ 200 đến 300 ngàn đồng). Riêng các nghề mộc, cơ khí có thu nhập cao hơn (từ 400 đến 500 ngàn đồng/người/tháng).

Khảo sát 50 hộ làm nghề thủ công năm 1998 cho kết quả : Tổng thu nhập bình quân một hộ là 37 triệu đồng, trong đó thu nhập từ nghề 27,4 triệu đồng (chiếm 74%) ; hộ thấp nhất cũng có doanh thu trên 2 triệu đồng, hộ thu cao tới 200 triệu đồng.

Trong 5 hộ làm nghề gốm khá nhất ở làng Cậy (Bình Giang), có 2 hộ thu nhập mỗi năm trên 200 triệu đồng, 2 hộ thu trên 100 triệu đồng và 1 hộ thu 40 triệu đồng một năm. Tương tự, 5 hộ làm nghề mộc khá ở Đông Giao có một hộ thu 150 triệu đồng, một hộ thu 100 triệu, 3 hộ thu từ 10 đến 50 triệu đồng ; 5 hộ làm nghề giầy da ở Tam Lâm có 3 hộ thu từ 30 đến 50 triệu, 2 hộ thu từ 10 đến 20 triệu đồng một năm. Các hộ có thu nhập cao thường có vốn đầu tư lớn ; những người thợ, những người làm gia công thì thu nhập thấp hơn. Do thu nhập cao hơn làng thuần nông nên các làng nghề đã trở thành trung tâm tiêu thụ nhiều sản phẩm hàng hóa tiêu dùng, mở rộng thị trường ở nông thôn.

Thứ ba, sự phát triển làng nghề đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Trước hết, sản xuất ở làng nghề là loại hình sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp trên địa bàn nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại

hóa. Để hoạt động có hiệu quả, các làng nghề phải không ngừng hoàn thiện tổ chức sản xuất một cách khoa học dựa trên sự phân công và hợp tác lao động phù hợp với từng loại hình nghề nghiệp, từ đơn giản đến phức tạp. Đồng thời, trong quá trình hoạt động, một số làng nghề từng bước tự trang bị máy móc thiết bị hiện đại, thay thế dần lao động thủ công, với quy trình công nghệ mới. Ví dụ, làng gốm sứ Cầy đang chuyển từ lò đốt than sang lò đốt khí ga. Các hộ nghề mộc ở Cúc Bồ, Đông Giao đã đưa máy vào sản xuất các khâu như bào, xẻ gỗ; làng nghề giày da ở Tam Lâm dùng máy may công nghiệp để khâu, đóng giày... Đặc biệt, làng nghề sản xuất máy nông nghiệp ở Tráng Liệt (Bình Giang) đã dùng nhiều máy công cụ hiện đại như máy hàn, máy tiện, máy đột dập kim loại có giá trị lớn ...

Thứ tư, sự phát triển của làng nghề đã tạo điều kiện thúc đẩy xây dựng mới, công trình cơ sở hạ tầng và đô thị hóa nông thôn.

Thu nhập từ làng nghề đã tạo nên nguồn vốn quan trọng để xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn. Từ hoạt động kinh doanh của làng nghề, từ yêu cầu giao lưu, đòi hỏi làng nghề phải có bộ mặt nông thôn văn minh và hiện đại để thu hút khách hàng. Đến làng mộc Cúc Bồ (Ninh Giang), làng da giày Tam Lâm hay làng rượu Phú Lộc (Cẩm Giàng), sẽ thấy đường làng, ngõ xóm phong quang, nhà cửa kiên cố, khang trang. Khung cảnh làm nghề nhộn nhịp, tạo nên mô hình phố - làng, xóa dần ranh giới quá xa giữa nông thôn và thành thị.

Và, cũng do các làng nghề được khôi phục và phát triển mà nhiều thuần phong mỹ tục ở địa phương được khơi dậy, các hoạt động văn hóa truyền thống như lễ hội hay giỗ Tổ nghề hằng năm được tổ chức trang trọng; tình làng nghĩa xóm đầm ấm hơn. Mọi người hăng hái giúp nhau làm giàu cho gia đình và cho xã hội. Thông qua lao động ở các làng nghề, giáo dục cho lớp trẻ tình yêu quê hương, yêu lao động, biết trân trọng những nghề độc đáo của ông cha,

của dân tộc và có điều kiện kinh tế để học tập đạt trình độ cao.

Tuy nhiên, các làng nghề Hải Dương vẫn còn nhiều hạn chế, và đang phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức:

1. Đa số các làng nghề ở Hải Dương đều có quy mô tương đối nhỏ, vốn đầu tư ít

Các làng nghề hầu hết đều mang tính chất tranh thủ tận dụng lao động nông nhàn và do sản xuất ngành nghề chưa đảm bảo cuộc sống vững chắc lâu dài cho người thợ, cùng với tâm lý sợ rủi ro, khiến họ không dám cắt đứt hẳn sợi dây ràng buộc với sản xuất nông nghiệp để chuyên làm nghề thủ công. Khảo sát 25 làng nghề, cho thấy, chỉ có dưới 1% số hộ làm nghề không giữ ruộng canh tác. Làng gốm sứ Cầy (Bình Giang) với trên 70% số hộ làm nghề mà chỉ có 3% số hộ không làm ruộng. Điều đó đã hạn chế khả năng chuyên môn hóa sâu và mở rộng đầu tư, cải tiến công nghệ nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

Ngoài một số làng nghề lớn cần lượng vốn từ vài trăm triệu đến một tỉ đồng cho mỗi hộ, còn hầu hết các làng nghề khác như dệt chiếu, chế biến bún, bánh, đan lát, thêu ren... chỉ cần số vốn rất nhỏ từ vài trăm nghìn đến vài triệu đồng. Với quy mô nhỏ, vốn ít như vậy, các làng nghề hoạt động cầm chừng, lượng hàng hóa phân tán ở các hộ gia đình, các làng, xã nên khó có khả năng cung cấp và tiêu thụ một khối lượng lớn sản phẩm, nhất là hàng hóa cho xuất khẩu, chiếm lĩnh thị trường.

2. Công nghệ còn lạc hậu, mẫu mã hàng hóa đơn điệu, chất lượng chưa cao, chưa phù hợp với thị hiếu tiêu dùng, sức cạnh tranh kém

Do nguồn vốn ít, cộng với thói quen làm ăn nhỏ, rất nhiều làng nghề vẫn bằng lòng với sản phẩm của mình làm ra, không tích cực cải tiến công nghệ, mẫu mã, nên giá bán thấp, lãi ít, giá trị ngày càng không cao.

Trong các làng nghề, trình độ học vấn, quản lý của phần lớn các nghệ nhân, thợ cả còn thấp. Họ xuất thân từ nông dân, học nghề theo gia

truyền, không được đào tạo đến nơi đến chốn về văn hóa và kỹ thuật, vì vậy hạn chế rất nhiều năng lực sáng tạo và truyền dạy.

3. Hoạt động của làng nghề Hải Dương, cũng giống như các làng nghề nơi khác, thường gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, vì còn nặng tính tự phát. Quản lý nhà nước về ngành nghề chưa được chặt chẽ, nhiều hộ kinh doanh không có đăng ký, trốn lậu thuế gây thất thu ngân sách nhà nước... Tất cả đã đặt ra cho xã hội nhiều vấn đề phải quan tâm

Nhiều hộ kinh doanh không có đăng ký nên không nộp thuế; hộ làm ăn khá thì thường khai thấp doanh thu để trốn thuế. Năm 1998, 25 làng nghề Hải Dương chỉ nộp ngân sách được 231 triệu đồng, bằng 0,4% doanh thu.

4. Các làng nghề hiện đang đứng trước nhiều khó khăn về thị trường, vốn và hỗ trợ khác của Nhà nước

Thị trường nội địa bị thu hẹp tương đối do sức mua tăng chậm, trong khi chưa có điều kiện và khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài. 83% các làng nghề tiêu thụ sản phẩm trên thị trường nội địa với 70% doanh số hàng năm. Vì vậy, thị trường nội địa vẫn có vai trò quyết định chủ yếu đối với sự tồn tại của các làng nghề Hải Dương. Hiện nay, tại thị trường nội địa, mâu thuẫn giữa nhu cầu về khả năng thanh toán (cầu hiện thực) với sản lượng thực tế (cung hiện thực) của các làng nghề đang chưa có lời giải. Khoảng cách cung và cầu ngày càng lớn cho thấy sự thu hẹp tương đối của thị trường.

Số sản phẩm hàng hóa làng nghề Hải Dương được xuất khẩu chỉ đạt 17%, nhưng giá trị xuất khẩu chiếm tới 30% tổng doanh số của cả tỉnh (29 tỉ đồng). Tuy vậy, hầu hết là xuất khẩu tiểu ngạch và xuất ủy thác. Điều này cho thấy, các chủ nghề không thể tự mình lo việc xuất khẩu hàng hóa, vì họ ít có cơ hội tiếp cận thị trường nước ngoài.

Mặc dù quy mô còn nhỏ, sản xuất phân tán theo hộ gia đình là chủ yếu, nhưng nhiều làng

nghề vẫn đang ở trong tình trạng thiếu vốn. Việc tiếp cận các nguồn vốn nhà nước còn nhiều trở ngại, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường. Có một thực tế là: Trong khi vốn tín dụng nhà nước dư thừa, thì các hộ sản xuất kinh doanh vẫn phải vay vốn bên ngoài với lãi suất cao. Chế độ quản lý kiểm soát của các cơ quan nhà nước vừa lỏng lẻo quan liêu, vừa phiền hà, vừa gây thất thu vừa lạm thu. Nhà nước chưa có chính sách đủ mạnh hỗ trợ cho các làng nghề về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đào tạo cán bộ, tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế. Các tổ chức kinh tế nhà nước chưa liên kết, liên doanh với các hộ làm nghề thủ công, v.v..

Để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, Đảng và Nhà nước ta quyết tâm *tạo dựng nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển, tăng trưởng bền vững với nhịp độ cao, trên cơ sở công nghệ, kỹ thuật hiện đại, cơ cấu hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp nhằm giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư nông thôn, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, xây dựng nông thôn mới.*

Từ thực tế Hải Dương, để phát triển các làng nghề, nhất là các làng nghề cổ truyền, theo chúng tôi, cấp ủy và chính quyền địa phương cần có những giải pháp chủ yếu sau đây:

1- Tổ chức tiếp thị, mở rộng thị trường, đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm của làng nghề

Thị trường tiêu thụ hàng thủ công truyền thống đang trở thành vấn đề bức xúc. Không mở rộng được thị trường thì mọi biện pháp thúc đẩy làng nghề phát triển đều không đạt được hiệu quả mong muốn. Quan sát các làng nghề ở Hải Dương cho thấy, vấn đề vốn chưa phải là cấp thiết nhất mà vấn đề cấp thiết nhất, quyết định nhất để làng nghề (nói chung) phát triển chính là "đầu ra" cho sản phẩm. Thị trường là yếu tố quyết định tính khả thi của các dự án kinh tế, khai thông nguồn vốn đầu tư.

2- Nâng cao trình độ công nghệ, gắn công nghệ hiện đại với công nghệ truyền thống để nâng cao chất lượng hàng hóa, tăng năng suất lao động ; từng bước cơ giới hóa hợp lý các khâu, các công đoạn sản xuất thủ công

Dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, dù nhiều sản phẩm đã được chế tạo tinh xảo đến đâu cũng đòi hỏi sự kết hợp công nghệ truyền thống - thủ công với công nghệ hiện đại - cơ giới hóa, kết hợp sử dụng nguyên liệu tự nhiên, tại chỗ với nguyên liệu nhân tạo. Phải chăng đó là hướng đi mà các làng nghề cần tiếp cận để tạo ra các sản phẩm mới có thể thỏa mãn tốt hơn nhu cầu trong nước và xuất khẩu ?

Hằng năm, tỉnh (thông qua Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường) dành một phần kinh phí nghiên cứu khoa học cho các làng nghề thực hiện đề tài, các chương trình nghiên cứu phục vụ cho sản xuất, nhất là kinh phí cho chuyển giao công nghệ tiên tiến. Các ngành tài chính và thuế cần có quy định hợp pháp về chứng từ hóa đơn, để giúp cho các hộ làm nghề nhập các thiết bị nước ngoài vào nước ta theo các dự án vay vốn tín dụng ưu đãi.

3- Tăng cường vai trò quản lý, tổ chức, hướng dẫn của Nhà nước đối với sự phát triển của làng nghề

Trước hết, tỉnh thành lập Trung tâm hỗ trợ tư vấn cho làng nghề với nhiệm vụ nghiên cứu, chấp nối chuyển giao công nghệ, liên doanh liên kết, thông tin kinh tế, đào tạo nghề... đáp ứng yêu cầu của các làng nghề.

Nhà nước xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ giúp đỡ làng nghề như : Chính sách về vốn, cho vay ưu đãi, đảm bảo chu kỳ sản xuất, giúp làng nghề huy động các nguồn vốn trong nước và nước ngoài (Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ) ; cải tiến thủ tục cho vay thuận tiện, đơn giản, kịp thời. Nhất là cần có biện pháp cụ thể để giải ngân, khắc phục tình trạng thừa vốn Quỹ Quốc gia về giải quyết việc làm (ví dụ năm 1998 thừa 9,7 tỉ đồng ; 6 tháng đầu năm 1999 thừa 13 tỉ đồng).

Chính sách về thuế, thủ tục đăng ký kinh doanh tiếp tục được cụ thể hóa, hoàn thiện hơn nữa để kích thích làng nghề phát triển. Đổi mới chính sách huy động vốn đóng góp để xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý ô nhiễm môi trường và chính sách xuất, nhập khẩu ưu đãi đối với các cơ sở có hàng xuất khẩu. Xây dựng chính sách ưu đãi đối với nghệ nhân có "bàn tay vàng" và chính sách thuê mướn lao động cụ thể và hợp lý. Xem xét các chính sách về đất đai (cho các hộ làm nghề thuê, đấu thầu đất với giá ưu đãi) ; quy hoạch đất cho khu sản xuất theo hướng tách khỏi nơi sinh sống của cư dân làng nghề. Thành lập một tổ chức liên ngành do Sở Công nghiệp chủ trì để quản lý, giúp đỡ hỗ trợ cho các làng nghề và phân cấp quản lý một cách phù hợp.

4- Nâng cao vai trò của cơ sở trong việc quản lý làng nghề, chống kinh doanh trái pháp luật, làm hàng giả, hàng "nhái", chống thất thu ngân sách, đảm bảo môi trường sinh thái. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho làng nghề đăng ký thương hiệu hàng hóa, đảm bảo về thương hiệu trong nước và quốc tế.

5- Quy hoạch cụ thể về phát triển làng nghề của cả tỉnh và từng huyện, thành phố đến năm 2010 và xa hơn. Các làng nghề truyền thống và làng nghề mới của tỉnh còn phát triển tự phát, chưa nằm trong quy hoạch tổng thể của tỉnh và các địa phương. Do đó, các làng nghề chưa hỗ trợ nhau cùng phát triển, còn mạnh ai nấy làm, cạnh tranh thiếu lành mạnh, nhiều nghề và làng nghề còn quá manh mún.

6- Nghiên cứu tiến tới thành lập Hội Làng nghề Hải Dương để huy động các nguồn lực ngoài nhà nước hỗ trợ cho sự phát triển của các làng nghề

Nghề cổ truyền chính là cái vốn quý báu không chỉ thuần túy về phương diện kinh tế mà nó còn là sự biểu hiện của lịch sử và văn hóa của một địa phương, một quốc gia dân tộc. Gìn giữ, bảo lưu và phát triển các giá trị của di sản mà cha ông đã để lại vừa là trách nhiệm, vừa là ích lợi rất thiết thực của chúng ta trên con đường phát triển. □



Cần một chữ dừng

NGUYỄN BIN

ÔNG M nghỉ hưu cách đây đã 5 năm ở chức Bộ trưởng. Bốn năm qua, mỗi lần đến dự tổng kết năm của Bộ, ông được mời đại diện cho cán bộ hưu phát biểu nhưng một mực từ chối. Vậy mà hôm nay ông hăm hở bước lên bục và nói : Khi nghỉ được vài năm, tôi đã tự nhủ "mũ ni che tai" là tốt. Song tôi nghĩ rằng mình phải nói ra điều bấy lâu nay chưa nói được. Mỗi năm, chúng ta đều tổng kết đánh giá những cái được, cái chưa được, nêu ra phương hướng cho năm sau. Cách làm đó là đúng. Chỉ có điều chưa đúng, là không ai dám nói thẳng về nguyên nhân những cái chưa được bởi lẽ, nói ra sợ vướng này, vướng kia, dễ gây oán hận thậm chí còn mất cả "ghế". Tôi đã suy ngẫm và thấy để nói ra được điều khó nói nhất ở Bộ ta hiện nay chung quy lại chỉ cần một chữ - đó là chữ DỪNG.

* *Dừng thứ nhất là, dám nhìn thẳng vào sự thật để phân tích và tìm ra giải pháp.* Ví như Bộ ta trong năm

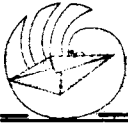
qua có hai cái yếu cơ bản : Một là, cơ cấu đầu tư không hợp lý, dàn trải theo kiểu "gai mít" nên không tạo ra được sản phẩm mũi nhọn có sức cạnh tranh cao. Chất lượng và giá thành sản phẩm đều yếu, dùng cho thị trường nội địa cũng đã khó, nên khi đem vào thi đấu với thị trường quốc tế thì đành lép vế đứng vào một bên. Việc thu hút vốn đầu tư thì còn quá nhiều thủ tục phiền hà, "hành" là chính. Gây cho người đầu tư nỗi lo lắng, băn khoăn, định kiến, thậm chí hoảng sợ. Vì vậy trong 5 năm qua vốn đầu tư cứ tụt dần, năm sau ít hơn năm trước. Hai là, hằng năm ta "sản xuất" văn bản, nghị quyết quá nhiều mà tạo ra sản phẩm xã hội lại quá ít. Tôi nghĩ, hiệu quả xã hội là thước đo để đánh giá Bộ, Ngành ta, chứ không phải là thông kê văn bản, thông tư, nghị quyết... Điều cần ở các văn bản, nghị quyết là nó phải chứa đựng cuộc sống và đi vào cuộc sống. Cẩm nang trong hành động của chúng ta lúc này là : Nói ít làm

hiều hay thà ít mà tốt. Ta cứ dùng cái cẩm nang cũ này trong vài năm tới, chắc chúng ta sẽ có những chuyển biến không cũ.

* *Dừng thứ hai là, Bộ ta xin trên một cơ chế làm điểm để chọn cán bộ lãnh đạo, quản lý.* Trước xu hướng và đòi hỏi khách quan của xã hội nên yêu cầu về cán bộ cũng phải phát triển và có điểm khác với giai đoạn trước. Khái niệm về *Đức, Tài* cũng phải khoa học hơn và phải được thể hiện bằng sản phẩm cụ thể của người lãnh đạo, quản lý.

Vậy, cơ chế ta xin trên là gì ? Đó là cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng trở lên khi đủ điều kiện để vào "kênh" tuyển, chọn, bầu thì phải tự xây dựng và trình bày phương án tương ứng với cấp được bầu. Phương án đó sẽ được thẩm định, đánh giá và "sát hạch" của chính cấp đó sau khoảng nửa nhiệm kỳ, nếu những mục tiêu và nội dung trong phương án đã "bảo vệ" mà không đạt thì ta mạnh dạn miễn nhiệm, hoặc đề nghị miễn nhiệm, cho dù đó là lãnh đạo cấp Bộ. Hiện nay, Bộ ta mới chỉ có bổ mà không có miễn, có lên mà không có xuống, có vào mà rất ít ra. Đó là một nghịch lý và là một trong những nguyên nhân chính

(Xem tiếp trang 59)



Một số giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng các kỳ họp của Quốc hội

LÊ THANH VÂN*

TRONG các nhiệm kỳ gần đây, công tác chuẩn bị, quy trình tiến hành và công tác điều hành kỳ họp Quốc hội đã có cải tiến. Nguyên tắc tập thể thảo luận và quyết định theo đa số đã phát huy trí tuệ của các đại biểu, huy động sự đóng góp của các cơ quan hữu quan. Tại các kỳ họp Quốc hội, không khí thảo luận của các đại biểu đã thực sự sôi nổi, thu hút được sự chú ý của xã hội. Những vấn đề được thảo luận, xem xét và quyết định tại kỳ họp Quốc hội đã được lựa chọn trong chương trình nghị sự. Việc chất vấn và trả lời chất vấn đã thực sự trở thành hình thức giám sát hữu hiệu của Quốc hội đối với các cơ quan nhà nước hữu quan. Chính những đổi mới đó đã từng bước xác lập lề lối, tác phong dân chủ trong Quốc hội, tạo nên sự tin cậy trong nhân dân, được nhân dân đồng tình và hoan nghênh. Tuy nhiên, qua thăm dò dư luận, xã hội

đánh giá về chất lượng các kỳ họp Quốc hội cho thấy : chỉ có 41% số được hỏi đánh giá tốt, 47% đánh giá tương đối tốt, 9% đánh giá bình thường, 1% đánh giá là yếu và 2% trả lời không biết.

Như vậy, vấn đề đặt ra là phải tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng của các kỳ họp Quốc hội. Thời gian vừa qua, mặc dù đã có nhiều cố gắng đổi mới phương thức hoạt động, nhưng Quốc hội vẫn chưa thể hoàn thiện các nghị quyết của chính mình đề ra. Thực tế, vẫn còn nhiều dự án luật chưa được thông qua theo đúng chương trình xây dựng pháp luật ; dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm chưa được xem xét một cách cụ thể. Đặc biệt, có một số kỳ họp phải điều chỉnh chương trình nhiều lần, do thay đổi nội dung so với dự kiến. Quy trình thảo luận, thông qua các luật, các nghị quyết của Quốc hội cũng còn có chỗ bất hợp lý cần

tiếp tục cải tiến ; việc chuẩn bị một số nội dung chưa kịp thời, chậm gửi đến đại biểu Quốc hội ; một số phiên họp còn vắng khá nhiều đại biểu ; việc điều hành vẫn còn có lúc chưa thật khoa học... Tất cả những điều đó đã gây ảnh hưởng không tốt đến chất lượng của các kỳ họp Quốc hội.

Theo chúng tôi, để nâng cao chất lượng và hiệu quả các kỳ họp Quốc hội nên tiến hành một số giải pháp cụ thể sau đây :

Một là : Đổi mới việc chuẩn bị nội dung, chương trình kỳ họp Quốc hội theo hướng tăng thêm thời gian gửi các dự án, đề án, báo cáo dự kiến trình ra kỳ họp Quốc hội. Quy định thời hạn mà các cơ quan có trách nhiệm phải gửi những dự thảo đề án, báo cáo đến các đại biểu Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội trước khi khai mạc kỳ họp chậm nhất là 30 ngày thay vì 20 ngày như hiện nay để các đại biểu Quốc hội có điều kiện xem xét kỹ lưỡng những vấn đề mà Quốc hội sẽ thảo luận, quyết định tại kỳ họp.

Hai là : Đổi mới quy trình thảo luận và thông qua các dự án, đề án, báo cáo tại kỳ họp theo các bước như sau :
1 - Xem xét và thống nhất về mức độ chuẩn bị những vấn đề

* Văn phòng Quốc hội

chung đã được đề cập trong các dự án, đề án, báo cáo trình Quốc hội. Cho ý kiến về sự có cần tiếp tục điều chỉnh, bổ sung và khi cần thiết yêu cầu soạn thảo lại để trình Quốc hội biểu quyết thông qua. 2 - Quốc hội lần lượt thảo luận từng vấn đề một cách cụ thể và chi tiết trong các dự án, đề án, báo cáo, cũng như mối liên hệ hữu cơ những vấn đề đó trong toàn văn dự thảo văn bản và biểu quyết từng vấn đề cụ thể. 3 - Quốc hội biểu quyết thông qua toàn văn văn bản.

Ba là : Cải tiến cách thức chất vấn và trả lời chất vấn, bảo đảm để chất vấn là hình thức giám sát có hiệu quả của Quốc hội. Trong những khóa Quốc hội gần đây, hoạt động chất vấn đang thực sự thu hút sự quan tâm của đông đảo quần chúng nhân dân. Tại các phiên chất vấn, không khí của kỳ họp thực sự sôi động, đặc biệt là sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa IX quyết định truyền hình trực tiếp các phiên họp này. Mặc dù đạt được những tiến bộ, nhưng hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn vẫn không tránh khỏi những hạn chế từ phía các đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có chất vấn và phía những người được chất vấn.

Để tiếp tục đổi mới hoạt động này, nên cải tiến theo một số cách thức sau đây :

- Quy định cụ thể về nội dung, thủ tục, trình tự và việc xử lý kết quả của hoạt động

chất vấn. Vấn đề này tuy đã được quy định ở một số văn bản pháp luật (Luật Tổ chức Quốc hội, Nội quy kỳ họp Quốc hội, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội...), nhưng còn chưa cụ thể.

- Phân biệt giá trị pháp lý giữa chất vấn và câu hỏi thường. Chất vấn là hoạt động của những chủ thể được pháp luật quy định kèm theo các thủ tục cũng như hậu quả pháp lý. Còn câu hỏi thường là nhằm mục đích tìm hiểu thông tin, đáp ứng nhu cầu có tính nhận thức.

- Lựa chọn vấn đề trong nội dung các câu chất vấn. Đại biểu Quốc hội hoặc Đoàn đại biểu Quốc hội khi đặt câu hỏi chất vấn, cần xác định cụ thể nội dung và nhằm đúng đối tượng cần chất vấn. Đoàn Thư ký kỳ họp cần xác định những vấn đề nổi cộm, được đông đảo nhân dân quan tâm để đề nghị Đoàn Chủ tịch đưa những nội dung cần thiết vào chương trình chất vấn và trả lời chất vấn.

- Những người được chất vấn, cần nhận thức đầy đủ về mục đích và yêu cầu của chất vấn và trả lời chất vấn ; coi đây là hoạt động tích cực, để thông qua đó, chấn chỉnh công việc quản lý, điều hành của mình tương xứng với nhiệm vụ. Những người được chất vấn cần chuẩn bị kỹ nội dung liên quan đến các câu hỏi được nêu ra, chủ động ứng phó với

những câu hỏi phát sinh từ câu hỏi chính. Việc trả lời phải nhằm trúng vấn đề, không sa vào giải trình lan man dễ dẫn đến sai lệch chủ đề chất vấn.

- Cần quan niệm chất vấn là hoạt động được tiến hành thường xuyên, không chỉ trong kỳ họp Quốc hội, mà ngay cả khi Quốc hội không họp. Các đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội cần thực hiện có hiệu quả hơn hoạt động này, để tránh tình trạng tồn đọng, dồn vào kỳ họp Quốc hội.

- Điều quan trọng hơn cả là vấn đề hiệu lực của chất vấn ; cần xem xét và phán quyết về trình độ và trách nhiệm của những chất vấn và trách nhiệm của người được chất vấn với tư cách là thủ trưởng của một cơ quan nhà nước.

Bốn là : KIỆN TOÀN VÀ CÙNG CỐ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ PHỤC VỤ KỲ HỌP QUỐC HỘI. Lâu nay, Văn phòng Quốc hội chịu trách nhiệm bố trí lực lượng cán bộ, nhân viên của mình phục vụ kỳ họp Quốc hội. Đối với những vấn đề có nội dung chuyên sâu hoặc do nhu cầu công việc, Văn phòng Quốc hội trưng tập thêm cán bộ, nhân viên từ các cơ quan khác. Thực tiễn cho thấy, tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ kỳ họp Quốc hội vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Sắp tới, đề nghị nên chuyên nghiệp hóa hoặc có hình thức bán chuyên nghiệp đội ngũ cán bộ, nhân viên này theo hướng chuyên sâu về

nghiệp vụ. Theo đó, cần có các hình thức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nhất là kỹ năng tổng hợp, xử lý văn bản và thông tin có nội dung liên quan đến chương trình nghị sự của Quốc hội.

Năm là : Tăng cường các điều kiện vật chất, nâng cấp các thiết bị kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình phục vụ Quốc hội xem xét, thảo luận và quyết định những nội dung thuộc chương trình của kỳ họp.

Ở nước ta, lời thề là một tập quán truyền thống quý báu của dân tộc đã được xuất hiện từ lâu. Từ thời kỳ Bắc thuộc, Hai Bà Trưng đã có lời thề khi dựng cờ khởi nghĩa chống lại quân xâm lược nhà Hán. Trong thời kỳ đấu tranh giành nền tự chủ cho dân tộc, nhà Lý đã tổ chức tuyên thệ quyết tâm cùng nhau giữ gìn xã tắc. Thời nhà

Trần, Hưng Đạo Đại Vương đã cùng quân sĩ khắc sâu lời thề "Sát Thát". Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi đã tổ chức Hội thề Lũng Nhai để cùng nhau tụ nghĩa đánh giặc. Thắng giặc rồi, Lê Lợi lại tổ chức Hội thề Đông Quan để cùng quân Minh cam kết muôn đời không đụng đến binh đao nữa. Khi kéo quân tiến ra Bắc đánh đuổi quân Thanh, Quang Trung đã có lời thề quyết đánh cho "sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ". Sau Đại hội Quốc dân Tân Trào, trước đình Tân Trào, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc lời tuyên thệ cùng Ủy ban giải phóng dân tộc "nguyện lãnh đạo nhân dân tiến lên, ra sức chống quân thù, giành lại độc lập cho Tổ quốc". Sau đó, trên khắp chiến trường trong cả nước đều hô vang lời thề trước khi vào trận đánh.

Về mặt pháp lý, cho đến nay, chưa có văn bản pháp luật nào ở nước ta quy định việc tuyên thệ của đại biểu Quốc hội trước nhân dân. Tuy nhiên, trên thực tế, trong diễn văn của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc tại các buổi tiếp xúc của đại biểu Quốc hội với cử tri, đều có những nội dung mang tính chất như lời thề trước nhân dân.

Để tiếp tục giữ gìn và phát huy một tập quán truyền thống tốt đẹp đã được thử nghiệm qua các giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc, việc ghi nhận vấn đề này vào văn bản pháp lý là cần thiết và có ý nghĩa. Thiết nghĩ, đây không chỉ là nguyện vọng của đại biểu Quốc hội, mà còn phù hợp với mong muốn của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Vì vậy, vấn đề này nên được quy định trong Nội quy kỳ họp Quốc hội. □

CẦN MỘT...

(Tiếp theo trang 56)

của sự tụt hậu. **Đức, Tài** và tất cả các phẩm chất, tiêu chuẩn khác của cán bộ phải được hội tụ bằng kết quả, bằng sản phẩm của công việc hằng ngày, hằng tháng, hằng năm.

Tôi thiết nghĩ, cơ chế này sẽ tránh được loại cán bộ "chạy" ; tránh được loại cán bộ nói nhiều, làm ít ; loại cán bộ yếu kém, vi phạm đạo

đức, gió chiều nào che chiều vậy ; và cả loại cán bộ cơ hội kiểu "ôm chân", "im lặng là vàng" nữa...

Ông M vừa tạm dừng lời, thì có một đại biểu - cũng là cán bộ hưu, ngồi ở cuối Hội trường lên tiếng : Tôi thấy đồng chí M nói đúng cả đấy, giá như đồng chí nói ra điều này cách đây 10 năm, khi còn đương chức thì tuyệt vời biết mấy. Hội trường bỗng ồn ào, nhiều người bày tỏ sự tán đồng.

Ông M ngậm ngùi : Vâng. Lúc đó tôi chưa đủ **dũng** và có lẽ đó là cái lỗi lớn nhất trong cuộc đời công tác của mình. Tôi đã chưa thấm một trong 5 nguyên tắc về công tác xây dựng Đảng mà Bác Hồ đã dạy - nguyên tắc **tự phê bình** "... Một đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một đảng hỏng, một đảng có gan thừa nhận những khuyết điểm của mình... là một đảng tiến bộ...". □



TRUNG QUỐC : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ NHÂN QUYỀN

VŨ CÔNG GIAO*

TỪ đầu những năm 90 thế kỷ XX, Trung Quốc đã tích cực triển khai nghiên cứu vấn đề nhân quyền nhằm tạo cơ sở thúc đẩy các quyền con người và phục vụ cuộc đấu tranh về nhân quyền trên diễn đàn quốc tế.

1 - Từ những vấn đề lý luận...

a - Nguồn gốc của nhân quyền

Mặc dù khái niệm và những nguyên tắc pháp lý hiện đại về nhân quyền được hình thành trong cách mạng tư sản, nhưng tư tưởng về nhân quyền, theo các nhà khoa học Trung Quốc, đã tồn tại từ lâu trong tất cả các nền văn hóa⁽¹⁾. Dấu ấn của nhân quyền in đậm trong truyền thống văn hóa của các dân tộc trên thế giới, ví dụ tính nhân bản trong các tôn giáo; tinh thần hòa hợp, đề cao nhân đức, đề cao con người trong Nho giáo⁽²⁾... Như vậy, nhân quyền là kết tinh của nền văn minh nhân loại, chứ "không phải là sản phẩm của riêng giai cấp tư sản hoặc của bất kỳ giai cấp, dân tộc hoặc nền văn hóa nào"⁽³⁾.

b - Bản chất của nhân quyền

Tiếp cận bản chất nhân quyền từ phương diện xã hội của con người, tác giả Lang Nghị Hoài trong bài "Thực tế nhân quyền trong chế độ xã hội chủ nghĩa và cuộc đấu tranh vì nhân quyền trên thế giới" cho rằng, nhân quyền là "sự giới định và thừa nhận về mặt xã hội mà con người giành được với tư cách là thực thể tồn tại trong xã hội... Nhân quyền trước hết là nhân quyền của một giai cấp nhất định, có tính giai cấp rất rõ rệt"⁽⁴⁾.

Từ lập trường của chủ nghĩa duy vật lịch sử coi con người tồn tại đồng thời với tư cách là một thực thể tự nhiên và xã hội, Trần Tiến Đạt, tác giả của bài viết "Chế độ xã hội và nhân quyền", đã khẳng định: "Nhân quyền không phải là quyền lợi của con người với tư cách con người trừu tượng, mà với tư cách là một thành viên của một xã hội nhất định... Do vậy, không tồn tại khái niệm nhân quyền tuyệt đối, vĩnh hằng và phi biên giới"⁽⁵⁾.

Chia sẻ với các ý kiến trên, nhiều nhà khoa học khác, như Chu Mục Chí, Lý Vân Long, Phùng Trác Nhiên, Điền Tấn... nhấn mạnh: Nhân quyền là một phạm trù lịch sử, vừa mang tính nhân loại,

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

(1, 2) Xem: La Yến Hoa: *Ảnh hưởng văn hóa truyền thống đến tư tưởng về quyền con người tại các quốc gia Đông Á*, Lưu Hải Niên: *Ý thức văn hóa với việc bảo đảm quyền con người*, Trần Chí Thượng: *Ảnh hưởng của những thay đổi văn hóa phương Đông với quyền con người*, Tống Tiểu Trang: *Pháp quyền và quyền con người trong văn hóa truyền thống Trung Quốc*, Trương Hồng Nghi: *Đạo lý tốt đẹp truyền thống của Trung Quốc và nhân quyền thế giới hướng tới thế kỷ XXI...* trong *Kỷ yếu Hội thảo Văn hóa phương Đông và sự phát triển nhân quyền* do Hội Nghiên cứu Nhân quyền Trung Quốc và Quỹ Phát triển Nhân quyền Trung Quốc tổ chức tại Bắc Kinh từ ngày 29 đến 31-11-2002 (tiếng Anh)

(3) Xem Trần Tiến Đạt: *Chế độ xã hội và nhân quyền*, Tạp chí *Cầu thị*, tháng 7-1992 (tiếng Trung)

(4) Xem: Tạp chí *Cầu thị*, số 1-1992

(5) Xem: *Tạp chí đd*, số 7-1992

vừa mang tính giai cấp ; việc thực hiện nhân quyền phụ thuộc vào điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia. Lập luận của một số học giả phương Tây, như "nhân quyền cao hơn chủ quyền", "nhân quyền không có biên giới", "can thiệp nhân đạo"... , theo đánh giá của các nhà khoa học Trung Quốc, thực chất là lợi dụng nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác⁽⁶⁾.

c - Tính phổ biến và tính đặc thù của nhân quyền

Theo quan điểm phương Tây, nhân quyền chỉ có tính phổ biến, không có tính đặc thù, tức nhân quyền là những giá trị chung, không phụ thuộc vào pháp luật hoặc đạo đức của bất cứ xã hội nào. Vì vậy, nhân quyền phải được áp dụng với những chuẩn mực và cách thức đồng nhất ở mọi quốc gia, bất kể sự khác biệt về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Các nhà khoa học Trung Quốc đã phê phán mạnh mẽ quan điểm tuyệt đối hóa tính phổ biến của nhân quyền của phương Tây. Theo Lý Văn Long, nhân quyền vừa có tính phổ biến vừa có tính đặc thù. Tính phổ biến có nghĩa là nhân quyền cần được thực hiện ở tất cả các quốc gia, khu vực, bởi tất cả mọi người. Tính đặc thù có nghĩa là trong khi thực thi các quyền con người phổ biến, phải tính đến những điều kiện đặc biệt của các dân tộc, quốc gia, khu vực khác nhau... Tính phổ biến của nhân quyền chỉ có thể được bảo đảm khi tính đến những đặc thù khác nhau trong việc bảo đảm nhân quyền⁽⁷⁾. Trong bài "Ý thức văn hóa với việc bảo đảm quyền con người", tác giả Lưu Hải Niên nhận định : Nếu nói rằng, bản chất tự nhiên của loài người và các quyền vốn có của con người quyết định tính phổ biến của nhân quyền thì chính các cơ sở nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa quyết định tính đặc thù của nhân quyền⁽⁸⁾.

Tính phổ biến có nghĩa là nhân quyền chứa đựng những giá trị mà toàn nhân loại đều thừa nhận và các quốc gia cần tôn trọng, bảo đảm (nhưng không phải theo cùng một cách thức và mức độ). Nói cách khác, tính phổ biến của nhân quyền chỉ thuần túy mang tính định hướng về nguyên tắc, chứ không phải là những tiêu chuẩn thực hành dập khuôn, cứng nhắc.

Quan điểm của các nhà khoa học Trung Quốc trong vấn đề này phù hợp với quan điểm phổ biến tại các nước đang phát triển, đặc biệt tại các quốc gia châu Á. Quan điểm đó đã được ghi nhận trong cả hai văn kiện quan trọng về nhân quyền của quốc tế và khu vực năm 1993, đó là Tuyên bố Băng-cốc của Hội nghị Nhân quyền châu Á và Tuyên bố Viên của Hội nghị Nhân quyền thế giới.

d - Đặc điểm nhân quyền trong xã hội tư bản và xã hội xã hội chủ nghĩa.

Theo ý kiến của Lang Nghị Hoài, xuất phát từ ý thức hệ của thiểu số bóc lột, lý luận nhân quyền tư sản phương Tây chỉ xem xét nhân quyền trên phương diện các quyền cá nhân. Cách xem xét đó mang tính phiến diện và hình thức⁽⁹⁾. Chính sự tuyệt đối hóa các quyền cá nhân đã khiến cho tư tưởng nhân quyền tư sản mất đi tính tích cực ban đầu của nó, vì đã sản sinh ra một thứ độc quyền mới về nhân quyền, đó là nhân quyền của số ít người giàu có. Nhận định về điều này, Trần Tiến Đạt vạch rõ : Nhân quyền là khẩu hiệu đấu tranh của giai cấp tư sản chống lại chế độ chuyên chế phong kiến. Song, sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản lại chính là sự phủ định và chà đạp lên lý tưởng nhân quyền phổ biến⁽¹⁰⁾.

Xuất phát từ ý thức hệ của đa số nhân dân lao động, nhân quyền dưới chủ nghĩa xã hội, theo sự khẳng định của các nhà khoa học Trung Quốc, là nhân quyền của đại đa số. Xã hội xã hội chủ nghĩa càng phát triển thì càng tiến gần đến sự toàn vẹn về nhân quyền, càng gần với lý tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học về triệt để thủ tiêu giai cấp, xóa bỏ bóc lột, làm cho sự phát triển tự do của mỗi cá nhân trở thành điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Những ưu việt của nhân quyền trong xã hội xã hội chủ nghĩa biểu hiện ở : **Thứ nhất, tính rộng rãi, công bằng.** Chủ thể của quyền là tất cả mọi người và pháp luật ghi nhận tất cả các

(6) Xem : *Kỷ yếu đd*

(7) Xem Lý Văn Long : Về tính phổ biến và tính đặc thù của nhân quyền, trên website *Human rights in China (Nhân quyền ở Trung Quốc)* của Hội nghiên cứu nhân quyền Trung Quốc (tiếng Anh)

(8) Xem website *đd*

(9) Xem *Tạp chí Cầu thị*, số 1-1992

(10) Xem *Tạp chí đd*, số 7-1992

quyền về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa của cá nhân và các quyền tập thể. *Thứ hai, tính chân thực.* Trong các nước tư bản, do các rào cản vật chất, đại đa số người lao động không có điều kiện hưởng thụ các quyền. Ví dụ, người nghèo không có tiền "thế chấp" và vận động tranh cử thì không thể bình đẳng về quyền tham gia chính phủ với những người giàu. Còn tại các nước xã hội chủ nghĩa, các quyền con người được bảo đảm trên thực tế, mọi người đều có thể được hưởng thụ các quyền này một cách bình đẳng. *Thứ ba, tính triệt để.* Do mục tiêu giải phóng con người là đích cuối cùng, nên nhân quyền dưới chủ nghĩa xã hội sẽ được thúc đẩy không ngừng cả về phạm vi và mức độ, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân được phát triển một cách tự do, toàn diện và được xã hội thừa nhận một cách đầy đủ nhất.

2 - ... Đến một số kinh nghiệm thực tiễn

Những kết luận mang tính nguyên tắc nhằm bảo đảm nhân quyền ở Trung Quốc trong thời gian tới đã được khái quát trong rất nhiều bài viết của các nhà khoa học Trung Quốc đã được xã hội hóa. Những kết luận đó là :

- Chủ quyền quốc gia là một bộ phận quan trọng của nhân quyền. Thực thi nhân quyền phải trên cơ sở ưu tiên bảo vệ chủ quyền quốc gia⁽¹¹⁾. Điều này xuất phát từ thực tế lịch sử Trung Quốc. Nếu quốc gia không có chủ quyền thì cá nhân không thể có nhân quyền.

- Nhân quyền là sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ, giữa quyền và lợi ích cá nhân với quyền và lợi ích tập thể⁽¹²⁾. Trung Quốc không theo quan điểm phương Tây đề cao quyền hơn nghĩa vụ, tuyệt đối hóa các quyền cá nhân, đồng thời khắc phục quan điểm đề cao nghĩa vụ hơn quyền, coi trọng lợi ích tập thể mà coi nhẹ lợi ích cá nhân trong văn hóa truyền thống. Không chú ý đúng mức đến các quyền và lợi ích cá nhân sẽ triệt tiêu động lực phát triển kinh tế. Coi nhẹ nghĩa vụ, không chú ý đến các quyền, lợi ích tập thể sẽ dẫn đến chủ nghĩa cá nhân cực đoan như ở phương Tây, đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc, gây đảo lộn về đạo đức xã hội. Trong lĩnh vực nhân quyền, "một quốc gia sẽ đi vào ngõ cụt nếu mù quáng đi theo con đường của các nước khác mà không tính đến tình hình của chính mình"⁽¹³⁾.

- Đề cao văn hóa truyền thống, phát triển văn hóa xã hội chủ nghĩa để thúc đẩy sự nghiệp nhân quyền. Văn hóa truyền thống Trung Quốc có rất nhiều yếu tố nhân quyền, nhưng do những hạn chế lịch sử, nó cần phải được bổ sung bằng những yếu tố tiến bộ, tiên tiến trong văn hóa của các dân tộc và khu vực khác, cũng như của văn hóa xã hội chủ nghĩa.

- Do ở Trung Quốc hiện nay, theo ý kiến của Thạch Hàm Thăng, vẫn còn tình trạng "nhiều người thiếu hiểu biết về các quyền và nghĩa vụ của họ, vẫn còn sự lạm dụng quyền lực và vi phạm quyền công dân của một số cán bộ chính quyền..."⁽¹⁴⁾, nên việc xây dựng nhà nước pháp quyền mạnh mẽ sẽ là môi trường tốt nhất để bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.

Từ thực tế giải quyết vấn đề nhân quyền ở trong nước, các nhà khoa học Trung Quốc rút ra một số kinh nghiệm sau :

- Coi trọng, đầu tư nghiên cứu lý luận để khắc phục tình trạng thụ động, thiếu hiệu quả trong hoạt động nhân quyền. Nhờ huy động các nhà khoa học đầu ngành ở nhiều trường đại học trong nước tích cực nghiên cứu vấn đề này, nên chỉ sau một thời gian ngắn, Trung Quốc đã xây dựng được một nền tảng lý luận chặt chẽ, khoa học và khá toàn diện về nhân quyền. Với nền tảng lý luận đó, Trung Quốc có thể vô hiệu hóa bất cứ sự vu cáo, xuyên tạc nào của phương Tây về nhân quyền và thúc đẩy việc thực hiện đầy đủ các quyền và tự do của nhân dân. Trung Quốc cũng thành lập những cơ quan chuyên môn nghiên cứu nhân quyền, trong đó, ngoài Hội Nghiên cứu Nhân quyền Trung Quốc, còn có các trung tâm nghiên cứu nhân quyền ở Trường Đảng

(11) Xem Vương Chúc Tiến : *Phát triển và nhân quyền ở Trung Quốc*, trên website đd

(12) Xem Vũ Tùng Anh : *Thúc đẩy nền văn hóa xã hội chủ nghĩa và sự tiến bộ lãnh đạo về quyền con người*, trong *Kỷ yếu đd*.

(13) Xem Chu Mục Chí : *Theo đuổi các quyền con người, hướng đi phù hợp cho tất cả*. Tạp chí *Nhân quyền*, số 1, tháng 3-2002 (tiếng Trung)

(14) Xem Thạch Hàm Thăng : *Phổ cập pháp luật để tăng cường nhận thức về nhân quyền*. Tạp chí *đd*, số 2, tháng 5-2002

trung ương và một số trường đại học lớn. Các cơ quan này còn có thể xuất bản tạp chí, sách chuyên khảo, các website và tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế về nhân quyền.

- Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực để giành thế chủ động trong đấu tranh nhân quyền. Trung Quốc hiện là thành viên của nhiều cơ quan quan trọng trong bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc, như Hội đồng bảo an, Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC), Ủy ban Nhân quyền v.v.. Trung Quốc đã đăng cai tổ chức nhiều hội nghị quốc tế về nhân quyền như Hội nghị thế giới về phụ nữ (năm 1995), Hội nghị Nhân quyền của Liên minh Nghị viện châu Á (năm 2000)... Các cơ quan nhân quyền Trung Quốc đã tổ chức thành công nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế và các chuyến khảo sát nghiên cứu nhân quyền ở nước ngoài, như Hội thảo quốc tế về *Văn hóa phương Đông và sự phát triển nhân quyền* năm 2002 đã diễn ra tại Bắc Kinh trong 3 ngày cuối tháng 11-2002, với sự tham gia của các nhà khoa học đến từ hơn 30 nước trên thế giới.

- Kiên định về nguyên tắc, nhưng mềm dẻo về quan điểm trong vấn đề nhân quyền. Kiên định về nguyên tắc thể hiện ở khẳng định lập trường "nhân quyền không được phủ nhận chủ quyền"; nhận thức và cách thức bảo đảm nhân quyền phải căn cứ vào hoàn cảnh kinh tế, xã hội và truyền thống văn hóa của mỗi quốc gia; kiên quyết phản đối, đáp trả và trấn áp những hành vi lợi dụng nhân quyền để gây rối, phá hoại... Bất chấp sự can thiệp của phương Tây, Trung Quốc đã kiên quyết trấn áp những phần tử phản loạn ở Thiên An Môn năm 1989, dẹp giáo phái Pháp luân công năm 1999... và nhiều vụ việc lợi dụng dân chủ, nhân quyền khác. Để đáp trả những luận điệu xuyên tạc tình hình nhân quyền ở Trung Quốc của Mỹ, Trung Quốc đã tổ chức nghiên cứu, phát hành sách trắng và báo cáo hằng năm về tình hình vi phạm nhân quyền của Mỹ cũng như những thành tựu về nhân quyền ở Trung Quốc để nhân dân trong nước và dư luận thế giới hiểu rõ vấn đề, không bị bộ máy tuyên truyền phương Tây lừa bịp.

Sự mềm dẻo về quan điểm thể hiện ở việc thừa nhận cả tính phổ biến và tính đặc thù của nhân quyền, thừa nhận những yếu tố tiến bộ và tán thành đối thoại, học tập lẫn nhau về nhân quyền giữa các nền văn hóa; thừa nhận những hạn chế

về nhân quyền trong truyền thống và hiện tại. Nhà nước cho phép các tổ chức nhân quyền hoạt động trên lãnh thổ của đất nước nhưng phải tuân thủ pháp luật quốc gia; đồng thời cho phép các đoàn khảo sát nước ngoài đến thăm những địa điểm nhạy cảm về nhân quyền như các nhà giam, các khu vực tôn giáo, dân tộc thiểu số... để xóa đi những ngờ vực, chứng tỏ những thành tựu về nhân quyền của mình. Nhờ vậy, Trung Quốc không những giữ vững lập trường, hạn chế, đập tan sự công kích của phương Tây, mà còn tranh thủ được cảm tình, sự giúp đỡ của dư luận thế giới.

- Thúc đẩy hoạt động lập pháp và các bảo đảm nhân quyền trong thực thi pháp luật. Chỉ tính trong giai đoạn 1989 - 1999, Quốc hội Trung Quốc đã thông qua số lượng văn bản luật bằng tổng số văn bản được thông qua của 40 năm trước đó. Các thiết chế bảo đảm nhân quyền trong hoạt động tư pháp cũng được chú trọng. Hiện tại ở Trung Quốc có hơn 11 vạn luật sư và hơn 10 ngàn công ty luật. Riêng trong năm 2001, các luật sư Trung Quốc đã tham gia 339 ngàn vụ án hình sự; thực hiện 1 triệu 700 ngàn trường hợp trợ giúp pháp lý.

- Thúc đẩy giáo dục, tuyên truyền pháp luật và quan điểm, ý thức nhân quyền xã hội chủ nghĩa nhằm làm cho nhân dân và cán bộ công chức nhà nước không chỉ hiểu rõ sự khác nhau về bản chất của vấn đề nhân quyền trong xã hội tư bản và xã hội xã hội chủ nghĩa, mà còn nắm vững chính sách, pháp luật của nhà nước trên lĩnh vực này để tự bảo vệ các quyền của mình và không vi phạm các quyền và tự do của người khác cũng như không bị các thế lực thù địch lừa bịp, lợi dụng. Hơn 16 năm qua, Chính phủ Trung Quốc đã phổ cập những kiến thức pháp luật cơ bản về quyền và nghĩa vụ của công dân cho hơn 800 triệu người.

- Bảo đảm nhân quyền thông qua mở rộng dân chủ ở cơ sở. Từ năm 1997, Luật Tổ chức Ủy ban dân thôn đã được thực hiện ở Trung Quốc. Luật này quy định một cơ chế dân chủ trực tiếp ở cơ sở, theo đó, người dân nông thôn được hưởng các quyền dân chủ, như bầu cử dân chủ, ra quyết định dân chủ, quản lý dân chủ và giám sát dân chủ. Phần lớn nhân dân Trung Quốc sống ở nông thôn, do đó, việc mở rộng dân chủ ở cơ sở có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bảo đảm các quyền dân chủ ở Trung Quốc. □

GIAO BAN VÀ TẬP HUẤN CÔNG TÁC KHOA GIÁO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ MIỀN TRUNG, TÂY NGUYÊN

TRONG 2 ngày 11-12/6/2003, tại thành phố Đà Nẵng, Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức Hội nghị giao ban và tập huấn công tác khoa giáo các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên. Dự Hội nghị có các đồng chí lãnh đạo Ban Khoa giáo Trung ương, thành phố Đà Nẵng, Ban Tuyên giáo 15 tỉnh, thành phố và các quận, huyện, thị ủy trong khu vực. Giáo sư, tiến sĩ Đỗ Nguyên Phương, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương, chủ trì Hội nghị.

Hội nghị tập trung đi sâu đánh giá kết quả của công tác khoa giáo của các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên từ đầu năm 2003 đến nay về việc tổ chức, triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương Đảng, nhất là thực hiện trọng tâm công tác do Ban Khoa giáo Trung ương đề ra là *"hướng về cơ sở, bám sát cơ sở"*. Nhiệm vụ chính trong thời gian sắp tới của công tác khoa giáo là, tập trung tổng kết hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng về công tác khoa giáo; tổng kết 20 năm lý luận và thực tiễn của thời kỳ đổi mới... và một số công tác khác.

Thay mặt lãnh đạo Ban Khoa giáo Trung ương, đồng chí Đỗ Nguyên Phương trình bày bản dự thảo báo cáo "Kiểm điểm hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng về công tác khoa giáo". Báo cáo nhấn mạnh: Trong hai năm rưỡi qua, hệ thống khoa giáo từ Trung ương đến địa phương tập trung nỗ lực giúp các cấp ủy tổ chức nghiên cứu, quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết Đại hội IX về lĩnh vực khoa giáo trong các cấp, các ngành và toàn xã hội; đề xuất với các cấp ủy những giải pháp thiết thực; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về lĩnh vực khoa giáo trên cơ sở bám sát tình hình thực tế của đất nước và của từng địa phương; tăng cường công tác sơ kết, tổng kết, đặc biệt phục vụ kịp thời chương trình làm việc hằng năm của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Dự thảo báo cáo tập trung nêu rõ những nét cơ bản về việc chỉ đạo và tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội IX về các lĩnh vực khoa giáo ở Trung ương và địa phương; kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX về các lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, y tế, gia đình và trẻ em, thể dục thể thao; nêu những mặt đã làm được và chưa làm được, cũng như nguyên nhân của những yếu kém.

Đồng thời nêu các giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện tốt yêu cầu, nhiệm vụ của công tác khoa giáo trong thời gian tới. Cụ thể là: *Về giáo dục - đào tạo*: Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp, hệ thống quản lý giáo dục; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa giáo dục; tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo theo nhịp độ tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục... *Về khoa học - công nghệ*: Tăng cường tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý để khoa học và công nghệ trở thành động lực phát triển của đất nước, khoa học tự nhiên hướng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, xây dựng cơ sở khoa học của sự phát triển các lĩnh vực công nghệ trọng điểm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của hàng hóa, xây dựng năng lực công nghệ quốc gia, ứng dụng sáng tạo những công nghệ nhập khẩu, đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, hiện đại (tin học, sinh học, vật liệu mới, tự động hóa...). *Về khoa học xã hội và nhân văn*: Đặt trọng tâm vào tổng kết thực tiễn, đi sâu nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát huy nhân tố con người và văn hóa Việt Nam. *Về y tế, dân số - gia đình và trẻ em, thể dục thể thao*: Nâng cao tính công bằng và hiệu quả trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, củng cố và nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở; chủ động kiểm soát quy mô dân số, giải quyết tốt sự phân bố dân cư, tăng chất lượng dân số, nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình; phát triển các hoạt động thể dục thể thao cả về quy mô và chất lượng, góp phần nâng cao thể lực và phát huy tinh thần dân tộc của con người Việt Nam trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. V.v..

Đại biểu các tỉnh, thành phố trong khu vực đã khẳng định những hoạt động và công tác cũng như kết quả đạt được, chỉ rõ những tồn tại trong công tác khoa giáo ở mỗi địa phương và đề xuất những giải pháp tăng cường công tác khoa giáo trong thời gian tới. □

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT PHÚ THỌ

Địa chỉ: Phường Gia Cẩm - Việt Trì - Phú Thọ
Điện thoại: 0210 846 238 * Fax: 0210 847 521



Giám đốc: TRƯƠNG VĂN KHÔI

TÍCH CỰC CHỈ ĐẠO, THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CÁC GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN,...THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT 15 CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH, TRONG NĂM QUA, NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN PHÚ THỌ ĐÃ CÓ NHỮNG BƯỚC CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC VÀ ĐẠT NHIỀU THÀNH TỰU KHẢ QUAN:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2002
1	Giá trị sản xuất NLN	1 000 Tr.đ	1 786,0
2	Tỷ trọng KTNLN trong tỉnh	%	28,5
3	Các chỉ tiêu KTXH chủ yếu		
3.1	Kinh tế:		
	- Sản lượng LT(cây có hạt)	1 000 tấn	400,5
	- Chè búp tươi		39,0
	TĐ: qua chế biến tại ĐP		15,4
	- SL thịt hơi xuất chuồng		44,3
	TĐ: + Thịt lợn		28,6
	+ Thịt đông lạnh XK		0,07
	- Sản lượng cá		11,1
	- Sản lượng mía cây		74,7
	TĐ: sản lượng đường		2,6
	- Cây ăn quả chủ yếu		92,6
	- Lâm nghiệp:		
	+ TL che phủ bằng rừng	%	43,3
	+ Trồng rừng tập trung	1 000 ha	5,06
	+ Khoanh nuôi tái sinh		8,1
	+ Khai thác lâm sản:		
	* Gỗ tròn các loại	1 000 m ³	48,0
	TĐ: nguyên liệu giấy		41,6
	* Củi	1 000 Ste	44,9
	* Tre luồng	1 000 cây	2 900
3.2	Xã hội:		
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	
	- Tỷ lệ hộ đói nghèo	%	12,48
	- Tỷ lệ hộ dùng nước sạch	%	47,6

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA NGÀNH NĂM 2003

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi.
- Phát triển các vùng chuyên canh phù hợp với tiềm năng, thế mạnh từng vùng, gắn thị trường trong nước với thị trường nước ngoài.
- Tăng năng suất và chất lượng sản phẩm lên mức cao để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân.
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đã ban hành.
- Ưu tiên các dự án về giống, công nghệ bảo quản chế biến, phát triển làng nghề, nuôi trồng thủy sản.
- Chủ động phòng chống thiên tai, sẵn sàng ứng phó với diễn biến xấu.



Lúa chất lượng L12 Hoi Hai - Lâm Thao



Lạc L14 tại An Dao - Phú Ninh



Vườn ươm cây giống kéo theo phương pháp giám canh

SỞ ĐỊA CHÍNH PHÚ THỌ



Địa chỉ: Phường Tân Dân - TP. Việt Trì - Phú Thọ * Điện thoại: 0210 847 911

SỞ ĐỊA CHÍNH VINH PHÚ ĐƯỢC THÀNH LẬP NGÀY 26-8-1994,
ĐẾN THÁNG 1 NĂM 1997 MANG TÊN SỞ ĐỊA CHÍNH PHÚ THỌ CÙNG VỚI VIỆC TÁI LẬP TỈNH.



Tỉnh ủy viên - Giám đốc Sở:
THẠC SĨ ĐẶNG ĐÌNH VƯƠNG

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Nhanh chóng xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng nhiệm vụ chuyên môn về quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh một cách khoa học và hiệu quả.
2. Khẩn trương ổn định tổ chức, tập trung bồi dưỡng đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ năng lực trình độ, đáp ứng với đòi hỏi của nhiệm vụ được giao theo hướng hiện đại hoá.
3. Tranh thủ mọi nguồn lực để đầu tư trang bị cơ sở vật chất, phương tiện làm việc theo hướng hiện đại, đạt hiệu quả cao và ngày càng hoàn thiện.
4. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tiếp nhận công nghệ mới, hiện đại hóa ngành theo kịp các tỉnh tiên tiến trong cả nước.



MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

- * Xây dựng Dự án tổng thể đo đạc lập bản đồ và hồ sơ địa chính tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1997-2010; xây dựng các luận chứng kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính cho thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện Hạ Hoà, huyện Thanh Ba, huyện Đoan Hùng, Lâm Thao...
- * Lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được tiến hành từ tổng thể đến chi tiết, hoàn thành lập quy hoạch SDĐ cấp tỉnh giai đoạn từ 1997 đến 2010.
- * Hoàn thành giao đất, cấp GCNQSD đất nông nghiệp, đất ở nông thôn và 3/4 đất lâm nghiệp.
- * Lập hồ sơ thuê đất trình UBND tỉnh cấp GCNQSD cho 261 tổ chức, đã cấp GCN cho 94,5% tổng diện tích của các đối tượng sử dụng đất thuộc diện thuê đất.
- * Ứng dụng công nghệ phù hợp với sự nghiệp CNH HĐH, ngành mạnh dạn đầu tư về thiết bị và công nghệ, không ngừng tăng cường và đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật.

- * Tổ chức thực hiện thành công một số đề tài nghiên cứu khoa học, đã được HĐKH tỉnh, Tổng cục Địa chính nghiệm thu, đánh giá cao.

- * Xây dựng kế hoạch thanh tra về quá trình quản lý, sử dụng đất ở địa phương, phối hợp các ngành liên quan thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật đất đai.

THÀNH TÍCH ĐƯỢC KHEN TẶNG

- * Huân chương Lao động hạng Ba
- * Đảng bộ Sở được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh liên tục từ năm 1995 đến 2002.
- * Trong 9 năm, được Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Địa chính, UBND tỉnh tặng 99 bằng khen cho tập thể và cá nhân.
- * Cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ.
- * Công đoàn Sở được LĐLĐ tỉnh tặng cờ thi đua và CĐVC Việt Nam tặng bằng khen. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Cựu chiến binh, Chi hội luật gia đều được cấp trên tặng bằng khen.

CÔNG TY KHẢO SÁT ĐO ĐẠC (CGC)

ĐC: 52 LÊ ĐẠI HÀNH - HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI * ĐT: 04 9 764 576 * FAX: 04 9 780 226



Thi công lỗ khoan địa chất thủy văn tại công trình KCN Bắc Thăng Long - Hà Nội

Công ty Khảo sát đo đạc là doanh nghiệp nhà nước hạng 1, trực thuộc Kiến trúc sư trưởng Thành phố Hà Nội, hạch toán kinh tế độc lập, đáp ứng mọi yêu cầu về đo đạc bản đồ và địa kỹ thuật.

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

- ☐ Khảo sát địa chất công trình.
- ☐ Khảo sát địa chất thủy văn.
- ☐ Khảo sát vật liệu xây dựng.
- ☐ Thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý, hóa học các loại mẫu đất đá, mẫu nước.
- ☐ Thi công xử lý nền móng công trình xây dựng.
- ☐ Đo đạc bản đồ các loại tỷ lệ phục vụ quy hoạch và xây dựng các công trình, bản đồ địa chính.



Lễ bàn giao sản phẩm đo đạc bản đồ và báo cáo địa chất giữa Công ty và Công ty Phát triển Đất Hà Quốc

- ☐ Quan trắc độ lún và biến dạng của công trình.
- ☐ Định vị lưới và xác định mốc giới xây dựng.
- ☐ Đo vẽ hoàn công công trình xây dựng.
- ☐ Phạm vi hoạt động trong cả nước.

Công ty CGC có đội ngũ CBCNV trình độ chuyên môn, kỹ thuật lành nghề. Nhiều năm qua, đã thực hiện tốt công tác đo đạc bản đồ và địa kỹ thuật, phục vụ cho việc thiết kế, quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, công trình xây dựng công nghiệp, giao thông, thủy lợi,... của thành phố Hà Nội và các tỉnh.



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ THẾ ANH

THE ANH INVESTMENT, CONSTRUCTION & HOUSING TRADING Co., LTD

Văn phòng: 139 đường 3/2, P.11, Q.10, TP.HCM

Tel: 08- 8 357 594 *Fax: 08- 8 357 594



Lễ phát động thi đua hoàn thành công trình đúng tiến độ và đạt chất lượng thiết kế

- ≡ Đầu tư xây dựng công trình:
 - Hạ tầng
 - Giao thông công trình
- ≡ Kinh doanh nhà đất
- ≡ Tư vấn đầu tư trong nước
- ≡ Xây lắp hệ thống điện công nghiệp đến 6,6kW
- ≡ Lắp mạng lưới điện sau điện kế



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM CHI NHÁNH TỈNH PHÚ THỌ

ĐC: Số 1674 Đại lộ Hùng Vương, TP. Việt Trì, T. Phú Thọ
ĐT: 0913 282 834; 0210 846 850 * Fax: 0210 846 825



CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ:

- Trực tiếp kinh doanh trên địa bàn theo sự phân cấp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

- Tổ chức điều hành kinh doanh và kiểm tra kiểm toán nội bộ theo ủy quyền của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo lệnh của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam.

Huy động vốn trong dân cư tiếp nhận các nguồn vốn tài trợ, vốn ủy thác của Chính phủ, chính quyền địa phương và các tổ chức kinh tế, kinh doanh các dịch vụ, thu chi tiền mặt, các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam cho phép.

Làm dịch vụ cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Thực hiện công tác tổ chức cán bộ, đào tạo, thi đua khen thưởng theo phân cấp ủy quyền của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

THÀNH TÍCH ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG:

- Năm 1994, được UBND tỉnh tặng bằng khen kết thúc phong trào thi đua 1989-1994.
- Năm 1995, được Chính phủ tặng bằng khen.
- Năm 1996, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
- Năm 1998, được UBND tỉnh tặng Bằng khen cho hoạt động ngân hàng.
- Năm 1999, được UBND tỉnh tặng bằng khen về thành tích xuất sắc trong hoạt động ngân hàng.
- Năm 2000, được UBND tỉnh tặng bằng khen hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Năm 2001, được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tặng bằng khen do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2001.
- Liên tục từ năm 1998 đến nay Đảng bộ được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.
- Liên tục từ 1998 đến nay, Công đoàn được công nhận là Công đoàn cơ sở vững mạnh.

HIỆU QUẢ KINH DOANH TĂNG:

- Năm 1998, dư nợ đạt 517 tỉ đồng.
- Năm 1999, dư nợ đạt 536 tỉ đồng.
- Năm 2000, dư nợ đạt 716 tỉ đồng.
- Năm 2001, dư nợ đạt 923 tỉ đồng.
- Năm 2002, dư nợ đạt 1303 tỉ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM VÀ XÂY DỰNG HÀ THẠCH

ĐỊA CHỈ: XÃ HÀ THẠCH - THỊ XÃ PHÚ THỌ - TỈNH PHÚ THỌ • ĐIỆN THOẠI: 0210 820 142



Chủ tịch HĐQT - Giám đốc
NGUYỄN MẠNH LONG

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- * Kinh doanh sản xuất vật liệu xây dựng
- * Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, điện nước
- * Doanh thu hàng năm của Công ty đạt từ 8 đến 10 tỉ đồng

CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC KHEN TẶNG

- * Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, năm 1998
- * Đảng bộ Công ty liên tục đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh
- * Bằng khen của UBND tỉnh
- * Bằng khen của Bộ Xây dựng
- * Năm 2001, được Công đoàn ngành xây dựng Việt Nam tặng cờ
- * Năm 2002, được Liên đoàn Lao động tỉnh Phú Thọ tặng cờ



Toàn cảnh Công ty



Digitized by Google
Dây chuyền sản xuất



TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG VIỆT NAM

BƯU ĐIỆN BÀ RỊA - VŨNG TÀU

ĐỊA CHỈ: 408 LÊ HỒNG PHONG, PHƯỜNG 2, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

GIỚI THIỆU CÁC DỊCH VỤ BƯU CHÍNH

*DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH:

1. Dịch vụ chuyển tiền nhanh: Đây là dịch vụ do Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam tổ chức nhận gửi và chuyển tiền đến người nhận một cách nhanh nhất, bí mật nhất qua mạng tin học và viễn thông.

Thời gian toàn trình từ thành phố Hồ Chí Minh đến Hà Nội là 12 giờ, giữa các trung tâm tỉnh, thành phố khác trong toàn quốc chậm nhất

không quá 24 giờ, ngân phiếu trả tại các huyện không quá 48 giờ (thời gian toàn trình không kể thời gian ban đêm).

2. Dịch vụ (EMS):

EMS là một dịch vụ bưu chính chất lượng cao, để chuyển phát nhanh các loại thư, tài liệu, vật phẩm, hàng hóa đi trong và ngoài nước theo chỉ tiêu thời gian được Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam công bố trước.

DỊCH VỤ TIẾT KIỆM BƯU ĐIỆN

Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện đã được mở rộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với các hình thức:

- Tiết kiệm có kỳ hạn.

- Tiết kiệm gửi góp.

- Và đặc biệt là từ quý 3-2003

Bưu điện Bà Rịa-Vũng Tàu sẽ triển khai tiết kiệm tài khoản cá nhân.

QUÝ KHÁCH CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG XIN LIÊN HỆ VỚI CÁC SỐ MÁY ĐIỆN THOẠI SAU:

- PHÒNG BƯU CHÍNH - PHÁT HÀNH BÁO CHÍ: 064 855 960.

- TRUNG TÂM GIAO DỊCH:

+Bưu điện TP Vũng Tàu: 064 816 700, 858 419, 811 040.

+Bưu điện huyện Xuyên Mộc: 064 874 095.

+Bưu điện thị xã Bà Rịa: 064 825 826.

+Bưu điện huyện Tân Thành: 064 893 930.

+Bưu điện huyện Long Đất: 064 862 618.

+Bưu điện huyện Châu Đức: 064 881 488.

Bưu điện Bà Rịa - Vũng Tàu phục vụ Quý khách với phương châm nhanh chóng, chính xác, an toàn, văn minh, lịch sự.



CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Văn phòng: Ngã tư Hòa Lân, đại lộ Bình Dương, Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0650- 822 602 * Fax: 0650- 823 922 * Giám đốc: Trần Đình Hải

CHỨC NĂNG

CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG LÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN. XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG MỎ, CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG NÔNG THÔN, SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG.

SẢN PHẨM CHÍNH

ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI, CAO - LANH NGUYÊN KHAI VÀ CAO - LANH CHẾ BIẾN, GẠCH XÂY DỰNG, NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT ĐÓNG CHAI HIỆU BIMICO.

CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH PHÚ THỌ



ĐỊA CHỈ: THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ • ĐIỆN THOẠI: 0210 846 270



Chi cục trưởng
LƯƠNG VĂN THẮNG

Chi cục Kiểm lâm Phú Thọ thành lập ngày 24 - 9 - 1973, với chức năng tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý bảo vệ rừng, đồng thời là cơ quan chuyên trách thừa hành pháp luật về quản lý rừng và bảo vệ rừng. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Phú Thọ là 203 724 héc-ta (chiếm 58% diện tích tự nhiên).



Tổ chức lớp chuyển giao kỹ thuật tạo giống luồng cho nông dân



Lớp huấn luyện võ thuật - khoá II năm 2002

QUA 30 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHI CỤC ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC CÁC KẾT QUẢ SAU

1. Chăm lo củng cố xây dựng lực lượng kiểm lâm trong sạch vững mạnh, nhất là đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Số cán bộ có trình độ trung, đại học từ 20% khi mới thành lập, nay đã đạt 94,7%; hơn 40% số cán bộ quản lý có trình độ cao cấp, cử nhân chính trị; trên 70% số cán bộ được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước; số cán bộ được huấn luyện võ thuật đạt 43,1%.

Với hệ thống 31 trạm kiểm lâm địa bàn, đã phân công hơn 100 kiểm lâm viên phụ trách địa bàn 214 xã có rừng thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2. Tích cực tham mưu giúp Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong lĩnh vực tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 07/NQ-TU, ngày 29 - 5 - 1997 của Tỉnh ủy Phú Thọ về "Tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng 1997 - 2000" và các năm tiếp theo. Thực hiện hiệu quả dự án khả thi Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Sơn (năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chuyển hạng

khu bảo tồn này thành Vườn Quốc gia Xuân Sơn).

3. Thực hiện toàn diện, hiệu quả nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đưa độ che phủ của rừng từ 21,5% (năm 1995) lên 41% (năm 2002).

- Tích cực giúp chính quyền cơ sở xây dựng phương án, kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng hằng năm. Đồng thời, xây dựng và tổ chức thực hiện quy ước bảo vệ rừng ở 1 260 thôn, bản (đạt 100% số thôn, bản cần xây dựng quy ước).

- Chủ động tham mưu giúp chính quyền các cấp xây dựng và tổ chức thực hiện tốt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), xây dựng hơn 800 tổ đội PCCCR với gần 10 000 người tham gia, 110 km đường băng cản lửa. Hằng năm, không để xảy ra cháy rừng.

4. Tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ thừa hành Pháp lệnh về Quản lý rừng và Bảo vệ rừng. Năm 2002, số vụ vi phạm đã giảm 60%, số lâm sản khai thác, vận chuyển trái

phép giảm hơn 70% so với năm 1995 (năm có số vụ vi phạm nhiều nhất).

5. Thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về rừng, vận động nhân dân tích cực bảo vệ và phát triển rừng, chuyển giao kỹ thuật bảo vệ rừng, trồng rừng đến hàng vạn hộ nông dân.

6. Thành tích được khen thưởng:

- Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1999),

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm 1998),

- Cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ (năm 2000 và 2002),

- Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (các năm 1998, 1999 và 2000),

- Đảng bộ Chi cục 9 năm liền (1994 - 2002) là tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh,

- Công đoàn từ năm 1997 đến năm 2002, liên tục được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Liên đoàn Lao động tỉnh Phú Thọ tặng cờ thi đua xuất sắc và bằng khen.

BỘ CÔNG NGHIỆP

TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÓA CHẤT

Cơ sở 1: Tiên Kiên - Lâm Thao - Phú Thọ * Cơ sở 2: phường Tiên Cát - thành phố Việt Trì - Phú Thọ * ĐT: 0210 829 247 * Fax: 0210 827 38



Hiệu trưởng

Thạc sĩ - NGUT NGUYỄN MINH THI

Trong 46 năm hình thành và phát triển, Nhà trường đã đào tạo gần 20 000 cán bộ kỹ thuật (3 000 cử nhân cao đẳng, 15 000 kỹ thuật viên trung cấp và gần 2 000 công nhân kỹ thuật). Hiện nay, hơn 85% học sinh sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm ngay.

1. QUY MÔ ĐÀO TẠO

- Năm 1962, Trường chuyển lên Phú Thọ chỉ có 900 học sinh, năm 1997 là 1 500, năm 2 000 là 2 300, đến nay là hơn 4 000 học sinh, sinh viên; kế hoạch chỉ tiêu trong năm học 2003-2004 tổng số học sinh sinh viên của Nhà trường sẽ là 5 000 học sinh.

- Nhà trường có 25% số giáo viên có trình độ thạc sĩ trở lên, 100% số giáo viên lý thuyết, 70% số giáo viên thực hành có trình độ đại học, 100% số giáo viên có chứng chỉ sư phạm giảng dạy đại học.

2. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO

- Hóa phân tích
- Công nghệ hóa môi trường
- Công nghệ hóa si-li-cát
- Công nghệ hóa hữu cơ và hóa dầu

- Máy và thiết bị hóa chất, hóa dầu

- Công nghệ hóa vô cơ phân khoáng, điện hóa

3. NHỮNG THÀNH TÍCH CƠ BẢN CỦA NHÀ TRƯỜNG

- 1 Huân chương Độc lập hạng Ba
- 1 Huân chương Lao động hạng Nhất
- 1 Huân chương Lao động hạng Nhì
- 3 Huân chương Lao động hạng Ba
- 1 Huân chương Chiến công hạng Nhì
- 1 Huân chương Chiến công hạng Ba
- Nhiều bằng khen, cờ thi đua cho tập thể và cá nhân xuất sắc của Chính phủ, Bộ Công nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo.



THỦ TRƯỞNG ĐÓNG DẤU TRAO HẠNG BA CHO THẤT NGHIỆP VÀ HẠNG BA CHO NHÀ TRƯỜNG



LỄ KỶ NIỆM 45 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG KỸ THUẬT HÓA CHẤT, 5 NĂM TRƯỜNG CAO ĐẲNG, ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP HẠNG BA



CƠ SỞ LÂM THỰC NHẤT CỦA NHÀ TRƯỜNG

XUỞNG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM TRƯỜNG THÀNH

Đào Tiên
NƯỚC TƯƠNG

®



ĐO MÓN NẾU ĐỒNG ĐÌNH CHỌI
4 NĂM LIÊN TỤC
2000-2001-2002-2003



Đếm từng giọt tăng hương vị món ăn



ĐC: 136/3A NGUYỄN VĂN LƯƠNG, P.10, Q.6, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: 8754371 - FAX: 8762246 - E-MAIL: daotien@hcm.fpt.vn

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ THỌ

ĐC: P. Gia Cẩm - TP. Việt Trì - Phú Thọ * ĐT/fax: 0210.846 426 * Giám đốc: HOÀNG A TIẾN



NHỮNG CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ THỌ NĂM HỌC 2002 - 2003

CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ GIÁO DỤC

- * Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.
- * Tỷ lệ học sinh lên lớp hằng năm đạt trên 97%.
- * Học sinh tốt nghiệp hằng năm đạt trên 98%.
- * Năm 2002, có 61 em đạt giải quốc gia và khu vực.

ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN

- * Giáo viên được chuẩn hóa chiếm tỷ lệ cao so với mặt bằng chung cả nước, 100% số giáo viên dạy lớp 1, lớp 6 được bồi dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu.
- * Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu giáo viên.

MẠNG LƯỚI TRƯỜNG LỚP VÀ HỌC SINH

Cấp, ngành học Các chỉ số	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Thường xuyên, hướng nghiệp	Giáo dục chuyên nghiệp
Tổng số trường, TT	294	298	246	48	21	5
Tổng số lớp học	3 259	5 222	3 152	988		
Tổng số phòng học	3 067	3 664	2 392	704	199	106
Tổng số học sinh	50 025	129 604	119 749	49 031	34 520	2 907
Cán bộ GV, NV	4 236	7 369	6 563	1 721	562	350
Tỷ lệ lên lớp (%)		99,49	98,16	98,6		

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO CỦA PHÚ THỌ

- Tiếp tục quán triệt NQTW2 (khóa VIII), Kết luận Hội nghị lần thứ 6 BCH Trung ương (khóa IX), các chương trình hành động của Tỉnh ủy tỉnh Phú Thọ và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV nhằm thúc đẩy sự nghiệp giáo dục - đào tạo.

- Tiếp tục sắp xếp, mở rộng quy mô mạng lưới trường lớp theo hướng "đa dạng hóa các loại hình giáo dục - đào tạo", nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, bậc học, ngành học.

- Đổi mới phương pháp dạy học, thực hiện hiệu quả việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo nghị quyết của Quốc hội.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục nhân văn, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng, đoàn thể trong trường học. Tích

tham nhập vào nhà trường.

- Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, chống tình trạng dạy chay, đẩy mạnh công tác XHH giáo dục, chấn chỉnh kỷ cương, nề nếp, thực hiện công bằng trong giáo dục; coi trọng giáo dục đạo đức, giáo dục lao động - hướng nghiệp, dạy nghề, đào tạo đội ngũ cán bộ, đảng viên.

- Phấn đấu sớm hoàn thành các chỉ tiêu xây dựng trường điểm, trường chuẩn quốc gia, các cơ sở dạy nghề, phổ cập giáo dục và các đề án phát triển giáo dục.

- Chỉ đạo và tổ chức nghiêm túc các kỳ thi, đảm bảo an toàn tuyệt đối và theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chấm dứt việc học thêm, dạy thêm tràn lan, không đúng quy định.



CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU



- Mở số vào lúc 16 giờ 30 phút thứ 3 hằng tuần.
 - Trả thưởng nhanh bằng tiền mặt.
 - Mua vé số kiến thiết tỉnh Bạc Liêu là góp phần: xây dựng công trình phúc lợi xã hội ở địa phương, giúp người già, trẻ em, người tàn tật nguyên có công ăn việc làm.
 - Thành lập từ đầu năm 1999, đến nay Công ty đã nộp ngân sách 277 tỉ đồng, góp phần không nhỏ trong việc đầu tư phát triển y tế, giáo dục, điện khí hóa nông thôn tại địa phương. Với những nỗ lực của toàn thể Công ty, năm 2002
- Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh Bạc Liêu đã vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Từ 1999 đến năm 2002 Công ty đã bàn giao 10 căn nhà tình nghĩa và tình thương cho các đối tượng chính sách. Trong năm 2003, dự kiến Công ty sẽ nộp ngân sách 110 tỉ đồng và đầu tháng 5, Công ty đã hưởng ứng đợt vận động mua Công trái giáo dục trên 1 tỉ đồng.
 - Trạm thường trú: 166A, đường 3/2, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại: 071 839 385

ĐC: Số 7 Hai Bà Trưng, Thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu * ĐT: 0781 822 354, 822 328 * Fax: 0781 828 613



CÔNG TY XI-MĂNG SÀI SƠN

SAI SON CEMENT COMPANY



Trụ sở: Xã Sài Sơn - Quốc Oai - Hà Tây * ĐT: 034 843 110; 843 184 * Fax: 034 843 188 * Giám đốc: Ks. NGUYỄN VĂN BỔNG



- Thành lập: 28 - 11 - 1958.
- Công ty đã đầu tư, nâng cấp toàn bộ dây chuyền, thiết bị mới, hiện đại, sản phẩm gồm các loại PEB30 - PCB40.
- Công suất thiết kế 120 000 tấn/năm.
- Những thành tích đạt được:
- 5 Huân chương Lao động hạng Ba.
- 2 Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Giải Bạc chất lượng Việt Nam 1996.
- Giải Vàng chất lượng Việt Nam 1999 - 2002.
- Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 9001 - 2000.
- Công ty Xi - măng Sài Sơn là niềm tin cho người sử dụng và là niềm tự hào của những công trình.





BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HO CHI MINH CITY POSTS & TELECOMMUNICATIONS



DỊCH VỤ 108



THÔNG TIN GIÁO DỤC



CHUYỂN TIẾN NHANH



TIẾT KIỂM BƯU ĐIỆN



ĐIỆN THOẠI NỘI VÙNG



INTERNET



GỌI 171

*Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh sẵn sàng
đáp ứng các nhu cầu về dịch vụ
bưu chính - viễn thông và rất hân hạnh được
phục vụ Quý khách với phương châm:*

**NHANH CHÓNG TIỆN LỢI
CHÍNH XÁC VĂN MINH
AN TOÀN**

125 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84.8) 824 4244 - 829 1521 • Fax: (84.8) 829 6644 • Email: Lntrac@hcm.vnn.vn

*HCMC Posts & Telecommunications
are ready to meet all demands on posts &
telecommunications services & are pleased to
serve valued customers with the motto:*

**QUICK
ACCURATE
SAFE
CONVENIENT
CIVILIZED**

HX
9
• 468B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

AUG 12 2003

CURRENT SERIALS

20

7-2003

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TRƯỜNG CÔNG NHÂN CƠ GIỚI 1

Địa chỉ: thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình
Điện thoại: 030 864 396 * Fax: 030 770 522



Đại hội Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2003 - 2005

Trường Công nhân Cơ giới I thuộc Bộ Thủy lợi (cũ), nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thành lập tháng 5-1970, với nhiệm vụ: Đào tạo và bồi dưỡng công nhân kỹ thuật lành nghề ngành cơ giới và cơ điện. Sau 33 khóa học, Trường đã đào tạo được gần 20 000 công nhân, cung cấp cho ngành thủy lợi, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác của đất nước.

Hiện tại Nhà trường có 75/95 cán bộ, giáo viên có trình độ trên đại học, đại học và cao đẳng, đang đào tạo trên 2 000 học sinh cho các nghề sau:

- * Lái máy xúc, đào.
- * Lái máy ủi, cạp.

- * Cơ điện nông thôn.
 - * Cấp thoát nước sinh hoạt nông thôn và đô thị.
 - * Gò-hàn.
 - * Lái xe ô-tô thi công.
 - * Sửa chữa ô-tô, xe máy.
 - * Sửa chữa điện dân dụng và điện xí nghiệp.
- Qua 30 năm, xây dựng và trưởng thành, Nhà trường đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng:
- * 1 Huân chương Độc lập hạng Ba.
 - * 1 Huân chương Lao động hạng Nhất.
 - * 1 Huân chương Lao động hạng Nhì.
 - * 2 Huân chương Lao động hạng ba cho tập thể và cá nhân cùng nhiều phần thưởng cao quý khác của các bộ, ngành và địa phương.

BINH ĐOÀN 15

CÔNG TY

711

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG, THỦY LỢI.

KHAI HOANG XÂY DỰNG ĐỒNG RUỘNG.

SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG.

ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG YÊN THẾ - THÀNH PHỐ PLÂYKU - TỈNH GIA LAI
ĐIỆN THOẠI: (059) 825 149 - 865 692 * GIÁM ĐỐC - THƯỢNG TÁ PHẠM THIÊN THUẬT



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 683

**20
7-2003**

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Hành trình di sản Quảng Nam

Ảnh : **BÁ TÍCH**

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NÔNG ĐỨC MẠNH - Giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa	3
MAI ÁI TRỰC - Bước phát triển mới về nhận thức quan hệ đất đai	6

NHÂN KỶ NIỆM 60 NĂM ĐỀ CƯƠNG VĂN HÓA VIỆT NAM RA ĐỜI (1943 - 2003)

NGUYỄN DUY QUÝ - Phấn đấu vì một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	11
---	----

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

PHẠM HUY THÔNG - Sự phát triển về nhận thức tôn giáo của Đảng	15
DƯƠNG THỊ BÌNH MINH - SỬ ĐÌNH THÀNH - Hoàn thiện chính sách tài chính - tiền tệ, tiếp tục đổi mới, lành mạnh hóa hệ thống tài chính - ngân hàng	19
NGUYỄN VĂN HUY - Vấn đề bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa của các dân tộc	24

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

VŨ NGỌC HOÀNG - Quảng Nam trên đường phát triển	29
NGUYỄN VĂN BÌNH - Ngân hàng công thương Việt Nam trong tầm nhìn năm 2010	33
VƯƠNG ĐÌNH HUỆ - Thực tiễn và định hướng phát triển Kiểm toán nhà nước	37

DIỄN ĐÀN DÂN CHỦ CƠ SỞ

ĐÀO DUY THƯỜNG - Công tác thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn	41
MAI QUỲNH NAM - Công khai để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân	46

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

HÀ XUÂN NGUYỄN - Cần có giải pháp đối với việc lợi dụng tôn giáo gây mất ổn định ở Tây Nguyên	49
---	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

LÊ XUÂN ĐÌNH - Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc lựa chọn và đề bạt cán bộ	51
TRẦN BÁ KHOA - Chiến tranh I-rắc và hậu quả đối với quan hệ quốc tế	55

QUA SÁCH BẢO NƯỚC NGOÀI

HA JOON CHANG - Một số kinh nghiệm quản lý đầu tư nước ngoài	59
--	----

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

*** Chính phủ họp phiên thường kỳ sơ kết 6 tháng đầu năm 2003	62
*** Kỳ họp thứ 7 Hội đồng Lý luận Trung ương - những đóng góp tích cực của các chương trình nghiên cứu khoa học xã hội cấp Nhà nước	63
*** Đoàn đại biểu Tạp chí Cầu thị (Trung Quốc) thăm và làm việc tại Việt Nam	64

СОДЕРЖАНИЕ

НОНГ ДЫК МАНЬ: Сохранять крепко независимость, государственный суверенитет и социалистическую ориентацию в процессе индустриализации, модернизации. МАЙ АЙ ЧЫК: Новый развивающий шаг в сознании земельных отношений. НГУЕН ЗУЙ КУЙ: Стараться за передовую Вьетнамскую культуру, преисполненную национального колорита. ФАМ ТХУ ТХОНГ: Развитие в Партийном сознании религии. ЗЫОНГ ТХИ ВИНЬ МИНЬ – ШЫ ДИНЬ ТХАНЬ: Совершенствовать финансово – денежные курсы, продолжать обновлять, оздоравливать финансово – банковскую систему. НГУЕН ВАН ТХУ: Проблема сохранения и развития культурного наследия национальностей. ВУ НГОК ХОАНГ: Провинция Куанг Нам на пути развития. НГУЕН ВАН БИНЬ: Индустриальный и Коммерческий Банк Вьетнама в перспективе 2010ого года. ВЫОНГ ДИНЬ ТХУЭ: Практика и ориентация развития государственной проверки отчётности. ДАО ЗУЙ ТХЫОНГ: Работа народной инспекции в сельских общинах, городских кварталах и городках. МАЙ КУЙН НАМ: Гласность за реализацию права быть хозяином народа. ЛЕ СУАН ДИНЬ: Китайский опыт в выборе и выдвижении кадров. ЧАН БА ХОА: Война в Ираке и её последствия для международных отношений.

CONTENTS

NÔNG ĐỨC MẠNH: Preserving steadily independence, state sovereignty and socialist orientation in the process of industrialisation, modernisation. MAI ÁI TRỰC: A new developmental step in cognition of land relations. NGUYỄN DUY QUÝ: Striving for a Vietnamese culture which is advanced and profoundly imbued with national identities. PHẠM HUY THÔNG: Development in regard of the Party's cognition of religion. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH – SỬ ĐÌNH THÀNH: Perfecting financial – monetary policies, continuing the renovation, improvement of the financial – bank system. NGUYỄN VĂN HUY: The issue of preserving and promoting cultural heritages of nationalities. VŨ NGỌC HOÀNG: Quang Nam province on the path of development. NGUYỄN VĂN BÌNH: VIETINCOMBANK in perspective of 2010. VƯƠNG ĐÌNH HUỆ: Practice and developmental orientation of State Audit. ĐÀO DUY THƯỜNG: The matter of people's inspection at communes, city wards and townlets. MAI QUỲNH NAM: Openness for the implementation of the right to be master of the people. LÊ XUÂN ĐÌNH: Chinese experience in choosing and promoting cadres. TRẦN BÁ KHOA: The Iraq war and its aftermaths towards international relations.

SOMMAIRE

NÔNG ĐỨC MẠNH: Préserver l'indépendance, la souveraineté nationale et l'orientation socialiste dans le processus d'industrialisation et de modernisation. MAI ÁI TRỰC: Une étape nouvelle de développement dans la prise de conscience de notre rapport à la terre. NGUYỄN DUY QUÝ: Promouvoir l'édification d'une culture avancée et empreinte de l'identité nationale. PHẠM HUY THÔNG: L'évolution des connaissances sur les questions religieuses au sein du Parti. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH – SỬ ĐÌNH THÀNH: Perfectionner notre politique financière et monétaire, poursuivre le *dôi mới* et assainir notre système financier et bancaire. NGUYỄN VĂN HUY: Protéger et valoriser le patrimoine culturel des différents peuples du Vietnam. VŨ NGỌC HOÀNG: La province de Quang Nam sur la voie de développement. NGUYỄN VĂN BÌNH: La Banque d'Industrie et de Commerce à l'horizon 2010. VƯƠNG ĐÌNH HUỆ: Pratiques et orientations dans le développement de l'audit de l'Etat. ĐÀO DUY THƯỜNG: L'inspection populaire au niveau des communes, des districts et des chef-lieux. MAI QUỲNH NAM: Déclarer officiellement et mettre en application le droit de propriété privée du peuple. LÊ XUÂN ĐÌNH: L'expérience chinoise dans la question du choix et de la promotion de ses cadres. TRẦN BÁ KHOA: Conséquences de la guerre contre Irak sur les relations internationales.

SUMARIO

NÔNG ĐỨC MẠNH: Mantener firmemente la independencia, la soberanía nacional y la orientación socialista en el proceso de industrialización y modernización. MAI ÁI TRỰC: Un nuevo paso de desarrollo sobre el conocimiento de las relaciones de tierras. NGUYỄN DUY QUÝ: Esforzarse por una cultura avanzada vietnamita llena de la identidad nacional. NGUYỄN HUY THÔNG: El desarrollo del conocimiento del Partido sobre la religión. DƯƠNG THỊ BÌNH MINH – SỬ ĐÌNH THÀNH: Perfeccionar la política financiero-monetaria y seguir renovando y saneando el sistema financiero-bancario. NGUYỄN VĂN HUY: Las cuestiones de preservar y desarrollar los patrimonios culturales de las etnias. VŨ NGỌC HOÀNG: Quảng Nam en vías de desarrollo. NGUYỄN VĂN BÌNH: El Banco comercio-industrial de Vietnam en la visión hacia el 2010. VƯƠNG ĐÌNH HUỆ: La realidad y la orientación del desarrollo de la comprobación de cuentas estatal. ĐÀO DUY THƯỜNG: El trabajo de supervisión popular de comunas, barrios, cabezas distritales. MAI QUỲNH NAM: Estar público para cumplir el derecho de hacerse dueño del pueblo. LÊ XUÂN ĐÌNH: Las experiencias de China en la selección y la promoción de los cuadros. TRẦN BÁ KHOA: La guerra de Irak y sus consecuencias a las relaciones internacionales.

目录

• 农德孟：在工业化、现代化进程中牢固捍卫国家独立和主权及坚持社会主义定向• 梅瑗直：有关土地关系的认识的新发展• 阮唯贵：为先进带有浓厚民族本色的越南文化而奋斗• 范辉通：党有关宗教认识的发展• 杨氏平明- 史亭成：完善财政金融政策，继续革新，健康化财政 – 银行系统• 阮文辉：保护及弘扬民族文化遗产的问题• 武玉皇：广南省在发展的道路上• 阮文炳：2010年视距中的越南工商银行• 王亭惠：国家审计工作实践及其发展定向• 陶维常：乡、坊、市镇的人民监察工作• 梅琼南：公开以实现人民作主权• 黎春廷：中国选拔干部工作的经验• 陈伯科：伊拉克战争及给国际关系导致的后果。



GIỮ VỮNG ĐỘC LẬP, CHỦ QUYỀN QUỐC GIA VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA *

NÔNG ĐỨC MẠNH

**Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng
(Bài phát biểu khai mạc Hội nghị lần thứ 8,
Ban Chấp hành Trung ương khóa IX)**

*Thưa các đồng chí Trung ương,
Thưa các đồng chí đại biểu,*

TRƯỚC hết, thay mặt Bộ Chính trị, tôi nhiệt liệt chào mừng các đồng chí Trung ương và các đại biểu đã về dự Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

Theo chương trình toàn khóa của Trung ương, tại Hội nghị này, chúng ta sẽ tập trung bàn hai vấn đề. Một là, thảo luận và quyết định Phương hướng chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Hai là, cho ý kiến về đề án Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công. Đây là hai nội dung hệ trọng và cũng là hai vấn đề còn lại trong chương trình làm việc toàn khóa mà Ban Chấp hành Trung ương cần bàn, cụ thể hóa nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng. Ngoài hai nội dung trên; Bộ Chính trị sẽ trình

Trung ương xem xét, quyết định một số việc quan trọng khác.

Thưa các đồng chí,

“Dựng nước đi đôi với giữ nước” là quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, quy luật đó được biểu hiện tập trung trong hai nhiệm vụ chiến lược có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau : Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong các kỳ Đại hội của mình, Đảng ta luôn khẳng định và chỉ đạo sự kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược đó. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã xác định : “Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn

* Đầu đề là của báo Nhân Dân

xã hội và nền văn hóa ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa ; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc”.

Đây là quan điểm của Đảng ta về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Quan điểm đó được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa truyền thống lịch sử, tổng kết thực tiễn và nghiên cứu khoa học về sự tác động của tình hình thế giới, trong nước ; từ quan niệm an ninh tổng hợp, toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, đối ngoại và mọi mặt đời sống xã hội, từ quan điểm xem xét các mối đe dọa, các nguy cơ không chỉ từ bên ngoài mà cả từ bên trong ; trong mối quan hệ hữu cơ, biện chứng giữa xây dựng và bảo vệ.

Sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta tiến hành trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang không ngừng phát triển với những bước tiến nhảy vọt ; cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc vẫn diễn ra gay go, quyết liệt dưới nhiều hình thức ; tình hình thế giới, khu vực đã và đang trải qua những biến đổi sâu sắc, phức tạp, chứa đựng nhiều yếu tố khó lường. Trước mắt, đất nước ta đứng trước cả cơ hội lớn và thách thức lớn.

Với quyết tâm nắm bắt cơ hội, tận dụng thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua thách thức, Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra đường lối “phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh

công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. Trong các Hội nghị Trung ương trước, chúng ta đã thảo luận, cụ thể hóa nhiều nội dung quan trọng về chính trị, về xây dựng Đảng ; phát triển kinh tế - xã hội trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Lần này, chúng ta bàn về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Vấn đề đặt ra cho chiến lược đó là phải bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định lâu dài cho sự nghiệp xây dựng đất nước ; phải giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phải tạo nên sức mạnh tổng hợp lớn nhất của đất nước, phát huy cao độ nội lực, giành thế chủ động chiến lược trong mọi tình huống... Trong Hội nghị này, chúng ta sẽ thảo luận đánh giá tình hình chính trị, an ninh quốc tế và sự tác động của nó đối với nước ta ; kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc từ sau Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng đến nay ; trên cơ sở đó đề ra mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và những giải pháp chủ yếu nhằm đáp ứng kịp thời và đầy đủ yêu cầu của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Thưa các đồng chí,

Vấn đề cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công là nội dung hết sức hệ trọng. Đảng ta coi chính sách tiền lương là chính sách đầu tư cho con người, cho

phát triển kinh tế - xã hội và là một trong những giải pháp hạn chế những biểu hiện tiêu cực, tham nhũng trong đội ngũ cán bộ, công chức. Chính sách tiền lương năm 1993 và những bước điều chỉnh tiếp sau đã mang lại kết quả thiết thực, nhưng vẫn bộc lộ nhiều khiếm khuyết quan trọng. Đại hội IX của Đảng đã đề ra chủ trương : “Cải cách cơ bản tiền lương đối với cán bộ, công chức nhà nước. Tiền tệ hóa đầy đủ tiền lương, điều chỉnh tiền lương bảo đảm mức sống tương ứng với nhịp tăng thu nhập trong xã hội. Hệ thống thang, bậc lương bảo đảm tương quan hợp lý, khuyến khích người giỏi, lao động có năng suất cao. Thay đổi cơ chế tài chính đối với khu vực sự nghiệp, tạo điều kiện đổi mới chế độ tiền lương của khu vực này. Thông qua cải cách chế độ tiền lương, thúc đẩy việc tinh giản biên chế bộ máy công quyền”... “Tách hệ thống cơ quan hành chính công quyền với hệ thống cơ quan sự nghiệp, áp dụng cơ chế tài chính thích hợp”. Những chủ trương đó đã được nghiên cứu và cụ thể hóa trong đề án của Ban cán sự đảng Chính phủ trình Hội nghị lần này, và nhiệm vụ của chúng ta là nghiên cứu, cho ý kiến để Chính phủ hoàn chỉnh đề án trình Quốc hội xem xét quyết định. Vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu cải cách tiền lương và trợ cấp hiện nay là phải khẩn trương tiến tới khắc phục một cách cơ bản những bất hợp lý, không công bằng về thu nhập trong các khu vực hành chính, sự nghiệp, sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tính tích cực, năng động của người lao động,

thúc đẩy sản xuất phát triển ; nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức ; nâng cao uy tín và hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị ; đồng thời góp phần quan trọng đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, đặc quyền, đặc lợi. Đây là một vấn đề có nhiều khó khăn, phức tạp do các tồn tại của điều kiện lịch sử và tính đa dạng của các loại hình hoạt động được hưởng lương và có thu ; đồng thời, đây cũng là một vấn đề rất nhạy cảm vì có sự tác động trực tiếp đến lợi ích thiết thân của đông đảo các thành phần trong xã hội. Vì vậy, đề án cần được xem xét kỹ cả về định hướng, quan điểm, nội dung cải cách và các bước tổ chức thực hiện, bảo đảm tính hợp lý, cân đối trong các quan hệ vĩ mô, giữ được ổn định xã hội.

Thưa các đồng chí,

Những vấn đề đặt ra trong chương trình Hội nghị lần này đều có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, vừa mang tính thời sự trước mắt, vừa có tầm chiến lược lâu dài.

Tôi đề nghị Ban Chấp hành Trung ương nêu cao trách nhiệm cá nhân, phát huy trí tuệ tập thể, dân chủ thảo luận để có quyết nghị đúng đắn, khả thi đối với các vấn đề đã nêu, góp phần tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

Chúc các đồng chí mạnh khỏe.

Chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Xin cảm ơn.□

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI VỀ NHẬN THỨC QUAN HỆ ĐẤT ĐAI

MAI ÁI TRỰC *

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX *"Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"* đánh dấu một bước phát triển mới về nhận thức của Đảng ta đối với nhiều vấn đề quan trọng trong quan hệ đất đai, được thể hiện trên các mặt chế độ sở hữu đất đai, tầm quan trọng của đất đai, tính chất hàng hóa của quyền sử dụng đất, giải quyết các mối quan hệ lợi ích đối với đất đai và chính sách đất đai trong nền kinh tế thị trường. Đó là những nhận thức và những quan điểm cơ bản làm cơ sở cho việc tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai ở nước ta.

I- Nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, có quyền định đoạt và hưởng lợi từ đất đai

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng và Hiến pháp của Nhà nước ta khẳng định *đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý; Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng; người sử dụng đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật*. Chính sách, pháp luật về đất đai được

xây dựng và ban hành theo tư tưởng chỉ đạo đó đã thực sự trở thành một trong những động lực chủ yếu góp phần tạo nên những thành tựu to lớn trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình thể chế hóa, cụ thể hóa cũng như trong việc tổ chức thực hiện, chúng ta chưa làm rõ ranh giới giữa quyền của chủ sở hữu toàn dân với quyền của người sử dụng đất. Nhiều phức tạp nảy sinh trong quản lý và sử dụng đất có nguyên nhân từ sự chưa nhận thức rõ về chế độ sở hữu toàn dân về đất đai và về mối quan hệ giữa Nhà nước với người sử dụng đất.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy, khóa IX, trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, đã khẳng định: *"Nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai"*. Sự khẳng định đó có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó chỉ rõ vai trò của Nhà nước không những là người thống nhất quản lý về đất đai mà còn là người đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai. Lâu nay, không phải chúng ta không hiểu Nhà nước là người đại diện của toàn dân trong việc sở hữu đất đai nhưng nhận thức chưa rõ và chưa thống nhất. Cũng

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

chưa có văn bản chính thức nào của Đảng và Nhà nước đề cập trực tiếp vấn đề này. Với việc khẳng định Nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, người chủ sở hữu cụ thể của đất đai đã được xác định rõ hơn, mối quan hệ giữa Nhà nước với người sử dụng đất không chỉ là mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với người dân mà còn là mối quan hệ giữa người chủ sở hữu đất đai với người sử dụng đất. Điều này có ý nghĩa quan trọng về mặt pháp lý cũng như về mặt chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Bên cạnh sự khẳng định Nhà nước là đại diện chủ sở hữu, Đảng ta còn chỉ rõ Nhà nước *"có quyền sử dụng, quyền định đoạt và quyền hưởng lợi từ đất"*. Không ít người cho rằng, quyền của người sử dụng đất hiện nay quá rộng rãi, như là quyền của chủ sở hữu, do vậy Nhà nước không còn gì để định đoạt. Việc Nhà nước giao đất, cho thuê đất và giao các quyền cho người sử dụng đất là nhằm làm cho đất đai có chủ sử dụng cụ thể, người sử dụng đất chủ động và gắn bó với đất đai, yên tâm đầu tư phát huy hiệu quả của nó. Nhưng quyền của người sử dụng đất không phải là vô hạn. Nhà nước vẫn giữ quyền định đoạt cao nhất đối với đất đai. Đó là quyền quyết định mục đích và thời hạn sử dụng đất. Thông qua công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, Nhà nước xác định mục đích sử dụng cũng như thời hạn sử dụng của từng thửa đất. Vì lợi ích quốc gia, lợi ích xã hội và phát triển sản xuất, kinh doanh, Nhà nước có quyền thu hồi đất của người đang sử dụng. Quyền của người sử dụng đất bị hạn chế bởi những quyền vừa nêu của Nhà nước. Quan điểm về việc Nhà nước được hưởng

lợi từ đất cũng là một sự khẳng định quyền của Nhà nước đối với đất đai.

II - Đất đai là nguồn nội lực và là nguồn vốn to lớn của đất nước

Luật Đất đai hiện hành xác định đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Trong thực tế, lâu nay chúng ta mới coi đất đai là loại tư liệu sản xuất để làm nông nghiệp, chủ yếu là để trồng trọt, hoặc là mặt bằng để xây dựng nhà ở, công trình. Chúng ta chưa thực sự coi trọng đất đai là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, mặc dù gần đây trong cả nước cũng như từng địa phương ngày càng thấy rõ hơn vai trò của đất đai trong việc tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng. Chính vì chưa nhận thức đầy đủ như vậy nên chúng ta đã để kéo dài tình trạng lãng phí nguồn lực và nguồn vốn to lớn của đất đai. Tham ô, lãng phí, để thất thoát tiền của của Nhà nước nếu bị phát hiện đều bị xử lý, nhưng lấn chiếm hoặc để lấn chiếm đất công, lãng phí đất ngay trước mắt mọi người vẫn không bị xử lý hoặc chỉ xử lý "nhẹ nhàng", trừ những trường hợp quá nghiêm trọng.

Tình trạng chưa coi đất đai là nguồn vốn to lớn của đất nước cũng đã diễn ra ở nhiều nước đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Tại Hội nghị thượng đỉnh về bất động sản châu Âu với chủ đề "Đất cho phát triển" (tổ chức ngày 19 và 20-9-2000, tại Rô-ma, I-ta-li-a), Nhóm Tư vấn về bất động sản (REAG) của Ủy ban Kinh tế châu Âu thuộc Liên hợp quốc, đã cho rằng : "Tại các quốc gia Trung và Đông Âu, nơi đang theo đuổi nền kinh tế thị

trường ở các mức độ khác nhau, bất động sản là một nguồn tài nguyên đang bị bỏ quên. Các lợi ích tiềm năng của việc tận dụng triệt để bất động sản ở các nước đang chuyển đổi đã không được hiểu một cách đầy đủ". Nhóm này cũng đưa ra ý kiến có tính chất khẳng định: "Ngay trong lòng các khu dân cư nghèo nhất và các khu phố ổ chuột của họ đang tồn tại - nếu không phải là hàng mẫu kim cương - thì cũng là hàng tỉ đô la, lúc nào cũng sẵn sàng để sử dụng, chỉ cần chúng ta vén lên được tấm màn bí mật về cách thức chuyển bất động sản thành nguồn vốn sống".

Với việc coi đất đai *"là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước"* như Nghị quyết Trung ương bảy, khóa IX, đã nêu, thái độ của chúng ta đối với đất đai sẽ khác trước. Đất đai được coi trọng hơn, bảo vệ và sử dụng tốt hơn. Mọi sự lấn chiếm đất đai, để đất đai bị lãng phí, thất thoát đều phải bị coi là hành vi vi phạm đối với tiền vốn của Nhà nước. Chúng ta cũng sẽ có những quy định và giải pháp nhằm huy động đất đai vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt xóa bao cấp về giá đất, xóa cơ chế xin - cho trong việc giao đất, cho thuê đất, huy động tối đa nguồn thu từ đất đai vào ngân sách nhà nước để phục vụ cho các lợi ích chung.

III - Quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt

Lần đầu tiên trong một văn kiện của Đảng đã chỉ rõ *"quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt"*. Có thể nói, đây là một trong những đổi mới quan trọng nhất về nhận thức của Đảng ta đối với đất đai. Do quan niệm đất đai thuộc sở hữu toàn dân, không thể là hàng hóa, nên trong thời gian qua, chúng ta

đã không chú ý làm rõ về mặt lý luận và nhận thức tính chất hàng hóa của quyền sử dụng đất. Đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự chậm trễ trong việc thể chế hóa chủ trương phát triển thị trường bất động sản đã được Đảng đề cập trong nhiều văn kiện.

Quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt xuất phát từ tính chất đặc biệt của đất đai. Đất đai là loại tư liệu sản xuất có hạn, không phải như các loại tư liệu sản xuất khác có thể tạo ra gần như vô hạn theo nhu cầu của thị trường. Đất đai có thể phân chia được nhưng lại không thể tách rời với môi trường chung quanh. Mỗi loại trong các loại hàng hóa khác chỉ có một giá trị sử dụng nhất định nhưng đất đai lại có nhiều giá trị sử dụng tùy vào mục đích được xác định cho nó. Giá cả của đất trong hầu hết các trường hợp không hoàn toàn phản ánh giá trị đầu tư vào đất đai mà phụ thuộc phần lớn vào điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng nơi có thửa đất và nhất là phụ thuộc vào mục đích sử dụng đất. Nhận rõ tính chất hàng hóa đặc biệt của quyền sử dụng đất có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý đất đai. Phủ nhận tính hàng hóa của quyền sử dụng đất hoặc không thấy rõ tính chất đặc biệt của hàng hóa quyền sử dụng đất đều dẫn tới những sai lầm trong phát triển thị trường bất động sản.

Không phải mọi quyền sử dụng đất đều là hàng hóa. Đất đai phục vụ cho lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng như giao thông, thủy lợi, trường học, bệnh viện, văn hóa, thể thao... không vì mục đích lợi nhuận, đất dùng cho quốc phòng và an ninh, đất sử dụng cho lợi ích cộng đồng hoặc đất thuê thì quyền sử dụng đất không phải là hàng hóa. Chỉ có đất phục vụ cho lợi ích riêng của

từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà không phải là đất thuê thì quyền sử dụng đất mới là hàng hóa.

Thừa nhận quyền sử dụng đất là hàng hóa cũng tức là thừa nhận quyền sử dụng đất là tài sản của người sử dụng đất. Đã là hàng hóa, dù là hàng hóa đặc biệt thì cũng tham gia trao đổi trên thị trường và chịu tác động của quy luật cung cầu. Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ cung cầu có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành giá cả. Vì vậy, một trong những biện pháp quản lý có hiệu quả giá đất là phải vận dụng quy luật cung cầu trong quản lý đất đai. Quản lý đất đai theo quy luật cung cầu có nghĩa là bằng cơ chế, chính sách, pháp luật, Nhà nước tác động vào quan hệ cung cầu, kiểm soát cung cầu và xử lý những tình huống cung cầu mất cân đối gây ra sự “đóng băng” trong thị trường bất động sản hoặc gây ra sự sốt giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nói cách khác, Nhà nước căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất trong từng thời gian cụ thể để có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp, không để quá thừa hoặc quá thiếu một loại đất nào. Tình trạng sốt giá đất vừa qua có nguyên nhân của việc chưa đặt vấn đề quản lý đất đai theo quy luật cung cầu.

IV- Chính sách đất đai phải chú trọng đúng mức lợi ích chung của xã hội, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người đầu tư và người sử dụng đất

Lợi ích (bao gồm lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần) bao giờ cũng là vấn đề cốt lõi trong hầu hết các quan hệ xã hội. Đất đai đã, đang và sẽ là một trong những lợi ích thiết thân của mọi người, mọi nhà, mọi tổ chức cũng như của toàn xã hội. Vừa qua, chúng ta

đã ngày càng quan tâm giải quyết mối quan hệ lợi ích về đất đai giữa Nhà nước (cũng tức là xã hội), người đầu tư và người sử dụng đất nên đã cơ bản giải quyết nhu cầu đất cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị. Tuy nhiên, nhìn chung quan hệ giữa các mối lợi ích này chưa được giải quyết một cách hài hòa. Ở nơi này nơi khác, hoặc là lợi ích của Nhà nước, của nhà đầu tư, hoặc là lợi ích của người sử dụng đất bị vi phạm. Đáng chú ý là lợi ích chung của xã hội trong việc sử dụng đất chưa được bảo đảm, chẳng hạn việc giải phóng mặt bằng có nhiều ách tắc, nhiều dự án đầu tư phục vụ lợi ích chung phải chờ đất, tiến độ triển khai chậm hoặc phải dừng không thời hạn.

Để giải quyết những mâu thuẫn cụ thể phát sinh trong sử dụng đất, cần quán triệt quan điểm của Nghị quyết Trung ương bảy, khóa IX, là chính sách đất đai “*phải bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người đầu tư và người sử dụng đất, trong đó cần chú trọng đúng mức lợi ích của Nhà nước, của xã hội*”. Đặt vấn đề chú trọng đúng mức lợi ích của Nhà nước, của xã hội xuất phát từ vai trò đặc biệt quan trọng của đất đai đối với các lĩnh vực chung của đời sống xã hội, từ chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, sẽ khắc phục được nhận thức lệch lạc coi đất đai là của riêng.

Giá trị tăng thêm của đất được quyết định bởi ba yếu tố: điều kiện thuận lợi do tự nhiên mang lại, sự đầu tư của người sử dụng đất hoặc của nhà đầu tư, quy hoạch sử dụng đất và đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Nhà nước. Ở các khu đô thị, đặc biệt là các khu đô thị mới, yếu tố quy hoạch chuyển

mục đích sử dụng đất và đầu tư của Nhà nước có tác động chính trong việc tạo ra giá trị tăng thêm của đất. Lâu nay, do chưa nhận thức đúng về những nguyên nhân tạo ra giá trị tăng thêm của đất và do những bất cập trong quản lý đất đai, nên chúng ta chưa giải quyết hài hòa các mối lợi ích, trong nhiều trường hợp dẫn tới nảy sinh những tranh chấp, khiếu nại gay gắt. Giải quyết hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người sử dụng đất chính là bảo đảm lợi ích của ba đối tượng này khi sử dụng đất vào các dự án đầu tư đối với những diện tích đã giao quyền sử dụng. Biện pháp cơ bản để giải quyết hài hòa ba lợi ích đó chính là những chính sách cụ thể khi thu hồi đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng và xử lý phần giá trị tăng thêm do quy hoạch, đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào đất.

V- Đổi mới chính sách, pháp luật đất đai phải phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong mười năm qua, kể từ năm 1993, Nhà nước đã ban hành hơn hai trăm văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai theo những quan điểm, tư tưởng của đường lối đổi mới của Đảng. Tuy nhiên, nhiều vấn đề về quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm rõ hoặc chưa được thể chế hóa phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có việc để quá lâu tình trạng bao cấp về giá đất và chậm xác định hành lang pháp lý cho thị trường bất động sản. Có thể nói, bao cấp về giá đất và cơ chế xin - cho trong giao đất, cho thuê đất là những biểu hiện nặng nề còn sót lại của cơ chế quản lý tập trung quan liêu.

Để "chính sách, pháp luật về đất đai phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" như Nghị quyết Trung ương bảy, khóa IX, đã xác định, cùng với việc coi "quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt", chúng ta cần khắc phục những bất cập trong quản lý giá đất và thị trường bất động sản. Những nội dung chính của việc quản lý giá đất trong thời gian tới phải là đưa giá đất sát với giá thực tế, từng bước thu hẹp sự chênh lệch giữa giá đất do Nhà nước quy định với giá đất trên thị trường trên cơ sở loại trừ đầu cơ đất đai, kiểm soát giá đất; xây dựng và đưa ra những cơ chế định giá, tư vấn giá đất phù hợp. Chủ động phát triển vững chắc thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất. Mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh bất động sản theo những quy định của pháp luật, trong đó doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò nòng cốt. Trước mắt, tập trung phát triển thị trường bất động sản ở các đô thị và vùng phát triển đô thị thông qua việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và nhà chung cư.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về đất đai, với những quan điểm đổi mới hết sức quan trọng, đang được đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân đón nhận. Tuy nhiên, việc đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống còn phải qua hai bước quan trọng: thể chế hóa Nghị quyết thành chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật. Việc Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ ba, cho ý kiến về Dự án Luật Đất đai (sửa đổi) do Chính phủ trình để đưa ra lấy ý kiến nhân dân trước khi thông qua vào kỳ họp cuối năm nay là một bước đi tích cực trong việc thực hiện Nghị quyết của Đảng. □

PHẤN ĐẤU VÌ MỘT VĂN VĂN HÓA VIỆT NAM TIẾN TIẾN, DẬM ĐÀ BẮN SẮC DÂN TỘC

NGUYỄN DUY QUÝ*

NHÂN kỷ niệm 60 năm Đề cương văn hóa Việt Nam, ôn lại những bài học xung quanh sự ra đời và ảnh hưởng của Đề cương để nhận thức đầy đủ, khoa học hơn về đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa.

Sau thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936 - 1939), tình hình xã hội trong nước và quốc tế có những chuyển biến lớn. Đại chiến thế giới lần thứ II bùng nổ. Chiến tranh phát xít lan tràn phần lớn các nước châu Âu và châu Á. Xã hội Việt Nam bước vào thời kỳ đen tối dưới ách đế quốc Pháp và phát xít Nhật. Một mặt, chúng ráo riết thực hiện chính sách khai thác thuộc địa, vơ vét tài nguyên, bóc lột thậm tệ nhân dân lao động. Mặt khác, chúng tăng cường đàn áp, khủng bố phong trào cách mạng đang lan rộng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng, đi đôi với việc kiểm duyệt gắt gao những tài liệu, sách báo xuất bản công khai, đế quốc Pháp và phát xít Nhật ra sức truyền bá một thứ văn hóa nô dịch, ngu dân, ru ngủ tinh thần đấu tranh và ý thức dân tộc của thanh niên, trí thức, văn nghệ sĩ. Văn hóa Việt Nam, vì thế lâm vào tình trạng lai căng, hỗn loạn, chịu sự ảnh hưởng nặng nề của văn hóa thực dân - phát xít. Nhiều trí thức, văn nghệ sĩ rơi

vào tình trạng hoang mang, dao động, không tìm thấy lối thoát. Họ trốn tránh thực tại, xa rời quần chúng, mơ về một thế giới bồng lai tiên cảnh. Trên văn đàn công khai xuất hiện đầy rẫy những thứ văn chương "không đau mà rên", văn chương "bò sát đất"⁽¹⁾. Nhiều khuynh hướng tư tưởng tiêu cực, suy đồi xuất hiện. Bị chi phối bởi các thứ chủ nghĩa triết học phương Tây hiện đại như chủ nghĩa siêu thực, chủ nghĩa đa đa, chủ nghĩa hiện sinh v.v..., các quan niệm duy tâm, thần bí, phản khoa học được tự do truyền bá, những lối sống cá nhân cực đoan được đẩy lên thành triết lý... Một bầu không khí ảm đạm bao trùm lên đời sống tinh thần của dân tộc. Văn hóa Việt Nam mang nặng "tính chất phong kiến, nô dịch", "về hình thức là thuộc địa, về nội dung là tiểu tư sản", như nhận định của Đề cương. Trước mọi thủ đoạn của Nhật - Pháp, văn hóa Việt Nam "có nguy cơ bị trôi buồm và giết chết".

Trước tình hình đó, Hội nghị lần thứ 8 Ban Thường vụ Trung ương, họp ngày 25-2-1943,

* GS. VS, nguyên Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) Nhận định của đồng chí Trường Chinh trong bài *Mấy nguyên tắc lớn của cuộc vận động văn hóa mới Việt Nam lúc này...*

đã ra quyết định : "Đảng cần phái cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hóa, đảng gây ra một phong trào văn hóa tiến bộ, văn hóa cứu quốc, chống lại văn hóa phát-xít, thụt lùi. Ở những đô thị văn hóa như Hà Nội, Sài Gòn, Huế v.v.. phải gây ra những tổ chức văn hóa cứu quốc và phải dùng những hình thức công khai hay bán công khai để đoàn kết các nhà văn hóa và trí thức".

Đó là cơ sở cho sự ra đời bản *Đề cương văn hóa* (1943) của Đảng.

Đề cương văn hóa là một văn kiện lịch sử quan trọng. Lần đầu tiên, Đảng ta vận dụng một cách toàn diện và có hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn văn hóa Việt Nam. Cũng là lần đầu tiên Đảng ta trình bày những nhận định tổng quát về lịch sử và tính chất văn hóa Việt Nam qua các thời đại, vạch rõ nguy cơ văn hóa Việt Nam dưới ách phát xít Nhật - Pháp, đề ra đường lối cách mạng văn hóa và nguyên tắc xây dựng một nền văn hóa mới. Trên cơ sở phân tích những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội đương thời, *Đề cương* nêu lên hai ức thuyết về tiền đồ văn hóa Việt Nam :

1. Nền văn hóa phát xít (văn hóa trung cổ và nô dịch hóa) thắng thì văn hóa dân tộc Việt Nam nghèo nàn, thấp kém.

2. Văn hóa dân tộc Việt Nam sẽ do cách mạng dân chủ giải phóng thắng lợi mà được cởi mở xiềng xích và sẽ đuổi kịp văn hóa tân dân chủ thế giới.

Đề cương khẳng định : "Cách mạng dân tộc Việt Nam nhất quyết sẽ làm cho ức thuyết thứ hai trở nên sự thực".

Nói về tương lai văn hóa, *Đề cương* chỉ rõ : "Nền văn hóa mà cuộc cách mạng văn hóa Đông Dương phải thực hiện sẽ là văn hóa xã hội chủ nghĩa". Dựa trên những quan điểm đúng đắn của Đảng ta về cách mạng văn hóa và dựa trên những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về cách mạng văn hóa, *Đề cương* vạch ra nguyên tắc : "Cách mạng văn hóa muốn hoàn thành phải do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo" và

"Cách mạng văn hóa phát triển đi sau cách mạng chính trị", "phải dựa vào cách mạng giải phóng dân tộc mới có điều kiện phát triển".

Ngay khi *Đề cương* mới ra đời, bọn trót-kít và bọn phản động ôm chân đế quốc đã ra sức xuyên tạc, bóp méo những luận điểm chính của *Đề cương*. Nhưng đối với những người yêu nước, những người có tinh thần và ý thức dân tộc thì *Đề cương* lại có ảnh hưởng đặc biệt to lớn. Đó là ánh sáng đầu tiên dẫn dắt cả một thế hệ văn nghệ sĩ và trí thức theo Đảng làm cách mạng. Vấn đề dân tộc mà *Đề cương* nêu lên có sức cảm hóa mạnh mẽ đối với những người yêu nước. Đó cũng là *Cương lĩnh* văn hóa đầu tiên, bởi vì nó phù hợp với yêu cầu tiến hóa nhiều mặt của lịch sử, phù hợp với quy luật vận động và phát triển của cách mạng, phù hợp với nguyện vọng chân chính của trí thức, văn nghệ sĩ tiến bộ. Do tính chất cách mạng, tính chất đúng đắn của nó, *Đề cương* có tác dụng củng cố khối đoàn kết dân tộc thống nhất chống đế quốc trên lĩnh vực văn hóa mà hạt nhân là Văn hóa cứu quốc.

Thực tiễn cách mạng sinh động từ 1945 đến nay đã chứng minh hùng hồn tính chất đúng đắn, sáng suốt của đường lối văn hóa của Đảng thể hiện trong *Đề cương*. Đường lối đó luôn luôn nhất quán trong mọi giai đoạn cách mạng, không chỉ trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mà cả trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sau mỗi giai đoạn, những luận điểm chính của *Đề cương* lại được Đảng ta phát triển trong những điều kiện thực tiễn cách mạng mới. Cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi đã tạo ra những thay đổi căn bản trong đời sống tinh thần và vật chất của dân tộc. Cuộc vận động văn hóa theo ba phương châm : Dân tộc, Khoa học, Đại chúng vẫn được tiếp tục đẩy mạnh trong bối cảnh mới.

Năm 1948, trong bản thuyết trình nổi tiếng : *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, đồng chí Trường Chinh đã phát triển một cách triệt để, toàn diện và sâu sắc những luận điểm của *Đề cương văn hóa* (1943).

Trên cơ sở của hai văn kiện quan trọng này *Đề cương văn hóa* (1943) và *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* (1948), những nguyên tắc tư tưởng - thẩm mỹ của một nền văn học nghệ thuật mới đã hình thành, đó là nền văn học "lấy chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa làm gốc". Cũng trên cơ sở của hai văn kiện quan trọng này, các ngành hoạt động và tổ chức văn hóa đã bước đầu được trang bị những cơ sở lý luận khoa học đúng đắn. Đường lối văn hóa cơ bản thể hiện trong *Đề cương văn hóa* của Đảng chứng tỏ rằng, ngay từ giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, cuộc cách mạng văn hóa đã được đặt trong quỹ đạo của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các luận điểm cơ bản của Đảng về một nền văn hóa từng bước được phát triển và hoàn thiện. Nền văn hóa mà *Đề cương* chủ trương xây dựng là nền văn hóa "dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung". Trên cơ sở phát triển luận điểm này, thư của Trung ương gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ II (1957) nêu rõ : "Văn nghệ mới là một nền văn nghệ xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức".

Hoàn thiện các luận điểm này ở bước cao hơn, các văn kiện Đại hội lần thứ III (1960) và lần thứ IV (1976) của Đảng đều thống nhất chỉ rõ : Nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc. Đó là nền văn hóa có tính Đảng và tính nhân dân sâu sắc.

Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII (7/1998) đã ra Nghị quyết "*Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*". Nghị quyết xác định 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta theo đúng *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Đó là :

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ;

- Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ;

- Đó cũng là một nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam ;

- Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa do toàn dân thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng ;

- Văn hóa là một mặt trận. Đó là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi ý chí cao, sự kiên trì và thận trọng.

Dưới ánh sáng đường lối của Đảng, 60 năm qua, nền văn hóa văn nghệ nước ta đã phát triển không ngừng và đạt được những thành tựu rực rỡ. Sự nghiệp cách mạng tư tưởng và văn hóa được tiến hành trong mối quan hệ khăng khít, biện chứng với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học - kỹ thuật. Nhất là trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch : "Văn hóa nghệ thuật cũng là *một mặt trận*. Anh chị em là *chiến sĩ* trên mặt trận ấy"⁽²⁾, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa - văn nghệ nước ta đã hoạt động một cách có hiệu quả, xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa có tính dân tộc đậm đà và tính quốc tế sâu sắc. Sự nghiệp cách mạng tư tưởng và văn hóa đã góp phần đắc lực vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng chung của Đảng.

Nghiên cứu toàn bộ những văn kiện văn hóa của Đảng từ 1943 đến nay, chúng ta thấy đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng là hoàn toàn đúng đắn và nhất quán. Đường lối đó được đúc rút từ kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và kinh nghiệm thực tiễn phong phú của quá trình đấu tranh cách mạng ; là một trong những đảm bảo cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam từ trước tới nay và tương lai.

Sau 60 năm, *Đề cương văn hóa* vẫn còn nguyên giá trị không phải chỉ về phương diện lịch sử mà nó còn mang ý nghĩa thực tiễn chiến lược. Thực tiễn cách mạng và xã hội đã đổi thay ; tư duy lý luận và nhận thức của chúng ta đã phát triển ở trình độ cao hơn ; các khái niệm

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 6, tr 368

Dân tộc, Khoa học, Đại chúng cũng đã mang những nội dung mới. Dân tộc xã hội chủ nghĩa kết hợp nhuần nhuyễn với tính quốc tế sâu sắc. Khoa học là sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, "khoa học là cách mạng".

Khái niệm Đại chúng cũng không chỉ bó hẹp trong việc đáp ứng những nguyện vọng của đời sống quần chúng mà nó phát triển cao hơn thành nguyên tắc tính nhân dân với những nội dung khoa học mới mẻ. Song điều đó không cản trở chúng ta trong việc lĩnh hội nghiêm túc ý nghĩa và giá trị to lớn của *Đề cương*, trái lại càng làm cho chúng ta nhận thức sáng tỏ tinh thần nhất quán của đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng. Trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta luôn luôn coi trọng việc xây dựng một nền văn hóa tiến bộ, một đời sống văn hóa lành mạnh. Quan điểm của Đảng ta là : "Có thể về vật chất, chúng ta chưa có mức sống cao, song về văn hóa, chúng ta phải có cuộc sống lành mạnh, tươi vui và đẹp đẽ"⁽³⁾.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, sự nghiệp văn hóa nước nhà còn có thêm những điều kiện để phát triển thống nhất.

Có thể nói, chưa bao giờ như hiện nay, cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng văn hóa của chúng ta rất phức tạp và nặng nề. Văn hóa nô dịch thực dân mới và những khuynh hướng tư tưởng suy đồi còn để lại những di hại nặng nề. Văn hóa phẩm đồi trụy, văn hóa thương mại, văn hóa thực dụng phương Tây gây tác hại không nhỏ đến lối sống, đến nhận thức thẩm mỹ của một bộ phận công chúng và thanh niên chúng ta. Chủ nghĩa cơ hội vẫn tìm cách công kích, phá hoại, làm cho đời sống xã hội và văn hóa của chúng ta có những biểu hiện không lành mạnh. Kẻ thù tư tưởng đang rình rập và tấn công từ mọi phía. Trong tình hình đó, nghiên cứu nghiêm túc *Đề cương văn hóa* của Đảng, quán triệt sâu sắc những nguyên tắc tư tưởng của *Đề cương* trong quá trình thực hiện cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa của chúng ta là điều có ý nghĩa cấp bách.

Kỷ niệm 60 năm ra đời văn kiện quan trọng này, càng đòi hỏi những người làm công tác trên lĩnh vực văn hóa - văn nghệ thấm nhuần sâu sắc

đường lối văn nghệ của Đảng tiếp tục phát huy tinh thần chủ động sáng tạo, nắm vững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu phát triển *Đề cương* trong điều kiện mới của cách mạng.

Quán triệt Chỉ thị 18/CT-TW tháng 1-2003, của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "*Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) trong tình hình mới*", chúng ta cần chú trọng :

- Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với văn học, nghệ thuật nói riêng, đối với toàn bộ sự nghiệp văn hóa nói chung ; tạo ra các thiết chế văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển xã hội trong tình hình thế giới mới ;

- Tập trung thực hiện tốt việc sớm ban hành các chính sách cụ thể giúp đỡ văn nghệ sĩ và những người hoạt động văn hóa sáng tạo những tác phẩm đỉnh cao ;

- Đẩy mạnh công tác lý luận - phê bình, nghiên cứu văn học, nghệ thuật ; phát triển văn hóa dân tộc vừa đa dạng, vừa thống nhất, đậm đà bản sắc dân tộc và tăng cường giao lưu, hợp tác theo hướng hòa nhập nhưng không hòa tan.

- Các hoạt động văn học cần hướng về công chúng rộng rãi, phục vụ và nâng cao nhận thức, thị hiếu thẩm mỹ của quần chúng ; nâng cao trình độ hưởng thụ văn hóa vật chất và tinh thần của nhân dân trong cơ chế thị trường.

- Phối hợp chặt chẽ hoạt động của các Hội văn học, nghệ thuật ở trung ương và địa phương với tư cách là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp.

Thực tiễn cuộc sống và cách mạng đang vận động và phát triển, đòi hỏi chúng ta nhận thức khoa học, đúng đắn, khắc phục những lệch lạc, sai sót về tư tưởng, phấn đấu xây dựng thành công một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. □

(3) Phạm Văn Đồng : Phát biểu tại Đại hội lần thứ III Hội nhà văn Việt Nam (tháng 9-1983)



SỰ PHÁT TRIỂN VỀ NHẬN THỨC TÔN GIÁO CỦA ĐẢNG

PHẠM HUY THÔNG *

HỘI nghị lần thứ bảy (phần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa IX diễn ra từ ngày 13 đến ngày 21-1-2003, đã thông qua 4 văn kiện quan trọng, trong đó có Nghị quyết 25-NQ/TW "Về công tác tôn giáo". Với Nghị quyết này, Đảng ta đã góp phần phát triển một bước về nhận thức tôn giáo trong kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tôn giáo ra đời rất sớm trong lịch sử xã hội loài người. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy dấu tích của tôn giáo cách đây khoảng 10 vạn năm. Vì vậy, tôn giáo có ảnh hưởng rất lớn tới văn hóa, phong tục tập quán, đời sống sản xuất của hầu hết các dân tộc, các quốc gia. Người ta không thể không nói đến tôn giáo khi đề cập đến lịch sử một dân tộc. Chính vì thế, tôn giáo được nhiều nhà nghiên cứu để tâm đến với nhiều góc độ khác nhau.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, với tư cách là một học thuyết khoa học về xã hội và nhân văn, đương nhiên cũng không thể bỏ qua tôn giáo mà trái lại, đã chỉ ra một cách đúng đắn nhất về nguồn gốc, bản chất và ảnh hưởng của tôn giáo đối với xã hội. Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc ta, Danh nhân văn hóa thế giới, đã có nhiều bài viết rất sâu sắc thể hiện quan điểm, lập trường của mình đối với vấn đề nhạy cảm này. Lịch sử cách mạng nước ta đã chứng minh quan điểm và chính sách của Đảng, Nhà nước ta về vấn đề tôn giáo dựa trên hệ tư tưởng của

chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là đúng đắn, vì nó đã tập hợp được đông đảo đồng bào các tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân, giành thắng lợi hết sức vẻ vang trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, cũng như trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Tuy nhiên, lịch sử luôn vận động và phát triển; tôn giáo cũng thế, nên mỗi giai đoạn, mỗi chặng đường, cần có sự xem xét, đánh giá lại, cũng như có chính sách phù hợp đối với lĩnh vực quan trọng này.

Nghị quyết 25-NQ/TW viết: "*Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta*"⁽¹⁾. Đây là một quan điểm rất mới về lý luận tôn giáo.

Chúng ta biết rằng, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã nghiên cứu khá kỹ nguồn gốc và bản chất của tôn giáo, cũng như chỉ ra sách lược ứng xử cho Đảng của giai cấp công nhân với hiện tượng xã hội này. Tôn giáo, theo Ph. Ăng-ghe-n, "chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những

* Báo Người Công giáo Việt Nam

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 48

lực lượng siêu trần thế"⁽²⁾. Lúc đầu, đó là sức mạnh tự nhiên và về sau, đó là sức mạnh xã hội. V.I. Lê-nin cho rằng, trong xã hội tư bản, nguồn gốc của tôn giáo chủ yếu là nguồn gốc xã hội, khi mà quần chúng lao động "hoàn toàn bất lực... trước những thế lực mù quáng của chủ nghĩa tư bản đang hằng ngày, hằng giờ gây ra cho những người lao động bình thường những nỗi thống khổ cực kỳ ghê gớm, những sự đau thương thật là khủng khiếp, nhiều gấp nghìn lần so với những biến cố phi thường như chiến tranh, động đất, v.v.. - đó là những nguồn gốc sâu xa nhất của tôn giáo."⁽³⁾. Nhưng tôn giáo có phải là nhu cầu của nhân dân không? Trả lời vấn đề này, V.I. Lê-nin nhấn mạnh đến nhu cầu của giai cấp thống trị trong việc sử dụng tôn giáo như một công cụ để thống trị xã hội, duy trì xã hội trong "trật tự". Ph. Ăng-ghe-n cho rằng, tôn giáo do con người sáng tạo ra; bản thân những người này cảm thấy nhu cầu cần phải có tôn giáo của quần chúng. Còn C. Mác đã nói rõ trong "Lời nói đầu" cuốn "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghe-n" (viết năm 1843 và ấn hành năm 1844) rằng, "tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân". Câu này thường được nhiều người viện dẫn để phê phán tính chất tiêu cực của tôn giáo. Thật ra, chính nó đã nói lên nhu cầu tôn giáo của một bộ phận nhân dân. Theo Giáo sư S.V. Rô-giô, người Chi Lê, cho đến những năm đầu của thế kỷ XIX, "thuốc phiện vẫn chưa có ý nghĩa (ma túy) như ngày nay. Nó là một thứ thuốc thông thường, một chất giảm đau mà các thầy thuốc vẫn kê đơn"⁽⁴⁾.

Vậy, tôn giáo tồn tại đến bao giờ? Theo Ph. Ăng-ghe-n, khi con người chưa chấm dứt được cái tình trạng chỉ biết có "mưu sự" không thôi mà chưa định đoạt được cái "thành sự", tức là vẫn còn cảnh "mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên", thì tôn giáo vẫn tồn tại. Chỉ đến khi "mưu sự tại nhân mà thành sự cũng tại nhân" thì lúc đó "cái sức mạnh xa lạ cuối cùng hiện nay vẫn còn đang phản ánh vào tôn giáo sẽ mất đi vì lẽ đơn giản là sẽ không có gì để phản ánh

nữa". V.I. Lê-nin, khi chỉ ra nguồn gốc sâu xa của tôn giáo là nguồn gốc xã hội, đã cho rằng đến một lúc nào đó, những sự khốn cùng, dốt nát bị xóa bỏ thì tôn giáo cũng mất theo.

Hồ Chí Minh có rất nhiều bài viết về tôn giáo, nhưng Người không đi sâu phân tích nguồn gốc và bản chất của tôn giáo, mà chủ yếu là phân tích thực trạng của tôn giáo, chỉ ra những mặt tích cực của các tôn giáo để vận động đồng bào các tôn giáo tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mặc dù biết rất rõ "tôn giáo là duy tâm, cộng sản là duy vật", nhưng Hồ Chí Minh không đi đến đối lập tôn giáo với cộng sản mà trái lại, tìm ra những nét tương đồng, những mặt tích cực của tôn giáo và đồng bào có đạo với cách mạng, với dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã dành những lời ca ngợi sự từ bi của Đức Phật, lòng nhân ái của Đức Giê-su và Người tự nhận "là người học trò nhỏ của các vị ấy" cùng với các vĩ nhân như Khổng Tử, C. Mác, Tôn Dật Tiên. Hồ Chí Minh viết về Đức Giê-su với sự kính trọng: "Gần 20 thế kỷ trước, một vị thánh nhân đã ra đời. Cả đời Người chỉ lo cứu thế độ dân, hy sinh cho tự do, bình đẳng"⁽⁵⁾. Nói về người sáng lập ra một tôn giáo như thế có ngược với tinh thần của chủ nghĩa Mác không? Hoàn toàn không. Chính C. Mác cũng nói: "Sự nghèo nàn của tôn giáo vừa là *biểu hiện* của sự nghèo nàn *hiện thực* vừa là *sự phản kháng* chống sự nghèo nàn hiện thực ấy"⁽⁶⁾. Phản kháng cũng đã là sự tiến bộ rồi. Dĩ nhiên, đó có phải là cách phản kháng tốt nhất hay không thì lại là chuyện khác. Hồ Chí Minh luôn luôn tin tưởng vào đồng bào có đạo.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, t 20, tr 437

(3) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t 17, tr 515-516

(4) Dẫn theo: *Về tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, 1994, t 1, tr 239

(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 490

(6) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Sđd*, t 1, tr 570

Người nói : "Phần lớn đồng bào tôn giáo, nhất là các tầng lớp lao động đều yêu nước kháng chiến, như công giáo ở nhiều nơi, như Cao Đài kháng chiến..."⁽⁷⁾. Hồ Chí Minh chiếm được lòng tin của đồng bào các tôn giáo vì Người hiểu đạo, hiểu đồng bào có đạo, nói với các tín đồ bằng ngôn ngữ tôn giáo của họ. Đối với tín đồ Phật giáo, Người nói : "Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha", còn đối với tín đồ Công giáo, Người nói : "Tôi kính cầu Đức Chúa phù hộ dân tộc Việt Nam và giúp cho Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng".

Nhân đây, cần bàn thêm vấn đề : Người có đạo có thể vào Đảng Cộng sản được không ? Về vấn đề này, V.I. Lê-nin đã có câu trả lời khẳng định, song với một thái độ không khoan nhượng. Người viết : "Đương nhiên, thuộc vào loại không triệt để, còn có những công nhân hiện vẫn là tín đồ đạo Cơ đốc, tin vào Thượng đế, và những người trí thức theo chủ nghĩa thần bí (khiếp ! khiếp !), - nhưng chúng ta không những không gạt bỏ ra khỏi Xô - viết, mà thậm chí cũng không gạt bỏ ra khỏi đảng, bởi vì chúng ta tin chắc rằng cuộc đấu tranh thực tế và công việc cùng nhau làm trong một hàng ngũ, một đội ngũ, nhất định có thể làm cho tất cả những phần tử có sức sống tin vào chân lý của chủ nghĩa Mác, vứt bỏ tất cả những gì không có sức sống"⁽⁸⁾. Như vậy, theo V.I. Lê-nin, khi người có đạo gia nhập Đảng, tất cả mọi thứ không triệt để đều bị loại trừ ra khỏi con người đó. Đối với vấn đề này, Hồ Chí Minh có cách giải quyết rất mềm mỏng, dĩ nhiên, không phải vô nguyên tắc mà có điều kiện. Người cho rằng, người Công giáo có thể vào Đảng Lao động Việt Nam được : "Người tôn giáo nào vào cũng được, miễn là trung thành, hăng hái làm nhiệm vụ, giữ đúng kỷ luật của Đảng. Nước ta kinh tế lạc hậu, kỹ thuật kém, tôn giáo là duy tâm, cộng sản là duy vật, nhưng trong điều kiện hiện tại, người theo đạo vẫn vào Đảng được"⁽⁹⁾.

Hồ Chí Minh không đấu tranh loại trừ tôn giáo, mà chỉ đấu tranh với những kẻ lợi dụng tôn giáo chống lại dân tộc. Thậm chí, Người

còn chăm lo đến nguyện vọng của người có đạo là "phần xác ấm no, phần hồn thông dong". Người vận động đồng bào các tôn giáo tham gia kháng chiến, kiến quốc, nhưng cũng tạo điều kiện cho các tôn giáo được sinh hoạt tự do theo pháp luật - thể hiện qua việc Người ký nhiều sắc lệnh liên quan đến tôn giáo. Theo Hồ Chí Minh, chỉ khi nước nhà được độc lập, tôn giáo mới thật sự được tự do. Chúng ta thường nhắc đến lời trong Di chúc của Người : "Đến ngày thắng lợi ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn", nhưng riêng vấn đề tương lai của tôn giáo, Người đã nói rõ cách đây hơn nửa thế kỷ. Trong thư gửi đồng bào Công giáo nhân lễ Giáng sinh năm 1948, Người viết : "Hôm nay, đồng bào lễ Chúa trong một bầu không khí chiến tranh, vì giặc Pháp còn đang giày xéo trên đất nước ta. Song rồi đây, thắng lợi sẽ cho chúng ta lễ Chúa long trọng hơn, trong một bầu không khí vui vẻ và tươi sáng của một nước hoàn toàn thống nhất và độc lập"⁽¹⁰⁾. Như vậy, khi nước nhà thống nhất, độc lập, tôn giáo không mất đi mà hoạt động tự do hơn.

Từ sự phân tích trên đây, có thể thấy, quan niệm "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta" mà Nghị quyết 25-NQ/TW đưa ra là một quan niệm mới, là một bước phát triển của lý luận mác-xít về vấn đề tôn giáo. Nghị quyết không đi vào vấn đề nhận thức luận, nhưng đã bao hàm được nguyên nhân tồn tại lâu dài của tôn giáo. Ở nước ta hiện nay, số tín đồ tôn giáo chiếm khoảng 1/4 dân số. Vì thế, xác định tôn giáo là nhu cầu của một bộ phận nhân dân không chỉ phản ánh đúng thực trạng của xã hội hiện tại, mà còn thể hiện sự quan tâm của Đảng đến đời sống vật

(7) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 461

(8) V. I. Lê-nin : *Sđd*, t 12, tr 78 - 79

(9) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 7, tr 115

(10) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 538

chất và tinh thần của nhân dân theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Điểm mới thứ hai của Nghị quyết 25-NQ/TW là sự khẳng định : "Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới"⁽¹¹⁾. Vấn đề này được nêu trong Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị năm 1990 và được nhắc lại trong Chỉ thị 37-CT/TW ngày 2-7-1998 "Về công tác tôn giáo trong tình hình mới", và nay được Nghị quyết 25-NQ/TW ghi nhận và phát triển. Cũng có một số người băn khoăn rằng, phải chăng chúng ta đã đi chệch quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về vấn đề này ? Họ dẫn câu nói của V.I. Lê-nin trong bài phát biểu "Nhiệm vụ của đoàn thanh niên" : "Tất cả những thứ đạo đức, xuất phát từ những quan niệm ở ngoài nhân loại, ở ngoài các giai cấp, chúng ta đều bác bỏ. Chúng ta nói rằng đây chỉ là lừa bịp, dối trá, nhồi sọ công nhân và nông dân để mưu lợi ích riêng cho bọn địa chủ và bọn tư bản"⁽¹²⁾. Thật ra, đọc kỹ toàn bộ đoạn này mới thấy không phải V.I. Lê-nin bác bỏ mọi thứ đạo đức, trong đó có đạo đức tôn giáo. Theo đó, người cộng sản chỉ không công nhận loại đạo đức duy tâm và cũng chỉ không thừa nhận nó về mặt nhận thức luận mà thôi. Hơn nữa, cần nhớ rằng, thời điểm sau Cách mạng Tháng Mười, Chính thống giáo Nga cũng như các tôn giáo khác đều liên minh với các lực lượng phản động để chống lại chính quyền Xô-viết, nên cuộc đấu tranh về ý thức hệ lúc này rất quyết liệt, buộc V.I. Lê-nin phải nhấn mạnh tính không thỏa hiệp, không khoan nhượng với tôn giáo. Điều đó cũng giống như cuối thế kỷ XIX, khi các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác phải nhấn mạnh yếu tố kinh tế để bảo vệ chủ nghĩa duy vật, song không có nghĩa là các ông coi kinh tế là yếu tố quyết định duy nhất sự phát triển của xã hội.

Cần lưu ý rằng, tôn giáo mang tính xã hội và bị chi phối bởi cái xã hội mà ở đó nó tồn tại. Các tôn giáo hiện có ở Việt Nam, dù được du nhập từ nước ngoài vào hay được sinh ra ở

trong nước, đều chịu ảnh hưởng ít nhiều bởi văn hóa Việt Nam. Những yếu tố tiêu cực bị hạn chế dần và những yếu tố tích cực được khơi dậy, phát huy. Từ năm 1980, Công giáo xác định đường hướng "đồng hành với dân tộc" và khẳng định : "Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào đối với người Công giáo không những là tình cảm tự nhiên phải có, mà còn là một đòi hỏi của Phúc âm... Lòng yêu nước của chúng ta phải thiết thực, nghĩa là chúng ta phải ý thức những vấn đề hiện tại của quê hương, đồng bào toàn quốc góp phần bảo vệ và xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, tự do, hạnh phúc" (Thư chung 1980, số 10). Cả trong quá khứ lẫn hiện tại, Công giáo là một cầu nối giao lưu văn hóa Đông Tây, góp phần sáng tạo ra chữ Quốc ngữ nhưng cũng duy trì, bảo tồn chữ Hán - Nôm, góp vào văn hóa dân tộc một sắc thái riêng của nghệ thuật kiến trúc, hội họa và âm nhạc Công giáo. Truyền thống thương người như thể thương thân của dân tộc đã tạo ra nét đẹp trong sinh hoạt cộng đồng Công giáo, đúng như lời Thủ tướng Phan Văn Khải : "Đồng bào Công giáo trong khối đại đoàn kết dân tộc luôn hăng hái thi đua yêu nước. Những phong trào như xóa đói giảm nghèo, xây dựng cuộc sống mới trên địa bàn dân cư... càng ngày càng phát triển sâu rộng và có hiệu quả. Những giá trị văn hóa, đạo đức Công giáo được phát huy cùng với những giá trị đạo đức và văn hóa của dân tộc Việt Nam"⁽¹³⁾. Đồng thời, Công giáo cũng tiếp thu tinh hoa của văn hóa dân tộc để đưa vào sinh hoạt tôn giáo của mình : từ kiến trúc độc đáo của Nhà thờ Phát Diệm đến những bài thánh ca thấm đẫm làn điệu dân ca ; từ những bức ảnh thánh mang gương mặt người Việt đến cách tổ chức một đám rước Công giáo như một

(Xem tiếp trang 23)

(11) Văn kiện đã dẫn, tr 45-46

(12) V.I. Lê-nin : *Sđd*, t 41, tr 367

(13) Báo Người Công giáo Việt Nam, số 2, ngày 13-1-2003, tr 5

Hoàn thiện chính sách tài chính – tiền tệ, tiếp tục đổi mới, lành mạnh hóa hệ thống tài chính – ngân hàng

DƯƠNG THỊ BÌNH MINH* - SỬ ĐÌNH THÀNH**

HON 16 năm qua, với tinh thần đổi mới kinh tế, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều quyết sách quan trọng, nhằm đổi mới và lành mạnh hóa các hoạt động tài chính - tiền tệ, tạo sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô ; kiểm soát lạm phát ; tạo lập và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực ; khuyến khích tiết kiệm và định hướng đầu tư, v.v.. đưa nền kinh tế phát triển tương đối ổn định với tốc độ cao.

Bước vào thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, vấn đề hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đang đặt ra nhiều thử thách lớn đối với hệ thống tài chính - ngân hàng nước ta. Bởi đây là huyết mạch và là một bộ phận hữu cơ rất quan trọng trong toàn bộ quá trình đổi mới kinh tế. Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách tài chính - tiền tệ, không những có ý nghĩa quyết định đối với bản thân nó, mà còn có tác dụng thúc đẩy tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

I. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

1. Những thành quả

Mặc dù còn không ít những bất cập, khó khăn cần được điều chỉnh, giải quyết, nhưng

trong việc xây dựng và vận dụng các chính sách tài chính - tiền tệ, thời gian qua chúng ta đã đạt được nhiều thành quả đáng kể, được biểu hiện tập trung ở ba vấn đề sau đây :

Thứ nhất, chính sách tài chính - tiền tệ đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát.

Lành mạnh hóa việc chi ngân sách nhà nước, không ngừng đổi mới chính sách thuế phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường. Thực hiện phương thức cân đối ngân sách theo nguyên tắc : chi thường xuyên trong phạm vi số thu thuế, phí và lệ phí ; tạo nguồn vốn tiết kiệm để đầu tư phát triển ; xử lý bội chi ngân sách bằng việc áp dụng tín dụng nhà nước. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã tiến hành cải cách triệt để chính sách thu tài chính nhà nước ; trong đó, chính sách thuế được cải cách qua bước 2, đã góp phần quan trọng vào việc lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia.

Xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ đúng đắn. Ngân hàng Nhà nước đã thiết lập và vận hành có hiệu quả các công cụ điều hành chính sách tiền tệ. Từ đó, kiểm soát được khối lượng tiền trong lưu thông, thực hiện cơ chế cung ứng tiền tệ thông qua các nghiệp vụ của Ngân hàng. Nhờ đó đã đảm bảo được khối lượng tiền tệ, tín dụng cần thiết cho nền kinh tế quốc dân ; đảm bảo hoạt động an toàn cho hệ thống của Ngân hàng Thương mại, có tác động tích cực trong việc huy động vốn, góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Việc thực hiện cơ chế tỷ giá linh hoạt phù hợp với nền kinh tế thị trường đã có tác dụng thúc đẩy hoạt động kinh tế đối ngoại, kích thích xuất khẩu, cải thiện một

* GS. TS, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

** TS, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

bước cân cân thanh toán quốc tế, kiềm chế lạm phát và kích thích đầu tư phát triển.

Thứ hai, nâng cao hiệu suất huy động vốn của nền kinh tế

Các công cụ tài chính nhà nước được đổi mới để khai thác nguồn nội lực. Công cuộc cải cách thuế từ năm 1990 đến nay đã có tác dụng tích cực trong việc mở rộng, ổn định và tập trung nguồn thu ngân sách cho Nhà nước. Nhà nước sử dụng mạnh mẽ công cụ tín dụng của mình nhằm huy động các nguồn vốn qua việc phát hành trái phiếu ở trong nước. Việc thành lập hệ thống các quỹ hỗ trợ tài chính đã góp phần đa dạng hóa các kênh huy động vốn của Nhà nước, tạo sức mạnh tổng hợp cho việc thực hiện các chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao năng lực và hiệu quả kinh doanh ; đổi mới công nghệ trong hoạt động ngân hàng để tăng cường khai thác, thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế và dân cư. Thực hiện cạnh tranh lành mạnh trong hệ thống của Ngân hàng Thương mại ; duy trì và mở rộng các hình thức huy động vốn ; không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, tạo ra lực hấp dẫn thu hút vốn tiết kiệm của các tổ chức và công chúng vào các ngân hàng thương mại.

Khai thác triệt để các nguồn vốn nước ngoài. Bằng những giải pháp có tính tổng hợp, Nhà nước đã khai thông với thị trường tài chính thế giới, bình thường hóa các quan hệ tài chính, nâng cao vị thế tài chính quốc tế của Việt Nam. Theo đó, các hình thức huy động vốn nước ngoài ngày càng được mở rộng và đa dạng hóa, với sức thu hút mạnh mẽ các dòng vốn nước ngoài, mà chủ yếu là của FDI và ODA.

Thứ ba, hình thành và phát triển một thị trường tài chính - nét đặc trưng trong hoạt động tài chính của cơ chế kinh tế thị trường.

Sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính đã khai thông và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình giao lưu vốn. Hiện tại, nền kinh tế

Việt Nam đã xuất hiện các công cụ huy động vốn của thị trường phục vụ cho mở rộng sản xuất kinh doanh và nhu cầu đầu tư phát triển của Nhà nước ; khuyến khích tiết kiệm, thu hút đầu tư của công chúng thông qua thu nhập, lợi tức và giá cả chứng khoán...

2. Những hạn chế

Bên cạnh những thành quả quan trọng nói trên, quá trình thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ và cơ chế điều hành của chúng ta hiện vẫn còn những hạn chế sau :

- Về ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước từ hoạt động sản xuất - kinh doanh trong nước hiện chỉ chiếm khoảng hơn 50%, còn lại là dựa vào thuế xuất, nhập khẩu và bán dầu thô. Mức đóng góp vào nguồn thu từ doanh nghiệp dân doanh còn thấp. Hệ thống thuế vẫn còn phức tạp trên nhiều khía cạnh. Chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp chưa tính hết khả năng tài chính và năng lực hoạt động, chưa thực sự khuyến khích các đơn vị sự nghiệp có thu tăng cường khai thác nguồn thu, nâng cao thu nhập cho người lao động và giảm bớt phần cấp phát từ ngân sách nhà nước.

- Về tín dụng nhà nước

Nhà nước chưa có được một chiến lược tổng thể với những kế hoạch vay nợ và trả nợ trung hạn, dài hạn trong mối tương quan chặt chẽ với kế hoạch chi ngân sách nhà nước cũng như với chính sách phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn. Đầu mỗi quản lý, theo dõi nợ quốc gia, sự phân định trách nhiệm giữa các bộ, ngành còn thiếu chặt chẽ. Tiến độ giải ngân và cơ chế quản lý nguồn vốn ODA chậm và phân tán nên việc tổng hợp, đánh giá hiệu quả kinh tế của nguồn vốn này còn hạn chế.

- Về tài chính doanh nghiệp

Chưa có đột phá trong đổi mới cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp. Nhà nước còn can thiệp sâu vào hoạt động quản trị tài chính và quan hệ tín dụng - ngân hàng của các

doanh nghiệp. Các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, còn gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ngân hàng và thu hút vốn trên thị trường tài chính.

- Về các công cụ của chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Hiệu quả của việc điều phối vốn khả dụng giữa các ngân hàng thương mại của thị trường tiền tệ còn thấp. Lãi suất thị trường liên ngân hàng chưa phản ánh đúng đắn cung cầu vốn khả dụng, chưa thực sự trở thành nguồn cung cấp thông tin trong việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Công cụ lãi suất tái cấp vốn còn tỏ ra mờ nhạt. Quy mô thị trường mở nhỏ bé, chính sách quản lý ngoại hối, cơ chế điều hành tỷ giá thiếu linh hoạt ; sức mua đối ngoại của đồng tiền nội tệ chưa ổn định, hiệu quả kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại chưa cao, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng còn nhiều hạn chế. V.v..

- Về thị trường tài chính

Quy mô thị trường tài chính còn nhỏ bé, hiệu quả thấp. Thị trường chứng khoán chưa trở thành nơi quy tụ để Nhà nước và các doanh nghiệp huy động vốn. Giữa thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán chưa có sự liên thông và bắt nhịp trong việc điều hòa vốn cho nền kinh tế. Hiệu quả hoạt động của các định chế tài chính chuyên nghiệp còn yếu mà hệ quả trực tiếp là tính chuyên nghiệp của thị trường chưa cao.

II. HOÀN THIÊN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ GIAI ĐOẠN 2003-2010

1. Về chính sách tài chính nhà nước

Tiếp tục cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản, phát huy vai trò quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm tính công bằng, bình đẳng và mang tính luật pháp cao. Các sắc thuế phải được phân nhiệm rõ ràng theo hướng chuyên hóa về chức năng và thống nhất hóa về mục tiêu, nhằm khắc phục dần tình trạng

đa chức năng, đa mục tiêu trong cùng một sắc thuế. Lượng hóa cơ cấu hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu trong tổng thu ngân sách cho phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế. Bên cạnh đó, không ngừng hoàn thiện cơ chế thu, từng bước hiện đại hóa công nghệ quản lý thuế để tương đồng với khu vực về trình độ quản lý.

Về phân phối và sử dụng vốn ngân sách nhà nước, cần đáp ứng các yêu cầu có tính chiến lược : tính kỷ luật tài chính tổng thể ; tính hiệu quả trong phân phối, hoạt động. Để đảm bảo sự đổi mới và hoàn thiện trong chi ngân sách nhà nước, cần tập trung vào các giải pháp sau đây :

- Đẩy mạnh xã hội hóa các quan hệ tài chính trong chi ngân sách nhà nước. Nâng cao hiệu quả phân bổ, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực tài chính của khu vực kinh tế tư nhân vào cung ứng sản phẩm công cộng với chất lượng cao ; hạn chế sự can thiệp quá sâu của Nhà nước vào đời sống kinh tế vi mô và xác lập đúng vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước.

- Gắn kết chặt chẽ giữa nhóm chi thường xuyên và chi đầu tư trong phân phối nguồn lực tài chính nhà nước. Trên cơ sở đó, tối ưu hóa cơ cấu chi ngân sách nhà nước phù hợp với yêu cầu và thực tế phát triển của nền kinh tế.

- Nâng cao tính hiệu quả chi ngân sách bằng sự phối hợp hài hòa các giải pháp : chuyển đổi từ phương thức quản lý ngân sách theo đầu vào sang lập ngân sách theo kết quả "đầu ra" ; đẩy mạnh khoán chi, cắt giảm chi hành chính ; đẩy nhanh tiến trình tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm bớt phần vốn cấp phát từ ngân sách nhà nước.

Về cân đối và xử lý bội chi ngân sách nhà nước, thực hiện cân đối ngân sách trong sự gắn kết chặt chẽ với chu kỳ kinh tế. Kiểm soát chặt chẽ mức bội chi ngân sách để không chế mức độ vay nợ của Nhà nước. Các chính quyền địa phương cần được sự chủ động hơn về phát hành trái phiếu đầu tư để cân đối ngân sách

địa phương khi cần thiết. Khi không gian kinh tế được mở rộng, Quốc hội và Chính phủ có thể cho phép các địa phương được trực tiếp vay nợ nước ngoài, nếu xét thấy có đủ điều kiện về kinh tế, khả năng ngân sách sử dụng vốn hiệu quả và đảm bảo khả năng trả nợ.

Về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước : Từng bước thực hiện nâng dần quyền quyết định của địa phương (tỉnh, thành phố) về quản lý ngân sách. Mở rộng phân cấp các khoản thu gắn với kinh tế địa phương và cho phép địa phương được quyền chủ động trong việc phân định nguồn thu và nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách trực thuộc. Trung ương giao chỉ tiêu tổng thể, địa phương chủ động bố trí khoản mục ngân sách phù hợp với luật pháp và tính đặc thù của địa phương.

2. Về chính sách tài chính doanh nghiệp

Đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý tài chính, giảm sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hoàn thiện khuôn khổ luật pháp về tín dụng, bảo lãnh tín dụng, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh ; cổ phần hóa, hợp tác kinh doanh trong và ngoài nước. Tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển đổi sở hữu nhằm cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước một cách hợp lý cả về số lượng, quy mô và ngành nghề ; nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước.

3. Về chính sách tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính

Để đảm bảo thành công chính sách tự do hóa lãi suất, cần tiếp tục phát triển hệ thống tín dụng ngân hàng, nâng cao tính chuyên nghiệp của các tổ chức tín dụng. Mặt khác, phát triển hợp lý về cấu trúc thị trường tài chính đảm bảo cho cơ chế điều hòa vốn và cạnh tranh của các tổ chức tín dụng vận hành ; tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý đảm bảo cho hoạt động của các tổ chức tín dụng được lành mạnh. Ngân hàng Nhà nước cần tập trung xây dựng cấu trúc các loại lãi suất chủ yếu trên thị trường tiền tệ để

can thiệp và điều chỉnh lãi suất thị trường. Khi thị trường chứng khoán trở thành một trong những trục chính của thị trường vốn và có sự bất nhịp với thị trường tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước sẽ tập trung sử dụng công cụ thị trường mở, làm nòng cốt trong việc điều hành chính sách lãi suất theo cơ chế thị trường ở trình độ cao.

Đẩy mạnh chính sách tự do hóa tỷ giá hối đoái phù hợp với xu thế tự do hóa tài chính và sự hội nhập của nền kinh tế. Muốn vậy, phải có bước đi thích hợp để bảo đảm ổn định giá trị tiền tệ quốc gia, kiểm soát lạm phát, kích thích xuất khẩu, thu hút đầu tư, gia tăng tích lũy ngoại tệ và đảm bảo khả năng trả nợ của quốc gia. Giai đoạn 2001 - 2005, cần tập trung củng cố và phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ; nâng cao tiềm lực dự trữ ngoại tệ quốc gia ; tăng cường vai trò người mua bán cuối cùng của Ngân hàng Nhà nước. Giai đoạn 2006 - 2010, nền kinh tế sẽ hội nhập, thị trường tiền tệ phát triển, dự trữ ngoại tệ quốc gia được nâng cao, hệ thống ngân hàng thương mại phát triển và hòa nhập vào đời sống đầy năng động của thị trường tiền tệ. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước có thể tiến tới thực hiện chính sách tự do hóa tỷ giá hối đoái. Xóa bỏ biên độ giao dịch, và dựa vào quan hệ cung cầu trên thị trường, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá thị trường liên ngân hàng giữa các đồng tiền để làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại ấn định tỷ giá giao dịch trong hoạt động của mình. Từ năm 2011 trở đi, tố chất quốc tế hóa của thị trường tiền tệ sẽ đạt ở mức tương đối cao, đồng tiền Việt Nam có sự chuyển đổi trong các hạng mục trên tài khoản vốn. Lúc ấy, Ngân hàng Nhà nước có thể thực hiện chế độ tỷ giá thả nổi, nghĩa là chế độ tỷ giá được xác định hoàn toàn dựa trên cơ sở biến động của các yếu tố trên thị trường và gián tiếp can thiệp thông qua lãi suất tái cấp vốn nghiệp vụ thị trường mở.

Cần đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại và lành mạnh hóa tài chính các ngân hàng thương mại cổ phần, nhằm xây dựng một hệ thống

ngân hàng vững mạnh, tăng cường tính minh bạch, hiệu quả, cạnh tranh; đảm nhận tốt vai trò trung gian trong việc huy động và phân bổ vốn. Tiến tới thành lập và phát triển thị trường mua bán nợ thứ cấp trên thị trường liên ngân hàng, trước mắt là tại các trung tâm giao dịch lớn.

Để đẩy mạnh hoạt động sôi nổi và nâng cao hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam, cần có các giải pháp mạnh đó là:

- Khuyến khích các tổng công ty nhà nước phát hành trái phiếu có mục đích để huy động vốn dài hạn cho đầu tư đổi mới công nghệ và tạo hàng hóa cho thị trường chứng khoán. Đẩy mạnh chính sách cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để thực hiện chính sách cải cách kinh tế một cách triệt để theo cơ chế thị trường và tạo cho thị trường chứng khoán có được những công ty niêm yết hùng mạnh, thực sự là đại diện cho các ngành kinh tế.

- Tạo lập môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, tiếp cận đến việc phát hành chứng khoán, nhằm nâng cao khả năng huy động vốn trên thị trường. Khuyến khích phát triển loại hình công ty cổ phần đại chúng, tạo điều kiện cho nhà đầu tư có nhiều cơ hội lựa chọn mục tiêu của mình.

- Mở rộng các hình thức thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài thành lập công ty cổ phần để tạo ra kênh huy động vốn của thị trường. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư; mở ra cho các nhà đầu tư trong nước nhiều cơ hội để đầu tư vào các doanh nghiệp nước ngoài. Tiến tới tạo mặt bằng pháp lý thống nhất cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo hàng hóa cho thị trường chứng khoán.

- Mở rộng và phát triển thị trường trái phiếu nhà nước, nhất là trái phiếu đầu tư; hình thành và phát triển thị trường trái phiếu của chính quyền địa phương.

- Cuối cùng là, phát triển một cách đa dạng các công ty chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán.□

SỰ PHÁT TRIỂN...

(Tiếp theo trang 18)

đám rước làng... Còn Phật giáo thì chọn đường hướng: "Phật pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội". Một tôn giáo nội sinh là Cao Đài tiên thiên mới được công nhận tư cách pháp nhân năm 1995 đã ghi trong Hiến chương: "Là một tôn giáo khai sáng trong lòng dân tộc từng gắn bó với dân tộc trong những chặng đường lịch sử vẻ vang, đến nay trước cơ đạo mới, chức sắc đạo tâm, nam nữ Cao Đài tiên thiên đại đạo Tam kỳ phổ độ tiếp nối truyền thống phụng đạo yêu nước, đồng thời bảo tồn, giữ gìn những phẩm giá đạo đức, văn hóa của dân tộc và cùng toàn dân xây dựng và bảo vệ đất nước hòa bình phồn thịnh theo lời dạy của đức chí tôn làm cho nước vinh đạo sáng"(14).

Như vậy, các tôn giáo ở Việt Nam ngày càng gắn bó với dân tộc hơn, cả về nghi lễ, giáo lý lẫn đường hướng phát triển. Từ những tôn giáo ngoại lai và xa lạ với truyền thống văn hóa của dân tộc, chúng đã trở thành những tôn giáo gắn bó với dân tộc, cùng đồng hành với dân tộc. Hơn nữa, đồng bào có đạo cũng là một bộ phận của nhân dân, tôn giáo cũng là một thành tố của văn hóa dân tộc. Cho nên, đánh giá vị trí, vai trò của các tôn giáo ở nước ta như Nghị quyết 25-NQ/TW là hoàn toàn đúng với thực tiễn cũng như lý luận. Cái mới, cái đúng đắn của Nghị quyết 25-NQ/TW không chỉ là sự đổi mới nhận thức về tôn giáo, mà còn đưa ra một loạt nhiệm vụ và giải pháp cụ thể, thiết thực trong công tác tôn giáo.

Hơn 70 năm qua, đồng bào các tôn giáo nguyện tập hợp xung quanh Đảng để làm cách mạng. Nay, họ càng tin tưởng vào Đảng và Nhà nước, nguyện chung sức, chung lòng với đồng bào cả nước vững bước trên con đường xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh, dân chủ và văn minh.□

(14) Bản tin Tôn giáo, số 8, 1995

1 - Việt Nam có một ưu thế rất quý báu không phải quốc gia nào cũng có được : Đó là sự đa dạng về văn hóa, những truyền thống văn hóa lâu đời, rất phong phú của 54 dân tộc, các vùng, miền với các sắc thái tộc người, sắc thái địa phương và khu vực.

Định hướng chiến lược xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, chính sách tôn trọng sự đa dạng văn hóa của các dân tộc, chủ trương bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa cổ truyền của các dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là hoàn toàn đúng đắn và tiến bộ. Chúng ta đã đạt được rất nhiều thành tựu về lĩnh vực này.

Các ngành khoa học xã hội và nhân văn đóng một vai trò quan trọng trong nghiên cứu ứng dụng và phát huy di sản văn hóa của các dân tộc. Từ sau Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), các ngành khoa học xã hội và nhân văn càng có điều kiện nghiên cứu vấn đề trên, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2 - Tuy nhiên, trong việc nghiên cứu bảo tồn và phát huy bản sắc, di sản văn hóa các dân tộc còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Ở tầm vĩ mô, chúng ta còn thiếu những công cụ lý luận thật sắc bén và cụ thể về nghiên cứu bản sắc văn hóa ; một trong những nội dung chính của việc giữ gìn bản sắc văn hóa chính là giữ gìn sự đa dạng văn hóa của dân tộc, các vùng miền như thế nào cũng chưa được làm rõ. Sự đa dạng đó thể hiện ở mọi khía cạnh của văn hóa. Ở nhiều địa phương, còn phổ biến

tình trạng làm thay cho các chủ thể văn hóa ở tất cả các cấp độ khác nhau. Một hiện tượng phổ biến nữa là ngộ nhận bản sắc. Quan niệm đơn giản cho rằng cái gì cũ, cái gì đã qua thì mới được coi là bản sắc, chỉ cái gì của riêng, độc đáo mới được cho là bản sắc ; nhiều khi khẩu hiệu "bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa" được sử dụng một cách sáo rỗng, không gắn liền với thực tế, không có nội dung cụ thể.

Ví dụ, ở một số nơi, người ta đã và đang làm "nhà rông văn hóa" cho các buôn làng Trường Sơn - Tây Nguyên, theo kiểu làm thay, làm cho : đầu tư kinh phí, dùng thợ mộc người Kinh, dùng cả vật liệu hiện đại không thích hợp, thậm chí có khi không chú ý đến kiểu dáng nhà rông của những cộng đồng cư dân cụ thể nên tạo ra những khuôn

mẫu nhà rông giống nhau, xa lạ với cộng đồng... Còn trước kia, một thời nhà rông từng được coi là cổ hủ, lạc hậu, không được khích lệ bảo tồn, dẫn đến tình trạng bị mai một phổ biến trong đời sống đồng bào các dân tộc vốn có truyền thống nhà rông. Người ta không khuyến khích, nuôi dưỡng các hoạt động, cộng đồng trên nhà rông mà thay nó bằng các sinh hoạt của cộng đồng ở nhà trệt nên làm nhà rông mất đi sức sống. Quanh chuyện ứng xử với nhà rông đã đủ thấy sự tùy tiện, thậm chí tùy hứng, không khoa học trước một di sản.

* PGS. TS. Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Vấn đề bảo tồn và phát huy **NHỮNG DI SẢN VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC**

NGUYỄN VĂN HUY *

Vấn đề quan điểm tôn trọng sự đa dạng văn hóa của các dân tộc nói chung và các dân tộc thiểu số nói riêng cần được nghiên cứu để cụ thể hóa hơn nữa về các cách tiếp cận, nhằm tôn trọng các nền văn hóa một cách đúng đắn và hiệu quả nhất. Những nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau là cơ bản, bất di, bất dịch trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Nhưng làm thế nào để có thể vận dụng và cụ thể hóa những nguyên tắc này trong thực tiễn hiện nay, trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển cơ chế thị trường, hội nhập với thế giới ở tất cả các ngành, các lĩnh vực, các vùng miền và các địa phương khác nhau? Chẳng hạn, các cấp các ngành đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tôn trọng, giữ gìn và phát triển nền văn hóa của các dân tộc thiểu số. Nhưng ai (cơ quan nào, cộng đồng nào, nhóm người nào, cá nhân nào...) sẽ là những người đưa ra những chuẩn mực để quy định phong tục nào là tốt đẹp, phong tục nào là lạc hậu, bảo tồn những phong tục này, bài trừ những phong tục khác khi chúng được coi là hủ tục của một dân tộc. Tương tự, về tín ngưỡng dân gian, những ai có quyền quyết định cái gì là tín ngưỡng đích thực, cái gì là mê tín, dị đoan, thế nào là tâm linh, thế nào là lãng phí trong nhiều phong tục tập quán. Điều quan trọng là, cần làm nhiều hơn nữa để tạo điều kiện cho các chủ thể văn hóa tự quyết định đâu là bản sắc văn hóa của mình, những khía cạnh nào của di sản văn hóa cần được phát huy.

Hơn nữa, lâu nay tồn tại một quan niệm, một xu thế khá phổ biến: chính người dân, chính một số những chủ thể văn hóa thuộc các dân tộc thiểu số là cán bộ, viên chức lại coi nếp sống văn hóa của người Kinh hay văn hóa ở đô thị đồng bằng là chuẩn, là định hướng cho họ, từ đó gây tâm lý tự ti coi cái gì của mình cũng lạc hậu, của người khác là tiến bộ. Vì thế xảy ra hiện tượng chủ thể văn hóa tự chối bỏ những

giá trị văn hóa truyền thống của mình, vô hình trung thúc đẩy nhanh quá trình đồng hóa tự nhiên. Cho nên vấn đề tôn trọng bản sắc, tôn trọng cuộc sống của chính các dân tộc thiểu số đòi hỏi các ngành khoa học và cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng thái độ và quan điểm rất cụ thể, thiết thực trong việc tiếp cận vấn đề, phải nhanh chóng nâng cao dân trí, thông tin đầy đủ cho người dân để họ có được sự lựa chọn, định hướng đúng đắn.

Chẳng hạn, "sự kiện" Tây Nguyên gần đây do nhiều nguyên nhân, có bàn tay của địch nhưng cũng có thiếu sót, sai lầm của ta. Có thể cho rằng, "sự kiện" đó một phần là hệ quả của quá trình 25 năm thực hiện chính sách phát triển Tây Nguyên, trong đó có chính sách phân bố lại dân cư. Mặc dù có tầm chiến lược quốc gia, nhưng do thiếu tính toán kỹ lưỡng trên nhiều mặt, nên việc thực thi chính sách phân bố lại dân cư ở vùng này tuy mang lại những kết quả tích cực nhưng cũng tiềm tàng không ít các yếu tố tiêu cực. Các ngành khoa học xã hội chưa dự báo được một cách xác thực những tác động xã hội của chính sách đó đối với từng nhóm dân cư, dân bản địa cũng như những người mới di cư tới. Trong nghiên cứu đánh giá tác động xã hội của chính sách di dân, một điểm quan trọng cần nhận thức là hiểu và tôn trọng các phương thức sản xuất bản địa cũng như những biểu tượng, niềm tin liên quan tới đất đai, rừng, v.v.. của họ. Nói cách khác, cần nhận thức đầy đủ và tôn trọng quyền sinh tồn của những người dân bản địa theo cách của họ đã và đang lựa chọn để duy trì cuộc sống mà đó chính là một biểu hiện văn hóa của mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng. Chỉ có sự hiểu biết và tôn trọng những thành tố cụ thể của văn hóa bản địa như vậy thì chính quyền địa phương mới chủ động tạo ra và thừa nhận không gian sinh tồn thực tế (đất đai, rừng, nguồn nước v.v.) và không gian xã hội - văn hóa cho người dân

Tây Nguyên. Hệ thống sở hữu của cư dân bản địa, với lãnh thổ được xác định đáp ứng những chu kỳ canh tác quay vòng đã chạm trán với hệ thống sở hữu tư nhân và sở hữu nhà nước, đặc trưng bởi quyền sử dụng cố định. Trên thực tế, những không gian tộc người về lãnh thổ cũng như biểu tượng này càng bị thu hẹp về phạm vi, trong thực tế không được thừa nhận và trân trọng đúng mức, nên đã dẫn đến căng thẳng trong quan hệ tộc người, dẫn đến việc kẻ địch lợi dụng điều đó, gây bất ổn định chính trị và xã hội. Bài học cần rút ra là, sự hiểu biết sâu sắc về cách tiếp cận văn hóa của cư dân bản địa, tôn trọng sự đa dạng văn hóa mà những biểu hiện của nó rất phong phú, sinh động, muôn hình muôn vẻ chính là chìa khóa tạo ra sự ổn định xã hội, từ đó mới có thể dẫn đến phát triển kinh tế, giảm thiểu các mâu thuẫn, các quan hệ căng thẳng trong ứng xử tộc người, xã hội, không tạo ra những "khe hở" trong tâm lý tộc người để kẻ xấu có thể lợi dụng.

Không nên có một công thức chung duy nhất phổ biến cho mọi nơi về bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa. Không nên khuôn theo mô hình có sẵn. Vấn đề ở chỗ: mô hình chỉ có ích khi nó được hiểu là định hướng cho cách suy nghĩ, cách làm việc, cách thích ứng và phát triển. Một mô hình áp dụng trong bối cảnh địa phương cụ thể thì có thể sẽ rất thành công nhưng khi nó được biến thành *diễn hình* và khuyến nghị *nhân rộng* diễn hình đó, tức là áp dụng những mô hình đặc trưng vào những hoàn cảnh kinh tế - xã hội ở các vùng miền, các dân tộc khác nhau thì có khi có những kết quả ngược lại, nên phải thận trọng, tránh khiến cưỡng. Nói cách khác, phương án hợp lý dẫn đến những thành công về kinh tế, xã hội, bảo tồn bản sắc và sự đa dạng văn hóa v.v., cần được dựa trên bối cảnh cụ thể ở từng địa phương và do chính người dân tự lựa chọn và quyết định.

Xin dẫn một ví dụ về vấn đề xây dựng "Làng văn hóa" ở các vùng dân tộc thiểu số. Việc đưa những chuẩn mực từ trên xuống để phân định thế nào là văn hóa, là chưa hoặc không văn hóa vừa thể hiện một quan niệm hẹp mô hình hóa về văn hóa, đồng thời cũng tạo ra những lối mòn cứng nhắc trong quản lý nông thôn và những cơ hội nảy sinh tiêu cực. Việc xây dựng "Quy ước làng văn hóa" (hương ước mới) ở nhiều nơi là một quá trình áp đặt từ trên xuống, mô hình hóa đồng loạt cho tất cả các làng, các vùng. Điều đó có nguy cơ biến sự đa dạng văn hóa, sự phong phú văn hóa mà ta đang muốn giữ gìn thành một sự đồng nhất, đơn nhất. Khi việc thành lập quy ước làng do chính những người dân sống ở làng lựa chọn, bàn bạc và quyết định, thì đó là một việc cần làm, cần khuyến khích, bởi vì quy ước đó cũng có việc quản lý làng xã. Nhưng một khi việc xây dựng các quy ước ở làng được mô hình hóa và quy chế hóa thành một khuôn mẫu duy nhất, thì nó đã mất đi tính thực tiễn địa phương, trở nên xa rời và không còn ứng dụng được trong quản lý nông thôn.

Cần nhận thức đúng đắn hơn, cụ thể hơn vấn đề văn hóa là động lực của sự phát triển và việc ứng dụng nó vào cuộc sống ra sao. Vấn đề này không thể dừng lại ở những quan niệm chung chung, trừu tượng, mà phải rất cụ thể, đáp ứng những đòi hỏi thiết yếu của cuộc sống.

Văn hóa chỉ là động lực khi chính người dân nhìn thấy ở nó cách kiếm sống hay cách sinh tồn của họ từ bao đời và nay nó có khả năng hữu dụng trong điều kiện mới. Người dân tự thực hành, vận động, điều chỉnh, thay đổi, bổ sung những kinh nghiệm hay các quan hệ để thích ứng với điều kiện sống mới.

Chẳng hạn, nhiều khi phải chấp nhận một số ngành nghề truyền thống mất đi do không thích ứng được nhu cầu của cuộc sống mới. Nhưng cũng có những làng tuy mất nghề nhưng nền tảng văn hóa của nó, những kiến

thức, những kinh nghiệm đã tích lũy được từ bao đời nay tiềm ẩn trong dân làng có thể biến thành những khả năng phát triển mới, những tiềm năng trở thành động lực của sự phát triển. Chẳng hạn, làng Đồng Kỵ (Bắc Ninh) bị cấm làm pháo, nghề cổ truyền mất đi, tưởng chừng dân làng sẽ bị tiêu điều. Nhưng nhiều đời nay làng Đồng Kỵ lại có những tiềm năng khác, những kỹ năng buôn bán (gỗ, trâu), đặc biệt là khả năng buôn bán đường dài, và những ưu thế này đã được phát huy tối đa. Người dân Đồng Kỵ đã vượt lên, làng của họ đã trở thành một trung tâm sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Rõ ràng là, người dân đã năng động thích ứng với điều kiện mới, người dân đã lựa chọn và quyết định hướng sản xuất kinh doanh của mình và họ đã thành công.

Vai trò các nhà khoa học không chỉ là theo đuổi việc nghiên cứu, giữ gìn truyền thống, mà phải cùng với người dân nhìn ra được đâu là tiềm năng và làm sao giúp họ biến chúng thành những động lực phát triển kinh tế. Cần giúp người dân đưa những kỹ thuật ứng dụng mới vào những nghề đã có, đa dạng hóa sản phẩm, đổi mới mẫu mã, tiếp thị, tạo ra thị trường tiêu thụ, v.v.. Phương pháp tiếp cận phục vụ trực tiếp cho phát triển của các ngành khoa học xã hội chính là chú trọng nghiên cứu, cùng với người dân tìm ra những tiềm năng có thể phát huy, giúp họ biến tiềm năng văn hóa thành động lực phát triển.

Những kết quả nghiên cứu và thực nghiệm trưng bày, trình diễn gần đây của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam có thể là những ví dụ về phương pháp tiếp cận ứng dụng này. Bằng cách trao cho chủ thể văn hóa cơ hội trình bày về văn hóa của họ (chẳng hạn những người phụ nữ Thái ở Nghệ An, người Dao, người Mông ở Sa Pa, ở Hà Giang, được mời trình diễn và giao lưu về nghề dệt, làm thổ cẩm, tạo hoa văn bằng in sáp ong, nhuộm chàm; phụ nữ

Chăm ở Bầu Trúc trình bày về kỹ thuật làm gốm khộng bàn xoay; người làm giấy ở Dương Ổ, người làm tranh ở Đông Hồ (Bắc Ninh) trình bày về nghề sản xuất giấy dó, in tranh của mình; người đan thuyền ở Quảng Ninh trình bày về kỹ thuật đan của mình... Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã giúp cho chủ thể văn hóa nhận thức được thế mạnh văn hóa của chính họ, giúp họ một mặt giữ gìn các kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất thủ công truyền thống, mặt khác tạo ra những sản phẩm mới thích ứng với thị trường trong và ngoài nước hiện nay. Đồng thời, Bảo tàng cũng đóng góp một vai trò tích cực trong việc quảng bá những sản phẩm thủ công, làm cầu nối giữa những người sản xuất với những người tiêu thụ, thúc đẩy sản xuất phát triển. Như vậy, qua nghiên cứu, trưng bày, giao lưu giữa chủ thể văn hóa và công chúng, Bảo tàng đã giúp *phát hiện tiềm năng, biến tiềm năng thành động lực phát triển kinh tế, từ đó giúp chủ thể văn hóa tự hào và khẳng định bản sắc của chính mình*. Sự thành công của việc khôi phục và phát triển các nghề dệt thổ cẩm, các trang trí hoa văn truyền thống của người Mông, người Thái, người Dao, người Chăm, người Nùng, người Ê Đê, người Gia Rai... trong những năm gần đây là những ví dụ sinh động của việc biến tiềm năng văn hóa thành động lực phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần cảnh báo một xu thế trong nghiên cứu và phát huy những nghề thủ công theo quan niệm hẹp hòi về "truyền thống". Tức là chỉ tập trung vào duy trì những nghề lâu đời nhưng thực tế không thể phát triển được, không phù hợp với kinh tế thị trường; đồng thời lại coi nhẹ những nghề mới, những mẫu mã mới, hoặc coi việc đổi mới, cải biên những mặt hàng truyền thống là ngoại lai, không truyền thống. Nghề thủ công mới nếu là phát huy và làm giàu nhanh chính là tạo ra những giá trị văn hóa mới, những động lực văn hóa mới.

3 - Để nghiên cứu bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa các dân tộc, sáng tạo những giá trị văn hóa mới, trong rất nhiều việc, trước hết cần tập trung làm tốt một số vấn đề chủ yếu sau :

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức rõ ràng hơn, sâu sắc hơn về cách tiếp cận bản sắc văn hóa, phát huy các di sản văn hóa. Ở đây, hiểu cho đúng vấn đề bản sắc từ góc độ lý luận và phương pháp tiếp cận về sự đa dạng văn hóa là một trong những vấn đề cốt lõi. Tránh lạm dụng, lợi dụng vấn đề bản sắc vì đó sẽ dẫn đến những thái cực khác nhau... Từ quan niệm về văn hóa, bản sắc văn hóa và đa dạng văn hóa chưa đúng đắn có thể sẽ dẫn tới định hướng sai lầm trong thực tiễn, từ những chủ trương lớn chưa đúng đắn sẽ dẫn tới những biện pháp không khả thi, đầu tư lệch đối tượng, sai trọng tâm, gây ra lãng phí và phản tác dụng.

Hai là, việc xây dựng định hướng giữ gìn và bảo tồn di sản văn hóa, phát huy bản sắc văn hóa là do chủ thể văn hóa (tức người dân hay các cộng đồng) tự nhận thức, lựa chọn và quyết định. Điều quan trọng là, trao quyền cho người dân tự xác định bản sắc của họ, tự giữ gìn sự đa dạng văn hóa, tự nhận cái mà họ cần, cái họ cho là thiết yếu. Vấn đề văn hóa, bản sắc văn hóa và đa dạng văn hóa trước hết phải xuất phát từ người dân, từ nhu cầu, lợi ích của người dân và do người dân quyết định. Đó cũng chính là bản chất của việc thực hiện vấn đề dân chủ trong nhân dân liên quan tới điều này. Chúng ta đã có Quy chế Dân chủ ở cơ sở nhưng trên thực tế nó vẫn chưa được hiểu và thực hiện một cách trọn vẹn, triệt để, trên bình diện văn hóa.

Con người Việt Nam, dù bất cứ trong hoàn cảnh nào, trong bất cứ điều kiện lịch sử nào, cũng đều đã, đang và sẽ là những chủ thể văn hóa. Họ luôn sáng tạo để thích ứng với cuộc sống mới. Vấn đề quan trọng là, các chủ

trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cần tạo những điều kiện hữu hiệu nhất để các chủ thể văn hóa tự lựa chọn và quyết định bản sắc của mình, tức là tự quyết định các sáng tạo văn hóa (hiểu theo nghĩa rộng) để thích ứng và sáng tạo trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chính ở đây khoa học xã hội và nhân văn cùng ngành văn hóa - thông tin có thể tham gia hỗ trợ (nhưng không làm thay) cho các chủ thể văn hóa, hướng dẫn cho người dân tự quyết và tự lựa chọn các phương thức mưu sinh tối ưu để tái sản xuất đời sống xã hội và văn hóa của mình, góp phần làm cho văn hóa thực sự trở thành động lực phát triển xã hội.

Ba là, văn hóa luôn luôn vận động và phát triển một cách cụ thể và sinh động. Các quan hệ xã hội, các kinh nghiệm về kinh tế, các tri thức về kỹ thuật, các quan hệ với môi trường sinh thái... chính là điều kiện tồn tại của cộng đồng và của văn hóa. Cho nên không nên quan niệm văn hóa là cái gì cao siêu, trừu tượng, xa lạ, tách khỏi cuộc sống hằng ngày của con người. Định lượng và đánh giá về văn hóa không phải chỉ ở khía cạnh hưởng thụ ngày càng nhiều thành tựu văn hóa (mới), mà còn ở nhiều giá trị khác không thể định lượng được. Chúng ta cần tránh xu hướng quá nhấn mạnh vào lượng hóa văn hóa mà không thấy hết được rằng văn hóa chính là cuộc sống sinh động đang diễn ra trong các mối quan hệ xã hội hằng ngày, rất năng động trong cuộc sống. Cần nhận thức sâu sắc văn hóa là quá trình biến đổi và thích ứng không ngừng trong sự phát triển của xã hội. Một quan niệm khá phổ biến hiện nay là, quan niệm tĩnh về văn hóa, quan niệm hẹp về "truyền thống" và "di sản". Điều đó vô tình đã làm đông cứng văn hóa. Do vậy, việc nghiên cứu và hoạt động thực tiễn phải làm sao cho di sản văn hóa gắn bó hữu cơ với cuộc sống. Làm được như vậy là tạo ra động lực phát triển mới của văn hóa. □



QUẢNG NAM TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

VŨ NGỌC HOÀNG*

QUẢNG Nam là vùng đất anh hùng, giàu truyền thống lịch sử, văn hóa... nhưng còn rất khó khăn. Hơn sáu năm qua, Đảng bộ và nhân dân Quảng Nam đã nỗ lực không ngừng, phấn đấu vì một Quảng Nam giàu mạnh - nơi "khúc ruột miền Trung" Tổ quốc. Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc buổi trao đổi thân mật về vấn đề này giữa phóng viên và đồng chí Bí thư Tỉnh ủy.

Phóng viên : Sau hơn 6 năm tái lập tỉnh (kể từ ngày 1-1-1997), Quảng Nam đã vượt qua những khó khăn và đạt được những thành quả gì, thưa đồng chí Bí thư Tỉnh ủy ?

Đồng chí Vũ Ngọc Hoàng : Những ngày đầu tiên tái lập, Quảng Nam gặp rất nhiều khó khăn : một vùng núi chiếm gần 70% diện tích tự nhiên của tỉnh, một vùng cát nghèo nàn, hậu quả tàn phá của hai cuộc chiến tranh nặng nề, số đối tượng chính sách nhiều nhất trong cả nước ; kết cấu hạ tầng hầu như chưa có gì, nguồn tài chính thu không đủ chi, miền núi và vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa nhiều ; nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước được tiếp nhận chỉ bằng hơn 1% so với tổng số vốn của các doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây (40 tỉ đồng trong tổng số 4 000 tỉ đồng). Trong ba năm đầu (1997 - 1999), thì một năm bị hạn và hai năm bị ba trận lũ lớn (lớn nhất trong vòng 30 năm qua), làm

chết hàng trăm người, trôi hàng nghìn ngôi nhà, mất hàng nghìn héc-ta đất sản xuất nông nghiệp, làm hư hỏng các công trình trị giá trên một nghìn tỉ đồng, tức là gấp 10 lần vốn xây dựng cơ bản của Quảng Nam hàng năm. Trong hoàn cảnh không bình thường ấy, Quảng Nam nhanh chóng ổn định tình hình đời sống và sản xuất. Ba năm tiếp theo, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Quảng Nam đã phấn đấu tạo được những khởi sắc bước đầu và đặc biệt là đã nhìn thấy rõ lối ra.

Phóng viên : Thưa đồng chí, lối ra đó là gì ?

Đồng chí Vũ Ngọc Hoàng : Lối ra không phải đã có sẵn mà phải suy nghĩ, trăn trở qua thực tiễn. Lối ra ấy thế nào tôi sẽ nói sau, bây giờ xin nói về một số khởi sắc ban đầu của tỉnh. Nông nghiệp vài năm gần đây được mùa, vụ đông xuân vừa rồi được mùa lớn nhất từ trước đến nay, một phần do thời tiết thuận lợi nhưng đáng nói là nhờ áp dụng những tiến bộ khoa học trong sử dụng giống mới, nhất là các giống lúa lai. Mấy năm trước tỉnh phải đi mua, gần đây đã chủ động sản xuất được để không những cung cấp đủ giống lúa cho bà con nông dân trong tỉnh mà còn bắt đầu bán ra ngoài tỉnh. Nghề nuôi tôm phát triển được 2 400 héc-ta, nhờ đó nông dân giảm nghèo, mặc dù cũng có

* Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam

vụ bị thua lỗ do dịch bệnh. Các ngành công nghiệp và du lịch phát triển khá, có mặt rất khá. Hồi tỉnh mới tái lập, giá trị công nghiệp chỉ gần 600 tỉ đồng (theo giá so sánh năm 1994), nay đạt khoảng vài nghìn tỉ đồng, mỗi năm tăng bình quân từ 21 đến 22%. Doanh thu du lịch năm 1997 đạt 20 tỉ đồng, nay đạt gần 160 tỉ đồng (gấp 8 lần). Nhờ vậy, thu ngân sách của tỉnh đã nhích lên, từ 130 tỉ đồng (trước đây) lên 450 đến 500 tỉ đồng (kể cả phần nộp về ngân sách Trung ương và xin cấp lại). Mặc dù ngân sách chưa cân đối, vẫn phải nhờ ngân sách Trung ương giúp đỡ, nhưng đó là tiến bộ, cố gắng rất lớn của Đảng bộ và nhân dân Quảng Nam trong thời gian qua.

Trong sáu năm qua, tỉnh đã xây thêm được 171 trường học, trong đó 19 trường phổ thông trung học, thu nhận thêm khoảng 70 ngàn học sinh phổ thông ; thêm 23 cơ sở y tế, trong đó có 3 bệnh viện tỉnh ; thêm 60 xã có điện, đưa số xã, phường có điện lên 194 trên tổng số 222 đơn vị. Phát triển mạnh mẽ giao thông, nhất là giao thông nông thôn, bê-tông hóa hơn 2 000 km đường, nhiều nơi bộ mặt nông thôn đã thay đổi hẳn. Qua thực tiễn các phong trào này, chúng tôi rút ra được nhiều bài học quý báu về cách tổ chức và vận động quần chúng. Kết quả đó là sự nỗ lực của nhân dân, sự giúp đỡ của các cơ quan trung ương, nhưng điều cần khẳng định, đó là sự năng động trong vận dụng cơ chế, nhất là cơ chế khuyến khích đầu tư và sự đoàn kết, thống nhất, đồng tâm, hiệp lực từ trong Đảng bộ đến cả hệ thống chính trị và nhân dân. Theo tôi, đó là điểm mấu chốt nhất.

Phóng viên : *Triển vọng phát triển của Quảng Nam sẽ như thế nào, thưa đồng chí ?*

Đồng chí Vũ Ngọc Hoàng : Về hướng phát triển trong tương lai hay việc tìm lối ra, như chúng ta biết, Quảng Nam rất đẹp. Đẹp là theo nghĩa văn hóa, truyền thống yêu nước, anh hùng. Quả thật như vậy. Đây là vùng đất mở cửa giao hòa giữa các nền văn hóa mà ngày nay

còn giữ lại hai di sản văn hóa nổi tiếng thế giới : Hội An, Mỹ Sơn và trên hai mươi công trình văn hóa cổ khác. Quảng Nam là vùng đất học với Ngũ Phụng Tề Phi, Ngũ tử đẳng khoa, Tứ hùng, Tứ kiệt... Tất cả các huyện, thị ở Quảng Nam đều được công nhận danh hiệu anh hùng ; trong đó có những huyện, thị 2 lần được công nhận danh hiệu anh hùng, hơn 100 xã anh hùng, có xã 2 - 3 lần được công nhận danh hiệu anh hùng, trên sáu nghìn Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, gần một nghìn mẹ được phong danh hiệu anh hùng. Nếu không nhầm thì Quảng Nam là tỉnh có nhiều Bà mẹ Anh hùng nhất trong cả nước, có huyện có hàng nghìn Bà mẹ Anh hùng, nhiều xã có hàng trăm Bà mẹ Anh hùng ; đặc biệt có mẹ có 11 người thân là liệt sĩ (gồm có 9 con, chồng và cháu ruột). Là vùng đất mở đầu của công cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược nước ta năm 1858 và các phong trào yêu nước phát cao cờ Nghĩa hội Quảng Nam, phong trào Duy Tân và phong trào kháng thuế rầm rộ năm 1908 làm chấn động và lan khắp Trung Kỳ. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, là vùng đất "*trung dũng kiên cường, đi đầu diệt Mỹ*" mở màn cho phong trào đánh thắng giặc Mỹ xâm lược bằng trận đánh Núi Thành.

Quảng Nam đẹp nhưng nghèo - cái nghèo đã đeo bám từ lâu. Tại sao một vùng đất anh hùng như vậy, cần cù lao động như vậy mà vẫn cứ nghèo ? Cái nghèo chắc chắn không phải là định mệnh. Cái nghèo có nguyên nhân từ cơ cấu kinh tế. Đến nay, vẫn là tỉnh nông nghiệp, trong khi không có lợi thế để phát triển nông nghiệp (vì đất đai ít, cằn cỗi, độ dốc nhiều, hay bị thiên tai bão lũ, nắng hạn, địa hình và khí hậu khác biệt nhau, chia cắt, đan xen, manh mún), trong hoàn cảnh cụ thể trước đây, nhờ điều ấy mà vùng đất này đứng vững, tồn tại và góp phần chiến thắng các kẻ thù xâm lược. Ngày nay, tình hình đã thay đổi, nếu cứ giữ sự manh mún, không chuyển dịch cơ bản, thì không giải quyết được vấn đề thoát nghèo và tụt hậu. Để quê hương nghèo là có lỗi với lịch

sử, với những lớp người đi trước. Bao thế hệ cha anh đã kiên cường chiến đấu hy sinh chắc chắn không muốn quê hương mình vẫn mãi nghèo và tụt hậu. Cần phải giải quyết một cách căn bản, mạnh mẽ, quyết liệt, tất nhiên là phải chú ý đặc điểm của một tỉnh nông nghiệp lâu đời. Thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế của tỉnh được xem là nhiệm vụ lịch sử. Nhưng chuyển đổi theo hướng nào và bao giờ chuyển là câu hỏi đặt ra cho Đảng bộ, nhân dân trong tỉnh phải tìm lời giải đáp.

Quảng Nam có nhiều lợi thế so sánh để phát triển công nghiệp và du lịch - dịch vụ. Nằm ở vị trí trung độ của đất nước, có cảng biển nước sâu ở hai đầu (cụm cảng Kỳ Hà - Dung Quất và cảng Đà Nẵng), sân bay ở hai đầu (sân bay Chu Lai và sân bay Đà Nẵng) ; án ngữ trên hành lang đường hàng hải quốc tế, dưới đường bay quốc tế A1, liền với biển, với Tây Nguyên và Lào ; có các trục giao thông xuyên Việt cả đường bộ và đường sắt, có các tuyến hành lang Đông Tây xuyên Á ; có nguồn điện, nguồn nước, phong phú về tài nguyên, khoáng sản, có điều kiện để sản xuất điện năng và sản xuất xi-măng với quy mô lớn, có nhiều mặt bằng còn bỏ trống... đặt Quảng Nam trước nhiều cơ hội. Với bờ biển dài hàng trăm ki-lô-mét sạch đẹp, nơi nào cũng có thể làm bãi tắm tốt, có 15 đảo biển gần bờ, hàng chục hồ nước với 6 000 héc-ta mặt nước và trên 10 000 héc-ta rừng giữa hồ, hàng trăm hòn đảo và bán đảo ở các hồ nước này ; 128 nghìn héc-ta rừng nguyên sinh với tính đa dạng và riêng có của vùng khí hậu giao thoa... Quảng Nam là một khu du lịch đa năng tiềm tàng. Đặc biệt là các làng nghề truyền thống, làng dân tộc, làng quê sông nước đã mở cửa cách đây 400 năm để giao lưu, giao hòa giữa các nền văn hóa Đông - Tây... Những điều đó là lợi thế của Quảng Nam, là căn cứ để chọn hướng và đầu tư phát triển thành một tỉnh công nghiệp có cơ cấu kinh tế chủ yếu là công nghiệp và du lịch - dịch vụ.

Thực tiễn các năm qua cho thấy, Quảng Nam đi theo hướng này là đúng đắn. Lối ra là như vậy.

Phóng viên : *Thưa đồng chí, trong cơ cấu công nghiệp và dịch vụ, Quảng Nam ưu tiên cái gì và lựa chọn hướng phát triển chính là ngành gì ?*

Đồng chí Vũ Ngọc Hoàng : Theo suy nghĩ của chúng tôi, những năm trước mắt sẽ phát triển song song công nghiệp và dịch vụ, hai lĩnh vực ấy thúc đẩy lẫn nhau. Sau đó, khi công nghiệp đã ở mức phát triển tương đối khá, sẽ tập trung mạnh cho phát triển các ngành dịch vụ. Như vậy sẽ hiệu quả hơn (cả về kinh tế lẫn xã hội và môi trường sinh thái). Trong công nghiệp, chế biến nông - lâm sản là ngành được ưu tiên vì nó liên quan đến đời sống của đông đảo nhân dân trong tỉnh, đồng thời là "cú hích" chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. May mắn cũng là ngành ưu tiên vì nó giải quyết nhiều việc làm so với nhiều ngành công nghiệp khác ; hơn nữa, Quảng Nam lại có truyền thống dệt - may từ lâu. Quảng Nam cũng có các nguồn vật liệu xây dựng phong phú, đa dạng ; thợ xây dựng Quảng Nam khéo tay, có uy tín, từng đi xây dựng đây đó khắp nơi, vì vậy lựa chọn ngành sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển nghề xây dựng cũng là một hướng phát triển của tỉnh. Quảng Nam là nơi có trữ lượng đá vôi lớn và chất lượng tốt (ở nước ta, nhiều nơi có nguyên liệu đá vôi nhưng hầu hết nằm ở phía Bắc, còn từ Quảng Nam trở vào thì rất ít). Quảng Nam có nhiều sông, độ dốc nhiều, nguồn nước dồi dào, có tiềm năng đáng kể để sản xuất điện năng. Việc Chính phủ chọn Quảng Nam là nơi sản xuất xi-măng và điện năng có quy mô lớn và được các bộ, ngành ở trung ương ủng hộ, là rất đúng đắn.

Du lịch phải là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Quảng Nam. Du khách đến Hội An đều lưu luyến và muốn trở lại. Chắc chắn một điều là họ muốn trở lại Hội An không vì những cái "lạ", mà vì những cái đã "quen",

cái "của mình", như là sự "trở về", với nhà, với quê, với "cố hương". Hội An với những phố cổ, những ngôi nhà cổ hai trăm, ba trăm, năm trăm năm; những đường phố hẹp, tạo không khí gần, thân như đường làng, những mái ngói âm dương rêu phong, trầm tư suy tưởng. Hội An với mấy tầng văn hóa chồng lên nhau trong lòng đất, chủ yếu không phải chỉ vì phố cổ văn hóa vật thể, mà cái chính là văn hóa phi vật thể. Theo nhà văn Nguyên Ngọc, đó chính là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa phố và văn hóa làng, văn minh như phố mà mộc mạc như làng. Đúng. Cái văn hóa vật thể, không gian kiến trúc với văn hóa giao tiếp, ứng xử của con người Hội An... đã thể hiện điều đó, đã tạo nên bản lĩnh văn hóa của mình, bản sắc của riêng mình. Hiện tại, Quảng Nam đang chọn Hội An để xây dựng thí điểm mô hình "thị xã văn hóa". Đó là điều kiện để Quảng Nam chọn du lịch là một trong những ngành mũi nhọn phát triển.

Quảng Nam có cảng biển, có sân bay nên phát triển dịch vụ hàng hải và hàng không là cần thiết. Bộ Chính trị và Chính phủ chọn nơi đây làm Khu Kinh tế mở Chu Lai bên cạnh Khu công nghiệp Dung Quất, do đó, việc phát triển mạnh các dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu, tài chính - ngân hàng thực sự thuận lợi.

Nông nghiệp thì sao? Tuy tỷ trọng trong cơ cấu GDP và trong lao động giảm dần, sẽ còn lại ít, nhưng vẫn là ngành phát triển lâu dài và có khả năng tăng giá trị tuyệt đối. Ngành nông nghiệp phải bảo đảm giữ sự ổn định, giải quyết an ninh lương thực, góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo một phần nguyên liệu và thị trường cho công nghiệp. Nhưng để đáp ứng được các yêu cầu nói trên, cơ cấu - nông nghiệp phải chuyển đổi căn bản theo hướng đi từ chỗ tự túc lương thực là chính như hiện nay, sang sản xuất thực phẩm và nguyên liệu làm hàng hóa. Hiện trạng sản xuất lương thực ở Quảng Nam đang lỗ vốn, nhưng vẫn phải làm, chủ yếu lấy công làm lãi. Do đó, phải chuyển mạnh sang trồng cây công nghiệp và phát triển chăn nuôi để cải

thiện tình hình, tạo nền tảng phát triển công nghiệp.

Có nhiều tiêu chí đánh giá khác nhau về một tỉnh công nghiệp, nhưng đối với Quảng Nam, có hai tiêu chí quan trọng nhất là giá trị công nghiệp và dịch vụ chiếm tuyệt đại bộ phận trong GDP và lực lượng lao động phi nông nghiệp chiếm phần lớn trong cơ cấu lao động. Hai tiêu chí này có quan hệ mật thiết với nhau, cái này sinh ra cái kia, thúc đẩy nhau và ngược lại. Ở Quảng Nam giải quyết vấn đề này thực sự rất khó. Khó nhưng phải làm và tin chắc là làm được. Do đó, trước tiên, chúng tôi chọn một số dự án, chương trình quan trọng, tập trung sức phát triển cho kỳ được rồi từ đó sẽ tiếp tục mở rộng, tác động, thúc đẩy phát triển chung. Khi đạt được những điều đó, tự nó sẽ bùng nổ, lan tỏa và tạo nên đột biến.

Phóng viên: *Muốn vậy tỉnh phải có những giải pháp hữu hiệu và quan trọng nào, thưa đồng chí?*

Đồng chí Vũ Ngọc Hoàng: Giải pháp quan trọng nhất là tiếp tục đổi mới cơ chế (cơ chế ở đây theo nghĩa bao hàm cả chính sách, cả cách làm). Nếu không thì việc xây dựng Quảng Nam thành tỉnh công nghiệp phát triển (trong thời gian hơn 10 năm tới) chỉ là một dự định, một mong muốn. Bởi vậy, chúng tôi đang nỗ lực xây dựng cho mình một cơ chế mở thật sự, từ trong tâm thức chứ không phải là *nghệ thuật*. "Mở" để có cách nhìn, cách nghĩ, "mở" để có vốn và kỹ thuật; "mở" để thu hút, khuyến khích nhân tài, "mở" để giải phóng năng lực tại chỗ; "mở" cũng là phát huy nội lực, cũng là tranh thủ tối đa ngoại lực; "mở" để phát huy sức mạnh mỗi con người, từng tập thể và cũng là sử dụng sức mạnh tổng hợp...

Việc có cơ chế đúng, thích hợp áp dụng trên toàn tỉnh kết hợp với một số dự án động lực được khởi động (như Khu kinh tế mở Chu Lai vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại

(Xem tiếp trang 61)

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM trong tầm nhìn năm 2010

NGUYỄN VĂN BÌNH*

HÒA trong công cuộc đổi mới kinh tế đất nước theo Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, tháng 7-1988, Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập theo Nghị định số 53/HĐBT, ngày 26-3-1988, của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Sau 15 năm hoạt động, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã vượt qua nhiều khó khăn thách thức để đứng vững và không ngừng phát triển, thu được những thành tựu to lớn, đóng góp tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

I. Đánh giá khái quát 15 năm xây dựng và trưởng thành của Ngân hàng Công thương Việt Nam

Khi mới thành lập, có 17 chi nhánh, bộ máy biên chế 5 600 người, tổng tài sản có 700 tỉ đồng, đến nay, Ngân hàng Công thương Việt Nam phát triển mạng lưới với 114 chi nhánh, 136 phòng giao dịch, 385 quỹ tiết kiệm tập trung tại hầu hết các tỉnh, thành phố lớn và các địa điểm kinh tế tập trung, với biên chế trên 12 ngàn cán bộ, ngày càng được nâng cao về mọi mặt; tổng nguồn vốn huy động tăng gấp gần 150 lần và tổng dư nợ cho vay và đầu tư gấp hơn 120 lần so với ngày đầu thành lập; vốn tự có trên 2 100 tỉ đồng. Bên cạnh các nghiệp vụ truyền thống, các hoạt động kinh tế đối ngoại và thanh toán quốc tế phát triển khá mạnh, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh; qua đó khẳng định vị trí, uy tín của mình, nhất là với bè bạn quốc tế. Đặc

biệt, trước yêu cầu phát triển mới từng bước đưa vào triển khai nhiều sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đa dạng hóa các loại hình hoạt động phi tín dụng gắn chặt với phát triển mạnh công

nghệ tin học ngân hàng nhằm đẩy nhanh tốc độ thanh toán và nâng cao hiệu quả quản lý điều hành nên kết quả kinh doanh hằng năm đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch.

Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Công thương Việt Nam hiện còn nhiều hạn chế, và đứng trước những khó khăn, thách thức lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do: hiệu quả hoạt động của nền kinh tế chưa cao, sau một số năm phát triển "nóng", nhiều doanh nghiệp đầu tư ồ ạt, kém hiệu quả, dẫn đến kinh doanh thua lỗ và đứng bên bờ vực phá sản. Đặc biệt, giai đoạn 1996 - 1998, sự bùng nổ về công nợ trong nền kinh tế khá trầm trọng, các ngân hàng thương mại với nhiệm vụ là người cho vay phải gánh chịu hậu quả nặng nề. Tình hình này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung, Ngân hàng Công thương Việt Nam nói riêng. Những hạn chế trên còn do những sai lầm, khuyết điểm như chưa chấp hành triệt để những nguyên tắc, chế độ quy định của một bộ phận cán bộ. Một số nơi còn buông lỏng khâu quản lý cán bộ, năng lực quản lý điều hành chưa theo kịp yêu cầu đổi mới. Đến nay, tuy đã khắc phục được một số tồn tại, nhưng Ngân hàng Công thương Việt Nam vẫn phải đối mặt và tiếp tục giải quyết nhiều khó khăn, thách thức lớn: nợ tồn đọng vẫn ở mức cao và chủ yếu là nợ khó

* TS, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam

xử lý ; chất lượng, năng lực cạnh tranh của các sản phẩm dịch vụ ngân hàng còn thấp ; kỹ thuật công nghệ ngân hàng còn lạc hậu ; vốn tự có nhỏ bé, các chỉ số về an toàn kinh doanh thấp xa so với các nước trong khu vực và thông lệ quốc tế ; mô hình tổ chức và năng lực, trình độ quản lý của một bộ phận cán bộ lãnh đạo chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và hội nhập...

Mặc dầu vậy, những thành quả mà Ngân hàng Công thương Việt Nam đã đạt được trong 15 năm xây dựng và trưởng thành rất đáng vinh dự, tự hào. Thành công lớn nhất, bao trùm nhất là đã vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển, giữ được vị thế là một trong bốn ngân hàng thương mại quốc doanh có vai trò chủ đạo và chủ lực của Nhà nước, có uy tín với khách hàng trong và ngoài nước. Thành quả này trước hết thuộc về sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự hỗ trợ và hợp tác của các bộ, ngành, các địa phương, sự chỉ đạo sát sao của Ngân hàng Nhà nước và sự ủng hộ to lớn của các quý bạn hàng. Đặc biệt là sự đoàn kết nhất trí, trên dưới một lòng của tập thể cán bộ, nhân viên các thế hệ đã và đang công tác luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, phấn đấu vượt qua khó khăn, chung sức đồng lòng xây dựng ngôi nhà chung Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày càng phát triển.

Trong giai đoạn tới, cơ hội và thách thức đang đặt ra trước Ngân hàng Công thương Việt Nam nhiều vấn đề cần giải quyết. Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng khẳng định : Tiếp tục đường lối đổi mới kinh tế, xác định mục tiêu, chiến lược trung, dài hạn đối với ngành ngân hàng theo hướng hình thành môi trường minh bạch và bình đẳng cho hoạt động tiền tệ ngân hàng, ứng dụng công nghệ thông tin. Bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của ngân hàng thương mại trong kinh doanh. Giúp đỡ và thúc đẩy các tổ chức tín dụng trong nước nâng cao năng lực quản lý và trình độ nghiệp vụ, có khả năng cạnh tranh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Bên cạnh đó sự phát triển của khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hóa sẽ

tạo điều kiện cho nền kinh tế nước ta phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực để tạo ra những bước phát triển kinh tế vượt bậc.

Bước vào giai đoạn phát triển mới, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã có thế và lực mới. Thế mới chính là giữ được uy tín và vị thế của một ngân hàng thương mại chủ đạo của Nhà nước ; lực mới chính là những thành quả trong 15 năm xây dựng và trưởng thành đưa lại. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế ngày càng mở rộng, việc Việt Nam đã tham gia và cam kết thực hiện chương trình hợp tác với APEC, ASEAN, AFTA, và đặc biệt là Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã được ký kết, Việt Nam đẩy nhanh tiến trình gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)... đã đặt các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các ngân hàng thương mại Việt Nam nói riêng, trong đó có Ngân hàng Công thương trước những thách thức to lớn. Ngoài việc các ngân hàng trong nước đang cạnh tranh khá quyết liệt về thị phần và khách hàng, các ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ phải cạnh tranh không cân sức với các ngân hàng nước ngoài có bề dày kinh nghiệm, tiềm lực tài chính và cơ sở vật chất hùng mạnh. Trong lúc đó, Ngân hàng Công thương Việt Nam còn nhiều hạn chế và khó khăn phải giải quyết như đã đề cập ở trên, đòi hỏi Ngân hàng Công thương Việt Nam phải đủ bản lĩnh để tiếp tục vượt qua.

II. Định hướng chiến lược phát triển Ngân hàng Công thương Việt Nam đến năm 2010

Để có thể đứng vững và hội nhập được với các ngân hàng trong nước, khu vực và trên thế giới, Ngân hàng Công thương Việt Nam đang tập trung thực hiện lộ trình cơ cấu lại tổ chức và hoạt động trong giai đoạn 10 năm (2001 - 2010) theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Đi đôi với việc thực hiện cơ cấu lại tổ chức và hoạt động, Ngân hàng Công thương Việt Nam cần triển khai chiến lược phát triển Ngân hàng

Công thương Việt Nam đến năm 2010 với mục tiêu : *"Xây dựng Ngân hàng Công thương Việt Nam thành một ngân hàng thương mại chủ lực và hiện đại của Nhà nước, hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tài chính lành mạnh, kỹ thuật công nghệ cao, kinh doanh đa chức năng, chiếm thị phần lớn ở Việt Nam"*.

Phương châm hành động được xác định : Giai đoạn 2000 đến 2005 : *"Phát triển - An toàn và Hiệu quả"*, phấn đấu là ngân hàng đạt trình độ trung bình trong khu vực ; giai đoạn sau năm 2005 : *"Hội nhập và Phát triển vững chắc"*, trở thành ngân hàng trung bình tiên tiến trong khu vực.

Để thực hiện được mục tiêu phát triển đó, từ nay đến năm 2005 và năm 2010 Ngân hàng Công thương Việt Nam cần tập trung vào các nội dung cơ bản sau :

Một là, tiếp tục thực hiện đề án cơ cấu lại tổ chức và hoạt động nhằm lành mạnh hóa hoạt động ngân hàng.

Về cơ cấu lại nợ, lành mạnh hóa tài chính : Đây là nhiệm vụ rất khó khăn và quyết định đến sự thành bại trong quá trình cơ cấu lại hoạt động của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Có thể coi đó là "mục tiêu của các mục tiêu", bởi phải xử lý khoản nợ tồn đọng khá lớn, trong đó chủ yếu nợ nhóm I (*nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm*) chiếm 68%. Toàn hệ thống Ngân hàng Công thương phải tập trung đẩy mạnh xử lý nợ tồn đọng đi đôi với nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh nhằm tăng khả năng trích lập quỹ dự phòng, xử lý rủi ro. Phấn đấu đến cuối năm 2005, sẽ giải quyết cơ bản nợ tồn đọng theo đúng tiến độ đề ra, làm trong sạch bảng tổng kết tài sản, giảm tỷ lệ tài sản có không sinh lời xuống dưới 5% (*bao gồm cả nợ quá hạn, nợ có vấn đề*). Đảm bảo các thông số an toàn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Thông lệ quốc tế.

Về tăng vốn điều lệ : Tính đến cuối năm 2002, hệ số an toàn tối thiểu (chỉ số COOK) của Ngân hàng Công thương Việt Nam mới

đạt 3,54%, thấp xa so với tiêu chuẩn quốc tế là 8%. Mục tiêu của Ngân hàng Công thương Việt Nam là đến cuối năm 2005, chỉ số COOK phải đạt 8% so với quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh doanh hiện nay. Vì vậy, để đạt được chỉ số đó, phải có vốn điều lệ tối thiểu là 5 600 tỉ đồng, trong khi việc tăng vốn điều lệ hiện nay chủ yếu vẫn phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách do Nhà nước cấp. Hướng sắp tới, Ngân hàng Công thương Việt Nam sẽ bổ sung vốn điều lệ thông qua lợi nhuận để lại và kênh bán cổ phần không biểu quyết cho cán bộ, nhân viên trong hệ thống.

Hai là, đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động quản lý.

Triển khai dự án hiện đại hóa toàn hệ thống bắt đầu từ năm 2004 nhằm xây dựng Ngân hàng Công thương Việt Nam theo mô hình Ngân hàng Thương mại nhà nước hiện đại, có tổ chức bộ máy tinh, gọn phù hợp với tính chất kinh doanh, đủ điều kiện hội nhập với khu vực và quốc tế. Cơ cấu lại tổ chức theo hướng kinh doanh năng động, có tính cạnh tranh cao. Sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới theo hướng giảm cấp chi nhánh trung gian, tăng diện tiếp xúc với khách hàng. Đổi mới tổ chức các phòng, ban nghiệp vụ theo nhóm sản phẩm, theo loại nghiệp vụ quản lý kinh doanh để Hội sở chính thực sự trở thành cơ quan đầu não, vừa thực hiện tốt chức năng quản trị điều hành, vừa thực hiện chức năng trực tiếp kinh doanh. Các sở giao dịch, chi nhánh được bố trí giao dịch theo một cửa, giảm thiểu các giao dịch trung gian, tập trung thực hiện kinh doanh những nghiệp vụ có ưu thế, phù hợp với thị trường, khách hàng ; đổi mới cơ bản hoạt động kinh doanh tín dụng theo nguyên tắc thương mại và thị trường, quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư theo định hướng chiến lược khách hàng, ngành hàng.

Định biên lại lao động trong toàn hệ thống. Trên cơ sở đó, tổ chức phân loại đánh giá nguồn nhân lực để sắp xếp, cơ cấu lại lao động phù hợp với mô hình ngân hàng hiện đại ; mở rộng các hoạt động kinh doanh khác để giải

quyết cho số lao động dồi dào ; dành quỹ giải quyết chính sách đối với số lao động dư thừa sau khi đã sắp xếp lại. Nâng cao năng lực quản lý kinh doanh và tác nghiệp cho đội ngũ cán bộ trên cơ sở tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ tập trung từ cơ bản đến nâng cao. Lựa chọn một số cán bộ nguồn cử đi đào tạo chuyên sâu tại các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và nước ngoài. Phát triển mạnh các sản phẩm dịch vụ và hiện đại hóa công nghệ tin học, thanh toán theo hướng chủ động "đi tắt, đón đầu" để sớm xây dựng Ngân hàng Công thương Việt Nam thành ngân hàng hiện đại hàng đầu ở Việt Nam. Triển khai các dịch vụ ngân hàng điện tử vào hoạt động ngân hàng, đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa công nghệ tin học một cách tập trung, có trọng điểm, nâng cao tỷ lệ tự động hóa các quy trình nghiệp vụ, tự động hóa thông tin quản lý điều hành. Phát triển các sản phẩm, dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh, từng bước theo kịp các tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế, nâng tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ đến năm 2010 chiếm trên 30% trong tổng thu nhập của ngân hàng. Hiện đại hóa công tác thanh toán đáp ứng yêu cầu quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với thị trường để giữ vững và phát triển thị trường trong nước và mở rộng thị trường nước ngoài. Có chiến lược phát triển về khách hàng, ngành hàng, các sản phẩm, dịch vụ để tăng thị phần trong nước đi đôi với tranh thủ thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển các chi nhánh tại nước ngoài. Trước mắt, từ nay đến năm 2005, sẽ thiết lập một số ngân hàng đại lý, văn phòng đại diện của Ngân hàng Công thương Việt Nam tại một số nước có thị trường tài chính rộng lớn.

Ba là, tăng cường quản lý tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Từ nay đến năm 2010, tốc độ tăng trưởng vốn huy động và cho vay bình quân hằng năm đạt từ 20 đến 22%. Thực hiện chiến lược huy động vốn theo hướng nâng dần tỷ trọng vốn huy động trung và dài hạn, nghiên cứu triển

khai những hình thức huy động vốn có tính cạnh tranh và hiệu quả. Tính toán đầy mạnh hình thức huy động vốn cho vay theo từng dự án ; kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng, tốc độ tăng trưởng tín dụng phải căn cứ vào tốc độ tăng trưởng vốn huy động và tối đa trong chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tỷ trọng cho vay trung dài hạn tối đa không quá 40% tổng dư nợ cho vay, nâng dần tỷ lệ cho vay có bảo đảm bằng tài sản.

Qua 2 năm (2001 - 2002), thực hiện đề án cơ cấu lại tổ chức và hoạt động, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu theo tiến độ Chính phủ phê duyệt : Xử lý nợ tồn đọng trên 2 100 tỉ đồng, thực hiện vượt chỉ tiêu về trích dự phòng rủi ro ; giảm dần tỷ lệ nợ quá hạn ; từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy và hoạt động kinh doanh theo tiêu chuẩn quốc tế, phát triển các sản phẩm ngân hàng tiến tới nền tảng công nghệ hiện đại ; bước đầu đã thực hiện kiểm toán quốc tế và từng bước điều chỉnh theo thông lệ quốc tế. Trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, Ngân hàng Công thương Việt Nam tiếp tục trên đà đổi mới, bảo đảm cung cấp cho khách hàng dịch vụ mới có tiện ích cao, áp dụng công nghệ dịch vụ hiện đại, khẳng định vị trí của mình trên thương trường. Xây dựng hệ thống thông tin hiện đại, có tính hệ thống, đảm bảo thông suốt và làm nền tảng để phát triển các dịch vụ ngân hàng. Mặt khác, cơ cấu lại mạng lưới tổ chức, bộ máy quản lý bảo đảm tinh gọn, hiệu quả và gắn với nhu cầu phát triển của các dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng.

Thực hiện thành công định hướng chiến lược phát triển Ngân hàng Công thương Việt Nam đến năm 2010 là khối lượng công việc đồ sộ và nặng nề. Bên cạnh sự hỗ trợ từ Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan hữu quan, toàn hệ thống Ngân hàng Công thương Việt Nam phải chung sức đồng lòng, đoàn kết và phấn đấu với nỗ lực cao nhất nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển theo chiến lược đã lựa chọn. □

Thực tiễn và định hướng phát triển KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

VƯƠNG ĐÌNH HUỆ*

KIỂM toán nhà nước được thành lập theo Nghị định số 70-NĐ/CP, ngày 11-7-1994, của Chính phủ để giúp Thủ tướng Chính phủ thực hiện chức năng kiểm tra, xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của các tài liệu và số liệu kế toán của các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, đơn vị kinh tế nhà nước và các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội sử dụng kinh phí do Nhà nước cấp. Luật Ngân hàng nhà nước và Luật Ngân sách nhà nước cũng đã điều chỉnh và quy định một số điều liên quan đến Kiểm toán nhà nước. Ngay từ khi mới thành lập, Kiểm toán nhà nước đã nhanh chóng xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy, tuyển dụng và đào tạo cán bộ, kiểm toán viên; từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm toán; thực hiện nhiệm vụ kiểm toán hằng năm do Thủ tướng Chính phủ giao và các nhiệm vụ kiểm toán khác do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu. Sau gần 10 năm hoạt động, Kiểm toán nhà nước đã đạt được *những kết quả và thành tựu bước đầu* rất cơ bản:

+ Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tổ chức bộ máy theo nguyên tắc tập trung, thống

nhất bao gồm các tổ chức giúp việc và 4 Kiểm toán nhà nước chuyên ngành ở trung ương, 5 Kiểm toán nhà nước khu vực đóng trên địa bàn các địa phương với tổng số 540 cán bộ, công chức, kiểm toán viên. Đa số cán bộ, công chức, kiểm toán viên được tuyển chọn từ nhiều ngành, lĩnh vực hoạt động đa dạng, có phẩm chất đạo đức tốt, có kinh nghiệm trong công tác quản lý kinh tế, tài chính; bước đầu đã được đào tạo, bồi dưỡng định kỳ, cập nhật kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, quản lý hành chính nhà nước và pháp luật.

+ Với phương châm "*vừa xây dựng tổ chức, vừa triển khai hoạt động*", Kiểm toán nhà nước đã thực hiện hàng nghìn cuộc kiểm toán với quy mô lớn nhỏ khác nhau tại các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước trên hầu khắp các lĩnh vực. Kết quả kiểm toán đã giúp cho các bộ ngành, địa phương nhìn nhận và đánh giá đúng thực trạng tình hình tài chính, khắc phục những yếu kém, sơ hở trong quản lý kinh tế và kinh doanh, không ngừng cải tiến và hoàn thiện hệ thống quản lý và kiểm soát nội bộ. Kiểm toán nhà nước bước đầu cung cấp những thông tin, dữ liệu tin cậy cho Chính phủ và Quốc hội trong quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát tài chính nhà nước và tài sản công. Trong những năm qua, kiến nghị tăng thu, tiết kiệm chi và đưa vào quản lý qua ngân sách nhà nước gần 8 000 tỉ đồng.

+ Nghiên cứu, soạn thảo và ban hành được các chuẩn mực kiểm toán, quy trình kiểm toán chủ yếu và các quy chế hoạt động kiểm toán trên cơ sở vận dụng có chọn lọc các thông lệ, kinh nghiệm quốc tế và sát hợp với thực tiễn Việt Nam. Đây là căn cứ pháp lý và nghề nghiệp quan trọng để bước đầu thực hành kiểm toán một cách có bài bản, có chất lượng và là cơ sở để kiểm tra, soát xét chất lượng kiểm toán cũng như đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên.

+ Đến nay, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam đã có quan hệ hợp tác ở các hình thức và mức độ

* PGS, TS, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước

khác nhau với cơ quan Kiểm toán nhà nước của hơn 20 nước trên thế giới. Đồng thời thiết lập quan hệ hợp tác với một số tổ chức quốc tế. Năm 1996, là thành viên thứ 174 của Tổ chức quốc tế các cơ quan Kiểm toán tối cao (INTOSAI); năm 1997 là thành viên của Tổ chức các cơ quan Kiểm toán tối cao châu Á (ASOSAI). Các hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần nâng cao uy tín, vị trí của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam tiếp thu và học tập kinh nghiệm quốc tế vào tổ chức hoạt động của mình.

Đạt được các kết quả và thành tựu trên đây trước hết là do cơ quan Kiểm toán nhà nước đã đáp ứng nhu cầu đòi hỏi khách quan của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đảng, Quốc hội, Chính phủ ngày càng quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho Kiểm toán nhà nước; sự phối hợp và giúp đỡ nhiều mặt của các bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp, các đơn vị được kiểm toán, công chúng và xã hội; sự cố gắng, nỗ lực của cán bộ lãnh đạo, công chức, kiểm toán viên trong toàn ngành.

Song nhìn chung, năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Kiểm toán nhà nước còn nhiều hạn chế:

+ Nền tảng pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước chưa đủ tầm và chưa đầy đủ. Vị trí của Kiểm toán Nhà nước liên quan trực tiếp đến những nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của Nhà nước nhưng hiện tại mới chỉ được điều chỉnh bằng các văn bản dưới luật. Chức năng của Kiểm toán Nhà nước mới chỉ giới hạn trong kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán tuân thủ, chưa có các quy định về kiểm toán hoạt động để đánh giá tính kinh tế, tính hiệu lực và hiệu quả trong hoạt động của các tổ chức, các đơn vị; giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán, vấn đề công khai kết quả kiểm toán... chưa được chế định đã làm hạn chế vai trò và tác dụng vốn có của Kiểm toán nhà nước.

+ Địa vị pháp lý của cơ quan Kiểm toán nhà nước chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao. Là tổ chức kiểm tra tài chính nhà nước và tài sản công đối với hệ thống cơ quan công quyền và mọi đơn vị quản lý, sử dụng các nguồn

lực tài chính nhà nước nhưng hiện tại Kiểm toán nhà nước mới chỉ là một cơ quan thuộc Chính phủ; hiệu lực thực hiện các kết luận, kiến nghị kiểm toán còn hạn chế.

+ Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, quy trình kiểm toán, phương pháp chuyên môn nghiệp vụ và kiểm tra chất lượng kiểm toán còn đang trong quá trình nghiên cứu, xây dựng, khảo nghiệm nên chưa đầy đủ, đồng bộ và hoàn thiện.

+ Quy mô và năng lực đội ngũ kiểm toán viên còn rất bất cập so với yêu cầu công việc và chức năng, nhiệm vụ được giao. Với số dân gần 80 triệu nhưng chỉ có 540 cán bộ, kiểm toán viên; quy mô và năng lực của Kiểm toán nhà nước Việt Nam còn rất nhỏ bé so với các nước trong khu vực và trên thế giới (Trung Quốc hiện có hơn 80 000 kiểm toán viên; Ấn Độ: 65 000; Ma-lai-xi-a: 3 500; Thái Lan: 2 300...). Trình độ cán bộ, kiểm toán viên nhìn chung còn hạn chế so với yêu cầu nghề nghiệp, chưa được đào tạo một cách cơ bản và đầy đủ về nghề nghiệp và các kiến thức cần thiết của kinh tế thị trường; trình độ phân tích tổng hợp, ngoại ngữ, tin học, quản lý nhà nước và thủ tục hành chính còn yếu.

+ Hệ thống tổ chức bộ máy còn chưa hoàn chỉnh, nhất là các đơn vị chức năng ở trung ương và Kiểm toán nhà nước các khu vực còn rất thiếu (cả nước có 61 tỉnh thành nhưng mới chỉ có 5 Kiểm toán nhà nước khu vực).

+ Cơ sở vật chất và trang thiết bị rất thiếu thốn; hạ tầng công nghệ thông tin đang trong quá trình hình thành, xây dựng. Chế độ và chính sách đãi ngộ cho kiểm toán viên chưa đầy đủ và phù hợp với tính chất đặc thù của ngành kiểm toán nên khó thu hút được nhân tài; trong khi một số cán bộ, kiểm toán viên kém yên tâm và phấn khởi trong công tác.

+ Mức độ hội nhập của Kiểm toán nhà nước với khu vực và thế giới còn rất hạn chế, các hình thức hội nhập còn ở trình độ thấp, chưa đủ điều kiện và khả năng để tham gia tích cực và có hiệu quả vào các hoạt động của INTOSAI và ASOSAI.

Ngoài những vấn đề chủ quan thuộc về nội bộ ngành kiểm toán, nguyên nhân của các yếu kém

và bất cập trước hết là do Kiểm toán nhà nước là một lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam, chúng ta còn hiểu biết chưa đầy đủ và chưa có nhiều kinh nghiệm. Những chậm trễ trong cải cách hành chính nhà nước, trong đổi mới quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng lao động, chính sách tiền lương... cũng là những yếu tố cản trở việc giải quyết kịp thời, hiệu quả những vướng mắc, khó khăn của Kiểm toán nhà nước.

Xuất phát từ những thành tựu, yếu kém nói trên, để phát triển Kiểm toán nhà nước thực sự trở thành một công cụ mạnh của Nhà nước trong kiểm tra tài chính nhà nước và tài sản nhà nước, tiếp tục quán triệt các quan điểm sau đây :

Một là, phát triển Kiểm toán nhà nước thực sự trở thành công cụ quan trọng và đủ mạnh của Nhà nước thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát nghiêm ngặt tài chính nhà nước và tài sản nhà nước. Đây là một đòi hỏi tất yếu, khách quan khi Nhà nước sử dụng một cách rộng rãi và có hiệu lực các công cụ quản lý và kiểm soát vĩ mô đối với các hoạt động kinh tế, tài chính trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, quán triệt và thể chế hóa các quan điểm của Đảng về Kiểm toán nhà nước đã ghi trong các nghị quyết của Đảng, như : Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII ; Nghị quyết Trung ương 4 khóa VIII ; Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX.

Ba là, tuân thủ và đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi của hệ thống pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ của Kiểm toán nhà nước, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý tài chính nhà nước và tài sản công trong công cuộc đổi mới. Trong đó, căn cứ để thực hiện : Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi được kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa IX thông qua ; Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 của Chính phủ được phê duyệt tại Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg, ngày 17-9-2001 (Phân đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và phần nội dung cải cách tài chính công)...

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vốn từ ngân sách nhà nước dành cho đầu tư

xây dựng cơ bản hàng năm là rất lớn và lĩnh vực này có nhiều lãng phí, thất thoát đòi hỏi phải tăng cường quản lý và kiểm tra của Nhà nước... Hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá cán bộ của Ban Tổ chức Trung ương coi kiểm toán trách nhiệm kinh tế người đứng đầu các đơn vị và tổ chức là một trong các phương pháp đánh giá cán bộ. Đây sẽ là một nhiệm vụ quan trọng mà Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm thực hiện trong việc kiện toàn bộ máy tổ chức của Kiểm toán nhà nước.

Bốn là, đảm bảo xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với các nguyên tắc, thông lệ quốc tế về cơ quan Kiểm toán nhà nước và phải sát hợp với thực tiễn và yêu cầu của Việt Nam.

Một trong những yêu cầu quan trọng của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải xây dựng nền tài chính lành mạnh, công khai, đảm bảo tính minh bạch. Để thực hiện yêu cầu nói trên, ở các nước trên thế giới và khu vực đều có một cơ quan độc lập về tổ chức và chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận tính đúng đắn, tính hợp pháp và tính kinh tế trong quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính nhà nước và tài sản công - đó là cơ quan Kiểm toán tối cao (cơ quan Kiểm toán nhà nước). Kinh nghiệm các nước trên thế giới cho thấy, việc phát triển cơ quan Kiểm toán Nhà nước cùng với các công cụ kiểm tra khác của Nhà nước ta là điều kiện và tiền đề cần thiết để có môi trường tài chính lành mạnh, thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, đảm bảo cho đất nước phát triển nhanh và bền vững. Việc phát triển cơ quan Kiểm toán nhà nước là đòi hỏi của các định chế tài chính quốc tế, đặc biệt là quá trình đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới.

Năm là, Nhà nước đảm bảo đầy đủ và có chính sách ưu tiên thích đáng kinh phí và các nguồn lực cần thiết cho tổ chức bộ máy và hoạt động của Kiểm toán nhà nước. Đây là điều kiện, là tiền đề để đảm bảo tính độc lập của cơ quan Kiểm toán nhà nước thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao.

Các quan điểm nói trên là căn cứ quan trọng để xác định phương hướng và giải pháp phát triển

Kiểm toán nhà nước trong giai đoạn tới, trong đó, mục tiêu chung phát triển Kiểm toán Nhà nước đến năm 2010 được xác định là : *Nâng cao năng lực hoạt động, hiệu lực pháp lý, chất lượng và hiệu quả Kiểm toán nhà nước như một công cụ mạnh của Nhà nước trong kiểm tra tài chính nhà nước và tài sản nhà nước ; phấn đấu đến năm 2010 đưa Kiểm toán Nhà nước Việt Nam đạt quy mô trung bình và đạt trình độ kiểm toán loại khá so với các nước tiên tiến trong khu vực và phù hợp với các thông lệ quốc tế.*

Mục tiêu phát triển cụ thể của Kiểm toán nhà nước được xác định trên cả 3 mặt, đó là *năng lực hoạt động ; hiệu lực kiểm toán và hiệu quả kiểm toán.*

Năng lực của Kiểm toán nhà nước chính là khả năng đáp ứng các nhiệm vụ theo chức năng và nhiệm vụ được giao. Về lâu dài, cơ quan Kiểm toán nhà nước phải đảm bảo kiểm toán đầy đủ báo cáo quyết toán của các cấp ngân sách nhà nước và mọi đơn vị có quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công. Tuy nhiên, để có năng lực đáp ứng cơ bản nhiệm vụ kiểm toán các đối tượng nói trên, trong thời gian ngắn, quy mô của cơ quan Kiểm toán Nhà nước phải phát triển một cách rất nhanh chóng, ít nhất gấp 4 lần so với quy mô hiện tại, tuy điều đó rất khó khả thi trong giai đoạn hiện nay. Mặt khác, một trong các đặc trưng của nghề nghiệp kiểm toán là việc *kiểm tra chủ yếu dựa trên cơ sở chọn mẫu* (chọn mẫu đối tượng kiểm toán và trong mỗi đối tượng lại chọn mẫu các nội dung và khoản mục để kiểm tra), vì vậy, việc kiểm tra toàn bộ các đối tượng kiểm toán hằng năm là không thật cần thiết. Do đó, định hướng chung là đến năm 2005, Kiểm toán Nhà nước thẩm định được báo cáo Tổng quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm và kiểm toán hằng năm được 40 - 50% đầu mỗi các bộ ngành ; khoảng 50% báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước cấp tỉnh, 50 - 60% cấp huyện và 30% cấp xã, phường, thị trấn ; kiểm toán được khoảng 50% các dự án nhóm A hoàn thành trong năm ; kiểm toán 2 năm một lần các tổng công ty nhà nước (sau khi sắp xếp lại thì số lượng các tổng công ty này sẽ giảm so với hiện nay). Đến năm 2010, phấn đấu kiểm toán hằng năm tất cả

các đầu mối ngân sách nhà nước là các bộ, ngành, các tỉnh ; khoảng 75% số huyện và 50% số xã, phường, thị trấn và khoảng 75% dự án nhóm A hoàn thành trong năm. Đồng thời có thể tăng quy mô mẫu kiểm toán trong mỗi cuộc kiểm toán để giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro kiểm toán.

Hiệu lực kiểm toán thể hiện trước hết ở địa vị pháp lý của cơ quan Kiểm toán nhà nước và ở hiệu lực thực hiện các kết luận và kiến nghị kiểm toán. Định hướng chung là, cần hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước. Ngoài việc xây dựng Dự án Pháp lệnh Kiểm toán Nhà nước trong năm 2003 theo Nghị quyết của Quốc hội, cần tích cực chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể xây dựng Luật Kiểm toán nhà nước trong giai đoạn 2006 - 2010 nhằm xác định đúng đắn vai trò, địa vị pháp lý và cơ cấu tổ chức bộ máy Kiểm toán nhà nước, nâng cao vị thế của cơ quan Kiểm toán Nhà nước tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao. Hiệu lực kiểm toán phụ thuộc vào bản thân chất lượng của hoạt động kiểm toán (đội ngũ kiểm toán viên có trình độ cao ; sử dụng được phương pháp kiểm toán tiên tiến ; các kết luận, kiến nghị kiểm toán xác đáng, có tính khả thi cao...) ; mặt khác còn phụ thuộc vào giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán phải được pháp luật thừa nhận và phải tổ chức công bố công khai kết quả kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Hiệu quả kiểm toán chính là tính kinh tế của kiểm toán. Tuy đây là một tiêu thức định tính, khó có thể lượng hóa một cách cụ thể, song để đảm bảo tính hiệu quả, bản thân tổ chức và hoạt động của kiểm toán phải dựa trên cơ sở tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực được cấp phát ; trang bị và sử dụng các phương pháp kiểm toán hiện đại, các công cụ kiểm toán tiên tiến trên cơ sở một đội ngũ kiểm toán viên có đạo đức phẩm chất tốt, tinh thông nghiệp vụ chuyên môn.

Các mục tiêu trên đây vừa có tính độc lập, vừa có quan hệ chặt chẽ và biện chứng với nhau trong tiến trình xây dựng Kiểm toán nhà nước thành một công cụ mạnh của Nhà nước, như Đảng ta khẳng định. □

CÔNG TÁC THANH TRA NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

ĐÀO DUY THƯỜNG *

Xã, phường, thị trấn là nơi trực tiếp tổ chức, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ; nơi hằng ngày, hằng giờ diễn ra sôi động các mối quan hệ xã hội. Xã, phường, thị trấn còn là một mắt xích quan trọng trong hệ thống quản lý nhà nước. Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn.

Ngày 29-3-1990, Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh Thanh tra, trong đó quy định về thanh tra nhân dân và giao cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo hoạt động thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là thanh tra nhân dân xã). Để thực hiện những quy định của Pháp lệnh này, ngày 5-8-1991, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Nghị định số 241 "Quy định về tổ chức và hoạt động của thanh tra nhân dân", trong đó có thanh tra nhân dân xã.

Nhận thức rõ trách nhiệm của mình đối với tổ chức thanh tra nhân dân xã, ngày 25-11-1991, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành Thông tri số 08 hướng dẫn cụ thể, chi tiết về tổ chức và hoạt động của thanh tra nhân dân xã nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước, nhất là đối với cán bộ và chính quyền cơ sở.

Sau khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương, nhất là sau khi có Chỉ thị số 30/CT-TU,

ngày 18-2-1998, của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) "Về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở" và Nghị định số 29/CP, ngày 30-12-1998, của Chính phủ về "Quy chế Dân chủ ở cơ sở", công tác thanh tra nhân dân đã được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp xác định là một nhiệm vụ quan trọng của mình. Tổ chức thanh tra nhân dân đã được thành lập ở phần lớn các xã, phường, thị trấn trong toàn quốc và bước đầu thu được những kết quả đáng phấn khởi, ngày càng thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình.

Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn là tổ chức thanh tra của nhân dân, do nhân dân ở cơ sở trực tiếp bầu ra và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã tổ chức chỉ đạo hoạt động. Tổ chức và hoạt động của ban thanh tra nhân dân xã là một phương thức thực hiện việc giám sát, kiểm tra của nhân dân ở xã, phường, thị trấn, tức là ban thanh tra nhân dân có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Theo quy định của Pháp lệnh Thanh tra, Nghị định 241, thì chức năng chủ yếu của thanh tra nhân dân xã là *giám sát* từ việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước ; nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân ; đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

* Ủy viên Thường trực Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

ở cơ sở ; và việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở. Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó. Vai trò của ban thanh tra nhân dân xã là hướng dẫn nhân dân tham gia giám sát các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương. Chức năng thanh tra tuy được Pháp lệnh quy định, song không phải là chức năng chủ yếu. Thanh tra nhân dân chỉ phối hợp giúp tổ chức Thanh tra nhà nước khi thanh tra ở địa phương và chỉ khi được tổ chức Thanh tra Nhà nước cấp huyện yêu cầu thì ban thanh tra nhân dân tiến hành kiểm tra. Nhìn lại 10 năm hoạt động của ban thanh tra nhân dân xã (1991 - 2001), có thể rút ra một số nhận xét, đánh giá bước đầu về chất lượng, hiệu quả, kinh nghiệm về tổ chức, hoạt động và các mối quan hệ phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc từng cấp với các tổ chức hữu quan như sau :

1 - Về tổ chức và hoạt động của thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn

Theo Pháp lệnh Thanh tra, ở mỗi xã, phường, thị trấn chỉ có một ban thanh tra của nhân dân. Việc thành lập ban thanh tra nhân dân ở xã được thực hiện theo nguyên tắc nhân dân trực tiếp bầu từ dưới (từ thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố...), do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hoặc Ban công tác Mặt trận và nhân dân giới thiệu danh sách người ứng cử để nhân dân bầu. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã ra quyết định công nhận và thông báo cho Hội đồng nhân dân cùng cấp được biết.

Sau khi được thành lập, hầu hết các ban thanh tra nhân dân đã đi vào hoạt động. Nhiều ban thanh tra nhân dân xây dựng được chương trình công tác hằng tháng, hằng quý, hằng năm trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình và chương trình công tác của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân. Với chức năng

chủ yếu là giám sát, trong quá trình hoạt động, thanh tra nhân dân xã đã chủ động tuyên truyền, vận động nhân dân cùng tham gia giám sát. Hoạt động giám sát của thanh tra nhân dân xã thể hiện ở những nội dung chính sau :

- Trong phạm vi nhất định và chức năng của mình, thanh tra nhân dân đã làm nòng cốt giúp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện những chính sách, pháp luật liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân như xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, lao động công ích ; hoạt động của đại biểu dân cử ; việc thu, chi, quản lý các loại quỹ từ nhân dân đóng góp ; việc thực hiện chính sách với người có công ; việc quản lý đất đai, trật tự đô thị, các công trình xây dựng, các chính sách kinh tế, xã hội,... Qua giám sát, thanh tra nhân dân xã đã phát hiện và kiến nghị nhiều vụ việc vi phạm, thu về cho ngân sách nhà nước hàng trăm tỉ đồng, hàng trăm héc-ta đất, hàng vạn tấn thóc. Đặc biệt là giúp cho chính quyền cơ sở khắc phục được những thiếu sót trong công tác quản lý của mình.

- Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Việc theo dõi, giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân là nhiệm vụ chủ yếu và cụ thể của thanh tra nhân dân xã. Trong thời gian qua, trước tình trạng đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết những tranh chấp, đền bù đất đai, môi trường ô nhiễm ; đến công tác cán bộ, việc điều hành, quản lý ở địa phương... việc giám sát của thanh tra nhân dân đã góp phần tích cực vào việc giải quyết ngay từ cơ sở, hạn chế tình trạng đó, nhất là khiếu kiện đông người. Mặt khác, thanh tra nhân dân xã còn giải thích cho nhân dân hiểu rõ những vụ việc được giải quyết đúng luật, kiến nghị chính quyền tiếp tục xem xét những vụ việc giải quyết chưa đúng luật, tạo được niềm tin trong nhân dân. Do vậy, nhiều nơi chính quyền đã mời thanh tra nhân dân tiếp dân và tham gia xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo. Ở nhiều tỉnh, thành phố

trong những năm gần đây, việc tiếp nhận đơn thư khiếu nại tố cáo và kiến nghị chính quyền giải quyết của thanh tra nhân dân đạt từ 80 đến 90%. Ví dụ, tỉnh Lào Cai, từ năm 1991 đến năm 2001, thanh tra nhân dân tiếp nhận 8 237 vụ, kiến nghị chính quyền giải quyết được 6 759 vụ (đạt 82,1%), thu hồi tài sản cho nhà nước 852 triệu đồng và 1 635 m² đất làm nhà ở do cấp sai đối tượng, minh oan cho 4 cán bộ, cách chức 1 cán bộ, buộc thôi việc 18 cán bộ. Tỉnh Hưng Yên, chỉ tính từ năm 1987 đến năm 2001, số vụ việc khiếu nại, tố cáo mà thanh tra nhân dân kiến nghị các cấp, các ngành giải quyết là 2 010 vụ, số vụ đã giải quyết được là 1 789 vụ (đạt 84%) thu về cho Nhà nước và trả lại cho nhân dân 154 018 kg thóc, 139 triệu đồng, minh oan cho 4 người và khôi phục quyền lợi cho 96 người.

- Giám sát việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở. Từ sau khi có Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) và Nghị định số 29/CP của Chính phủ, hoạt động của thanh tra nhân dân có nhiều thuận lợi, phát huy vai trò giám sát, phát hiện, kiến nghị, qua đó vai trò đại diện quyền dân chủ cho nhân dân được thể hiện rõ hơn, ý thức làm chủ của nhân dân ngày càng được nâng lên, nhân dân chủ động tham gia bàn bạc dân chủ hơn trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Về hoạt động kiểm tra, thanh tra nhân dân xã triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ khi được Thanh tra nhà nước yêu cầu. Tuy số vụ việc do thanh tra nhân dân tiến hành kiểm tra hoặc phối hợp với Thanh tra nhà nước không nhiều nhưng đã mang lại kết quả thiết thực, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để Thanh tra nhà nước tiến hành kiểm tra và kết luận được nhanh chóng, chính xác và khách quan hơn. Ví dụ, ở tỉnh Nghệ An, thanh tra nhân dân đã tiến hành kiểm tra và phối hợp kiểm tra được 552 vụ, kết quả qua kiến nghị đã thu về cho Nhà nước 1,8 tỉ đồng, 131 419 m² đất và 34,5 tấn thóc.

2 - Công tác tổ chức, chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp

Sau khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương, hầu hết Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các tỉnh, thành phố trong cả nước đã xây dựng và triển khai kế hoạch thành lập ban thanh tra nhân dân, xác định rõ thanh tra nhân dân xã là tổ chức thanh tra của nhân dân, do nhân dân ở cơ sở trực tiếp bầu ra và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã tổ chức chỉ đạo hoạt động. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Ủy ban nhân dân đã có quy chế phối hợp thống nhất cơ chế chỉ đạo hoạt động, tạo điều kiện cho thanh tra nhân dân thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình như: cấp kinh phí hoạt động, có chế độ phụ cấp cho trưởng, phó ban thanh tra nhân dân, mời Trưởng Ban thanh tra nhân dân tham gia các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; lắng nghe ý kiến, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân để kịp thời giải quyết. Việc hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra nhà nước thông qua tập huấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp được thực hiện tốt hơn.

Tuy nhiên, cũng còn không ít các địa phương, việc phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Ủy ban nhân dân còn chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ, thiếu quan tâm tạo điều kiện nhất là cơ chế chỉ đạo, bảo đảm điều kiện hoạt động của ban thanh tra nhân dân. Việc tập huấn nghiệp vụ cho thanh tra nhân dân chưa được coi trọng. Nhiều tỉnh, giữa Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc có văn bản liên tịch phối hợp hoạt động nhưng không triển khai tổ chức thực hiện đầy đủ, thường xuyên, liên tục.

Qua công tác chỉ đạo hoạt động của thanh tra nhân dân xã thời gian qua, từ những mặt đã làm được và chưa làm được, rút ra một số kinh nghiệm sau:

a - Nơi nào, địa phương nào cấp ủy, chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, cán bộ, đảng viên, nhân dân nhận thức đầy đủ về vai trò, vị trí của tổ chức thanh tra nhân dân; có sự quan tâm, lãnh đạo và sự phối hợp chỉ đạo, tạo điều kiện

thuận lợi cho thanh tra nhân dân hoạt động thì ở nơi đó, địa phương đó, tổ chức thanh tra nhân dân được phát triển, phát huy và hoạt động có hiệu quả thiết thực ; góp phần xây dựng và củng cố chính quyền trong sạch, vững mạnh, tình hình xã hội ổn định, kinh tế phát triển.

b - Phải thường xuyên quan tâm việc củng cố, kiện toàn về tổ chức của thanh tra nhân dân ; thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, cung cấp những thông tin cần thiết về chính sách, pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, năng lực và phẩm chất của mỗi ủy viên thanh tra nhân dân.

c - Trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng nhân dân và chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và thực tiễn ở địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn hướng dẫn, giúp đỡ Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình hoạt động. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện phải có kế hoạch hằng năm chỉ đạo cấp dưới phối hợp với chính quyền tháo gỡ khó khăn cho cấp xã, tạo cơ chế đầy đủ, cụ thể theo đặc điểm từng địa phương để Ban Thanh tra nhân dân hoạt động thường xuyên, có hiệu quả.

d - Phải biết dựa vào dân và lắng nghe ý kiến của nhân dân, vận động nhân dân tham gia hoạt động giám sát từ cơ sở. Mỗi ủy viên thanh tra nhân dân phải nêu cao tinh thần trách nhiệm trước dân, nhiệt tình, kiên trì và bản lĩnh trong công tác thanh tra nhân dân.

3 - Phương hướng hoạt động của thanh tra nhân dân trong thời gian tới

Đất nước bước vào thế kỷ XXI với những vận hội mới, thời cơ mới. Nhờ có chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước nên tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định và có những bước phát triển mới. Bên cạnh đó, chúng ta cũng đang đứng trước những khó khăn thách thức lớn với các nguy cơ tiềm ẩn như : nạn tham nhũng, tiêu cực, tình trạng vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội ngày một gia tăng gây nên những bức xúc và khiếu kiện trong nhân dân.

Để thực hiện đầy đủ, có hiệu quả những nhiệm vụ quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân, trên cơ sở quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, bám sát chương trình thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tiếp tục quán triệt thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, trong những năm tới, công tác thanh tra nhân dân cần tập trung vào những vấn đề lớn sau :

Một là, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp cần có kế hoạch hướng dẫn, chỉ đạo nội dung hoạt động cho Ban thanh tra nhân dân trên cơ sở bám sát nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Chỉ đạo Ban thanh tra nhân dân tiến hành tổng kết khi hết nhiệm kỳ và bầu lại theo quy định của Nghị định 241 ; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đến từng địa bàn dân cư, hộ gia đình gắn với nội dung các cuộc vận động lớn ở địa phương. Giải thích, vận động nhân dân không tham gia khiếu kiện đông người, vượt cấp ; nắm và thông tin kịp thời cho Mặt trận Tổ quốc cấp trên về những diễn biến không bình thường tại địa phương, đề ra biện pháp xử lý nhằm giữ ổn định chính trị xã hội ở địa phương. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, cấp xã tiếp tục cử một đồng chí trong Ban Thường trực theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc hoạt động của ban thanh tra nhân dân, duy trì báo cáo kết quả hoạt động hướng dẫn xây dựng chương trình hoạt động của thanh tra nhân dân, kiên quyết xử lý những ủy viên thanh tra nhân dân hoạt động trái pháp luật.

Hai là, củng cố, kiện toàn tổ chức Ban Thanh tra nhân dân vững mạnh, đủ sức thực hiện nhiệm vụ. Hướng hoạt động của thanh tra nhân dân vào những nội dung bức xúc như : giám sát việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, nhất là các hương ước, quy ước đã phê duyệt để chúng thực sự đi vào cuộc sống ; chủ động và tích cực thực hiện nhiệm vụ "hòa giải nhân dân" ; giám sát việc thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội địa phương ; lắng nghe ý kiến, kiến nghị của nhân dân, nắm chắc những vấn đề bức xúc ở cơ sở

để phản ánh, kiến nghị với các cấp ủy, chính quyền các cấp trong việc tiếp dân và giải quyết dứt điểm đơn, thư khiếu nại tố cáo, không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người, vượt cấp, trở thành "điểm nóng".

4 - Một số kiến nghị và đề xuất

a - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các ngành chức năng có liên quan cần thường xuyên tham mưu giúp cấp ủy, phối hợp với chính quyền hướng dẫn và tạo điều kiện cho thanh tra nhân dân hoạt động. Không ngừng quán triệt nâng cao nhận thức cho các cơ quan, các tổ chức xã hội, cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò của thanh tra nhân dân. Kiên quyết xử lý sự thiếu trách nhiệm của Ban Thanh tra nhân dân.

Nâng cao chất lượng giám sát, phát hiện, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân. Xác định rõ thanh tra nhân dân không làm công tác hòa giải của ngành tư pháp, không trực tiếp tổ chức tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của chính quyền và cơ quan chức năng. Làm tốt công tác kiểm tra, rút kinh nghiệm, biểu dương, khen thưởng và bảo vệ những người có thành tích trong công tác thanh tra nhân dân. Tiếp tục cụ thể hóa các điều kiện, bảo đảm kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

b - Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kiến nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội nghiên cứu sửa đổi Pháp lệnh Thanh tra theo hướng xây dựng luật hoặc pháp lệnh riêng cho thanh tra nhân dân bảo đảm phù hợp với Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Khiếu nại tố cáo, và Nghị định số 29/CP, của Chính phủ, "Về thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở", để không bị nhầm lẫn với chức năng thanh tra, kiểm tra của Thanh tra nhà nước; đồng thời, trao thêm quyền và trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc tổ chức, chỉ đạo hoạt động của thanh tra nhân dân. Cần bổ sung thêm chế tài giải quyết kiến nghị của thanh tra nhân dân với chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; chế tài đối với hành vi cản trở hoạt động của thanh tra nhân dân.

c - Đề nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định 241 cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, như: bổ sung quy định cán bộ đương chức trong cơ quan nhà nước và trường thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố... không được kiêm chức ủy viên thanh tra nhân dân, để tổ chức này thực sự là của nhân dân, do nhân dân bầu ra. Không giới hạn số lượng ủy viên thanh tra nhân dân, những địa phương có nhiều thôn, bản, ấp, nhiều khu dân cư có thể bầu ở những nơi đó một ủy viên thanh tra nhân dân, tránh tình trạng ở nhiều nơi phải bầu liên thôn, liên khu để chọn ra một ủy viên thanh tra nhân dân. Để phù hợp với công tác tổ chức và chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của thanh tra nhân dân, nên quy định nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân xã là 5 năm sao cho tương ứng với nhiệm kỳ của Mặt trận Tổ quốc. Chính phủ quy định rõ về thủ tục, trình tự bầu thanh tra nhân dân, số lượng công dân tham gia bầu thanh tra nhân dân, để hội nghị cử tri có giá trị pháp lý trong việc thành lập Ban Thanh tra nhân dân. Bổ sung thêm hình thức bãi nhiệm ủy viên thanh tra nhân dân, nếu họ thiếu trách nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc có vi phạm pháp luật.

d - Về kinh phí của thanh tra nhân dân xã, đề nghị Bộ Tài chính ban hành văn bản hướng dẫn, quy định rõ các mục, khoản chi, phương thức lập dự trù, cấp phát, quyết toán chi; đồng thời, phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sớm có văn bản liên tịch hướng dẫn về kinh phí hoạt động của thanh tra nhân dân. Chính phủ chỉ đạo quy định về kinh phí của thanh tra nhân dân cũng như phụ cấp của trưởng, phó Ban Thanh tra nhân dân phải được chi từ nguồn ngân sách của trung ương, tỉnh, huyện, tách khỏi ngân sách xã. Có cơ chế trích thưởng đối với hoạt động của thanh tra nhân dân nhằm khuyến khích hoạt động của thanh tra nhân dân trong việc chống tham nhũng. Nhà nước giao công tác tổ chức, chỉ đạo thanh tra nhân dân cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đồng thời cấp kinh phí để bảo đảm cho mọi hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp hoạt động tốt. □

Công khai để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân

MAI QUỲNH NAM*

I. Tiến trình đổi mới nhằm phát triển kinh tế - xã hội, phát huy dân chủ được Đảng ta khởi xướng từ Đại hội lần thứ VI đến nay, đã hơn 16 năm. Các thành tựu của quá trình này gắn liền với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Sự tham gia ngày càng rộng lớn, tích cực và sâu sắc của nhân dân vào hoạt động tổ chức, quản lý nhà nước, quản lý xã hội, đã đẩy nhanh quá trình dân chủ hóa các mặt của đời sống xã hội.

Một trong những yếu tố then chốt và quan trọng của quá trình thực hiện dân chủ hóa đó là công khai. Thực tiễn của công cuộc đổi mới cho thấy, công khai là vấn đề thuộc về tính nguyên tắc. Nó dựa trên cơ sở tôn trọng sự thật, nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật. Nguyên tắc này đòi hỏi tôn trọng sự thật khách quan. Đại hội lần thứ VIII của Đảng đặt vấn đề công khai lên vị trí quan trọng nhằm thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân. Đảng ta chỉ rõ: phải "xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đối với các chủ trương chính sách lớn của Nhà nước"⁽¹⁾. Muốn cho nhân dân biết thì phải thông báo cho nhân dân về những vấn đề quốc kế dân sinh được người dân quan tâm, tức là phải thực hiện công khai để người dân biết những gì cần được biết với tư cách nhân dân là người chủ. Tức là phải nói rõ sự thật với nhân dân.

Yếu tố công khai đòi hỏi Nhà nước phải thông báo cho nhân dân một cách cụ thể về thực tế của đời sống xã hội, về các mục tiêu, kế hoạch hành động, các chủ trương, đường lối cũng như các trách

nhiệm, lợi ích và nghĩa vụ của nhân dân đối với những vấn đề này. Từ đó, họ bàn bạc và đề ra các phương hướng hành động xã hội, chủ động kiểm soát xã hội.

Như vậy, yếu tố công khai là một thuộc tính gắn với bản chất Nhà nước ta - nhà nước dân chủ. Vì Nhà nước ta là "Bao nhiêu lợi ích đều vì dân"⁽²⁾, vì các quyền hạn của dân và do đó, công khai cũng nhằm thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của nhân dân đối với "công việc đổi mới, xây dựng..."⁽³⁾.

Vấn đề lợi ích của nhân dân là yếu tố cần được quan tâm đầy đủ trong quá trình thực hiện công khai. Điều này đòi hỏi các thông tin toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội mà không phớt lờ đến bí mật quốc gia thì cần thông báo cho nhân dân biết. Việc cung cấp thông tin đầy đủ sẽ tạo nên bầu không khí tâm lý đạo đức lành mạnh trong đời sống xã hội, là điều kiện thuận lợi để nhân dân thể hiện đầy đủ vị trí, vai trò của mình với tư cách là người chủ đất nước trên cả bình diện nhận thức và hành động.

II. Thực tiễn cho thấy, việc cung cấp thông tin, thực hiện công khai hóa bằng cách "báo cáo cho dân biết" là yếu tố đầu tiên để tạo nên dư luận

* PGS, TS, Tổng Biên tập Tạp chí Xã hội học

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 127

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 5, tr 698

(3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, tr 698

xã hội. Nghĩa là dư luận xã hội hình thành do được cung cấp thông tin. Dư luận xã hội phản ánh sự đánh giá của quần chúng nhân dân về các sự kiện, các hiện tượng xã hội liên quan đến lợi ích của họ, của đất nước. Dư luận xã hội thông qua hệ thống chức năng của mình có tác động rất lớn đến các phương hướng của các tổ chức xã hội, các thiết chế xã hội.

Vì vậy, xem xét dư luận xã hội là cách làm cần thiết để đo sự phản ứng của quần chúng nhân dân về các chủ trương, đường lối và cả cách thức thực hiện các chủ trương, đường lối của Nhà nước, của các tổ chức xã hội. Yêu cầu cấp thiết đối với việc phân tích các biểu hiện của dư luận xã hội, trong đó, vấn đề quan trọng là xem xét tình trạng cung cấp thông tin cho nhân dân và hoạt động tiếp nhận, xử lý các thông tin từ nội bộ nhân dân của các tổ chức xã hội, các thiết chế xã hội một cách khách quan, khoa học, chính xác và kịp thời. Đặc biệt là, các tổ chức, các thiết chế ở cấp xã, phường, những hệ thống xã hội gần dân nhất, có vai trò rất quan trọng.

Thực tế cũng cho thấy, nhân dân sẵn sàng bày tỏ sự đồng tình khi lời nói đi đôi với việc làm của các cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương. Điều này cũng có nghĩa là, các thông tin mà họ tiếp nhận được nhờ sự công khai hóa phù hợp với tình hình thực tế mà họ có điều kiện quan sát, đánh giá hoặc được thuyết phục. Các chính sách xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa bàn nông thôn, đền ơn đáp nghĩa đối với các gia đình có công với cách mạng... được thực hiện hiệu quả trong những năm qua cho thấy, việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời quan trọng như thế nào trong việc tạo nên sự liên kết trên thực tế của nhân dân hành động một cách thống nhất theo các định hướng xã hội tiến bộ được các chính sách ấy đề xuất.

Mặt khác, tình trạng "nói một đường, làm một nẻo" hay việc cung cấp thông tin không trung thực đã làm mất lòng tin của quần chúng, làm cản trở việc thực hiện các mục tiêu chung. Vì thế, những đòi hỏi cấp thiết và hợp lý của quần chúng về sự công khai hóa nhất là thực hiện cổ phần hóa trong các doanh nghiệp, trong đầu tư xây dựng cơ bản, quyền giám sát của công dân nhằm ngăn chặn nạn

tham nhũng, nạn chiếm dụng nhà đất, tệ úc hiếp quần chúng của một bộ phận cán bộ đảng viên thoái hóa, biến chất là những đòi hỏi hợp lý, cần được đáp ứng đầy đủ theo các quy định pháp lý.

III. Nhận thức là quá trình phản ánh thực tiễn. Những thiếu hụt về thông tin, hay nói cách khác, thông tin không đầy đủ, không kịp thời sẽ làm hạn chế hiệu quả của công khai. Tình trạng bán tin, bán nghi có nguy cơ dẫn đến các quyết định mơ hồ trong hành động.

Tổ chức xã hội là một kết cấu nhiều tầng, bậc. Trong tổ chức hành chính ở nước ta hiện nay, cấp xã, phường là các đơn vị gần dân nhất. Thái độ của người dân trước các chính sách và thực hiện chúng được thể hiện trực tiếp và rõ rệt nhất tại cơ sở. Trạng thái tích cực hay tiêu cực từ cơ sở đối với các chính sách không chỉ phản ánh các quan hệ xã hội ở một phường, xã cụ thể mà nó còn chịu sự tương tác từ cấp trên của nó và từ các đơn vị khác ngang hàng, cùng vị thế với nó. Điều này có nghĩa là, hệ thống thông tin thông suốt từ trung ương đến tỉnh, huyện, quận tới phường, xã và giữa các phường, xã với nhau có vai trò rất quan trọng. Hệ thống này vận động tốt sẽ khắc phục tệ quan liêu vốn có trong bộ máy ở các cấp.

Việc phân tích thông tin toàn diện về những sự kiện cụ thể có thể cho thấy tình trạng thực tế dẫn đến các sự kiện ấy, trong đó có vấn đề cung cấp thông tin cho nhân dân biết và xử lý các thông tin thu được từ nhân dân. Những thông tin này thường được truyền đi bằng con đường chính thức và không chính thức, tất nhiên có thể tồn tại cả hiện tượng nhiễu thông tin. Vì vậy, phải ngăn ngừa các khuynh hướng lợi dụng công khai để kích động, gây hoang mang trong nội bộ nhân dân, lợi dụng dân chủ để gây rối trật tự, an toàn xã hội, xuyên tạc quyền làm chủ của nhân dân.

IV. Hiệu quả của công khai phụ thuộc vào cơ chế tác động trong quá trình công khai hóa. Vấn đề công khai được bảo đảm bởi pháp luật. Điều 5 của Hiến pháp nước ta ghi: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội". Để thực hiện quyền ấy, Nhà nước có nghĩa vụ thông tin cho nhân dân về tình hình đất nước, nhất là các mục tiêu của các chương trình phát triển kinh tế,

xã hội... Đến lượt mình, nhân dân có quyền đòi hỏi Nhà nước công bố và định chế hóa các quyền, các nghĩa vụ, các điều kiện để nhân dân thực hiện theo luật định. Với vai trò là những chuẩn mực xã hội, luật pháp có vai trò điều hòa các mối quan hệ xã hội. Do đó, nó cần được công bố rộng rãi để mọi người thực hiện. Mặt khác, chính luật pháp cũng đảm bảo sự tham gia của người dân để thực hiện các quyền của mình, nhất là quyền được biết. Luật Báo chí của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định rõ điều này. Người dân cũng có quyền chất vấn trực tiếp hoặc trình bày các kháng nghị của mình đối với hệ thống lập pháp và hành pháp về việc thực thi các quyền đã được luật pháp thừa nhận.

Vấn kiện Đại hội lần thứ VIII của Đảng chỉ rõ : Phải xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Cơ chế đó sẽ không được thực thi nếu như việc cung cấp thông tin không được giải quyết, do đó việc kiểm tra, kiểm soát xã hội của nhân dân không thể thực hiện được. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát là tất yếu của một xã hội có tổ chức, có định hướng. Nó chỉ đạt được hiệu quả trên cơ sở những thông tin xã hội xác thực từ cả hai phía : Nhà nước, các tổ chức xã hội và người dân. Các yếu tố "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" có quan hệ biện chứng. Nó diễn ra trong quá trình từ nhận thức đến hành động (dân làm). Vì vậy, duy trì tốt quan hệ ấy là điều kiện đảm bảo sự thống nhất giữa nhận thức và hành động, giữa nguyên nhân tác động và mục đích hướng tới.

Nhân dân được hợp thành từ các bộ phận xã hội khác nhau. Nhân dân không phải là những tập hợp người đồng nhất và thuần nhất. Những khác biệt về xã hội đã chi phối nhu cầu và điều kiện tiếp nhận thông tin ở họ. Lợi ích xã hội là nhân tố quan trọng tạo nên yêu cầu hiểu biết, nắm bắt tình hình của người dân. Những yêu cầu này thường rất cấp thiết. Vì vậy, việc tạo lập một cơ chế cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ sẽ góp phần đáp ứng các yêu cầu đó. Ngược lại, nếu không đáp ứng được những đòi hỏi ấy có thể dẫn đến các phản ứng tập thể, nhiều khi gay gắt khi họ có mối quan tâm chung, rất bức xúc mà không có sự giải thích hoặc giải quyết kịp

thời. Tình trạng này cũng có thể dẫn đến các thương tổn về niềm tin ở một bộ phận nhân dân, làm cản trở họ tham gia các hoạt động tổ chức và quản lý xã hội.

Việc sử dụng các kênh truyền thông thích hợp là yếu tố quan trọng trong cơ chế cung cấp thông tin cho nhân dân. Sự khác biệt trong các bộ phận nhân dân đòi hỏi phải cung cấp thông tin cho họ bằng những kênh khác nhau. Các kênh đó phải có khả năng bổ sung các hạn chế và phát huy các ưu thế của nhau trong hoạt động cung cấp thông tin.

Các phương tiện truyền thông đại chúng có ưu thế đối với các nhóm công chúng lớn, nhất là ở khu vực đô thị. Các thông tin về các chủ trương, chính sách chung, những đường hướng lớn của Đảng và Nhà nước thường đến với công chúng bằng kênh đại chúng. Việc truyền trực tiếp trên các kênh truyền hình về hoạt động của Quốc hội, Chính phủ... càng làm tăng cường khả năng tham gia của người dân vào hoạt động của Nhà nước. Nhưng do đặc điểm về cơ chế truyền tin thông qua các phương tiện kỹ thuật nên khả năng đánh giá mức độ tiếp nhận và hiệu quả thuyết phục của các phương tiện truyền thông đại chúng gặp phải hạn chế vì mối liên hệ ngược lại thường diễn ra chậm. Mặc dù vậy, các mục tiêu xã hội cụ thể thường thành công nhờ phương thức truyền thông này. Nó có khả năng thuyết phục và tạo lập hành động chung, có ảnh hưởng rất đáng kể đối với các bộ phận dân cư, nhất là ở nông thôn, miền núi, vùng sâu...

Công khai là điều kiện để thực hiện quyền làm chủ của người dân. Thái độ của công luận trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng hiện nay cho thấy rõ vai trò của yếu tố công khai trong hoạt động tổ chức, quản lý xã hội, nhằm khắc phục các bất bình đẳng xã hội vì mục tiêu dân chủ và tiến bộ xã hội. Với vai trò đó, công khai cần được nghiên cứu một cách có hệ thống, cụ thể trên cả bình diện thực tiễn và lý luận. Các khoa học xã hội ở nước ta chưa có sự quan tâm thích đáng đến vấn đề này. Thiếu hụt ấy cần được bổ sung kịp thời. Vì công khai là nhân tố quan trọng tạo nên thành công của các biến đổi xã hội theo định hướng của công cuộc đổi mới. □



Cần có giải pháp đối với việc lợi dụng tôn giáo gây mất ổn định ở Tây Nguyên

HÀ XUÂN NGUYỄN *

SAU hơn 16 năm đổi mới, kinh tế - xã hội nước ta có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân có tiến bộ rõ ràng, trong đó phải kể đến các hoạt động tôn giáo cũng sôi động hơn lên rất nhiều ở trong cả nước cũng như ở Tây Nguyên. Nhưng có điều đáng nói là có những thế lực phản động đang lợi dụng tình hình đổi mới, dân chủ, tự do để kích động, chia rẽ lôi kéo đồng bào theo đạo Tin Lành ở Tây Nguyên hòng thực hiện ý đồ xấu xa là làm mất ổn định xã hội, đe dọa an ninh đất nước. Có thể nói đây là hoạt động phi pháp cần phải bị trừng phạt.

Hiện nay, sinh hoạt tôn giáo của đạo Tin Lành ở Tây Nguyên nổi lên nhiều vấn đề phức tạp, trong đó đáng lưu tâm nhất là có một số đối tượng ngấm ngầm đang tuyên truyền chủ trương tách Tin Lành của người Kinh ra khỏi Tin Lành của đồng bào dân tộc thiểu số ;

lập tổ chức "Tin Lành Đê Ga" để đi tới thành lập "quốc đạo" của "Nhà nước Đê Ga"...

Vậy thực chất những vấn đề này là thế nào ? Hậu quả của nó ra sao?

Năm 1929, các giáo sĩ Tin Lành (Hội thánh CMA) truyền đạo lên Tây Nguyên (đạo Tin Lành đến Việt Nam năm 1911, năm 1929 đến Đà Lạt) gặp rất nhiều khó khăn :

- Thứ nhất, Tây Nguyên lúc này về cơ bản đã thành "thuộc địa" truyền giáo của Giáo hội Công giáo (năm 1848, các giáo sĩ Hội Thừa sai Pa-ri Pháp đã có mặt ở Kon Tum).

- Thứ hai, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng thuận lợi phần lớn đã có đạo (Công giáo). Đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới chưa có đạo thì điều kiện đi lại khó khăn.

Song, được sự hỗ trợ tích cực của Mỹ, Tin Lành quyết tâm đẩy mạnh truyền giáo lên

Tây Nguyên với hai mục đích : 1- Phát triển tín đồ, mở mang nước Chúa ; 2- Tạo cơ sở, gây dựng sự ảnh hưởng của Mỹ...

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, năm 1960, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (CMA) có trụ sở đóng tại Sài Gòn thành lập thêm Thượng hạt - địa hạt dành cho người dân tộc (về sau chia ra là Nam Thượng hạt và Trung Thượng hạt - trước đó, Hội thánh đang quản nhiệm hai địa hạt liên hội là Nam Trung hạt và Nam hạt). Tiếp đến, ngày 18 và 19-3-1973, Hội đồng thường niên Nam Thượng hạt lần IV họp tại Trường Kinh thánh Đà Lạt quyết định thành lập Đoàn Truyền giáo sắc tộc để vận động người đi truyền đạo cho các dân tộc khác. Việc chia ra các địa hạt, chi hội Kinh - Thượng như vậy (được một số người cho là "ly khai") là nhằm tạo điều kiện cho tín đồ học hỏi đức tin và việc truyền đạo được thuận lợi hơn chứ không vì mục đích chính trị. Nhưng từ cách làm trên của Hội thánh CMA, vô hình trung đã hình thành trong ý thức tín đồ người dân tộc một sự so sánh, phân biệt là có Tin Lành của người Kinh và Tin Lành của người Thượng. Hậu quả là, đã gây mất đoàn kết giữa đồng bào người Kinh và đồng bào người Thượng cũng như các

* Ban Dân tộc - Tôn giáo Tỉnh ủy Kon Tum

dân tộc đang chung sống trên Tây Nguyên.

Đến năm 1975, đất nước được giải phóng, sinh hoạt tôn giáo trong chế độ xã hội mới có sự thay đổi cơ bản do Đảng, Nhà nước ta có chủ trương đại đoàn kết toàn dân tộc và thực hiện tự do tín ngưỡng⁽¹⁾. Mặc dù vậy, thực trạng như đã nói ở trên vẫn âm thầm tồn tại. Về sau, do mâu thuẫn cá nhân trong làm ăn kinh tế và va chạm trong cuộc sống đời thường giữa một số "chức sắc" Tin Lành là người dân tộc với người Kinh, mâu thuẫn giữa các dân tộc cùng theo đạo, mâu thuẫn giữa các chi hội thánh cơ sở... chậm được giải quyết, cùng với âm mưu lợi dụng tôn giáo (Tin Lành) của các thế lực thù địch kích động chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, xúi giục quần chúng đòi ly khai tự trị, đã gây nên những xáo động về tình hình an ninh, chính trị ở Tây Nguyên vừa qua.

Có thể nói, trong thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, chúng ta vẫn còn một số khó khăn. Các thế lực thù địch tìm cách lợi dụng điều này, kích động phá hoại sự nghiệp đổi mới, trong đó nổi lên là sự lợi dụng vấn đề tôn giáo của chúng. Một trong những hoạt động đó, chính là một số đối tượng phản động đã dựng lên cái gọi là Tin Lành Đê Ga, khoét sâu sự chia rẽ nội bộ, gây mất đoàn kết giữa các dân tộc như đã đề cập ở phần trên. Có thể nói, Tin Lành Đê Ga là tổ chức chính trị phản động, cần dẹp bỏ, song

cũng cần phân định rõ : chỉ một vài cá nhân có tư cách và hành động xấu với tư tưởng ly khai chia rẽ, còn lại bà con tín đồ người dân tộc không biết và cũng không phân biệt được Tin Lành của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) và Tin Lành Đê Ga - vì giáo lý, tổ chức vẫn như nhau. Chính những cá nhân có tư tưởng chia rẽ, ly khai đã xúi giục, tổ chức những hoạt động chống phá dưới danh nghĩa đạo Tin Lành. Tổ chức Đê Ga đang lên lút hoạt động nguy hiểm như :

1 - Tổ chức đưa người vượt biên trái phép sang Cam-pu-chia

2 - Tổ chức các hoạt động chống lại chính quyền.

3 - Đòi ly khai tự trị

Hậu quả của những hoạt động trên là đã dẫn đến vụ lộn xộn đáng tiếc vào đầu năm 2001. Hậu quả này hết sức tai hại về mặt chính trị - xã hội, cho đến hôm nay chúng ta vẫn đang phải khắc phục nó.

Tóm lại, Tin Lành Đê Ga (cùng với cái gọi là Nhà nước Đê Ga) là sản phẩm của chủ nghĩa đế quốc câu kết với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi theo hướng ly khai ; là tổ chức chính trị phản động lớn thứ hai trong các dân tộc thiểu số từ trước đến nay (chỉ đứng sau tổ chức Phun-rô). Chúng có hệ thống tổ chức lỏng lẻo, nhưng được nước ngoài hỗ trợ, phạm vi hoạt động trên một địa bàn rộng, nên đã lừa bịp, lôi kéo, khống chế một bộ phận quần

chúng người dân tộc thiểu số và câu kết chặt chẽ với các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam. Thực chất đây là cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh chính trị giữa một bên là toàn thể nhân dân Việt Nam tiến bộ, cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, với mục tiêu giữ vững nền độc lập, tự chủ của đất nước, chăm lo phát triển đời sống vật chất và tinh thần cho mọi người dân, với một bên là các phần tử phản động do các thế lực ngoại bang "giật dây", "xúi giục" nhằm mưu đồ đen tối đẩy dân tộc ta tới chỗ mất độc lập, mất quyền làm người.

Hơn lúc nào hết, đề nghị Đảng, Nhà nước cần có biện pháp cụ thể, thích hợp xử lý thích đáng và kịp thời những hoạt động lợi dụng tôn giáo phá hoại tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em làm mất ổn định đời sống bà con ở Tây Nguyên ; đe dọa sự thống nhất toàn vẹn chủ quyền quốc gia. □

(1) Chúng tôi xin dẫn chứng một vài số liệu để minh họa cho nhận định trên : Trước năm 1954, số lượng người theo Tin Lành ở Tây Nguyên chỉ có khoảng 6 000 người, giai đoạn 1954-1975, Mỹ trực tiếp xâm lược thì có khoảng 7 000 tín đồ, với 216 chi hội, 42 mục sư, 91 truyền đạo, 50 Truyền đạo sinh và 7 Trung tâm truyền giáo. Nhưng đến năm 2001 thì có 360 000 người, 1 520 điểm nhóm, 2 129 mục sư và Truyền đạo - (Theo số liệu Báo cáo của Ban Tôn giáo Chính phủ).



KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TRONG VIỆC LỰA CHỌN VÀ ĐỀ BẠT CÁN BỘ

LÊ XUÂN ĐÌNH

TRƯỚC đây, có một tài liệu nào đó nói về bí quyết thành công của các nhà tư sản đã nêu đại ý rằng sở dĩ họ thắng trong cạnh tranh là vì họ biết sử dụng được những người tài hơn họ, đã khiến không ít người trong chúng ta lúc bấy giờ lấy làm tâm đắc, nhưng thực ra điều đó không có gì mới. Ông cha ta từ thời xa xưa đã đúc kết rất sâu sắc rằng: "Con hơn cha - nhà có phúc". Điều đó không chỉ bó hẹp trong phạm vi một gia đình, mà cả trong xã hội. Lực lượng sản xuất là một dòng chảy liên tục, phát triển liên tục, càng về sau càng phát triển hơn. Đó là quy luật khách quan của cuộc sống. Bởi vậy, đời sau hơn đời trước, thế hệ sau hơn thế hệ trước là quy luật phát triển tự nhiên. Vậy, điều ngược lại mới là phản tự nhiên, phản quy luật.

Tiếc rằng, một số nơi lúc này hay lúc khác đã xuất hiện tình trạng vị kỷ, hẹp hòi, không vì sự nghiệp chung, không tuân thủ quy luật phát triển tự nhiên, người cấp trưởng không muốn chọn người cấp phó hơn mình, thế hệ cán bộ trước không muốn thế hệ sau làm giỏi hơn mình đã gây hậu quả nghiêm trọng. Không ít cơ quan, đơn vị đang rơi vào tình trạng hẫng hụt cán bộ. Tình trạng đó cũng đã một thời tồn tại trong xã hội Trung Quốc, một đất nước có cùng chế độ xã hội và thể chế chính trị với nước ta. Nhưng ngày nay, trong số nhiều lý do rất khác nhau của sự thần kỳ trong tăng trưởng nhanh của đất nước Trung Quốc, thì cũng có

một lý do rất cơ bản là công tác cán bộ. Trung Quốc không những đã khắc phục khá thành công sự trì trệ và hạn chế trong lựa chọn, đào tạo cán bộ, mà còn tạo ra được những cách thức lựa chọn nhân tài khá độc đáo đã đem lại nhiều thành công.

Ngay từ năm 1980, chỉ 2 năm sau khi Trung Quốc bắt đầu thực hiện công cuộc cải cách và mở cửa, Chủ tịch Đặng Tiểu Bình đã nói, đại ý như sau, chúng ta nói chủ nghĩa tư bản là không tốt, nhưng việc tiến hành tìm kiếm và sử dụng nhân tài, thì chủ nghĩa tư bản lại tỏ ra rất hiệu quả và rất mạnh dạn. Mà trong đó có một đặc điểm nổi bật là họ lựa chọn người tài hoàn toàn vì công việc, không có một sự ưu tiên nào được áp dụng đối với thân niên, và rằng bất kỳ ai được đào tạo phù hợp thì đều có đủ tư cách được lựa chọn, làm được việc hay không làm được việc là rất rõ ràng, sòng phẳng⁽¹⁾.

Từ năm 1980, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã áp dụng các cuộc cải cách để lựa chọn và sử dụng nhân tài, định hình cụ thể thể chế dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhằm thiết lập một cơ chế năng động cho việc khuyến khích các nguồn nhân lực giỏi thích hợp với sự phát triển nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc

(1) Xem : *Tạp chí China Today*, số tháng 9-2002, (bản tiếng Anh) tr 14

Trung Quốc. Đó cũng là một nội dung quan trọng trong các cuộc cải cách đối với cơ cấu chính trị của Trung Quốc. Các tổ chức ở các cấp đã khảo sát, thực nghiệm quan điểm này, thiết lập và mở rộng sự tham gia rộng rãi và có hiệu quả của các tầng lớp quần chúng nhân dân. Điều đó thể hiện nổi bật trên mấy nội dung, như : tổ chức bầu cử trực tiếp các vị trí của ban lãnh đạo cấp thôn ; tổ chức thi đấu để lựa chọn các vị trí lãnh đạo quản lý ; công khai hóa các thông tin về cán bộ để phát huy cao độ sự kiểm tra giám sát cán bộ của quần chúng.

Bầu cử cán bộ cấp thôn

Một thời gian dài, cán bộ nông thôn ở Trung Quốc đều do các tổ chức cấp trên trong hệ thống cấp bậc của Chính phủ bổ nhiệm. Các ứng cử viên trong các cuộc bầu cử, trên thực tế, do lãnh đạo cấp trên trực tiếp lựa chọn, đề xuất. Cuối cùng, mới đưa tới các cử tri trong thôn biểu quyết hoặc giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Cái gọi là "bầu cử bổ nhiệm" (Đảng cử dân bầu) đó dường như đã loại ra ngoài các quyền lựa chọn dân chủ của các cử tri trong thôn và làm tắc nghẽn các "kênh" để người dân có thể tham gia vào đời sống chính trị. Nó cũng vi phạm đến các nguyên tắc sơ đẳng của sự bình đẳng, cởi mở và công bằng, và trên thực tế còn là nguyên nhân sâu xa gây ra nạn quan liêu và tham nhũng trong xã hội.

Cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc vừa qua đã thực sự làm cho nền kinh tế nông thôn không ngừng tiến bộ. Trong đó, ý thức làm chủ của người nông dân đã được củng cố thêm rất đáng kể, và cơ chế hành chính truyền thống gắn với nền kinh tế kế hoạch hóa đã trở nên lỗi thời. Vào năm 1980, nông dân ở một số hạt đã thí điểm bầu trực tiếp ban lãnh đạo của các thôn. Năm 1982, Hiến pháp mới công nhận tính hợp hiến của ban lãnh đạo cấp thôn. Năm 1987, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ban hành Luật cơ bản về các ban lãnh đạo cấp thôn (áp dụng

thí điểm). Kể từ đó đến nay, hệ thống tự quản cấp thôn được thực hiện trên cơ sở này.

Đúc kết thực tiễn và sự hoàn thiện dần trong suốt mười năm qua, kỳ họp lần thứ năm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa khóa IX, tổ chức vào tháng 11-1998, đã chính thức thông qua Luật cơ bản về ban lãnh đạo cấp thôn. Luật quy định rõ ràng, việc bầu cử các ban lãnh đạo cấp thôn phải do các *ủy ban bầu cử cấp thôn* chủ trì, và các thành viên của các ủy ban bầu cử này phải do các cuộc hội nghị cấp thôn, hoặc các nhóm dân cư khác nhau trong thôn bầu ra. Luật đồng thời nêu rõ, các tổ chức cấp trên không được can thiệp tới hoạt động của các ủy ban này dưới bất kỳ hình thức nào. Các ứng cử viên cho ủy ban bầu cử cấp thôn được lựa chọn trực tiếp thông qua bầu cử. Ngoài ra, Luật còn quy định sự lựa chọn đa dạng các ứng cử viên, bảo đảm tính chất bí mật của lá phiếu, kiểm phiếu công khai, có chỗ dành riêng cho từng người thực hiện bầu cử, và công bố kết quả bầu cử ngay lập tức.

Trong trường hợp, nếu cán bộ của ủy ban bầu cử cấp thôn thấy rằng có biểu hiện hoặc có hành vi thiếu công bằng và thiếu công minh trong các mối quan hệ liên quan đến quá trình tiến hành bầu cử, và tìm thấy có động cơ vụ lợi, hoặc vi phạm Luật, kỷ luật có liên quan đến một hay một số ứng cử viên nào đó, thì ủy ban bầu cử cấp thôn có quyền gạt ra khỏi danh sách ứng cử viên thông qua các quy trình thủ tục dân chủ đã được quy định.

Suốt hơn một thập kỷ qua các cuộc bầu cử trực tiếp đã được thực hiện trên cơ sở thí điểm, các thành viên của thôn tại các vùng nông thôn ở Trung Quốc đã chứng tỏ ý thức chính trị cao của mình. Các số liệu thống kê chỉ ra rằng trong các cuộc bầu cử ban lãnh đạo cấp thôn mấy năm gần đây, trình độ dân chủ và tỷ lệ tham gia bầu cử của các thành viên thôn năm sau cao hơn năm trước. Đúng như một số nông dân đã nói, "họ có thể không quan tâm

lắm đến bầu cử ở cấp lãnh đạo thành phố hoặc cơ quan hành chính địa phương, nhưng họ rất quan tâm đến việc bầu cử cán bộ cấp thôn". Điều đó là thực tế, bởi nếu cán bộ thôn không hoàn thành nhiệm vụ trong quá trình tiến hành công việc của họ, thì thành viên của thôn phải trực tiếp hứng chịu. Tiền bạc mà các cán bộ thôn chi tiêu thiếu thận trọng hay lãng phí thì đó là sự lãng phí mồ hôi, nước mắt của tất cả các thành viên trong thôn, và nếu cán bộ thôn không có năng lực, thì nền kinh tế của thôn ắt sẽ bị đình đốn, không phát triển được. Bởi vậy, các thành viên của thôn rất thận trọng với lá phiếu của mình. Không những thế họ còn coi các cuộc bầu ra ban lãnh đạo cấp thôn như một sự kiện chính trị quan trọng và thiết thực. Họ quan tâm theo dõi toàn bộ quá trình bầu cử của thôn mình. Việc bầu cử một cách dân chủ các ban lãnh đạo thôn và quyền lực giải thể hoặc giữ lại hàng triệu cán bộ cấp thôn hiện nay của ủy ban bầu cử cấp thôn, trên thực tế đã thuộc về quảng đại quần chúng nông dân. Một số lượng lớn những người chính trực và có năng lực đang được bầu vào các ban lãnh đạo của thôn. Điều đó đã hợp lý hóa cơ cấu cán bộ nông thôn và thúc đẩy sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội tại các vùng nông thôn. Hơn nữa, trong quá trình trực tiếp sử dụng quyền lựa chọn dân chủ của mình, hàng trăm triệu nông dân đã có thêm nhiều kiến thức mới mẻ về hệ thống pháp chế dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhận thức về hệ thống pháp chế dân chủ đang thấm sâu vào tâm trí của mọi người dân.

Lựa chọn quan chức lãnh đạo, quản lý nhà nước

Việc thiết lập nên hệ thống bầu cử công khai các cán bộ lãnh đạo thể hiện trong các cuộc cải cách ở Trung Quốc đã thực sự "chọc thủng" hệ thống truyền thống trước đây về việc bổ nhiệm cán bộ. Trong nhiều năm nay, Trung Quốc đã có nhiều cố gắng trong việc phát hiện và sử dụng nhân tài, nhưng điều đó

vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của công cuộc cải cách mở cửa và các định hướng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Vào năm 1984, tại Ning bo và các thành phố khác đã bắt đầu áp dụng các *hình thức thi đấu* để lựa chọn cán bộ quản lý, và áp dụng việc lựa chọn công khai các cán bộ không thuộc diện bầu cử, đã thu được những kết quả rất khả quan. Kể từ đó đến nay, nhiều địa phương vẫn tiếp tục phát huy thế mạnh của cách làm này.

Hệ thống lựa chọn cán bộ công khai được gọi là "quyết định chức vụ thông qua thi đấu". Các cơ quan sử dụng phương pháp này đã được mở rộng từ cấp tỉnh và cấp quận trưởng đến các hạt và thị tứ, nghĩa là đối với các đơn vị cấp cơ sở. Nhìn chung, quy trình này được chia làm 4 giai đoạn : *phát động, đăng ký tên vào cuộc thi, tiến hành thi viết và tham gia phỏng vấn, đánh giá kết quả và bổ nhiệm*. Sau khi cán bộ đã được lựa chọn, năm làm việc đầu tiên mới chỉ là năm thử thách. Kết thúc giai đoạn một năm thử thách, nếu cán bộ đó được đánh giá là có chất lượng, có năng lực thực sự thì mới được chính thức bổ nhiệm. Còn những ai thấy rằng không phù hợp thì trở về với nghề ban đầu của họ, hoặc trao cho họ một sự lựa chọn việc làm khác.

Lựa chọn công khai cán bộ lãnh đạo là một thách thức đối với hệ thống tuyển chọn cán bộ truyền thống vốn đã được hình thành và phát triển qua một thời gian dài trong xã hội Trung Quốc. Ngay trong thời kỳ đó, hệ thống quản lý và lựa chọn cán bộ tuân theo thể chế của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ của Trung Quốc cũng đã bộc lộ nhiều thiếu sót và hạn chế, nhưng trong hoàn cảnh mới của việc xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, những hạn chế của hệ thống nhân sự cũ đã bộc lộ rõ hơn bao giờ hết. Lựa chọn công khai các nhà lãnh đạo là sự khởi đầu đầy phức tạp, nó động chạm đến nhiều người và nhóm người vốn đã có lợi ích gắn bó "thâm căn cố đế" với cách làm cũ, lỗi thời. Nhưng vì

một lợi ích đại cục của toàn dân tộc, thì sự thay đổi cách nghĩ cách làm là thực sự cần thiết và mang tính cách mạng.

Lựa chọn công khai lãnh đạo gồm sự thay đổi từ việc quản lý theo ý chí chủ quan của con người sang việc quản lý theo pháp luật, từ việc quản lý giấu diếm và không công khai đầy đủ thông tin sang việc quản lý một cách công khai, không giấu diếm. Các ứng cử viên không còn bị giới hạn chỉ trong số ít những người được lãnh đạo biết đến (quan hệ quen biết và chủ nghĩa đố đầu trong công tác), và các định chế cũ liên quan đến từng vùng (nặng về cơ cấu hơn là năng lực), các giới hạn liên quan đến nghề nghiệp đã và đang được xóa bỏ, nhường chỗ cho một quá trình khác dựa trên việc mở rộng quy mô lựa chọn. Việc lựa chọn này cũng có tác dụng đoạn tuyệt với các hành vi lợi dụng việc đề bạt cán bộ để trả ơn, trả nghĩa trong các mối quan hệ cá nhân giữa các cấp lãnh đạo, và bằng cách tăng cường sự giao lưu công khai trí tuệ trong cách làm mới đã loại bỏ được tình trạng lãng phí tài năng do người có năng lực không được tham gia thi thố.

Thẩm dò ý kiến công luận trước khi một cán bộ được bổ nhiệm

Dữ liệu cơ bản về triển vọng của cán bộ lãnh đạo, như: tên tuổi của họ, địa vị hiện tại, quá trình đào tạo và vị trí dự kiến được bổ nhiệm..., sẽ được thông báo công khai ra công luận nhằm thỉnh cầu ý kiến của quảng đại quần chúng trong một khoảng thời gian quy định, là một phương tiện để phát huy quyền giám sát của xã hội trong việc tuyển chọn cán bộ. Nếu có một thông tin nào đó không tốt từ quần chúng đối với bất kỳ ứng cử viên nào, và nếu sau khi thẩm tra lại thấy rằng những thông tin phát giác đó là đáng tin cậy và có cơ sở, thì việc bổ nhiệm đối với ứng cử viên ấy sẽ bị hủy bỏ. Trường hợp vi phạm ấy có liên quan đến trách nhiệm pháp luật thì sẽ bị trừng trị theo các thủ tục pháp luật.

Đối với hầu hết người Trung Quốc, việc thông báo rộng rãi cho công chúng có nghĩa là công khai rõ ràng, mà sự công khai này được coi là một hình thức thực hành dân chủ rất hiệu quả. Việc quảng đại quần chúng được biết các thông tin cụ thể về một người lãnh đạo cụ thể còn có nghĩa là giám sát, mà sự giám sát này đến lượt nó sẽ có tác dụng giám sát cả việc thực thi quyền lực hành chính, là vũ khí hiệu quả chống lại mọi sự lạm dụng quyền lực và nạn tham nhũng vốn thường đi cùng với quan liêu, xa rời quần chúng và cơ hội chủ nghĩa. Dân chủ và công khai cũng chính là một khái niệm mới của quản lý xã hội hiện đại. Về cơ bản thì việc quảng đại thông tin cũng chính là sự xác nhận hay sự thừa nhận của quần chúng về lòng tin mà họ dành cho các nhà lãnh đạo quản lý xã hội. Khi các nhà lãnh đạo quản lý xã hội thực hiện một cách tự giác các nguyên tắc công khai, thì chính điều đó sẽ góp phần củng cố nền móng của tính hợp lý của họ, và tăng cường lòng tin của dân chúng đối với công việc họ đang và sẽ làm.

Mặc dầu vậy, trong giai đoạn chuyển đổi, hiện tượng lựa chọn nhằm cán bộ vẫn còn xảy ra. Có một số dấu hiệu chứng tỏ rằng, còn có các hành vi mua chuộc, đút lót, nhờ đó một số bước trong quy trình lựa chọn bị lạm dụng nhằm đạt được các vị trí quan trọng trong Chính phủ và trong hệ thống chính quyền các cấp. Việc đưa và nhận quà hay hối lộ trong đề bạt cán bộ thực chất cũng tương tự như việc "mua quan bán tước" thời phong kiến trước đây. Kinh nghiệm cho thấy, ở đâu còn có những hiện tượng như vậy xuất hiện, ở địa phương hay trong công sở, thì đều có mối liên hệ trực tiếp với việc không tuân thủ đúng các quy trình lựa chọn cán bộ, mà lộ rõ nhất là có biểu hiện che giấu thông tin và nhiều việc làm mờ ám, không minh bạch khác. Quy trình lựa chọn cán bộ cũ kết hợp với nguyên tắc khuyến khích lợi ích vật chất cá nhân trong

(Xem tiếp trang 58)

CHIẾN TRANH I-RẮC

và hậu quả đối với quan hệ quốc tế

TRẦN BÁ KHOA

MÃC dù không đạt được sự đồng thuận của cộng đồng quốc tế mà đại diện là Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, Mỹ đã đơn phương phát động chiến tranh xâm lược I-rắc. Đây là cuộc chiến tranh không cân sức, "phi đối xứng", phi luật pháp. Tấn công vào I-rắc có nghĩa là Mỹ đã tấn công vào nền văn minh Lương Hà trên 5 000 năm lịch sử.

Tiến công phủ đầu - học thuyết G. Bu-sơ trong hành động

Sau sự kiện ngày 11-9-2001, Tổng thống G. Bu-sơ đã phát động chiến dịch "Tự do bền vững" chống chủ nghĩa khủng bố trên toàn cầu, đưa ra học thuyết phân thế giới chia làm hai "hoặc là đi với Mỹ hoặc là chống lại Mỹ". Sau đó mấy tháng, ông ta lại đưa ra học thuyết quân sự "đánh đòn phủ đầu" vào chủ nghĩa khủng bố và các nước mà ông ta liệt vào trục "ác quỷ", trước hết là I-rắc. Trên thực tế, học thuyết đó khẳng định sự bắt đầu một thời kỳ mới. Đó là thời kỳ Mỹ nắm lấy thời cơ để trước hết sắp đặt lại trật tự ở Trung Đông và sau đó thay đổi lại trật tự thế giới theo lợi ích của Mỹ. Cơ sở của học thuyết mới là "Dự án cho một thế kỷ mới của Mỹ" (Project for the New American Century - PNAC) do một nhóm các cựu quan chức thời R. Ri-gân và G. Bu-sơ (cha) cùng các học giả phải điều hâu thành lập từ năm 1997 ở Oa-sinh-ton. Cốt lõi tư duy chính trị của dự án PNAC được thể hiện trong cuốn *Sách trắng* (9-2000) nhan đề "Cơ cấu lại chiến lược phòng thủ Mỹ : chiến lược, lực lượng và tài nguyên cho

thế kỷ mới". Theo đó, Mỹ bố trí lại lực lượng ở Nam châu Âu, Trung Á, Trung Đông, Đông Nam Á ; hiện đại hóa lực lượng ; phát triển và triển khai hệ thống tên lửa toàn cầu và phát triển khả năng không chế vũ trụ và không gian truyền thông. Tăng ngân sách quân sự lên ít nhất là 3,8% GDP so với 3% năm 2000 (tài khóa 2003 đã lên trên 3,8%). Khi G. Bu-sơ lên làm tổng thống, các nhân vật chủ chốt của dự án PNAC đã được cử làm phó tổng thống (Đ. Chen-ny), bộ trưởng (Đ. Răm-xpêo, C. Pao-Oen), chủ tịch ủy ban chính sách quốc phòng (R. Pơ-lơ, vừa mới từ chức do tai tiếng bê bối tài chính). Khi trình bày phương châm chính sách mới, PNAC viết : "Mỹ có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn hòa bình và an ninh ở châu Âu, châu Á và Trung Đông. Nếu chúng ta lẩn tránh trách nhiệm, chúng ta sẽ rước lấy những thách thức đối với lợi ích cơ bản của chúng ta. Lịch sử thế kỷ XX đã dạy chúng ta rằng, điều quan trọng là phải định hướng được những tình huống trước khi khủng hoảng hiện rõ và phải đối phó được với mọi nguy cơ trước khi nó trở nên tồi tệ". Ủy ban giải phóng I-rắc (CLI) do PNAC lập, đã đề ra kế hoạch "giáo dục" cho nhân dân Mỹ về sự cần thiết phải tiến công quân sự I-rắc và chi hàng triệu đô-la cho việc nuôi dưỡng A. Cha-la-bi, Chủ tịch Đảng Quốc Đại I-rắc, nhằm đưa về lãnh đạo chính phủ thân Mỹ tại I-rắc (A. Cha-la-bi vào năm 1992 đã bị tòa án Gioóc-đa-ni xử vắng mặt 22 năm tù về tội gian lận tài chính sau sự sụp đổ của Ngân hàng Pe-tơ-ra).

Trong hai bài diễn văn về chính sách của Mỹ trong việc giải quyết xung đột I-xra-en - Pa-le-xtin (6-2002) và thay đổi chế độ chính trị tại Bát-đa và "chuyển hóa" các nước Trung Đông sang nhà nước "dân chủ tự do" (26-2-2003), G. Bu-sơ cho rằng, con đường dẫn tới Giê-ru-da-lem phải qua Bát-đa. Mỹ quyết tâm thiết lập một chế độ thân Mỹ ở I-rắc để tạo cơ sở sắp đặt lại trật tự ở vùng Trung Đông. Theo P. Cô-xtơ, phóng viên tạp chí "Tin nhanh" (của Pháp số ra ngày 17-3-2003), sở dĩ Mỹ chọn I-rắc làm mục tiêu tiến công là vì phải bảo thủ mới trong Bộ Quốc phòng và Nhà trắng Mỹ cho rằng, Trung Đông là "nguồn sống" của bốn khủng bố quốc tế, nơi có hận thù với Mỹ, nơi có nguồn dầu mỏ lớn nhất thế giới, nơi có những chế độ độc tài, nơi có các tổ chức cực đoan. Mỹ cho rằng, có thể đạt được mục tiêu trên bằng chính sách tiến công phòng ngừa về ngoại giao hay quân sự. Sự có mặt thường xuyên của Mỹ ở một nước I-rắc được "giải phóng" và là bạn của Mỹ thì mới tạo điều kiện thuận lợi để Mỹ triệt phá được tận gốc mầm mống đe dọa và thông qua hiệu ứng domino mới dân chủ hóa được từng nước trong vùng theo ý đồ của Mỹ. Như vậy, cuộc chiến tranh chống I-rắc của G. Bu-sơ là một kế hoạch nhằm sắp đặt lại trật tự ở Trung Đông, độc chiếm một khu vực xung yếu chiến lược và có nguồn dầu lửa lớn nhất thế giới, răn đe các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tác động, hậu quả đối với quan hệ quốc tế

Cuộc chiến tranh chống I-rắc của Mỹ trước khi nổ ra đã gây chia rẽ, mâu thuẫn gay gắt trong liên minh phương Tây và Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Sau khi chiến tranh kết thúc, nó đã gây chấn động lớn tới các nước A-rập và cộng đồng Hồi giáo. Tuy nhiên, đúng như tuần báo *Thời đại* (Đức), số ra ngày 13-2003 nhận xét: "Chưa bao giờ Mỹ mạnh như vậy, nhưng cũng chưa bao giờ Mỹ cô độc như vậy. Sau chiến tranh, Mỹ sẽ phải lấy lại sự tin cậy của các quốc gia khác". Vấn đề đặt ra là bước đi tiếp theo của Mỹ như thế nào? Những rạn nứt trong liên minh phương Tây và trong cơ cấu quyền lực của Liên hợp quốc có được hàn gắn không? Cục diện

Trung Đông và thế giới có gì thay đổi? Tình hình còn diễn biến nhanh chóng phức tạp khó lường hết, qua những gì đã diễn ra, có thể thấy một số chiều hướng sau:

1. Cục diện mới ở Trung Đông nghiêng về có lợi cho Mỹ và I-xra-en

Sau khi chế độ X. Hút-xen, biểu tượng của tinh thần dân tộc A-rập dám thách thức Mỹ tại khu vực, bị sụp đổ nhanh chóng, cán cân lực lượng trong khu vực thay đổi, có lợi nhiều cho Mỹ, I-xra-en và đất Pa-le-xtin và nhiều nước cấp tiến khác trong khu vực ở vào thế yếu, bị bao vây o ép bởi lực lượng Mỹ, I-xra-en. Trên thực tế, toàn bộ vùng Trung Đông nằm trong thế bao vây của tam giác Thổ Nhĩ Kỳ - I-xra-en - I-rắc và lực lượng Mỹ ở vùng Vịnh, Áp-ga-ni-xtan, Trung Á. Tình thế này tạo cho Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ, thực hiện tham vọng "chuyển hóa" Trung Đông. Các nước Nga, Pháp và Đức cũng mất đi con bài mặc cả quan trọng với Mỹ, ảnh hưởng ngoại giao của các nước này bị thu hẹp lại.

Việc Mỹ xâm lược và chiếm đóng lâu dài ở I-rắc sẽ là nhân tố kích động tinh thần chống Mỹ trong các nước Hồi giáo và A-rập. Nếu Mỹ vẫn không gây sức ép với I-xra-en trong việc giải quyết xung đột với Pa-le-xtin, Trung Đông vẫn tiếp tục nóng bỏng, bất ổn, rối ren. Vấn đề mới nảy sinh là, tuy Mỹ giành được thắng lợi quân sự nhưng liệu sắp tới có đạt được mục tiêu chính trị không? Điều đó phụ thuộc vào việc Mỹ chiếm đóng và trực tiếp cai trị I-rắc trong bao lâu. Bao giờ sẽ xuất hiện một chính phủ I-rắc mang tính đại diện rộng rãi, tránh được xáo trộn lớn hay nội chiến, và được thế giới công nhận. Dư luận quốc tế, kể cả nhiều chính khách Mỹ, trong đó có Brê-din-xki, đã bày tỏ thái độ nghi ngờ khả năng Mỹ đạt được mục tiêu chính trị. Và, một khi không đạt được mục tiêu chính trị, kết cục chiến tranh coi như thất bại.

2. Chiến tranh I-rắc gây chia rẽ khối NATO, châu Âu và Liên hợp quốc

Quan hệ giữa Mỹ với Pháp, Đức và nhiều nước đồng minh của Mỹ trong EU, NATO và Liên hợp quốc thời gian qua bị rạn nứt, đổ vỡ

ng nghiêm trọng, chủ yếu do vấn đề I-rắc và chính sách đơn phương của chính quyền G. Bu-sơ trong một số vấn đề quốc tế. Sau khi Tổng thống G. Bu-sơ lên nắm quyền ở Mỹ, nhất là sau sự kiện ngày 11-9-2001, nhận thức của Mỹ và châu Âu về nguy cơ và hiểm họa đối với hòa bình và chiến tranh, đối với vấn đề sử dụng bạo lực quân sự, đối với vấn đề luật pháp quốc tế và bảo vệ môi trường... có nhiều điểm khác xa nhau. Trước những bất đồng ngày một chồng chất và sâu đậm, không có gì đáng ngạc nhiên khi Tổng thống G. Bu-sơ tuyên bố trong *Thông điệp liên bang* năm 2003 rằng, suy cho cùng, "con đường của đất nước này không phụ thuộc vào những quyết định của nước khác". Trước đó, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, Đ. Răm-xpêo, cũng đưa ra ý kiến tương tự khi gạt NATO sang một bên, không cần liên minh mà vẫn tiến công I-rắc. Nhưng dù Mỹ có giành được thắng lợi nhanh chóng về quân sự cũng không xóa bỏ được hình ảnh xấu xa của "đế quốc" Mỹ. Tạp chí *Tuần tin tức* (Mỹ) mới đây viết : "Chính quyền Bu-sơ đã làm nên như họ tin rằng một thắng lợi sẽ xóa bỏ hết sự mất lòng tin cũng như sự oán hận đã dâng tới đỉnh điểm". Trên tờ *Giải phóng* (số ra ngày 6-3-2003), ông P. Bô-ni-phát-xơ, Giám đốc Viện Nghiên cứu chiến lược quốc tế Pháp, viết : "Châu Âu, mà Pháp là một trong những trụ cột chính phản đối kịch liệt chiến lược đơn cực nguy hiểm của Mỹ. Cùng với các cường quốc khác trên thế giới, Pháp làm hết sức mình để xây dựng một thế giới đa cực hài hòa. Sẽ là nguy cơ lớn cho thế giới nếu Mỹ cứ tiếp tục tỏ thái độ vô trách nhiệm trước những vấn đề quốc tế". Do hành động đơn phương của Mỹ và cuộc chiến chống I-rắc, do lợi ích quốc gia khác nhau trong quan hệ với Mỹ, vừa qua châu Âu bị chia rẽ sâu sắc. Biểu hiện cụ thể của tình hình trên là trong vấn đề I-rắc, lập trường của Pháp, Đức được 7 nước trong EU ủng hộ.

Trước chính sách bá quyền "ưu thế tạo ra sự kêu gọi, quyền lực bao giờ cũng cám dỗ người nắm giữ nó" và xuất phát từ lợi ích riêng của mỗi nước nhưng có một nguyện vọng chung : sự bá quyền cần phải được kiềm chế, các nước Pháp,

Đức, Nga, Trung Quốc đã thành lập một sự liên kết đối trọng với Mỹ trong vấn đề I-rắc tại Hội đồng bảo an Liên hợp quốc và các diễn đàn quốc tế khác. Sự hợp tác chưa từng có giữa 4 nước lớn, một mặt phản ánh nguyện vọng và xu thế hòa bình, chống chiến tranh của quảng đại nhân dân thế giới, mặt khác cũng nhằm đối trọng với Mỹ và bảo vệ lợi ích riêng của mỗi nước.

Mâu thuẫn giữa các nước châu Âu và giữa Pháp, Đức với Anh, Mỹ vừa qua thực chất là sự tranh giành quyền lãnh đạo châu Âu và cũng là âm mưu của Mỹ, Anh tìm cách ngăn chặn Pháp, Đức, Bỉ xây dựng một châu Âu thống nhất, hùng mạnh làm đối trọng với Mỹ. Liên hiệp châu Âu mở rộng gồm 25 nước sẽ là một không gian kinh tế thống nhất, cùng chung một quan điểm về giá trị, có chính sách quốc phòng và đối ngoại chung, ràng buộc nhau bằng một Hiến pháp chung và cơ cấu quyền lực kiểu liên bang.

Cục diện thế giới sau chiến tranh I-rắc

Sự tiến triển của toàn cầu hóa kinh tế khiến cho lợi ích của các nước lớn càng liên quan mật thiết với nhau, trở thành lực lượng vật chất lớn mạnh ràng buộc kiềm chế lẫn nhau. Ở Mỹ, đã có tiếng nói và hành động tẩy chay hàng của Pháp, nhưng đầu tư và thương mại giữa hai nước vẫn rất lớn. Nếu Mỹ trừng phạt, phong tỏa kinh tế đối với Pháp thì lại là trừng phạt các công ty xuyên quốc gia của Mỹ tại Pháp và Pháp sẽ có biện pháp trả đũa gây thiệt hại cho Mỹ không kém.

Sau "chiến tranh lạnh", vai trò của các liên minh quân sự truyền thống đối với Mỹ đã giảm bớt. Dựa vào ưu thế quân sự vượt trội của mình, Mỹ đã không sử dụng lực lượng của NATO mà lập ra một "liên minh" rộng rãi để tiến hành chiến tranh tại Á-p-ga-ni-xtan. Còn trong cuộc chiến tranh I-rắc lần này, bị cô lập, Mỹ chỉ lập được "liên minh tình nguyện" với Anh, Ô-xtrây-li-a và vài nước khác, còn Pháp, Đức, Nga và cả Trung Quốc lập thành "liên minh phản chiến". Hiện tượng liên minh mới theo từng vụ việc tạm thời đã thể hiện tính đa nguyên hóa lợi ích của các nước lớn trong thời kỳ mới.

Do bất cứ nước lớn và tập đoàn nước lớn nào cũng không thể đơn phương giải quyết hàng loạt vấn đề phức tạp của khu vực và thế giới, cho nên các nước lớn vẫn cần phải đối thoại và hợp tác. Đối với nhiều nước lớn, dù có sự bất đồng trên một lĩnh vực nào đó, họ vẫn cố tránh không để ảnh hưởng tới lợi ích chung và vẫn hợp tác trên lĩnh vực khác. Pháp, Đức và Mỹ, Anh đối lập nhau trong vấn đề chiến tranh I-rắc, nhưng lại tỏ ra muốn tìm cách thỏa hiệp và hợp tác trong việc tái thiết I-rắc sau chiến tranh. Tuy nhiên, giữa các nước trên, nhất là giữa Mỹ và Pháp còn nhiều bất đồng, mâu thuẫn cũ và mới nảy sinh trong tình hình mới chưa dần xếp được.

Nhân dân thế giới mong muốn Liên hợp quốc phát huy vai trò lớn hơn trong các vấn đề chiến tranh và hòa bình, thúc đẩy sự nghiệp hòa bình, ổn định và phát triển của thế giới. Trong bối cảnh quan hệ giữa các nước đi theo chiều hướng hòa hoãn, không khí hợp tác tăng lên trong thời kỳ sau "chiến tranh lạnh", Mỹ đã qua mặt Liên hợp quốc, đơn phương mở cuộc chiến tranh xâm lược I-rắc, gây ra sự rạn nứt của Liên hợp quốc xung quanh vấn đề này. Đồng đảo các nước trên thế giới đòi Mỹ phải trở lại khuôn khổ Liên hợp quốc để giải quyết các vấn đề về I-rắc sau chiến tranh, như : việc xóa bỏ cấm vận gắn liền với việc xác nhận I-rắc không có vũ khí hủy diệt hàng loạt, vấn đề tư cách pháp nhân trong việc khai thác và bán dầu khi I-rắc chưa có chính phủ hợp pháp được công nhận, vai trò của Liên hợp quốc trong việc lập chính phủ mới và tái thiết I-rắc, v.v..

Chiến tranh I-rắc có khả năng đưa đến kết cục khác với dự tính của Mỹ. Tuy giành được thắng lợi quân sự nhưng kế hoạch "chuyển hóa", "dân chủ hóa" I-rắc và các nước Trung Đông có khả năng gây ra sự hỗn loạn kéo dài. Cựu Tổng thống Mỹ B. Clin-ton có lần nói, sự nổi trội về sức mạnh của Mỹ cũng giống như các đế chế khác từ xưa tới nay, chỉ là khoảnh khắc của lịch sử, rồi sẽ qua đi, Mỹ không nên ngạo mạn. Sức mạnh không thể đảm bảo cho Mỹ thiết lập một trật tự thế giới mới theo ý muốn. □

KINH NGHIỆM...

(Tiếp theo trang 54)

nền kinh tế thị trường đã tạo ra quá nhiều cơ hội cho các nhà lãnh đạo bị mù quáng bởi tính tham lam, và cho những người có mối quan hệ với những tư tưởng cơ hội, thực dụng, sẵn sàng làm bất cứ việc gì nhằm mục đích luồn sâu vào hàng ngũ cán bộ vì động cơ cá nhân. Việc thử nghiệm quảng đại thông tin trước khi một cán bộ được bổ nhiệm thông qua hệ thống truyền thông đánh dấu một bước tiến bộ trong đánh giá cán bộ, và sự thay đổi căn bản trong việc tiếp cận toàn bộ vấn đề quản lý nguồn nhân lực chuyển từ cơ chế quản lý giấu diếm, bí mật thông tin sang cơ chế quản lý công khai hóa thông tin. Hệ thống này cung cấp cho người dân những thông tin đầy đủ, làm cho họ có khả năng tham gia và theo dõi, giám sát toàn bộ quá trình này. Bởi vậy, hệ thống này là một môi trường đầy ấn tượng trong công cuộc cải cách hệ thống lựa chọn và tuyển dụng cán bộ.

Tóm lại, việc bầu cử trực tiếp ban lãnh đạo của các thôn, và việc thông báo rộng rãi cho công chúng trước khi bổ nhiệm một "đầy tớ", công bộc của nhân dân, cũng như thi thố tài năng là một sự khởi đầu đầy tính cách mạng từ hệ thống quản lý nhân sự theo kiểu cũ và ý thức hệ truyền thống, và là một cuộc cải cách có tính chất hỗ trợ quan trọng trong quá trình tìm tòi đang diễn ra ở Trung Quốc nhằm hoàn thiện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc. Những thay đổi căn bản này đã thu hút sự quan tâm của cả thế giới, vì nó là một phần trong những đổi thay thần kỳ đang diễn ra trên đất nước Trung Hoa. Chúng ta đang chứng kiến Trung Quốc thực hiện cuộc cải cách mở cửa đầy mạnh mẽ, và hy vọng rằng, cuộc cải cách hệ thống hành chính của Trung Quốc nói chung và tuyển chọn cán bộ nói riêng sẽ cung cấp những kinh nghiệm quý giá để chúng ta tham khảo. □



Một số kinh nghiệm *QUẢN LÝ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

HA JOON CHANG**

Vài năm trở lại đây, các nước phát triển ngày càng gia tăng áp lực, đòi thiết lập một hiệp định đầu tư đa phương với nội dung chống lại việc quản lý hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư và các công ty xuyên quốc gia. Hiện đang có một sự vận động để đi tới sáng kiến đàm phán cho hiệp định này tại cuộc họp vào tháng 9-2003 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Các nước phát triển cho rằng, sự thịnh vượng của họ chủ yếu là do thương mại tự do và đầu tư tự do đưa lại. Bởi vậy, các nước đang phát triển nên khuyến khích các chính sách như vậy. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy, các nước phát triển đã có chính sách quản lý rất chặt chẽ đầu tư nước ngoài, khi nó ảnh hưởng tới lợi ích quốc gia của họ. Điều này chứng tỏ, một hiệp định đầu tư trong WTO có thể gây cản trở hơn là trợ giúp cho sự phát triển của các nước đang phát triển.

Kinh nghiệm của Mỹ

Trái với sự hỗ trợ mạnh mẽ cho chính sách tự do hóa đầu tư nước ngoài hiện nay, khi còn là một nước nhập khẩu tư bản, Mỹ có tất cả các quy định đối với đầu tư nước ngoài nhằm ngăn chặn các nhà đầu tư kiểm soát nền kinh tế của họ. Ví dụ, Chính phủ Mỹ hạn chế quyền sở hữu của người nước ngoài trong lĩnh vực đất nông nghiệp, khai mỏ và khai thác gỗ. Mỹ cũng có sự phân biệt đối xử với các công ty nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng và bảo hiểm; cấm đầu tư nước ngoài vào ngành vận tải ven biển. Luật pháp Mỹ quy định, tất cả giám đốc của các ngân hàng quốc gia phải là công dân Mỹ; không cho cổ đông nước ngoài, trong các ngân hàng liên bang, quyền bầu cử.

Luật pháp Mỹ cũng cấm việc thuê lao động nước ngoài, như vậy là ngăn cản hoàn toàn các nhà đầu tư nhập khẩu lao động có tay nghề cao từ đất nước họ.

Tại cấp độ bang, thậm chí còn có nhiều sự hạn chế hơn. Bên cạnh việc ngăn cấm quyền sở hữu đất đai, nhiều bang, đánh thuế các công ty nước ngoài nặng hơn các công ty bản xứ và thậm chí từ chối bảo trợ pháp lý cho họ. Trong lĩnh vực tài chính, luật pháp của nhiều bang có sự phân biệt đối xử. Một số bang đặt ra những yêu cầu nghiêm ngặt về cơ sở vốn, trong khi một số bang khác cấm hoàn toàn việc đầu tư vào các lĩnh vực tài chính. Ví dụ, bang Niu Y-Óc cấm đầu tư vào ngân hàng. Chính phủ Mỹ đã dung túng cho những luật như vậy và từ chối có hành động chống lại chính phủ các bang, ngay cả khi có áp lực từ các chính phủ và các nhà đầu tư nước ngoài.

Kinh nghiệm của Anh, Pháp và Đức

Anh, Pháp và Đức không có các quy định về quản lý đầu tư nước ngoài cho đến Chiến tranh thế giới thứ II, bởi vì họ là các nước xuất khẩu tư bản. Tuy nhiên, sau Chiến tranh thế giới thứ II, khi phải đối mặt với thách thức của sự bùng phát đầu tư từ người Mỹ, họ đã sử dụng một loạt cơ chế kể cả không chính thức để bảo đảm cho lợi ích quốc

* Nguồn: *Kinh tế thế giới thứ ba - xu hướng và phân tích* (Third World Economics - Trends & Analysis), số 305 - 2003

** Giáo sư khoa Kinh tế và Chính trị, Đại học Cam-bridg (Cambridge)

gia không bị thương tổn. Các cơ chế này bao gồm cả việc kiểm soát trao đổi ngoại tệ và các quy định không cho phép người nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực nhạy cảm, như quốc phòng hoặc các ngành công nghiệp văn hóa, v.v..

Kinh nghiệm của Phần Lan và Ai-len

Phần Lan và Ai-len là hai trong số các nước có sự chuyển đổi nền kinh tế ấn tượng nhất ở châu Âu trong nửa sau thế kỷ XX. Tuy nhiên, các chính sách đối với đầu tư nước ngoài của hai nước này cũng không có nhiều sự khác biệt với các nước khác, ít nhất là cho đến năm 1993, khi Phần Lan gia nhập EU. Về cơ bản, Phần Lan cản trở bất kỳ khoản đầu tư nước ngoài lớn nào, trong khi Ai-len lại tìm cách để có được nó.

So sánh hai trường hợp hoàn toàn ngược nhau này, hai vấn đề quan trọng được đặt ra. *Thứ nhất* : Không có một chính sách cố định nào đối với đầu tư nước ngoài. Phần Lan xây dựng phép màu kinh tế của nó trên cơ sở một trong những thể chế chính sách chặt chẽ nhất thế giới đối với đầu tư nước ngoài. Trong khi, Ai-len thu lợi từ việc tranh thủ và làm việc tích cực với các công ty xuyên quốc gia. *Thứ hai*, về "sự tự do" dành cho đầu tư nước ngoài, thực tế cho thấy một chính sách quản lý linh hoạt mang lại hiệu quả nhiều hơn là một chính sách cố định. Ví dụ, Ai-len đã sử dụng chính sách "cây gậy và củ cà-rốt" đối với đầu tư nước ngoài kể từ những ngày đầu và nó đã thu được lợi từ *đầu tư trực tiếp nước ngoài* (FDI).

Kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan

Giống như nước Mỹ trong thế kỷ XIX, ba nền kinh tế Đông Á này đã cố gắng sử dụng đầu tư nước ngoài thông qua sự quản lý càng nhiều càng tốt. Kết quả là, họ đã sử dụng các quy định quản lý rộng đối với đầu tư nước ngoài, chẳng hạn như quy định về đầu tư và sở hữu. Đặc biệt, Nhật Bản và Hàn Quốc cho tới gần đây, vẫn dựa rất ít vào FDI ; trong khi Đài Loan, nền kinh tế "thân thiện" nhất với FDI trong ba nền kinh tế, vẫn ở dưới mức trung bình của quốc tế trong việc dựa vào FDI.

Chính sách này có ý nghĩa chiến lược quyết định. Nó phụ thuộc vào vai trò của một lĩnh vực đặc biệt trong kế hoạch phát triển toàn bộ của

một thời kỳ. Ba nền kinh tế Đông Á đã thi hành các chính sách rất tự do trong một số ngành, ví dụ như các ngành công nghiệp cần nhiều lao động, được thiết lập trong các khu thương mại tự do, đặc biệt là ở Hàn Quốc và Đài Loan ; trong khi họ quản lý chặt chẽ ở các ngành khác. Họ thực hiện mà không tuyên bố, bởi vậy, một ngành công nghiệp vừa có thể được quản lý tự do tương đối, vừa có thể bị quản lý nghiêm ngặt. Điều này phụ thuộc vào những thay đổi ở môi trường bên ngoài, giai đoạn phát triển của đất nước và sự phát triển của các công ty địa phương trong các ngành công nghiệp được quan tâm. Đặc biệt, kinh nghiệm của Hàn Quốc và Đài Loan - hai nền kinh tế đã hỗ trợ cho các công ty xuyên quốc gia đầu tư vào đất nước họ - cho thấy, FDI mang đến phần lớn lợi ích khi chính sách "cây gậy" được kết hợp với "củ cà-rốt" hơn là "cây gậy" và "củ cà-rốt" được sử dụng riêng biệt.

Bài học cho ngày nay

Trong lịch sử , để đuổi kịp các nước tiến bộ hơn, tất cả các nước phát triển (không thi hành chính sách thương mại tự do mà là các chính sách bảo hộ) đã quản lý chặt chẽ nguồn đầu tư nước ngoài.

Các chiến lược cụ thể được thi hành khác nhau ở mỗi nước, từ chiến lược hoan nghênh nhiệt liệt các nhà đầu tư nước ngoài (nhưng không phải là tự do hoàn toàn mà có sự lựa chọn theo từng thời kỳ) của Ai-len, cho đến chiến lược hạn chế nghiêm ngặt trong các lĩnh vực cụ thể (đặc biệt là tài chính và hàng hải) của Phần Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc và nước Mỹ thế kỷ XIX. Nói cách khác, không có một chính sách cố định cho việc quản lý đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, có một điểm chung là họ đã thực hiện một chính sách chiến lược linh hoạt chứ không phải là chính sách cố định : hoan nghênh hoặc hạn chế đối với đầu tư nước ngoài. Điều này có nghĩa, cùng một thời điểm, họ thi hành các chính sách khác nhau cho các lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, trong khi hoan nghênh và hỗ trợ FDI vào các ngành chế tạo cần nhiều lao động, Hàn Quốc và Đài Loan trong thập kỷ 60 và 70 thế kỷ XX đã hạn chế chặt chẽ FDI vào các lĩnh vực khác. Cũng như vậy, theo thời gian, với

những thay đổi trong cơ cấu kinh tế và điều kiện bên ngoài, chính sách của họ cũng thay đổi. Thời kỳ đầu, Hàn Quốc có một chính sách tương đối mở đối với FDI trong ngành công nghiệp chế tạo ô-tô, nhưng khi quyết định phát triển ngành công nghiệp chế tạo ô-tô riêng vào giữa thập kỷ 70 thế kỷ XX, nó đã hạn chế rất chặt chẽ FDI trong ngành công nghiệp này.

Từ các bài học trên, chúng ta có thể nói rằng, đề nghị do các nước phát triển đưa ra hiện nay trong WTO về tự do đầu tư là vấn đề lớn. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, một chính sách quản lý linh hoạt và có tính chiến lược là cần thiết để đầu tư nước ngoài phù hợp với mục tiêu phát triển dài hạn của các nước nhận đầu tư. Bãi bỏ chính sách như vậy sẽ làm tổn hại đến viễn cảnh phát triển của các nước đang phát triển.

Ngoài ra, *nguyên tắc đối xử quốc gia*⁽¹⁾ - được một số nước đề cao - là có hại đối với sự phát triển. Ở một khía cạnh nào đó, *đối xử quốc gia* có vẻ công bằng, do nó kêu gọi cho một "sân chơi bình đẳng". Tuy nhiên, nguyên tắc "sân chơi bình đẳng" nên được bổ sung thêm nguyên tắc "người chơi bình đẳng". Bởi vì, nếu chúng ta đưa ra "sân chơi" những đấu thủ không cân sức, phần thắng rõ ràng sẽ nghiêng về người chơi mạnh hơn. Trong nhiều môn thể thao có vấn đề về cân nặng, như : đấu bốc, vật, giu-dô và cử tạ, những vận động viên ở hạng cân khác nhau không được phép thi đấu với nhau. Và, lịch sử nói với chúng ta rằng, các nhà vạch chính sách ở các nước thành công trong phát triển kinh tế hiểu điều này khi họ thiết kế các chính sách đối với đầu tư nước ngoài. □

(1) *Đối xử quốc gia* (National Treatment) là một nguyên tắc cơ bản trong quy tắc và chính sách thương mại quốc tế. Nói chung, quy chế đối xử quốc gia không cho phép phân biệt đối xử do có quốc tịch nước ngoài. Điều III của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) về quy định trung tâm của đối xử quốc gia trong khuôn khổ GATT ngăn cấm phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu với hàng nội địa trên phương diện thuế hay các điều chỉnh khác của chính phủ (*Thuật ngữ thương mại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 171)

QUẢNG NAM...

(Tiếp theo trang 32)

Quyết định 108/2003/QĐ/TTg, ngày 5-6-2003, về việc thành lập và ban hành "*Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai*" - khu kinh tế mở đầu tiên trong cả nước ; Khu công nghiệp và Khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc ; Trung tâm du lịch Hội An, Khu du lịch nghỉ mát Điện Ngọc và đô thị du lịch sinh thái dọc biển từ bờ Nam sông Thu Bồn vào đến Chu Lai với một bên là biển, một bên là sông Trường Giang ; mở cửa khẩu thương mại quốc tế ở Nam Giang ; triển khai nhà máy xi-măng Thanh Mỹ và Dự án thủy điện A Vương...) đã tạo nên sự sôi động bước đầu trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ ở Quảng Nam.

Về công nghiệp hóa ở miền núi Quảng Nam sẽ giải quyết ba việc. *Thứ nhất*, chăm lo đào tạo cán bộ và phát triển giáo dục đối với con em đồng bào các dân tộc thiểu số. Chúng tôi coi đó là việc quan trọng nhất. *Thứ hai*, thực hiện công nghệ tiên bộ, phù hợp trong quản lý và phát triển rừng. *Thứ ba*, tích cực phát triển kết cấu hạ tầng mà quan trọng nhất là giao thông. Như vậy, nội dung công việc cần ưu tiên lúc này (về đẩy mạnh công nghiệp hóa) ở miền núi và đồng bằng ven biển của Quảng Nam có khác nhau, trong đó ở miền núi nội dung kinh tế thì vấn đề rừng là trung tâm, còn ở đồng bằng thì tập trung phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Phóng viên : *Trân trọng cảm ơn đồng chí ! Với những kết quả đạt được trong gần sáu năm ổn định và phát triển vừa qua, từ những truyền thống quý báu và tiềm năng của mình, xin chúc Đảng bộ và nhân dân Quảng Nam tiếp tục phấn đấu, thực hiện thành công những mục tiêu mà Đại hội IX của Đảng và Đại hội XVIII của Đảng bộ tỉnh đã đề ra.* □

(NGUYỄN THỊ VY
Thực hiện)

CHÍNH PHỦ HỌP PHIÊN THƯỜNG KỲ SƠ KẾT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2003

Trong hai ngày 30-6 và 1-7-2003, Chính phủ đã họp phiên thường kỳ, sơ kết tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2003, dưới sự chủ trì của Thủ tướng Phan Văn Khải và Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Tấn Dũng, các Phó thủ tướng Vũ Khoan, Phạm Gia Khiêm.

Sau khi phân tích, thảo luận *tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2003*, Chính phủ nhận định, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2003 tiếp tục có những chuyển biến tích cực. Tuy phải đương đầu với những khó khăn, thách thức do hạn hán, thiên tai gây ra trong quý I và dịch bệnh SARS trong quý II, nhưng nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng khá : Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 6,9%, trong đó quý I tăng 6,88%, quý II tăng 6,92%, cao hơn cùng kỳ năm 2002 là 0,4%. Nổi bật là : Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng cao ; giá trị sản xuất 6 tháng đầu năm tăng 15,7% so với cùng kỳ. Chất lượng tăng trưởng toàn ngành đã khá hơn, tốc độ tăng giá trị của ngành công nghiệp (GDP công nghiệp) đạt 9,9% tăng 2,2% so với cùng kỳ, do bước đầu đã thực hiện một số giải pháp giảm chi phí sản xuất của ngành, đã góp phần vào mức tăng chung của nền kinh tế. Xuất khẩu 6 tháng đầu năm tăng 32,6%, tỷ trọng xuất khẩu chiếm 48,7% GDP. Nguồn vốn đầu tư phát triển tiếp tục được huy động khá, tăng trên 23% và bằng 36,8% GDP, trong đó vốn trong nước chiếm trên 70%. Thu ngân sách nhà nước tăng 9,5% so với cùng kỳ và đạt 51,6% dự toán, nhiều tỉnh, thành phố thu ngân sách đạt trên 54% dự toán và tăng trên 15% so với cùng kỳ, thu nội địa có nhiều khởi sắc, tăng 13,5% và chiếm tới 50% tổng thu ngân sách nhà nước. Một số vấn đề xã hội đã có những chuyển biến tích cực, nhất là việc khống chế và kiểm soát được dịch bệnh SARS, giải quyết có kết quả bước đầu tình trạng ùn tắc giao thông...

Chính phủ đã dành nhiều thời gian thảo luận những kết quả đạt được, đồng thời phân tích chỉ rõ *tình hình kinh tế - xã hội còn những yếu kém cần được khắc phục*. Trước hết, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tuy đạt được mức cao so với 6 tháng đầu năm 2002, nhưng vẫn thấp hơn 6 tháng cuối năm 2002 và chưa đạt mức kế hoạch đề ra là từ 7 đến 7,5%. Sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn, chưa khắc phục được những yếu tố thời tiết, khí hậu. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp đạt thấp, chỉ tăng 3,5% so với cùng kỳ. Các hoạt động như du lịch, vận tải tăng trưởng chậm. Đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn tín dụng đạt thấp, chỉ bằng 32,8% kế hoạch ; vốn giải ngân ODA chỉ đạt 25%. Ngoài ra, còn nhiều vấn đề xã hội bức xúc như : giá thuốc chữa bệnh tăng cao, gây bất lợi cho người bệnh ; tình trạng nghiện hút, cờ bạc, mại dâm chưa được đẩy lùi ; ý thức chấp hành luật lệ giao thông của người dân chưa được nâng lên rõ rệt.

Phát biểu kết thúc phiên họp, Thủ tướng Phan Văn Khải yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện tốt hơn nữa Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP của Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2003, trong đó hướng vào các nội dung chính như : Đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, nông nghiệp ; phát triển các ngành dịch vụ, nhất là du lịch để bù lại sự giảm sút trong những tháng đầu năm do bị ảnh hưởng của chiến tranh I-rắc và dịch bệnh SARS ; phấn đấu giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của sản phẩm ; triển khai thực hiện tốt các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu và giảm nhập siêu ; đẩy mạnh đầu tư phát triển, huy động thêm các nguồn vốn để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng kinh tế ; tập trung tháo gỡ một số vấn đề xã hội bức xúc. Thủ tướng lưu ý Ủy ban Thể dục thể thao chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng gấp rút hoàn thành các công tác chuẩn bị và tổ chức SEA GAMES 22 sắp tới. Tiếp tục duy trì thực hiện các biện pháp nhằm giảm tình trạng ùn tắc và tai nạn giao thông. □

KỲ HỌP THỨ 7 HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG - NHỮNG ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI CẤP NHÀ NƯỚC

Theo chương trình, ngày 29-6-2003, Hội đồng Lý luận Trung ương đã họp phiên thường kỳ lần thứ 7, tại Hà Nội, dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Phú Trọng, GS, TS, Ủy viên Bộ Chính trị, Phụ trách công tác lý luận của Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương. Tham dự kỳ họp có đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương; các thành viên Hội đồng; Chủ nhiệm các chương trình, đề tài khoa học xã hội cấp Nhà nước và các đồng chí khách mời.

Kỳ họp lần này nhằm tổng kết các chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước giai đoạn 1996-2000; xem xét kết quả nghiên cứu bước đầu của một số chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005; góp ý kiến về bản dự thảo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2003 và chương trình công tác 6 tháng cuối năm của Hội đồng.

Phát biểu khai mạc Kỳ họp, đồng chí Nguyễn Phú Trọng nêu rõ những hoạt động tích cực của Hội đồng trong 6 tháng qua và nhấn mạnh khoa học xã hội góp phần quan trọng khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta; cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách đổi mới xây dựng đất nước. Tuy nhiên, công tác lý luận vẫn chưa theo kịp thực tiễn, còn nhiều vấn đề bất cập. Đồng chí nhắc nhở các chương trình, các đề tài cần tập trung hơn nữa để đạt chất lượng, hiệu quả cao và đúng tiến độ.

Đồng chí Đặng Xuân Kỳ, Phó Chủ tịch chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 1996-2000 và nhiệm kỳ 2001 - 2005 trình bày Báo cáo tổng kết nghiên cứu lý luận thực tiễn của 7 chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước giai đoạn 1996 - 2000. Đồng chí nêu rõ những đóng góp tích cực của các chương trình nghiên cứu khoa học xã hội đối với sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước. Chương trình KHXH.01 *"Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam"* đã luận giải một cách khoa học về những vấn đề cơ bản của việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Chương trình KHXH.02 *"Phương hướng, mục tiêu, tiến trình và những giải pháp nhằm công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"* đã bước đầu nhận diện, khái quát thực trạng, đánh giá toàn diện, hệ thống quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn vừa qua; định hình những ý tưởng chủ đạo về mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chương trình KHXH.03 *"Xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội"* đã nhận thức sâu hơn một số khái niệm về quan hệ sản xuất, tiến bộ công bằng xã hội. Chương trình KHXH.04 *"Phát triển văn hóa, xây dựng con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"* làm rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, về xây dựng con người phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chương trình KHXH.05 *"Tăng cường vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"* đã nêu rõ những tình hình đặc điểm mới, và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, các giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng trong điều kiện hiện nay. Chương trình KHXH.06 *"Những vấn đề chủ nghĩa tư bản hiện đại"* đã khái quát những nét bản chất nhất và xu hướng vận động phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại hiện nay. Chương trình KHXH.07 *"Những vấn đề chiến lược chủ yếu của công cuộc bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"* đã khái quát đặc điểm, tình hình, những yêu cầu đặt ra và phương hướng, nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Những kết quả nghiên cứu các chương trình khoa học xã hội nêu trên bước đầu đã góp phần thiết thực vào quá trình hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian qua với những hình thức và mức độ khác nhau, nhất là đóng góp cụ thể tích cực vào việc chuẩn bị các văn kiện của các hội nghị Trung ương khóa VIII và chuẩn bị các văn kiện Đại hội IX của Đảng.

Về chương trình khoa học xã hội giai đoạn 2001-2005, Hội nghị đã nghe các chủ nhiệm chương trình báo cáo một số kết quả nghiên cứu bước đầu và phương hướng, kế hoạch nghiên cứu tiếp theo để hoàn thành đúng tiến độ. Đó là các chương trình KX.01 "*Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*", Chương trình KX.02 "*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa*" đã gợi mở những hướng nội dung nghiên cứu quan trọng, mới mẻ, sâu sắc, bám sát thực tiễn của đất nước mà những người tham gia chương trình đã, đang và sẽ tiếp tục nghiên cứu. Đây là những chương trình cùng với các chương trình, đề tài khoa học khác đang được các nhà khoa học thực hiện gắn chặt với việc tiến hành tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 20 năm đổi mới, góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị các văn kiện Đại hội X của Đảng. □

ĐOÀN ĐẠI BIỂU TẠP CHÍ CẦU THỊ (TRUNG QUỐC) THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

Thực hiện chương trình hợp tác giữa Tạp chí Cộng sản, cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Tạp chí Cầu thị, cơ quan chính trị và lý luận của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đoàn đại biểu Tạp chí Cầu Thị do đồng chí Trương Hiếu Lâm, Phó Tổng Biên tập làm Trưởng Đoàn đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam.

Sáng 18-6-2003, Đoàn đã hội đàm với đồng chí Trần Quang Nhiếp, Phó Tổng Biên tập và các đồng chí lãnh đạo của Tạp chí Cộng sản. Trong bầu không khí thân tình đồng chí, cởi mở và tin cậy, thay mặt Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản, đồng chí Trần Quang Nhiếp thông báo khái quát tình hình, kết quả hơn hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và những hoạt động chủ yếu của Tạp chí Cộng sản. Thay mặt Đoàn đại biểu Tạp chí Cầu thị, đồng chí Trương Hiếu Lâm vui mừng thông báo thành công và những nội dung cơ bản của Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc; nêu rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc mà Tạp chí Cầu thị, theo chức năng và nhiệm vụ của mình, đã tham gia cùng với Đảng và nhân dân Trung Quốc giải quyết một cách hiệu quả.

Đồng chí Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản đã tiếp và chiêu đãi Đoàn.

Chiều 18-6, tại trụ sở Văn phòng Trung ương Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Sơn, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương đã tiếp thân mật Đoàn. Cùng dự buổi tiếp có các đồng chí trong Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản. Đồng chí Nguyễn Văn Sơn nhiệt liệt chào mừng Đoàn đại biểu Tạp chí Cầu thị sang thăm và làm việc tại Việt Nam, vui mừng thấy rằng, trong những năm gần đây, thực hiện thỏa thuận giữa lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nước, Tạp chí Cộng sản và Tạp chí Cầu thị, hai cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương hai Đảng đã có sự hợp tác thiết thực và hiệu quả, coi đây là những đóng góp tích cực cho việc tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam - Trung Quốc.

Đồng chí Trương Hiếu Lâm bày tỏ vui mừng được đến thăm và làm việc tại Việt Nam, cùng với các đồng nghiệp Việt Nam trao đổi ý kiến và kinh nghiệm về công tác lý luận của hai Đảng. Đồng chí đánh giá cao sự hợp tác giữa Tạp chí Cầu thị và Tạp chí Cộng sản trong những năm qua, theo tư tưởng chỉ đạo của nguyên tắc "Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai" mà lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nước đã xác định. Các cuộc giao lưu, trao đổi ý kiến về nghiệp vụ báo chí và công tác lý luận, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, bổ sung kinh nghiệm cho nhau đã đạt kết quả rất tốt đẹp.

Đồng chí Tế Kiến Quốc, Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam tham gia các hoạt động chính của Đoàn.

Trong thời gian ở thăm Việt Nam, Đoàn đã vào viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, thăm nơi ở và làm việc của Người. Đoàn cũng đã đi thăm và làm việc tại Hà Nội, Thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ở bất cứ nơi nào mà Đoàn đến thăm, Đoàn đều được các đồng chí lãnh đạo địa phương đón tiếp trọng thị, nồng ấm, thân tình hữu nghị anh em. Sáng ngày 24-6-2003, Đoàn lên đường về nước, kết thúc tốt đẹp chuyến thăm Việt Nam. □

SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN VÀ THỂ THAO PHÚ THỌ

ĐC: đường Trần Phú - phường Gia Cẩm - thành phố Việt Trì * ĐT: 0210 846 390 - 846 032 - 848 545 - 844 570



*Đồng chí Trần Phù Tiêu - Giám đốc Sở trao tặng
danh hiệu Chiến sĩ thi đua cho cán bộ công chức của ngành*

Phát huy truyền thống văn hóa độc đáo đất Tổ Vua Hùng, ngành văn hóa - thông tin và thể thao Phú Thọ đạt được nhiều thành quả quan trọng trên các lĩnh vực sau:

1. PHONG TRÀO "TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA" đã tạo ra nguồn lực xã hội mạnh mẽ để thúc đẩy kinh tế phát triển, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, bảo tồn có chọn lọc những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc, xây dựng những giá trị văn hóa phù hợp với bản sắc dân tộc. Hiện nay, toàn tỉnh có 67,5% số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 60% khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa; nhiều xã, phường, khu dân cư có nhà văn hóa, điểm vui chơi giải trí để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT cho cộng đồng

2. THIẾT CHẾ VĂN HÓA được xây dựng ở các cụm dân cư, 150 đội văn nghệ quần chúng, trong đó có 12 đội văn nghệ

mạnh, duy trì hoạt động khá thường xuyên; 120 thư viện cấp xã và tủ sách khu dân cư văn hóa, hàng trăm điểm vui chơi giải trí cho thanh, thiếu niên được quy hoạch.

3. PHONG TRÀO THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG VÀ PHONG TRÀO THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO tiếp tục được đẩy mạnh ở mọi địa bàn, với sự tham gia của mọi đối tượng, góp phần nâng cao thành tích tại các giải khu vực và toàn quốc. Phong trào "toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" thực sự đã lôi cuốn được mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Năm 2002, tại Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ IV, Phú Thọ giành 13 huy chương, trong đó có 2 Huy chương Vàng, 4 Huy chương Bạc, 7 Huy chương Đồng, xếp thứ nhì trong số các tỉnh miền núi tham dự Đại hội.

Đặc biệt, năm 2002, Sở Văn hóa - Thông tin và Thể thao Phú Thọ đã được Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua xuất sắc toàn diện trên các mặt công tác, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin khen ngợi công tác chuẩn bị giỗ Tổ Vua Hùng.

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGÀNH NĂM 2003

- ❖ Tập trung bảo tồn, giữ gìn và phát triển các loại hình văn hóa dân tộc đặc sắc vùng Đất Tổ.
- ❖ Tăng cường đưa các hoạt động văn hóa - thông tin - thể thao về cơ sở, chú trọng nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng chiến khu cách mạng.
- ❖ Nâng cao vai trò quản lý và tổ chức các hoạt động

trên cơ sở huy động các lực lượng xã hội và toàn dân tham gia xây dựng đời sống văn hóa.

- ❖ Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa; đầu tư kinh phí, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

- ❖ Đẩy mạnh phong "trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa khu dân cư, cơ quan, đơn vị văn hóa; thực hiện tốt Chỉ thị 27 của Bộ Chính trị, Chỉ thị 14 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Đặc biệt, chú trọng các đơn vị thí điểm xây

dựng mô hình phát triển đời sống văn hóa ở cơ sở. Phần đầu có 70% số hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 65% số làng, bản, khu dân cư, 75% số cơ quan đơn vị đạt danh hiệu văn hóa; 50% số xã, phường, thị trấn xây dựng một trong những thiết chế văn hóa.

- ❖ Tập trung đầu tư xây dựng các công trình văn hóa thể thao.

SỞ CÔNG NGHIỆP HÀ GIANG

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG TRẦN PHÚ - THỊ XÃ HÀ GIANG * ĐIỆN THOẠI: 019 866 460 * FAX: 019 866 267

NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

CỤ THỂ TRÊN CÁC LĨNH VỰC

- Tham gia dự án RARE của Bộ Công nghiệp, tiến hành xây dựng 2 dự án thủy điện nhỏ ở vùng sâu, vùng xa không có khả năng nối lưới quốc gia tại xã Giáp Trung, xã Phú Nam, huyện Bắc Mê.

- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu đang được tích cực thi công với công suất thiết kế 11,5MW.

- Khôi phục, nâng cấp và mở rộng hệ thống điện hạ thế nông thôn.

- Tham gia hội đồng định giá chuyển nhượng Nhà máy Thủy điện Nậm Má.

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm, gồm các doanh nghiệp chế biến chè, sản xuất giấy, bột giấy, sản xuất dứa sơ chế, sản phẩm đa dạng về chủng loại, chất lượng đảm bảo, mẫu mã đẹp, với những công nghệ mới.

- Tháng 4 - 2003, ngành công nghiệp có 5 sản phẩm đạt Huy chương Vàng tại Hội chợ Triển lãm thương mại quốc tế Giảng Võ Hà Nội.

- Công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng đã và đang làm chủ thị trường, đáp ứng cơ bản vật liệu xây dựng trên địa bàn: đá, cát, sỏi, gạch xây, xi - măng...

- Các doanh nghiệp đầu tư vào khai thác khoáng sản đã đầu tư mở đường điện, mở khai trương và đưa vào sản xuất. Tháng 12 - 2002, khánh thành Nhà máy luyện Antimon kim loại công suất 1 000 tấn/năm, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

- Nhiều năm liền đạt danh hiệu Chi bộ trong sạch, vững mạnh

- Được nhiều bằng khen của Bộ Công nghiệp và tỉnh Hà Giang về hoàn thành kế hoạch và nộp ngân sách nhà nước.



	Đơn vị tính	Năm 2002	%KH	KH Năm 2003
Giá trị sản xuất công nghiệp:	triệu đồng	250 959	125,48	320 000
- Công nghiệp quốc doanh	triệu đồng	150 596	118,66	
- Công nghiệp ngoài quốc doanh	triệu đồng	100 363	137,32	
Sản phẩm chủ yếu:				
Quặng nguyên khai các loại	tấn			120 000
Quặng antimon	tấn	11 000	100	13 000
Antimon kim loại	tấn	30	15	1000
Quặng mangan	tấn	2 200	220	
Sản xuất Cao lanh	tấn	10 000		30 000
Gạch tuynen	triệu viên	40	160	50
Bia hơi	lít	500 000	100	500 000
Gạo, ngô, xay sát	tấn	91 465	216	95 000
Chế biến chè	tấn	3 280	82	4 000
Gỗ xẻ các loại	m ³	4 447	100,16	4 450
Giấy vàng mã	tấn	1 125	56,25	4 000
Điện thương phẩm	triệu KWh	42,7	112,63	47
Số xã, phường có điện	xã, phường	140/191		
Số hộ được dùng điện	hộ	70 000		
Nước máy sản xuất	m ³	1 300 000	100	1 300 000
Sản xuất khung xe máy	cái	13 000		60 000
Trang in các loại	triệu trang	77,5	104,34	76 123
Bột giấy	tấn			3 500
Xi - măng	tấn			73 000

SỞ Y TẾ HÀ GIANG

Địa chỉ: Tổ 13 phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang * Tel: 019 863 011 * Fax: 864 294

Giám đốc - Thầy thuốc Ưu tú - Bác sĩ - **PHÙNG CAO CƯỜNG**

Những năm qua, cùng với sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của toàn tỉnh, ngành y tế Hà Giang cũng đã có những bước chuyển biến tích cực:

- Đội ngũ cán bộ y tế không ngừng được nâng cao về số lượng và chất lượng, từ 1 680 người (năm 1998) lên 2 054 người (năm 2002); nhân viên y tế thôn bản tăng từ 927 người (năm 1998), lên 1 939 người (năm 2002).

- Cơ sở vật chất không ngừng được củng cố xây dựng. Đến nay, toàn tỉnh có 9 bệnh viện huyện, với 570 giường bệnh, 1 Bệnh viện Đa khoa của tỉnh với 250 giường bệnh, 170 trạm y tế xã, 21 Phòng Khám Đa khoa khu vực, không có xã "trắng về y tế".

- Chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngày càng được nâng cao; mạng lưới cung ứng thuốc không ngừng được mở rộng tới tận vùng sâu, vùng xa, bảo đảm việc cung ứng các loại thuốc thiết yếu tới tận các cơ sở điều trị.



MƯỜI SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2002

1. Tình hình ổn định, không có vụ dịch lớn nào xảy ra, không có bệnh nhân chết do sốt rét. Trung tâm Phòng chống sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng của tỉnh tổ chức đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba.

2. Tăng cường cán bộ y tế tuyến cơ sở:

- Tuyển Trung ương: Viện Bảo vệ sức khỏe Bà mẹ & Trẻ sơ sinh và Viện Nhi quốc gia, tăng cường bác sĩ, điều dưỡng viên, hỗ trợ Bệnh viện Đa khoa của tỉnh đạt kết quả tốt.

- Bệnh viện Đa khoa của tỉnh tăng cường bác sĩ, kỹ thuật viên hỗ trợ các trung tâm y tế huyện đạt kết quả tốt.

- Đã đưa được 49 bác sĩ về xã công tác lâu dài.

3. Hoàn thành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 06/CT - TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở" giai đoạn 2001-2005 đến 2010, trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Hoàn thành đề án Bệnh viện Lao và Bệnh

phổi tỉnh Hà Giang. Chuẩn bị ra đời bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh đầu tiên.

5. Kế hoạch chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và Kế hoạch chiến lược quốc gia về dinh dưỡng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2001-2005 đến 2010, đã được UBND tỉnh phê duyệt.

6. Thực hiện Quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, 10 đơn vị trong ngành y tế được giao phụ trách và giúp đỡ 10 xã khó khăn trong toàn tỉnh.

7. Đẩy mạnh cải cách xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo tuyến huyện và tuyến xã có đủ năng lực và hoàn thành nhiệm vụ.

8. Đầu tư xây dựng 90 trạm y tế xã có nhà hai tầng, kiên cố, khang trang, sạch đẹp.

9. Cử 41 cán bộ đi đào tạo sau đại học theo các chuyên ngành và 17 cán bộ y tế tốt nghiệp lý luận trung, cao cấp chính trị.

10. Trường Trung học Y tế tỉnh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế bổ sung mã ngạch đào tạo: Điều dưỡng viên trung học và nữ hộ sinh.

CÔNG TY BÁNH KẸO HẢI HÀ NHÀ MÁY THỰC PHẨM VIỆT TRÌ

ĐỊA CHỈ: SỐ 19 PHỐ SÔNG THAO - TP. VIỆT TRÌ - TỈNH PHÚ THỌ * ĐIỆN THOẠI: 0210 846 379 * FAX: 0210 847 608



Trụ sở của Nhà máy

◆ Nhà máy Thực phẩm Việt Trì trực thuộc Công ty Bánh kẹo Hải Hà (Bộ Công nghiệp) là đơn vị sản xuất bánh kẹo hàng đầu của Việt Nam.

◆ Sản phẩm của Nhà máy gồm có các loại kẹo, mạch nha, giấy bột gạo, mì ăn liền. Rất nhiều sản phẩm được khách hàng ưa chuộng và tiêu thụ rộng rãi trên thị trường như: kẹo Jelly chip chip, Jelly cup, kẹo sữa dừa

◆ Nhà máy chúng tôi rất mong muốn được hợp tác liên doanh, liên kết với quý khách hàng trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thực phẩm.

HAIHACO ĐEM NIỀM VUI ĐẾN MỌI NHÀ



Máy trộn, đánh bóng kẹo Jelly chip chip



Bộ phận bao gói kẹo Jelly cup



Máy rót kẹo Jelly cup

CÔNG TY ĐIỆN LỰC 2

ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG

ĐỊA CHỈ: SỐ 2 HÙNG VƯƠNG - PHƯỜNG 10 - THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

NGÀNH NGHỀ



Ngày 25 - 4 - 2003, đồng chí: Nguyễn Văn Giàu - Giám đốc Công ty Điện lực 2 và đồng chí Nguyễn Trí Điện - Chủ tịch UBND Thành phố Đà Lạt, cắt băng khánh thành trạm biến áp phân phối hợp bộ của dự án cải tạo phát triển lưới điện phân phối thành phố Đà Lạt (dự án ADB)".

- Sản xuất điện.
- Quản lý, vận hành lưới điện từ 110kV trở xuống.
- Kinh doanh điện năng.
- Xây lắp, cải tạo đường dây và trạm phân phối.
- Tư vấn thiết kế lưới điện đến 35kV.
- Sửa chữa máy biến thế, phân phối thiết bị điện.
- Cân chỉnh điện kế.

HÃY SỬ DỤNG ĐIỆN AN TOÀN VÀ TIẾT KIỆM



CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT & ĐẦU TƯ PETEC

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG



HÀ NỘI

HẢI PHÒNG

ĐÀ NẴNG

LÂM ĐỒNG

TP. HỒ CHÍ MINH

VŨNG TÁO

LONG AN

CẦN THƠ

MOSCOW

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ CUNG CẤP CÁC LOẠI HÀNG HÓA :

- Sản phẩm dầu mỏ TCVN chất lượng cao: xăng A92, A95, dầu F0, D0, dầu hỏa, dầu mỡ phôn...
- Hàng nông lâm sản : Cà phê, cao su, gạo, trà...
- Hàng thủy hải sản.
- Máy móc, phương tiện thiết bị, nguyên vật liệu sản xuất.

ĐẦU TƯ LIÊN KẾT TRONG LĨNH VỰC :

- Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải.
- Hệ thống bán lẻ xăng dầu.
- Chế biến hàng hóa xuất khẩu.

● CÁC CHI NHÁNH, XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC PETEC

TRỤ SỞ CHÍNH :

194 NAM KỲ KHỞI NGHĨA,
QUẬN 3, TP. HỒ CHÍ MINH

TEL : (08) 9 303 299/9 303 633/9 303 984/
9 303 524/9 304 136/9 304 438

FAX : (08) 9 305 686/9 305 991

E-mail : Petec@nghep.vn



CÔNG TY ĐẠI LÝ VẬN TẢI QUỐC TẾ PHÍA BẮC

NORTHERN FREIGHT COMPANY

INTERNATIONAL FREIGHT FORWARDER



ARELIABLE PARTNER IN VIETNAM

LĨNH VỰC KINH DOANH

WE HAVE BEEN OFFERING THE FOLLOWING SERVICES



- | | |
|--|---|
| 1. Giao nhận vận chuyển đường biển, đường hàng không | 1. Airfeight - Ocean Freight |
| 2. Vận chuyển hàng công trình | 2. Project handling |
| 3. Dịch vụ khai thuế hải quan, các dịch vụ từ cửa đến cửa | 3. Customs broker, Door to Door Services |
| 4. Gom hàng lẻ, khai thác và vận hành CY/CFS | 4. Consolidation. CY. CFS operator |
| 5. Đại lý hàng hải | 5. Shipping Agency |
| 6. Thu xếp vận chuyển hàng quá cảnh sang Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và ngược lại | 6. Transit cargo arrangement From to China, Laos & Cambodia |

TRỤ SỞ CHÍNH

25 Điện Biên Phủ
Quận Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT: 84.31.551 501 (12 lines)
Fax: 84.31.551 502 (2 lines)
E-mail: NFC@netnam.org.vn
E-mail: Northfeight@hn.vnn.vn

VĂN PHÒNG TẠI HÀ NỘI

65 Nguyễn Trường Tộ
Quận Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 84.4. 7 164 041 / 7 164 042
Fax: 84.4 7 164 379
Email: NFHAN@netnam.org.vn

VĂN PHÒNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

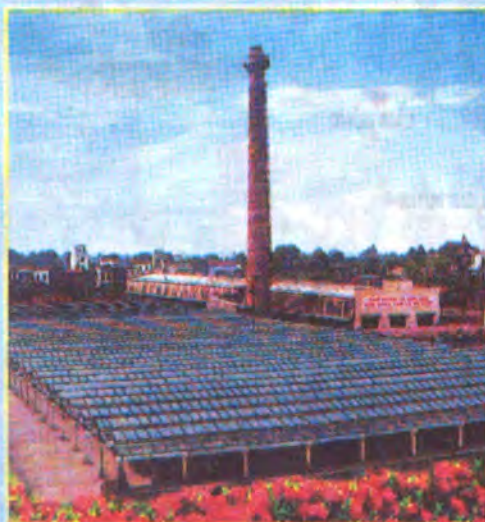
Số 2 Phùng Khắc Khoan - quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 84.8 8 274 599/ 4 803
Fax: 84.8 8 274 600
Email: NFSGN@hcmc.netnam.vn



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GỐM XÂY DỰNG

CÔNG TY GỐM XÂY DỰNG ĐẠI THANH



Địa chỉ: Xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 04 8 615 296; 8 615 286; 034 829 119 * Fax: 04 6 881 716

Digitized by Google

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM MUÔN NĂM

ĐẢNG BỘ CÔNG TY 26 ĐẠI HỘI LẦN THỨ III NHIỆM KỲ 2003-2005



CÔNG TY 26

Địa chỉ: KCN Sài Đồng, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội * ĐT/Fax: 04 875 1460

Công ty 26 (Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng) được thành lập ngày 18 - 7 - 1978. Trải qua 25 năm xây dựng và trưởng thành, từ lúc ban đầu là Xưởng Quân dụng 26, chuyên sản xuất mũ cứng, đến nay, Công ty 26 đã có 4 xí nghiệp thành viên với nhiều ngành hàng sản xuất như sản phẩm may, sản phẩm giày, sản phẩm mộc và sản phẩm nhựa, là một trong những doanh nghiệp ngành quân nhu đóng góp tích cực cho việc thực hiện xây dựng quân đội chính quy, hiện đại.

* Công ty 26 luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị, lấy nhiệm vụ sản xuất quốc phòng làm nhiệm vụ hàng đầu và luôn hoàn thành các nhiệm vụ thường xuyên cũng như đột xuất được giao.

* Công tác đầu tư phù hợp nên luôn ổn định tình hình sản xuất, kinh doanh. Đến nay, Công ty thay đổi 100% nhà xưởng cấp 4 bằng nhà khung Tiệp và khung Zamil, máy móc thiết bị công nghệ sản xuất được đổi mới theo kịp với xu thế phát triển của xã hội phục vụ tốt nhiệm vụ quốc phòng và từng bước tham gia phát triển kinh tế đất nước. Năm 1995 đạt mức doanh thu cao nhất, tăng gấp 26 lần năm 1990, nộp ngân sách nhà nước tăng gấp 33 lần, thu nhập bình quân tăng gấp 10 lần. Đây là thời kỳ Công ty vận dụng thành công nhất đường lối đổi mới của Đảng.

* Với việc đa dạng hóa các sản phẩm, công tác đầu tư luôn được tính toán kỹ, từng bước vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm trong từng năm, do đó đã luôn

duy trì hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Năm năm qua Công ty đã đầu tư trên 45 tỉ đồng cho việc đổi mới nhà xưởng, thiết bị, trong đó vốn ngân sách gần 30 tỉ đồng, vốn tự bổ sung thêm 15 tỉ đồng.

* Từ năm 1996 đến nay, Công ty 26 bước vào giai đoạn củng cố, đầu tư về mọi mặt để phát triển, khẳng định là một doanh nghiệp quốc phòng phát triển sản xuất có hiệu quả.

* Về nhân lực, đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề có trình độ cao, 93% cán bộ, trợ lý có trình độ đại học, 30% thợ lành nghề từ bậc 5 trở lên.

* Các thể hệ cán bộ, công nhân viên từng thời kỳ luôn thể hiện tinh thần đoàn kết vượt khó, toàn tâm toàn ý xây dựng đơn vị.

NHỮNG PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ

- * Huân chương Lao động hạng Ba (1995).
- * Huân chương Chiến công hạng Hai (1985).
- * Huân chương Chiến công hạng Ba (1983).
- * Hai năm liên được tặng cờ luân lưu của Hội đồng Bộ trưởng (1984-1985).
- * Ba năm được tặng cờ thi đua xuất sắc của Tổng cục Hậu cần (1999-2000-2001).
- * Ba năm đạt danh hiệu Đơn vị quyết thắng (1998-2001-2002).
- * Nhiều bằng khen, giấy khen trên các mặt hoạt động của đơn vị cũng như của nhiều cá nhân và tập thể.
- * Đảng bộ Công ty nhiều năm liên được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh và là đơn vị vững mạnh toàn diện.

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

CHI NHÁNH PHÚ THỌ

Giám đốc: ĐINH MẠNH QUỲNH



TRỤ SỞ CHÍNH: SỐ NHÀ 1514 - ĐẠI LỘ HÙNG
VƯƠNG - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ * ĐIỆN THOẠI:
0210 846 316 * FAX: 0210 846 720

Chi nhánh Ngân hàng Công thương Phú Thọ được thành lập theo quyết định 06/NHCT, ngày 17-12-1996 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NHCT Việt Nam hoạt động từ ngày 01-01-1997.

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG CỦA
CHI NHÁNH PHÚ THỌ BAO GỒM

+ Chi nhánh Ngân hàng Công thương thị xã Phú Thọ

Địa chỉ: phường Phong Châu

Tx. Phú Thọ

Điện thoại: (0210) 820 078

+ Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đền Hùng

Địa chỉ: Xã Văn Phú, Tp. Việt Trì

Điện thoại: (0210) 846 685

+ Chi nhánh Ngân hàng Công thương Việt Trì

Địa chỉ: Phường Thanh Miếu

Tp. Việt Trì

Điện thoại: (0210) 844 188

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG VÀ
NHỮNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHÍNH

- Huy động vốn dưới nhiều hình thức khác nhau: nhận tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu bằng VND và ngoại tệ.

- Cung ứng tín dụng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và nhiều hình thức cho vay khác đối với mọi thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư khác bằng VND và ngoại tệ.

- Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế, chuyển tiền, L/C nhập, L/C xuất... thông qua SWIFT quốc tế với gần 400 ngân hàng lớn thuộc 40 nước trên thế giới. Thực hiện chuyển tiền nhanh, thanh toán trong nước qua chương trình thanh toán điện tử trên mạng vi tính, thanh toán thẻ tín dụng quốc tế VISA và MASTER.

- Cung ứng về các dịch vụ tư vấn ngân hàng.

**Triết lý kinh doanh của NHCT Phú Thọ là
Vì sự thành đạt của mọi người, mọi nhà, mọi doanh nghiệp**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ GIANG

Địa chỉ: P. Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang - Tỉnh Hà Giang * ĐT: 019 866 369 * Hiệu trưởng: VŨ VĂN SỬ

Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang (với tiền thân là Sư phạm 7+3, Sư phạm cấp 1, Trung học sư phạm 12+2, Trung học sư phạm) được thành lập vào tháng 10-1969.

Hơn 30 năm qua, Nhà trường đã đào tạo, bồi dưỡng được một đội ngũ giáo viên đông đảo: từ mầm non, tiểu học, đến trung học cơ sở, đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang.



Lễ kết nạp sinh viên vào Đảng

Nhà trường đã giáo dục, rèn luyện được một đội ngũ giáo viên có phẩm chất tốt, có năng lực sư phạm, trụ vững những nơi khó khăn nhất, ngày đêm

bám bản, bám làng để đẩy lùi giặc đói.

Bằng những cố gắng lớn lao của lớp lớp thế hệ các nhà giáo và học sinh, sinh viên, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng 2 Huân chương Lao động (hạng Nhì, hạng Ba) cùng nhiều cờ thưởng luân lưu, bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo cùng các ban ngành, đoàn thể từ trung ương đến địa phương.

SỞ TÀI CHÍNH - VẬT GIÁ HÀ GIANG

Địa chỉ: Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang * ĐT: 019 863 629 * Fax: 019 867 254



Giám đốc Nguyễn Văn Sơn

Năm 2003 - năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII Đảng bộ tỉnh Hà Giang về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (2001 - 2005) - kinh tế Hà Giang tiếp tục tăng trưởng và chuyển dịch đúng hướng, chính trị ổn định và phát triển.

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NĂM 2003 CỦA NGÀNH TÀI CHÍNH LÀ:

- Tiếp tục thực hiện chính sách động viên hợp lý, huy động tối đa mọi nguồn lực vừa cho doanh nghiệp, tích tụ vốn phát triển sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh
- Sử dụng ngân sách có hiệu quả để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi chiến lược xây dựng, phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001 - 2005.
- Tập trung phấn đấu thực hiện vượt mức dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2003.

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

1. Tăng cường giám sát trong xây dựng cơ bản, từ khâu khảo sát, thiết kế đến nghiệm thu quyết toán công trình.
2. Tăng cường quản lý cấp phát vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia.
3. Nâng cao công tác quản lý, cấp phát, quyết toán vốn xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh.
4. Nâng cao chất lượng thẩm định các dự án đền bù tài sản, đất.
5. Thực hiện công tác quyết toán thu - chi ngân sách năm 2002 tại đơn vị dự toán xã, huyện, toàn tỉnh đúng thời gian quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
6. Tổ chức hướng dẫn, xây dựng dự toán ngân

sách địa phương năm 2004 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi).

7. Thực hiện tốt công tác giá, công sản.
8. Đẩy mạnh thực hiện việc sắp xếp đổi mới và chuyển đổi sở hữu với các doanh nghiệp nhà nước, tăng cường công tác kiểm tra việc lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và việc hạch toán của các doanh nghiệp.
9. Đẩy mạnh hoạt động xổ số kiến thiết, mở rộng địa bàn, tiến tới lập Công ty xổ số kiến thiết thuộc Sở quản lý.
10. Đẩy mạnh cải cách hành chính - nâng cao công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, viên chức trong hệ thống tài chính.



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CHI NHÁNH TỈNH PHÚ THỌ

ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG TIỀN CÁT - TP. VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ * ĐT: 0210 846 582 - 846 453 * FAX: 0210 848 031

Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Thọ trong những năm qua đã và đang phát huy tốt những chức năng cũng như nhiệm vụ được giao, góp một phần không nhỏ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nói riêng.

Hiện nay, tổng dư nợ của Chi nhánh là 700 tỉ đồng. Chỉ tính riêng trong 3 năm (1999 - 2001), Chi nhánh đã đầu tư cho 25 dự án vay vốn. Hầu hết các dự án đã và đang phát huy hiệu quả tốt (dự án dây chuyền sản xuất gạch ceramic của Công ty vật liệu xây dựng và bê-tông, dự án sản xuất gạch tuy-nel của Công ty Kinh doanh và Phát triển nhà, dự án sản xuất vải tráng nhựa PVC của Công ty Liên doanh PLASTIC Vĩnh Phú, ...). Ngoài ra, Chi nhánh đã chú trọng mở rộng cho vay các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân, cá thể..., phần đầu đến cuối năm 2003 số dư nợ ngoài quốc doanh chiếm từ 20 - 22% tổng dư nợ.

MỤC TIÊU CHUNG TỪ NAY ĐẾN 2005

- Tổng tài sản tăng bình quân 15%/năm.
- Vốn huy động tăng trưởng bình quân 20%/năm.
- Dư nợ tín dụng tăng bình quân 18%/năm.
- Nợ quá hạn nhỏ hơn 3%.
- Nâng tỷ trọng cho vay ngoài quốc doanh từ 20 - 25% mỗi năm.
- Lợi nhuận trước thuế tăng 15%/năm.
- Thị phần tín dụng và huy động vốn tăng từ 2% đến 3% mỗi năm.

NHỮNG THÀNH TÍCH NỔI BẬT

- Đăng bộ 10 năm liền đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.
- Được trao tặng Huân chương lao động hạng Ba.
- 2 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
- Được nhận cờ thi đua (đơn vị có phong trào thi đua xuất sắc) của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.



HX
9
H08B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



21
7-2003

UNIV. OF MICH.

AUG 14 2003

CURRENT SERIALS

Digitized by Google

HUYỆN BẮC MÊ

ĐỊA CHỈ: THỊ TRẤN BẮC MÊ - TỈNH HÀ GIANG * ĐIỆN THOẠI: 019 841 102 * FAX: 019 841237



Bí thư Huyện ủy Bắc Mê Trần Thị Bình chủ trì Đại hội

Bắc Mê là một huyện vùng sâu, độ cao trung bình so với mặt biển là 1 400m. Phía Bắc giáp huyện Yên Minh, phía Nam giáp huyện Nà Hang (Tuyên Quang), phía Đông giáp huyện Bảo Lâm (Cao Bằng), phía Tây giáp huyện Vị Xuyên; tổng diện tích đất tự nhiên: 844,3 km²; dân số tự nhiên: 40 048 người, 6 692 hộ, có 13 dân tộc cùng chung sống và phân bố thành 13 xã, với 117 thôn bản.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NĂM 2002

Tăng trưởng kinh tế GDP thực hiện 12% trong đó, nông - lâm nghiệp - thủy sản là 112,28 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng đạt 6,5%. Công nghiệp - Xây dựng là 33,577 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng 30,5%. Thương mại - Dịch vụ là 4,945 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng là 23,0%.

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NĂM 2003:

* Sản xuất nông lâm nghiệp

+ Sản xuất lương thực: Năm 2003 phấn đấu đạt tổng sản lượng lương thực qui thóc là 17 175 tấn, trong đó, thóc là 8 798 tấn, ngô là 8 377 tấn.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: Góp phần tăng thu nhập cho nông dân, đồng thời nâng cao hệ số sử dụng ruộng đất. Mục tiêu phấn đấu cả năm trồng từ 500 héc-ta đậu tương, năng suất ước đạt 7,8 tạ/ha, sản lượng khoảng 390 tấn. Diện tích lạc cả năm 250 héc-ta, năng suất 7,5 tạ/ha, sản lượng 187,5 tấn.

+ Cây công nghiệp cây ăn quả - cây dược liệu:

- Cây chè: Tiếp tục trồng mới 200 héc-ta chè.

- Cây thuốc lá: Khuyến khích nhân dân ở các xã có điều kiện phát triển trồng cây thuốc lá sợi vàng.

- Cây ăn quả: Trồng mới 100 héc-ta cây ăn quả

- Cây thảo quả: Trồng mới 10 héc-ta.

+ Lâm nghiệp: Thực hiện trồng mới 200 héc-ta rừng; trong đó, trồng tập trung 150 héc-ta, trồng phân tán 50 héc-ta, khoanh nuôi 2 000 héc-ta, bảo vệ 16 203 héc-ta theo các chương trình dự án.

+ Chăn nuôi: Đàn trâu: 13 479 con, tăng 4%; đàn bò 5 523 con, tăng 5%; đàn lợn 22 436 con, tăng 8%; đàn dê 10 500 con, tăng 10%; đàn gia cầm 97 700 con, tăng 3%.

* Giao thông - xây dựng - công nghiệp.

+ Giao thông: Phấn đấu năm 2003 có 100% số thôn bản có đường ô-tô.

+ Xây dựng: Thi công xây dựng các công trình mới năm 2003 theo kế hoạch của tỉnh giao. Phấn đấu năm 2003 có 100% xã có trường học, trạm y tế, trụ sở cao tầng, xây dựng thêm 10 nhà lưu trú giáo viên.

+ Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Phát triển mạnh mạng lưới điện nông thôn, phấn đấu có thêm 500 hộ trở lên được sử dụng điện lưới quốc gia. Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến như chè, bột giấy, gỗ...

* Thương mại - dịch vụ: Đảm bảo cung cấp kịp thời và đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân. Chuẩn bị xây dựng các dự án du lịch sinh thái, nhất là du lịch vùng lòng hồ, du lịch hang động...



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 684

21

7-2003

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh
với các Bà Mẹ Việt Nam
Anh hùng tỉnh Đồng Nai

Ảnh: **Xuân Tuấn**

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

Thông báo hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX	3
NÔNG ĐỨC MẠNH - Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của đất nước	7
NGUYỄN THỊ HẰNG - Cải cách và thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công	11

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

HỒ VĂN VĨNH - Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	15
ĐỖ MINH CƯƠNG - Để đào tạo nghề trở thành mối quan tâm của toàn xã hội	19
HỒ TRỌNG HOÀI - Nét tương đồng gắn bó các tôn giáo trên đất nước Việt Nam	24
TRƯƠNG GIANG LONG - Đôi điều suy nghĩ từ vụ trọng án Trương Văn Cam và đồng bọn	28

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGÔ XUÂN LỊCH - Thực hiện tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng, phong trào "đền ơn đáp nghĩa" trong quân đội	32
MÃN VĂN MAI - Quân đội nhân dân Việt Nam thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước	36

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

ĐÌNH CÔNG THOAN - NGUYỄN HỒNG NGỌC - Mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) : Thành công và thách thức	39
PHẠM HOÀI HẢI - Xây dựng chỉ số phát triển con người của tỉnh Quảng Ngãi : Vấn đề và giải pháp	44

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NAM DŨNG - Bài học "ấn" và "an"	50
---------------------------------	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

NGUYỄN VIẾT THẢO - Môn-ca-đa - con đường của độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội	51
ĐỖ CÔNG ĐỊNH - Hội nghị thượng đỉnh G8 Ê-vi-ăng : Mục tiêu và thực tế	56

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

*** Hội thảo khoa học kỷ niệm 60 năm Đề cương văn hóa Việt Nam (1943 - 2003)	61
*** Hội thảo : Đề án quốc gia về nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ Việt Nam	63
*** Tọa đàm khoa học : Các tạp chí văn hóa nghệ thuật với việc tuyên truyền và thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII)	64

СОДЕРЖАНИЕ

Сообщение о VIII Пленуме Центрального Комитета КПВ IX созыва. НОНГ ДЫК МАНЬ: Сохранение мирного и стабильного климата для социально-экономического развития есть первостепенный интерес страны. НГУЕН ТХИ ХАНГ: Преобразование и успешное осуществление льготной политики для заслуженных персоналов. ХО ВАН ВИНЬ: Частный экономический сектор в рыночной экономике по социалистической ориентации. ДО МИНЬ КЫОНГ: Чтобы профессиональная подготовка стала заботой всего общества. ХО ЧОНГ ХОАЙ: Сходные черты крепко связывают религии между собой по всей стране Вьетнам. ЧЫОНГ ЖАНГ ЛОНГ: Некоторые выясненные размышления из судебного дела по тяжкому преступлению, совершенному Чыонг Ван Камом и его сообщниками. НГО СУАН ЛИТЬ: Лучшим образом выполнение работы по инвалидам, погибшим бойцам и тем, имеющим заслуги перед революцией, воплощение в жизнь движения «воздать добром за добро» в армии. МАН ВАН МАЙ: Вьетнамская народная армия реализует национальную политику Партии и Государства. ДИНЬ КОНГ ТХОАН – НГУЕН ХОНГ НГОК: 10 лет выполнения Резолюции IV Пленума Центрального Комитета КПВ VII созыва: Успехи и испытания. ФАМ ХОАЙ ХАЙ: Установление индекса развития человеческого силы в провинции Куангнгай: Проблемы и решения. НГУЕН ВЬЕТ ТХАО: Монкада – путь к национальной независимости и социальному прогрессу. ДО КОНГ ДИНЬ: Эвианское совещание G8 на высшем уровне: Цель и реальность.

CONTENTS

Information of the VIIIth Plenum of CPV Central Committee (IX tenure). NÔNG ĐỨC MАНH: Steady preservation of peaceful environment and stability for socio-economic development are the utmost interest of the country. NGUYỄN THỊ HẰNG: Reforming and fulfilling well the policy of giving privilege to meritorious people. HỒ VĂN VĨNH: Private economic sector in socialist-oriented market economy. ĐỖ MINH CƯƠNG: In order that professional training could be a concern of whole society. HỒ TRỌNG HOÀI: The similarity that binds the religions in Vietnam. TRƯƠNG GIANG LONG: Some thoughts initiated from the significant law case of Trương Văn Cam and his gang. NGÔ XUÂN LỊCH: Fulfilling well the matter regarding war invalids, martyrs and people having rendered services to the revolution, the movement of "rendering thanks" in the Army. MÃN VĂN MAI: The People's Army of Vietnam implements the national policy of the Party and State. ĐINH CÔNG THOAN – NGUYỄN HỒNG NGOC: 10 years implementing Resolution of IVth Plenum of CPV Central Committee (VII tenure) - achievements and challenges. PHẠM HOÀI HẢI: Building of human development index in Quảng Ngãi province: the problem and solution. NGUYỄN VIỆT THẢO: Moncada – the path of national independence and social progress. ĐỖ CÔNG ĐÌNH: Summit of G8 Evian-les-Bains: Goals and realities.

SOMMAIRE

Communiqué du VIII^e Plénum du Comité central du Parti communiste du Vietnam (issu du IX^e Congrès). NÔNG ĐỨC MАНH – L'ambiance pacifique et stable pour le développement socio-économique constitue l'intérêt le plus élevé du pays. NGUYỄN THỊ HẰNG – La réforme et la mise en œuvre vigoureuse de la politique de privilège en faveur des personnes méritantes. HỒ VĂN VĨNH – L'économie privée dans l'économie de marché à orientation socialiste. ĐỖ MINH CƯƠNG – Pour que la formation professionnelle devienne une préoccupation de toute la société. HỒ TRỌNG HOÀI – Les traits communs retrouvés dans diverses religions au Vietnam. TRƯƠNG GIANG LONG – Quelques réflexions sur l'affaire de Trương Văn Cam et de ses complices. NGÔ XUÂN LỊCH – Bien réaliser le travail relatif aux invalides, aux morts pour la patrie, aux personnes méritantes à la révolution et le mouvement de "reconnaissance" à ces derniers au sein de l'Armée. MÃN VĂN MAI – L'application par l'Armée populaire du Vietnam des politiques du Parti et de l'Etat en direction des minorités ethniques. ĐINH CÔNG THOAN – NGUYỄN HỒNG NGOC – 10 ans de la mise en application de la Résolution du IV^e Plénum du CC du PCV (issu du VII^e Congrès) : succès et défis. PHẠM HOÀI HẢI -- L'édification de l'indice de développement humain dans la province de Quảng Ngãi : problèmes et solutions. NGUYỄN VIỆT THẢO – Moncada – la voie de l'indépendance nationale et du progrès social. ĐỖ CÔNG ĐÌNH – Le sommet de G8 à Evian : objectifs et réalités.

SUMARIO

Comunicado del VIII Pleno del CC del Partido (XI Congreso). NÔNG ĐỨC MАНH: Mantener firmemente el ambiente de paz y de estabilidad para el desarrollo económico - el máximo interés nacional. NGUYỄN THỊ HẰNG: Reformar y cumplir bien la política de prioridad a los que tienen méritos con la revolución. HỒ VĂN VĨNH: La economía privada en la economía de mercado a la orientación socialista. ĐỖ MINH CƯƠNG: Para que la formación profesional se convierta en la atención de toda la sociedad. HỒ TRỌNG HOÀI: Los rasgos semejantes que ligan las religiones en Vietnam. TRƯƠNG GIANG LONG: Algunas meditaciones a partir del grave caso de Trương Văn Cam y de sus cómplices. NGÔ XUÂN LỊCH: Realizar bien el trabajo de los heridos militares, de los mártires y de los que tienen méritos con la revolución y el movimiento de recompensar a los acreedores de méritos con la patria en el ejército. MÃN VĂN MAI: El ejército popular de Vietnam en el cumplimiento de la política de etnias trazada por el Partido y el Estado. ĐINH CÔNG THOAN – NGUYỄN HỒNG NGOC: Diez años del cumplimiento de la Resolución del IV Pleno del CC del Partido (VII Congreso) – éxitos y retos. PHẠM HOÀI HẢI: Construir el índice de desarrollo humano en la provincia de Quảng Ngãi: problemas y medidas. NGUYỄN VIỆT THẢO: Moncada - camino de independencia nacional y de progreso social. ĐỖ CÔNG ĐÌNH: La Cumbre de G8 de Evian: objetivos y realidad.

目錄

• 越共九届中央执行委员会八中全会公报• 农德孟: 维护和平、稳定的环境以发展经济社会是国家最高利益• 阮氏恒: 改革并妥善落实对国家有功人士的优惠政策• 胡文永: 社会主义定向市场经济中的私有经济• 杜明刚: 让行业培训成为全社会关注问题• 胡仲怀: 越南领土上凝结各宗教的相同之处• 张江龙: 从张文甘及其同伙重案中得出的一些思索• 吴春历: 妥善落实军队中伤兵、烈士及革命有功人士工作及“报恩答义”运动• 闵文梅: 越南人民军队落实党和国家的民族政策• 丁公端、阮红玉: 10年来落实党中央七届四中全会决议——成功和挑战• 范淮海: 制定广义省人力发展指数——问题及其解决措施• 阮曰草: 蒙卡达——民族独立和社会进步的道路• 杜公定: 埃维昂莱班G8首脑会议的目标及实践。



THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX

Từ ngày 2 đến ngày 12-7-2003, tại thủ đô Hà Nội đã diễn ra Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa IX). Đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh chủ trì, phát biểu khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Với tinh thần khẩn trương, nghiêm túc, nêu cao trách nhiệm cá nhân, phát huy trí tuệ tập thể, Hội nghị đã dân chủ thảo luận và thông qua Nghị quyết về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới ; cho ý kiến về đề án cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công. Hội nghị cũng đã xem xét, quyết định một số vấn đề quan trọng khác.

I - VỀ CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

“Dựng nước đi đôi với giữ nước” là quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, quy luật đó được biểu hiện tập trung trong hai nhiệm vụ chiến lược có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau : xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện chương trình làm việc toàn khóa của Ban Chấp hành Trung ương, Hội nghị Trung ương lần này đã kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc từ sau Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng đến nay ; trên cơ sở đó đề ra mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và những giải pháp chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

1 - Hội nghị khẳng định, thành tựu cơ bản bao trùm trong hơn 10 năm qua là : Chúng ta đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ; đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ; củng cố lòng tin của nhân dân vào sự nghiệp đổi mới ; tạo lập được môi trường quốc tế thuận lợi, mở rộng quan hệ đối ngoại ; không ngừng tăng cường thế và lực của đất nước. Tuy còn có những khuyết điểm, yếu kém không nhỏ cần quyết tâm phấn đấu khắc phục, nhưng chúng ta hoàn toàn có khả năng giữ vững hòa bình, ổn định để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2 - Hội nghị xác định : kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội ; lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của đất nước. Hội nghị nêu rõ những nhiệm vụ cơ bản bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới :

Một là, giữ vững môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, duy trì nền hòa bình lâu dài ; bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

Hai là, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, kết hợp chặt chẽ với bảo vệ Đảng, bảo vệ vững chắc an ninh chính trị nội bộ ; giữ vững vai trò lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng Đảng, Nhà nước, toàn bộ hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, gắn bó mật thiết với nhân dân ; bảo đảm sự đoàn kết thống nhất trong Đảng.

Ba là, nỗ lực thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ; không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, chú trọng nhiệm vụ xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm công bằng xã hội ; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Bốn là, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mở rộng dân chủ xã hội đi đôi với tăng cường trật tự, kỷ cương, thực hiện tốt chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo của Đảng ; nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Năm là, tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh, quốc phòng và toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. củng cố, hoàn thiện thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân. Xây dựng các cơ quan nội chính, bảo vệ pháp luật trong sạch, vững mạnh.

Sáu là, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, chủ động mở rộng hợp tác quốc tế theo tinh thần “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” nhằm củng cố môi trường quốc tế thuận lợi để giữ vững hòa bình, ổn định chính trị - xã hội, đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao vị thế của nước ta ở khu vực và trên thế giới.

3 - Để thực hiện tốt mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Hội nghị nhất trí đề ra một số giải pháp chủ yếu trên các lĩnh vực : xây dựng, chỉnh đốn Đảng, công tác chính trị - tư tưởng, kinh tế - văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, v.v...

II - VỀ ĐỀ ÁN “CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TRỢ CẤP ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG”

1 - Hội nghị đánh giá : nhìn chung, chính sách hiện hành về tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công đã từng bước thể chế hóa những quan điểm của Đảng đề ra về tiền lương và trợ cấp xã hội, cơ bản xóa bỏ được chế độ trả lương bằng hiện vật ; thực hiện chế độ trả lương và trợ cấp bằng tiền, khắc phục một bước tính bình quân trong tiền lương, khuyến khích người lao động làm việc ở những ngành, vùng khó khăn, quan trọng ; góp phần chăm lo tốt hơn đời sống của người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi.

Quá trình thực hiện đã bảo đảm được các yêu cầu ổn định các cân đối vĩ mô của nền kinh tế, tăng chi cho đầu tư phát triển, kiểm soát được lạm phát, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tuy nhiên, tiền lương của cả người đang công tác và người nghỉ hưu, người hưởng trợ cấp ưu đãi nhìn chung còn thấp ; đời sống của một bộ phận đối tượng này còn khó khăn ; chính sách tiền lương chưa bảo đảm tốt nguyên tắc phân phối theo lao động, hệ thống thang bảng lương phức tạp, còn nhiều bất hợp lý, chưa khuyến khích người có tài, người làm việc giỏi. Chưa kiểm soát được thu nhập ngoài lương của các đơn vị hưởng lương từ ngân sách.

2 - Hội nghị đã thảo luận những quan điểm, nguyên tắc và các nội dung chủ yếu của việc tiếp tục cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công trong thời gian tới, nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây :

Một là, cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công phải gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm các nguyên tắc cân đối vĩ mô của nền kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Việc điều chỉnh tiền lương phải trên cơ sở tăng năng suất lao động, tăng thu nhập quốc dân và sự phát triển của nền kinh tế. Coi việc trả lương đúng cho người lao động là thực hiện đầu tư cho phát triển, tạo động lực để tăng trưởng kinh tế, góp phần làm trong sạch và nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước, nâng cao chất lượng các dịch vụ công.

Hai là, chính sách tiền lương phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; góp phần hình thành thị trường lao động lành mạnh, thu hút được lao động có chất lượng cao và lao động kỹ thuật vào những khu vực quan trọng của Nhà nước và của xã hội, khuyến khích người lao động nâng cao trình độ nghề nghiệp, ưu đãi lực lượng vũ trang, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức các lĩnh vực khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa, nghệ thuật, những người công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn ; thực hiện chính sách phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ các ngành kiểm sát, tòa án, thanh tra, kiểm tra.

Ba là, cải cách chính sách tiền lương phải thực hiện từng bước và đồng bộ với cải cách hành chính, đổi mới cơ chế quản lý tài chính, biên chế và trả lương ở các đơn vị

sự nghiệp ; tách dần chính sách tiền lương với chính sách bảo hiểm xã hội ; điều chỉnh chính sách trợ cấp ưu đãi người có công.

3 - Việc cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công cần đạt được những mục tiêu cơ bản sau :

- Phải khắc phục được bao cấp, giảm bớt tính bình quân ; thực hiện tốt hơn nguyên tắc phân phối theo lao động và theo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

- Từng bước tách rõ giữa chính sách tiền lương của cán bộ, công chức hành chính với cán bộ, công chức khu vực sự nghiệp trên cơ sở đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp, thực hiện quyền tự chủ về tài chính, về sử dụng biên chế và trả lương trong các đơn vị sự nghiệp, nhằm thúc đẩy phát triển lành mạnh các hoạt động sự nghiệp.

- Chú trọng nâng thêm mức lương trung bình và các mức lương thấp. Đồng thời khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng suất lao động và chất lượng, hiệu quả công tác.

- Thực hiện công khai, minh bạch về thu nhập, kiểm soát và hợp thức hóa các khoản thu nhập hợp pháp ngoài lương, làm rõ và xóa bỏ những loại thu nhập ngoài lương không hợp pháp và không hợp lý, để tiền lương trở thành nguồn thu nhập chính đảm bảo cuộc sống cán bộ, công chức và người hưởng lương.

- Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc mức hưởng trên cơ sở mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo đảm an toàn và phát triển quỹ bảo hiểm xã hội. Ưu tiên giải quyết một số bất hợp lý về lương hưu đối với người về hưu trước tháng 9 năm 1985 và trước tháng 4 năm 1993. Mở rộng phạm vi, đối tượng, loại hình bảo hiểm xã hội (thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp).

- Sớm xây dựng Luật Bảo hiểm xã hội.

- Điều chỉnh trợ cấp ưu đãi để bảo đảm đời sống của người có công bằng mức sống trung bình của xã hội.

4 - Hội nghị đã xác định các nội dung chủ yếu và các giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công.

Những kết luận trên đây của Hội nghị Trung ương sẽ là cơ sở để Chính phủ hoàn chỉnh đề án trình kỳ họp thứ tư của Quốc hội khóa XI quyết định.

Nhận rõ ý nghĩa quan trọng của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Ban Chấp hành Trung ương Đảng kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân quyết tâm nắm bắt cơ hội, tận dụng thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua thách thức, thực hiện thành công Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương, tiếp tục đưa Nghị quyết Đại hội IX của Đảng vào cuộc sống, trước mắt thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2003 - năm “bản lề” của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. □

GIỮ VỮNG MÔI TRƯỜNG HÒA BÌNH, ỔN ĐỊNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LÀ LỢI ÍCH CAO NHẤT CỦA ĐẤT NƯỚC *

NÔNG ĐỨC MẠNH

**Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng
(Bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ tám
Ban Chấp hành Trung ương khóa IX)**

Thưa các đồng chí,

SAU 10 ngày làm việc khẩn trương, tích cực với tinh thần trách nhiệm cao, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã hoàn thành chương trình đề ra. Nghị quyết và các kết luận được Hội nghị biểu quyết thông qua với sự nhất trí cao là sản phẩm kết tinh trí tuệ của Ban Chấp hành Trung ương, là một bước cụ thể hóa đường lối, chủ trương do Đại hội lần thứ IX của Đảng đề ra, đồng thời là sự biểu thị ý chí, quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta biến đường lối của Đảng thành hiện thực thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bộ Chính trị đã báo cáo giải trình ý kiến thảo luận của Hội nghị, tôi chỉ xin nhấn mạnh và làm rõ thêm một số vấn đề.

Thưa các đồng chí,

Bảo vệ Tổ quốc là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận và quyết định vấn đề hệ trọng này theo chương trình làm việc của Trung ương được quyết định từ đầu khóa. Nhiệm vụ xây dựng đất nước luôn luôn kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ bảo vệ Tổ

quốc. Những thành tựu mà nhân dân ta đã giành được trong sự nghiệp xây dựng đất nước gắn liền với những thành tựu đạt được trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Trong những năm qua, chúng ta đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh phát triển kinh tế; giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng và chế độ; tạo lập và củng cố môi trường quốc tế thuận lợi, mở rộng quan hệ đối ngoại; củng cố và tăng cường thế và lực của đất nước. Những thành tựu cơ bản đó đã chứng minh tính đúng đắn, sáng tạo trong đường lối cách mạng của Đảng ta, đồng thời cũng khẳng định tiềm năng và sức mạnh to lớn của nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong khi khẳng định những thành tựu đạt được là cơ bản, cần thấy rõ những khuyết điểm, yếu kém đã ảnh hưởng đến sức mạnh tổng hợp của quốc gia, thể ổn định của đất nước và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

(*) Đầu đề là của báo Nhân Dân

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản của cách mạng và cũng là lợi ích căn bản của quốc gia ; nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc luôn luôn gắn liền với bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của chúng ta hiện nay là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa ; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc.

Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc phải là sức mạnh tổng hợp của đất nước. Đó là sức mạnh về chính trị, tư tưởng, kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... ; là sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý điều hành thống nhất của Nhà nước với lực lượng vũ trang làm nòng cốt ; là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, không ngừng xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân phù hợp với hoàn cảnh mới.

Chúng ta kiên định lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa là lợi ích cao nhất của đất nước.

Nội dung và yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xuất phát từ quan điểm an ninh quốc gia tổng hợp và toàn diện. Bảo vệ không chỉ là phòng ngừa mà trước hết phải chăm lo xây dựng, làm cho mình mạnh lên. Kết hợp chặt chẽ xây dựng và bảo vệ từ trong mỗi con người, mỗi cơ sở ; việc gì có lợi cho dân, cho nước, có lợi cho độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa thì phải quyết tâm làm. Mọi hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối nội, đối ngoại... đều phải nắm vững và thực hiện đúng yêu cầu bảo đảm an ninh trong từng lĩnh vực, từng địa

phương thuộc phạm vi mình phụ trách, đồng thời phải đáp ứng yêu cầu an ninh chung theo quan điểm kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược ; gắn phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh, đối ngoại ; lấy việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước làm nền tảng giữ vững ổn định chính trị, củng cố an ninh, quốc phòng làm điều kiện để giữ vững ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Chúng ta thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ; hợp tác bình đẳng và cùng có lợi ; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển.

Trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc thì sức mạnh bên trong là nhân tố quyết định ; nắm chắc nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, nhiệm vụ then chốt là xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Nội dung quan trọng nhất là phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, đúng định hướng, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII và Kết luận Hội nghị Trung ương 4, khóa IX. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Phát huy vai trò các tổ chức trong hệ thống chính trị là cơ sở giữ vững và phát huy sức mạnh khối đoàn kết thống nhất toàn xã hội để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng,

Nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, phát huy nhân tố mới tích cực, kiên quyết chống tha hóa, biến chất, buông lỏng nguyên tắc, xa rời quần chúng, chống quan liêu, tham nhũng... Phải làm cho Đảng, Nhà nước ta thật sự trong sạch, vững mạnh, gắn bó máu thịt với nhân dân theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi chúng ta phải thường xuyên chăm lo xây dựng tiềm lực mọi mặt của đất nước, trước hết là tiềm lực về chính trị, tinh thần, tiềm lực kinh tế ; tiếp tục củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân mà mấu chốt là thể trận lòng dân ; đẩy mạnh giáo dục quốc phòng ; phát triển phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc ; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đủ sức làm nòng cốt cùng toàn dân thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ trong mọi tình huống.

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp vĩ đại của dân tộc ta, là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, trong đó các lực lượng vũ trang đóng vai trò nòng cốt.

Quán triệt và thực hiện nghiêm túc tư tưởng Hồ Chí Minh về dựng nước và giữ nước, Nghị quyết về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới là trách nhiệm chính trị của mọi cấp, mọi ngành, mọi người, trước hết là của các cấp ủy đảng, của các đồng chí bí thư cấp ủy. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta quyết tâm thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của mình với nỗ lực cao nhất để góp phần giành thắng lợi to lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thưa các đồng chí,

Trong tình hình thực tiễn của nước ta, các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ

cấp ưu đãi người có công có quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là những chính sách đặc biệt quan trọng trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, liên quan trực tiếp đến lợi ích của hàng triệu người, đến ổn định chính trị - xã hội, đến động lực phát triển kinh tế và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Nhà nước ta đã mấy lần cải cách các chính sách nói trên ; lần cải cách năm 1993 đã có những thay đổi cơ bản nhận thức về vai trò tiền lương và trợ cấp xã hội trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, phân phối chủ yếu bằng hiện vật sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phân phối theo giá trị. Từ đó đến nay cũng đã có những bổ sung, điều chỉnh. Những chính sách đó đã có tác dụng tích cực trong một số năm đầu nhưng đã bộc lộ nhiều chỗ bất hợp lý, chưa theo kịp diễn biến của thị trường lao động và những thay đổi về kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới. Vì vậy, đòi hỏi phải cải cách cơ bản theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Các đồng chí đã thảo luận sôi nổi bản đề án do Ban cán sự đảng Chính phủ chuẩn bị. Bộ Chính trị đã giải trình với hội nghị những vấn đề Trung ương thảo luận. Trên cơ sở ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương, Ban cán sự đảng Chính phủ sẽ chỉ đạo chỉnh sửa đề án để Chính phủ trình Quốc hội xem xét và quyết định.

Như trên đã đề cập, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công là một chính sách lớn, rất quan trọng, liên quan tới lợi ích của hàng triệu người lao động và hàng triệu người có công với nước. Nhưng chính sách đó phải gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm các cân đối vĩ mô của nền kinh tế, bảo đảm quan hệ giữa tích lũy và

tiêu dùng, quan hệ giữa tăng quỹ lương và trợ cấp với tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách, bảo đảm cải cách tiền lương và giữ được ổn định kinh tế - xã hội, không để xảy ra lạm phát và tăng giá đột biến; bảo đảm đầu tư cho phát triển để giữ nhịp độ phát triển ở mức cao và bền vững; chăm lo cải thiện đời sống của nhân dân và người lao động một cách cơ bản.

Trong quá trình đổi mới tư duy, xuất phát từ đánh giá vai trò quyết định của nguồn lực con người trong lao động, sáng tạo, Đảng ta đã khẳng định: trả lương đúng cho cán bộ, công chức và người lao động là thực hiện đầu tư cho phát triển, tạo động lực để tăng trưởng kinh tế, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng lao động sự nghiệp. Do đó, chính sách tiền lương phải góp phần hình thành thị trường lao động lành mạnh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm người lao động đủ sống, thu hút được lao động có chất lượng cao vào các khu vực quan trọng của Nhà nước và xã hội, khuyến khích người lao động đi sâu vào nghề nghiệp, khuyến khích và ưu đãi những tài năng, không ngừng tăng năng suất lao động, năng lực sáng tạo, làm việc hết sức mình vì đời sống của bản thân, gia đình và vì lợi ích toàn xã hội.

Trong thời kỳ đổi mới, giữa các lĩnh vực và các ngành còn tồn tại sự phát triển không đồng đều; đặc biệt, số đông người làm nông nghiệp thu nhập còn thấp. Do đó, cần từng bước có biện pháp bảo đảm mối quan hệ hợp lý giữa thu nhập của người hưởng lương và người hưởng trợ cấp xã hội với thu nhập của các đối tượng lao động khác để tạo ra sự đồng thuận trong xã hội.

Để thực hiện những quan điểm cơ bản trên đây, cần phải có bước đi thích hợp. Trước mắt, chú trọng nâng thêm mức lương của những người thu nhập thấp và trung bình, thực hiện tốt hơn nguyên tắc phân phối theo lao động và theo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh

của từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; tính công khai, minh bạch trong thu nhập, kiểm soát và hợp thức hóa các khoản thu nhập chính đáng có tính chất lương, từng bước bảo đảm tiền lương trở thành nguồn thu nhập chính và cơ bản đủ sống cho cán bộ, công chức và người hưởng lương, xóa bỏ các hưởng thụ ngoài tiêu chuẩn.

Đất nước ta còn nghèo, tổng giá trị sản phẩm và tổng thu ngân sách hàng năm còn hạn hẹp, lại phải giải quyết nhiều vấn đề trọng đại và bức xúc. Chúng ta cũng chỉ có thể chi tiêu trên cơ sở những gì làm ra. Đề án cải cách tiền lương đã vạch ra một lộ trình thực hiện trong một số năm. Để có thể có cơ sở vững chắc từ nội lực thực hiện đề án cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công, đòi hỏi chúng ta phải phấn đấu rất cao để bảo đảm mức tăng trưởng như Đại hội lần thứ IX của Đảng đã quyết định và phải đẩy mạnh sản xuất, ra sức tiết kiệm, chống lãng phí, tham ô. Đó cũng là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cấp, các ngành, của mọi cán bộ, đảng viên, công chức, chiến sĩ và toàn dân.

Thưa các đồng chí,

Đến Hội nghị Trung ương lần này, Ban Chấp hành Trung ương đã cụ thể hóa những nội dung cơ bản của Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng. Vấn đề có ý nghĩa quyết định và cũng là trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng và các đồng chí cán bộ chủ chốt của các cấp, các ngành, đơn vị là phải nói đi đôi với làm, quyết tâm biến Nghị quyết của Đảng thành thực tiễn cuộc sống.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

Chúc các đồng chí khỏe mạnh và thành công trong công tác.

Xin cảm ơn. □

CẢI CÁCH VÀ THỰC HIỆN TỐT CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG

NGUYỄN THỊ HẰNG*

CHÍNH sách ưu đãi người có công, nhất là những người đã hy sinh cho cách mạng, cho Tổ quốc và nhân dân là vấn đề có ý nghĩa chính trị to lớn, nhân văn sâu sắc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : *Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ là những người có công đối với Tổ quốc, với nhân dân, cho nên bổn phận của chúng ta là phải biết ơn, thương yêu và giúp đỡ họ*. Mặc dù đất nước còn gặp nhiều khó khăn, nhưng ngay từ năm 1947, Người đã ký Sắc lệnh số 20/SL về việc quy định "chế độ hưu bổng thương tật và tiền tuất tử sỹ".

Để ghi nhớ công lao của những người con ưu tú của dân tộc đã hy sinh xương máu vì dân, vì nước, trong thư gửi Ban Thường trực Ban Tổ chức Ngày Thương binh toàn quốc, tháng 7-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đồng ý chọn ngày 27-7 hằng năm là ngày để nhân dân tỏ lòng "hiếu nghĩa bác ái và lòng yêu mến đối với thương binh, bệnh binh, liệt sỹ và gia đình liệt sỹ". Từ đó đến nay, ngày 27-7 đã trở thành ngày truyền thống của sự nghiệp "hiếu nghĩa bác ái", tạo nên nét đẹp mới trong đời sống văn hóa- xã hội của dân tộc ta. Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, trong bất cứ hoàn cảnh nào trên chặng đường đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, giữ nước và xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ta đều

luôn phấn đấu thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công, làm cho những người và gia đình có công với cách mạng "yên ổn về vật chất, vui vẻ về tinh thần".

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến đổi mới chính sách ưu đãi người có công. Nhà nước đã ban hành một hệ thống chính sách, phát động một phong trào sâu rộng trong nhân dân, một cuộc phấn đấu mới "sau chiến tranh" để hàn gắn vết thương chiến tranh và giải quyết hậu quả chiến tranh liên quan đến 10 triệu người, đền ơn đáp nghĩa những người có công. Ngày 10-9-1994, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Lệnh số 36L/CTN, ban hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam Anh hùng" và Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Chính phủ ban hành một hệ thống văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các chính sách ưu đãi cho 7 nhóm đối tượng, với 13 chế độ ưu đãi khác nhau. Chính sách ưu đãi người có công từng bước được đổi mới, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nâng cao mức sống và phù hợp với khả năng của nền kinh tế đất nước qua các thời kỳ, nhất là trong những lần cải cách chính sách tiền lương, chính sách xã hội. Chính sách đó được xây dựng trên cơ sở

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

đổi mới về nhận thức, tư duy và phương pháp tiếp cận theo hướng ngày càng phân biệt rõ chính sách ưu đãi với chính sách tiền lương, với khen và thưởng nhằm tôn vinh, tỏ lòng biết ơn những người đã hy sinh công sức và một phần xương máu của mình vì nước ; đồng thời đây lại là lao động đặc biệt, mang ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc, thể hiện đạo lý "uống nước nhớ nguồn". Từ đó làm rõ trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội và phát huy nỗ lực tự vươn lên của chính người có công trong cơ chế mới. Các chính sách trên đang đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình, người có công ngày càng cảm nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

Những năm qua, việc thực hiện chế độ trợ cấp ưu đãi người có công đã đạt được kết quả tích cực. Chế độ trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến được Nhà nước khen tặng huân chương, huy chương tổng kết thành tích kháng chiến là khoảng 4 triệu người và khoảng 1,5 triệu thương - bệnh binh, thân nhân liệt sỹ, lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng... hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Từ nguồn trợ cấp ưu đãi hằng tháng của Nhà nước, đời sống của một bộ phận người có công như cán bộ "lão thành cách mạng", Bà mẹ Việt Nam Anh hùng... được cải thiện rõ rệt. Đối với phần lớn đối tượng người có công như thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sỹ... tuy mức trợ cấp còn thấp nhưng đã thể hiện sự cố gắng của Nhà nước trong điều kiện kinh tế và khả năng ngân sách còn khó khăn. Năm 2003, Nhà nước đã điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng tăng lên 38,1%. Bên cạnh chế độ trợ cấp, các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với người có công như ưu đãi về giáo dục, đào tạo, miễn, giảm thuế, ưu tiên giao đất sản xuất, cải thiện về nhà ở, đất ở ; chăm sóc sức khỏe, tiếp cận các dịch vụ

xã hội cơ bản..., các chương trình lồng ghép : xóa đói giảm nghèo, việc làm..., cũng như việc động viên trách nhiệm, tình cảm của toàn xã hội chăm sóc người có công đã phát triển thành phong trào rộng lớn. Năm chương trình như tặng Nhà tình nghĩa, xây dựng quỹ "Đền ơn đáp nghĩa", phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng... mang tính xã hội hóa cao, có ý nghĩa về nhiều mặt. Cùng với chính sách kinh tế, nhất là phát triển kinh tế nhiều thành phần, kích thích làm giàu hợp pháp, công tác xóa đói giảm nghèo đã làm cho phần lớn đời sống người có công được ổn định và có phần cải thiện, đồng thời tạo tiền đề tiếp tục cải cách chính sách ưu đãi đối với thân nhân liệt sỹ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương bệnh binh, lão thành cách mạng...

Tuy nhiên, chính sách ưu đãi người có công hiện hành cũng còn bộc lộ một số mặt hạn chế và bất hợp lý :

Về đối tượng, còn một bộ phận người có công theo pháp lệnh ưu đãi người có công chưa được xác nhận (khoảng 90 000 người). Trước đây, do chiến tranh nên việc ghi chép, quản lý hồ sơ bị mất, thất lạc ; mặt khác do những thay đổi, giải thể, sáp nhập đơn vị, cơ sở, địa phương, thay đổi nơi cư trú, người biết việc để chứng nhận thì nay tuổi đã cao, hay ở quá xa xôi, hoặc đã qua đời... Hơn 2 triệu người thuộc diện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng đã chết trước ngày 1-1-1995, nay mới được giải quyết chế độ trợ cấp cho thân nhân theo Nghị định 59/NĐ-CP, ngày 4-6-2003, của Chính phủ.

Về trợ cấp ưu đãi hằng tháng, mức trợ cấp được xác định trên cơ sở của mối quan hệ với tiền lương và gắn quá chặt với chính sách tiền lương, các mức trợ cấp hiện hành còn thấp, trong khi Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng xác định là phải : "Chăm lo tốt hơn đời sống đối với các gia đình chính sách và những người có công với cách mạng, bảo đảm tất cả

các gia đình chính sách có cuộc sống bằng hoặc khá hơn mức sống trung bình của người dân địa phương". Mức trợ cấp hiện nay mới chỉ hỗ trợ được khoảng 60 - 70% mức sống của các gia đình hưởng chính sách ưu đãi, đến nay thực tế đa phần tuổi họ đã cao, sức khỏe giảm sút, khả năng tự lực rất hạn chế. Một bộ phận gia đình chính sách còn khó khăn trong cuộc sống gia đình, học tập và tìm kiếm việc làm cho con cái... nhất là các đối tượng ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây. Phong trào "đền ơn đáp nghĩa" phát triển chưa đồng đều, đặc biệt ở các địa phương có đông đối tượng, bị thiệt hại nhiều trong chiến tranh, vùng kinh tế chưa phát triển. Do vậy, sự giúp đỡ của cộng đồng mới chỉ có điều kiện tập trung chăm lo được cho một số đối tượng như Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, bố mẹ liệt sỹ cô đơn, thương, bệnh binh nặng.

Cơ chế, chính sách ưu đãi người có công chưa được hoàn thiện, chưa phân định rõ, thậm chí còn gán quá chặt với chính sách tiền lương; có nhiều chế độ trợ cấp, nhưng mỗi chế độ trợ cấp lại quá thấp; chưa phân biệt rõ ràng giữa chính sách thưởng với chính sách lao động đối với những người còn khả năng lao động; Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng phải sửa đổi, bổ sung nhiều lần (hiện nay đang nghiên cứu để điều chỉnh lần thứ tư). Ở một số nơi, các cấp ủy và chính quyền các cấp có lúc lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện chính sách đối với người có công chưa chặt chẽ, "khoán" cho cơ quan chuyên môn nên dễ xảy ra tiêu cực, tham nhũng, gây ảnh hưởng xấu trong xã hội, vô hình trung làm phương hại tới chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta. Đảng ta chỉ rõ: *Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội và vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đối với lão thành cách mạng, những người có công với nước, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh và cha mẹ,*

vợ con liệt sỹ, người được hưởng chính sách xã hội. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 cũng xác định phải: *Bảo đảm người có công với nước có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư cùng xã, phường.*

Đảng và Nhà nước ta chủ trương xã hội hóa công tác chăm sóc người có công, phát huy sức mạnh của thế "kiềng" ba chân: Nhà nước, cộng đồng và cá nhân các đối tượng chính sách tự vươn lên. Song, thực hiện các chế độ trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách nhà nước là rất quan trọng. Để khắc phục những bất hợp lý về chế độ trợ cấp ưu đãi đối với người có công, đồng thời quán triệt tinh thần Đại hội lần thứ IX của Đảng, mới đây Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã xem xét, thảo luận và kết luận về đề án "Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công" và sẽ trình Quốc hội xem xét, quyết định vào phiên họp Quốc hội cuối năm 2003. Trong quá trình chuẩn bị đề án trên, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội được Chính phủ giao nghiên cứu xây dựng 5 đề án, trong đó có đề án về "Cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng".

Cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng lần này phải nhằm mục tiêu *khắc phục những bất hợp lý, thực hiện công bằng trong quan hệ giữa các mức trợ cấp ưu đãi, góp phần để các gia đình chính sách đều có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình so với người dân địa phương.* Vấn đề cốt lõi trong cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trong Đề án là đổi mới cách tiếp cận trong xây dựng chính sách, hình thành cơ sở lý luận và thực tiễn mới để thiết kế chế độ trợ cấp ưu đãi người có công theo mức sống trung bình của xã hội.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, Đề án xác định mức trợ cấp ưu đãi

hàng tháng đối với người có công với cách mạng được tính toán, quy định trên cơ sở mức sống trung bình của xã hội đã đạt được trong từng thời kỳ. Mức trợ cấp ưu đãi được xây dựng trên cơ sở này sẽ thỏa mãn được cả hai yêu cầu : đảm bảo mức sống của người có công đạt được từ mức trung bình trở lên và phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Về mặt định lượng, mức sống chung của xã hội là hoàn toàn có thể xác định được theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê công bố. Đây là sự tiếp cận mới, cho phép tách dân với chính sách tiền lương và theo một quan hệ mới độc lập với chính sách tiền lương, tạo điều kiện thuận lợi cho cải cách tiền lương ; mỗi khi cải cách chính sách tiền lương, nhất là điều chỉnh mức lương tối thiểu chung, không nhất thiết phải điều chỉnh các mức trợ cấp ưu đãi người có công. Mặt khác, tùy thuộc vào sự tăng mức sống trung bình của xã hội, chế độ ưu đãi người có công được điều chỉnh cho phù hợp, thậm chí có bước đi trước cả chính sách tiền lương.

Nguyên tắc cơ bản xác định các mức trợ cấp ưu đãi đối với người có công là :

- Mức trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng được xác định trên cơ sở mức sống trung bình của xã hội do Tổng cục Thống kê công bố, gọi là *mức chuẩn*. Trên cơ sở đó, bằng trợ cấp của Nhà nước, số đông người có công có mức sống ổn định, cùng với các nguồn hỗ trợ của cộng đồng.

- Các mức trợ cấp ưu đãi được điều chỉnh từng bước phù hợp với đời sống không ngừng tăng lên và khả năng của Ngân sách.

Tuy nhiên, để đảm bảo quan hệ hợp lý giữa các mức chế độ ưu đãi người có công, chúng ta cần xác định theo hướng :

- Đối với các đối tượng còn một phần sức lao động thì mức trợ cấp ưu đãi phải đáp ứng được 70% mức chuẩn, để cùng với các chính sách ưu tiên về kinh tế, xã hội khác và sự hỗ trợ của cộng đồng sẽ tạo điều kiện cho người

có công nỗ lực vươn lên đạt mức sống khá giả hơn.

- Đối với người có công, không còn khả năng lao động, cô đơn... thì mức trợ cấp phải đảm bảo cao hơn mức chuẩn để cùng các nguồn lực khác đảm bảo mức sống cho họ.

Cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi người có công là một quá trình, phải có bước đi thích hợp cùng với lộ trình cải cách hành chính, chính sách kinh tế, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công từ năm 2003 đến năm 2007. Năm 2004, tập trung thực hiện cơ bản chế độ trợ cấp khen thưởng một lần đối với người hoạt động kháng chiến được Nhà nước khen tặng huân chương, huy chương tổng kết thành tích kháng chiến.

Để thực hiện cải cách chế độ ưu đãi người có công, cần áp dụng đồng bộ các giải pháp sau :

- Một là*, tiến hành tổng kết 8 năm thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ;

- Hai là*, hoàn thiện cơ chế để cơ bản hoàn thành công tác xác nhận người có công với cách mạng trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến ;

- Ba là*, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kịp thời và sâu rộng về chính sách ưu đãi người có công ; phát huy dân chủ và công khai trong việc thực hiện chính sách ;

- Bốn là*, đẩy mạnh phong trào "đền ơn đáp nghĩa" tạo thêm nguồn lực góp phần nâng cao mức sống đối với người có công với cách mạng ;

- Năm là*, tăng cường quản lý nhà nước, nhất là tại xã, phường ; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồng thời nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ từ trung ương đến cơ sở ; thực hiện thanh tra, kiểm tra trong việc xác nhận đối tượng và thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công. Xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm. □



KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

HỒ VĂN VINH*

NỘI dung cơ bản của đường lối đổi mới kinh tế nhất quán từ Đại hội VI của Đảng (12-1986) cho đến nay là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có nhiều thành phần kinh tế tham gia đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Những nội dung cơ bản đã nêu có mối quan hệ gắn bó, tác động và thúc đẩy lẫn nhau, trong đó chính sách kinh tế nhiều thành phần là một nội dung quan trọng, vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề khá nhạy cảm, có liên quan đến quan điểm, nhận thức, tâm tư, tình cảm và lợi ích của mọi người. Qua thực tiễn hơn 16 năm đổi mới, những thành tựu về đổi mới tư duy lý luận cũng như thực tiễn hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân được Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ năm (khóa IX) của Đảng đã khẳng định rõ trong Nghị quyết *Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân*. Nghị quyết Trung ương 5 chỉ rõ: "Quan điểm của Đảng trên một số vấn đề cụ thể về phát triển kinh tế tư nhân chưa được làm rõ để tạo sự thống nhất cao⁽¹⁾. Do đó việc nghiên cứu, tìm tòi, lý giải những vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế tư nhân, đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân theo con đường xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay ở nước ta là một đòi hỏi khách quan và cần thiết.

Về quan điểm đối với kinh tế tư nhân, đã có một thời gian khá dài tồn tại phổ biến quan điểm đối lập kinh tế tư nhân với thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Ngay Văn kiện Đại hội VI của Đảng, Đại hội khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện, cũng nhấn mạnh: "Củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm cả khu vực quốc doanh và khu vực tập thể một cách toàn diện, cả về chế độ sở hữu, chế độ quản lý, chế độ phân phối đi đôi với tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, sử dụng các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa"⁽²⁾. Với quan điểm đó, trước và sau đổi mới đã có chủ trương cải tạo kinh tế phi xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh xây dựng và phát triển kinh tế quốc doanh và tập thể. Nhưng qua thực tiễn đổi mới kinh tế và quản lý kinh tế cho thấy, những mặt yếu kém, hạn chế của doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã chậm được khắc phục, trong khi kinh tế tư nhân tiếp tục có những đóng góp đáng kể cho sự tăng trưởng nhanh của nền kinh tế, đã tạo cơ sở để không ngừng đổi mới tư duy về các thành phần kinh tế, trong đó có khu vực kinh tế tư nhân.

* GS, TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr 56

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 44

Hiện nay, vẫn còn có quan niệm đồng nhất kinh tế tư nhân với kinh tế ngoài quốc doanh, cũng có ý kiến coi kinh tế tư nhân là kinh tế tư bản tư nhân. Đây là một phạm trù thuộc về quan hệ sản xuất và phải được xem xét dưới các tiêu chí cơ bản, bao gồm chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, chế độ phân phối và chế độ quản lý. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay, tuy khu vực kinh tế tư nhân chỉ bao gồm hai thành phần : kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, nhưng hàm chứa một nội dung rất đa dạng và phức tạp, trong đó bao gồm cả người giàu và người nghèo, người làm chủ và người làm thuê, người bóc lột và người bị bóc lột.

Hiện nay, kinh tế tư nhân có mặt trong các ngành kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ dưới các hình thức tổ chức kinh doanh khác nhau như hộ nông dân cá thể, trang trại, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp doanh, hộ kinh doanh cá thể. Kinh tế tư nhân cũng tồn tại trong các ngành dịch vụ công như y tế, giáo dục - đào tạo, tư vấn... Quy mô vốn và hoạt động chủ yếu vẫn thuộc loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Vấn đề bóc lột cũng là một vấn đề nhạy cảm và tế nhị đối với kinh tế tư nhân. Tư duy cũ luôn coi kinh tế tư nhân - chủ yếu là kinh tế tư bản tư nhân - là bóc lột, còn kinh tế cá thể, tiểu chủ là tự phát theo con đường tư bản chủ nghĩa, cũng là tiền tới chế độ bóc lột. Tư duy mới, một mặt xác định rằng, đã chấp nhận kinh tế tư nhân tức là chấp nhận chế độ lao động làm thuê và do đó chấp nhận có bóc lột giá trị thặng dư ; mặt khác, khẳng định rằng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, các tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc về nhân dân lao động do Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý sẽ không có cơ sở để hình thành và tồn tại chế độ bóc lột. Hơn nữa các chủ thể của kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay lại xuất thân từ nhân dân lao động, đại bộ phận là đảng viên, cán bộ về hưu, có tâm huyết làm giàu cho

bản thân và cho đất nước, tuân thủ pháp luật của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì rất khó và không thể phát triển thành chế độ bóc lột. Cũng chính từ quan điểm đó, có thể khẳng định rằng, kinh tế tư nhân ở nước ta là một bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Đây là lực lượng kinh tế của đại bộ phận nhân dân hay có thể gọi là "kinh tế dân doanh", nơi tạo công ăn việc làm cho hơn 90% lao động của cả nước, là chỗ dựa vững chắc của kinh tế nhà nước, là lực lượng kinh tế tích cực tham gia thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, cân bằng cán cân thanh toán, giải quyết những vấn đề xã hội v.v.. Ngoài ra, nó còn huy động các nguồn lực trong dân để phát triển kinh tế vì quốc kế, dân sinh. Phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay còn có ý nghĩa chính trị sâu sắc và cấp thiết. Nó thực hiện dân chủ hóa, trước hết về kinh tế, tạo sự đồng thuận giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ; tạo sự đoàn kết thống nhất trong nhân dân nhằm *phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

Một bài học thực tế bổ ích là, khi Đảng và Nhà nước có đường lối và chính sách hợp lòng dân thì mọi tiềm năng sẽ được khơi dậy và phát huy mạnh mẽ. Cơ chế, chính sách đối với kinh tế tư nhân đã được Đảng ta rất quan tâm. Trong công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, Đảng đã quyết tâm thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, với các chính sách cụ thể luôn từng bước được bổ sung và hoàn thiện. Nhất là sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ 1-1-2000, đến hết năm 2002 đã có gần 55 800 doanh nghiệp mới đăng ký, đưa tổng số doanh nghiệp

được đăng ký từ trước đến nay lên khoảng trên 100 000 ; ngoài ra, còn có hơn 2 triệu hộ kinh doanh cá thể. Trong 3 năm qua, số vốn đăng ký của khu vực tư nhân đạt gần 100 ngàn tỉ đồng, cao hơn số vốn đầu tư nước ngoài trong cùng thời kỳ⁽³⁾.

Tuy nhiên, kinh tế tư nhân còn nhiều hạn chế : quy mô nhỏ bé, phân tán, manh mún ; vốn ít (bình quân 1,35 tỉ đồng một doanh nghiệp) ; công nghệ lạc hậu ; trình độ lao động và quản lý thấp ; sức cạnh tranh của hàng hóa thấp, còn có những vi phạm luật pháp và những vấn đề phức tạp chung quanh đạo đức trong kinh doanh ; việc quản lý của Nhà nước, nhất là "hậu kiểm" vẫn gặp nhiều khó khăn, bất cập ; tính minh bạch trong hoạt động tài chính còn thấp.

Vấn đề đặt ra hiện nay là, phải tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách và cách thức quản lý, điều hành cụ thể, thích hợp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của khu vực kinh tế này. Điều quan trọng là, cần khuyến khích và hỗ trợ để kinh tế tư nhân phát triển đúng hướng, có hiệu quả, đóng góp tích cực hơn nữa vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) đã thể hiện tính nhất quán, rõ ràng về quan điểm, đường lối của Đảng đối với kinh tế tư nhân, qua đó tạo sự yên tâm cho các doanh nhân và nhà đầu tư được tự do kinh doanh theo pháp luật. Vấn đề cấp thiết hiện nay là, cụ thể hóa đường lối của Đảng thành cơ chế, chính sách của Nhà nước và thực thi ở các cấp chính quyền, các ngành nhằm tháo gỡ khó khăn, khuyến khích kinh doanh hợp pháp và nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Xin đề cập một số giải pháp chủ yếu sau đây :

Một là, nhận thức đúng vị trí, vai trò và bản chất của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế

quốc tế. Trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, các thành phần kinh tế tồn tại khách quan, hợp tác và cạnh tranh với nhau để cùng phát triển vì sự phồn vinh của đất nước. Tuy nhiên, mỗi thành phần kinh tế có vị trí và vai trò riêng do bản chất, đặc điểm hình thành và phát triển của nó quy định. Một mặt, chúng ta phải xây dựng kinh tế nhà nước ngày càng vững mạnh để giữ vững vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, nhưng đồng thời cũng không thể coi nhẹ kinh tế tư nhân, bởi vì khu vực kinh tế này đã và đang có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và góp phần ổn định xã hội. Thực tế những năm qua đã chứng minh rõ điều đó. Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX) khẳng định : "Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế"⁽⁴⁾. Việc nhận thức đúng vai trò, vị trí, bản chất, tính hai mặt (tích cực và tiêu cực) của kinh tế tư nhân là cần thiết nhằm tạo môi trường tâm lý - xã hội thuận lợi để các doanh nghiệp yên tâm, mạnh dạn tích cực đầu tư kinh doanh theo pháp luật ; các cơ quan quản lý nhà nước khắc phục tư tưởng và tâm lý định kiến, phân biệt đối xử đối với nó từ việc xây dựng cơ chế, chính sách đến điều hành quản lý nhằm tạo "sân chơi bình đẳng" trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đó, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cùng hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với nhau trong kinh doanh.

(3) Tư liệu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

(4) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr 57 - 58

Hai là, tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước bao gồm xây dựng pháp luật, kế hoạch và các chính sách theo hướng thống nhất hóa, tạo điều kiện cho mọi người được tự do kinh doanh hợp pháp, bình đẳng trước pháp luật. Cụ thể là :

- Pháp luật đối với kinh tế tư nhân phải là một bộ phận trong chỉnh thể luật pháp chung, trên cơ sở quan điểm dân làm chủ, Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, đảm bảo cho mọi người dân, mọi thành phần kinh tế được tự do kinh doanh những mặt hàng mà pháp luật không cấm và mọi thành phần kinh tế được điều chỉnh theo hệ thống pháp luật thống nhất. Việc đổi mới pháp luật đối với kinh doanh tư nhân cần được tiến hành một cách đồng bộ từ ban hành pháp luật, tuyên truyền phổ biến pháp luật, đến tổ chức thực hiện pháp luật, đặc biệt phải coi trọng nâng cao trình độ nắm và thi hành pháp luật của đội ngũ công chức quản lý nhà nước liên quan trực tiếp đối với kinh tế tư nhân, và tăng cường kiểm tra, kiểm soát.

- Phải coi kế hoạch phát triển kinh tế tư nhân là bộ phận hợp thành quan trọng của kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, đây chỉ là kế hoạch định hướng. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta đang sơ khai và còn nhiều biến đổi, Nhà nước cần thực hiện tốt chức năng định hướng và hướng dẫn các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân xây dựng và thực hiện kế hoạch và phương án kinh doanh, hỗ trợ và tháo gỡ những vướng mắc, rủi ro bằng các chính sách.

- Xử lý đồng bộ và hiệu quả các chính sách liên quan, về đất đai, về lao động - tiền lương, về đầu tư, về thuế, về tín dụng, về giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ... Việc đổi mới chính sách đối với kinh tế tư nhân cần đặt trong hệ thống nền kinh tế quốc dân thống nhất, đảm bảo sự công bằng, minh bạch, công khai, kết hợp quyền lợi với trách nhiệm, hưởng thụ với nghĩa vụ, dân chủ với kỷ cương. Tuy nhiên, đại

bộ phận các thành viên thuộc kinh tế tư nhân còn non yếu cần có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho họ đều được phát triển, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để tự họ vươn lên.

Ba là, tiếp tục đổi mới và xây dựng hệ thống doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ngày càng vững mạnh, hợp tác kinh doanh có hiệu quả, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Sắp xếp và đổi mới quản lý doanh nghiệp nhà nước không chỉ để bảo đảm nắm các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế và ngày càng giữ vai trò chủ đạo mà quan trọng hơn là tạo cho doanh nghiệp nhà nước trở thành chỗ dựa vững chắc và đáng tin cậy, có tác dụng hướng dẫn, hợp tác và hỗ trợ đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cần tăng cường mở rộng liên doanh, hợp tác, hình thành các hiệp hội nghề nghiệp, tham gia mô hình "Công ty mẹ - công ty con", Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thành lập các tổ chức đại diện, tổ chức hỗ trợ, tư vấn và các cơ quan quản lý nhà nước phù hợp.

Bốn là, đẩy mạnh cải cách nền hành chính quốc gia, xây dựng thể chế kinh tế phù hợp với quy luật của kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước đối với nền kinh tế và kinh tế tư nhân, đảm bảo cho các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến cơ sở hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra, kiểm soát nhưng không can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt coi trọng cải cách thủ tục hành chính và xây dựng bộ máy công quyền trong sạch, tinh gọn, khắc phục tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, làm cho cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp thực sự là chỗ dựa vững chắc, địa chỉ đáng tin cậy và hấp dẫn đối với các doanh nhân thuộc khu vực kinh tế tư nhân để huy động ngày càng hiệu quả các nguồn lực trong xã hội cùng góp sức xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. □

Đề đào tạo nghề trở thành mối quan tâm của toàn xã hội

ĐỖ MINH CƯỜNG *

NƯỚC ta là một nước nông nghiệp với 61% lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và 77% dân số sống ở nông thôn. Trình độ kỹ thuật, công nghệ của nền sản xuất (đặc biệt là sản xuất công nghiệp) đang ở mức trung bình. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải đẩy mạnh quá trình đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất để nhanh chóng đưa trình độ kỹ thuật, công nghệ của nền sản xuất lên mức tiên tiến. Trong bối cảnh đó phát triển đào tạo nghề sẽ góp phần đáp ứng được nhu cầu đa dạng về nhân lực của nền sản xuất xã hội, giải quyết nhu cầu học nghề để tìm kiếm việc làm và tự tạo việc làm của người lao động.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về giáo dục và đào tạo, những năm qua sự nghiệp dạy nghề đã được phục hồi, phát triển và không ngừng đổi mới, đóng góp đáng kể vào chiến lược đào tạo nguồn nhân lực của đất nước trong thời kỳ mới.

1. Quy mô đào tạo nghề tăng nhanh, trong 5 năm qua chỉ tiêu đào tạo hằng năm tăng trung bình khoảng 15%, trong đó đào tạo dài hạn tăng 9%. Năm 2002 đã có 1 005 000 người

được đào tạo nghề, trong đó đào tạo dài hạn là 146 500 người (năm 1997 có 447 000 người được đào tạo nghề, trong đó đào tạo dài hạn là 57 000 người). Mạng lưới cơ sở dạy nghề đã được quy hoạch hợp lý theo Quyết định số 48/2002/QĐ-TTg, ngày 11-4-2002, của Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 31-12-2002, cả nước có 204 trường dạy nghề, trong đó có 145 trường công lập thuộc Bộ, ngành và địa phương; 45 trường của công ty, tổng công ty; 12 trường ngoài công lập và 2 trường có vốn đầu tư nước ngoài, 137 trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có chức năng và nhiệm vụ dạy nghề; 148 trung tâm dạy nghề trong đó có 78 trung tâm dạy nghề thuộc quận huyện; 150 trung tâm dịch vụ việc làm và hàng trăm trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và trung tâm giáo dục thường xuyên có dạy nghề; hàng ngàn lớp dạy nghề của các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và của các làng nghề thực hiện dạy nghề tại chỗ cho lao động. Trong cả nước, chỉ còn 3 tỉnh (Cao Bằng, Bến Tre, Trà Vinh) đang xây dựng đề án thành lập trường nghề. Các trường mới thành lập chủ yếu ở các địa phương trước đó chưa có trường dạy nghề. Nhiều trường được thành lập mới phục vụ nhu cầu lao động cho các khu công nghiệp và thuộc các ngành kỹ thuật đang phát triển (sành sứ, xi-măng, đóng tàu...)

Sự phát triển về quy mô và mạng lưới các cơ sở dạy nghề trong thời gian qua là minh chứng cho sự chuyển biến mới về nhận thức của xã hội đối với vai trò và vị thế của đào tạo nghề trong hệ thống giáo dục quốc dân. Mặc dù còn nhiều khó khăn, song các cơ sở dạy nghề đã nỗ lực thực hiện các mục tiêu cơ bản: từng bước nâng cao chất lượng dạy nghề, tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, khắc phục những bất hợp lý về cơ cấu nhân lực; tạo cơ hội cho

* PGS. TS, Tổng cục trưởng Tổng cục dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

đồng đảo người lao động được trang bị kỹ năng nghề nghiệp, chủ động tìm kiếm việc làm, cơ hội lập nghiệp.

2. Chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao, đáp ứng được nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trong điều kiện nền kinh tế có mức tăng trưởng nhanh chóng. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với số học sinh tuyển vào đầu khóa đạt trên 90% ; người học đã được trang bị những kiến thức cơ bản, năng lực tiếp cận và làm chủ máy móc, thiết bị mới, hiện đại ; kỹ năng nghề nghiệp ngày càng thuần thục. Tại cuộc thi tay nghề ASEAN lần thứ IV ở In-đô-nê-xi-a đoàn Việt Nam đã đứng vị trí thứ 2 trong 8 đoàn của các nước tham dự, với 8 huy chương các loại. Kết quả này khẳng định chất lượng dạy nghề ở nước ta đang từng bước tiếp cận với trình độ đào tạo trong khu vực. Chất lượng đào tạo được nâng cao là điều kiện tiên quyết để các cơ sở dạy nghề giải quyết về cơ bản mâu thuẫn giữa cung và cầu, giữa đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực - một vấn đề bức xúc hiện nay. Khi các trường đại học đang phải đối mặt và chịu nhiều sức ép về sự "quá tải" thì các trường dạy nghề đang từng bước thu hút học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào con đường học nghề, lập nghiệp. Đào tạo nghề gắn với nhu cầu của thị trường lao động nhằm tạo thế cân bằng trong đào tạo và sử dụng. Theo thống kê, có tới trên 70% học sinh tốt nghiệp các trường và cơ sở dạy nghề có việc làm hoặc tự tạo việc làm. (Đối với các trường nghề trong doanh nghiệp, 90% học sinh học có việc làm). Lao động ở vùng nông thôn, bộ đội xuất ngũ, sau khi được học hoặc bồi dưỡng tay nghề đã tự tạo được việc làm, lập cơ sở sản xuất, mở trang trại, góp phần nâng cao năng suất lao động, và thu nhập ổn định cho bản thân và gia đình.

Chất lượng đào tạo được nâng cao nhờ các điều kiện đảm bảo chất lượng được cải thiện đáng kể. Đội ngũ giáo viên đã dần dần đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề, tỷ lệ giáo viên có tay nghề cao, trình độ đại học và trên đại học ngày càng tăng.

Trình độ giáo viên	Năm 1997	Năm 2001
Trên đại học, đại học, cao đẳng	57,65%	71%
Trung học chuyên nghiệp	23,3%	15%
Công nhân kỹ thuật	19,1%	14%

Trong xu thế công nghệ thay đổi từng ngày từng giờ, nếu người thầy không thường xuyên được bồi dưỡng, cập nhật phương pháp giảng dạy mới, kiến thức về kỹ thuật công nghệ hiện đại sẽ có nguy cơ bị tụt hậu. Chính vì vậy, công tác đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy nghề được xác định là nhiệm vụ quan trọng của toàn ngành và được thực hiện theo sự phân cấp trách nhiệm giữa các bộ, ngành, địa phương và Nhà nước. Năm 2002, toàn ngành đã tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, công nghệ mới... cho 1 270 giáo viên, trong nước và ngoài nước.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy trong các cơ sở dạy nghề được đầu tư nâng cấp ; kinh phí đầu tư cho xây dựng cơ bản đã nâng lên đáng kể ; kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp (năm 1997 = 240,8 tỉ đồng ; năm 2001= 530 tỉ đồng) ; kinh phí do chương trình mục tiêu nâng cấp, bổ sung trang thiết bị dạy nghề đầu tư tăng từ 35 tỉ đồng (năm 1997) lên 90 tỉ đồng (năm 2001) ; và năm 2002 đạt 110 tỉ đồng /năm.

Các địa phương đã giảm bớt các thủ tục hành chính, dành đất đai tạo điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật, thu hút nguồn đầu tư ngoài ngân sách khoảng 640 tỉ đồng để phát triển dạy nghề. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Tây, Bình Định, Thái Nguyên, Vĩnh Long, Cần Thơ, Kiên Giang... đã xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả các loại quỹ khuyến học, khuyến công, khuyến nông, kích cầu trong sản xuất và đào tạo nghề. Cùng với việc phát huy nội lực, các bộ, ngành, địa phương đã thu hút được nhiều dự án của các tổ chức Quốc tế như ADB, Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Luých-xăm-bua, Nhật Bản, Pháp, Cộng hòa liên bang Đức... với tổng kinh phí 130 triệu USD (trong đó 40% là viện trợ không hoàn lại), và một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng đóng góp hàng

trăm ngàn USD cho đào tạo nghề như : công ty Unilever, Công ty Hon da.

3. Nhiều nhân tố mới và mô hình mới đã được định hình và phát huy hiệu quả, góp phần vào sự chuyển mình mạnh mẽ và sôi động trong hoạt động dạy nghề : Trường Trung học Công nghiệp Hà Nội, Trường Công nhân Bưu điện I Hà Nam, Trường Dạy nghề Việt - Hàn Nghệ An, Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội, Trường Cao đẳng Công nghiệp IV Thành phố Hồ Chí Minh và các Trường Cao đẳng sư phạm kỹ thuật Vinh, Nam Định, Vĩnh Long... và một số trường thuộc các ngành : xây dựng, công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp và phát triển nông thôn... Đây là những đơn vị đã biết tạo ra con đường riêng trong việc đổi mới nội dung phương pháp, nâng cao hiệu quả đào tạo, giải quyết tốt mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng, gắn đào tạo với việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp - thực sự trở thành những nhân tố mới và những mô hình tốt của ngành dạy nghề.

Các mô hình đào tạo liên thông giữa các trình độ, đào tạo theo mô đun ; dạy nghề tại các doanh nghiệp theo phương châm gắn lý thuyết với thực hành ; dạy nghề ngắn hạn, dạy nghề lưu động góp phần giải quyết việc làm tại chỗ và chuyển dịch cơ cấu lao động thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn... đã và đang áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo tại các cơ sở dạy nghề trong cả nước. Đây chính là câu trả lời sinh động nhất cho hướng đi của công tác dạy nghề trong giai đoạn trước mắt và lâu dài ở nước ta.

Hoạt động xã hội hóa dạy nghề được đẩy mạnh, dạy nghề đã và đang trở thành mối quan tâm nhiều hơn trước. Nhiều doanh nghiệp như VINACONEX, Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông, Tổng Công ty Than, Tổng Công ty Thép... đã hình thành các quỹ đào tạo nghề. Theo thống kê chưa đầy đủ, các tổng công ty Nhà nước đã đầu tư trên 368 tỉ đồng cho các trường dạy nghề trực thuộc ; các bộ, ngành, địa phương đã đầu tư ngoài nguồn ngân sách khoảng 250 tỉ đồng. Nhiều trường còn đầu tư

kinh phí lớn cho mua sắm những thiết bị dạy nghề hiện đại và dây chuyền công nghệ tiên tiến để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Hiện nay, phần lớn chi phí cho dạy nghề ngắn hạn là do người học hoặc người sử dụng lao động đóng góp. Đáng chú ý, trong thời gian qua xuất hiện một số trường dạy nghề ngoài công lập với vốn đầu tư hàng chục tỉ đồng.

Phong trào "Dạy tốt, học tốt" được tổ chức thường xuyên từ cấp trường đến cấp ngành dưới nhiều hình thức : Hội thi "Giáo viên dạy giỏi", "Học sinh giỏi nghề", Hội thi "Bàn tay vàng" đã trở thành động lực to lớn nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo ở các trường và cơ sở dạy nghề. Phong trào tự tạo thiết bị dạy học cũng được phát triển mạnh mẽ ở nhiều cơ sở dạy nghề mở ra lối tư duy năng động, khơi dậy tinh thần sáng tạo, vượt khó trong giảng dạy, học tập của thầy và trò.

Những cố gắng không ngừng của hệ thống đào tạo nghề trong thời gian qua đã tạo ra một chân giá trị mới trong nhận thức của xã hội về vai trò và vị thế, tiềm năng của các cơ sở dạy nghề.

Mặc dù đạt nhiều thành tựu đáng khích lệ, song sự nghiệp dạy nghề vẫn còn những tồn tại, bất cập.

Thứ nhất, quy mô đào tạo nghề còn nhỏ, cơ cấu trình độ đào tạo, cơ cấu ngành nghề chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Tỷ lệ học sinh học tại các trường nghề còn ít so với các bậc đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân. Năm học 2000-2001, cả nước có gần 1 triệu sinh viên cao đẳng đại học, nhưng chỉ có khoảng 200 000 học sinh trung học chuyên nghiệp và khoảng 180 000 học sinh học nghề dài hạn. Cơ cấu trình độ, ngành nghề đào tạo chưa phù hợp, có hiện tượng mất cân đối giữa đào tạo dài hạn và dạy nghề ngắn hạn (tuyển sinh dài hạn chỉ chiếm 14,2% trong tổng số chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo nghề). Tình trạng thiếu nhiều công nhân có trình độ kỹ thuật cao ở các khu công nghiệp, các ngành kinh tế mũi nhọn, đang trở thành lực cản cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ hai, chất lượng đào tạo ở các cơ sở dạy nghề còn có mặt chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động. Chương trình, giáo trình chậm đổi mới để thích ứng với công nghệ, với thực tế sản xuất : nội dung giảng dạy còn nặng về lý thuyết, chưa chú ý đến kỹ năng thực hành. Phương pháp đào tạo còn lạc hậu, chưa phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học. Đội ngũ cán bộ, giáo viên còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng so với yêu cầu : tỷ lệ 1 giáo viên dạy thực hành/25 học sinh như hiện nay là chưa hợp lý so với định mức (quy định là 1 giáo viên/15 học sinh) ; số giáo viên chưa đạt chuẩn còn chiếm tỷ lệ cao (khoảng 30%)...

Cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thư viện, thiết bị dạy học... tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thiếu nghiêm trọng hoặc quá lạc hậu (chỉ có 19% số thiết bị tương đối phù hợp với công nghệ sản xuất hiện nay), đối với các trường thuộc địa phương quản lý quy mô còn quá nhỏ, trang thiết bị còn thiếu thốn do ngân sách còn hạn hẹp. Những năm qua, nguồn đầu tư từ ngân sách cho dạy nghề mặc dù có tăng nhưng chưa tương xứng với chỉ tiêu đào tạo, đầu tư còn dàn trải nên hiệu quả chưa cao. Định mức chi phí đào tạo nghề hiện hành đã rất thấp nhưng trên thực tế chỉ được cấp khoảng 60% (định mức là 4,3 triệu đồng/học sinh/năm nhưng thực tế chỉ được cấp 2,5 triệu đồng/học sinh/năm).

Thứ ba, một số cơ chế, chính sách quản lý dạy nghề chưa đồng bộ và chưa đầy đủ, chưa tạo động lực phát triển dạy nghề. Trước hết là chính sách về quy hoạch, kế hoạch đầu tư về tài chính, đất đai và cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho các cơ sở dạy nghề, chính sách phân luồng và liên thông trong đào tạo ; chính sách đối với các giáo viên dạy nghề, người học nghề ; chính sách gắn trách nhiệm của người sử dụng lao động với dạy nghề...

Những bất cập trên đây chính là những thách thức lớn đặt ra cho sự nghiệp dạy nghề, và cho xã hội. Những thách thức này đã được Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ:

"Tiếp tục đổi mới chương trình, nội dung phương pháp giảng dạy và phương thức đào tạo đội ngũ lao động có chất lượng cao, đặc biệt là trong các ngành kinh tế, kỹ thuật mũi nhọn, công nghệ cao. Gắn việc hình thành các khu công nghiệp, khu công nghệ cao với hệ thống các trường đào tạo nghề. Phát triển nhanh và phân bố hợp lý hệ thống trường dạy nghề trên địa bàn cả nước ; mở rộng các hình thức đào tạo nghề đa dạng, linh hoạt, năng động"⁽¹⁾. Phát triển đào tạo nghề nhằm mục tiêu góp phần nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo lên 30% vào năm 2005 và 40% vào năm 2010, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh - quốc phòng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện chủ trương và mục tiêu nêu trên, phương hướng phát triển dạy nghề thời kỳ 2001-2010 đã được xác định là :

- Dạy nghề phải phục vụ các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế xã hội ; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng việc làm mới, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và nguyện vọng học tập suốt đời của người lao động.

- Hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành với ba cấp trình độ, bán lành nghề, lành nghề và trình độ cao liên thông giữa các trình độ đào tạo. Chú trọng đào tạo trình độ lành nghề kỹ thuật cao.

- Cùng với việc mở rộng quy mô, phải hết sức coi trọng chất lượng đào tạo, xây dựng hệ thống trường chất lượng cao, tiếp cận trình độ đào tạo khu vực và quốc tế.

- Tiếp tục mở rộng quy mô và thực hiện có hiệu quả phương thức xã hội hóa công tác dạy nghề, thu hút mọi nguồn lực trong nước và đầu tư hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực của hệ thống ; đa dạng hóa các loại hình dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

(1) Văn kiện Đại hội, đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 293

Để đào tạo nghề trở thành mối quan tâm của toàn xã hội, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây :

Trước hết, phải đổi mới tư duy và nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò của học tập nghề nghiệp trong xã hội học tập. Tâm lý khoa cử, bằng cấp đang dần được khắc phục trước nhu cầu học nghề, lập nghiệp trong xã hội. Điều đó đòi hỏi các cấp quản lý vĩ mô cũng như các cơ sở đào tạo phải hết sức quan tâm và đầu tư để phát triển dạy nghề. Các cấp, các ngành và địa phương phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển dạy nghề để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của ngành mình.

Hai là, đổi mới cơ cấu hệ thống đào tạo nghề. Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hướng tới kinh tế tri thức cần phải và có thể rút ngắn thời gian trên cơ sở vừa có bước đi tuần tự vừa có bước nhảy vọt đi tắt, đón đầu. Chúng ta đang đồng thời chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và tiếp cận với kinh tế tri thức. Như vậy, thực tế phát triển của nền sản xuất xã hội trên các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau đòi hỏi phải có lực lượng lao động kỹ thuật với các trình độ từ lao động thủ công, kỹ thuật thấp, lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn cho đến lao động kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp và một bộ phận lao động trình độ cao phù hợp với yêu cầu sản xuất công nghệ hiện đại. Trong nền sản xuất hiện nay, đang tồn tại nhiều loại hình công nghệ với giải tán lớn : công nghệ thủ công truyền thống, công nghệ trung bình và một bộ phận tiếp cận với công nghệ cao. Do vậy, cần nhanh chóng hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành với cả ba cấp trình độ : bán lành nghề, lành nghề và trình độ cao.

Việc đào tạo trình độ lành nghề và trình độ cao, giao cho các trường dạy nghề, các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng kỹ thuật có chức năng dạy nghề thực hiện. Người học ở

trình độ lành nghề sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng nghề toàn diện, thành thạo khi ra trường có khả năng đảm nhận những công việc phức tạp thuộc phạm vi nghề đào tạo. Người học ở trình độ cao được trang bị kỹ năng nghề thành thạo và kiến thức chuyên môn kỹ thuật cần thiết dựa trên nền học vấn trung học phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp để có khả năng vận hành các thiết bị hiện đại và xử lý được các tình huống phức tạp, đa dạng trong các dây chuyền sản xuất tự động, công nghệ hiện đại. Các cơ sở dạy nghề ngắn hạn và các trung tâm dạy nghề tổ chức đào tạo trình độ bán lành nghề với những chương trình đào tạo linh hoạt. Loại hình này rất phù hợp đối với lao động ở nông thôn, thanh niên dân tộc ở vùng sâu vùng xa, các học viên lớn tuổi, hạn chế về văn hóa, điều kiện học tập và phục vụ nhu cầu thay đổi nghề nghiệp và chuyển dịch cơ cấu lao động. Người học ở trình độ này sẽ được trang bị một số kiến thức kỹ năng nghề nhất định, có khả năng thực hiện một số công việc sau khi ra trường, phù hợp với trình độ sản xuất các vùng và địa phương.

Đây cũng chính là sự phân cấp hợp lý trong đào tạo, hứa hẹn nhiều triển vọng, hạn chế dần sự mất cân đối trong cơ cấu trình độ đào tạo, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền trong đào tạo nhân lực hiện nay. Việc phát triển hệ thống kỹ thuật thực hành nhiều cấp trình độ sẽ góp phần tích cực vào việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Ba là, đầu tư cho các trường dạy nghề đòi hỏi kinh phí lớn, quá trình đào tạo cũng cần chi phí cho thực hành, vì vậy phải thực hiện xã hội hóa để tăng cường trách nhiệm và huy động các nguồn lực phong phú trong và ngoài nước đầu tư cho dạy nghề.

Xây dựng hệ thống chính sách động lực, thu hút và khuyến khích người dạy, người học và người sử dụng lao động và toàn xã hội cùng cộng đồng trách nhiệm tham gia xây dựng và phát triển sự nghiệp dạy nghề để hình thành nền giáo dục nghề nghiệp trong xã hội. □

1. Là con người, dù ở quốc gia nào, cộng đồng nào, ai cũng có nơi chôn rau cắt rốn, một quê hương, một Tổ quốc, một cội nguồn. Vì lẽ ấy, đi đâu, về đâu, sung sướng hay khổ đau, hình ảnh gia đình, quê hương, Tổ quốc đều in dấu trong mỗi người, nhất là khi có những biến cố.

Với người Việt Nam, nhà - làng - nước đã trở thành những cộng đồng có quan hệ cực kỳ bền chặt. Trong quan hệ ấy, theo truyền thống, nước có vị trí cao nhất. Ông cha ta hẳn đã từng lý giải, nước mất thì nhà tan, có nước thì có nhà, còn làng thì còn nhà. Theo triết lý ấy, "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh". Chẳng thế mà không tính chuyện nữ nhi, xưa kia, Hai Bà Trưng đã phát cờ khởi nghĩa chống lại quân Nam Hán; thời kỳ chống Pháp, chị Nguyễn Thị Chiên đã tay không bắt giặc.

Lịch sử còn ghi lại rõ ràng, không tính chuyện là người xuất gia, các thiền sư thời Lý - Trần cũng tích cực tham gia vào cuộc kháng chiến, kiến quốc và lập nên nhiều công trạng to lớn. Thời cận đại, ông Nguyễn Trường Tộ, không tính chuyện mình là người Ki-tô giáo, vẫn dâng sớ tấu vua về kế trị nước. Thời hiện đại cũng đã có biết bao đạo hữu các tôn giáo tham gia kháng chiến, bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

Xem thế, đủ biết rằng, dân ta, không phân biệt nam hay nữ, tín đồ tôn giáo hay không phải tín đồ tôn giáo đều coi lợi ích của Tổ quốc làm trọng. Vì thế, nhân dân, Tổ quốc đều tôn vinh họ, ghi nhớ công trạng và biết ơn họ. Hàng năm, người dân vẫn tưởng niệm, thờ cúng họ như những danh nhân của dân tộc, như những ân nhân của chính mình. Ngược lại, dù là ai, hễ vinh thân, phì gia, bán nước cầu vinh đều bị nhân dân lên án, nguyên rủa. Trường hợp

Nét tương đồng gần bó các tôn giáo trên đất nước **VIỆT NAM**

HỒ TRỌNG HOÀI *

Trần Ích Tắc, Nguyễn Ánh và nhiều kẻ cam tâm quy gối đầu hàng các thế lực ngoại xâm khác là những ví dụ.

Như vậy, đã từ lâu trong lịch sử, người Việt Nam đã tự hun đúc cho mình một truyền thống vô cùng quý báu. Đó là chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa này đóng vai trò như sợi chỉ đỏ xuyên thấm mọi giá trị tinh thần khác của dân tộc. Vì thế, mỗi cá nhân hay bộ phận người nào đó trong cộng đồng dân tộc, không phân biệt thành phần, đảng phái, dân tộc, tôn giáo... một khi hành động trái chuẩn giá trị ấy đều bị lịch sử lên án.

Ngày nay, mọi người biết rằng, Việt Nam đang là một nước nghèo và đang phát triển. Trước thực tế ấy, có người cho rằng, chủ nghĩa yêu nước, thương nòi Việt Nam chỉ là thứ chủ nghĩa được hình thành trong quá trình giữ nước, chống ngoại xâm và chỉ có giá trị trong điều kiện bị thế lực bên ngoài xâm lấn.

Thực tế lịch sử đã bác bỏ quan điểm đó. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam được hình thành ngay trong quá trình dựng nước. Vì nhu cầu dựng nước, nhu cầu bảo vệ những thành quả của quá trình dựng nước do chính mình tạo nên

* TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

mà người Việt Nam không chấp nhận việc thành quả ấy bị ngoại xâm cướp mất. Giang sơn người Việt Nam không chỉ là báu vật của tạo hóa mà còn kết tinh cả mồ hôi, xương máu của tổ tiên. Trong truyền thống, người Việt Nam không những tôn sùng, ngưỡng mộ các anh hùng giải phóng dân tộc mà còn tôn vinh, ngưỡng mộ những người có công dựng nước. Họ có thể là ông tổ một nghề nghiệp hoặc có công khai cơ lập ấp cho dân làng... Nhiều người trong họ đã được tôn làm thành hoàng làng. Như vậy, có thể nói, bất cứ ai hễ có đóng góp cho Tổ quốc dù trong kháng chiến chống xâm lược hay trong quá trình xây dựng đều được nhân dân ghi công. Phục tùng lợi ích của Tổ quốc, bảo vệ lợi ích của Tổ quốc trở thành lẽ sống cao đẹp nhất của bất cứ người dân yêu nước nào.

2. Nước ta là nước đa dân tộc, đa tôn giáo. Mấy nghìn năm qua, đồng bào các dân tộc, các tôn giáo khác nhau đều đồng tâm nhất trí, cố kết chặt chẽ để xây dựng và phục hưng đất nước. Dù trong quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh của mỗi cá nhân còn có những dị biệt song mẫu số chung của mọi người Việt Nam yêu nước là nghĩa đồng bào và phụng sự lợi ích của Tổ quốc. Dù mỗi người có thể theo một tôn giáo khác nhau, song xây dựng và bảo vệ Tổ quốc bao giờ cũng được xem là bổn phận, trách nhiệm của hết thảy mọi người. Trong lịch sử, Nho, Phật, Lão có thể có những khác biệt, có thể có những lúc xung đột về tư tưởng song những cá nhân cụ thể lại đồng tâm nhất trí vì lợi ích của giống nòi.

Từ khi đạo Ki-tô được du nhập vào nước ta, mặc dù quá trình đó có bị các thế lực thực dân đế quốc lợi dụng và có lúc gặp những trở ngại do nhiều nguyên nhân phức tạp song với sự khoan dung đặc biệt được quán xuyến bởi chủ nghĩa yêu nước nên dân tộc ta đã tiếp nhận nó. Tín đồ Ki-tô vẫn được xem là một bộ phận hữu cơ trên cơ thể thống nhất của toàn dân tộc. Theo cụ Phan Bội Châu, họ cũng là một giống nòi, cũng da vàng máu đỏ và chính họ cũng

không hề được hưởng một ân huệ đặc biệt nào từ các thế lực ngoại xâm. Trong "Việt Nam vong quốc sử", Phan Bội Châu cho rằng, thế là hơn 80 năm nay thực dân Pháp nghiêm hình, trọng luật nhưng có điều nào giảm nhẹ cho Ki-tô giáo đâu? Suu vẫn cao, thuế vẫn nặng và họ cũng là thân phận của một vong quốc nô. Vì vậy, trước cảnh nước mất nhà tan, giống nòi bị nhục, các tín đồ Ki-tô chân chính đều đứng lên đánh giặc cứu nước. Trong "Lời cảm ơn đồng bào công giáo", ngày 14-10-1945, Hồ Chí Minh đã trích một đoạn thư đồng bào công giáo gửi cho mình. Đoạn thư ấy có đoạn: "Dù phải hy sinh xương máu để kiến thiết một nước nhà tự do hạnh phúc hoàn toàn, thì chúng tôi cũng sẵn sàng không ngần ngại"⁽¹⁾. Như thế đủ biết, dù là tín đồ Ki-tô giáo hay tín đồ Phật giáo... nếu là tín đồ chân chính, tất thảy đều chiến đấu, hy sinh vì lợi ích của dân tộc.

Vấn đề đặt ra ở đây là, tại sao dù có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau song nếu là tín đồ chân chính, đều đề cao lợi ích dân tộc, phụng sự lợi ích dân tộc?

Có thể nói, vấn đề này đã được chứa đựng trong giáo lý của các tôn giáo chân chính. Phật giáo dạy con người làm việc thiện, được cụ thể hóa qua "Lục độ", "Lục hòa", "Thập thiện"... Đặc biệt, trong "Tứ ân", Phật dạy con người phải biết tri ân (Ân tam bảo, ân thầy học, ân người sinh dưỡng và ân quốc gia). Ki-tô giáo cũng dạy con người phải có lòng bác ái. Bác ái với người thân và với cộng đồng. Chả nhẽ, một tín đồ chân chính khi thấy đồng bào bị dọa dẫm dưới ách ngoại xâm mà không thương xót, thấy cảnh bạo ngược của ngoại xâm mà không căm phẫn? Thấy mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh mà không ủng hộ? Kinh thánh dạy rằng, không có gì không đến từ Chúa Trời. Do vậy, yêu Chúa Trời cũng chính là yêu nơi chôn rau cắt rốn,

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 50

yêu Tổ quốc, quê hương và khát vọng vì sự giàu mạnh, vững bền của Tổ quốc.

Lãnh tụ Hồ Chí Minh khi đề cập đến vấn đề này đã có những lý giải sâu sắc và xác đáng. Theo Người, "Đức Giê-su hy sinh vì muốn loài người được tự do hạnh phúc, đồng bào ta cả lương cả giáo cũng vì tự do hạnh phúc cho toàn dân mà hy sinh phấn đấu"⁽²⁾. Người cho rằng, nước có độc lập thì tôn giáo mới tự do. "Toàn thể đồng bào ta, không chia lương giáo, đoàn kết chặt chẽ, quyết lòng kháng chiến, để giữ gìn non sông Tổ quốc, mà cũng để giữ gìn quyền tôn giáo tự do"⁽³⁾. Năm 1947, khi cuộc kháng chiến chống Pháp đang ở giai đoạn gay go, quyết liệt, trong thư gửi Hội Phật tử Việt Nam, Người viết: "Từ ngày nước ta trở nên Dân chủ Cộng hòa, Hiến pháp ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, thì Phật giáo cũng phát triển một cách thuận tiện.

Thế là : Nước có độc lập, thì đạo Phật mới dễ mở mang"⁽⁴⁾.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc gắn bó chặt chẽ với tự do và hạnh phúc của nhân dân bởi nước không độc lập thì nhân dân không có tự do, hạnh phúc mà một trong những quyền tự do, đó là quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Thực tế lịch sử đã chứng minh đó là một chân lý. Bảo Đại - vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn - trong ngày thoái vị đã nói rằng, thà làm dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ. Ngay cả khi Đảng ta chưa giành được chính quyền, khi Hồ Chí Minh chưa tuyên bố về một chân lý lịch sử "không có gì quý hơn độc lập, tự do", trong mấy ngàn năm các thế hệ người Việt Nam đã không tiếc máu xương để giữ cho được quyền tự do độc lập của dân tộc.

3. Nước Việt Nam ta, trải qua hơn 16 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã thu được những thành tựu quan trọng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Thành tựu đó là kết quả của sự nỗ lực chung của mọi người Việt Nam yêu nước và không ai khác chính họ

là người được hưởng thụ. Dù khắt khe đến mấy, hễ ai có thiện tâm với dân tộc đều cảm nhận rõ sự thay đổi hàng ngày trên quê hương mình.

Có thể nói, nhờ thành tựu của công cuộc đổi mới mà sinh hoạt tôn giáo có thêm điều kiện thuận lợi. Chính sách tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân được Đảng và Nhà nước Việt Nam triệt để và nghiêm chỉnh thực hiện càng làm cho đồng bào có đạo phấn khởi, yên tâm hành đạo, hăng hái hơn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với phương châm "Tốt đời - đẹp đạo", "Nước vinh - đạo sáng"...

Sự thực cho thấy, kể từ ngày đất nước đổi mới, các tôn giáo ở Việt Nam đã có những thay đổi rõ nét. Sinh hoạt tôn giáo được chính quyền các cấp tạo điều kiện nên hoạt động thuận lợi hơn. Đâu đâu cũng thấy cơ sở thờ tự được tu sửa, xây mới khang trang, to đẹp. Có nhiều cơ sở thờ tự, trong chiến tranh bị bom đạn giặc tàn phá nay cũng được xây dựng lại. Công cuộc đào tạo chức sắc các tôn giáo cũng được Nhà nước quan tâm. Chỉ tính riêng Công giáo, đã có 5 đại chủng viện. Theo thống kê, số lượng chức sắc công giáo được đào tạo trong mấy mươi năm cách mạng nhiều hơn so với mấy trăm năm dưới ách thực dân, đế quốc. Phật giáo cũng đã có 3 Trường Phật học cao cấp, hàng năm đào tạo được hàng trăm chức sắc coi sóc việc đạo. Theo Ban Tôn giáo của Chính phủ, trong năm 2002, các tôn giáo đã có tới 400 đầu sách được nhà nước cho phép xuất bản với số lượng lớn...

Những đổi thay của đất nước cũng như trong sinh hoạt tôn giáo trên đây đã có tác động tích cực đến tuyệt đại bộ phận đồng bào có đạo. Không những đồng bào ngày càng ủng hộ mạnh mẽ hơn, tham gia tích cực hơn vào công cuộc đổi mới mà còn góp phần cùng chính

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 50

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 490

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 197

quyền đấu tranh với những phần tử lợi dụng tôn giáo chống phá sự nghiệp đổi mới. Chúng ta còn nhớ, năm 1993, một số phần tử cực đoan trong Phật giáo đã gây ra vụ lộn xộn trên cầu Tràng Tiền ở Huế. Hành động đó đã bị các giới chức Phật giáo chân chính phản đối mạnh mẽ vì đã phạm vào "Tứ ân" của nhà Phật. Hành động của Linh mục Nguyễn Văn Lý ở giáo xứ Nguyệt Biều cũng không nhận được sự đồng tình của đông đảo giới chức Công giáo bởi nó đi ngược lại tôn chỉ của một tôn giáo chân chính, đi ngược lại nguyện vọng của những tín đồ chân chính luôn thiết tha cho độc lập, tự do của Tổ quốc, hòa bình, hạnh phúc cho giống nòi. Thực tế này một lần nữa cho thấy, tín đồ các tôn giáo ở Việt Nam căn bản là người lao động, yêu nước như Hồ Chí Minh trong thư gửi đồng bào Cao Đài, Hòa Hảo, tháng 5-1948, đã khẳng định: "Trừ một bọn rất ít đại Việt gian, đồng bào ta ai cũng có lòng yêu nước. Tuy có một số đồng bào lầm lạc, qua một thời gian, những người ấy dần dần giác ngộ và quay về với Tổ quốc"⁽⁵⁾.

4. Nhìn lại quá trình đổi mới đất nước hơn 16 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng, vấn đề đặt ra để mỗi người cùng suy nghĩ là, tại sao khi tình hình trong nước và quốc tế cực kỳ phức tạp, các chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, các thế lực phản động quốc tế cấu kết với các phần tử phản động trong nước ráo riết hoạt động chống phá mà cách mạng Việt Nam vẫn tự bảo vệ được mình và phát triển? Suy cho cùng, bởi đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, đáp ứng được nhu cầu và lợi ích chính đáng của nhân dân. Đó là lý do để tạo nên sự đồng thuận xã hội, tạo nên sức mạnh to lớn để vượt qua mọi trở lực.

Trong lịch sử, do hoàn cảnh đặc biệt của quá trình dựng và giữ nước, để bảo tồn và phát triển đất nước, người Việt Nam đã sớm hình thành cho mình một triết lý, một lẽ sống "cầu đồng, tồn dị". Nhờ vậy, những giá trị của văn hóa ngoại lai được tiếp nhận, thẩm thấu, được cải biến trên nền tảng của văn hóa bản địa và trở

thành nhân tố làm phong phú hệ giá trị của bản địa. Nho - Phật - Lão dù khác nhau vẫn có thể đồng quy để trở thành trụ cột của những giá trị tinh thần truyền thống Việt Nam. Trong nội bộ người Việt Nam, cũng nhờ triết lý và lẽ sống ấy mà quy tụ được nhân tâm, quy tụ được sức mạnh để bảo vệ và phát triển dân tộc. 54 dân tộc anh em, hàng triệu tín đồ các tôn giáo ngày nay đều có quyền tự hào mình đã góp phần vào sự nghiệp ấy.

Kể từ ngày đổi mới, triết lý sống trên đây càng được phát huy mạnh mẽ vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Có thể nói, mục tiêu trên là mẫu số chung về lợi ích của hết thảy mọi người Việt Nam yêu nước. Vì vậy, phần đầu cho mục tiêu trên đã trở thành bốn phận của mọi tín đồ chân chính. Khi đánh giá về vấn đề này, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX "*Về công tác tôn giáo*" đã khẳng định: "Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung"⁽⁶⁾ và "Công tác vận động quần chúng các tôn giáo phải động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc."⁽⁷⁾

Chúng ta tin tưởng rằng, đường lối đổi mới của Đảng là cơ sở để khơi dậy và hội tụ nội lực của toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh vì vậy trở thành lẽ sống của mọi người Việt Nam yêu nước, của mọi tôn giáo chân chính, mọi tín đồ tôn giáo chân chính, bởi yêu nước là mạch ngầm văn hóa đã xuyên thấm mọi tâm hồn Việt Nam và là nét đẹp ngời sáng của truyền thống Việt Nam. □

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 422

(6), (7) *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 49

S AU hơn ba tháng làm việc nghiêm túc, thận trọng, đầy trách nhiệm, ngày 5-6-2003, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên phạt Trương Văn Cam và đồng bọn những bản án đích đáng. Đây là một vụ án hình sự lớn nhất từ trước đến nay và là một vụ án đặc biệt nghiêm trọng. Tội ác mà chúng gây ra có tác động rất xấu đến an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội không chỉ riêng ở thành phố Hồ Chí Minh mà liên quan tới nhiều nơi trên cả nước. Nguy hại hơn, nó làm tha hóa một bộ phận cán bộ, đảng viên của các ngành tư pháp, các cơ quan thông tấn, báo chí, đặc biệt là một số cán bộ cấp cao, làm tổn hại tới niềm tin của nhân dân đối với một số cơ quan bảo vệ pháp luật. Phiên tòa đã diễn ra công khai, dân chủ, theo đúng pháp luật với nguyên tắc "... nghiêm trị kẻ chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội ; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra...". Các bản án thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, sự kiên quyết của Đảng và Nhà nước đối với mọi loại tội phạm bất kể người đó là ai và tội ác diễn ra ở đâu. Do đó, đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của dư luận và đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Đôi điều suy nghĩ từ vụ trọng án Trương Văn Cam và đồng bọn

TRƯƠNG GIANG LONG

Như vậy, đối với bọn tội phạm, tội ác và sự trừng phạt đã rõ. Từ vụ trọng án này, chúng tôi muốn góp một vài suy ngẫm :

Thứ nhất : Trương Văn Cam và hoạt động tội ác của đồng bọn do y dụ dỗ, mua chuộc, chỉ huy, chưa phải là hoạt động của bọn ma-phi-a chuyên nghiệp, nhưng quy mô, tính chất tội ác do chúng gây ra đã vượt khỏi giới hạn của một tổ chức tội phạm chuyên nghiệp, có "đẳng cấp" quốc tế. Chỉ trong một thời gian ngắn, Trương Văn Cam đã quy tụ dưới trướng của mình một lực lượng đông đảo những tên tội phạm nguy hiểm. Xây dựng một hệ thống bảo vệ, bảo kê và hậu thuẫn từ tổ dân phố, công an phường, quận, thành phố đến cả một số nhân vật có thế lực ở trung ương. Đối tượng mà Trương Văn Cam dụ dỗ, lôi kéo bao gồm từ người dân thường đến cán bộ cấp cao ; người có văn hóa thấp, thiếu hiểu biết đến cả kẻ có học và am tường

pháp luật. Bọn đồ tể của Trương Văn Cam sẵn sàng thực hiện mọi hành vi tội ác, bất chấp luật pháp. Chúng loại trừ bất cứ ai, bằng bất cứ thủ đoạn nào, nếu làm trái ý và phương hại đến lợi ích của y. Nham hiểm và xảo quyệt hơn, chúng còn cột chặt một số doanh nghiệp có vị thế vào đường dây tội ác để "trấn lột" họ, thông qua hành vi đánh bạc và bảo kê. Nhiều doanh nghiệp đã khuyh gia bại sản nhưng không dám hé răng tố giác. Nạn rửa tiền của tập đoàn tội ác Trương Văn Cam cũng là một hành vi phạm tội rất đáng chú ý. Bằng hình thức hùn vốn kinh doanh nhà hàng, Trương Văn Cam đã buộc những tổ chức và cá nhân có "duyên nợ" với y nếu muốn được yên thân làm ăn phải "tự nguyện" cống nạp bằng cách thường xuyên ăn nhậu trong hệ thống các nhà hàng do y làm chủ, thông qua đó để hợp thức hóa những đồng tiền tội ác của chính y và các quan chức cùng "ê-kíp". Đây là loại tội ác được che đậy rất tinh vi. Đó là chưa tính đến hàng chục chuyến xuất ngoại của Trương Văn Cam nhằm mục đích gì còn là điều rất cần phải được lý giải. Nhưng có thể nói, dù chưa đủ những điều kiện kinh tế, xã hội cho sự xuất hiện những loại hình tội phạm kiểu ma-phi-a, nhưng tội ác của Trương Văn Cam và đồng bọn đã vượt ra ngoài giới hạn khuôn khổ của những điều kiện ấy. Điều đó đang đặt ra cho các cơ quan bảo vệ pháp luật rất nhiều vấn đề : Ở Việt Nam, tội ác kiểu ma-phi-a có nguy cơ xuất hiện ngay cả trong bất cứ những điều kiện, hoàn cảnh nào.

Thứ hai : Trong cuộc đấu tranh chống lại những mặt trái và tiêu cực của kinh tế thị trường vẫn biết chúng ta khó có thể tránh được những tổn thất. Tuy nhiên, tổn thất lớn từ vụ án Trương Văn Cam thì quả thật là điều chúng ta không lường hết. Sức

đề kháng của một bộ phận cán bộ, đảng viên trước những tiêu cực của nền kinh tế thị trường, đang có xu hướng xuống cấp nghiêm trọng, dù về mặt khách quan, giai đoạn hiện nay mới chỉ là giai đoạn bắt đầu khởi động. Tốc độ lây lan và sức công phá của mặt trái và các tiêu cực của nền kinh tế thị trường chưa bộc lộ hết. Vậy mà không ít cán bộ, đảng viên thậm chí cả một số cán bộ cao cấp ở những vị trí quan trọng trong những cơ quan vốn tưởng như có sức đề kháng rất cao cũng đã bị sa ngã. Sức mạnh đồng tiền và ma lực vật chất cám dỗ của kinh tế thị trường đã làm tha hóa những kẻ biến chất nhanh đến mức vượt ngoài dự kiến. Qua đó cho thấy, công tác quản lý, giáo dục đạo đức và phẩm chất cách mạng cho cán bộ, đảng viên trong điều kiện mới đang bộc lộ rõ nhiều vấn đề bất cập. Tương lai gần, kinh tế thị trường sẽ phát triển nhanh hơn, tác động tiêu cực của nó chắc chắn sẽ đa dạng, phức tạp và nguy hiểm hơn. Do đó, nếu không khẩn trương có những chính sách đủ mạnh và đồng bộ trong công tác quy hoạch, quản lý và giáo dục cán bộ, chúng ta khó có thể tránh được tổn thất lớn hơn nữa. Trong công tác cán bộ, cần đặc biệt chú trọng đến quy hoạch, đào tạo và quản lý cán bộ các ngành bảo vệ pháp luật. Đội ngũ này không những phải giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ mà còn phải vững vàng về chính trị, trong sáng về đạo đức. Đảng phải xây dựng đội ngũ cán bộ bảo vệ pháp luật trở thành lực lượng chủ chốt và là điểm tựa vững chắc trong cuộc đấu tranh chống lại các loại tội phạm.

Thứ ba : Công tác quản chúng của Đảng và vấn đề củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở qua vụ án Trương Văn Cam cũng rất đáng được quan tâm. Hoạt động tội ác của Trương Văn Cam và đồng bọn diễn ra

trong suốt một thời gian dài không phải không có người biết, nhưng vì sao những người biết còn ít dám tố giác, hoặc khi có đơn thư tố giác chúng ta đã không kịp thời xử lý. Thực trạng này đặt ra một số khả năng :

Một là, tội ác lộng hành tới mức người dân sợ bọn tội phạm và thiếu lòng tin vào các cơ quan bảo vệ pháp luật nên đã không dám đứng ra tố giác ?

Hai là, chúng ta đã chưa có một cơ chế đủ mạnh và thực sự hữu hiệu để mọi công dân có quyền tố giác các loại tội phạm và những tiêu cực xã hội ?

Ba là, hệ thống tổ chức cơ sở đảng và bộ máy chính quyền ở một số địa phương thiếu tinh thần trách nhiệm và thực sự yếu kém ?

Đó là chưa tính đến một thực tế khác, lâu nay do quan liêu, chúng ta đã xa dân, thậm chí một bộ phận tự đánh mất đi niềm tin của một bộ phận nhân dân. Tất cả các khả năng nói trên dù ít hay nhiều đều là những yếu tố, những môi trường vô tình hay hữu ý tạo cơ hội cho tội ác lộng hành. Vì vậy, đã đến lúc phải nhìn thẳng vào sự thật. Cần kiên quyết loại trừ ra khỏi Đảng và bộ máy nhà nước những kẻ thoái hóa, biến chất, những kẻ được Đảng, nhân dân giao cho những trọng trách nhưng thiếu tinh thần trách nhiệm. Tăng thêm quyền lực và củng cố vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội. Tạo ra một cơ chế để tất cả mọi người dân đều có quyền tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và tố cáo mọi hành vi phạm pháp của bất kỳ ai trước pháp luật. Chỉ khi nào nhân dân chủ động thực sự vào cuộc và được bảo vệ vô điều kiện, lưới trời do chính nhân dân đan, dệt khi đó tội phạm sẽ không có cơ hội để phát triển và lộng hành.

Thứ tư : Chúng ta phải biểu dương trước công luận và với toàn xã hội công trạng của các nhà báo và cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng công an nhân dân - những người dám bất chấp hiểm nguy đương đầu với tội ác, dũng cảm bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ. Chiến công của họ qua vụ án này đã góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với lực lượng công an nhân dân, với báo chí và cơ quan ngôn luận. Tuy nhiên, tám huân chương bao giờ cũng có hai mặt. Bên cạnh những nhà báo chân chính, chúng ta thật đau lòng khi trong đội ngũ các nhà báo có những nhà báo thoái hóa, biến chất tiếp tay bọn tội phạm đi đến phạm tội. Bên cạnh những cán bộ chiến sỹ công an tận tụy vì dân vì nước, có những người làm hoen ố thanh danh người Công an nhân dân, làm giảm sút lòng tin của dân đối với lực lượng công an... Nếu không có những nhà báo bán rẻ lương tâm, những cán bộ trong ngành công an và cơ quan bảo vệ pháp luật thoái hóa, biến chất, bao che tiếp tay cho chúng, nhất định Trương Văn Cam và đồng bọn không thể tồn tại, lộng hành và gây tội ác. Vì vậy, chống tiêu cực trong các cơ quan bảo vệ pháp luật, các phương tiện thông tin đại chúng trở thành vấn đề sống còn đối với sự nghiệp bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong giai đoạn hiện nay. Có thể nói, sự thờ ơ với tiêu cực trong các cơ quan bảo vệ pháp luật và cơ quan ngôn luận chính là tiếp tay, đồng lõa với tội ác. Vì vậy, qua vụ án này mọi việc phải thật phân minh. Tuyên dương, khen thưởng thỏa đáng những người có công, nghiêm trị thích đáng những kẻ có tội và cả những người thiếu trách nhiệm, gây nên những hậu quả nghiêm trọng. Có như thế mới góp phần lập lại kỷ cương, giữ gìn phép nước.

Thứ năm : Phải nhận thức sâu sắc việc cải cách tư pháp là một chủ trương đúng. Việc cho phép các luật sư tham gia tranh tụng công khai trước tòa nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các bị cáo là một hướng đi tiến tới dân chủ hóa nền tư pháp. Chủ trương này nhận được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của dư luận trong và ngoài nước. Trên tinh thần ấy, phiên tòa đã diễn ra thật sự công khai, dân chủ, Viện Kiểm sát, các luật sư và những người tham gia tố tụng đã tranh luận hết sức thẳng thắn, bình đẳng. Phần đông các luật sư trong vụ án này đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, qua bào chữa đã góp phần làm sáng tỏ các tình tiết, giúp cho Hội đồng xét xử cân nhắc khi quyết định những hình phạt thích đáng, đúng người đúng tội. Tuy nhiên, cũng còn một số luật sư trong bào chữa và tranh luận đã không được dư luận đồng tình, thậm chí bị phản ứng gay gắt. Đành rằng, tranh luận là quyền của luật sư. Trong lúc tranh luận, hầu hết các bị cáo đều nhận thấy tội lỗi của mình và đều tỏ ra ăn năn hối cải thì một số luật sư lại phủ nhận sự thật, phủ nhận cả những lời thú tội của thân chủ, tìm mọi cách chứng minh thân chủ của mình không phạm tội. Quả là có một nghịch lý rất đau lòng, khi tội ác đã rõ ràng lại được bảo vệ ? Các cơ quan công quyền, nhân danh công lý, đấu tranh bảo vệ lẽ phải lại bị cho là người làm sai ? May mắn thay, trình độ dân trí của chúng ta khá cao, nên "trắng, đen" đều đã được định rõ. Ý thức công dân, ý thức chính trị, lương tâm và đạo đức nghề nghiệp của một số luật sư thật sự làm cho mọi người phải suy nghĩ. Từ thực tế luật sư làm nhiệm vụ tố tụng nơi công đường qua vụ án Trương Văn Cam đòi hỏi phải xem

xét lại cả về nội dung đào tạo bấy lâu nay và cả quy chế, quy trình tố tụng trước tòa. Làm sao đây để vừa thực hiện dân chủ hóa với đúng nghĩa vừa nâng cao năng lực và trách nhiệm của luật sư trước xã hội.

Vụ trọng án Trương Văn Cam và đồng bọn rồi cũng sẽ qua đi. Bản án nghiêm khắc dành cho chúng sẽ là lời cảnh tỉnh cho tất cả những ai làm việc vô trách nhiệm, tham tiền và chọn hành vi thiếu nhân tính làm nghiệp sống. Tội ác dù được che đậy dưới mọi hình thức, chắc chắn cũng sẽ bị phơi bày và bị trừng phạt. Nhưng qua vụ án này, ít nhất có những điều chúng ta không được phép lãng quên : Tội ác của Trương Văn Cam và đồng bọn diễn ra trong suốt một thời gian dài, trên một địa bàn rộng, với quy mô và tác hại rất lớn, nhưng chúng ta đã không kịp thời phát hiện và trấn áp. Hậu quả là hàng loạt người dân vô tội bị vui đập, nhiều cán bộ hư hỏng. Trách nhiệm nói trên phải thuộc về một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt của hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật, về các cấp ủy và chính quyền các cấp ở một số địa phương có liên quan. Mặt khác, cũng cần phải quán triệt sâu sắc hơn nữa quan điểm "dân làm gốc". Một khi ý Đảng hợp lòng dân, được nhân dân tin tưởng thì nhân dân là người mạnh mẽ và công minh nhất quyết không để một loại tội phạm nào có thể trốn tránh. Sự kiên quyết của Đảng trong việc sẵn sàng giải phẫu mọi loại "ung nhọt" không chỉ ở bên ngoài mà ở cả bên trong của "cơ thể" là điều được nhân dân rất đồng tình, góp phần lấy lại lòng tin của nhân dân.

Qua vụ trọng án Trương Văn Cam và đồng bọn, chúng ta có thể rút ra nhiều bài học quý báu, bổ ích. □



THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC THƯƠNG BINH, LIỆT SĨ, NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG, PHONG TRÀO "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA" TRONG QUÂN ĐỘI

NGÔ XUÂN LỊCH *

CHÍNH sách thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng luôn luôn là một trong những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta. Trong những năm qua, cùng với những thành quả to lớn của công cuộc đổi mới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã tiếp tục ban hành nhiều chế độ, chính sách; đồng thời, phát động sâu rộng trong toàn xã hội phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" nhằm góp phần chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho các thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng, tiếp tục giải quyết có hiệu quả những tồn đọng về chính sách này sau các cuộc chiến tranh. Hoạt động của công tác chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng không ngừng được khẳng định và nâng cao, góp phần quan trọng vào việc chăm sóc tốt hơn đời sống mọi mặt của các đối tượng hưởng chính sách; giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước; tác động tích cực vào quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh - quốc phòng. Lực lượng vũ trang nhân dân, trong đó quân đội là nòng cốt, là

một trong những thành viên góp sức quan trọng vào thành tựu của công tác này.

Mặc dù trong điều kiện khó khăn, phức tạp, nhưng quân đội ta vẫn luôn luôn phấn đấu vừa hoàn thành nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, vừa thực hiện tốt, đồng thời góp phần bổ sung và hoàn thiện chính sách thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng của Đảng và Nhà nước ta. Cụ thể là:

- Góp phần xác nhận thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng. Đất nước ta trải qua nhiều cuộc đấu tranh ác liệt, chiến tranh kéo dài cho nên sau khi chiến tranh kết thúc, chính sách thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng gặp không ít khó khăn do hồ sơ thất lạc. Cho đến nay, các cơ quan có liên quan vẫn từng ngày, từng giờ tiếp tục tìm kiếm, đánh giá hồ sơ, chứng cứ để công nhận thương binh, liệt sĩ, công nhận người, gia đình có công với cách mạng. Đây là một công việc hết sức

* Đại tá, Cục trưởng Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị, Bộ Quốc phòng

phức tạp, khó khăn, đòi hỏi sự cố gắng rất lớn của các cơ quan Bộ Quốc phòng, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và chính quyền các cấp.

- Góp phần tìm kiếm, quy tập mộ liệt sĩ. Các đơn vị quân đội phối hợp với các cấp, các ngành đang ngày đêm không tiếc sức, tiếc công và cả xương máu để tìm kiếm, quy tập hài cốt các liệt sĩ đã hy sinh trong các cuộc chiến tranh. Các chiến sĩ phải lặn lội, không kể đó là núi cao hiểm trở, vùng sâu, vùng xa, thậm chí cả ở nơi đất bạn xa xôi. Công việc này đòi hỏi phải có sự dũng cảm, chịu thương, chịu khó, thậm chí bất chấp cả nguy cơ đe dọa tính mạng.

- Góp phần chăm sóc đời sống cho thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng. Trong điều kiện đời sống của cán bộ, chiến sĩ còn khó khăn, kinh phí quốc phòng còn hạn hẹp, nhưng cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang vẫn từng ngày, từng giờ quan tâm đến đời sống của anh chị em thương binh (đặc biệt là thương binh nặng) từ anh chị em đang điều trị, an dưỡng ở các trại, đến anh chị em thương binh đã được các địa phương mở rộng vòng tay yêu thương kính trọng đón về chăm sóc. Các đơn vị quân đội luôn luôn nêu cao trách nhiệm đối với thương binh của đơn vị mình, dù họ đang ở bất cứ đâu : thăm hỏi, tặng quà, quan tâm giúp đỡ trực tiếp về vật chất, tinh thần cho thân nhân của anh chị em thương binh, liệt sĩ (về học tập, dạy nghề, nhận vào làm việc...). Tất cả những cố gắng đó góp phần đền ơn đáp nghĩa cho những người đã vì nước hy sinh và làm sâu sắc thêm truyền thống nhân ái "ăn quả nhớ người trồng cây" của "Bộ đội Cụ Hồ".

Đối với các gia đình liệt sĩ và gia đình có công với cách mạng, các đơn vị quân đội đều tận tình quan tâm giúp đỡ : thăm hỏi, chăm sóc, tặng quà, tặng "nhà tình nghĩa",

tặng sổ tiết kiệm, nhận phụng dưỡng suốt đời các "Bà mẹ Việt Nam Anh hùng". Bằng nhiều việc làm thiết thực, cụ thể, quân đội ta đã thể hiện lòng biết ơn sâu nặng với các anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh cho đất nước. Qua đây, dấy lên phong trào toàn quân "đền ơn đáp nghĩa", thực hiện "uống nước nhớ nguồn"..., coi đó là một trong những tiêu chuẩn đánh giá đơn vị vững mạnh và trở thành nét đẹp trong truyền thống tốt đẹp của quân đội ta.

Là lực lượng gắn bó máu thịt với thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình hưởng chính sách và các đối tượng có công với cách mạng, Quân đội ta đã chủ động và phối hợp nghiên cứu, đề xuất nhiều chủ trương, chính sách lớn về vấn đề này, động viên cán bộ, chiến sĩ nêu cao trách nhiệm chính trị, tình cảm sâu sắc, tích cực thực hiện công tác thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng. Quân đội ta đã giải quyết được một khối lượng lớn các tồn đọng về thực hiện chính sách với các đối tượng hy sinh, mất tin, mất tích, thương binh, bệnh binh. Đặc biệt là, trong thời gian từ năm 1997 đến năm 2002, đã nỗ lực lớn, cùng các địa phương xác minh, tìm kiếm, cất bốc, quy tập hàng vạn mộ liệt sĩ ở trong và ngoài nước về các nghĩa trang liệt sĩ ; đã xây dựng mới 1 029 căn nhà, sửa chữa 2 406 căn nhà tình nghĩa với tổng số giá trị trên 38 tỉ đồng ; tặng gần 19 000 sổ tiết kiệm với số tiền gần 8 tỉ đồng và thăm tặng quà các đối tượng chính sách nhân dịp các ngày lễ, tết với số tiền gần 80 tỉ đồng ; hằng năm nhận phụng dưỡng 1 405 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng với mức từ 150 000 đồng đến 300 000 đồng/mẹ/tháng ; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho các đối tượng hưởng chính sách ; đóng góp hàng chục tỉ đồng để từng bước xây mới, nâng cấp, bảo quản các nghĩa trang liệt sĩ ngày một khang trang hơn ;

tuổi trẻ quân đội đã hăng hái thực hiện phong trào 10 000 địa chỉ tình nghĩa... Chỉ tính riêng trong 4 năm (1999 - 2002), thực hiện Nghị định số 91/1998/NĐ-CP, ngày 9-11-1998, của Chính phủ, Chỉ thị số 901/CT-QP, ngày 19-6-1999, của Bộ Quốc phòng về cuộc vận động xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa, các đơn vị trong toàn quân đã góp vào quỹ trung ương và địa phương hàng chục tỉ đồng. Bộ Quốc phòng là đơn vị dẫn đầu các đầu mối trực thuộc trung ương về xây dựng quỹ đền ơn, đáp nghĩa.

Từ khi có Chỉ thị 08/CT-TW, ngày 1-3-2001, của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thương binh liệt sĩ, người có công với cách mạng và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" trong giai đoạn mới, các phong trào trong toàn quân đã hướng vào việc giải quyết những vấn đề thiết thực nhằm chăm lo tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng chính sách. Các tổn động về thực hiện chính sách thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng sau các cuộc chiến tranh cũng được xác định kế hoạch thực hiện rõ hơn và được giải quyết khẩn trương, hiệu quả hơn.

Đạt được những kết quả quan trọng trên là do các đơn vị quân đội đã thường xuyên bám sát đường lối lãnh đạo của Đảng, chủ trương chính sách của Nhà nước và sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng ; phát động phong trào thi đua sâu rộng làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và chăm sóc người có công với cách mạng, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Mặt khác, các đơn vị quân đội đã không ngừng làm tốt công tác giáo dục, coi đó là lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ cao cả của cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang ; là biểu hiện lòng biết ơn sâu sắc đối với thế hệ cha anh đã anh

dũng xả thân vì dân, vì nước ; là sự phát huy truyền thống tốt đẹp của quân đội, phát huy nét đẹp truyền thống văn hoá của dân tộc, làm cho từng cán bộ, chiến sĩ hiểu rõ đây không chỉ là sự đền ơn đáp nghĩa mà còn là vấn đề rất có ý nghĩa góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Đó là sự phát triển hài hòa giữa văn minh vật chất và văn minh tinh thần, là sự cân đối giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Bên cạnh đó, các đơn vị quân đội đã coi việc phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, các địa phương cùng tiến hành từ khâu phát động phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" đến khâu kiểm tra, đôn đốc thực hiện, là yếu tố quyết định để làm tốt công tác này.

*

* *

Trong những năm tới, để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa công tác thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", các đơn vị quân đội cần thực hiện một số nội dung sau đây :

- Tuyên truyền, giáo dục sâu rộng hơn nữa đến tất cả cán bộ, chiến sĩ và nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, truyền thống của dân tộc, của quân đội và những thành quả của công tác thương binh, liệt sĩ, người có công, phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" trong 56 năm qua, nhất là những kết quả, thành tích của quân đội và của đơn vị mình đã đạt được trong thời gian gần đây ; kịp thời biểu dương những người tốt việc tốt ; chỉ ra những khuyết, nhược điểm trong quản lý, khắc phục những nhận thức chưa đúng... nhằm làm cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên chức quốc phòng, nhất là thế hệ trẻ nhận thức sâu sắc ý nghĩa chính trị - xã hội cũng như thẩm nhuần truyền thống, đạo lý tốt đẹp của dân tộc... nâng cao thái độ, trách nhiệm, tỏ lòng

biết ơn các anh hùng liệt sĩ, những người, những gia đình có công với nước về sự hy sinh, cống hiến của họ cho cách mạng.

- Nỗ lực phấn đấu giải quyết dứt điểm các tồn đọng về thực hiện chính sách sau các cuộc chiến tranh với những trường hợp đủ điều kiện xác nhận liệt sĩ, thương binh, bệnh binh nhưng "vì lý do đặc biệt" còn tồn sót theo đúng quy định và hướng dẫn của Chính phủ, bảo đảm quyền lợi cho đối tượng, đồng thời, thông qua đó tôn vinh, khích lệ những giá trị tinh thần cách mạng của những người có công với nước. Từng đơn vị đề xuất chủ trương, kế hoạch, biện pháp sát thực, cụ thể ; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa quân đội với các ban, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương ; đầu tư lực lượng, kinh phí, phương tiện... tập trung giải quyết dứt điểm từng mặt, từng nội dung tồn đọng, bảo đảm chặt chẽ, chính xác.

- Các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác tìm kiếm, cất bốc, quy tập mộ liệt sĩ... cần tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo, phát huy kết quả và kinh nghiệm đã đạt được trong những năm qua, tiếp tục thực hiện tốt chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng, của Thủ tướng Chính phủ, các quy định của Bộ Quốc phòng ; xây dựng kế hoạch đến năm 2005 và kế hoạch hàng năm về việc tìm kiếm, cất bốc, quy tập mộ liệt sĩ, thực hiện thật tốt kế hoạch này với quyết tâm cao nhất.

- Tiếp tục triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ, chặt chẽ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng có thời gian tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31-12-1960 về trước. Sớm giải quyết xong chế độ B, C, K (các chiến trường) theo quy định tại Nghị định số 23/1999/NĐ-CP, ngày 15-4-1999, của Chính phủ. Tiếp tục thực hiện tốt việc khám bệnh, chữa bệnh cho thân

nhân sĩ quan tại ngũ theo quy định tại Nghị định số 63/2002/NĐ-CP, ngày 18-6-2002, của Chính phủ và các quy định của Bộ Quốc phòng về góp phần chăm sóc đối với gia đình quân nhân, cán bộ quân đội thôi phục vụ tại ngũ. Trong khả năng cho phép, các đơn vị cần quan tâm dạy nghề, tuyển dụng, tạo việc làm cho con thương binh, liệt sĩ thuộc đơn vị mình quản lý và địa phương nơi đơn vị đóng quân.

- Tích cực tham gia các hoạt động tình nghĩa trong điều kiện mới với phương châm xã hội hóa toàn diện các hoạt động chăm sóc người có công và các đối tượng chính sách. Phát huy tinh thần "hiếu nghĩa, bác ái", nhân lên truyền thống "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt Nam trong điều kiện mới, kịp thời biểu dương khen thưởng "người tốt, việc tốt" trong toàn quân, đồng thời, phê phán, xử lý nghiêm khắc những tư tưởng và hành vi chưa đúng đắn, trách nhiệm chính trị chưa cao, hiệu quả hoạt động còn thấp trong công tác này ; đẩy mạnh hơn nữa phong trào toàn quân tham gia hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa" với các hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp với khả năng, điều kiện thực tế của từng đơn vị, góp phần cùng chính quyền, đoàn thể và nhân dân các địa phương thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Với chức năng tham mưu cho lãnh đạo, chỉ huy, cơ quan chính sách các đơn vị cần quán triệt sâu sắc các văn bản, hướng dẫn của cấp trên, nêu cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm trước đồng chí, đồng đội và nhân dân ; chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động trình cấp trên phê duyệt và tổ chức triển khai hoạt động cụ thể ; làm tốt vai trò nòng cốt trong công tác chỉ đạo, phối hợp, hiệp đồng và tổ chức thực hiện công tác thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" của đơn vị. □

DÂN tộc là một vấn đề chiến lược. Giải quyết vấn đề dân tộc là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện nhiệm vụ đó, chúng ta cần có một hệ thống chính sách dân tộc hoàn

thiện và phù hợp. Trong suốt quá trình cách mạng, Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm đến chính sách dân tộc, luôn có các chính sách dân tộc đúng đắn, sáng tạo, góp phần to lớn làm tăng cường và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân phát huy sức mạnh tổng hợp, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, các ngành, các cấp đã có nhiều biện pháp cụ thể, thiết thực động viên đồng bào các dân tộc tạo nên những chuyển biến tích cực về kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng - an ninh. Vì thế, bộ mặt đời sống xã hội ở vùng dân tộc miền núi có nhiều tiến bộ. Tuy nhiên, nhìn chung tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội ở miền núi còn kém phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, tập tục lạc hậu nặng nề, khoảng cách chênh lệch giữa miền núi và miền xuôi còn khá lớn.

Đặc biệt hiện nay, trong âm mưu "diễn biến hòa bình" chống phá cách mạng nước ta, các thế lực thù địch đang ra sức lợi dụng vấn đề dân tộc để chia rẽ, kích động đồng bào, xuyên tạc chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới đang đặt ra những yêu cầu mới cao hơn, đòi hỏi việc thực hiện chính sách dân tộc có chất lượng và hiệu quả cao hơn nữa là

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

MẤN VÂN MAI *

trách nhiệm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta.

Thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ chính trị, thể hiện bản chất truyền thống của quân đội; đồng thời, còn là tình cảm sâu nặng của cán bộ, chiến sĩ quân đội đối với Đảng, Tổ quốc và nhân dân. Là một quân đội chiến đấu, lao động sản xuất và công tác, quân đội ta có mặt trên khắp mọi miền của Tổ quốc, nhất là trên các địa bàn chiến lược ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nên có điều kiện và khả năng thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Mặt khác, thực hiện tốt chính sách dân tộc sẽ trực tiếp góp phần xây dựng quân đội vững mạnh.

Thực tiễn đã chứng minh quân đội ta có *kinh nghiệm phong phú trong thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta qua các giai đoạn, thời kỳ cách mạng.*

Trước hết, các đơn vị quân đội đóng quân ở các địa phương tích cực tuyên truyền, vận động, giác ngộ đồng bào hiểu rõ và thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc của quân đội đã góp phần làm cho

* Đại tá, TS, Chủ nhiệm Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quân sự

đồng bào hiểu đúng đường lối của Đảng, kiên định con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn ; mặt khác, quân đội tuyên truyền, vận động, giúp đỡ đồng bào các dân tộc hiểu được cái tốt, cái xấu ; cái đúng, cái sai, nhận rõ được âm mưu thâm độc của các thế lực phản động gây hấn thù dân tộc, gây chia rẽ giữa dân với Đảng, với Nhà nước, với quân đội. Các đơn vị quân đội đóng quân trên các địa bàn phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương giải quyết thỏa đáng những vướng mắc, phức tạp trong quan hệ dân tộc cũng như các mối quan hệ xã hội khác.

Trong quan hệ với đồng bào các dân tộc thiểu số, cán bộ, chiến sĩ cần quán triệt sâu sắc và thực hiện tốt phương châm "kiên nhẫn, thận trọng, dân chủ, bình đẳng", gần gũi, lắng nghe ý kiến của nhân dân ; phối hợp chặt chẽ với các cấp ủy, chính quyền đoàn thể ở cơ sở và địa phương, bàn bạc, thống nhất chủ trương, kế hoạch công tác. Các tổ, đội công tác của các đơn vị đi vào tận bản, làng, thực hiện "ba cùng" với dân ; qua đó, nắm được thực trạng tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ở cơ sở và gây được tình cảm quý mến của nhân dân ; đồng thời, tuyên truyền vận động nhân dân tin tưởng và chấp hành quan điểm, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Chẳng hạn, Quân khu II, riêng năm 2002, đã thành lập 268 tổ, đội công tác chuyên ngành và liên ngành với 739 lượt cán bộ, chiến sĩ xuống 291 cơ sở. Trên địa bàn Tây Nguyên, từ đầu năm 2002 đến tháng 9-2002, Binh đoàn Tây Nguyên cử 107 lượt tổ, đội công tác với hơn 3 000 lượt cán bộ, chiến sĩ hành quân về các xã, bản ở các tỉnh Gia Lai và Kon Tum làm công tác vận động quần chúng. Sau sự kiện Tây Nguyên tháng 2 và 3-2001 càng khẳng định vai trò quan trọng của quân đội trong công tác dân vận của Đảng và Nhà nước trên các địa bàn miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhờ có nội dung, phương pháp tuyên truyền cụ thể, sát hợp, được tổ chức chặt chẽ, nên quân đội đã thực sự là lực lượng nòng cốt trong công tác dân vận ở miền núi, vùng đồng bào các dân

tộc thiểu số, góp phần tích cực, chủ động giữ vững ổn định chính trị ở cơ sở.

Thứ hai, tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Bằng những việc làm cụ thể, quân đội đã giúp đỡ nhân dân các dân tộc thực hiện định canh, định cư, ổn định cuộc sống, làm đường giao thông miền núi, xây dựng hệ thống thủy lợi, thủy điện, tu sửa trường học, trạm y tế, các công trình phúc lợi. Các khu kinh tế - quốc phòng mà quân đội đảm nhiệm, đang thật sự góp phần phát triển kinh tế - xã hội miền núi, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Bên cạnh những hoạt động huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, quân đội cùng với nhân dân và chính quyền các cấp địa phương tham gia thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, ổn định và cải thiện đời sống, sức khỏe của đồng bào các dân tộc, ở vùng cao, vùng biên giới. Hướng dẫn bà con chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, xóa bỏ cây thuốc phiện, thay thế bằng những cây trồng có giá trị kinh tế cao và phù hợp thổ nhưỡng từng vùng, tham gia phổ biến khoa học - kỹ thuật nông, lâm nghiệp. Quân đội là lực lượng xung kích trong phòng chống thiên tai, khắc phục hậu quả lũ lụt, giúp đỡ nhân dân ổn định cuộc sống. Đặc biệt, cán bộ chiến sĩ quân đội đã không quản khó khăn, mở các lớp xóa mù chữ cho con em đồng bào dân tộc, khám chữa bệnh, hướng dẫn ăn ở vệ sinh, bảo vệ môi trường, tài nguyên cho đồng bào, bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan. Tổng kết 10 năm 1990 - 2000, quân đội tham gia phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, có thể khẳng định, đây là lực lượng đóng vai trò quan trọng và hoạt động có hiệu quả cùng các lực lượng khác đưa ánh sáng văn hóa, văn minh đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phấn đấu cho sự bình đẳng dân tộc.

Thứ ba, làm tham mưu, giúp đỡ và trực tiếp tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vùng dân tộc thiểu số.

Lãnh đạo, chỉ huy, cán bộ, chiến sĩ đóng quân trên các địa bàn miền núi, vùng đồng bào

các dân tộc thiểu số đã tích cực, chủ động phối hợp với các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở, làm tốt vai trò tham mưu, tư vấn và trực tiếp tham gia xây dựng và nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý của cấp ủy, chính quyền, hoạt động của các ban ngành, đoàn thể chính trị - xã hội; đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ, đảng viên, lực lượng cốt cán cho các địa phương, nhất là ở các cơ sở vùng biên giới, hải đảo, vùng tôn giáo, dân tộc và các địa bàn trọng điểm. Thời gian qua, với phương châm cùng ăn, cùng ở, cùng sinh hoạt, cùng nói tiếng Khơ Me, Bộ đội Biên phòng các tỉnh miền Tây Nam Bộ đã phối hợp với hệ thống chính trị cơ sở củng cố các tổ chức cơ sở đảng, Ủy ban nhân dân xã, chi đoàn thanh niên, chi hội phụ nữ và tổ an ninh nhân dân.

Quân đội là lực lượng quyết định trong việc giữ vững ổn định chính trị trên các địa bàn chiến lược xung yếu. Với tư cách là công cụ bạo lực cách mạng, quân đội đã góp phần quan trọng vào việc đập tan những âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù lợi dụng vấn đề dân tộc chống phá cách mạng nước ta.

Hiện nay, vùng dân tộc - miền núi vẫn giữ vững vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng - an ninh và đối ngoại trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để giữ vững chính trị, các đơn vị đã tập trung xây dựng địa bàn an toàn, tham gia giải quyết có hiệu quả các "điểm nóng", các vụ khiếu kiện kéo dài; răn đe và trấn áp các phần tử phản động, gây rối trật tự - trị an. Lực lượng vũ trang nói chung, bộ đội địa phương nói riêng là lực lượng trực tiếp làm nòng cốt bảo vệ Đảng, chính quyền địa phương, góp phần xây dựng các đảng bộ cơ sở trong sạch, vững mạnh.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải tích cực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói chung, cán bộ dân tộc thiểu số nói riêng trong tất cả các lĩnh vực công tác của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, đoàn thể. Nhiều quân khu, quân đoàn, bộ chỉ huy quân sự tỉnh, ban chỉ huy quân sự huyện đóng

quân trên các địa bàn miền núi, vùng dân tộc thiểu số đã phối hợp với địa phương, mở các lớp tạo nguồn cán bộ cho hệ thống chính trị cơ sở. Đội ngũ cán bộ nguồn, sau quá trình đào tạo, bồi dưỡng trở về công tác ở cơ sở đã trưởng thành, đảm đương được các cương vị chức trách được giao và hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhiều người có triển vọng phát triển.

Thứ tư, quân đội là lực lượng nòng cốt trong tăng cường quốc phòng - an ninh, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống ổn định của đồng bào các dân tộc.

Tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc, về xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân đặt ra yêu cầu và trách nhiệm to lớn của cả hệ thống chính trị, trong đó, Quân đội nhân dân và Công an nhân dân giữ vai trò nòng cốt. Địa bàn miền núi, biên giới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh. Vì vậy, nhiệm vụ củng cố và tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị ở địa bàn miền núi - dân tộc trở thành nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng thế trận phòng thủ vững chắc, trực tiếp bảo vệ cuộc sống của nhân dân các dân tộc.

Xây dựng tiềm lực quốc phòng toàn dân trên cơ sở xây dựng tiềm lực quốc phòng ở từng địa bàn, từng cơ sở địa phương, tức là đã tạo được lực lượng tại chỗ, đảm bảo kịp thời và đủ sức ứng phó với các tình huống xảy ra. Xây dựng tiềm lực quốc phòng gắn với việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số, xây dựng cơ sở địa phương vững mạnh toàn diện. Các đơn vị quân đội, trực tiếp là bộ đội địa phương, Bộ đội Biên phòng có vai trò quan trọng, trực tiếp trong công tác xây dựng địa bàn an toàn, giúp địa phương củng cố kiện toàn lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, đó là lực lượng tại chỗ trực tiếp giữ vững an ninh chính trị, bảo vệ bản làng, thôn, xã.

(Xem tiếp trang 49)

MƯỜI NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 4 (KHÓA VII): *Thành công và thách thức*

ĐINH CÔNG THOAN* - NGUYỄN HỒNG NGỌC

NHÂN thức sâu sắc ảnh hưởng của sự gia tăng dân số quá nhanh đối với sự phát triển của đất nước, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ra Nghị quyết số 04/NQ-HNTW, ngày 14-1-1993 "Về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình". Nghị quyết điểm lại tình hình thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình trong thời gian qua, đề ra chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình trong thời gian tới nhằm thực hiện mục tiêu tổng quát: "Thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc", với các mục tiêu cụ thể là: "Mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội mỗi gia đình (một cặp vợ chồng) có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ XXI. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90 này"⁽¹⁾.

Nhằm thể chế hóa và triển khai thực hiện Nghị quyết 04/NQ-HNTW, gần mười năm qua, Đảng và Nhà nước ta ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng như: "Chiến lược Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 270/TTg ngày

3-6-1993, Chỉ thị số 50/CT-TW ngày 6-3-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; Chỉ thị số 37/TTg ngày 17-1-1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh thực hiện Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000 và Chiến lược Dân số Việt Nam 2001 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg ngày 22-12-2000. Có thể nói, trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã được Đảng và Nhà nước dành sự quan tâm đặc biệt.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đạt được những kết quả hết sức khả quan. Nếu từ năm 1960 đến năm 1992, tỷ lệ sinh chỉ giảm 13,86‰ (từ 43,9‰ xuống 30,04‰), trung bình mỗi năm chỉ giảm được 0,43‰ thì hiện nay, tỷ lệ sinh giảm rất nhanh, từ 28,5‰ năm 1993 xuống 19,0‰ năm 2002, trung bình mỗi năm giảm được 1‰, tương đương với

* Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

(1) Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình: *Đường lối, chiến lược và tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình*, Hà Nội, 6-1993

mức của các quốc gia trên thế giới thực hiện thành công chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tương tự, tổng tỷ suất sinh cũng giảm nhanh từ 3,8 con (năm 1989) xuống 2,28 con (năm 2002). Mục tiêu Nghị quyết Trung ương 4 đề ra là, tới năm 2015, bình quân trong toàn xã hội mỗi cặp vợ chồng có 2 con. Đến năm 1999, khu vực thành thị, ba vùng địa lý (vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long) và có thể phạm vi cả nước đạt được mục tiêu này vào năm 2005. Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai đã tăng lên đáng kể.

Qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 và kết quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm như sau :

Thứ nhất, nhận thức đúng vị trí của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong chiến lược phát triển đất nước ; chính sách đề ra phù hợp nên đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng và tích cực thực hiện

Nghị quyết Trung ương 4 xác định : "Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước..., là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội". Có 79% số cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh⁽²⁾ khi được hỏi đã rất coi trọng quan điểm này. Phần lớn các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đã nhận thức được mối quan hệ giữa gia tăng dân số và phát triển kinh tế, giữa mức sinh cao (thể hiện bằng sự đông con) và đói nghèo. Họ đã thật sự hiểu rằng vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình là một trong những nhân tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng cá nhân, từng gia đình và toàn xã hội. Có tới 94,3% số phụ nữ hiện chưa có con đã mong muốn chỉ có 1 - 2 con ; 4% số phụ nữ hiện có 1 con đã mong muốn chỉ có 1 - 2 con ; 88% số phụ nữ đã có 2 con mong muốn chỉ có 1 - 2 con⁽³⁾.

Thứ hai, thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó đặc biệt chú ý là vận động, tuyên truyền và giáo dục gắn liền với đưa dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến tận người dân

Công tác thông tin, giáo dục, tuyên truyền được đẩy mạnh về số lượng và chất lượng, phong phú về hình thức, hấp dẫn về nội dung, huy động được đông đảo lực lượng người tham gia với sự đổi mới về cách làm, đã góp phần làm cho các tầng lớp nhân dân chuyển biến nhận thức, hiểu rõ sự cần thiết và lợi ích của kế hoạch hóa gia đình, chấp nhận gia đình ít con.

Sau khi có Nghị quyết Trung ương 4, đại bộ phận các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội đã tích cực tham gia và coi đó là một trong những nhiệm vụ của mình. Ngoài lực lượng cán bộ của ngành dân số, y tế và các tổ chức Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên vốn có bề dày trong công tác tuyên truyền, đã có thêm nhiều lực lượng mới tham gia ngày càng tích cực như các cơ quan của Đảng, các cơ quan thông tấn báo chí, các bộ, ngành và các đoàn thể, các tổ chức xã hội.

Đội ngũ cán bộ chuyên trách xã và cộng tác viên dân số ở thôn, xóm với sự phối hợp, hỗ trợ của các ngành, đoàn thể quần chúng là lực lượng nòng cốt. Họ đã góp phần quan trọng vào sự thành công của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Các hoạt động truyền thông được tiến hành đồng bộ. Hằng năm, chương trình đều dành một khoản kinh phí cho các ngành, đoàn thể ở Trung ương tiến hành các hoạt động truyền thông theo sự điều phối chung. Do đó, các hoạt động truyền thông được tiến hành đồng bộ dưới nhiều hình thức như hội thảo, nói chuyện, chiếu

(2) Đề án đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, Ban Khoa giáo Trung ương Đảng - Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, Hà Nội, 1-1999

(3) Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình : Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe 1997, Hà Nội, 3-1998

vi-đê-ô, pa-nô, khẩu hiệu, quảng cáo, các cuộc thi văn hóa, thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ những người triệt sản, thực hiện kế hoạch hóa gia đình, câu lạc bộ gia đình ít con, nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

Các kênh truyền thông được sử dụng đa dạng (thông tin đại chúng, truyền, vận động trực tiếp, văn nghệ dân gian). Công tác truyền thông dân số qua các phương tiện thông tin đại chúng được tăng cả về số lượng và thời lượng. Các sản phẩm truyền thông đã được sản xuất và cung cấp cho đối tượng với số lượng lớn, nội dung phong phú, hình thức đa dạng, chất lượng được nâng cao, bình quân mỗi hộ gia đình đã có ít nhất một sản phẩm truyền thông về dân số - kế hoạch hóa gia đình. Công tác giáo dục dân số đã được đưa vào trong các môn học về đạo đức, sinh học, địa lý và tâm lý giáo dục trong hệ thống các trường phổ thông, trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Hiện nay, đang nghiên cứu để thử nghiệm thành môn học riêng trong nhà trường.

Hệ thống dịch vụ kế hoạch hóa gia đình công cộng được củng cố và phát triển, đồng thời các mô hình cung cấp dịch vụ linh hoạt, trực tiếp, theo hình thức "động" đến tận người dân và người sử dụng.

Thứ ba, tăng mạnh đầu tư cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và có cơ chế quản lý hiệu quả

Là một chương trình quốc gia, kinh phí dành cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được ghi trong mục ngân sách nhà nước và được các tổ chức quốc tế, các chính phủ và tổ chức phi chính phủ ủng hộ. Riêng ngân sách trung ương, mức đầu tư năm 1992, tức là năm trước khi có Nghị quyết Trung ương 4 là 27 tỉ đồng thì năm 2002 là 237 tỉ đồng và năm 2003 là 260 tỉ đồng.

Nhiều địa phương rất hạn hẹp về ngân sách cũng bổ sung thêm kinh phí cho công tác này. Ngoài phần kinh phí trung ương đủ đảm bảo mức chi tối thiểu cho các hoạt động của chương

trình dân số - kế hoạch hóa gia đình tại địa bàn và theo mục tiêu của trung ương, các địa phương đều bổ sung kinh phí cho chương trình. Theo kết quả thống kê chưa đầy đủ, chỉ tính phần kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách cấp tỉnh, thành phố đầu tư cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nếu năm 1992 là 4,9 tỉ đồng thì năm 2000 là 20,2 tỉ đồng.

Để quản lý có hiệu quả nguồn kinh phí được huy động, chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình đã định ra được những nguyên tắc trong cơ chế quản lý. Đó là : 1 - Quản lý công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình theo chương trình mục tiêu, 2 - Quản lý thống nhất các nguồn lực, 3 - Phân bổ hoạt động và kinh phí công khai ngay từ đầu năm, 4 - Phân cấp rõ ràng trách nhiệm giữa trung ương và địa phương, 5 - Đưa tuyệt đại bộ phận kinh phí của ngân sách trung ương về địa phương và tập trung nguồn lực cho cơ sở, 6 - Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và cấp phát kinh phí theo hợp đồng trách nhiệm. Do đó, đã hạn chế các hiện tượng tiêu cực và làm tăng hiệu quả sử dụng kinh phí.

Bên cạnh đó, chúng ta đã tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế về tài chính và kinh nghiệm trong thực hiện chương trình. Ngoài sự giúp đỡ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), đã có thêm nhiều tổ chức quốc tế, chính phủ và tổ chức phi chính phủ quan tâm và hỗ trợ cho chương trình.

Thứ tư, thực thi tốt việc xã hội hóa công tác dân số trên cơ sở có bộ máy chuyên trách đủ mạnh

Trong gần 30 năm (1963 - 1991), tổ chức bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình luôn luôn có sự thay đổi. Triển khai Nghị quyết Trung ương 4, ngày 21-6-1993, Chính phủ đã ban hành Nghị định 42/CPP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Hệ thống tổ chức bộ máy từ trung ương đến các tỉnh, thành phố,

quận, huyện, xã, phường được xây dựng. Đặc biệt là Ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình ở 100% xã, phường với cơ cấu mở và sự tham gia của đại diện các ngành, đoàn thể ở địa phương có một cán bộ chuyên trách và đội ngũ cộng tác viên (trung bình mỗi xã, phường có 14 cộng tác viên) đã hoạt động khá hiệu quả.

Hệ thống tổ chức này về cơ bản đã đáp ứng được hai yêu cầu cơ bản, đó là huy động toàn bộ xã hội tham gia công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đưa công tác truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình và các phương tiện tránh thai phi lâm sàng đến tận người dân, đồng thời, quản lý và điều phối các hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình thông suốt từ trung ương đến địa phương.

Sức mạnh xã hội hóa của hệ thống tổ chức đó đã đem lại kết quả cao trong công tác dân số. Nhằm kiện toàn tổ chức bộ máy này tốt hơn nữa, ngày 5-8-2002, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ nhất đã thông qua quyết định thành lập Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em. Ngày 11-11-2002, Chính phủ đã ra Nghị định số 94/2002/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em.

Thứ năm, các cấp ủy và chính quyền tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện

Mười năm qua công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã trở thành một nội dung quan trọng trong các kế hoạch, chương trình hoạt động cụ thể của các cấp ủy, chính quyền các cấp và đoàn thể từ trung ương đến địa phương. Công tác lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền được cụ thể hóa bằng việc ra các nghị quyết riêng về vấn đề này, có sự kiểm tra, theo dõi và phân công cán bộ đặc trách.

Điều cần ghi nhận là, các cấp đều xây dựng chương trình hành động, với những mục tiêu và cách làm cụ thể, phù hợp với đặc điểm của mỗi ngành, địa phương; thường xuyên kiểm tra, mở hội nghị rút kinh nghiệm; phân công cán bộ chủ chốt trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo; và coi đây

là một chỉ tiêu thi đua để xét duyệt danh hiệu gia đình văn hóa, phân loại đảng viên, chi bộ, đảng bộ. Đây chính là điều kiện tiên quyết cho thành công về công tác này trong 10 năm qua.

Có thể nói kết quả đạt được sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 là sự nỗ lực của cả một quá trình tìm tòi, đổi mới, rút kinh nghiệm trong nước và nước ngoài của toàn bộ hệ thống làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình từ trung ương đến cơ sở; đặc biệt là sự sáng tạo của mỗi địa phương trong việc huy động lực lượng của toàn xã hội tham gia dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp. Tuy nhiên, những thành công đó chỉ là bước đầu.

Để tiếp tục gặt hái thành công vững chắc hơn nữa, chúng ta phải giải quyết hiệu quả những khó khăn, thách thức rất lớn.

Một là, quy mô dân số lớn và ngày càng tăng đang và sẽ vẫn là những cản trở đối với sự phát triển của Việt Nam

Đến năm 2010, trung bình mỗi năm dân số Việt Nam tăng thêm khoảng 1 triệu đến 1,1 triệu người. Với số dân 76,3 triệu người vào thời điểm 1-4-1999, Việt Nam là nước có quy mô dân số lớn thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 14 trên thế giới và là một trong những nước có mật độ dân số thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới - đứng hàng thứ 3 ở khu vực Đông - Nam Á và đứng thứ 13 trong số 42 nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mật độ dân số nước ta tại thời điểm 1-4-1999 là 231 người/km², gấp 6 lần mật độ chuẩn quốc tế từ 35 đến 40 người/km².

Hai là, mức sinh ở nước ta đã giảm nhưng những kết quả đạt được còn chưa vững chắc.

Số con trung bình của một phụ nữ trong tuổi sinh đẻ đã giảm đáng kể trong 10 năm qua (từ 3,8 con đối với một phụ nữ xuống còn 2,3 con) và khả năng sẽ đạt mức sinh thay thế vào năm 2005, tức sớm hơn 10 năm so với mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, mức sinh vẫn còn sự chênh lệch lớn giữa các vùng. Khu vực nông thôn,

nơi chiếm gần 80% dân số cả nước có mức sinh cao hơn khu vực thành thị là 0,9 con (2,6 so với 1,7 con). Đến năm 1999, ba vùng có tổng mức sinh bằng và dưới mức thay thế là đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (tương ứng là 2,1 ; 2,0 và 1,9). Ở các vùng còn lại, mức sinh vẫn trên ngưỡng thay thế. Hai vùng có mức sinh cao nhất là Tây Bắc và Tây Nguyên với tổng mức sinh tương ứng là 3,6 và 3,9 con trên một phụ nữ, gấp 1,6 - 1,7 lần mức sinh bình quân của cả nước.

Ba là, cơ cấu dân số trẻ và đang bước đầu chuyển dân sang cơ cấu dân số già tạo ra những cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Do giảm sinh nhanh và tuổi thọ tăng, dân số Việt Nam bắt đầu chuyển sang quá trình già hóa. Theo dự báo, tuổi trung vị sẽ tăng từ 23,2% (năm 2000) lên 27,1% (năm 2010). Số trẻ em dưới 15 tuổi mặc dù giảm từ 26 triệu người (năm 2000) xuống 21,8 triệu người (năm 2010) nhưng vẫn ở mức cao. Người già trên 60 tuổi trở lên sẽ tăng từ 6,3 triệu người (năm 2000) lên 6,9 triệu người (năm 2010). Số người từ 15 đến 59 tuổi tăng từ 45,4 triệu người (năm 2000) lên 58,7 triệu người (năm 2010).

Bốn là, chất lượng dân số thấp chưa đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Các tổ chức về thể lực của người Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt là chiều cao, cân nặng và sức bền. Năm 1998, tỷ lệ trẻ sơ sinh nặng dưới 2 500 g chiếm 8%. Năm 2000, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cao chiếm 33,1%. Đáng lưu ý là, vẫn còn 1,5% số dân bị thiếu năng về thể lực và trí tuệ. Số người nhiễm HIV/AIDS ngày càng tăng. Tính đến 31-10-2002, cả nước đã có tới 56 495 người nhiễm HIV/AIDS, đặc biệt là 95,5% số người nhiễm HIV/AIDS ở trong độ tuổi từ 13 đến 49.

Tại thời điểm 1-4-1999, trong đó có 6,8 triệu người từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường, trong đó có 5,3 triệu người hoàn toàn không biết chữ. Số người đã qua đào tạo nghề

nghề nghiệp và chuyên môn kỹ thuật chỉ chiếm 7,6% dân số từ 13 tuổi trở lên, trong đó có 2,3% là công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ có bằng cấp, 2,8% có trình độ trung học chuyên nghiệp, 0,7% cao đẳng, 1,7% đại học và 0,1% có trình độ trên đại học. Theo tiêu chuẩn quốc tế, quan hệ tỷ lệ đào tạo giữa ba loại trình độ chuyên môn kỹ thuật là : Đại học và trên đại học 1 ; trung học chuyên nghiệp 4 ; công nhân kỹ thuật 10 (1 - 4 - 10) thì ở nước ta tại thời điểm 1-4-1999 là 1 - 1,13 - 0,92 chứng tỏ Việt Nam có một cơ cấu đào tạo bất hợp lý. Để tránh nguy cơ tụt hậu, cùng với việc giải quyết vấn đề quy mô dân số đòi hỏi phải xây dựng và thực thi chiến lược dân số dài hạn nhằm nâng cao chất lượng dân số Việt Nam về cả thể lực và trí lực.

Năm là, di dân tự do và những biến động của lực lượng lao động là những thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước trong cả hiện tại và tương lai

Bên cạnh những mặt tích cực, di dân tự do và sự di chuyển của lực lượng lao động theo mùa vụ đã và đang trực tiếp làm trầm trọng thêm việc đáp ứng những dịch vụ xã hội cơ bản, gây ô nhiễm môi trường sống, tàn phá tài nguyên và gia tăng các tệ nạn xã hội. Cho đến nay, di dân tự do và sự di chuyển của lực lượng lao động theo mùa vụ vẫn chưa được quản lý để phát huy mặt tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Để giải quyết từng bước các vấn đề dân số nói trên, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 và Chiến lược Chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 - 2010. Với những kết quả và bài học kinh nghiệm qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, chúng ta tin tưởng rằng, vấn đề quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số và phân bố dân cư sẽ được giải quyết một cách tốt nhất, thực sự trở thành yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước. □

Xây dựng chỉ số phát triển con người của tỉnh Quảng Ngãi :

VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

PHẠM HOÀI HẢI *

QUẢNG Ngãi là tỉnh duyên hải miền Trung diện tích 5 116km², số dân gần 1,3 triệu người. Nằm trên trục đường giao thông xuyên Việt Bắc - Nam, lại có quốc lộ 24 nối liền với vùng đất Tây Nguyên, có cảng biển nước sâu Dung Quất gần đường hàng hải và sân bay quốc tế Chu Lai, Quảng Ngãi có lợi thế về giao thông đường sắt, đường bộ, đường hàng không và đường biển. Đây là một trong những điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư của các đối tác trong và ngoài nước.

Nhân dân Quảng Ngãi có truyền thống cách mạng kiên cường, lao động sáng tạo và hiếu học, là quê hương của khởi nghĩa Ba Tơ, Trà Bồng quật khởi, chiến thắng Ba Gia, Vạn Tường hiển hách đã ghi nét son chói lọi trong lịch sử dân tộc Việt Nam và cũng là nơi ghi lại tội ác khủng khiếp của bọn đế quốc trong vụ thảm sát Sơn Mỹ, làm thức tỉnh lương tri nhân loại.

Vừa qua, Chính phủ quyết định thành lập 3 khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh, trong đó có khu công nghiệp phức hợp Dung Quất (diện tích 14 000 héc-ta) là khu công nghiệp lọc hóa dầu đầu tiên của nước ta, nơi tập trung các ngành công nghiệp nặng với quy mô lớn, là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học của

miền Trung vào đầu thế kỷ XXI. Việc hình thành và phát triển vùng kinh tế trọng điểm này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ngãi. Song, cũng đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết như kết cấu hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trong đó vấn đề cung ứng nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao là nhu cầu cấp bách.

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã, đang và sẽ diễn ra với nhịp độ ngày càng nhanh thì thông tin về vị trí và lợi thế so sánh của mỗi nước trở thành nhu cầu bức xúc. Đáp ứng yêu cầu này trên thế giới thường sử dụng hai chỉ tiêu để so sánh trình độ phát triển của các nước, đó là *chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội (GDP)* và *chỉ số phát triển con người (HDI)*. Chính vì lẽ đó, tỉnh Quảng Ngãi quan tâm đến việc tính toán chỉ số HDI, để làm cơ sở hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình. Để nhanh chóng thực hiện yêu cầu cấp thiết này Quảng Ngãi thực thi một số giải pháp như điều tra thực trạng và bước đầu tính toán các chỉ tiêu của HDI, hoạch định mục tiêu phát triển trên một số lĩnh vực kinh tế - xã hội ở địa phương.

* Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

I - Những nghiên cứu bước đầu về chỉ số HDI ở Quảng Ngãi

1 - Sự cần thiết phải nghiên cứu và tính chỉ số HDI

Để đánh giá trình độ phát triển một cách toàn diện, Liên hợp quốc đã đưa ra chỉ số phát triển con người (Human development index, viết tắt là HDI). Chỉ số HDI là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tác động tăng trưởng kinh tế xã hội, được xây dựng dựa vào 3 chỉ số sau :

- Chỉ số GDP bình quân đầu người : được tính bằng đô-la Mỹ (USD) theo tỷ giá sức mua tương đương (PPP).

- Chỉ số trình độ học vấn : được đo bằng sự kết hợp của 2 chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ đi học.

- Chỉ số tuổi thọ bình quân.

Tại Việt Nam, chỉ tiêu HDI đã được Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia áp dụng tính toán cho cả nước. Tuy nhiên, chỉ tiêu này đến nay chưa được các ngành của trung ương triển khai áp dụng cho các tỉnh, thành phố, mặc dù lãnh đạo các cấp, các ngành tại địa phương rất quan tâm, vì đó cũng là một trong những cơ sở khoa học để hoạch định chính sách kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

Trước yêu cầu bức xúc về chỉ tiêu này đối với việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, và nhằm cung cấp thông tin cho các tổ chức quốc tế cũng như cho các đối tác kinh tế nước ngoài vào đầu tư, giúp đỡ, tỉnh Quảng Ngãi đã bước đầu thực hiện một số giải pháp để nghiên cứu, tính toán chỉ số HDI trên phạm vi toàn tỉnh.

2 - Phương pháp tính HDI của tỉnh Quảng Ngãi

Để tính được HDI phải tính được 3 loại chỉ số : Chỉ số GDP bình quân đầu người bằng USD theo tỷ giá sức mua tương đương, *chỉ số trình độ học vấn* và *chỉ số tuổi thọ bình quân*.

- Về *chỉ số GDP* : Để tính được chỉ số GDP bình quân đầu người bằng USD theo tỷ giá sức mua tương đương, trước hết phải xác định được GDP của từng địa phương theo 2 loại giá : giá hiện hành và giá so sánh 1994. Thực tế của Quảng Ngãi cho thấy, khó khăn lớn nhất trong việc tính GDP là các số liệu chưa đầy đủ, vì chỉ tiêu GDP được tính theo phạm vi lãnh thổ kinh tế và được xác định theo đơn vị thường trú, nhưng các địa phương thường không thống kê hết hoặc không thống kê được đối với một số lĩnh vực, một số ngành. Cụ thể là, những đơn vị chi nhánh hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn có "công ty mẹ" ở tỉnh khác ; những đơn vị hạch toán toàn ngành như bưu chính - viễn thông, ngân hàng - tín dụng, bảo hiểm... Mặt khác, nền kinh tế của địa phương chưa phản ánh đúng thực chất vì muốn chạy theo thành tích, chạy theo mục tiêu các nghị quyết của một số đơn vị .

- Về *chỉ số trình độ học vấn* : Để tính được chỉ số trình độ học vấn phải tính được tỷ lệ người biết chữ và tỷ lệ người đi học. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập đến chỉ tiêu tỷ lệ người đi học. Để tính được chỉ tiêu này phải xác định được số người từ 6 đến dưới 24 tuổi đang đi học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và đại học. Như vậy đối với những tỉnh, thành phố có các trường đại học, cao đẳng thì ở đó sẽ có chỉ số trình độ học vấn cao hơn và ngược lại, các tỉnh không có các trường đại học, cao đẳng, học sinh của tỉnh mình phải đi học ở tỉnh thành khác thì chỉ số này sẽ bị thấp đi. Do đó, để tính được số học sinh của các trường cao đẳng, đại học theo chỉ số này quả thật là khó khăn.

3 - Một số kết quả HDI của tỉnh Quảng Ngãi năm 2001

HDI được tính bằng công thức tổng quát sau :

$$HDI = \frac{W(y) + Ti + HV}{3} \quad (1)$$

3

Trong đó :

- W (y) là chỉ số GDP bình quân đầu người :
tính bằng USD theo tỷ giá sức mua tương đương.
(W (y) là hàm số của y, với y là GDP bình
quân... trong S).

- HV là chỉ số học vấn.

- Ti là chỉ số tuổi thọ bình quân.

Để có những số liệu phục vụ cho việc tính
toán này cần có tổ chức điều tra thu nhập thông
tin theo các quy trình riêng :

Một là : Điều tra tính chỉ số GDP bình quân
đầu người bằng đồng đô-la Mỹ theo tỷ giá sức
mua tương đương.

Trước tiên phải xác định GDP bình quân đầu
người của tỉnh năm 2001 bằng đồng tiền
Việt Nam theo giá so sánh năm 1994. Sau đó,
dùng tỷ giá sức mua tương đương giữa đồng
đô-la Mỹ và đồng Việt Nam (1 USD = 1 394
đồng Việt Nam theo giá năm 1994) để chuyển
đổi GDP bình quân đầu người bằng tiền Việt
Nam theo giá so sánh năm 1994 sang đồng đô-la
Mỹ theo tỷ giá sức mua tương đương.

Chỉ số GDP bình quân đầu người bằng đồng
đô-la Mỹ theo tỷ giá sức mua tương đương được
tính toán dựa theo công thức do ông Anand. và
Sen đưa ra năm 1999, áp dụng cho tất cả các
nước trên thế giới để hiệu chỉnh GDP thực tế khi
tính chỉ số phát triển con người như sau :

$$\text{Chỉ số GDP} = \frac{\lg y - \lg y_{\min}}{\lg y_{\max} - \lg y_{\min}} \quad (2)$$

Trong đó :

- y : GDP bình quân đầu người tính bằng
USD theo tỷ giá sức mua tương đương (gọi là
PPP \$).

- $y_{\min}$: PPP \$ tối thiểu được tính bằng
100 USD

- $y_{\max}$: PPP \$ tối đa được tính bằng
40 000 USD

Kết quả số liệu điều tra được tính cho các
bước trên như sau :

* GDP bình quân đầu người năm 2001 bằng
đồng tiền Việt Nam theo giá so sánh 1994 :

$$\frac{\text{GDP tiền VN năm 2001(giá 1994)}}{\text{Dân số trung bình năm 2001}} = \frac{2.463.532.000.000 \text{ (đồng)}}{1.230.476 \text{ (người)}}$$

$$= 2\,002\,097 \text{ (đồng)/người/năm}$$

* GDP bình quân đầu người năm 2001 bằng
đô-la Mỹ theo giá sức mua tương đương (PPP \$).

$$y = \frac{2\,002\,097 \text{ (đồng)}}{1\,394 \text{ (đồng)}}$$

$$y = 1\,436 \text{ USD/người/năm.}$$

Thay thế y vào công thức (2), tính được chỉ
số GDP bình quân đầu người bằng USD theo tỷ
giá sức mua tương đương.

$$W(y) = \frac{\lg 1.436 - \lg 100}{\lg 40.000 - \lg 100} = \frac{3,157 - 2}{4,602 - 2} = \frac{1,157}{2,602}$$

$$W(y) = 0,444$$

Hai là : Điều tra tính chỉ số học vấn, ký hiệu
là HV.

Chỉ số học vấn HV được xác định và tính toán
theo công thức sau

$$HV = \frac{2C + H}{3} \quad (3)$$

Trong đó :

- C là tỷ lệ người biết chữ

- H là tỷ lệ người đi học

Để có số liệu về chỉ số học vấn (trình độ học
vấn) ta phải điều tra xác định được hai chỉ tiêu tỷ
lệ biết chữ (C) và tỷ lệ đi học (H).

Số người 10 tuổi trở lên biết chữ trong năm 2001

$$C = \frac{\text{Số người 10 tuổi trở lên biết chữ trong năm 2001}}{\text{Dân số từ 10 tuổi trở lên trong năm 2001}} \times 100$$

Kết quả số liệu điều tra thay vào công thức trên như sau :

$$C = \frac{839\,492}{946\,974} \times 100$$

$$C = 88,65\%$$

Số học sinh cấp I + cấp II + cấp III năm 2001

$$H = \frac{\text{Số học sinh cấp I + cấp II + cấp III năm 2001}}{\text{Dân số từ 6 đến 17 tuổi năm 2001}} \times 100$$

Kết quả số liệu điều tra thay vào công thức trên như sau :

$$H = \frac{304\,142}{350\,070} \times 100$$

$$H = 86,88\%$$

Thay thế các số liệu này vào công thức (3), tính được chỉ số học vấn HV :

$$HV = \frac{2 \times 88,65\% + 86,88\%}{3} = \frac{2,6418}{3}$$

$$HV = 0,880$$

Ba là : Điều tra tính chỉ số tuổi thọ trung bình, ký hiệu là Ti

Chỉ số tuổi thọ bình quân được tính theo công thức sau :

$$Ti = \frac{t_i - t_{\min}}{t_{\max} - t_{\min}} \quad (4)$$

Trong đó :

- Ti là chỉ số tuổi thọ bình quân
- t_i là tuổi thọ bình quân thực tế
- $t_{\min}$ là tuổi thọ tối thiểu 25 tuổi
- $t_{\max}$: Tuổi thọ tối đa 84 tuổi.

Tuổi thọ là số năm trung bình mà một người có thể dự tính sống thêm. Tuổi thọ được tính thông qua bảng sống, bảng này được dùng để mô phỏng mức chết trong suốt cuộc đời của một dân số. Để tính được bảng này chúng tôi khai thác thông tin từ cuộc Tổng điều tra dân số, ngày 1-4-1999, để lập cho từng độ tuổi và dùng số liệu tỷ lệ chết đặc trưng theo tuổi thông qua cuộc điều tra biến động dân số hằng năm do Cục Thống kê tỉnh thực hiện để ước lượng số sống và số chết của tuổi già liên tiếp, cũng như tổng số năm - người của cuộc đời mà những người đã sống qua ở mỗi khoảng tuổi và độ dài trung bình của cuộc đời ở mỗi độ tuổi.

Được sự giúp đỡ của với các chuyên gia thống kê dân số ở Tổng cục Thống kê và sự hỗ trợ của phần mềm chương trình MORTPAK-LITE, chúng tôi đã tính toán tuổi thọ bình quân năm 2001 của dân số tỉnh Quảng Ngãi là $t_i = 69,2$ tuổi.

Thay thế số liệu tuổi thọ bình quân thực tế vào công thức (4), tính được chỉ số tuổi thọ bình quân (Ti) năm 2001 của tỉnh Quảng Ngãi như sau :

$$Ti = \frac{69,2 - 25}{85 - 25} = \frac{44,2}{60}$$

$$Ti = 0,736$$

Thay thế các chỉ số W(y), HV, Ti vừa tính toán được ở trên vào công thức (1), tính được HDI năm 2001 như sau :

$$HDI = \frac{0,444 + 0,880 + 0,736}{3} = \frac{2,068}{3}$$

$$HDI = 0,690$$

Trong quá trình xây dựng, tính toán chỉ số HDI của địa phương chúng tôi gặp những khó khăn sau :

- Đây là lần đầu tiên Cục Thống kê tổ chức điều tra tính toán chỉ số HDI theo yêu cầu thông

tin của Ủy ban nhân dân tỉnh. Do vậy, số liệu của chỉ tiêu này những năm trước đây không có nên việc so sánh trong quá trình nghiên cứu và phân tích rất khó khăn.

- Thiếu phương pháp hướng dẫn và trao đổi kinh nghiệm trong quá trình tính toán.

- Số liệu thống kê dùng để tính toán chỉ số HDI như số liệu về GDP, số liệu về dân số, về giáo dục... của địa phương chưa thật sự chuẩn xác và cập nhật kịp thời.

- Thiếu thông tin về HDI của cả nước và của các tỉnh, thành phố, dùng làm cơ sở để so sánh vị trí từng chỉ tiêu, nhằm giúp cho lãnh đạo địa phương xác định chiến lược, kế hoạch phát triển trong từng lĩnh vực.

Để khắc phục những bất cập đó, bước đầu Ủy ban nhân dân tỉnh đã đi sát chỉ đạo và đầu tư kinh phí để Cục Thống kê tỉnh có đủ điều kiện tiến hành điều tra, khảo sát và đánh giá, so sánh. Đồng thời khai thác nguồn số liệu sẵn có từ cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999, điều tra biến động dân số hằng năm, số liệu về GDP của tỉnh... Tranh thủ sự giúp đỡ của các chuyên gia thuộc Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Vụ Dân số thuộc Tổng cục Thống kê trong quá trình tính toán một số chỉ tiêu như tuổi thọ bình quân, GDP theo sức mua tương đương...

II - Mục tiêu và giải pháp phát triển chỉ số HDI ở Quảng Ngãi trong giai đoạn trước mắt

1 - Đẩy nhanh phát triển kinh tế, đảm bảo tăng trưởng GDP bình quân từ 10 đến 11%, (nếu tính sản phẩm Nhà máy lọc dầu số 1 thì tăng trưởng bình quân đạt 18 tới 19%). Để đạt được điều đó, tỉnh đang tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ ; công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đầu tư phát triển ngành thủy sản một cách bền vững. Góp phần cùng trung ương đẩy nhanh tiến độ phát triển khu công nghiệp phức hợp Dung Quất và Nhà máy lọc dầu số 1, tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Chăm lo giải quyết việc làm cho người lao động, xóa hết hộ đói, giảm mạnh hộ nghèo, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

2 - Tập trung công tác đào tạo cung ứng nguồn nhân lực cho sự phát triển. Muốn làm được điều này, tỉnh đang củng cố hệ thống giáo dục từ giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và hệ thống trường chuyên nghiệp của tỉnh, đảm bảo cho mọi công dân trong độ tuổi được đi học ; đồng thời, tập trung giữ vững thành quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và tiến tới hoàn thành phổ cập trung học cơ sở, phát triển mạng lưới giáo dục thường xuyên, tạo mọi điều kiện cho người dân được học tập suốt đời, nâng cao mặt bằng dân trí của địa phương. Bên cạnh đó, tỉnh còn đầu tư cho sự phát triển nhân tài, củng cố các trường chuyên, lớp chọn, bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu nhờ vậy mà hàng năm số học sinh đạt giải quốc gia, Ô-lym-píc quốc tế và trúng tuyển vào các trường đại học chiếm tỷ lệ cao. Để đạt được vấn đề trên, tỉnh đã tập trung xây dựng các cơ chế chính sách như : Chế độ tiền lương cho giáo viên mẫu giáo mầm non, chế độ khuyến khích vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, chính sách khuyến học, chính sách thu hút nhân tài ; xây dựng các đề án đào tạo bồi dưỡng giáo viên, đề án xây dựng trường chuẩn quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất trường học, xóa phòng học tranh tre nứa lá, kiên cố hóa trường học, đảm bảo điều kiện cần thiết nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

3 - Tập trung nâng cao chất lượng dân số, củng cố và kiện toàn mạng lưới y tế, xây dựng hệ thống khám chữa bệnh ; đồng thời, xây dựng hệ thống y tế dự phòng để chủ động ngăn ngừa các mầm mống bệnh tật phát sinh. Phòng chống bệnh do tệ nạn xã hội, nhất là HIV/AIDS, bảo đảm chăm sóc sức khỏe nhân dân, phấn đấu giảm tỷ lệ tử vong do bệnh tật, thực hiện công bằng trong khám chữa bệnh. Chú trọng đúng mức đến

công tác dinh dưỡng, vệ sinh môi trường, chăm lo các hoạt động văn hóa tinh thần, góp phần nâng cao tuổi thọ người dân.

III - Một số kiến nghị

Từ thực tiễn xây dựng và tính toán chỉ số phát triển con người của địa phương, chúng tôi xin kiến nghị với trung ương một số vấn đề sau đây :

1 - Sớm cho phép áp dụng chỉ số HDI từ trung ương đến địa phương, nhất là sớm thể chế hóa để cơ quan nhà nước thực hiện.

2 - Tổng cục Thống kê cần phối hợp với các bộ, ngành công bố kịp thời các chỉ số, giúp đỡ các địa phương những phương pháp tính toán cụ thể hơn. Đồng thời, giám sát chặt chẽ số liệu GDP của các tỉnh, thành phố và có phương pháp phân bổ số GDP còn thiếu cho các địa phương. Có như vậy, các tỉnh, thành phố mới phản ánh một cách khách quan và tương đối sát với nền kinh tế của địa phương. Đối với chỉ tiêu tỷ lệ người đi học, nên chăng chỉ tính những người từ 6 đến 17 tuổi hiện đang đi học các bậc học phổ thông, vì số liệu thu thập tương đối chính xác và dễ dàng hơn.

3 - Cần quán triệt nhận thức cho các cấp, các ngành đến tận địa phương và cơ sở xã, phường để có kế hoạch thực hiện HDI hằng năm, đảm bảo tính pháp lý.

4 - Có chỉ thị hoặc quyết định để các địa phương thực hiện vào kế hoạch 2003.

5 - Tăng cường củng cố và tạo điều kiện thuận lợi cho ngành thống kê, cả thống kê nhà nước và thống kê ngành, nhất là ở cấp quận, huyện, xã, phường.

6 - Tiếp tục đầu tư cho các tỉnh nghèo, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo như chương trình phát triển giáo dục đào tạo, mạng lưới cơ sở, kiên cố hóa trường học, Chương trình 135...

7 - Tăng cường đầu tư và có chính sách cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ trẻ em nhằm nâng cao chất lượng dân số. □

QUÂN ĐỘI ...

(Tiếp theo trang 38)

Các đơn vị ở từng cấp đã cùng với địa phương xây dựng kế hoạch phòng thủ khu vực trọng điểm, huy động lực lượng quốc phòng - an ninh tại địa bàn, gắn việc xây dựng quốc phòng - an ninh với việc bảo vệ cuộc sống hằng ngày của đồng bào các dân tộc ; thường xuyên bổ sung, điều chỉnh phương án tác chiến, tổ chức luyện tập, diễn tập sát với thực tế ; chủ động ngăn chặn và có kế hoạch phòng chống nhằm làm thất bại mọi luận điệu xuyên tạc, đẩy lùi các hoạt động phá hoại nhiều mặt của kẻ địch.

Những năm qua, lực lượng vũ trang nói chung, quân đội ta nói riêng đã thường xuyên đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục ý thức quốc phòng toàn dân và truyền thống đấu tranh của các dân tộc cho đồng bào các dân tộc. Chương trình giáo dục quốc phòng đã được đưa vào giảng dạy trong các nhà trường. Nhờ vậy, đồng bào các dân tộc thiểu số ngày càng hiểu rõ tầm quan trọng của việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, hiểu rõ âm mưu thủ đoạn của kẻ thù, hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Các đơn vị quân đội đóng quân trên các địa bàn luôn coi trọng việc xây dựng, củng cố địa bàn an toàn, vững mạnh là một nhiệm vụ cấp bách. Dựa chắc vào dân, kết hợp chặt chẽ và phát huy được sức mạnh to lớn của nhân dân các dân tộc, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên các địa bàn chiến lược, tăng cường sức mạnh bảo vệ Tổ quốc. Thường xuyên chăm lo tổ chức, động viên nhân dân các dân tộc tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng và củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng và củng cố địa phương về mọi mặt, xây dựng được thế trận lòng dân vững chắc. Đó là điều kiện để các đơn vị quân đội xây dựng lực lượng, thế trận và hậu cần tại chỗ, đảm bảo cho việc triển khai tác chiến kịp thời của bộ đội. □



Bài học

"Ấn" và "An"

NAM DUNG

VỪA trúng cử vào Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy K, ông B được điều đi làm Bí thư Huyện ủy một huyện "nóng" nhất tỉnh.

Là cán bộ được đào tạo khá bài bản - dường như đi học nhiều hơn đi công tác - nên ông tự nhận thấy cái vốn thực tiễn của mình còn quá mỏng. Trước ngày nhận chức, ông đến nhà cụ Q. - một bậc lão nhân nổi danh là "mưu sĩ" của tỉnh - để tầm sư học đạo. Cụ Q. không nói dài, kinh nghiệm của cụ cho biết - "hướng đạo" hiện đại bây giờ phải ngắn và đọng để dễ nhớ. Cụ chỉ dặn đi dặn lại độc một câu: Mọi việc dù khó đến đâu, anh cần nhớ cho tôi hai chữ *ấn* và *an* là đủ.

Ông B. vung dũa vác "túi càn khôn" đó về huyện. Ông nghĩ bụng, *ấn* là ấn tượng - nghĩa là chọn việc để làm, phải gây tiếng vang, phải thật ấn tượng. Vì đã có tiếng là lâu thông thiên kinh vạn quyển nên dù ở huyện, xuống xã, thậm chí về làng, xóm, ông B. cứ sách này sách nọ, rồi ca dao, hò, vè thậm chí cả tiếng Tây, tiếng Tàu lôi ra trình diễn. Có lần về một xã, trời đã quá ngọ, ông vẫn say sưa diễn trường ca những học

thuyết kinh tế nổi tiếng thế giới..., trong lúc người nghe cần ông cho ý kiến chỉ đạo về trồng cây gì, nuôi con gì, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ra sao cho hiệu quả. Thấm thoát đã một năm, ông nhẩm tính, cứ bình quân 2 tuần kể cả thứ bảy, chủ nhật ông có 3 cuộc đăng đàn, vị chỉ một năm ông đã có 78 cuộc diễn thuyết. Ông nghĩ, như thế quả là hiếm có, quả là danh bất hư truyền. Ấy thế nhưng, cuối năm khi kiểm điểm, Ban Thường vụ Huyện ủy lại phê ông kịch liệt. Vì những bài phát biểu của ông tuy "hay" nhưng cơ sở không "tiêu hóa" được và nhân dân càng không cần những thứ ấy. Ông rất buồn, vì sự đầu tư công phu nhưng chữ *ấn* lại thất bại.

Năm cũ qua đi, năm mới đã tới, Ông B chuyển chiến thuật sang chữ *an*. Theo ông hiểu *an* là an toàn. Đã là an toàn thì thượng sách là không nói, không đấu, cứ dùng bài "im lặng là vàng" hẳn sẽ đắc địa. Nhiều người thấy lạ, họp Ban Thường vụ Huyện ủy, trước các ý kiến rất khác nhau, ông lại kết luận chung chung là đồng chí nào nói cũng có lý, cũng đúng với bối cảnh thực tế của ngành mình.

Vì vậy ta cứ làm theo Nghị quyết của tỉnh là không sai.

Đi xã, ông cử các đồng chí khác đi. Ông tâm niệm, bất động chắc sẽ *an*. Ông cũng không bộc bạch chủ kiến riêng. Ngành nào đến xin ý kiến thì ông nói việc này sang hỏi ý kiến đồng chí Phó Bí thư, việc kia sang xin sự chỉ đạo của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân, v.v.. Đôi khi phải giải quyết công việc gấp, bức xúc ông vẫn chờ đủ các thành phần để họp rồi lấy theo ý kiến số đông. Nếu tỷ lệ các ý kiến là 50 - 50 thì ông "hoàn bình chi kế": Để kỳ sau ta bàn tiếp vì việc này cần thận trọng, cho "chín" đã... chưa đi đâu mà vội. Cứ như vậy, ông B. cầm cự cũng được 365 ngày. Một năm nữa lại trôi đi. Ông chắc mẩm năm nay chắc không "gắt" như năm ngoái. Vậy mà khi kiểm điểm cuối năm, không khí không những gắt hơn mà còn "nóng" và rất "bồng". Nhiều ý kiến đề nghị tỉnh xem xét đưa ông trở lại tỉnh, vì sự phát triển và dân sinh của một huyện đông dân nhất tỉnh.

Ông B. được trở lại điểm xuất phát cách đây 2 năm. Có điều khác là, từ sau Hội nghị giữa nhiệm kỳ của Đảng bộ tỉnh K, ông thôi giữ chức Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Thế mới biết, thực tiễn cuộc sống chỉ thừa nhận những ai, những gì mà nó cần, và kinh nghiệm dù hay dù đúng nhưng áp dụng một cách máy móc, cứng nhắc không phải bao giờ cũng thành công. Ông ngộ ra điều ấy tuy hơi muộn nhưng còn hơn không. Vì ông mới ở tuổi ngũ tuần. □

**MÔN-CA-ĐA -****CON ĐƯỜNG CỦA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI****NGUYỄN VIỆT THẢO***

THÁNG 7 năm nay, Đảng Cộng sản và nhân dân Cu-ba kỷ niệm 50 năm Cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa (26-7-1953 - 26-7-2003), mở đầu quá trình đấu tranh cách mạng vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên Hòn đảo Xanh của vịnh Ca-ri-bê. Nửa thế kỷ đã trôi qua, càng khẳng định ý nghĩa lịch sử của sự kiện trọng đại này đối với dân tộc Cu-ba và các dân tộc khác ở khu vực Mỹ La-tinh.

Cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa là *sự kết tục tất yếu của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc Cu-ba, khởi đầu từ giữa thế kỷ XIX, chống thực dân đế quốc*. Hòa trong cao trào cách mạng giải phóng dân tộc Mỹ La-tinh, các lực lượng cách mạng Cu-ba đã phát động kháng chiến chống thực dân Tây Ban Nha năm 1868. Sau khi bị mất hầu hết các thuộc địa ở Mỹ La-tinh, thực dân Tây Ban Nha lui về cố thủ tại hai thuộc địa cuối cùng là Cu-ba và Pu-éc-tô Ri-cô. Bởi vậy, các lực lượng nghĩa quân Cu-ba phải đương đầu với một kẻ thù đang dốc toàn bộ sức mạnh nhằm quyết giữ những trọng điểm chiến lược ở Tây bán cầu. Cuộc kháng chiến kéo dài 10 năm, đến năm 1878 bị thất bại. Nhân dân Cu-ba phải tiếp tục sự nghiệp cách mạng của mình bằng những cuộc khởi nghĩa mới, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa năm 1895 do vị Anh hùng giải phóng dân tộc Hô-xê Mác-ti lãnh đạo. Lần này, các lực lượng cách mạng Cu-ba cũng không

thành công do sự can thiệp đầy tính xâm lược của chủ nghĩa tư bản Mỹ mới chuyển thành chủ nghĩa đế quốc.

Đất nước Cu-ba bước vào thế kỷ XX chìm trong một nền cộng hòa giả hiệu, thân Mỹ mà thực chất là một thuộc địa kiểu mới của chủ nghĩa đế quốc. Suốt trong nửa đầu thế kỷ XX, hàng loạt phong trào cách mạng liên tiếp diễn ra do các lực lượng chính trị thuộc nhiều khuynh hướng tư tưởng khác nhau lãnh đạo, trong đó có Đảng Cộng sản Cu-ba, được thành lập từ năm 1925. Do đường lối chiến lược và sách lược không phù hợp, các phong trào cách mạng này đều không đạt được mục tiêu giải phóng dân tộc và phát triển đất nước. Khủng hoảng về đường lối chiến lược và sách lược là hạn chế bao trùm mọi phong trào đấu tranh yêu nước của Cu-ba trong suốt nửa đầu thế kỷ XX.

Đến đầu thập kỷ 50, một nhóm chiến sĩ cách mạng do Phi-đen Ca-xtrô đứng đầu xung danh là Thế hệ Một trăm năm, tức là những người kế tục sự nghiệp cách mạng của Anh hùng giải phóng dân tộc Hô-xê Mác-ti sau đúng một thế kỷ, kể từ ngày sinh của Người (1853-1953). Họ vạch ra một con đường đấu tranh mới, duy nhất phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Cu-ba ngày ấy. Đó là con đường đấu tranh vũ trang chống

* TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

chủ nghĩa đế quốc và chế độ độc tài phản động, kết hợp thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Sau một thời gian ngắn bí mật chuẩn bị, nhóm chiến sĩ cách mạng của Phi-đen Ca-xtơ-rô đã khai phá con đường đấu tranh bằng cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa, dinh lũy quân sự quan trọng thứ hai của chế độ độc tài Ba-ti-xta nằm ở tỉnh cực Đông Xan-ti-a-gô Đê Cu-ba. Mặc dù phương án tác chiến đã được xây dựng chu đáo, phù hợp, nhưng vì một số nhân tố ngẫu nhiên xảy ra ngay ở những phút đầu trận đánh, cuộc tấn công quân sự bị thất bại. Lãnh tụ Phi-đen Ca-xtơ-rô và các chiến sĩ cách mạng bị bắt giam. Vài tháng sau đó, chính phủ độc tài mở phiên tòa xét xử những người tấn công pháo đài Môn-ca-đa. Bằng bản tự bào chữa nổi tiếng nhan đề *Lịch sử sẽ bào chữa cho tôi*, Phi-đen Ca-xtơ-rô đã biến phiên tòa thành diễn đàn tố cáo chế độ độc tài phản động và công bố điều mà sau trở thành Cương lĩnh đầu tiên của chính đảng tiên phong lãnh đạo cuộc cách mạng Cu-ba. Ông tuyên bố tác giả tinh thần của cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa là Hô-xê Mác-ti, để khẳng định rằng, sự kiện này là sự tiếp nối tất nhiên của quá trình đấu tranh cách mạng hàng thế kỷ chống thực dân đế quốc vì mục tiêu giải phóng dân tộc của nhân dân Cu-ba.

Tuy hành động quân sự bất thành, nhưng cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa có ý nghĩa lịch sử to lớn. *Nó mở ra một tiến trình cách mạng không thể đảo ngược và nâng cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Cu-ba lên tầm cao giải phóng cùng phát triển của thời đại*. Sau khi được xử trắng án, Phi-đen Ca-xtơ-rô và các chiến sĩ của Phong trào 26-7 sang nước láng giềng Mê-hi-cô chuẩn bị lực lượng tiếp tục sự nghiệp giải phóng dân tộc. Tháng 12-1956, đội quân 82 người con ưu tú của nhân dân Cu-ba vượt sóng đại dương, trên chiếc tàu Gran-ma trở về vùng rừng núi miền Đông, gây dựng và phát triển chiến tranh du kích. Hơn 2 năm sau, ngày 1 tháng giêng năm 1959, cuộc cách mạng Cu-ba thành công, chế độ độc tài phản động thân Mỹ bị lật đổ và

chính quyền cách mạng của nhân dân lao động được xác lập. Trong cái "sân sau" Mỹ La-tinh của đế quốc Mỹ, Cu-ba nổi lên như một ngôi sao của tự do và độc lập, báo hiệu những chuyển động chưa hề có tiền lệ trong lịch sử dân tộc và khu vực.

Chính quyền cách mạng Cu-ba thực hiện hàng loạt chính sách phát triển kinh tế - xã hội mang tính cải tạo sâu sắc : Cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các cơ sở công nghiệp và thương mại của tư bản nội địa và tư bản nước ngoài, xóa nạn mù chữ, áp dụng chế độ giáo dục, y tế, thể thao, vui chơi giải trí... miễn phí cho toàn dân. Hàng triệu quần chúng lao động từ thân phận người làm thuê ở một xứ thuộc địa đã trở thành chủ nhân của chế độ xã hội, của chính quyền và của đất nước. Trước giờ phút quyết tử với đội quân đánh thuê của đế quốc Mỹ, trên bãi biển Hy-rông, ngày 16-4-1961, chính quyền và nhân dân Cu-ba công khai tuyên bố tính chất xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng chứa đựng những mốc son liên hoàn, nhân quả (1953 : tấn công pháo đài Môn-ca-đa, 1956 : về nước xây dựng khu du kích, 1959 : giành chính quyền, 1961 : đập tan lực lượng phản cách mạng trên bãi biển Hy-rông, và những thành quả cách mạng) tiếp theo.

Cách mạng Cu-ba nói chung và các lực lượng chính trị tiên phong lãnh đạo nói riêng đã từ cuộc đấu tranh yêu nước, từ mục tiêu độc lập dân tộc, từ lập trường chính trị chống đế quốc đến với cách mạng vô sản và mục tiêu xã hội chủ nghĩa một cách tự nhiên và tất yếu. Sự vận động của cách mạng Cu-ba từ xuất phát điểm Môn-ca-đa năm 1953 đến tuyên bố có tính cương lĩnh xã hội chủ nghĩa năm 1961 chứng minh hùng hồn khả năng gặp gỡ giữa C. Mác - Ph. Ăng-ghen với H. Mác-ti, giữa tư tưởng cách mạng của giai cấp vô sản với các tư tưởng chính trị tiên bộ của các dân tộc ; khả năng kết hợp một cách hữu cơ các mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng lao động, giải phóng xã hội và

giải phóng con người trong một quá trình cách mạng thống nhất. Tư thế hiên ngang tồn tại và phát triển của Cu-ba xã hội chủ nghĩa với những ưu việt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... đã khẳng định rằng việc kết hợp thực hiện các mục tiêu cao cả nêu trên là con đường cách mạng đúng đắn đảm bảo cho quốc gia dân tộc đến đích giải phóng và phát triển trong thời đại ngày nay.

Cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa năm 1953 và thắng lợi của cách mạng Cu-ba năm 1959 còn có ý nghĩa mở ra trang sử mới cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội của nhân dân các nước Mỹ La-tinh. Các lực lượng chính trị tiến bộ ở Mỹ La-tinh tranh luận sôi nổi và đi đến thống nhất quan niệm rằng, cách mạng Cu-ba mặc dù chứa đựng một số đặc thù, nhưng không là một ngoại lệ, mà có vai trò là nhân tố tiên phong khai phá một con đường hiện thực cho cách mạng giải phóng của toàn bộ khu vực. Tấm gương Cu-ba nhanh chóng soi rọi, dẫn đường cho nhiều cuộc đấu tranh, nhiều phong trào cách mạng Mỹ La-tinh ở Bô-li-vi-a, Goa-tê-ma-la, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca, Chi-lê... Kinh nghiệm chiến tranh du kích và đấu tranh vũ trang của Cu-ba được áp dụng ở nhiều nơi và được tổng kết thành một trong những quy luật của cách mạng giải phóng dân tộc Mỹ La-tinh trong điều kiện phải đương đầu với chủ nghĩa đế quốc Mỹ và các thế lực phản động khác. Cao trào đấu tranh cách mạng Mỹ La-tinh ở thập kỷ 70 với đỉnh điểm là thắng lợi của cuộc cách mạng Xan-đi-nít ở Ni-ca-ra-goa năm 1979 và sự thức tỉnh của Mỹ La-tinh thập kỷ 80 sau các sự kiện ở Grê-na-đa và quần đảo Man-vi-nát mang đậm âm hưởng của "cuộc đột phá Môn-ca-đa".

Ngày 26-7 đã vượt khỏi nghĩa là mốc của thời gian bình thường để trở thành tên gọi của một tổ chức chính trị là Phong trào 26-7, đã cùng với một số tổ chức khác lãnh đạo cuộc cách mạng đến khi hợp nhất thành Đảng Cộng sản Cu-ba năm 1965. Năm mươi năm đã trôi qua, giá trị lớn nhất mà những chiến sĩ Môn-ca-đa để lại không

chỉ là một sự kiện huyền thoại, mà còn là một sự nghiệp và một con đường cách mạng không thể đảo ngược trên Hòn đảo Anh hùng. Hơn 11 triệu người dân Cu-ba đã hòa thành một dân tộc chiến sĩ trong sắc phục màu xanh ô-liu, sẵn sàng chiến đấu và lao động, kiên định hành quân đến những mục tiêu mà Cương lĩnh Môn-ca-đa đã vạch ra.

Trong hơn 3 thập kỷ, từ 1959 đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Cu-ba đã lập nhiều thành tựu to lớn trong xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Trước hết, đất nước đã vượt qua nhiều thử thách lịch sử (cuộc khủng hoảng tên lửa tháng 10-1962; chính sách bao vây, cấm vận và các hoạt động chống phá của chủ nghĩa đế quốc...) để chứng minh sức sống của chủ nghĩa xã hội ngay trong những thời khắc khó khăn nhất. Ngay từ lúc mới ra đời, Cu-ba xã hội chủ nghĩa đã phải đương đầu với sóng cồn, gió cả của cục diện thế giới và cuộc đối đầu Đông - Tây. Với sự hiện diện của tàu ngầm chiến lược Mỹ xung quanh Hòn đảo Xanh tháng 10-1962 và sự cô lập về ngoại giao với hầu hết các quốc gia Mỹ La-tinh, chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba bị đặt vào thách thức sống còn. Thêm nữa, chính sách thù địch, bao vây, cấm vận kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật ngặt nghèo của chính quyền Mỹ đã làm thiệt hại hàng chục tỉ USD cho nền kinh tế bé nhỏ của Cu-ba.

Cương lĩnh Môn-ca-đa đã được nhân dân Cu-ba thể hiện thành những ưu việt nổi bật của chế độ xã hội do nhân dân lao động làm chủ. Mọi thành tựu của tăng trưởng kinh tế được sử dụng một cách hợp lý và công bằng vào việc nâng cao mức sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Nền giáo dục và nền y tế miễn phí cho tất cả mọi người, đó là thành quả to lớn nhất của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân Cu-ba xây dựng trên Hòn đảo Tự do. Giá trị tuyệt đối của nguồn ngân sách nhà nước dành cho giáo dục và y tế năm 1985 lớn gấp 25 lần so với mức năm 1959. Nếu trước ngày cách mạng thành công, có 24% dân số mù chữ,

45% số trẻ em trong độ tuổi được đi học cấp I, 8% ở cấp II, 56% số dân được sử dụng điện, mỗi năm chỉ đào tạo 300 bác sĩ, không có y tế ở nông thôn... thì đến cuối thập kỷ 80, toàn dân Cu-ba đã phổ cập lớp 6, cứ 7 người dân có 1 người tốt nghiệp đại học, 250 dân có 1 bác sĩ, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh hạ xuống còn 7‰, tuổi thọ bình quân của người dân đạt 73,5 tuổi... Cu-ba đã vươn lên giành vị trí dẫn đầu thế giới thứ ba và cao hơn một số nước tư bản phát triển về chỉ số phát triển con người (HDI)

Trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng 50 năm qua nói chung và từ cột mốc cải cách năm 1993 nói riêng, Đảng và Nhà nước Cu-ba rất kiên định với các vấn đề có tính nguyên tắc đã được khẳng định ngay từ Cương lĩnh Môn-ca-đa là : dân chủ, chính quyền của nhân dân lao động, công bằng xã hội và bảo vệ quyền con người. Những mục tiêu này được thể chế hóa và bảo đảm thực hiện bằng các chính sách và chế độ cụ thể, trong đó nổi bật nhất là chính sách, chế độ giáo dục và y tế miễn phí cho mọi người dân. Đảng và Nhà nước Cu-ba xác định giáo dục và y tế là những ngành chủ chốt tạo ra nguồn nhân lực, các chủ nhân tương lai của đất nước và những thế hệ kế tục sự nghiệp cách mạng. Do đó, ngay trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về tài chính hiện nay, Chính phủ vẫn dành 11,4% GDP cho giáo dục, 17,6% GDP cho y tế, tức là 39% GDP đầu tư cho hai lĩnh vực chăm sóc con người cơ bản này.

Vào đúng dịp khai giảng năm học 2002 - 2003 vừa qua, Nhà nước Cu-ba chính thức phát động cuộc cách mạng sâu sắc và chưa có tiền lệ trong lịch sử đất nước. Nội dung thứ nhất của cuộc cách mạng này là, đưa giáo dục đại học đến cấp huyện, quận để mọi người đến tuổi có thể theo học. Nội dung thứ hai là, tổ chức lại các lớp học sao cho mỗi lớp có không quá 20 học sinh. Nội dung thứ ba là, tăng cường trang bị vật chất cho trường học, đảm bảo 100% phòng học trong cả nước có điện. Nội dung thứ

tư là, hiện đại hóa thiết bị dạy học đảm bảo mỗi phòng học phổ thông trong cả nước (81 169 phòng) có một ti-vi ; cứ 100 học sinh có một đầu vi-de-ô và tiến tới trang bị phổ cập máy vi tính cho các phòng học. Năm học 2001 - 2002, đã có 44 790 phòng học được trang bị máy vi tính. Cu-ba quan niệm học tập là một việc làm, nó cần được đối xử như một việc làm thực sự. Cả nước hiện có 2 623 300 người đi học các cấp, trong tổng số 11 triệu dân.

Những quyền con người mà Đảng và nhân dân Cu-ba kiên quyết bảo vệ là, quyền được sống trong một đất nước độc lập, tự do và có chủ quyền ; quyền được xây dựng một chế độ cộng hòa mà đạo luật đầu tiên của nó bảo vệ toàn vẹn phẩm giá con người ; quyền được tự nguyện gia nhập các thiết chế của xã hội dân sự xã hội chủ nghĩa ; quyền có việc làm và quyền được hưởng thành quả lao động ; quyền được hưởng nền giáo dục mang bản chất nhân văn và khoa học ; quyền được chăm sóc sức khỏe cho mọi người ; quyền được kế hoạch hóa gia đình, rất cần thiết cho xã hội hiện đại ; quyền được hưởng thụ văn hóa và nghệ thuật ; quyền được tham gia thể thao và giải trí ; quyền được hội họp, biểu thị, ngôn luận và hiểu biết về sự thật của Cu-ba và thế giới ; quyền tự do tôn giáo hoặc không theo tôn giáo ; quyền an sinh xã hội ; quyền được sống không bị phân biệt đối xử và xúc phạm về giới, tuổi tác và tín ngưỡng ; quyền tự do đi lại trong và ngoài nước ; quyền bảo vệ Tổ quốc, đã trở thành nghĩa vụ thiêng liêng nhất ; quyền bầu cử và ứng cử⁽¹⁾.

Con đường do "cuộc đột phá Môn-ca-đa" vạch ra là một quá trình cách mạng tự giác và sáng tạo. Kết hợp thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội từ xuất phát điểm và trong bối cảnh cụ thể như Cu-ba, đòi hỏi về sự tự giác và sáng tạo càng trở nên bức bách hơn.

(1) Xem : Về các nguyên lý của chúng ta và các biện pháp đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, Tài liệu chính trị cơ bản dành cho các khóa đào tạo cán bộ cơ sở, La Ha-ba-na, 2002, tr 56

Với tất cả những thành quả một nửa thế kỷ qua, cách mạng Cu-ba đóng góp tích cực vào việc nhận thức và giải quyết nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Công cuộc cải cách kinh tế - xã hội hiện nay được hoạch định và tiến hành trên cơ sở phát huy ý thức tự giác xã hội chủ nghĩa, tiềm năng sáng tạo cách mạng đặc trưng và khối đại đoàn kết của nhân dân Cu-ba nên tiếp tục đạt được nhiều thành tựu đáng phấn khởi.

Nếu trước thời kỳ đặc biệt, mức sử dụng thực tế của tổng nguồn đầu tư phát triển là 80%, tới năm 1994 chỉ còn 50% thì năm 2002 lên tới 93%. Thâm hụt ngân sách giảm từ 33,5% (năm 1993) xuống còn 3% GDP trong suốt 5 năm qua (1996 - 2002). Năng suất lao động tăng 21% tính từ năm 1993 đến nay, quyết định 75% mức tăng trưởng kinh tế. Khai thác dầu khí đạt sản lượng 4,1 triệu tấn hiện nay so với 500 nghìn tấn năm 1994. Các ngành sản xuất ni-ken, rau xanh, thực phẩm, chế biến hoa quả, dược phẩm, thuốc lá... đều đạt mức tăng trưởng khá. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 6% (năm 2000) xuống 3,5% (năm 2002).

Trên lĩnh vực chính trị, sức mạnh Cu-ba hiện nay lớn hơn bao giờ hết. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, quyền lực của nhân dân lao động, vai trò lãnh đạo của Đảng... được giữ vững. Bộ máy nhà nước được kiện toàn theo hướng tinh giản và phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mới. Đội ngũ cán bộ được trẻ hóa mạnh mẽ và luân chuyển hài hòa. Cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng và các hiện tượng tiêu cực khác được triển khai rộng rãi và đạt kết quả cao, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng, với chế độ, với công cuộc cải cách. Mùa hè vừa qua, hơn 8 triệu cử tri Cu-ba nhất trí sửa đổi Hiến pháp nhằm củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa và hơn 9 triệu lượt người tham gia tuần hành thể hiện quyết tâm bảo vệ sự nghiệp cách mạng. Uy tín và địa vị của Cu-ba trên trường quốc tế ngày càng cao ; mặt trận toàn thế giới ủng hộ Cu-ba ngày càng rộng lớn... Vừa qua, lần thứ 11 liên tiếp, Đại hội đồng Liên hợp

quốc ra nghị quyết với đa số áp đảo (173/3) phản đối chính sách bao vây, cấm vận của Mỹ chống Cu-ba.

Đảng và nhân dân Cu-ba luôn tăng cường sức mạnh cho cách mạng bằng chính sự nỗ lực xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ một xã hội nghèo nàn, lạc hậu và phụ thuộc nặng nề vào tư bản nước ngoài, Cu-ba đã trở thành một tấm gương sáng về phát triển xã hội, phát triển con người ở khu vực Mỹ La-tinh và trên thế giới. Với việc phổ cập tiểu học 100% số dân ; phổ cập cấp hai 98,8% số dân, hơn 700 000 người tốt nghiệp đại học, trong đó có 67 500 bác sĩ, 250 000 giáo viên chuyên môn và 34 000 giáo viên giáo dục thể chất... đã đưa Cu-ba trở thành nước đứng đầu thế giới về số lượng giáo viên và bác sĩ tính theo đầu người. Cả nước có 15 trường đại học sư phạm, 22 khoa y, trong tổng số 51 trường đại học, có 436 bệnh viện đa khoa, 275 bệnh viện chuyên khoa và 13 viện y học chuyên ngành, có 133 trung tâm nghiên cứu khoa học với hàng chục nghìn nghiên cứu viên, thạc sĩ, tiến sĩ. Trên địa bàn toàn quốc, 85% hộ gia đình là chủ sở hữu của ngôi nhà đang ở, 95% lãnh thổ quốc gia đã được điện khí hóa, 95,3% dân số được dùng nước sạch, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh là 5.8‰, tất cả trẻ em được tiêm chủng phòng 13 căn bệnh, tuổi thọ bình quân đạt 76 tuổi, tỷ lệ người nhiễm AIDS là 0,03% so với 0,6% ở Mỹ...

Tới năm 2003, cuộc cách mạng bắt đầu từ sự đột phá Môn-ca-đa tròn nửa thế kỷ hết sức vẻ vang. Nhìn lại chặng đường 50 năm qua, một lô-gích nội tại làm nên sức mạnh Cu-ba : Đó là sức mạnh của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã được hun đúc và thử thách qua những thăng trầm của quá trình cách mạng. Với sức mạnh của 50 năm chiến đấu và trưởng thành, cách mạng Cu-ba tiếp tục đi tiên phong trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ độc lập của các dân tộc, công bằng xã hội, hạnh phúc của nhân dân lao động và các giá trị cao cả của thời đại chúng ta, ở Tây bán cầu và toàn thế giới. □

HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH G8 Ê-VI-ĂNG : Mục tiêu và thực tế

ĐỒ CÔNG ĐỊNH

TỪ ngày 1 đến 3-6-2003, Hội nghị Thượng đỉnh các nước công nghiệp phát triển (G8) đã họp tại Ê-vi-ăng (Pháp) để cùng thảo luận về những vấn đề đáng quan tâm của cả nhân loại, trong đó nổi bật nhất là việc phát triển kinh tế và hàn gắn mối bất đồng sau chiến tranh I-rắc. Tuy nhiên, sau khi kết thúc Hội nghị, dường như những điều cần giải quyết lại chẳng được xử lý đến nơi đến chốn. Động thái này để lại nhiều nỗi âu lo trong dư luận thế giới.

1. Chương trình nghị sự

Trước khi diễn ra Hội nghị, Tổng thống Pháp, G. Si-rắc, tuyên bố sẽ "kêu gọi các nhà lãnh đạo G8 giảm bớt sự chú ý đến cuộc chiến chống khủng bố, vấn đề I-rắc, vấn đề Trung Đông mà quan tâm hơn đến cuộc chiến chống đói nghèo và giúp đỡ các nước nghèo phát triển". Hơn nữa, ông G. Si-rắc còn khẳng định rằng, các nước giàu phải tăng chi tiêu cho giáo dục, y tế, nguồn nước và nông nghiệp cũng như khuyến khích đầu tư vào các khu vực nghèo trên thế giới. Theo kịch bản của nước chủ nhà Pháp, có bốn đề tài chính được đưa ra bàn thảo tại G8, gói gọn trong 8 chữ : Đoàn kết, trách nhiệm, an ninh, dân chủ.

Trong hai ngày chính thức diễn ra Hội nghị, nguyên thủ các nước G8 đã dành nhiều thời gian bàn luận các vấn đề trong chương

trình nghị sự đồ sộ của mình, bao gồm : Cuộc chiến chống khủng bố, tái thiết I-rắc, đặc biệt là kế hoạch xóa nợ nước ngoài của I-rắc, tiến trình hòa bình Trung Đông, quan hệ thương mại Mỹ - châu Âu, chương trình hạt nhân của I-ran và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, sự sụt giá của đồng đô-la Mỹ, cuộc chiến chống đói nghèo... trong đó các vấn đề kinh tế của thế giới thứ ba được đưa thành một chủ đề ưu tiên trong các cuộc hội họp của G8.

Sau ngày họp đầu tiên, Liên minh châu Âu (EU) đã cam kết đóng góp mỗi năm 1 tỉ đô-la Mỹ vào Quỹ toàn cầu phòng chống bệnh HIV/AIDS. EU đã "quyết định hành động ngay lập tức" để đáp lại việc Mỹ mới đây cam kết chi 15 tỉ đô-la Mỹ trong 5 năm để giúp phòng chống HIV/AIDS ở châu Phi và các nước thuộc khu vực Ca-ri-bê. Riêng Pháp quyết định tăng ngân sách giúp đỡ phòng chống HIV/AIDS ở châu Phi lên 150 triệu ơ-rô/năm (tương đương 170 triệu đô-la Mỹ) so với 50 triệu ơ-rô hiện nay. Đây là nỗ lực của G8 nhằm xóa đi lời chỉ trích nhóm này đã không thực hiện những cam kết tại Hội nghị năm ngoái ở Ca-na-đa về việc giúp xóa đói nghèo và bệnh tật ở châu Phi.

Tuy nhiên, tại Hội nghị, vẫn xuất hiện nhiều ý kiến cho rằng các nước giàu cần tiếp tục giảm trợ cấp nông nghiệp và xóa nợ cho các nước nghèo. Tổng Thư ký Liên hợp quốc,

K. An-nan, đề nghị "các nước giàu tiếp tục xóa nợ, dỡ bỏ hàng rào thuế quan và tăng viện trợ lên 100 tỉ đô-la Mỹ cho các nước nghèo so với 57 tỉ đô-la Mỹ như hiện nay thì mới có thể đạt được những mục tiêu mà Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ năm 2000 đặt ra" (Trên thực tế, các nước G8 chỉ quyết định xóa tổng cộng hơn 36 tỉ đô-la Mỹ tiền nợ của các nước châu Phi trong giai đoạn 1998-2002). Còn Chủ tịch Ủy ban châu Âu, R. Prô-di, kêu gọi tạo điều kiện để các nước đang phát triển tham gia vào các cuộc thảo luận về kinh tế thế giới, hoan nghênh sự có mặt lần đầu của một số nước đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Bra-xin và các nước châu Phi tại Hội nghị G8.

Trong ngày họp thứ hai, Hội nghị đã bàn về các vấn đề của nền kinh tế thế giới, trong đó có việc giảm giá của đồng đô-la Mỹ so với đồng ơ-rô. (Bởi vì, đối với EU, đồng đô-la Mỹ đã giảm đến ngưỡng không thể chấp nhận được. Khi đồng ơ-rô lên giá sẽ tiếp tục làm giảm sức mua của người tiêu dùng, trong khi xuất khẩu đình trệ dẫn đến việc nền kinh tế sẽ khó lòng mà đạt được sự tăng trưởng như mong muốn). Đồng thời, Hội nghị thảo luận biện pháp thúc đẩy tăng trưởng và phục hồi niềm tin cho nền kinh tế toàn cầu đang phát triển chậm chạp.

Trước khi rời Hội nghị Ê-vi-ăng, Tổng thống G. Bu-sơ cho biết, nước Mỹ sẽ không sử dụng đồng đô-la như một thứ vũ khí kinh tế. Thủ tướng Ca-na-đa G. Crê-chiê-ni đòi Mỹ và châu Âu phải cắt giảm khoản thâm hụt ngân sách đang ngày một tăng ở khu vực này. Trong khi đó, châu Âu và Nhật Bản lại đưa ra thảo luận về tính chất không ổn định của tiền tệ trong bối cảnh đồng đô-la Mỹ giảm giá mạnh hơn so với đồng ơ-rô. Còn Mỹ trước sau đòi châu Âu thực thi chính sách kinh tế mềm dẻo hơn, dỡ bỏ các hàng rào thương mại, chấm dứt trợ cấp cho nông nghiệp và ngừng cản trở thực

phẩm biến đổi gen. Về vấn đề Trung Đông, Hội nghị tuyên bố ủng hộ những nỗ lực nhằm thực thi bản "Lộ trình hòa bình" giữa I-xra-en và Pa-le-xtin, đồng thời yêu cầu chính phủ các nước G8 tìm biện pháp hỗ trợ nền kinh tế Pa-le-xtin.

Về vấn đề I-rắc thời hậu chiến, các nhà lãnh đạo G8 đã đạt được sự đồng thuận trong việc ủng hộ một nước I-rắc có đầy đủ chủ quyền, ổn định, dân chủ và nhân mạnh "đã đến lúc phải xây dựng hòa bình và tái thiết I-rắc". Về vấn đề xử lý nợ nước ngoài của I-rắc, Mỹ muốn giảm nợ, thậm chí xóa nợ cho nước này. Tuy nhiên, theo nhận định của một số nhà quan sát, chẳng phải Mỹ tử tế gì với I-rắc mà họ chỉ nhằm làm cho Pháp, Nga và Đức phải trả giá cho hành động chống Mỹ trong cuộc chiến I-rắc vừa qua. Ngoài ra, còn một lý do khác nữa cũng rất đáng quan tâm là, Mỹ không phải chủ nợ lớn nhất của I-rắc. Điều đáng nói, tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính các nước G8 diễn ra hồi trung tuần tháng 5-2003 cũng đã khẳng định, chỉ riêng việc xác định chính xác số nợ chính thức của I-rắc cũng phải mất ít nhất vài tháng, chưa nói đến việc đàm phán xóa nợ hoặc thanh toán. Vậy nên, việc chưa ngã ngũ được vấn đề xóa nợ hay giảm nợ cho I-rắc trong Hội nghị Ê-vi-ăng, âu cũng là điều dễ hiểu.

2. Hàn gắn bắt đồng sau chiến tranh

Theo giới quan sát và bình luận quốc tế, sự bất đồng trong chính sách kinh tế hay trong các hoạt động tài trợ cho các nước nghèo ở châu Phi, thậm chí cả các vấn đề khác liên quan tới vấn đề I-rắc, I-ran hay Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên dường như không phải là vấn đề chính yếu thu hút sự chú ý của dư luận thế giới đối với Hội nghị của các "đại gia" này. Bởi vì, trong quan hệ quốc tế ngày nay, vấn đề lợi ích quốc gia, dân tộc luôn

được đặt lên bàn cân trong bất cứ chiến lược đối ngoại nào. Vì thế, sẽ chẳng ngạc nhiên khi thấy rằng, ngay sau khi lực lượng liên quân do Mỹ cầm đầu giành được thắng lợi quân sự trên chiến trường I-rắc, các nước Pháp, Đức, Nga đã nhanh chóng điều chỉnh sách lược. Theo đó, những sự chỉ trích mạnh mẽ trước đây của họ khi Oa-sinh-ton tiến hành cuộc chiến tranh chống I-rắc đã nhanh chóng trở thành một đòi hỏi rằng vấn đề tái thiết I-rắc do Mỹ sắp đặt phải có vai trò của Liên hợp quốc.

Đã có lúc người ta cho rằng, nếu Liên hợp quốc bị kéo vào "cuộc chơi tái thiết" I-rắc do Mỹ sắp đặt thì chẳng mấy vể vang gì khi tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới này, vốn đã bị Mỹ gạt ra ngoài trong lúc phát động chiến tranh I-rắc, chấp nhận vai trò "hợp thức hóa" cuộc chiến tranh phi pháp này của Mỹ. Nhưng Mỹ, với vị thế chiến thắng cũng như tình thế sau chiến tranh đã không để Liên hợp quốc cũng như các nước Pháp, Đức, Nga có nhiều sự lựa chọn. Nếu Liên hợp quốc không tham gia vào vấn đề tái thiết ở I-rắc thì Mỹ cũng sẽ giành lấy toàn quyền sắp đặt trật tự ở nước này, trong đó có cả việc giữ chặt toàn bộ "miếng bánh" dầu lửa vốn đã và đang là vấn đề nhạy cảm và nóng bỏng nhất thời hậu chiến.

Tại Hội nghị Ê-vi-ăng, nguyên thủ quốc gia của các nước công nghiệp phát triển, cả phe chủ chiến (Mỹ, Anh) lẫn chủ hòa (Pháp, Đức, Nga) trong cuộc chiến tranh I-rắc đã hội ngộ bên bàn nghị sự cùng những vấn đề mà cả thế giới quan tâm theo dõi. Họ sẽ đối xử với nhau như thế nào và sẽ làm gì cho phần còn lại của thế giới ? Hơn nữa, đây là nước Pháp văn minh chứ đâu phải là nơi để bất cứ ai cũng có thể nổi xung lên một cách dễ dàng, nhất là khi Tổng thống nước chủ nhà còn có tham vọng biến trung tâm văn minh châu Âu thành trung tâm chính trị, ngoại giao thế giới, buộc

Oa-sinh-ton phải nể trọng và muốn Hội nghị Thượng đỉnh Ê-vi-ăng thành nơi hoà giải mối quan hệ đang có chiều hướng căng thẳng giữa châu Âu và Mỹ.

Thiện chí có lẽ là yếu tố tiên quyết giúp hai bên xích lại gần nhau hơn. Hiểu được điều này nên khi tới Ê-vi-ăng, Tổng thống Mỹ, G. Bu-sơ, đã mang theo cả "bàn tay hữu nghị" của mình để chứng tỏ cho cả thế giới thấy rằng Mỹ không phải là "người cố chấp" mà luôn biết nhìn xa trông rộng, nhất là với những lợi ích toàn cục, và rằng bất đồng giữa châu Âu và Mỹ chỉ là một "chuyện nhỏ", mang tính "thời vụ", chứ không phải là một điều cố hữu. Do đó, vì tình đoàn kết và sự thân hữu dài lâu, Oa-sinh-ton sẵn sàng "bỏ qua mọi chuyện hiểu lầm" cũng như những "tồn tại" để đưa quan hệ hai bên hướng tới những điều tốt lành hơn cả trong hiện tại và tương lai. Thực ra, để thực hiện mưu đồ cao tay này, Oa-sinh-ton vẫn muốn chứng tỏ cho cả thế giới thấy rằng Mỹ vẫn là một siêu cường có khả năng thiết lập trật tự thế giới mới, vẫn là một "ông chủ lớn" của cả thế giới mà không một ai, trong bất cứ trường hợp nào, có thể thay đổi được điều đó.

Tất nhiên, cũng phải thừa nhận, việc giảm căng thẳng trong quan hệ giữa hai bờ Đại Tây Dương cũng là một nhu cầu của chính nước Mỹ. Vì thế, ông G. Bu-sơ đã chấp nhận gạt sang một bên "nỗi thất vọng của Nhà Trắng" để cùng với những người đồng nhiệm khác gạt đi đám mây đen đang che phủ trên bàn Hội nghị. Thật ra, đây không phải là một sự "xuống thang" mang tính bột phát mà nó bắt nguồn từ một chiến lược lâu dài đã được Mỹ cân nhắc kỹ. Và dù muốn khẳng định cho cả thế giới thấy được vị trí số một thế giới sau chiến tranh lạnh nhưng Oa-sinh-ton vẫn tự cảm thấy tham vọng của họ sẽ chỉ làm cho trào lưu ghét Mỹ thêm lớn hơn mà thôi. Do đó, Mỹ cho rằng

không nên đẩy mối quan hệ với châu Âu vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc hơn nữa.

Hơn ai hết, các nhà hoạch định chính sách ở Oa-sinh-ton đã nhận thức được rằng, trật tự thế giới đơn cực sẽ mãi chỉ là một ước muốn cháy bỏng của Mỹ chứ chưa bao giờ thành sự thực trong đời sống chính trị quốc tế, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay. Và lại, thế giới ngày nay đang đối mặt với quá nhiều thách thức, mà một mình nước Mỹ, dù có mạnh đến đâu cũng không đủ sức giải quyết. Ngoài ra, Oa-sinh-ton không thể không nhận thấy vai trò siêu cường duy nhất của Mỹ chỉ thật sự có ý nghĩa khi nó được đặt trong tương quan lực lượng quốc tế. Hạn chế sự đối đầu, đối chọi, đối địch trong quan hệ giữa Mỹ và phần còn lại của thế giới, đặc biệt là với châu Âu là một sự lựa chọn khôn ngoan. Trước khi đến Pháp tham dự Hội nghị Thượng đỉnh G8, ông chủ Nhà Trắng khẳng định sẽ tránh đối đầu với châu Âu, không muốn Hội nghị G8 sẽ biến thành "một trận khẩu chiến".

Tuy nhiên, trong nhiều cuộc gặp gỡ sau đó, hầu như cả hai Tổng thống Pháp và Mỹ đều không đề cập đến vấn đề nhạy cảm I-rắc, mà người đứng đầu điện E-ly-dơ chỉ gián tiếp đề cập đến sự khác biệt trong quan điểm với Mỹ bằng cách nhấn mạnh điều mà ông cho là được đa số các nước ủng hộ về "một thế giới đa cực", trong đó Mỹ không thể là cường quốc chiếm ưu thế duy nhất. Trong khi đó, các quan chức Nhà Trắng thì lên tiếng cảnh cáo rằng, các đồng minh không nên cố gắng cản trở sức mạnh Mỹ. Thậm chí, tuyên bố khi tới Pa-ri, trước thềm Hội nghị cấp cao này, Ngoại trưởng Mỹ, C. Pao-oen, còn khẳng định "vết thương trong quan hệ Mỹ-Pháp vẫn chưa lành". Có lẽ vì thế, sự rạn nứt, đổ vỡ trong quan hệ hai nước sẽ không thể hàn gắn trong một sớm một chiều, như hăng Roi-tơ bình

luận. Riêng với Đức, Tổng thống Mỹ cũng không muốn tổ chức cuộc gặp tay đôi với Thủ tướng Đức G. Xru-ê-dơ bên lề Hội nghị G8, vì Mỹ "chẳng có gì để nói với ông Xru-ê-dơ".

3. Kết quả Hội nghị

- Trong tuyên bố cuối cùng của Hội nghị, các nhà lãnh đạo G8 tỏ ý tin tưởng vào sự phục hồi kinh tế toàn cầu và tiềm năng tăng trưởng kinh tế của nhóm (trong khi vẫn chưa đưa ra được biện pháp phục hồi kinh tế). Tuy nhiên, Hội nghị cũng không đạt được tiến bộ đáng kể nào về các cuộc đàm phán thương mại thế giới vốn đang bị bế tắc, một nhân tố quan trọng đối với việc thúc đẩy kinh tế thế giới tăng trưởng. Hội nghị đã không đề cập đến chính sách giảm thuế đối với hàng nông sản hay giảm bớt khoản trợ cấp cho nghề nông của chính phủ các nước G8. Trong khi việc xóa bỏ hoặc ít nhất là giảm bớt trợ cấp hơn 10 tỉ đô-la Mỹ hàng năm của chính phủ cho nông nghiệp tại Mỹ và Tây Âu và xóa bỏ thuế quan đối với các sản phẩm nông nghiệp đang là trọng tâm của các cuộc đàm phán tại Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã gây thiệt hại cho các nền kinh tế châu Phi chủ yếu dựa vào xuất khẩu hàng nông nghiệp. Dư luận còn cho rằng, trong tình hình hiện nay, khi các nước giàu vẫn chi phối các tổ chức toàn cầu như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), WTO và ngay cả Liên hợp quốc, thì những hy vọng cải thiện tình hình của nước nghèo sẽ khó trở thành hiện thực.

Và, dù khẳng định lại cam kết giúp đỡ châu Phi thông qua chương trình Đối tác mới vì sự phát triển của châu Phi (NEPAD) bằng việc giảm nợ cho các nước châu Phi nghèo nhất và hỗ trợ tài chính cho cuộc đấu tranh chống HIV/AIDS ở lục địa này, song ngay cả trong bản Thông cáo công bố vào chiều 2-6 người ta cũng không tìm thấy bất cứ một chỉ dẫn mới

nào về các "sáng kiến" của các nước G8, như : hứa hẹn dành 6 tỉ đô-la Mỹ cho các dự án hạ tầng của NEPAD, tăng gấp đôi số tiền viện trợ phát triển trực tiếp ODA trong 5 năm tới để đảm bảo cho việc trả nợ của các nước đang phát triển, xem xét Cơ chế tái cơ cấu nợ của các nước đang phát triển (MRDS) dựa trên quy định về các biện pháp hỗ trợ đối với công ty sắp phá sản theo Luật Phá sản của Mỹ... Ngay như lời kêu gọi mà các vị khách mời nêu ra trước thềm Hội nghị cũng không được chú ý. Chẳng hạn như lời kêu gọi về việc sử dụng bản quyền được phẩm chỉ nhận được lời bày tỏ hy vọng "cần phải mở rộng hơn nữa việc sử dụng bản quyền sản xuất một số loại được phẩm cho các nước thuộc thế giới thứ ba". Hay như sáng kiến của Tổng thống Bra-xin, L. Sin-va, về một "Quỹ thế giới chống nạn đói" thì được Tổng thống Pháp ủng hộ khi cho rằng "sáng kiến này không phải không có lý, nhất là ý tưởng về đánh thuế với công nghiệp sản xuất vũ khí".

Về vấn đề hạt nhân và khủng bố, Hội nghị đã đi đến nhất trí những biện pháp nhằm ngăn chặn việc phổ biến Vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD), chủ nghĩa khủng bố và khẳng định, sự phát triển của WMD và hoạt động khủng bố là mối đe dọa hàng đầu đối với an ninh thế giới. Điều đáng nói là, trong khi ủng hộ sáng kiến của Mỹ về việc kiểm soát chặt chẽ và ngăn chặn các nguồn tiếp cận đối với nhiên liệu phóng xạ và tên lửa đất đối không vác vai, tuyên bố của Hội nghị G8 lại không đề cập đến đề nghị của Tổng thống G. Bu-sơ về việc bắt giữ các tàu bị nghi chở WMD và bộ phận tên lửa bằng đường biển và đường không. Ngoài ra, các nhà lãnh đạo G8 cũng đề nghị I-ran và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên hợp tác chặt chẽ với các cơ quan an toàn hạt nhân quốc tế. Trước đó, hồi đầu tháng 5, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp các

nước G8 đã họp tại Pa-ri để thảo luận về vấn đề chống khủng bố toàn cầu với mục đích chính là xem xét các chiến lược chống nạn rửa tiền và chống lại các nhóm, tổ chức khủng bố bên cạnh việc bảo vệ và bảo mật mạng vi tính, chống sự xâm nhập của tin tặc. Bên cạnh đó, các Bộ trưởng cũng đã bàn đến khả năng hướng đến việc thu thập, trao đổi các mẫu ADN tình nghi tội phạm nhằm tăng cường khả năng truy bắt bọn tội phạm quốc tế cũng như việc đóng băng, phong tỏa toàn bộ tài sản của chúng.

Đánh giá kết quả Hội nghị, giáo sư G. Gác-ten của Đại học Y-a-lơ (Mỹ) cho rằng, nhóm G8 đã không thể khiến Nhật Bản và EU thực hiện những cải cách cần thiết để giải phóng sức tăng trưởng kinh tế, không làm gì để giải quyết cuộc khủng hoảng lập đi lập lại ở Mỹ La-tinh. Nhìn về tương lai, G8 cũng không có khả năng đối phó với những biến động lớn về tiền tệ nếu đồng đô-la Mỹ cứ xuống dốc không phanh như hiện nay. Như vậy, dù nước chủ nhà đã cố gắng làm hết sức mình để tăng cường "tính chất đại diện" của Hội nghị Ê-vi-ăng khi mời đến 20 vị nguyên thủ quốc gia từ các châu lục trên thế giới, đại diện cho 80% dân số thế giới và 75% khối lượng trao đổi thương mại quốc tế, tham dự Hội nghị, mà theo lời của Tổng thống G. Si-rác đó là một cuộc họp "không phải của ban lãnh đạo thế giới" mà là "nơi đối thoại và thể hiện tình đoàn kết" với các nước đang phát triển, thì người ta vẫn không thể xóa đi cảm tưởng về một "câu lạc bộ của những người giàu" ít quan tâm đến quyền lợi của đa số nhân loại trên trái đất. Và, mặc dù Hội nghị đã được phủ lên một bầu không khí "hòa giải ngọt ngào", nhưng nó vẫn chưa thoát khỏi dư vị cay đắng, thậm chí sẽ còn gây đau nhức cho mối quan hệ giữa hai bờ Đại Tây Dương trong nhiều năm nữa. □

HỘI THẢO KHOA HỌC

KỶ NIỆM 60 NĂM ĐỀ CƯƠNG VĂN HÓA VIỆT NAM (1943 - 2003)

NGÀY 25-6-2003, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia tổ chức Hội thảo khoa học *Kỷ niệm 60 năm Đề cương văn hóa Việt Nam (1943 - 2003)*. Đến dự Hội thảo có các đồng chí : GS, TS Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương, Tổng Biên tập *Tạp chí Cộng sản* ; GS, VS Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, cùng đông đảo các nhà văn hóa, nhà khoa học, các cơ quan thông tấn, báo chí ở trung ương và Hà Nội...

Mở đầu Hội thảo, GS, VS Nguyễn Duy Quý đã trình bày Báo cáo đề dẫn : *Kỷ niệm 60 năm Đề cương văn hóa Việt Nam (1943 - 2003), quán triệt sâu sắc đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng*, ôn lại hoàn cảnh lịch sử những năm 40 của thế kỷ XX và khẳng định, bản *Đề cương văn hóa Việt Nam* ra đời hết sức kịp thời, đáp ứng trúng yêu cầu cấp thiết của cuộc sống. Sự ra đời của bản *Đề cương* đã tập hợp giới nghệ sĩ, trí thức tiến bộ và những người hoạt động văn hóa thành một khối đoàn kết thống nhất. Tuy nhiên, những tư tưởng của Đảng về văn nghệ không chỉ đáp ứng yêu cầu cách mạng lúc bấy giờ mà cho đến nay, *Đề cương về văn hóa Việt Nam* vẫn giữ nguyên ý nghĩa thời sự. Phương châm *Dân tộc - Khoa học - Đại chúng* do Đảng ta đề xướng vẫn thích hợp trong hoàn cảnh lịch sử hiện nay. Nền văn hóa của chúng ta là nền văn hóa do dân, vì dân, vì độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn cách mạng văn hóa trong suốt 60 năm qua cho thấy sức sống và tinh thần khoa học của bản *Đề cương* tuy ngắn gọn nhưng giàu tính khoa học và thực tiễn này.

Với tư cách là một chứng nhân lịch sử, người tham gia hoạt động trong phong trào văn hóa cứu quốc từ những ngày đầu, nhà thơ Huy Cận đã nêu lên những giá trị to lớn không thể phủ nhận của bản *Đề cương* ; đồng thời khẳng định, chúng ta tiếp tục tìm hiểu nghiên cứu những ý kiến sâu sắc mà Đảng ta đã chỉ ra trong bản *Đề cương* này. Nhà thơ cũng lưu ý, cần chú ý thích đáng hơn đến việc đề cao tinh thần nhân nghĩa trong văn học. Các tham luận : *Đề cương văn hóa Việt Nam của Đảng (1943), một văn kiện cứu nước, một bản hịch văn hóa của GS, VS Hoàng Trinh* ; *Giá trị lịch sử và ý nghĩa thời sự của Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) của PGS, TS, Thành Duy* ; *Bài học của Đề cương văn hóa Việt Nam đối với hôm nay của GS Vũ Khiêu* ; *Tính vận động của Đề cương văn hóa Việt Nam của PGS Trường Lưu* ; *Ý nghĩa thực tiễn mang tính thời đại của Đề cương văn hóa (1943) của TS Hà Công Tài...* tập trung nghiên cứu giá trị lịch sử của bản *Đề cương*, đồng thời nhấn mạnh, bản *Đề cương* vẫn có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp văn hóa của dân tộc trong tương lai.

Nhiều tham luận khoa học đã tập trung tìm hiểu phạm trù dân tộc vốn được đặt ra trong bản *Đề cương* : *Suy nghĩ thêm từ nguyên lý tính chất dân tộc trong Đề cương văn hóa của Đảng*

của GS, TSKH Phương Lưu, Từ văn hóa dân tộc, tân dân chủ đến nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của PGS, TS Nguyễn Ngọc Thiện, Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) với vấn đề giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa của TS Nguyễn Duy Bắc, Sự phát triển nội dung dân tộc hóa trong Đề cương văn hóa Việt Nam trên báo Sự thật của TS Đinh Minh Hằng... Trong tình hình hiện nay, khi xu thế toàn cầu hóa là một tất yếu, một vấn đề hết sức cấp thiết đặt ra là chúng ta hội nhập với thế giới nhưng để không bị hòa tan, nhất định phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Khái niệm dân tộc, vì thế, cần được hiểu một cách uyển chuyển hơn. Một mặt, phải biết phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ; nhưng mặt khác, cũng phải nhìn thấy và phân tích thấu đáo những mặt hạn chế, thì sự phát triển mới diễn ra thuận lợi và triệt để. GS Hà Minh Đức cho rằng, bên cạnh việc xây dựng một nền văn hóa mới theo định hướng mà Đề cương đã vạch ra, cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chiến lược văn hóa cho phù hợp với tình hình mới của cách mạng hiện nay. Không chỉ nêu lên những yêu cầu, những nguyên tắc cơ bản của nền văn nghệ mới, bản Đề cương còn có sức gợi mở lớn về hàng loạt vấn đề trọng yếu của lý luận và lịch sử văn học. Đây cũng là vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm : Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) - 60 năm sau, đọc lại của GS Phong Lê ; Đề cương văn hóa Việt Nam - những định hướng lại về một nền văn hóa mới theo quan điểm của Đảng của PGS, TS Phạm Quang Long ; Đề cương văn hóa Việt Nam (1943) trong tư thế văn hóa Việt Nam hiện đại của PGS, TS Vũ Tuấn Anh ; Thời kỳ Quang Trung - một niên biểu phân kỳ lịch sử văn học của GS, VS Hồ Sĩ Vịnh ; Đề cương văn hóa Việt Nam và vấn đề nhận thức lịch sử văn học của TS Nguyễn Hữu Sơn... □

HỘI THẢO : ĐỀ ÁN QUỐC GIA VỀ NÂNG CAO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ VIỆT NAM

N NGÀY 30-6-2003, tại Hà Nội đã diễn ra Hội thảo : Đề án quốc gia về nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ Việt Nam. Đây là kết quả thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị "Về hội nhập kinh tế quốc tế" và Quyết định số 159/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đề án do Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế phối hợp với các bộ, ngành xây dựng.

Tham dự hội thảo có đồng chí Lương Văn Tự, Thứ trưởng Bộ Thương mại, Tổng Thư ký Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, đại diện các ban, ngành ở Trung ương và nhiều nhà nghiên cứu và quản lý. Hội thảo đã đi đến nhất trí một số vấn đề chính như sau :

Sau hơn 16 năm đổi mới, nền kinh tế nước ta đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, sức cạnh tranh của nền kinh tế, các doanh nghiệp, hàng hóa và dịch vụ của nước ta còn nhiều hạn chế. Đây là thách thức rất lớn, nhất là trong bối cảnh Việt Nam phải thực hiện đầy đủ những cam kết của CEPT/AFTA, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và việc Trung Quốc đã là thành viên chính thức của WTO.

Vấn đề bức xúc đang đặt ra là, trong thời gian ngắn, chúng ta phải nhanh chóng có giải pháp hữu hiệu nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả 3 cấp quốc gia, doanh nghiệp, hàng hóa và dịch vụ. Mặc dầu năng lực cạnh tranh của các cấp nhiều tiến bộ, (nhưng vẫn còn không ít vấn đề vướng mắc cần tiếp tục tập trung tháo gỡ, nhất là các rào cản ở tầm vĩ mô) nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Hội thảo đã đưa ra các nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia : đổi mới tư duy, tạo ra nhận thức mới về phát triển nền kinh tế thị trường, vấn đề mở cửa, hội nhập ; đẩy mạnh xây dựng thể chế kinh tế thị trường với sự quan tâm đầy đủ năm chức năng cơ bản của thể chế ; khuyến khích cạnh tranh, loại bỏ độc quyền ; có chính sách tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động ; bảo đảm sự bình đẳng trong kinh doanh cho mọi thành phần kinh tế ; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc đang cản trở các doanh nghiệp.

Nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, cần : tổ chức triển khai thực hiện tốt Chỉ thị 08/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp ; đẩy mạnh cải cách cơ cấu hệ thống doanh nghiệp nhà nước ; tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp theo ngành, theo các quan hệ liên kết kinh tế, kỹ thuật ; nâng cao năng lực quản trị kinh doanh, năng lực sản xuất, tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp ; nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác kinh doanh.

Các báo cáo trình bày tại Hội thảo tập trung phân tích, đánh giá những lợi thế và hạn chế cạnh tranh của 7 nhóm hàng công nghiệp, 7 nhóm hàng nông nghiệp và phân theo 3 loại : sản phẩm có khả năng cạnh tranh, sản phẩm cạnh tranh có điều kiện và sản phẩm khả năng cạnh tranh kém. Hội thảo kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương tiếp tục nghiên cứu, xây dựng "Chương trình sản phẩm" để xác định cụ thể hướng nâng cao khả năng cạnh tranh của ít nhất 50 mặt hàng trong thời gian tới. Chủ động điều chỉnh chiến lược phù hợp, thực hiện tốt những giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh của hoạt động dịch vụ, gồm chính sách mở rộng quyền thành lập doanh nghiệp và quyền kinh doanh ; tự do hóa giao dịch dịch vụ quốc tế ; chính sách thuế hợp lý ; chính sách về cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ ; chính sách phát triển các dịch vụ hạ tầng và các loại dịch vụ mà nước ta có lợi thế.

Các ý kiến đóng góp tại Hội thảo sẽ được tiếp thu để hoàn chỉnh Đề án trình Chính phủ trong thời gian tới. □

TỌA ĐÀM KHOA HỌC : CÁC TẠP CHÍ VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VỚI VIỆC TUYÊN TRUYỀN VÀ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA VIII)

NGÀY 19-6-2003, tại Hà Nội, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương tổ chức tọa đàm khoa học với chủ đề : "Các tạp chí văn hóa - nghệ thuật với việc tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 - khóa VIII". Đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương chủ trì tọa đàm. Đại diện

lãnh đạo Ủy ban Trung ương Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Vụ Báo chí Bộ Văn hóa - Thông tin, các vụ chức năng của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương cùng lãnh đạo của 23 tạp chí... dự tọa đàm.

Sau Báo cáo đề dẫn, các tham luận đã làm sáng tỏ nhiều nội dung phong phú về lý luận và thực tiễn trên các bình diện : nghiên cứu lý luận, sáng tác, phê bình, giới thiệu di sản văn hóa, bảo tồn và giữ vững bản sắc văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới... Trên cơ sở kiểm điểm việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII và Chỉ thị số 18/CT-TU, của Ban Bí thư về "Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về công tác văn học - nghệ thuật trong tình hình mới", các tạp chí tự đánh giá hoạt động tuyên truyền của mình, đề xuất các giải pháp khắc phục những mặt hạn chế, khiếm khuyết, xây dựng và phát triển đội ngũ công tác viên, đẩy mạnh công tác phê bình và sáng tác trong thời gian tới.

Kết luận tọa đàm, đồng chí Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh : Đây là sinh hoạt khoa học, đáp ứng mong đợi chung của lãnh đạo các tạp chí và Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương nhằm đánh giá đầy đủ, sâu sắc hơn hoạt động của các tạp chí, từ đó góp phần thúc đẩy các tạp chí phát triển toàn diện.

Cả nước hiện có hơn 80 tạp chí thuộc khối văn hóa nghệ thuật. Phần lớn các tạp chí chủ động vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Nhất là các tạp chí có bề dày xây dựng và trưởng thành luôn giữ được lượng phát hành lớn, sự tín nhiệm cao của bạn đọc ; các tạp chí mới ra đời đã dần khẳng định được mình. Nhìn chung, 80 tạp chí luôn kiên trì làm tốt nhiệm vụ tuyên truyền, bảo vệ và phát triển đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng ; nghiên cứu, giới thiệu giá trị, thành tựu văn hóa dân tộc, bắt nhịp cuộc sống thời đại, giới thiệu những vấn đề mới của văn hóa ; góp phần phát triển các bộ môn như : ngôn ngữ, văn học, mỹ thuật...; không ngừng đổi mới nội dung và hình thức, không có sai phạm lớn trong công tác tuyên truyền. Thông qua hoạt động, dần hình thành lực lượng trẻ trong các lĩnh vực văn học nghệ thuật.

Trong hoàn cảnh phức tạp của cơ chế thị trường, sức ép của thông tin hiện đại, cạnh tranh báo chí, sự tồn tại của hệ thống mạng lưới tạp chí như hiện nay là một cố gắng chung đồng thời với sự nỗ lực của mỗi đơn vị. Tuy nhiên, còn không ít vấn đề bất cập. Các tạp chí cần bắt nhịp hơn nữa với cuộc sống, thu hút cả người viết và người đọc, cần đặc biệt quan tâm đến người viết. Chủ động khắc phục những mặt hạn chế, bắt cập nhằm tăng tính hấp dẫn, đi sâu vào những vấn đề người đọc, người nghiên cứu quan tâm, góp phần lý giải những khía cạnh của đời sống thường nhật, cập nhật các vấn đề đương đại. Nói cách khác, các tạp chí phải là các cơ quan mang tính học thuật cao, nhưng cần bám sát những vấn đề xã hội đang quan tâm, những vấn đề lớn, không sa vào vụn vặt ; nhất là dám đặt ra những vấn đề nghiên cứu mới, xông thẳng vào những yêu cầu cấp bách của cuộc sống, qua đó trao đổi, lý giải nhằm hướng dẫn suy nghĩ của người đọc.

Các tạp chí gắn chặt với các viện, trung tâm nghiên cứu trong việc tuyên truyền, tham gia xây dựng đời sống văn hóa nghệ thuật một cách xứng tầm và hiệu quả nhằm tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 18 của Ban Bí thư, trước mắt tham gia tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII). □

VĂN HÙNG



Bí thư Thị xã: **HÀ TIẾN DŨNG**

THỊ XÃ **HÀ GIANG**

Địa chỉ: P. Trần Phú - TX. Hà Giang - T. Hà Giang *ĐT: 019866401

BA CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG TÂM CỦA ĐẢNG BỘ THỊ XÃ HÀ GIANG

1. NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HÀ GIANG

- NĂM 2003 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO:

+ UBND thị xã nghiên cứu phối hợp với các ngành lập quy hoạch chi tiết việc sử dụng đất trình tỉnh phê duyệt.

+ Tổng kiểm kê kiểm tra toàn bộ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn để nắm chi tiết việc quản lý, sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân nhằm ổn định trật tự sử dụng đất.

+ Công khai hóa quy hoạch đến từng cụm, tổ dân cư, xây dựng hệ thống mốc giới, chỉ giới để các đối tượng sử dụng đất biết và chấp hành, kể cả hạn mức sử dụng đất nội thị theo quy định.

+ Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng quy hoạch khu dân cư đô thị mới.

+ Xây dựng quy định và hướng dẫn chi tiết về trình tự, thủ tục, trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi bên trong công việc chuyển nhượng, chuyển đổi quyền, mục đích sử dụng đất, đảm bảo đúng pháp luật.

+ Công tác đảm bảo trật tự xây dựng đô thị:

- Tiếp tục đầu tư, phát triển đô thị một cách đồng bộ, hiện đại.

- Bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản quy phạm về trật tự xây dựng và quản lý đô thị.

- Tiến hành kiểm tra, kiểm kê tình hình chấp hành quy định trật tự xây dựng gắn với kiểm tra, kiểm kê đất đai.

- Xây dựng quy định về trình tự, thủ tục trong quản lý, cấp phép xây dựng, công khai hóa để mọi tổ chức, cá nhân trên địa bàn đều được biết và tham gia giám sát.

- Xây dựng phương án huy động, quản lý, sử dụng quỹ phát triển cơ sở.

- Đổi mới hình thức, biện pháp tuyên truyền.

- Xây dựng hoàn chỉnh phương án tổ chức và hoạt động quy tắc, gắn với chương trình chỉnh trang đô thị.

- Duy trì và tổ chức thực hiện tốt các quy định về trật tự đô thị, an toàn giao thông.

- Tăng cường công tác vệ sinh, xử lý rác thải.

+ Công tác bảo đảm trật an toàn giao thông, an ninh trật tự công cộng.

- Về trật tự an toàn giao thông: Tăng cường công tác tuần tra kiểm soát và tập trung phát hiện, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông.

- Về quản lý con người và dịch vụ văn hoá: Tổ chức thực hiện chặt chẽ các biện pháp nghiệp vụ chuyên ngành, thành lập, điều chỉnh, chia tách địa bàn dân cư theo số dân, diện tích và đặc thù ngành nghề từng khu vực.

2. NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN Ở KHU VỰC NÔNG THÔN ĐỂ RÚT NGẮN ĐÁNH KHOẢNG CÁCH CHÉNH LỆCH GIỮA VÙNG NGOẠI THỊ VỚI NỘI THỊ:

+ Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban chuyên môn, chính quyền, đoàn thể từ thị xã đến cơ sở để làm tốt công tác tuyên truyền, vận động người dân phát huy nội lực, đầu tư thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất.

+ Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, giúp người dân mở rộng và đưa các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất.

+ Ưu tiên các nguồn vốn để tiếp tục hỗ trợ về giống cây trồng.

+ Ưu tiên miễn giảm một số khoản đóng góp đối với hộ nghèo.

+ Giải quyết cho vay vốn tạo việc làm ở các xã theo nguồn vốn 120.

+ Huy động các trường nội thị ủng hộ các trường ngoại thị: gồm bàn ghế, sách bút, quần áo, đồ dùng học tập

+ Huy động mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các xã.

+ Tổ chức các buổi hoạt động văn hoá, văn nghệ tại xã, thôn bản.

+ Ưu tiên các nội dung trong chương trình dự án 661, HPM để triển khai tại các thị xã, tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế hộ gia đình.

3. THỰC HIỆN VIỆC ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG, HIỆU QUẢ QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH QUYỀN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐOÀN THỂ Ở CÁC CẤP:

+ Đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện và trực tiếp của Đảng trong mọi hoạt động của đời sống xã hội.

+ Tổ chức cơ sở đảng phải là hạt nhân lãnh đạo cả về tư tưởng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở cơ quan, đơn vị, địa bàn cơ sở.

+ Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và trong hành động của nhân dân, trường thôn, trường bản nhằm đổi mới và nâng cao hơn hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền, đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.



VINASHIN Finance

CÔNG TY TÀI CHÍNH CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY

Địa chỉ: 120 Hàng Trống - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội * ĐT: (04) 8 288 439, 9 286 156 * Fax: (04) 8 287 243 * E-mail: vtc@hn.vnn.vn

Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy là tổ chức tín dụng phi ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, ngày 26-12-1997, của Quốc hội và Nghị định số 79/2002/NĐ-CP, ngày 4-10-2000, của Chính phủ.

VỐN ĐIỀU LỆ: 50 000 000 000 ĐỒNG (VNĐ)

Nội dung và địa bàn hoạt động theo các Quyết định của Thống đốc NHNN: số 90/2000/QĐ-NHNN5, ngày 16-3-2000; số 11/GP-NHNN, ngày 7-05-2003, về hoạt động ngoại hối và số 527/QĐ-NHNN, ngày 27-05-2003, về bổ sung, chỉnh sửa Quyết định số 90/2000/NHNN5, ngày 16-03-2000.

1. Huy động vốn:

Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của tổ chức và cá nhân theo quy định của Nhà nước; phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá trị khác bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của tổ chức cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; vay vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước và quốc tế; tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

2. Cho vay vốn:

Cho vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng

Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo Luật các tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác; cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay trả góp.

3. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá trị khác bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ đối với các tổ chức và cá nhân.

4. Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh.

5. Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

6. Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ.

7. Thực hiện các hoạt động khác:

Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác; đầu tư cho các dự án theo hợp đồng; tham gia thị trường tiền tệ; thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng; làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác; nhận ủy thác và đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, quản lý tài sản và vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng; cung ứng các dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính tiền tệ, đầu tư cho khách hàng; cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá; Cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác.

8. Thực hiện các hoạt động bao thanh toán và các hoạt động khác khi được Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan cho phép.



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ GIANG

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thái Học, P. Nguyễn Trãi, TX. Hà Giang, T. Hà Giang
ĐT: 019 866 259 * Fax: 019 866 148 * Giám đốc: **PHẠM CÔNG ĐAM**



Năm học 2002-2003, bên cạnh nhiệm vụ giáo dục thường xuyên theo Chỉ thị của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành đã và đang thực hiện những nhiệm vụ quan trọng khác như: thực hiện phổ cập giáo dục THCS, thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông mới của Bộ, thực hiện cuộc vận động xã hội hoá giáo dục.... và đã có những thành tựu đáng kể:

1. Về xây dựng hệ thống trường lớp: Có 136 trường tiểu học, 34 trường cấp 2, 96 trường cấp 1-2, 11 trường cấp 2-3, 8 trường cấp 3, 10 trung tâm GDTX (trong đó có 1 TTGDTX tỉnh), 1 trường cao đẳng sư phạm tỉnh, 1 trường trung học chuyên nghiệp, 1 trường dạy nghề, 1 trung tâm KTTH-HN, 30 trường mẫu giáo (trường tiểu học tăng 4, trường cấp 2 tăng 1, trường cấp 2,3 tăng 1, trường cấp 3 tăng 2, so với cuối năm học 2001-2002).

2. Về đội ngũ giáo viên: Toàn ngành có 11 469 cán bộ, giáo viên, nhưng thực tế còn thiếu 1 000 giáo viên dạy mầm non, THCS, THPT.

3. Về cơ sở vật chất: tỉnh Hà Giang có địa bàn rộng, đi lại khó khăn, nhưng toàn ngành có 7450 phòng học.

4. Các thành tựu đạt được: Điều kiện kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, nhất là có 3/4 số xã thuộc diện đặc biệt khó khăn nên đã ảnh hưởng đến sự nghiệp giáo dục đào tạo của tỉnh, nhưng ngành giáo dục Hà Giang cố gắng khắc phục khó khăn, đưa chất lượng, hiệu quả giáo dục đạt được những thành quả sau:

✱ Giáo dục mầm non: Các đơn vị vùng thấp đã huy động tối đa số trẻ đến trường, đến lớp.

✱ Giáo dục tiểu học: 100% đơn vị triển khai đủ 9 môn học theo quy định của Bộ GD&ĐT, 100% GV dạy lớp 1 được qua các lớp tập huấn về đổi mới nội dung, phương pháp theo chương trình thay SGK.

✱ Giáo dục phổ thông: 100% số trường thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn; công tác thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh được thực hiện nghiêm túc.

✱ Công tác thay SGK mới lớp 1 và lớp 6: 100% đơn vị thực hiện nghiêm túc và có chất lượng cao, 100% GV dạy lớp 1 và lớp 6 năm học 2002-2003 đã qua tập huấn thay sách.

✱ Nổi bật là công tác phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập THCS. Riêng về công tác phổ cập THCS, đến tháng 11 - 2002, thị xã Hà Giang đã được công nhận là đơn vị đạt chuẩn. Ngành tiếp tục có chủ trương và chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch hoàn thành công tác phổ cập THCS vào năm 2007.

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA NGÀNH

tuyển sinh đúng quy chế.

1. Tổ chức học tập nghiên cứu, quán triệt Kết luận của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XIII, Nghị quyết 04 của BCH Tỉnh ủy về phát triển GD-ĐT từ 2001-2005 và đến năm 2010, đặc biệt là, thực hiện 5 nhiệm vụ trọng tâm của năm học theo Chỉ thị 34/CT-BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tập trung chỉ đạo và tạo mọi điều kiện để thực hiện tốt việc dạy và học chương trình sách giáo khoa mới ở lớp 1 và lớp 6; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các cấp học, bậc học; tổ chức thi,

3. Phát triển giáo dục mầm non ở mọi địa bàn dân cư; thực hiện phổ cập THCS đúng tiến độ, kế hoạch.

4. Kiên cố hóa các trường lớp, xóa lớp học tranh, tre, nứa, lá; tăng cường thiết bị đồ dùng dạy học, phòng thí nghiệm, thư viện và tủ sách dùng chung.

5. Tiếp tục chấn chỉnh nền nếp kỷ cương và tăng cường thanh tra, kiểm tra nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục.

6. Xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục từng bước đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HÀ GIANG

ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI - THỊ XÃ HÀ GIANG - TỈNH HÀ GIANG * ĐT: 019 866 585 * FAX: 019 866 446



PHƯƠNG HƯỚNG MỤC TIÊU SẢN XUẤT

NÔNG LÂM NGHIỆP TỈNH HÀ GIANG NĂM 2003

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông lâm nghiệp đạt bình quân 5,5%.
- Cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp chiếm 45%, giảm 1,71% so năm 2002.
- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 230 000 tấn, tăng so năm 2002 là 7 000 tấn.
- Bình quân lương thực đầu người đạt 350kg/người/năm.
- Tổng diện tích gieo trồng phần đầu 11 200 héc-ta, tăng trên 5% so với năm 2002, chủ yếu trên diện tích trồng lúa, ngô và cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị hàng hóa cao.
- Diện tích tăng vụ phần đầu 500 héc-ta.
- Diện tích lúa đạt 32 272 héc-ta, tăng so với năm 2002 là 1,8%, trong đó tăng vụ đông xuân là 500 héc-ta. Thâm canh lúa bằng các giống lúa mới trên 25 000 héc-ta chiếm 85% diện tích gieo trồng lúa nước cả năm.
- Năng suất lúa đại trà 44 tạ/héc-ta, năng suất lúa thâm canh 47,7 tạ/héc-ta.
- Diện tích cây ngô cả năm 44 328 héc-ta, diện tích ngô thâm canh 22 000 héc-ta, chiếm 63% diện tích ngô cả năm, trong đó ngô hàng hóa 5 000 héc-ta.
- Xác định chè là cây hàng hóa mũi nhọn của tỉnh, phần đầu đạt từ 3 000 đến 4 000 tấn chè búp tươi trong năm, làm nguyên liệu chế biến chè búp khô.
- Tăng diện tích trồng cây đậu tương lên 1,2 vạn héc-ta, tăng so với năm 2002 là 2 175 héc-ta, trồng tập trung tại các huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần, Đồng Văn, Bắc Mê, Mèo Vạc, Bắc Quang, Vị Xuyên. Tăng sản lượng đậu tương 9 500 tấn làm hàng hóa nông sản của địa phương.

- Trồng 100 héc-ta cây thuốc lá tại 5 huyện cũ đã trồng trong năm 2002, mở rộng thêm tại xã Linh Hồ huyện Vị Xuyên.

- Phát triển vùng lan làm nguyên liệu dệt thổ cẩm của tỉnh, tập trung chủ yếu ở huyện Quản Bạ và các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Hoàng Su Phì...

- Chủ yếu phát triển cây ăn quả có múi, có cùi. Năm 2003 trồng mới 500 héc-ta, trong đó cam quýt là 200 héc-ta (có 50 héc-ta cam sạch bệnh tại Bắc Quang và Vị Xuyên).

- Phát triển mạnh cây dược liệu, chủ yếu là thảo quả ở những vùng có điều kiện thích hợp. Từ nay đến năm 2005, phần đầu đạt 500 héc-ta.

- Phát triển trồng cỏ làm thức ăn gia súc ở các huyện vùng cao núi đá: Năm 2003 trồng từ 200 đến 300 héc-ta.

- Về lâm nghiệp: Tập trung chủ yếu khoanh nuôi, bảo vệ tái sinh rừng; trong đó, khoanh nuôi tái sinh rừng 28 000 héc-ta, bảo vệ rừng 81 000 héc-ta, chăm sóc rừng trồng 6 700 héc-ta. Trồng rừng tập trung trên 2 000 héc-ta (có 500 héc-ta rừng sản xuất). Phát triển trồng cây sa mộc tại các huyện vùng cao 5 000 héc-ta (tương đương 8 triệu cây).

- Trồng tre măng bát độ: 1 000 héc-ta tại hai huyện Vị Xuyên, Bắc Quang.

- Trồng 500 000 cây phân tán.

CÁC THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC:

- Nhiều năm đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

- Nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Nông nghiệp và PTNT, của UBND tỉnh Hà Giang.

- Cúp Vàng vì sự nghiệp xanh của Việt Nam.



CÔNG TY MAY VIỆT TIỀN

07 Lê Minh Xuân - F. 07 - Q. Tân Bình - Tp. HCM - ĐT: 8640800 - Fax: 8645085 - 8654867
Email: vtec@hcm.vnn.vn - Website: www.viettien.com.vn



Đã được
chứng nhận
độc quyền nhãn hiệu

tại Mỹ



Signature



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cửa hàng số 07 Lê Minh Xuân - Q. Tân Bình - Tp. HCM
Cửa hàng số 06 Lê Lợi - Q. 1 - Tp. HCM
Cửa hàng 165 Trần Tuấn Khải - Q. 05 - Tp. HCM
Cửa hàng Việt tiến - lầu 1 - Thương xá Tax - Tp. HCM
Cửa hàng 206 quốc lộ 22 - Q. 12 - Tp. HCM

HÀ NỘI

Cửa hàng 37 Ngô Quyền - Hà Nội
Cửa hàng Việt Tiến - Tràng Tiền Plaza - Hà Nội
Cửa hàng 51A phố Cửa Trinch - Hoàn Kiếm
Và 135 đại lý trên toàn quốc.

Digitized by Google

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NAM

ĐỊA CHỈ: P. LÊ HỒNG PHONG - TX. PHỦ LÝ - T. HÀ NAM * ĐT 0351 852 805 * FAX: 0351 854 101



Đồng chí Nguyễn Văn Vọng Thứ trưởng Bộ GD-ĐT trao bằng công nhận phổ cập giáo dục THCS cho T. Hà Nam



Đồng chí Nguyễn Quốc Tuấn - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở trao cờ thi đua cho đơn vị có thành tích xuất sắc



Biểu diễn văn nghệ (ảnh Lữ Duy Thuận - Sở GD-ĐT)

Hà Nam là một trong 10 tỉnh đầu tiên của cả nước được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục THCS, là một trong hai tỉnh có chất lượng đạt phổ cập cao (100% số xã, phường đạt chuẩn).

* Năm 2002, GD-ĐT Hà Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoàn thành 11/11 chỉ tiêu thi đua trong đó có 10 chỉ tiêu đạt xuất sắc; được Bộ Giáo dục và Đào tạo khen thưởng.

* Việc xây dựng các nhà trường theo tiêu chuẩn quốc gia được ngành tích cực triển khai và ưu tiên thực hiện. Đến nay, toàn tỉnh có 72 trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia; trong đó, mầm non 7 trường (đạt tỷ lệ 5,83%); tiểu học 61 trường (đạt tỷ lệ 43,88); trung học cơ sở 4 trường (đạt tỷ lệ 3,33%).

* Hội Khuyến học các cấp của tỉnh đã huy động 1 204 triệu đồng.

* Ngành luôn làm tốt ở các khâu: phát hiện tuyển chọn, bồi dưỡng, đầu tư các điều kiện thuận lợi nhất khuyến khích động viên thầy và trò. Trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, tỉnh Hà Nam đạt 41 giải chiếm tỷ lệ 51,25%, trong đó một giải nhất, một giải nhì, 22 giải ba, 17 giải khuyến khích. Đây là năm học thứ hai tỉnh Hà Nam có học sinh đạt giải nhất quốc gia, vượt 11 giải so với chỉ tiêu tỉnh đề ra, vượt 9 giải so với năm 2001-2002; có 1 học sinh đạt giải nhất môn vật lý, 1 học sinh đạt giải ba môn toán được Bộ Giáo dục và Đào tạo triệu tập đi tập huấn chọn đội tuyển thi quốc tế được miễn thi tốt nghiệp THPT; trong cuộc thi giải toán trên máy tính Casio quốc gia có 15 học sinh dự thi, trong đó có 4 học sinh đạt giải (một giải ba và 3 giải khuyến khích).

* Công tác xây dựng Đảng được thực hiện tốt, nhất là luôn chú trọng công tác phát triển Đảng. Hiện nay, toàn ngành có 2 790 đảng viên, đạt tỷ lệ 27,5% trên tổng số cán bộ, giáo viên. Đây là lực lượng nòng cốt và đang phát huy tốt năng lực, phẩm chất của mình trên mọi lĩnh vực hoạt động.

SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG ĐINH CÔNG TRÁNG - PHƯỜNG LÊ HỒNG PHONG - THỊ XÃ PHỦ LÝ - TỈNH HÀ NAM

ĐIỆN THOẠI: 0351 852 713; 853 743 * FAX: 0351 856 066

Digitized by Google

XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH

Địa chỉ: 167 Đại lộ 30/4 Thị xã Tây Ninh ĐT: 822327 - 827536

Tài khoản: 948.00026 tại Kho bạc Nhà nước Tây Ninh

KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn Và Hạnh Phúc



SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ GIANG

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG YẾT KIÊU - PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI - THỊ XÃ HÀ GIANG - TỈNH HÀ GIANG
 ĐIỆN THOẠI: 019 866 309 * FAX: 019 868 593 * GIÁM ĐỐC: SÈN CHÌN LY

Năm 2002 là năm tiếp theo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2001-2005) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, ngành lao động-thương binh và xã hội đã tập trung giải quyết những vấn đề về việc làm, đào tạo nghề, xoá đói giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách thương binh, liệt sỹ, người có công, phòng chống tệ nạn xã hội...

Trong năm qua, ngành lao động - thương binh và xã hội tỉnh Hà Giang nỗ lực phấn đấu, khắc phục khó khăn, đạt được những kết quả quan trọng, tạo tiền đề cho việc thực hiện kế hoạch năm 2003. Cụ thể như sau:

CÔNG TÁC LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ

- Thực hiện chương trình giải quyết việc làm
- Triển khai thực hiện Bộ Luật Lao động

- Đào tạo nghề
- Dịch vụ việc làm
- Huy động lao động công ích

CÔNG TÁC THƯƠNG BINH LIỆT SỸ VÀ PHONG TRÀO ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA

- Thực hiện chính sách thương binh, liệt sỹ và người có công
- Hoạt động đền ơn đáp nghĩa

CÔNG TÁC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI THUỘC NGÀNH

- Thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo
- Công tác bảo trợ xã hội
- Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

CÔNG TÁC ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH

- Công tác tổ chức tổng hợp hành chính
- Công tác thanh tra kiểm tra
- Công tác kế hoạch tài chính

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
KHOẢNG CÔNG DỰ ÁN THỦY ĐIỆN
 MEETING CEREMONY - ĐẠI NINH
 10 - 5 - 2003



EVN

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 6

(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HÀM THUẬN - ĐA MI - ĐẠI NINH)

Địa chỉ: 25 Thạch Thị Thanh, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh * ĐT: (84-8) 820 6775 / 820 6918 * Fax: (84-8) 820 6776

CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ

1. Quản lý dự án thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi (tiếp tục).
2. Quản lý các dự án thủy điện: Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 5, Đồng Nai 6, Đồng Nai 8, Bắc Bình.
3. Quản lý các dự án thủy điện khác do Tổng Công ty Điện lực Việt Nam giao.
4. Quản lý quy hoạch bậc thang thủy

điện của từng dòng sông và công tác chuẩn bị đầu tư các dự án thủy điện trên địa bàn quản lý.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ tư vấn: Tư vấn giám sát thi công các công trình thủy điện và các công trình lưới điện đồng bộ, tư vấn thẩm tra tổng dự toán công trình, tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu.

SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 2 Đường Bạch Đằng, TX Hà Giang, T. Hà Giang * ĐT: 019 866 427 * FAX: 019 862 515 * GIÁM ĐỐC: NGUYỄN TRÙNG THƯƠNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA - THÔNG TIN CỦA NGÀNH NĂM 2002

- Toàn ngành đã tổ chức tuyên truyền nhiều sự kiện lớn: Tuyên truyền bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XI được 386 buổi, cả năm tuyên truyền được 3 254 buổi, phục vụ trên 500 000 lượt người nghe.

- Xây dựng được nhiều đề án phát triển sự nghiệp văn hóa - thông tin của tỉnh Hà Giang.

- Tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ sôi nổi. Toàn tỉnh đã xây dựng được 1 054 đội văn nghệ quần chúng, tăng 23% so với năm 2001.

- Chỉ đạo các nhà văn hóa biểu diễn giao lưu văn nghệ quyền góp ủng hộ 3 huyện bị thiên tai: Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Xín Mần.

- Lập được nhiều thành tích lớn, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của tỉnh.

Với thành tích đạt được từ năm 1998 đến năm 2002, ngành đã được Tỉnh ủy- HĐND- UBND tỉnh khen thưởng cờ đơn vị lao động xuất sắc 5 năm. Bộ Văn hóa - thông tin tặng cờ thi đua cho Bảo tàng tỉnh, Trung tâm văn hóa - thông tin Hoàng Su Phì và bằng khen cho 22 tập thể, cá nhân ngoài ngành.

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VĂN HÓA - THÔNG TIN NĂM 2003

1. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Sở, Trung tâm văn hóa - thông tin các huyện, thị tuyên truyền các nghị quyết Trung ương Đảng khóa IX, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII.

2. Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

3. Cùng cố các thiết chế văn hóa ở cơ sở.

4. Nâng cao chất lượng phục vụ văn hóa, văn nghệ cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh, phát triển và củng cố các đội văn nghệ quần chúng ở cơ sở.

5. Tổ chức cho các đơn vị huyện, thị xã ký kết giao ước thi đua với các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể.

6. Tổ chức các đợt tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị và kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc trong năm 2003.

7. Đào tạo cán bộ các đơn vị huyện, thị xã các xã về chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao năng lực cán bộ đặc biệt là đội ngũ cán bộ xã, phường.

8. Xây dựng và bảo vệ các đề án phát triển về văn hóa phi vật thể nhằm "giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc" như dân tộc Mông, Lô Lô....

9. Triển khai thực hiện đề án xây dựng Nhà văn hóa của 191/191 xã, phường theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Tỉnh ủy.

10. Đẩy mạnh đời sống văn hóa ở cơ sở, xây dựng làng, bản văn hóa, gia đình văn hóa phát triển cả về số lượng và chất lượng.

11. Tăng cường các hoạt động của các đơn vị sự nghiệp theo hướng xã hội hóa nhằm tăng cường nguồn thu cho đơn vị.

Sắp xếp lại tổ chức bộ máy cán bộ, công chức của ngành phù hợp với tình hình mới.



Văn nghệ quần chúng tại lễ kỷ niệm 73 năm ngày thành lập Đảng





DUY TAN UNIVERSITY

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP DUY TÂN

Địa chỉ: 184 Nguyễn Văn Linh - Đà Nẵng * ĐT: (0511) 656109 * Fax: (0511) 650403
Email: duytan@dng.vnn.vn * Website: http://w.w.w duytanuni.edu.vn



Chủ tịch HĐQT, Bí thư Đảng ủy
ÔNG LÊ CÔNG CƠ

LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CỦA TRƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Tư vấn

GS. VS PHẠM MINH HẠC

Chủ tịch HĐQT, Bí thư Đảng ủy

ÔNG LÊ CÔNG CƠ (LÊ PHƯƠNG THẢO)

Hiệu trưởng

GS. TS NGUYỄN TẤN QUÝ



Quang cảnh của Trường

Trường ĐHDL Duy Tân (DUYTAN UNIVERSITY DTU)

là trường đại học dân lập đầu tiên tại miền Trung, được thành lập theo Quyết định số 666/TTg, ngày 11 - 11 - 1994, của Thủ tướng Chính phủ.

Trường tuyển sinh khóa I (năm 1995), đến nay (năm 2003), Trường tuyển sinh khóa IX.

→ **Hệ Đại học gồm có:** Kỹ thuật mạng, Tin học ứng dụng, Công nghệ phần mềm; Xây dựng dân dụng & công nghiệp, Xây dựng cầu đường; Quản trị kinh doanh; Kinh tế du lịch và Khách sạn lễ hành; Tài chính tín dụng, ngân hàng; Kế toán kiểm toán; Kế toán doanh nghiệp & tiếng Anh.

→ **Hệ Cao đẳng:** Cao đẳng Xây dựng, Tin học và Kế toán.

→ **Hệ THCN:** Tin học, Điện tử Viễn thông và Kế toán.

→ Ngoài ra, Trường còn thực hiện đào tạo đại học bằng hai các ngành Tin học, QTKD, Kế toán, Tài chính, Anh văn.

Qua 9 năm tuyển sinh và đào tạo, đến nay đã có 5 khóa tốt nghiệp với hơn 4 000 cử nhân góp phần bổ sung nguồn nhân lực cho các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và thành phố Đà Nẵng.

Trường có một đội ngũ giảng viên cơ hữu 200 người, trong đó có một số nguyên là

giảng viên chính, PGS, GS, TS đã từng tham gia giảng dạy tại các Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, ĐH Xây dựng Hà Nội, ĐH Sư phạm Quy Nhơn & ĐH Đà Nẵng.

Các cơ sở đào tạo của Trường nằm trong trung tâm thành phố Đà Nẵng với diện tích sử dụng 12 000m², được trang bị đầy đủ thiết bị, máy móc và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập cho trên 6 000 sinh viên theo học hằng năm.

Trường có Trung tâm hướng dẫn tìm việc làm giúp sinh viên có việc làm trong thời gian theo học tại Trường cũng như khi tốt nghiệp ra trường. Gắn liền với việc đào tạo, Trường tập trung xây dựng, phát triển các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội. Chỉ bộ đầu tiên (1996) với 3 đảng viên, đến nay qua 4 kỳ đại hội, Đảng bộ Trường ĐHDL Duy Tân có 47 đảng viên. Các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Công đoàn Trường hoạt động đạt hiệu quả tốt.

Trường là thành viên của Hội Khuyến học Việt Nam; thành viên Hội đồng Giáo dục quốc phòng thành phố Đà Nẵng... Trường sẽ hoàn tất việc xây dựng Trường ĐHDL Duy Tân thành Trường Đại học Điện tử trên cơ sở tiêu chuẩn ISO 9001: 2000 vào cuối năm 2003.

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM



Tổ chức của xã hội
lần đầu
Tạp chí
Bôn-sô-Vic
số 15
năm thứ 111
tháng sáu 1970
tuần 2000

28-2-1943
TẠP CHÍ
CÔNG SẢN
THÁNG 2-1943

SINH HOẠT
NỘI BỘ

phong

73 năm

Tạp chí lý luận và chính trị
của Đảng Lao động Việt Nam



4.5
2-2003

UNIV. OF MICH.

SÉP. 01 2003

Digitized by Google
CURRENT SERIALS

Số đặc biệt
22+23
8-2003

15 năm xây dựng và trưởng thành



Incombank

Thành đạt cùng

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

trong tiến trình hội nhập



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 685 + 686

22 + 23
8-2003

● **BỘ BIÊN TẬP :**

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● **Cơ quan thường trú tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

● **Cơ quan thường trú tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

● **Tạp chí Cộng sản điện tử :**

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● **Tổng Biên tập :**

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Giữa ngày hội lớn 5-8-2003
Trình bày : Mai Linh

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

XÃ LUẬN - *Mãi mãi xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng* 3

NHÂN KỶ NIỆM 73 NĂM NGÀY TẠP CHÍ CỘNG SẢN RA SỐ ĐẦU (5-8-1930 - 5-8-2003)

- Chỉ thị của Bộ Chính trị Về công tác của Tạp chí Cộng sản trong tình hình mới	6
- Những lời chỉ đạo của các đồng chí Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương về công tác của Tạp chí Cộng sản	8
VÕ NGUYỄN GIÁP - Nghiên cứu, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh	19
NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Đôi điều suy nghĩ về làm tạp chí lý luận chính trị của Đảng	22
NGUYỄN KHOA ĐIỂM - Trách nhiệm của Tạp chí Cộng sản với công tác tư tưởng, lý luận hiện nay	29
LÊ HỮU NGHĨA - Truyền thống vẻ vang, phần thưởng cao quý, trọng trách lớn lao	34
VŨ VĂN HIẾN - Mấy vấn đề về công tác lý luận	40
TRẦN QUANG NHIẾP - Tiếp tục xây dựng Tạp chí ngày càng vững mạnh	45

NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

ĐINH VIỆT HẢI - Hồ Chí Minh với nguyên tắc "lý luận liên hệ với thực tế" trong nghiên cứu, học tập lý luận Mác - Lê-nin	49
NGUYỄN TRUNG THU - Tinh thần dân chủ trong văn hóa Hồ Chí Minh	54
NGUYỄN XUÂN THÔNG - Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở	59

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

TRẦN NGỌC ĐƯƠNG - Đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội và Chính phủ	63
THANG VĂN PHÚC - Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý cán bộ, công chức nhà nước	68
QUÁCH ĐỨC PHÁP - Hội nhập tài chính quốc tế năm 2002 và giải pháp những năm tới	73
VÕ HÙNG DŨNG - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long	77
TRẦN TRỌNG HANH - Phát triển kiến trúc trước những yêu cầu mới	81

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN THANH CAO - Kon Tum trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa	87
NGUYỄN CÚC - Cải cách hành chính : Thành quả và định hướng tiếp tục đổi mới	93
VŨ VĂN LÂM - Vai trò của tín dụng ngân hàng trong phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh Quảng Nam	96
TRẦN XUÂN HOÀI - Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị khoa học với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước	101

QUA NHỮNG TRANG THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

NGUYỄN HOÀNG VIỆT - Những tình cảm chân thành, sự đóng góp to lớn đối với Tạp chí Cộng sản	105
--	-----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

TRẦN VĂN TÙNG - Kinh nghiệm từ chất lượng tăng trưởng của một số quốc gia Đông Á	109
VĂN QUANG - An ninh kinh tế trong toàn cầu hóa kinh tế	114

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

*** Tổng quan kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2003	119
---	-----

СОДЕРЖАНИЕ

ПЕРЕДОВАЯ: Всегда быть достойным идеологического, теоретического знамени Партии. **ВО НГУЕН ЗАП:** Изучать, учиться и следовать идеи Хо Ши Мина. **НГУЕН ФУ ЧОНГ:** Некоторые раздумья о работе над политико-теоретическим журналом Партии. **НГУЕН КУОА ДИЕМ:** Долг Журнала Коммунистов перед идеологической и теоретической работой на данном этапе. **ЛЕ ХЫУ НГИА:** Славная традиция, почётная награда, важная миссия. **ВУ ВАН ХИЕН:** Некоторые вопросы по теоретической работе. **ЧАН КУАНГ НИЕП:** Продолжение создания Журнала Коммунистов с каждым днём всё более сильным. **ДИНЬ ВЬЕТ ХАЙ:** Хо Ши Мин и принцип «теория связана с практикой» в исследовании и изучении теоретического учения Марксизма-Ленинизма. **НГУЕН ЧУНГ ТХУ:** Демократический дух в культуре Хо Ши Мина. **НГУЕН СУАН ТХОНГ:** Применение идей Хо Ши Мина в устройстве контингента кадров на местах. **ЧАН НГОК ДЫОНГ:** Обновление организационной модели и методов функционирования Национального Собрания и Правительства. **ТХАНГ ВАН ФУК:** Продолжение совершенствования институтов управления государственными кадрами и служащими. **НГУЕН ТХАНЬ КАО:** Провинция Контум на пути индустриализации и модернизации. **ЧАН ВАН ТУНГ:** Извлеченные опыты из качества роста некоторых государств Восточной Азии. **ВАН КУАНГ:** Экономическая безопасность в экономической глобализации.

CONTENTS

EDITORIAL: For ever deserved of being the Party's flag in ideological and theoretical matters. **VÕ NGUYỄN GIÁP:** Studying, learning and following Hồ Chí Minh's ideas. **NGUYỄN PHÚ TRỌNG:** Some thoughts about complication-publication of the Party's theoretical - political Review. **NGUYỄN KHOA ĐIỂM:** The Communist Review's responsibility for the modern ideological and theoretical matter. **LÊ HỮU NGHĨA:** Glorious traditions, noble rewards, heavy responsibility. **VŨ VĂN HIẾN:** Some issues regarding the theoretical matter. **TRẦN QUANG NHIỆP:** Continuing to strengthen and make the Review be increasingly steady. **ĐINH VIỆT HẢI:** Hồ Chí Minh and the principle "theory connected with practice" in studying and learning Marxist-Leninist theory. **NGUYỄN TRUNG THU:** Democratic spirit in Hồ Chí Minh's culture. **NGUYỄN XUÂN THÔNG:** Applying Hồ Chí Minh's ideas to the building of grassroots cadres' contingent. **TRẦN NGỌC ĐƯỜNG:** Renovating organisational pattern and activity methods of the National Assembly and Government. **THANG VĂN PHÚC:** Continuing to perfect institutions of management of cadres and state employees. **NGUYỄN THANH CAO:** Kontum province on the path of industrialisation, modernisation. **TRẦN VĂN TÙNG:** Experience of growth quality of some South-East Asian states. **VĂN QUANG:** Economic safety in economic globalisation.

SOMMAIRE

EDITORIAL: A tout jamais digne du drapeau de l'idéologie et de la théorie du Parti. **VÕ NGUYỄN GIÁP:** Recherche, études et application de la pensée Hồ Chí Minh. **NGUYỄN PHÚ TRỌNG:** Quelques réflexions sur la réalisation de la revue en théorie politique du Parti. **NGUYỄN KHOA ĐIỂM:** La tâche de la Revue communiste dans le travail idéologique et théorique à l'heure actuelle. **LÊ HỮU NGHĨA:** Tradition glorieuse, noble récompense, tâche importante. **VŨ VĂN HIẾN:** Quelques questions du travail de théorie. **TRẦN QUANG NHIỆP:** Edification continue de la Revue communiste de plus en plus forte. **ĐINH VIỆT HẢI:** Hồ Chí Minh et le principe «théorie liée à la pratique» dans les recherches et l'application de la théorie marxiste-léniniste. **NGUYỄN TRUNG THU:** Esprit démocratique dans la culture Hồ Chí Minh. **NGUYỄN XUÂN THÔNG:** Application de la pensée Hồ Chí Minh dans l'édification du contingent des cadres à l'échelon de base. **TRẦN NGỌC ĐƯỜNG:** Renovation de l'organisation et du mode de fonctionnement de l'Assemblée nationale et du Gouvernement. **THANG VĂN PHÚC:** Poursuite du perfectionnement du statut sur la gestion des cadres et des fonctionnaires d'Etat. **NGUYỄN THANH CAO:** Kontum sur la voie de l'industrialisation et de la modernisation. **TRẦN VĂN TÙNG:** Expériences tirées de la qualité de la croissance de quelques pays d'Asie de l'Est. **VĂN QUANG:** Sécurité économique dans le contexte de la mondialisation de l'économie.

SUMARIO

EDITORIAL: Ser siempre digna de la bandera de idea y de teoría del Partido. **VÕ NGUYỄN GIÁP:** Investigar, estudiar y practicar a la dirección del pensamiento de Hồ Chí Minh. **NGUYỄN PHÚ TRỌNG:** Algunas meditaciones sobre la Revista de teoría política del Partido. **NGUYỄN KHOA ĐIỂM:** Responsabilidades de la Revista Comunista hacia el actual trabajo ideológico y teórico. **LÊ HỮU NGHĨA:** La gloriosa tradición, el sagrado premio, la gran responsabilidad. **VŨ VĂN HIẾN:** Ciertas cuestiones sobre el trabajo teórico. **TRẦN QUANG NHIỆP:** Continuar haciendo que la Revista Comunista es cada día más fuerte. **ĐINH VIỆT HẢI:** Hồ Chí Minh con el principio "la teoría en relación con la práctica" en la investigación y el estudio de teorías del Marxismo-Leninismo. **NGUYỄN TRUNG THU:** El espíritu democrático en la cultura de Hồ Chí Minh. **NGUYỄN XUÂN THÔNG:** Aplicar el pensamiento de Hồ Chí Minh en la formación del cuerpo de cuadros en base. **TRẦN NGỌC ĐƯỜNG:** Renovar el modelo de organización y la forma de actividad de la Asamblea Nacional y del Gobierno. **THANG VĂN PHÚC:** Seguir perfeccionando el mecanismo de gestión de cuadros y funcionarios estatales. **NGUYỄN THANH CAO:** Kontum en camino de industrialización y modernización. **TRẦN VĂN TÙNG:** Experiencias partidas de la calidad de crecimiento en ciertos países de Asia Oriental. **VĂN QUANG:** Seguridad económica en la globalización económica.

目录

• 社论：永远无愧于党的思想、理论的旗帜。武元甲：研究、学习胡志明思想并按胡志明思想办事。阮富仲：关于编辑党的政治理论杂志的一些思考。阮科恬：《共产杂志》的责任与目前的思想、理论工作。黎友义：光荣的传统、高贵的奖励及重大的责任。武文贤：关于理论工作的若干问题。陈光摄：继续使《共产杂志》日益稳固。丁越海：胡志明研究、学习马克思—列宁理论中的“理论与实践相结合”的原则。阮中秋：胡志明思想文化中的民主精神。阮春通：把胡志明思想的“理论与实践相结合”的原则。阮中秋：胡志明思想文化中的民主精神。阮春通：把胡志明思想的运用于建设基层干部队伍中。陈玉堂：革新国会和政府的组织模式和活动方式。汤文福：继续完善国家干部、公务员的管理体制。阮清高：昆嵩省在工业化、现代化道路上前进。陈文松：从东亚一些国家的经济增长质量中所得出的经验。文光：经济全球化中的经济安全。



Đối với công việc kháng chiến và kiến quốc, lý luận là rất quan trọng. Không hiểu lý luận thì như người mù đi đêm.

Lý luận làm cho quần chúng giác ngộ, bày cho quần chúng tổ chức, động viên quần chúng để đấu tranh cho đúng. Nhờ lý luận mà quần chúng hiểu rõ nguyên nhân vì sao mà cực khổ, thấy rõ đường lối đấu tranh để giải phóng mình, hiểu rõ phương pháp đấu tranh với địch.

Có lý luận soi đường thì quần chúng hành động mới đúng đắn, mới phát triển được tài năng và lực lượng vô cùng tận của mình.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH



MÃI MÃI XÚNG ĐẢNG LÀ NGỌN CỜ TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG

NGÀY 5 tháng 8 năm nay, cán bộ, nhân viên, cộng tác viên và thông tin viên của Tạp chí Cộng sản rất vui mừng, và vô cùng vinh dự được đón nhận Huân chương Sao vàng - phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng, trong bầu không khí phấn khởi kỷ niệm 73 năm đúng ngày Tạp chí ra số đầu tiên.

Trao tặng phần thưởng cao quý cho Tạp chí, Đảng và Nhà nước tiếp tục ghi nhận và đánh giá cao những thành tích, sự nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi, vượt qua biết bao khó khăn, thử thách trong suốt 73 năm qua, của các thế hệ cán bộ, nhân viên, cộng tác viên, thông tin viên của Tạp chí, góp phần xứng đáng vào công tác tư tưởng, lý luận, vào sự lãnh đạo của Đảng; và cùng với báo chí cách mạng cả nước, góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc.

Phần thưởng cao quý này là nguồn cổ vũ, động viên, khích lệ to lớn của Đảng và Nhà nước đối với Bộ Biên tập Tạp chí tiếp tục phấn đấu vươn lên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, xứng đáng là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng.

Phần thưởng cao quý này tiếp tục khẳng định truyền thống vẻ vang, trọng trách vinh quang, nhiệm vụ nặng nề của Tạp chí trong giai đoạn cách mạng mới với nhiều thời cơ lớn và thách thức lớn, trước những diễn biến phức tạp, khó lường của tình hình thế giới trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Với phần thưởng cao quý này, Đảng và Nhà nước tiếp tục đặt niềm tin vững chắc vào Tạp chí, vào đội ngũ cán bộ, nhân viên, cộng tác viên và thông tin viên của Tạp chí tiếp tục đoàn kết, phấn đấu, không ngừng nâng cao chất lượng công tác của Tạp chí, đặc biệt nâng cao chất lượng lý luận chính trị của Tạp chí, đáp ứng lòng mong mỏi và sự tin cậy của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong cả nước.

Tạp chí Cộng sản rất vinh dự được đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập, ra số đầu tiên ngày 5-8-1930, với tên gọi Tạp chí Đỏ. Từ đó đến nay, gắn liền với sự trưởng thành của Đảng, của cách mạng, của dân tộc qua nhiều giai đoạn khác nhau, qua nhiều lần đổi tên: từ Tạp chí Đỏ đầu tiên cho đến Tạp chí Cộng sản ngày nay, song Tạp chí vẫn là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, luôn luôn giữ vững và xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng, xứng đáng với sự tin cậy, niềm yêu mến của đông đảo bạn

đọc trong và ngoài nước. Trải qua những chặng đường lịch sử, Tạp chí không ngừng phấn đấu, trưởng thành và đóng góp tích cực vào việc nghiên cứu, vận dụng, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; vào công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận, chính trị - tư tưởng và sự lãnh đạo, chỉ đạo thực tiễn cách mạng của Đảng. Trong công cuộc đổi mới, Tạp chí Cộng sản đã có nhiều cố gắng trong công tác tư tưởng, lý luận, nhất là đẩy mạnh việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tham gia tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận gắn chặt với tăng cường tình đoàn kết quốc tế. Tạp chí chủ động đấu tranh kiên quyết với các quan điểm, tư tưởng sai trái và các luận điệu thù địch, chống âm mưu “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng ; tham gia đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực xã hội ; giữ vững định hướng chính trị, tôn chỉ, mục đích của mình. Cùng với những cố gắng về nội dung, Tạp chí đã có những cải tiến về hình thức, tăng từ 1 kỳ lên 3 kỳ mỗi tháng, tăng số lượng phát hành ; và cùng với Tạp chí in đã mở ra Tạp chí Cộng sản điện tử trên mạng in-tơ-nét với dung lượng 2 kỳ mỗi tháng.

Đạt được những thành tích trên, trước hết đó là nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn, chặt chẽ và hiệu quả của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng ; là sự cộng tác, giúp đỡ, ủng hộ của các cấp, các ngành ở Trung ương và địa phương ; là kết quả của sự quan tâm, cộng tác chặt chẽ của các cộng tác viên, sự ủng hộ nhiệt thành của đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước. Những thành tích trên còn do sự nỗ lực, phấn đấu không ngừng của tập thể nhiều thế hệ từ cán bộ lãnh đạo đến phóng viên, biên tập viên, nhân viên, công nhân của Bộ Biên tập Tạp chí. Những thành tích của Tạp chí Cộng sản trong 73 năm qua rất đổi phần khởi và tự hào mà cán bộ, nhân viên hiện nay của Tạp chí phải có trách nhiệm giữ gìn, phát huy, vun đắp, nhân lên trong thời gian tới.

Trong giai đoạn mới của cách mạng, nhiệm vụ của Đảng ta, dân tộc ta hết sức to lớn, nặng nề. Chúng ta phải chủ động nắm bắt thời cơ, kiên quyết vượt qua thách thức, biến thách thức thành động lực, chuyên hóa thách thức thành thời cơ, biến thời cơ thành sức mạnh thực tế để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiếp tục đưa công cuộc đổi mới tiến lên vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Yêu cầu to lớn của sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc đòi hỏi Tạp chí Cộng sản phải phấn đấu toàn diện hơn nữa, liên tục hơn nữa, mạnh mẽ hơn nữa và hiệu quả hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng công tác, chất lượng hoạt động của mình mà thể hiện cuối cùng ở chất lượng lý luận và chính trị của Tạp chí. Đó là yêu cầu hàng đầu, yêu cầu số một, yêu cầu sống còn của Tạp chí. Chỉ có như vậy, Tạp chí mới ngày càng xứng đáng với lòng mong mỏi của Đảng, đáp lại sự tin cậy của bạn đọc với Tạp chí, mới tăng sức hấp dẫn của Tạp chí. Và chỉ có như vậy, mới không ngừng phát huy vị trí, vai trò, hiệu quả thực tế của Tạp chí đối với cuộc sống, đối với công tác tư tưởng, lý luận của Đảng.

Với tư cách là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, Tạp chí phải thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ do Bộ Chính trị quy định mà trọng tâm là : “Trên cơ sở phân tích đúng tình hình thế giới và cục diện mới của đất nước, góp phần hướng dẫn về lý luận và hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với các cơ quan lý luận của Đảng đi tiên phong trong công tác lý luận, bảo vệ, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ chủ nghĩa xã hội, làm nổi bật những cống hiến về lý luận và thực tiễn của Đảng ta vào kho tàng lý luận cách mạng thế giới”.

Hiện nay, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta đang tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX ; đồng thời, đang triển khai việc tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới, để chuẩn bị cho Đại hội X của Đảng. Đây là cơ hội tốt để Tạp chí tích cực tham gia vào công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận ; tăng cường sự phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương, các bộ, ban, ngành ở Trung ương và các địa phương nhằm phản ánh trên Tạp chí những thành quả nghiên cứu lý luận mới, phát hiện và nhân rộng những điển hình tiên tiến, tổng kết những kinh nghiệm mới của thực tiễn, từ đó góp phần làm rõ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, làm sáng tỏ và sâu sắc quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng ta.

Để thực hiện tốt trọng trách đó, Tạp chí phải tập trung nâng cao một cách đồng bộ chất lượng Tạp chí từ khâu lãnh đạo, chỉ đạo, đến khâu tổ chức cán bộ ; từ khâu viết bài, đặt bài, biên tập đến khâu in ấn, phát hành, công tác bạn đọc và các khâu phục vụ. Nhất là phải đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao trình độ lý luận, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ biên tập. Mỗi cán bộ phải không ngừng phấn đấu vươn lên, không ngừng học tập, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, bám sát thực tiễn, tu dưỡng rèn luyện, xây dựng và nâng cao tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng trách nhiệm, ý thức xây dựng Bộ Biên tập ngày càng vững mạnh. Tạp chí tiếp tục tranh thủ và phát huy có hiệu quả sự quan tâm, ủng hộ của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, của các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương, của các cơ quan báo chí, mở rộng và quan hệ chặt chẽ với mạng lưới cộng tác viên ; đổi mới sự lãnh đạo của Ban Biên tập, tăng cường công tác Đảng, nhất là công tác lãnh đạo chính trị - tư tưởng gắn chặt với việc quan tâm giải quyết tốt đời sống toàn diện cho đội ngũ cán bộ, nhân viên, công nhân...

Với niềm phấn khởi, tin tưởng và vinh dự được đón nhận Huân Chương Sao vàng - phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng, toàn thể cán bộ, nhân viên, công nhân của Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản nguyện nỗ lực phấn đấu, đoàn kết, đổi mới, nâng cao chất lượng toàn diện, để Tạp chí Cộng sản mãi mãi xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh. □

CHỈ THỊ CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ CÔNG TÁC CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Lời Bộ Biên tập : Ngày 22-12-2000, Bộ Chính trị Trung ương Đảng (khóa VIII) ra Chỉ thị số 60-CT/TW “Về công tác của Tạp chí Cộng sản trong tình hình mới”. Nhân dịp kỷ niệm 73 năm ngày Tạp chí ra số đầu và đón nhận Huân chương Sao vàng, Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu toàn văn nội dung Chỉ thị quan trọng này.

TẠP chí Cộng sản đã có bề dày truyền thống 70 năm. Là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, 70 năm qua, Tạp chí Cộng sản đã không ngừng phấn đấu, trưởng thành, đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tạp chí luôn quán triệt và thể hiện đúng đường lối, quan điểm của Đảng, tuyên truyền các nghị quyết của Đảng, góp phần nâng cao trình độ lý luận, chính trị của cán bộ, đảng viên, động viên phong trào hành động cách mạng của nhân dân.

Trong công cuộc đổi mới, Tạp chí Cộng sản đã có nhiều cố gắng trong công tác lý luận, đưa đường lối, quan điểm của Đảng vào cuộc sống, tham gia tổng kết thực tiễn, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội trên thế giới tạm thời lâm vào thoái trào, tình hình thế giới đã có nhiều biến động phức tạp, Tạp chí đã kiên định đấu tranh chống các quan điểm, tư tưởng sai trái và các luận điệu thù địch, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng. Tuy vậy, Tạp chí Cộng sản cũng còn có một số nhược điểm cần khắc phục, nhất là trình độ lý luận và tính chiến đấu chưa cao ; việc phân tích và tổng kết những vấn đề mới, phức tạp do thực tiễn cách mạng trong nước và thế giới đặt ra chưa kịp thời và sắc bén.

Nhiệm vụ cơ bản và quan trọng của Tạp chí Cộng sản trong thời gian tới là : trên cơ sở phân tích đúng tình hình thế giới và cục diện mới của đất nước, góp phần hướng dẫn về lý luận và hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng các cơ quan lý luận của Đảng đi tiên phong trong công tác lý luận, bảo vệ, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ chủ nghĩa xã hội, làm nổi bật những cống hiến về lý luận và thực tiễn của Đảng ta vào kho tàng lý luận cách mạng của thế giới.

Phương châm chỉ đạo hoạt động của Tạp chí Cộng sản là không ngừng nâng cao tính cách mạng và tính khoa học của công tác lý luận, gắn lý luận với thực tiễn, giải đáp có sức thuyết phục những vấn đề thực tiễn đặt ra.

Hiện nay, toàn Đảng ta đang tiến tới Đại hội lần thứ IX của Đảng. Đại hội có ý nghĩa lịch sử trọng đại, sẽ đưa ra những quyết sách nhằm phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới,

đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tạo bước phát triển mới của đất nước trong những năm đầu thế kỷ XXI. Tạp chí Cộng sản có nhiệm vụ, bằng công tác lý luận và thông qua công tác lý luận kết hợp với thực tiễn làm sáng tỏ những nội dung cơ bản trong Nghị quyết Đại hội IX.

Trước mắt, Tạp chí cần thực hiện tốt những nhiệm vụ cụ thể sau đây :

1- Góp phần cùng toàn Đảng tổng kết thực tiễn 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII, 10 năm thực hiện *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* và 15 năm đổi mới. Làm sáng tỏ hơn tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn, lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, những vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, về tăng cường sức mạnh bảo vệ Tổ quốc, về mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, về tiếp tục cải cách và hoàn thiện Nhà nước, phát triển dân chủ, tăng cường pháp chế, về xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

2- Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản cần tổ chức tổng kết kinh nghiệm làm Tạp chí, rút ra những bài học bổ ích phục vụ thiết thực chặng đường mới. Cần đổi mới toàn diện các hoạt động của Tạp chí, then chốt là đổi mới công tác biên tập và xây dựng đội ngũ cán bộ đủ sức làm tròn nhiệm vụ được giao. Không ngừng mở rộng và gắn bó chặt chẽ, hiệu quả hơn mối quan hệ giữa Tạp chí Cộng sản với các cơ quan nghiên cứu khoa học, với các cấp, các ngành, các địa phương, với các cơ quan báo chí nhằm khai thác và phát huy sức mạnh tổng hợp của công tác nghiên cứu khoa học - thực tiễn, đưa công tác lý luận của Tạp chí phát triển lên một bước mới. Mở rộng hơn nữa đội ngũ cộng tác viên, bao gồm các cán bộ lãnh đạo và quản lý ở tất cả các ngành, các cấp, các nhà khoa học - công nghệ, các trí thức trong và ngoài Đảng. Tăng cường công tác bạn đọc và phát hành làm cho tờ Tạp chí gắn bó chặt chẽ hơn nữa với bạn đọc trong và ngoài nước. Sớm phát hành *Tạp chí Cộng sản điện tử* trên mạng Internet.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho Tạp chí Cộng sản hoàn thành nhiệm vụ của mình trong giai đoạn mới, Bộ Chính trị chỉ đạo chặt chẽ hơn nữa Tạp chí theo quy chế làm việc của Trung ương. Ban tư tưởng - Văn hóa Trung ương phối hợp với Tạp chí trong việc hoạch định chương trình biên tập trong từng thời kỳ, tuyên truyền thống nhất, đồng bộ, có hiệu quả. Ban Tổ chức Trung ương giúp Tạp chí trong việc lựa chọn, điều động cán bộ có năng lực nghiên cứu lý luận, thực tiễn và biên tập về Tạp chí. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan đào tạo khác giúp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học và giới thiệu những cán bộ đủ tiêu chuẩn cho Tạp chí. Các ngành, các cơ quan cung cấp tư liệu và tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, nghiên cứu và biên tập của Tạp chí Cộng sản. Các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Trung ương Đảng, các cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cơ quan, các ngành ở Trung ương và địa phương có trách nhiệm viết bài cho Tạp chí, thường xuyên góp ý kiến phê bình, xây dựng Tạp chí.

Các cấp ủy đảng và cơ quan tuyên giáo các cấp cần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung và hướng dẫn sử dụng có hiệu quả Tạp chí Cộng sản trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Các đảng bộ thuộc cơ sở, các chi bộ thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể của Trung ương, các chi bộ thuộc lực lượng vũ trang, công an nhân dân ; các chi bộ thuộc các Tổng công ty 90, 91 được sử dụng đảng phí để mua Tạp chí Cộng sản. Các báo Nhân dân, Quân đội nhân dân, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam cần giới thiệu mục lục và nội dung chủ yếu của mỗi số Tạp chí Cộng sản. □

NHỮNG LỜI CHỈ DẠO CỦA CÁC ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG VỀ CÔNG TÁC CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN

**TẠP CHÍ HỌC TẬP – TẠP CHÍ CỘNG SẢN PHẢI GÓP PHẦN TO LỚN
VÀO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG ***

TRƯỜNG CHINH

*Nguyên Tổng Bí thư BCH TƯ ĐCS Việt Nam
Nguyên Tổng Biên tập Tạp chí Học tập*



HỘI nghị Trung ương lần thứ 7 đã quyết định xuất bản một tờ tạp chí lý luận và chính trị của Đảng lấy tên là *HỌC TẬP* để tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, để hướng dẫn cán bộ học tập, giúp cán bộ nâng cao trình độ tư tưởng và ý thức chính trị. Trong tình hình hiện nay, một tờ tạp chí như thế rất cần cho việc

* Trích Bài đăng trên số đầu Tạp chí *Học tập*, tháng 12-1955 và Thư gửi Bộ Biên tập *Tạp chí Cộng sản* nhân Tạp chí đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh, năm 1985

xây dựng Đảng ta, làm cho Đảng ta xứng đáng là một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, một đảng của nhân dân lao động và của dân tộc, được củng cố về mọi mặt tư tưởng, chính trị và tổ chức. Một tờ tạp chí như thế cũng rất cần thiết cho việc tăng cường lãnh đạo của Đảng trong công cuộc củng cố miền Bắc, tranh thủ miền Nam, cũng như trong đấu tranh chính trị để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

Công tác tư tưởng của Đảng phải được nâng cao lên một bước. Có như thế Đảng mới làm tròn được những nhiệm vụ nặng nề của thời kỳ đấu tranh chính trị gay go, phức tạp này. *Không nên quên rằng nơi nào và ở đâu công tác tư tưởng của Đảng bị lơ là, giảm sút thì ở đó ảnh hưởng của những tư tưởng phi vô sản tràn vào trong Đảng, khiến cho Đảng trở nên yếu ớt, dễ phạm sai lầm lệch lạc, không đảm đương nổi nhiệm vụ lãnh đạo của mình.*

Vì vậy, Tạp chí *HỌC TẬP* phải đóng một vai trò xứng đáng trong công tác tư tưởng và công tác tổ chức của Đảng, trong công tác xây dựng, phát triển và củng cố Đảng.

Tóm lại, muốn làm cho Đảng ta trở thành một Đảng quần chúng, được củng cố về mọi mặt tư tưởng, chính trị và tổ chức, nhiệm vụ của chúng ta là phải nâng cao công tác tư tưởng và lý luận của Đảng, chú trọng hơn nữa công tác giáo dục chính trị và công tác tổ chức của Đảng. Tạp chí *HỌC TẬP* phải đóng một vai trò tích cực trong việc chấp hành nhiệm vụ đó.

Mong rằng với Tạp chí *HỌC TẬP* ra đời, Đảng ta sẽ đẩy mạnh phê bình tự phê bình, đẩy mạnh đấu tranh chống mọi khuynh hướng sai lầm trong khi chấp hành đường lối chính sách của Đảng và của Chính phủ, chống mọi sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lê-nin và những lệch lạc về tư tưởng đã khá nhiều ở nước ta hiện nay. Đồng thời, Đảng sẽ làm cho tư tưởng lý luận của mình tiến trước và chỉ đường cho công tác thực hành, khắc phục được chủ nghĩa sự vụ hẹp hòi hiện đang phổ biến trong cán bộ đảng viên và cán bộ ngoài Đảng.

Toàn Đảng hãy ra sức ủng hộ Tạp chí *HỌC TẬP* bằng cách nghiên cứu, phổ biến và phê bình nó, viết bài cho nó, để nó làm tròn nhiệm vụ mà Đảng đã giao cho.

*

* *

Ba mươi năm qua, dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Trung ương Đảng, *Tạp chí Cộng sản* xứng đáng là ngọn cờ lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bác Hồ kính yêu đã dạy : “Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông”. Tôi mong rằng *Tạp chí Cộng sản* hãy ghi nhớ lời căn dặn của Bác Hồ, kết hợp nhuần nhuyễn hơn nữa lý luận Mác - Lê-nin với thực tiễn cách mạng Việt Nam để soi sáng các vấn đề của cách mạng nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ đó, để tuyên truyền đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta một cách sâu sắc và có hệ thống.

Để làm tròn nhiệm vụ của mình trong giai đoạn cách mạng mới, cán bộ, nhân viên, biên tập viên, cộng tác viên, thông tin viên của *Tạp chí Cộng sản* phải ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trau dồi phẩm chất và đạo đức cách mạng, nâng cao trình độ nghiên cứu và biên tập, bám sát thực tế và liên hệ chặt chẽ với quần chúng. □

MẤY VẤN ĐỀ THEN CHỐT CỦA CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN *

LÊ DUẤN

Nguyên Tổng Bí thư BCH TƯ ĐCS Việt Nam



TẠP chí đi sâu nghiên cứu, viết nhiều bài về kinh tế hơn nữa, dùng lý luận để soi sáng ba cuộc cách mạng ở nước ta, làm sáng tỏ vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp, vấn đề dân tộc, góp phần xây dựng con người Việt Nam, chú ý thanh niên và phụ nữ. Làm công tác lý luận thì phải độc lập suy nghĩ. Muốn đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa biệt phái để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin thì trước hết và chủ yếu là đấu tranh chống những biểu hiện của các khuynh hướng sai lầm đó ở trong nước ta.

Những người làm công tác thông tin và lý luận cần nắm vững đường lối của Đảng, bằng trí tuệ và lao động sáng tạo trong thực tiễn, góp phần làm phong phú thêm lý luận cách mạng, đưa đường lối và chính sách của Đảng thấm sâu vào đông đảo nhân dân lao động, tạo thành phong trào cách mạng sôi nổi của quần chúng thực hiện thành công hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.□

* Trích Bài nói nhân dịp kỷ niệm 30 năm xuất bản Tạp chí Cộng sản, năm 1985

LÝ LUẬN – MỘT TRONG NHỮNG CÔNG TÁC CỰC KỲ QUAN TRỌNG CỦA ĐẢNG *

NGUYỄN VĂN LINH

Nguyên Tổng Bí thư BCH TƯ ĐCS Việt Nam



TRONG 35 năm qua, *Tạp chí Cộng sản* đã có nhiều cố gắng trong việc làm sáng tỏ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trên cơ sở nghiên cứu vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, góp phần nâng cao trình độ lý luận và chính trị của cán bộ trong Đảng và ngoài Đảng, thúc đẩy công tác nghiên cứu lý luận của Đảng, đấu tranh chống những quan điểm tư tưởng sai trái, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong Đảng và trong nhân dân.

Từ sau Đại hội VI, Tạp chí đã tập trung nghiên cứu và tuyên truyền những quan điểm cơ bản nêu trong Nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết của Trung ương sau Đại hội. Tạp chí đã có những bài nghiên cứu phục vụ công cuộc đổi mới, đề cập những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ ở Việt Nam, cũng như những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, xây dựng Đảng và những vấn đề quốc tế. Bằng nhiều thể loại và hình thức khác nhau, các bài của Tạp chí đã cố gắng phân tích và lý giải trên cơ sở khoa học, góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề bức xúc trong đời sống xã hội ở nước ta và trên trường quốc tế.

* Trích Bài phát biểu nhân kỷ niệm 35 năm xuất bản *Tạp chí Cộng sản*, tháng 12-1990

Vài năm gần đây, Tạp chí đã có những đổi mới bước đầu về nội dung và hình thức. Tạp chí đã gây được không khí tranh luận, phát triển tư duy mới, thu hút được đông đảo đội ngũ cộng tác viên có uy tín tham gia. Tạp chí đã tổ chức nhiều cuộc tọa đàm và hội thảo khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Tuy nhiên, Tạp chí cũng còn những hạn chế trong việc phấn đấu nâng cao tính lý luận và tính chiến đấu của mình. Các bài điều tra tình hình thực tế còn ít. Việc tổng kết kinh nghiệm các địa phương và cơ sở cũng chưa làm được bao nhiêu. Việc tổ chức tranh luận và trao đổi ý kiến là cần thiết để làm rõ chân lý, song cần chú ý hướng dẫn và có kết luận để định hướng sự suy nghĩ đúng đắn cho độc giả...

Mặc dù vậy, với 35 năm không ngừng phấn đấu và trưởng thành, *Tạp chí Cộng sản* đã có nhiều cố gắng và đạt được những thành tích đáng kể. Tạp chí xứng đáng là cơ quan báo chí của Đảng sớm được nhận phần thưởng cao quý : Huân chương Hồ Chí Minh. Nhân dịp này, tôi thay mặt Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng nhiệt liệt hoan nghênh các đồng chí.

Hôm nay, tôi đến thăm *Tạp chí Cộng sản*, lại được gặp mặt nhiều cộng tác viên gần gũi của Tạp chí, những người làm công tác nghiên cứu lý luận và chỉ đạo thực tiễn của Đảng và Nhà nước ta.

Lúc này hơn lúc nào hết, Đảng ta cần tạo ra một hệ thống quan điểm lý luận làm cơ sở vững chắc chỉ dẫn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trách nhiệm đó một phần rất quan trọng thuộc về giới nghiên cứu lý luận, trong đó có *Tạp chí Cộng sản*.

Nhiệm vụ chủ yếu của Tạp chí là tuyên truyền những quan điểm đường lối của Đảng. Muốn vậy phải đi sâu nghiên cứu, nâng cao tính lý luận, tính chiến đấu ; liên hệ chặt chẽ với thực tiễn ; bám sát yêu cầu của cuộc sống. Tạp chí phải góp phần tổng kết có căn cứ lý luận những kinh nghiệm thực tiễn của công cuộc đổi mới.

Trong khi bám sát chức năng lý luận và chính trị, những bài viết của Tạp chí cố gắng làm sao đảm bảo sâu về lý luận, sắc về chính trị, có ý nghĩa thực tiễn cao. Có thể có những bài đặt ra những vấn đề mới mẻ để tìm tòi, tranh luận, nhưng Tạp chí phải phân tích rõ mặt đúng, mặt sai để định hướng suy nghĩ đúng đắn cho bạn đọc. Tạp chí cần có những bài phổ cập, hướng tới đại chúng để đảng viên đọc và hiểu được, để đại bộ phận đảng viên và một bộ phận nhân dân trở thành bạn đọc của Tạp chí, còn Tạp chí thì thành người bạn có ích cho họ.

Tình hình mới đang đặt ra cho Tạp chí những nhiệm vụ nặng nề và phức tạp. Để hoàn thành tốt những nhiệm vụ đó, Tạp chí cần phát huy vai trò một cơ quan lý luận của Trung ương Đảng, đồng thời là một đơn vị nghiên cứu khoa học ; phải bám sát thực tiễn cuộc sống ; chăm lo xây dựng và mở rộng đội ngũ cộng tác viên và đặc biệt là phải đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Tạp chí ngang tầm nhiệm vụ mới.

Công tác lý luận là nhiệm vụ của toàn Đảng. Với chức năng của mình, *Tạp chí Cộng sản* cần không ngừng đổi mới về nội dung và hình thức để nâng cao chất lượng và tính hấp dẫn, thực sự trở thành một trung tâm thu hút trí thức, góp phần tích cực xây dựng nền lý luận cách mạng Việt Nam. Các cơ quan của Đảng như Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương và Ban Tài chính - Quản trị Trung ương cần phối hợp chặt chẽ giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong công tác của Tạp chí.

Tôi tin tưởng chắc chắn rằng *Tạp chí Cộng sản* không ngừng cố gắng, không ngừng trưởng thành, luôn luôn xứng đáng là tạp chí lý luận và chính trị của Đảng. □

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LÝ LUẬN VÀ TÍNH CHIẾN ĐẤU CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN *

ĐỖ MƯỜI

Nguyên Tổng Bí thư BCH TƯ ĐCS Việt Nam



TRONG mọi thời kỳ, Tạp chí đã phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần vào thắng lợi của cách mạng, kháng chiến, của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quá trình phát triển của Tạp chí gắn liền với quá trình đấu tranh và trưởng thành của Đảng ta.

Mấy năm gần đây, hòa nhịp với tiến trình đổi mới của đất nước, *Tạp chí Cộng sản* đã có những bước tiến đáng khích lệ. Tạp chí đã tập trung làm sáng tỏ và tuyên truyền rộng rãi những quan điểm cơ bản của Đại hội VI, Đại hội VII của Đảng, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ; vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc nghiên cứu nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn nóng hổi của cách mạng nước ta ; đồng thời, đấu tranh, phê phán những quan điểm sai trái và những hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, bảo vệ quan điểm và đường lối của Đảng, tăng cường đoàn kết, thống nhất trong Đảng và trong nhân dân, góp phần củng cố niềm tin và định hướng chính trị cho bạn đọc. Có những bài viết phong phú về kinh nghiệm thực tiễn, về những nhân tố mới ; một số bài có nội dung khám phá, tìm tòi. Tạp chí cũng đã có nhiều

* Trích Bài phát biểu tại buổi gặp mặt với Bộ Biên tập *Tạp chí Cộng sản*, nhân kỷ niệm 63 năm ngày thành lập Đảng, ngày 3-2-1993

cải tiến về hình thức, bài viết ngắn gọn hơn, trình bày, in ấn đẹp hơn, sinh động hơn, giữ đúng thời gian phát hành. Tôi hoan nghênh và biểu dương sự cố gắng và những kết quả mà các đồng chí đã đạt được.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải nhận rõ những yếu kém để ra sức khắc phục. Tạp chí còn không ít hạn chế và nhược điểm, nhất là chất lượng lý luận và tính chiến đấu chưa cao. Các bài tổng kết thực tiễn, điều tra, phát hiện nhân tố mới chưa nhiều. Đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái, các nhận thức lệch lạc có lúc chưa kịp thời, chưa đủ sức thuyết phục.

Chúng ta đang đứng trước hoàn cảnh quốc tế đặc biệt, với những diễn biến nhanh chóng và phức tạp. Trong đó, vừa có thuận lợi, vừa có khó khăn, vừa có thời cơ lớn để phát triển đất nước, lại vừa phải đối phó với những thách thức không nhỏ.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, trong thời gian qua, đất nước ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng về nhiều mặt. Có được kết quả đó là do sự nỗ lực vượt bậc của toàn dân, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và sự tiến bộ trong quản lý, điều hành của Nhà nước. Tuy nhiên, đó mới là kết quả bước đầu. Những công việc trọng đại vẫn đang ở phía trước, đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta.

Tình hình và nhiệm vụ trên đây đang đặt ra cho công tác lý luận những yêu cầu mới hết sức quan trọng. Có thể nói chưa bao giờ công tác lý luận đứng trước những khó khăn, phức tạp như hiện nay, và cũng chưa bao giờ có nhiều cơ hội đóng góp, sáng tạo rộng lớn bằng lúc này. Để thực hiện và phát triển đường lối đổi mới của Đảng, đòi hỏi phải nghiên cứu làm sáng tỏ hàng loạt vấn đề vừa cơ bản, vừa bức xúc. Cuộc đấu tranh về tư tưởng - lý luận đang diễn ra gay gắt trong điều kiện mới. Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 01, trong đó chỉ rõ những phương hướng chủ yếu của công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay, làm cơ sở để xử lý đúng đắn những vấn đề thực tiễn của đất nước cũng như những vấn đề quốc tế.

Là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, *Tạp chí Cộng sản* có trách nhiệm tham gia tích cực vào những công việc đó. Nhiệm vụ của Tạp chí là bám sát cuộc sống, tham gia tổng kết thực tiễn, làm sáng tỏ những vấn đề về vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh mới, góp phần tuyên truyền, bổ sung, phát triển đường lối của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước, làm phong phú thêm kho tàng lý luận cách mạng Việt Nam. Ngày nay, yêu cầu của bạn đọc rất cao. Tạp chí phải phấn đấu nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu đó. Tính hấp dẫn của Tạp chí trước hết là ở chỗ giải đáp được một cách có luận cứ khoa học sâu sắc và có sức thuyết phục những vấn đề mà bạn đọc quan tâm. Đồng thời, biết gợi mở, nêu vấn đề, tạo ra bầu không khí dân chủ trong thảo luận để phát huy trí tuệ tập thể, đóng góp vào công tác nghiên cứu lý luận chung nhằm làm sáng tỏ đường lối, quan điểm của Đảng, phát triển, bổ sung lý luận cách mạng. Tạp chí cần tiếp tục đổi mới cả về nội dung và hình thức, nâng cao chất lượng và tính hấp dẫn, sinh động.

Để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề đó, Tạp chí phải chăm lo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có đủ trình độ, năng lực và phẩm chất ngang tầm nhiệm vụ. Cán bộ làm báo Đảng, làm công tác biên tập ở tạp chí lý luận và chính trị của Trung ương phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với lý tưởng của Đảng, với sự nghiệp cách mạng của nhân dân, có trình độ học vấn cao, hiểu biết rộng, nhanh nhạy, sắc sảo, thạo nghề làm báo. Đồng thời, mở rộng đội ngũ cộng tác viên, có chính sách thu hút chuyên gia giỏi trên các lĩnh vực. Các đồng chí ủy viên Trung ương Đảng cần thường xuyên đóng góp ý kiến và viết bài cho Tạp chí. Các cấp ủy có kế hoạch thường xuyên tổ chức và hướng dẫn việc đọc Tạp chí. Các cơ quan của Đảng cần tích cực giúp đỡ, phối hợp giải quyết kịp thời những khó khăn và vướng mắc trong công tác của Tạp chí. □

NÂNG CAO HƠN NỮA CHẤT LƯỢNG LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN *

LÊ KHÁ PHIÊU

Nguyên Tổng Bí thư BCH TƯ ĐCS Việt Nam



Từ khi Đảng ta ra đời, nắm chính quyền, cũng như trong quá trình phát triển của cách mạng qua các giai đoạn, *Tạp chí Cộng sản* với chức năng là công cụ tuyên truyền của Đảng cũng từng bước phát triển, phong phú dần lên. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, công cụ tuyên truyền với hệ thống báo chí các loại, dưới hình thức này hay hình thức khác, là tiếng nói muôn màu, muôn vẻ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong hệ thống đó, *Tạp chí Cộng sản*, báo Nhân Dân, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam là những công cụ chủ yếu mà Đảng trực tiếp quản lý, lãnh đạo để thể hiện lập trường quan điểm của mình trong nội bộ Đảng cũng như trước công chúng. Vì vậy, đối tượng bạn đọc của *Tạp chí Cộng sản* là cán bộ, đảng viên, đồng thời cũng là công chúng nói chung. Các bài đăng trên *Tạp chí* không chỉ dành cho nội bộ mà mọi người đều có thể đọc và nghiên cứu ; kể cả cho bạn đọc nước ngoài.

* Trích Bài phát biểu tại cuộc thăm và làm việc với Bộ Biên tập *Tạp chí Cộng sản*, ngày 18-2-1998

Tạp chí Cộng sản là một trong những công cụ tuyên truyền, giáo dục trực tiếp chủ yếu của Đảng ta. Chúng ta phải nắm lấy công cụ này để truyền bá đường lối, chủ trương, chính sách và những quan điểm của Đảng, đấu tranh chống những quan điểm lệch lạc ; phổ biến những kinh nghiệm hay, những điển hình tốt trong cuộc sống xã hội trước nhân dân. Xét cả quá trình, *Tạp chí* đã có tác dụng như thế và thực tế những năm qua, vai trò của *Tạp chí* được thể hiện là tốt, có uy tín cả trong nước và cả ở nước ngoài. Có thể thấy, *Tạp chí Cộng sản* chững chạc, thể hiện được phong thái dân chủ, phản ánh những quan điểm chung trong cuộc sống và những kinh nghiệm phong phú của cuộc sống chứ không phải là tuyên truyền gượng ép. Khi không đọc, hoặc đọc sơ sài thì không thấy hay ; nhưng khi làm việc, trong công tác thấy bí, chưa rõ hoặc có vướng mắc chỗ nào, được giới thiệu là vấn đề đó được đề cập ở *Tạp chí Cộng sản* số này hay số khác, tìm đọc mới thấy là rất quý. Có những bài của *Tạp chí* được Đài Phát thanh đọc, nghe mới thấy hay, thấy rõ và giải đáp được nhiều vấn đề trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Điều đó chứng tỏ, nội dung các bài trên *Tạp chí* của chúng ta không xa với thực tế cuộc sống mà nó bám sát thực tiễn, thể hiện yêu cầu của bạn đọc nhưng dưới sự chỉ đạo chung, theo tôn chỉ mục đích của *Tạp chí*, theo nhiệm vụ chính trị mà Đảng đã giao cho.

Tạp chí Cộng sản phải làm công tác tuyên truyền. Và là công cụ của Đảng nên phải tuyên truyền cho Đảng chứ không cho ai khác. *Tạp chí Cộng sản* phải tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học chứ không phải chỉ tham gia nghiên cứu khoa học. Người làm *Tạp chí* vừa là người làm báo, vừa là nhà lý luận chính trị lại cũng là nhà khoa học, cho nên chất của người làm *Tạp chí Cộng sản* cũng là chất nhà báo, chất nhà khoa học và chất nhà chính trị. Mỗi biên tập viên, phóng viên, người làm công tác ở *Tạp chí Cộng sản* phải làm sao để các mặt trên đều quyện vào nhau và đều được thể hiện trong tờ *Tạp chí*. Bản thân tôi, từ trước khi làm Thường trực, vào Ban Bí thư, Bộ Chính trị và đến bây giờ, thường xuyên đọc *Tạp chí* và đều luôn đánh giá cao *Tạp chí Cộng sản*.

Tôi nêu lại một số điểm chứ không phải là đánh giá toàn bộ vì đã có đánh giá chung, nhận định chung rồi. Như vậy, dứt khoát *Tạp chí Cộng sản* phải tồn tại và phát triển và chất lượng *Tạp chí* phải cao hơn. Nội dung chính trị, nhiệm vụ chính trị đã được xác định, đòi hỏi chất lượng của *Tạp chí* phải không ngừng nâng cao hơn. *Tạp chí Cộng sản* phải bám sát thực tiễn cách mạng qua các thời kỳ, nhất là khi chúng ta chuẩn bị kết thúc thế kỷ XX và chuyển sang thế kỷ XXI. Xu thế thời đại như thế nào ? Khu vực ra sao ? Trong nước chúng ta sẽ diễn ra những gì và lúc đó đặt ra những vấn đề gì mà Đảng ta phải giải quyết ? Cuộc sống diễn ra trong những năm đổi mới thế nào ? Những chủ trương của Đảng đã được thể hiện ra sao, đạt được những gì, còn đang vướng mắc những gì và chúng ta phải xử lý thế nào để đất nước tiến lên, tiến mạnh hơn nữa ?...

Do tầm vóc của các vấn đề lớn như vậy nên đòi hỏi chất lượng Tạp chí phải cao hơn để tham gia giải quyết, cắt nghĩa, lý giải. Chúng ta không thể nào coi nhẹ báo Nhân Dân và cũng không thể nào coi nhẹ *Tạp chí Cộng sản*. Việc có ra thêm tờ báo gì nữa không thì phải tính, nhưng vấn đề là 5 công cụ chủ yếu (*Tạp chí Cộng sản*, báo Nhân Dân, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam) phải nắm cho chắc, chất lượng cho tốt hơn và có sự hỗ trợ lẫn nhau. *Tạp chí Cộng sản* vừa làm công tác tuyên truyền vừa cần người khác tuyên truyền cho mình. Tuyên truyền cho *Tạp chí Cộng sản* cũng có nghĩa là truyền bá những quan điểm của Đảng. Dù tác giả bài trên Tạp chí là ai đó thì cũng là phản ánh tiếng nói của Đảng. Cho nên các đồng chí đi truyền bá quan điểm của Đảng và các công cụ khác lại đi truyền bá Tạp chí của các đồng chí. Thế mới là quện vào nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo điều kiện cho nhau và chỉ như thế thì chất lượng mới tăng lên.

Tình hình mới đòi hỏi chất lượng tuyên truyền ngày càng cao. Chúng ta chưa thể vừa lòng với những gì mà chúng ta đã đạt được, nói là đã đủ thì càng chưa phải ! Ngay trên mặt trận lý luận của Đảng cũng chưa thể nói là đã đủ, còn bao nhiêu vấn đề của cuộc sống đã đặt ra mà các nhà lý luận chưa thể giải đáp được hết.

Trước mắt chúng ta là những vấn đề lý luận và thực tiễn rất lớn. Chính thực tiễn đặt ra vô vàn vấn đề mà lý luận phải giải đáp, và chỉ trên cơ sở đó, lý luận mới thực sự giữ vai trò dẫn đường ; lý luận phải đi trước một bước. Trong nghiên cứu khoa học vấn đề lý luận và thực tiễn phải rất gắn với nhau. *Tạp chí Cộng sản* là cơ quan lý luận và chính trị của Đảng thì dứt khoát phải nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn. Đi vào thực tiễn chúng ta sẽ thấy nhiều vấn đề chúng ta nêu ra có khi không sát thực tế, hoặc nhiều cái đề ra tưởng là đúng nhưng lại không thực hiện được.

Trong trao đổi, cần phải bám sát thực tiễn đặt ra. Trên cơ sở như vậy phải có dự báo. Dự báo chung thì ở trên phải chỉ đạo. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương sẽ trao đổi cùng Tạp chí. Chúng ta đã làm báo, lại là lý luận chính trị và là người nghiên cứu khoa học, lại đi tổng kết thực tiễn thì bao giờ cũng phải có cái hiện tại và phải có cái dự báo. Chúng ta thường nói đến các thách thức gay gắt, nhưng gay gắt lớn nhất và diễn ra lúc nào, thời điểm nào, thời cơ ra sao thì chúng ta chưa dự tính được. Trong các thách thức hay 4 nguy cơ mà các Nghị quyết đã nói thì phải xác định nội dung của thách thức gay gắt nhất đã thể hiện chưa ? Sẽ có cái đó không ? Nếu có thì nó diễn ra vào thời điểm nào ? Và như vậy chúng ta chủ động phòng tránh ra sao ?

Các vấn đề lớn đó, đề nghị các đồng chí hết sức lưu ý và phải bám sát thực tiễn và có những dự tính, những dự liệu. Đã làm báo là làm chính trị, mà làm chính trị thì phải biết dự báo. Cái đã qua, cái hiện tại, và cái sắp tới sẽ xảy ra, chiều hướng nó diễn biến thế nào chúng ta cũng phải tính, cũng như người ta theo dõi thời tiết, theo dõi cơn bão vậy : Mất bão ở đâu, chiều hướng nó phát triển đi vào đất liền hay không vào đất liền... Những vấn đề đó, các đồng chí phải biết chứ không phải chỉ có các nhà chiến lược chính trị mới làm việc này.

Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải tham khảo các học giả nước ngoài, xem họ dự báo về chúng ta ra sao ?

Bên cạnh mặt bằng chung, cũng cần lưu ý ở *Tạp chí Cộng sản* cũng có điểm khác bởi những người làm Tạp chí là những nhà khoa học, những nhà lý luận. Trí tuệ của những người làm *Tạp chí Cộng sản* có yêu cầu cao. Vì thế phụ cấp, chế độ phải bảo đảm cho thỏa đáng, và tìm cách giải quyết. Mặt khác, phải bảo vệ uy tín tờ báo Đảng, uy tín của người làm báo, uy tín của nhà chính trị. Đến thăm các đồng chí, tuy điều kiện còn khó khăn nhưng sinh hoạt rất văn hóa, cái gì thiếu sẽ dần bổ sung và kinh phí Đảng vẫn phải tiếp tục cấp đủ, có thể cao hơn cho *Tạp chí Cộng sản*, vì đây là Tạp chí chính thống của Đảng. Phải bảo đảm cho *Tạp chí Cộng sản* đi vào lòng người, không phải bằng ép buộc mà bằng sự thuyết phục, không phải bằng một cách mà bằng nhiều cách. Phải giữ ổn định mức phát hành hiện nay rồi tìm cách đẩy lên nữa. Hiện nay, số cán bộ chưa đọc Tạp chí có nhiều nguyên nhân. Trong số đó, có người lười đọc. Nếu là đảng viên mà là cán bộ chủ chốt như bí thư, chủ tịch mà không đọc báo Đảng, *Tạp chí Cộng sản* là không được. Đây là việc phải nhắc nhở trong toàn Đảng và coi như một quy chế trong vấn đề học tập của đảng viên. Những cán bộ làm công tác Đảng trực tiếp từ cấp huyện trở lên thì phải đọc *Tạp chí Cộng sản*. Không đọc không được vì đó là vi phạm quy chế học tập của Đảng. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương cần phải bổ sung vào quy chế đảng viên việc đọc và học báo, tạp chí của Đảng. Những bài quan trọng mang tính chỉ đạo hành động thì cần phải đọc, phải học để làm việc được tốt. Và như vậy, phải kiểm tra thường xuyên việc làm này. Về phần mình, *Tạp chí Cộng sản* cũng kiểm tra lại, xem chất lượng ra sao để hấp dẫn người đọc. Nhưng đã là cán bộ Đảng, dứt khoát phải đọc, ít ra là những bài quan trọng nhất, có tính chỉ đạo thực tiễn trong mỗi số Tạp chí để vừa nghiên cứu, vừa vận dụng trong thực tiễn công tác của mình. Cần phải khắc phục bệnh lười học trong cán bộ, đảng viên. Bên cạnh đa số ham học, ham đọc sách báo còn một số lười học, lười đọc. Không học, không đọc thì trí tuệ teo đi - nếu ham học, ham đọc thì trí tuệ, tư duy sẽ phát triển và mới có sức sáng tạo trong công việc. Không đọc không thể công tác tốt được, không thể làm lãnh đạo được, và làm công tác quản lý cũng kém. Cho nên, dứt khoát phải đọc và việc này phải đưa vào quy chế học tập của đảng viên.

Trong 5 công cụ truyền thông đại chúng lớn, trực tiếp của Đảng thì *Tạp chí Cộng sản* là công cụ rất quan trọng, mang tính lý luận, chính trị lớn nhất. Nó vừa là cơ bản, nhưng lại vừa có tính thời sự nóng hổi. *Tạp chí Cộng sản* phải giải đáp những vấn đề sinh động của cuộc sống ; thể hiện quan điểm đường lối của Đảng được kịp thời hơn ; trong đó có các bài lý luận, các bài chính luận để hướng dẫn dư luận, bạn đọc theo đúng hướng Đảng vạch ra. Bởi vậy, phải dứt khoát xây dựng *Tạp chí Cộng sản* được tốt lên. Kèm theo đó là chính sách, cơ sở vật chất, kỹ thuật từng bước phải được giải quyết. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, các cơ quan liên quan cần phối hợp bàn kỹ để có thể hỗ trợ Tạp chí làm tốt nhiệm vụ chính trị của mình. □

NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Đại tướng VÕ NGUYỄN GIÁP



Nhân dịp 73 năm Tạp chí ra đời,
chúc
Tạp chí Cộng sản mãi mãi xứng đáng
với phần thưởng cao quý — Huân chương
Sao Vàng — mà Đảng và Nhà nước
trao tặng.

Hà Nội, tháng 8/2003

Võ Nguyên Giáp

TÔI hoan nghênh Ban Bí thư đã ra Chỉ thị số 23/CT-TW về đẩy mạnh nghiên cứu tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh để toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta quán triệt hơn nữa và ra sức thực hiện tư tưởng của Bác. Chỉ thị ấy, nếu thực hiện có hiệu quả thiết thực sẽ đáp ứng nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân và đáp ứng yêu cầu của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới - Giai đoạn xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, là người đã kế thừa sâu sắc truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại mà đỉnh cao là chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Mang trong mình truyền thống yêu nước, thương dân, đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin Người đã tìm ra con đường cách mạng cho nước ta, đi từ cách mạng giải phóng dân tộc xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, thật sự đem lại độc lập tự do và hạnh phúc cho toàn dân ta, đồng thời góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên đã tiếp thu, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn cách mạng nước ta. Có thể nói tư tưởng Hồ Chí Minh là chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở Việt Nam.

Lịch sử cách mạng của Đảng ta, dân tộc ta hơn 70 năm qua đã chứng minh lúc nào nắm vững và thực hiện đúng tư tưởng Hồ Chí Minh thì cách mạng nước ta phát triển, thắng lợi ; lúc nào xa rời, không làm đúng tư tưởng của Người thì cách mạng gặp khó khăn, thậm chí thất bại ; trong cách mạng giải phóng dân tộc trước đây, cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay đều như vậy.

Bước vào giai đoạn cách mạng mới, xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, có lúc chúng ta thực hiện chưa tốt tư tưởng Hồ Chí Minh, không nắm vững tư tưởng “lấy dân làm gốc”, không bám sát thực tiễn, giáo điều chủ quan duy ý chí, làm trái quy luật nên đất nước lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng.

Đại hội VI đã trở lại với tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện chủ trương đổi mới vì dân giàu nước mạnh đã tạo nên bước ngoặt trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đại hội VII đã có sự tổng kết quan trọng, nhận thức rõ hơn vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh trong đường lối và sự nghiệp cách mạng của Đảng ta hơn 60 năm qua và đã đi đến khẳng định “chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động” của Đảng, của nhân dân. Từ đó Đảng ta đã chủ trương đi sâu nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, đề ra chương trình nghiên cứu khoa học về tư tưởng Hồ Chí Minh, một chương trình khoa học trọng điểm cấp nhà nước từ 1991 đến 1995, và đã đẩy lên một phong trào nghiên cứu học tập tư tưởng Hồ Chí Minh khá sôi nổi trong cả nước.

Qua 5 năm nghiên cứu đã đạt được kết quả bước đầu khá sâu sắc, toàn diện, lần đầu tiên đã đề cập đến những vấn đề rất cơ bản như : quá trình hình thành, nguồn gốc, định nghĩa khái quát và những nội dung chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh. Phương pháp và kết quả nghiên cứu của chương trình đã tạo ra một bước mới trong nhận thức đối với tư tưởng Hồ Chí Minh và mở ra một thời kỳ mới về cách tiếp cận và nghiên cứu tư tưởng của Người. Kết quả nghiên cứu các đề tài đã in được thành sách. Cuốn sách về kết quả nghiên cứu đề tài số một “Tư tưởng Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam” được đông đảo độc giả hoan nghênh đã tái bản lần thứ hai. Những kết quả nghiên cứu ấy đã làm cơ sở cho việc viết giáo khoa, tạo luận cứ khoa học

góp phần đề ra đường lối chính sách trong các Nghị quyết Đại hội, Nghị quyết Trung ương. Đến Đại hội IX của Đảng, lần đầu tiên Nghị quyết Đại hội toàn quốc của Đảng đã đề cập đến tư tưởng Hồ Chí Minh một cách khái quát khá sâu sắc, toàn diện.

Tư tưởng Hồ Chí Minh rộng lớn và phong phú, từ lý luận về đường lối cách mạng chung, về từng lĩnh vực, đến đạo đức, phong cách, phương pháp. Chúng ta mới nghiên cứu được một bước khá quan trọng, còn có những vấn đề chưa hiểu, hiểu chưa đầy đủ, chưa thống nhất, cần được tiếp tục nghiên cứu toàn diện hơn, sâu sắc hơn về tư tưởng, con người, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng nước ta và đối với quốc tế.

Sự nghiệp xây dựng đất nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, một nước kinh tế còn lạc hậu là con đường chưa khai phá, đang có nhiều vấn đề mới đặt ra đòi hỏi phải nghiên cứu, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cách mạng.

Chỉ thị 23/CT-TW của Ban Bí thư nhằm đáp ứng yêu cầu ấy. Để thực hiện chỉ thị có hiệu quả thiết thực, tôi xin đề nghị :

1 - Phải đổi mới cách học tập. Học phải gắn với hành, nói đi đôi với làm. Phải nghiên cứu, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hiện nay có tình trạng, biết nhưng không làm, nói hay nhưng làm dở, nói nhiều làm ít, thậm chí nói một đằng làm một nẻo. Nói theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nhưng không làm theo tư tưởng của Người. Cần kiên quyết khắc phục lối học lý thuyết không gắn với hành động, không làm chuyển biến tình hình thực tiễn, như vậy là phô trương hình thức không đúng với cách học theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Hiện nay khắp nơi đang diễn ra những cuộc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh, tổ chức những cuộc thi báo cáo viên giỏi về tư tưởng Hồ Chí Minh. Thiết nghĩ cần coi trọng kết hợp học tập với thực tiễn, lý luận liên hệ với thực tế. Trong học tập phải nêu gương những người làm đúng, phê phán những người làm sai tư tưởng Hồ Chí Minh. Đi đôi với cuộc thi cổ vũ người trình bày giỏi cần hết sức coi trọng nêu cao gương sáng người thực hiện giỏi tư tưởng Hồ Chí Minh, thậm chí người nói chưa giỏi nhưng làm hoàn toàn đúng tư tưởng của Người.

2 - Không chỉ chú trọng tổ chức học tập cho cấp dưới, cho nhân dân quần chúng mà phải tổ chức học thật tốt, thật nghiêm túc từ trong Đảng ra nhân dân, từ cấp trên xuống cấp dưới. Học cho cấp trên càng quan trọng, bởi vì cấp trên phải nêu gương cho cấp dưới về học tập và làm theo lời Bác.

Coi trọng cá nhân tự nghiên cứu, học tập kết hợp với thảo luận tập thể để từng người thực sự nâng cao được nhận thức, có thể biết đầy đủ, đúng đắn, sâu sắc hơn tư tưởng Hồ Chí Minh để có khả năng vận dụng sáng tạo vào thực tiễn. Trên cơ sở nâng cao nhận thức các cấp cần tiến hành kiểm điểm việc thực hiện tư tưởng của Bác ở mỗi người, mỗi tổ chức và thành định kỳ hằng năm cứ đến dịp 19-5, để kỷ niệm sinh nhật Bác một cách thiết thực cần tổ chức đánh giá việc thực hiện tư tưởng của Bác theo yêu cầu trọng điểm năm qua và đề ra phương hướng cho năm tới.

Làm như vậy là để tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng thấm sâu vào cuộc sống của nhân dân ta, tăng cường đoàn kết toàn Đảng, toàn dân, thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội, của Trung ương và Chính phủ đưa sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa tiến lên giành những thành tựu ngày càng to lớn. □

ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ LÀM TẠP CHÍ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG

NGUYỄN PHÚ TRỌNG*



TÔI có vinh dự được công tác ở Tạp chí *Học tập - Tạp chí Cộng sản* gần 30 năm (từ 1967 đến cuối năm 1996) ; đã kinh qua nhiều công việc, từ một cán bộ tập sự cho đến giữ cương vị cao nhất của Tạp chí. Đã viết và biên tập nhiều bài báo lý luận với nhiều thể loại khác nhau, từ xã luận, chuyên luận, bình luận, tiểu phẩm đến giới thiệu sách, giới thiệu kinh nghiệm thực tiễn, phê phán các biểu hiện sai trái, tiêu cực... Qua những công việc thực tế đó, tuy đã từng bước hiểu biết, từng bước tiến bộ, nhưng đến nay tôi vẫn thấy trình độ của mình còn rất hạn chế, năng lực có nhiều bất cập ; trong công việc có không ít khuyết điểm.

Nhân dịp kỷ niệm 73 năm ngày Tạp chí *Cộng sản* ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-2003) và

đón nhận Huân chương Sao vàng, theo yêu cầu của Ban Biên tập Tạp chí *Cộng sản*, tôi xin nêu lại một đôi điều suy nghĩ từ thực tế công tác của tạp chí lý luận chính trị của Đảng (cả việc thành công và việc chưa thành công) có tính chất như là những tâm sự, những kinh nghiệm, có thể còn chưa chín, để bạn đọc (nhất là các bạn trẻ) tham khảo. Đây cũng là định hướng để tôi tiếp tục học tập, tiếp tục phấn đấu.

1- Nếu như hồi trẻ tôi thích nghề làm báo chỉ đơn giản là do cảm tính, thích được "bay nhảy", được "đi đây đi đó" thì càng về sau này, qua thực tế công việc, tôi càng hiểu nghề làm báo đầy đủ hơn, sâu sắc hơn và càng yêu nghề báo hơn : ***Nghề báo thật sự là một nghề cao quý, một nghề cực kỳ quan trọng trong xã hội.***

Không phải chỉ trên lý thuyết mà chính là từ thực tiễn cuộc sống, tôi càng ngày càng nhận thức được rằng, báo chí là phương tiện thông tin, là phương tiện giao tiếp xã hội hết sức cần thiết. Trong xã hội có giai cấp, báo chí thật sự là công cụ đấu tranh xã hội, đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp. Báo chí cách mạng không chỉ là phương tiện thông tin

* GS, TS, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, nguyên Tổng Biên tập Tạp chí *Cộng sản*

thuần túy mà còn có chức năng tuyên truyền, cổ động, tập hợp và tổ chức quần chúng đấu tranh cách mạng, giáo dục và hướng dẫn hành động của các tầng lớp nhân dân. Trên thế giới, dù nói ra hay không, các thể lực chính trị, các tổ chức xã hội, các tập đoàn kinh tế đều sử dụng báo chí như những công cụ phục vụ lợi ích của mình. Dù các nhà tư tưởng phương Tây có nói nhiều đến tính "khách quan", "dân chủ", "tự do", "giải trí"... của báo chí thì thực tế họ vẫn sử dụng báo chí vào mục đích chính trị, coi đây là vũ khí rất lợi hại, "là cây cầu dẫn vào trận địa", "là phương tiện đi vào trái tim, khối óc con người", như họ thừa nhận.

Ai cũng biết, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ đã sáng lập và hoạt động tích cực cho báo *Rê-na-ni* như thế nào. V.I. Lê-nin đã lập tờ báo *Tia lửa* và đã viết bài "Bắt đầu từ đâu?" để chỉ ra rằng phải bắt đầu từ việc lập ra một tờ báo chính trị mác-xít để tiến tới thành lập đảng cách mạng. Bác Hồ của chúng ta là nhà hoạt động cách mạng lỗi lạc cũng đồng thời là nhà báo vĩ đại. Bác sáng lập ra nhiều tờ báo và đã viết hàng nghìn, hàng nghìn bài báo để tuyên truyền giác ngộ nhân dân, giáo dục cán bộ, tập hợp quần chúng, tổ chức lực lượng đấu tranh cách mạng. Bác cũng chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu từ việc ra tờ báo cách mạng (báo *Thanh Niên* năm 1925) và xuất bản cuốn *Đường Kách mệnh* (năm 1927). Nhiều đồng chí lãnh đạo xuất sắc của Đảng ta đều là những nhà báo nổi tiếng.

Chỉ nói riêng lĩnh vực báo lý luận, Đảng ta cũng quan tâm từ rất sớm và đã đầu tư không ít công sức cho lĩnh vực này. Ngay trong những năm tháng ác liệt nhất của cuộc đấu tranh cách mạng, của cuộc kháng chiến, Đảng ta vẫn vượt mọi khó khăn, cố gắng xuất bản tạp chí lý luận. Rất nhiều đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng trực tiếp làm Tổng Biên tập, chỉ đạo viết bài và trực tiếp viết rất nhiều bài. Tại Hội nghị thành lập Đảng, ngày 3-2-1930, cùng với việc thông qua các

văn kiện quan trọng của Đảng (như *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt của Đảng, Điều lệ tóm tắt của các đoàn thể quần chúng*), Đảng ta quyết định "xuất bản một tạp chí lý luận chung của toàn Đảng".

Thực hiện quyết định đó, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng đã xuất bản tạp chí *Đỏ*, số đầu tiên ra ngày 5-8-1930. Tuy nội dung và hình thức còn đơn giản nhưng tạp chí *Đỏ* đã có tác dụng hướng dẫn nhận thức, hướng dẫn công tác cho cán bộ, đảng viên và đã thể hiện rõ nét là một tạp chí lý luận và chính trị của Đảng.

Từ đó đến nay, tròn 73 năm, gắn chặt với sự phát triển của cách mạng, sự trưởng thành của Đảng, dù qua nhiều lần đổi tên, từ tạp chí *Đỏ* tới *Cộng sản, Bôn-sơ-vic, Sinh hoạt nội bộ, Học tập, Tạp chí Cộng sản* luôn xứng đáng là tạp chí lý luận và chính trị của Đảng.

Trong thư gửi Bộ Biên tập Tạp chí, ngày 3-12-1985, đồng chí Trường Chinh, người đã từng nhiều năm làm Tổng biên tập hoặc Chủ nhiệm Tạp chí, lúc đó là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, đã chỉ rõ: "Tạp chí là tài liệu tin cậy để học tập, nghiên cứu đường lối, chính sách và quan điểm của Đảng và Nhà nước ta. *Tạp chí Cộng sản* xứng đáng là ngọn cờ lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam".

Tạp chí Cộng sản là cơ quan báo chí đầu tiên ở nước ta được Hội đồng Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (ngày 28-11-1985).

Trong những năm đổi mới gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của báo chí cả nước, *Tạp chí Cộng sản* cũng ngày càng đổi mới và phát triển. Từ tháng 7-1995, Bộ Chính trị đã quyết định cho *Tạp chí Cộng sản* xuất bản 2 kỳ một tháng; và từ tháng 1-2002, *Tạp chí Cộng sản* ra 3 kỳ (Tạp chí in) và 2 kỳ (Tạp chí điện tử) một tháng để đáp ứng yêu cầu mới của công tác tư tưởng lý luận.

Nói như thế để thấy rằng, hoạt động báo chí là hoạt động chính trị, báo chí là một mặt trận đấu tranh cách mạng của Đảng ta, nhân dân ta. Không phải như có ai đó, có lúc nào đó mơ hồ, tự hạ thấp vai trò của báo chí, tưởng đâu như đó chỉ là phương tiện giải trí đơn thuần, là phương tiện thương mại kiếm tiền, rồi chạy theo những "mốt" giạt gân, câu khách, rẻ tiền, thậm chí làm những việc trái cả với tôn chỉ, mục đích hoặc đạo đức, lương tâm nghề nghiệp.

2- Điều thứ hai tôi rút ra được là, ***nhà báo trước hết phải hiểu đúng và nắm rất vững chức năng, nhiệm vụ của tờ báo mà mình phụng sự, cộng tác.***

Muốn hành nghề, trước hết phải hiểu nghề. Đó là lẽ thường tình. Mỗi tờ báo có một tôn chỉ, mục đích, một đối tượng độc giả, một chức năng nhiệm vụ và có yêu cầu riêng, phong cách riêng. Tạp chí *Cộng sản* là tạp chí lý luận chính trị; hơn nữa, là tạp chí lý luận chính trị của Trung ương Đảng. Người làm ở Tạp chí phải hiểu tính chất, chức năng, nhiệm vụ của Tạp chí là gì? Tạp chí khác báo hằng ngày ở chỗ nào? Khác tạp chí khác ở chỗ nào? Vì sao nói *Tạp chí Cộng sản* là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng? Đối tượng của Tạp chí là những ai? Tạp chí sử dụng những thể loại gì? Nội dung và hình thức thể hiện ra sao? Một bài như thế nào thì đăng được trên Tạp chí? ... Những vấn đề đó tưởng như đơn giản, dễ hiểu, nhưng thực ra không đơn giản chút nào, và không phải ngay một lúc nhận thức hết được. Có đồng chí đã mấy chục năm trong nghề, đã dày dặn kinh nghiệm công tác ở *Tạp chí Cộng sản*, cũng có lúc tâm sự tự thấy mình chưa hiểu sâu sắc và đầy đủ chức năng của Tạp chí. Có khi vẫn lúng túng trong việc xác định chương trình, phạm vi nghiên cứu, biên tập, không biết một bài như thế nào thì đăng được ở Tạp chí, một bài như thế nào

thì nên chuyển đăng ở báo khác, tạp chí khác. Tôi nói điều này không hề cường điệu. Không phải ngẫu nhiên có tác giả viết bài gửi khắp các báo, tưởng như bài của mình có thể đăng báo nào cũng được (tất nhiên, ở đây không nói trường hợp đặc biệt là bài của các đồng chí lãnh đạo, những bài mang tính chất văn kiện, ở tầm cỡ chỉ đạo chung). Thực tế hiện nay, có không ít trường hợp báo này làm lẫn chức năng của báo kia, báo này lẫn sân sang báo khác, xa rời cả tôn chỉ, mục đích của mình.

Tạp chí Cộng sản là tạp chí lý luận và chính trị của Đảng, có trách nhiệm tuyên truyền, giải thích những vấn đề lý luận và thực tiễn của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ta. Tạp chí "đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm cơ sở, kết hợp chặt chẽ lý luận Mác - Lê-nin với thực tiễn cách mạng Việt Nam để tuyên truyền đường lối, chính sách và các quan điểm của Đảng một cách sâu sắc"⁽¹⁾.

Tính lý luận của tạp chí thể hiện ở chỗ, nó luôn luôn vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh để phân tích, làm sáng tỏ đường lối, nhiệm vụ chính trị của Đảng; đồng thời, góp phần tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, từng bước hoàn thiện chủ trương, đường lối của Đảng; đấu tranh chống các trào lưu lý luận sai trái, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ đường lối, quan điểm đúng đắn của Đảng.

Tính lý luận là điểm khác biệt cơ bản giữa Tạp chí với các báo hằng ngày, là một tiêu chí quyết định đánh giá chất lượng bài vở đăng trên Tạp chí. Nhưng lý luận đề cập trên *Tạp chí Cộng sản* không phải là lý luận kinh viện,

(1) Chỉ thị của Bộ Chính trị, ngày 7-1-1977, "Về nhiệm vụ của *Tạp chí Cộng sản*"

lý luận trừu tượng, mà là lý luận gắn liền với đường lối chính trị, thấm sâu vào thực tiễn. Tạp chí dùng lý luận để phân tích, cắt nghĩa, giải thích những vấn đề thực tiễn, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, từ đó lại bổ sung lý luận, đúc kết, khái quát thành lý luận. *Tạp chí Cộng sản* cũng nghiên cứu lý luận nhưng không đi sâu vào các lĩnh vực có tính học thuật như ở các viện nghiên cứu, các học viện, các trường. Tính lý luận của tạp chí toát ra chủ yếu từ sự phân tích thực tiễn, làm sáng tỏ đường lối, quan điểm của Đảng, phục vụ sát sườn cho đường lối chính trị của Đảng. Không phải cứ trích dẫn kinh điển nhiều hoặc nêu ra được nhiều vấn đề học thuật phức tạp mới là lý luận.

Nói cách khác, tính lý luận của tạp chí là tính *lý luận chính trị*, gắn liền với chính trị, làm cơ sở cho chính trị.

Tính chính trị của *Tạp chí Cộng sản* biểu hiện ở chỗ, nó luôn luôn lấy việc tuyên truyền, giải thích đường lối quan điểm của Đảng, phục vụ cho nhiệm vụ chính trị làm mục đích. Tính chính trị là linh hồn, là cốt lõi của bài vở trên Tạp chí. *Tạp chí Cộng sản* không phải là một diễn đàn thảo luận các vấn đề mang tính học thuật thuần túy, hay thảo luận những ý kiến, những quan điểm khác nhau, nhất là những ý kiến trái ngược với quan điểm của Đảng. Nếu có thảo luận, có tranh luận, có giới thiệu những ý kiến khác nhau thì cũng là nhằm làm sáng tỏ quan điểm, đường lối của Đảng, gợi mở những suy nghĩ, tìm tòi, bổ sung, hoàn thiện quan điểm, đường lối của Đảng.

Tính lý luận và *tính chính trị* là hai mặt cơ bản trong chức năng của *Tạp chí Cộng sản*. Nó khác với nhiều tạp chí chuyên ngành khác ở chỗ: *Tạp chí Cộng sản* đề cập những vấn đề lý luận gắn với *đường lối chính trị*; hoặc tuyên truyền cho đường lối chính trị *một cách có lý luận*. Hai mặt *lý luận* và *chính trị* có quan hệ

chặt chẽ với nhau, xoắn xuýt vào nhau, gắn bó và tác động lẫn nhau, cái này làm tiền đề cho cái kia.

Lý luận là cơ sở của *chính trị*, đến lượt nó *chính trị* là linh hồn của *lý luận*. Tạp chí không viết lý luận trừu tượng và cũng không viết chính trị nông cạn, thô thiển. Tạp chí không đơn thuần là tạp chí lý luận và cũng không đơn thuần là tạp chí chính trị.

Có nhận thức đầy đủ và sâu sắc chức năng, nhiệm vụ của Tạp chí *Cộng sản* mới thấy rõ phương hướng, nội dung, yêu cầu nghiên cứu và biên tập, xác định đúng chương trình biên tập, lựa chọn đúng bài để đăng, tránh được các khuynh hướng sa vào nghiên cứu những vấn đề lý luận thuần túy, thích đăng những bài có tính học thuật, hoặc ngược lại, nhấn mạnh quá đáng yêu cầu phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị, hạ thấp chất lượng lý luận của bài vở, đăng cả những bài mà lẽ ra thuộc chức năng của báo hằng ngày.

Có lẽ do tính chất và chức năng như vậy mà *Tạp chí Cộng sản* được xác định là tạp chí hàng đầu, có vị trí cực kỳ quan trọng trong hệ thống báo chí ở nước ta. Nhiều người đã nói vui rằng *Tạp chí Cộng sản* là "vũ khí hạng nặng", là "đại bác tầm xa" trên mặt trận tư tưởng, mặt trận báo chí. Cán bộ, đảng viên, nhân dân trong nước và bạn bè ở nước ngoài coi *Tạp chí Cộng sản* là cơ quan ngôn luận, là tiếng nói chính thức của Đảng. Còn các thế lực thù địch thì theo dõi sát sao, triệt để khai thác các bài vở trên Tạp chí để nghiên cứu chúng ta và tìm cách phản kích chúng ta về phương diện lý luận chính trị.

3- Công việc của tạp chí lý luận chính trị có những yêu cầu cao như vậy, khó như vậy cho nên ***những người làm ở tạp chí lý luận chính trị phải có cố gắng lớn, quyết tâm cao và thật sự có lòng say mê, yêu nghề, ham học hỏi.***

Như trên tôi đã nói, nghề làm báo là nghề cao quý, nhưng vô cùng gian khổ, khó khăn. Làm báo nào cũng khó, mỗi báo có một yêu cầu riêng, có cái khó riêng. Làm báo hằng ngày đã rất khó, nhưng phải thừa nhận rằng làm báo lý luận lại càng khó. Trong một dịp đến thăm Tạp chí, đồng chí Phạm Văn Đồng căn dặn : "Nghề làm báo rất khó, khó lắm ; viết một bài lý luận lại càng khó. Vì vậy, phải lo rèn luyện, rèn luyện công phu. Phải công phu nhiều lắm. Mỗi người phải công phu tự rèn luyện mình". Đồng chí Nguyễn Chí Thanh cũng nhắc nhở : "Làm lý luận là một công tác thâm lặng mà anh dũng. Đó là một công tác rất phức tạp".

Lúc mới về cơ quan, anh em trẻ chúng tôi thường được nhắc nhở điều này và càng về sau càng thấy thấm thía. Phải làm sao để vừa có phẩm chất chính trị vững, có đạo đức nghề nghiệp tốt, vừa có đủ trình độ, năng lực nghiên cứu và biên tập được, viết bài được, nhất là nghiên cứu và biên tập những vấn đề lý luận và thực tiễn mà cuộc sống đặt ra, sao cho không sáo mòn mà cũng không chệch choạc.

Làm cán bộ biên tập ở *Tạp chí Cộng sản* là vừa làm công tác nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học, vừa làm công tác sáng tạo, tuyên truyền, hướng dẫn thực tiễn. Viết cho được một bài báo lý luận hay, có giá trị, quả là không đơn giản. Đó phải thật sự là một công trình khoa học nghiêm túc, công phu, có sáng tạo. Nếu không yêu nghề, không hứng thú say mê thì không thể làm được.

Có quyết tâm cao, có lòng say mê yêu nghề, nhưng lại phải chịu khó học tập, kiên trì rèn luyện. Học tập bao nhiêu, hiểu biết bao nhiêu cũng là không đủ đối với người làm báo, nhất là những người làm báo lý luận. Tôi thấy các anh chị làm ở *Tạp chí Cộng sản* phải học nhiều lắm. Học lý luận, học đường lối, quan điểm của Đảng, học văn hóa, học ngoại ngữ,

học thực tiễn, học nghiệp vụ... Cái gì cũng phải biết, có cái nông, có cái sâu, nhưng nói chung là không thể hời hợt. Mình viết bài đi tuyên truyền cho người khác mà bản thân mình chưa hiểu hoặc hiểu chưa sâu thì làm sao viết một cách sâu sắc, viết có hồn, có sức thuyết phục được. Đối với những anh em trẻ, như tôi, từ một học sinh ra trường về đây công tác, lại càng phải học tập, rèn luyện nhiều mặt. Cũng may là cơ quan đã rất quan tâm, tạo điều kiện cho chúng tôi vừa làm vừa học, vừa học vừa làm. Nhưng học thế nào cũng luôn luôn thấy thiếu hụt. Nhiều khi trong thực tế công tác, mình vẫn cảm thấy không đủ kiến thức và kinh nghiệm để phân tích, lý giải vấn đề, không đủ trình độ để đánh giá chính xác một công trình nghiên cứu, một bài viết. Đó là chưa kể nếu lý luận cơ bản nắm không chắc, hiểu không sâu thì rất dễ dẫn đến không phân biệt được đúng sai, lúc có vấn đề gì thì dễ mơ hồ, ngả nghiêng, dao động.

Nói rằng phải yên tâm, kiên trì, bền bỉ học tập, rèn luyện, nhưng không phải vì thế mà thụ động, tự ti, không dám lao vào công việc. Kinh nghiệm của nhiều anh chị em làm ở Tạp chí cho thấy, chỉ có mạnh dạn lao vào công việc mới có thể tiến bộ, trưởng thành nhanh. Không chờ học xong mới làm ; trái lại, phải vừa học vừa làm, tranh thủ sự giúp đỡ của những người đi trước và anh chị em xung quanh. Có kết hợp học với làm mới có điều kiện thấm sâu những kiến thức đã học, làm cho việc học có kết quả thiết thực, và mặt khác mới kịp thời rút được những kinh nghiệm tốt. Đương nhiên, phải biết chọn vấn đề, đi từ dễ đến khó, từ ít đến nhiều, từ việc đơn giản đến việc phức tạp. Đặc biệt, cần luôn luôn chú trọng rèn luyện ngòi bút, tức là phải thường xuyên tự viết. Tự viết là sử dụng tổng hợp tất cả các kết quả nghiên cứu, làm tư liệu, đi thực tế, rèn luyện nghiệp vụ... Viết được thì sửa bài cho người khác được,

nhận xét góp ý kiến với bài của người khác được.

Cố gắng nắm vững các vấn đề chung về nghiệp vụ báo chí, nhất là những yêu cầu về nghiệp vụ của tạp chí. Ví dụ : phải biết rõ các thể loại mà Tạp chí sử dụng. Xã luận là gì ? Chuyên luận là gì ? Bình luận là gì ? Xã luận của Tạp chí khác xã luận của báo hằng ngày ở chỗ nào ? Bình luận của Tạp chí khác bình luận của báo hằng ngày ở chỗ nào ? Thế nào là một bài điều tra ? Cách thể hiện của mỗi loại thế nào ? Từ việc chọn đề tài, xác định chủ đề, chuẩn bị nội dung, xây dựng kết cấu, đến việc chọn lọc chi tiết, dàn dựng, thể hiện thành bài văn (...) đều có yêu cầu riêng của nó, không dễ dãi, tầm thường, không nhạt nhẽo, khô khan. Vấn đề này quan trọng lắm, không thể coi thường. Bởi vì, đích cuối cùng của người làm báo, của một bài báo là phải đưa được tư tưởng, quan điểm mà mình định nói đến với người đọc một cách có hiệu quả nhất. Đối với tạp chí lý luận chính trị, văn phong càng phải đĩnh đạc, trong sáng ; lập luận càng phải chặt chẽ, rõ ràng ; dẫn chứng càng phải sắc sảo, chính xác và có sức thuyết phục cao. Phải cẩn trọng trong từng câu, từng chữ. Viết báo hằng ngày đã như vậy, viết cho Tạp chí lý luận chính trị lại càng phải như vậy.

4- Một vấn đề nữa tôi rất thấm thía là, **cần xây dựng cho mình một phương pháp thích hợp.**

Mỗi người tùy hoàn cảnh, điều kiện, đặc tính, phong cách mà có thể có những phương pháp riêng, không có một công thức nào cứng nhắc. Nhưng thực tế tôi thấy có một số điểm chung rất quan trọng :

- *Phương pháp nhận thức, phương pháp tư duy* : Làm cán bộ nghiên cứu lý luận, biên tập những vấn đề lý luận, trước hết cần thấm nhuần sâu sắc phương pháp duy vật biện chứng của Mác. Tức là phải có cách suy nghĩ,

cách nhìn toàn diện, hệ thống, cụ thể, lịch sử, theo quan điểm phát triển ; tuyệt đối tránh phiến diện, cực đoan, thoát ly thực tiễn, thoát ly hoàn cảnh lịch sử cụ thể, cứng nhắc, giáo điều. Trong nghiên cứu và trình bày vấn đề thì đặc biệt chú ý phương pháp tổng hợp, khái quát hóa. Bên cạnh việc phân tích cụ thể, phải chú ý phương pháp khái quát. Nếu tư duy văn học là tư duy hình tượng thì người làm lý luận phải có tư duy lô-gích và lịch sử ; nếu tác phẩm văn học cần ngồn ngộn các chi tiết sinh động của cuộc sống thì bài viết lý luận lại cần có sự khái quát hóa rất cao, khái quát trên cơ sở chất lọc một khối lượng thông tin lớn và lựa chọn những chi tiết đắt giá nhất để chứng minh cho lập luận của mình. Không quá sa đà vào những hiện tượng vụn vặt, sự kiện cụ thể, mà phải từ những cái cụ thể sinh động phong phú ấy để rút ra vấn đề, phát hiện được vấn đề có tính quy luật. Phương pháp tư duy đúng, phương pháp khái quát tốt giúp người cán bộ nghiên cứu và biên tập nhận thức đúng vấn đề, phát hiện trúng vấn đề từ trong bộn bề của cuộc sống với biết bao sự kiện, hiện tượng ; đồng thời, giúp trình bày vấn đề một cách có tính lý luận, có lô-gích chặt chẽ, có lập luận rõ ràng, khúc chiết và trong sáng. Không có trình độ khái quát hóa thì nhiều khi tài liệu, tư liệu rất nhiều mà không biết khai thác, sử dụng, không làm chủ được các tài liệu, tư liệu đó.

Muốn khái quát đúng lại phải có sự độc lập suy nghĩ và sáng tạo, suy nghĩ cân trọng và sâu sắc. Suy nghĩ trên cơ sở những tư liệu, tài liệu mình thu thập được, đồng thời xuất phát từ thực tế cuộc sống, không sa vào sự kiện, nhưng cũng không thoát ly sự kiện. Nếu khái quát vội, khái quát không đủ căn cứ dữ liệu, sự kiện thì còn nguy hiểm hơn.

Ở đây, có vấn đề tiếp nhận thông tin, xử lý thông tin và công bố thông tin. Ai cũng biết, thông tin là chức năng cơ bản của báo chí.

Trách nhiệm của nhà báo là đáp ứng quyền được thông tin của nhân dân. Trong điều kiện hiện nay, thông tin càng nhanh nhạy, phong phú càng tốt. Nhưng thông tin phải trung thực, chính xác. Thông tin toàn diện chứ không phiến diện, không thổi phồng, tô hồng hoặc bôi đen ; thông tin có phân tích, có bình luận, có định hướng, chứ không phải cứ tung ra ai muốn hiểu thế nào thì hiểu. Nói cách khác, thông tin phải đúng sự thật, tức là nói đúng bản chất sự việc, hiện tượng, thông tin có cân nhắc hiệu quả xã hội, vì lợi ích chung, sự nghiệp chung. Tạp chí lý luận chính trị của Đảng có lợi thế và có điều kiện rất nhiều trong việc này.

- *Phương pháp nghiên cứu* : Do tính chất và chức năng của mình, nói chung công tác nghiên cứu ở *Tạp chí Cộng sản* không đi quá sâu vào những chuyên ngành cụ thể, những vấn đề học thuật có tính kinh viện, tuy những kiến thức chuyên môn đó là rất cần thiết cho người nghiên cứu. Nghiên cứu lý luận ở *Tạp chí Cộng sản* là tập trung khai thác các khía cạnh lý luận cơ bản đồng thời bám sát đường lối, bám sát thực tiễn đời sống, nhằm làm cơ sở cho việc biên tập, viết bài về các vấn đề lý luận chính trị đó.

Có thể nói, có ba loại nghiên cứu : *nghiên cứu tổng hợp, nghiên cứu chuyên đề và nghiên cứu biên tập*. Nghiên cứu tổng hợp là nghiên cứu tình hình chung cả về lý luận và thực tiễn trên các lĩnh vực. Đây còn gọi là nghiên cứu cơ bản. Trên cơ sở các nghiên cứu cơ bản, người nghiên cứu sẽ chọn ra các chuyên đề nhỏ để nghiên cứu sâu hơn. Còn nghiên cứu biên tập là nghiên cứu phục vụ trực tiếp cho việc biên tập một bài cụ thể nào đó.

Muốn nghiên cứu có hiệu quả cao, người nghiên cứu phải có chương trình, xác định rõ chủ đích nghiên cứu, có hướng tập trung, không tràn lan, miên man. Kinh nghiệm cho thấy, nếu nghiên cứu tràn lan, nghiên cứu

không có chủ đích rõ rệt thì hiệu quả rất thấp. Ngay trong một công trình nghiên cứu cũng phải có yêu cầu cụ thể, có đề cương rõ ràng. Đọc sách, đọc tài liệu phải có suy nghĩ, nghiền ngẫm, có ghi chép, có phân tích, phân loại. Có thể ghi chép theo kiểu bút ký, thu hoạch ; có thể trích dẫn nguyên văn ; có thể viết lại thành chuyên đề làm tài liệu dùng lâu dài. Đọc, ghi chép, nhưng thỉnh thoảng phải xem lại để bổ sung, điều chỉnh và làm cho kiến thức, tài liệu không bị "chết". Phải thổi vào đó sức sống của cuộc sống hiện thực, phải xử lý tư liệu đó và khai thác tư liệu đó. Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, có rất nhiều sách, nhiều tài liệu cần đọc, cho nên càng cần phải có phương pháp, biết chọn lọc tài liệu và bố trí chương trình nghiên cứu hợp lý.

- *Phương pháp làm việc* : Do khối lượng công việc rất nhiều, thời gian có hạn, cho nên phải cần cù, chịu khó, tranh thủ thời gian, biết quý thời gian, đồng thời phải có phương pháp làm việc thông minh nhất. Cố gắng làm chủ được kế hoạch, làm chủ được công việc và thời gian của mình, không lãng phí, sa vào những việc không thật cần thiết. Đối với những việc đã có điều kiện thì kiên quyết tập trung dứt điểm, không nóng vội nhưng cũng không dây dưa. Luôn luôn nắm vững trọng tâm công tác trong từng thời kỳ, thậm chí từng ngày, kiên quyết không để mất thời gian vào những việc phụ chưa phải là trọng tâm lúc đó. Điều tối kỵ đối với một cán bộ nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học là làm việc không có chương trình kế hoạch, làm việc không sâu, việc gì cũng chàng màng, hời hợt.

Mấy vấn đề rút ra trên đây có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau, mỗi vấn đề đều có ý nghĩa riêng của nó. Nói chung, bất cứ làm việc gì, ***nếu hiểu rõ công việc của mình, có quyết tâm cao, có lòng say mê yêu nghề, ham học hỏi và có một phương pháp làm việc đúng thì chắc chắn sẽ thành công.*** □

TRÁCH NHIỆM CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN VỚI CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN HIỆN NAY

NGUYỄN KHOA ĐIỂM *



CÁCH đây 73 năm (ngày 5-8-1930), *Tạp chí Đỏ*, do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập, ra số 1. Từ đó đến nay, qua các giai đoạn cách mạng, tạp chí Đảng dưới nhiều tên gọi khác nhau, đã nối tiếp ra mắt bạn đọc.

Tiếp sau tạp chí *Đỏ* là tạp chí *Cộng sản* (1931), *Tạp chí Bôn-sơ-vic*, rồi *Tạp chí Cộng sản* (1941), *Tạp chí Cộng sản* (1943), *Tạp chí Sinh hoạt nội bộ* và *Tạp chí Cộng sản* (1950). Sau khi hòa bình được lập lại ở miền Bắc (1954), tháng 12-1955 tạp chí *Học tập* được xuất bản thay cho *Tạp chí Cộng sản*. Tháng 1- 1977, sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tạp chí *Học tập* được đổi tên là *Tạp chí Cộng sản*. Từ tháng 7-1995, Tạp chí ra 2 kỳ một tháng và từ đầu năm 2002 ra 3 kỳ một

tháng. Trong những năm chiến tranh, Trung ương cục miền Nam của Đảng cũng xuất bản đều kỳ các tạp chí lý luận phục vụ cách mạng miền Nam.

Nhìn lại 73 năm trưởng thành của tạp chí lý luận của Đảng có thể khẳng định, *Tạp chí Cộng sản* đã luôn luôn kết hợp lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin với thực tiễn cách mạng Việt Nam, kịp thời tuyên truyền đường lối, phương châm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân. Tạp chí đã góp phần nâng cao trình độ lý luận và chính trị của cán bộ, đảng viên, động viên phong trào hành động cách mạng của quần chúng. Cán bộ trong Đảng, kể cả người ngoài Đảng, đều coi tạp chí là tài liệu tin cậy để học tập, nghiên cứu đường lối, chính sách và quan điểm của Đảng và Nhà nước ta. *Tạp chí Cộng sản* xứng đáng là ngọn cờ lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tạp chí đã coi trọng việc phê phán những quan điểm sai trái, những hiện tượng tiêu cực trong Đảng và trong xã hội, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, củng cố niềm tin và định hướng chính trị, tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng và trong nhân dân. Theo thời gian, mối quan tâm

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

và khả năng đề cập các vấn đề lý luận - thực tiễn của tạp chí ngày càng rộng rãi. Tạp chí đã mở thêm nhiều chuyên mục phong phú, tổ chức nhiều cuộc thảo luận, diễn đàn làm sáng tỏ những vấn đề được toàn Đảng quan tâm. Cùng với tạp chí viết tăng kỳ, *Tạp chí Cộng sản điện tử* cũng hòa mạng In-tơ-nét, đã mở rộng khả năng tiếp cận của người đọc trong và ngoài nước. Số lượng cộng tác viên và người đọc tăng lên hàng năm.

Nhìn lại những chặng đường đã qua, có thể khẳng định rằng, *Tạp chí Cộng sản* đã có những đóng góp xứng đáng vào công tác tư tưởng, lý luận của Đảng. Kỷ niệm 73 năm, *Tạp chí Cộng sản* đón nhận phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước - Huân chương Sao vàng, đó là niềm vinh dự và tự hào của Tạp chí mà cũng là niềm tự hào của những người làm công tác tư tưởng, lý luận của Đảng.

Tuy nhiên, bên cạnh thành tựu, cũng phải khách quan nhận rõ rằng, nhiều số tạp chí chất lượng lý luận và tính chiến đấu chưa cao. Nhiều vấn đề nóng hổi của cuộc sống chậm được xem xét, đề cập. Các bài tổng kết thực tiễn, phát hiện nhân tố mới chưa nhiều. Việc phê phán các quan điểm, nhận thức lệch lạc, lên án các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của các thế lực thù địch chưa sắc bén, kịp thời. Những thiếu sót hạn chế đó làm giảm một phần sức mạnh tổng hợp của Tạp chí trên phương diện lý luận.

Trước tình hình mới, công tác tư tưởng, lý luận vừa có thời cơ, thuận lợi lớn, vừa phải vượt qua những thách thức, khó khăn lớn, đòi hỏi công tác tư tưởng, lý luận phải nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, sức thuyết phục và tính chủ động. Nghị quyết Trung ương 5 về “Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới” đã xác định phương hướng chung : “Kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập gắn liền với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quán triệt đường lối đổi mới, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân từ Trung ương đến cơ sở. Đổi

mới mạnh mẽ nội dung và phương pháp công tác tư tưởng, đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, góp phần làm rõ hơn nữa con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời triển khai liên tục và sâu rộng công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm phát huy chủ nghĩa yêu nước, phẩm chất đạo đức cách mạng, năng lực sáng tạo, ý chí tự lực tự cường đi đôi với đề cao tinh thần quốc tế chân chính ; khơi dậy và nâng cao ý chí cách mạng tiến công, tinh thần đại đoàn kết dân tộc, quyết tâm nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, cổ vũ phong trào thi đua yêu nước, động viên khí thế và tinh thần chủ động sáng tạo trong lao động, học tập và công tác, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”⁽¹⁾.

Để góp phần thực hiện tốt phương hướng chung của công tác tư tưởng, lý luận trên đây, *Tạp chí Cộng sản* cần nhận rõ vai trò và trách nhiệm to lớn trước tình hình mới, nỗ lực về nhiều mặt, phấn đấu tiếp tục xứng đáng là ngọn cờ lý luận và tư tưởng của Đảng trên mặt trận báo chí xuất bản.

Một là, *Tạp chí Cộng sản* phải tham gia tích cực vào tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, tiếp tục làm sáng tỏ hơn nữa lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận là hai lĩnh vực đều hết sức quan trọng. Lý luận phải luôn đi tiên phong, định hướng cho hoạt động thực tiễn, góp phần giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Lý luận là cơ sở để tiến hành công tác tư tưởng. Nhưng lý luận phải bám sát thực tiễn, phải coi thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý ; đẩy mạnh hoạt động thực tiễn là mục đích của lý luận.

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2002, tr 132 - 133

Với chức năng là cơ quan lý luận và chính trị của Đảng, Tạp chí phải làm rõ cơ sở lý luận đường lối của Đảng, khẳng định tính đúng đắn, tính khoa học của đường lối, chính sách. Tạp chí phải phân tích một cách khoa học những vấn đề chính trị - xã hội trong nước và trên thế giới mà cán bộ, đảng viên và nhân dân quan tâm, từ đó hướng dẫn các hoạt động thực tiễn. Từ thực tiễn phong phú của phong trào cách mạng, Tạp chí phải đúc kết thành lý luận để hướng dẫn phong trào lên một bước cao hơn.

Từ nay đến Đại hội X, *Tạp chí Cộng sản* phải góp phần tích cực vào các cuộc tổng kết quan trọng.

Về cuộc tổng kết hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, Tạp chí tập trung vào những nội dung chủ yếu sau : tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội IX ; thực hiện nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế ; về phát triển văn hóa - xã hội, giải quyết các nhiệm vụ xã hội ; cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế, phát huy sức mạnh của đại đoàn kết toàn dân tộc ; thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại ; về thực hiện nhiệm vụ then chốt xây dựng Đảng. Các bài viết phải đánh giá chính xác những việc đã làm tốt, cũng như những việc chưa làm được, làm chưa tốt, chưa thực hiện được mục tiêu đề ra, thậm chí để tình hình xấu thêm ; chú trọng phân tích nguyên nhân, nhất là nguyên nhân chủ quan về nhận thức, quan điểm, chủ trương và tổ chức thực hiện ; rút ra những bài học kinh nghiệm. Chú trọng chỉ ra những nhân tố mới, những tiềm năng để sắp tới phát huy tốt hơn, mạnh mẽ hơn và những khuyết điểm, yếu kém, những vấn đề bức xúc chủ yếu phải tập trung khắc phục ; chỉ ra những vấn đề mới đang đặt ra, đòi hỏi phải tập trung giải quyết.

Cuộc tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới của nước ta có ý nghĩa rất quan trọng. Đây là cuộc tổng kết lớn nhằm

làm sáng tỏ hơn một số vấn đề chủ yếu về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ; cung cấp luận cứ khoa học cho việc soạn thảo các văn kiện Đại hội X của Đảng. Ban Chỉ đạo tổng kết lý luận đã chỉ rõ 5 nhóm vấn đề lớn cần tập trung tổng kết : đặc điểm mới của thời đại, những xu hướng chủ yếu của thế giới hiện nay ; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển ; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ; Đảng và xây dựng Đảng trong điều kiện mới.

Tạp chí Cộng sản cần cử cán bộ biên tập bám sát các hoạt động thực tiễn, dự các cuộc hội nghị tổng kết của các tỉnh, thành, bộ ngành, đi thực tiễn dài ngày và ngắn ngày, nghe báo cáo khảo sát thực tế, nghe thông báo thường kỳ của Ban chỉ đạo để có những bài viết hay, sắc sảo góp phần tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Hai là, *Tạp chí Cộng sản* phải luôn luôn bám sát đường lối, các quan điểm của Đảng, góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc, chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng, chặn đà suy thoái về đạo đức, lối sống.

Tạp chí Cộng sản là cơ quan lý luận và chính trị của Đảng, nêu cao đường lối, quan điểm của Đảng là linh hồn của Tạp chí. Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo càng đi vào chiều sâu và triển khai rộng, đòi hỏi Đảng ta phải tiếp tục vận dụng đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh để không ngừng hoàn thiện đường lối đổi mới. Tạp chí có nhiệm vụ trình bày đường lối của Đảng một cách khoa học, có sự phân tích cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn sinh động, phong phú. Nói đến đường lối, quan điểm của Đảng là nói đến sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, của Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Ban Biên tập

Tạp chí phải nắm vững đường lối, quan điểm của Đảng, nắm vững tư tưởng chỉ đạo của các cơ quan lãnh đạo của Đảng. Trong hơn bốn thập kỷ qua, Tạp chí thường xuyên được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Chỉ tính từ năm 1955 đến nay, Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng đã tám lần ra chỉ thị hoặc thông báo về công tác của Tạp chí. Mỗi lần tình hình trong nước và thế giới có chuyển biến lớn, cách mạng nước ta bước sang thời kỳ mới, Đảng ta kịp thời có chỉ thị về Tạp chí, chỉ rõ phương hướng công tác, các biện pháp thực hiện để Tạp chí đáp ứng yêu cầu công tác tư tưởng của Đảng.

Tình hình kinh tế - xã hội nước ta trong những năm qua có bước phát triển, thu được những thành tựu quan trọng, song còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém nhất là hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế hàng hóa còn thấp. Nếu chúng ta không chủ động tích cực ứng phó, không vươn lên mạnh mẽ thì sẽ bị thua thiệt nghiêm trọng trong cuộc cạnh tranh kinh tế gay gắt ngay cả trên thị trường trong nước. Điều đó sẽ dẫn đến những hậu quả to lớn cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Bên cạnh đó, lĩnh vực xã hội còn nhiều mặt bức xúc đáng lo ngại, nhất là sự phân hóa giàu - nghèo ngày càng lớn, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm còn khá cao, các hiện tượng tiêu cực và tệ nạn xã hội, tình trạng quan liêu, mất dân chủ, tham nhũng, lãng phí xa hoa không giảm, mà có mặt còn phát triển nghiêm trọng hơn. Thực trạng này làm cho lòng dân không yên, làm tăng tâm trạng lo âu trong xã hội, làm giảm niềm tin vào khả năng tự đổi mới, tự chỉnh đốn của Đảng và triển vọng của công cuộc đổi mới.

Là một trong những cơ quan lý luận và chính trị hàng đầu của Đảng, *Tạp chí Cộng sản* phải bám sát và phục vụ nhiệm vụ kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, tích cực góp phần tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, thách thức. Tạp chí phải góp phần hướng dẫn quá

trình tự phê bình và phê bình, tự học tập, tự rèn luyện trong cán bộ, đảng viên, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng và tình trạng thoái hóa, biến chất trong Đảng.

Ba là, Tạp chí phải chủ động tiến công, triển khai có hiệu quả cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận, làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, âm mưu bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

Từ sau Đại hội IX đến nay, tình hình chính trị quốc tế diễn biến rất nhanh chóng và phức tạp. Sau sự kiện ngày 11-9-2001, Mỹ đã tấn công Áp-ga-ni-xtan; liên quân Mỹ - Anh tấn công I-rắc. Nhà cầm quyền ở Mỹ triển khai chiến lược “đánh phủ đầu” nhằm thực hiện âm mưu bá chủ, thao túng thế giới. Các cuộc xung đột dân tộc, tôn giáo vẫn diễn ra quyết liệt và phức tạp đặt ra những vấn đề mới hết sức căng thẳng trong đời sống chính trị quốc tế.

Những sự kiện đó tác động không nhỏ đến các mặt tư tưởng, an ninh và kinh tế của nước ta.

Quá trình mở rộng hội nhập và hợp tác quốc tế, các trào lưu tư tưởng bên ngoài, nhất là tư tưởng tư sản, xã hội - dân chủ đã và đang xâm nhập bằng nhiều con đường vào nước ta.

Các thế lực thù địch bên ngoài lợi dụng giao lưu kinh tế, văn hóa, hoạt động của các phần tử cơ hội, chính trị và chống đối trong nước để tiến hành chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ dưới các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “tự do tôn giáo”, “tự trị dân tộc”... nhằm mục tiêu xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tình hình này sẽ làm cho cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận càng phức tạp và gay gắt, đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, sức thuyết phục và tính chủ động.

Để làm tốt nhiệm vụ của mình, *Tạp chí Cộng sản* phải chủ động đấu tranh chống các khuynh hướng tư tưởng sai lầm, mọi biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng. Trong cuộc

đấu tranh này, *Tạp chí Cộng sản* phải mài sắc vũ khí lý luận, nâng cao bản lĩnh chiến đấu, biết dự báo và chủ động đón đầu những vấn đề mới trên mặt trận tư tưởng và lý luận.

Để làm tốt nhiệm vụ to lớn trên, *Tạp chí Cộng sản* cần quan tâm một số điểm sau đây :

Một là, Bộ Biên tập phải quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng, quan điểm báo chí cách mạng cho đội ngũ cán bộ biên tập, phóng viên *Tạp chí*. Cán bộ trong Bộ biên tập *Tạp chí* phải thật sự là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận tư tưởng của Đảng, là những người có phẩm chất chính trị, có tính đảng cao, có lập trường, quan điểm đúng đắn, tuyệt đối trung thành với Đảng, có trình độ hiểu biết sâu sắc về lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối của Đảng.

Cán bộ biên tập *Tạp chí* phải hiểu biết sâu về đường lối cách mạng Việt Nam, nắm được kịp thời những vấn đề cuộc sống đang đặt ra ; phải có năng lực nghiên cứu và biên tập, có sự nhạy cảm nắm bắt các vấn đề, có trình độ thể hiện. Đồng thời, phải không ngừng nâng cao trình độ văn hóa, trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học, coi trọng việc giáo dục đạo đức báo chí cách mạng, chí công vô tư.

Hai là, thực hiện tốt công tác cộng tác viên của *Tạp chí*. *Tạp chí* muốn tồn tại và phát triển tốt phải dựa vào đội ngũ cộng tác viên. Đội ngũ đó trước hết gồm các đồng chí lãnh đạo của Đảng, của các ngành, các cấp. Đội ngũ cộng tác viên còn bao gồm những cán bộ lý luận, cán bộ nghiên cứu, cán bộ khoa học làm việc ở tất cả các cấp, các ngành, đặc biệt là các ngành Trung ương. Kinh nghiệm cho thấy, để tập hợp được đông đảo đội ngũ cộng tác viên, trước hết toàn bộ cán bộ biên tập phải có đủ trình độ và phẩm chất làm việc với cộng tác viên, có khả năng phát hiện những người có tài năng, tiếp nhận thông tin của họ và gợi ý cho họ những đề tài cần viết. Hằng năm, *Tạp chí* phải tổ chức gặp gỡ đông đảo cộng tác viên, thông báo với họ tình hình vừa qua và hướng biên tập sắp tới của *Tạp*

chí đồng thời, lắng nghe ý kiến nhận xét, đánh giá công việc của *Tạp chí*.

Ba là, xây dựng quan hệ chặt chẽ với bạn đọc. Đối tượng bạn đọc của *Tạp chí* thay đổi qua các thời kỳ, tùy theo sự phát triển của phong trào cách mạng, yêu cầu của công tác xây dựng đảng, trình độ chính trị và học vấn của cán bộ và nhân dân. Kinh nghiệm cho thấy có xác định rõ đối tượng phục vụ *Tạp chí* mới giữ vững tôn chỉ, mục đích của mình, mới có hướng đi nhất quán, đảm bảo chất lượng của *Tạp chí*. Phải thường xuyên lắng nghe ý kiến nhận xét, đóng góp của bạn đọc để cải tiến kịp thời. Bên cạnh đó, *Tạp chí* phải đẩy mạnh việc tuyên truyền, giới thiệu *Tạp chí* nhằm thu hút sự chú ý của người đọc.

Bốn là, củng cố trang điện tử của *Tạp chí*. Hiện nay, trang điện tử của *Tạp chí Cộng sản* đã đạt tiến bộ về chất lượng nội dung và hình thức, giúp bạn đọc truy cập nhanh. Nhưng để đáp ứng yêu cầu của bạn đọc ở cả trong nước và thế giới, *Tạp chí Cộng sản* cần phải tiếp tục nghiên cứu, tìm tòi để nâng cao hơn nữa về nội dung và hình thức, xây dựng các chuyên mục thiết thực và hấp dẫn.

Năm là, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho *Tạp chí Cộng sản*. Trong thời gian tới, *Tạp chí* cần phải được trang bị tốt hơn về cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, mỗi cán bộ phóng viên, biên tập viên được tạo điều kiện để làm báo theo phương pháp hiện đại.

*
* *

Phát huy truyền thống tốt đẹp của mình trong 73 năm qua, với niềm vinh dự và tự hào được nhận phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước - Huân chương Sao vàng, tôi tin rằng *Tạp chí Cộng sản* sẽ hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình đối với công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □

TRUYỀN THỐNG VẺ VANG, PHÂN THƯỞNG CAO QUÝ, TRỌNG TRÁCH LỚN LÃO

LÊ HỮU NGHĨA *



NGÀY 3-2-1930, dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, cùng với những quyết sách lịch sử trọng đại mệnh hệ tới sự sinh tồn và phát triển của Đảng, của đất nước, của dân tộc, Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định : Ban Trung ương xuất bản một tạp chí lý luận chung cho toàn Đảng và ba tờ báo tuyên truyền ở ba xứ Bắc - Trung - Nam.

Thực hiện quyết định đó, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng đã xuất bản *Tạp chí Đỏ*, do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập và chủ biên. Và, ngày 5-8-1930,

số 1 tạp chí *Đỏ* - tạp chí lý luận và chính trị của Đảng ra mắt bạn đọc.

Kể từ đó, nhìn lại tròn 73 năm qua, gắn liền với sự trưởng thành của Đảng, của cách mạng, sự phát triển của đất nước, của dân tộc, dù qua nhiều lần đổi tên : Từ *Tạp chí Đỏ* (1930), tạp chí *Cộng sản* (1931) tới *Tạp chí Bôn-sơ-víc* (1935), *Tạp chí Cộng sản* (1941, 1943), qua *Sinh hoạt nội bộ* (1947), *Tạp chí Cộng sản* (1950), đến *Học tập* ra đều kỳ hằng tháng (1955-1976) và *Tạp chí Cộng sản* tiếp tục ra đều kỳ hằng tháng (1977- 1995), ra hai kỳ mỗi tháng (tháng 7-1995 - tháng 12-2001) và ba kỳ mỗi tháng (tháng 1-2002 đến nay), đồng thời phát hành *Tạp chí Cộng sản điện tử* trên mạng in-tơ-nét (từ tháng 9-2001 đến nay), *Tạp chí Cộng sản* vẫn luôn giữ vững và xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng, xứng đáng với sự tin cậy của bạn đọc đông đảo trong và ngoài nước. Trải qua những chặng đường cách mạng, *Tạp chí Cộng sản* - cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng - không ngừng trưởng

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập *Tạp chí Cộng sản*, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng lý luận Trung ương

thành toàn diện, đóng góp tích cực vào việc vận dụng, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vào công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị - tư tưởng, giáo dục lý luận và hướng dẫn tổ chức thực tiễn cách mạng của Đảng.

Ghi nhận những thành tựu đó, ngày 25-8-1962, Tạp chí Cộng sản vinh dự được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì ; và hơn ba năm sau đó, ngày 13-12-1965, được trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất. Nhân dịp kỷ niệm 55 năm ngày *Tạp chí Cộng sản* ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-1985), ngày 28-11-1985, Tạp chí là cơ quan báo chí đầu tiên của nước ta vinh dự được Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Và, nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày *Tạp chí Cộng sản* ra số đầu và 45 năm xuất bản đều kỳ (15-12-1955 - 15-12-2000), Bộ Chính trị Trung ương Đảng khẳng định : "Là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, 70 năm qua, *Tạp chí Cộng sản* đã không ngừng phấn đấu, trưởng thành, đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tạp chí luôn quán triệt và thể hiện đúng đường lối, quan điểm của Đảng, tuyên truyền các nghị quyết của Đảng, góp phần nâng cao trình độ lý luận, chính trị của cán bộ, đảng viên, động viên phong trào hành động cách mạng của nhân dân... Kiên định đấu tranh chống các quan điểm, tư tưởng sai trái và các luận điệu thù địch, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng". Tiếp tục biểu dương sự cố gắng bền bỉ và sự đóng góp tích cực suốt 73 năm qua của Tạp chí, ngày 1-7-2003, Chủ tịch nước ký Quyết định số 373/2003/QĐ/CTN, trao tặng Tạp chí

Cộng sản Huân chương Sao vàng - phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước ta.

Thành tựu 73 năm của *Tạp chí Cộng sản* và phần thưởng cao quý đó trước hết là do sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, sát sao và hiệu quả của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng. Chỉ tính gần 48 năm kể từ khi ra đều kỳ đến nay, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã ra 8 chỉ thị và hai lần Bộ Chính trị Kết luận về công tác của Tạp chí Cộng sản. Đặc biệt, nhân các ngày lễ kỷ niệm trọng đại của Đảng, Nhà nước và của Tạp chí, ở mỗi giai đoạn, hầu hết các đồng chí Tổng Bí thư của Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (nay là Chủ tịch nước), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng), các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng... đã đến thăm, làm việc và động viên, cổ vũ Tạp chí.

Thành tựu và phần thưởng cao quý đó thuộc về sự ủng hộ không mệt mỏi, đầy sáng tạo và vô cùng tâm huyết của nhiều thế hệ cộng tác viên ở mọi cương vị công tác : từ các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước, các nhà khoa học đến cán bộ, đảng viên và nhân dân ; ở khắp mọi lĩnh vực của đời sống đất nước : kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...; hoạt động trên mọi miền của Tổ quốc và ở nước ngoài. Đây chính là một trong những nhân tố cơ bản quyết định sự thành công của Tạp chí Đảng. Không có đội ngũ này nhất định không có những thành tựu hôm qua, hôm nay và mai sau của Tạp chí. Bởi lẽ, hơn 75% số bài đăng trên Tạp chí là của đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên. Và đối với toàn thể đội ngũ cộng tác viên, Tạp chí luôn luôn là nơi để bạn viết tin cậy, gửi gắm ; là diễn đàn phát hiện, phát triển đội ngũ ; là nơi hội tụ, thể hiện trí tuệ, bản lĩnh, tâm huyết và sự nỗ lực của đội ngũ cộng tác viên, thông tin

viên vì sự phát triển và lớn mạnh của Tạp chí Đảng.

Thành tựu và vinh dự lớn lao đó thuộc về *đội ngũ bạn đọc đông đảo, hùng hậu đã kiên trì, nhiệt tình, tận tâm, suốt 73 năm qua ủng hộ, mua, đọc, tuyên truyền và góp ý, phê bình Tạp chí Đảng*; thuộc về *đội ngũ những người làm công tác phát hành Tạp chí trên khắp các nẻo đường của Tổ quốc*. Chỉ tính riêng từ khi Tạp chí ra đều kỳ tới nay, qua 684 số xuất bản, với hơn 49 triệu cuốn Tạp chí đã ra mắt và được đội ngũ cán bộ, nhân viên ngành bưu chính - viễn thông chuyển tới tận tay bạn đọc một cách nhanh nhất, an toàn nhất. Sau gần 2 năm, kể từ ngày phát hành *Tạp chí Cộng sản điện tử* trên mạng in-tơ-nét đến nay, hơn 14 vạn lượt bạn đọc đã truy cập và đọc Tạp chí. Hàng vạn lá thư của bạn đọc từ mọi miền đất nước và ở nước ngoài gửi về Tòa soạn cổ vũ, động viên Bộ Biên tập Tạp chí, góp ý, phê bình Tạp chí từ nội dung đến hình thức trình bày, mong mỗi Tạp chí ngày càng tiến bộ, tiếp tục xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng.

Thành tựu và vinh dự lớn lao đó cũng thuộc về *các bộ, ban, ngành, các cấp ủy và chính quyền các cấp từ trung ương tới cơ sở đã tạo mọi điều kiện thuận lợi, phối hợp chặt chẽ, giúp đỡ hiệu quả Tạp chí hoàn thành nhiệm vụ*. Đặc biệt, các đồng chí cán bộ lãnh đạo, quản lý, các nhà khoa học... công tác ở các bộ, ban, ngành, các nhà trường, học viện, viện nghiên cứu, các địa phương, cơ sở là những cộng tác viên thân thiết và rất gần gũi với Tạp chí, đóng góp công sức, trí tuệ rất to lớn, trực tiếp nâng cao chất lượng, uy tín của Tạp chí Đảng. Điều cần nhấn mạnh là, các cơ quan thông tin đại chúng, cơ quan tuyên giáo các cấp, cơ quan văn hóa - thông tin... đã chủ động giới thiệu, tuyên truyền Tạp chí Đảng

một cách rộng khắp, đa dạng và sinh động. Do đó, đây cũng là *niềm vui chung, niềm tự hào và trách nhiệm chung của ngành tư tưởng - văn hóa nước nhà*.

Sau cùng, thành tựu đó là kết quả của sự nỗ lực bền bỉ, niềm say mê và sáng tạo không ngừng của *những thế hệ đội ngũ cán bộ, nhân viên, công nhân... công tác tại Tạp chí Cộng sản* mà Bộ Biên tập Tạp chí vinh dự thay mặt đón nhận sự khen ngợi và phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng.

Trong niềm vui chung, niềm vinh dự lớn lao ấy, nhìn lại chặng đường 73 năm qua, Tạp chí Cộng sản càng ý thức một cách sâu sắc rằng, để tiếp tục phát triển và không ngừng trưởng thành, ngày càng xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, của nhân dân và bạn đọc đông đảo, cần phải nỗ lực toàn diện hơn nữa, mạnh mẽ hơn nữa và hiệu quả hơn nữa. Bởi, hơn bao giờ hết, tầm vóc, quy mô, tính chất và ý nghĩa to lớn của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm đầu thế kỷ XXI đặt ra trước toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta những trọng trách rất to lớn. Do đó, cũng đặt ra trước công tác tư tưởng, lý luận nói chung, *Tạp chí Cộng sản* nói riêng những thách thức mới, những nhiệm vụ mới ngày càng nặng nề nhưng cũng rất vẻ vang. Có thể nói, đây là một sự nghiệp có *tầm vóc* to lớn, có *quy mô* rộng rãi, có *tính chất* sâu sắc, đặc biệt diễn ra ở *thời điểm* nhạy cảm nằm trong bước chuyển giữa hai thế kỷ đầy phức tạp nhằm thực hiện thắng lợi cuộc *hành trình* trước mắt đến năm 2020 nước ta phấn đấu cơ bản trở thành một nước công nghiệp... Do đó, nó có *sức lay động* mạnh mẽ và *có ý nghĩa* rất quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, của dân tộc, của Đảng chúng ta, trong đó trực tiếp có công tác tư tưởng, lý luận.

Trong ý nghĩa đó, có thể nói, đây là cơ hội lớn để công tác tư tưởng, lý luận thực hiện bước đột phá và thể hiện vị trí, vai trò và sứ mệnh cao cả của mình, đáp lại xứng đáng sự tin cậy và giao phó của Đảng. Với vị thế là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, *Tạp chí Cộng sản* tự ý thức cao trách nhiệm của mình, góp phần hoàn thành trọng trách khó khăn nhất nhưng vô cùng vinh dự đó, với một sự nỗ lực vượt bậc, một bản lĩnh chính trị vững vàng, sự trau dồi không ngừng bản lĩnh nghề nghiệp trong sự phối hợp đồng bộ các binh chủng tư tưởng..., nguyện ngày càng xứng đáng là người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận tư tưởng, lý luận của Đảng. Đó không chỉ là trách nhiệm, là lương tâm đối với Đảng, với dân tộc, với nhân dân mà còn là bổn phận, là quyền lợi, là vinh dự của mỗi cán bộ, nhân viên của Tạp chí, tiếp tục góp phần đưa công cuộc đổi mới tiến lên vững chắc.

Theo chức năng, nhiệm vụ của mình, có thể nói, 73 năm qua, *Tạp chí Cộng sản* đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, tuy còn không ít mặt hạn chế. Điều khẳng định ở đây là, từ thực tiễn tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối và nghị quyết của Đảng, góp phần tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, từ mỗi người làm Tạp chí đến mỗi ban chuyên môn hay chức năng của Tạp chí từng bước trưởng thành về mọi mặt, nguyện xứng đáng hơn nữa với sự tin cậy và giao phó của Đảng ; niềm yêu mến, gắn bó và hy vọng của nhân dân, của bạn đọc đông đảo. Trong quá trình thực hiện chức năng lý luận và chính trị, nhiệm vụ nghiên cứu, tuyên truyền và giáo dục lý luận chính trị, mỗi biên tập viên kiêm phóng viên cần có phẩm chất chính trị vững vàng, sự

năng động, độc lập, sáng tạo, thể hiện bản sắc riêng một cách phong phú và đa diện nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chung dưới sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Trung ương và sự chỉ đạo chặt chẽ, hiệu quả của Ban Biên tập Tạp chí. Đây cũng chính là trách nhiệm thuộc về mỗi ban chuyên môn, mỗi người làm Tạp chí, qua đó tiếp tục khẳng định bản lĩnh chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp, bản sắc, diện mạo và sự đóng góp riêng của Tạp chí Cộng sản và mỗi người cầm bút.

Tạp chí Cộng sản chủ động hoạch định chương trình biên tập, tiếp tục đột phá vào những vấn đề lý luận cơ bản, tích cực tổng kết thực tiễn, góp phần tháo gỡ những khó khăn từ thực tiễn... nhằm tuyên truyền đúng định hướng, tập trung và hiệu quả chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước một cách sáng tạo với tư cách là một người cầm đầu dẫn đường, định hướng dư luận trên ba ấn phẩm định kỳ hằng tháng và hai kỳ mỗi tháng trên mạng Internet. Một mặt kết hợp chặt chẽ việc tập trung tuyên truyền những vấn đề nổi bật ở mỗi giai đoạn gắn chặt với các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, những sự kiện trọng đại của Đảng, Nhà nước và dân tộc với việc tuyên truyền toàn diện công tác lý luận và tổ chức thực tiễn mà toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta phải giải quyết, trước mắt góp phần thiết thực vào việc tổng kết 20 năm đổi mới, tiến tới Đại hội lần thứ X theo sự chỉ đạo của Bộ Chính trị Trung ương Đảng ; mặt khác, chủ động, tích cực đấu tranh phê phán những luận điệu sai trái, phản động nhằm bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và sự nghiệp đổi mới của chúng ta.

Trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, *Tạp chí Cộng sản* tăng cường sự *phối hợp sức mạnh các binh chủng tư tưởng, tạo nên sức mạnh tổng hợp của công tác tư tưởng, lý luận của Đảng ngang tầm nhiệm vụ cách mạng giao phó*. Đó là một kinh nghiệm lớn. Sắp tới, trước nhiệm vụ ngày càng to lớn và nặng nề, đòi hỏi sự phối hợp đó phải đạt tới một *quy mô mới, trình độ mới và với một chất lượng mới*.

Dưới sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, *Tạp chí Cộng sản* cùng Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Bộ Văn hóa - Thông tin, Hội Nhà báo Việt Nam... và hệ thống báo chí cả nước phối hợp hoạch định chương trình hoạt động tổng thể một cách khoa học và thiết thực. Đặc biệt, trước những vấn đề lý luận và thực tiễn lớn và khó, trước những sự kiện phức tạp đòi hỏi một sự tập hợp lực lượng đủ mạnh, *Tạp chí* chủ động liên kết, phối hợp sức mạnh toàn diện theo hướng cộng đồng trách nhiệm cùng nhau tháo gỡ. Tròn 73 năm qua, nhờ sự phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau, cùng cộng đồng trách nhiệm, *Tạp chí Cộng sản* đã giải quyết thành công nhiều vấn đề khó khăn, nếu đơn độc thực hiện nhất định sẽ rất khó hoàn thành. Sự phối hợp này không chỉ dừng lại và bó hẹp giữa Ban Biên tập của các tờ báo, tạp chí với nhau mà điều đáng khích lệ và cần thiết là, tiếp tục lan tỏa và thấm sâu vào các nhà báo công tác ở các tòa soạn khác nhau, dù ở trung ương hay địa phương, dù ở báo hay tạp chí... Điều muốn khắc sâu là, sự phối hợp đó nhất định không thể tùy hứng nhất thời, "gặp chạng hay chớ"... mà phải đặt trên cơ sở *sự lãnh đạo công tác chung, thống nhất của Trung ương Đảng, trực tiếp là sự chỉ*

đạo của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương. Có thể nói, chính điều này là nguồn gốc làm nên sức mạnh chung của công tác tư tưởng, lý luận, khơi dậy và phát huy những sức mạnh tiềm tàng của mỗi tờ báo, tạp chí, trong đó có *Tạp chí Cộng sản*, trong việc tuyên truyền, giáo dục và đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

Để tiếp tục thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, *Tạp chí Cộng sản phải dựa vào các cấp, các ngành, các địa phương, cơ sở và được sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân*. Nếu không làm tốt điều này sẽ nhất định gặp khó khăn. Đó là kinh nghiệm quý giá được quán triệt suốt 73 năm qua. Tất cả các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước, các đồng chí lãnh đạo các bộ, ngành, các địa phương chủ động viết bài cho *Tạp chí*. Đến lượt mình, *Tạp chí* luôn mở rộng cánh cửa đón nhận tất cả các nhà khoa học, các trí thức, các cán bộ, đảng viên ở cơ sở có nguyện vọng viết bài, ủng hộ mọi mặt cho *Tạp chí*, trước hết vì *chất lượng và vì sự phát triển toàn diện của Tạp chí*. Theo chức năng và nhiệm vụ của mình, cùng với 9 chuyên mục thường xuyên, *Tạp chí* chủ động mở các mục mới nhằm kịp thời lý giải những vấn đề lý luận và thực tiễn công cuộc đổi mới. Nhất là trong tiến trình tổng kết 20 năm đổi mới, một mặt đẩy mạnh hơn nữa *công tác nghiên cứu khoa học*, chủ động mở các cuộc hội thảo khoa học - thực tiễn nhằm kiến giải những vấn đề lý luận cơ bản; mặt khác, *Tạp chí* tăng cường giới thiệu các bài nghiên cứu, điều tra, thực tiễn - kinh nghiệm... làm phong phú và sâu sắc hơn những vấn đề lý luận cơ bản, tổng kết những bài học hay, những kinh nghiệm tốt từ các cấp, các ngành, các địa phương, cơ sở vừa thúc đẩy việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng vừa góp phần xây dựng cơ sở

khoa học và thực tiễn cho việc hình thành các chủ trương, đường lối của Đảng, trước mắt thiết thực phục vụ Đại hội lần thứ X sắp tới và những Đại hội tiếp theo của Đảng. Đồng thời, Tạp chí khuyến khích đội ngũ phóng viên, biên tập viên *đi thực tế, bám cơ sở*, nhất là các địa bàn thuộc vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng biên giới và hải đảo, những lĩnh vực kinh tế then chốt và những lĩnh vực xã hội nóng bỏng ; *đi sâu vào nhân dân, lắng nghe và nói tiếng nói* của nhân dân, *hướng dẫn và giúp đỡ* nhân dân thực hiện đúng đắn Nghị quyết của Đảng, góp phần tháo gỡ những khó khăn từ thực tiễn.

Kinh nghiệm 73 năm qua đã xác nhận thuyết phục rằng, *không có đội ngũ cộng tác viên, đội ngũ bạn đọc đông đảo ủng hộ, giúp đỡ một cách kiên tâm, nhiệt tình, vô tư... Tạp chí khó mà phát triển được*. Phát huy những thành quả đạt được, sắp tới, Tạp chí đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, toàn diện hơn nữa những điều kiện mọi mặt để nâng công tác phát hành và bạn đọc ngang tầm với nhiệm vụ được giao, đáp ứng và phục vụ tốt nhất nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú của bạn đọc. Tạp chí rất mong nhận được sự ủng hộ to lớn, toàn diện hơn nữa, sự cộng tác chặt chẽ, hiệu quả hơn nữa của đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc đông đảo, vì sự phát triển không ngừng của Tạp chí Đảng. Về phần mình, Ban Biên tập sẽ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện *chế độ đãi ngộ* thỏa đáng nhất đối với cộng tác viên, thông tin viên có nhiều đóng góp và bạn đọc lâu năm của Tạp chí trong phạm vi cho phép và khả năng có thể.

Và để hoàn thành trọng trách của mình, xứng đáng hơn nữa với sự tin yêu của bạn đọc, Tạp chí không ngừng *gương mẫu*

thực hiện và cổ vũ việc thực hiện nghiêm ngặt Luật Báo chí, nghiêm ngặt chấp hành Quy ước đạo đức nhà báo Việt Nam. Kinh nghiệm từ truyền thống 73 năm của Tạp chí càng cho thấy, vấn đề giữ nghiêm kỷ cương, thực hiện tốt và thường xuyên chế độ làm việc, khen thưởng và kỷ luật là một trong những *nhân tố quyết định sự thành công*. Ban Biên tập, Đảng ủy, các đoàn thể chính trị, nghề nghiệp *Tạp chí Cộng sản* cùng với việc đặc biệt quan tâm toàn diện đời sống mọi mặt của đội ngũ cán bộ, nhân viên, công nhân... công tác tại Tạp chí, phải tiếp tục vươn lên làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, góp phần tạo nên dư luận toàn xã hội cùng kiểm tra, giám sát và giúp đỡ các nhà báo *Tạp chí* hoàn thành nhiệm vụ. *Tạp chí Cộng sản* tiếp tục hoàn thiện Quy chế công tác một cách hệ thống, chặt chẽ và khả thi của Bộ Biên tập theo hướng dành sự ưu tiên thỏa đáng cho công tác nghiên cứu khoa học gắn chặt với việc viết bài tuyên truyền, nhất là cho các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo... nhằm nâng cao chất lượng lý luận và tính chiến đấu của Tạp chí.

Trước mắt, còn rất nhiều khó khăn. Nhưng tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, bộ ở trung ương, các cấp ủy và chính quyền các cấp, các phương tiện thông tin đại chúng ; sự giúp đỡ, ủng hộ của đông đảo bạn đọc và nhân dân ; với sự nỗ lực không ngừng, với quyết tâm hoàn thành trọng trách được Trung ương Đảng giao phó, đáp lại niềm tin yêu của bạn đọc đông đảo, *Tạp chí Cộng sản* nguyện xứng đáng với phần thưởng cao quý mà Đảng và Nhà nước trao tặng, phấn đấu góp phần đưa công tác tư tưởng, lý luận của Đảng ngang tầm công cuộc đổi mới đất nước.□

MÂY VẤN ĐỀ VỀ CÔNG TÁC LÝ LUẬN

VŨ VĂN HIỀN *



CỘI nguồn của những đột phá tạo ra những bước tiến vượt bậc của xã hội loài người có sự đóng góp của lý luận đích thực. Với tư cách là sản phẩm của sự phát triển cao của nhận thức, lý luận luôn có khả năng xâm nhập vào ý thức của quần chúng nhân dân, và như cách nói của C. Mác, nó biến thể thành một lực lượng vật chất to lớn, mới mẻ, có thể đánh đổ lực lượng vật chất cũ kỹ, lỗi thời. Như thế, lý luận đích thực mang tố chất cách mạng, đồng nghĩa với cách mạng và tạo ra phong trào cách mạng.

1 - Nhận rõ vai trò đặc biệt quan trọng của lý luận trong việc nhận thức đúng đắn chiều hướng và quy luật phát triển của xã hội,

trong việc định hướng nhận thức tư tưởng, định hướng mục tiêu và con đường đi lên của cách mạng Việt Nam, Đảng ta rất quan tâm công tác lý luận. Có thể hiểu đây là lĩnh vực công tác nhằm phát triển và làm sâu sắc hơn những vấn đề lý luận, tổng kết và đúc rút thực tiễn, giúp cho việc đi sâu vào bản chất của hiện tượng tự nhiên, xã hội, từ đó tìm ra những giải pháp và phương thức hành động theo hướng chủ định trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Công tác lý luận bao gồm hai lĩnh vực rất quan trọng và có quan hệ mật thiết với nhau : nghiên cứu lý luận và giáo dục lý luận. *Nghiên cứu lý luận* là việc xem xét, tìm hiểu những vấn đề lý luận để nhận thức đúng đắn và đầy đủ bản chất của hiện tượng tự nhiên, xã hội, đồng thời, chỉ ra quy luật vận động và phát triển của nó. Nội dung và nhiệm vụ trọng yếu của nghiên cứu lý luận còn là tổng kết thực tiễn. Nhiệm vụ đặt ra đối với chúng ta hiện nay là, sao cho kết quả nghiên cứu lý

* PGS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Nhà báo Việt Nam, nguyên Tổng Biên tập *Tạp chí Cộng sản*

luận và tổng kết thực tiễn phải đưa ra được những dự báo mới làm cơ sở cho các quyết định chiến lược, sách lược của Đảng và Nhà nước ; đồng thời, tạo ra những chuẩn mực giá trị xã hội mới làm giàu cho nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam. *Giáo dục lý luận* là giải thích, tuyên truyền những vấn đề có tính quy luật và các quy luật của sự vật, hiện tượng diễn ra trong tự nhiên và xã hội ; từ đó, xây dựng cơ sở khoa học cho nhận thức và niềm tin vững chắc của con người để có hành động đúng. Đối với chúng ta, giáo dục lý luận có nghĩa là truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng trong cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Đó là việc trình bày, giải thích một cách khoa học những khái niệm, những quy luật, những quan điểm, v.v..., nhằm làm cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân nắm được những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, nâng cao phẩm chất cách mạng và năng lực hoạt động thực tiễn, hướng dẫn họ vận dụng những hiểu biết ấy vào cuộc sống.

Nhiệm vụ bao trùm của công tác lý luận của chúng ta là thực hiện việc nghiên cứu, quán triệt một cách sâu sắc, đồng thời phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - học thuyết cách mạng và khoa học, là vũ khí tinh thần của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, và của cả dân tộc ta. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta ; kế thừa và phát triển những giá trị tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa

nhân loại. Trong khi giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên nhiều vấn đề quan trọng, đặc biệt là lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã, đang và mãi mãi soi sáng cách mạng Việt Nam, trở thành giá trị lý luận bền vững của dân tộc ta và có sức lan tỏa ra thế giới. Lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, Đảng ta đã đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và hiện nay, định ra đường lối đổi mới sáng tạo với tầm nhìn xa trông rộng. Đó chính là những thành quả to lớn của công tác lý luận của Đảng ta.

2 - Trong lĩnh vực nghiên cứu lý luận, có một nội dung hết sức trọng yếu là *tổng kết thực tiễn*. Tuy được coi là bộ phận của nghiên cứu lý luận, việc tổng kết thực tiễn chiếm vị trí hết sức quan trọng, đôi khi được coi như “môn đăng hộ đối” với nghiên cứu lý luận, xét từ vị trí và trong mối quan hệ đặc biệt giữa lý luận và thực tiễn. Lý luận là kim chỉ nam cho hành động, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Nhờ có lý luận khoa học mà hoạt động của con người trở nên chủ động, tự giác. Nhưng cũng phải thấy rằng, do tính gián tiếp và trừu tượng hóa cao trong việc phản ánh hiện thực nên lý luận rất có thể xa rời thực tiễn, trở thành giáo điều. Vậy nên, lý luận phải có thực tiễn kiểm nghiệm, lý luận nhất định phải có liên hệ với thực tiễn. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông.

Nhận rõ mối quan hệ đó, công tác nghiên cứu lý luận của chúng ta luôn gắn kết mật thiết với tổng kết thực tiễn. Tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, làm giàu thêm kho tàng lý luận. Thành quả của công tác lý luận và tổng kết thực tiễn đều đi tới nhiệm vụ chung là góp phần vào việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta. Đảng ta là đảng cách mạng, là Bộ Tổng tham mưu sáng suốt của cách mạng Việt Nam. Nhờ có đường lối đúng đắn, sáng tạo và sự dẫn dắt chỉ đạo tài tình của Đảng, chúng ta làm Cách mạng Tháng Tám thành công, chiến thắng thực dân Pháp, “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, giành thắng lợi trọn vẹn, đưa giang sơn về một mối thống nhất. Đường lối và những chính sách đưa tới thắng lợi vẻ vang đó, trong một chừng mực nhất định, đều dựa trên cơ sở kết quả của việc nghiên cứu lý luận và đúc rút kinh nghiệm thực tiễn. Nhiệm vụ của tổng kết thực tiễn chính là nhìn nhận, đánh giá xem những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước được triển khai và thực hiện như thế nào, nghị quyết đi vào đời sống xã hội ra sao, kết quả việc thực hiện đó đạt được đến đâu, điều gì còn khó khăn trở ngại, nguyên nhân nào đưa tới kết quả và nguyên nhân nào gây cản trở các quá trình? Vấn đề quan trọng là, qua tổng kết thực tiễn để rút ra được những bài học kinh nghiệm về sự thành công và chưa thành công. Như thế, kết quả của tổng kết thực tiễn trực tiếp cung cấp những cơ sở cho việc nâng tầm lý luận; thiết thực hơn, đó là cơ sở cho việc bổ sung, hoàn thiện và hoạch định đường lối, chính sách cũng như tìm các cách thức, bước đi thích hợp để đưa nước ta vững bước đi lên. Có thể nói rằng, mỗi Đại hội của Đảng là một dịp để

tổng kết thực tiễn, nâng tầm lý luận, là một bước nhận rõ hơn con đường cách mạng mà chúng ta tất yếu đi tới. Nếu như Đại hội VI đã khởi xướng và đặt nền móng vững chắc cho sự nghiệp đổi mới mọi mặt đời sống đất nước, Đại hội VII tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới đó với những thành tựu đã đạt được, Đại hội VIII làm sáng tỏ thêm những đường nét của hành trình đổi mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thì Đại hội IX là một bước tổng kết toàn diện về những thành tựu và khuyết điểm, nguyên nhân và những bài học sau 15 năm đổi mới. Đường lối của Đại hội IX là kết quả của việc đổi mới tư duy lý luận và thắm đậm những kinh nghiệm đúc kết từ thực tiễn đời sống đất nước.

Việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn nhiều khi gắn kết với nhau, tuy hai là một, nhưng tuy một lại là hai, cùng thực hiện một nhiệm vụ theo hai chiều hướng: một chiều là cô đúc, một chiều là triển khai. Để đúc rút ra những cụm từ ngữ đơn giản, dễ hiểu, lại có sức bao quát là cả một quá trình tìm tòi công phu, tìm ra cho được những cơ sở khoa học với nhiều nội dung phong phú rồi chất lọc, chắt lọc để có được kết quả mong muốn. Ví dụ, khi chúng ta đổi mới, chuyển đổi từ cơ chế tập trung sang cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình cụ thể của Việt Nam, Đảng ta đã xác định xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tới Đại hội IX, do thực tiễn đã có những chuyển biến tích cực và sáng rõ, Đảng ta lại đúc rút gọn hơn: Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những đúc kết có tầm bao quát rộng lớn như: Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là

nhiệm vụ then chốt. Chúng ta có thể thấy hình mẫu của kết quả nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để đưa ra mục tiêu, lý tưởng cao đẹp mà chúng ta xây dựng : Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Ở một chiều hướng khác của việc phối kết hợp giữa nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn là việc triển khai, cụ thể hóa đường lối, quan điểm, nghị quyết của các Đại hội của Đảng, xây dựng các nghị quyết về từng lĩnh vực cụ thể. Ví dụ, để triển khai và cụ thể hóa các quan điểm tư tưởng và đường lối do Đại hội IX đề ra, các hội nghị của Trung ương (khóa IX) đã lần lượt giải quyết những vấn đề quốc kế dân sinh. Xác định nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, Trung ương đã đưa ra các chủ trương đúng đắn và giải pháp khả thi để xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế cùng với việc đẩy nhanh nhịp độ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và vững chắc. Khẳng định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, Trung ương đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo việc xây dựng chính đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, đặc biệt là ở cấp cơ sở. Cụ thể hóa tư tưởng đại đoàn kết toàn dân, Trung ương đã rất quan tâm đến vấn đề dân tộc, tôn giáo, đưa ra những chủ trương và giải pháp để củng cố và tăng cường sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, tạo động lực mạnh mẽ để xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

3 - Hiện nay, công cuộc đổi mới ở nước ta ngày càng mở rộng và phát triển theo chiều sâu. Những biến đổi trên thế giới nhanh chóng, phức tạp, khó lường, những vấn đề mới đặt ra ngày càng nhiều, đòi hỏi phải làm sáng tỏ để tìm ra giải đáp đúng đắn thì

công tác lý luận càng trở nên đặc biệt quan trọng. Mặt khác, các thế lực thù địch tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp cách mạng của nước ta, ra sức tấn công nền tảng tư tưởng của Đảng nhằm làm chúng ta đi chệch hướng, thì đấu tranh để bảo vệ, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong công tác lý luận của chúng ta.

Để thiết thực chuẩn bị những luận cứ khoa học cho Đại hội X của Đảng vào năm 2006, thời điểm tròn 20 năm đất nước ta tiến hành công cuộc đổi mới, Bộ Chính trị đã quyết định và Ban Bí thư ra Chỉ thị **Về tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới**. Nhiệm vụ chủ yếu của cuộc tổng kết lớn này là tổng kết 5 vấn đề chính yếu : *Một là*, đặc điểm mới của thời đại, những xu hướng chủ yếu của thế giới ngày nay ; *hai là*, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; *ba là*, tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển ; *bốn là*, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ; *năm là*, những vấn đề về Đảng và xây dựng Đảng trong điều kiện mới. Từ kết quả tổng kết 5 vấn đề trên, đánh giá tổng quát quá trình hình thành, phát triển và thực hiện đường lối đổi mới của Đảng ta trong 20 năm qua, mặt được, mặt chưa được ? Có gì cần điều chỉnh, uốn nắn ? Những bài học kinh nghiệm ? Trên cơ sở đó, làm sáng tỏ hơn quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Chỉ thị 24/CT-TU của Ban Bí thư nhấn mạnh rằng, việc tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới là nhiệm

vụ của toàn Đảng, các cấp các ngành và là trách nhiệm của đội ngũ cán bộ nghiên cứu lý luận của nước ta, nhằm khẳng định những thành tựu, tiến bộ, chỉ ra những hạn chế và thiếu sót trong quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng ta, phân tích nguyên nhân, rút ra kinh nghiệm ; phát hiện những nhân tố mới và những vấn đề mới về lý luận trong quá trình đổi mới ; làm sáng tỏ hơn về lý luận một số vấn đề chủ yếu về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ; lý giải, kết luận một số vấn đề lý luận - thực tiễn còn có ý kiến khác nhau hoặc mới nảy sinh trong quá trình đổi mới ; góp phần bổ sung, hoàn chỉnh *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và cung cấp luận cứ khoa học cho soạn thảo các văn kiện trình Đại hội X của Đảng.

4 - *Tạp chí Cộng sản* là cơ quan lý luận - chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, là một trong những ngọn cờ lý luận của Đảng. Là cơ quan báo chí ra đời sớm nhất ngay sau khi thành lập Đảng, 73 năm qua, *Tạp chí* đã không ngừng phấn đấu trưởng thành, trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ công tác lý luận, đóng góp đáng kể vào nhiệm vụ cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước ta. Là diễn đàn lý luận quan trọng của Đảng ta, *Tạp chí Cộng sản* đã khắc ghi nhiều bài viết quý báu của Bác Hồ, của tất cả các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc và của các nhà lý luận hàng đầu của đất nước. Đây mãi mãi là niềm tự hào của lớp lớp cán bộ, biên tập viên, nhân viên của *Tạp chí* ở mọi thế hệ.

Tình hình mới và nhiệm vụ đầy mạnh công tác lý luận đang đặt ra những yêu cầu và

đòi hỏi mới đối với *Tạp chí Cộng sản*. Là cơ quan lý luận và chính trị, *Tạp chí Cộng sản* linh hoạt cả hai nhiệm vụ nghiên cứu lý luận và giáo dục lý luận ; trực tiếp tham gia tổng kết lý luận, tổng kết thực tiễn, đặc biệt tham gia tổng kết những vấn đề lý luận - thực tiễn của 20 năm đổi mới đất nước, cùng các cơ quan chức năng khác xây dựng, thiết kế những luận cứ khoa học giúp cho việc điều chỉnh bổ sung và hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Với tư cách là cơ quan báo chí - công cụ chính trị sắc bén của Đảng, *Tạp chí Cộng sản* tuyên truyền một cách có hệ thống các nghị quyết, các quan điểm của Đảng, góp phần tích cực vào việc đưa nghị quyết vào cuộc sống. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ như thế, *Tạp chí* không ngừng phấn đấu để thu hút ngày càng nhiều bài viết về lý luận hay nhất, sâu sắc nhất của nước ta.

Hiện nay, số lượng và chất lượng bạn đọc của *Tạp chí Cộng sản* đã có nhiều chuyển biến. *Tạp chí* là cơ quan lý luận chính trị của Trung ương Đảng đồng thời cũng là của toàn Đảng và rộng hơn nữa, quảng đại quần chúng cũng rất quan tâm. Do vậy, đòi hỏi của bạn đọc ở các địa phương, cơ quan, đơn vị là, bên cạnh những bài lý luận có tầm cao và chiều sâu, *Tạp chí Cộng sản* cũng cần có những bài viết mang tính phổ cập hơn, phản ánh được tâm tư nguyện vọng của đảng viên và tình hình cụ thể của mọi vùng đất nước. Những bài đó có thể ví như những chiếc cầu nhỏ nối thực tiễn với lý luận.

Với bề dày truyền thống 73 năm, *Tạp chí Cộng sản* nhất định thực hiện tốt mọi nhiệm vụ chính trị được giao, xứng đáng là ngọn cờ lý luận của Đảng, xứng đáng với phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng - Huân chương Sao vàng. □

TIẾP TỤC XÂY DỰNG TẠP CHÍ NGÀY Càng VỮNG MẠNH

TRẦN QUANG NHIEP *



N NGÀY 5-8 năm nay, *Tạp chí Cộng sản* vui mừng kỷ niệm 73 năm thành lập và vinh dự đón nhận Huân chương Sao vàng, phần thưởng cao quý do Đảng và Nhà nước trao tặng.

Đây là niềm vinh dự, tự hào chung không chỉ của toàn Đảng mà còn là niềm vui của các thế hệ cán bộ, phóng viên, biên tập viên, nhân viên *Tạp chí Cộng sản*; là công lao lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; là sự cộng tác giúp đỡ nhiệt tình của các bộ, ban, ngành, các địa phương, cùng các thế hệ cộng tác viên, bạn đọc khắp cả nước. Đồng thời, đây cũng là mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của Tạp chí và là dịp để cán bộ, phóng viên, biên tập viên, nhân viên nhận thức sâu sắc hơn về vinh dự và trách nhiệm của mình trong thời kỳ mới.

Từ khi Tạp chí Đảng ra số đầu tiên đến nay đã tròn 73 năm với biết bao thăng trầm trên con đường phát triển. Tạp chí đã gắn liền với sự vận động và phát triển của sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc. Do đặc điểm tình hình từng thời kỳ cách mạng nên Tạp chí đã mang tên khác nhau như : *Tạp chí Đỏ* ; *Tạp chí Cộng sản* ; *Tạp chí Bôn-sơ-vic* ; *Tạp chí Sinh hoạt nội bộ* ; *Tạp chí Học tập*... Tuy tên gọi có khác nhau, nhưng đều là *tạp chí lý luận và chính trị của Đảng* và tên gọi *Tạp chí Cộng sản* được dùng tới 5 lần. Tạp chí Đảng dù trong đấu tranh bí mật, hay qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cũng như trong hòa bình và thời kỳ đổi mới, đã thực sự phát huy vai trò, có những đóng góp xứng đáng vào công tác chính trị, tư tưởng, lý luận của Đảng.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu tiếp tục công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, trước những đòi hỏi mới của công tác tư tưởng, lý luận, *Tạp chí Cộng sản* tiếp tục không ngừng nỗ lực phát huy truyền thống vẻ vang 73 năm, vượt qua những khó khăn, thách thức để thực hiện tốt Chỉ thị số 60/CT-TW, ngày 12-12-2000, của Bộ Chính trị "Về công tác của Tạp chí trong tình hình mới" là : "Trên cơ sở phân tích đúng tình hình thế giới và cục diện mới của đất nước, góp phần hướng dẫn về

* PGS, TS, Phó Tổng Biên tập *Tạp chí Cộng sản*

lý luận và hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng các cơ quan lý luận của Đảng, Tạp chí đi tiên phong trong công tác lý luận, bảo vệ, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ chủ nghĩa xã hội, làm nổi bật những cống hiến về lý luận và thực tiễn vào kho tàng lý luận cách mạng thế giới".

Đây là nhiệm vụ nặng nề nhưng rất vẻ vang. Thực hiện tốt Chỉ thị trên, có nhiều việc phải làm, trước hết chúng ta tập trung những vấn đề chủ yếu sau :

Một là, luôn nắm vững tôn chỉ, mục đích của Tạp chí, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Trên mặt trận tư tưởng, lý luận của Đảng có nhiều lực lượng quan trọng, trong đó có *Tạp chí Cộng sản*. Là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, là một ban của Trung ương, Tạp chí chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng. Nhiệm vụ của Tạp chí là góp phần tuyên truyền, giáo dục đường lối, quan điểm của Đảng, các chính sách, pháp luật của Nhà nước, những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bằng phương thức của mình, Tạp chí tham gia đấu tranh kịp thời, sắc bén chống những quan điểm sai trái, những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, bảo vệ sự trong sáng và tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối của Đảng ta. Tạp chí tổ chức nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, phát hiện những nhân tố mới, những kinh nghiệm của các điển hình tiên tiến, rút ra những vấn đề lý luận, góp phần bổ sung, hoàn thiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ trên, *Tạp chí Cộng sản* tiếp tục góp phần bồi dưỡng những kiến thức lý luận, nhận thức tư tưởng, trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho cán bộ, đảng viên để họ có được trình độ cần

thiết trong lãnh đạo, tổ chức vận động quần chúng. Thực tế lịch sử 73 năm qua, nhiều bài đăng trên Tạp chí Đảng là chỗ dựa để các đảng bộ địa phương định hướng tuyên truyền, vận động quần chúng. Tạp chí đã góp phần làm sáng rõ các quan điểm lý luận của Đảng về những chủ trương, đường lối trong từng thời kỳ cách mạng. Tạp chí cùng với các cơ quan lý luận của Đảng đứng ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh tư tưởng chống lại các luận điệu sai trái, phản động ; chống các biểu hiện giáo điều, cơ hội ; chống các âm mưu phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tạp chí đã góp phần tích cực bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đi sâu phân tích, luận giải những vấn đề của đời sống chính trị - xã hội trong nước và trên thế giới mà cán bộ, đảng viên, nhân dân đang quan tâm. Từ thực tiễn phong phú của cuộc sống, Tạp chí chủ động tổng kết kinh nghiệm, góp phần bổ sung, phát triển lý luận. Chất lượng của Tạp chí chính là tính lý luận, chính trị, tư tưởng sâu sắc, góp phần soi sáng cho thực tiễn để mọi người nhận thức và cải tạo thực tiễn. Như vậy, bài viết trên Tạp chí phải thể hiện những nhận thức mới về lý luận chính trị, phát hiện trúng những vấn đề cuộc sống đang đặt ra.

Hai là, luôn bám sát đường lối, quan điểm của Đảng và thực tiễn cuộc sống.

Là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng cho nên quan điểm đường lối của Đảng luôn luôn là linh hồn của Tạp chí. Các bài đăng trên Tạp chí phải thể hiện rõ ràng, đúng đắn quan điểm, đường lối của Đảng. Phải trình bày đường lối, quan điểm của Đảng một cách khoa học, luận giải có căn cứ về lý luận và thực tiễn đối với những chủ trương, đường lối của Đảng. Đặc biệt trong những thời điểm khó khăn, phức tạp, trước những bước ngoặt của sự phát triển cách mạng, tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên, quần chúng có những diễn biến phức tạp, việc phân tích làm sáng rõ quan điểm đường lối, tạo nên sự thống nhất nhận thức và

hành động trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội, củng cố niềm tin trong cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta, góp phần đưa đường lối, nghị quyết của Đảng vào cuộc sống là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Cùng với đó, Tạp chí chỉ ra, phê phán kịp thời và sâu sắc những nhận thức lệch lạc, sai trái về đường lối, quan điểm của Đảng.

Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đang tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng. Đây là sự nghiệp đầy sáng tạo, thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng của một Đảng đã từng được rèn luyện thử thách dày dạn trong đấu tranh cách mạng. Gần 17 năm đổi mới vừa qua, với những thành tựu lớn lao, đất nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, không ngừng phát triển và vững mạnh, đã chứng minh hùng hồn tính khoa học, sự đúng đắn và sáng tạo của quan điểm, đường lối của Đảng. Điều đó cũng chứng minh sự trưởng thành và đóng góp về mặt lý luận của Đảng ta trong việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Song cuộc sống không bao giờ dừng lại. Sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang đặt ra nhiều vấn đề rất mới về lý luận và thực tiễn. Đảng ta đã có nhiều chủ trương, nghị quyết cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Hơn lúc nào hết, hiện nay *Tạp chí Cộng sản* có nhiều cơ hội đi sâu nghiên cứu, tổng kết thực tiễn để có những đóng góp thiết thực trên lĩnh vực lý luận của Đảng. Tạp chí sẽ tham gia tích cực vào việc tổng kết công tác lý luận của Đảng qua 20 năm đổi mới theo chủ trương của Trung ương.

Chính nhờ bám chắc quan điểm, đường lối của Đảng, chủ động thực hiện sáng tạo sự lãnh đạo trực tiếp, thường xuyên của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư nên Tạp chí đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, ngày càng trưởng thành. Qua đó, tinh thần kiên quyết bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng, tuyệt đối trung

thành và tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, thường xuyên bám sát thực tiễn cuộc sống đã trở thành truyền thống tốt đẹp và tạo nên sức mạnh của Tạp chí.

Ba là, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết và chủ yếu là cán bộ biên tập cùng đội ngũ cộng tác viên.

Chất lượng lý luận, chính trị của Tạp chí một phần cơ bản và quan trọng phụ thuộc vào trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ biên tập, cộng tác viên.

Cán bộ biên tập và cộng tác viên phải thiết lập mối quan hệ chặt chẽ về chuyên môn và tình cảm, tạo nên niềm say mê khoa học, sự gắn bó tự nguyện trong nghiên cứu, và thể hiện bài vở trên Tạp chí. Muốn vậy, cán bộ biên tập phải có trình độ chuyên môn, phát hiện trúng những vấn đề cần đi sâu, nghiên cứu viết bài và xây dựng những cộng tác viên có thể mạnh về những lĩnh vực Tạp chí cần tuyên truyền, nhất là chủ động gợi mở nội dung, truyền cảm hứng khoa học, đề cộng tác viên đóng góp cho Tạp chí những bài viết có chất lượng cao. Cán bộ biên tập và cộng tác viên vừa là tác giả nghiêm túc, vừa là độc giả nghiêm khắc đối với Tạp chí. Đồng thời, họ cũng là người chịu trách nhiệm trực tiếp và lớn nhất về chất lượng của Tạp chí.

Để có được đội ngũ cán bộ biên tập, cộng tác viên chiến lược, Tạp chí cần nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm của từng cán bộ biên tập, cộng tác viên đối với việc viết bài, biên tập bài cho Tạp chí của Đảng. Nội dung bài viết phải bảo đảm tính khoa học, chính xác, đúng quan điểm, đường lối của Đảng. Người viết không thể giản đơn, sơ lược, hời hợt thậm chí thiếu thận trọng, tùy tiện cung cấp thông tin thiếu chính xác. Phương pháp thể hiện phải trong sáng, rõ ràng, giản dị, dễ hiểu, tránh cầu kỳ, lập lờ khiến người đọc khó hiểu hoặc hiểu sai. Tạp chí phải thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ biên tập ngang tầm nhiệm vụ. Trước hết và cơ bản là, nâng cao trình độ lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; hiểu biết sâu sắc quan điểm,

đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ; có kiến thức rộng rãi về những khoa học liên ngành, tiếp thu những thành tựu khoa học tiên tiến trên thế giới, nhất là sự nhạy cảm trước những diễn biến của tình hình chính trị - xã hội ở trong nước và quốc tế. Có chế độ, chính sách phù hợp, khuyến khích cả vật chất và tinh thần đối với cán bộ biên tập, đặc biệt là đội ngũ cộng tác viên của Tạp chí.

Bốn là, đổi mới công tác phát hành, bạn đọc mở rộng tuyên truyền cho Tạp chí.

Tạp chí muốn phát triển và phát huy vai trò ảnh hưởng đối với xã hội, phải kết hợp chặt chẽ giữa các khâu : *xuất bản - phát hành - bạn đọc*. Các khâu này không tách rời nhau. Coi trọng đúng mức công tác tuyên truyền, hướng dẫn bạn đọc ở các địa phương, đơn vị sẽ giúp bạn đọc hiểu biết sâu sắc và thực hiện thống nhất đường lối nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Cho nên, Tạp chí một mặt phải phấn đấu nâng cao chất lượng nội dung, hình thức của Tạp chí ; đồng thời tiếp tục chú ý phát triển mạnh mẽ công tác phát hành, bạn đọc nhằm phục vụ tận tay bạn đọc. Do vậy, phải thường xuyên đổi mới công tác phát hành, bạn đọc. Đây là vấn đề khó. Nhiệm vụ trước mắt là tiếp tục xác định rõ và đầy đủ nhu cầu đối tượng phục vụ của Tạp chí, từ đó có định hướng biên tập đúng ; mặt khác, kết hợp chặt chẽ với hệ thống tuyên truyền, giới thiệu, hướng dẫn bạn đọc qua các phương tiện thông tin đại chúng, các cơ quan tuyên giáo và bưu điện các địa phương. Tăng cường bộ phận phát hành, bạn đọc, mở rộng mạng lưới, tìm nhiều "kênh" thích hợp để có thể phục vụ trực tiếp, rộng rãi các đối tượng bạn đọc ở trong và ngoài nước.

Hàng năm, bằng nhiều hình thức, Tạp chí chủ động tổ chức lấy ý kiến bạn đọc nhận xét, đánh giá Tạp chí, nghiêm túc và trân trọng tiếp thu những góp ý về phương hướng, biện pháp đổi mới Tạp chí, để thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ của mình và bám sát cuộc sống, gần gũi với bạn đọc. Hơn bao giờ hết, Tạp chí mong mọi sự hợp tác chặt chẽ hơn, sự giúp đỡ tận tình hơn từ

các cấp ủy địa phương, ngành bưu điện và các cơ quan thông tin đại chúng.

Năm là, chăm lo xây dựng cơ quan về mọi mặt để ổn định và phát triển.

Để hoàn thành trọng trách của mình, từ Ban Biên tập đến lãnh đạo các ban chuyên môn, các đơn vị phục vụ, cán bộ, nhân viên toàn Tạp chí phải tiếp tục đoàn kết, thống nhất, đồng tâm hiệp lực và chủ động sáng tạo ; đồng thời chống mọi biểu hiện cá nhân, cơ hội, chia rẽ, bè phái gây mất đoàn kết. Ban Biên tập, Đảng ủy phải hết sức coi trọng công tác tư tưởng nhằm xây dựng khối đoàn kết thống nhất, tạo sự đồng tâm nhất trí vì công việc chung, vì sự phát triển của Tạp chí. Để làm tốt điều đó, một mặt từng cá nhân phải ý thức đầy đủ trách nhiệm của mình, thường xuyên rèn luyện đạo đức, lối sống, tôn trọng kỷ luật, kỷ cương trong công việc và phát ngôn ; mặt khác, cơ quan thực hiện dân chủ, công khai, công bằng, tôn trọng quyền làm chủ của mọi người, gắn chặt với việc thực hiện nghiêm Điều lệ Đảng, những chỉ thị, nghị quyết của Đảng, quy định của cơ quan. Kiên quyết đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực, sai trái, vi phạm phẩm chất đạo đức, lối sống của người cán bộ, đảng viên.

Ban Biên tập, Đảng ủy tăng cường kiểm tra chỉ đạo các mặt công tác, kịp thời rút kinh nghiệm, phát huy những việc làm tốt, chấn chỉnh, uốn nắn những việc làm sai. Thường xuyên đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải thiện điều kiện làm việc cho cán bộ, nhân viên để từng bước hiện đại hóa báo chí. Có kế hoạch chăm lo đời sống vật chất và tinh thần để mọi người phấn khởi, yên tâm phục vụ Tạp chí lâu dài.

Để tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang 73 năm, mãi mãi xứng đáng là tạp chí lý luận, chính trị của Đảng, xứng đáng với phần thưởng cao quý mà Đảng và Nhà nước trao tặng - Huân chương Sao vàng, mỗi cán bộ, biên tập viên, nhân viên Tạp chí Cộng sản không ngừng nỗ lực vươn lên, chủ động, sáng tạo với tinh thần trách nhiệm cao vì sự nghiệp chung của Tạp chí và của Đảng trong thời kỳ mới. □

HỒ CHÍ MINH VỚI NGUYÊN TẮC

"LÝ LUẬN LIÊN HỆ VỚI THỰC TẾ"

trong nghiên cứu, học tập lý luận Mác - Lê-nin

ĐINH VIỆT HẢI *

CHỦ tịch Hồ Chí Minh là người cộng sản Việt Nam đầu tiên đã *chứng minh* rằng, chủ nghĩa Mác - Lê-nin có thể thâm nhập vào thực tiễn cách mạng Việt Nam và là ngọn hải đăng soi đường, là kim chỉ nam đưa cách mạng Việt Nam đi tới mục tiêu giành và giữ vững quyền độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Những năm 1920 - 1930, Hồ Chí Minh đã chỉ ra cái thiếu của cách mạng Việt Nam chính là chủ nghĩa Mác - Lê-nin và Người cũng chỉ rõ một khi chủ nghĩa Mác - Lê-nin được *truyền bá sâu rộng* vào các tầng lớp nhân dân Việt Nam, thức tỉnh họ và thông qua Đảng Cộng sản tổ chức, lãnh đạo, nhất định họ sẽ "gạt bỏ sự bóc lột đê tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ, và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn"⁽¹⁾. Tư tưởng ấy đã được Hồ Chí Minh nỗ lực hiện thực hóa và Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã chứng minh tính đúng đắn của nó.

Trong quá trình xây dựng chính quyền non trẻ, nhất là khi miền Bắc bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, một loạt những vấn đề mới mẻ và phức tạp đã đặt ra, như: "Chúng ta

phải dùng những phương pháp gì, hình thức gì, đi theo tốc độ như thế nào" để tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện thành công "cuộc biến đổi khó khăn nhất, sâu sắc nhất... xây dựng một xã hội hoàn toàn mới xưa nay chưa từng có trong lịch sử dân tộc ta"⁽²⁾ - cách mạng xã hội chủ nghĩa; làm thế nào để "học tập kinh nghiệm các nước anh em và áp dụng những kinh nghiệm ấy một cách sáng tạo"⁽³⁾, vừa chống chủ nghĩa giáo điều, vừa chống chủ nghĩa xét lại; làm thế nào để "tổng kết kinh nghiệm" của Đảng ta, phân tích những "đặc điểm của nước ta", tìm hiểu "quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam", từ đó định ra những "đường lối, phương châm, bước đi cụ thể của cách mạng xã hội chủ nghĩa thích hợp với tình hình nước ta"⁽⁴⁾; và làm thế nào để thực hiện "trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng phải mạnh hơn bao giờ hết"⁽⁵⁾... Chính trong hoàn cảnh ấy, Hồ Chí Minh lại càng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đẩy mạnh nghiên cứu, học tập lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Người chỉ rõ: Cách mạng xã hội

* ThS, Bộ môn Khoa học Quản lý, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 1, tr 36

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 493

(3), (4), (5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 494

chủ nghĩa là "phong trào cách mạng lôi cuốn hàng ức hàng triệu người. Công việc cách mạng là nghìn điều muôn loại phức tạp, khó khăn. Để cân nhắc mọi hoàn cảnh phức tạp, nhìn rõ các mâu thuẫn, để giải quyết đúng các vấn đề, thì chúng ta phải *cố gắng học tập lý luận Mác - Lê-nin*" (6).

Đồng thời với việc đề cao yêu cầu phải nghiên cứu, học tập lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Hồ Chí Minh cũng luôn nhấn mạnh một nguyên tắc quan trọng là : *Lý luận liên hệ với thực tế*. Việc nghiên cứu, học tập lý luận nói chung, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin nói riêng chỉ có thể có hiệu quả, *có ích*, khi nắm vững nguyên tắc này.

Khái niệm "*lý luận*" trong tư tưởng Hồ Chí Minh được hiểu là : "*Đem thực tế trong lịch sử, trong kinh nghiệm, trong các cuộc tranh đấu, xem xét, so sánh thật kỹ lưỡng rõ ràng, làm thành kết luận. Rồi lại đem nó chứng minh với thực tế. Đó là lý luận chân chính*" (7) ; "*Lý luận do kinh nghiệm cách mạng ở các nước và trong nước ta, do kinh nghiệm từ trước và kinh nghiệm hiện nay gom góp phân tích và kết luận những kinh nghiệm đó thành ra lý luận*" (8) ; "*Lý luận là sự tổng kết những kinh nghiệm của loài người, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên và xã hội tích trữ lại trong quá trình lịch sử*" (9). Rõ ràng, trong quan niệm của Hồ Chí Minh về "*lý luận*", chứa đựng tinh thần *lý luận liên hệ với thực tế*. Hồ Chí Minh đã đưa lý luận gắn chặt với thực tế, với hoạt động thực tiễn, hoạt động *cách mạng* của con người. Cách quan niệm về lý luận như thế cho phép người ta nhìn lý luận trong trạng thái *mở*, trạng thái *vận động* của nó. Lý luận chân chính tự nó đã không chấp nhận sự xa rời thực tế, xa rời hiện thực. Việc Hồ Chí Minh đặt "*lý luận*" trong mối quan hệ chặt chẽ với "*kinh nghiệm*" cũng là một cách chỉ ra tính quy định của thực tế đối với nội dung của lý luận. Điều cần lưu ý là, tuy Người luôn nhắc nhở phải chống bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa, nhưng Người không hề coi thường kinh nghiệm. Với Hồ Chí Minh, kinh

nhệm là nguyên liệu để tạo nên lý luận, thậm chí là một yếu tố, một bộ phận của lý luận.

Hồ Chí Minh cũng đưa ra quan niệm độc đáo về "*thực tế*". Theo Người : "*Thực tế là các vấn đề mình phải giải quyết, là mâu thuẫn của sự vật. Chúng ta là những người cán bộ cách mạng, thực tế của chúng ta là những vấn đề mà cách mạng đề ra cho ta phải giải quyết. Thực tế bao gồm rất rộng. Nó bao gồm kinh nghiệm công tác và tư tưởng của cá nhân, chính sách và đường lối của Đảng, kinh nghiệm lịch sử của Đảng cho đến các vấn đề trong nước và trên thế giới*" (10).

Như vậy, *thực tế* không đồng nhất với *thực tiễn* nhưng nó gắn chặt với *thực tiễn*. *Thực tế* cũng không phải là toàn bộ hiện thực khách quan. *Thực tế* là một bộ phận của hiện thực khách quan, là hiện thực - nhưng là hiện thực sống có *vấn đề* - đặt trong tương quan với hoạt động thực tiễn của chủ thể hành động, là "*mâu thuẫn*" của sự vật. Ở đây chúng ta thấy, Hồ Chí Minh tiếp cận vấn đề "*lý luận*" và "*thực tế*" từ góc độ nhà triết học thực tiễn - *không phải là giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, vấn đề là cải tạo thế giới*. Người bàn đến "*lý luận*" và "*thực tế*" không phải với mục đích đưa ra những khái niệm, phạm trù để *giải thích thế giới* mà nhằm tạo ra những công cụ chỉ đạo tư duy, phục vụ hoạt động cách mạng. Chính thực tế cách mạng Việt Nam đã đặt ra yêu cầu phải giải quyết. Xuất phát từ những yêu cầu đó, ta thấy những khái niệm "*lý luận*", "*thực tế*" và nhiều khái niệm khác mà Hồ Chí Minh xây dựng luôn bao hàm *tính thực tiễn* và *tính định hướng hoạt động*.

Từ quan niệm về "*lý luận*", về "*thực tế*" cũng như mối quan hệ của chúng, Hồ Chí Minh đi tới nguyên tắc "*lý luận liên hệ với thực tế*" trong

(6) Hồ Chí Minh : *Sổđ*, t 9, tr 292

(7) Hồ Chí Minh : *Sổđ*, t 5, tr 233

(8) Hồ Chí Minh : *Sổđ*, t 5, tr 272

(9), (10) Hồ Chí Minh : *Sổđ*, t 8, tr 497

nghiên cứu và học tập lý luận. Nguyên tắc đó là : "Khi học tập lý luận thì nhằm mục đích học để vận dụng chứ không phải học lý luận vì lý luận, hoặc vì tạo ra cho mình một cái vốn lý luận để sau này đưa ra mặc cả với Đảng. Tất cả những động cơ học tập không đúng đắn đều phải tẩy trừ cho sạch" (11). Nhiều lần Người nhắc lại câu : "Lý luận mà không áp dụng vào thực tế là *lý luận suông*" (12). Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, học lý luận là để trở thành những cán bộ hoàn chỉnh, "hoàn toàn" "... tức là suốt đời làm đầy tớ trung thành của nhân dân" (13), để có thể phục vụ tốt hơn cho Đảng, cho nhân dân, cho cách mạng. Hồ Chí Minh nêu ra mục đích học tập lý luận rất toàn diện, bao gồm bốn nội dung : *thứ nhất*, học để sửa chữa tư tưởng ; *thứ hai*, học để tu dưỡng đạo đức cách mạng ; *thứ ba*, học để tin tưởng ; *thứ tư*, học để hành.

Hồ Chí Minh đặc biệt phê phán những động cơ học tập vì chủ nghĩa cá nhân mà một số biểu hiện của nó là để "sau này đưa ra mặc cả với Đảng", để "lòe thiên hạ", để ra vẻ "ta đây"... Người cũng phê phán những thái độ học tập sai lầm như "học lý luận vì lý luận", "học thuộc lòng"... Người từng nói : "Xem sách và xem nhiều sách là một việc đáng quý" nhưng Người cũng chỉ rõ chỉ xem sách thì chưa phải là biết lý luận. Dù xem được ngàn vạn cuốn sách lý luận mà không đem ra thực hành thì cũng chỉ như một cái "hòm đựng sách". Tất cả những người học lý luận hoặc làm lý luận theo kiểu đó đều là "lý luận suông", là vô ích, thậm chí có hại cho cách mạng.

Theo Hồ Chí Minh, học lý luận, làm lý luận luôn luôn phải liên hệ với thực tế, nhằm mục đích xác định và giải quyết những vấn đề thực tế. Đồng thời, trong quá trình đó, phải không ngừng bổ sung và phát triển lý luận. Điều này do bản thân mối quan hệ giữa lý luận và thực tế quy định, Người viết : "Khi vận dụng thì bổ sung, làm phong phú thêm lý luận bằng những kết luận mới rút ra trong thực tiễn cách mạng của nước ta" (14).

Vận dụng nguyên tắc *lý luận liên hệ với thực tế* giải quyết một số vấn đề thực tế trong thực tiễn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã đưa ra những định hướng rất quý báu :

Thứ nhất, về vấn đề học tập và vận dụng kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa khác. Về vấn đề này Hồ Chí Minh viết : "Muốn giải quyết tốt những vấn đề đó (những vấn đề mới mẻ của cách mạng nước ta - ĐVH), muốn đỡ bớt mò mẫm, muốn đỡ phạm sai lầm, thì chúng ta phải học tập kinh nghiệm các nước anh em và áp dụng những kinh nghiệm ấy một cách sáng tạo" (15). Người nhấn mạnh *tính sáng tạo* trong học tập và vận dụng những kinh nghiệm nước ngoài, bởi "nước ta có những đặc điểm riêng của nước ta". Nguyên tắc *lý luận liên hệ với thực tế* đòi hỏi phải có *sự kết hợp biện chứng giữa việc chú trọng đặc điểm riêng của dân tộc với giá trị phổ biến trong kinh nghiệm các nước*. Theo Người : "Không chú trọng đến đặc điểm của dân tộc mình trong khi học tập kinh nghiệm của các nước anh em, là sai lầm nghiêm trọng, là phạm chủ nghĩa giáo điều. Nhưng nếu quá nhấn mạnh đặc điểm dân tộc để phủ nhận giá trị phổ biến của những kinh nghiệm lớn, cơ bản của các nước anh em, thì sẽ mắc sai lầm nghiêm trọng của chủ nghĩa xét lại... Chúng ta phải khắc phục bệnh giáo điều đồng thời phải đề phòng chủ nghĩa xét lại" (16).

Thứ hai, về vấn đề học tập lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Học tập, vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn cách mạng là điều kiện tiên quyết trong việc định hướng xã hội chủ nghĩa cho con đường cách mạng Việt Nam, đồng thời là phương pháp luận để giải quyết những vấn đề mà công cuộc

(11) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 497

(12) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 234

(13) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 555

(14) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 497

(15) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 494

(16) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 499

xây dựng chủ nghĩa xã hội đặt ra. "Đảng ta nhờ kết hợp được chủ nghĩa Mác - Lê-nin với tình hình thực tế của nước ta, cho nên thu được nhiều thắng lợi trong công tác. Tuy vậy, việc kết hợp chân lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và thực tiễn của cách mạng Việt Nam chưa được hoàn toàn. Có nhiều sai lầm là do sự thiếu kết hợp đó"⁽¹⁷⁾. Nhưng có một vấn đề là học tập, vận dụng lý luận Mác - Lê-nin như thế nào cho đúng ?

Hồ Chí Minh xác định : "Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là sự tổng kết kinh nghiệm của phong trào công nhân từ trước đến nay của tất cả các nước"⁽¹⁸⁾. Như vậy, trong lý luận ấy chứa đựng những *giá trị phổ biến* đúc rút qua kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở rất nhiều nước. Vì thế, khi vận dụng vào hoàn cảnh một dân tộc cụ thể, với những đặc điểm riêng của dân tộc ấy, và nhất là khi thực tiễn phong trào cách mạng có những bước phát triển mới thì yêu cầu đặt ra là, "chúng ta phải học chủ nghĩa Mác - Lê-nin để phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể của cách mạng nước ta, cho hợp với điều kiện đặc biệt của nước ta. Khi vận dụng thì bổ sung, làm phong phú thêm lý luận bằng những kết luận mới rút ra trong thực tiễn cách mạng của ta"⁽¹⁹⁾. Như thế, tính sáng tạo của lý luận Mác - Lê-nin và việc học tập lý luận đó phải xuất phát và nhằm mục đích giải quyết những vấn đề cụ thể của thực tiễn cách mạng được Người đặc biệt đề cao. Những người học thuộc lòng những sách vở của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhưng trước những công việc cụ thể mà Đảng và nhân dân giao phó lại lúng túng, máy móc đều chỉ là thứ học để *trang sức*, đều là biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, không phải là thực sự hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Hồ Chí Minh thường nhấn mạnh học lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là học *tinh thần Mác - Lê-nin* ; *tinh thần xử trí mọi việc, đối với mọi người và đối với bản thân mình, là học những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lê-nin*, v.v.. Người từng nói một cách hình ảnh song rất sâu sắc rằng, "hiểu chủ nghĩa Mác -

Lê-nin tức là cách mạng phân công cho việc gì, làm Chủ tịch nước hay nấu ăn, đều phải làm tròn nhiệm vụ. Không nên đào tạo ra những con người thuộc sách lâu lâu, cụ Mác nói thế này, cụ Lê-nin nói thế kia, nhưng nhiệm vụ của mình được giao quét nhà lại để cho nhà đầy rác"⁽²⁰⁾ ; và "Hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin được"⁽²¹⁾.

Khi bàn một cách cụ thể đến việc học tập lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhắc lại và nhấn mạnh phải học tập, nắm vững và vận dụng "lập trường, quan điểm và phương pháp" của học thuyết này. Đây chính là cái *tinh thần của học thuyết Mác - Lê-nin* mà Người đã yêu cầu những cán bộ cách mạng phải quán triệt. Người viết : "Việc học tập lý luận của các đồng chí không phải nhằm biến các đồng chí thành những người lý luận suông, mà nhằm làm thế nào cho công tác của các đồng chí tốt hơn, nghĩa là các đồng chí phải học tập tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; học tập lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để áp dụng lập trường, quan điểm và phương pháp ấy mà giải quyết cho tốt những vấn đề thực tế trong công tác cách mạng của chúng ta. Như thế chúng ta học tập lý luận là cốt để áp dụng vào thực tế"⁽²²⁾.

Thứ ba, về việc giảng dạy, học tập lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong nhà trường. Mặc dù việc học tập lý luận, theo Hồ Chí Minh, có thể rất phong phú về mặt cách thức thực hiện như học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau, v.v.. nhưng việc học tập trong nhà trường là một cách thức phổ biến, rất quan trọng

(17) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 498

(18) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 497

(19) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 497

(20), (21) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 554

(22) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 496

và cần được chú ý, nhất là khi chúng ta đã nắm được chính quyền.

Khi nói về việc dạy và học lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong nhà trường, Người nhấn mạnh đến phương pháp giảng dạy lý luận và phải quán triệt nguyên tắc *lý luận liên hệ với thực tế*. Người phê phán cách giảng dạy thụ động, một chiều, thuần túy sách vở. Người viết: "Chỉ đem lý luận khô khan nhét cho đầy óc họ. Rồi bày cho họ viết những chương trình, những hiệu triệu rất kêu. Nhưng đối với việc thực tế, tuyên truyền, vận động, tổ chức, kinh nghiệm chỉ nói qua loa mà thôi. Thế là lý luận suông, vô ích" (23). Người đã nêu một cách dạy *tích cực*: "Trong lúc học lý luận, phải nghiên cứu công việc thực tế, kinh nghiệm thực tế. Lúc học rồi, họ có thể tự mình tìm ra phương hướng chính trị có thể làm những công việc thực tế, có thể trở nên người tổ chức và lãnh đạo. Thế là lý luận thiết thực, có ích" (24). Rõ ràng, đây là cách dạy mà người học được tiếp xúc với thực tế, thông qua cách giải quyết những vấn đề thực tế mà hình thành nên lý luận. Họ không chỉ *tiếp thu được lý luận* với tính cách là những sản phẩm của tư duy lý luận, mà quan trọng hơn, *tiếp thu được lý luận* với tính cách là một *hoạt động tư duy*, và do vậy mà họ *tự mình* đạt đến những tri thức lý luận. Cách dạy này vừa rèn luyện cho họ tác phong liên hệ lý luận với thực tế, vừa cung cấp cho họ công cụ - phương pháp để họ có thể thể hiện phong cách đó trong quá trình hoạt động thực tiễn sau khi ra trường. Chính vì thế, tài liệu học tập, ngoài những sách vở của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, còn cần nghiên cứu những kinh nghiệm thực tế, nghiên cứu những chỉ thị, nghị quyết, luật, pháp lệnh của Đảng và Nhà nước. Hồ Chí Minh còn nêu ra một số nguyên tắc trong giảng dạy lý luận. Đó là: *Cốt thiết thực, chu đáo hơn tham nhiều; từ dưới lên trên; gắn liền lý luận với công tác thực tế; nhắm đúng nhu cầu; chú trọng việc cải tạo tư tưởng*.

Nói đến việc vận dụng nguyên tắc *lý luận liên hệ với thực tế* trong nhà trường, cả về phía

người dạy và người học, Hồ Chí Minh đã có những chỉ dẫn cụ thể. Trước hết, "phải liên hệ lý luận với thực tế công tác và tư tưởng của mình, để tự cải tạo mình, nâng cao sự tu dưỡng của mình về lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin" (25). Tiếp đó, "cần liên hệ với những vấn đề thực tế ở trong nước và trên thế giới, những vấn đề và nhiệm vụ cách mạng hiện nay đề ra cho Đảng ta, đem lý luận học được tìm xem đường lối và phương pháp giải quyết các vấn đề đó như thế nào cho đúng; hoặc phân tích các kinh nghiệm công tác đã qua của Đảng và tìm nguyên nhân của những thành công và thất bại của Đảng. Như thế sẽ giúp cho việc củng cố lập trường, nâng cao quan điểm và phương pháp của mình" (26). Tuy nhiên, Người cũng lưu ý rằng cần tránh việc đòi hỏi một cách lệch lạc rằng trong lúc học tập phải giải quyết tất cả mọi vấn đề thực tế. Thực tế của cách mạng rất rộng, giải quyết các vấn đề thực tế ấy là cả một quá trình lâu dài của toàn Đảng, "Ở nhà trường chỉ có thể đặt cơ sở cho việc liên hệ với thực tế mà thôi" (27).

Hồ Chí Minh đã đưa ra một nguyên tắc rất quan trọng trong nghiên cứu, học tập lý luận nói chung, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin nói riêng là *lý luận liên hệ với thực tế*. Đó cũng chính là nguyên tắc mà bản thân Người luôn áp dụng. Trong bối cảnh chúng ta đang đẩy mạnh công tác giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong xã hội nói chung, trong nhà trường nói riêng và để đảm bảo hiệu quả của công tác này, việc quán triệt nguyên tắc *lý luận liên hệ với thực tế* theo tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn là một nguyên tắc cơ bản, một yêu cầu hết sức quan trọng. □

(23) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 272

(24) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 272

(25) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 498

(26) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 498

(27) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 498

Tinh thần dân chủ trong văn hóa HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TRUNG THU *

MỌI người đều biết, Hồ Chí Minh là nhà hoạt động chính trị chuyên nghiệp, một chính khách lớn. Sự nghiệp của Hồ Chí Minh trải dài suốt hơn 60 năm là sự nghiệp hoạt động chính trị.

Chỉ xét riêng thành tựu sáng tạo trên từng lĩnh vực như ở lĩnh vực sáng tác thơ chẳng hạn, Hồ Chí Minh đã là một nhà văn hóa ưu tú. Song, khi Hồ Chí Minh viết : "Ngâm thơ ta vốn không ham...", thì chúng ta đều hiểu nhà thơ này muốn nói rằng : toàn bộ tâm trí, sức lực của mình là dành cho hoạt động chính trị... Và khi Hồ Chí Minh viết : "Nay ở trong thơ nên có thép / Nhà thơ cũng phải biết xung phong...", thì chúng ta cũng hiểu nhà thơ muốn nói mình có làm thơ thì cũng để làm chính trị mà thôi...

Cho nên, nghiên cứu về Hồ Chí Minh với tư cách là nhà văn hóa, trước hết cần thiết nghiên cứu phẩm chất văn hóa chính trị ở Người. Tinh túy và tầm vóc Hồ Chí Minh - nhà văn hóa, kết tụ ở đây.

Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh là vấn đề rất rộng lớn, phải một công trình khoa học đồ sộ với rất nhiều công phu mới có thể khả dĩ tìm hiểu được đầy đủ, bởi nó là mặt căn bản, chính yếu của văn hóa Hồ Chí Minh, thấm nhuần sinh động và sâu sắc trong mọi công việc, trên mọi lĩnh vực, ở mọi thời kỳ hoạt động đa dạng, phong phú của Người giữa một thế giới đầy biến động phức tạp.

Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển, nguồn gốc, nội dung, tính chất tư tưởng Hồ Chí Minh ; hệ thống quan điểm lý luận Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ; về xây dựng một đảng cách mạng kiểu mới, nhà nước cách mạng kiểu mới, quân đội cách mạng kiểu mới ; về xây dựng mặt trận đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế đấu tranh vì tiến bộ xã hội... cùng hoạt động thực tiễn oanh liệt đầy thử thách, kiên cường và nhân ái, bình dị mà vĩ đại của Hồ Chí Minh, chắc chắn sẽ thấy sáng tỏ những tầm vóc văn hóa chính trị của Người, thấy rõ *Hồ Chí Minh là vị anh hùng dân tộc vĩ đại, chiến sĩ cộng sản quốc tế lỗi lạc đồng thời là nhà văn hóa kiệt xuất.*

Cốt lõi tư tưởng Hồ Chí Minh là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Nói một cách giản dị, dễ hiểu theo cách nói của Người thì đó là tư tưởng giải phóng con người thật sự thoát khỏi mọi áp bức, bất công, thật sự có cuộc sống tươi vui, ngày càng no ấm, hạnh phúc. Lẽ đương nhiên, *hạt nhân văn hóa chính trị Hồ Chí Minh được chứa đựng trong tư*

* Nguyên Chuyên viên cao cấp Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

Trong bài viết này, có một số trích dẫn phổ biến chúng tôi không ghi chú thích - tất cả đều trích từ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995

tướng cốt lõi này, phát sáng ra từ nơi đây - và tinh thần dân chủ chính là phần trọng yếu, thể hiện nổi bật, tập trung, làm nên cái hạt nhân đó.

Dân chủ là một khát vọng đau đáu, *một mục tiêu lớn bất di bất dịch* mà Hồ Chí Minh đã theo đuổi, phấn đấu trong suốt cả cuộc đời. Chúng ta kiến cảnh ngộ Tổ quốc mình bị giày xéo, chà đạp, đồng bào mình chịu lầm than, nhục nhã dưới ách thực dân tàn bạo, Người đã ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân, những mong đất nước được độc lập, nhân dân được hưởng quyền tự do, dân chủ. Người khẳng định : "*Mục đích bất di bất dịch của ta vẫn là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ*"⁽¹⁾. Khi từ giã thế giới này, "nguyện vọng cuối cùng" của Người vẫn là "xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh...". Hồ Chí Minh nhìn nhận : *Kế tiếp độc lập, thống nhất của Tổ quốc, nhất thiết phải là tự do, dân chủ của nhân dân - tự do, dân chủ cho cả cộng đồng và cho mỗi công dân, mỗi một con người ; từ trên cái nền tự do dân chủ ấy, và chỉ có trên cái nền ấy mới có thể xây dựng đất nước giàu mạnh, người người được sống sung*

sướng, hạnh phúc. Hồ Chí Minh chỉ rõ : "Nước độc lập mà dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì".

Khi quyền làm chủ đất nước của nhân dân bị các thế lực thực dân, phản động tước đoạt, Người kiên quyết đấu tranh đến cùng để giành lại, dù là phải đấu tranh vũ trang ác liệt, lâu dài, phải trả giá bằng những hy sinh, tổn thất to lớn nhất. Khi nhân dân đã giành được quyền làm chủ giang sơn, đã nắm chính quyền, Người vẫn không quên mối quan tâm tích cực đấu tranh trong nội bộ lực lượng cách mạng để quyền làm chủ của nhân dân được thật sự tôn trọng, bảo đảm, mở rộng và được thật sự phát huy. Người hiểu rất rõ việc bảo đảm quyền làm chủ, mở rộng và phát huy quyền dân chủ của nhân dân khi đất nước đã độc lập, chính quyền đã về tay nhân dân *cũng không hề dễ dàng*. Người nhận định : "Việc đấu tranh với kẻ địch ở tiền tuyến bằng súng, bằng gươm còn dễ, nhưng đấu tranh với kẻ địch trong

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 7, tr 319



Ngày hội

người, trong nội bộ, trong tinh thần là một khó khăn đau xót".

Ngay từ ngày chính quyền cách mạng non trẻ nước ta mới ra đời sau Cách mạng Tháng Tám, Hồ Chí Minh đã sớm nhận ra và nghiêm khắc phê phán tệ nạn quan liêu, mất dân chủ bắt đầu nảy nở và cảnh báo căn bệnh này có nguy cơ lây lan trong đảng, Nhà nước dân chủ mới. Cho đến trước khi qua đời không lâu (2-1969), trong bài viết rất quan trọng : *"Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân"*, Người càng tỏ thái độ nghiêm khắc phê phán những cán bộ, đảng viên, "tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền" và ân cần căn dặn cán bộ đảng viên ta "phải đi sâu đi sát thực tế, gần gũi quần chúng, thật sự tôn trọng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân".

Hồ Chí Minh đã nêu ra *những công việc rất cụ thể, thiết thực* - những biện pháp tích cực, hiệu quả nhất - để thật sự bảo đảm mở rộng và phát huy quyền dân chủ của nhân dân, như tôn trọng và thực hiện quyền mọi người tham gia *bàn bạc, quyết định* các công việc chung, quyền của mọi người *kiểm tra* thi hành các công việc ấy ; phải thực hiện *công khai* để thực hành được dân chủ ; bảo đảm quyền nhân dân *tự do lựa chọn đúng người đại diện* cho họ trong các cơ quan nhà nước, đoàn thể và *quyền phế truất* những cán bộ, cơ quan làm hại nhân dân. Người viết : "Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ" ; tạo điều kiện khuyến khích *nhân dân phê bình* cán bộ, đảng viên cùng các công việc của Đảng, *góp ý vào việc kết nạp đảng viên, chọn lựa cán bộ Đảng ; xây dựng Hiến pháp và pháp luật* thực sự dân chủ, v.v..

Xác định dân chủ là một mục tiêu, Hồ Chí Minh đồng thời khẳng định nó là một *động lực* của sự nghiệp đấu tranh cách mạng. Người nhấn mạnh : "Có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân đưa cách mạng tiến lên"⁽²⁾, *"thực*

hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn"⁽³⁾. Cùng với những quan điểm : "Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ", "bao nhiêu quyền hạn đều của dân", "... Chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, ủy viên này khác... Làm đầy tớ cho nhân dân, chứ không phải là làm quan cách mạng"⁽⁴⁾ "Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do... Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý..."⁽⁵⁾. Quan điểm *"thực hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng..." thể hiện tinh thần dân chủ của Hồ Chí Minh rất triệt để, hết sức sâu sắc*, và chắc chắn nó là chỉ dẫn vô cùng quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta hiện nay.

Ai cũng biết nạn tham nhũng, lãng phí "vén tay áo sờ đốt nhà táng giấy" trong các cơ quan, các tổ chức nhà nước ta hiện nay là rất nghiêm trọng. Có người cho rằng, nó đã trở thành "quốc nạn". Tình trạng này do nhiều nguyên nhân, song cần thấy *một nguyên nhân quan trọng, chính yếu bên cạnh nguyên nhân về cơ chế, chính sách, tổ chức, luật pháp quy định... bất cập, là do tệ quan liêu, mất dân chủ ở các tổ chức thành viên của Đảng, Nhà nước và ở cả bản thân Đảng, Nhà nước*. Tệ quan liêu, mất dân chủ chính là mẹ đẻ và là kẻ nuôi dưỡng nạn tham nhũng, lãng phí (tất nhiên đến lượt nó, nạn tham nhũng, lãng phí lại đẩy tệ quan liêu đi xa hơn nữa). Hồ Chí Minh nói : *"bệnh quan liêu đã ấp ủ, dung túng, che chở cho nạn tham ô, lãng phí. Vì vậy, muốn trừ sạch nạn tham ô, lãng phí, thì trước mắt phải tẩy sạch bệnh quan liêu"*⁽⁶⁾. Thấm nhuần lời chỉ dẫn rất quan trọng của Hồ Chí Minh, chúng ta phải

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 592

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 249

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 375

(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 216

(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 490

dũng cảm và khéo dùng "cái chìa khóa vạn năng" là "thực hành dân chủ" để ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới xóa bỏ "quốc nạn" này cũng như các tệ nạn xã hội khác và giải quyết mọi khó khăn, thử thách trong phát triển sản xuất, trong sự nghiệp đổi mới nói chung của chúng ta hiện nay.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh việc bảo đảm, mở rộng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời *Người nhấn mạnh trách nhiệm làm chủ của mỗi người dân*. Người dân thực hiện quyền làm chủ phải đi đôi với thực hiện *nghĩa vụ làm chủ*; phải nâng cao *năng lực làm chủ* để biết làm chủ đúng đắn nhất; dân chủ phải gắn liền với *ý thức tổ chức, ý thức tập thể*, đặc biệt là dân chủ phải trong khuôn khổ *kỷ cương, pháp luật* (tất nhiên Người yêu cầu *kỷ cương, pháp luật của Nhà nước phải là thứ kỷ cương pháp luật thật sự dân chủ*).

Hồ Chí Minh nói về phê bình: cơ quan và cán bộ nếu có khuyết điểm sai lầm *phải công khai nhận trước nhân dân* và kiên quyết sửa lỗi; có những cán bộ cho rằng công khai phê bình trước nhân dân những khuyết điểm của đồng chí thì sẽ có hại vì kẻ địch sẽ lợi dụng mà công kích ta, làm giảm sút uy tín của Đảng, của Chính phủ, vì vậy chỉ nên phê bình nội bộ là đủ, *như thế là làm to, thế là ốm mà sợ thuốc*.

Quan điểm dân chủ của Hồ Chí Minh không chỉ thu gọn ở quyền làm chủ toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân trong một quốc gia, trong mối quan hệ của người dân với chính quyền nhà nước, mà *trải trên bình diện rộng lớn*. Người chủ trương phải *dân chủ trong quan hệ quốc tế, trong quan hệ giữa các dân tộc trên thế giới*. Quan hệ đó nhất thiết phải xây dựng trên cơ sở tôn trọng quyền dân tộc cơ bản, nguyên tắc bình đẳng và dân chủ. Người khẳng định: "Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền được sống, quyền sung sướng và quyền tự do"... "công bình và lý tưởng dân chủ phải thay cho chiến tranh"(7). Trong một

quốc gia đa dân tộc, Hồ Chí Minh cũng nêu *cao nguyên tắc bình đẳng, dân chủ trong các dân tộc anh em*. Người chủ trương phải thực hành dân chủ trong mọi công việc, trong các *tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng, ở mọi mối quan hệ giữa các tổ chức xã hội, các đoàn thể thực hành dân chủ trong sinh hoạt của cộng đồng làng xã và trong cả sinh hoạt ở mỗi gia đình*.

Như vậy, đối với Hồ Chí Minh, dân chủ trở thành một nguyên tắc trong các mối quan hệ xã hội.

Rõ ràng, dân chủ luôn chiếm một vị trí trung tâm trong quan điểm chính trị Hồ Chí Minh.

Trước Hồ Chí Minh, cùng thời với Hồ Chí Minh, nhiều chính khách đã nêu cao *ngọn cờ dân chủ*. Hồ Chí Minh kế thừa truyền thống văn hóa dân tộc, tiếp thu, kế thừa có phê phán tinh thần dân chủ của các chính khách ấy và sáng suốt bổ sung *tạo dựng nên tinh thần dân chủ mới*. Đặc biệt, ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, ánh sáng quan điểm dân chủ trong học thuyết Mác - Lê-nin - đỉnh cao tinh thần dân chủ của nhân loại, đã soi sáng con đường Hồ Chí Minh tìm tòi, phấn đấu vươn tới tinh thần dân chủ *mang đầy đủ tính cách mạng, khoa học, nhân văn*. Người đã học tập, vận dụng, phát triển sáng tạo quan điểm dân chủ của học thuyết Mác - Lê-nin trong thực tiễn đấu tranh cách mạng và *dần dần hình thành, phát triển và hoàn thiện tinh thần dân chủ Hồ Chí Minh với những nội dung mới, chất lượng mới sâu sắc, triệt để, toàn diện, gắn bó khăng khít và chứa đựng phong phú nội dung của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo cộng sản, chủ nghĩa xã hội, của độc lập dân tộc, tự do, bình đẳng, bác ái, nhân quyền*.

Điều rất đặc sắc là *thiên tài tổ chức thực tiễn* của Hồ Chí Minh đã biến tinh thần dân chủ trác tuyệt của Người không nằm trên

(7) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 66 - 67

lý thuyết mà thành hiện thực sinh động trong đời sống xã hội.

Và, chính bản thân Người là một mẫu mực, là hiện thân, là biểu tượng của tinh thần dân chủ mà Người đã đề xướng, đã chủ trương : Nói đi đôi với làm. Tinh thần dân chủ thấm sâu vào toàn bộ cuộc đời hy sinh chiến đấu, sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Người, thấm sâu vào từng công việc, từng cử chỉ, lời nói, trong mối quan hệ công tác, sinh hoạt hằng ngày của Người với đồng chí, đồng bào. Nhiều người dân tiếp xúc với Chủ tịch Hồ Chí Minh - "Cha già dân tộc", "Vị lãnh tụ thiên tài", "Người thầy vĩ đại" mà vẫn cảm thấy bình tâm, thân gần, không ngại ngùng, rón rén, không thấy có khoảng cách, chính là do cái hồn dân chủ như là bẩm sinh tỏa ấm từ nơi Người.

Dân chủ ở Hồ Chí Minh là tư tưởng, quan điểm, lập trường, là phương pháp, tác phong, là lối sống, nó thuộc phạm trù phẩm chất chính trị mà Người làm cho nó nhuần nhị, hồn nhiên như là thứ đạo đức xã hội vậy. Tinh thần dân chủ (gắn với nó và cùng với nó là tinh thần nhân văn) của Hồ Chí Minh xây dựng chắc chắn trên quan điểm tôn trọng con người, coi con người là vốn quý nhất, lấy con người làm trung tâm, hướng về con người và tất cả vì con người. Bởi vậy, nó là văn hóa trình độ cao, là văn hóa đỉnh cao, và chính nó đã góp phần rất quan trọng làm nên một Hồ Chí Minh - danh nhân văn hóa thế giới.

*
* *

Trình độ dân chủ và trình độ phát triển trí tuệ luôn là một trong những thước đo trình độ phát triển của một xã hội. Sự phát triển trình độ dân chủ là một quá trình. Con đường đi đến dân chủ của nhân loại nhích tiến từng bước nhọc nhằn, có khi rất nhọc nhằn tùy thuộc vào điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Việc giành lấy quyền dân chủ từ tay các thế lực phản động, thật gian nan. Điều ấy đã đành

và quá rõ. Những việc đấu tranh trong nội bộ lực lượng cách mạng, lực lượng dân chủ của mọi người dân trong một nước dân chủ để bảo đảm thực sự quyền dân chủ của mọi người dân trong một nước dân chủ trên thực tế, như tinh thần Hồ Chí Minh, cũng không phải suôn sẻ, dễ dàng mà luôn là một thử thách.

Xã hội chúng ta cho đến nay, trong bước tiến chung của nhân loại đã đạt được trình độ nhất định về dân chủ. Song đây đó vẫn còn những biểu hiện tiêu cực, quan liêu, độc đoán, ức hiếp quần chúng, vi phạm quyền dân chủ của nhân dân, nhiều khi trở thành hiện tượng rất nghiêm trọng ở một bộ phận cán bộ, đảng viên, một bộ phận tổ chức của Đảng, của Nhà nước. Đó là một thực tế đau buồn, nhức nhối.

Thấu suốt tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn quan tâm chú trọng đấu tranh chống tệ nạn quan liêu, mất dân chủ và đề ra các chủ trương phát huy quyền dân chủ của nhân dân. Đảng ta nhận thức rõ rằng : "Thói quan liêu độc đoán chuyên quyền, đặc quyền đặc lợi là kẻ thù nguy hiểm đối với một đảng lãnh đạo chính quyền" ; cần thiết phải có "cơ chế biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của công dân". Lãnh đạo sự nghiệp đổi mới hiện nay, Đảng ta coi bài học kinh nghiệm hàng đầu là : "Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động". Gần đây, Đảng ta có nhiều biện pháp cụ thể, tích cực đảm bảo quyền dân chủ của nhân dân. Việc Đảng ban hành Chỉ thị và chỉ đạo thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở đã phát huy tác dụng tốt, tác động tích cực trong đời sống xã hội...

Tinh thần dân chủ Hồ Chí Minh đang tiếp tục chỉ dẫn, soi sáng con đường Đảng ta, nhân dân ta phấn đấu tiến lên thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.□

Vận dụng tư tưởng HỒ CHÍ MINH vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở

NGUYỄN XUÂN THÔNG

HỘI nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX vừa qua đã ra Nghị quyết "Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn", chỉ ra vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Đây là lần đầu tiên, Đảng ta có nghị quyết riêng về xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở. Điều đó càng thấy rõ tầm quan trọng, yêu cầu bức thiết của nhiệm vụ củng cố sự vững mạnh của đất nước ngay từ cơ sở. Thực tế cho thấy, muốn giữ vững và phát huy được vai trò quan trọng của cơ sở, vấn đề có ý nghĩa quyết định là phải có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng và bảo đảm về chất lượng, đáp ứng được đòi hỏi của nhiệm vụ xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở.

Những năm đổi mới vừa qua, chúng ta đã giành được nhiều thành tựu to lớn, quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục - đào tạo, an ninh - quốc phòng và đối ngoại. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, có lúc, có nơi, chúng ta chưa quan tâm đúng mức tới cơ sở, chưa quan tâm đào tạo một đội ngũ cán bộ cơ sở có đủ phẩm chất, năng lực, biết vận động, tập hợp quần

chúng, nên có nơi đã để xảy ra những vấn đề phức tạp, kéo dài, trở thành những "điểm nóng". Có nơi bị kẻ địch lợi dụng, kích động, lôi kéo quần chúng chống lại chính quyền, gây mất ổn định về chính trị - xã hội.

Bởi vậy, vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở vững mạnh, trở thành một yêu cầu quan trọng, một nhiệm vụ cấp bách phải được nhận thức đầy đủ và triển khai một cách có hiệu quả nhằm góp phần ổn định vững chắc từ cơ sở trên phạm vi cả nước, góp phần thực hiện thành công công cuộc đổi mới và kịp thời đập tan những âm mưu chống phá của các thế lực thù địch.

Để xây dựng một đội ngũ cán bộ cơ sở vững mạnh, chúng ta phải tập trung làm rõ những vấn đề có tính lý luận, đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn, vừa giải quyết những yêu cầu trước mắt, vừa phải có chiến lược phát triển lâu dài. Có thể nói, đây là vấn đề lâu nay chúng ta chưa có sự quan tâm đầy đủ, đúng mức, chế độ chính sách còn chấp vá. Đảng, Nhà nước đã có một số chỉ thị, nghị quyết nhưng khi thực thi, không đến nơi, đến chốn. Nhiều vấn đề bất cập nảy

sinh từ thực tiễn cuộc sống ở cơ sở, chúng ta chưa có sự giải quyết thấu đáo.

Bởi vậy, để khắc phục tình trạng trên và xây dựng được đội ngũ cán bộ cơ sở đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn hiện nay, chúng ta phải nghiên cứu, quán triệt những tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác cán bộ, trên cơ sở đó vận dụng một cách đầy đủ, đúng đắn và phù hợp. Cụ thể là cần quan tâm giải quyết tốt những nội dung sau :

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức trong cán bộ từ trung ương đến cơ sở, các cơ quan hoạch định chính sách về tầm quan trọng của cơ sở và đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Ngày 9-12-1961, trong bài nói chuyện với cán bộ, đảng viên hoạt động lâu năm, Bác Hồ đã nêu rõ : "Đồng chí nào ở hợp tác xã làm tốt là anh hùng... Cho làm việc ở xã là hèn thì không đúng". Tại Hội nghị cán bộ miền núi, tháng 9-1962, Bác nhấn mạnh : "Phải ra sức bồi dưỡng cán bộ địa phương, cán bộ nữ và cán bộ xã về mọi mặt". Đảng ta cũng đã có nhiều văn kiện nêu lên tầm quan trọng của cơ sở và cán bộ ở cơ sở, nhưng trong thực thi lại chưa làm đúng và chưa làm tốt. Bởi vậy, vấn đề đặt ra hiện nay là phải sớm khắc phục những nhận thức lệch lạc trước đây. Phải thấm nhuần sâu sắc tư tưởng của Bác Hồ về vị trí, tầm quan trọng của cơ sở, có kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở vững mạnh về mọi mặt như Người đã căn dặn nhằm lựa chọn, tuyển dụng, đào tạo cho được một đội ngũ cán bộ đủ số lượng, có chất lượng để lãnh đạo, tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, cũng như tạo điều kiện để họ có hướng phát triển lâu dài. Quyết không để xảy ra tình trạng "đầu ra" của cán bộ về hưu là "đầu vào" của cán bộ cơ sở hay bố trí những

người năng lực trình độ yếu kém không làm được ở những nơi khác về làm việc ở cơ sở.

Hai là, hiểu rõ đặc điểm và yêu cầu cụ thể của cơ sở để tuyển chọn, đào tạo và bố trí cán bộ. Cán bộ cơ sở chính là những người trực tiếp đưa đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đến với quần chúng, là những người gần gũi nhất với người dân. Muốn phát huy được vai trò trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo quần chúng ở cơ sở, tổ chức, phát động các phong trào cách mạng của quần chúng ngay trên địa bàn, người cán bộ phải hiểu rõ đặc điểm, yêu cầu cụ thể của cơ sở. Bố trí đúng người, đúng việc, đáp ứng yêu cầu cụ thể của từng địa bàn, từng đối tượng, từng tính chất công việc ở cơ sở sẽ có kết quả cụ thể, làm cho mọi chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến với quần chúng, từ đó quần chúng nhận thức đúng và họ tự giác thực hiện, tạo sự chuyển biến tích cực cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh... trên địa bàn. Đây là vấn đề lâu nay chưa được quan tâm đầy đủ. Ở nhiều cơ sở, việc lựa chọn cán bộ còn chưa đáp ứng yêu cầu, việc sắp xếp, bố trí còn mang tính cục bộ, địa phương, dòng họ. Do đó cán bộ ở nhiều nơi có đủ số lượng, nhưng hiệu quả phong trào ở cơ sở vẫn yếu kém, quần chúng thiếu tin nhiệm, tin tưởng, kinh tế - xã hội địa phương không phát triển, đời sống người dân khó khăn, lòng tin của quần chúng với tổ chức đảng, chính quyền giảm sút. Bởi vậy, muốn xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phải có sự quan tâm đầy đủ của các ngành, các cấp, phải lựa chọn được những người cán bộ gương mẫu, sâu sát, hiểu rõ tình hình đặc điểm cơ sở. Mặt khác, chương trình đào tạo cán bộ cơ

sở cũng cần có sự đổi mới, cải tiến cho phù hợp, không chung chung, trừu tượng, xa rời thực tiễn. Một số địa phương như Tuyên Quang, Nghệ An vừa qua đã chú trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở và đã có những kết quả bước đầu. Thiết nghĩ, chúng ta nên có kế hoạch tổng kết, rút kinh nghiệm, để phổ biến ra nhiều địa phương khác của cả nước.

Ba là, thực sự phát huy dân chủ để nhân dân tham gia vào việc lựa chọn cán bộ cơ sở. Muốn có đội ngũ cán bộ cơ sở tốt, không thể chỉ dựa vào tổ chức xem xét, bố trí, lựa chọn, mà đòi hỏi phải có ý kiến của quần chúng. Muốn quần chúng có ý kiến, đóng góp có kết quả vào việc lựa chọn cán bộ cơ sở phải thực sự phát huy quyền dân chủ. Bác Hồ đã từng nói : Dân chủ là chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn. Vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ bao gồm các khâu lựa chọn, đào tạo, bố trí công tác, kiểm tra cán bộ... Càng tranh thủ được ý kiến của quần chúng rộng rãi bao nhiêu càng lựa chọn được những cán bộ tốt, có uy tín trong quần chúng bấy nhiêu. Bởi như Bác Hồ nói : Quần chúng có hàng trăm tai mắt, ai tốt ai xấu, ai thực sự vì sự nghiệp chung, ai cục bộ, vun vén cho lợi ích bản thân, gia đình, dòng họ, địa phương mình, quần chúng đều nhìn thấy. Lâu nay, vấn đề lựa chọn cán bộ nói chung, cán bộ cơ sở nói riêng, có thể nói nhiều nơi chưa thực sự lắng nghe ý kiến của quần chúng, chưa tranh thủ được ý kiến của quần chúng để họ tham gia đóng góp một cách dân chủ, thẳng thắn. Do đó, để xảy ra tình trạng cán bộ không được dân tin, dân phục, dân yêu. Bác Hồ từng nói : "Việc gì có quần chúng tham gia bàn bạc khó mấy cũng trở nên dễ dàng và làm được tốt". Công tác cán bộ là

một việc quan trọng, là "gốc" của mọi công việc, càng cần có sự tham gia đóng góp, xây dựng của quần chúng. Vừa qua, Đảng, Nhà nước ta đã ban hành Quy chế Dân chủ ở cơ sở, chính là nhằm mục đích phát huy quyền làm chủ của người dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia đóng góp vào các mặt công tác ngay từ cơ sở, trong đó có vấn đề xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ cơ sở. Nếu chúng ta thực hiện tốt, đầy đủ, đúng như Quy chế đã nêu, nhất định sẽ lựa chọn được những cán bộ ở cơ sở có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín và trình độ cũng như khả năng vận động, tập hợp quần chúng tạo nên các phong trào cách mạng cụ thể, góp phần ổn định và phát triển mọi mặt từ cơ sở.

Bốn là, hoàn thiện các chế độ, chính sách cụ thể, cơ bản, ổn định và lâu dài cho cán bộ công tác ở cơ sở. Để thực hiện vấn đề này, đòi hỏi chúng ta phải thống nhất về nhận thức, có sự chỉ đạo, quan tâm của các cấp, các ngành từ trung ương đến tỉnh, huyện và hằng năm phải dành khoản kinh phí không nhỏ để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở. Nếu không, dù chúng ta có nhiều chỉ thị, nghị quyết thì việc tổ chức thực hiện cũng không thể mang lại kết quả mong muốn. Thực tế cho thấy, từ trước đến nay, ở nhiều nơi, có nhiều cán bộ sẵn sàng tình nguyện về cơ sở, tích cực đóng góp vào phong trào chung nhưng chính họ lại chịu nhiều thiệt thòi cả về trước mắt và lâu dài, cả về vật chất và tinh thần, cũng như về tương lai phát triển. Thực tế cho thấy, đây là vấn đề làm cho cán bộ cơ sở kém phấn khởi, không yên tâm công tác. Đây cũng chính là một nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp tới việc xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở, dẫn tới tình trạng có nhiều nơi cán bộ

cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, vi phạm chế độ, chính sách, làm dân mất lòng tin, khiếu kiện vượt cấp...

Nhận rõ vấn đề này, Đảng ta đã có Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX, Chính phủ đã có kế hoạch triển khai cụ thể chỉ đạo các bộ, ngành... thực hiện các chế độ chính sách, theo tinh thần nghị quyết đã nêu, nhằm bảo đảm cho cán bộ ở cơ sở yên tâm công tác, phục vụ lâu dài. Chẳng hạn, đưa họ vào danh mục công chức cơ sở, được hưởng các chế độ chính sách như cán bộ công chức nhà nước. Nếu công tác tốt, có năng lực và uy tín, được lựa chọn giới thiệu lên làm việc ở huyện, tỉnh...

Năm là, quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở cơ sở, rút ngắn khoảng cách chênh lệch đời sống giữa nông thôn và thành thị. Đây là vấn đề không thể thực hiện trong một sớm một chiều, nhưng nếu không quan tâm giải quyết, thì khó có thể thu hút được cán bộ về cơ sở.

Nói chuyện tại Đại hội Đảng bộ Hà Nội (1-2-1961), Bác Hồ chỉ rõ : "Mục đích của chủ nghĩa xã hội là gì ?". Nói một cách giản đơn và dễ hiểu là : không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động". Tại Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III (22-7-1961), Người nhấn mạnh : "Tất cả đường lối, phương châm, chính sách... của Đảng đều chỉ nhằm nâng cao đời sống của nhân dân nói chung, của nông dân nói riêng". Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều cố gắng để bảo đảm ổn định chính trị - xã hội đất nước, từng bước nâng cao đời sống cho nhân dân. Hiện nay, đời sống nhân dân ở thành phố, thị xã đã có sự chuyển biến

đáng kể, nhưng ở nông thôn, miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn rất nhiều khó khăn. Và chính ở những nơi đó, đang rất cần đội ngũ những cán bộ tốt về công tác. Làm thế nào để thu hút cán bộ về cơ sở, để họ yên tâm công tác lâu dài, chăm lo đến nhiệm vụ xây dựng, phát triển phong trào ở cơ sở, rõ ràng ngoài nhiệt tình, trách nhiệm, cần có chế độ chính sách thỏa đáng và Nhà nước phải có kế hoạch cụ thể, chiến lược lâu dài, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng, miền khác nhau.

Cần rút kinh nghiệm của việc thực hiện đưa người đi khai hoang, phát triển kinh tế miền núi ở miền Bắc những năm 60 của thế kỷ XX. Nhìn vào thực tế hiện nay, nhiều cán bộ các địa phương tìm cách "chạy" về Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố lớn...; con em nông thôn lớn lên đều tìm cách rời khỏi địa phương đi làm ăn ở các thành phố ; thanh niên tốt nghiệp đại học, cao đẳng, các trường đào tạo đều muốn ở lại thành thị, không về địa phương... Chúng ta sẽ cất nghĩa được phần nào vì sao có tình trạng đó ? Có thể thấy, nguyên nhân cơ bản là, khoảng cách mức sống giữa thành thị, nông thôn hiện còn cách quá xa nhau, điều kiện sinh hoạt về vật chất và tinh thần ở cơ sở còn nhiều thiếu thốn, giao thông đi lại còn khó khăn, điều kiện chăm sóc sức khỏe còn hạn chế... Bởi vậy, muốn xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở trước mắt và lâu dài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng và đúng với tầm quan trọng của địa bàn cơ sở, đòi hỏi phải có sự quan tâm đầy đủ, có kế hoạch cụ thể nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn cơ sở một cách có kết quả. □



ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI VÀ CHÍNH PHỦ

TRẦN NGỌC ĐƯỜNG *

Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những vấn đề rất lớn, có nội dung phức tạp, mang tính thời sự, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng không chỉ đối với Quốc hội, Chính phủ mà còn có ý nghĩa tới toàn bộ sự nghiệp xây dựng Nhà nước ta. Kỳ họp thứ X Quốc hội khóa X thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992, trong đó có quy định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân". Như vậy, Quốc hội không chỉ thể chế hóa quan điểm của Đại hội IX của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền thành quy định của Hiến pháp mà từ nay, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở nước ta là quyền và nghĩa vụ pháp lý cao nhất của mọi cơ quan, tổ chức và công dân.

I - Các quan điểm và nguyên tắc cơ bản đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ

1 - Trước hết, cần có quan điểm thống nhất về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đổi

mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ. Đổi mới Quốc hội, Chính phủ một mặt cần được tiến hành trong *tổng thể đổi mới hệ thống chính trị* mà trước hết là *đổi mới sự lãnh đạo của Đảng* vì Đảng ta là đảng cầm quyền. Mặt khác, cùng với việc tiến hành đổi mới các yếu tố của hệ thống chính trị, cần *đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ* để từ đó tạo ra cơ sở chính trị - pháp lý và động lực cho công cuộc cải cách hệ thống chính trị nói chung, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói riêng.

Đổi mới mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ thực chất là *đổi mới những thiết chế quan trọng nhất của cơ chế tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước*: cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp cao nhất.

2 - Đổi mới Quốc hội, Chính phủ theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và trong

* PGS, TS. Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

điều kiện một đảng lãnh đạo là công việc hoàn toàn mới mẻ, *chưa có tiền lệ trong lịch sử*. Nhân dân cả nước đặt niềm tin và hy vọng vào công cuộc cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, tăng cường hiệu quả của nó. Cải cách, đổi mới bộ máy nhà nước nói chung, cải cách, đổi mới Quốc hội, Chính phủ nói riêng để vừa tiếp thu thành quả của nhân loại, đạt các chuẩn mực quốc tế, vừa phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm của từng quốc gia và dân tộc.

3 - Phải hiểu biết một cách sâu sắc các *quan điểm* và đồng thời là các *nguyên tắc chỉ đạo* chung về cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam :

- Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân ;

- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp ;

- Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước ;

- Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa ;

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước⁽¹⁾.

4 - Ngoài năm quan điểm và là nguyên tắc chỉ đạo nói trên, việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ còn phải dựa trên các nguyên tắc mang tính *đặc thù* :

- Nguyên tắc về *tính hiệu quả* trong tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ.

Trong điều kiện ngày nay, hiệu quả tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Chính phủ, phải được đo bằng *các chi phí phải bỏ ra về vật chất và tinh thần*, không nên chỉ tuyệt đối hóa hiệu quả về chính trị.

- Nguyên tắc về *tính chuyên nghiệp* và *hiện đại* của mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ. Sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình hiện nay đặt ra những đòi hỏi và yêu cầu quản lý nhà nước và xã hội hoàn toàn khác so với những năm trước đây. Nguy cơ tụt hậu về phát triển kinh tế giữa nước ta với các nước khác, nhất là với các nước trong khu vực vẫn rất lớn. Những nhân tố này đòi hỏi phải xây dựng một Quốc hội hoạt động chuyên nghiệp ; tạo lập các cơ sở và điều kiện chuyển từ một nền hành chính truyền thống sang một nền hành chính phát triển.

- Nguyên tắc *minh bạch* và *có thể dự đoán* được trong tổ chức, hoạt động của Quốc hội, Chính phủ. Đó là những giá trị của thời đại được thừa nhận chung và trở thành nguyên tắc trong tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước. Phải xác định một cách rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong bộ máy. Đồng thời, phải tạo điều kiện và tăng cường khả năng kiểm tra, giám sát các hoạt động của bộ máy công quyền từ phía nhân dân để hạn chế những tệ : quan liêu, lãng phí, tham nhũng, độc đoán, chuyên quyền.

- Nguyên tắc *giảm đầu mối tổ chức* bộ theo đa ngành, đa lĩnh vực. Xu hướng này vừa đáp ứng yêu cầu tinh giản bộ máy, tinh giảm nhân lực trong lao động quyền lực, chi phí ngân sách nuôi bộ máy, nhưng lại tăng hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước.

(1) Xem Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 129

II - Một số giải pháp đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ

Mô hình tổ chức tổng thể của Quốc hội, Chính phủ được Hiến pháp năm 1992 quy định về cơ bản phù hợp với *nhà nước đơn nhất* ở nước ta, được thực tế kiểm nghiệm, đã và đang phát huy hiệu lực và hiệu quả. Trong mô hình này, *Quốc hội có một viện* là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến đề xuất mô hình *Quốc hội 2 viện* với chính quyền hai cấp hoàn chỉnh. Phương pháp tiếp cận này vượt hoàn toàn ra ngoài khuôn khổ của Hiến pháp và theo những nguyên tắc hiến định mới là không phù hợp với yêu cầu và mục đích xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta. Với phương pháp tiếp cận đó, trước mắt cần tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau đây:

1 - Làm rõ nội hàm khái niệm thế nào là "Mô hình tổ chức" và "Phương thức hoạt động" của Quốc hội, Chính phủ.

Theo Từ điển tiếng Việt, "mô hình" là vật thu nhỏ, một vật đã có trong thực tế hoặc làm mẫu để tạo ra những vật khác". Còn tổ chức là "sắp xếp, bố trí thành các bộ phận để cùng thực hiện một nhiệm vụ hoặc một chức năng chung". Tương tự như vậy, khái niệm "mô hình tổ chức" có thể xem là hệ thống các cơ quan được thành lập nên, có những nhiệm vụ và quyền hạn do pháp luật quy định nhằm thực hiện các chức năng của bộ máy nhà nước.

Phương thức hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung, của Quốc hội, Chính phủ nói riêng là những *phương pháp, cách thức tiến hành* mà thông qua đó, bộ máy nhà nước hoặc Quốc hội, Chính phủ thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Có quan niệm khác rộng hơn cho rằng, muốn xác định nội hàm của "mô hình tổ chức" và "phương thức hoạt động" của bộ máy nhà nước phải căn cứ vào 4 *yếu tố cơ bản*: vị trí, vai trò; chức năng, nhiệm vụ của bộ máy nhà nước; cơ cấu tổ chức các bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước; phương pháp, cách thức tiến hành nhằm đảm bảo cho cơ quan nhà nước đó hoạt động có hiệu quả và hiệu lực.

Quan niệm về "mô hình tổ chức" và "phương thức hoạt động" gồm cả 4 *yếu tố* như đã nêu có tính hợp lý vì vừa thể hiện được vị trí, vai trò của chủ thể so với các thiết chế quyền lực của nhà nước, vừa tạo nên mối liên kết giữa các bộ phận cấu thành với các chủ thể khác. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng làm rõ sự khác biệt giữa khái niệm "mô hình tổ chức" và "phương thức hoạt động" của Quốc hội với khái niệm "mô hình tổ chức" và "phương thức hoạt động" của Chính phủ.

Không thể tách mô hình tổ chức khỏi phương thức hoạt động của bộ máy nhà nước. Bộ máy nào thì phương thức đó và ngược lại, thông qua phương thức hoạt động mà có thể hoàn thiện bộ máy và làm cho bộ máy hoạt động có hiệu quả hơn.



Thác Bản Giốc (Cao Bằng)

Ảnh: TTXVN

2 - Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội theo định hướng *Quốc hội hoạt động thực quyền*, thực hiện đúng, đủ và kịp thời tất cả các quyền hạn, nhiệm vụ do Hiến pháp và luật quy định. Xác định đúng vị trí, vai trò của Quốc hội tức là làm rõ phạm vi quyền lực xét trong tổng thể các mối quan hệ giữa các nhánh quyền lực nhà nước để bảo đảm thực hiện có kết quả nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có phân công, phân nhiệm trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Định rõ ranh giới phân công, phân nhiệm và phối hợp để mỗi cơ quan thực thi đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của mình, đồng thời tạo nên sức mạnh chung của bộ máy nhà nước.

Cần xác định rõ những nhiệm vụ và quyền hạn hiến định của Quốc hội như: có là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp, giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước? Phải tự tổ chức việc dự thảo các dự án luật hay chỉ giữ vai trò quyết định ở các khâu cuối cùng của quy trình lập pháp như hiện nay? Có quyền giám sát mọi cơ quan nhà nước từ trung ương cho đến tận chính quyền cơ sở hay chỉ thực hiện quyền giám sát ở tầng cao nhất để không trùng lặp với các hình thức giám sát khác như thanh tra, kiểm tra và kiểm sát? Làm thế nào để Quốc hội thực thi quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, đặc biệt là những vấn đề về tổ chức, nhân sự một cách thực chất hơn? Với vị trí và vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội thực hiện 3 nhóm quyền hạn, nhiệm vụ nói trên; còn với vị trí và vai trò là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, Quốc hội cần thể hiện mình như thế nào?

Còn nhiều việc phải làm sáng tỏ trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội để phát huy vai trò đại diện của đại biểu (đại diện cho cử tri ở khu vực bầu cử và đại diện cho cả nước);

phát huy vai trò đại diện của đại biểu Quốc hội trong mối quan hệ với các đoàn đại biểu, các cơ quan của Quốc hội, các nhóm lợi ích, tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp khi bàn và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Đại biểu Quốc hội là bộ phận cấu thành cơ bản và quan trọng nhất của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, vì thế, cần xác định đầy đủ hơn về *địa vị pháp lý của đại biểu Quốc hội*, nhất là đại biểu hoạt động chuyên trách; làm rõ địa vị pháp lý của đại biểu chuyên trách và đại biểu không chuyên trách. Việc chuyển đại biểu Quốc hội sang cơ chế hoạt động thường xuyên phải được tiến hành theo một lộ trình xác định.

Đổi mới phương thức *lựa chọn, hiệp thương, giới thiệu* và chế độ *bầu cử* đại biểu Quốc hội; xây dựng cơ chế bầu cử mà "đầu vào" và "đầu ra" đều do dân: "dân chọn (giới thiệu), Đảng cử, Mặt trận hiệp thương và dân bầu". Hoạt động nghị trường là nét đặc thù trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, vì vậy *bản lĩnh và kỹ năng hoạt động nghị trường* của đại biểu Quốc hội có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Quốc hội. Rèn luyện bản lĩnh, trau dồi các kỹ năng hoạt động nghị trường trong thảo luận, xem xét và quyết định các vấn đề là một trong những phương hướng đổi mới Quốc hội.

Đổi mới hoạt động của Quốc hội còn đòi hỏi *nâng cao vai trò của các Ủy ban và Hội đồng dân tộc*. Công việc của Quốc hội tại kỳ họp sau phải chủ yếu được thảo luận và chuẩn bị tại các Ủy ban và Hội đồng dân tộc trong thời gian Quốc hội không họp bằng việc phát huy vai trò của các đại biểu Quốc hội chuyên trách hiện có.

Tăng cường *mối quan hệ hai chiều giữa Quốc hội với nhân dân*. Thông tin cho nhân dân biết những việc Quốc hội bàn bạc và quyết định; tạo điều kiện cho nhân dân được

tham dự các kỳ họp, hoạt động của Quốc hội ; phúc đáp kịp thời những yêu cầu chính đáng của nhân dân ; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và ý chí của nhân dân với Quốc hội. Theo tinh thần này, cần sớm cho ra đời kênh truyền thanh và truyền hình về Quốc hội và trang hoạt động của Quốc hội trên các báo.

Bổ phiếu tín nhiệm đối với người do Quốc hội bầu và phê chuẩn là quyền hiến định của Quốc hội. Cần tăng cường các hoạt động giám sát theo *Luật Hoạt động giám sát* vừa được ban hành.

3 - Cần tiến hành một số việc sau đây :

Tiếp tục xác định địa vị pháp lý của Chính phủ, làm sáng tỏ vị trí của Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước ta. Chính phủ cần tăng cường thực hiện các chức năng : xây dựng thể chế ; quản lý hành chính nhà nước ; cung cấp dịch vụ công ; kiểm tra, thanh tra ; tổ chức thực hiện Hiến pháp, pháp luật...

Phương thức hoạt động đặc thù của Chính phủ là mệnh lệnh, quyền uy và đề cao trách nhiệm cá nhân. Cùng với điều đó, cần phải quy định rõ mối quan hệ pháp lý giữa Thủ tướng với tập thể Chính phủ ; giữa Thủ tướng với từng bộ, ngành và người đứng đầu bộ, ngành đó ; giữa Thủ tướng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và nhất là mối quan hệ giữa Chính phủ với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội. Đề cao chế độ trách nhiệm cá nhân trước Chính phủ, Quốc hội và khả năng hiện thực của việc bổ phiếu tín nhiệm đối với các thành viên Chính phủ.

Đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Chính phủ là từng bước xây dựng mô hình "Chính phủ điện tử".

4 - Đánh giá hiệu lực và hiệu quả tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Chính phủ dựa trên những tiêu chí : a - So sánh chi phí cần thiết phải bỏ ra để tổ chức và bảo đảm hoạt

động với hiệu quả mang lại ; b - Khả năng phản ứng nhanh nhạy, kịp thời với tình hình và yêu cầu công việc ; c - Mức độ gần gũi thân thiện với người dân ; d - Bảo đảm các yêu cầu của khoa học tổ chức và cơ chế vận hành của bộ máy : (tính đồng bộ, không chồng chéo, không bỏ trống, không rõ quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích) ; đ - Khả năng đảm bảo cho cả hệ thống phát triển bền vững (tổ chức công việc, kỹ năng làm việc với nhịp độ và yêu cầu cao).

Cần phải dựa thêm vào các căn cứ đặc thù : số lượng, chất lượng (với nghĩa là luật có ổn định và đầy đủ hay không) các dự án luật, pháp lệnh được ban hành so với yêu cầu quản lý nhà nước và kế hoạch xây dựng luật ; hiệu lực, hiệu quả giám sát của Quốc hội (so với các vụ khiếu nại, các sai phạm trong hoạt động quản lý, hoạt động tư pháp ; so với sau khi chất vấn) ; hiệu lực của pháp luật và của các nghị quyết của Quốc hội trong cuộc sống (Luật, Nghị quyết được thi hành như thế nào) ; mức độ đóng góp của Quốc hội vào việc hoạch định chính sách vĩ mô.

Đối với Chính phủ, cần dựa thêm vào các tiêu chí đánh giá đặc thù sau : số lượng, chất lượng các văn bản được ban hành so với yêu cầu quản lý nhà nước và công tác điều hành, quản lý ; hiệu lực công tác thanh tra, kiểm tra ; mức độ trong sạch, lành mạnh của bộ máy.

5 - Các điều kiện đảm bảo về chính trị : Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội và Chính phủ, xây dựng mối quan hệ về sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư với công việc hằng ngày của Quốc hội và Chính phủ sao cho ý Đảng, qua Quốc hội và Chính phủ quyết định thống nhất, hợp với lòng dân. Tăng cường các điều kiện đảm bảo về kinh tế như chế độ lương, phụ cấp, kết cấu hạ tầng, công nghệ thông tin..., đồng thời đảm bảo về kỹ thuật, pháp lý và nhân lực cho quá trình đổi mới. □

Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý cán bộ, công chức nhà nước

THANG VĂN PHÚC*

YÊU cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân đặt ra cho nền hành chính nước ta những nhiệm vụ to lớn và cấp bách trong tổ chức và hoạt động. Đó không chỉ là yêu cầu cải cách nền hành chính theo hướng xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, mà còn phải hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của cán bộ, công chức và xây dựng thể chế - cơ chế quản lý cán bộ, công chức phù hợp với nền hành chính hiện đại, được thể hiện thông qua các quy phạm pháp luật về công chức, công vụ...

Ngay sau khi giành được độc lập, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quan tâm xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức có đạo đức, năng lực, tận tụy phục vụ nhân dân, phục vụ cho công cuộc vừa kháng chiến vừa kiến quốc thành công. Ngày 20-5-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 76/SL ban hành *Quy chế công chức*. Bản Quy chế có 7 chương và 92 điều, quy định nghĩa vụ, quyền lợi, tổ chức quản trị, sử dụng, khen thưởng, kỷ luật công

chức. Do hoàn cảnh chiến tranh, bản Quy chế này chưa được thực hiện đầy đủ. Hòa bình lập lại ở miền Bắc, Nhà nước ta thực hiện chế độ cán bộ, công nhân viên. Theo đó, tất cả những người được tuyển dụng làm việc trong các cơ quan, tổ chức chính trị, đoàn thể, các cơ quan quản lý hành chính sự nghiệp, nông, lâm trường, nhà máy, xí nghiệp, đều được gọi chung là cán bộ, công nhân viên chức nhà nước.

Thời kỳ đổi mới đòi hỏi chúng ta phải có nhận thức mới về xây dựng Nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức để đáp ứng yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngày 25-5-1991, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 169/HĐBT quy định về công chức, đặt cơ sở ban đầu cho việc xúc tiến xây dựng chế độ công chức nhà nước. Năm 1993, Nhà nước đã ban hành chính sách tiền lương mới, qua đó bước đầu phân định rõ cán bộ, công chức làm việc ở khu vực dân cử, bầu cử ; hành chính sự nghiệp nhà nước ; lực lượng vũ trang với cán bộ, viên chức làm việc ở khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Pháp lệnh cán bộ, công chức được ban hành năm 1998 và sửa đổi, bổ sung năm 2003 là cơ sở pháp lý quy định quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công chức và chế độ quản lý cán bộ, công chức ; xác lập quy trình mới trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức như chế độ tuyển dụng thông qua thi cử, thi nâng ngạch, bổ nhiệm, phân cấp trong quản lý... và theo đó là các chính sách đối với cán bộ, công chức như khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, điều động, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá... Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành các nghị định, quyết định,

* TS. Thứ trưởng Bộ Nội vụ

thông tư hướng dẫn thực hiện như : Nghị định số 95/1998/NĐ-CP về thay đổi cơ chế tuyển dụng cán bộ, công chức từ cơ chế xét tuyển sang cơ chế thi tuyển ; quy định chế độ tập sự đối với người mới được tuyển dụng có thời gian tập sự phù hợp với từng trình độ đào tạo ; phân cấp quản lý công chức theo ngạch chức danh đối với các bộ, ngành và địa phương. Nghị định số 96/1998/NĐ/CP về chế độ thôi việc đối với công chức. Nghị định số 97/1998/NĐ-CP quy định việc xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức nhằm mục đích giáo dục, phòng ngừa và xử lý nghiêm minh công chức vi phạm kỷ luật... Đồng thời, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) đã ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư hướng dẫn thực hiện các nghị định này.

Pháp lệnh cán bộ, công chức và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đã từng bước tạo khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh về lĩnh vực quản lý cán bộ, công chức nhằm tăng cường quyền lực nhà nước và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới. Tuy nhiên, nhìn chung thể chế quản lý cán bộ, công chức hiện nay vẫn còn thiếu đồng bộ, nhiều nội dung quy phạm còn trùng lặp, chồng chéo, thiếu tập trung ; việc phân biệt giữa công chức hành chính với các đối tượng khác chưa rõ ràng. Công tác quản lý cán bộ, công chức đang bị phân tán, hiện còn do 6 cơ quan quản lý khác nhau nên khó quản lý được số lượng, chất lượng cán bộ, công chức. Các định chế trong nhiều văn bản chưa được lượng hóa cụ thể, rõ ràng nên khó triển khai áp dụng vào thực tiễn hoặc dẫn đến nhiều cách vận dụng khác nhau, thiếu nhất quán. Một số chế độ, chính sách như tuyển dụng, quản lý, đào tạo, tiền lương đối với cán bộ, công chức chưa hợp

lý. Chế độ thi tuyển và thi nâng ngạch còn nhiều bất hợp lý, chưa đáp ứng được mục đích, yêu cầu đặt ra là nâng cao năng lực, trình độ cán bộ, công chức và tuyển chọn nhân tài. Quy định tổ chức thi tuyển và thi nâng ngạch được áp dụng bắt buộc một cách tràn lan đối với mọi đối tượng công chức, chưa tính đến đặc thù riêng của mỗi loại đối tượng gây nên sự căng thẳng vô lý cũng như sự phản ứng của nhiều công chức. Quy định về cơ cấu ngạch công chức được áp dụng cho mọi đối tượng công chức mà không tính đến những đặc điểm riêng của mỗi ngành nghề, lĩnh vực dẫn tới sự chồng chéo giữa hệ thống các chức danh trong nhiều đối tượng.

Việc phân định về thẩm quyền và trách nhiệm giữa các tổ chức của Đảng và Nhà nước, giữa các cấp, các ngành, giữa trung ương và địa phương và các cơ quan trong việc quản lý cán bộ, công chức chưa được quy định hợp lý, cụ thể, vì thế, chưa phát huy hết hiệu lực và trách nhiệm của các cơ quan quản lý, sử dụng công chức. Các cơ quan quản lý nhà nước chậm thể chế hóa các chính sách đối mới công tác cán bộ của Đảng. Quyết định biên chế hằng năm còn mang tính tập trung hình thức, chưa sát với yêu cầu công việc ở địa phương, cơ sở. Thẩm quyền tuyển dụng, bổ nhiệm và chấm dứt hiệu lực của quyết định tuyển dụng còn phân tán, chưa tập trung thống nhất vào một tổ chức nhất định. Chế độ thanh tra, kiểm tra công vụ, công chức cũng đang trong tình trạng chồng chéo, không rõ ràng, vừa thừa, vừa thiếu, nên hiệu quả không cao, không thực sự nâng cao chất lượng công việc cũng như tinh thần trách nhiệm và đạo đức của người công chức...

Chế độ chính sách đãi ngộ đối với công chức chưa thật sự là đòn bẩy khuyến khích công chức tận tâm, tận lực với nhiệm vụ. Mức lương vừa thấp, vừa không có chế độ

ưu đãi với những công chức có thành tích, cống hiến đã hạn chế khả năng thu hút nhân tài cho nền công vụ nhà nước.

Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đòi hỏi phải đổi mới cơ chế chính sách quản lý cán bộ, công chức nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, vững mạnh, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính nhà nước trong quản lý mọi mặt của đời sống xã hội. Điều đó càng cấp bách đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới nhận thức trong việc hoàn thiện thể chế quản lý đội ngũ cán bộ, công chức.

Một là, quán triệt những yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng thể chế quản lý cán bộ, công chức. Những quy định đối với cán bộ, công chức phải phù hợp với các bảo đảm của Hiến pháp, tôn trọng các quy tắc bình đẳng và xứng đáng trong tuyển dụng và đãi ngộ cán bộ, công chức. Các quy định đó phải được thể chế hóa bằng hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước nhằm điều chỉnh nội dung và phương thức hoạt động của mọi cán bộ, công chức cũng như những cá nhân, tổ chức có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức. Các quy tắc đó phải được công bố công khai và áp dụng cho tất cả các cấp của hệ thống hành chính cũng như cho mọi tổ chức thuộc hệ thống chính trị của đất nước. Hơn nữa, việc tôn trọng các quy tắc luật pháp về công vụ phải được kiểm tra, giám sát bởi các tổ chức độc lập như thanh tra công vụ hoặc tòa án hành chính và được thể hiện bằng một hệ thống quy chế bảo đảm tính khách quan, minh bạch trong khen thưởng và xử phạt.

Hai là, nguyên tắc cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là công dân được quyền làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, cán bộ, công chức chỉ được

làm những gì mà pháp luật quy định. Do đó, cần xác định rõ quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của người cán bộ, công chức cũng như các điều kiện đảm bảo cho việc thực thi công vụ. Theo đó, cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước được trao quyền để thực thi công vụ; đồng thời, cán bộ, công chức có bốn phận phục vụ xã hội, công dân và chịu những ràng buộc nhất định do liên quan đến chức trách đang đảm nhiệm. Họ có thể phải từ chức, bị truy cứu, bồi thường thiệt hại nếu không hoàn thành trách nhiệm chính trị, hoặc sai phạm do ra các quyết định hành chính không đúng, hoặc làm tổn hại về mặt kinh tế đối với lợi ích hợp pháp của công dân. Muốn đề cao trách nhiệm của những người thực thi công quyền, hạn chế những hành vi lạm quyền, lạm quyền... thì thể chế quản lý cán bộ, công chức phải được đảm bảo bằng sự công khai hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước và những người nắm giữ chức vụ và đặt các hoạt động đó dưới sự giám sát của nhân dân.

Ba là, nhận thức đúng vấn đề Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ; đồng thời, phát huy trách nhiệm của Nhà nước, của các cơ quan nhà nước trong quản lý, phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Đảng đề ra các quan điểm, chủ trương, nguyên tắc về công tác cán bộ, Nhà nước thể chế hóa các chính sách, nguyên tắc đó. Các tổ chức Đảng thực hiện kiểm tra, giám sát việc thể chế hóa cũng như quá trình thực hiện các quy định đã đề ra. Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh các chế độ, chính sách quản lý cán bộ, công chức của Nhà nước. Thực hiện quản lý cán bộ, công chức bằng pháp luật; cán bộ, công chức dù ở cấp nào, dù là dưới danh nghĩa đảng viên hoặc danh nghĩa công dân đều phải gương mẫu chấp hành pháp luật.

Phân định rạch ròi trách nhiệm giữa các tổ chức đảng và cơ quan nhà nước cũng như trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị trong công tác cán bộ là yếu tố quan trọng để đảm bảo cho việc tuyển chọn và bổ nhiệm cán bộ, công chức ngày càng có chất lượng. Vì vậy, vấn đề đổi mới và thể chế hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ vừa có ý nghĩa lâu dài hết sức quan trọng, vừa là nhu cầu cấp bách hiện nay.

Bốn là, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cán bộ, công chức là một phần của thị trường lao động. Tình trạng chuyển dịch nhân lực lao động qua lại giữa nền công vụ và khu vực kinh tế của cả Nhà nước lẫn tư nhân là tất yếu và cần thiết. Do đó, các quy định về tuyển dụng, quản lý và chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức phải linh hoạt, mềm dẻo để có thể hạn chế tình trạng chảy máu "chất xám" từ khu vực Nhà nước và đảm bảo khả năng cạnh tranh, thu hút nhân tài cho nền công vụ. Chính sách tiền lương công bằng và thích hợp, tính hấp dẫn của công việc và khả năng thăng tiến hay niềm tự hào được phục vụ trong nền công vụ của đất nước là những đòn bẩy kích thích người cán bộ, công chức yên tâm công tác, có nhiều sáng tạo và cống hiến cho xã hội.

Quán triệt những yêu cầu trên, trước mắt cần nghiên cứu tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý cán bộ, công chức theo hướng :

1- Trên cơ sở *Pháp lệnh cán bộ, công chức* sửa đổi bổ sung tại kỳ họp thứ ba, Quốc hội khóa XI, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng và ban hành các nghị định, văn bản hướng dẫn thực hiện nhằm quy định cơ chế hữu hiệu và các chính sách phù hợp đối với đội ngũ cán bộ, công chức theo từng loại : cán bộ, công chức hành chính ; cán bộ, viên

chức sự nghiệp ; cán bộ, công chức cơ sở. Đồng thời, tiếp tục điều chỉnh cơ chế quản lý thích ứng đối với từng loại về các mặt : tuyển dụng - nâng ngạch, bổ nhiệm - đề bạt và bố trí sử dụng, luân chuyển - biệt phái cán bộ, công chức, phân cấp quản lý theo từng cấp hành chính... Qua đó nhằm tuyển chọn được những nhân tài ưu tú bổ sung vào đội ngũ cán bộ, công chức ; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là những người làm việc trong khu vực hành chính công ; khắc phục tình trạng thiếu nguồn nhân lực cho nền công vụ ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... Nhất là quy định rõ về các chế độ tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức cơ sở ; về chế độ khen thưởng cán bộ, công chức đạt thành tích xuất sắc trong thi hành công vụ ; xây dựng quy chế về tuyển dụng, đào tạo và sử dụng công chức dự bị ; hoàn thiện quy trình bổ nhiệm có thời hạn cán bộ, công chức lãnh đạo ; quy định về luân chuyển, điều động, biệt phái cán bộ, công chức ; quy định hướng dẫn công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức...

Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn các chức danh nghiệp vụ công chức mới phải đảm bảo tính khoa học, hiện đại, phù hợp với thực tiễn của đất nước trong giai đoạn mới, tạo cơ sở quy hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, ổn định theo cơ cấu hợp lý .

2- Xác định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm và quy trình công việc của cán bộ công chức. Thực hiện cơ chế thanh tra công vụ để quản lý chặt chẽ đội ngũ cán bộ, công chức, hạn chế tình trạng lạm quyền và từ đó nâng cao tinh thần và hiệu quả phục vụ nhân dân. Thanh tra công vụ vừa góp phần giáo dục cán bộ, công chức, vừa là cơ sở để đánh giá chính xác và khách quan kết quả thực thi

công việc ; đồng thời, qua đây phát hiện những khâu còn buông lỏng, yếu kém trong cơ chế quản lý cán bộ, công chức để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn chỉnh cơ chế quản lý. Trên cơ sở đó, có kế hoạch sử dụng, đề bạt, khen thưởng đúng mức những người có thành tích, kỷ luật kịp thời và nghiêm minh những cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật. Đề bạt cán bộ đúng người, đúng việc, thực hiện việc bổ nhiệm có thời hạn cán bộ, công chức ; đồng thời, bổ sung các chính sách đối với những người không được bổ nhiệm lại để đảm bảo đoàn kết nội bộ, ổn định đơn vị. Thực hiện luân chuyển cán bộ, công chức giữa các ngành, các khu vực nhằm mục đích vừa đào tạo, bồi dưỡng vừa bổ sung tăng cường cho các vùng, các đơn vị có nhu cầu về cán bộ.

Công tác tuyển dụng cũng cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với từng khu vực, từng lĩnh vực. Đối với công chức hành chính nhà nước, những người được tuyển dụng vào biên chế phải qua thi tuyển, nhưng cũng cần phải có chính sách tuyển dụng phù hợp đối với vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo. Tổ chức thi tuyển, thi nâng ngạch theo hình thức và nội dung phù hợp với thực tế và yêu cầu nhiệm vụ, đảm bảo chất lượng và tính công bằng, dân chủ, công khai.

3- Tăng cường chế độ trách nhiệm trong việc tuyển chọn, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ, vì đây là khâu then chốt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong công tác cán bộ. Đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định đi đôi với việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu tổ chức. Xây dựng cơ chế giám sát việc tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ, đảm bảo công khai và thực sự dân chủ, phát huy vai trò quần chúng, đảng viên trong việc giám

sát quy trình thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ, công chức.

4- Đẩy mạnh hơn nữa việc phân cấp và giao quyền chủ động cho các đơn vị, tổ chức trong quá trình tuyển dụng, sử dụng nhân lực. Chính phủ và các bộ, ngành tập trung quản lý chế độ, chính sách và xác lập tiêu chuẩn và khung biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp được tự xác định biên chế lao động của mình theo định mức để hoàn thành nhiệm vụ hằng năm. Chính sách tiền lương và các chính sách đãi ngộ khác cũng sẽ được từng bước giao cho các đơn vị chủ động xác định và chi trả theo hướng dẫn chung của Nhà nước. Đối với các đơn vị thuộc loại này, Nhà nước chỉ cần ban hành các văn bản hướng dẫn và kiểm tra thực hiện.

5- Để xây dựng được đội ngũ cán bộ công chức tận tụy, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đòi hỏi có chính sách tiền lương phù hợp nhằm khuyến khích cán bộ, công chức làm việc có hiệu quả với nguyên tắc cơ bản là, tiền lương phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động, phù hợp với mức sống trung bình khá trong xã hội, tương xứng với nhiệm vụ, trách nhiệm của người cán bộ công chức. Tiền lương phải là thu nhập chủ yếu của cán bộ, công chức, từ đó kích thích cán bộ, công chức sáng tạo và tận tụy phục vụ nhân dân, hạn chế và đấu tranh có hiệu quả với nạn tham nhũng và các tệ nạn khác. Đồng thời, với cải cách về tiền lương, cần có chính sách tôn vinh những người có nhiều cống hiến với hoạt động công vụ, có thành tích xuất sắc trong quá trình đổi mới. Đó cũng là điều kiện quan trọng để thu hút, bổ sung nhân tài cho đội ngũ cán bộ, công chức. □

THỰC hiện Nghị quyết Đại hội IX về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 27-11-2001, "Về hội nhập kinh tế quốc tế" ; Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg, ngày 14-3-2002, về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế. Qua một năm triển khai thực hiện Nghị quyết và Quyết định nói trên, hoạt động hội nhập tài chính quốc tế đã đạt được những kết quả rất khả quan.

Trước hết, năm 2002 là năm đầu tiên thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, năm cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình CEPT/AFTA với tiến độ nhanh hơn các năm trước và ở những ngành hàng chủ chốt hơn, đồng thời cũng là năm Việt Nam mở rộng phạm vi đàm phán với các đối tác khác, song phương và đa phương theo xu hướng toàn cầu hóa. Chính phủ đã ban hành danh mục 5 500 mặt hàng đưa vào chương trình cắt giảm thuế (chiếm hơn 80% tổng số mặt hàng trong biểu thuế nhập khẩu). Các mặt hàng này đều có thuế suất thấp hơn hoặc bằng 20% và có lộ trình giảm thuế cụ thể từ năm 2002 đến năm 2006. Trong đó, hơn nửa số mặt hàng đã được giảm thuế suất thuế nhập khẩu xuống còn từ 0% đến 5%. Đáng chú ý là, một số mặt hàng trước đây được bảo hộ với mức thuế suất cao từ 30% - 60%, nay phải cắt giảm xuống chỉ còn tối đa là 20%, chẳng hạn như : nước khoáng, hóa chất hữu cơ, nhựa, giấy, giày dép ... Điều đó đã buộc các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao khả năng cạnh tranh để tồn tại và phát triển.

Thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, ta đã bỏ chế độ phụ thu chênh lệch giá

Hội nhập tài chính quốc tế năm 2002 và giải pháp những năm tới

QUÁCH ĐỨC PHÁP *

đối với hầu hết các mặt hàng nhập khẩu ; bãi bỏ phân biệt thuế suất giữa bông sản xuất trong nước và bông nhập khẩu ; chỉ áp dụng thu phí, lệ phí liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu phù hợp với chi phí bỏ ra ; không ban hành thêm các chính sách có sự phân biệt đối xử giữa hàng trong nước và hàng nhập khẩu trong quan hệ buôn bán giữa hai nước. Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi khung thuế suất thuế nhập khẩu đối với một số nhóm hàng nhằm thuế hóa đối với một số mặt hàng khi bãi bỏ các biện pháp phi thuế.

Năm 2002, trong khuôn khổ của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ ta đã hoàn tất quá trình đàm phán mở cửa thị trường các dịch vụ tài chính cho đến năm 2004 (kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, bảo hiểm). Tuy nhiên, mức cam kết mở cửa các dịch vụ này vẫn dừng ở mức bằng cam kết hiện hành và sẽ mở nhiều hơn trong thời gian tới. Bởi lẽ, do mới trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính nên các nước đang phải tập trung vào củng cố hệ thống tài chính của nước mình, mở cửa thị trường dịch vụ tài chính của ASEAN còn đang ở giai đoạn thận trọng ; mặt khác, do sức ép của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và đàm

* TS. Vụ trưởng Vụ Chính sách, Bộ Tài chính

phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), trong thời gian tới, Việt Nam sẽ phải mở cửa nhiều hơn đối với các ngành dịch vụ tài chính. Theo Hiệp định, Việt Nam sẽ cho phép các công ty Hoa Kỳ thâm nhập vào thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán, bảo hiểm và tư vấn thuế với các điều kiện mở cửa tăng dần theo lộ trình cụ thể. Trong lĩnh vực dịch vụ bảo hiểm, ta sẽ xóa bỏ những hạn chế về gia nhập thị trường đối với các liên doanh bảo hiểm có vốn đầu tư của Hoa Kỳ sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Trong lĩnh vực tư vấn thuế ta sẽ không hạn chế các công ty Hoa Kỳ thành lập công ty liên doanh hoặc 100% vốn Hoa Kỳ tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn thuế, nhưng trong 5 năm đầu Bộ Tài chính sẽ xem xét cấp giấy phép cho từng trường hợp trên cơ sở nhu cầu của thị trường. Trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, ta sẽ cho phép các công ty của Hoa Kỳ được kinh doanh trong các lĩnh vực bình đẳng như các doanh nghiệp trong nước.

Trong lĩnh vực hải quan, chúng ta đã cùng các nước nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện danh mục biểu thuế quan chung trong ASEAN, dự kiến áp dụng ở Việt Nam từ giữa năm 2003 và tiến tới thực hiện tính thuế nhập khẩu theo trị giá hợp đồng ngoại thương thay cho biện pháp tính thuế theo giá tối thiểu. Ngoài ra, Việt Nam còn tham gia Hiệp hội các cơ quan quốc gia ASEAN về chế độ bảo hiểm bắt buộc đối với xe cơ giới quá cảnh trong ASEAN ; tham gia cơ chế đối thoại và kiểm điểm kinh tế trong ASEAN và ASEAN+3 gồm 10 nước thành viên và (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) nhằm phát hiện và ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng tài chính có thể xảy ra.

Năm 2002, nước ta cũng đã mở rộng phạm vi đàm phán song phương và đa phương đối với các đối tác khác, như : Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc ; đàm phán gia nhập WTO ; đàm phán với EU... Điều đáng chú ý là, hiện nay trong ASEAN đang có xu hướng mở rộng quan hệ tự do hóa thương mại với nhiều nước đối tác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ,

Mỹ, Ô-xtrây-li-a.. Việt Nam là một thành viên trong tổ chức này nên không thể nằm ngoài quỹ đạo đó. Cho nên, việc mở rộng quan hệ tự do hóa thương mại giữa Việt Nam với các nước này có nhiều khả năng phát triển trong vài năm tới.

Hoạt động hội nhập tài chính năm 2002, như nói trên, đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế của đất nước : xuất khẩu sang Mỹ gấp hai lần năm 2001 ; xuất khẩu sang các nước ASEAN cũng tăng nhanh ; duy trì được nhịp độ đầu tư trong và ngoài nước ; thúc đẩy cải cách kinh tế một cách toàn diện ; tranh thủ thêm được nguồn vốn ODA.

Tuy nhiên, những thách thức và hạn chế vẫn còn là những điểm nổi bật, cần phải đặc biệt quan tâm. Nền kinh tế nước ta chuyển đổi theo mô hình nền kinh tế thị trường còn rất chậm, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế nước ta còn rất yếu kém. Doanh nghiệp nhà nước còn ỷ lại nhiều vào bao cấp, doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn manh mún và chỉ quan tâm tới lợi ích trước mắt. Chuyển dịch cơ cấu trong công nghiệp vừa chậm, vừa kém hiệu quả. Chiến lược phát triển của từng ngành, từ công nghiệp đến giao thông vận tải, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch... còn thiếu rõ ràng, cụ thể, chưa đồng bộ và chưa gắn với tiến trình hội nhập. Hệ thống pháp luật cũng cần được gấp rút hoàn thiện theo hướng đồng bộ và minh bạch hơn.

Mặc dù những vấn đề đó đã được nêu lên và cảnh báo từ khi Việt Nam mới bắt đầu mở cửa nền kinh tế với khu vực và thế giới, nhưng cho đến nay ta vẫn chưa giải quyết hiệu quả. Nhiều chính sách không còn phù hợp với tiến trình hội nhập, nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung. Đáng lưu ý là, có chính sách mới ban hành lại không chú ý đến những cam kết hội nhập do chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận hoạch định chính sách và bộ phận đàm phán, cam kết. Sự thiếu đồng bộ trong hoạch định chính sách còn thể hiện ở việc phối hợp chưa chặt chẽ giữa các

bộ, ngành và giữa cấp trung ương với cấp tỉnh, thành phố. Chính sự không đồng bộ và chưa minh bạch trong hoạch định chính sách đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến môi trường đầu tư trong nước, làm giảm khả năng cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài của ta so với các nước khác.

Việc thực thi chính sách cũng còn nhiều tiêu cực, làm sai lệch, gây thiệt hại về nhiều mặt. Nhiều chính sách đúng đắn của Nhà nước đã bị bóp méo trong quá trình thực hiện, gây những phản ứng bất bình của nhiều nhà đầu tư. Ngoài ra, thái độ của quyền, sách nhiễu của một bộ phận cán bộ, nhân viên và thủ tục phiền hà đã làm nản lòng các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài. Các tệ nạn xã hội và buôn lậu, tham nhũng đang là những trở ngại trong quá trình hội nhập và phát triển. Buôn lậu gia tăng và diễn ra ngày càng phức tạp trên diện rộng đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đầu tư và hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp làm ăn chân chính khó có thể cạnh tranh được với hàng nhập lậu.

Năm 2003 là năm hết sức quan trọng đối với việc thực hiện tiến trình hội nhập tài chính quốc tế của nước ta. Chúng ta sẽ tiếp tục triển khai những cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ với mức độ sâu hơn, rộng hơn. Đồng thời, tiếp tục đàm phán mở rộng phạm vi mở cửa thị trường đối với các đối tác khác. Thực hiện các cam kết, chúng ta sẽ tiếp tục đưa khoảng 700 mặt hàng còn lại trong danh mục loại trừ tạm thời vào danh mục cắt giảm thuế theo Hiệp định AFTA. Đa số những mặt hàng được đưa vào cắt giảm thuế nhập khẩu năm 2003 đang được bảo hộ với mức thuế suất rất cao (từ 30% đến 100%) hoặc đang được quản lý bằng hạn ngạch như xi-măng, giấy, điện tử, điện gia dụng, cơ khí, vật liệu xây dựng... Ngoài ra, theo cam kết, Việt Nam sẽ phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế xuống 0% đến 5% sớm hơn một năm, tức là vào năm 2005 (thay vì vào năm 2006 như trước đây). Do vậy, việc cắt

giảm thuế từ năm 2003 trở đi sẽ phải đẩy nhanh tiến độ hơn so với lịch trình đã công bố trước đây và như vậy sẽ tác động rất lớn đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước.

Năm 2003 cũng là năm chuẩn bị khuôn khổ pháp lý và cơ chế chính sách để thực hiện chuyển đổi biểu thuế xuất, nhập khẩu hiện hành sang thực hiện theo danh mục biểu thuế quan chung của ASEAN. Danh mục biểu thuế mới này có khoảng 10 800 dòng thuế, chi tiết hơn so với danh mục hiện hành với 6 500 dòng thuế.

Thực hiện Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, chúng ta phải xây dựng ngay danh mục cắt giảm thuế cho khoảng 350 mặt hàng nông sản (thuộc Chương 1 và Chương 8 của Biểu thuế nhập khẩu) để thực hiện cho giai đoạn 2004 - 2008.

Xây dựng lộ trình triển khai thực hiện các cam kết của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, như hoàn thiện hệ thống chính sách thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp), tính thuế theo trị giá hải quan, mở cửa thị trường dịch vụ tài chính...

Triển khai những công việc về đàm phán với các đối tác khác, bao gồm: tiếp tục đẩy mạnh tiến trình đàm phán gia nhập WTO, đàm phán Hiệp định Dệt - May với EU. Tiếp tục đàm phán về danh mục và lộ trình cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường dịch vụ tài chính trong khuôn khổ Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc. Nghiên cứu khả năng tiến tới việc mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ tài chính đối với Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ.

Để khai thác tối đa những lợi thế của hội nhập tài chính quốc tế và giảm thiểu những bất lợi, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2003 và những năm tiếp theo, thiết nghĩ trong chương trình hành động và các giải pháp thực hiện tiến trình hội nhập tài chính quốc tế, cần bao gồm các nội dung chủ yếu dưới đây:

Một là : Phải cải cách việc điều hành cơ chế quản lý ngân sách nhà nước. Khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi mà Quốc hội vừa thông qua. Điều chỉnh cơ cấu thu ngân sách nhà nước phù hợp với tiến trình cắt giảm thuế nhập khẩu và sự thay đổi của các luật thuế có liên quan. Điều chỉnh cơ cấu chi đầu tư hợp lý, phù hợp với tiến trình hội nhập, ưu tiên cho phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn, kiên quyết xóa bỏ bao cấp cho các doanh nghiệp ; chú trọng giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình hội nhập, như lao động, việc làm, đào tạo lại công nhân.

Hai là : Tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Hệ thống chính sách thuế cần được hoàn thiện theo hướng đơn giản, trung lập, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, giữa các hàng hóa sản xuất trong nước và nhập khẩu ; xóa bỏ các biện pháp bảo hộ không còn phù hợp với thông lệ quốc tế. Ban hành các chính sách góp phần bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, như áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hạn ngạch, thuế đối kháng. Đẩy nhanh quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường và đa dạng hóa các hình thức tín dụng xuất khẩu, hoàn thiện Quỹ hỗ trợ xuất khẩu ; hoàn thiện cơ chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và ngân hàng tín dụng xuất khẩu. Đồng thời, xây dựng hệ thống chỉ tiêu và thực hiện cơ chế giám sát hoạt động của các doanh nghiệp, hạn chế phát sinh các khoản nợ xấu và tình trạng tài chính không lành mạnh.

Ba là : Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư. Sửa đổi các cơ chế chính sách, cùng với đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, giá, đất đai... tạo điều kiện thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế trang trại. Phát triển thị trường dịch vụ tài chính (bao gồm cả thị trường vốn) để vừa hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động đầu tư, vừa chuẩn bị tốt cho việc thực hiện

tiến trình mở cửa đối với các đối tác đã cam kết. Thực hiện chế độ công khai, minh bạch hóa tài chính và phải được coi là biện pháp then chốt trong việc phát huy sự kiểm tra, giám sát của các cấp, các ngành và nhân dân đối với hoạt động tài chính ở các doanh nghiệp, trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, góp phần chống tiêu cực, chống tham nhũng. Đối với từng doanh nghiệp, đây là điều kiện buộc các doanh nghiệp phải đổi mới phương thức sản xuất kinh doanh nếu muốn cạnh tranh và tồn tại được trên thương trường. Mặt khác, cải tiến lề lối, phong cách làm việc nhằm tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, có khả năng cạnh tranh với các thị trường đầu tư đầy hấp dẫn như Trung Quốc, Thái Lan, Phi-líp-pin...

Bốn là : Phải tiếp tục nâng cao năng lực cán bộ tài chính ở tất cả các cấp, các ngành, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập tài chính quốc tế. Việc nâng cao năng lực cán bộ tài chính bao gồm nhiều việc thực hiện một cách đồng bộ, như : sắp xếp lại tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới ; đổi mới quy trình, thủ tục trong các lĩnh vực thuế, hải quan, kho bạc, ngân sách, đầu tư phù hợp với đổi mới về mặt chính sách và tiến trình hội nhập trong những năm sắp tới. Thực hiện đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ từ trung ương đến địa phương, từ cán bộ hoạch định chính sách đến cán bộ triển khai thực hiện. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm thống nhất nhận thức và hành động trong quá trình hội nhập tài chính quốc tế.

Hội nhập tài chính quốc tế là một động lực thúc đẩy cải cách nền kinh tế một cách toàn diện, từ việc cải cách cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả đến việc hoàn thiện hệ thống luật pháp theo xu hướng hội nhập. Những kết quả đạt được sẽ góp phần thiết thực nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo được lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam. □



VÕ HÙNG DŨNG *

ĐỒNG bằng sông Cửu Long có diện tích 39 713 km², số dân trên 16,5 triệu người, là vùng đất đầy tiềm năng và có những đóng góp to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Tăng trưởng GDP giai đoạn 1991 - 2000 bình quân đạt 8,6%/năm; GDP trên đầu người tăng 6%/ năm. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

Lĩnh vực nông nghiệp đã thay đổi một cách cơ bản, ổn định được tình hình lương thực, nhất là năm 1989 đã xuất khẩu được hơn một triệu tấn gạo. Hiện nay, thủy sản chiếm 51% sản lượng của cả nước (bình quân mỗi năm tăng 9,5%).

Văn hóa, xã hội đều có sự phát triển, số học sinh phổ thông tăng 72%, số bác sĩ tăng 42%, số giường bệnh tăng 40% so với năm 1990.

Bảng 1- Một số chỉ tiêu (tham khảo) năm 2000 của đồng bằng sông Cửu Long và các vùng trong cả nước.

Đơn vị : %

	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung bộ	Duyên hải Nam Trung bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Diện tích	100	4,5	19,8	10,8	15,6	10,0	16,5	10,5	12,1
Dân số	100	22,1	11,6	2,9	12,1	8,6	5,3	15,3	21,1
GDP	100	20,3	6,1	1,1	7,0	6,2	2,8	39,2	17,2
Vốn đầu tư	100	25,9	8,0	1,4	9,1	7,1	4,1	30,5	13,6
Chưa đi học *	9,0	5,2	11,3	22,3	7,6	8,3	14,4	7,8	10,6
Đã từng đi học *	81,6	86,5	78,7	65,9	82,0	81,6	71,7	83,3	81,1
Cao đẳng trở lên *	2,66	4,45	2,02	1,39	1,88	2,44	1,67	4,09	1,11
Không chuyên môn *	87,7	83,8	87,4	92,4	89,5	89,6	82,1	82,1	92,6
Sơ cấp trở lên *	12,3	16,2	12,6	7,6	10,5	10,4	10,5	17,9	7,4
Khu vực I	24,3	21,7	34,7	48,0	37,5	30,0	53,7	6,4	50,4
Khu vực II	36,6	32,7	27,9	16,1	22,7	29,2	17,5	53,6	18,4
Khu vực III	39,1	45,6	37,5	35,9	39,9	40,8	28,8	39,9	31,2

Nguồn : Niên giám thống kê 2000-2001; Kinh tế Việt Nam đổi mới; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội : Sổ liệu lao động - việc làm 1996 - 2000. * Tỷ lệ % của số dân từ 5 tuổi trở lên theo điều tra 1999; + Tỷ lệ % trong tổng số lao động trong độ tuổi.

Với những thành quả đã đạt được, đồng bằng sông Cửu Long đã có những đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới, phát triển của đất nước. Tuy nhiên, so với những tiềm năng sẵn có, đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn nhiều hạn chế :

- Tăng trưởng GDP của vùng trong mấy năm gần đây *bị chậm lại* : bình quân các năm 1992 - 1995 là 9,5%/năm ; 1996 - 1998 là 8,1% ; 1999 - 2001 chỉ còn là 7,6% ; GDP bình quân đầu người của vùng năm 2000 chỉ bằng 82,8% so mức bình quân chung của cả nước.

- Cơ cấu kinh tế *chuyển dịch rất chậm*. Trong 5 năm, tỷ lệ khu vực I trong GDP chỉ giảm 2,3% ; khu vực II chỉ tăng thêm được 2,2% và khu vực III gần như không đổi. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động còn trì trệ hơn : năm 1996 có 65,6% lao động làm việc ở khu vực I ; 10,1% làm việc ở khu vực II và 24,3% làm việc ở khu vực III ; đến năm 2000, các tỷ lệ tương ứng là 61,5%, 11,2% và 28,3%. Với các tỷ lệ trên, cơ cấu kinh tế hiện có của đồng bằng sông

* TS, Trưởng phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ

Cửu Long tương đương với cơ cấu kinh tế của vùng Tây Nguyên, Tây Bắc.

1 - Những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng

Có nhiều nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng, nhưng nổi bật ở 3 yếu tố chính là đất đai, lao động và vốn đầu tư:

- **Đất đai** đã có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình bố trí quy hoạch, xác định chiến lược và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các khảo sát đất đai trong nông nghiệp từ 1990 đến 1998 cho thấy, sự gia tăng nhanh chóng của đất trồng lúa đã ảnh hưởng đến quỹ đất dành cho các ngành trồng trọt khác: đất trồng cây lâu năm giảm xuống, diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng không ngừng và trở thành một ngành trọng yếu trong đời sống kinh tế ở vùng ven biển. Cơ cấu sử dụng đất từ 1990 đến 1998 nghiêng hẳn về nông nghiệp - cây lúa và sau này là thủy sản. Sự dịch chuyển từ trồng lúa sang nuôi tôm cũng đi cùng với sự biến mất một phần trong hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- **Dân số lao động** ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên các mặt: tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và cơ cấu lao động trong nền kinh tế. Theo số liệu điều tra năm 1989, số dân toàn vùng là 14,2 triệu người (bằng 22,1% dân số của cả nước), trong đó, tỷ lệ dân số thành thị là 14,8% (của cả nước là 19%). Năm 1999 là 16,13 triệu người (bằng 21,1 % số dân cả nước), trong đó số dân thành thị là 2,78 triệu (chiếm tỷ lệ 17,2 %). Tỷ lệ đô thị hóa tăng thêm được 2,3%, nhưng nếu so với con số bình quân chung của cả nước là 23,7%, thì ở đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn. Số dân sống ở đô thị tăng chậm, *tỷ lệ đô thị hóa thấp* là một trong những trở ngại của quá trình chuyển dịch cơ cấu và xóa đói giảm nghèo của vùng.

Đồng bằng sông Cửu Long có *lực lượng lao động đông đảo nhưng thiếu chuyên môn*. Theo số liệu điều tra của Bộ Lao động - Thương binh

và Xã hội, năm 2000, số lao động không có trình độ chuyên môn chiếm tỷ lệ 85%. Đội ngũ lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ rất thấp, dưới 10% - mức trung bình của quốc gia. Điều này có ảnh hưởng đến các vấn đề liên quan phát triển kinh tế trong vùng. Tỷ lệ người nghèo vẫn còn ở mức cao một cách đáng ngạc nhiên qua số liệu điều tra về mức sống.

- **Cơ cấu đầu tư** ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện qua tổng mức vốn và cơ cấu của vốn đầu tư.

Tổng vốn đầu tư năm 1999 và 2000 đạt 39 nghìn tỉ đồng (bằng 13,6% tổng đầu tư quốc gia). Trong cơ cấu ấy, khu vực I chiếm khoảng 27%, khu vực II - 20%, hơn 50% còn lại nằm ở khu vực III. Nếu so với cơ cấu đầu tư của quốc gia: 14% trong khu vực I; 37 % trong khu vực II và 48% trong khu vực III, thì tỷ lệ đó lại là sự đảo ngược.

Nếu xét một cách riêng lẻ chỉ số GDP/1 đồng vốn đầu tư, thì trung bình 1 đồng vốn đầu tư của cả nước làm ra được 3 đồng GDP; của đồng bằng sông Hồng là 2,4; vùng miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long là 3,9. Tuy nhiên, trong cơ cấu đầu tư vào trong vùng vẫn thấp về tỷ trọng quốc gia và tỷ suất đầu tư trên 1 lao động (suất vốn đầu tư cho 1 lao động trung bình của cả nước là 3,9; của đồng bằng sông Hồng là 4,4; của miền Đông Nam Bộ là 8; còn của đồng bằng sông Cửu Long chỉ là 2,5). Đầu tư nước ngoài tại vùng chỉ chiếm khoảng 2,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Vốn đầu tư từ ngân sách chỉ chiếm 16,5% trong tổng nguồn đầu tư từ ngân sách cả nước (số liệu 1999 - 2000). Cho đến nay, vẫn chưa có chương trình đầu tư nào mang tầm cỡ, có tính đột phá, làm động lực để tạo sức bật cho toàn vùng.

Điều đáng nói là, tác động của mỗi yếu tố nói trên đối với tốc độ tăng trưởng cũng như chuyển dịch cơ cấu ở mỗi thời điểm cũng rất khác nhau. Phân tích tổng hợp các nhân tố cho thấy, trước đây đất đai có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng

trong vùng, nhưng các năm về sau này, vai trò của nó đối với nông nghiệp đã sụt giảm. Ngược lại, ảnh hưởng của yếu tố vốn và tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã tăng lên và đóng góp đến hơn 80% tăng trưởng GDP của vùng trong năm 1999 - 2000.

Sự phát triển của đồng bằng sông Cửu Long hiện nay, xét về cấu trúc hệ thống, có tác động không chỉ cho riêng khu vực mà còn là *động lực cho tam giác tăng trưởng miền Đông Nam Bộ* và cho sự phát triển chung của cả nước. Với ý nghĩa đó, chiến lược đầu tư vào vùng này cần được xem xét một cách tích cực hơn. Nhưng điều trăn trở lớn nhất hiện nay là sự thiếu vắng yếu tố *điều hòa và sự phối hợp ở cấp độ quy mô vùng*. Tuy là một bộ phận không thể tách rời của vùng, nhưng mỗi tỉnh lại có hướng đi riêng; thậm chí nhiều khi quá phân tán hoặc chông chéo trong bố trí cơ cấu kinh tế, kêu gọi đầu tư. Tỉnh Cần Thơ cho đến nay vẫn chưa đóng vai trò trung tâm, chưa có khả năng liên kết phối hợp, càng chưa thể nói đến vai trò điều phối chung cho khu vực, do việc đầu tư không đầy đủ.

2- Một số nhận định, đánh giá và kiến nghị

Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 12% diện tích; 21% dân số; 17,5% GDP; 36,2% sản lượng nông nghiệp, hơn 50% sản lượng lương thực, 50% sản lượng thủy sản và toàn bộ lượng gạo xuất khẩu của cả nước... Nhưng vấn đề không chỉ dừng lại ở đó. Điều cần xem xét hơn là về *chất lượng của sự tăng trưởng*.

Sự tăng trưởng của vùng trong 10 năm qua phụ thuộc vào 2 mặt hàng chính là *lương thực* và sau này là *thủy sản*. Sự biến động trên thị trường thế giới đối với 2 mặt hàng này đã đẩy đồng bằng sông Cửu Long vào vòng xoáy, vừa *tích cực* vừa *tiêu cực*. Việc chuyển từ "vựa" lúa sang "vựa" tôm thực ra chưa thể xem là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa bởi sự phát triển cực nhanh của thủy sản trong mấy năm gần đây đang tạo nên sự *bất ổn của thị trường*, về *biến*

dạng môi trường thiên nhiên, nhất là làm mất đi những cánh rừng ngập mặn ven biển mà hậu quả của nó còn để lại lâu dài. Phân tích các chỉ số tăng trưởng của các tỉnh trong vùng từ 1992 đến 2001 cho thấy, trong khi sự tăng trưởng của toàn vùng đang chậm dần thì các tỉnh lại có xu hướng tăng mạnh về cây lương thực.

Bảng 2- Tăng trưởng GDP của các tỉnh giai đoạn 92 - 95, 96 - 98 và 1999 - 2001

Đơn vị: %

	1992	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	92-95*	96-98*	99-01*
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	10,6	9,7	6,8	7,9	7,4	7,9	7,4	9,5	8,1	7,6
Các tỉnh ven biển	6,7	10,2	10,8	6,6	8	8	9	8,5	8,4	8,5	8,5
Các tỉnh bên trong	9,2	11,1	8,3	6,9	7,7	6,8	6,6	5,9	10,8	7,6	6,4
Riêng tỉnh Cần Thơ	8,5	12,8	10	8,3	8,6	6,1	9,5	9,6	10,9	9,9	8,5

Nguồn: Số liệu kinh tế xã hội 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long 1990 - 2001; 6 tỉnh ven biển là: Bến Tre, Kiên Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; 5 tỉnh bên trong cũng là các tỉnh dựa chủ yếu vào lương thực. Cần Thơ được tách riêng.

Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho trên 16,5 triệu dân là nhiệm vụ mới hết sức nặng nề đối với đồng bằng sông Cửu Long. Nhiệm vụ hiện nay không còn là giải bài toán về lương thực của hơn một thập kỷ trước, cũng không phải là tăng tốc về thủy sản để gia tăng kim ngạch xuất khẩu, càng không phải là nỗi bận tâm về những hậu quả lâu dài do sự tăng tốc không bền vững đó mà phải xây dựng đồng bằng sông Cửu Long thành nơi cung cấp các loại nguyên liệu cho Thành phố Hồ Chí Minh và cho cả nước. Nhiệm vụ này nổi bật trong hầu hết các bản quy hoạch tổng thể của các tỉnh trong vùng giai đoạn 1996 - 2010. Điều này có thể chấp nhận được trong những năm trước đây, còn hiện nay cần thiết phải đánh giá lại. Bởi vì:

- Chiến lược công nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh nhiều năm trước theo hướng cạnh tranh, thu về mình các hoạt động công nghiệp, kể cả những ngành với công nghệ thấp, lao động giản đơn. Do đó, tình trạng quá tải những ngành

công nghiệp công nghệ thấp, đã xảy ra, trực tiếp cản trở sự thu hút vốn đầu tư mới và công nghệ cao. Đồng bằng sông Cửu Long càng không có điều kiện cũng như khả năng để phát triển công nghiệp. Nguyên liệu của vùng phải chở về Thành phố Hồ Chí Minh để chế biến, xuất khẩu, nên rất tốn kém. Là vùng sản xuất lương thực, nông sản lớn nhất nước, là "sân sau" tiêu thụ hàng hóa của Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng sự thông thương hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống cảng nằm sâu trong Thành phố và tuyến đường bộ độc đạo qua quốc lộ I dù mới nâng cấp nhưng đã nhanh chóng bị xuống cấp, quá tải. Vì vậy, là vùng đi sau như đồng bằng sông Cửu Long, sự chuyển giao, tiếp nhận công nghệ, kỹ thuật mới cần phải được đặt ra và xem xét.

Đồng thời, *cần khẳng định những thế mạnh về lương thực, thủy sản* để tiếp tục phát triển bền vững trong điều kiện duy trì, bảo vệ môi trường thiên nhiên. Chính môi trường thiên nhiên là tài nguyên vô giá của vùng cho sự phát triển tương lai sau này mà không một hoạt động công nghiệp nào có thể sánh được. Đây thực sự là một bài toán nan giải.

Giao thông thủy cũng là ưu thế độc đáo, cần được nhìn nhận và phát triển ở tầm nhận thức cao hơn : không chỉ là vận tải mà còn là đi lại, không chỉ cho nhu cầu sản xuất mà còn là hoạt động của *du lịch*, giải trí, sinh hoạt văn hóa của vùng sông nước. Giao thông thủy phát triển sẽ kéo theo *công nghiệp và dịch vụ* phát triển, kéo dài hành lang vận chuyển từ biển vào sâu trong đất liền và từ đất liền ra tới vùng biển xa, đến các hải đảo. Thế mạnh đó không vùng nào trong nước có được.

Những lo lắng lâu nay về bài toán lương thực, về chống lũ và sống chung với lũ, về khai thác lợi thế, tiềm năng nông nghiệp, về độ bồi lắng phù sa đã ảnh hưởng lớn đến quá trình quy hoạch, định hướng cơ cấu và xây dựng chiến lược tăng trưởng. Điều này sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng lâu dài và không thể có một kết luận đúng

sai đơn giản. Vấn đề là, biết lựa chọn chiến lược nào thích ứng nhất trong bối cảnh kinh tế thế giới hiện nay và cho sự phát triển lâu bền của đất nước, của vùng.

Ưu thế của vùng đồng bằng sông Cửu Long thực ra không chỉ ở lĩnh vực nông nghiệp. Vùng có vị trí độc đáo : 3 mặt giáp biển, bắc giáp với Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất đất nước. Không gian kinh tế đó là không gian mở. Với vị trí địa lý như vậy thì ưu thế và tiềm năng của vùng trong tương lai cần hướng tới là *kinh tế biển, ngoại thương, hàng hải và du lịch*. Nếu cộng thêm với tiềm năng về nông nghiệp, vị trí liền kề với trung tâm công nghiệp của đất nước thì sức mạnh sẽ được nhân lên đôi, ba lần chứ không phải chỉ loanh quanh ở đất liền, xoay quanh cây lúa, con cá, bị phụ thuộc vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Sự phát triển của tam giác Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu không bao lâu sẽ trở nên chật chội với không gian bó hẹp, thì sự *mở rộng không gian kinh tế về phía Nam và Tây - Nam* là điều tất yếu.

Đồng bằng sông Cửu Long *cần vươn ra xa hơn với tầm chiến lược*. Đông nối tới Cần Giờ, Vũng Tàu, Phan Thiết, Nam và Tây - Nam nối liền tới Phú Quốc, Côn Đảo : phát triển kinh tế biển, hàng hải, du lịch ; Tây : phát triển kinh tế vùng biên, mở rộng trao đổi thương mại hàng hóa với Cam-pu-chia và bên ngoài qua hành lang ven biển ; Bắc nối liền với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ với những tuyến xa lộ bổ sung thêm vào quốc lộ I, đường sắt và đường thủy, các đường hành lang biên giới và đường vòng cung ven biển, thêm nhiều cầu qua sông Tiền, sông Hậu. Sự phát triển của đồng bằng sông Cửu Long như vậy sẽ mở rộng, giảm thiểu tối đa chia cắt không gian kinh tế giữa miền Đông và miền Tây Nam Bộ, Tiểu vùng kinh tế sông Mê Kông, khi đó nơi đây mới thực sự năng động và phát triển bền vững. □

BƯỚC vào thế kỷ XXI, khoa học và công nghệ có những bước tiến nhảy vọt và ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp quyết định sự phát triển của nhân loại. Kinh tế tri thức ngày càng giữ vai trò to lớn và toàn cầu hóa đã trở thành xu thế tất yếu, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa hợp tác, vừa có cạnh tranh. Trong bối cảnh đó, hoạt động sáng tác và hành nghề kiến trúc sư ngày một gia tăng. Hội Kiến trúc sư quốc tế thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau, với sự đa dạng của phương thức hành nghề trong kiến trúc không ngừng phát triển. Kiến trúc Việt Nam đi lên cùng với những cơ hội và những thách thức mới.

Cơ hội quan trọng nhất có ý nghĩa quyết định sự phát triển kiến trúc nước ta là những thành công bước đầu của sự nghiệp đổi mới, tạo tiền đề cho thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 của thế kỷ này. Bên cạnh những cơ hội lớn, kiến trúc Việt Nam cũng phải đối đầu với những thách thức quyết liệt. Thách thức lớn nhất vẫn là tình trạng thấp kém của nền kinh tế, khoảng cách về trình độ phát triển giữa nước ta với nhiều nước trên thế giới còn rất lớn, đất nước đi lên trong sự cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt; tác động của nền kinh tế thị trường và xu

hướng hội nhập diễn ra ngày càng mạnh mẽ, nhưng sự hiểu biết cũng như kinh nghiệm của ta còn hạn chế. Cùng với xu hướng chung của kiến trúc thế giới, kiến trúc Việt Nam cũng phải đối đầu với bốn nguy cơ lớn, đó là: Các thảm họa về ô nhiễm môi trường phá vỡ cân bằng sinh thái; quá trình đô thị hóa với quy mô và tốc độ chưa từng thấy; hiệu ứng con dao hai lưỡi của khoa học - kỹ thuật và sự mất đi những nét riêng về văn hóa, dẫn đến sự mất đi bản sắc và linh hồn của kiến trúc.

Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, khó khăn, kiến trúc nước ta trong những năm đổi mới đã có bước trưởng thành đáng kể. Khu vực đô thị, kiến trúc đã phát triển khá mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Địa bàn kiến trúc không ngừng được mở rộng cùng với quá trình đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế.

Năm 1995, cả nước có trên 400 đô thị với số dân là 11,8 triệu người, nhưng đến năm 2000 mạng lưới đô thị cả nước được phát triển và mở rộng tới 646 đô thị cùng với khoảng 18 triệu người. Sự phát triển các đô thị trong thời gian qua chủ yếu dựa trên cơ sở các đô thị hiện có và các đô thị mới được hình thành từ các thị tứ, khu công nghiệp và các hoạt động dịch vụ ở các vùng đang phát triển, các khu

PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC TRƯỚC NHỮNG YÊU CẦU MỚI

TRẦN TRỌNG HANH*

* PGS, TS, Vụ trưởng Vụ Quản lý Kiến trúc và Quy hoạch, Bộ Xây dựng

kinh tế cửa khẩu và khoảng 70 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao. Quá trình mở rộng mạng lưới đô thị đã tạo cơ sở mở rộng địa bàn phát triển kiến trúc trên phạm vi cả nước.

Kiến trúc ở các đô thị phát triển với quy mô lớn, làm thay đổi cấu trúc không gian và hình ảnh đô thị. Nhiều công trình kiến trúc mới có quy mô lớn, nhiều tầng đã được xây dựng ở các đô thị. Nhiều đường phố, khu đô thị, khu công nghiệp mới có cơ sở hạ tầng đồng bộ đã được hình thành. Một số khu nhà ở chuột trên kênh rạch hoặc các xóm cư dân tự phát cũng được cải tạo, nâng cấp đã làm cho quy mô, cấu trúc không gian, hình ảnh và cảnh quan đô thị được cải thiện, góp phần tích cực phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kiến trúc phát triển khá đa dạng với nhiều thể loại và hình thức phong phú, trong đó một số công trình đạt chất lượng thẩm mỹ cao, có sự tìm tòi và sáng tạo mới, (nhất là công trình khách sạn, ngân hàng, thể dục thể thao, du lịch và nhà ở được xây dựng ở Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) có tác dụng thúc đẩy sự năng động của các kiến trúc sư và làm thay đổi nhận thức của các chủ đầu tư. Việc bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hóa lịch sử và cảnh quan thiên nhiên bước đầu được coi trọng, vịnh Hạ Long, cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn, phố cổ Hội An,... được công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Ở khu vực nông thôn, cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình tăng dân số, kiến trúc không ngừng phát triển trên bốn hướng chính : ngói hóa và kiên cố hóa nhà ở bằng nguồn lực tự có của nhân dân để thay thế dần nhà tranh vách đất ; phát triển các công trình dịch vụ công cộng như trường học, nhà trẻ, bệnh xá, đường làng ngõ xóm ; cải tạo trùng tu, nâng cấp các di sản văn hóa lịch sử, các

công trình tôn giáo, tưởng niệm ; xây dựng và phát triển các thị trấn, thị tứ mới ở các vùng nông thôn giữ vai trò là trung tâm xã, tiểu vùng hoặc cụm xã, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở khu vực nông thôn theo hướng "rời ruộng, không rời quê hương" đã tạo ra một bộ mặt kiến trúc mới.

Kiến trúc đô thị và nông thôn được hình thành trong những năm đổi mới, trước hết là do sự phát triển các công trình nhà ở, dân dụng và sản xuất. Từ những năm 1990, nhà ở đô thị đã phát triển rất mạnh mẽ. Sự ra đời của hàng loạt các khu nhà ở, nhất là nhà do nhân dân tự xây, đã nâng chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân từ 2,5 m² sàn/người (năm 1990) lên 5,8 m² sàn/người (năm 1999). Chất lượng không gian nhà ở đã có tiến bộ rõ rệt. Các căn hộ cũ có chung nhau khu phụ đã được thay bằng các căn hộ mới khép kín với diện tích các phòng thích hợp, sử dụng tiện lợi. Nếu như việc phát triển nhà ở trước đây chỉ dựa vào một vài mẫu căn hộ điển hình thì nay đã được thay thế bằng nhiều mẫu căn hộ đẹp, có mức tiện nghi khác nhau. Sự xuất hiện nhiều loại nhà ở : biệt thự, chung cư, nhà liền kề do Nhà nước xây dựng, hoặc nhân dân tự xây dựng có sự quản lý của Nhà nước về mặt quy hoạch xây dựng và sử dụng đất đai đã góp phần làm phong phú thêm kiến trúc khu ở nói riêng và đô thị nói chung. Nhà ở từ 4 đến 5 tầng đã có hình khối đơn giản, hình thức đẹp hơn. Giải pháp bố cục quy hoạch chi tiết một số khu ở khá sinh động, kết hợp hài hòa giữa nhà cao tầng và nhà thấp tầng. Các khu nhà ở mới hình thành tại Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Vũng Tàu và một số đô thị khác được xây dựng gần đây dựa trên cơ sở những quan điểm mới về quy hoạch xây dựng và cơ chế đầu tư phát triển, đã đáp ứng được nhu cầu người tiêu dùng. Các kết cấu xây dựng nhà ở cũng đã

phong phú hơn, bao gồm hệ tường gạch chịu lực, xây tay đến kết cấu chung, nhà bê-tông cốt thép hoặc lắp ghép với các công nghệ, trang thiết bị thi công được cơ giới hóa bảo đảm các yêu cầu về tiến độ và chất lượng công trình.

Với sự ứng dụng ngày càng nhiều các thành tựu khoa học - công nghệ và vật liệu mới, kiến trúc các công trình dân dụng đã có bước phát triển vượt bậc. Sự hội nhập bước đầu với kiến trúc thế giới đã làm cho bộ mặt kiến trúc trở nên đa dạng, phong phú hơn. Các công trình do các kiến trúc sư trong nước thiết kế như: khách sạn, văn phòng, các trung tâm thương mại, siêu thị được đầu tư bằng vốn trực tiếp của nước ngoài đạt chất lượng khá cao. Nhà ga sân bay quốc tế Nội Bài với dây chuyền công nghệ hiện đại, kết cấu không gian khẩu độ lớn lần đầu tiên được áp dụng ở nước ta. Các công trình Trung tâm Hội nghị quốc tế, nhà thi đấu thể thao, công trình văn hóa, khu nghỉ mát, công trình vui chơi giải trí đã đạt trình độ quốc tế. Nếu trong hoàn cảnh chiến tranh, các công

trình kiến trúc công cộng chưa có điều kiện xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh thì nay đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hơn với ngôn ngữ, hình thức kiến trúc mới, phong phú. Một số khu công nghiệp cũ trong thành phố là nguồn gây ô nhiễm môi trường đã được cải tạo hoặc di dời nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường... Kiến trúc các công trình công nghiệp đã có bước phát triển đáng kể, trở thành một bộ phận quan trọng của nền kiến trúc nước nhà.

Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực phát triển và quản lý kiến trúc trong thời gian qua, trước hết là do đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước đã tạo tiền đề thu hút nhiều nhân tài, vật lực vào sự nghiệp phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn. Bên cạnh đó, có sự tham gia tích cực của nhân dân vào quá trình sáng tạo, kiểm soát, tạo lập môi trường sống và sự cố gắng lớn lao của giới kiến trúc sư có vốn sống, giàu lòng yêu nghề, giữ được phẩm chất đạo đức, kiên định quan



Thành phố Hồ Chí Minh

điểm sáng tạo phục vụ nhân dân, phục vụ sự nghiệp cách mạng, đóng góp cho nước nhà những tác phẩm kiến trúc có giá trị.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó, công tác phát triển và quản lý kiến trúc trong thời gian qua cũng còn bộc lộ nhiều mặt yếu kém. *Kiến trúc phát triển còn thiếu trật tự, đa dạng nhưng không thống nhất và chưa có bản sắc riêng*. Tại các đô thị, trật tự kiến trúc của toàn đô thị và từng đường phố, khu phố chưa được thiết lập. Sự phát triển thiếu định hướng thống nhất và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đã làm ảnh hưởng đến mỹ quan kiến trúc đô thị. Kiến trúc của từng đô thị, từng khu dân cư chưa có được bản sắc riêng. Việc cải tạo và xây dựng đô thị nặng về chấp vá, thiếu đồng bộ, cơ sở hạ tầng xuống cấp, thiên nhiên bị xâm phạm, môi trường bị ô nhiễm. Ở khu vực nông thôn, phần lớn các làng xã, nhất là những làng xã ven đô đang mất dần những giá trị truyền thống. Các thị tứ, thị trấn, khu công nghiệp hình thành tự phát, bám vào trục đường chính gây cản trở giao thông và mất mỹ quan đô thị. Hình thức kiến trúc tại các làng, bản vùng núi đang mất dần bản sắc vốn có. Hầu hết các mẫu nhà sử dụng tại đây được du nhập từ các đô thị đồng bằng. Tình trạng xây dựng nhà ở vi phạm các hành lang an toàn giao thông, đê điều và chiếm dụng đất canh tác khá phổ biến, trong khi những nghiên cứu thiết kế điển hình nhà ở nông thôn của các cơ quan tư vấn quy hoạch và kiến trúc hầu như vẫn không được dân cư tiếp nhận tự nguyện. Cảnh quan môi trường thôn quê vốn rất nhuần nhị nay đang lâm vào tình trạng suy thoái về nhiều phương diện.

Trong thiết kế sáng tác kiến trúc, chưa có tác phẩm lớn, đạt đỉnh cao về chất lượng tương xứng với tầm vóc của thời kỳ đổi mới. Nhiều công trình vẫn còn chạy theo hình thức, chấp

vá, phô trương chi tiết, "nhái" lại cái cũ. Tất cả nhà ở còn bị lệ thuộc quá nhiều vào sở thích của chủ đầu tư. Kiến trúc công cộng thiếu bản sắc, đặc biệt là thiếu sự tiếp thu có sáng tạo truyền thống của kiến trúc Việt Nam và các dòng kiến trúc thế giới. Việc bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và các công trình kiến trúc có giá trị còn nhiều bất cập.

Điều đáng nói là, công tác soạn thảo văn bản định hướng phát triển, các chính sách và pháp luật để quản lý kiến trúc còn chưa bắt kịp với sự phát triển của kiến trúc đô thị và nông thôn. Tình trạng xây dựng không có quy hoạch, không phép và trái phép còn khá phổ biến. Lực lượng sáng tác kiến trúc và quản lý kiến trúc - xây dựng trong các đô thị - nông thôn còn yếu. Việc cấp phép xây dựng còn nhiều phiền hà và tiêu cực. Các chính sách, biện pháp, cơ chế hành nghề kiến trúc sư và tạo vốn phát triển kiến trúc còn thiếu. Thủ tục hành chính trong giao đất, cấp giấy phép xây dựng và thẩm định các dự án đầu tư còn rườm rà, phức tạp. Những tồn tại lịch sử trong quản lý nhà và đất đô thị chưa được giải quyết dứt điểm đang là trở ngại lớn trong việc thiết lập lại kỷ cương và tạo nguồn lực phát triển đô thị. Thiết kế đô thị chưa được thể chế hóa và chưa có chuyên gia về lĩnh vực này. Công nghệ thiết kế còn bất hợp lý. Mối quan hệ giữa thiết kế và thi công chưa hợp lý đã gây ra sự lộn xộn trong quản lý đô thị và ảnh hưởng xấu tới kiến trúc, cảnh quan. Quản lý kiến trúc nông thôn bị buông lỏng... Lĩnh vực lý luận phê bình sáng tác, nghiên cứu, đào tạo và hành nghề kiến trúc sư chưa được coi trọng.

Những tồn tại và yếu kém của tình hình phát triển kiến trúc có thể do nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, nước ta còn nghèo, lại phải trải qua nhiều năm chiến tranh tàn phá nặng

nền, cơ sở kinh tế yếu kém, trong khi phát triển kiến trúc có chất lượng cao, ngoài tri thức còn phải có nguồn vốn rất lớn, trình độ khoa học công nghệ hiện đại, nhưng khả năng đáp ứng còn hạn chế do thiếu những điều kiện và phương tiện vật chất cần thiết. Cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế bên cạnh những tác động tích cực đã bộc lộ những mặt trái tiêu cực. Sự phát triển chạy theo lợi nhuận thuần túy gây ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đến việc lựa chọn các giải pháp kiến trúc có chất lượng cao. Thứ hai, trình độ dân trí và nhận thức về quản lý, phát triển kiến trúc chưa vươn lên kịp yêu cầu. Đội ngũ sáng tác kiến trúc còn thiếu nhân tài, thiếu khuynh hướng có tầm chiến lược. Trong quản lý kiến trúc, còn có những biểu hiện buông lỏng, né tránh, hữu khuynh, thiếu văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế, chính sách tạo điều kiện phát triển kiến trúc. Công tác đào tạo kiến trúc sư chưa được đổi mới, chất lượng đào tạo chưa cao, còn nặng về số lượng ...

Sự nghiệp phát triển kiến trúc hiện nay đang đứng trước những nhiệm vụ to lớn và nặng nề. Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ : *"Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu xây dựng trong nước và có năng lực đấu thầu công trình xây dựng ở nước ngoài. Ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng và hiệu lực quy hoạch, năng lực thiết kế, xây dựng và thẩm mỹ kiến trúc... Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng"*⁽¹⁾. Mục tiêu phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2020 là : *Nâng cao chất lượng kiến trúc, phát triển môi trường cư trú bền vững, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo tiền đề vững chắc cho quá trình hình thành một*

nền kiến trúc Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc dân tộc trong thế kỷ XXI. Để đạt được mục tiêu đó chúng ta cần nỗ lực phấn đấu thực hiện những nhiệm vụ cơ bản sau :

Một là : Đẩy mạnh công tác quy hoạch xây dựng đô thị và hình thành chuyên ngành thiết kế đô thị. Xu thế đô thị hóa của nước ta đang biến đổi nhanh chóng đòi hỏi công tác quy hoạch xây dựng phải tiếp tục đổi mới để đáp ứng yêu cầu cải tạo, xây dựng và quản lý đô thị, phục vụ tốt hơn cho sản xuất kinh doanh. Quy hoạch đô thị không chỉ bao gồm các bản vẽ tốt, tiện cho việc xây dựng, mà còn phải có tác dụng điều tiết, hướng dẫn, phối hợp giữa các chủ đầu tư thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư xây dựng đô thị, nhằm phát triển đô thị bền vững, khắc phục những mặt trái tiêu cực của cơ chế thị trường trong bảo vệ cảnh quan, môi trường, hình thành bố cục không gian kiến trúc đa dạng, giữ gìn bản sắc văn hóa lịch sử, sử dụng tiết kiệm quỹ đất nông nghiệp, phát triển các công trình phục vụ lợi ích công cộng, bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội. Những vấn đề này thường không được thị trường quan tâm, nhưng quy hoạch xây dựng thì phải coi đó là mục tiêu sống còn, vì lợi ích của con người và toàn xã hội.

Hai là : Đổi mới công nghệ thiết kế kiến trúc. Đây là khâu quan trọng nhất để nâng cao chất lượng và hiệu quả kiến trúc. Bởi vì, quá trình thiết kế kiến trúc là hoạt động mang tính sáng tạo, vận dụng tổng hợp các biện pháp khoa học công nghệ, nghệ thuật và quản lý, làm thỏa mãn nhu cầu kiến trúc của xã hội. Thành quả thiết kế kiến trúc vừa là sản phẩm vật chất, vừa là sản phẩm tinh thần. Hồ sơ

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 175

thiết kế kiến trúc là cơ sở để quản lý thi công, sử dụng công trình xây dựng và có hiệu lực pháp luật trong việc đăng ký quyền sở hữu. Công trình kiến trúc hiện đại cần phát triển theo hướng trí năng hóa, cho phép nâng cao chất lượng toàn diện tác phẩm kiến trúc theo yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới công nghệ thiết kế kiến trúc đòi hỏi thiết lập và hoàn thiện hệ thống pháp luật về khảo sát thiết kế, về tổ chức các đơn vị thiết kế, nâng cao năng lực của các chủ đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước ; xác định nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, quy trình thiết kế một cách nghiêm ngặt và làm rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý xây dựng trong việc áp dụng các biện pháp kinh tế, hành chính và pháp luật để tăng cường sự chỉ đạo, giám sát ngành khảo sát, kiến trúc.

Ba là : Phát triển kiến trúc và kiểm soát phát triển kiến trúc. Phát triển kiến trúc trong nền kinh tế thị trường được thúc đẩy bởi yếu tố lợi nhuận, song nếu sự phát triển đó không được kiểm soát chặt chẽ sẽ dẫn đến phát triển hỗn loạn, phá vỡ quy hoạch và môi trường. Cơ chế kiểm soát được hình thành trên cơ sở lồng ghép hợp lý các hoạt động quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý đất đai, đầu tư và xây dựng, quản lý môi trường và quản lý nhà. Nội dung các hoạt động này cần phải được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật. Trong cơ chế kiểm soát phát triển kiến trúc, cần lưu ý xây dựng quy trình phối hợp giữa bốn chủ thể có quan hệ chặt chẽ với nhau cùng tham gia phát triển kiến trúc là : chủ đầu tư, kiến trúc sư hành nghề, người quản lý và người sử dụng. Các Hội Kiến trúc sư, Hội Quy hoạch phát triển đô thị, các hội nghề nghiệp khác và cộng đồng dân cư giữ vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển và kiểm soát phát triển kiến trúc.

Bốn là : Bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản kiến trúc trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa kiến trúc. Di sản kiến trúc là những giá trị văn hóa tích lũy trong quá trình lịch sử văn hóa hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, kết quả bảo tồn các di sản kiến trúc tuyệt vời, với tầm cỡ thế giới như Huế, Hội An và Mỹ Sơn đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu. Trong những năm tới, cần thực hiện nhiệm vụ kiểm kê và đánh giá toàn bộ di sản văn hóa ; thực hiện chính sách bảo vệ di sản thông qua những biện pháp cần thiết, nhất là việc hoàn chỉnh và triển khai Luật về di sản văn hóa. Tăng cường cán bộ kỹ thuật chuyên môn và quản lý các di sản. Nhà nước tăng cường chỉ đạo đầu tư xây dựng làng văn hóa các dân tộc, thành lập các viện bảo tàng kiến trúc quốc gia và địa phương để bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa kiến trúc đạt hiệu quả.

Năm là : Tăng cường nghiên cứu lý luận và phê bình kiến trúc. Đây là nhiệm vụ rất quan trọng đối với công tác quản lý, thiết kế và phát triển kiến trúc. Công tác nghiên cứu lý luận có nhiệm vụ tổng kết quá trình hình thành và phát triển kiến trúc truyền thống ; xác lập cơ sở khoa học thiết kế và phát triển kiến trúc trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; hoàn thiện quan niệm về tính dân tộc và tính hiện đại, đổi mới phương pháp thiết kế kiến trúc và bảo tồn các di sản kiến trúc Việt Nam. Công tác phê bình kiến trúc nhằm tìm ra cái đúng, cái sai, cái hay, cái dở cũng như cái độc đáo, mới mẻ của các tác phẩm kiến trúc, từ đó định hướng đúng đắn cho sáng tác, hướng dẫn dư luận xã hội và thị hiếu công chúng, phát huy dân chủ trong sáng tạo và sự tham gia của nhân dân vào sự nghiệp phát triển kiến trúc. □



TRÊN ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

NGUYỄN THANH CAO*

LÀ một tỉnh miền núi, vùng cao biên giới nằm ở cực Bắc Tây Nguyên, được tái lập vào tháng 10-1991, Kon Tum có diện tích tự nhiên khoảng 10 000 km²; phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp tỉnh Gia Lai, phía Tây giáp các tỉnh Sê Kông, A-tô-pư của Lào và tỉnh Rat-ta-na-ki-ri

của Cam-pu-chia. Dân số toàn tỉnh hiện có khoảng 350 nghìn người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 52%, với hơn 20 dân tộc (có 6 dân tộc bản địa gồm Xê Đăng, Ba Na, Gia Rai, Giẻ Triêng, Brâu, Mnâm); trên 85% dân số sống ở nông thôn; gần 40% dân số có tôn giáo, trong đó chủ yếu là tín đồ Thiên chúa giáo. Kon Tum có



Biển hồ Kon Tum

* Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum

8 huyện, thị xã với 82 xã, phường, thị trấn ; 777 thôn, làng (trong đó có 54 xã và 88 thôn, làng được hưởng Chương trình 135 của Chính phủ).

Phần lớn diện tích tỉnh Kon Tum nằm ở phía Tây Trường Sơn, địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây và rất đa dạng gồm đồi núi, cao nguyên, thung lũng xen kẽ, độ chia cắt mạnh. Với địa hình và điều kiện tự nhiên như vậy, tiềm năng và lợi thế so sánh của Kon Tum là rừng và đất rừng, cây công nghiệp dài và ngắn ngày, phát triển chăn nuôi gia súc, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, tài nguyên nước. Đặc biệt, với vị trí ngã ba Đông Dương, là đầu mối giao lưu kinh tế trong nước và khu vực, hơn nữa nằm trên trục đường xuyên Á, cách không xa khu vực kinh tế trọng điểm và các cảng, biển miền Trung, Kon Tum có nhiều tiềm năng và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhất là thương mại - dịch vụ.

Mười một năm qua, với sự nỗ lực, của các cấp ủy, chính quyền các cấp cùng với sự đoàn kết thống nhất của đồng bào các dân tộc, Kon Tum giành được những thành tựu đáng khích lệ, tạo ra nhiều nét khởi sắc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng. Tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt trên 10% ; thu nhập bình quân đầu người năm 2002 đạt 205 đô-la Mỹ, tăng gấp 2,5 lần so với năm 1991. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng (năm 1995 : nông - lâm nghiệp chiếm 50,81%, công nghiệp - xây dựng chiếm 10,22%, thương mại - dịch vụ chiếm 38,97% ; đến năm 2002, các tỷ lệ tương ứng là 44,1% ; 18,8% ; 37,1%) theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với điều kiện tự nhiên và quy hoạch, hình thành một số tiểu vùng chuyên canh cây công nghiệp (trên 30 000 héc-ta cà-phê, cao-su ; công tác quản lý, bảo vệ và trồng rừng có kết quả ; chăn nuôi gia súc phát triển nhanh, đưa đàn trâu, bò lên

gấp 1,5 lần so với năm 1991. Kết cấu hạ tầng được quan tâm xây dựng, các công trình đường giao thông, điện sinh hoạt, thủy lợi, trường học, trạm y tế được đầu tư đáng kể, đáp ứng cơ bản nhu cầu xã hội và yêu cầu phát triển của tỉnh. Công tác chỉnh trang đô thị có sự chú trọng, bộ mặt thị xã Kon Tum và các thị trấn, huyện lỵ có nhiều thay đổi. Các cơ sở công nghiệp sản xuất và gia công hàng xuất khẩu được hình thành. Trong những năm qua, xây dựng một số cơ sở công nghiệp như nhà máy đường, xí nghiệp may thêu xuất khẩu, nhà máy gạch tuy-nen ; nhà máy tinh bột sắn... Thương mại - dịch vụ từng bước phát triển, với nhiều thành phần kinh tế tham gia ; hàng hóa ngày càng đa dạng và phong phú. Thu ngân sách hàng năm trên địa bàn luôn đạt và vượt chỉ tiêu, riêng thực hiện dự toán thu ngân sách trên địa bàn năm 2002 gần đạt 200 tỉ đồng ; giá trị hàng xuất khẩu trên địa bàn tăng mạnh qua các năm.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ. Công tác định canh định cư, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo thực hiện có kết quả. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 22,6% (theo chuẩn mới) ; tình trạng thiếu lương thực được giải quyết cơ bản, bình quân lương thực năm 2002 đạt 241 kg/người/năm. Số hộ sử dụng điện, nước sạch tăng cao (33% dân cư nông thôn được dùng nước sạch ; 78% số xã và 62% số hộ được dùng điện lưới quốc gia) ; mạng lưới phát thanh, truyền hình, bưu chính - viễn thông ngày càng phát triển đạt 2,18 máy điện thoại/100 người dân ; trên 60% số xã có điểm bưu điện - văn hóa xã ; 100% số điểm dân cư được phủ sóng phát thanh ; 87% số hộ được xem truyền hình).

Công tác giáo dục - đào tạo phát triển mạnh cả về quy mô và chất lượng : Đội ngũ giáo viên, tăng gấp gần 5 lần, số học sinh tăng gấp gần 3 lần so với những năm đầu tái lập tỉnh, khắc phục một cách cơ bản tình trạng

thiếu giáo viên ở các xã vùng sâu, vùng xa ; cơ sở vật chất được đầu tư đáng kể, các loại hình đào tạo ngày càng đa dạng. Đặc biệt, qua 10 năm phấn đấu, tháng 3-2000, Kon Tum đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Năm 2002, đã có 5 phường và 1 thị trấn được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Mạng lưới y tế phát triển rộng khắp, đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường (có 13,4% số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ), chất lượng khám, chữa bệnh không ngừng nâng lên, sức khỏe của nhân dân được quan tâm chăm sóc, đã ngăn chặn và đẩy lùi các loại dịch bệnh. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc trẻ em có nhiều tiến bộ (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 2,34% ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm xuống còn 36%). Các chế độ, chính sách xã hội được chỉ đạo và thực hiện đạt kết quả khá. Các cấp ủy và chính quyền các cấp thường xuyên quan tâm chăm lo các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư được triển khai thực hiện sâu rộng. Hoạt động văn hóa, thông tin, ngày càng phát triển (xây dựng và duy trì được 19 chuyên mục phát thanh, truyền hình) ; chú trọng bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa, văn nghệ truyền thống của các dân tộc (khôi phục và làm mới trên 300 nhà rông, quan tâm phát triển văn hóa công, chiêng), góp phần nâng dần đời sống văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số. Hoạt động thể dục, thể thao có nhiều tiến bộ.

Hệ thống chính trị từ tỉnh xuống cơ sở thường xuyên được củng cố, đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động theo hướng bám làng, sát hộ. Đội ngũ cán bộ các cấp không ngừng được chăm lo, bồi dưỡng toàn diện, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu,

nhệm vụ trong tình hình mới. Công tác xây dựng Đảng được chú trọng đúng mức : Công tác phát triển Đảng được coi trọng cả về số lượng và chất lượng ; số tổ chức cơ sở đảng đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh ngày càng tăng. Việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII đạt kết quả bước đầu, góp phần nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và củng cố niềm tin trong nhân dân. Ý thức và tinh thần cảnh giác cách mạng của nhân dân và các lực lượng vũ trang được nâng cao. Phát động và duy trì tốt phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc ; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững, sức mạnh quốc phòng ngày càng tăng cường. Các phương án phòng thủ tác chiến thường xuyên triển khai, chủ động làm thất bại những âm mưu phá hoại của bọn phản động và các thế lực thù địch, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền và an ninh biên giới quốc gia. Đặc biệt, đã kịp thời phát hiện và làm thất bại âm mưu gây rối của bọn phản động trong và ngoài nước trên địa bàn tỉnh.

Đạt được những kết quả và thành tựu trên Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh bước đầu rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu sau :

- Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, chấp hành nghiêm sự chỉ đạo của Trung ương ; quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các nghị quyết của Trung ương, đề ra các nhiệm vụ cụ thể, xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, thực hiện dứt điểm từng công việc. Thường xuyên kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khắc phục kịp thời những khiếm khuyết trong quá trình ra quyết định và tổ chức thực hiện ; chủ động tổ chức nhân rộng những điển hình tiên tiến.

- Giữ vững truyền thống đoàn kết dân tộc, đoàn kết quân dân, đoàn kết nội bộ. Thắt chặt

mối quan hệ máu thịt giữa cán bộ với nhân dân, sâu sát cơ sở ; giải quyết kịp thời, hợp lý những nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Kiên quyết chống tham nhũng, quan liêu, hách dịch, xa rời quần chúng.

- Coi trọng công tác tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở theo hướng toàn diện, chất lượng và đồng bộ. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số ; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị.

- Không ngừng nâng cao vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, năng lực quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp và khả năng vận động nhân dân của các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc phối hợp và tổ chức thực hiện mọi chủ trương, nghị quyết của Đảng.

Cấp ủy và chính quyền tỉnh Kon Tum nhận rõ những thành tựu đạt được chỉ là kết quả bước đầu. Để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, tiếp tục nâng cao các mặt đời sống của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, các cấp, các ngành phải nỗ lực hơn nữa. Để sớm đưa Kon Tum tiến kịp các tỉnh trong khu vực, Nghị quyết Đại hội lần thứ XII Đảng bộ tỉnh xác định một số mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu đến năm 2005 : Tổng sản phẩm tăng bình quân hằng năm từ 13 - 14% ; trong đó, sản xuất nông - lâm nghiệp tăng 10 - 11%, công nghiệp - xây dựng : 28 - 29%, thương mại - dịch vụ : 11 - 12%. Xây dựng cơ cấu kinh tế là : 40 - 41% nông - lâm nghiệp ; 21 - 22% công nghiệp - xây dựng ; 38 - 39% thương mại - dịch vụ. Thu nhập bình quân đầu người hằng năm đạt 280 - 300 đô-la Mỹ. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 270 - 300 tỉ đồng/năm. Huy động vốn cho đầu tư phát triển chiếm khoảng 18 - 20% tổng giá trị sản phẩm. Tiếp tục triển khai xây dựng Khu Công nghiệp Hòa Bình và Khu Kinh tế cửa khẩu

quốc tế Bờ Y - Ngọc Hồi, Nhà máy bột giấy và một số công trình thủy điện sau Ya Ly. Phân đầu để tất cả các trung tâm cụm xã và 90 - 95% số xã có điện, từ 80 đến 85% số hộ dùng điện ; 95% số xã có điện thoại ; các xã có đủ trường học kiên cố, trạm y tế và nước sạch sinh hoạt. Tăng cường chỉnh trang đô thị, đưa thị xã Kon Tum thành đô thị loại III vào năm 2005.

Trước mắt Đảng bộ và nhân dân tỉnh Kon Tum thực hiện hiệu quả một số giải pháp chủ yếu sau :

Một là, tập trung phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường theo quy hoạch ; phát triển mạnh những vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm có lợi thế kinh tế và có ưu thế về thị trường tiêu thụ. Đẩy mạnh cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa trong nông nghiệp và nông thôn đi liền với việc tập trung ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ chế biến nông, lâm sản (cà-phê, cao-su, bột mì, thức ăn gia súc, đồ gỗ cao cấp...) với quy mô vừa và nhỏ, thiết bị công nghệ hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản.

Chú trọng đẩy mạnh công tác giao đất, khoán rừng cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách để người trồng, chăm sóc rừng đảm bảo được cuộc sống và làm giàu từ nghề rừng. Tập trung giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất ; hỗ trợ nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình chính sách và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhằm thực hiện thắng lợi chương trình xóa đói giảm nghèo

và chương trình định canh định cư trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong nông nghiệp, ở nông thôn trên cơ sở củng cố và phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển sản xuất hàng hóa với quy mô ngày càng lớn ; đồng thời, hướng các doanh nghiệp nhà nước đầu tư sản xuất kinh doanh vào lĩnh vực nông nghiệp và trên địa bàn nông thôn. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát huy nội lực, liên doanh, liên kết để mở rộng sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm mới.

Phát triển mạnh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn trên cơ sở phát huy nội lực (huy động các nguồn lực trong dân ; nhà nước và nhân dân cùng làm...), sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, bảo đảm giao thông đi lại thuận lợi, thông suốt ; nâng tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia và nước sạch sinh hoạt ; phát triển bưu chính, viễn thông nhất là các điểm bưu điện - văn hóa đến tất cả các xã ; không ngừng được nâng cấp và xây dựng mới các công trình y tế, trường lớp và các thiết chế văn hóa . Hình thành ngày càng nhiều các thị tứ, thị trấn trong nông thôn. Đồng thời, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương tập trung đầu tư các dự án, công trình trọng điểm như quốc lộ 24, 40, đường Hồ Chí Minh, nhà máy bột giấy, cửa khẩu quốc tế Bờ Y, thủy điện Sê San 3, Plei Krông... nhằm tạo ra động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm thay đổi một bước quan trọng về đời sống kinh tế, văn hóa của nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Từng bước rút ngắn khoảng cách về mức sống giữa đồng bào dân tộc với đồng bào Kinh, giữa vùng sâu, vùng xa với thị xã, thị trấn.

Hai là, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho nhân dân, bồi dưỡng tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, khơi dậy những truyền thống tốt đẹp trong đời sống xã hội, nhất là truyền thống đoàn kết trong lao động, sản xuất và chiến đấu của các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Qua đó, tập trung vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa mới, chú trọng giữ gìn, phát triển văn hóa truyền thống, bài trừ các phong tục tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan. Tổ chức thực hiện tốt phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

Quan tâm phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao trình độ dân trí. Trước mắt, tập trung giữ vững thành quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học ; tiếp tục chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp ; phấn đấu hoàn thành phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010. Chủ động tiếp thu, phát triển khoa học - công nghệ và ưu tiên ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật tiên tiến phục vụ sản xuất và đời sống, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, ở nông thôn.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị và bổ sung đội ngũ y, bác sĩ về cơ sở. Chăm lo thích đáng công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân ; chú trọng công tác y tế dự phòng, đẩy mạnh các biện pháp vệ sinh môi trường, ngăn chặn và đẩy lùi các bệnh xã hội ; thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình. Phát triển mạnh mẽ các phong trào văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao ; tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa ở cơ sở, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào các dân tộc.

Ba là, phát huy sức mạnh tổng hợp để giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

Nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược trong thời kỳ mới là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Việt Nam xã hội chủ nghĩa ; quyết tâm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Thường xuyên phát động rộng rãi và duy trì tốt các phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, toàn dân tham gia phòng chống tội phạm. Tập trung xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân, kịp thời phát hiện và làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình", gây bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch ; đấu tranh, trấn áp hữu hiệu các loại tội phạm ; phòng, chống có kết quả các tệ nạn xã hội, ngăn chặn và đẩy lùi các tiêu cực của cơ chế thị trường ; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát biên giới, ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các hoạt động vượt biên, xâm nhập, mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy... Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh - quốc phòng ; triển khai thực hiện tốt các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên khu vực biên giới.

Bốn là, giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững chắc.

Tăng cường công tác xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đảm bảo sự đoàn kết thống nhất về ý chí và hành động trong toàn Đảng bộ. Đặc biệt coi trọng công tác tư tưởng, xây dựng bản lĩnh chính trị trong từng tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên ; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng, nhằm xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện nghiêm túc Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 5, Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, theo hướng ngày càng đi vào chiều sâu và trở thành nền nếp, đem lại niềm tin thật sự cho cán bộ, đảng viên và nhân

dân. Không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ ; nâng cao chất lượng sinh hoạt, đảm bảo mỗi tổ chức cơ sở đảng thực sự là hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở. Chú trọng công tác phát triển Đảng ở những nơi còn ít hoặc chưa có đảng viên.

Thực hiện nghiêm túc việc phân công và kiểm tra đảng viên thực hiện nhiệm vụ được giao. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, phát động mạnh mẽ trong Đảng, trong nhân dân phong trào đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, cửa quyền và các biểu hiện tiêu cực khác. Xử lý nghiêm những đảng viên vi phạm kỷ luật, kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những phần tử cơ hội, tham nhũng, làm mất uy tín của Đảng.

Đẩy mạnh việc tinh giản bộ máy hành chính nhà nước, đảm bảo thực sự tinh gọn, hiệu quả, trong sạch và vững mạnh. Không ngừng củng cố kiện toàn bộ máy chính quyền, nhất là cấp cơ sở, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành của chính quyền các cấp. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo mô hình "một cửa" và cải tiến lề lối làm việc, giảm bớt các thủ tục hành chính phiền hà, gây trở ngại cho sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội. Thực hiện phân cấp mạnh mẽ cho cơ sở gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ các cấp. Chú trọng đổi mới và nâng cao hoạt động hành chính công phục vụ nhân dân.

Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác dân vận. Phát huy tối đa vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể quần chúng. Thường xuyên chăm lo củng cố kiện toàn bộ máy, tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội. □

Cải cách hành chính : Thành quả và định hướng tiếp tục đổi mới

NGUYỄN CÚC*

CẢI cách hành chính Nhà nước là một trong những nội dung mang tầm chiến lược trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Mục tiêu cải cách hành chính là xây dựng một nền hành chính trong sạch, vững mạnh, nâng cao hiệu lực và hiệu quả, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế thế giới. Cải cách hành chính được tiến hành đồng bộ trên bốn mặt : cải cách thể chế hành chính, cải cách bộ máy, xây dựng đội ngũ công chức quản lý nhà nước và quản lý tài chính công.

Ở Việt Nam, cùng với việc đổi mới cơ chế quản lý, cải cách hành chính được tiến hành đồng thời với cải cách kinh tế. Sự phù hợp về cơ chế trước hết là pháp luật và chính sách đã góp phần giải phóng sức sản xuất xã hội, nhiều tiềm năng mới được khơi dậy. Nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân mang tính đột phá từ cơ chế chính sách.

Trong 10 năm qua, Nhà nước đã ban hành, sửa đổi bổ sung các văn bản pháp luật quan trọng phù hợp với cơ chế mới, làm cơ sở pháp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Song song với việc ban hành hệ thống pháp luật, chính sách mới, đã rà soát lại hệ thống văn bản pháp quy, hủy bỏ những văn bản lạc hậu, trùng lặp, bổ sung, sửa đổi thành các văn bản mới. Loại bỏ

những thủ tục không còn phù hợp, giảm phiền hà cho doanh nghiệp và nhân dân trong hoạt động kinh doanh và quan hệ dân sự. Đơn giản thủ tục đăng ký kinh doanh, bãi bỏ giấy phép kinh doanh, đơn giản thủ tục xuất nhập khẩu, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đô thị, cải cách một cách cơ bản thủ tục hải quan, giảm thời gian thẩm định cấp giấy

phép đầu tư nước ngoài, miễn trừ các loại phí và lệ phí không phù hợp.

Vừa qua, chúng ta đã tiến hành thí điểm cải cách hành chính theo hướng "một cửa, một dấu" ở một số quận ở Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội. Thủ tục đăng ký kinh doanh là vấn đề phức tạp, nhiều phiền hà nhất, sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp đã có sự thay đổi căn bản. Nếu trước đây để có giấy phép thành lập doanh nghiệp phải qua 14 - 15 cửa cùng nhiều giấy tờ thủ tục, với thời gian chờ đợi từ 3 tháng đến 1 năm, nay chỉ cần qua 4 - 5 cửa với thủ tục gọn nhẹ và được giải quyết trong vòng 1 tháng. Thành công nổi bật của cải cách thể chế là, giảm dần thể chế hành chính đơn thuần sang thể chế kinh tế, phát huy tính chủ động sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của các cấp, bảo đảm quyền tự chủ của doanh nghiệp và công dân, tách quản lý nhà nước và quản lý sản xuất - kinh doanh, bước đầu xóa bỏ quan niệm chủ quản trực thuộc. Các cơ quan quản lý nhà nước tập trung vào những vấn đề quan trọng ở tầm vĩ mô : pháp luật, chiến lược, chính sách, hướng dẫn tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, giảm dần đầu tư nhà nước vào các cơ sở kinh tế, hướng trọng tâm vào những lĩnh vực công cộng.

* PGS, TS, Giám đốc Phân viện Hà Nội, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Về bộ máy quản lý, đã xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức hành chính phù hợp với cơ chế thị trường. Bộ máy hành chính nhà nước chuyển dần từ quản lý hành chính đơn thuần sang chức năng quản lý nhà nước, xây dựng ban hành hệ thống pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, tăng cường công tác kiểm tra, làm đúng chức năng công quyền, không can thiệp vào sản xuất kinh doanh. Bộ máy quản lý được sắp xếp lại theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, hợp nhất các bộ liên quan đến nông nghiệp thành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ liên quan đến công nghiệp thành Bộ Công nghiệp, một số bộ liên quan đến thương mại thành Bộ Thương mại, chuyển một số cơ quan trực thuộc Chính phủ về các bộ... Do vậy, đã giảm đầu mối của Chính phủ, tạo thuận lợi cho địa phương, doanh nghiệp, bảo đảm sự tương đồng trong quan hệ hợp tác quốc tế, bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý điều hành, vừa nâng cao hiệu quả quản lý, vừa tạo điều kiện để giảm biên chế hành chính.

Về cán bộ công chức nhà nước, chúng ta đã ban hành Pháp lệnh cán bộ, công chức làm cơ sở pháp lý cho việc thực hành chế độ công vụ, hình thành hệ thống ngạch bậc công chức theo ngành nghề. Đổi mới một cách cơ bản việc tuyển chọn, đào tạo, sử dụng, đề bạt, thực hiện chế độ thi tuyển đối với công chức mới, đào tạo lại đội ngũ công chức cũ phù hợp với yêu cầu quản lý mới. Đổi mới hệ thống chính sách đãi ngộ đối với công chức như: tiền lương, thu nhập, động viên tinh thần, thực hiện thí điểm khoán chi hành chính ở một số đơn vị sự nghiệp.

Hơn 10 năm qua, việc cải cách hành chính tuy đã đạt được một số kết quả, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại, yếu kém. So với tiến trình cải cách kinh tế còn chậm, một số mục tiêu cải cách không đạt được; chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, vẫn còn là vật cản đối với cải cách kinh tế. Nền hành chính về cơ bản vẫn còn dấu ấn của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, vừa gò bó, vừa sơ hở. Hệ thống pháp luật còn thiếu, không đồng bộ, một số thủ tục hành chính còn rườm rà, không phù hợp, gây cản trở cho việc phát triển

kinh tế - xã hội, làm nản lòng các nhà đầu tư. Cơ chế "xin - cho" vẫn còn tồn tại, đặc biệt là đầu tư Nhà nước, quản lý tài chính công là nguyên nhân của lãng phí và thất thoát lớn tài sản nhà nước. Bộ máy hành chính nhà nước cồng kềnh, kém hiệu lực; đội ngũ công chức tuy được đào tạo lại nhưng còn hạn chế, đông về số lượng, nhưng hạn chế về trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp chưa cao nhất là kiến thức quản lý hiện đại; việc áp dụng tin học trong quản lý còn đơn lẻ, chưa mang tính phổ cập.

Có nhiều nguyên nhân làm chậm quá trình cải cách hành chính. Về khách quan, đây là vấn đề lớn, phức tạp, đụng chạm đến quyền lợi của các tổ chức và nhân sự trong bộ máy hành chính. Tuy đã chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhưng về cơ bản vẫn là thị trường sơ khai, chưa có thị trường đồng bộ, một số chức năng của thị trường Nhà nước vẫn làm thay theo quán tính, hệ thống thể chế vẫn chịu tác động của thể chế hành chính tập trung phân bổ nguồn lực chủ yếu vẫn theo chiều dọc, Nhà nước vẫn là chủ đầu tư lớn, nhưng thiếu cơ chế quản lý chặt chẽ, nền kinh tế vẫn còn độc quyền, đặc quyền. Cơ sở hạ tầng của nền hành chính còn thấp. Ngoài ra, do nhận thức chưa đúng về vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, trong mối quan hệ Nhà nước - thị trường - doanh nghiệp và dân cư đã có nhiều thay đổi, nhưng Nhà nước vẫn làm thay doanh nghiệp và công dân. Ngược lại, còn có xu hướng buông lỏng, xem nhẹ như chiến lược quy hoạch, kế hoạch. Do vậy, sự chông chéo, trùng lặp, gây lãng phí lớn, hoặc tình trạng coi nhẹ kỷ cương trong quản lý, nhất là quản lý văn hóa - xã hội, quản lý đô thị, môi trường... còn trầm trọng.

Cải cách hành chính là vấn đề liên quan đến hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước, có tác động trực tiếp đến cải cách kinh tế, xã hội, được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Cải cách hành chính trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền, càng phải chú trọng đặt trong quan hệ Nhà nước - thị trường - công dân một cách khoa học, cụ thể. Nhà nước chỉ làm những việc thị trường và dân không làm được và làm không hiệu quả. Do đó, về nguyên tắc chuyển từ

Chính phủ vô hạn sang Chính phủ hữu hạn là đúng và cần thiết. Nền hành chính văn minh là nền hành chính dân chủ. Chính phủ lo cho dân trước hết phải tạo điều kiện cho dân, làm theo triết lý : dân giàu, nước mạnh.

Để tiếp tục đổi mới cải cách hành chính, trong thời gian tới, cần tập trung giải quyết có hiệu quả một số nội dung chính sau :

1 - Về cải cách thể chế hành chính

Hệ thống thể chế phải vừa thực sự giải phóng sức sản xuất xã hội, vừa giữ được định hướng về chính trị. Quá trình cải cách hành chính, việc chuyển từ hành chính thuần túy công quyền sang hành chính nhà nước pháp quyền và dịch vụ công, tiếp tục xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phản ánh bản chất xã hội chủ nghĩa, lấy phát triển, vì hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu để kiểm chứng hệ thống thể chế. Một yêu cầu quan trọng đặt ra là, cần rành mạch hóa các quan hệ cơ bản giữa hành chính nhà nước với doanh nghiệp và dân cư, giữa hành chính với dịch vụ công, giữa trung ương và địa phương. Mọi thủ tục liên quan đến quyền lợi của nhân dân phải thực hiện đơn giản, rõ ràng và công khai.

2 - Về cải cách bộ máy hành chính

Trên cơ sở chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường thiết kế bộ máy, đẩy nhanh việc xây dựng thị trường đồng bộ để di chuyển nguồn lực theo chiều ngang, dùng áp lực của thị trường để kiểm chứng các hoạt động kinh doanh theo định hướng của Nhà nước. Về nguyên tắc, Nhà nước không làm thay thị trường và dân cư. Do vậy, phải xây dựng chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền và trách nhiệm của hệ thống hành chính Nhà nước. Các cơ quan quản lý nhà nước tập trung xây dựng, chỉ đạo thực hiện các chức năng quản lý vĩ mô. Xây dựng, ban hành luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch chính sách và kiểm tra việc thực hiện chúng. Bộ máy cần tổ chức theo hướng liên ngành, đa lĩnh vực. Thực hiện quản lý kinh tế theo ngành từ chiến lược, quy hoạch đến phân bổ nguồn lực, tránh chồng chéo, trùng lặp, lãng phí trong đầu tư xây dựng. Về nguyên tắc, việc quản lý cần kết hợp cả

ngành và lãnh thổ, nhưng ngành là chính để tránh tình trạng cát cứ, chia cắt. Quản lý của chính quyền địa phương là quản lý toàn diện cả kinh tế và xã hội.

Tiếp tục giảm các cơ quan trực thuộc Chính phủ. Bên cạnh tổ chức Chính phủ, có các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, nhưng tránh xu hướng nhà nước hóa các tổ chức xã hội như hiện nay. Bên cạnh cơ cấu tĩnh, cần có cơ cấu động giúp Chính phủ nghiên cứu những vấn đề lớn, phức tạp liên ngành để giảm bộ máy nhà nước. Tách chức năng dịch vụ công ra khỏi chức năng bộ máy nhà nước để các tổ chức tự quản chịu trách nhiệm. Để nâng cao chất lượng và năng lực của đội ngũ công chức, trước hết cần thực hiện chế độ công vụ theo chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm, quyền hạn ; có tiêu chí đánh giá kết quả công việc theo từng chức danh. Kết hợp quy hoạch với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, thực hiện chế độ thi tuyển đối với các trường hợp đề bạt ; đổi mới quan niệm công chức theo hướng nghề nghiệp, chức nghiệp làm việc ổn định. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng để đội ngũ công chức yên tâm làm việc lâu dài và cống hiến với khả năng cao nhất năng lực, trình độ của mình cho cơ quan, đơn vị. Thực hiện thí điểm chọn cán bộ theo phương châm cạnh tranh nhân tài để có đội ngũ công chức có năng lực thực sự.

3 - Về quản lý tài chính công

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý ngân sách nhà nước, giảm thiểu ngân sách đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Ngân sách nhà nước chỉ dành cho những lĩnh vực trọng yếu liên quan đến quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, xã hội, hỗ trợ phát triển. Xóa bỏ tài trợ cho những doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế quản lý phân cấp ngân sách, bảo đảm thống nhất nền tài chính quốc gia trên những lĩnh vực cơ bản, đồng thời, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các địa phương theo cơ chế khoán chi ngân sách hành chính. Kiểm soát chặt chẽ ngân sách nhà nước chỉ cho đầu tư xây dựng, xóa bỏ tiêu cực trong lộ trình cấp phát vốn như hiện nay. □

Vai trò của tín dụng ngân hàng trong phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh **QUẢNG NAM**

VÕ VĂN LÂM *

Từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã có bước phát triển vượt bậc. Tính đến tháng 10-2002, toàn tỉnh có 505 doanh nghiệp tư nhân (tăng 2,05 lần so với năm 1996), trong đó có 230 công ty trách nhiệm hữu hạn (tăng 12,78 lần) và có 20 công ty cổ phần mới ra đời. Tổng số vốn đăng ký và đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân tăng mạnh. Nếu năm 1996 toàn tỉnh chỉ có 264 doanh nghiệp tư nhân, với tổng số vốn đăng ký là 24 316 triệu đồng, thì nay đã có 701 doanh nghiệp và tổng số vốn đăng ký là 706 775 triệu đồng. Lượng vốn đầu tư tăng góp phần phát triển sản xuất, kinh doanh, thu hút trên 88 000 lao động có việc làm, tăng thu ngân sách tỉnh (tỷ trọng thu ngân sách từ thành phần kinh tế tư nhân so với tổng thu năm 1997 là 18,89%, đến năm 2001 là 21,12%) và tăng tỷ trọng đóng góp cho GDP của tỉnh (năm 2000 khu

vực kinh tế tư nhân tạo được giá trị 1 357,5 tỉ đồng (tính theo giá cố định năm 1994), chiếm 32% tổng GDP toàn tỉnh, tăng bình quân 5,1%/năm thời kỳ 1996 - 2000).

Sự phát triển mạnh mẽ đó do nhiều nguyên nhân, trong đó có sự đóng góp chủ động và tích cực của ngành ngân hàng. Nhờ có vốn vay từ ngân hàng, nhiều doanh nghiệp đã chủ động được sản xuất, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Điển hình là Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Phương, được ngân hàng cho vay 3 tỉ đồng, nên năm 2002 Công ty đã xuất khẩu hơn 561 tấn hải sản, doanh thu đạt 25 tỉ 630 triệu đồng. Công ty bao bì Tấn Đạt vay ngân hàng 3 tỉ đồng để đầu tư chiều sâu, đã sản xuất và cung cấp đủ các loại bao bì theo nhu cầu thị trường. Nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể khác nhờ ngân hàng cho vay vốn đã chủ động mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh.

Trong số các ngân hàng hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quan hệ tín dụng rộng rãi và đã có sự giúp đỡ to lớn các doanh nghiệp tư nhân. Tính đến cuối năm 2002, Ngân hàng cho 31 doanh nghiệp tư nhân vay vốn, dư nợ 48 tỉ 331 triệu đồng, chiếm 58,22% tổng dư nợ ngân hàng cho khu vực kinh tế tư nhân. Tuy vậy, số vốn này chủ yếu vẫn mới đang tập trung đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh thương mại, trong khi lĩnh vực sản xuất còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Để phục vụ tốt hơn, khai thác tiềm năng của khu vực tư nhân hiệu quả hơn, Ngân hàng đã có nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa: Năm 2002, tổ chức cuộc "Tọa đàm với các doanh nghiệp dân doanh vay vốn" nhằm tiếp cận, tìm hiểu, lắng nghe các ý kiến, kiến nghị của các nhà doanh nghiệp, từ đó có những biện

* Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam



Bến thuyền đảo Cù Lao Chàm

Ảnh : Vũ Công Điền

pháp hữu hiệu xúc tiến cho vay, thúc đẩy quan hệ thanh toán.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nhìn chung mối quan hệ tín dụng của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh với thành phần kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều hạn chế. Tổng dư nợ của các ngân hàng này đối với doanh nghiệp tư nhân tính đến thời điểm 31-12-2002 chỉ đạt 83 tỉ 014 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 5,06% trong tổng dư nợ. Điều đó chứng tỏ vốn tín dụng ngân hàng đầu tư cho lĩnh vực kinh tế tư nhân còn rất khiêm tốn. Sở dĩ như vậy, bởi :

Thứ nhất, chủ yếu giá trị tài sản thế chấp của các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn Quảng Nam chưa đảm bảo các điều kiện vay vốn của ngân hàng (phần lớn là nhà ở, giá trị nhỏ, khó bán) nên các ngân hàng thương mại chưa mạnh dạn đầu tư. Trong khi đó, nhu cầu vay vốn để phát triển của khu vực tư nhân còn rất lớn. Thực tế ngân hàng mới chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu vốn vay của các doanh nghiệp, 90% doanh nghiệp tư nhân phải thành lập bằng vốn tự có và đi vay dưới nhiều hình thức khác nhau, thậm chí phải vay với lãi suất cao từ hệ thống tín dụng

phi chính thức. Chính sự thiếu hụt về tài chính này đã làm cho không ít doanh nghiệp tư nhân rơi vào vòng luẩn quẩn (thiếu vốn thì không mở rộng quy mô sản xuất, quy mô sản xuất nhỏ thì khó tiếp cận vốn), cuối cùng không có điểm tựa vững chắc để phát huy các nguồn lực hiện có của địa phương, không mở rộng được quy mô sản xuất, không có được sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, phát triển không ổn định, nhất là khi gặp những biến động lớn về tiêu thụ sản phẩm.

Thứ hai, đây đó còn tồn tại thái độ phân biệt đối với thành phần kinh tế tư nhân, nên trên cùng một mặt bằng về pháp lý, khu vực kinh tế tư nhân vẫn bị thua thiệt, nhiều doanh nghiệp tư nhân rất khó tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Mặt khác, các doanh nghiệp tư nhân còn nhiều hạn chế, như quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ sản xuất còn rất lạc hậu, sức cạnh tranh yếu (ở Quảng Nam bình quân vốn chỉ đạt 2 tỉ đồng/1 doanh nghiệp tư nhân ; 2,78 tỉ đồng/1 công ty trách nhiệm hữu hạn ; 2,9 tỉ đồng/1 công ty cổ phần) nên vô tình tạo ra sự thiếu tin tưởng của ngân hàng đối với họ.

Điều này cộng với những khó khăn khi tiêu thụ sản phẩm trên thị trường trong nước và nước ngoài, nhất là tiêu thụ hàng hóa chế biến từ nông, lâm sản, làm hạn chế khả năng thanh toán các khoản vay ngân hàng của các doanh nghiệp đã làm cho tình hình phức tạp và nặng nề. Trong khi đó, một số doanh nghiệp tư nhân tìm cách lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của các cơ quan chức năng để trốn lậu thuế, gian lận thương mại, làm hàng giả, kinh doanh trái pháp luật... khiến cho mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với ngân hàng càng thêm lỏng lẻo.

Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan, tình hình đó còn có nguyên nhân từ cơ chế chính sách. Các cơ quan nhà nước chưa thực sự quan tâm đúng mức đến khu vực kinh tế tư nhân; lúng túng cả về nội dung và phương thức giúp đỡ về vốn; chưa có cơ quan chuyên môn tham mưu về mọi mặt cho kinh tế tư nhân; chưa có quy hoạch phát triển kinh tế tư nhân cho từng ngành, từng địa bàn. Vì thế, khi cho vay, ngân hàng gặp rất nhiều vướng mắc, lúng túng và càng xa lánh họ.

Về phía doanh nghiệp tư nhân, mặc dù thiếu vốn nhưng họ lại mang tâm lý ngại vay vốn ngân hàng do những thủ tục rườm rà, phức tạp (về thế chấp, về địa chính, công chứng, xử lý tài sản thế chấp để thu nợ...). Trước những khó khăn, phiền hà ấy, không còn cách nào khác, các doanh nghiệp thường tìm đến thị trường vốn phi chính thức và phải chịu lãi suất cao hơn của ngân hàng rất nhiều.

Thứ ba, các doanh nghiệp tư nhân vẫn chưa dám mạnh dạn đầu tư vốn lớn vào sản xuất kinh doanh vì còn gặp những khó khăn liên quan đến vấn đề đất đai, như thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên đã bị mất cơ hội đầu tư. Số khác không có mặt bằng sản xuất, hầu hết phải đi thuê, hoặc mượn của các tổ chức kinh tế - xã hội, nên sản xuất không ổn định, cũng không dám mạnh dạn vay và đầu tư nhiều vốn.

Thứ tư, đa số các doanh nghiệp tư nhân chưa có may mắn được tiếp cận với chính sách

khuyến khích, ưu đãi của Chính phủ, như thường xuất khẩu, vay vốn ưu đãi... Ví dụ, hộ tư nhân tham gia sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu chưa được khuyến khích ưu đãi trong đầu tư và thuế vì họ chỉ đảm đương khâu sản xuất, trong khi Nhà nước chỉ hoàn thuế và thường xuất khẩu cho khâu trung gian - thu gom xuất khẩu. Nhiều hộ sản xuất sản phẩm hàng hóa thuộc diện khuyến khích đầu tư của Nhà nước không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư... Tất cả điều này làm hạn chế quan hệ tín dụng của các ngân hàng với tư nhân.

Vì những lý do chính như trên, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong tỉnh Quảng Nam những năm qua chưa đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu đặt ra; đồng thời, cũng không tương xứng với tiềm năng to lớn của khu vực kinh tế này. Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) khẳng định, kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Trong số các chính sách đối với kinh tế tư nhân, chính sách tài chính, tín dụng giữ vai trò rất quan trọng và được Nghị quyết định rõ: "Thực hiện chính sách tài chính, tín dụng đối với kinh tế tư nhân bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; bảo đảm để kinh tế tư nhân tiếp cận và được hưởng các ưu đãi của Nhà nước cho kinh tế hộ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho đầu tư theo các mục tiêu được Nhà nước khuyến khích..."⁽¹⁾. Để nghị quyết đi vào cuộc sống, góp phần giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Quảng Nam tiếp tục thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, thống nhất và quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước ta. Nhà nước ta luôn khuyến

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr 62

khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và có định hướng cho kinh tế tư nhân phát triển, tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo đúng pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, tạo "sân chơi" bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Nhà nước khuyến khích các hộ tư nhân liên kết, hình thành các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện làm vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn hoặc để phát triển ở quy mô lớn hơn; khuyến khích các doanh nghiệp liên kết bằng cách chuyển thành công ty cổ phần, bán cổ phần; khuyến khích tư nhân liên doanh, liên kết với nhau, hợp tác với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước để cùng phát triển.

Hai là, tạo môi trường về thể chế và tâm lý xã hội cho sự phát triển của kinh tế tư nhân. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân được phát triển trong tất cả các ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm. Đẩy mạnh việc thực hiện cải cách hành chính. Thủ tục cấp đăng ký kinh doanh nên theo phương thức "một cửa, một dấu". Quản lý chặt chẽ và xử lý nghiêm những vi phạm của cơ quan, cán bộ nhà nước trong quản lý, thi hành công vụ đối với các hoạt động kinh tế của tư nhân.

Tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về quan điểm, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước đối với kinh tế tư nhân. Cổ vũ, biểu dương kịp thời những doanh nhân, đơn vị sản xuất, kinh doanh hiệu quả, đúng pháp luật, có nhiều đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ba là, các ngân hàng cần mạnh dạn áp dụng hình thức cho vay không phải thế chấp tài sản, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm đảm bảo. Cho phép vốn tự có của những doanh nghiệp - khách hàng có uy tín, kinh doanh có hiệu quả, tình hình tài chính lành mạnh có thể thấp hơn so với quy định hiện hành, khi tham gia vào phương án sản xuất, kinh doanh. Ngân hàng cũng cần bảo lãnh việc vay vốn, tư vấn trong quan hệ vay trả nợ hoặc

khi xử lý tài sản thế chấp. Cần đa dạng hóa các hình thức cho vay, cải tiến lề lối làm việc, thủ tục giấy tờ, nhằm giảm phiền hà, khó khăn cho khách hàng.

Bốn là, cải thiện điều kiện tiếp cận vốn ngân hàng của khu vực dân doanh. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam chỉ đạo các cấp, các ngành liên quan đẩy nhanh hơn tiến độ cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cơ sở pháp lý của bất động sản thế chấp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân vay vốn ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước hoàn thiện chính sách quản lý về mặt nhà nước đối với hệ thống các ngân hàng thương mại, tăng cường hơn nữa quyền tự chủ trong việc lựa chọn doanh nghiệp tư nhân vay vốn. Bởi chỉ bằng cách đó mới giảm bớt những ràng buộc do Ngân hàng Nhà nước quy định, tăng cường tính năng động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của các ngân hàng tại các địa phương, tăng lượng vốn vay của các doanh nghiệp tư nhân.

Năm là, tăng cường các nguồn vốn cho khu vực tư nhân, nhất là cho các hộ tư nhân để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh. Tích cực huy động nguồn vốn có tính ổn định đầu tư cho các thành phần kinh tế tư nhân mở rộng dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh. Sử dụng Quỹ Khuyến khích đầu tư trong nước, áp dụng lãi suất cho vay hợp lý đối với các thành viên thuộc thành phần kinh tế tư nhân mới ra đời để giúp họ thực thi phương án sản xuất kinh doanh, đủ sức vượt qua những khó khăn ban đầu. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân mở tài khoản tiền gửi nhằm huy động vốn tạm thời nhàn rỗi, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp và ngân hàng chủ động trong việc thu hồi nợ và chuyển nộp thuế.

Sáu là, phát triển hệ thống tín dụng nhân dân để bổ trợ, tăng thêm nguồn vốn, tạo điều kiện cho tư nhân làm kinh tế.

Bảy là, nhanh chóng thành lập các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm về đất đai và bất động sản tại địa phương. Chính phủ đã có Nghị định 08/2000/NĐ-CP "Về đăng ký giao dịch bảo đảm" kèm theo các thông tư hướng dẫn một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp. Trên thực tế, đây cũng là vấn đề cần được thực hiện hết sức khẩn trương vì trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến nay vẫn chưa có một cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm nào, nên rất khó thực hiện việc bảo đảm đối với những tài sản phải đăng ký giao dịch theo quy định pháp luật. Điều đó gây khó khăn lớn và cản trở mối quan hệ tín dụng giữa các ngân hàng với tư nhân.

Tám là, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg, ngày 20-12-2001, của Chính phủ, nhằm tạo thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân quan hệ với ngân hàng trong quá trình vay vốn và sử dụng vốn. Đồng thời các ban, ngành kịp thời phổ biến, hướng dẫn cho các doanh nghiệp, hộ sản xuất tư nhân các chính sách tín dụng, chính sách liên quan để thực hiện và cùng hưởng quyền lợi khi sản xuất. Chẳng hạn, khi chế biến hàng xuất khẩu sẽ được vay vốn hỗ trợ phát triển; nếu doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc diện thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước sẽ được hỗ trợ lãi suất đầu tư.

Chín là, nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi phát triển kinh tế tư nhân. Ngoài việc thực hiện nghiêm túc các cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh cần tập trung nghiên cứu, tiếp tục xây dựng mới các cơ chế, chính sách cho kinh tế tư nhân về các vấn đề sau:

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển làng nghề, phát triển thương mại - dịch vụ. Bổ sung chính sách ưu đãi cho việc đầu tư vào lĩnh vực thương mại - dịch vụ và du lịch theo hướng ưu đãi về đền bù giải tỏa mặt

bằng, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, vốn, lãi suất sau đầu tư. Có chính sách khuyến khích việc thành lập và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, đào tạo chuyên môn, quản lý, đào tạo nghề cho người lao động để từng bước giúp các doanh nghiệp tư nhân nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh.

- Hỗ trợ "đầu vào" cho các cơ sở sản xuất tư nhân vừa chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề khác: về giá điện, giá thuê mặt bằng... Có chính sách tạo điều kiện về mặt bằng như bố trí cho tư nhân cơ sở sản xuất, kinh doanh ở những nơi thuận lợi về kết cấu hạ tầng.

- Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực văn hóa - xã hội như mở trường tư thục, dạy nghề, thành lập câu lạc bộ thể dục thể thao, vui chơi giải trí; khuyến khích việc sử dụng đất ở những nơi chưa được sử dụng như các vùng đất trống, đồi núi trọc... để tư nhân được mở rộng đầu tư kinh doanh.

Mười là, tiếp tục hoàn thiện và nâng cao vai trò quản lý nhà nước. Kinh tế tư nhân được Nhà nước khuyến khích phát triển. Tuy nhiên, để bảo đảm thành phần kinh tế này phát triển đúng hướng, theo quy định của pháp luật, phải tiếp tục đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh tế của tư nhân, nhất là đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra nhằm tạo môi trường bình đẳng và lành mạnh trong phát triển sản xuất kinh doanh.

Cần coi trọng hơn nữa công tác xây dựng Đảng và công tác đoàn thể trong các doanh nghiệp tư nhân để bảo vệ các lợi ích chính đáng của người lao động. Các ban đảng của Tỉnh ủy tiếp tục nghiên cứu, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế tư nhân nhằm thực sự nắm trúng, đúng những khó khăn của kinh tế tư nhân, tạo điều kiện cho khu vực kinh tế này phát triển, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp chung của tỉnh. □

1- Từ thực tiễn hoạt động của đơn vị...

Trong những năm qua, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng Đảng và Nhà nước ta đã chắt chiu, dành dụm để xây dựng nên các viện nghiên cứu khoa học - công nghệ lớn, như Vật lý, Toán học, Hóa học... có thể sánh ngang tầm khu vực. Nhiều thế hệ các nhà khoa học tài năng đã làm hết sức mình để những ngành khoa học cơ bản này tiến kịp thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều viện nghiên cứu khoa học công nghệ của nước ta vẫn còn không ít khó khăn, bất cập.

Làm gì để một ngành khoa học tự nhiên như Vật lý học, đã phát triển lâu đời và rất cao trên thế giới, gắn liền với các kỹ thuật và công nghệ hiện đại, có thể gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam ? Đó là câu hỏi bắt buộc cán bộ khoa học của Viện day dứt suy nghĩ để tìm con đường đi thích hợp và đạt hiệu quả cao.

Trong bốn ngành khoa học tự nhiên cơ bản quen thuộc là Toán, Lý, Hóa, Sinh thì Hóa học và Sinh học chuyển trực tiếp thành *công nghiệp hóa học, công nghệ sinh học*. Toán học và Vật lý học vốn là công cụ để khám phá thế giới của tư duy lô-gíc và bí mật của thế giới vật chất thì lại có nét riêng, không có *công nghệ toán học* hay *công nghệ vật lý*. Nhưng để làm nền tảng cho hầu hết các ngành công nghệ và công nghiệp truyền thống cũng như hiện đại, đều cần phải ứng dụng những phát kiến cơ bản của Toán học và Vật lý học. Những phát kiến này chủ yếu đã có trên thế giới, chúng ta cần có đủ trình độ để chọn lọc, hấp thụ thành của mình, tiếp tục hoàn thiện thêm. Hơn 15 năm âm thầm và kiên trì, một số cán bộ khoa học tâm huyết, công tác tại Viện Khoa học Việt Nam lúc đó, đã vượt nhiều khó khăn về tư duy và thủ tục hành chính, bắt đầu từ những nhóm nghiên cứu nhỏ, tập hợp lại trong các xưởng thực nghiệm, các phòng thí nghiệm triển khai, liên kết thành Trung tâm ứng dụng Vật lý (1988), sáp nhập thêm Trung tâm Thiết bị khoa học (1995). Đến năm 1999 đã hình thành Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị khoa

Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị khoa học với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước

TRẦN XUÂN HOÀI *

học. Trên thực tế, Viện chỉ là một đơn vị non trẻ, nhỏ bé và nghèo nhất ở Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ quốc gia.

Chức năng và nhiệm vụ của Viện là : *Nghiên cứu các lĩnh vực vật lý ứng dụng, thiết bị khoa học và các lĩnh vực liên quan. Triển khai và sản xuất thử ; thực hiện các dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và đào tạo bồi dưỡng cán bộ*. Viện có một số phòng thí nghiệm và xưởng thực nghiệm. Các chương trình nghiên cứu, triển khai và sản phẩm của Viện tuy còn ít, nhưng đều tập trung ứng dụng các thành tựu khoa học truyền thống cũng như hiện đại vào nền kinh tế - xã hội nước ta. Thí dụ, chương trình vật liệu từ thông dụng. Đây là ứng dụng thành tựu vật lý của thập kỷ 50 thế kỷ trước vào cuộc sống. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm nam châm bằng Fe-rít ở Việt Nam đều xuất phát từ Xưởng Thực nghiệm Vật liệu từ và Thiết bị giáo dục của Viện. Đó là chi tiết trong hàng chục vạn đồng hồ đo điện của Công ty Thiết bị đo điện hay hàng

* TSKH, Viện trưởng Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị khoa học, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ quốc gia

chục triệu sản phẩm dạy học chuẩn hóa của chương trình lớp 1, lớp 6 cải cách... Cán bộ khoa học của Viện đã đưa chương trình vật liệu từ thông dụng vào cuộc sống một cách rộng rãi bằng trí tuệ và nội lực của mình. Thành quả ở đây không chỉ là hàng tỉ đồng doanh số, tạo ra hàng nghìn công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp, là cái "hích" ban đầu cho một ngành công nghiệp mới, mà còn là bài học quý báu cho Viện về sự lựa chọn chính xác và theo đuổi kiên trì mục đích ứng dụng. Thời gian tới, Viện hoàn toàn có cơ sở để tiếp tục chương trình này ở mức cao, ứng dụng những thành tựu của Vật lý từ học và Điện tử học của thế kỷ XXI.

Thành tựu của công nghệ thông tin ngày nay là kết quả của sự kết hợp toán học ứng dụng với vật lý ứng dụng. Quá trình ứng dụng đó vẫn còn đang tiếp tục mạnh mẽ. Chương trình phát triển công nghệ thông tin của Viện gồm hai nhánh. *Thứ nhất*, tin học công nghiệp, hay nói đúng hơn là tin học ở mức vật lý (Physical level). Đây là lĩnh vực của các nhà chuyên môn sâu, hầu như độc quyền của các nước phát triển. Ở Việt Nam, rất ít phòng thí nghiệm tham gia. Viện mạo hiểm và quyết tâm đi vào lĩnh vực này vì mục đích phát triển ứng dụng dài hạn của đất nước và đào tạo cán bộ cho tương lai. *Thứ hai*, tin học cộng đồng dành cho mọi người với mục tiêu đưa những ứng dụng đa dạng, cao cấp nhưng dễ chấp nhận nhất của công nghệ thông tin đến với mọi người dân bình thường ở mọi nơi, kể cả vùng sâu, vùng xa. Về *phần cứng*, Viện hợp tác với công ty tin học nổi tiếng ở thung lũng Si-li-côn (Mỹ), thiết kế chế tạo và cung cấp thiết bị tin học dùng với ti-vi, trên nền công nghệ hội tụ đa phương tiện (Multimedia Convergence Technology), tích hợp cứng kỹ thuật máy tính, kỹ thuật nghe nhìn cao cấp và kỹ thuật truyền thông trên cùng một bản mạch, bảo đảm bền, thuận tiện, chất lượng cao và giá cả hợp lý nhất. Về *phần mềm*, sử dụng công nghệ PC - DVD - Vi-di-ô và âm thanh số hóa, phục vụ mọi người dân từ nghèo đến giàu. Các phần mềm multimedia định hướng vào các lĩnh vực : *Giáo dục và*

đào tạo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, khuyến nông, lâm, ngư, giải trí và tuyên truyền.

Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị khoa học coi việc phổ biến kiến thức là hoạt động công ích, thiết kế hệ mở cho tất cả mọi người tham gia. Các phần mềm multimedia của Viện chỉ là những ứng dụng đầu tiên của lĩnh vực còn mới mẻ này và phân phối chủ yếu là miễn phí. Viện sẽ chuyển giao kỹ thuật và hỗ trợ phương tiện để phát triển phần mềm multimedia cho bất cứ tổ chức và cá nhân nào muốn tham gia chương trình tin học cộng đồng với mục tiêu công ích. Trong năm 2002, hơn ba mươi trung tâm giáo dục cộng đồng, trường học, thư viện văn hóa... ở nông thôn hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh được Viện chọn để triển khai ứng dụng thí điểm của chương trình tin học cộng đồng.

Ngày nay, thời gian một kết quả từ phòng thí nghiệm chuyển thành sản phẩm đã rút ngắn rất nhiều. Năm 1982, một nhà khoa học người Đức và các cộng sự của ông đã phát minh ra hiện vi điện tử quét hiệu ứng đường ngầm, có thể nhìn đến từng nguyên tử ; năm 1986 được trao giải thưởng Nô-ben ; năm 1989 - 1990 kính hiển vi này đã có trên thị trường với giá rất cao. Theo hướng ứng dụng công nghệ cao, trong những năm 1996 - 2000, Viện đã hợp tác với các nhà khoa học Đức, đào tạo cán bộ và thực hiện chế tạo thành công thiết bị hiển vi điện tử quét hiệu ứng đường ngầm đầu tiên, mở ra một giai đoạn phát triển mới của Viện trong nghiên cứu, chế tạo thiết bị khoa học hiện đại ở Việt Nam. Viện đã nhận được sự đặt hàng của Nhà nước thông qua đầu thầu đề tài khoa học trọng điểm cấp Nhà nước.

Ô-xít Ti-tan, (TiO₂) - một chất bột màu trắng rẻ tiền, đã được dùng hàng thế kỷ nay để làm phụ gia sơn, mỹ phẩm. Gần đây, các nhà khoa học Mỹ, Nhật Bản phát hiện ra đây là một chất bán dẫn đặc biệt, chỉ cần hấp thụ ánh sáng tử ngoại mặt trời là tạo nên phản ứng quang xúc tác, có khả năng làm sạch môi trường rất hữu hiệu. Một nhóm các nhà khoa học của Viện đã hợp tác với chính những người phát minh ra hiệu ứng này từ

hàng chục năm nay. Họ cũng đã chủ trì, tạo dựng, liên kết với nhiều phòng thí nghiệm trong nước để nghiên cứu, ứng dụng. Hiện nay, đã có hơn 2000 công ty của Nhật bản và thế giới đang lao vào lĩnh vực này để giành kết quả và thị trường. Hy vọng một ngày gần đây, với sự hợp tác quốc tế và trong nước, những sản phẩm như sơn, gạch men, màng lọc khí độc, phân giải thuốc trừ sâu... của Viện cũng sẽ ra đời tại Việt Nam.

2 - ... Đến những bài học kinh nghiệm

Thứ nhất là, qua thực tế nhiều năm, cán bộ khoa học của Viện nhận rõ việc nghiên cứu ứng dụng, triển khai hoàn toàn không làm giảm mà còn nâng cao chất lượng khoa học. Trên cơ sở chất lượng khoa học, Viện đã có được vị trí trong cộng đồng khoa học thế giới. Chính nhờ sự hợp tác quốc tế rộng mở, bình đẳng mà Viện đã có thêm nguồn lực tài chính và trí tuệ để đạt được những thành tựu khoa học ngắn hạn và dài hạn như hiện nay.

Thứ hai là, nghiên cứu ứng dụng và triển khai cần một sự đầu tư lớn, dài hạn hơn nhiều so với nghiên cứu cơ bản. Nếu không có bàn tay của Nhà nước làm bả đỡ thì nghiên cứu ứng dụng, triển khai chỉ có thể làm được những việc vụn vặt. Một đơn vị nhỏ bé như Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị khoa học chỉ tập trung vào hai, ba công việc cụ thể, chưa có ý nghĩa gì lớn, nhưng số kinh phí đầu tư phải tự tìm kiếm đã gấp hàng chục lần kinh phí thường xuyên của Nhà nước cấp và thời gian cho một công việc không dưới 5 năm. Việc đầu tư của Nhà nước là quan trọng, nhưng đầu tư như thế nào và cho ai thì còn quan trọng hơn.

Thứ ba là, nghiên cứu ứng dụng và triển khai là chìa khóa của phát triển khoa học - công nghệ ở nước ta. Đó là những công việc cụ thể, cần rất tập trung và dài hạn. Về con người và tổ chức làm việc cũng hoàn toàn khác. Cần xây dựng một tập thể những người xuất sắc, có tài năng thực sự nhưng phải chịu làm việc cùng nhau theo một mục tiêu thống nhất, có khi nằm ngoài sở thích cá nhân. Việc tổ chức những tập thể kiểu

mới này sẽ rất khó thực hiện với biên chế kiểu hành chính sự nghiệp, biến cán bộ khoa học sớm trở thành viên chức vô cảm. Một cơ chế cán bộ linh hoạt, không theo kiểu biên chế hành chính truyền thống, mới có khả năng năng động hóa đội ngũ để thực hiện công việc một cách sáng tạo. Trên 50% cán bộ khoa học thực sự có đóng góp ở Viện là các cán bộ trẻ theo hợp đồng dài hạn. Đó là một động lực thực sự cho việc phát triển khoa học - công nghệ. Tuy nhiên, chế độ hợp đồng tồn tại bên cạnh một chế độ biên chế hành chính như hiện tại tạo nên một tâm lý bất lợi, không yên tâm làm việc của cán bộ có tài năng. Cần phải tìm ra một phương thức tốt hơn, bình đẳng hơn cho mọi người lao động khoa học thật sự. Con người làm khoa học quan trọng hơn nhiều so với thiết bị vật chất.

3 - Mong muốn về chính sách khoa học và công nghệ

a - *Khoa học - công nghệ là một lực lượng sản xuất trực tiếp, cần được tổ chức và đối xử như là một lực lượng sản xuất đặc biệt.* Sự thực là, hiện nay đối với khoa học, về điều hành thì dùng thủ tục của cơ quan hành chính, về tổ chức nhân sự thì sử dụng các biện pháp của một đoàn thể quần chúng. Có lẽ những cách làm đó không thực sự thích hợp để giải phóng một lực lượng sản xuất cao cấp. Cộng đồng khoa học ước mơ một sự *tháo gỡ* tương tự như tác động của Nghị quyết 10, ngày 5-4-1988, của Bộ Chính trị đối với nông dân và nông nghiệp nước nhà. Tuy nhiên, cần nhận ra sự thật rằng, lực lượng và trình độ khoa học - công nghệ của nước ta đang còn nhiều hạn chế chưa vượt qua *trình độ ngưỡng* để có thể thực sự làm động lực sản xuất. Vì vậy, ngoài chính sách *tháo gỡ* còn cần có một *chính sách nuôi dưỡng* vật chất và tinh thần đặc biệt.

b - Người Việt Nam ham học, có chí tiến thủ, thông minh song chưa có truyền thống kỹ thuật thực hành. Điều kiện vật chất còn kém; thông tin hạn chế, kinh tế lạc hậu... nhưng dân tộc ta không cam chịu nghèo nàn, lạc hậu và mong muốn nhanh chóng tiến lên ngang hàng với các

dân tộc tiên tiến trên thế giới. Điều quan trọng là, chúng ta phải tập hợp và đào tạo được những con người tâm huyết, tạo nên một cộng đồng khoa học có tinh thần *tự hào dân tộc* cao để tạo khả năng bù đắp những hạn chế về trình độ và vật chất. Kinh nghiệm các cường quốc khoa học Đông Bắc Á trong thế kỷ trước cho thấy, ý chí dân tộc đã giúp họ mở cửa phát triển khoa học - công nghệ một cách nhanh chóng. Trong một cộng đồng khoa học như vậy, cần giảm thiểu mối quan hệ thứ bậc hành chính tối đa, làm sao cho chức vụ và biên giới hành chính không còn là nỗi ám ảnh và mục đích phấn đấu của nhà khoa học. Cộng đồng khoa học cần được xây dựng theo mối quan hệ của công việc, quan hệ của người hướng dẫn, chỉ huy công việc với các cộng sự.

c - *Trình độ dân trí và nền tảng tri thức*. Có lẽ khó có nước nào trong số các quốc gia đang phát triển có tiền đề thuận lợi để nâng cao dân trí như dân tộc chúng ta. Thật là đáng tiếc nếu chúng ta hạn chế hoặc làm lệch lạc lòng hiếu học của dân tộc. Phải phát triển tối đa mọi hình thức học tập sau bậc học phổ thông, mở mọi loại trường lớp có thể, dưới mọi hình thức và trình độ. Không nên cứng nhắc về chuẩn trình độ, hoặc trình độ quốc gia. Bình dân hóa dần các danh vị, bằng cấp để giảm bớt sự hiếu danh trong cộng đồng. Trình độ đào tạo và học tập thực sự là do sự định giá của xã hội. Đầu tư cho học tập, dù từ bất kể nguồn nào, gia đình, xã hội, hay Nhà nước... đều ít lãng phí nhất. Không có gì bảo đảm 100% rằng chỉ những người học giỏi, điểm cao trong trường học danh tiếng mới là nhân tài. Nhân tài cho khoa học và công nghệ chỉ thực sự xuất hiện qua sự đào luyện, chọn lọc qua thực tiễn cuộc sống và của một cộng đồng có trí tuệ.

d - *Nhà nước và xã hội cần nhanh chóng xây dựng một nền tảng tri thức*. Các nghiên cứu ứng dụng và triển khai của chính chúng ta chỉ có thể có ích và có trình độ khi được tiến hành song song trên nền tảng phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ, tính chủ động sáng tạo với vô vàn các bản quyền công nghệ (licen) đã được các ngành

kinh tế nhập về. Chọn lọc, làm chủ và phát triển các licen đó, lúc này là nhiệm vụ chính và cơ hội để tự nâng cao đạt đến trình độ ngưỡng phát huy tác dụng của khoa học - công nghệ Việt Nam.

đ - *Mô hình phát triển*. Tình hình phát triển khoa học công nghệ ngày nay khác hẳn trước đây, điều kiện và cơ hội phát triển cũng có nhiều yếu tố mới. Do đó, có thể tham khảo các mô hình phát triển của các nước đi trước nhưng không thể bắt chước, mà phải tìm cách riêng cho chúng ta. Việc chọn lựa định hướng và cách đầu tư phát triển khoa học - công nghệ cho nước ta chính là mấu chốt của mô hình phát triển. Điều này, cần có giải pháp đặc biệt. Thí dụ, việc định hướng phát triển và đầu tư nên chăng phân làm hai loại. *Một là*, định hướng và phát triển đầu tư cưỡng bức. *Hai là*, sự điều tiết của thị trường. Nhà nước cần và chỉ nên chăm lo chính đến loại phát triển cưỡng bức. Cụ thể là, đặt ra một vài yêu cầu ứng dụng khoa học - công nghệ rất cụ thể (ví dụ, trong 3 năm làm ra chip điện tử LSI, 5 năm làm ra công nghiệp kháng sinh tổng hợp, 7 năm giải quyết xong giống chuyển gen đặc biệt, 10 năm có tên lửa, vệ tinh...), không phải chỉ nêu những hướng khoa học trọng điểm chung chung (như vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin...). Những việc cụ thể này phải là chìa khóa và đầu tàu để thay đổi tình trạng công nghệ của đất nước. Cần tập trung đầu tư lớn cho những tài năng xuất sắc nhất (60 - 70% kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ), để đủ điều kiện thực hiện các nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao. Những vấn đề ứng dụng khác, cần để thị trường điều tiết và Nhà nước chỉ hỗ trợ (30-40% kinh phí còn lại). Vấn đề là làm sao cho những mũi nhọn đầu tư cưỡng bức được chọn lựa xác đáng và giao việc cho người thực sự biết làm. Các tổ chức khoa học của Nhà nước cũng phải là dạng tổ chức để thực hiện công việc đã định hướng bắt buộc đó. Không để tồn tại các tổ chức khoa học - công nghệ kiểu hành chính, hữu danh vô thực như hiện nay. Làm như vậy, Nhà nước sẽ tập trung được tiềm lực để giải quyết những nhiệm vụ khoa học trọng yếu của đất nước. □



Những tình cảm chân thành, sự đóng góp to lớn đối với **TẠP CHÍ CỘNG SẢN**

NGUYỄN HOÀNG VIỆT

TỪ khi ra đời (5-8-1930) dưới tên gọi *Tạp chí Đỏ*, đến nay tròn 73 năm, *Tạp chí Cộng sản* đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Dù dưới nhiều tên gọi khác nhau và thời gian phát hành có lúc không liên tục do hoàn cảnh của cách mạng, nhưng *Tạp chí Cộng sản* vẫn luôn xứng đáng là Tạp chí lý luận và chính trị của Trung ương Đảng.

Gần 48 năm ra đều kỳ, kể từ tháng 12-1955, *Tạp chí Cộng*

sản tiếp tục từng bước trưởng thành về mọi mặt, đảm nhận ngày càng nhiều những trọng trách do Đảng giao phó, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng và sự yêu mến của bạn đọc. Đặc biệt, đối tượng phục vụ của Tạp chí không ngừng được mở rộng, ngày càng phong phú và đa dạng : từ cán bộ trung cấp trở lên tới đông đảo những người trí thức thích nghiên cứu lý luận và nhân dân. Qua đó, *Tạp chí Cộng sản* càng phục vụ tốt hơn đội ngũ bạn đọc của mình, không ngừng mở rộng

đội ngũ, thu hút ngày càng đông đảo bạn đọc.

Tròn 73 năm qua, trong những thành tựu chung của *Tạp chí Cộng sản*, có sự cống hiến vô cùng to lớn của đội ngũ bạn đọc, cộng tác viên, thông tin viên của Tạp chí. Bằng nhiều cách, với những mức độ khác nhau, những đóng góp của đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc đông đảo đã in dấu ấn đậm nét trên những chặng đường lịch sử mà Tạp chí đã đi qua.

Những tâm tư, tình cảm, trí tuệ của cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc đông đảo được chất chiu, dồn nén trong những bài viết, trong thư, trong những thăm hỏi động viên đều nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần nâng cao chất lượng ; và chính nhờ đội ngũ này, vị trí, vai trò và ảnh hưởng của Tạp chí trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân ngày càng



được nhân rộng và không ngừng ảnh hưởng.

Hàng năm, trung bình có hơn 500 bài, đơn, thư gửi về Bộ Biên tập Tạp chí. Tất cả đều được bộ phận chức năng của Tạp chí phân loại, xử lý kịp thời, chính xác. Cộng tác viên của Tạp chí là những người ở mọi lứa tuổi, khắp các tầng lớp, trên mọi miền đất nước và ở nước ngoài. Có cộng tác viên gửi về Tạp chí tới 19 thư, bài trong một năm. Dù ở vị trí, công tác và khả năng khác nhau, nhưng tất cả đều có điểm chung là sự tin cậy, gửi gắm và mong mỗi Tạp chí lý luận và chính trị của Trung ương Đảng ngày càng tiến bộ và phát triển không ngừng.

Những bài, thư gửi đến Tạp chí đều chung ước vọng đóng góp một phần trí tuệ sức lực của mình vào công tác lý luận của Đảng. Khoảng 40% số thư, bài đề cập đến các lĩnh vực của hoạt động lý luận, thực tiễn thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước. Nổi bật nhất là, các thư, bài đều khẳng định sự đúng đắn và tất yếu việc lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước ta. Dưới nhiều cách thể hiện khác nhau, nội dung đề cập dưới nhiều góc độ khác nhau, lý giải với nhiều mức độ khác nhau, nhưng tựu trung lại, các thư, bài đều thống nhất nhận định, nền tảng tư tưởng phát triển đúng đắn và bền vững của đất nước đó là : chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những bài học và truyền

thống tốt đẹp, quý báu của dân tộc Việt Nam qua quá trình xây dựng và phát triển.

Đồng chí Phạm Văn Việt từ Quảng Xương, Thanh Hóa, viết : "Từ trước, đặc biệt là từ khi Liên Xô tan rã, *Tạp chí Cộng sản* đã củng cố thêm niềm tin về lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, chính sách của Đảng đối với tôi". Trong lá thư dài, một sinh viên ở Thành phố Hồ Chí Minh đã thể hiện cảm xúc của mình khi được hiểu thêm về lịch sử vẻ vang của dân tộc, thông qua những trang viết trên Tạp chí : "Tôi đọc Tạp chí không chỉ đơn thuần để thu lượm kiến thức mà muốn tìm hiểu sâu hơn về đường lối, chính sách mới của Đảng và Nhà nước ta, về lịch sử và bản chất chân chính của Đảng ta - một chính đảng mà cha mẹ, người thân của tôi đã trọn đời công hiến, hy sinh... Tôi càng thấy tự hào về những người cộng sản xung quanh mình".

Góp phần củng cố và làm sâu sắc hơn nền tảng tư tưởng của Đảng trong sự nghiệp lãnh đạo toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các thư, bài đều khẳng định và yêu cầu Tạp chí tiếp tục tiến hành mạnh mẽ cuộc đấu tranh tư tưởng chống những quan điểm thù địch đang rắp tâm phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phủ nhận chế độ ta ; đồng thời, uốn nắn, phê phán những tư tưởng

sai lệch, lạc hậu, những cách nhìn phiến diện, hời hợt về cuộc vận động của đất nước, của dân tộc đi đến tương lai tươi sáng. Tác giả Lê Tề (Hung Yên) khẳng định : "Tạp chí tiếp tục đăng nhiều hơn nữa những bài có giá trị, đánh thép, sắc bén, vạch trần mọi quan điểm đi ngược, phản lại quyền lợi của Đảng, của cả dân tộc".

Nhất là, khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, không ít cán bộ, đảng viên băn khoăn, thắc mắc về con đường đi lên của dân tộc. Một số thư biểu lộ sự đau xót trước những đổ vỡ của hệ thống xã hội chủ nghĩa, mong mỗi tin tưởng đất nước ta vững vàng đi tới tiền đồ tươi sáng. Đáp lại khát vọng đó, Tạp chí đã đăng nhiều bài định hướng tư tưởng, động viên và cổ vũ niềm tin cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng. Đơn cử bài "Vì sao Đảng ta kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin ?" của đồng chí Nguyễn Phú Trọng. Nhận xét về bài viết này, lá thư của chị Nguyễn Thúy Hoàn (Hà Nội), cũng thể hiện tiếng nói chung với nhiều bạn đọc khác, viết : "Tôi đặc biệt quý bài "Vì sao Đảng ta kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin ?", bởi lối viết giản dị, dễ hiểu, gọn, rõ, mạch lạc, lô-gích, khúc chiết. Bài viết có tác dụng giáo dục tư tưởng chính trị tốt".

Cùng với vấn đề đó, thư từ, bài vở gửi về Tòa soạn đã đề cập tới hàng loạt những vấn đề lý luận chính trị của sự nghiệp

xây dựng đất nước : Về vấn đề đấu tranh giai cấp hiện nay ; hệ thống chính trị của nước ta và quan hệ gắn bó giữa các thành tố trong hệ thống ; đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị nước ta ; đường lối đối ngoại và quan hệ quốc tế... Một số thư, bài có chất lượng tốt đã được Tạp chí sử dụng vào việc tổ chức nghiên cứu, tuyên truyền hoặc trích đăng trên Tạp chí. Ví dụ, bài *Bàn về khái niệm bóc lột* của tác giả Trần Văn Phùng (Hà Nội), *Đấu tranh chống tham nhũng cần kiên quyết và đồng bộ* của tác giả Hà Văn Tài (Nghệ An)... Trong bài viết của mình, ông Hải Đăng (Hải Phòng) bày tỏ quan điểm của mình, cũng là của những người yêu chuộng độc lập, toàn vẹn lãnh thổ : "Quốc gia nào theo hình thái chính trị - xã hội - văn hóa nào là thuộc quyền của quốc gia đó. Mọi quan hệ quốc tế đều dựa trên nguyên tắc bình đẳng, hòa bình, hữu nghị và hợp tác cùng có lợi, không thể và không ai có quyền áp đặt ý muốn của quốc gia này vào quốc gia kia".

Bạn đọc, cộng tác viên cũng đặc biệt mong mỗi Tạp chí làm tốt hơn nữa công tác tổng kết thực tiễn vô cùng sôi động phong phú, từ đó soi tỏ, góp phần định hướng đúng cho hành động. Chẳng hạn, trong lĩnh vực kinh tế, Tạp chí đi sâu nghiên cứu cụ thể hơn về vấn đề cổ phần hóa ; với lĩnh vực văn hóa xã hội, tiếp tục làm rõ

hơn việc xã hội hóa hoạt động khám, chữa bệnh, về giá trị truyền thống và những yêu cầu của đời sống hiện đại ; về chính trị, bạn đọc mong muốn được hiểu tường tận, thấu triệt hơn về động lực phát triển đất nước, về đấu tranh giai cấp, về đoàn kết quốc tế của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay... Tất cả những yêu cầu đó của bạn đọc là vô cùng chính đáng. Đó cũng chính là những vấn đề đòi hỏi đội ngũ làm công tác lý luận của Đảng trong đó có *Tạp chí Cộng sản* từng bước giải đáp.

Một số vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam đã được Đảng ta nhận thức ngày một rõ hơn và thể hiện qua những nghị quyết của Đảng. Bạn đọc mong mỗi được Tạp chí luận giải, trình bày theo hệ thống để tiện cho việc quán triệt, nghiên cứu và tổ chức thực hiện.

Những giáo viên, nhà tu hành đến người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài, các em học sinh phổ thông... đều có thư, bài gửi tới Tạp chí. Nội dung đề cập những vấn đề quốc tế, dân sinh, xây dựng Tổ quốc giàu mạnh, làm rạng danh đất nước trên trường quốc tế và cả tâm trạng bức xúc, phẫn nộ trước những thói hư, tật xấu của một bộ phận cán bộ, đảng viên, những sai lầm có thể làm nguy hại đến chế độ, đến sự ổn định để phát triển của đất nước. Các tác giả đề nghị nhiều vấn đề cụ thể nâng cao hiệu lực

hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm mục đích phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn. Tác giả Phạm Hồng Quân (Hà Nội) gửi bài *Tổ chức cán bộ - gạo đem vào già bao đau đớn : khâu đột phá then chốt quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam*. Dược sĩ Hoàng Tuyền (Thái Bình) gửi một chuyên luận dài có nhan đề *Đảng ta, nhân dân ta không thể ngồi nhìn các băng xã hội đen, tham nhũng, hối lộ cướp dần những cán bộ, đảng viên đã được dày công đào tạo*. Trong bài viết với nhan đề *Làm gì để có tác phẩm ngang tầm thời đại ?*, tác giả Lê Quý Kỳ (Nghệ An) viết : "Đi đôi với công tác lý luận cần phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa các chính sách, chế độ đầu tư của Nhà nước với văn học". Đón nhận ngày càng nhiều những tâm huyết, những khát vọng của người dân với đất nước, Bộ Biên tập Tạp chí càng nỗ lực làm tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình, phát huy sức lan tỏa của Tạp chí ngày càng rộng hơn, sâu sắc hơn trong quảng đại quần chúng nhân dân.

Vì lẽ đó, *Tạp chí Cộng sản* luôn được đón nhận những tình cảm chân thành của bạn đọc, cộng tác viên, những người quan tâm đến sự vững mạnh của chế độ, sự thịnh vượng của đất nước. Những chi tiết dù là nhỏ nhất trên Tạp chí đều nhận được sự ủng hộ hay góp ý chân thành và nghiêm khắc của bạn đọc. Từ bức ảnh bìa, kiểu chữ

trình bày, cách bố trí, sắp xếp các mục trong Tạp chí cho đến việc dịch mục lục ra tiếng nước ngoài, bạn đọc đều có đánh giá, góp ý rất tỉ mỉ. Những nhận xét về dịch mục lục của cụ Nguyễn Đình Dục (Hà Nội), thầy giáo Hoàng Hữu Nhân (Đại học Bách Khoa) là những phản biện nghiêm túc, giúp Tạp chí ngày càng nâng cao chất lượng dịch thuật. Nhất là, mỗi khi Tết đến Xuân về, Tạp chí nhận được rất nhiều thư và thiệp chúc mừng. Vào dịp Tết Quý Mùi 2003, Tạp chí đã nhận được Thiếp của em Phan Đắc Hoan, học sinh lớp 12 (Phú Yên). Với lời lẽ rất cảm động, em Hoan đã chúc Tạp chí làm tròn trách nhiệm, đồng thời gửi gắm niềm tin trong sáng của mình trong tờ thiệp. Một số phóng viên, biên tập viên của Tạp chí đã không giấu nổi niềm vui sướng, tự hào về những công sức của mình được bạn đọc ghi nhận thích đáng. Những đồng tiền lẻ ít ỏi nhưng thấm đẫm mồ hôi nhọc nhằn và chứa đựng tình cảm chân thành, tâm hồn đồng điệu của bạn đọc mua Tạp chí tại Tòa soạn là sự động viên rất to lớn về tinh thần đối với Tạp chí.

Tình cảm chân thành, tin cậy của đông đảo bạn đọc dành cho Tạp chí còn được thể hiện ở những hành động thiết thực. Sau khi theo dõi bài viết về công tác phát hành - bạn đọc đăng trên Tạp chí, đồng chí Nguyễn Trí Phương

(Kiên Giang) đã chủ động viết thư đến, tự nguyện trở thành cộng tác viên, và đã hoạt động tích cực, hiệu quả, gửi về Tạp chí những thông tin quý giá về sự đánh giá của bạn đọc đối với Tạp chí tại nơi mình sinh sống và làm việc.

Tạp chí cũng không thể quên sự giúp đỡ thiết thực, vô cùng hiệu quả của các cấp ủy, chính quyền các địa phương, của các cơ quan thông tin đại chúng, những đơn vị có liên quan như bưu điện, tuyên giáo... đã góp phần vô cùng quan trọng đưa Tạp chí đến với đông đảo bạn đọc nhanh chóng và an toàn, đầy đủ. Hơn nữa, cũng chính các đơn vị đó đã góp phần đưa bạn đọc, đưa thực tiễn đến với Tạp chí, góp phần nâng cao chất lượng toàn diện của Tạp chí.

Nhìn lại 73 năm xây dựng và trưởng thành, một nhân tố vô cùng quan trọng quyết định sự trưởng thành của *Tạp chí Cộng sản* là sự gắn bó chặt chẽ hai chiều giữa bạn đọc - những người góp phần quan trọng trong mỗi bước phát triển của Tạp chí Đảng với Bộ Biên tập; và ngược lại. Qua thực tiễn, Bộ Biên tập càng ý thức một cách sâu sắc rằng, chỉ có gắn bó chặt chẽ với đội ngũ bạn đọc, làm tốt chức năng nhiệm vụ của mình để phục vụ những độc giả trung thành, Tạp chí mới có được những bước trưởng thành to lớn về mọi mặt.

Để xứng đáng với truyền thống 73 năm qua, cũng như

thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được Đảng giao phó, thời gian tới *Tạp chí Cộng sản* sẽ tập trung nâng cao chất lượng về mọi mặt. Đây là điều kiện tiên quyết để đáp lại sự tin cậy của bạn đọc, xứng đáng với niềm tin yêu của nhân dân; duy trì mối quan hệ khăng khít, thường xuyên với các cấp ủy, chính quyền các cấp, các ban, ngành có liên quan, nhất là ban tuyên giáo, bưu điện các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng trong việc đưa nội dung Tạp chí đến với mọi đối tượng. Công tác phát hành - bạn đọc của Tạp chí không ngừng đổi mới nhằm mở rộng đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc một cách thiết thực và tích cực hơn nữa. Tác giả Nguyễn Mạnh Hùng (Đại học Sư phạm Quy Nhơn) mong mỗi: "... *Tạp chí Cộng sản* nên tổ chức một mạng lưới tuyên truyền viên để giới thiệu Tạp chí đến với các tầng lớp độc giả". Đó cũng là sự nỗ lực nhiều năm qua và nguyện vọng sắp tới của Tạp chí.

Tạp chí Cộng sản tin tưởng rằng, với sự cổ vũ, động viên và ủng hộ lớn lao của đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc đông đảo, toàn thể cán bộ, nhân viên, công nhân... của Bộ Biên tập sẽ thực hiện tốt những nhiệm vụ được giao, phục vụ tốt hơn nữa bạn đọc, đưa Tạp chí tiến lên những bước mới, tiếp tục xứng đáng với niềm tin mà Đảng và nhân dân giao phó. □



KINH NGHIỆM TỪ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG Á

TRẦN VĂN TÙNG*

MỤC tiêu quan trọng cho mỗi quốc gia hiện nay là chất lượng tăng trưởng chứ không phải chỉ là tỷ lệ tăng trưởng cao. Nhiều nước Đông Á trong thời gian qua đã huy động mọi nguồn lực cho tăng trưởng, nhưng không chú ý đến các yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến chất lượng tăng trưởng, do đó đã rơi vào khủng hoảng.

I - ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG ĐÔNG Á

1 - Những yếu tố tạo ra thành công từ mô hình Đông Á

Có thể thấy rằng, mỗi quốc gia Đông Á theo đuổi một mô hình đã được biến đổi cho phù hợp với hoàn cảnh của mình, nhưng luôn có những yếu tố chính. Đó là sự gắn kết giữa các yếu tố cơ bản của kinh tế vĩ mô trong quá trình phát triển, bao gồm :

- Môi trường kinh doanh ổn định, tỷ lệ lạm phát tương đối thấp ; đầu tư vào tài sản cố định và đầu tư cho mục tiêu dài hạn.

- Những chính sách tài khóa khôn ngoan đã hỗ trợ tích cực cho các chính sách khác, do đó đã chia sẻ công bằng hơn các thành quả tăng trưởng cao.

- Chính sách công nghiệp và chính sách tỷ giá hỗ trợ tích cực cho xuất khẩu, khiến cho năng lực cạnh tranh của các loại hàng hóa xuất khẩu trên thị trường thế giới được nâng cao.

- Phát triển liên tục tự do hóa khu vực tài chính nhằm phát huy tối đa nguồn tiết kiệm trong nước, cũng như tích cực hội nhập vào nền tài chính toàn cầu.

- Phát triển nguồn nhân lực, tạo ra đội ngũ công nhân lành nghề có trình độ để đẩy mạnh xu thế phát triển hướng ngoại, v.v..

Bên cạnh đó, chiến lược phát triển hướng ngoại kết hợp với chính sách tỷ giá hối đoái hợp lý đã tạo ra được cán cân thương mại vững chắc, và tạo ra yêu cầu đẩy mạnh tăng trưởng GDP, buộc các nhà sản xuất phải tiếp thu công nghệ mới và nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong chính sách công nghiệp hóa, các chính phủ Đông Á đã sử dụng có chọn lọc các biện pháp bảo hộ bằng thuế quan, các biện pháp khuyến khích xuất khẩu và đặc biệt là cung cấp các nguồn tài chính cho công nghiệp với khoản chi phí thấp. Nhưng các biện pháp hỗ trợ sẽ bị xóa bỏ nếu như ngành công nghiệp không đạt hiệu quả.

2 - Những hạn chế trong tăng trưởng của Đông Á

Thứ nhất : Cuối thập kỷ 80 thế kỷ XX, Đông Á đã nhanh chóng bắt kịp các quốc gia công nghiệp. Tăng trưởng được thúc đẩy do việc gia tăng các nhân tố đầu vào, năng suất

* PGS.TS, Viện Kinh tế thế giới, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia

nhân tố tổng cộng (TFP) có xu hướng tăng lên. Nhưng nhiều vấn đề phức tạp hơn đã nảy sinh và, mặc dầu hiệu quả của thay đổi công nghệ có tăng nhưng khoảng cách về năng suất giữa các quốc gia Đông Á với các nước công nghiệp còn khá xa. Nghiêm trọng hơn là, sự đóng góp của TFP vào tăng trưởng còn thấp. Điều này làm cho người ta hoài nghi các chính sách công nghiệp hóa và chiến lược phát triển nguồn lực và hoạt động nghiên cứu.

Thứ hai : Việc làm sai lệch giá cả và việc trợ cấp cho công nghiệp trong một thời kỳ dài với hy vọng tạo ra các ngành sản xuất vững mạnh đã gây nên lãng phí lớn. Dường như các biện pháp này đang trở nên không phù hợp với một thể giới hội nhập, tuân thủ các nguyên tắc của Tổ chức Thương mại thế giới.

Thứ ba : Các mối quan hệ cộng sinh gần gũi giữa ngân hàng và các tổ hợp công nghiệp được chính phủ một số nước Đông Á khuyến khích với hy vọng tạo ra các khoản đầu tư lớn và triển vọng kinh doanh dài hạn. Nhưng chính điều này đã làm cho việc phân bổ vốn vay không có hiệu quả, cụ thể là đầu tư quá mức vào lĩnh vực bất động sản ; tích tụ các khoản nợ xấu. Mối liên hệ mật thiết giữa các ngân hàng và các công ty đã không làm cho việc quản trị công ty mạnh hơn, trái lại, nó cô lập các công ty này khỏi những áp lực của thị trường, ngăn cản sự xuất hiện một môi trường cạnh tranh bình đẳng.

Thứ tư : Tính hợp lý của các mặt hàng xuất khẩu với tư cách là một động lực của tăng năng suất cũng bị hoài nghi. Các nghiên cứu gần đây cho thấy, tăng trưởng của các nước Đông Á là do đầu tư và sự phân bổ lại các nguồn lực trong các ngành hơn là do hoạt động xuất khẩu mang lại. Đặc biệt, năng suất được cải thiện chính là nhờ nhập khẩu. Trong môi trường công nghệ nhập khẩu luôn thay đổi, nguồn nhân lực đã phát huy tác dụng tương đối tốt.

Thứ năm : Do quá chú ý đến mục tiêu tăng trưởng về số lượng, những hậu quả về sinh thái môi trường đang tác động tiêu cực đến các mục

tiêu phát triển bền vững. Ô nhiễm môi trường trong quá trình công nghiệp hóa ở Đông Á rất nghiêm trọng, nhiều chỉ số về môi trường đang vượt quá giới hạn cho phép, v.v..

3 - Các giải pháp cải cách sau khủng hoảng

Thể chế kinh tế và chính trị tại Đông Á đã kìm hãm quá trình phát triển. Đông Á không thể dựa vào mô hình cũ để giành lại sự năng động và sức mạnh kinh tế như thời kỳ trước khi xảy ra khủng hoảng. Do đó, cải cách thể chế tập trung vào những nội dung sau :

Thứ nhất : Quá trình cải cách thể chế kinh tế ở Đông Á sau khủng hoảng về cơ bản đã làm cho nền tảng thể chế kinh tế trở nên gần gũi với mô hình thể chế kinh tế thị trường tự do kiểu Anh - Mỹ ; nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc khắc phục khủng hoảng và cải cách thể chế. Cho dù có chấp nhận hay không các chương trình cải cách của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), quá trình cải cách thể chế ở Đông Á nêu bật vai trò của thị trường, theo đuổi một nền kinh tế mở cửa, thông qua việc tăng cường hội nhập quốc tế ; và có sự chia sẻ quyền lực trong việc ra quyết định kinh tế và tài chính.

Thứ hai : Cải cách thể chế kinh tế ở các nước Đông Á có nhiều điểm tương đồng. Trong thời kỳ đầu khủng hoảng, để ngăn chặn sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng, các chiến lược cải cách tập trung vào những biện pháp khôi phục lòng tin của thị trường và thu hút luồng vốn vào. Biện pháp phổ biến nhất là chính phủ đứng ra bảo lãnh cho các tổ chức tài chính. Thời kỳ tiếp theo của cuộc cải cách tập trung vào 4 lĩnh vực : Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng và tổ chức tài chính bằng cách đóng cửa, hợp nhất và mua lại nợ ; cải thiện thể chế quản lý ở công ty ; tạo ra những điều kiện cho thị trường lao động vận động linh hoạt ; giảm điều tiết và can thiệp của nhà nước, tăng khả năng cạnh tranh của các công ty trên thị trường trong và ngoài nước.

Thứ ba : Không có nước Đông Á nào, kể cả những nước nhận viện trợ tài chính của IMF

thực hiện nghiêm chỉnh các giải pháp do IMF đề nghị. Quá trình cải cách chủ yếu được chính phủ đưa ra, trong đó có một số giải pháp mạnh như can thiệp trực tiếp vào quá trình tái cơ cấu các doanh nghiệp, quốc hữu hóa một số doanh nghiệp trong khi chưa thể bán lại các khoản nợ xấu của các doanh nghiệp này.

Thứ tư : Bên cạnh việc cải cách thể chế kinh tế, hầu hết các nước Đông Á đều tiến hành cải cách chính trị - xã hội. Cuộc khủng hoảng tài chính đã làm thay đổi chính phủ của 4 trong 5 nước. Một loạt những phiên tòa cao cấp xử các vị tổng thống và người thân trong gia đình họ. Điều này cho thấy tệ tham nhũng, sự câu kết giữa quan chức chính phủ với doanh nhân để trục lợi ngày càng được nhiều người quan tâm và cho rằng đó là hành động tội lỗi không thể tha thứ được. Chính phủ các quốc gia Đông Á đang lập lại sự ổn định xã hội bằng cách tạo ra việc làm mới, thúc đẩy tăng trưởng để mau chóng phục hồi kinh tế.

II - NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Có thể khẳng định rằng, trong những năm đổi mới kinh tế, Việt Nam đã đạt được tỷ lệ tăng trưởng tương đối cao so với các nước trong khu vực. Nhưng chất lượng tăng trưởng thực sự là một khâu yếu, cần phải có sự đánh giá và xem xét lại trên các bình diện khác nhau. Việc phải có các giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng là vấn đề đang được quan tâm đặc biệt.

1 - Tăng trưởng cao nhưng chất lượng thấp

Nói đến chất lượng tăng trưởng phải nói đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế ở cả ba cấp độ : sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Nhìn vào sản phẩm, ta thấy tăng trưởng về số lượng mấy năm qua luôn ở mức cao, nhiều loại sản phẩm đã vượt quá nhu cầu cần thiết. Tuy nhiên, giá thành của sản phẩm không giảm, thậm chí tăng, do chi phí đầu vào tiếp tục tăng. Theo số liệu thống kê năm 2001, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

đạt gần 9%, doanh nghiệp nhà nước đạt 4,4% và doanh nghiệp tập thể đạt khoảng 4%. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, trình độ công nghệ thấp, ít vốn, tỷ suất lợi nhuận đạt được là không đáng kể. Nếu so sánh tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thì tỷ lệ đạt được tương ứng của từng loại doanh nghiệp là 13,15%, 4,23% và 3,4%. Tính chung, tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu thấp hơn tỷ lệ lãi suất vay ngân hàng. Theo các tiêu chuẩn kiểm toán quốc tế thì số lượng các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả ở Việt Nam rất ít.

Trên phạm vi quốc gia, giá trị tăng thêm của các nhóm ngành kinh tế đều tăng thấp hơn tốc độ tăng giá trị sản xuất. Bởi giá trị tăng thêm của GDP chính là giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian. Hầu hết các nhóm ngành, chi phí trung gian trong những năm qua đều tăng cao. Chi phí trung gian trong ngành công nghiệp tăng cao do hai nguyên nhân : *một mặt*, chi phí đầu vào tăng nhưng giá bán không tăng, *mặt khác*, quy mô của một số xí nghiệp tăng, đặc biệt là các cơ sở sản xuất các thiết bị phụ trợ, làm cho giá trị sản xuất lớn nhưng lại không thể tiêu thụ được sản phẩm. Trong nông nghiệp, chi phí trung gian tăng cao do phải chi cho việc mua giống cây trồng, con vật nuôi trong quá trình chuyển dịch cơ cấu hoặc chi phí chống lụt, hạn. Trong ngành dịch vụ, giá trị tăng thêm thấp do chất lượng các dịch vụ không được cải thiện.

Xét về tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao hơn khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ. Hiện nay, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tới 40% GDP. Hiện tại cơ cấu kinh tế của Việt Nam giống như cơ cấu kinh tế của một số quốc gia ASEAN đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX. Trong quá trình chuyển dịch, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ma-lai-xi-a diễn ra nhanh hơn Việt Nam. Công nghiệp chế tạo và dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong GDP. Đối với Việt Nam, ngành dịch vụ được coi là một động lực của tăng trưởng, nhưng tốc độ tăng trưởng khu vực

dịch vụ quá chậm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng của công nghiệp - xây dựng. Thậm chí, nếu tính trong cả thời kỳ 1995 - 2002, ngành dịch vụ giảm đi 6,1%. Hướng đến mô hình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, lẽ ra các dịch vụ tài chính, bảo hiểm, tư vấn phải phát triển. Đáng tiếc, tỷ trọng của các lĩnh vực dịch vụ này trong GDP rất nhỏ bé. Nói cách khác, cơ cấu kinh tế Việt Nam còn lạc hậu.

Tăng trưởng góp phần làm giảm nghèo đói, nhưng khoảng cách giàu nghèo lại đang tăng lên. Hơn 10 năm qua, mức sống của đại đa số các tầng lớp dân cư tăng lên, tỷ lệ người nghèo đã giảm. Tuy nhiên, sự chênh lệch giàu nghèo đang tăng lên ở các vùng và các tầng lớp dân cư và quá trình phân tầng xã hội hiện nay có nhiều đặc điểm khác trước.

Tất cả những yếu tố trên đã làm cho chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam giảm sút. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) về cạnh tranh toàn cầu (tháng 11-2002), Việt Nam đang đứng ở vị trí 60 về khả năng cạnh tranh. Trong 5 đến 8 năm tới, thứ hạng của Việt Nam có thể sẽ tụt giảm xuống thứ 65 ; Việt Nam đứng cuối bảng ở nhiều vị trí xếp hạng về năng lực cạnh tranh. Đáng ngại nhất là trình độ công nghệ, kết cấu hạ tầng thông tin viễn thông, năng lực hoạt động của doanh nghiệp. Theo WEF có 4 nguyên nhân làm cho năng lực cạnh tranh của kinh tế Việt Nam thấp. *Thứ nhất*, các chính sách cải cách kinh tế chưa thực sự tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh. *Thứ hai*, sự gia tăng bất bình đẳng trước các cơ hội đầu tư, giáo dục và chăm sóc sức khỏe đã cản trở quá trình phát triển. *Thứ ba*, quản lý yếu kém và sử dụng các nguồn vốn đầu tư không có hiệu quả. *Thứ tư*, tốc độ cổ phần hóa các doanh nghiệp diễn ra quá chậm chạp.

2 - Nâng cao chất lượng tăng trưởng bằng cách nào

Chất lượng tăng trưởng do nhiều yếu tố tạo nên, nhưng năng lực cạnh tranh là yếu tố then

chốt. Do đó, muốn nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các doanh nghiệp, trước hết phải phá bỏ thể độc quyền kinh doanh. Xóa bỏ thể độc quyền kinh doanh trước hết là xóa bỏ các cơ chế hỗ trợ kinh doanh độc quyền như hệ thống giá, rào cản hành chính và mau chóng hình thành cơ cấu đa sở hữu. Hiện tại, mức độ bảo hộ của Việt Nam đối với các ngành kinh tế vẫn còn cao. Một số ngành sản xuất và dịch vụ như điện lực, bưu chính viễn thông, xi-măng... đang được nhà nước bảo hộ và giữ thể kinh doanh độc quyền. Giá độc quyền đã đội chi phí sản xuất lên cao một cách bất hợp lý, làm yếu khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, làm cho mức tiêu dùng giảm, đưa tới hậu quả là tăng trưởng thấp cả về số lượng và chất lượng.

Khu vực tài chính của Việt Nam hiện nay do các ngân hàng quốc doanh chi phối và đang chiếm tới 3/4 thị phần tín dụng. Các ngân hàng quốc doanh đang gặp phải những khó khăn, mặc dù phải chịu rất ít áp lực cạnh tranh từ các ngân hàng tư nhân và ngân hàng cổ phần nước ngoài. Chức năng tuân thủ các kế hoạch điều hành tập trung của ngân hàng thương mại từ thời cơ chế bao cấp thay đổi rất chậm chạp. Nếu như nợ xấu được tính toán một cách đầy đủ trong tất cả các bản tổng kết tài sản của ngân hàng thì nhiều ngân hàng lớn của nhà nước có thể được liệt vào danh sách phá sản. Tuy nhiên, do phần lớn các khoản nợ đều là nợ trong nước nên Chính phủ có thể dùng các biện pháp can thiệp như cấp vốn, bán trái phiếu chính phủ hoặc in thêm tiền. Nhưng nếu cứ tiếp tục trả nợ thay cho các ngân hàng mà không cải tổ cơ cấu, các ngân hàng sẽ tiếp tục cho các doanh nghiệp nhà nước vay những khoản được liệt vào loại nợ xấu - một vấn đề mà các nhà kinh tế thường gọi là *lợi dụng bảo lãnh, cố ý làm liều*. Nhưng nếu ngân hàng không cho doanh nghiệp nhà nước vay thì các doanh nghiệp này phải đóng cửa, không có tiền trả nợ cho các doanh nghiệp khác, dẫn đến phá sản hàng loạt các doanh nghiệp. Một khi hệ thống ngân hàng của Việt Nam còn

chưa được cải cách thì Việt Nam còn gặp khó khăn trong việc quản lý kinh tế vĩ mô.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn chậm. Muốn đẩy mạnh quá trình này, cần phải có chính sách ưu tiên phát triển hợp lý các vùng. Khó khăn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế không phải xuất phát từ yêu cầu vốn đầu tư, bởi vì vốn có thể vay được nhiều hơn nếu như vốn được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Khó khăn lớn nhất là vấn đề chuyển dịch cơ cấu lao động, vì đại đa số người nghèo đang sống ở khu vực nông thôn. Chỉ có cách chuyển dịch lao động ở nông thôn sang khu vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ mới có thể thu hẹp khoảng cách phát triển và giảm được nhanh chóng tình trạng đói nghèo. Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn là chủ trương đúng, nhưng nếu chỉ dừng lại bằng các dự án hỗ trợ (kiểu Chương trình 135 trước đây), chắc chắn các mục tiêu đề ra sẽ khó đạt được. Phải có sự hỗ trợ của Nhà nước, doanh nghiệp về giải quyết việc làm, về vốn và công nghệ, mới có thể tạo ra bước phát triển ở khu vực nông thôn.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu do vốn đóng góp, với tỷ lệ 78%. Năng suất đóng góp chỉ có 22%. Nếu kéo dài tình trạng này, sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ không bền vững. Bài học cho thấy là, nhiều quốc gia Đông Á đã trải qua thời kỳ tăng trưởng cao sau đó lại chìm sâu vào khủng hoảng do năng suất thấp. Nhật Bản, một cường quốc kinh tế ở khu vực này, hơn một thập kỷ qua đang trong tình trạng trì trệ. Nhiều nhà kinh tế học, đặc biệt Le-xơ Thu-râu (Lester Thurow) cho rằng, Nhật Bản không phải là nơi sản sinh ra công nghệ. Người Nhật có tài sao chép, sản xuất ra hàng hóa chất lượng cao, giá thành hạ. Tuy nhiên, quá trình sao chép hiện nay không còn thuận lợi như thời kỳ trước đây, bởi vì nó được kiểm soát chặt bằng *Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ*. Muốn có bước phát triển mới, duy trì tốc độ tăng trưởng dài hạn và nâng cao chất lượng tăng trưởng, phải đầu tư ở mức cao hơn cho giáo

dục và hoạt động R&D (nghiên cứu và phát triển). Giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ được coi là vũ khí cạnh tranh lợi hại trong thế kỷ XXI. Do đó, Việt Nam cần phải có chiến lược phát triển dài hạn về giáo dục đào tạo, khoa học - công nghệ; đầu tư ở mức cao hơn, tạo điều kiện để hình thành thị trường các sản phẩm khoa học công nghệ và có chính sách hỗ trợ thị trường này phát triển.

Tỷ lệ thất thoát vốn đầu tư hiện nay còn cao : hơn 30%. Tình trạng đó cùng với tệ lãng phí và nạn tham nhũng đang làm nghèo đất nước, làm nản chí các nhà đầu tư, làm giảm lòng tin của nhân dân với Đảng, với các cơ quan công quyền. Nghiêm trọng hơn, gần đây đã xuất hiện sự câu kết giữa bọn gian thương, tội phạm với một số cán bộ cao cấp ở các cơ quan trung ương và địa phương, các cán bộ làm việc trong cơ quan bảo vệ pháp luật, gây thiệt hại lớn cho Nhà nước. Ngăn chặn các loại tội phạm và tệ nạn này bằng cách nào đang được cả xã hội quan tâm. Có một số giải pháp mà các quốc gia Đông Á đã thực hiện thành công như : mở rộng hơn quyền dân chủ, xử phạt nghiêm minh những người có tội, đổi mới cơ chế lựa chọn người lãnh đạo và tuyển chọn công chức nhà nước, nâng cao vai trò của các cơ quan lập pháp và tư pháp.

Nhiều năm qua, do quá quan tâm đến mục tiêu tăng trưởng, chúng ta ít chú ý tới việc bảo vệ môi trường sinh thái. Tình trạng ô nhiễm ở đô thị, ở hồ, ao, sông, biển đã đến mức báo động. Hậu quả của nó đối với quá trình phát triển không thể tính hết được. Việt Nam không nên lặp lại sai lầm của các nước Đông Á thời gian qua : tăng trưởng trước, khắc phục hậu quả sau. Việc đề ra những biện pháp khả thi để bảo vệ môi trường, tài nguyên vì mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề quan trọng. Việt Nam đang cần thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thì ngoài hình thức đánh thuế vào người gây ô nhiễm môi trường, cần phải chú ý tới các công nghệ xử lý môi trường. □

AN NINH KINH TẾ TRONG TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

VĂN QUANG

KINH tế là cơ sở tồn tại và phát triển của nhân loại. Kể từ khi khai sinh lập địa cho đến giai đoạn phát triển cao hiện nay, vai trò quyết định đó của kinh tế đối với đời sống xã hội không hề thay đổi. Lợi ích kinh tế là lợi ích căn bản nhất của lợi ích quốc gia. Việc bảo vệ an ninh kinh tế giữ vị trí trung tâm trong việc bảo vệ an ninh quốc gia. Trong cộng đồng quốc tế, quan hệ kinh tế giữa các nước là cơ sở của quan hệ quốc tế. Vì vậy, an ninh kinh tế của quốc gia giữ vị trí chủ đạo trong an ninh quốc tế.

Ngay trong thời kỳ “chiến tranh lạnh”, mặc dù vấn đề an ninh kinh tế bị che lấp bởi sự đối kháng quân sự chính trị giữa hai hệ thống xã hội đối lập nhưng vẫn thấy rất rõ vai trò quyết định của lợi ích kinh tế và an ninh kinh tế. Trên một mức độ rất lớn, lợi ích kinh tế đã quyết định mục tiêu chiến lược của hai hệ thống. Chính lợi ích kinh tế đã hạn chế và ràng buộc cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân của hai siêu cường Xô - Mỹ. Gánh nặng kinh tế khổng lồ khiến hai nước này buộc phải đàm phán về giải trừ vũ khí hạt nhân. Nền kinh tế trì trệ là một trong những nguyên nhân đưa đến sự tan rã của Liên bang Xô-viết. Trước đó, Mỹ đã thành lập cái gọi là “Ủy ban Pa-ri” để ngăn cấm việc bán kỹ thuật mũi nhọn cho các nước cộng sản. Sau “chiến tranh lạnh”, vấn đề kinh

tế nhanh chóng nổi lên trên bình diện quốc gia và quốc tế. Mỹ tuyên bố coi an ninh kinh tế là mục tiêu chủ yếu của chính sách đối ngoại. Nga đưa ra “chiến lược an ninh kinh tế của Liên bang Nga” (1996). Chiến lược an ninh kinh tế của Nhật Bản bao gồm : nâng cấp cơ cấu sản xuất ; cải thiện cơ cấu nguồn cung cấp năng lượng và cơ cấu sản phẩm nội địa ; đồng thời đẩy mạnh hoạt động “ngoại giao năng lượng”. Trung Quốc nhấn mạnh nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội là phát triển sức sản xuất và coi khoa học - kỹ thuật là sức sản xuất số 1. Có thể thấy, trong thế giới đương đại, hầu như sự lên xuống của bất kỳ một chính phủ nào cũng đều có liên quan chặt chẽ với tình hình kinh tế của nước đó.

Trong quan hệ quốc tế, cuộc cạnh tranh giữa các nước chủ yếu là kinh tế ; mỗi nước đều coi lợi ích kinh tế là con bài chủ yếu để mặc cả với nhau, thậm chí là mục tiêu chủ yếu để công kích lẫn nhau ; chiến tranh kinh tế bùng phát ngay cả giữa những nước đồng minh chính trị quân sự với nhau. Chính sách ngoại giao bá quyền của Mỹ chủ yếu là cấm vận kinh tế đối với những quốc gia mà Mỹ cho là có nguy hại đến lợi ích an ninh Mỹ. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến năm 1996, Mỹ đã tiến hành 115 cuộc cấm vận kinh tế. Ngay cả chủ nghĩa khủng bố quốc tế cũng dựa vào

vũ khí kinh tế. Nếu Bin La-den không có cái giá sản hàng trăm triệu USD thì chẳng thể có một mạng lưới khủng bố ghê gớm đến thế, và, ngày 11-9-2001, mục tiêu tấn công của chúng là đánh vào biểu tượng sức mạnh kinh tế của một nền kinh tế lớn nhất toàn cầu !

Có thể thấy, trong thế giới toàn cầu hóa đương đại, yếu tố quyết định thắng bại trong cạnh tranh kinh tế quốc tế là sức mạnh tổng hợp quốc gia trong đó sức mạnh kinh tế là nòng cốt. Nói cách khác, trong thị trường toàn cầu, các quốc gia có chủ quyền là bộ phận chủ yếu cấu thành cộng đồng quốc tế, là những đơn vị cơ bản và là chủ thể hành vi trong trường đua quốc tế. Chính sách đối ngoại và hoạt động giao lưu quốc tế của chính phủ quốc gia là trung tâm của hoạt động quốc tế. Trong "sân chơi" chung của cuộc đọ sức quốc tế, nếu như một quốc gia không đủ sức bảo vệ lợi ích cơ bản của mình, để cho nước khác xâm chiếm và chia cắt lãnh thổ, công việc đối ngoại bị thế lực bên ngoài thao túng, các hoạt động kinh tế - xã hội trong nước bị quyết định bởi những sức mạnh bên ngoài, như vậy, chẳng những quốc gia đó đánh mất chủ quyền, không bảo vệ được lợi ích quốc gia, lợi ích kinh tế, mà ngay cả cộng đồng quốc tế hoặc cộng đồng khu vực được tạo thành bởi những quốc gia đó cũng sẽ không có ổn định và an ninh.

Ngay cả khi ta nói rằng, ngày nay, vấn đề an ninh không phải chỉ là công việc riêng của một quốc gia mà là an ninh chung, an ninh của nước này đồng thời cũng là an ninh của nước khác, nước này không có an ninh sẽ gây bất ổn cho nước khác thì trong trường hợp này, an ninh chủ yếu vẫn do các quốc gia có chủ quyền tạo ra. Nghĩa là, an ninh của cộng đồng các quốc gia vẫn phải dựa trên cơ sở của an ninh của mỗi một quốc gia có chủ quyền. Các quốc gia có chủ quyền là chủ thể tạo ra an ninh kinh tế cho mình và an ninh kinh tế của cả cộng đồng.

Các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức kinh tế quốc tế... không thể là các tổ chức siêu chính phủ. Họ phải thông qua các nhà nước có chủ quyền để triển khai hoạt động. Đương nhiên, các tổ chức quốc tế hoặc khu vực, các công ty xuyên quốc gia có thể có những quy định hoặc hành vi làm hạn chế chủ quyền quốc gia, hoặc ràng buộc chủ quyền quốc gia, nhưng đó là trên những lĩnh vực cụ thể, những khâu cục bộ và trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Trên tổng thể và toàn cục, quốc gia có chủ quyền là đối tác chủ yếu mà các tổ chức quốc tế, các công ty xuyên quốc gia phải đối mặt, phải giao thiệp để đi đến những thỏa thuận. Khu vực hóa, tập đoàn hóa, liên minh hóa, thậm chí thành lập một thực thể kinh tế hùng mạnh như Liên minh châu Âu, xét đến cùng, cũng là để bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia. Đương nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa, không thể đòi hỏi chủ quyền quốc gia tuyệt đối. Ngày nay, chúng ta quan niệm giữa các nhà nước chủ quyền, có thể và cần phải hợp tác, hội nhập, liên kết, thực hiện khu vực hóa, tập đoàn hóa... thông qua những hình thức đó để giành lại lợi ích kinh tế, bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia. Đó là xu hướng phát triển mang tính chiến lược từ nửa cuối thế kỷ XX và sẽ còn tiếp tục phát triển và tăng cường trong thế kỷ XXI.

Đặc trưng của thời đại là hòa bình, độc lập và phát triển, hợp tác và đấu tranh. Đặc biệt, trong toàn cầu hóa, cuộc cạnh tranh kinh tế càng quyết liệt. Không một nước nào không đối mặt với những thách thức về lợi ích kinh tế. Vì vậy, bất cứ nước nào cũng coi trọng an ninh kinh tế. Và vấn đề này trở thành căn cứ cơ bản và là mục tiêu hàng đầu của chiến lược an ninh quốc gia.

Vậy an ninh kinh tế là gì ? Đó là năng lực của một nước chống lại sự tấn công, xâm nhập và tác động về kinh tế do các lực lượng kinh tế

bên ngoài gây nên. An ninh kinh tế là môi trường trong nước và quốc tế giữ được trạng thái bình yên, tạo điều kiện cho hệ thống kinh tế quốc gia phát triển liên tục, bền vững và an toàn. Trong làn sóng toàn cầu hóa kinh tế, tất cả các nước đều tham gia "cuộc chơi" chung, đều đo sức với nhau trên sân đấu của thị trường quốc tế, nhằm tranh thủ vận hội, nắm bắt thời cơ, gạt bỏ rủi ro, giành lợi ích kinh tế, bảo vệ an ninh kinh tế, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, trong đó nòng cốt là sức mạnh kinh tế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển, các nước đang chuyển đổi cơ chế kinh tế và mô hình cơ cấu xã hội. Các nước này bước vào sân chơi muộn hơn nhiều nước khác, trong khi bản thân mình chưa thật vững vàng, sức cạnh tranh còn yếu kém, rất dễ sơ hở trong cạnh tranh. Trong thị trường mang tính toàn cầu, xu thế quốc tế hóa kinh tế đã dẫn đến quốc tế hóa vấn đề kinh tế trong nước và nội địa hóa vấn đề kinh tế quốc tế. Những đặc trưng chủ yếu của nền kinh tế thị trường là mở cửa và chứa chất trong lòng nó không ít những nguy cơ rủi ro kinh tế. Do vậy, những xáo trộn và rủi ro kinh tế của nước này rất dễ khuếch tán và lây lan sang nước khác, thậm chí toàn cầu.

Sự nhất thể hóa kinh tế toàn cầu và sự phổ cập mạng In-tơ-nét khiến các công ty xuyên quốc gia và các tập đoàn đầu cơ tiền tệ có thể dựa vào hệ thống thông tin toàn cầu, trong nháy mắt có thể huy động hàng chục tỉ USD từ đầu này của quả đất đến đầu bên kia của quả đất, gây đảo lộn kinh tế của hàng loạt quốc gia. Khủng hoảng kinh tế ở châu Á năm 1997, khởi đầu từ Thái Lan, sau đó nhanh chóng lan ra các nước châu Á. Thậm chí cuộc khủng hoảng này bắt nguồn từ hoạt động của một cá nhân, nhà tỷ phú Gioóc-giơ Xô-rốc⁽¹⁾, người mà năm 1952 đã làm phá sản đồng bảng Anh bằng trò chơi mạo hiểm trên thị trường chứng khoán

đây rủi ro. Trong thập niên 90 thế kỷ XX, nhiều cuộc khủng hoảng tiền tệ bùng phát từ một nước đã gây chấn động cả khu vực hoặc liên khu vực. Điều đó cho thấy, trong cơn lốc của toàn cầu hóa kinh tế thị trường, sự bảo đảm về an ninh kinh tế rất dễ bị phá vỡ nếu không có một sức mạnh kinh tế đủ sức chống đỡ và một hàng rào cơ chế để che chắn.

Để có an ninh kinh tế, trước hết mỗi quốc gia phải có đủ sức mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội để bảo vệ nền sản xuất trong nước phát triển đúng hướng liên tục bền vững; bảo vệ việc khai phá và sử dụng có hiệu quả các tài nguyên kinh tế trong nước, ngăn chặn sự xâm hại và tước đoạt dưới mọi hình thức của các thế lực bên ngoài đối với tài nguyên kinh tế trong nước. Để có an ninh kinh tế, phải có giải pháp hợp lý và khoa học để bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm sự phát triển hài hòa và đồng bộ giữa kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái. Để có an ninh kinh tế, chính phủ mỗi nước phải làm tốt ba chức năng. *Thứ nhất*, tổ chức và điều hành có hiệu lực đối với tổng thể kinh tế và tổng thể xã hội. *Thứ hai*, quản lý, kiểm soát và giám sát hoạt động của thị trường tiền tệ. *Thứ ba*, bảo đảm thu chi ngân sách và quản lý việc sử dụng có hiệu quả vốn nước ngoài.

Để có an ninh kinh tế, tất cả các nước, nhất là các nước đang phát triển, những nước đang chuyển đổi cơ chế kinh tế, cần có chiến lược và phương án an ninh kinh tế một cách cụ thể, thiết thực, khả thi, phù hợp đặc điểm cụ thể mỗi nước. Về đại thể, chiến lược an ninh kinh tế mỗi nước phải bao gồm cơ chế phòng ngừa rủi ro kinh tế. Trong đó, có hệ thống dự báo rủi ro có thể xảy ra, thời gian bùng phát rủi ro, mức độ rủi ro, các giải pháp khắc phục hậu quả

(1) Quốc tịch Mỹ, gốc Hung-ga-ri, sinh năm 1930

rủi ro. Trong dự báo rủi ro, có hệ thống các chỉ tiêu rủi ro, nội dung các tiêu chí rủi ro, không gian an ninh trong rủi ro, phương pháp dự báo. Điều quan trọng trong dự báo rủi ro là, tính kịp thời và cập nhật. Nếu không dự báo kịp thời, không nhạy cảm, không ứng phó tức thời thì dù có phương án tinh tế đến đâu cũng vô hiệu. Về cơ bản, những nội dung cần kiểm soát chặt chẽ trong phương án phòng ngừa rủi ro kinh tế do tác động từ bên ngoài bao gồm : năng lực quản lý thị trường, đặc biệt là thị trường tiền tệ, sự biến động của giá trị ngoại thương trong GDP ; cơ cấu xuất nhập khẩu và xu hướng diễn biến của nó ; sự ổn định của xuất khẩu ; sự phụ thuộc vào thị trường nước ngoài của nhập khẩu ; sự biến động của các điều kiện thương mại hàng hóa và dịch vụ ; mức độ phụ thuộc thị trường quốc tế về năng lượng và về vật tư chiến lược ; sự biến động về dự trữ ngoại tệ mạnh ; nợ nước ngoài và tình hình hoàn trả ; tâm lý và dân trí quốc dân ; rủi ro chính trị quốc tế ; năng lực cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp trong nước ; đe dọa quân sự của nước ngoài ; sức mạnh tổng hợp quốc gia và địa vị chiến lược quốc gia trên trường quốc tế... Một nội dung rất đáng được chú ý là, cần có một hệ thống tổ chức khoa học và nhạy bén để chịu trách nhiệm công tác dự báo ; nâng cao nhận thức của toàn xã hội để luôn luôn có sự đồng thuận và cảnh giác cao đối với những nguy cơ đe dọa an ninh kinh tế, nhất là nguy cơ từ bên ngoài. Điều nguy hiểm nhất trong bảo vệ an ninh kinh tế là sự tê liệt và mất cảnh giác của cơ quan điều hành vĩ mô và vi mô và của toàn xã hội.

Trong phương án bảo vệ an ninh kinh tế, phòng ngừa rủi ro nói trên, vấn đề năng lực quản lý và kiểm soát thị trường, trước hết là kiểm soát thị trường tiền tệ, được đặt lên hàng đầu. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển, các nước đang trong quá

trình chuyển đổi cơ chế. Trong năng lực quản lý thị trường, không chỉ bao gồm kỹ năng quản lý, tri thức và kinh nghiệm quản lý mà còn bao gồm những tri thức và kinh nghiệm về nhận diện và chống trả các âm mưu, thủ đoạn kinh tế dưới mọi hình thức, do mọi cấp, mọi loại người gây ra. Bởi, những quốc gia đang xây dựng kinh tế thị trường (thế giới phát triển gọi những nơi này là chỗ "lọt lưới" của tư bản lưu động !), thậm chí nhiều người chưa biết rủi ro trên thị trường là từ đâu đến, không biết những khái niệm nguy cơ rủi ro phát nguồn từ hoạt động đầu cơ như "quá nóng", "bong bóng", "nợ xấu", "cho vay ngắn hạn quá mức", đầu tư chứng khoán vào "tuyến nóng"... Các nước đang phát triển bị lôi cuốn vào vòng xoáy toàn cầu hóa và thị trường hóa, dẫn đến "mở cửa thị trường tiền tệ quá sớm" và phát sinh những "ảo giác phồn vinh" trong khi nguy cơ rủi ro đang ẩn náu ngay bên cạnh ; rốt cuộc, mất cảnh giác và đánh giá tình hình một cách sai lầm.

Tóm lại, mở cửa không đúng lúc, không đúng hướng dẫn đến ảo giác phồn vinh, đó là quả bom nổ chậm trong nền kinh tế thị trường mới hình thành. Có thể vì thế mà trong các nước đang phát triển, thậm chí là "nước đang phát triển" phát triển nhất, có luận điểm cho rằng phồn vinh không đưa đến ổn định, không an ninh kinh tế. Luận điểm ấy còn đi đến chỗ cho rằng đó là định luật. Theo chúng tôi, ít nhất, luận điểm ấy có giá trị như là một cảnh báo đối với vấn đề bảo vệ an ninh kinh tế. Nó nhắc nhở mọi người trong cơn lốc của thị trường hóa toàn cầu, rủi ro kinh tế luôn rập rình đe dọa an ninh kinh tế của đất nước.

Bản chất của toàn cầu hóa kinh tế là sự giao lưu của hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất trong phạm vi toàn cầu. Các thông lệ quốc tế ngày càng có sức mạnh ràng buộc đối với tất cả kinh tế các nước. Trong xu hướng

toàn cầu hóa đó, các nền kinh tế đang phát triển vừa đứng trước những thách thức, vừa gặp những cơ hội, thậm chí cơ hội là chính. Vấn đề chủ yếu là làm thế nào nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức. Trong việc bảo vệ an ninh kinh tế, cần hết sức đề phòng những rủi ro, hiểm họa, bất trắc từ bên ngoài.

Năm 2002, Việt Nam xuất khẩu đạt 16 tỉ USD. Có nghĩa, một giá trị tương đương gần một nửa GDP của Việt Nam được thực hiện ở nước ngoài. Điều đó cho thấy, kinh tế Việt Nam đã hội nhập và phụ thuộc khá sâu vào kinh tế thế giới. Trong khi đó, kinh tế thế giới những năm qua, nhất là năm 2002, có nhiều biến động, gây bất an lớn. Kinh tế Mỹ, nền kinh tế lớn nhất và có ảnh hưởng toàn cầu, vẫn ỳ ạch trong làn sóng phá sản đạt kỷ lục của các tập đoàn kinh tế lớn. Đòn khủng bố ngày 11-9-2001 lại làm trầm trọng thêm. Triển vọng ngắn hạn chưa có gì sáng sủa. Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã được thực hiện hơn một năm. Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - EU có nhiều tiến triển. Tuy nhiên, nhiều rào cản thương mại phi thuế quan được Mỹ, EU... dựng lên, gây cho chúng ta không ít khó khăn. Thị trường thế giới còn nhiều bất trắc khó lường. Mặc dù Việt Nam được coi là nơi an toàn nhất thế giới, nhưng đó chủ yếu là về an ninh con người, an ninh du lịch, lữ hành. Về mặt đầu tư, chúng ta cũng được xếp vào số 20 nước (trong tổng số 140 nước) thực hiện tốt FDI trong GDP. Đó là những thế mạnh mới có mà chúng ta cần tiếp tục phát huy.

Nhưng phải thấy rằng, điểm xuất phát của chúng ta còn thấp, thực tiễn hội nhập của chúng ta còn ít ỏi, điều kiện chịu rủi ro và tổn thương còn rất lớn. Chúng ta còn phải cố gắng cải thiện môi trường kinh doanh, hoàn thiện môi trường pháp lý và cơ sở hạ tầng kinh tế -

xã hội nhằm tạo ra môi trường an ninh hơn nữa cho đầu tư nước ngoài, kể cả ODA và FDI. Nguồn vốn quốc tế giống như một dòng nước sẽ chảy vào nơi nào không có ngăn cách, không có rào cản, không có trở ngại. Chúng ta phải luôn luôn tỉnh táo để nắm bắt kịp thời mọi biến động trên thị trường thế giới, cố gắng ổn định thị trường xuất khẩu đã có và mở ra những thị trường mới, đa dạng hóa thị trường cả xuất khẩu và nhập khẩu. Thực tiễn cho thấy, Mỹ và EU là những nơi thị trường rất phát triển. Nhưng chính tại đó, một mặt, họ luôn luôn đòi hỏi thế giới tiến tới tự do hóa thương mại ; mặt khác, họ lại bảo hộ thương mại rất mạnh mẽ bằng các hình thức như hạn ngạch, tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường, các biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp giá... Trong khi, hầu như các nước đang phát triển trên thế giới đều coi Mỹ và EU là đối tác quan trọng nhất. Trên con đường hội nhập vào một môi trường rộng lớn, một sân chơi đang cạnh tranh quyết liệt, chúng ta không thể mảy may chủ quan về an ninh kinh tế. Ngay cả hội nhập khu vực, khi lộ trình CEPT/AFTA đã bắt đầu thực thi, "nước đến chân" rồi mà vẫn còn nhiều doanh nghiệp "chưa chịu nhảy", thậm chí có doanh nghiệp còn phàn nàn tại sao không có biện pháp bảo hộ sản phẩm cho họ.

Bây giờ, nói đến việc chúng ta đã sẵn sàng nhảy vào cuộc hay chưa là điều quá muộn. Tình thế đã đưa chúng ta ra giữa dòng sông cuộn cuộn sóng nước của toàn cầu hóa kinh tế. Chúng ta chỉ còn gắng sức mà bơi. Chắc chắn sẽ có người trụ vững và vươn lên ; cũng có người tụt xuống, thậm chí bị nhận chìm. Nhưng đó là cách bảo vệ an ninh kinh tế một cách cơ bản, lâu dài, bền vững ; nếu không, sẽ không chỉ bị tụt hậu mà còn có thể bị phá sản trước cơn bão hàng ngoại nhập. Khi đó, sẽ không thể nói gì đến an ninh kinh tế nữa. □

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2003

NGÀY 2-7-2003, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị thông báo số liệu thống kê kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2003. Tham dự có đại diện các bộ, ngành ; các phóng viên báo chí của trung ương và Hà Nội. Tiến sĩ Lê Mạnh Hùng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê chủ trì Hội nghị.

Sáu tháng đầu năm 2003, nền kinh tế nước ta diễn biến trong điều kiện khó khăn : hạn hán ở các tỉnh Tây Nguyên, kinh tế thế giới phục hồi chậm, chiến tranh I-rắc, dịch viêm đường hô hấp cấp (SARS)... Tất cả đã tác động trực tiếp và gián tiếp đến nền kinh tế. Nhưng với sự điều hành của Chính phủ và sự nỗ lực của các ngành, các cấp, các địa phương... tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng sản phẩm trong nước 6 tháng đầu năm 2003 tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước ; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp tăng 2,49%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,21% và khu vực dịch vụ tăng 6,38%. Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 51,6% dự toán cả năm và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Phần lớn các khoản thu từ sản xuất kinh doanh đều đạt trên 50% dự toán cả năm và tăng hơn cùng kỳ năm trước ; riêng thu từ kinh tế nhà nước đạt 44,2%, tăng 6,7%. Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 45,2% dự toán cả năm, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Bội chi ngân sách nhà nước ước tính 25% mức bội chi cả năm ; trong đó 72,6% được bù đắp bằng nguồn vay trong nước, số còn lại bằng nguồn vay nước ngoài.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển. Giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước ; trong đó nông nghiệp tăng 2,38%, lâm nghiệp tăng 1,06%, thủy sản tăng 9%. Vụ đông - xuân, cả nước gieo cấy được 3 022,8 nghìn héc-ta bằng 99,7% vụ đông - xuân 2002, năng suất ước đạt 55,4 tạ/ha, tăng 0,32 tạ/ha và sản lượng ước đạt 16,76 triệu tấn, tăng khoảng 14 vạn tấn. Nếu tính cả 1,4 triệu tấn lương thực có hạt khác thì sản lượng lương thực tăng 25,8 vạn tấn. Sản xuất lâm nghiệp tăng cao hơn cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác đạt 1,3 triệu m³, tăng 4,2%. Diện tích rừng trồng tăng khá ở một số vùng như : Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng. Tính chung diện tích rừng trồng tập trung cả nước giảm 0,4%. Diện tích rừng bị cháy là 3 477,2 héc-ta, giảm 6 776 héc-ta so với cùng kỳ năm trước ; trong đó một số tỉnh xảy ra cháy lớn như Hòa Bình, Kiên Giang, Lai Châu. Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 940 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, do thời tiết và thị trường tiêu thụ hải sản khá thuận lợi. Diện tích nuôi trồng thủy sản tiếp tục được mở rộng, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tăng 12,2%.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì tăng trưởng cao. Giá trị sản xuất công nghiệp ước tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước ; trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 11,8%, khu vực ngoài quốc doanh tăng 18,2%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,1%. Một số sản phẩm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao so với cùng kỳ năm trước, như thủy sản chế biến tăng 19,5%, bột ngọt tăng 20,5%, đường mật tăng 59,1%, quần áo may sẵn tăng 62,8%, sứ vệ sinh tăng 32,4%, thép cán tăng 18,9%, động cơ đi-ê-den tăng 89,4%, động cơ điện tăng 28,2%, quạt điện dân dụng tăng 46,8%, ti-vi lắp ráp tăng 27,9%, ô-tô lắp ráp tăng 40,6%,

xe máy lắp ráp tăng 15%, điện tăng 15,3%... Sản lượng dầu thô khai thác ước đạt 8,9 triệu tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Tiêu thụ sản phẩm công nghiệp khá thuận lợi (trừ giấy có tồn kho cao). Dự kiến 6 tháng cuối năm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu như dệt may, da giày, thủy sản chế biến có xu hướng tăng do thị trường xuất khẩu được mở rộng.

Vốn đầu tư phát triển ước đạt 102,6 nghìn tỉ đồng, đạt 47,7% kế hoạch năm và tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật là, vốn nhà nước tăng 18% so với cùng kỳ, vốn ngoài quốc doanh tăng 24,5%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 22%. Về đầu tư trực tiếp của nước ngoài, có 281 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký 710,2 triệu USD, giảm 19,3% về số dự án, nhưng tăng 13,7% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước ; trong đó, ngành công nghiệp chiếm 74% về số dự án và 58,5% vốn đăng ký, các số tương ứng của ngành xây dựng là 6% và 8,1% ; của ngành nông nghiệp, thủy sản là 4,6% và 3,3%. Các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài tập trung chủ yếu vào các tỉnh, thành phố phía Nam như : Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội ước đạt 148,6 nghìn tỉ đồng tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước tăng 5,9% ; khu vực kinh tế tập thể tăng 21,8% ; khu vực kinh tế cá thể tăng 9% ; khu vực kinh tế tư nhân tăng 21,1% ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ tăng 5,9%. Các ngành đều có mức tăng so với cùng kỳ năm trước như thương nghiệp tăng 9,5%, khách sạn - nhà hàng tăng 12,7%, dịch vụ tăng 15,5% (riêng doanh thu ngành du lịch giảm 10,8%). Do ảnh hưởng của bệnh SARS và chiến tranh I-rắc, lượng khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt 1074,1 nghìn lượt người, giảm 17,3%. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6-2003 giảm 0,3% so với tháng trước và tăng 2,1% so với tháng 12-2002. Hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu đều tăng, trong đó nhóm được phẩm, y tế tăng 13,5% ; lương thực, thực phẩm tăng 1,6% (lương thực giảm 1,2%) ; văn hóa, thể thao, giải trí giảm 0,4%... Chỉ số giá vàng tháng 6-2003 tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 10,1% so với tháng 12-2002 ; tương tự, chỉ số đô-la Mỹ tăng 0,1 và tăng 0,6%.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 9,8 tỉ USD, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước ; trong đó, khu vực kinh tế trong nước tăng 26,7% ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 39,2%. Hầu hết các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đều tăng so với cùng kỳ năm trước (trừ mặt hàng rau quả giảm 27,5%). Có hai mặt hàng dầu thô và dệt - may đóng góp 50% mức tăng kim ngạch xuất khẩu.

Kim ngạch nhập khẩu tăng cao là do sản xuất, đầu tư trong nước tăng mạnh và giá nhập khẩu một số mặt hàng nguyên nhiên vật liệu giá tăng cao. Tổng số kim ngạch nhập khẩu ước đạt 12,2 tỉ USD, tăng 38,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu khoảng 2/3 và tăng 36,4% ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 4,2 tỉ USD, tăng 42,9%. Nhập siêu khoảng 2,4 tỉ USD, bằng 24,3% kim ngạch xuất khẩu.

Về đời sống dân cư, nhìn chung ổn định và từng bước được cải thiện nhờ các chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế và hưởng lợi từ các công trình đầu tư, các chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm, chính sách hỗ trợ vùng nghèo của Nhà nước và giá một số nông sản, thực phẩm tăng lên. Ở khu vực thành thị, đã giải quyết được việc làm cho 257,7 nghìn lao động, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Tai nạn giao thông giảm 25,7% số vụ. Tổ chức Y tế thế giới đã công nhận Việt Nam là nước đầu tiên trên thế giới không chế được dịch SARS. □



CỤM CẢNG HÀNG KHÔNG MIỀN TRUNG MIDDLE AIRPORTS AUTHORITY

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng, Q.Thanh Khê, Đà Nẵng

Tel: 84.511.656048, Fax: 84.511.823393



Cụm cảng Hàng không miền Trung là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích được thành lập theo Quyết định số 113/1998/QĐ-TTg, ngày 06-07-1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Cụm cảng Hàng không miền Trung (bao gồm các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Nha Trang, Phù Cát, Plây-Ku, Tuy Hòa) trong những năm qua đã có những thay đổi cơ bản về cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành hiện đại cùng chất lượng phục vụ hành khách văn minh lịch sự đã đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho phát triển nền kinh tế, thương mại và du lịch trong khu vực.



Da Nang International Airport



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 2

POWER TRANSMISSION COMPANY NO2 (PTC2)



Trụ sở: 174 Đường Nguyễn Văn Linh - quận Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.
Điện thoại: (0511) 650 600 - 650 611 Fax: (0511) 650 610 * E - Mail: TT02@EVN.COM.VN

Giám đốc công ty : KỸ SƯ NGUYỄN HÀ ĐỒNG
Phó Giám đốc công ty: KỸ SƯ ĐÀM QUANG VINH
KỸ SƯ LƯƠNG MẠNH DŨNG

CÁC DANH HIỆU THI ĐUA

- 12 HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG NHẤT, NHỊ, BA CHO TẬP THỂ VÀ CÁ NHÂN
- 9 BẰNG LAO ĐỘNG SÁNG TẠO,
- 2 HUY CHƯƠNG TUỔI TRẺ SÁNG TẠO
- NHIỀU BẰNG KHEN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ CÙNG CÁC DANH HIỆU THI ĐUA KHÁC



Công ty Truyền tải Điện 2 là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN), có nhiệm vụ quản lý vận hành hệ thống điện quốc gia trong phạm vi các tỉnh miền trung

và Tây Nguyên để cung cấp điện cho các khu vực này; đồng thời, truyền tải năng lượng trên hệ thống siêu cao áp Bắc Nam, góp phần cùng các nhà máy điện lớn góp phần điều hòa công suất và nâng cao khả năng vận hành ổn định hệ thống điện toàn quốc.

Ngoài ra, Công ty còn đảm nhận một số nhiệm vụ khác: Thiết kế, xây lắp, mở rộng, nâng cấp đường dây và trạm biến áp; quản lý dự án các công trình điện (chống quá tải mở rộng) trạm biến áp; tư vấn xây dựng, giám sát và nghiệm thu các công trình điện; thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị có cấp điện áp đến 500kV; thiết kế, lắp đặt các thiết bị thông tin điện lực (SCADA). Đặc biệt, Công ty đảm nhận sửa chữa và đào tạo công nhân sửa chữa đường dây đang mang điện, cấp điện áp 500kV với kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài.

Xác định rõ tầm quan trọng trong việc góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tập thể CBCNV Công ty Truyền tải Điện 2 luôn nỗ lực phấn đấu đảm bảo vận hành lưới điện truyền tải luôn luôn an toàn và liên tục với chất lượng điện năng cao nhất.

NHỮNG MỐC SON

Ngày 13 - 03 - 1990 thành lập Sở Truyền tải điện 1 - tiền thân của Công ty Truyền tải Điện 2.

+ 13h19 phút, ngày 24 - 09 - 1991, miền Trung nhận điện lưới quốc gia qua trạm 220kV Đồng Hới.

+ Ngày 27 - 1 - 1995, Công ty Truyền tải Điện 2 được thành lập trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

+ Lúc 19h 17 phút 3 giây, ngày 27 - 05 - 1994, hoà lưới điện quốc gia tại trạm 500kV Đà Nẵng.

+ Ngày 17 - 3 - 1996 Công ty Truyền tải Điện 2 dùng máy bay trực thăng sửa chữa ĐZ 500kV là một trong những công nghệ hiện đại trên thế giới.

+ Ngày 9 - 9 - 2001, lần đầu tiên tại Việt Nam, Công ty Truyền tải Điện 2 áp dụng công nghệ sửa chữa đường dây 500kV Bắc Nam đang mang điện bằng công nghệ của U-crai-na.



DANANG HOTEL

KHÁCH SẠN ĐÀ NẴNG

Khách sạn Đà Nẵng thuộc Công ty Du lịch - Dịch vụ Đà Nẵng (DANATOURS), gồm 2 khách sạn số 1 và 3 nằm ở trung tâm thành phố bên bờ sông Hàn - cửa ngõ vào thành phố ven biển Liên Chiểu - Thuận Phước.



Phòng ngủ

Khách sạn Đà Nẵng số 1 có 104 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế, có quan cảnh đẹp nhìn ra núi Sơn Trà và sông Hàn.



Phòng họp

Khách sạn Đà Nẵng số 3 (cạnh Khách sạn số 1) gồm có 70 phòng phù hợp với các du khách.

Khách sạn có đội ngũ nhân viên được đào tạo nghiệp vụ và có nhiều kinh nghiệm.



Cửa hàng lưu niệm

Hai nhà hàng có các món ăn Âu - Á phục vụ các "tour" khách, các tiệc cưới, hội nghị...(từ 500 - 1 000 khách).

Các dịch vụ: hội trường có máy lạnh (400 ghế) phục vụ cho các hội nghị, bán "tour" du lịch, vé máy bay, thuê xe du lịch, tắm hơi - massage, hớt tóc, ka-ra-ô-kê...



Quầy Bar



ĐC: 01 - 03 Phố Đống Đa, TP. Đà Nẵng * E-mail: dananghotel@dng.vnn.vn
ĐT: 0511 821 986 - 823 258 - 834 652 - 834 662 * Fax: 0511 823 431



CÔNG TY THỦY SẢN THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước thành lập từ tháng 7-1987 chuyên chế biến và xuất khẩu hàng thủy sản đông lạnh, hàng khô...cho các thị trường Nhật Bản, Mỹ, châu Âu, Hàn Quốc.

MẶT HÀNG CHỦ YẾU

1. **Tôm đông lạnh:** Tôm sú, tôm chì, tôm sắt...được chế biến dưới nhiều dạng: HOSO, HLSO, Nobashi, PDTO, PD và PUD, Butterfly.

2. **Mực nang đông lạnh:** Sashimi, Sushi, Fillet, Whole Cleaned, đầu mực và các dạng sản phẩm có giá trị cao (khứa, trái thông...).

3. **Mực ống đông lạnh:** Fillet, Tube, Whole Cleaned, Ring và các mặt hàng có giá trị cao.

4. **Bạch tuộc:** Whole Cleaned, Boiled Cut...

5. **Cá đông lạnh:** Cá thu, cá bò, cá đồng quê, cá bánh đường, cá tím, cá dứa, cá ngừ đại dương...

Công ty chúng tôi là một trong những đơn vị được EU công nhận đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường châu Âu (Code EU: DL 32).

Với đội ngũ cán bộ quản lý được đào tạo chính quy, có hơn 10 năm kinh nghiệm và đặc biệt có đội ngũ công nhân lành nghề, với hệ thống thiết bị đồng bộ, hiện đại và chương trình quản lý chất lượng theo HACCP...chúng tôi rất mong được hợp tác và sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng ngày càng cao của khách hàng trong và ngoài nước.



Cá đông lạnh



Mực đông lạnh



TỔNG CÔNG TY XI - MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI - MĂNG

VẬT LIỆU XÂY DỰNG XÂY LẮP ĐÀ NẴNG

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

○ Kinh doanh các loại xi-măng do Tổng Công ty Xi-măng Việt Nam sản xuất như: Hoàng Thạch, Bim Sơn, Bút Sơn, Hoàng Mai... tại miền Trung.

○ Sản xuất các loại vật liệu xây dựng như: gạch

mung tuy-nen, đá ốp lát gra-nít, gạch lát vỉa hè, gạch block, vỏ bao xi-măng.

Công ty có 9 chi nhánh kinh doanh xi-măng và 4 đơn vị sản xuất VLXD tại 10 tỉnh miền Trung.

Rất hân hạnh được phục vụ Quý khách



Văn phòng: 15 Lê Hồng Phong, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 0511 822 832 - Fax: 84 511 822 338
Website: <http://www.Danangpt.vnn.vn/coxiva/>
Email: coxiva@dng.vnn.vn

CÔNG TY LƯƠNG THỰC VÀ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

FOOD AND FOODSTUFF INDUSTRIES COMPANY

FOODINCO



Trụ sở Công ty



Sản phẩm xây dựng do XNXL và CUVLXD thi công



Tàu vận tải miền Trung 09



Bột mỳ và các sản phẩm làm từ bột mỳ



Dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất bột mỳ

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

- Kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu: gạo, nông sản, cà phê, ngô, sản lát và đậu đỗ các loại, phân bón các loại và lúa mỳ, bột mỳ, vật tư sắt thép, kim loại, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị, phụ tùng, thiết bị y tế, vật tư sản xuất nông nghiệp.
- Vận tải thủy bộ trong và ngoài nước
- Công nghiệp chế biến, lương thực, bột mỳ, nông sản các loại.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, nhà đất, kho tàng, bến bãi.
- Kinh doanh, chế biến, gia công hàng thủy, hải sản.

CÁC CHI NHÁNH, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 25 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận; ĐT: 8 447 449; Fax: 8 448 160
- Chi nhánh tại Hà Nội: 16 Thụy Khuê, Q. Tây Hồ; ĐT: 8 472 212; Fax: 8 472 213

- Chi nhánh tại Quy Nhơn: 76 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn; ĐT: 892 788; Fax: 891 309
- Chi nhánh tại Nha Trang: 172, đường 2-4, Nha Trang; ĐT: 831 023; Fax: 831 023
- Chi nhánh tại Đắc Lắc: km 10, QL 14, xã Hòa Khánh, huyện Chư Jút, BMT; ĐT: 686 383; Fax: 686 389
- XN Vật tư vận tải: 58 Bạch Đằng, Đà Nẵng; ĐT: 0511 823 102, Fax: 0511 829 049
- XN Xây lắp và cung ứng vật liệu xây dựng: 58 Bạch Đằng, Đà Nẵng; ĐT: 0511 823 103
- XN Vật tư chế biến LT: 37 Đống Đa, Đà Nẵng; ĐT: 0511 822 502, Fax: 0511 823 066
- XN Xây dựng GT và CN: Khu CN Hòa Khánh; ĐT: 0511 732 299
- XN Thương mại và DVTH: 168 Bạch Đằng, Đà Nẵng; ĐT: 0511 822 597, Fax: 0511 835 099
- Nhà máy Bột mỳ Việt - Ý: 51 Yết Kiêu, Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng; ĐT: 0511 921 641, Fax: 0511 921 105

ĐC: 58 BẠCH ĐẰNG - ĐÀ NẴNG * ĐT: 0511 825 305 - 833 933 FAX: 0511 822 459

E-MAIL: QUANGTHUAT@DNG.VNN.VN * FOODINCO@DNG.VNN.VN

ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM



Bán vé điện toán

BẢNG GIỜ TÀU KHÁCH THỐNG NHẤT

Tàu Bắc Nam E1/2 hành trình 30 giờ

Tiện nghi - An toàn - Nhanh chóng

♦ Trên tuyến đường sắt Bắc Nam hiện có các đội tàu khách Thống Nhất E1/2 hành trình 30 giờ; S1/2 hành trình 33 giờ; S3/4, S5/6, S7/8 hành trình 39 giờ phục vụ quý khách.

♦ Quý khách có nhu cầu đi tàu khách Bắc Nam, hệ thống đặt chỗ và bán vé tự động tại các ga sẽ thỏa mãn mọi nhu cầu của Quý khách: mua vé trước nhiều ngày; bán vé cho Quý khách lên tàu ở một ga khác; mua vé khứ hồi thuận lợi, chính xác...

♦ Quý khách có nhu cầu về các thông tin liên quan đến đường sắt như giờ tàu chạy, giờ tàu đến, số đôi tàu chạy hàng ngày... tại các ga lớn trên tuyến đường sắt Thống Nhất, xin gọi các số điện thoại giải đáp tự động về đường sắt:

- Tại Hà Nội: (04) 747 0666
- Tại Huế: (054) 83 0666
- Tại Đà Nẵng: (0511) 75 0666
- Tại Nha Trang: (058) 82 0666
- Tại TP. Hồ Chí Minh: (08) 931 0666

*Hân hạnh
được phục vụ
Quý khách!*

CHIỀU HÀ NỘI - TP. HỒ CHÍ MINH

Ga	E1 30h	S1 33h	S3 39h	S5 39h	S7 39h	S9 Chưa chạy
Hà Nội	23.00	19.00	19.50	12.50	14.40	15.30
Phủ Lý	23.59	20.05	20.56	13.56	15.56	16.37
Nam Định	0.28	20.37	21.30	14.31	16.21	17.12
Ninh Bình	0.54	21.07	22.03	15.04	16.54	18.03
Bím Sơn	1.21	21.38	22.40	15.41	17.31	18.41
Thanh Hoá	1.53	22.12	23.17	16.18	18.10	19.18
Vinh	3.59 4.02	0.34 0.42	2.05 2.20	18.54 20.52	20.37 22.20	22.05 22.20
Yên Trung	4.22	1.04	2.43	19.32 19.34	21.14	22.58
Hương Phố	5.10	1.57	3.39	20.37	22.15	0.00
Đồng Lê	6.06	3.06	5.02	22.35	23.48	1.22
Đồng Hới	7.31 7.38	4.46 4.54	6.50 7.10	0.25 0.45	1.45 2.05	3.16 3.36
Đồng Hà	9.10	6.37	9.35	2.29	3.57	5.27
Huế	10.18 10.23	7.50 7.58	10.57 11.12	3.46 4.01	5.19 5.34	6.48 7.03
Đà Nẵng	12.47 13.02	10.32 10.47	14.54 15.14	6.53 7.13	8.53 9.13	11.41 12.01
Tam Kỳ	14.16	12.06	16.42	8.41	10.48	13.52
		12.08	16.44	8.43	10.50	
Quảng Ngãi	15.18	13.17	17.51	10.02	11.58	15.41
		13.19	17.55	10.07	12.02	15.47
Diêu Trì	17.55	15.57	20.50	13.22	14.58	18.45
	18.02	16.05	21.10	13.42	15.18	19.05
Tuy Hoà	19.44	17.49	23.05	15.34	17.13	20.55
		17.51	23.07	15.37	17.16	20.58
Nha Trang	21.56	19.55	1.30	17.53	20.18	23.31
	21.59	20.03	1.45	18.08	20.33	23.36
Tháp Chàm	23.21	21.42	3.27	19.50	22.18	1.32
		21.45	3.32	19.53	22.21	1.37
Mường Mán	1.24	0.08	6.11	23.12	2.02	4.42
	1.25	0.09	6.14	23.15	2.12	4.45
Sài Gòn	5.00	4.00	10.20	3.25	6.00	8.40

CHIỀU TP. HỒ CHÍ MINH - HÀ NỘI

Ga	E2 30h	S2 33h	S4 39h	S6 39h	S8 39h	S10 Chưa chạy
Sài Gòn	23.00	19.00	19.50	12.50	14.40	15.30
Mường Mán	2.05 2.06	22.34 22.35	23.57 0.12	16.49 16.52	18.40 18.43	19.29 19.35
Tháp Chàm	4.03	1.08 1.10	3.01 3.04	19.25 19.28	21.14 21.17	22.50 22.53
Nha Trang	5.20 5.23	2.40 2.48	4.39 4.54	21.09 21.24	23.16 23.31	1.02 1.32
Tuy Hoà	7.15	4.41 4.43	7.46 7.48	23.49 23.51	2.09 2.11	3.58 4.01
Diêu Trì	8.53 9.00	6.21 6.29	9.40 10.00	1.50 2.10	4.03 4.23	6.42 7.02
Quảng Ngãi	11.35	8.57 8.59	13.12 13.21	5.06 5.09	7.14 7.17	9.59 10.04
Tam Kỳ	12.40	10.01 10.03	14.49 14.51	6.17 6.19	8.22 8.24	11.22
Đà Nẵng	14.01 14.16	11.29 11.44	16.23 16.43	7.57 8.17	9.59 10.19	14.36 14.56
Huế	16.42 16.47	14.40 14.45	19.50 19.55	11.39 11.44	13.40 13.45	18.03 18.08
Đồng Hà	17.52	16.00 16.03	21.14 21.17	13.07 13.12	15.09 15.12	19.28 19.33
Đồng Hới	19.34	17.48 17.56	23.08 23.28	15.04 15.24	17.04 17.24	21.26 21.46
Đồng Lê	21.12	19.37	1.25	17.12 17.14	19.15 19.15	23.42 23.50
Hương Phố	22.22	20.45	2.54	18.37 18.38	21.18	1.29
Yên Trung	23.11	21.41	3.58	19.48 19.50	22.33	2.56
Vinh	23.31	22.02 23.34	4.27 4.42	20.17 20.39	22.56 23.11	3.19 3.34
Thanh Hoá	1.50 1.55	0.23 0.25	7.12 7.17	23.20 23.25	2.19 2.23	6.07 6.12
Bím Sơn	2.29	1.00	7.54	0.01	3.00	6.49
					3.02	
Ninh Bình	2.58	3.19	8.29	0.45 8.31	3.39 3.41	7.23 7.25
Nam Định	3.26	2.09 2.12	9.02 9.07	1.28 1.32	4.13 4.16	7.54 7.59
Phủ Lý	3.58	2.48	9.42	2.08	4.52	8.33
Hà Nội	5.00	4.00	10.50	3.25	6.00	9.40

(Thực hiện từ 20-5-2003)

HUYỆN VỊ XUYÊN

Địa chỉ: TT. Vị Xuyên, H.Vị Xuyên, T. Hà Giang * Điện thoại: 019 826 412 * Bí thư: ĐÀM VĂN BÔNG

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo đầu tư, hỗ trợ của tỉnh thông qua các cơ chế chính sách, với nỗ lực của Đảng bộ, các ngành các cấp, các thành phần kinh tế, nhân dân các dân tộc trong huyện, Chương trình Xóa đói giảm nghèo đã giành được những kết quả to lớn... Toàn huyện đã giải quyết cơ bản hộ đói, hộ nghèo giảm còn 10,4% và hộ khá, giàu tăng chiếm 14,4%.

MỘT SỐ NHIỆM VỤ ĐỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TỐT NGHỊ QUYẾT 05 CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH:

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân, cán bộ, công chức... tham gia tích cực cuộc vận động ủng hộ Chương trình Xóa đói giảm nghèo do tỉnh và huyện phát động.

2. Thống nhất quan điểm chỉ đạo với phương châm: tập trung hỗ trợ trực tiếp các hộ nghèo, xã nghèo, thôn bản nghèo, xóm nghèo... Thực hiện tốt cơ chế chính sách của tỉnh và huy động tại chỗ nguồn lực để xóa đói giảm nghèo.

Mục tiêu năm 2003, giảm 529 hộ bằng 3,2%. Năm 2004, giảm 335 hộ bằng 2% và chỉ còn 5% hộ nghèo vào cuối năm 2004, hoàn thành trước 1 năm so với mục tiêu Đại hội 20 đề ra.

3. Tổ chức thực hiện 5 Chương trình Nghị quyết 05 của BCH Đảng bộ tỉnh:

✦ Chương trình Xóa đói giảm nghèo: đánh giá lại số

hộ đã thoát nghèo năm 2001-2002, có biện pháp nhằm nâng cao mức sống, hạn chế nguy cơ tái nghèo.

✦ Tập trung thực hiện có hiệu quả các chương trình hỗ trợ hộ nghèo, tạo điều kiện cho các hộ được hưởng nhanh nhất: thực hiện tốt chương trình nuôi dê của tỉnh; khuyến khích các hộ khác có điều kiện phát triển đàn dê; vận động các cán bộ, công chức, sĩ quan... và các cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện thực hiện tốt phong trào ủng hộ người nghèo.

✦ Chỉ đạo thực hiện việc hỗ trợ 50% giá giống lúa, ngô, đậu tương; triển khai đảm bảo đúng thời vụ, có hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc của đội ngũ cán bộ khuyến nông.

- Thực hiện chương trình phát triển chăn nuôi trâu bò làm hàng hóa; triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình chăn nuôi hàng năm.

- Chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn:

✦ Triển khai làm điểm thi công đường bê-tông (3,5 - 5,5m) ngay trong tháng 5 - 2003.

✦ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch: 25km kênh bê-tông, 4,4km đường bê-tông nông thôn, hỗ trợ vật liệu làm nhà cho 250 hộ, 22 sân trường, 20 nhà lưu trú giáo viên, 10 nhà lưu trú cán bộ xã, 5 nhà văn hóa xã, 100 bể nước sinh hoạt...



Làng văn hóa thôn Bang, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

ĐOÀN ĐƯỜNG BỘ HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 5 - Đường Thống Nhất, P.Lê Thanh Nghị, TP.Hải Dương, T.Hải Dương * ĐT: 0320 856 619; 853 869



Giám đốc
KS. NGUYỄN HỮU LỘC

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

- Là đơn vị sự nghiệp kinh tế, trực thuộc Sở Giao thông vận tải Hải Dương.

- Quản lý, sửa chữa thường xuyên, định kỳ và sửa chữa đột xuất 14 tuyến trên 268,4 km đường, trong đó quốc lộ 37 là 12,4 km, 70 cây cầu có chiều dài 1522,4m cùng toàn bộ hệ thống báo hiệu đường bộ.

- Đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Ngoài ra còn tham gia thi công các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Gồm có 10 đơn vị trực thuộc và 4 phòng ban.



Tập thể CBCNV của Đoàn

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

1. Hạt đường 37

2. Hạt đường 188

3. Hạt đường 190A

4. Hạt đường 191

5. Hạt đường 17A

6. Hạt đường 39B

7. Hạt đường 20A

8. Hạt đường 39D

9. Đội công trình 1

10. Đội công trình 2

Nhiệm vụ đã hoàn thành năm 2002 và 6 tháng đầu năm 2003:

❖ Sửa chữa kịp thời những hư hỏng nền mặt đường, cầu, cống và hệ thống báo hiệu trên toàn bộ các tuyến đường được giao quản lý. Phát hiện, ngăn ngừa và báo cáo kịp thời các vụ vi phạm an toàn giao thông và hành lang bảo vệ đường bộ.

❖ Thực hiện tốt quy định về khoán quản lý, sửa chữa thường xuyên đường bộ số 128A ngày 16-3-1999 của Sở Giao thông - Vận tải; đồng thời, triển khai một bước khoán đến tổ, nhóm và người lao động về một số chỉ tiêu quản lý cầu đường.

❖ Vá, lát kịp thời theo kế hoạch được giao để kéo dài tuổi thọ của con đường, giảm kinh phí để đầu tư, cải tạo, nâng cấp.

❖ Giá trị sản lượng năm 2002 tăng 16,8% và thu nhập của người lao động tăng 12,6% so với năm 2001. Xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thêm trang thiết bị 6 tháng đầu năm 2003 đạt giá trị trên 70% kế hoạch năm.

CÔNG TÁC THI ĐUA KHEN THƯỞNG NĂM 2002

- ❖ Tập thể Đoàn đường bộ Hải Dương và 2 cá nhân được UBND tỉnh tặng bằng khen.
- ❖ Sở Giao thông - Vận tải tặng giấy khen cho 6 tập thể và 16 cá nhân.
- ❖ Công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cho 15 người, 22 tập thể lao động giỏi.
- ❖ Công đoàn và Đoàn Thanh niên được công nhận danh hiệu vững mạnh.

CÔNG TÁC ĐẢNG NĂM 2002

Đảng ủy Đoàn đường bộ Hải Dương triển khai và tổ chức thực hiện đầy đủ, có chất lượng về công tác xây dựng Đảng; chỉ đạo, điều hành kế hoạch sản xuất với tinh thần trách nhiệm cao, luôn tìm biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; lãnh đạo tổ chức sản xuất, đảm bảo cho giao thông thông suốt, an toàn và đúng các chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Do vậy, năm 2002, Đảng bộ Đoàn đường bộ Hải Dương được công nhận là "Đảng bộ trong sạch, vững mạnh".



Sửa chữa đường bộ



Trụ sở của Đoàn Đường bộ Hải Dương

ĐOẠN QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ BẮC GIANG

Địa chỉ: Thị xã Bắc Giang tỉnh Bắc Giang * Điện thoại: 0240 854 601 855 156



Giám đốc
THÂN VĂN TẬP

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

Là đơn vị sự nghiệp kinh tế: quản lý, sửa chữa thường xuyên, định kỳ và sửa chữa đột xuất, xây dựng cơ bản nhỏ các công trình giao thông trên 477 km đường, 1 593m cầu, trong đó: 214km quốc lộ (ĐT 284; ĐT 295; ĐT 265; ĐT 293; ĐT 299...)

QUẢN LÝ KHAI THÁC BẢO ĐẢM GIAO THÔNG 4 BẾN PHÀ

- + Phà Lục Nam (sông Lục Nam).
- + Phà Đám (sông Thương).
- + Phà Đồng Việt (sông Thái Bình).
- + Phà Bồ Hạ (sông Thương).

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP

1. Hạt Sơn Động.
2. Hạt Tân Hoa.
3. Hạt Lục Nam.
4. Hạt Lục Ngạn.
5. Hạt Lạng Giang.
6. Hạt Yên Thế.
7. Hạt Bắc Giang.
8. Hạt Tân Yên.
9. Hạt Hiệp Hòa.
10. Đội công trình thi công cơ giới.
11. Xưởng sửa chữa thủy.
12. Bến phà Lục Nam.
13. Bến phà Đám.
14. Bến phà Đồng Việt.
15. Bến phà Bồ Hạ.
16. Đội thanh tra giao thông



Duy tu bảo dưỡng đường



Phà Lục Nam - một trong ba bến phà do Đoạn quản lý

ĐOẠN QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ BẮC NINH

Địa chỉ: Khu vực Phường Thị Cầu - Thị xã Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241 320 106 * Giám đốc: Tống Ngọc Hỷ



Giám đốc Tống Ngọc Hỷ phát biểu tại Đại hội Công đoàn lần thứ 2

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

+ Là đơn vị sự nghiệp kinh tế, quản lý sửa chữa, xây dựng cầu đường bộ, đảm bảo giao thông trên 12 tuyến đường liên tỉnh với tổng chiều dài 427,5 km; trong đó, có 181 km đường nhựa, 66,5 km đường cấp phối, một bến xe phà Đông Xuyên.

Sản xuất phụ:

+ Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô-tô du lịch, xe máy với phương châm chất lượng hiệu quả, đảm bảo đời sống của cán bộ công nhân viên.

Kết quả sản xuất kinh doanh:

+ Quản lý và sửa chữa thường xuyên năm 2002 tăng 11,8% so với năm 2001, đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn.

+ Sửa chữa vừa, đảm bảo giao thông thông suốt tăng 10,5% so với năm 2001. Đoạn rất coi trọng chất lượng công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ.

+ Đảm bảo giao thông vượt sông ở bến phà Đông Xuyên.



Cầu vượt Đại Đình - một trong những cây cầu do Đoạn quản lý

HUYỆN KRÔNG BÔNG

Địa chỉ: huyện Krông Bông tỉnh Đắk Lắk * Điện thoại: (050) 732 264 732 247 732 418

Chủ tịch UBND huyện: **TRỊNH NGỌC BỐ**

Huyện Krông Bông là 1 trong 19 huyện, thành phố của tỉnh Đắk Lắk. Nằm ở phía Đông Nam, cách Tỉnh lỵ 50km. Diện tích tự nhiên của huyện là: 125 020 héc-ta, trong đó đất rừng chiếm 82 546 héc-ta. Huyện có 14 đơn vị hành chính gồm 13 xã và 1 thị trấn với 79 112 người thuộc 25 dân tộc anh em cùng sinh sống chủ yếu bằng sản xuất nông lâm nghiệp. Là một huyện miền núi, có vị trí nằm giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột, với dãy núi Cư Yang Sin, khí hậu quanh năm mát mẻ. Đất đai Krông Bông phong phú, đa dạng, thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt rất phù hợp với cây lương thực, thực phẩm cho năng suất cao. Rừng Krông Bông có nhiều chủng loại động, thực vật đặc trưng của khu vực Tây Nguyên, là nguồn lợi lâm sản có giá trị không chỉ về mặt kinh tế mà còn có tác dụng rất lớn về sinh thái môi trường. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có những cảnh quan du lịch sinh thái rất hấp dẫn như: Khu Di tích lịch sử hang đá Đắk Tuôr, thác Krông Kmar, thác Êa Kar...hàng năm đón hơn 100 000 lượt khách đến tham quan, du lịch.



Thác Krông Kmar - huyện Krông Bông



Đồng ngô lai - huyện Krông Bông

Hiện nay, huyện đang có nhiều dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn: Xây dựng Nhà máy chế biến tinh bột sắn, xây dựng vùng chuyên canh trồng cây thuốc lá vàng sấy xuất khẩu, các dự án trồng rừng nguyên liệu....với nhiều chính sách, cơ chế thích hợp và thông thoáng.

Huyện mong muốn và kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến huyện để tham gia đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, liên kết trồng rừng, đầu tư phát triển mạng lưới du lịch sinh thái môi trường và các mạng lưới kinh doanh dịch vụ khác nhằm thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa và đôi bên cùng có lợi.

XÍ NGHIỆP VẬN DỤNG TOA XE KHÁCH HÀ NỘI



Giám đốc xí nghiệp - Bí thư Đảng ủy:

KS. NGUYỄN THỊ MINH HÀ

ĐC: SỐ 1 TRẦN QUÍ CÁP, HÀ NỘI

ĐT: 04 7321 573; 7470 303 (2752)

FAX: 04.7334590

TÀI KHOẢN: 710A 00441

**SỞ GIAO DỊCH 1 NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.**

**XÍ NGHIỆP VẬN DỤNG TOA XE KHÁCH HÀ NỘI LÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
LIÊN HỢP VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT KHU VỰC 1 (LIÊN HIỆP ĐƯỜNG SẮT VIỆT
NAM), CÓ NHIỆM VỤ:**

- Quản lý và phục vụ 11 đội tàu khách, tàu nhanh trên các tuyến đường thuộc các tỉnh phía Bắc, trong đó các chuyến tàu du lịch từ Hà Nội đi Thanh Hóa, Vinh, Hải Phòng và đặc biệt tàu nhanh chất lượng cao LC5/6 đi Lào Cai.

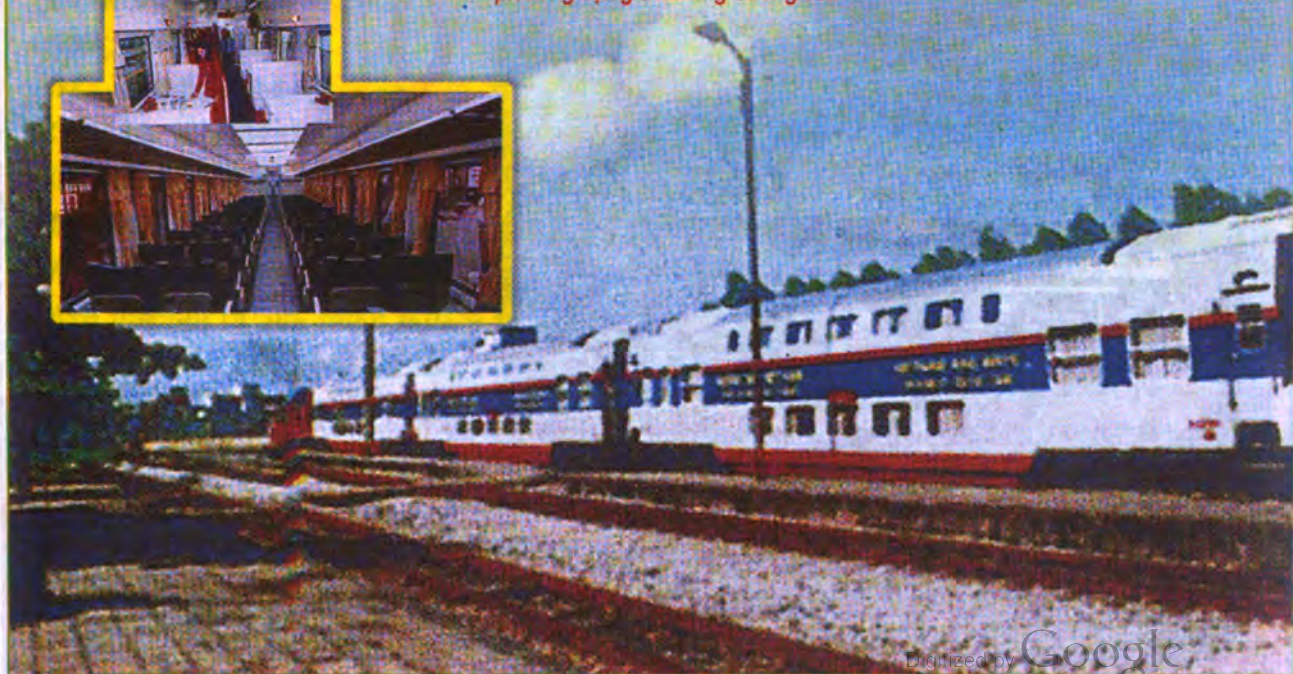
- Quản lý và phục vụ 50% số đoàn tàu khách Thống Nhất Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và ngược lại; trong đó, có 2 ram tàu Thống Nhất E1/E2 (30h) thế hệ 2 với các tiện nghi sang trọng, lịch sự. Ngoài ra, còn quản lý và phục vụ các tàu liên vận quốc tế Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Côn Minh (Trung Quốc), với đủ hạng ghế, giường nằm phù hợp với các đối tượng hành khách, trong đó có toa máy lạnh tiện nghi, hiện đại.

- Quý khách trong và ngoài nước sẽ hài lòng với các trang thiết bị hiện đại được trang bị trên tàu và đội ngũ nhân viên trẻ, đẹp, có trí thức trong giao tiếp.

- Quý khách sẽ được thưởng thức những bữa cơm hợp khẩu vị tự chọn trên tàu E1/E2 và các suất ăn được chế biến sẵn, đóng hộp đảm bảo chất lượng và hợp vệ sinh trên các đoàn tàu Thống Nhất khác.

- Xí nghiệp chịu trách nhiệm khám chữa, chỉnh bị tất cả các đoàn tàu đi và đến tại Ga Hà Nội, đảm bảo an toàn cho các chuyến tàu.

Xí nghiệp VDTX khách Hà Nội sẵn sàng tiếp thu mọi sự đóng góp của quý khách về tinh thần, thái độ phục vụ của các nhân viên trên tàu, về chất lượng bữa ăn trên tàu để từng bước cải tiến công tác phục vụ, cải tiến bữa ăn nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của khách trong và ngoài nước đi lại bằng phương tiện giao thông đường sắt.



CÔNG TY CAO - SU ĐỒNG NAI

DONG NAI RUBBER COMPANY (DONARUCO)



Cúp chất lượng của Hiệp hội Cao-su thế giới tặng sản phẩm cao-su Đồng Nai và chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO - 9001: 2000

LĨNH VỰC

SẢN XUẤT KINH DOANH

★ Trồng và khai thác cao-su thiên nhiên

★ Thương nghiệp bán buôn

★ Sản xuất các sản phẩm bằng hạt PE

★ Sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu cao-su

★ Xây dựng kinh doanh địa ốc

**TỔNG
DIỆN
TÍCH
VƯỜN
CÂY
CAO-SU
LÀ:
38 100
HÉC-TA**

Khai thác mủ cao - su



Vườn cao - su giống



Văn phòng Công ty

Công ty cao-su Đồng Nai sẵn sàng liên doanh hợp tác thương mại với tất cả các thành phần kinh tế trong và ngoài nước trên các lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm cao-su. Sản xuất hàng hóa từ nguyên liệu cao-su, hợp tác khoa học kỹ thuật về cao-su và các lĩnh vực thuộc ngành nghề kinh doanh.

Địa chỉ: Xã Xuân Lập - huyện Long Khánh - tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 061 726 303, 061 726 333 * Fax: 061 726 343

E-mail: donaruco @ hcm.vnn.vn * Website: www. Donaruco. Com

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

39 hẻm Văn Đồn - quận 4 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08 9 400 345 * Fax: 08 9 400 874

CÔNG TY DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ

Địa chỉ: 154 - Nguyễn Thái Học - Ba Đình - Hà Nội * Điện thoại: (04) 7 336 588; (04) 7 336 589

Dược bảo vệ bởi các tầng địa chất, vỉa đá chống thấm ở độ sâu 450 m, nguồn nước khoáng Tiên Hải được đánh giá là nguồn nước khoáng sâu nhất Việt Nam và đảm bảo vô trùng tuyệt đối.

Từ năm 1992, nước khoáng Tiên Hải đã chính thức gia nhập thị trường, phục vụ người tiêu dùng. Năm 1999, 2000 và 2001, được người tiêu dùng bình chọn là "Hàng Việt Nam chất lượng cao" và đứng trong "Topten Made in Vietnam" tại Hội chợ Hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2002.

Với hệ thống trang thiết bị công nghệ hiện đại của I-ta-li-a, nước khoáng Tiên Hải thực sự khẳng định tiêu chuẩn chất lượng và được Viện Y học Pasteur chứng nhận là sản phẩm nước khoáng đạt tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

From 450 meter into the heart of mother earth, an uncommon and precious source of mineral water was found

PTSC

Tiên Hải

NƯỚC KHOÁNG THIÊN NHIÊN

Tiên Hải

Thích hợp cho mọi bữa ăn ngon

Dịch vụ khách hàng/ Customer services 84 - 04 - 5 624 015

Địa chỉ/ Add: 99A Páng Hạ - Hà Nội - Việt Nam

Digitized by Google



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN **QUACERT**

TRỤ SỞ

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 7 561 025, 7 565 483, 7 565 832
Fax: 84 - 4 - 7 563 188
E-mail: Quacert@netnam.vn
Website: www.quacert.gov.vn



PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM - QUACERT HCM

Địa chỉ: Số 16A/A1 đường Lê Hồng Phong (Nối dài)
- P.12 - Q.10 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84 - 8 - 8 633 525, 8 630 421
Fax: 84 - 8 - 8 630 422
E-mail: Quacert2@hcm.vnn.vn

*Tổ chức chứng nhận Hệ thống quản lý ISO 9000 và ISO 14000
đầu tiên tại Việt Nam được thừa nhận quốc tế*

CÔNG TY LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 557 Trần Hưng Đạo - thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Tel: 056.821315 - 822456 Fax: 825242 * Email: huynhgliamdoc@dnng.vnn.vn

Thành lập theo quyết định số 1958/QĐ - UB ngày 16/10/1992 của UBND tỉnh Bình Định
nay là thành viên Tổng công ty lương thực Việt Nam.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- ★ Thu mua vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến, xuất nhập khẩu lương thực và nông sản.
- ★ Thu mua, chế biến xuất khẩu thủy sản.
- ★ Nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- ★ Kinh doanh hàng thực phẩm, hàng tiêu dùng: thức ăn gia súc và vật liệu xây dựng.
- ★ Kinh doanh xăng dầu
- ★ Dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ cho thuê kho - bãi và kinh doanh địa ốc.
- ★ Sản phẩm xuất khẩu chính của Công ty là gạo, sắn lá, cá cơm.

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- ★ Xí nghiệp Chế biến kinh doanh Lương thực Quy Nhơn
Địa chỉ: Đường Mai Hắc Đế - phường Ghềnh Ráng - thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định.
Điện thoại: 056 846 059
Fax: 056 8 46 591
- ★ Chi nhánh Công ty Lương thực Bình Định An Giang
Địa chỉ: Thôn Phú Mỹ Hạ xã Phú Thọ - huyện Phú Tân - Tỉnh An Giang.
Điện thoại: 076 827 190
Fax: 076 827 430
- ★ Chi nhánh Lương thực Tây Sơn
Địa chỉ: Quốc lộ 19 - xã Bình Nghi huyện Tây Sơn - Tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 882 181 -
Fax: 056 882 181
- ★ Chi nhánh Lương thực Hoài Nhơn
Địa chỉ: Quốc lộ 1A - xã Hoài Tân huyện Hoài Nhơn - tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 861 664
Fax: 056 861 664
- ★ Cửa hàng Ăn uống và Giải khát 93 Nguyễn Du
Số: 93 Nguyễn Du - thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 812 093

CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY LẮP ĐIỆN VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

MECHANICAL, POWER CONSTRUCTION AND INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT COMPANY - COMA 18

TRỤ SỞ GIAO DỊCH: ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN- THỊ XÃ HÀ ĐÔNG- TỈNH HÀ TÂY * ĐT: 034 824 575 * FAX: 034 824 575



Giám đốc: KS. ĐOÀN XUÂN TRƯỜNG

- Căn cứ quyết định số 1750/QĐ-UB, ngày 25 - 12 - 2002 của UBND tỉnh Hà Tây và Quyết định số 03/QĐ-BXD, ngày 20 - 01 - 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển giao Công ty Cơ khí điện Hà Tây về Tổng Công ty Cơ khí xây dựng- Bộ Xây dựng.

- Nay đổi tên thành: Công ty Cơ khí - Xây lắp điện và Phát triển hạ tầng (viết tắt: COMA 18)

- Tên giao dịch quốc tế: Mechanical, power construction and infrastructure development company.

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo cơ khí, chế tạo thiết bị vật liệu và phụ kiện, gia công cấu kiện bê-tông phục vụ các ngành điện, xây dựng công nghiệp khác, xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị. Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, kinh doanh

xuất nhập khẩu, thiết bị, vật tư kỹ thuật, tư vấn, khảo sát thiết kế điện, tư vấn xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.

- 4 tháng đầu năm 2003 đạt giá trị bằng cả năm 2002, với 12 700 triệu đồng, giá trị tiền lương đạt trên 700 000 đồng/tháng/người.

1. Mục tiêu chính của Công ty giai đoạn 2003 - 2005

a. Củng cố tổ chức bộ máy của Công ty.

b. Chú trọng đầu tư chiều sâu, ổn định việc làm cho CBCNV, duy trì và phát huy mặt hàng truyền thống cột điện, kết cấu thép...

c. Giao quyền tự chủ sáng tạo cho các xí nghiệp, đơn vị thành viên, phát triển đa ngành nghề và tiến tới cổ phần hóa toàn Công ty vào nhiệm kỳ 2006-2008.

d. Mục tiêu kế hoạch đến 2003 - 2005 là:

Đơn vị: triệu đồng

NĂM	GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG	DOANH THU	THUẾ	LÃI	TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN (TRIỆU ĐỒNG)
2003	64 000	44 000	2,000	450	0,900
2004	80 000	56 000	2,000	520	1,100
2005	100 000	70 000	3,000	600	1,200

E. Các mục đầu tư:

- Khu Công nghiệp dệt - may Bắc Ninh: 70 tỉ đồng

- Khu Chung cư La Khê: 80 tỉ đồng

- Nhà máy Chế tạo cột điện: 40 tỉ đồng

- Khu Làng nghề Hưng Yên: 15 tỉ đồng

- Khu trung tâm thương mại Hà Đông: 10 tỉ đồng



Thi công móng đường dây 500kW Nho Quan, Thường Tín



Thi công công trình Nhà máy Cơ khí



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TÂY



Địa chỉ: 80-Quang Trung - thị xã Hà Đông - Hà Tây

Điện thoại: 034 824 685; 034 824 432 * Fax: 034 829 054 * E-mail: hataphar@fpt.vn



THUỐC NHỎ MŨI FLANOS "NB-1"

*** Dạng thuốc:** thuốc nhỏ mũi

*** Quy cách đóng gói:** Lọ 8ml. Hộp 1 lọ

*** Công thức bào chế cho 1 đơn vị thành phẩm:**

- Fructus Xanthii: 3,2g
- Rhizoma Smilacis glabrae: 3,2g
- Herba Ogerati: 1,6g
- Nước cất pha thêm và tá dược vđ: 8ml

*** Tính chất:**

- Thuốc có tác dụng chống dị ứng, phục hồi nhanh khứu giác
- Chống viêm, tăng cường phân hủy và dẫn lưu các loại từ trong mũi xoang, tránh phẫu thuật.

*** Chỉ định:** Điều trị viêm mũi dị ứng và viêm xoang mãn tính.

*** Cách dùng và liều dùng:** Nhỏ mũi ngày 4 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

*** Chống chỉ định:** Không dùng cho trẻ em dưới 4 tuổi.

THUỐC CAO XOA CON GẤU HATAPHAR

*** Thành phần:**

Menthol: 0,48g

Camphor: 0,80g

Tinh dầu quế: 0,16g

Tinh dầu định hương: 0,16g

Tinh dầu bạc hà: 0,80g

Tinh dầu trầm: 0,40g

Mật gấu: 4,0mg

Methyl salicylat: 1,60g

Tá dược vđ: 8g

*** Chỉ định:**

Chữa đau do phong thấp, đau lưng cấp, mãn, đau dây thần kinh, đau do chấn thương. Dùng xoa bóp khi bị cảm lạnh, cúm, đau họng.

*** Cách dùng, liều dùng:**

Rửa sạch và lau khô vùng da bị đau, xoa bóp lên chỗ đau hoặc huyết vị, 3-4 lần/ngày.

*** Chống chỉ định, thận trọng:**

Mẫn cảm với một trong những thành phần của thuốc, không xoa thuốc lên các vết thương hở và các niêm mạc mắt.





SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ GIANG

Giám đốc: TRẦN THANH Địa chỉ: Phường Nguyễn Trãi - thị xã Hà Giang * Điện thoại: 019 866 578 * Fax: 019 868 979

Năm 2002, là năm thứ hai thực hiện kế hoạch 5 năm (2001-2005) và là năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng bộ tỉnh Hà Giang. Với sự nỗ lực của toàn ngành và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, HĐND tỉnh ngành giao thông vận tải đã đạt được nhiều kết quả trong phát triển giao thông vận tải, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2002 của tỉnh.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2002:

1. Về xây dựng cơ bản:

- Thực hiện 15 dự án chuyển tiếp và 1 dự án khởi công mới của Trung ương.
- 39 dự án địa phương, trong đó có 27 dự án chuyển tiếp và 12 dự án khởi công mới.

2. Sửa chữa đường bộ:

- Được Cục Đường bộ Việt Nam và UBND tỉnh giao quản lý và sửa chữa thường xuyên và đảm bảo an toàn giao thông trên 4 tuyến quốc lộ, 6 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 744km.

- Năm 2002, mưa lũ nhiều gây thiệt hại về đường sá, cầu cống và thêm khó khăn cho công tác đảm bảo giao thông và kinh phí ử chữa còn rất hạn hẹp nhưng với sự nỗ lực các đơn vị sửa chữa, các huyện thị, các đơn vị thi công đã khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ.

3. Công tác quản lý vận tải và phương tiện:

- Hà Giang có 2 078 xe ô-tô các loại, trong đó có 150 xe kinh doanh vận tải chở khách với 3 300 ghế, 230 xe kinh doanh vận tải hàng hóa với 874 tấn phương tiện và 26 000 xe máy, mô-tô hai bánh.

- Có 15 tuyến vận tải hành khách nội tỉnh, 12 tuyến vận tải hành khách liên tỉnh và liên tỉnh liên kết, 1 tuyến vận tải ô-tô quốc tế Việt Nam - Trung Quốc.

4. Về phát triển giao thông nông thôn:

- Ngành giao thông vận tải đã thiết kế xong địa hình cầu nhỏ giao thông nông thôn dùng cho xe ô-tô con, thiết kế địa hình kết cấu mặt đường nhựa và cấp phối, ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện phục vụ cho chương trình kiên cố hóa đường giao thông nông thôn của tỉnh.

- Đôn đốc các huyện thị đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình do huyện làm chủ đầu tư.

NHIỆM VỤ NĂM 2003

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án thuộc các tuyến quốc lộ: 2, 4C, hoàn thành các dự án chuyển tiếp của quốc lộ 34 và quốc lộ 279.

- Tiếp tục cải tạo nâng cấp các tuyến đường quan trọng của tỉnh.

- Tập trung thiết bị, nhân lực hoàn thành một số công trình cầu quan trọng, khởi công một số cầu đã ghi trong kế hoạch.

- Phối hợp cùng các huyện, thị xã làm tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo điều kiện cho các công trình thi công đảm bảo tiến độ.

- Bê-tông hóa đường ô-tô giao thông nông thôn theo chủ trương của tỉnh.

- Tiếp tục mở đường dân sinh (hoặc ô-tô) đến thôn bản theo phương châm dân tự làm là chính.



Cắt băng khánh thành cầu đường 3 - 2



CẦU 3 - 2





Chúc mừng 73 năm Tạp chí Cộng sản ra số đầu và đón nhận Huân chương Sao vàng



- TRUYỀN THỐNG
- CHẤT LƯỢNG
- CHUYÊN NGHIỆP



Công ty in Tạp chí Cộng sản
Communist Review Printing Company
38 Bà Triệu - Hà Nội * ĐT: (04) 8267244 - 8255778 * Fax: (84-4) 9345765

X
H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



LỄ KỶ NIỆM
73 NĂM Tạp chí Cộng sản RA SỐ ĐẦU
(5/8/1930-5/8/2003)
VÀ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG SAO VÀNG

UNIV. OF MICH.

SEP 25 2003

CURRENT SERIALS

24

8-2003



Đồng chí Giám đốc Sở LĐ-TB-XH
phát biểu tại hội thảo của Trường



Đại sứ Ô-xtrây-li-a đến thăm
và làm việc tại Trường



Đồng chí Phó Chủ tịch UBND TP. Đà Nẵng
phát biểu tại Lễ khai giảng của Trường



Đồng chí Tổng cục trưởng TCDN
phát biểu tại Hội thảo

TRƯỜNG KỸ THUẬT - KINH TẾ ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 99 Tô Hiến Thành, phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà, Đà Nẵng * Điện thoại: 0511 940 677 940 678 831 190

Fax: 0511 940 677 * E-mail: s15dng@dng.vnn.vn

Trường Kỹ thuật - Kinh tế Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 05/2000/QĐ-UB, ngày 18-1-2000, của UBND TP. Đà Nẵng, là một trong 15 trường trọng điểm quốc gia tham gia dự án "Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề" do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

TRƯỜNG ĐANG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ

- ❖ Đào tạo nghề hệ dài hạn (2 năm)
- ❖ Đào tạo nghề hệ ngắn hạn (dưới 1 năm)

- ❖ Dạy nghề cho học sinh phổ thông
- ❖ Đào tạo trung học kế toán chính quy, tại chức
- ❖ Liên kết với các trường đại học đào tạo trình độ cao đẳng, đại học kế toán, đại học kỹ thuật (hệ tại chức), bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, nghiệp vụ kế toán tài chính...
- ❖ Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và lao động sản xuất.

CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

Trường được trung ương và địa phương đầu tư nâng cấp xây dựng cơ bản, đạt tiêu chuẩn trường nghề, rộng rãi, thoáng mát, khang trang. Trang thiết bị dạy nghề hiện đại nhất hiện nay với nguồn kinh phí từ dự án "Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề".

Hệ thống mạng được kết nối hiện đại theo tiêu chuẩn hệ thống thông tin quản lý dạy nghề theo dự án "Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề" quy định.

Chức năng các học sở yêu cầu phải đồng bộ với Trường Kỹ thuật Kinh tế Đà Nẵng



Học sinh thực hành nghề điện kỹ thuật



Học sinh thực hành tin học



Máy công nghiệp - thiết kế thời trang



Cơ khí chính xác CNC

Softech® TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM ĐÀ NẴNG DANANG SOFTWARE PARK

LÀ MỘT TRONG NHỮNG TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM LỚN CỦA VIỆT NAM

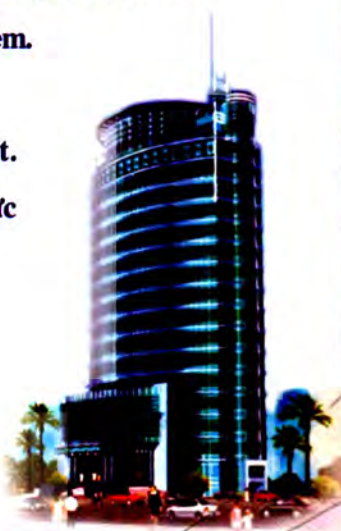
- ❖ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp phần mềm.
- ❖ Tổ chức hợp tác sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm.
- ❖ Hỗ trợ và nuôi dưỡng các doanh nghiệp phần mềm.
- ❖ Thực hiện các dịch vụ về công nghệ thông tin và in-tơ-nét.
- ❖ Thực hiện các liên kết trong nước và quốc tế trong lĩnh vực công nghệ phần mềm.

Softech - Trung tâm đào tạo lập trình viên quốc tế, kỹ thuật viên quốc tế và chuyên viên công nghệ mạng cao cấp.

Softech - Trung tâm cung cấp các sản phẩm và giải pháp phần mềm.

Softech - Trung tâm thiết kế, cung ứng và lắp đặt các hệ thống mạng công nghệ thông tin.

Softech sẵn sàng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước



Địa chỉ: 15 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: 84. 511. 810 535 - 810 534 - 810 583

Fax: 84. 511. 810 278

Website: www.dsp.com.vn

Email: softech@dsp.com.vn





THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 687

24

8-2003

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1 : Đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh
gắn Huân chương Sao vàng trên lá cờ
truyền thống của Tạp chí Cộng sản.

Ảnh: Xuân Vũ

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

LỄ TRỌNG THỂ KỶ NIỆM 73 NĂM NGÀY TẠP CHÍ CỘNG SẢN RA SỐ ĐẦU (5-8-1930 - 5-8-2003) VÀ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG SAO VÀNG

*** Lễ mít tinh trọng thể tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội	3
NÔNG ĐỨC MẠNH - Tạp chí Cộng sản hãy xứng đáng hơn nữa là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng	5
LÊ HỮU NGHĨA - Tạp chí Cộng sản nguyện đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, sự mong mỏi và yêu mến của bạn đọc	10
*** Điện và thư chúc mừng	12

NHÂN KỶ NIỆM 115 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH TÔN ĐỨC THẮNG (20-8-1888 - 20-8-2003)

PHẠM THẾ DUYỆT - Đồng chí Tôn Đức Thắng, người bạn chiến đấu thân thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, vị Chủ tịch lâu năm nhất của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	14
ĐỨC VƯỢNG - Những cống hiến lớn lao của Chủ tịch Tôn Đức Thắng với cách mạng Việt Nam	17

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN THỊ DOAN - Một số giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát trong Đảng	21
ĐỖ QUANG HƯNG - Cách mạng Tháng Tám năm 1945 với tôn giáo	24
TRẦN ĐỨC LAI - Vai trò Nhà nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông	28
CÔNG ĐỊNH - Chiêu bài can thiệp được khoác áo "dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo"	31

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

TRIỀU HẢI QUỲNH - Bình Thuận - khi Nghị quyết số 04 của Tỉnh ủy đi vào cuộc sống	37
NGUYỄN ĐÌNH TỰ - Đổi mới kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế	41
TRẦN ĐÌNH THANH - Những chặng đường phát triển của Công ty Điện lực 3	44

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

PHẠM SONG - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng dân số	50
--	----

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

ĐINH LÊ - Khôn và dại	55
-----------------------	----

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

HÀ MỸ HƯƠNG - Từ Băng-dung đến Cu-a-la Lăm-pơ : Ngót nửa thế kỷ một chặng đường lịch sử của phong trào không liên kết	57
ANH ĐỨC - Nhìn lại cuộc chiến tranh I-rắc từ góc độ luật pháp quốc tế	62

СОДЕРЖАНИЕ

НОНГ ДЫК МАНЬ: Журнал Коммунист будь более достойным идеологического, теоретического знамени Партии. **ЛЕ ХЫУ НГИА:** Журнал Коммунист будет объединяться, прилагать старания, чтобы быть достойным доверия Партии, любви и желания читателей. *** Поздравительные телеграммы и письма от провинциальных партийных комитетов. **ФАМ ТХЕ ЗУЕТ:** Товарищ Тон Дык Тханг – близкий боевой соратник великого Президента Хо Ши Мина, Председатель Отечественного Фронта Вьетнама с самым многолетним стажем. **ДЫК ВЬОНГ:** Великие заслуги Президента Тон Дык Тханг перед Вьетнамской революцией. **НГУЕН ТХИ ЗОАН:** Некоторые меры по повышению силы и эффективности инспекционной работы в Партии. **ДО КУАНГ ХЫНГ:** Августовская Революция 1945 года и религии. **ЧАН ДЫК ЛАЙ:** Роль Государства в почтовой – телекоммуникационной области. **КОНГ ДИНЬ:** Вмешательство под вывеской «демократия, права человека и свобода совести». **ФАМ ШОНГ:** Заботиться о здоровье народа, внося вклад в улучшение качества населения. **ХА МИ ХЫОНГ:** От Бандунга до Куала-Лумпура: почти полвека исторического пути движения неприсоединения. **АНЬ ДЫК:** Пересмотр на Иракскую войну под взглядом международного права.

CONTENTS

NÔNG ĐỨC MẠNH: May the Communist Review become more deserving of being the Party's ideological and theoretical flag. **LÊ HỮU NGHĨA:** Communist review wishes to be united, striving to be on par with the Party's confidence and readers' expectation, sympathy. *** Congratulating telegrams and letters of provincial Party committees. **PHAM THẾ DUYỆT:** Comrade Tôn Đức Thắng, beloved comrade in arms of our great President Hồ Chí Minh, the president for the longest time of the Vietnam Fatherland Front. **ĐỨC VƯỢNG:** The great contributions of President Tôn Đức Thắng to Vietnamese revolution. **NGUYỄN THỊ DOAN:** Some solutions for enhancing affect, efficiency of supervision activity inside the Party. **ĐỖ QUANG HUNG:** The 1945 August Revolution and religions. **TRẦN ĐỨC LAI:** State role in post-telecommunication field. **CÔNG ĐỊNH:** Intervention mask is mantled with the coat "democracy, human rights and religions freedom". **PHẠM SONG:** Taking care of people's health, making contributions to the enhancement of population quality. **HÀ MỸ HƯƠNG:** From Kuala-Lumpur to Bandung: nearly half century of non-allied movement historical stage. **ANH ĐỨC:** A retrospective look at Iraq war from perspective of international laws.

SOMMAIRE

NÔNG ĐỨC MẠNH: Que la Revue Communiste soit digne d'être le drapeau idéologique et théorique du Parti. **LÊ HỮU NGHĨA:** La Revue Communiste fait le vœu d'être en solidarité, de s'efforcer d'être digne de confiance du Parti, d'attente et d'estime du lecteur. *** Télégrammes et lettres de félicitation des Comités provinciaux du Parti. **PHAM THẾ DUYỆT:** Le camarade Tôn Đức Thắng, un cher compagnon de combat du Président Hồ Chí Minh, le président le plus ancien du Front de la Patrie du Vietnam. **ĐỨC VƯỢNG:** Les grandes contributions du Président Tôn Đức Thắng à la révolution vietnamienne. **NGUYỄN THỊ DOAN:** Quelques solutions pour améliorer l'efficacité du contrôle au sein du Parti. **ĐỖ QUANG HUNG:** La Révolution d'Août 1945 et la religion. **TRẦN ĐỨC LAI:** Le rôle de l'Etat dans le domaine de la poste et de la télécommunication. **CÔNG ĐỊNH:** L'intervention sous prétexte de "démocratie, droits de l'homme et liberté de religion". **PHẠM SONG:** Soins de la santé de la population afin de contribuer à l'amélioration de la qualité de la population. **HÀ MỸ HƯƠNG:** De Bandung à Kuala Lumpur: presque une moitié du siècle du parcours historique du mouvement des non-alignés. **ANH ĐỨC:** Regard rétrospectif sur la guerre en Irak du point de vue du droit international.

SUMARIO

NÔNG ĐỨC MẠNH: La Revista Comunista debe ser más digna como la bandera de pensamiento y teoría del Partido. **LÊ HỮU NGHĨA:** La Revista Comunista jura unirse y esforzarse por ser digna con la confianza del Partido, la esperanza y el amor de los lectores. *** Cablegramas y cartas de felicitación de los Comités provinciales del Partido. **PHAM THẾ DUYỆT:** El camarada Tôn Đức Thắng, íntimo amigo combatiente del gran presidente Hồ Chí Minh, el presidente de tiempo más largo del Frente de Patria de Vietnam. **ĐỨC VƯỢNG:** Las grandes contribuciones del presidente de la nación Tôn Đức Thắng para con la revolución vietnamita. **NGUYỄN THỊ DOAN:** Algunas soluciones para elevar la eficacia y la eficiencia de actividades de supervisión en el Partido. **ĐỖ QUANG HUNG:** La Revolución de Agosto de 1945 y la religión. **TRẦN ĐỨC LAI:** El papel de Estado en el terreno de correo-telecomunicación. **CÔNG ĐỊNH:** El rótulo de intervención cubierto bajo la capa de "la democracia, el derecho del humano y la libertad de religión". **PHẠM SONG:** Cuidar la salud del pueblo en contribución a la calidad demográfica. **HÀ MỸ HƯƠNG:** Desde Bandung hasta Kuala Lumpur: cerca de medio siglo de una trayectoria histórica del movimiento no alineado. **ANH ĐỨC:** Un vistazo retrospectivo de la guerra de Iraq bajo el ángulo de ley internacional.

目录

• 农德孟：《共产杂志》再接再厉无愧是党的思想、理论旗帜• 黎友义：《共产杂志》愿更加团结、努力奋斗，决不辜负党的信任、读者的期望和爱戴*** 各省省委的贺电• 范世阅：孙德胜同志——伟大的胡志明主席的亲密战友，越南祖国战线任期最长的一位主席• 德旺：孙德胜主席为越南革命作出的巨大贡献• 阮氏端：提高党组织中监察活动效力、效果的措施• 杜光兴：1945年八月革命与宗教• 陈德莱：国家在邮政远通领域中的作用• 公定：当干涉的招牌披上“民主、人权和宗教信仰自由”的外衣• 范双：关心人民健康，为提高人口素质作出贡献• 何美香：从万隆到吉隆坡——不结盟运动近半个世纪以来的历史进程• 英德：从国际法律角度回顾伊拉克战争。



LỄ MÍT TINH TRỌNG THỂ TẠI HỘI TRƯỜNG BA ĐÌNH, HÀ NỘI



SÁNG ngày 5-8-2003, tại Hội trường Ba Đình, Thủ đô Hà Nội, Bộ Biên tập **Tạp chí Cộng sản** tổ chức Lễ mít tinh trọng thể kỷ niệm 73 năm Ngày **Tạp chí Cộng sản** ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-2003) và đón nhận Huân chương Sao vàng - phần thưởng cao quý do Đảng và Nhà nước trao tặng.

Các đồng chí lãnh đạo, các thế hệ cán bộ biên tập, nhân viên, công nhân Bộ Biên tập **Tạp chí Cộng sản** và các đại biểu dự Lễ đã hết sức vui mừng được đón đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng tới dự, trao Huân chương

và phát biểu ý kiến. Cùng dự Lễ, có các đồng chí Đỗ Mười, nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng ; Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương ; Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương ; các đồng chí nguyên là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư Trung ương các khóa ; các đồng chí lão thành cách mạng ; các đồng chí đại diện lãnh đạo các bộ, ban, ngành, các tỉnh, thành phố trên cả nước ; đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên, bạn đọc đông đảo của Tạp chí cùng đại diện các cơ quan thông tấn báo chí, các phóng viên báo chí ở trung ương và Hà Nội.

Thay mặt đội ngũ những người làm Tạp chí lý luận và chính trị của Đảng, đồng chí Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập **Tạp chí Cộng sản** trình bày báo cáo, nêu bật chặng đường cách mạng vẻ vang 73 năm của Tạp chí : Từ **Tạp chí Đỏ** do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập và chủ biên, ra mắt bạn đọc ngày 5-8-1930, đến **Tạp chí Cộng sản** hôm nay ; bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đối với sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và chặt chẽ của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng ; cảm ơn sự ủng hộ, cổ vũ tâm huyết và to lớn của nhiều thế hệ cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc đông đảo trên mọi miền Tổ quốc và ở nước ngoài ; cảm ơn sự phối hợp cộng tác, giúp đỡ bền bỉ và hiệu quả của các bộ, ban, ngành, các cấp ủy và chính quyền các cấp cùng đội ngũ những người làm công tác tuyên truyền và phát hành Tạp chí trên khắp các nẻo đường đất nước... trong suốt quá trình xây dựng và trưởng thành của Tạp chí. Đồng thời, xác định trọng trách lớn lao và vẻ vang của **Tạp chí Cộng sản** là không ngừng nâng cao chất lượng lý luận và tính chiến đấu của Tạp chí, tiếp tục xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng, góp phần đưa công tác tư tưởng, lý luận của Đảng ngang tầm công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong những thập niên đầu thế kỷ XXI.

Thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh trao tặng và gắn **Huân chương Sao vàng** bên Huân chương Hồ Chí Minh (1985), Huân chương Lao động hạng Nhất (1965), Huân chương Lao động hạng Nhì (1962) trên Cờ Truyền thống của **Tạp chí Cộng sản**, ghi nhận sự phấn đấu không mệt mỏi, “**công lao to lớn đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc**” suốt 73 năm qua.

Phát biểu ý kiến tại Lễ kỷ niệm, đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh biểu dương những cố gắng liên tục, những thành tựu đáng ghi nhận của Bộ Biên tập Tạp chí qua các chặng đường phát triển gắn liền với sự trưởng thành của Đảng, sự phát triển của dân tộc và đất nước ta ; trao trọng trách cho Tạp chí cùng với các cơ quan tư tưởng, lý luận của Đảng đi tiên phong trong sự nghiệp nghiên cứu, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng ta, góp phần đưa công cuộc đổi mới tiếp tục tiến lên (Tạp chí trân trọng đăng toàn văn Bài phát biểu trong số này).

Thay mặt những người làm Tạp chí lý luận và chính trị của Đảng, đồng chí Lê Hữu Nghĩa hứa với Trung ương Đảng, với đồng chí Tổng Bí thư, **Tạp chí Cộng sản** không ngừng phát huy truyền thống vẻ vang 73 năm qua, chủ động, sáng tạo hoàn thành tốt những nhiệm vụ Trung ương giao phó, tiếp tục xứng đáng là cơ quan lý luận và chính trị của Đảng, nguyện xứng đáng hơn nữa với sự tin cậy của Đảng, niềm yêu mến, sự ủng hộ và cổ vũ của bạn đọc đông đảo. □

TẠP CHÍ CỘNG SẢN **HÃY XỨNG ĐÁNG HƠN NỮA** **LÀ NGỌN CỜ TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG ***

NÔNG ĐỨC MẠNH

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng



- Thưa các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước,
- Thưa các đồng chí lão thành cách mạng,
- Thưa toàn thể các đồng chí,

Hôm nay, tôi rất vui mừng tới dự buổi lễ trọng thể kỷ niệm 73 năm Tạp chí Cộng sản ra số đầu tiên và

* Đầu đề là của Tạp chí Cộng sản

đón nhận Huân chương Sao vàng - phần thưởng cao quý do Nhà nước trao tặng.

Thay mặt Bộ Chính trị và Ban Bí thư, tôi nồng nhiệt chào mừng các đồng chí tham dự buổi lễ, chúc mừng các đồng chí lãnh đạo, cán bộ biên tập, phóng viên, công nhân viên, cộng tác viên *Tạp chí Cộng sản* qua các thế hệ đã phát huy truyền thống cách mạng suốt 73 năm, phấn đấu không mệt mỏi, vượt qua những khó khăn, thách thức, cùng với báo chí cả nước góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Thưa các đồng chí,

Tạp chí Cộng sản rất vinh dự được đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập, ra số đầu tiên ngày 5-8-1930 lấy tên là *Tạp chí Đỏ*. Từ đó đến nay, qua các giai đoạn cách mạng, Tạp chí của Trung ương Đảng nối tiếp ra mắt bạn đọc với những tên gọi khác nhau cho phù hợp với tình hình từng thời kỳ, nhưng vẫn luôn luôn là tạp chí lý luận và chính trị của Đảng. Trải qua những chặng đường phát triển, Tạp chí đã không ngừng trưởng thành và có những đóng góp tích cực vào việc nghiên cứu, vận dụng, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, thúc đẩy công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, lý luận của Đảng và các hoạt động chỉ đạo thực tiễn của cách mạng nước ta. Trong các cuộc kháng chiến chống

xâm lược giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, *Tạp chí Cộng sản* luôn quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các nghị quyết của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước, góp phần nâng cao trình độ lý luận, chính trị cho cán bộ, đảng viên, động viên phong trào hành động cách mạng của nhân dân. Trong công cuộc đổi mới, *Tạp chí Cộng sản* có nhiều cố gắng trong công tác tư tưởng, lý luận, góp phần đưa đường lối, quan điểm của Đảng vào cuộc sống, tham gia tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận. Trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội hiện thực thế giới tạm thời lâm vào thoái trào, tình hình thế giới có những biến đổi phức tạp, Tạp chí đã kiên định đấu tranh chống các quan điểm, tư tưởng sai trái và các luận điệu thù địch, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng ta. Tạp chí cũng đã tham gia tích cực vào mặt trận đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và các tệ nạn xã hội; giữ vững định hướng chính trị, tôn chỉ, mục đích, không bị chi phối bởi khuynh hướng thương mại hóa. Những quan điểm lý luận, thông tin khoa học... được phản ánh trên Tạp chí bảo đảm đúng định hướng tư tưởng chính trị của Đảng, từng bước nâng cao chất lượng

chính trị và nghiệp vụ thông tin, được bạn đọc tin cậy. Cùng với những cố gắng về nội dung, Tạp chí từng bước tăng kỳ phát hành, từ chỗ mỗi tháng 1 số, vào giữa năm 1995 đã ra 2 số và đầu năm 2002 đến nay ra 3 số. Mỗi tháng, Tạp chí còn phát hành 2 số *Tạp chí Cộng sản điện tử* trên mạng in-tơ-nét. Đây là những cố gắng lớn của Bộ Biên tập nhằm tăng cường và đa dạng hóa các hình thức thông tin, góp phần tuyên truyền kịp thời, rộng rãi đường lối đổi mới của Đảng đối với đông đảo bạn đọc ở trong nước và trên thế giới.

Thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư, tôi nhiệt liệt biểu dương tập thể cán bộ, phóng viên, biên tập viên, công nhân viên, cộng tác viên *Tạp chí Cộng sản* về những thành tích và những cố gắng nói trên.

Bên cạnh những tiến bộ đó, *Tạp chí Cộng sản* cũng còn những nhược điểm cần khắc phục về mặt chất lượng, nhất là trình độ lý luận chưa sâu, tính chiến đấu và sức thuyết phục chưa cao. Việc phân tích và tổng kết những vấn đề mới, phức tạp do thực tiễn cách mạng trong nước và thế giới đặt ra chưa kịp thời; đấu tranh chống các quan điểm sai trái chưa sắc bén. Số lượng bài lý luận hay chưa nhiều.

Thưa các đồng chí,

Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đang ra sức phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của

Đảng và các nghị quyết của Trung ương, đang tiến hành sơ kết công tác giữa nhiệm kỳ, tổng kết về lý luận - thực tiễn 20 năm đổi mới và chuẩn bị tiến tới Đại hội X của Đảng. Đây là những công việc trọng đại nhằm phát huy hơn nữa sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tạo bước phát triển mới của đất nước trong những thập niên đầu thế kỷ XXI.

Là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng và là một đơn vị tham gia nghiên cứu khoa học, *Tạp chí Cộng sản* cần tích cực tham gia vào những công việc đó. Cần nắm chắc nhiệm vụ cơ bản là trên cơ sở nắm vững và quán triệt sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phân tích đúng tình hình thế giới và đất nước, đi sâu giáo dục, tuyên truyền, hướng dẫn về lý luận và hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với các cơ quan lý luận của Đảng, Tạp chí cần đi tiên phong trong công tác bảo vệ, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ chủ nghĩa xã hội, góp phần làm rõ những cống hiến của Đảng ta vào kho tàng lý luận cách mạng của thế giới.

Tạp chí Cộng sản cần không ngừng nâng cao tính lý luận và chính trị, tính khoa học và tính chiến đấu trong bài vở, gắn lý luận với thực tiễn, tham gia tích cực vào việc giải đáp có sức thuyết phục những vấn đề thực tiễn đặt ra. Làm công tác lý luận không thể theo lối kinh viện chủ nghĩa, máy móc sao chép lý luận kinh điển, lấy lý luận kinh điển để cắt nghĩa một cách khiên cưỡng những vấn đề của cuộc sống hôm nay ; trái lại, phải luôn luôn xuất phát từ thực tiễn, kết hợp một cách nhuần nhuyễn nghiên cứu lý luận với tổng kết thực tiễn, thường xuyên tổng kết lý luận và lấy thực tiễn kiểm nghiệm lý luận để giúp chúng ta nhận thức rõ hơn nhiều vấn đề mà thực tiễn đặt ra. Mỗi tác phẩm lý luận và chính trị đăng trên *Tạp chí* phải là kết quả của việc nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tế, mang đậm hơi thở của cuộc sống, trả lời đúng và trúng những vấn đề của cuộc sống.

Trước mắt, *Tạp chí Cộng sản* cần làm tốt nhiệm vụ tham gia tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và tổng kết lý luận - thực tiễn 20 năm đổi mới. Thông qua đó, làm sáng tỏ hơn tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn, làm sáng tỏ hơn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nhất là những vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa

đất nước ; về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; về xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ; về tăng cường sức mạnh bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân ; về mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ; về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc ; về tiếp tục cải cách và hoàn thiện Nhà nước ; về phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế ; về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân... Bằng cách đó và trên cơ sở đó, *Tạp chí* mới có thể nâng cao hơn nữa chất lượng của mình, cả chất lượng lý luận và chất lượng thực tiễn.

Tổ chức và cán bộ luôn luôn là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Bộ Biên tập *Tạp chí Cộng sản* cần tổ chức tổng kết kinh nghiệm làm *Tạp chí*, rút ra những bài học bổ ích phục vụ thiết thực nhiệm vụ mới. Cần đổi mới toàn diện các hoạt động của *Tạp chí* mà then chốt là đổi mới và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu và công tác biên tập ; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất và năng lực để làm tròn nhiệm vụ được giao. Mở rộng mối quan hệ và gắn bó chặt chẽ, hiệu quả hơn với các cơ quan nghiên cứu khoa học, với các cấp, các ngành,

các địa phương, với các cơ quan báo chí nhằm khai thác và phát huy sức mạnh tổng hợp, đưa công tác lý luận của Tạp chí phát triển lên một bước mới. Mở rộng hơn nữa đội ngũ cộng tác viên gồm các đồng chí lãnh đạo, quản lý ở tất cả các ngành, các cấp, các địa phương, các nhà khoa học, các trí thức ở trong và ngoài Đảng. Tăng cường công tác bạn đọc và phát hành, làm cho Tạp chí gắn bó chặt chẽ hơn nữa với bạn đọc trong và ngoài nước, không ngừng tham khảo các tri thức lý luận tiến bộ trên thế giới. Tiếp tục rút kinh nghiệm để phát hành tốt hơn *Tạp chí Cộng sản điện tử* trên mạng in-tơ-nét.

Đối với nội bộ, cần tăng cường vai trò lãnh đạo của Bộ Biên tập, Đảng ủy, phát huy tinh thần làm chủ của mọi thành viên trong Bộ Biên tập, xây dựng phong cách làm việc dân chủ, tinh thần đoàn kết, thống nhất trong cơ quan. Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, phóng viên, công nhân viên cơ quan. Có kế hoạch bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần, khuyến khích mọi người hăng say nghiên cứu, biên tập, thường xuyên thâm nhập thực tế để có những bài viết hay, có những sản phẩm đạt chất lượng tốt. Không

ngừng đổi mới các hoạt động làm cho Tạp chí ngày càng hiện đại, văn minh, tiến bộ để bắt nhịp với xu thế hiện đại hóa báo chí của thế giới ngày nay.

Thưa các đồng chí,

Với mong muốn *Tạp chí Cộng sản* nói riêng, báo chí nước ta nói chung, tiếp tục đổi mới và phát triển, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu theo tư tưởng và phong cách Hồ Chí Minh - lãnh tụ kính yêu của Đảng, của dân tộc, người thầy của báo chí cách mạng Việt Nam, tôi nêu lên một số vấn đề mang tính gợi mở nói trên, rất mong các đồng chí cùng nhau phấn đấu xứng đáng với sự nghiệp vĩ đại của Đảng và dân tộc ta.

Một lần nữa, chúc các đồng chí lãnh đạo, phóng viên, biên tập viên, công nhân viên, cộng tác viên *Tạp chí Cộng sản* tiếp tục phát huy những truyền thống tốt đẹp 73 năm, chủ động, sáng tạo hoàn thành tốt nhiệm vụ mới rất nặng nề nhưng rất vẻ vang, mãi mãi xứng đáng là tạp chí lý luận và chính trị hàng đầu của Đảng, đi tiên phong trong công tác tư tưởng, lý luận, xứng đáng với phần thưởng cao quý - Huân chương Sao vàng mà Nhà nước trao tặng hôm nay.

Chúc toàn thể các đồng chí dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Xin cảm ơn ! □

TẠP CHÍ CỘNG SẢN NGUYỆN ĐOÀN KẾT, NỖ LỰC PHẤN ĐẤU, XÚNG ĐÁNG VỚI SỰ TIN CẬY CỦA ĐẢNG, SỰ MONG MỎI VÀ YÊU MẾN CỦA BẠN ĐỌC

LÊ HỮU NGHĨA



Kính thưa đồng chí Nông Đức Mạnh,
Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương
Đảng !

Kính thưa đồng chí Đỗ Mười, nguyên
Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương
Đảng !

Kính thưa các đồng chí lãnh đạo Đảng
và Nhà nước, các đồng chí lão thành cách
mạng !

Kính thưa các vị khách quý !
Thưa toàn thể các đồng chí !

Bộ Biên tập *Tạp chí Cộng sản*, toàn thể đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc đông đảo của Tạp chí hết sức vinh dự, vui mừng và xúc động trước sự quan tâm to lớn và sâu sắc của Trung ương Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ ; sự ủng hộ, giúp đỡ tận tình của các bộ, ban, ngành, các địa phương... đối với Tạp chí Đảng suốt nhiều năm qua, mà buổi lễ trọng thể kỷ niệm 73 năm ngày Tạp chí ra số đầu và đón nhận Huân chương Sao vàng hôm nay là một biểu hiện cụ thể và sinh động.

Đặc biệt, Lời chỉ dẫn quý báu của đồng chí Tổng Bí thư thay mặt Đảng và Nhà nước không chỉ là niềm động viên, khích lệ dành cho cán bộ, nhân viên, công nhân, cộng tác viên của Tạp chí, không chỉ khẳng định sự tin tưởng của Trung ương Đảng đối với Bộ Biên tập Tạp chí mà còn khắc sâu sứ mệnh to lớn và chức năng cao cả của Tạp chí trong giai đoạn cách mạng mới với vị thế là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương có nhiệm vụ góp phần gánh vác, đưa công tác tư tưởng, lý luận của Đảng ngang tầm công cuộc đổi mới ở những thập niên đầu thế kỷ XXI. Chúng tôi xin hứa chấp hành nghiêm túc chỉ thị của đồng chí Tổng Bí thư, nguyện không phụ sự tin cậy và giao phó của Trung ương Đảng, đáp lại xứng đáng hơn nữa sự mong mỏi và cổ vũ của đồng chí Tổng Bí thư.

Thưa toàn thể các đồng chí !

Phần thưởng quý báu, niềm vinh dự này là của chung đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc Tạp chí, các cấp, các ngành, các địa phương, cơ sở đã đóng góp liên tục và đầy hiệu quả trong sự nghiệp xây dựng, phát triển Tạp chí Đảng suốt mấy thập kỷ qua... mà hôm nay Bộ Biên tập Tạp chí thay mặt đón nhận. Với sự trân trọng nhất chúng tôi xin chuyển tới các bộ, ban ngành, các cơ

quan, đoàn thể, các địa phương, các đơn vị kết nghĩa với Tạp chí và các đồng chí lời cảm ơn chân thành nhất, sâu sắc nhất ; rất mong sự cộng tác, phối hợp của chúng ta ngày càng chặt chẽ, đa dạng và hiệu quả hơn nữa nhằm góp phần đưa công tác tư tưởng, lý luận của Đảng phát triển không ngừng.

Phần thưởng quý báu, niềm vinh dự lớn lao này cũng là của nhiều thế hệ cán bộ, nhân viên, công nhân của Tạp chí suốt 73 năm qua. Bộ Biên tập Tạp chí xin hứa với Trung ương, với đồng chí Tổng Bí thư, với bạn đọc cả nước quyết tâm hoàn thành tốt trọng trách lớn lao mà Trung ương giao phó, bạn đọc cổ vũ và ủng hộ không mệt mỏi, để mãi mãi xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng, là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương, người bạn đường thân thiết của bạn đọc.

Thưa toàn thể các đồng chí !

Trong buổi lễ hôm nay, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các cơ quan thông tấn báo chí suốt nhiều năm qua đã giúp đỡ to lớn, ủng hộ nhiệt thành Tạp chí Đảng, đã tham dự và đưa tin về buổi lễ ; cảm ơn Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật quân đội, cảm ơn Ban Quản lý Hội trường Ba Đình, Bộ Tư lệnh Cảnh vệ... đã góp phần quan trọng vào sự thành công của buổi lễ trọng thể này.

Thay mặt Bộ Biên tập *Tạp chí Cộng sản*, tôi xin trân trọng gửi tới đồng chí Tổng Bí thư, các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các đồng chí lão thành cách mạng, các vị khách quý, các đồng chí có mặt hôm nay cùng toàn thể đội ngũ cộng tác viên, thông tin viên và bạn đọc đông đảo của Tạp chí vì nhiều lý do không thể về dự Lễ trọng thể này, lời cảm ơn chân thành nhất, lời chúc sức khỏe, thành đạt và hạnh phúc.

Xin trân trọng cảm ơn ! □

DIỄN VÀ THƯ CHÚC MỪNG

Lời BBT : Nhân Kỷ niệm 73 năm Ngày Tạp chí Cộng sản ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-2003) và đón nhận Huân chương Sao vàng, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản nhận được nhiều điện, thư chúc mừng của các bộ, ban, ngành trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các cộng tác viên và bạn đọc ở mọi miền đất nước. Vì khuôn khổ Tạp chí có hạn, chúng tôi xin trích đăng hai bức điện và thư trong số đó.

TỈNH ỦY ĐỒNG NAI

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

THƯ CHÚC MỪNG CỦA TỈNH ỦY ĐỒNG NAI

Kính gửi : Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản

BAN Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai nhiệt liệt chúc mừng Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản nhân kỷ niệm 73 năm ngày Tạp chí ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-2003) và đón nhận Huân chương Sao vàng - Huân chương cao quý nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trải qua 73 năm hoạt động, qua nhiều chặng đường cách mạng, các thế hệ cán bộ lãnh đạo, cán bộ biên tập, nhân viên, công nhân của Tạp chí đã quán triệt sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, vượt mọi khó khăn gian khổ kế thừa, phát huy tinh hoa trí tuệ của Đảng và truyền thống tốt đẹp của dân tộc làm giàu thêm kho tàng lý luận Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, góp phần xây dựng định hướng chiến lược của Đảng, phục vụ đắc lực cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng Việt Nam giành thắng lợi. Phần thưởng cao quý nhất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính là sự khẳng định công lao to lớn, những đóng góp quý báu của nhiều thế hệ cán bộ lãnh đạo, biên tập, cán bộ, nhân viên, công nhân của Tạp chí Cộng sản.

Là những bạn đọc trung thành của Tạp chí Cộng sản, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh cùng toàn thể cán bộ, đảng viên thuộc Đảng bộ Đồng Nai coi đây là niềm vui chung của chính mình, niềm vui lớn của ngành tư tưởng - văn hóa nước ta. Hơn 70 năm qua, những điều lĩnh hội được từ nội dung của Tạp chí Cộng sản về lý luận cách mạng, về định hướng chiến lược, về chỉ đạo thực tiễn, Đảng bộ tỉnh Đồng Nai qua nhiều thời kỳ đã vận dụng vào trong công tác, lãnh đạo chỉ đạo công cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở địa phương một cách hiệu quả, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp tích cực vào sự nghiệp chung của cả nước. Chúng tôi luôn coi Tạp chí Cộng sản mãi mãi là người thầy, người bạn đường đáng tin cậy của mình.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai nhiệt liệt chúc mừng Tạp chí Cộng sản được đón nhận Huân chương Sao vàng nhân kỷ niệm 73 năm Ngày ra số đầu tiên.

Kính chúc các đồng chí lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ, công nhân viên Tạp chí Cộng sản dồi dào sức khỏe, dồi dào sức sáng tạo, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ Đảng và nhân dân giao phó.

Kính chào trân trọng.

Đồng Nai, ngày 04-8-2003

T/M BCH ĐẢNG BỘ TỈNH ĐỒNG NAI

BÍ THƯ

Lê Hoàng Quân

TỈNH ỦY TUYÊN QUANG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 8 năm 2003

DIỆN CHÚC MỪNG CỦA TỈNH ỦY TUYÊN QUANG

Kính gửi : Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản

Nhân dịp kỷ niệm 73 năm Tạp chí Cộng sản ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-2003) và vinh dự đón nhận Huân chương Sao vàng của Đảng và Nhà nước trao tặng, thay mặt Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang xin gửi tới đồng chí Tổng Biên tập cùng toàn thể cán bộ, phóng viên, biên tập viên Tạp chí Cộng sản lời kính chúc sức khỏe và lời chúc mừng nồng nhiệt nhất.

Chúc Tạp chí Cộng sản tiếp tục thu được nhiều thành công trong công tác nghiên cứu lý luận và tuyên truyền Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, góp phần tích cực cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

T/M TỈNH ỦY - HĐND - UBND TỈNH TUYÊN QUANG

PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC TỈNH ỦY

Ngụy Văn Thiện



ĐỒNG CHÍ TÔN ĐỨC THẮNG, NGƯỜI BẠN CHIẾN ĐẤU THÂN THIẾT CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VĨ ĐẠI, VỊ CHỦ TỊCH LÂU NĂM NHẤT CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

PHẠM THẾ DUYỆT *

TÔI không có may mắn như nhiều đồng chí khác là được sống và làm việc gần Bác Tôn. Là lớp hậu sinh, tôi chỉ được nhìn thấy Bác Tôn cùng Bác Hồ trên Lễ đài Quảng trường Ba Đình trong các ngày lễ lớn và lần đầu tiên vinh dự gặp Bác tại Đại hội lần thứ IV Công đoàn toàn quốc, năm 1978.

Song với nhiệm vụ được Đảng và nhân dân giao phó : Làm Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam và hiện nay là Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tôi có điều kiện thuận lợi và dành nhiều thời gian tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Bác - người lãnh tụ của mình trong công tác Dân vận - Mặt trận của Đảng.

Như chúng ta đã biết : Bác Tôn sinh ngày 20-8-1888 trong một gia đình nông dân giàu truyền thống yêu nước, tại Cù Lao Ông Hồ, tổng Bình Thành, tỉnh Long Xuyên, nay là xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vào thời điểm đó, thực dân Pháp đã mở rộng cuộc xâm lược ra toàn cõi Việt Nam và cũng là thời điểm mà phong trào yêu nước của nhân dân ta phát triển mạnh mẽ ở khắp ba kỳ nhằm chống lại cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

Tình hình đó đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm của người thanh niên Tôn Đức Thắng. Ngay khi còn là học sinh của Trường Bách nghệ Sài Gòn, cùng với việc học giỏi nhất trường ⁽¹⁾, Bác Tôn còn là “người chỉ huy” nhiều cuộc bãi khóa để phản đối sự đàn áp dã man của thực dân Pháp đối với phong trào nông dân ở nhiều nơi.

Tốt nghiệp Trường Bách nghệ với điểm tối ưu (20/20), Bác Tôn gia nhập hàng ngũ giai cấp công nhân Việt Nam và làm việc tại xưởng sửa chữa tàu thủy Ba Son. Chính tại đây, ở tuổi 24, Bác Tôn đã lãnh đạo cuộc đấu tranh của công nhân Ba Son thắng lợi, ghi một dấu ấn đậm nét đầu tiên trong quá trình hoạt động cách mạng của mình.

Làm thủy thủ trên các tàu viễn dương, đi tới nhiều nước, ở nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều lớp người có màu da và tiếng nói khác nhau, cũng như Bác Hồ, Bác Tôn nhận thức ra một điều là : Ở đâu, người lao động cũng là người

* Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

(1) Năm 1975, khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đã tìm được Học bạ (gốc) của Bác Tôn còn lưu giữ tại Trường.

cùng khổ, bị bóc lột, đàn áp đến thậm tệ. Tình thân yêu nước nồng cháy trong Bác được nâng lên thành tình yêu giai cấp, tình đoàn kết quốc tế thiết tha. Sự kiện người thanh niên Việt Nam Tôn Đức Thắng tham gia cuộc binh biến của hải quân Pháp ở Hắc Hải năm 1919, để ủng hộ và bảo vệ Cách mạng Tháng Mười Nga, là một minh chứng cụ thể về tình đoàn kết quốc tế cao cả. Nó đánh dấu một mốc son chói lọi trong lịch sử phát triển và nâng cao mối quan hệ hợp tác và hữu nghị Việt - Xô sau này.

Do tham gia cuộc binh biến lịch sử đó, Bác buộc phải rời Pháp trở về nước. Bác Tôn thành lập tổ chức Công hội nhằm tập hợp, đoàn kết, bảo vệ quyền lợi giai cấp công nhân, làm nòng cốt cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống lại sự áp bức, bóc lột của bọn đế quốc và bè lũ tay sai của chúng.

Năm 1925, Bác Tôn tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên - một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Sự kiện đó đánh dấu bước chuyển biến tư tưởng có tính chất quyết định từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin của Bác. Từ đó, tạo điều kiện cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào phong trào công nhân Sài Gòn do Bác Tôn tổ chức và lãnh đạo, nhanh chóng nâng cao trình độ tổ chức, trình độ tự giác của giai cấp công nhân, thúc đẩy cuộc đấu tranh ngày càng phát triển. Lịch sử phong trào công nhân và Công đoàn Việt Nam đã khẳng định : Các tổ chức công hội mà Bác Tôn là người sáng lập là những tổ chức tiền thân của Công đoàn Việt Nam có vai trò quan trọng trong lịch sử phong trào công nhân Việt Nam vào những năm đầu cách mạng vô sản ở nước ta.

Đọc cuốn “Sơ lược lịch sử Côn Đảo” do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo ấn hành cho thấy, Bác Tôn là một

trong những đảng viên cộng sản lớp đầu tiên bị kẻ địch giam cầm ở đây lâu nhất.

Ròng rã gần 17 năm trời bị đọa đầy trong ngục tù đế quốc, với bao cực hình vô cùng dã man, bọn thực dân, đế quốc không lay chuyển nổi ý chí kiên trung, bất khuất của Bác. Ngược lại, chúng càng làm cho khí phách của người cộng sản lớp tiền bối lan tỏa và nêu gương cho các thế hệ kế tiếp, cho mọi người dân Việt Nam yêu nước noi theo. Cũng chính tại Côn Đảo, Bác đã tham gia thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở đó và tích cực tham gia đấu tranh chống chế độ lao tù hà khắc của thực dân Pháp.

Cách mạng Tháng Tám vừa thành công, theo sự chỉ đạo của Thường vụ Trung ương Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Nam Bộ cử đoàn đại biểu ra đón Bác Tôn cùng các đồng chí Lê Duẩn, Phạm Hùng trở về đất liền. Tại Hội nghị cán bộ toàn xứ Nam Kỳ họp ngày 15-10-1945, Bác Tôn và các đồng chí Lê Duẩn, Phạm Hùng... được bầu vào Xứ ủy. Giữa năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương đón Bác Tôn ra Hà Nội. Từ đó, Bác Tôn và Bác Hồ luôn luôn sát cánh bên nhau - một hình ảnh tiêu biểu cho đoàn kết Bắc - Nam, để cùng Trung ương Đảng, Chính phủ lo việc nước. Với uy tín lớn lao trong Đảng, trong nhân dân và phẩm chất cách mạng, đạo đức trong sáng, Bác Tôn đã được giao nhiều trọng trách : Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Bác lần lượt đảm nhận các chức vụ : Tổng Thanh tra của Chính phủ, Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Trưởng Ban Thi đua ái quốc Trung ương, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Chủ tịch danh dự Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Liên Việt toàn quốc (từ 7-3-1951 đến 10-9-1955), Hội trưởng Hội Hữu nghị Việt Nam - Liên Xô, liên tục là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương

Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa II đến lúc Bác ra đi.

Hai mươi năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước cũng là 20 năm Bác Tôn liên tục được đại diện các tầng lớp nhân dân suy tôn làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (từ 10-9-1955 đến 2-1977) và Chủ tịch danh dự Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cho đến ngày Bác qua đời. Cũng trong thời gian đó, Bác còn đảm nhiệm các chức vụ : Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Chủ tịch danh dự Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới. Ngày 15-7-1960, Bác được nhân dân ta bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Năm 1969, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, Bác Tôn được Quốc hội bầu làm Chủ tịch nước, đồng thời kiêm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để cùng các đồng chí lãnh đạo khác của Đảng, Nhà nước, Mặt trận lãnh đạo, động viên nhân dân ta kiên cường chiến đấu, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến toàn thắng, thống nhất nước nhà.

Hơn nửa thế kỷ hoạt động cách mạng đầy gian lao và nguy hiểm, trong đó có 17 năm ròng bị đầy đọa và chịu mọi cực hình trong ngục tù Côn Đảo của thực dân Pháp, 27 năm liên tục làm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và hơn 10 năm làm Chủ tịch nước, Bác Tôn đã để lại cho Đảng ta, Nhà nước ta nhiều bài học sâu sắc, cho nhân dân ta một tấm gương sáng về chuẩn mực sống của một công dân yêu nước.

Còn sáng mãi trong nhân dân ta hình ảnh một vị Chủ tịch nước cao tuổi về thăm quê với bộ quần áo bạc màu với yêu cầu hết sức hạn chế xe đưa, người đón vì “sợ hao phí tiền của và công sức của Nhà nước và nhân dân”.

Với cương vị là người lãnh đạo của Đảng, người đứng đầu Nhà nước, Công đoàn và Mặt trận, Bác Tôn và Bác Hồ là hình ảnh của khối đại đoàn kết toàn dân. Nét nổi bật ở Bác Tôn mà mọi người dễ nhận thấy là đức tính khiêm nhường và lối sống giản dị. Chính phẩm chất cao quý ấy cùng với lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc và ý chí chiến đấu kiên cường, bất khuất trước kẻ thù của dân tộc đã in đậm trong trái tim mỗi người Việt Nam yêu nước sự ngưỡng mộ và kính phục.

Kỷ niệm Ngày sinh lần thứ 115 của Bác Tôn giữa lúc toàn Đảng, toàn dân ta đang ra sức phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng được cụ thể hóa bằng các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trong đó Nghị quyết có tầm quan trọng sống còn đối với vận mệnh của dân tộc ta lúc này là Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (phần II) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Để kỷ niệm ngày sinh của Bác Tôn một cách thiết thực nhất, mỗi chúng ta hãy học tập đạo đức cách mạng, lối sống cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư của Bác, noi gương Bác hãy tận tụy với công việc được Đảng và nhân dân giao phó, đóng góp hết mình cho công cuộc đổi mới, làm cho rừng cây đoàn kết mà Bác đã cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh suốt đời vun đắp không ngừng nở hoa, kết trái, để hoài bão “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” của Bác Hồ, Bác Tôn, của toàn Đảng và của mỗi chúng ta sớm thành hiện thực trên Tổ quốc thân yêu. □

NHỮNG CÔNG HIẾN LỚN LAO CỦA CHỦ TỊCH TÔN ĐỨC THẮNG VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

ĐỨC VƯỢNG*

CHỦ tịch Tôn Đức Thắng - người chiến sĩ cộng sản kiên cường, đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Những hoạt động yêu nước đầu tiên

Chủ tịch Tôn Đức Thắng sinh ra và lớn lên trong lúc thực dân Pháp cơ bản áp đặt ách cai trị xã hội Việt Nam. Phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng diễn ra khắp nơi. Đặc biệt, ở Nam Bộ, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, Phan Tam, Phan Ngũ, Nguyễn Hữu Huân, Lê Công Thành ... Áng văn nổi tiếng "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của cụ Nguyễn Đình Chiểu chiếu rọi trong tim các nhà yêu nước Nam Bộ. Truyền thống yêu nước của quê hương đã ảnh hưởng lớn đến tư tưởng, tình cảm vị thành niên Tôn Đức Thắng.

Ngay từ thời trai trẻ, Bác Tôn đã tham gia những hoạt động yêu nước. Anh thanh niên Tôn Đức Thắng khâm phục những bậc chí sĩ, nghĩa sĩ, những người đã quên mình vì sự nghiệp Bình Tây, cứu nước. Khả năng, thiên hướng, tài ba của Bác xuất hiện ngay từ khi cắp sách đến trường. Năm 18 tuổi, Bác Tôn đã có tư tưởng tự lập. Chính tư tưởng này đã hình thành nhân cách, bản lĩnh Tôn Đức Thắng : Yêu nước phải gắn liền với

cứu nước ; nói đi đôi với làm ; nói ít làm nhiều. Suy nghĩ đúng đắn đó đã đưa Bác đến quyết định rời quê hương, quyết chí ra đi tìm đường sinh sống và tiếp tục những hoạt động yêu nước.

Có thể nói, Bác Tôn là một trong những nhân vật mẫu mực của Nam Bộ có tư tưởng yêu nước và có hành động kiên quyết cứu nước.

Những hoạt động trong phong trào công nhân

Năm 1906, anh thanh niên Tôn Đức Thắng đầu trần, tay không, rời quê hương lên Sài Gòn. Tại Sài Gòn, Bác Tôn xin vào làm công cho các ga-ra, dề-pô tư nhân. Sau đó, xin vào học nghề sửa máy tàu, máy ô-tô, cơ điện. Chọn con đường làm thợ là một bước ngoặt trong cuộc đời Bác Tôn. Do cần cù, chịu khó, lại có năng khiếu, chẳng bao lâu, Bác Tôn thành thạo tay nghề và thi đậu vào Trường Bách nghệ Sài Gòn và thường xuyên đến Xưởng Ba Son làm việc. Giáo viên, học sinh Trường Bách nghệ và công nhân Xưởng Ba Son rất quý mến Bác Tôn bởi tính tình rất cương trực và sự quan tâm rất chu đáo của Bác đối với mọi người. Trong những năm tháng làm công nhân,

* PGS, TS, Hội đồng Lý luận Trung ương

Bác Tôn đã tham gia nhiều cuộc đấu tranh chống đánh đập, cúp phạt, đòi tăng lương cho tương xứng với sức lao động. Bác đã tổ chức và tham gia tổ chức Hội Ai hữu, Hội Cứu tế, Hội Dạy nghề trong công nhân. Các hội này mang dấu ấn của những hoạt động yêu nước.

Năm 1912, cuộc đình công đầu tiên của công nhân xưởng Ba Son và cuộc bãi khóa đầu tiên của Trường Bách nghệ nổ ra tại Sài Gòn. Chính Bác Tôn là người tổ chức cuộc đình công và cuộc bãi khóa này. Nhà chức trách Pháp buộc phải giải quyết các yêu sách của công nhân và học sinh, nhưng vẫn tìm mọi cách để khủng bố phong trào. Qua thực tế hoạt động phong trào yêu nước, Bác nhận thức rằng, phải có tổ chức, mọi việc mới thành công. Bác tập hợp và lôi cuốn sức mạnh của công nhân và học sinh vào cuộc đấu tranh chống áp bức và bất công. Tuy nhiên, những cuộc đấu tranh này chỉ mang tính chất tự phát, nên dù có mang lại thắng lợi cũng chỉ như những tia lửa nhỏ leo lét, như ngọn đèn trước gió. Từ đấu tranh tự phát tiến tới đấu tranh tự giác không chỉ là ở thời gian, mà quyết định nhất là đợi chờ vai trò lãnh đạo của một tổ chức cách mạng - Đảng Cộng sản Việt Nam sau này.

Cho tới năm 1920, sau một cuộc hành trình ra thế giới, Bác Tôn lại có dịp trở lại Sài Gòn và tiếp tục hoạt động trong phong trào công nhân, nối mối liên hệ với công nhân Xưởng Ba Son và học sinh học nghề Trường Bách nghệ. Năm 1925, với kinh nghiệm hoạt động trong phong trào công nhân và công đoàn ở Pháp, Bác Tôn đã tổ chức Công hội Nam Kỳ và trực tiếp làm Hội trưởng. Dưới sự lãnh đạo của Bác Tôn, Công hội Nam Kỳ phát triển nhanh tại các cơ sở. Trong năm 1925, số hội viên đã lên tới 300 người. Những cơ sở công hội mạnh nhất là ở Xưởng Ba Son, Nhà đèn Sài Gòn, Nhà đèn

Chợ Quán. Vào cuối năm 1925, trong công nhân thủy thủ và công nhân Xưởng Ba Son nổ ra cuộc tổng bãi công, gây tiếng vang lớn ở Sài Gòn và trong cả nước.

Tổ chức ra Công hội Nam Kỳ là kết quả của sự nỗ lực rất lớn của Bác Tôn.

Nêu cao tinh thần chủ nghĩa quốc tế

Năm 1916, Bác Tôn bị động viên vào lực lượng Hải quân Pháp, làm thợ máy. Sống và làm việc trong đó, Bác Tôn tích cực tham gia cuộc vận động chính trị trong hàng ngũ thủy thủ Pháp. Năm 1919, Hải quân Pháp mở cuộc tiến công vào nước Nga. Bác Tôn lúc ấy là một thợ máy trên một chiến hạm của Hải quân Pháp tiến công nước Nga Xô-viết. Do ảnh hưởng bởi Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 và không muốn thành trì của cách mạng bị đổ vỡ, Bác Tôn đã cùng với anh em binh lính trên chiến hạm đồng loạt phản chiến, từ chối thi hành mệnh lệnh tiến công nước Nga. Chính Bác đã kéo lá cờ đỏ trên chiến hạm vừa để chào mừng nước Nga Xô-viết trẻ tuổi, vừa để nói lên ý chí đấu tranh của mình. Khi chiến hạm tiến vào Biển Đen, cờ đỏ đã tung bay trên biển. Trong bài viết đăng trên báo "*Người thủy thủ Xô-viết*" năm 1957, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng Tháng Mười Nga, Bác Tôn kể lại: "Chúng tôi chào các bạn bằng lá cờ đỏ được giương lên ở Biển Đen". Bác Tôn mơ ước một ngày nào đó sẽ "trở về Tổ quốc giúp đỡ dân tộc tôi vút bỏ ách nô lệ". Cuộc phản chiến ở Biển Đen đã chấm dứt sự can thiệp của Pháp vào miền Nam nước Nga Xô-viết lúc bấy giờ.

Việc Bác Tôn tham gia cuộc phản chiến ở Biển Đen chống sự can thiệp vũ trang của Pháp để bảo vệ nước Nga Xô-viết là một hành động dũng cảm, tượng trưng cho tinh thần quốc tế cao cả của giai cấp công nhân Việt Nam mà Bác là người đại diện. Qua sự kiện này, Bác Tôn đã trở thành "chiến sĩ

cách mạng dân tộc và chiến sĩ cách mạng thế giới", như Bác Hồ nói.

Trong thời gian làm việc tại Pháp, Bác Tôn đã có những hoạt động tích cực trong phong trào công nhân Pháp. Chủ nghĩa quốc tế trong sáng của Bác đã để lại dấu ấn lịch sử trong phong trào công nhân quốc tế.

Trên cương vị Chủ tịch danh dự Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam và Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới, Bác Tôn hoạt động như một chiến sĩ xung phong vì hòa bình, an ninh trên thế giới, luôn luôn chăm lo đến tình đoàn kết quốc tế, góp phần thắt chặt mối quan hệ giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân thế giới.

Do có những cống hiến xuất sắc đối với phong trào hòa bình trên thế giới, Bác Tôn đã được Nhà nước Liên Xô tặng "Giải thưởng hòa bình Lê-nin" và "Huân chương Lê-nin". Đó là kết quả của mấy chục năm Bác Tôn đã đấu tranh không mệt mỏi để giành độc lập và tự do cho nhân dân Việt Nam và bảo vệ hòa bình thế giới.

Hoạt động tích cực vì sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc

Trải qua 6000 ngày sống trong cảnh tù đầy với gông cùm, khổ sai, lao dịch nặng nề, Bác Tôn đã chịu đựng mọi thử thách khắc nghiệt. Cùng với những đồng chí của mình, Bác đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, thành nơi tuyên truyền, giáo dục và tổ chức quần chúng đấu tranh. Từ Côn Đảo trở về, Bác Tôn tận tụy phục vụ kháng chiến kiến quốc. Bác đã tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến của đồng bào Nam Bộ. Trong khói lửa Nam Bộ kháng chiến, Bác Tôn đã góp sức cùng nhân dân ngăn chặn những cuộc tiến công của thực dân Pháp. Vượt qua biết bao gian khổ, Bác Tôn đã sát cánh cùng nhân dân chiến đấu bảo vệ chính

quyền cách mạng. Quan điểm của Bác rất rõ ràng : Chính quyền đã giành được về tay nhân dân, nhiệm vụ của chúng ta phải giữ lấy nó.

Năm 1946, tại Hà Nội, lần đầu tiên Bác Tôn được gặp Bác Hồ. Từ đó, Bác luôn luôn làm việc bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các đồng chí trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ tại Việt Bắc. Qua nhiều vị trí quan trọng như Chủ tịch danh dự Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Tổng Thanh tra của Chính phủ, Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Quyền Trưởng Ban Thi đua ái quốc Trung ương ..., ở cương vị nào Bác Tôn cũng hoàn thành tốt trọng trách của mình. Bác đã góp phần mình vào thắng lợi của cuộc kháng chiến, kiến quốc của dân tộc.

Suốt đời phấn đấu vì Mặt trận Dân tộc thống nhất

Trên cương vị Chủ tịch Ủy ban Liên Việt toàn quốc, rồi Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bác Tôn đã phấn đấu không mệt mỏi để thực hiện tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Chủ trương mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa được Bác Tôn thực hiện nghiêm chỉnh. Bác thường tâm sự : "Chúng ta cùng chung một Tổ quốc, cùng có chung hàng ngàn năm lịch sử, đau khổ có nhau, vinh quang có nhau. Điều đó gắn liền đồng bào toàn quốc, gắn liền đại biểu chúng ta làm một khối". Nhờ có chính sách Mặt trận đúng đắn của Đảng, tiếp thu truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm của dân tộc và nhờ vào kinh nghiệm hoạt động của bản thân,

Bác Tôn đã góp phần tích cực vào việc củng cố đại đoàn kết toàn dân.

Trong khối đại đoàn kết toàn dân, hình ảnh Bác Tôn lấp lánh như một vì sao giữa 54 dân tộc anh em. Ánh sao đó còn tỏa rộng trên bầu trời hòa bình thế giới.

Phấn đấu xây dựng Nhà nước Việt Nam giàu mạnh

Trên các cương vị Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch nước, Bác Tôn đã ra sức củng cố chế độ, xây dựng Nhà nước từng bước lớn mạnh. Vị đứng đầu Nhà nước thật sự quan tâm đến nhân tình thế thái. Bác đã nhiều lần thăm và làm việc với các cơ sở, theo dõi, kiểm tra đôn đốc, chỉ đạo phát triển công nghiệp, nông nghiệp, xã hội, văn hóa. Hằng năm, cứ mỗi dịp Xuân tới, Bác lại tham gia và cổ vũ nhân dân thực hiện "Tết trồng cây" do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động. Bác đặc biệt quan tâm đến các thương binh, gia đình liệt sĩ, những người có công với cách mạng, những người tàn tật, những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Bác yêu cầu các cơ quan chức năng phải báo cáo thường xuyên lên Chủ tịch nước về việc thực hiện chính sách xã hội. Bác thường xuyên nhắc nhở các cơ quan chức năng cần quán triệt tư tưởng lớn của Bác Hồ : Chúng ta không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng.

Chủ tịch Tôn Đức Thắng rất quan tâm đến các hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan Tư pháp, coi đó là những nhân tố cấu thành một Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và luôn căn dặn cán bộ : Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Là Chủ tịch nước, mỗi lần Bác Tôn tiếp các đoàn ngoại giao, các vị đại sứ, đại diện các nước tại Việt Nam, đều để lại trong lòng

bầu bạn thế giới những ấn tượng tốt đẹp bởi khuôn mặt nhân hậu, phong thái chân tình, cởi mở và tinh thần quốc tế trong sáng.

Góp phần xây dựng nền đạo đức mới Việt Nam

Trong Lời chúc nhân dịp Bác Tôn được trao tặng Huân chương Sao vàng (1958), Bác Hồ nói : "Đồng chí Tôn Đức Thắng là một gương mẫu đạo đức cách mạng : suốt đời cần kiệm liêm chính ; suốt đời hết lòng hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân". Qua đó, có thể nói, sau Bác Hồ, Bác Tôn đã có công lớn xây dựng nền đạo đức mới Việt Nam, hình thành đạo đức Tôn Đức Thắng. Đạo đức Tôn Đức Thắng tượng trưng cho những tinh hoa, phẩm chất cách mạng và phong cách của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Đạo đức Tôn Đức Thắng là một kiểu mẫu phong phú hoàn chỉnh về lối sống, lẽ sống, nhân cách của một người cách mạng suốt đời hoạt động vì nước vì dân, là tấm lòng trung thành và dũng cảm, thể hiện ý chí, sức mạnh phi thường, không gì chuyển lay của một người cộng sản dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Đó là tấm gương mẫu mực sáng ngời của tính nguyên tắc, tính tổ chức, dù việc lớn, việc nhỏ, nhất thiết tuân thủ quyết định của tập thể, của tổ chức. Đạo đức Tôn Đức Thắng là sự đoàn kết đồng chí, đồng bào, đoàn kết bầu bạn năm châu trong cuộc đấu tranh chung vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, vì hòa bình thế giới. Khiêm tốn, giản dị, thanh bạch, chân thành, trong sáng là đạo đức mà Bác Tôn đã nuôi dưỡng suốt đời. Đó là viên ngọc sáng, một tấm gương tuyệt vời về đạo đức cách mạng.

Tư chất đạo đức của Bác Tôn đã góp phần xây dựng nền tảng đạo đức Việt Nam mới. □



MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT TRONG ĐẢNG

NGUYỄN THỊ DOAN *

Lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã chỉ rõ những mặt mạnh, đồng thời cũng nhấn mạnh những nguy cơ của một đảng cầm quyền có thể xảy ra, nếu như không có các giải pháp ngăn ngừa hữu hiệu tệ quan liêu, xa rời quần chúng và sự sai lầm về đường lối. Để ngăn chặn những nguy cơ của đảng cầm quyền, một trong những công cụ quan trọng là phải kiểm tra, giám sát thường xuyên. Đối với tổ chức càng cao, càng cần phải thực hiện giám sát chặt chẽ. Người giữ quyền hành càng lớn càng cần phải được giám sát nghiêm ngặt. Bởi vì, có khi chỉ là sai lầm của một số người có quyền lực có thể dẫn đến làm suy yếu hoặc thậm chí tan rã cả một tổ chức. Sự thật từ các đảng cộng sản cầm quyền ở Đông Âu và Liên Xô trước đây cho thấy bài học về sự tỉnh táo và cảnh giác quan trọng đến nhường nào. Nhà sử học kiêm chính trị gia người Anh là L. Ác-ton (1834-1902) viết : "Quyền lực làm cho người ta hủ hóa, và quyền lực mà tuyệt đối thì hủ hóa cũng tuyệt đối theo".

Trong lịch sử thế giới, chế độ giám sát có từ đời Tần Thủy Hoàng (năm 221 trước Công nguyên). Từ đó đến nay, nó vẫn tồn tại, phát triển cùng với các nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội.

Đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, việc giám sát hoạt động của Đảng và đảng viên là lẽ đương nhiên. Ngay trong Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III từ năm

1960 đã ghi : "Phải tăng cường kiểm tra và giám sát của đảng đối với cán bộ và cơ quan Nhà nước, giữ gìn kỷ luật nghiêm minh, xử lý thích đáng đối với những phần tử quan liêu gây tác hại nghiêm trọng cho Đảng và Nhà nước". Trong điều kiện mới của đất nước và quốc tế, theo chúng tôi, để hoạt động giám sát trong Đảng có hiệu lực và hiệu quả cần thực hiện tốt một số giải pháp sau :

Thứ nhất : Xây dựng và ban hành chính sách, cơ chế phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân để nhân dân thực sự giám sát được Đảng.

Điều lệ Đảng đã ghi rõ : "Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ, chịu sự giám sát của nhân dân ; dựa vào dân để xây dựng Đảng ; đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng lãnh đạo, tôn trọng và phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ; hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật ". Đảng cũng quy định rõ : Đảng chịu sự giám sát của nhân dân. Nhưng chúng ta chưa có chính sách và cơ chế cụ thể để quy định trên thực sự có hiệu lực trong thực tế.

* PGS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Kiểm tra Trung ương

Muốn thực sự để nhân dân giám sát mình thì mỗi tổ chức đảng, cấp ủy và đảng viên trước hết phải thấm nhuần quan điểm "dân là gốc". Không có dân thì không có Đảng, không có "gốc" là dân thì mọi hoạt động của Đảng trở thành vô nghĩa. Sức mạnh của Đảng bắt nguồn từ sức mạnh của nhân dân. Sự nghiệp cách mạng của Đảng cũng chính là sự nghiệp cách mạng của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Do vậy, để nâng cao sức mạnh của Đảng, cần có cơ chế để dân được tham gia giám sát Đảng.

Hai là, thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở, Quy chế Dân chủ ở các cơ quan, trường học, Quy chế Dân chủ trong các đơn vị kinh tế. Thực hiện cho được "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", tránh tình trạng một số nơi dân mới được thực hiện một khâu là "dân làm". Cần thực hiện chế độ cán bộ, đảng viên tự phê bình trước công chúng, nhân viên trong cơ quan, đơn vị, trước tổ dân phố, thôn, bản để nhân dân được trực tiếp tham gia góp ý, nhận xét cán bộ, đảng viên.

Ba là, cần công khai với dân, cho dân được biết các chính sách, chế độ, quy định của Đảng và Nhà nước có liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan, cán bộ, đảng viên; những điều đảng viên được phép và không được phép làm. Bởi lẽ, dân có biết thì mới có thể giám sát được việc thực hiện. Mặt khác, thực chất của giám sát là thường xuyên theo dõi và kiểm tra xem có thực hiện đúng những điều đã quy định không. Do đó, nhân dân có biết những điều đã quy định, mới có cơ sở để giám sát và căn cứ để đối chiếu xem tổ chức đảng, cấp ủy và đảng viên có thực hiện đúng không.

Bốn là, tạo điều kiện để nhân dân thực hiện quyền giám sát trực tiếp và giám sát thông qua các tổ chức, mặt trận, các đoàn thể và các phương tiện thông tin đại chúng. Trong giám sát hoạt động của Đảng, phải phát huy và tận dụng cao nhất, tốt nhất sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống chính trị, tăng cường sự phối hợp trách nhiệm hoạt động giám sát của các cơ quan nhà nước từ Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan tư pháp, các đoàn thể

chính trị - xã hội trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trong đó, nhân dân giám sát Đảng tập trung vào việc giám sát cán bộ, đảng viên. Khắc phục bằng được hiện tượng ở một số nơi do cán bộ chưa được giáo dục, bồi dưỡng về quyền hạn, lại không được giám sát chặt chẽ nên đã sử dụng bộ máy như một áp lực đối với nhân dân. Trong điều kiện hiện nay, cần có chính sách khen thưởng và có cơ chế bảo vệ những người trung thực, đã trực tiếp phát hiện và phản ánh cho Đảng và Nhà nước những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, tham nhũng..., đồng thời có chiến lược nâng cao trình độ dân trí.

Năm là, cần tăng cường các buổi tiếp xúc trực tiếp giữa các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước với nhân dân để hiểu nhân dân và hiểu cán bộ dưới quyền hơn. Thực hiện chế độ bắt buộc đảng viên sinh hoạt cả ở nơi công tác và nơi cư trú.

Sáu là, các tổ chức đảng phải tự đến với dân, có cơ chế để nghe nhân dân nói và phương thức để nhân dân phản ánh cho Đảng những vấn đề liên quan đến cán bộ, đảng viên...

Thứ hai : Cần giao thêm chức năng giám sát cho Ủy ban kiểm tra các cấp.

Theo quy định hiện hành, Ủy ban kiểm tra các cấp là cơ quan kiểm tra chuyên trách của cấp ủy; có nhiệm vụ thực hiện Điều 32 và tham mưu cho cấp ủy thực hiện Điều 30 trong Điều lệ Đảng. Trong thực tiễn và về mặt lý thuyết cũng đã có những cơ chế bảo đảm cho việc giám sát, như: tăng cường nguyên tắc lãnh đạo tập thể trên những vấn đề về đường lối, chính sách, chủ trương lớn, hạn chế sự độc đoán, lạm quyền của cá nhân; tăng cường vai trò giám sát của nhân dân và của tập thể đối với cá nhân từng thành viên của cơ quan lãnh đạo; tăng cường sự kiểm tra từ dưới lên.

Đảng viên, bất kể chức vụ cao hay thấp đều chịu sự kiểm tra giám sát của tổ chức, của nhân dân. Quyền hành càng cao, trách nhiệm càng lớn thì càng cần phải đặt dưới sự kiểm tra, giám sát để ngăn ngừa tình trạng lạm quyền, lạm quyền.

Cơ quan lãnh đạo phải tự mình kiểm tra mình. Nhưng mình tự kiểm tra, giám sát mình thì dễ chủ quan. Đặc biệt, trong điều kiện xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế với nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia, tổ chức đảng và nhất là đảng viên chịu sự tác động của nhiều nhân tố phức tạp đan xen nhau, vấn đề giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng đang đứng trước những thách thức mới. Trong khi đó, một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên sa sút về phẩm chất đạo đức, lối sống, phai nhạt lý tưởng đang gây nên những hậu quả nghiêm trọng, gây mất lòng tin của nhân dân. Tổ chức đảng ở một số nơi yếu kém, không phát huy được vai trò hạt nhân lãnh đạo, nội dung và phương thức lãnh đạo còn lúng túng, còn vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng. Bệnh quan liêu, độc đoán, chủ quan, cục bộ, cá nhân chủ nghĩa ở một số nơi còn nặng, nội bộ mất đoàn kết, làm giảm sút niềm tin của nhân dân đối với Đảng. Bốn nguy cơ mà đất nước ta đang phải đối mặt đều là những nguy cơ trực tiếp đe dọa đến sự sống còn của Đảng và chế độ ta. Trước tình hình đó và với trình độ dân trí như hiện nay thì những cơ chế giám sát trên chưa đủ hiệu lực.

Một đảng duy nhất cầm quyền lãnh đạo cả hệ thống chính trị mà không có cơ chế giám sát có hiệu quả và hiệu lực, rất dễ lạm quyền, lạm quyền và tất nhiên sẽ dẫn đến tiêu cực, tệ quan liêu và nạn tham nhũng. Đó là những nguy cơ bên trong làm suy yếu, thậm chí làm tan rã Đảng. Vì vậy, giám sát là xuất phát từ đòi hỏi khách quan của công tác xây dựng Đảng và yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới. Ở nước ta hiện tại, hoạt động của các cơ quan nhà nước có Quốc hội, Hội đồng nhân dân giám sát. Mặt trận Tổ quốc có quyền giám sát theo Luật Mặt trận. Đối với hoạt động của Đảng, có cơ quan Ủy ban kiểm tra các cấp, nhưng cơ quan này lại chưa có chức năng giám sát. Vì vậy, trong điều kiện hiện nay giao chức năng giám sát cho Ủy ban kiểm tra các cấp là phù hợp. Nó sẽ góp phần xây dựng Đảng ta trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh

đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn cách mạng mới.

Như vậy, với chức năng vừa giám sát vừa kiểm tra, nhiệm vụ của Ủy ban kiểm tra các cấp sẽ rất nặng nề và khó khăn. Muốn hoàn thành nhiệm vụ được giao, cùng với việc củng cố bộ máy tổ chức và mở rộng phạm vi, quyền hạn của Ủy ban kiểm tra thì Ủy ban kiểm tra các cấp phải luôn tự đổi mới mình để nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Cán bộ làm công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng nhất thiết phải có phẩm chất chính trị tốt, đạo đức, lối sống trong sáng, lành mạnh và có năng lực hoạt động thực tiễn. Điều đó phải được thể hiện cụ thể ở hiệu quả công tác được giao, ở sự tin nhiệm của tập thể, của tổ chức và nhân dân. Giữa đức và tài thì đức là "gốc", giữa phẩm chất và năng lực thì phẩm chất là hàng đầu.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra là quá trình sử dụng kiến thức pháp lý và các nguyên tắc, quy định của Đảng để nghiên cứu, thẩm định, kết luận. Do vậy, đòi hỏi cán bộ giám sát, kiểm tra phải có kiến thức, kinh nghiệm về công tác xây dựng Đảng, về tư tưởng, tổ chức, cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ, dân vận; nắm vững phương pháp lãnh đạo của các tổ chức đảng, của cấp ủy trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại.

Để nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động giám sát trong Đảng, cần phải có chính sách, cơ chế đủ hiệu lực để Ủy ban kiểm tra các cấp hoạt động, đặc biệt cần có chính sách phù hợp đối với những người làm công tác kiểm tra Đảng. Đồng thời các tổ chức đảng, cấp ủy và đảng viên phải có sự đổi mới nhận thức về công tác giám sát, kiểm tra, xóa bỏ tư tưởng của một số cán bộ, đảng viên là không muốn ai giám sát và kiểm tra mình. Giám sát và kiểm tra là nhằm hoàn thiện quy trình lãnh đạo của Đảng, để phát hiện "người tốt, việc tốt", ngăn ngừa vi phạm, giữ gìn kỷ luật của Đảng, làm cho Đảng luôn trong sạch, vững mạnh. □

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 với TÔN GIÁO

ĐỖ QUANG HUNG *

CÁCH mạng Tháng Tám là một sự kiện vĩ đại, là bệ phóng cho dân tộc ta, đất nước ta bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đặc điểm sâu đậm của cuộc Cách mạng này, trước hết là ở tính dân tộc, bởi đây là một cuộc giải phóng dân tộc của một dân tộc kiên cường giữ vững bản sắc văn hóa và tinh thần độc lập, tự chủ. Khi lãnh đạo cuộc Cách mạng ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam, được sự soi sáng bởi chủ nghĩa Mác-Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đã ý thức rất rõ điều này.

Tại căn cứ địa Việt Bắc, trong 60 đại biểu đại diện cho các đảng phái chính trị, các đoàn thể cứu quốc từ Bắc, Trung, Nam, có cả đại biểu của các dân tộc và tôn giáo đã về dự Quốc dân Đại hội Tân Trào. Vào thời điểm ấy, Đảng Cộng sản Đông Dương ban bố bản Hiến pháp (gồm 10 điều) mà nội dung của nó giống như một cương lĩnh khởi nghĩa. Trong đó, điều 5 ghi: "Ban bố những quyền của dân cho dân: nhân quyền; tài quyền (quyền sở hữu); dân quyền: quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ (tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng [ĐQH nhấn mạnh], ngôn luận, hội họp, đi lại), dân tộc bình quyền, nam nữ bình quyền"⁽¹⁾.

Ngày 25-8-1945, tại Hà Nội, khi chính quyền vừa về tay Việt Minh, Chủ tịch Ủy ban Dân tộc giải phóng là Hồ Chí Minh đã quyết định cải tổ Ủy ban này thành Chính phủ lâm thời, trong đó có nhân vật nổi tiếng của giới Công giáo là Nguyễn Mạnh Hà, Bộ trưởng Bộ Kinh tế quốc gia.

Cách mạng Tháng Tám mà hiện thân tiêu biểu là Hồ Chí Minh còn có sức thu hút nhiều nhân vật trí thức và Công giáo tên tuổi khác như: Cụ Ngô Tử Hạ, Thứ trưởng Bộ Thương binh; Bác sĩ Vũ Đình Tụng, Bộ trưởng Bộ Thương binh (cuối kháng chiến chống Pháp); Luật sư Nguyễn Thành Vĩnh, Giám đốc Sở Tài chính Nam Bộ, Chủ tịch Công giáo cứu quốc Nam Bộ; Trần Công Chính, dòng Chúa Cứu thế Thái Hà áp Hà Nội, Bí thư Công giáo cứu quốc Trung ương; Luật sư Thái Văn Lung, Đại biểu Quốc hội Gia Định, Khu phó Quân khu 7.

Trong Quốc hội cũng có nhiều nhân vật Công giáo đáng chú ý: Giáo sư, bác sĩ Nguyễn Tấn Gi Trọng, Ủy viên chính thức Ban Thường trực Quốc hội; cụ Ngô Tử Hạ, Chủ tịch phiên họp đầu tiên của Quốc hội (sáng 2-3-1946); Linh mục Phạm Bá Trục, Phó Trưởng Ban Thường trực Quốc hội từ tháng 12 năm 1946.

Trong Quốc hội kháng chiến còn có cụ Cao Triều Phát (Ủy viên Ban Thường trực), nhân vật nổi tiếng của đạo Cao Đài.

Hai nhân vật nổi tiếng khác là linh mục Lê Hữu Từ và linh mục Hồ Ngọc Cẩn, hai vị cố vấn tối cao của Chính phủ, cũng đã được lịch sử cách mạng nước ta đánh giá minh bạch về hành động và vị thế.

* GS.TS, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo

(1) Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t 7, tr 560

Về chính sách tôn giáo của Cách mạng Tháng Tám, người ta hay nhắc đến phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 3-9-1945, một ngày sau khi Nhà nước Cộng hòa Dân chủ ra đời, trong đó Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra 6 vấn đề cấp bách mà *vấn đề thứ sáu* dành riêng cho chính sách tín ngưỡng, tôn giáo : "Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ra tuyên bố : TÍN NGƯỠNG TỰ DO và Lương Giáo đoàn kết"⁽²⁾.

Trong tháng 9-1945, trong rất nhiều phiên họp quan trọng của Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh chủ tọa, có tới 4 phiên họp liên quan đến vấn đề tôn giáo. Biên bản phiên họp, ngày 20-4-1945, có đoạn ghi : "Xét quyền tự do tín ngưỡng là một nguyên tắc của chính thể dân chủ cộng hòa, chính phủ ra lệnh: *Điều thứ nhất*, đền, chùa, lăng tẩm, nhà thờ, tất cả những nơi có tính cách tôn giáo, bất cứ tôn giáo nào, nhân dân đều phải tôn trọng, không được xâm phạm"⁽³⁾.

Cần lưu ý thêm, Cách mạng Tháng Tám thành công ở vào thời điểm, nếu nhìn từ góc độ tôn giáo, thực không có mấy thuận lợi. Lúc này, xu hướng chống cộng sản của Tòa thánh Va-ti-căng ngày càng trắng trợn dưới triều Giáo hoàng Pi-ô XI và Pi-ô XII (trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai). Đến tận năm 1951, trong *Thông điệp sứ giả Phúc Âm*, Giáo hoàng Pi-ô XII còn tái khẳng định : "Giáo hội đã lên án nhiều môn phái khác nhau thuộc chủ nghĩa xã hội mác - xít. Giáo hội còn duy trì mãi bản án ấy, vì nhiệm vụ và quyền lợi vĩnh viễn của Giáo hội, là phải chặn đứng những dòng nước mãnh liệt của những ảnh hưởng tai hại của chủ thuyết cộng sản hiện nay đang gieo rắc khắp nơi..."⁽⁴⁾.

Trong khi đó, những quan điểm tả khuynh trong vấn đề tôn giáo của Xta-lin và Quốc tế Cộng sản (1919-1945) vẫn còn ảnh hưởng mạnh trong các đảng cộng sản ở phương Đông. Sau Cách mạng Tháng Tám, ở một số

địa phương nước ta ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của những quan điểm ấy.

Ở đây, xin nêu thêm một số tư liệu quan trọng khác của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trên Báo *Sự thật*, số 30 (ngày 6-4-1946), dưới bút danh T.C, đồng chí Trường Chinh có bài viết quan trọng với nhan đề *Đánh đổ khuynh hướng sai lầm. Đừng xâm phạm đến tín ngưỡng của dân*, đăng trọn trang 5. Mở đầu bài viết, tác giả nêu hai sự việc cụ thể sau Cách mạng Tháng Tám : "Làng P.G thuộc ngoại thành Hà Nội, dịp Tết vừa rồi (1946), Ủy ban Hành chính làng chủ trương cấm bán vàng mã ở chợ, nghĩa là gián tiếp cấm dân làng mua để cúng tổ tiên trong dịp Tết. Làng X.C thuộc Bắc Ninh, lấy cớ dùng đình làng để mở xưởng thủ công nghiệp, rồi cho khuôn hết đồ thờ thành hoàng sang đình thôn bên cạnh khiến dân làng than thở : "Dưới chế độ dân chủ, thành hoàng phải đi ở nhờ".

Tiếp đó, tác giả phân tích rất sâu sắc : "Những chủ trương, hành động đó biểu thị một tinh thần cải cách rõ rệt, muốn cách mạng cả văn hóa, tôn giáo, phong tục tập quán nữa... Đó là tình cảm cách mạng quá trớn, những bệnh ấu trĩ tả khuynh. Cuộc Cách mạng Tháng Tám của chúng ta cũng kéo theo những bệnh ấu trĩ và tả khuynh của nó".

Đồng chí Trường Chinh bác bỏ ý kiến cho rằng, như thế là người mác-xít bệnh vực những cái hủ bại của chế độ cũ. Theo đồng chí, vấn đề là phải "giáo dục cho dân biết tại sao mê tín là sai, hủ tục là dở. Nhưng không thể hấp tấp cấm đoán". Hơn nữa, về phương diện chính trị, "Nếu vì cải cách phong tục và tôn giáo mà chia rẽ Mặt trận thống nhất của nhân dân (dù chỉ trong phạm vi một làng) hoặc làm cho số đông

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 7-8

(3) *Tập Sắc lệnh của Chủ tịch phủ Việt Nam 1945-1946*, hồ sơ số 97, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III

(4) *Thông điệp sứ giả Phúc Âm*, bản dịch tiếng Việt, Nhà in Bùi Chu, 1951, tr 31

dân hiểu lầm cách mạng, oán ghét chính quyền mới, thì đó là một tội không thể tha thứ được. Việc làm ở làng P.G và X.C là có hại. Nó tỏ rõ anh em ấy chưa hiểu được chính sách của Chính phủ Hồ Chí Minh".

Tuy vậy, cần phải nói rằng, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, trong mối quan hệ giữa cách mạng và tôn giáo, vấn đề gai góc nhất vẫn là vấn đề Cộng sản - Công giáo.

Để bác bỏ những quan điểm vu khống người cộng sản trong vấn đề tôn giáo, đồng chí Trường Chinh đã viết một bài dài hiếm thấy, thật có lý, có tình, dưới đầu đề *Cộng sản và Công giáo*, đăng trên báo *Sự thật*, số 105 (ngày 25-12-1948).

Cũng trên Báo *Sự thật*, trong số 110 (ngày 18-4-1949), với bút danh T.C, đồng chí Trường Chinh cho đăng bài *Nhân bài "Cộng sản và Công giáo"*, nhằm khẳng định thêm quan điểm của mình trong bài *Cộng sản và Công giáo*. Dưới hình thức trả lời thư bạn đọc, tác giả viết :

"Những người Cộng sản không tin có Trời, nhưng không hề ngăn cấm ai tin có Trời. Vô sản chuyên chính hơn 30 năm mà bên Liên Xô vẫn có Công giáo. Bọn phát xít diệt đạo, chứ Cộng sản không hề diệt đạo..."

"Chúng tôi không tin có Chúa Lời nhưng chúng tôi không hề mạt sát Chúa Lời của Công giáo..."

"Chúng tôi chủ trương "Nhà thờ ly khai với Nhà nước và nhà trường ly khai với nhà thờ" vì muốn cho chính quyền không can thiệp đến việc tín ngưỡng và tôn giáo, không lợi dụng tín ngưỡng mà bắt tín đồ theo ý kiến của chính quyền, không ai được lợi dụng việc dạy học mà tuyên truyền tôn giáo, mà cũng không ai được vì tôn giáo mà chế biến chương trình giáo dục của Nhà nước. Có như thế tôn giáo và tín ngưỡng mới được tự do không bị người ta làm sai lạc đi".

"Chúng tôi không muốn kéo dài vấn đề "Cộng sản và Công giáo" làm gì. Vì chúng tôi thấy rằng : Cướp vào nhà phải cùng nhau đánh

cướp... Đoàn kết nhưng phải phê bình, vừa đánh giặc vừa trừ gian trong hàng ngũ kháng chiến để cho kháng chiến mau thắng lợi..."

Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán" vào tháng 11-1945 do hoàn cảnh lịch sử lúc đó, nhưng những người cộng sản Việt Nam vẫn có *Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Mác và Báo Sự thật*.

Cũng trong số báo quan trọng "Kỷ niệm ngày Nô-en" (số 105, ngày 25-12-1948) của Báo *Sự thật*, bên cạnh bài *Cộng sản và Công giáo* và *Thư của Hồ Chủ tịch gửi đồng bào Công giáo*, còn có bài *Những người Cộng sản Việt Nam kính gửi đồng bào Công giáo* (ký tên là Những người Cộng sản Việt Nam). Bài báo này có đoạn viết : "Chúng tôi chủ trương đánh đuổi bọn thực dân và diệt bọn "giáo gian" làm ô nhục tôn giáo, ngược lại ý chí của Chúa. Hôm nay trong bầu không khí pha trộn hương trầm lẫn mùi thuốc súng của lễ Nô-en kháng chiến lần thứ 3, chúng tôi trịnh trọng thanh minh đôi lời với đồng bào Công giáo và ra sức cùng đồng bào đuổi sạch giặc Pháp ra khỏi bờ cõi, để cho toàn dân được sung sướng, nước nhà độc lập, tín ngưỡng tự do".

Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc và tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Hồ Chí Minh và những người cộng sản Việt Nam trên cơ sở tìm ra *những hằng số* trong quan hệ Đạo - Đời, điểm tương đồng của các hệ ý thức trong phong trào dân tộc ở nước ta có sức lôi cuốn nhiều nhân sĩ, trí thức các tôn giáo. Trên Báo *Sự thật*, số ra ngày 15-10-1948 có bài *Chủ nghĩa Gia-tô và chủ nghĩa cộng sản* của NG.V.K "là một tín đồ Công giáo, gia đình là một gia đình đạo giòng", như lời giới thiệu của Tòa soạn. Sau khi đưa ra những cứ liệu sắc bén về tính chất liên hiệp, đại đoàn kết của Mặt trận Việt Minh, của Chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh và so sánh "những điều trong Kinh Thánh và trong sách Cộng sản", tác giả kết luận : "Thế là Đức Chúa bênh vực người lao động, chống nhà tư bản, ghét sự bóc lột, tàn thành của chúng. Chắc bọn thực dân và Việt gian cũng gọi Người là Cộng sản..."

Do hoàn cảnh kháng chiến, Đảng ta lúc đó chưa có điều kiện để hoàn thiện đường lối, chính sách tôn giáo. Nhưng nếu so với giai đoạn 1930-1940, về mặt nhận thức, Đảng ta đã có *bước tiến khá dài* trong lĩnh vực đặc biệt này. Tất nhiên, Đảng và Chính phủ ta còn phải liên tục nỗ lực, sáng tạo để biến chính sách đại đoàn kết dân tộc và chính sách tôn giáo thành hiện thực.

Vào những ngày đầu cách mạng, các thế lực thù địch đã ra sức lợi dụng tôn giáo để chống phá chính quyền cách mạng. Bắt đầu là với các đạo Cao Đài và Hòa Hảo trong mưu đồ hiểm độc "Nam Kỳ tự trị", sau đó là "vấn đề Công giáo" Bùi Chu - Phát Diệm, v.v.. Xây dựng *Mặt trận Dân tộc thống nhất* là một chủ trương lớn của Đảng ta trong điều kiện cách mạng đang ở thế "ngàn cân treo sợi tóc". Với các tôn giáo, đây là một chính sách thiết thực, cực kỳ quan trọng.

Thật thú vị, chỉ hơn một năm sau Cách mạng Tháng Tám, trên Báo *Sự thật* có bài xã luận với nội dung tràn đầy phấn khởi về phong trào yêu nước của đồng bào các tôn giáo Nam Bộ. Bài xã luận có đoạn viết: "Một số đồng bào lầm đường theo chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thỉnh đã tỉnh ngộ và quay ra chống Pháp. Nhân viên trong Ban Hội tề các làng ở Bạc Liêu và các làng khác thuộc khu VII và khu VIII ở Nam Bộ đã tự ý giải tán và tuyên bố trung thành với Chính phủ Hồ Chí Minh và cùng quốc dân đồng bào chiến đấu cho nước Việt Nam được thống nhất, tự do, độc lập và phú cường."

Toàn thể đồng bào Cao Đài, dưới sự lãnh đạo của phối sư Cao Triều Phát và Ban Chấp hành Trung ương của đạo đã tuyên thệ trung thành với Chính phủ Hồ Chí Minh và cương quyết tranh đấu cho nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc⁽⁵⁾.

Nhờ có đường lối đúng đắn, nhất quán như thế, cho nên vào những thời điểm thử thách gay go, phức tạp nhất trong quan hệ Nhà nước - tôn giáo ở nước ta, Đảng ta vẫn có thể tuyên bố: "... chỉ có Đảng Cộng sản Đông

Dương mới đem lại quyền tự do tín ngưỡng cho nhân dân được"⁽⁶⁾.

*
* *

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đem lại những thành tựu to lớn và độc đáo trong việc giải quyết bước đầu vấn đề tôn giáo ở nước ta, bên cạnh hàng loạt vấn đề quốc kế dân sinh khác, trong và sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Nhờ được dẫn dắt bởi chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo, những người cộng sản Việt Nam, ngay từ khi mới cầm quyền, đã có định hướng đúng. Vấn đề tôn giáo luôn luôn được đặt *trong* và *dưới* vấn đề dân tộc. Giải quyết vấn đề tôn giáo không bắt đầu từ việc *có thần* hay *không có thần*, cũng không khẳng định đòi quyền *tự do vô thần* trong Hiến pháp và thể hiện quyền ấy, mà phải bắt đầu từ việc cách mạng hay không cách mạng. Vấn đề tôn giáo trước hết còn là việc làm thức dậy, lôi cuốn được hay không những năng lực yêu nước trong các tôn giáo, đồng thời, làm thất bại âm mưu lợi dụng tôn giáo của các thế lực đế quốc và tay sai, loại bỏ ảnh hưởng của các loại chính trị phản dân tộc trong các tôn giáo.

Cái nhìn đúng đắn ấy ngay từ buổi đầu của cuộc Cách mạng Tháng Tám không chỉ là kinh nghiệm mà còn là *nền tảng* cho những đường lối, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta từ đó đến nay. Đó là những đường lối, chính sách đúng đắn về tự do tôn giáo, tín ngưỡng trên cơ sở đoàn kết giữa những người có tôn giáo, tín ngưỡng và những người không có tôn giáo, tín ngưỡng trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dày công vun đắp. □

(5) Phong trào thống nhất Quốc gia Việt Nam ở Nam Bộ, Báo *Sự thật*, số 59, ngày 27-10-1946

(6) Chân Thành: *Đảng Cộng sản Đông Dương ở đâu, tập san Tuyên truyền*, số đặc biệt kỷ niệm Đảng Cộng sản Đông Dương 20 tuổi (1930-1950), Ban Tuyên truyền Liên khu I xuất bản, số 2, tháng 12-1949, tr 24-29

Vai trò Nhà nước trong lĩnh vực BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

TRẦN ĐỨC LAI *

ĐỜI sống chính trị - xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc, dưới hình thức này hay hình thức khác, đều chịu sự tác động bởi sự quản lý, điều chỉnh bằng quyền lực theo rất nhiều cách khác nhau, trong đó có thể thấy ba loại quyền lực gắn kết, đan xen và có mối quan hệ hữu cơ với nhau : quyền lực công, quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước.

Về thực chất, *quyền lực chính trị* là khả năng áp đặt và thực thi các giải pháp phân bổ các nguồn lực hoặc giá trị có lợi cho giai cấp lãnh đạo, cho một lực lượng xã hội hay một quốc gia, dân tộc. Nếu nhấn mạnh tính mục đích của quyền lực chính trị và chủ thể trọng yếu nhất là giai cấp, có thể hiểu ngắn gọn hơn : "*Quyền lực chính trị* là khả năng một giai cấp thực hiện lợi ích của mình". Trong khi đó, *quyền lực công* là quyền lực đại diện cho mọi thành viên xã hội, cho tất cả các giai cấp và lực lượng xã hội khác nhau. Chức năng cơ bản của nó là đưa ra và áp đặt các giải pháp phân bổ giá trị sao cho các mâu thuẫn được giải quyết, giảm bớt, không dẫn tới xung đột, bùng nổ xã hội. *Quyền lực nhà nước*, về hình thức, bao giờ cũng thể hiện là quyền lực công, bởi vì việc thực hiện quyền lực công là địa vị "chính danh" của Nhà nước. Song về thực chất, quyền lực công đó cũng bị một giai cấp hay một lực lượng xã hội nhất định (đó là giai cấp thống trị) nắm giữ, chi phối và trở thành quyền lực

chính trị. Trong một xã hội, một cộng đồng quốc gia, dân tộc, quyền lực công và quyền lực chính trị thể hiện một cách cơ bản và tập trung trong quyền lực nhà nước.

Như vậy, có thể khẳng định rằng quyền lực nhà nước là hình thức biểu hiện

cơ bản và tập trung của quyền lực công và quyền lực chính trị.

Là một bộ phận hợp thành của nền kinh tế của một quốc gia, bưu chính, viễn thông cũng mang đầy đủ các tính chất của xã hội đó, chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế, song so với các lĩnh vực khác, các ngành nghề khác trong xã hội, ngành bưu chính, viễn thông có những đặc điểm cơ bản riêng, đó là : bưu chính, viễn thông là ngành sản xuất mang tính xã hội hóa cao ; quy trình sản xuất của bưu chính, viễn thông không được gián đoạn, phải đảm bảo tính toàn trình, toàn mạng, không thể phân cắt ; sản phẩm lao động của bưu chính, viễn thông là thông tin. Ngành bưu chính, viễn thông có mối quan hệ biện chứng khá đặc thù với xã hội, thể hiện *trước hết* qua quan hệ với người tiêu dùng (công chúng). Đây là quan hệ căn bản nhất, bởi vì bưu chính, viễn thông tạo ra giá trị sử dụng cho ai thì người đó quyết định tiền đề tồn tại của nó. *Thứ hai*, xét về quan hệ với hệ thống chính quyền (hệ thống quyền lực của một quốc gia), bưu chính, viễn thông vừa là ngành phục vụ, cung cấp dịch vụ cho chính quyền đó, đồng thời chịu sự quản lý của bộ máy quyền lực nhà nước, đại diện cho toàn xã hội. *Thứ ba*, về các điều kiện liên quan tới quá trình sản xuất, bưu chính, viễn thông phải dựa

* Vụ trưởng, Bộ Bưu chính - Viễn thông

vào các yếu tố sản xuất xã hội để có thể tồn tại và phát triển. Như vậy, bưu chính, viễn thông có mối quan hệ kinh tế - xã hội biện chứng giữa : *Công chúng (người tiêu dùng)* - *Nhà nước (người quản lý)* và *doanh nghiệp (người cung cấp dịch vụ)*.

Để hiểu rõ hơn về mối quan hệ biện chứng nêu trên, chúng ta hãy điểm lại lịch sử phát triển của ngành bưu chính, viễn thông. Việc trao đổi thông tin và truyền đưa tin tức là một trong những nhu cầu thiết yếu của xã hội loài người. Cùng với sự phát triển của xã hội, nhu cầu trao đổi thông tin của con người cũng tăng dần từ các hình thức vật thể như thư từ, ấn phẩm, tài liệu, đồ lưu niệm và nhiều loại hàng hóa khác, cho tới các hình thức phi vật thể khác, như các sản phẩm là dịch vụ viễn thông. Như đã đề cập ở trên, là một bộ phận hợp thành của nền kinh tế của một quốc gia, bưu chính, viễn thông đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển và tăng trưởng của các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, phải đến thập kỷ 80 của thế kỷ XX, lĩnh vực viễn thông mới chứng tỏ ưu thế nổi trội của mình so với các ngành kinh tế khác. Hơn hai thập kỷ qua, nhân loại đã chứng kiến các thay đổi ngoạn mục trong lĩnh vực viễn thông, có thể nói bắt đầu là *cuộc cách mạng về công nghệ*, đó là sự chuyển đổi từ công nghệ tương tự (analog) sang công nghệ số (digital), và tiến tới sự bùng nổ mạnh mẽ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Hàng loạt công nghệ mới ra đời như thông tin di động GSM/CDMA, thông tin quang và đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của mạng in-tơ-nét và các ứng dụng không thể phủ nhận của nó. In-tơ-nét đã phát triển đến mức nhiều tổ chức quốc tế lấy chỉ tiêu phát triển nó làm một trong những chỉ số để so sánh mức độ phát triển giữa nước giàu và nước nghèo, phân biệt giữa nước phát triển và chậm phát triển.

Ngày nay, tất cả các nước, các tổ chức quốc tế đều đặt lĩnh vực bưu chính, viễn thông ở vị

trí ngang bằng với các kết cấu hạ tầng thiết yếu khác của xã hội như điện, nước, giao thông vận tải, y tế, giáo dục... Tất cả các nước đều coi hạ tầng bưu chính, viễn thông là yếu tố nhạy cảm có liên quan đến các vấn đề chính trị - xã hội, kinh tế, quân sự và an ninh quốc gia, vì đó là công cụ thông tin hiệu quả nhất, nhanh nhạy nhất, cũng là công cụ quản lý quan trọng của hệ thống chính trị. Do vậy, các nước ở giai đoạn đầu của sự phát triển đều coi bưu chính, viễn thông là lĩnh vực độc quyền đặt dưới sự quản lý trực tiếp của nhà nước. Nhà nước thực hiện sự quản lý của mình bằng việc tập trung phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông nhằm mở rộng các dịch vụ cơ bản, truyền thống, xây dựng mạng lưới bưu chính, viễn thông xương sống của đất nước và tăng phạm vi phục vụ. Chức năng quản lý của nhà nước chủ yếu tập trung vào các vấn đề mang tính chất kỹ thuật nghiệp vụ, công nghệ,... Cùng với sự giao lưu của các nền kinh tế, vai trò của lĩnh vực viễn thông ngày càng trở nên quan trọng đối với mỗi nền kinh tế quốc gia và toàn cầu, có tác động và ảnh hưởng lớn đối với thương mại thế giới. Bưu chính, viễn thông không chỉ đơn thuần là phương tiện, môi trường truyền tin, mà luôn giữ vai trò kép : bản thân bưu chính, viễn thông là những sản phẩm và dịch vụ thương mại ; quan trọng hơn, đó là môi trường thuận lợi để thực hiện việc trao đổi các sản phẩm và dịch vụ khác thuộc các ngành kinh tế khác nhau.

Hiện nay, đối với nước ta, giữ vững quyền lực nhà nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông có vai trò vô cùng quan trọng trong tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh. Ngoài việc giữ vững định hướng chiến lược phát triển cho quốc gia, bảo đảm an toàn, an ninh và chủ quyền dân tộc, bảo vệ quyền lợi người dân để đạt tới mục tiêu xã hội hóa thông tin ngày càng cao, vai trò quan trọng khác của nhà nước trong môi trường cạnh tranh là phải

thiết lập các cơ chế kiểm chế sự khiếm khuyết của cơ chế thị trường, phân định được vai trò của nhà nước và vai trò thị trường trong việc điều chỉnh các hoạt động bưu chính, viễn thông và điều chỉnh các điều kiện cạnh tranh giữa các nhà khai thác. Để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, nhà nước tiếp tục thiết lập và duy trì các điều kiện cạnh tranh công bằng và có hiệu quả nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực. Việc tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng, có hiệu quả sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của các nhà doanh nghiệp, dẫn đến nâng cao lợi ích cho toàn xã hội. Hiệu quả kinh doanh cao cũng đồng nghĩa với việc cắt giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm dịch vụ, đem lại lợi ích trực tiếp cho người sử dụng. Có thể nói, đây chính là sự *chuyển đổi môi trường từ độc quyền sang cạnh tranh*.

Sự biến đổi và phát triển của xã hội ta trong bối cảnh chuyển đổi của kinh tế thế giới theo hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa, đa phương hóa, và nhất là hướng tới xã hội thông tin với động lực của nó là sự bùng nổ của khoa học - công nghệ và sự hội tụ công nghệ, đặc biệt giữa các lĩnh vực bưu chính - viễn thông - điện tử - tin học - truyền thông quảng bá (gọi chung là bưu chính, viễn thông) đặt ra cho sự quản lý của Nhà nước rất nhiều vấn đề mới mẻ và khó khăn. Để bưu chính, viễn thông phát triển đúng quy luật của nó, đồng thời vẫn đảm bảo được chủ quyền và bản sắc của mình thì "người cầm lái" - nhà nước có vai trò quan trọng hơn bao giờ hết. Để làm tốt vai trò của mình, trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, Nhà nước cần chủ động nắm và làm chủ các nội dung cơ bản sau :

Trước hết, quyền quản lý đối với các nguồn tài nguyên thông tin và hạ tầng thông tin quốc gia. Hạ tầng thông tin quốc gia cần được xây dựng và quản lý thống nhất theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn và trung hạn. Nguyên tắc đặt ra là, Nhà nước phải nắm giữ, kiểm soát được hệ thống bưu chính, viễn

thông qua đường trục quốc gia và đi quốc tế để đảm bảo chủ quyền, an ninh quốc gia, điều hòa lợi ích giữa các doanh nghiệp và lợi ích giữa doanh nghiệp với người sử dụng. Cần có chiến lược và kế hoạch tối ưu để vừa sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên quốc gia về thông tin (như phổ tần số vô tuyến điện, kho số, địa chỉ và tên miền in-tơ-nét) ; đồng thời, phải được thực hiện một cách công khai, rõ ràng và công bằng để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào phát triển mạng lưới, dịch vụ bưu chính, viễn thông. Nhà nước cần nắm giữ và đóng vai trò là người kiểm tra và trọng tài bằng cách ban hành các chiến lược, cơ chế, chính sách, luật pháp, quy hoạch, kế hoạch phát triển, đồng thời giám sát quá trình thực hiện. Các hạ tầng quan trọng (như mạng đường trục) cần được giao cho một hoặc một số doanh nghiệp nhà nước quản lý. Cơ quan quản lý nhà nước nắm quyền về cấp giấy phép phân bổ các nguồn tài nguyên. Nội dung này phản ánh bản chất của *quyền lực về kinh tế*.

Thứ hai là quyền nắm giữ và quản lý thông tin. Trong kỷ nguyên thông tin, vai trò của nội dung thông tin ngày càng được khẳng định rõ nét. Nắm giữ thông tin là nắm giữ cả quyền lực về kinh tế và chính trị. Về mặt kinh tế, như một nhà kinh tế học đã nói, người nắm nhiều và biết trước thông tin là người chiến thắng trên thương trường. Chính vì vậy, quản lý thông tin cũng là một trong những nội dung cơ bản mà Nhà nước phải quan tâm và trao nhiệm vụ cho cơ quan quyền lực của mình nhằm phát huy tối đa thế mạnh thông tin của mình và ngăn chặn kịp thời các âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch. Theo cấp độ quản lý, có thể chia các loại thông tin cần quản lý thành : thông tin cần bảo mật, thông tin về quản lý nhà nước, thông tin kinh doanh và thông tin phục vụ xã hội.

(Xem tiếp trang 36)

TỪ khi chính thức bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ, cả hai bên đã có những bước phát triển tích cực quan hệ hợp tác. Tuy nhiên, trong những năm qua, Mỹ đã nhiều lần đẩy mối quan hệ này vào những tình huống hết sức khó khăn.

Mới đây, khi thông qua điều khoản bổ sung Dự luật chi tiêu đối ngoại của Bộ Ngoại giao Mỹ (HR1950) trong năm tài chính 2004 - 2005, Mỹ đã áp đặt và gắn viện trợ không liên quan tới mục đích nhân đạo với vấn đề "dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo" ở Việt Nam.

Nội dung cơ bản của điều khoản bổ sung chỉ là bản chụp thu nhỏ từ cái gọi là Dự luật Nhân quyền Việt Nam (VHRA) của một vài nghị sĩ thiếu thiện chí với Việt Nam ở Hạ viện Mỹ, đại diện là Phó Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Hạ viện C.Xmít. Dự luật này từng được đưa ra bỏ phiếu nhưng không thành (vì đã bị Thượng viện bác bỏ) bởi nó yêu cầu gắn VHRA với Hiệp định Thương mại song phương Việt - Mỹ (BTA) hồi tháng 9-2001 (nhằm cản trở việc bình thường hóa quan hệ hai nước). Vì thế, mục đích của bản sao này vẫn là dùng vấn đề "dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo" để gây sức ép và tạo cơ can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Thật khó hiểu, tại sao trong thế giới ngày nay, vẫn còn có thể tồn tại chuyện phi lý là một quốc gia này lại sử dụng luật pháp của mình để áp đặt đối với một nước khác. Dù đã vấp phải sự phản đối của 211 Hạ nghị sĩ, điều khoản bổ sung Dự luật HR1950 vẫn được thông qua. Để rồi, trên cơ sở đó, một số nhà làm luật của Mỹ, trong khi tự coi mình là những nhà tài trợ thì cũng đồng thời thể hiện tham vọng là can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam khi áp đặt

những điều kiện tiếp nhận viện trợ hết sức vô lý và ngạo ngược là : "Chính phủ Việt Nam phải đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc tôn trọng quyền tự do tôn giáo". "trao trả bất động sản và những tài sản bị xung công của các nhà thờ". Thậm chí, "các quan chức Chính phủ và cơ quan Việt Nam không được tham gia vào "hình thức buôn người tàn bạo"... Bên cạnh đó,

Chiêu bài can thiệp được khoác áo "DÂN CHỦ, NHÂN QUYỀN VÀ TỰ DO TÔN GIÁO"

CÔNG ĐỊNH

"Chính phủ Việt Nam phải đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc phóng thích tất cả các tù nhân chính trị và tôn giáo".

Trước đây, họ lớn tiếng đòi trả tự do cho Hòa thượng Thích Huyền Quang trong khi Hòa thượng không hề bị giam giữ mà đang chữa bệnh tại Hà Nội, được Thủ tướng Phan Văn Khải tiếp thân mật. Riêng trường hợp Linh mục Nguyễn Văn Lý, do lợi dụng tôn giáo để chống đối chính quyền nên ông này đã bị pháp luật xử lý nghiêm minh. Tuy nhiên, do cải tạo tốt, nên chiếu theo những chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước, Nguyễn Văn Lý đã được giảm án tù 5 năm. Như đã nói, những "yêu sách" này không khác gì so với những điều đã được đề cập trong bản báo cáo về "tình hình tôn giáo một số nước trên thế giới" của Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Mỹ, công bố ngày 13-5-2003,

trong đó đề cập tới chuyện "tình hình tự do tôn giáo ngày càng xấu đi" ở Việt Nam nhằm vu cáo "Việt Nam vi phạm tự do tôn giáo", để rồi lớn tiếng yêu cầu xếp Việt Nam vào danh sách 12 nước "đặc biệt đáng lo ngại" về tự do tôn giáo, và Quốc hội Mỹ cần sớm thông qua để Tổng thống Mỹ ký VHRA năm 2003. Đồng thời, nhân cơ hội đó, Chính phủ Mỹ rút lại sự ủng hộ đối với các khoản vay của Việt Nam từ các tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng như việc Chính phủ Mỹ cần ủng hộ các nhân vật cổ súy cho "tự do tôn giáo, nhân quyền"...

Nhưng, một sự thật trở trêu là mới hôm trước Mỹ còn khẳng định ở Việt Nam "không có tự do tôn giáo" thì ngay hôm sau, giới tín đồ, Phật tử trên khắp đất nước Việt Nam đã long trọng tổ chức đại lễ Phật đản Phật lịch 2547 với sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Ban Tôn giáo, Ban Dân vận từ trung ương cho đến địa phương... Cũng nhân dịp này, Chủ tịch nước Trần Đức Lương, sau khi đánh giá cao công lao to lớn về việc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, trong sự nghiệp đoàn kết dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Hòa thượng Thích Tâm Tịch, Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tất nhiên, báo cáo này cũng như báo cáo của CPJ (cũng đã bị Hội Nhà báo Việt Nam ra tuyên bố cực lực phản đối và bác bỏ luận điệu xuyên tạc, vu cáo Việt Nam tại phiên họp Ban Chấp hành Hội Nhà báo Việt Nam mở rộng, ngày 14-5-2003), do không có thật, nên trước sau đều vấp phải những sự phản đối mạnh mẽ.

Có thể khẳng định rằng, với việc thông qua điều khoản bổ sung gắn viện trợ với cái gọi là "thành tích nhân quyền của Việt Nam", lần đầu tiên, âm mưu chống phá nước ta phần nào đã được luật hóa, trở thành một công cụ công khai

can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Bởi vì, điều khoản bổ sung ghi rõ những điểm đề cập khoản viện trợ khuyến khích nhân quyền dân chủ cho Việt Nam, rằng "Tổng thống được quyền cung cấp viện trợ (2 triệu đô-la Mỹ cho mỗi tài khóa từ 2004 đến 2005) thông qua các tổ chức phi chính phủ (NGO), cho các cá nhân và tổ chức thúc đẩy dân chủ và nhân quyền ở Việt Nam". Ngoài ra, điều khoản còn quy định "Chính phủ Hoa Kỳ sẽ chi tiền (trên 10 triệu đô-la Mỹ, trong đó năm tài khóa 2004 là 9,1 triệu đô-la Mỹ và năm tài khóa 2005 là 1,1 triệu đô-la Mỹ) cho Đài Châu Á tự do (RFA) hoạt động và tích cực đặt những phương tiện phát sóng của đài này tại những địa điểm sát với Việt Nam.

Về trao đổi giáo dục, văn hóa của Hoa Kỳ, điều khoản bổ sung khẳng định chính sách của Hoa Kỳ là, "các chương trình trao đổi giáo dục, văn hóa với Việt Nam cần tích cực thúc đẩy tiến bộ hướng đến tự do và dân chủ bằng cách tạo cơ hội cho các công dân Việt Nam thuộc những ngành nghề khác nhau, thái độ khác nhau được trông thấy tự do, dân chủ trong thực tiễn là như thế nào và cũng nhằm đảm bảo sao cho các công dân Việt Nam nào đã chứng tỏ gắn bó với những giá trị tự do dân chủ được tham gia các chương trình này". Vậy nên, sẽ không quá lời khi cho rằng sự "trao đổi văn hóa, giáo dục" của Mỹ thực chất chỉ là cái giá của sự phản bội hay nói một cách hoa mỹ hơn là sự "khuyến mãi tự do, dân chủ" như cam kết về một "thiên đường" ở Mỹ cho người thiểu số ở Tây Nguyên bỏ đất nước ra đi, như quy định tại đoạn 2301 (b) : "... Nhiều khoản tiền sẽ cần được duyệt để đảm bảo việc bảo vệ (kể cả bằng việc tái định cư ở Hoa Kỳ) những người tị nạn Việt Nam và những người xin tị nạn chính trị, kể cả những người Thượng ở Cam-pu-chia..." là những mưu toan nguy hiểm mà những thế lực phản động và thiếu thiện chí với Việt Nam ở Mỹ muốn áp đặt vào Việt Nam, muốn tạo thêm

đất cho những thành phần chống đối trong nước dễ bề hoạt động.

Dù mọi chuyện đã sáng tỏ nhưng cũng cần phải thêm một lần khẳng định rằng, từ năm 1986, dưới ánh sáng đường lối đổi mới của Đảng, vị thế của Việt Nam đã không ngừng tăng lên và được khẳng định cả trong khu vực và trên thế giới. Phát triển kinh tế, nâng cao mức sống cho người dân, thực hiện mục tiêu xây dựng một xã hội "công bằng, dân chủ và văn minh" từ nhiều năm qua luôn được Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam quan tâm. Nhờ vậy, trong báo cáo của nhiều tổ chức quốc tế, khu vực, vấn đề dân chủ và nhân quyền của Việt Nam luôn được đánh giá cao.

Mới đây, trong *Báo cáo phát triển con người năm 2003* do Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) công bố đã cho thấy rõ : Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục được cải thiện, từ 0,583 (năm 1985) tăng lên 0,605 (năm 1990) và 0,688 (năm 2003). Và, con số này đã đưa Việt Nam lên vị trí thứ 109 trong tổng số 175 quốc gia, một con số cao hơn nhiều so với các nước có cùng trình độ phát triển kinh tế và là một trong những nước đạt chỉ số phát triển giới tốt nhất trong khu vực. Tỷ lệ nghèo đã giảm từ 70% vào giữa những năm 80 của thế kỷ trước xuống còn 29% vào năm 2002, mức giảm cao nhất trong số các nước đang phát triển. Điều này đã được Phó Chủ tịch WB, G. Ca-sum, khẳng định qua cam kết tiếp tục dành cho Việt Nam khoản tín dụng lên đến 700 triệu đô-la Mỹ trong vòng một năm tới, khi ông đến thăm và làm việc tại Việt Nam vào đầu tháng 7-2003.

Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, do đó, quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là quan hệ giữa hai quốc gia có chủ quyền, bình đẳng trong quan hệ quốc tế. Mỗi quan hệ này chỉ có thể tồn tại và phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Thế nên, chẳng có bất cứ một lý do gì để Mỹ áp đặt nền dân chủ và nhân quyền kiểu Mỹ đối với Việt Nam. Ngược lại, Việt Nam cũng không thể chấp nhận một văn bản pháp lý có tính áp đặt như vậy đối với nước mình ! Bởi vì, chuyện này chỉ có thể tồn tại vào thời "chiến tranh lạnh", khi mà các quan hệ kinh tế thương mại, văn hóa, giáo dục, đặc biệt là viện trợ kinh tế luôn được gắn với các điều kiện chính trị.

Dù rằng thời gian hợp tác giữa Việt Nam và Hoa Kỳ chưa nhiều nhưng thực tế đã chứng minh mối quan hệ đó đã đem lại lợi ích tích cực cho cả hai phía. Do đó, những điều khoản mà Hạ viện Mỹ vừa thông qua liên quan đến Việt Nam chẳng những can thiệp thô bạo vào công việc của Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế và các quy tắc ứng xử trong quan hệ giữa các nước, mà còn đe dọa gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, đi ngược xu thế phát triển quan hệ Việt - Mỹ, nên không phản ánh được mong muốn của đa số người dân Mỹ mà chỉ nhằm thỏa mãn những đòi hỏi vô lý của một bộ phận thiểu số chống đối với Việt Nam ở Mỹ, gây cản trở đối với sự hợp tác của Việt Nam với Mỹ trong nhiều vấn đề mà nước này quan tâm như chống khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, ngăn chặn tệ nạn ma túy, MIA và các vấn đề nhân đạo khác. Cho nên, hành động sai trái này đã vấp phải không ít những sự phản đối mạnh mẽ của dư luận cả trong và ngoài nước Mỹ.

Đó là việc Bộ Ngoại giao Mỹ khuyến cáo Hạ viện nước này thông qua VHRA (HR1587) có thể ảnh hưởng tiêu cực tới quan hệ song phương Mỹ - Việt Nam. Khuyến cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ được đưa ra trước ngày Hạ viện Mỹ thông qua Dự luật HR1950 và điều khoản bổ sung về điều kiện viện trợ phi nhân đạo cho Việt Nam mà nội dung của điều khoản bổ sung này chính là nội dung của Dự luật HR1587. Theo Bộ Ngoại giao Mỹ, Dự luật này có thể cản trở những tiến bộ trong thương mại song

phương và ảnh hưởng tới hợp tác song phương trong những vấn đề quan trọng đối với Hoa Kỳ như chống khủng bố, kiểm kê các trường hợp MIA, phòng chống ma túy và tái định cư những người tị nạn. Những hạn chế đối với viện trợ phi nhân đạo được đề xuất trong Dự luật này cũng có thể giới hạn khả năng Hoa Kỳ trợ giúp Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện những cải cách cơ cấu và pháp lý BTA.

Trong khi đó, những chậm trễ trong việc thực hiện BTA và cải cách kinh tế có thể ảnh hưởng đến lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp Mỹ tại Việt Nam do sự đảo ngược xu thế phát triển của thương mại song phương kể từ khi BTA bắt đầu có hiệu lực. Theo Bộ Ngoại giao Mỹ, một ảnh hưởng tiêu cực khác mà Dự luật HR1950 có thể mang lại là làm xấu đi khả năng ký kết một thỏa thuận với Chính phủ Việt Nam về việc mở lại Chương trình ra đi có trật tự (ODP). Ngoài ra, Bộ Ngoại giao Mỹ cũng đưa ra các dẫn chứng cho thấy một số thông tin nói về tình hình chương trình di cư đối với người Việt Nam do Hạ viện Mỹ đưa ra là không chính xác. Bộ Ngoại giao Mỹ cũng cho biết, các tổ chức nhân đạo NGO hiện đang hoạt động tại Việt Nam đã viết thư bày tỏ quan ngại về việc một điều khoản trong Dự luật HR1587 kêu gọi các tổ chức NGO thúc đẩy nhân quyền ở Việt Nam.

Cũng ngay trong ngày 15-7-2003, Chủ tịch Hội đồng Thương mại Mỹ - Việt, V.B. Phút, gửi thư cho Hạ viện Mỹ phản đối việc thông qua điều khoản bổ sung của Dự luật HR1587 và "khẩn thiết đề nghị các ngài biểu quyết chống lại điều khoản bổ sung do Nghị sĩ C.Xmít đề xướng trong Dự luật HR1587 cho phép áp đặt trừng phạt đối với viện trợ ngoài lĩnh vực nhân đạo dành cho Việt Nam". Bởi, "những quy định hạn chế được đưa ra trong điều khoản bổ sung do Nghị sĩ C.Xmít đề xướng sẽ hạn chế khả năng của Mỹ hỗ trợ Việt Nam tiến hành cải cách cơ cấu và pháp luật như đã được đề cập

trong BTA. Giới doanh nghiệp Mỹ coi Việt Nam, nước đông dân thứ 13 trên thế giới với hơn 80 triệu người, là một thị trường quan trọng đầy tiềm năng đối với xuất khẩu và đầu tư của Mỹ.

Việc tăng cường xuất khẩu và đầu tư của Mỹ vào Việt Nam có được nhờ việc Việt Nam chuyển sang nền kinh tế mở cửa theo hướng thị trường, sẽ làm tăng việc làm cho người lao động Mỹ. Công cuộc cải cách được tiến hành sẽ thúc đẩy Việt Nam tiến tới một nền pháp quyền hoàn chỉnh hơn. Những sự trì hoãn trong việc thực thi BTA và cải cách kinh tế làm hại các lợi ích kinh doanh của Mỹ ở Việt Nam, ngăn chặn sự tăng trưởng trong trao đổi thương mại song phương đạt được kể từ khi BTA có hiệu lực vào tháng 12-2001". Và ông kết luận : "Điều khoản bổ sung này sẽ gây thiệt hại đối với Hoa Kỳ, do đó, chúng tôi thấy cần phải đề nghị quý vị quan tâm và khẩn thiết kêu gọi quý vị không bỏ phiếu thông qua điều luật trên".

Từ Hà Nội, Phòng Thương mại Mỹ sau khi khẳng định không muốn có bất cứ điều luật nào ảnh hưởng đến việc Chính phủ Mỹ viện trợ cho Việt Nam và cho các công ty Mỹ đang làm ăn tại Việt Nam, đã lên tiếng phản đối điều khoản bổ sung nhằm tăng cường các lệnh trừng phạt đối với Việt Nam vì "điều khoản bổ sung của ông C. Xmít thực chất là phản tác dụng và sẽ không góp phần dẫn đến hành động hoặc đối thoại mang tính chất xây dựng". Do đó "việc thông qua điều khoản bổ sung này có thể làm tê liệt khả năng của các NGO Mỹ trong việc tiến hành các chương trình ở Việt Nam vì nó dẫn đến nghi ngờ rằng các tổ chức đó đang giám sát tình hình nhân quyền thay mặt Chính phủ Mỹ" và cam kết "sẽ nỗ lực phối hợp cùng các bên có cùng quan điểm ngăn chặn không để Dự luật này được ban hành".

Về phía Việt Nam, ngày 16-7-2003, Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố về việc

Hạ viện Hoa Kỳ thông qua điều khoản bổ sung Dự luật HR1950, trong đó nêu rõ :

1. Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phản đối mạnh mẽ việc Hạ viện Hoa Kỳ, ngày 15-7-2003, đã thông qua điều khoản bổ sung Dự luật HR1950 về chuẩn chỉ đối ngoại, trong đó lợi dụng vấn đề "dân chủ" "nhân quyền" để can thiệp thô bạo công việc nội bộ của Việt Nam, phá hoại quan hệ hợp tác bình đẳng giữa hai nước.

1.1. Việc thông qua một văn bản pháp quy liên quan tới công việc nội bộ của nước khác là sự vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, trong đó có nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng chủ quyền quốc gia. Đồng thời, sự việc đó phá hoại quan hệ với một nước thành viên ASEAN là đối tác đối thoại của Mỹ.

1.2. Điều khoản bổ sung làm sống lại tiền lệ xấu trong quan hệ quốc tế của thời kỳ chiến tranh lạnh là gắn viện trợ quốc tế với công việc nội bộ nước liên quan. Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định rằng, nhân dân Việt Nam hoan nghênh mọi sự giúp đỡ và hợp tác nhân đạo và ngoài nhân đạo của các nước, kể cả Hoa Kỳ, nhưng phải trên cơ sở những nguyên tắc của pháp luật quốc tế, trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không kèm theo điều kiện không liên quan và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

1.3. Những yêu cầu đề ra đối với Việt Nam liên quan đến cái gọi là "dân chủ" và "nhân quyền" đã xuyên tạc tình hình của Việt Nam, hoàn toàn phủ định chính sách phát triển xã hội đúng đắn của Việt Nam là lấy con người làm trung tâm và kết hợp lợi ích chung của cộng đồng với quyền lợi của từng công dân. Những chính sách và việc làm rất tích cực đó đã mang lại cho mọi người dân Việt Nam những quyền

lợi thiết thực. Những thành quả và chủ trương nhất quán của Nhà nước Việt Nam đã được nhân dân Việt Nam thuộc các tầng lớp, các dân tộc và các tôn giáo, chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và khách nước ngoài, kể cả các nghị sĩ, doanh nhân, học giả, cựu chiến binh và du khách Mỹ thừa nhận và hoan nghênh.

1.4. Trong khi quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đang phát triển, việc thông qua điều khoản bổ sung liên quan đến Việt Nam sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới sự hợp tác bình thường giữa hai nước, kể cả trên những vấn đề Hoa Kỳ đặc biệt quan tâm.

2. Vì lợi ích rộng lớn và quan hệ lâu dài của nhân dân hai nước, Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kêu gọi các thành viên Thượng nghị viện Hoa Kỳ hãy loại bỏ điều khoản bổ sung sai trái nêu trên khỏi Dự luật HR1950. Quốc hội Việt Nam khẳng định sẵn sàng củng cố và mở rộng quan hệ với Quốc hội Hoa Kỳ trên tinh thần tôn trọng chủ quyền của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, thu hẹp bất đồng, mở rộng điểm đồng.

Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam cũng đã lên tiếng "cực lực phản đối và kiên quyết bác bỏ điều khoản bổ sung này. Đây là hành động vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và quan hệ giữa các quốc gia. Điều khoản bổ sung này đã xuyên tạc trắng trợn tình hình thực tế ở Việt Nam, xúc phạm lòng tự trọng của nhân dân Việt Nam, can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của Việt Nam, một thành viên của Liên hợp quốc và ASEAN, đối tác của Hoa Kỳ". Điều khoản này thể hiện ý đồ của một số người cố tình can thiệp công việc nội bộ của Việt Nam, ngăn cản đà cải thiện quan hệ giữa hai nước, đi ngược lại lợi ích của nhân dân Việt Nam và Hoa Kỳ và chắc chắn sẽ bị dư luận rộng rãi, kể cả dư luận Hoa Kỳ, lên án. Quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là quan hệ giữa hai quốc gia có

chủ quyền, chỉ có thể phát triển được trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi.

Hội Việt - Mỹ cũng đã ra tuyên bố khẳng định "điều khoản này của Dự luật HR1950 đã vô cớ áp đặt những biện pháp nhân danh dân chủ và nhân quyền can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của Việt Nam với những điều kiện vô lý cho việc tăng viện trợ ngoài nhân đạo cho Việt Nam, làm sống lại những tiền lệ xấu của thời chiến tranh lạnh. Đồng thời, hành động này đe dọa thành quả hòa giải giữa hai nước trong suốt 28 năm qua, gây tổn hại quan hệ Việt - Mỹ trong khi hai nước đang tích cực hợp tác trong việc giải quyết nhân đạo vấn đề MIA, triển khai thực thi BTA. Việc làm này của một số hạ nghị sĩ Hoa Kỳ là đi ngược lại với nguyện vọng của chính phủ và nhân dân hai nước mong muốn thúc đẩy quan hệ Việt Nam và Hoa Kỳ".

Hội Luật gia Việt Nam cũng ra tuyên bố phản đối mạnh mẽ điều khoản bổ sung này. Tuyên bố khẳng định : "Cùng với toàn thể nhân dân Việt Nam, các luật gia Việt Nam cực lực phản đối và kiên quyết bác bỏ những điều khoản bổ sung trong Dự luật" và nhấn mạnh : "Hội Luật gia Việt Nam hoan nghênh và đánh giá cao quan điểm của 211 hạ nghị sĩ Hoa Kỳ đã bỏ phiếu chống các điều khoản bổ sung đồng thời yêu cầu Chính phủ Hoa Kỳ có biện pháp thích hợp với các điều khoản bổ sung sai trái nói trên". Giới luật gia Việt Nam cũng đã đề nghị các thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, vì lợi ích cơ bản và lâu dài của hai dân tộc hãy không thông qua điều khoản sai trái này và kêu gọi giới luật gia Hoa Kỳ và các luật gia trên thế giới, nhân dân và công luận Hoa Kỳ, vì hòa bình và công lý, lên tiếng phản đối những điều khoản bổ sung nói trên và có những hành động thiết thực để loại bỏ các điều khoản đó ra khỏi Dự luật HR1950. □

VAI TRÒ NHÀ NƯỚC...

(Tiếp theo trang 30)

Ba là, quyền điều tiết. Trong môi trường độc quyền, nhà khai thác bưu chính, viễn thông phát triển mạng lưới, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước nên mối quan hệ giữa kinh doanh - công ích không phải là vấn đề lớn. Tuy nhiên, trong môi trường cạnh tranh, với sự tham gia của một số nhà khai thác mới, không thể đặt toàn bộ trách nhiệm phục vụ công ích lên vai một nhà khai thác nào. Để giải quyết tốt mối quan hệ kinh doanh - công ích, Nhà nước phải đủ mạnh để thực thi quyền lực trong điều tiết. Muốn vậy, cùng với việc phát huy những ưu điểm của thị trường cạnh tranh hiện nay trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông đồng thời cần tiên lượng và có các giải pháp hữu hiệu khắc phục những mặt trái của nó. Trong môi trường cạnh tranh hiện nay, việc huy động vốn đầu tư tư nhân (trong và ngoài nước) cho việc phát triển mạng lưới, dịch vụ bưu chính, viễn thông cần được tính đến. Nhưng, cần thấy rằng, đặc tính của vốn đầu tư tư nhân là dựa trên mục tiêu lợi nhuận ; do đó rất khó có thể thu hút vốn đầu tư tư nhân vào các vùng, lĩnh vực không sinh lợi, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi. Trong khi đó, việc phổ cập dịch vụ tới các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa là một trong những chỉ tiêu ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước nói chung và của ngành bưu chính, viễn thông nói riêng. Bởi vậy, vấn đề đặt ra là ai sẽ chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông cho các vùng này. Nhà nước phải có chính sách giải quyết vấn đề đó, trên cơ sở đảm bảo hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân với trách nhiệm của công dân. Đó chính là sự thể hiện tính ưu việt của chế độ ta trong việc tạo động lực cho sự phát triển đất nước hiện nay. □



BÌNH THUẬN - *khi Nghị quyết số 04 của Tỉnh ủy đi vào cuộc sống*

TRIỀU HẢI QUỲNH

BÌNH Thuận là tỉnh có miền núi, với 27 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó 26 dân tộc thiểu số với gần 77 000 người, chiếm gần 7% dân số, cư trú ở hầu hết 8/9 huyện, thành phố của tỉnh. Trong số 15 xã thuần đồng bào dân tộc thiểu số, có 11 xã thuần và 20 thôn xen ghép, gồm 3 dân tộc Kơ Ho, Ra Glay, Châu Ro với 27 000 người, hầu hết sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến ; gắn liền với Tây Nguyên cả về quan hệ dân tộc, thời tiết và địa lý. Đây là khu vực thuộc diện đặc biệt khó khăn. Đồng bào các dân tộc thiểu số Bình Thuận có truyền thống yêu nước, đoàn kết, đóng góp to lớn cho hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Hiện đã có 6 huyện với 17 xã miền núi, trong đó có 3 xã vùng cao thuần đồng bào dân tộc thiểu số được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang ; có 5 bà mẹ, 3 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng. Trong đồng bào dân tộc thiểu số, có 293 hộ thuộc diện gia đình có công với cách mạng ; 41 xã, thôn dân tộc thiểu số xen ghép đều có tổ chức đảng cơ sở.

Từ khi có Nghị quyết 22-NQ/TU của Bộ Chính trị và Quyết định 72/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), và nhất là sau hơn 10 năm kể từ ngày tách tỉnh (1992), việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng

đồng bào dân tộc thiểu số luôn được tỉnh quan tâm. Bằng nhiều nguồn vốn, tỉnh đã đầu tư phát triển dân sinh, kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đã tạo được bước phát triển khá toàn diện. Tuy nhiên, tình hình mọi mặt của đồng bào thiểu số (kể cả miền núi, vùng cao và dân tộc Chăm) của tỉnh vẫn còn rất nhiều khó khăn. Trên 50%, thậm chí có xã tới 80% số đồng bào thuộc diện nghèo, mà nguyên nhân là do trình độ học vấn, trình độ dân trí thấp ; thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất ; đặc biệt là đội ngũ cán bộ thôn quá yếu. Trước tình hình đó, tỉnh nghiêm túc chỉ rõ những hạn chế, nhất là chưa khơi dậy và phát huy ý chí tự lực, tự cường, vươn lên của đồng bào ; tư tưởng ỷ lại, trông chờ còn khá phổ biến ; mặt khác, thiếu cơ chế, chính sách đồng bộ và phù hợp để thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng này phát triển. Cũng vì vậy, các thế lực thù địch thường xuyên đi sâu tiến hành các hoạt động chống phá cách mạng, thông qua việc truyền đạo trái phép (mà chủ yếu là đạo Tin Lành), nên đây cũng là vùng tiềm ẩn sự bất ổn về an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Đứng trước thực trạng trên, tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa X) đã ra Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 27-5-2002, về "Xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Bình Thuận đến năm 2005" và Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 27-5-2002, về xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ huyện Phú Quý đến năm 2005.

Sau khi có Nghị quyết 04 của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đã tiến hành hai nhiệm vụ.

1 - Tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết

Chỉ một tuần sau khi có Nghị quyết 04, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội nghị quán triệt Nghị quyết cho lãnh đạo các sở, ban, ngành và chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện liên quan. Các sở, ban, ngành của tỉnh ngay sau đó đã quán triệt nội dung Nghị quyết đến 95% cán bộ, đảng viên và 80% quần chúng ở đơn vị. Ở cấp huyện, từng huyện đã tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết cho cán bộ chủ chốt các ban, ngành, đoàn thể và các xã, thị trấn trong huyện với tỷ lệ bình quân 97%. Đối với các xã thuần đồng bào dân tộc thiểu số, các ban, ngành, mặt trận, đoàn thể đã triển khai Nghị quyết đến 100% cán bộ, đảng viên và từ 70 đến 80% số hộ đồng bào bằng nhiều hình thức như thành lập tổ công tác truyền đạt phổ biến nhanh, tuyên truyền bằng hệ thống truyền thanh, thông qua sinh hoạt, hội họp, kết hợp các buổi biểu diễn văn nghệ, chiếu phim v.v..

Qua học tập, số đông cán bộ, đảng viên và đội ngũ cốt cán ở các cấp, ngành, địa phương, cơ sở và nhân dân ở các vùng dân tộc thiểu số đã hiểu rõ tầm quan trọng của Nghị quyết 04; thấy được mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung của Nghị quyết, nhất là nhận thức rõ việc phải đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh.

2 - Triển khai, cụ thể hóa Nghị quyết ở từng cấp

Ở tỉnh : Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Ban Điều hành thực hiện Nghị quyết do đồng

chí Phó Chủ tịch tỉnh làm Trưởng ban; đồng chí Trưởng ban Dân tộc - Miền núi tỉnh làm Phó Trưởng Ban thường trực; Giám đốc các sở, ban, ngành liên quan và chủ tịch UBND các huyện là thành viên. Theo đó, ban hành quy chế hoạt động của Ban Điều hành và thành lập Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban. Trên cơ sở xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết và được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2085 về xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2005; đồng thời, đề ra kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể ở 5 xã điểm trong các tháng cuối năm 2002 và đến năm 2005.

Thường trực Ban điều hành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo những công việc cụ thể có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết cho các ngành, các địa phương, nhất là việc giải quyết đất sản xuất, giao khoán và bảo vệ rừng, vay vốn nuôi bò, quy hoạch xã, cử cán bộ tăng cường về giúp xã, sắp xếp bộ máy làm công tác dân tộc từ tỉnh đến huyện. Phân công 15 sở, ngành đỡ đầu giúp 15 xã. Ban hành quy chế phối hợp hoạt động của tổ công tác; xây dựng và ban hành chính sách phụ cấp cho cán bộ về tăng cường giúp xã v.v.. Trên cơ sở Nghị quyết của Tỉnh ủy và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ngành ở tỉnh đã xây dựng chương trình hành động và thành lập tổ chỉ đạo thực hiện Nghị quyết ở đơn vị mình.

Ở huyện : Sau khi học tập, quán triệt Nghị quyết, các huyện đều xây dựng nghị quyết hoặc chương trình hành động của mình. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân các huyện đã đề ra kế hoạch, thành lập Ban Điều hành và phân công từng thành viên, từng phòng, ban liên quan phụ trách theo dõi từng loại công việc ở từng xã.

Ở xã : Các xã thuộc địa bàn thực hiện Nghị quyết đều được huyện tổ chức học tập Nghị quyết và chỉ đạo xây dựng chương trình hành động của xã.

Mục tiêu bao quát của Nghị quyết 04 là phấn đấu đến năm 2005, hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có chuyển biến rõ nét và toàn diện về kinh tế - văn hóa - xã hội ; xóa hộ đói, giảm hộ nghèo còn dưới 20% ; giữ được chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học ; hệ thống chính trị được củng cố ; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới ; giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội toàn vùng. Các chỉ tiêu chủ yếu và cụ thể đến 2005 là :

- **Về kinh tế :** giải quyết đủ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao, bình quân 2 ha/hộ, hộ người Chăm là 1,5 ha/hộ. Thực hiện giao khoán diện tích rừng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, vùng cao quản lý, bảo vệ. Mỗi hộ được nhận từ 30 - 40 héc-ta, với định mức kinh phí quản lý, bảo vệ thấp nhất 100 ngàn đồng/ha/năm. Đầu tư phát triển chăn nuôi bò, đảm bảo trong toàn vùng có bình quân 2 con bò/hộ. Mục tiêu chung về kinh tế là phấn đấu để sau khi thực hiện 3 nội dung trên, sẽ đạt tổng thu nhập bình quân từ 14 đến 16 triệu đồng/ hộ/ năm.

- **Về văn hóa - xã hội :** Từng bước đầu tư xây dựng nhà văn hóa xã, đẩy mạnh phong trào xây dựng thôn và gia đình văn hóa ; giảm tỷ lệ sinh bình quân hằng năm đạt 0,07% ; mỗi năm giảm từ 7 đến 10% số hộ nghèo để đến năm 2005, giảm tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 20% đối với 11 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao và dưới 10% đối với 4 xã thuần đồng bào Chăm ; 100% số xã có đủ các loại hình trường lớp từ mầm non đến trung học cơ sở ; 100% số xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập tiểu học - xóa mù chữ và 20% số xã đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, v.v..

Sau hơn một năm thực hiện Nghị quyết 04 của Tỉnh ủy, tính đến hết quý II-2003, chương trình đã thu được những kết quả đáng ghi nhận.

Đã kiểm tra, xác định ranh giới và giao 1 972 héc-ta đất sản xuất cho đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó đồng bào thiểu số vùng cao là 1 065 héc-ta ; vùng đồng bào Chăm, Tày, Nùng là 509 héc-ta... Thực hiện giao khoán quản lý, bảo vệ 42 500 héc-ta rừng và đất rừng đến 1 228 hộ ; cho 161 hộ vay gần 900 triệu đồng để mua 257 con bò. Cùng với cấp đất, giao rừng, các ngành chức năng đã tổ chức 31 lớp tập huấn kỹ thuật khuyến nông cho 1 403 lượt người với các chủ đề hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa nước, bắp lai, bông vải... giúp đồng bào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi sang sản xuất hàng hóa. Thực hiện việc trợ cước, trợ giá các mặt hàng chính sách phục vụ đồng bào, tỉnh đã ứng trước hàng trăm tấn giống và vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất ; trong đó, cấp không 50% giống bắp, 70% giống lúa, giống cây ăn trái, giống điều, phần còn lại bà con được nợ không tính lãi từ 3 tháng đến một năm, tùy loại cây ; khi có sản phẩm, được Nhà nước mua lại với giá thỏa thuận.

Đến nay, trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh đã có 100% số xã có đường ô-tô đến trung tâm, nhiều xã vùng cao đã có đường trải nhựa, có trạm y tế kiên cố với đủ bác sỹ, nữ hộ sinh, được trang bị các y cụ cần thiết, được cấp thuốc miễn phí ; có đủ trường học từ mầm non đến cấp phổ thông trung học cơ sở với đủ phòng học và giáo viên ; nhà văn hóa xã được trang bị ti-vi, cấp các loại báo và tạp chí không thu tiền ; các xã thuần dân tộc đã có bưu điện - văn hóa xã ; có 96% số hộ đã có điện thấp sáng ; 60% số hộ được dùng nước sạch, v.v..

Nhìn tổng quát, sau hơn một năm thực hiện Nghị quyết 04, tình hình dân sinh, kinh tế -

xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có những bước tiến bộ vượt bậc so với những năm 90. Bước đầu đã cơ bản ổn định định canh định cư, sản xuất phát triển, đã chuyển một bước đáng kể từ phương thức sản xuất lạc hậu, độc canh, tự cấp tự túc và bị động sang biết ứng dụng kỹ thuật mới, có năng suất, chất lượng theo hướng sản xuất hàng hóa. Vấn đề lương thực được giải quyết, hạn chế được tình trạng đói giáp hạt. Nạn phá rừng, đốt rừng đã được hạn chế, ý thức bảo vệ rừng dần lan tỏa trong cộng đồng. Bộ mặt nông thôn đã có nhiều đổi thay quan trọng. Cơ sở vật chất hạ tầng từng bước được hoàn thiện, đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu sản xuất và đời sống của đồng bào. Các tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể thuộc hệ thống chính trị ở các xã, thôn xen ghép từng bước được tăng cường và củng cố. Trình độ, năng lực của cán bộ cấp xã được nâng lên rõ rệt. Quốc phòng, an ninh của toàn vùng cơ bản được giữ vững, trật tự xã hội được ổn định; phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc được duy trì.

Tỉnh ủy Bình Thuận thống nhất khẳng định từ sau ngày tỉnh nhà được giải phóng (1975) đến nay, chưa có một nghị quyết nào của Ban Chấp hành Tỉnh ủy lại toàn diện, cụ thể, sâu sắc và đi nhanh vào đời sống; được đồng bào các dân tộc thiểu số và các tầng lớp nhân dân cũng như các sở, ban, ngành, đoàn thể từ tỉnh đến xã đón nhận một cách hồ hởi, phấn khởi như Nghị quyết 04. Đó là một Nghị quyết thể hiện tập trung sức mạnh tổng hợp của tỉnh và có sức sống mạnh mẽ.

Những thành quả đáng ghi nhận sau hơn một năm triển khai thực hiện đã giúp Bình Thuận bước đầu rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

Một là, hình thành một chủ trương, nghị quyết như Nghị quyết 04 đã khó, nhưng tổ chức thực hiện để đạt được những mục tiêu đề

ra càng khó hơn. Sở dĩ Nghị quyết 04 làm chuyển biến được nhận thức trong toàn Đảng, toàn dân là nhờ:

- Tỉnh ủy quán triệt sâu sắc, xây dựng chương trình hành động cụ thể của các cấp, các ngành để thực hiện. Nghị quyết 04 phù hợp với quan điểm của Đảng ta: làm tốt công tác dân tộc là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Làm cho đồng bào các dân tộc thiểu số không chỉ thấy được tình cảm, sự quan tâm của các cấp ủy, chính quyền, mà còn thấy được trách nhiệm của mình, từ đó tin tưởng, phấn khởi, tự giác tham gia thực hiện; không ỷ lại, trông chờ. Điểm nhấn mạnh là, trong suốt quá trình xây dựng, quán triệt và triển khai Nghị quyết, dân được bàn, thấy được quyền lợi, trách nhiệm và được thực hiện thông qua các tổ chức quần chúng các cấp.

- Nghị quyết được xây dựng sát, đúng với tình hình thực tiễn và được ban hành đúng thời điểm, đúng với tâm tư, nguyện vọng của đồng bào; được tổ chức triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu của đồng bào, tránh tính hình thức như nặng về hô hào, "đầu voi đuôi chuột", hoặc tình trạng "phát mà không động" như một số nghị quyết khác.

Hai là, phải có Ban Chỉ đạo điều hành thống nhất từ tỉnh đến huyện; đặc biệt là phải phát huy cao độ vai trò kiểm tra, đôn đốc và giám sát của Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy, trực tiếp là đồng chí Bí thư Tỉnh ủy.

Ba là, đây là một nghị quyết chuyên đề, đối tượng tác động là đồng bào dân tộc thiểu số, nên Ban Dân tộc - Miền núi của tỉnh phải thực sự là cơ quan tham mưu không những cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh mà còn cho các sở, ban, ngành, các huyện để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, ách tắc; thực sự là người, là

(Xem tiếp trang 56)

NGAN hàng là ngành kinh tế đặc thù và rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nó như mạch máu của nền kinh tế. Nếu hoạt động của ngành ngân hàng lành mạnh, ổn định sẽ phục vụ tốt cho sự phát triển kinh tế - xã hội; ngược lại, nếu không ổn định sẽ tác động tiêu cực tới nền kinh tế, có thể gây khủng hoảng kinh tế - xã hội và từ rối loạn kinh tế dẫn đến rối loạn chính trị.

Bài học về quản lý vĩ mô và sự lơ đãng trong kiểm soát đã dẫn đến sự đổ vỡ quỹ tín dụng ở Việt Nam, những năm 1989 - 1990, sự đổ vỡ của các quỹ tín dụng ở An-ba-ni, tiêu cực ở một số ngân hàng của Nhật Bản mấy năm trước là tác nhân chính gây khủng hoảng chính trị lớn của những nước này. Năm 1997, cuộc khủng hoảng kinh tế xuất phát từ sự yếu kém của hệ thống ngân hàng và tài chính ở Thái Lan và một số nước trong khu vực đã gây ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á và ảnh hưởng xấu đến nhiều nước trên thế giới.

Ngành ngân hàng chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường trong điều kiện môi trường kinh tế chưa tốt, môi trường pháp lý chưa hoàn thiện và chưa đồng bộ, sản xuất - kinh doanh gặp nhiều khó khăn, năng lực quản lý còn bất cập cùng với những tiêu cực và yếu kém trong hoạt động kinh doanh đã nảy sinh nhiều vấn đề: tiêu cực, tham nhũng, rủi ro lớn xảy ra làm thất thoát tài sản của Nhà nước và nhân dân, uy tín của Ngân hàng bị ảnh hưởng (đặc biệt là những năm 1996 - 1998). Đây là vấn đề lớn mà Đảng, Nhà nước đã và đang rất quan tâm. Việc tăng cường kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng, chống tiêu cực và tham nhũng trong hoạt động ngân hàng (cả khách hàng và ngân hàng) vừa là vấn đề trước mắt, vừa là vấn đề lâu dài đòi hỏi không chỉ sự nỗ lực của ngành ngân hàng mà cần có sự phối hợp của nhiều cấp, nhiều ngành và nhiều hoạt động khác có liên quan.

Trước đây, do chúng ta chưa làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, nhất là về tầm quan trọng,

Đổi mới kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng trong tiến trình hội nhập KINH TẾ QUỐC TẾ

NGUYỄN ĐÌNH TỰ *

tính đặc thù và tính thực tiễn về tiền tệ và hoạt động ngân hàng nên việc thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng còn nhiều hạn chế. Sự nhìn nhận và đánh giá của xã hội, của các cấp, các ngành, sự xử lý của các cơ quan bảo vệ pháp luật đối với hoạt động ngân hàng chưa thật sự khách quan. Trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra và xét xử, việc áp dụng các chế tài liên quan còn nhiều vấn đề chưa thống nhất, làm ảnh hưởng không tốt đến hoạt động của các ngân hàng thương mại trong kinh doanh và phục vụ nền kinh tế, trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

1. Những vấn đề cần được quan tâm xem xét trong hoạt động kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng

a) Tính đặc thù của tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Sự ra đời, tồn tại và phát triển của Ngân hàng luôn gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế -

* TS. Tổng Biên tập Tạp chí Ngân hàng

xã hội. Trong cơ chế thị trường, các ngân hàng cũng là một loại hình doanh nghiệp, nhưng chúng là những doanh nghiệp đặc biệt, vì hàng hóa trong quá trình kinh doanh của các ngân hàng là loại hàng hóa đặc biệt, phụ thuộc vào khách hàng. Cho nên rủi ro của khách hàng vay vốn sẽ dẫn đến rủi ro của ngân hàng là bên cho vay.

Trong hoạt động, các ngân hàng luôn phải đối mặt với nhiều loại rủi ro (trong tín dụng, bảo lãnh, rủi ro thị trường, lãi suất, rủi ro lãnh thổ, biên giới, rủi ro trong thanh toán, trong hoạt động, rủi ro pháp luật, rủi ro về uy tín...). Tuy nhiên, rủi ro trong hoạt động tín dụng là lớn nhất, thường xuyên xảy ra của hoạt động ngân hàng trong cơ chế thị trường. Vì vậy, trong điều hành kinh doanh ngân hàng, cần quan tâm đến quản lý rủi ro tín dụng và tăng cường kiểm soát nhằm bảo đảm an toàn và nâng cao chất lượng hoạt động. Đây là sự "sống còn" và là yếu tố bảo đảm sự ổn định để các ngân hàng phát triển trong cơ chế mới.

Về mô hình và tổ chức, ngành ngân hàng mang tính hệ thống rất cao, không giống bất cứ ngành kinh doanh nào khác, và vì vậy, biện pháp quản lý và kinh doanh, phương pháp và nội dung kiểm tra, kiểm soát cũng mang tính đặc thù.

b) Những tác nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả hoạt động ngân hàng trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay

Năng lực vay nợ của khách hàng hạn chế : Đặc điểm nổi bật của các doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh ở Việt Nam là vốn tự có nhỏ bé, vốn phục vụ sản xuất kinh doanh chủ yếu phải vay của Ngân hàng (theo tài liệu của IMF và WB tại thời điểm cuối năm 1999, số liệu ở 5 429 doanh nghiệp Việt Nam cho thấy : nợ / vốn tự có = 138,8%, nợ / tài sản có = 58,9%) ; năng lực, trình độ và kinh nghiệm quản lý sản xuất kinh doanh còn nhiều bất cập.

Môi trường kinh tế chưa ổn định : Chính sách và cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước đang trong quá trình điều chỉnh, đổi mới và hoàn thiện. Sản xuất kinh doanh trong nước phải cạnh tranh gay gắt với hàng giả, hàng nhập lậu và hàng ngoại nhập. Các doanh nghiệp chuyển hướng và điều chỉnh phương án sản xuất kinh doanh không

theo kịp với sự thay đổi của cơ chế quản lý và chính sách vĩ mô. Vì vậy, một số doanh nghiệp và ngành sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, ứ đọng hàng hóa vật tư, thua lỗ, mất khả năng thanh toán, làm phát sinh nợ quá hạn và nợ khó đòi, dẫn đến chây ỳ, thậm chí lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (cũng theo nguồn số liệu trên thì có 2 196 doanh nghiệp, bằng 40,5% số doanh nghiệp làm ăn có lãi, còn lại là tạm thời thua lỗ hoặc bị lỗ).

Môi trường pháp lý cho kinh doanh tín dụng - ngân hàng chưa đồng bộ: Hiện nay, môi trường pháp lý cho kinh doanh tiền tệ đang trong quá trình hoàn thiện, đáng chú ý là các quy định liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, về kế toán, thống kê, kiểm tra, kiểm soát...

Vốn tín dụng ngân hàng chưa đúng với bản chất của nó : Nghĩa là nó làm chức năng bổ sung sự thiếu hụt vốn cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh chứ không phải là bộ phận vốn quan trọng duy nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ở phần lớn doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn vay ngân hàng lớn hơn nhiều so với vốn tự có. Từ hiện trạng này, khi nền kinh tế và doanh nghiệp gặp khó khăn sẽ tác động ngay đến hoạt động ngân hàng, đến chất lượng tín dụng, và ngược lại. Nếu hoạt động ngân hàng có sự "co lại" cũng sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

Mức vốn hoạt động của các ngân hàng thương mại (cả quốc doanh và cổ phần) quá nhỏ bé so với mức rất bình thường của ngân hàng thương mại các nước khu vực : Tổng số vốn được cấp và vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại trong nước chỉ bằng trên 70% so với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam. Nếu tính cả vốn tự bổ sung khi so với nợ tồn đọng cũ và nợ quá hạn có khả năng khó thu hồi thì có thể nói tỷ lệ vốn tự có thực trong tổng tài sản hiện có là rất thấp. Điều đó sẽ hạn chế đến khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

c) Mục tiêu đổi mới kiểm soát hoạt động của các tổ chức tín dụng

- Góp phần đưa hoạt động ngân hàng thích nghi với điều kiện kinh tế thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Mọi hoạt động ngân hàng (cho vay, thanh toán, dịch vụ...) có liên quan chặt chẽ và phải nhằm phục vụ cho mọi hoạt động kinh tế quốc dân. Trong nền kinh tế thị trường, các hoạt động kinh tế đều biến động nhanh, theo xu hướng tăng trưởng. Do đó, mọi hoạt động ngân hàng phải có sự biến đổi để thích nghi nhằm tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho sự phát triển sản xuất kinh doanh. Điều đó chỉ có được khi các ngân hàng tạo ra sự ổn định về an toàn tài sản.

- Xu thế toàn cầu hóa kinh tế thế giới và hội nhập quốc tế về ngân hàng đòi hỏi phải tăng cường kiểm soát đối với các ngân hàng.

Việc hình thành các khu vực kinh tế và xu thế toàn cầu hóa kinh tế thế giới là một tất yếu và đã trở thành hiện thực trong thời gian qua. Đối với nước ta, trước hết là sự tự do hóa thương mại và dịch chuyển các luồng vốn trong từng khu vực, sau đó là trên phạm vi toàn thế giới như : thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, thực hiện AFTA và chuẩn bị gia nhập WTO.

Trong bối cảnh mới, tính cạnh tranh của các ngân hàng ngày càng gay gắt. Đối thủ của các ngân hàng thương mại trong nước là các ngân hàng của Mỹ, các ngân hàng liên doanh và các ngân hàng nước ngoài khác có trình độ lành nghề, công nghệ cao. Trong khi các rào cản trong nước đang dần được dỡ bỏ, thì hơn bao giờ hết đòi hỏi các ngân hàng của ta phải chủ động vươn lên để hội nhập, sử dụng công nghệ ngân hàng hiện đại, tăng cường và mở rộng giao dịch quốc tế... mới có thể tạo nên ưu thế cạnh tranh của mình trên thị trường tài chính quốc tế.

- Đảm bảo cho sự phát triển bền vững của hệ thống các tổ chức tín dụng.

Tăng cường kiểm soát đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng lại tác động đến bản thân nó, làm cho hệ thống ngày càng phát triển, bền vững hơn trong xu thế phát triển của nền kinh tế.

Việc xây dựng hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, có sức cạnh tranh, đảm bảo

huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn vốn tín dụng phải được xem là một động lực thúc đẩy mạnh mẽ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từ đó tạo ra môi trường lành mạnh cho hoạt động của các ngân hàng, thúc đẩy hệ thống ngân hàng ngày càng hoàn thiện hơn.

2. Các giải pháp đổi mới kiểm soát hoạt động đối với các tổ chức tín dụng

Thứ nhất : Kiện toàn tổ chức, nâng cao vị thế của Ngân hàng Nhà nước để làm tốt chức năng, vai trò, quản lý và kiểm soát hoạt động đối với các tổ chức tín dụng.

Các giải pháp này gồm : Cải cách mô hình tổ chức của Ngân hàng Nhà nước, sắp xếp lại chức năng thanh tra, quản lý và cấp giấy phép để tạo sự thống nhất, đồng bộ và hiệu lực công tác kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước. Không thể có một hệ thống Ngân hàng Nhà nước với chi nhánh trực thuộc ở tất cả các tỉnh, thành phố mà chỉ cần ở một số khu vực kinh tế trọng điểm. Theo đó, tổ chức Thanh tra ngân hàng cũng được sắp xếp lại theo hướng gọn về tổ chức, thông suốt và độc lập trong chỉ đạo, đáp ứng kịp thời và hiệu quả các đòi hỏi về quản lý và kiểm soát...

Thứ hai : Tăng cường công tác thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với mọi hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Tập trung hoàn thiện các phương thức hoạt động, trong đó chú trọng nâng cao hiệu quả giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ, phát hiện sớm những tiêu cực và sự không an toàn trong hoạt động của các ngân hàng. Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngân hàng phù hợp với tiến trình hội nhập. Việc đổi mới này có thể theo hướng :

Tổ chức Thanh tra ngân hàng nằm trong Ngân hàng Trung ương, trực tiếp chịu sự chỉ đạo điều hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, nhưng phải thật sự độc lập trong hoạt động giám sát và thanh tra.

(Xem tiếp trang 49)

Những chặng đường phát triển của CÔNG TY ĐIỆN LỰC 3

TRẦN ĐÌNH THANH*

CÔNG ty Điện lực miền Trung sau đổi tên thành Công ty Điện lực 3 được thành lập sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (7-10-1975). Công ty được giao nhiệm vụ sản xuất, truyền tải và phân phối kinh doanh điện năng và quản lý đầu tư xây dựng cơ bản các công trình nguồn, lưới điện trên địa bàn 12 tỉnh, thành phố miền Trung và Tây Nguyên.

Trước đây, miền Trung là vùng tranh chấp quân sự suốt 30 năm chiến tranh, chính quyền cũ không xây dựng công trình điện nào có quy mô lớn mà chủ yếu chỉ có các cơ sở điện lực nhỏ bé, phân tán, phục vụ ánh sáng đô thị và nhu cầu khu quân sự. Nên ngay khi mới thành lập, Công ty Điện lực miền Trung đã rơi vào thế yếu kém, cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu. Những năm từ 1976 đến 1985 miền Trung luôn phải chống đỡ, đối phó trước tình hình thiếu điện ngày càng nghiêm trọng, trong khi vốn đầu tư lại quá ít ỏi, chỉ bằng 3,4% vốn đầu tư của ngành điện lực toàn quốc, không đủ để tăng cường cơ sở vật chất nguồn, lưới điện nhằm cân đối với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

Những người làm điện ở miền Trung đã nỗ lực hết mình nhưng sau 10 năm phấn đấu, miền Trung vẫn chưa thoát khỏi tình trạng thiếu điện ngày càng gay gắt hơn. Tình hình đó kéo dài đến những năm 1987 - 1988. Trong khi chưa hình thành một phương án hữu hiệu để giải quyết tình trạng đó, thì tháng 2-1988, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) có quyết định ngừng thi công công trình nhiệt điện Đà Nẵng, nên khó khăn lại càng chồng chất thêm. Trước bức xúc đó, nhiều lần Công ty Điện lực 3 đã tổ chức hội nghị với Chủ tịch các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung và Tây Nguyên để giải quyết nhu cầu cấp điện trước mắt cũng như lâu dài.

Với đề xuất của đồng chí Giám đốc Công ty Điện lực 3 lúc bấy giờ, đồng chí Bộ trưởng Bộ Năng lượng đã xác định với các đồng chí lãnh đạo chủ chốt các tỉnh, thành phố miền Trung và Tây Nguyên về 3 giải pháp cho bài toán Điện lực khu vực miền Trung bao gồm : *củng cố và tăng cường nguồn điện hiện có để tạm thời đáp ứng nhu cầu cấp điện trước mắt ; kéo lưới điện truyền tải từ Nam ra, Bắc vào để lấy điện Hòa Bình, Phả Lại, Trị An... cung cấp cho miền Trung ; xây dựng tại chỗ các nhà máy điện có công suất đủ mạnh, trước mắt tập trung vào các công trình thủy điện để phục vụ nhu cầu tại chỗ, đồng thời tham gia vào lưới điện Bắc - Nam, làm cầu nối cho lưới điện thống nhất cả nước.*

Theo ba giải pháp cơ bản đó, từ năm 1988 đến năm 1990, đã lắp đặt thêm 74 tổ máy đi-ê-den, tăng công suất 69 000 kW. Đường dây 220-110 kV Vinh - Đà Nẵng được khởi

* Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công ty Điện lực 3

công từ tháng 11-1987 đến đầu tháng 8-1990 hoàn thành, đưa điện Hòa Bình vào cung cấp cho 4 tỉnh miền Trung từ Quảng Bình đến Đà Nẵng, về cơ bản đã chấm dứt tình trạng cắt điện liên miền ở khu vực này. Đến tháng 1-1992, điện lưới phía Bắc tiếp tục vào Quảng Ngãi. Tháng 4-1992, đóng điện tuyến đường dây 110 kV Đa Nhim - Nha Trang. Tháng 8-1993, tiếp tục đưa vào cấp điện cho việc thi công thủy điện Vĩnh Sơn và tỉnh Bình Định. Tháng 1-1994 đóng điện đường dây 110 kV Nha Trang - Tuy Hòa, đưa điện từ Đa Nhim ra cung cấp cho tỉnh Phú Yên. Song song với việc xây dựng các đường dây và trạm 220, 110 kV ; đường dây 500 kV - công trình lịch sử của đất nước được khởi công xây dựng từ tháng 4-1992 đến tháng 5-1994 hoàn thành giai đoạn 1. Vào lúc 19 giờ 7 phút ngày 27-5-1994, cán bộ, công nhân viên Công ty Điện lực 3 đã thực hiện nhiệm vụ quan trọng và vinh dự là người đầu tiên ấn nút hòa điện hệ thống điện quốc gia tại trạm 500 kV Đà Nẵng đưa điện từ Hòa Bình vào Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19-9-1994, trạm 500 kV Đà Nẵng hoàn thành, miền Trung được nhận điện từ hệ thống 500 kV qua trạm 500 kV Đà Nẵng. Ngày 12-11-1994, trạm 500 kV Plây Ku hoàn thành, đường dây 220 kV Quy Nhơn - Plây Ku và trạm 110 kV Plây Ku cũng hoàn thành và đóng điện ngày 12-11-1994. Các tỉnh Tây Nguyên và nam miền Trung nhận điện từ hệ thống 500 kV qua trạm 500 kV Plây Ku. Về nguồn thủy điện, đã hoàn thành đưa vào phát điện thủy điện Dray H'Linh 12 MW trong năm 1990, thủy điện An Điền 5,4 MW trong năm 1991, khởi công xây dựng nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 66 MW trong năm 1991 và đã làm lễ khánh thành

công trình vào ngày 4-12-1994. Đã khởi công xây dựng nhà máy thủy điện Ia Ly 720 MW tháng 11-1993, trực tiếp quản lý đầu tư cho đến tháng 5-1995, sau đó chuyển giao lại Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

Sự phấn đấu không mệt mỏi của các thế hệ cán bộ, nhân viên Công ty Điện lực 3 đã đem lại kết quả to lớn, rõ rệt. Hệ thống nguồn, lưới điện cũng như các cơ sở vật chất kỹ thuật điện lực khác có bước đột phá, nhảy vọt. Đây là điều kiện vật chất vô cùng quan trọng để có thể chấm dứt tình trạng thiếu điện triền miên ở các tỉnh, thành phố ở miền Trung và Tây Nguyên, là nguồn động lực quan trọng giúp cho nền kinh tế - chính trị - xã hội - an ninh quốc phòng của vùng này có điều kiện mở mang, phát triển, tạo dựng niềm tin vững chắc của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước. Nhờ có nguồn điện mạnh và hệ thống lưới điện truyền tải, Công ty có điều kiện phát triển phụ tải, mở rộng lưới điện phân phối. Sản lượng điện thực hiện năm 1994 đạt 1 032,7 triệu kWh, tăng 1,83 lần so với năm 1990, bình quân hằng năm tăng 16%. Doanh thu tiền điện đạt 355,95 tỉ đồng, tăng 5,56 lần so với năm 1990. Qua năm năm (1990 - 1994), nộp ngân sách nhà nước trên 100 tỉ đồng.

Đầu năm 1995, Tổng Công ty Điện lực Việt Nam được thành lập. Nhiệm vụ quản lý dự án, quản lý vận hành các nguồn điện lớn, lưới truyền tải được chuyển giao cho các đơn vị khác thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam thực hiện. Các đơn vị này đã tích cực triển khai các công việc theo nhiệm vụ được giao nên từ năm 1995 đến 1999 đã hoàn thành đường dây 220, 110 kV Plây Ku - Krông Búk - Buôn Mê Thuột, đưa vào vận hành cấp 35 kV cấp điện cho Đắk Lắk -

tỉnh cuối cùng được nhận điện lưới quốc gia. Đến nay, đã phát triển thêm nhiều đường dây 110, 220 kV và trạm 220, 110 kV mới tại các địa phương, cải tạo, bổ sung máy biến áp, nâng công suất, bổ sung nhiều thiết bị hiện đại tiên tiến tại các trạm 500 kV Đà Nẵng, Plây Ku cũng như tại các trạm 110, 220 kV hiện có đáp ứng nhu cầu phụ tải tại các địa phương miền Trung. Thủy điện sông Hinh khởi công chính thức vào tháng 11-1995 và hoàn thành năm 2000, thủy điện Ia Ly hoàn thành toàn bộ năm 2001, đang triển khai xây dựng nhà máy thủy điện Sê San 3 và một số nhà máy thủy điện lớn khác trong khu vực và đang tập trung để xây dựng đường dây 500 kV mạch 2.

Từ năm 1995, theo sự phân công của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, nhiệm vụ của Công ty Điện lực 3 là chuyên sâu lĩnh vực phân phối, kinh doanh điện năng, thực hiện trực tiếp các dịch vụ chăm sóc và phục vụ chu đáo các yêu cầu của khách hàng dùng điện. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, Công ty đã tìm mọi biện pháp để tăng sản lượng điện thương phẩm, tăng doanh thu bán điện, giảm chi phí sản xuất, giảm chỉ tiêu tỷ lệ điện dùng truyền tải... Lưới điện không ngừng được cải tạo, nâng cấp và mở rộng. Liên tục các năm qua đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch do Tổng Công ty Điện lực Việt Nam giao. Sản lượng điện bình quân hằng năm tăng từ 15 - 17%, có những năm tăng đột biến từ 22 - 29%. Năm 1995, tổng sản lượng điện nhận và tự sản xuất đạt 1 167,8 triệu kWh; năm 2002 đạt 3 329 triệu kWh tăng gấp 2,9 lần và tăng 34,4 lần so với năm đầu Công ty mới thành lập. Năm 2002, doanh thu tiền điện đạt 1 932,8 tỉ đồng, tăng 3,7 lần so với năm 1995. Liên tục những

năm qua, Công ty sản xuất kinh doanh có lãi. Tổng lãi sản xuất điện từ 1995 - 2002 là 588,15 tỉ đồng; hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước. Từ năm 1995 đến năm 2002, tổng số tiền nộp ngân sách là 854,33 tỉ đồng, hằng năm đều nộp vượt so với kế hoạch được giao và năm 2001 Công ty Điện lực 3 đã được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen về thành tích thu nộp ngân sách trong nhiều năm liền. Công tác cung ứng điện, dịch vụ khách hàng ngày càng tiến bộ, được khách hàng đồng tình ủng hộ; đời sống, việc làm của cán bộ, nhân viên Công ty được đảm bảo, ổn định.

Nhìn lại chặng đường xây dựng và phát triển hơn 28 năm qua, với những thành quả đạt được, những người làm công tác điện lực miền Trung càng thấm thía, rút ra bài học bổ ích như sau:

Một là, xác định được quy hoạch, phương hướng, bước đi phù hợp là nhân tố quan trọng, quyết định để đưa đến kết quả tốt đẹp hôm nay.

Điểm xuất phát của điện lực miền Trung rất thấp và yếu kém. Trước hết, cần thấy rõ thực tế khó khăn và phải chấp nhận thực tế đó, có quyết tâm bền bỉ, có phương hướng, biện pháp phù hợp để vươn lên. Thời gian sau này, khi nguồn điện đã đủ mạnh, Công ty mạnh dạn vay vốn nước ngoài đầu tư hệ thống lưới điện các thành phố, thị xã nhằm nâng cao năng lực cung cấp điện, đủ điều kiện phát triển phụ tải mới trong một thời gian dài và khi các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả cao; mạnh dạn vay vốn tín dụng trong nước đầu tư trang thiết bị thí nghiệm hiện đại cộng với sự đầu tư chất xám đã mang lại hiệu quả và nâng cao vị thế Công ty trong lĩnh vực thí nghiệm.

Thành công trong công tác thí nghiệm công trình đường dây 500 kV, thủy điện Vĩnh Sơn, Thủy điện Ia Ly là những bằng chứng sống động. Vay vốn tín dụng trong nước để đầu tư, liên doanh đầu tư các nguồn thủy điện vừa và nhỏ là hướng đi đúng, là bước đột phá nhằm đa dạng hóa ngành nghề của Công ty.

Hai là, tinh thần đoàn kết, gắn bó, lòng yêu nghề và trách nhiệm đối với công việc, sự tin cậy, động viên mọi lực lượng, quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên.

Sau ngày thành lập, điện lực miền Trung được điều động, bổ sung một số cán bộ từ miền Bắc vào, đồng thời tiếp nhận và tiếp tục sử dụng một đội ngũ công nhân, nhân viên cũ tại chỗ. Đoàn kết Bắc - Nam, đoàn kết cũ mới, bình đẳng và không phân biệt địa phương quê quán có ý nghĩa hết sức quan trọng. Đội ngũ công nhân lâu năm giàu kinh nghiệm, cần cù sáng tạo, có tay nghề cao kết hợp với tấm lòng, lương tâm người thợ đã cần mẫn ngày đêm sửa chữa, cải tạo phục hồi làm sống lại nhiều máy móc cũ kỹ, hư hỏng, bảo đảm duy trì dòng điện phục vụ quốc kế dân sinh. Bên cạnh đội ngũ công nhân cũ, những người con miền Nam năm xưa đi tập kết nay được trở về, một thế hệ kỹ sư, cán bộ kỹ thuật trẻ từ miền Bắc vào, những kỹ sư điện, cơ, kinh tế vừa tốt nghiệp khóa đầu tiên của trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng đã xung phong ở lại để tăng cường nhân lực cho điện miền Trung. Đây là lực lượng cán bộ trẻ, năng động, được đào tạo chính quy bài bản lại được cấp trên tin tưởng giao nhiệm vụ nên đã đóng góp không nhỏ công sức vào sự nghiệp phát triển ngành điện trên toàn miền. Trong thời gian sau này, Công ty tiếp tục chú trọng việc giáo dục nâng cao trình độ chính trị đi đôi với bồi dưỡng nâng cao trình độ

ng nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ, vi tính ; xây dựng các tập thể điển hình và các cá nhân đầu tàu gương mẫu mà trước hết từ trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ chuyên gia giỏi và công nhân bậc cao, mạnh dạn giao việc quan trọng và nêu cao tinh thần trách nhiệm của các thế hệ cán bộ trẻ, có trình độ... Do đó, đã tạo ra được thế hệ cán bộ kế cận vững vàng, trở thành yếu tố cần thiết đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng nhiệm vụ chính trị của toàn Công ty trong thời gian vừa qua. Sau này, nhiều cán bộ của Công ty đã được điều động để đảm nhận các trọng trách công tác mới ở Tổng Công ty, các công ty bạn trong ngành điện lực và các địa phương ở miền Trung.

Ba là, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của cấp trên, của lãnh đạo và nhân dân các địa phương, của các đơn vị bạn trong và ngoài ngành, của các tổ chức quốc tế, công ty nước ngoài, của các cơ quan thông tin báo chí trung ương và địa phương.

Cùng với việc tranh thủ sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Điện và Than, Bộ Điện lực, Bộ Năng lượng trước đây, Bộ Công nghiệp, Tổng Công ty Điện lực Việt Nam hiện nay, Công ty luôn tranh thủ sự thông cảm, đồng tình, ủng hộ của các ngành, các địa phương cũng như của các bộ, ngành ở trung ương, các cơ quan thông tấn báo chí... Đây là một nhân tố không thể thiếu và có tác dụng to lớn trong thời gian qua. Đặc biệt là, mối quan hệ gắn bó phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền và nhân dân các địa phương miền Trung có vị trí rất quan trọng. Là một đơn vị thuộc ngành Trung ương do Tổng Công ty Điện lực Việt Nam quản lý, Công ty Điện lực 3 cùng các đơn vị đóng trên địa bàn các tỉnh đều có quan hệ trực tiếp, được thừa

hưởng những thành quả, cùng chia sẻ những khó khăn và đã có những đóng góp tích cực vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn. Khắc phục khó khăn, cố gắng cao nhất để cung cấp điện đầy đủ và ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là nhiệm vụ chính trị, mục tiêu cuối cùng của toàn Công ty. Cấp ủy, chính quyền và nhân dân các địa phương vừa nêu yêu cầu phục vụ, vừa động viên giúp đỡ tạo điều kiện hoạt động cho các đơn vị điện lực. Bên cạnh đó, việc dựa vào khả năng của toàn ngành, tranh thủ sự hợp tác, giúp đỡ của các công ty, đơn vị bạn trong và ngoài ngành là một truyền thống tốt đẹp. Tranh thủ sự giúp đỡ, tư vấn của các tổ chức quốc tế, các công ty nước ngoài, sự tuyên truyền, động viên kịp thời của các cơ quan thông tấn báo chí trung ương, địa phương trở thành một hợp lực mạnh mẽ thúc đẩy Công ty Điện lực 3 tồn tại và phát triển đi lên.

Bốn là, biết phát huy nội lực.

Trong điều kiện nguồn vốn của Công ty còn hạn chế nhưng nhu cầu đầu tư lớn, cần phải nâng cao năng lực quản lý, tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí đầu tư, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, ổn định việc làm và thu nhập cho cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty, cải thiện mối quan hệ với khách hàng dùng điện, ngăn ngừa tiêu cực, tham nhũng thì việc phát huy nội lực bằng tính đoàn kết, chủ động, sáng tạo của tập thể đơn vị và từng cá nhân là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Công ty đã chủ động triển khai thực hiện phân cấp các mặt quản lý cho các đơn vị cơ sở; tạo điều kiện cho cơ sở chủ động trong công việc; giao quyền hạn gắn với trách nhiệm cụ thể cho từng tập thể nhỏ, từng cá nhân; đồng thời tổ chức nhiều

khóa tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ lãnh đạo, các chuyên viên kỹ sư trực tiếp thực hiện các phần việc được phân công; tăng cường công tác thanh, kiểm tra nhằm kịp thời uốn nắn những thiếu sót. Công ty thường xuyên rà soát các nội quy, quy định để có sự điều chỉnh, bổ sung kịp thời bảo đảm yêu cầu nâng cao hiệu lực quản lý điều hành của Công ty. Trong quan hệ giữa Công ty và các đơn vị cơ sở, gắn chặt với việc gìn giữ truyền thống đoàn kết, gắn bó, một lòng vì sự nghiệp chung, Công ty luôn giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật nghiêm minh, thưởng phạt rõ ràng, công khai và phát động các phong trào thi đua sôi nổi; liên tục, đều khắp trong toàn Công ty và từng đơn vị, động viên chính xác, kịp thời đã tạo nên nhu cầu sáng tạo, cống hiến nhiều hơn trong đội ngũ công nhân viên chức, từ đó chủ động khắc phục khó khăn, suy nghĩ tìm ra những giải pháp có hiệu quả. Đây cũng là một bài học quý cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

Năm là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy.

Đảng bộ đã lãnh đạo chính quyền ban hành các quy chế, cơ chế quản lý, thực hiện sắp xếp lại tổ chức, đào tạo bồi dưỡng và bố trí cán bộ phù hợp yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới, mở rộng ngành nghề hoạt động nên đã mang lại những kết quả hết sức khích lệ. Công tác quản lý ngày càng đi vào nền nếp, hiệu quả. Đã lãnh đạo triển khai có kết quả công tác cổ phần hóa hai đơn vị. Các đơn vị sau cổ phần hóa làm ăn có hiệu quả, công tác cải tiến thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng dùng điện được chú trọng đồng thời xử lý nghiêm đối với các trường hợp cán bộ, công nhân viên có sai phạm.

Công tác tổ chức xây dựng Đảng được coi trọng. Đảng ủy đã lãnh đạo thực hiện tốt các quy định về tổ chức sinh hoạt đảng, nhất là đề cao tinh thần tự phê bình và phê bình trong Đảng bộ và các chi bộ. Xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa Đảng ủy và Giám đốc Công ty ; phân công các đồng chí đảng ủy viên phụ trách các chi bộ và các lĩnh vực công tác, đảm bảo đơn vị nào, phòng ban hoặc bộ phận công tác nào cũng có tổ chức đảng hoặc đảng viên phụ trách. Đảng ủy và các chi ủy lãnh đạo toàn diện hoạt động của đơn vị thông qua các nghị quyết, chủ trương, biện pháp và chỉ tiêu chính trong hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh và công tác khác, không bao biện làm thay chính quyền và cũng không sa vào sự vụ.

Đối với các mặt công tác khác như lãnh đạo công tác an ninh - quốc phòng, thực hiện chính sách xã hội, công tác quần chúng, công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác kiểm tra... Đảng bộ đều thực hiện tốt. Với những nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng bộ, chín năm liền từ năm 1994 đến năm 2002, Đảng bộ Công ty Điện lực 3 được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, trong đó năm 1999 và năm 2002 được Thành ủy Đà Nẵng công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh tiêu biểu của Khối doanh nghiệp ; được tặng cờ và nhiều bằng khen.

Với những thành tích đã đạt được của tập thể cán bộ công nhân viên Công ty Điện lực 3 trong thời gian qua, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, Hội đồng thi đua khen thưởng Công ty đề trình Hội đồng thi đua khen thưởng Tổng Công ty Điện lực Việt Nam và cấp trên xem xét khen tặng danh hiệu *Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới* cho tập thể cán bộ công nhân viên Công ty Điện lực 3. □

ĐỔI MỚI KIỂM SOÁT...

(Tiếp theo trang 43)

Tổ chức Thanh tra ngân hàng nằm ngoài Ngân hàng Trung ương (có thể là tổ chức Thanh tra thị trường vốn như một số nước đã làm). Tổ chức Thanh tra ngân hàng có thể trực thuộc Chính phủ hoặc Quốc hội. Theo đó, chức năng thanh tra cũng sẽ lớn hơn, gồm thanh tra đối với hoạt động ngân hàng, thanh tra thị trường chứng khoán, bảo hiểm và tới đây là cả quỹ hưu trí. Mô hình theo kiểu này là phù hợp với xu hướng chung của thế giới, song phải có bước đi thích hợp với điều kiện Việt Nam và gắn chặt với cải cách thể chế hành chính.

Nghiên cứu, vận dụng các nguyên tắc và nội dung thanh tra theo tiêu chuẩn quốc tế vào Việt Nam.

Thứ ba : KIỆN TOÀN TỔ CHỨC, NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG.

Trước hết là, khẩn trương cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gồm cả tổ chức và hoạt động, chú trọng việc nâng cao vị thế ngân hàng thương mại nhà nước ; sắp xếp lại các ngân hàng thương mại cổ phần và quỹ tín dụng nhân dân. Việc cơ cấu lại hoạt động chú trọng cơ cấu về tài chính, trong đó : xử lý nợ tồn đọng cũ, cấp bổ sung vốn ; quản lý rủi ro và hoàn thiện các quy định về trích dự phòng rủi ro hoạt động ; nâng cao chất lượng kinh doanh và bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng.

Thứ tư : Tăng cường công tác kiểm soát và kiểm tra, kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng.

Điều cần chú ý là, coi trọng kiểm tra việc chấp hành thể lệ, chế độ về tín dụng và những quy chế phòng ngừa rủi ro đối với những khoản cho vay lớn, những khách hàng đã vay ở nhiều ngân hàng. Mặt khác, coi trọng công tác kiểm toán nội bộ cả về số lượng và chất lượng nhằm bảo vệ tài sản của mỗi đơn vị, đưa việc thực thi các thể lệ chế độ và quy chế vào nề nếp. □

CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

PHẠM SONG*

CHUONG trình sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình của mỗi quốc gia có nhiệm vụ khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân thực hiện quyền bảo tồn và phát triển nòi giống một cách có trách nhiệm. Chăm sóc sức khỏe của nhân dân đã được Chính phủ nước ta thể hiện rất rõ khi ban hành chính sách dân số đầu tiên (Quyết định 216/CP ngày 26-12-1961) với mục đích *"vì sức khỏe của bà mẹ, vì hạnh phúc và hòa thuận trong gia đình và để nuôi dạy con cái được chu đáo, việc sinh đẻ của nhân dân cần được hướng dẫn chu đáo"*. Văn bản đầu tiên về chính sách dân số đã nhấn mạnh đến việc chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Tư tưởng đó được phát triển cao hơn, hệ thống hơn và sâu sắc hơn trong 42 năm qua theo đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước ta.

Chăm sóc sức khỏe nhân dân là nhiệm vụ hàng đầu để nâng cao chất lượng dân số. Tuyên ngôn An-ma A-ta năm 1978 nhấn mạnh : Sức khỏe không phải là tình trạng không có bệnh và tật mà là sự thoải mái hoàn thiện về thể chất, về tâm thần và xã hội. Sức khỏe cũng thể hiện phần cơ bản chất lượng dân số, chất lượng con người. Chất lượng dân số bao hàm nhiều yếu tố, trong đó yếu tố

sức khỏe, thể chất, trí tuệ, tâm hồn là cơ bản. Để có được chất lượng dân số cao, đòi hỏi những hoạt động y tế công cộng và vệ sinh phòng bệnh có hiệu quả ; đòi hỏi một hệ thống cung ứng dịch vụ khám chữa bệnh phù hợp. Tuyên ngôn An-ma A-ta cũng nêu rõ, mọi người đều có quyền và nhiệm vụ tham gia với tư cách cá nhân và với tư cách tập thể vào hoạch định và thực hiện chăm sóc sức khỏe cho cuộc sống của riêng mình. Ở nước ta, những quan điểm này đã được thể hiện sinh động với mục tiêu : Sức khỏe cho mọi người, nâng cao chất lượng dân số, ưu tiên cho người nghèo, vùng nghèo, cho bà mẹ, trẻ em.

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang tiếp tục nỗ lực thực hiện công tác truyền truyền, vận động để mọi người dân tự nhận thức được ý nghĩa của kế hoạch hóa gia đình đối với việc xây dựng một gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc thông qua việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và mục tiêu chính sách dân số trong từng giai đoạn ;

* GS. Viện sỹ. Chủ tịch Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam.

đồng thời, phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con. Nhà nước bảo đảm các điều kiện để cá nhân, cặp vợ chồng thực hiện mục tiêu chính sách dân số : Mỗi cặp vợ chồng sinh từ một đến hai con ; sinh con trong độ tuổi lý tưởng từ 22 tuổi đến 35 tuổi đối với phụ nữ ; lựa chọn khoảng cách giữa mỗi lần sinh hợp lý từ 3 đến 5 năm ; sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp với điều kiện kinh tế, sức khỏe, tâm lý và điều kiện khác của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng. Nâng cao sức khỏe cho mỗi người dân, đặc biệt là phụ nữ mang thai, phụ nữ nuôi con nhỏ ; giảm tỷ lệ bệnh tật, tử vong đối với người mẹ, trẻ sơ sinh ; tăng cường các biện pháp phòng, chống, điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS. Nhà nước khuyến khích lợi ích vật chất và tinh thần ; thực hiện các chính sách xã hội để tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình sâu rộng trong nhân dân.

Nhà nước cũng thực hiện chính sách, biện pháp giúp đỡ, hỗ trợ về vật chất và tinh thần trong việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Khuyến khích nam, nữ kiểm tra sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn (bao gồm những nội dung liên quan đến bệnh tật và tiền sử gia đình về mang thai, sinh con, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS). Cơ sở thực hiện kiểm tra sức khỏe, thông báo kết quả kiểm tra và tư vấn về ảnh hưởng đối với sức khỏe cho cả hai bên nam, nữ ; bảo đảm bí mật kết quả kiểm tra sức khỏe theo quy định của pháp luật. Những người có tiền sử

gia đình về bệnh tâm thần, di truyền dị tật bẩm sinh, người bị nhiễm chất độc hóa học, người thường xuyên tiếp xúc với chất độc hại và các bệnh lây nhiễm cần được vận động đi kiểm tra sức khỏe bệnh di truyền, xét nghiệm gen trước khi có ý định sinh con. Tăng cường trách nhiệm của cộng đồng trong các hoạt động lồng ghép dân số, kế hoạch hóa gia đình với nâng cao phúc lợi gia đình, hỗ trợ các gia đình tham gia dự án cải thiện đời sống và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Xây dựng và hoàn thiện mô hình lồng ghép các hoạt động dân số với phát triển gia đình bền vững. Chất lượng dân số của cộng đồng được phản ánh qua tình hình sức khỏe, dinh dưỡng, nước sạch, vệ sinh môi trường, giáo dục, trật tự xã hội, gia đình văn hóa, tỷ lệ sinh và thu nhập của cộng đồng.

Sau nhiều thập kỷ phấn đấu bền bỉ, chúng ta đã kiềm chế tốc độ tăng dân số quá nhanh - nguyên nhân gây mất cân đối giữa tăng dân số với tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống cộng đồng. Tỷ lệ tăng dân số đã hạ xuống còn 1,3% (vào năm 2002). Trên 90% trẻ em dưới 1 tuổi ở nông thôn đã được tiêm chủng đầy đủ phòng 6 bệnh dịch nguy hiểm, 99% các cháu dưới 3 tuổi được phòng bệnh mù lòa bằng uống Vi-ta-min A, 95% các cháu dưới 5 tuổi được chương trình phòng chống bệnh tiêu chảy bảo vệ. Với hệ thống điều trị và dự phòng tích cực, tỷ lệ bệnh tật ở trẻ em đã giảm rõ rệt. Đặc biệt, tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi - một chỉ số rất quan trọng để đánh giá tình trạng y tế của một nước - trong những năm qua đã giảm đáng kể, đến nay chỉ còn 39/1000. Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với các nước có cùng thu nhập. Nhiều huyện ở nông thôn có tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi thấp dưới 20/1000. Giảm rõ rệt tử vong bà mẹ từ 400/100 000 ca đẻ sống vào

thập niên 50, xuống còn 200/100 000 vào thập niên 80 của thế kỷ XX và đến nay khoảng 137/100 000. Trong hơn 13 năm hoạt động phòng chống AIDS - kể từ khi phát hiện ca nhiễm HIV đầu tiên đến nay - chúng ta đã thu được những thành quả bước đầu đáng khích lệ: kìm hãm tốc độ lây lan HIV/AIDS bằng cách phòng tránh, góp phần giảm dần sự kỳ thị phân biệt đối xử với người nhiễm HIV. Với nguồn kinh phí nhà nước chi cho y tế còn hạn hẹp (khoảng trên 3 USD/người/năm), nhưng các chỉ số sức khỏe cơ bản của Việt Nam (tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong trẻ em...) đều tốt hơn rất nhiều nước có cùng trình độ kinh tế.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, nhưng tình trạng sức khỏe nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa đang đặt ra nhiều bức xúc, có nhiều vấn đề trở nên gay gắt. Đại dịch HIV/AIDS ở nước ta tuy chưa đến mức nghiêm trọng như ở nhiều nước Châu Phi, nhưng với tốc độ lan truyền như hiện nay thì sẽ là một thách thức lớn đối với chất lượng dân số. Theo thống kê của Ủy ban quốc gia phòng chống AIDS thì HIV ca đầu tiên phát hiện vào tháng 12-1990 đến tháng 12-2002 là 35 330 ca. Con số thực tế còn cao hơn nhiều vì đang tăng nhanh, có thể đạt đỉnh vào năm 2010. HIV/AIDS tác động mạnh đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và sức khỏe. Sự lan truyền nhanh HIV/AIDS tạo ra thay đổi phức tạp theo xu hướng làm xấu đi các quan hệ xã hội, nhất là trong gia đình. Nó làm đảo lộn các mối quan hệ, các giá trị truyền thống trong các gia đình người bệnh và cộng đồng chung quanh. Đó là những yếu tố tiềm ẩn của những xáo trộn ngoài mong muốn, không tích cực đối với xã hội. Đại dịch HIV/AIDS sẽ gây ra những tổn thất lớn về kinh tế cho đất nước, gia đình người

nhiễm HIV, sẽ ngăn cản, làm chậm sự phát triển kinh tế, xã hội. Dịch bệnh HIV/AIDS sẽ tác động khả năng phát triển lâu dài của đất nước thông qua những thay đổi theo chiều hướng không tốt trong cơ cấu dân cư và làm giảm cả về số lượng và chất lượng lực lượng lao động xã hội trong tương lai.

Nước ta cũng là một trong những nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới. Theo ước tính, hiện có khoảng 40% phụ nữ có thai bị hủy bỏ bằng biện pháp y tế, xấp xỉ 1,5 triệu người/năm; có người nạo phá thai nhiều lần trong đời và cả nhiều lần trong một năm. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ còn yếu kém, hằng năm nước ta vẫn còn từ 2 200 đến 2 800 bà mẹ bị tử vong do các nguyên nhân có liên quan đến sinh đẻ và thai nghén, trong khi 90% các trường hợp này có thể tránh được nếu có đầy đủ hệ thống chăm sóc. Khoảng 50% các bà mẹ không đến cơ sở y tế để sinh con. Đa số trong đó là đẻ và đỡ đẻ tại nhà với các phương tiện sơ sài, lạc hậu. Gần 60% các bà mẹ có thai trong tình trạng thiếu máu, sức khỏe yếu. Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh trước 24 giờ chiếm gần 80% trong tổng số trẻ em chết. Tỷ lệ chấp nhận các biện pháp tránh thai nhìn chung là tương đối cao (khoảng 65% các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ), nhưng có tới 22% là các biện pháp tránh thai truyền thống, hiệu quả thấp. Tỷ lệ lây nhiễm qua đường tình dục năm 1996 là 50 318 ca, năm 2002 đã lên tới hơn 127 258 ca. Các tổ chức về thể lực của người Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt là chiều cao, cân nặng và sức bền. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cao, chiếm khoảng 30%. Đáng lưu ý là vẫn còn 1,5% dân số bị thiếu năng về thể lực và trí tuệ. Thực tế đó cho thấy, chất lượng dân số của nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao

phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện bằng được những mục tiêu cải thiện sức khỏe của nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng dân số, chúng ta cần phát huy hơn nữa những mặt đã đạt được, khắc phục những mặt yếu kém, kết hợp kinh nghiệm quốc tế với trong nước trong vấn đề chăm sóc sức khỏe nhân dân và thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Trước mắt, cần khẩn trương tiến hành những nhiệm vụ cơ bản sau đây :

Một là, tăng cường củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Tăng khả năng tiếp cận của người nghèo, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đến các dịch vụ y tế cơ bản ; bảo đảm công bằng trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế. Đổi mới phương thức hoạt động chăm sóc sức khỏe ở cơ sở, nhất là phương thức cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản. **Tăng cường cán bộ y tế cho các vùng nghèo.** Đảm bảo 100% số xã, phường có trạm y tế. Đến năm 2005 đạt 100% phòng khám đa khoa liên xã ở miền núi có bác sỹ ; 65% số xã toàn quốc có bác sỹ (trong đó miền núi 50%) ; 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh (trong đó, 60% nữ hộ sinh trung học), hoặc y sỹ sản nhi. Đến năm 2010, có 80% số xã trong toàn quốc có bác sỹ (trong đó miền núi : 60%) ; 100% thôn bản có nhân viên y tế sơ học trở lên. Mở rộng các hình thức đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, ưu tiên đào tạo cán bộ dân tộc ít người tại chỗ cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn... Xây dựng các chính sách đãi ngộ thích hợp (về lương, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, phụ cấp tiền trực, ưu đãi trong đào tạo...) để khuyến khích cán bộ y tế làm việc cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Hai là, xây dựng và ban hành các chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe nhân

dân miền núi, vùng sâu, vùng xa ; đặc biệt quan tâm tới đồng bào dân tộc thiểu số và người nghèo ; có chính sách chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ, trẻ em, người già cô đơn, không nơi nương tựa. Đẩy mạnh việc ứng dụng y dược cổ truyền trong chăm sóc sức khỏe nhân dân. Khuyến khích phát triển các bài thuốc nam, thuốc lá dân tộc để giảm bớt gánh nặng chi phí cho người nghèo, phục vụ tốt hơn công tác sức khỏe sinh sản.

Ba là, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế công, đặc biệt là ở tuyến cơ sở, ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Áp dụng chuẩn quốc gia về y tế xã. Quy hoạch tốt mạng lưới khám chữa bệnh, phân tuyến chuyên môn. Nâng cao năng lực chuyên môn và ý thức cho cán bộ y tế. Tăng cường các hoạt động giám sát và hỗ trợ kỹ thuật của y tế tuyến trên đối với tuyến cơ sở, bảo đảm cho tuyến cơ sở có đủ khả năng phát hiện và điều trị kịp thời các bệnh theo tuyến kỹ thuật, góp phần giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện tuyến trên và nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh công tác y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, giảm gánh nặng bệnh tật tử vong. Tiếp tục triển khai tốt và mở rộng các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế để khống chế các bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và các bệnh thường gặp ở người nghèo, vùng nghèo như : sốt rét, bướu cổ, lao, phong, tâm thần... Có các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn sự lây lan của bệnh dịch này. Chăm sóc những người bị nhiễm HIV/AIDS tại cộng đồng, có chính sách nuôi dưỡng con cái của những người đã bị chết do HIV/AIDS. Không phân biệt đối xử với người bị nhiễm HIV/AIDS, bảo đảm cho họ được tiếp cận việc làm như những người khác.

Thực hiện tốt Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam và Chiến lược chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 - 2010. Bảo đảm cho tất cả trẻ em đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản. Có các giải pháp thích hợp và hiệu quả để nâng cao chất lượng dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em. Cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. *Có biện pháp để phòng và nhanh chóng khắc phục hậu quả về sức khỏe do thiên tai, thảm họa gây ra.* Triển khai tốt Chính sách quốc gia về phòng chống tai nạn, thương tích và phòng chống tác hại của thuốc lá. Kiểm tra, giám sát đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. *Tiếp tục lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế với xóa đói giảm nghèo ;* hạn chế các tập tục lạc hậu và lối sống có hại cho sức khỏe. Nâng cao tỷ lệ gia đình sử dụng nước sạch và hố xí hợp vệ sinh. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế, huy động cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động vệ sinh, phòng bệnh, rèn luyện thân thể, tạo ra phong trào "toàn dân vì sức khỏe", toàn dân làm công tác sức khỏe sinh sản.

Năm là, tăng cường nguồn vốn tài chính cho y tế. Trong những năm tới, Nhà nước tiếp tục thực hiện những chính sách tăng đầu tư cho y tế, trong đó chú trọng ưu tiên kinh phí để thực hiện các chính sách chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng núi, vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ người nghèo cao, vùng dân tộc thiểu số... Tăng kinh phí để phát triển mạng lưới y tế cơ sở ; cung cấp đủ trang thiết bị cho y tế cơ sở, nhất là phương tiện phòng tránh thai cho người dân ở trong độ tuổi sinh đẻ. Xây dựng cơ chế tài chính đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã, phường. Phát triển các hình thức chi trả trước cho chăm sóc sức khỏe ; mở rộng bảo hiểm y tế, đặc biệt là bảo hiểm y tế nông thôn, tiến tới bảo hiểm y

tế bắt buộc toàn dân. Có các chính sách, giải pháp thích hợp và hiệu quả để *giảm gánh nặng chi phí cho người nghèo* khi phải đi khám và điều trị bệnh. Nhà nước bảo đảm có đủ ngân sách cần thiết để thực hiện tốt chính sách hỗ trợ người nghèo như : miễn giảm phí dịch vụ khám chữa bệnh, mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật ; thực hiện tốt chính sách khám bệnh miễn phí đối với đồng bào dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 6 tuổi. Nhà nước cấp miễn phí các loại thuốc thông thường để điều trị các bệnh xã hội (sốt rét, bướu cổ, phong, lao, tâm thần) và các vắc-xin cơ bản phòng bệnh cho trẻ em. Thực hiện chính sách trợ cấp có mục tiêu dịch vụ phòng bệnh, phòng chống dịch ở miền núi ; trợ cấp tiền thuốc thông thường 20 nghìn đồng/năm/người cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng 3.

Sáu là, tổ chức thực hiện tốt Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010. *Coi việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình và giảm tỷ lệ sinh là một trong những biện pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng dân số.* Chú trọng công tác truyền thông về kế hoạch hóa gia đình cho các cặp vợ chồng ở độ tuổi có mức sinh cao, đặc biệt là cho nam giới. Sử dụng đa dạng và hiệu quả các kênh truyền thông và các hình thức thông tin giáo dục truyền thông khác, tiếp cận mọi đối tượng để nâng cao nhận thức và cam kết thực hiện kế hoạch hóa gia đình, duy trì quy mô gia đình hợp lý. *Phát triển sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.* Bảo đảm tính công bằng và hiệu quả trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội, đặc biệt là ma túy. Từng bước nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư. □



Khôn và dại

ĐINH LÊ

BẠN tôi là Dung. Từ thuở học trò, anh ấy đã được mệnh danh là thông minh, sắc sảo, nhưng đường đời không lấy gì may mắn. Đến nay, đã sắp qua cái tuổi ngũ tuần mà chức phó phòng vẫn chưa gõ cửa. Nhiều người xếp anh vào loại cán bộ "5T", nghĩa là "thẳng thắn thường thua thiệt". Nhưng ngược lại, trong lòng đám bè bạn chí cốt, Dung luôn được mệnh danh là "Tể tướng Lưu Dung", cho dù anh không "gù" chút nào. Anh hay phán, mà những lời phán "sấm sét" của anh có khi làm người ta nổi da gà, nhưng càng suy ngẫm càng thấy anh sâu sắc, dù chứng tai nhưng vẫn muốn nghe.

Có lần đi sắm Tết, tôi "may mắn" được bà chủ quầy rượu ngoại gọi ý : - Chú mua rượu để đi biếu, hay là uống ở nhà ? Nếu để uống thì tôi khuyên chú lấy loại không có tem, rẻ hơn 20 ngàn đồng, còn để biếu thì lấy loại dán tem cho "lịch sự", chất lượng cũng thế cả thôi chú ạ !. Tôi nghĩ, làm gì ra ngay được bấy nhiêu tiền, và đã quyết định mua rượu không dán tem. Hôm bạn bè đến nhà

chúc Tết, tôi đem câu chuyện đó ra kể để chúng tỏ mình sâu sát thị trường và có phát hiện mới. Không ngờ "Tể tướng" của chúng tôi phán : Ông làm như vậy là tiếp tay cho bọn buôn lậu rồi đấy !

Một lần khác, cả nhóm bạn cũ chúng tôi vào nhậu ở một nhà hàng đặc sản. Lúc chọn thực đơn, mấy anh trong nhóm đề nghị gọi món "hồ đồng bằng", nghĩa là thịt mèo các món. "Tể tướng" gạt phăng, vì lý do giết mèo là "tạo điều kiện thuận lợi cho nạn chuột phá hoại mùa màng và gây bao dịch bệnh nguy hiểm khác". Hôm đó, chúng tôi còn phải làm theo đề nghị của anh, tẩy chay quán nhậu này để kéo nhau đi một quán khác. Và cũng hôm đó, suýt nữa thì tôi bị "xạc". Vì tôi có ý định, nhân dịp này khoe với bạn bè về chuyến đi công tác miền núi của mình. Chẳng là, trong chuyến đi đó, tôi được địa phương hậu đãi đủ thứ "hương rừng", như cày, nhím, hươu, nai... mà tất cả tôi đều mới được thưởng thức lần đầu. Nếu "Tể tướng" biết chuyện chắc chắn mình cũng bị lên án

là tòng phạm với những kẻ sát hại các động vật hoang dã.

Một dịp nữa là, khi một thành viên trong nhóm chúng tôi khánh thành nhà mới. Ông bạn này có chức vụ vào loại khá nhất trong lớp, lại ở một vị trí rất dễ kiếm tiền, nên ngôi nhà được xây thật sang trọng, "cập nhật" rất nhiều vật liệu xây dựng mới, trang bị nội thất bằng nhiều đồ gỗ quý hiếm. "Tể tướng" im hơi lặng tiếng một cách khác thường. Mãi tới gần cuối cuộc vui, lúc chủ nhà có việc riêng đi ra ngoài, thì Dung mới bắt đầu lên tiếng bằng một câu chuyện thời sự. Dung kể, vừa rồi anh có cùng một đoàn công tác của một Bộ X. sang châu Âu để tham gia hội chợ - triển lãm giới thiệu sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Đoàn đã mang sang không ít các sản phẩm điêu khắc độc đáo bằng gỗ bởi những nghệ nhân "nhất nhì" của đất nước. Gian trưng bày khai trương chưa được bao lâu thì thấy dân chúng tập trung đến rất đông. Lúc đầu thì khá trật tự, nhưng sau đó một làn sóng phản đối nổi lên, và cuối cùng là họ nhất loạt tẩy chay gian hàng của ta. Lý do duy nhất là, các mặt hàng gỗ điêu khắc của Việt Nam đã sử dụng gỗ của rừng tự nhiên, do đó là phá hoại môi trường sinh thái. Một vài anh trong đoàn lần đầu tiên được ra nước ngoài, trình độ ngoại ngữ có hạn nên không

hiểu hết sự tình, nổi cơn tức giận, và lẩm bẩm : "Họ đại thế, đồ mỹ nghệ của người ta làm từ những chất liệu gỗ có hàng trăm năm tuổi, vừa quý hiếm, lại vừa rẻ thì không dùng, lại đua nhau sử dụng toàn là những thứ gỗ nhóm 6, nhóm 7, rõ là đắt. Ở bên ta... thứ đó chỉ làm cọc chống lò và cốp-pha".

Ai đại, ai khôn chưa bàn, Dung kể tiếp, nhưng ở các nước phát triển, nguồn gỗ nguyên liệu sản xuất luôn phải có chứng chỉ rừng của Hội đồng quản trị rừng quốc tế FSC (Forest Stewardship Council). Gỗ có chứng chỉ ấy là gỗ được khai thác trên cơ sở tuân thủ quy trình quản lý rừng bền vững, có tính đến việc sử dụng tối ưu tài nguyên rừng nhưng không làm ảnh hưởng

tới các năm sau về độ che phủ của rừng và bảo đảm rừng tái sinh tốt.

Mọi người nghe đến đây, ai cũng hiểu câu chuyện Dung muốn nói, nhưng không thấy ai bình luận gì thêm... vì chủ nhà đã trở lại.

Ra về, tôi cứ trăn trở mãi với một khái niệm mới trong cả một lối tư duy khác người của "Tể tướng không gù". Đó thực chất là một *nếp văn hóa trong tiêu dùng hiện đại*. Nếu tôi không tiết kiệm cho bản thân 20 ngàn đồng để từ bỏ quyết định chọn chai rượu nhập lậu..., nếu *chúng tôi* không vì sĩ diện mà đua nhau đi đánh chén các loại thú rừng quý hiếm..., và nếu *mọi người chúng ta* cũng không vì thú chơi trội mà đua nhau mua sắm các thứ đồ gỗ

quý có nguồn gốc từ rừng tự nhiên... thì chắc chắn nạn buôn lậu, nạn săn bắn và buôn các động vật hoang dã, nạn phá rừng... sẽ bị chặn đứng ngay từ gốc.

Trong thời kinh tế thị trường, cái thói "khôn lỏi" có thể giúp con người ta kiếm được nhiều tiền, có được nhiều thứ. Nhưng về đại cục, thì tất cả thứ ấy để làm gì, khi nguy cơ bị hủy diệt giống nòi do suy thoái đạo đức, suy thoái môi trường sống, tệ nạn xã hội, nghiện ngập ma túy... đang rình rập từng gia đình và làm băng hoại xã hội. Hóa ra, cái điều tưởng như đã rõ như ban ngày, đó là *cái lợi* và *cái hại*, *cái đại* và *cái khôn*, thì trong một chừng mực nào đó ở không ít người, có thể là đang còn mờ mịt. □

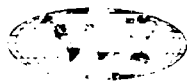
BÌNH THUẬN...

(Tiếp theo trang 40)

nơi tập trung các đầu mối ; tạo sự phối, kết hợp giữa các sở, ban, ngành và chính quyền các cấp để cùng vào cuộc, cùng thực sự chia sẻ niềm vui cũng như trách nhiệm trong quá trình triển khai.

Cùng với những cái "được" cụ thể có thể đo, đếm, Nghị quyết 04 đã tạo ra lòng tin không thể đo, đếm được nhưng lại có ý nghĩa rất lớn lao. Chẳng hạn, qua triển khai thực hiện Nghị quyết, đồng bào các dân tộc thiểu số càng hiểu rõ hơn sự quan tâm của Đảng và nhà nước ; càng tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo

của Đảng. Các sở, ban, ngành, chính quyền các cấp, thông qua thực hiện Nghị quyết, xích lại gần nhau hơn, cùng chia sẻ trách nhiệm, cùng phối hợp hành động trên tinh thần tất cả vì dân, cho dân. Qua tăng cường xuống cơ sở, đội ngũ cán bộ các cấp có cơ hội hòa mình vào cuộc sống ; nhờ lẫn lộn trong thực tiễn mà không ngừng trưởng thành, dày dặn hơn về kinh nghiệm, đồng thời càng hiểu rõ hơn tâm tư, tình cảm của đồng bào mà phấn đấu để thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của mình. Sự thành công của chương trình cũng là gián tiếp vô hiệu hóa, làm thất bại mọi ý đồ đen tối của các thế lực thù địch ; đồng thời là bằng chứng sinh động về chân lý : đại đoàn kết toàn dân tộc là sức mạnh vô địch... □



TỪ BĂNG-ĐUNG ĐẾN CU-A-LA LĂM-PO : *ngót nửa thế kỷ một chặng đường lịch sử của phong trào không liên kết*

HÀ MỸ HƯƠNG *

HON năm mươi năm trước, bản đồ chính trị thế giới đã có những thay đổi, biến chuyển sâu sắc. Sự trỗi dậy mạnh mẽ, rộng khắp của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh lần lượt làm sụp đổ toàn bộ hệ thống thuộc địa của các nước đế quốc và thực dân. Hàng loạt quốc gia độc lập đã xuất hiện. Đây là sự kiện có ý nghĩa lịch sử trọng đại, kỳ tích làm cho thế kỷ XX trở thành **THẾ KỶ GIẢI PHÓNG**. Nhưng các nước thực dân và đế quốc không thay đổi bản chất xâm lược, hiếu chiến, bóc lột và đã nhanh chóng điều chỉnh chính sách, thực thi cái gọi là "chủ nghĩa thực dân kiểu mới" (hay chính sách "cây gậy và củ cà-rốt") đối với các nước độc lập trẻ tuổi. Chính vì vậy, các nước mới giành được độc lập lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh lâu dài và không kém phần gian khổ để bảo vệ chủ quyền về chính trị, tiến tới độc lập về kinh tế và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Đây là những nhiệm vụ vô cùng khó khăn đối với các nước Á - Phi - Mỹ La-tinh vốn chủ yếu là những nước vừa và nhỏ có nền kinh tế yếu kém, tình hình dân tộc - tôn giáo phức tạp. Trong khi đó, cuộc "chiến tranh lạnh" do các nước phương Tây phát động đã dẫn tới

sự hình thành hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập nhau, tiềm ẩn nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh thế giới mới với việc có thể sử dụng vũ khí hạt nhân. Ngoài ra, Mỹ và các nước phương Tây thành lập và định tiếp tục lập thêm các liên minh quân sự mới để "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản" và đối phó với phong trào giải phóng dân tộc.

Trước hoàn cảnh lịch sử cụ thể đó, ngay từ cuối những năm 40 của thế kỷ XX, nhiều nhà lãnh đạo các nước mới giành được độc lập hoặc đang đấu tranh giành độc lập đã tranh thủ tìm kiếm những phương sách hợp tác với nhau để thực hiện được các mục tiêu của quốc gia - dân tộc mình, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân loại cần lao vì hòa bình và công lý, độc lập dân tộc và phát triển. Đó là những lý do bên trong và bên ngoài dẫn tới việc xuất hiện một số hội nghị của các nước châu Á vào cuối những năm 40 ; và, tháng 4-1955, các nước này đã tổ chức Hội nghị tại Băng-đung (In-đô-nê-xi-a), với sự tham gia của 29 nước Á - Phi. Sau nhiều ngày họp, Hội nghị Băng-đung nhất trí đề ra mười nguyên tắc chỉ đạo quan hệ quốc tế,

* TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

được ghi vào lịch sử với tên gọi "Mười nguyên tắc Băng-đung" nổi tiếng, hay "Tinh thần Băng-đung" bất diệt. Về thực chất, những nguyên tắc này khẳng định lại các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau, vốn được V.I. Lê-nin khởi xướng ngay sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917. Mười nguyên tắc này được Hội nghị Băng-đung coi là cơ sở cho chính sách đối ngoại của các nước Á - Phi mới độc lập, về sau được thể hiện trong mục tiêu và các nguyên tắc hoạt động của Phong trào Không liên kết.

Chính vì vậy, Hội nghị Băng-đung có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng. Nó biểu lộ nguyện vọng và ý chí của nhân dân Á - Phi muốn đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với nhau để gìn giữ, củng cố hòa bình cũng như đấu tranh cho quyền tự quyết, quyền độc lập và quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên thế giới. Có thể nói, đây là sự thức tỉnh quan trọng về vai trò, vị trí của những nước, những dân tộc suốt chiều dài lịch sử bị áp bức, giày xéo, bị đối xử bất công, nay bước ra vũ đài quốc tế với tư cách các quốc gia độc lập, có chủ quyền, những chủ thể pháp lý quốc tế muốn được chung sống hòa bình, bình đẳng và hợp tác cùng có lợi với các quốc gia, dân tộc khác. Đây cũng chính là cơ sở, bước khởi đầu quan trọng để Phong trào Không liên kết chính thức ra đời vào tháng 9-1961, tại Hội nghị cấp cao Ben-grát (Nam Tư). Lịch sử chính thức của Phong trào được tính từ thời điểm này, và ngày 1-9-1981 (ngày khai mạc Hội nghị Ben-grát) được coi là ngày thành lập Phong trào. Cho đến nay, Phong trào Không liên kết đã trải qua 13 Hội nghị cấp cao của những người đứng đầu nhà nước hoặc đứng đầu chính phủ các nước thành viên.

Vậy thực chất Phong trào Không liên kết là một tổ chức như thế nào ?

Phong trào Không liên kết là một diễn đàn quốc tế của các nước "đang phát triển" hay các

nước "độc lập trẻ tuổi", các nước "thế giới thứ ba" - những nước rất đa dạng về chế độ chính trị - xã hội ; khác nhau về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng và lối sống ; nhưng đều có nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển. Thách thức về phát triển trở thành vấn đề chung, nóng bỏng của các nước trong Phong trào Không liên kết suốt nửa thế kỷ qua. Trong khi đó, các nước phát triển phương Tây lại lợi dụng chính điểm yếu đó của các nước đang phát triển để mưu đồ các lợi ích tham lam và ích kỷ của mình. Chính vì vậy, các nước tham gia Phong trào đều có chung mong muốn, như chính Cố Thủ tướng Ấn Độ, J. Nê-ru, đã nói, "đứng vững trên hai chân của mình và hợp tác với những ai sẵn sàng hợp tác", chứ không phải "trở thành đồ chơi của kẻ khác hay kẻ đe dọa thỉnh cầu tại các tòa án và các văn phòng của phương Tây". Là con đẻ của phong trào giải phóng dân tộc và ra đời trong hoàn cảnh thế giới đang tồn tại hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập, Phong trào Không liên kết là một lực lượng chính trị quốc tế độc lập, nhưng không phải và không thể là lực lượng đứng giữa hoặc đứng ngoài cuộc đấu tranh nhằm giải quyết những vấn đề thời đại bức xúc đặt ra trong từng thời kỳ lịch sử. Cố Thủ tướng J. Nê-ru nhấn mạnh : "Không liên kết là không tham gia các khối quân sự, nhưng không chỉ là tách khỏi chính sách đối ngoại của nước thực dân đã thống trị mình và của các nước đế quốc khác, mà còn tích cực chống lại chính sách xâm lược của chúng". Có thể nói, đây mới chính là thực chất của Phong trào Không liên kết thời kỳ "chiến tranh lạnh". Điều này đã thể hiện ngay trong những văn kiện chính thức đầu tiên được thông qua tại Hội nghị cấp cao Ben-grát năm 1961, những văn kiện xác định rõ tính chất chống đế quốc, chống thực dân của Phong trào, mục tiêu bảo vệ hòa bình thế giới và đấu tranh cho quyền tự quyết, quyền bình đẳng trong quan hệ quốc tế, chứ không phải đứng giữa hoặc giữ khoảng cách cân bằng giữa

hai khối, giữa Mỹ và Liên Xô như nhiều người vẫn lầm tưởng.

Về bản thân Phong trào, Tuyên bố của Hội nghị Ben-grát năm 1961 khẳng định rằng, các nước không liên kết không muốn thành lập một khối và không thể trở thành một khối, nhưng bày tỏ lập trường và quan điểm rõ ràng về các vấn đề cơ bản của thời đại, như chiến tranh và hòa bình, xâm lược và chống xâm lược, v.v.. Lịch sử hơn 40 năm tồn tại và phát triển của Phong trào cho thấy, khi nào nó giữ vững các mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của mình, gắn bó với cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển, thì Phong trào thêm vững mạnh và phát huy tác dụng tích cực trên trường quốc tế. Còn khi nào Phong trào bị các khuynh hướng cơ hội, thỏa hiệp vô nguyên tắc lũng đoạn, đi chệch mục tiêu và nguyên tắc của mình thì vai trò, vị trí của Phong trào trở nên mờ nhạt, sa sút.

Về phương thức hoạt động, Phong trào Không liên kết mang tính chất diễn đàn, không có Ban thư ký Thường trực, hoạt động thông qua các hội nghị cấp cao (thông thường ba năm họp một lần), giữa hai kỳ hội nghị cấp cao có hội nghị Bộ trưởng ngoại giao. Cơ chế duy trì hoạt động thường xuyên của Phong trào là Ủy ban phối hợp có nhiệm vụ phối hợp các hoạt động của Phong trào nói chung, đặc biệt tại diễn đàn Liên hợp quốc và chuẩn bị, thực hiện các công việc cần thiết trước các hội nghị cấp cao và các hội nghị khác của Phong trào. Trên thực tế, đây là cơ quan thường trực rất quan trọng của Phong trào Không liên kết, có trụ sở đóng tại Liên hợp quốc. Phương hướng làm việc quan trọng nhất của Phong trào là bàn bạc, thảo luận và thông qua các quyết định theo nguyên tắc đồng thuận chứ không phải bằng bỏ phiếu kín. Điều này phản ánh tính thống nhất trong sự đa dạng của Phong trào, tạo cơ sở cho sự đoàn kết, sức mạnh và sức sống của các quốc gia, dân tộc nhỏ yếu

trong cuộc đấu tranh vì quyền được sống trong hòa bình, được tự do mưu cầu hạnh phúc và quyền được đối xử bình đẳng. Cũng nhờ vậy, trong lịch sử tồn tại và phát triển của mình, Phong trào đã có những đóng góp tích cực trong việc xây dựng các quan hệ quốc tế công bằng, bình đẳng, hợp lý và ngày càng thu hút thêm các thành viên mới, từ 25 nước ban đầu hiện đã tăng lên 116 nước. Ngoài ra, tại các hội nghị cấp cao của Phong trào còn có sự tham gia của hàng chục nước và tổ chức quốc tế với tư cách quan sát viên hoặc khách mời. Điều đó càng chứng tỏ vị trí, vai trò quan trọng của Phong trào trong đời sống chính trị - an ninh quốc tế thời kỳ "chiến tranh lạnh" cũng như hiện nay.

Thực ra, sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, Phong trào Không liên kết từng lâm vào trạng thái khủng hoảng, thậm chí đứng trước câu hỏi lớn và bức xúc : "Tồn tại hay không tồn tại ?". Đã xuất hiện những tư tưởng muốn xem xét lại các mục tiêu và nguyên tắc của Phong trào có thích hợp nữa hay không, khi tình hình quốc tế đã thay đổi sâu sắc, còn nội bộ Phong trào cũng xảy ra sự phân hóa, phân liệt, thậm chí có nước đơn phương rút khỏi Phong trào, như Ác-hen-ti-na, v.v..

Thế nhưng, tình hình quốc tế sau "chiến tranh lạnh" chẳng những diễn biến phức tạp, mà đáng lo ngại hơn là các thế lực đế quốc còn công khai bày tỏ ý đồ chớp thời cơ để hoặc thực hiện "diễn biến hòa bình" đối với các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, hoặc lúc nào tự cho là cần thiết thì sẵn sàng đơn phương sử dụng vũ lực lật đổ các nhà nước không chịu tuân theo cây gậy chỉ huy của Mỹ và đồng minh. Cuộc "chiến tranh lạnh" giữa các cường quốc chấm dứt, nhưng hòa bình, ổn định trên thế giới vẫn không thể có được, khi bạo lực cường quyền tiếp tục hoành hành. Trong khi đó, xu thế toàn cầu hóa ngày càng gia

tăng cường độ và chiều sâu, tạo ra cho các nước nhỏ yếu ít cơ hội và nhiều thách thức, hố ngăn cách giàu nghèo và trình độ phát triển cùng với nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng lớn. Đặc biệt, chính sách cường quyền của Mỹ đã làm cho mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và các quốc gia dân tộc phương Nam trở nên gay gắt hơn. Cục diện quốc tế mới hiện vẫn tràn lan sự bất công, đầy rẫy nghịch lý và bạo lực của kẻ mạnh. Điều đó cũng có nghĩa những mục tiêu mà Phong trào đề ra cho mình từ khi mới ra đời, đến nay vẫn mang tính thời sự cấp thiết và Phong trào vẫn thực sự có vị trí, vai trò quan trọng không thể thiếu trong thế giới sau "chiến tranh lạnh", trong việc đoàn kết các nước đang phát triển đấu tranh cho các quyền chính đáng của mình.

Chính vì những lẽ trên, mà sau một thời gian khủng hoảng, Phong trào đã dần lấy lại được sức sống, tập hợp lại lực lượng ; đồng thời, điều chỉnh những ưu tiên hành động trong tình hình mới trên cơ sở kiên trì những mục tiêu và nguyên tắc của mình. Nhằm góp tiếng nói chung mạnh mẽ của nhân dân thế giới giải quyết các vấn đề lớn của thời đại, các nước không liên kết tích cực ủng hộ Kế hoạch hành động của Hội nghị cấp cao thế giới về phát triển bền vững do Liên hợp quốc tổ chức tại Giơ-han-ne-xbơc nhằm tiến tới giảm 50% tỷ lệ nghèo đói vào năm 2015 và các mục tiêu khác. Phong trào cũng có những đóng góp đáng kể vào kết quả của các hội nghị quốc tế lớn do Liên hợp quốc tổ chức, đặc biệt là Hội nghị cấp cao các nước phương Nam vào tháng 4-2000 và Hội nghị cấp cao Thiên niên kỷ Liên hợp quốc vào tháng 10-2000. Khẳng định mạnh mẽ giá trị to lớn của các nguyên tắc trong Hiến chương Liên hợp quốc ; đồng thời, đề ra những mục tiêu ưu tiên về hòa bình, an ninh, hợp tác và phát triển, xây dựng các quan hệ kinh tế, tài chính - thương mại quốc tế công bằng và bình đẳng, Tuyên bố Thiên niên kỷ

của Liên hợp quốc và Chương trình hành động của Hội nghị cấp cao phương Nam tiếp tục là định hướng ưu tiên của Phong trào Không liên kết trong những năm sắp tới.

Hội nghị cấp cao lần thứ 13 của Phong trào Không liên kết diễn ra tại Cu-a-la Lăm-pơ, vào cuối tháng 2-2003 trong bối cảnh quốc tế phức tạp và sự lộng hành của một siêu cường đế quốc, đã bày tỏ quyết tâm tăng cường sức sống, vai trò và vị thế của Phong trào trong đời sống chính trị thế giới trong việc thúc đẩy hợp tác Nam - Nam và hợp tác Bắc - Nam, cùng các nước trên thế giới đưa các mục tiêu trong Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc thành hiện thực. Xin dẫn những lời tâm huyết nổi tiếng của cựu Tổng thống Nam Phi, Nen-xon Man-đê-la, người chiến sĩ quả cảm, nhà hoạt động chính trị lỗi lạc suốt mấy chục năm đấu tranh không ngừng cho độc lập tự do của Nam Phi, cho quyền quản lý đất nước của người da đen, người tù sau Hội nghị cấp cao Đu-ban năm 1998 là Chủ tịch Phong trào : "Chúng ta không muốn bánh mì mà không có tự do, cũng không muốn tự do mà không có bánh mì", chúng ta "không liên kết với đói nghèo, bất công và bạo lực, mà liên kết với nhau để phát triển". Những câu này đã nói lên tất cả : từ định hướng phát triển, mục tiêu vươn tới lẫn nguyện vọng thiết tha, cháy bỏng và ý chí sắt đá của hàng tỉ người nghèo yếu thế trên trái đất này.

Năm 1976, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Phong trào Không liên kết. Tuy nhiên, Việt Nam đã tham gia Hội nghị Á - Phi ở Băng-đung (tháng 4-1955). Đồng chí Phạm Văn Đồng - Trưởng Đoàn đại biểu Việt Nam tại Hội nghị này đã tuyên bố, nhân dân Việt Nam nhiệt liệt chào mừng sự kiện lịch sử này, và ngay từ lúc đó đã tích cực thúc đẩy sự đoàn kết, hợp tác giữa các nước mới độc lập, tích cực xây dựng những nguyên tắc sau này trở thành các nguyên tắc nền tảng của Phong trào.

Những năm 50 - 60 của thế kỷ XX, cuộc đấu tranh ngoan cường vì độc lập tự do của nhân dân Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ to lớn và quý báu của nhiều nước thuộc Phong trào Không liên kết. Về phần mình, Việt Nam trở thành biểu tượng cho tinh thần bất khuất của một dân tộc nhỏ yếu dám chiến đấu và chiến thắng những kẻ thù hùng mạnh. Vì vậy, Việt Nam - Hồ Chí Minh đã trở thành tấm gương sáng chói, khích lệ và cổ vũ các dân tộc thuộc địa vùng lên đấu tranh tự giải phóng. Có thể nói rằng, chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 và Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là những mốc son chói ngời trong lịch sử các quốc gia Á - Phi - Mỹ La-tinh, những mốc son làm điểm tựa, tạo sức bật cho hàng trăm triệu thân phận nô lệ, tôi đòi, bị áp bức bóc lột tàn tệ, vươn lên tự giải phóng, tự làm chủ vận mệnh của mình.

Thời kỳ sau "chiến tranh lạnh", khi tình hình thế giới đã có nhiều thay đổi, Việt Nam vẫn tiếp tục phát huy vai trò tích cực của mình trong việc tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên Phong trào theo những hướng ưu tiên, những trọng tâm khác trước. Nếu như từ thập niên 80 của thế kỷ XX, Việt Nam đã cử nhiều chuyên gia trên các lĩnh vực khác nhau sang các nước châu Phi để thực thi các chương trình hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, văn hóa - giáo dục - y tế... thì hiện nay giữa Việt Nam và các nước đang phát triển tiếp tục mở thêm các hướng hợp tác mới. Đặc biệt, Chương trình hợp tác ba bên (Việt Nam - tổ chức tài trợ quốc tế - một nước đang phát triển) hình thành từ những năm 80, đến 1996 bắt đầu phát triển mạnh và rất hiệu quả. Cho đến nay, Việt Nam đã ký và đang thực thi 6 hiệp định hợp tác ba bên như vậy với Xê-nê-gan, Bê-nanh, Công-gô, Lào, Sát và Ma-đa-gát-xca. Chương trình hợp tác kiểu này đã được Tổ chức Lương thực thế giới (FAO) coi là khuôn mẫu của sự hợp tác đem lại

hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực cho các nước không liên kết. Mới đây, vào cuối tháng 5-2003, Việt Nam đã tổ chức rất thành công Hội thảo quốc tế "Việt Nam - Châu Phi : Những cơ hội hợp tác và phát triển trong thế kỷ XXI" và đã ký với ba quốc gia châu Phi (Xu-đăng, Xi-ê-ra Lê-ôn và Na-mi-bi-a) 5 hiệp định và văn kiện hợp tác trên các lĩnh vực thương mại, nông nghiệp, nghề cá, kinh tế - thương mại, văn hóa và công nghệ, khuyến khích và bảo hộ đầu tư.

Tóm lại, từ Cu-a-la Lăm-pơ 2003 nhìn về Băng-dung 1955, có thể thấy chiều dài lịch sử của một "tinh thần Băng-dung" bất diệt, mãi mãi tỏa sáng, biểu lộ nguyện vọng và ý chí độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác để phát triển của các quốc gia không liên kết. Đặc biệt, trong bối cảnh quốc tế mới, khi Phong trào đang đứng trước những thách thức của xu thế toàn cầu hóa hiện đang chứa đầy bất công và nghịch lý, làm giãn cách giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa Bắc và Nam, thì nguy cơ chiến tranh xâm lược, âm mưu thiết lập trật tự thế giới đơn cực mang tính chất cường quyền hiếu chiến và vấn đề độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia lại nổi lên nóng bỏng. Tình hình đó buộc các nước không liên kết phải ra sức phát huy nội lực đi đôi với tăng cường hợp tác, đoàn kết quốc tế, "phấn đấu vì một tương lai tươi sáng, hòa bình và thịnh vượng chung của cả nhân loại" như quyết tâm của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương tại Hội nghị cấp cao lần thứ 13. Vì vậy, Phong trào chẳng những tiếp tục là chỗ dựa tinh thần của các nước không liên kết và đang phát triển, mà còn tiếp tục khẳng định vai trò to lớn, không thể thiếu được của mình trong đời sống chính trị quốc tế, trong sứ mệnh bảo vệ hòa bình thế giới, trong đấu tranh chống chính sách cường quyền, áp đặt của các nước lớn, để xây dựng một trật tự thế giới mới công bằng và bình đẳng. □

NHÌN LẠI CUỘC CHIẾN TRANH I-RẮC

từ góc độ luật pháp quốc tế

ANH ĐỨC *

1. Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong luật pháp quốc tế

Trước Chiến tranh thế giới thứ I, việc các quốc gia sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế không hề bị giới hạn bởi một quy phạm pháp luật quốc tế nào. Nó tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của từng quốc gia và quan hệ quốc tế cụ thể.

Hậu quả khủng khiếp của hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỷ XX cùng với sự đấu tranh của nhân dân tiến bộ trên thế giới đã thúc tỉnh nhân loại về hiểm họa của vấn đề sử dụng vũ lực tiến hành chiến tranh ; lựa chọn biện pháp hòa bình trong quá trình giải quyết các tranh chấp và bất đồng quốc tế. Điều này là một bước tiến cụ thể nhằm thực hiện nguyện vọng của nhân loại được sống trong an ninh, hòa bình và "phòng ngừa cho các thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh" (1).

Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực đã được hình thành qua cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ II và được các quốc gia tham gia thành lập tổ chức Liên hợp quốc khẳng định mạnh mẽ trong Hiến chương của tổ chức này. Trong chương I, Điều 2, khoản 4 của Hiến chương ghi rõ : "Trong quan hệ quốc tế, các hội viên Liên hợp quốc không được có hành động đe dọa bằng vũ lực hay dùng vũ lực để chống lại quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ hoặc nền độc lập chính trị của bất cứ một quốc gia nào,...".

Việc tuyên bố rõ nguyên tắc này trong Hiến chương Liên hợp quốc, một điều ước quốc tế cơ bản có giá trị làm nền tảng cho luật pháp quốc tế hiện đại, đã chứng tỏ *mong muốn của cộng đồng quốc tế* : việc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng

vũ lực cần phải bị nghiêm cấm và loại bỏ trong quan hệ quốc tế.

Trong khuôn khổ những nỗ lực của Liên hợp quốc, nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực đã được từng bước cụ thể hóa qua các văn kiện quốc tế quan trọng, đáng chú ý là "Tuyên bố về những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc" được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua theo Nghị quyết số 2625, ngày 14-1-1970. Tuyên bố đã đặt lên hàng đầu nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Phát triển nguyên tắc đã được Hiến chương Liên hợp quốc xác lập trước đó, Tuyên bố chỉ rõ : "Mọi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hoặc nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào...Việc đe dọa hoặc sử dụng vũ lực như trên sẽ cấu thành sự vi phạm luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc và không bao giờ được sử dụng như là một biện pháp để giải quyết các vấn đề quốc tế".

Tuyên bố này là một văn kiện có giá trị pháp lý quốc tế vì nó là bằng chứng thể hiện sự đồng thuận của cộng đồng quốc tế trong việc nhận thức, cụ thể hóa và cam kết thực hiện các nguyên tắc cơ bản được nêu lên trong Hiến chương Liên hợp quốc, trong đó bao gồm nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

* ThS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Lời nói đầu của *Hiến chương Liên hợp quốc*

Sau đó, Liên hợp quốc đã tiếp tục thông qua một số văn kiện khác liên quan đến nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Đáng chú ý là : "Nghị quyết về định nghĩa tội xâm lược" (năm 1974); "Tuyên bố về nâng cao hiệu quả của nguyên tắc từ bỏ sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế" (năm 1987).

Như vậy, việc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực đã được pháp điển hóa trong luật quốc tế hiện đại, mà cụ thể nhất là đã được xác lập trong Hiến chương Liên hợp quốc. Nguyên tắc này không ngừng được cụ thể hóa và củng cố trong quá trình phát triển của luật pháp quốc tế hiện đại từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến nay. Có thể nói rằng, "nguyên tắc của luật pháp quốc tế về cấm sử dụng vũ lực là một trong những bước đột phá to lớn trong thế kỷ XX" ⁽²⁾. Cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế là một nguyên tắc đặc biệt cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại có vai trò quan trọng đối với việc duy trì an ninh, hòa bình thế giới ; đồng thời, chi phối các nguyên tắc khác của luật pháp quốc tế, như : nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia, nguyên tắc quyền tự quyết dân tộc, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác, nguyên tắc giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế...

Tuy nhiên, Hiến chương Liên hợp quốc bên cạnh việc xác lập nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, đồng thời đã quy định một số ngoại lệ mà sức mạnh vũ lực có thể được áp dụng trường hợp cụ thể. Các trường hợp này bao gồm :

a. Quyền tự vệ chính đáng

Trong trường hợp một hoặc một số quốc gia sử dụng vũ lực để thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình thì điều này không vi phạm luật pháp quốc tế. Trong chương VII, Điều 51 của Hiến chương quy định : "Không có một điều khoản nào trong Hiến chương này làm thiệt hại đến quyền tự vệ cá thể hay tập thể một cách chính đáng, trong trường hợp một hội viên Liên hợp quốc bị xâm lược vũ trang, cho đến khi Hội đồng Bảo an ấn định những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế".

Hiến chương cũng quy định rõ ràng, trong khi một hoặc nhiều quốc gia thực hiện quyền tự vệ

chính đáng đó thì phải báo cáo sự việc đến Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

b. Sử dụng vũ lực theo ủy quyền của Hội đồng Bảo an

Việc sử dụng vũ lực theo ủy quyền của Hội đồng Bảo an được qui định cụ thể tại Điều 39 và các Điều từ 42 đến 47.

Theo quy định tại Điều 39 của Hiến chương, trong trường hợp xác định "thấy có sự đe dọa hòa bình, có sự phá hoại hòa bình hoặc có một hành vi xâm lược", Hội đồng Bảo an có quyền đưa ra các khuyến nghị hoặc quyết định các biện pháp cần thiết bao gồm cả biện pháp sử dụng vũ lực để đảm bảo duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Trong trường hợp quyết định sử dụng biện pháp vũ lực, theo quy định tại Điều 42 của Hiến chương, Hội đồng Bảo an được quyền yêu cầu quốc gia thành viên đóng góp lực lượng vũ trang để sử dụng biện pháp vũ lực.

Căn cứ vào các quy định của những điều trên, việc sử dụng biện pháp quân sự bởi một hay nhiều quốc gia thành viên Liên hợp quốc trong quan hệ quốc tế phải được sự cho phép và đồng ý của Hội đồng Bảo an.

c. Sử dụng vũ lực chống lại các quốc gia "thù địch" trong Chiến tranh thế giới thứ II

Hiến chương Liên hợp quốc quy định : "Không một điều khoản nào của Hiến chương này làm trở ngại hoặc ngăn cấm một hành động mà những chính phủ có trách nhiệm sẽ thực hiện hay được phép thực hiện do hậu quả của cuộc chiến tranh thế giới thứ II đối với một nước đã là thù địch của bất kỳ một nước nào trong những nước ký Hiến chương này trong cuộc chiến tranh thế giới ấy" (Điều 107). Đây là một ngoại lệ cho phép các "chính phủ có trách nhiệm" được thực hiện các biện pháp, trong đó có biện pháp vũ lực, chống lại các quốc gia "thù địch" (tức các quốc gia phe trục phát xít trước đây) trong Chiến tranh thế giới thứ II mà không cần phải có sự cho phép của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Ngoại lệ này trên thực tế không được áp dụng và ngày nay không còn ý nghĩa thực tế bởi tất cả các quốc gia vốn "thù địch" trong Chiến tranh thế giới thứ II, hiện cũng là những thành viên của Liên hợp quốc.

(2) Xem *Tạp chí Đối thoại an ninh*, số 4, 12-2002 (tiếng Anh)

2. Cuộc chiến tranh I-rắc - nhìn từ phương diện luật pháp quốc tế

Phát động cuộc chiến tranh nhằm vào I-rắc, chính phủ Mỹ đưa ra hai "căn cứ" pháp lý cơ bản để biện hộ cho hành động quân sự của mình.

"*Căn cứ*" pháp lý thứ nhất : Mỹ viện dẫn rằng, Nghị quyết số 678 (năm 1990) của Hội đồng Bảo an cho phép sử dụng vũ lực đối với I-rắc khi nước này xâm chiếm Cô-oét, vẫn còn hiệu lực. Khi I-rắc vi phạm Nghị quyết số 687 (năm 1991) của Hội đồng Bảo an về đình chiến thì Mỹ có quyền đơn phương sử dụng vũ lực như đã được Nghị quyết số 678 cho phép.

Căn cứ pháp lý này chứa đựng những điều không rõ ràng. Nghị quyết số 678 (năm 1990) và Nghị quyết số 687 (năm 1991) được thông qua nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể, đó là sự kiện I-rắc đưa quân đội sang Cô-oét và cuộc chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất. Vấn đề I-rắc phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt (giả sử là đúng) cho dù vi phạm nghị quyết số 687 (năm 1991) thì cũng không thể cho phép một hay vài quốc gia của Hội đồng Bảo an đơn phương sử dụng sức mạnh quân sự tấn công I-rắc. Đa số các thành viên thường trực Hội đồng Bảo an gồm Nga, Pháp và Trung Quốc trước sau như một bác bỏ căn cứ pháp lý không rõ ràng này của Mỹ. Hơn nữa, ngay từ năm 1998, khi sự căng thẳng về vấn đề thanh sát vũ khí ở I-rắc nổ ra, các quốc gia thành viên Hội đồng Bảo an cũng đã phản đối việc Mỹ và Anh cho rằng cần áp dụng nghị quyết số 678 (năm 1990) để giải giáp I-rắc.

Do đó, viện dẫn nghị quyết số 678 của Hội đồng Bảo an về vấn đề sử dụng vũ lực buộc I-rắc rút khỏi Cô-oét để biện minh cho hành động tấn công quân sự vào lãnh thổ I-rắc của Mỹ hiện nay là không có căn cứ pháp lý quốc tế. Lập trường của Nga, Pháp và Trung Quốc và nhiều nước khác đã chỉ rõ rằng, chừng nào chỉ có một nghị quyết mới, rõ ràng của Hội đồng Bảo an cho phép sử dụng vũ lực, lúc đó hành động quân sự của Mỹ và Anh mới có cơ sở pháp lý.

Chính vì vậy, trong bài phát biểu của mình, ngày 11-3-2002, Tổng thư ký Liên hợp quốc, C. An-nan, nhấn mạnh : "Liên hợp quốc - được thành lập để cứu các thế hệ mai sau khỏi thảm họa của chiến tranh - có nghĩa vụ tìm kiếm biện pháp hòa bình cho các cuộc xung đột... Nếu Mỹ và một số quốc gia khác vượt quá khuôn khổ của Hội đồng

Bảo an để tiến hành hành động quân sự, thì điều đó không phù hợp với Hiến chương".

"*Căn cứ*" pháp lý thứ hai : dựa trên học thuyết "đánh đòn phủ đầu" lần đầu tiên được Tổng thống G. Bu-sơ đưa ra tại Học viện Quân sự Oet-poi, tháng 6-2002, nhà cầm quyền Mỹ cho rằng cuộc tấn công quân sự vào I-rắc hiện nay là quyền tự vệ hợp pháp của mình.

Tuy nhiên, căn cứ vào quy định tại Điều 51 của Hiến chương, quyền tự vệ chính đáng chỉ có thể được tiến hành khi một hành động "tấn công vũ trang" của I-rắc đã thực sự xảy ra nhằm vào Mỹ. Nhưng I-rắc chưa thực hiện hành động tấn công vũ trang như vậy và cũng không có đủ khả năng để tiến hành hành động tấn công vũ trang như vậy. Do đó, quyền phòng vệ của Mỹ không đáp ứng quy định của Điều 51.

Đưa ra học thuyết "đánh đòn phủ đầu", nhà cầm quyền Mỹ thực sự muốn mở rộng khái niệm quyền phòng vệ chính đáng được quy định tại Điều 51 của Hiến chương. Tổng thống G. Bu-sơ cho rằng, Mỹ không thể ngồi yên để chờ đợi sự nguy hiểm đến mà cần phải ngăn chặn nó từ trước. Và do vậy, Mỹ cần phải sử dụng sức mạnh quân sự để tiến hành đánh chặn đối phương. Theo Hội Luật gia quốc gia - một tổ chức có trụ sở tại Niu Oóc, "quan điểm mới này của Mỹ, với mục đích rõ ràng nhằm biện minh cho việc tấn công I-rắc, là một sự từ bỏ công khai nguyên tắc hạn chế sử dụng vũ lực của Hiến chương Liên hợp quốc". Vì vậy, Hội Luật gia quốc gia cho rằng, sự ra đời của Hiến chương Liên hợp quốc giúp cho thế giới được an toàn hơn, còn sự ra đời của học thuyết đánh chặn chỉ làm cho thế giới trở nên nguy hiểm hơn.

Từ giác độ luật pháp quốc tế, có thể khẳng định rằng, việc phát động cuộc chiến tranh nhằm vào I-rắc của nhà cầm quyền Mỹ và một số đồng minh của Mỹ là một hành động thách thức nghiêm trọng vai trò cơ bản của tổ chức Liên hợp quốc trong việc đảm bảo hòa bình, an ninh quốc tế và chống các hành động sử dụng vũ lực. Cuộc tấn công quân sự này vi phạm nghiêm trọng Hiến chương Liên hợp quốc, vi phạm trắng trợn nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, chà đạp lên các nguyên tắc cơ bản khác của luật pháp quốc tế về bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia ; không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác ; giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình. □

Chi Công

g quân sự thi
trạng".

đưa trên học th
n được Tổng t
Quân sự Ôi
Mỹ cho rằng
nay là quyền

nh tại Điều 3
n đảng chỉ d
ộng "tấn công
ra nhằm vào
đồng tấn công
đủ khả năng
trạng như về
đồng đáp ứng

n phủ đầu
ở rộng khả
quy định tại
G. Busc
chờ đợi sự
n nó từ trư
mạnh quân
Theo Hồ
sở tại Nu
nục đích n
l-rắc, là m
sử dụng
vì vậy, Hồ
ia Hiến ch
ợc an toàn
n chấp chỉ

có thể
ên tranh n
à một số
th thức ng
liên hợp
nh quốc
lực. Cuộc
m trong H
g trọng
sử dụng
ác nguyên
về bình
can thiệp
giải quyết
òa bình

8 năm 200



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CÔNG TY DỊCH VỤ VẬN TẢI II

VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Hà Nội * Tel: 0511 821 828; 833 185; 821 400; 822 318; 822 057; * Fax: 0511 822 478; 827 713
E-mail: vttradi@dong.vnn.vn * WEBSITE: <http://www.vitransstimex.com.vn>

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG



Tổng Giám đốc
AHD NGUYỄN BẰNG SÂM

CƠ SỞ TRỰC THUỘC

Chi nhánh	Chi nhánh	Xí nghiệp
Thành phố	Quảng Trị	Nam miền Trung
Hồ Chí Minh	053 853 938	058 829 871
08 8 263 661	Chi nhánh	Xí nghiệp
Chi nhánh	Bình Định	Bắc miền Trung
Hà Nội	056 822 249	054 522 586
04 9 741 239	Chi nhánh	Xí nghiệp
Chi nhánh	Xuất nhập khẩu	Vận tải xếp dỡ
Hải Phòng	0511 822 378	0511 831 116
031 827 468	Chi nhánh	Công ty
Chi nhánh	Gia Lai	Cổ phần
Quảng Bình	059 861 079	Vận tải biển 2
052 822 114		0511 827 715

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- ❖ Vận tải đa phương thức: đường bộ, thủy, sắt, hàng không.
- ❖ Vận tải, xếp dỡ thiết bị đồng bộ, hàng siêu trường, siêu trọng, hàng thông thường trong và ngoài nước.
- ❖ Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa, phương tiện giao thông vận tải, hàng tiêu dùng và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa các chủ hàng.
- ❖ Dịch vụ đại lý hàng hải, môi giới thuê tàu, khai thuế hải quan, lưu kho bãi, kinh doanh xăng, dầu, mỡ và cửa xẻ gỗ.
- ❖ Các dịch vụ khác.



Vận chuyển các mô-đun gồm nhiều tổng đoạn nặng hàng nghìn tấn ra giàn khoan Ta-li-sman phục vụ khai thác dầu khí mỏ Nam Côn Sơn



Vận chuyển tháp CO2 nặng 300 tấn, dài 60 mét phục vụ xây dựng Nhà máy Đạm Phú Mỹ



Tiếp nhận vận chuyển máy phát điện 350 tấn của Nhà máy Điện Phú Mỹ



VINAFOR ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOR ĐÀ NẴNG

ĐỊA CHỈ: 815 NGÔ QUYỄN - TP. ĐÀ NẴNG * ĐT: 0511 831 216 * FAX: 84 511 831 312

CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

- Sản xuất, chế biến và xuất khẩu lâm sản, nông sản, đặc sản rừng phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng trong nước.
- Kinh doanh và xuất khẩu máy móc thiết bị, vật tư, kỹ thuật, nguyên - nhiên vật liệu sản xuất, hàng tiêu dùng...
- Dịch vụ, khách sạn, lữ hành quốc tế.
- Bảo quản nông, lâm sản, thực phẩm.
- Trồng rừng nguyên liệu công nghiệp.



CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

1. Xi nghiệp Chế biến nông - lâm sản xuất khẩu

Địa chỉ: Khu Công nghiệp

Hòa Khánh - Đà Nẵng.

ĐT: 84 511 732 443

Fax: 84 511 732 004

2. Xi nghiệp Lâm nghiệp

Địa chỉ: 39-41 Trần Hưng Đạo - TP. Đà Nẵng.

ĐT: 84 511 893 846.

3. Xi nghiệp Bảo quản lâm sản

Địa chỉ: 39-41 Trần Hưng Đạo -

TP. Đà Nẵng.

ĐT: 84 511 810 936

4. Khách sạn Sơn Trà 1

Địa chỉ: 815 Ngô Quyền - TP. Đà Nẵng.

ĐT: 84 511 831 217

Fax: 84 511 831 451

5. Khách sạn Sơn Trà 2

Địa chỉ: 82 Hải Phòng - TP. Đà Nẵng.

ĐT: 84 511 823 170

Fax: 84 511 823 856

6. Chi nhánh Công ty VINAFOR Đà Nẵng tại TP. Hồ Chí Minh..

Địa chỉ: 243 Hồ Văn Khuê, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

ĐT: 84 8 8 478 401 * Fax: 84 8 8 452 019

7. Chi nhánh Công ty VINAFOR Đà Nẵng tại Hà Nội

Địa chỉ: 7 Phạm Đình Hổ - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 84 4 9 719 677 * Fax: 84 4 9 719 680

8. Trung tâm Thương mại lâm sản

Địa chỉ: 39 - 41 Trần Hưng Đạo - TP. Đà Nẵng

9. Trung tâm Kinh doanh thiết bị vật tư

Địa chỉ: 234 Điện Biên Phủ - TP. Đà Nẵng

ĐT: 84 511 825 605

10. Trung tâm Sản xuất - Thương mại -

- Dịch vụ

Địa chỉ: 26/6B Trần Trọng Cung - P. Tân Thuận Đông, Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 84 8 8 732 351 * Fax: 84 8 8 731 848



NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

VIETNAM EXIMBANK

HỆ THỐNG VIETNAM EXIMBANK

(Website: www.eximbank.com.vn)

TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH:

- ☆ Trụ sở chính Vietnam Eximbank:
Số 7 Lê Thị Hồng Gấm, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 8 210 055, Fax: (08) 8 296 063
- ☆ Chi nhánh Eximbank Chợ Lớn:
Số 55 Nguyễn Chí Thanh, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 8 321 220, Fax: (08) 8 321 230
- ☆ Chi nhánh Eximbank Hòa Bình:
Số 10 - 12 Nhiều Tâm, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 9 241 412, Fax: (08) 9 241 417

TẠI HÀ NỘI:

- ☆ Chi nhánh Eximbank Hà Nội:
Số 19 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 8 242 306, Fax: (04) 8 267 798
- ☆ Chi nhánh Eximbank Láng Hạ:
Số 54 K1 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (04) 7 721 926, Fax: (04) 7 721 928

TẠI ĐÀ NẴNG:

- ☆ Chi nhánh Eximbank Đà Nẵng:
Số 48 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0511) 830 889, Fax: (0511) 826 674
- ☆ Phòng Giao dịch số 1:
Số 272 Hùng Vương, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0511) 826 673, Fax: (0511) 826 674

TẠI CẦN THƠ

- ☆ Chi nhánh Eximbank Cần Thơ:
Số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Cần Thơ
Điện thoại: (071) 821 915, Fax: (071) 821 916
- ☆ Chi nhánh Eximbank Cái Khế:
Số 8/9/16 Trần Văn Khéo, thành phố Cần Thơ
Điện thoại: (071) 736 050, Fax: (071) 763 052

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ CỦA VIETNAM EXIMBANK

- ☆ Nhận tiền gửi tiết kiệm dân cư, tiền gửi của các cá nhân và đơn vị bằng VND, ngoại tệ và vàng.
- ☆ Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn VND, ngoại tệ, vàng.
- ☆ Mua bán các loại ngoại tệ theo phương thức giao ngay (Spot), hoán đổi (Swap), kỳ hạn (Forward) và quyền lựa chọn tiền tệ (Option).
- ☆ Thanh toán, tài trợ dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, chiết khấu chứng từ hàng xuất.
- ☆ Phát hành thư bảo lãnh trong và ngoài nước.
- ☆ Thực hiện dịch vụ ngân quỹ, nhận và chi trả kiều hối, chuyển tiền trong và ngoài nước.
- ☆ Phát hành và thanh toán thẻ tín dụng nội địa và quốc tế.
- ☆ Dịch vụ tài chính trọn gói, hỗ trợ du học.
- ☆ Dịch vụ đa dạng về địa ốc, Home-Banking, Telephone-Banking.
- ☆ Tư vấn đầu tư - tài chính tiền tệ.
- ☆ Cung cấp những dịch vụ và tiện ích ngân hàng khác đáp ứng yêu cầu của Quý khách.

Vietnam Eximbank hân hạnh phục vụ Quý khách

**ĐỊA CHỈ: THỊ TRẤN VIỆT QUANG
BẮC QUANG HÀ GIANG
ĐIỆN THOẠI: 019 821 173
Giám đốc
DƯƠNG THÁI HỌC**



Lễ khánh thành trạm điện
tại xã Lũng Cú, Đồng Văn



Lễ khởi công dự án Năng lượng điện nông thôn WB
đưa điện về xã Vĩnh Hảo

ĐIỆN LỰC TỈNH HÀ GIANG

CHI NHANH ĐIỆN LỰC HUYỆN BẮC QUANG

NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Thu khối cơ quan đạt 95%.
- Thu tư gia tại quây đạt 100%.
- Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia trong toàn huyện là 17 200 hộ và 30/33 xã, thị trấn có điện lưới quốc gia.
- Ngành điện có 2 nhiệm vụ chính:
 - +Phục vụ công tác kinh doanh điện năng của ngành.
 - +Phục vụ phát triển kinh tế chính trị của địa phương nhằm thúc đẩy nâng cao đời sống về mọi mặt của nhân dân.
- Song song với 2 nhiệm vụ đó, đơn vị luôn chăm lo quản lý thiết bị trạm và đường dây, có chế độ duy tu bảo dưỡng theo chế độ định kỳ, vận hành an toàn cho người và thiết bị.
- Mức thu nhập năm 2001 là 1 600 000 đồng/người và năm 2002 là 1 700 000 đồng/ người.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG

- Xây dựng Đảng là một công tác then chốt trong việc phát triển kinh tế - văn hóa và xã hội.
- Trong sinh hoạt thường kỳ, chi bộ đã phát huy tốt nguyên tắc tập trung dân chủ và xây dựng quy chế hoạt động của chi bộ.
- Công tác kiểm tra đảng viên theo tinh thần Nghị quyết TW 6 lần 2 đạt chất lượng tốt. Nhất là, chi bộ đã kiểm điểm đánh giá, phê và tự phê, lấy ý kiến quần chúng để đánh giá tư cách đảng viên trong chi bộ.

CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG HÀ GIANG

Địa chỉ: Tổ 7 phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang * ĐT: 019 867 625; 866201 * Fax: 019 863 112 * Giám đốc: **LÊ CHÍ**

CÔNG TY TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
HÀ GIANG LÀ
DOANH NGHIỆP
NHÀ NƯỚC VỚI
CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CHÍNH LÀ:

- Khảo sát, đo đạc, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng.

- Thiết kế quy hoạch đô thị, nông thôn.

- Tư vấn xây dựng, lập dự toán các công trình xây dựng. Tổ chức đấu thầu và quản lý xây dựng công trình.

- Quản lý giám sát kỹ thuật trong quá trình thi công và lập hồ sơ hoàn công cho các công trình dân dụng, công nghiệp hoàn thành.



- Kiểm định chất lượng các công trình dân dụng, công nghiệp.

- Thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công đường dây và trạm

- biến áp dưới 35kV, hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Thiết kế kỹ thuật thi công các công trình trong ngành giao thông, thủy lợi.

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

- Công ty được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 1998, 2002.

- Bằng khen của UBND tỉnh năm 2000.

- Bằng khen của UBND tỉnh cho tập thể lao động xuất sắc 5 năm 1998-2002

- Giấy khen của UBND các huyện, thị cho tập thể Công ty.

- Hai cá nhân của Công ty được nhận bằng khen của Bộ Xây dựng và UBND tỉnh năm 1998.

- Công đoàn cơ sở Công ty từ năm 1997 đến nay luôn được công nhận là công đoàn cơ sở vững mạnh.

- Năm 2001, Công đoàn cơ sở Công ty được nhận Bằng khen của LĐLĐ tỉnh cho Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc.

- Bằng khen của Công Đoàn Xây dựng Việt Nam cho công đoàn cơ sở xuất sắc năm 2001.

- Ban Nữ công Công đoàn cơ sở Công ty được nhận Bằng khen của Hội LHPN tỉnh năm 2000.

- Giấy khen của Tổng cục thuế và Cục thuế tỉnh năm 2002 cho đơn vị hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ ngân sách nhà nước.

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng cho đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2002.

- Bằng khen của Bộ Xây dựng cho 9 cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Công tác đảng: Từ khi thành lập đến nay, Chi bộ Công ty liên tục được cấp trên công nhận là Chi bộ trong sạch, vững mạnh. Đường lối đổi mới của Đảng tại đơn vị được thực hiện một cách sáng tạo theo tinh thần dám nghĩ dám làm, để ra được phương thức sản xuất phù hợp, phát huy được hiệu quả ngày càng cao trong kinh doanh. Năm 2000, Chi bộ đảng Công ty được Thị ủy Hà Giang tặng giấy khen.

- Năm 2002, tổng giá trị doanh thu đạt 2 994 triệu đồng đạt 132% kế hoạch; nộp ngân sách nhà nước là 235 triệu đồng đạt 129% kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người đạt 1 300 000 đồng/người/tháng.



SỐ 2 NGUYỄN BÌNH KHIÊM, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: 8291 425; 8293 728 FAX: 84 8 8228 309

*Giải trí - Giáo dục - Bảo tồn
Nghiên cứu khoa học*



Trái qua gần 140 năm hình thành và phát triển, đến nay Thảo Cầm Viên Sài Gòn đã trở thành một công viên văn hóa khoa học lớn của cả nước. Ngoài việc phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí, Thảo Cầm Viên còn là một trường học sinh động cho mọi lứa tuổi, một cơ sở nghiên cứu khoa học và là một trung tâm bảo tồn các loại động thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

Trong mối quan hệ hợp tác được mở rộng, Thảo Cầm Viên là thành viên của Hiệp hội các vườn thú Đông Nam Á có quan hệ với nhiều vườn động thực vật trên thế giới.

CÔNG TY DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VINH PHÚC

VINPHACO

Địa chỉ: Số 10- Đường Tô Hiệu - Thị xã Vinh Yên * Tel: 0211 861 233 * Fax: 0211 862 774

Công ty là một doanh nghiệp nhà nước, trực thuộc Sở Y tế và UBND tỉnh Vinh Phúc.

Công ty có chức năng sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, vật tư y tế, mỹ phẩm, phục vụ công tác phòng và chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

Trong những năm gần đây, Công ty đều hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Đảm bảo việc làm, thu nhập ổn định cho trên 500 lao động. Tham gia vào các hoạt động công ích, bảo trợ xã hội, tổ chức từ thiện.

TỪ NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC
Năm 2002, Công ty được Chính phủ tặng Cờ thi đua.

Đảng bộ Công ty được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh trong suốt 3 năm 2001-2003.

Công đoàn Công ty được tặng Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; được Bộ Công an tặng cờ: "Đơn vị thi đua sản xuất trong phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc".

Công ty tiếp tục đổi mới công nghệ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là đang xây dựng dây chuyền sản xuất thuốc tiêm hiện đại theo tiêu chuẩn GMP - ASEAN hoàn thành vào cuối năm 2003.

CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 625 (CIENCO 625)

(TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 CIENCO 6)



Địa chỉ: 24 Trần Khát Chân, P. Tân Định, Q1, Tp. HCM * ĐT: 8439 881; 8483 876; 8484 300 * Fax: 84 8 8468 460 * Giám đốc: Kỹ sư. **LÊ CÁN AN**

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

Công ty Tư vấn XDCT 625 là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty XDCT Giao thông 6 Bộ Giao thông vận tải chuyên về các lĩnh vực:

- Lập dự án đầu tư các công trình đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu, bến cảng, sân bay, nhà ga và các công trình công nghiệp và dân dụng.
- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn và môi trường các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất đá, nền móng, vật liệu xây dựng, hóa nước...
- Thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu, bến cảng, sân bay, nhà ga và các công trình công nghiệp và dân dụng.
- Thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật các công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng.
- Kiểm định chất lượng các công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng.

- Tư vấn đấu thầu thiết kế và xây lắp các công trình giao thông.
- Giám sát thi công xây dựng các công trình giao thông.





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

231 Nguyễn Văn Cừ, Q.5 ĐT: 8 323 557. Fax: (08) 8 307 141

TỦ SÁCH DẠY NGHỀ



**Sách có bán tại: CÁC CÔNG TY SÁCH - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRONG CẢ NƯỚC**

5730

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

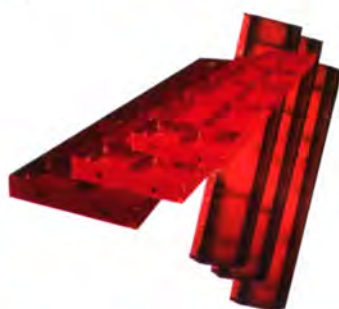
CÔNG TY CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP MECOMIC



VẬN THĂNG T35



GIÁO CHỐNG TỔ HỢP



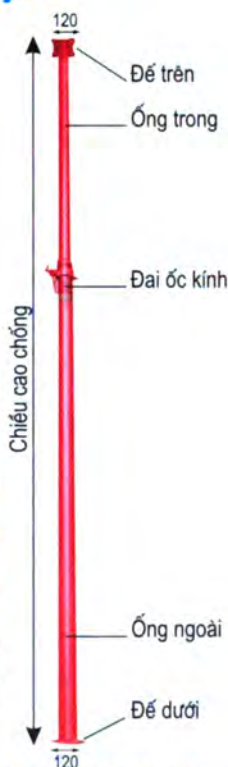
CỐT PHA TẮM PHẪNG



XÂY LẮP TRẠM ĐIỆN



CỔNG TRỤC 2 DẪM



CỘT CHỐNG ĐƠN



MÁY LỐC



MÁY SẮN GẤP



MÁY HÀN TỰ ĐỘNG

TRỤ SỞ CHÍNH

Km 1 - quốc lộ 3, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 84 4 8 272 506; 8 782 576; 9 610 248 * Fax: 84 4 8 781 319

VĂN PHÒNG GIAO DỊCH

16 Nguyễn Trường Tộ, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 84 4 7 160 487; 8 293 948 * Fax: 84 4 7 160 211



